CHUYỂN ĐỔI DÂN CHỦ

Đối thoại với các nhà lãnh đạo thế giới

Biên tập: Sergio Bitar và Abraham F. Lowenthal

CHUYỂN ĐỔI DÂN CHỦ

Đối thoại với các nhà lãnh đạo thế giới

Biên tập: Sergio Bitar và Abraham F. Lowenthal

© Bản quyền của Viện Quốc tế Hỗ trợ Bầu cử và Dân chủ - International IDEA, năm 2020

Địa chỉ: SE-103 34 Stockholm, SWEDEN
Điện thoại: +46 8 698 37 00
E-mail: info@idea.int, website: <http://www.idea.int>

Các ấn phẩm của International IDEA không phụ thuộc vào một lợi ích chính trị hay lợi ích quốc gia cụ thể nào. Các quan điểm được thể hiện trong các ấn phẩm không nhất thiết là quan điểm của International IDEA, hay của Ban lãnh đạo Viện, hoặc của các thành viên trong Hội đồng của Viện.

Ấn phẩm này có nguồn gốc từ cuốn sách của International IDEA với tiêu đề *Democratic Transitions: Conversations with World Leaders*, biên tập bởi S. Bitar và A. Lowenthal (NXB Đại học Johns Hopkins ở Baltimore, Hoa Kỳ, ấn hành năm 2015)

ISBN: 978-91-7671-296-2 (Print)
ISBN: 978-91-7671-297-9 (PDF)

Mục lục

DẪN NHẬP – Sergio Bitar và Abraham F. Lowenthal 8

Chương 1 – Brazil 14

Công cuộc chuyển đổi dân chủ của Brazil: Từ tự do hóa có giới hạn tới chế độ dân chủ đầy sức sống, Frances Hagopian 14

Tiểu sử Fernando Henrique Cardoso, Tổng thống Brazil (1995–2003) 20

Phỏng vấn Tổng thống Fernando Henrique Cardoso 21

Những mốc chính 54

Đọc thêm 57

Chương 2 – Chile 58

Công cuộc chuyển đổi dân chủ thành công của Chile: Từ tình trạng phân cực gay gắt sang dân chủ ổn định, Genaro Arriagada 58

Tiểu sử Patricio Aylwin, Tổng thống Chile 1990–1994 67

Phỏng vấn Tổng thống Patricio Aylwin 68

Tiểu sử Ricardo Lagos, Tổng thống Chile 2000–2006 81

Phỏng vấn Tổng thống Ricardo Lagos 81

Những mốc chính 105

Đọc thêm 108

Chương 3 – Ghana 110

Ghana: Con đường tới dân chủ thật quanh co, Kwame A. Ninsin 110

Tiểu sử John Agyekum Kufuor, Tổng thống Ghana 2001–2009 119

Phỏng vấn Tổng thống John Agyekum Kufuor 119

Tiểu sử Jerry John Rawlings, Tổng thống Ghana 1993–2001 128

Phỏng vấn Tổng thống Jerry John Rawlings 129

Những mốc chính 140

Đọc thêm 143

Chương 4 – Indonesia 144

Tiến trình dân chủ ở Indonesia: Vấn đề, viễn cảnh và thách thức, Bahtiar Effendy và Mutiara Pertiwi 144

Tiểu sử B. J. Habibie, Tổng thống Indonesia 1998–1999 154

Phỏng vấn Tổng thống B. J. Habibie 155

Những mốc chính 172

Đọc thêm 175

Chương 5 – Mexico 178

Công cuộc chuyển đổi từng bước sang dân chủ của Mexico: Từ trên xuống và từ dưới lên, Soledad Loaeza 178

Tiểu sử Ernesto Zedillo, Tổng thống Mexico 1994–2000 188
Phỏng vấn Tổng thống Ernesto Zedillo 188
Những mốc chính 209
Đọc thêm 212

Chương 6 – Philippines 214
Philippines: "Quyền lực nhân dân", Quá trình chuyển đổi dân chủ đầy khó khăn và "Nền quản trị tốt", Mark R. Thompson 214
Tiểu sử Fidel V. Ramos, Tổng thống Philippines 1992–1998 224
Phỏng vấn Tổng thống Fidel V. Ramos 225
Những mốc chính 242
Sách tham khảo 246
Đọc thêm 246

Chương 7 – Ba Lan 248
Cuộc thử nghiệm vĩ đại của Ba Lan: Kiến tạo dân chủ thông qua biểu tình, đàn áp, đàm phán, bầu cử và nền chính trị đầy dích dắc, Jane L. Curry 248
Tiểu sử Aleksander Kwaśniewski, Tổng thống Ba Lan 1995–2005 257
Phỏng vấn Tổng thống Aleksander Kwaśniewski 258
Tiểu sử Tadeusz Mazowiecki, Thủ tướng Ba Lan 1989–1991 282
Phỏng vấn Thủ tướng Tadeusz Mazowiecki 283
Những mốc chính 294
Đọc thêm 297

Chương 8 – Nam Phi 300
Chế độ dân chủ – sản phẩm phụ: Nam Phi chuyển đổi dân chủ thông qua đàm phán, Steven Friedman 300
Tiểu sử F. W. de Klerk, Tổng thống Nam Phi 1989–1994 308
Phỏng vấn Tổng thống F. W. de Klerk 302 309
Tiểu sử Thabo Mbeki, Tổng thống Nam Phi 1999–2008 325
Phỏng vấn Tổng thống Thabo Mbeki 326
Những mốc chính 346
Đọc thêm 350

Chương 9 – Tây Ban Nha 352
Tây Ban Nha: Chuyển đổi dân chủ bằng giao dịch, Charles Powell 352
Tiểu sử Felipe González,Tổng thống Tây Ban Nha 1982–1996 360
Phỏng vấn Tổng thống Felipe González 361
Những mốc chính 386
Đọc thêm 389

Chương 10 – Vai trò của phụ nữ trong các cuộc chuyển đổi dân chủ, Georgina Waylen 392
Tiểu sử tóm tắt của những người được phỏng vấn 420
Những cuộc trao đổi và phỏng vấn do tác giả thực hiện 422
Tài liệu tham khảo và đọc thêm 423

Chương 11 – Từ độc tài sang dân chủ – Học từ các nhà lãnh đạo chính trị để định hình tương lai, Abraham F. Lowenthal và Sergio Bitar 426

Lời cảm ơn 458
Về các biên tập viên và tác giả cuốn sách này 461
Thư mục chọn lọc 463

Lời tựa

Kể từ khi được thành lập vào năm 1995, Viện Quốc tế Hỗ trợ Bầu cử và Dân chủ (International IDEA) đã không ngừng hỗ trợ các thiết chế và tiến trình dân chủ trên toàn thế giới. Trong suốt 24 năm qua, chúng tôi đã hỗ trợ nâng cao năng lực cho những người tham gia cải cách dân chủ thông qua các ấn phẩm và công cụ tri thức về các quá trình cải cách bầu cử, hiến pháp và chính trị. Song, một điều mà cả chúng tôi và những người khác đến nay chưa có sự đóng góp đó là những bằng chứng trực tiếp từ các nhà lãnh đạo chính trị hàng đầu trên thế giới về cách thức chuyển đổi sang dân chủ mà đã đạt được ở các châu lục khác nhau. Ấn phẩm thú vị này nhằm lấp đầy khoảng trống quan trọng đó.

Dân chủ ngày nay đang ở ngã ba đường. Trong khi hơn 40 năm qua đã có những tiến bộ quan trọng đạt được ở cấp độ toàn cầu trong hầu hết các khía cạnh của dân chủ, chúng ta hiện vẫn đang chứng kiến những mối đe dọa và thách thức nghiêm trọng đối với nền dân chủ ở từng quốc gia và khu vực. Nếu không được giải quyết thỏa đáng, những thách thức này có thể đảo ngược những thành tựu dân chủ đã đạt được trong các vấn đề như bầu cử tự do và công bằng, tăng cường tính đại diện và trách nhiệm giải trình, tôn trọng các quyền con người cơ bản và sự tham gia vào các tiến trình chính trị.

Trong bối cảnh chính trị ngày nay, cả hai nền dân chủ mới và đã ổn định đều bị thách thức bởi một số yếu tố như mức độ tin tưởng ngày càng giảm với các chính trị gia và các đảng chính trị; sự trỗi dậy của các phong trào cực đoan, dân túy và dân tộc; tỷ lệ cử tri đi bầu thấp, đặc biệt là trong giới trẻ; tình trạng tham nhũng, xung đột và lạm dụng công nghệ thông tin. Ngoài ra, chúng ta đã chứng kiến nhiều ví dụ về sự sụp đổ của các chế độ dân chủ hiện đại khi các nhà lãnh đạo có khuynh hướng độc đoán sử dụng những cơ chế dân chủ để hợp pháp hóa, tập trung và củng cố quyền lực của họ vượt quá giới hạn. Trong khi mọi người đều cần góp phần củng cố và bảo vệ nền dân chủ, các nhà lãnh đạo chính trị cần phải đi đầu trong cuộc đấu tranh này.

Các nhà lãnh đạo chính trị đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các tiến trình chuyển đổi dân chủ đến kết quả. Trong khi dân chủ nói đến các tiến trình bao trùm (inclusive processes), thì chuyển đổi dân chủ cho thấy những quyết định cốt yếu trong các tiến trình ấy cuối cùng thuộc về người đứng đầu. Những quyết định quan trọng đó thường thuộc về một người lãnh đạo vì các tiến trình chuyển đổi gặp trở ngại. Các tiến trình chuyển đổi gặp trở ngại là vì chúng không phù hợp với các khuôn khổ và quy trình hiện có mà được thiết lập để ra quyết định tập thể, vì chúng liên quan đến một vấn đề lần đầu tiên gặp phải, và vì trọng lượng và quy mô của tình huống và thách thức có thể khiến những người ra quyết định khác không dám hành động. Quan trọng nhất, các tiến trình chuyển đổi gặp trở ngại là vì chúng làm thay đổi lịch sử.

Những tình huống khó khăn và thách thức đó đòi hỏi nhà lãnh đạo chính trị phải có năng lực và trách nhiệm vượt trội để có thể phản ứng, ra quyết định, và dẫn dắt hành động dựa trên đánh giá thấu đáo của cá nhân mình về tình hình, về những ưu, nhược điểm của các giải pháp, về lợi ích công và về các giá trị nền tảng với người quản lý.

Những thời điểm và khoảng khắc quyết định với sự lãnh đạo đó đòi hỏi một cách tiếp cận có tầm nhìn và sự can đảm để đương đầu với những trở ngại và chấp nhận những rủi ro cá nhân, cũng như sự kiên nhẫn chờ đợi kết quả tích cực, tất cả đặt trên cơ sở tinh thần trách nhiệm và tâm huyết với người dân và với những người đại diện của họ.

Vì vậy, International IDEA tự hào giới thiệu ấn phẩm này, trong đó chứa đựng các bài học được đúc rút từ 13 nhà lãnh đạo chính trị của thế giới mà đã từng đối mặt với những thách thức đã nêu. Cuốn *Chuyển đổi dân chủ: Đối thoại với những nhà lãnh đạo thế giới* đánh giá vai trò cốt yếu của các nhà lãnh đạo chính trị trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi dân chủ, từ đó cung cấp cho các nhà lãnh đạo hiện nay những kinh nghiệm tham chiếu về một phạm vi rộng các vấn đề có tầm quan trọng to lớn trong quá trình chuyển đổi sang quản trị dân chủ. Bản gốc của sách được xuất bản bằng tiếng Anh nhưng đã được dịch sang các thứ tiếng A-rập, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hà Lan và tiếng Miến Điện. Chúng tôi rất vui mừng vì hiện nay cuốn sách đã có cả phiên bản tiếng Việt và tiếng Bồ Đào Nha.

Ấn phẩm này được ra đời nhờ sự đóng góp tuyệt vời của nhiều người, trong đó đặc biệt là các nhà lãnh đạo chính trị mà đã chia sẻ những kinh nghiệm độc đáo của họ cho độc giả. Tuy nhiên, tôi muốn nói lời cám ơn đặc biệt với người tiền nhiệm của tôi, Vidar Helgesen, vì tầm nhìn và niềm tin của ông rằng những kinh nghiệm của các nhà lãnh đạo mà đã giúp đạt được sự thay đổi dân chủ trên thế giới cần phải được chia sẻ với mọi người. Tôi cũng xin cảm ơn Thượng nghị sĩ Bitar và Giáo sư Lowenthal, những người đã chuẩn bị và thực hiện các cuộc phỏng vấn và cung cấp sự nhạy bén về trí tuệ và hiểu biết chính trị cần thiết để thúc đẩy dự án này; chúng tôi đánh giá rất cao sự cam kết, năng lực và kỹ năng của hai người. Chúng tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Quỹ Ford và Đại học Nam California (Hoa Kỳ) vì đã hỗ trợ việc thực hiện các bản dịch của cuốn sách này.

Hy vọng của chúng tôi, International IDEA, là cuốn sách công phu này sẽ đóng vai trò là nguồn cảm hứng, tham chiếu và hướng dẫn cho một thế hệ lãnh đạo mới, những người đang tìm cách thực hiện các cuộc chuyển đổi dân chủ hoặc cố gắng bảo vệ nền dân chủ khỏi bị suy thoái thành chế độ độc tài và chuyên chế.

TS Kevin Casas-Zamora
Tổng giám đốc
International IDEA

Dẫn nhập

Sergio Bitar và Abraham F. Lowenthal

Cuốn sách này miêu tả những cách thức mà 13 vị cựu tổng thống và thủ tướng từ 9 quốc gia châu Phi, châu Á và châu Âu, mỗi châu lục 2 quốc gia và 3 quốc gia thuộc khu vực Mỹ Latinh – đã góp phần thực hiện thành công quá trình chuyển đổi đất nước họ từ chế độ độc tài sang nền quản trị dân chủ. Chúng tôi chưa thấy tài liệu tương tự nào chứa đựng những hiểu biết sâu sắc mang tính thực tiễn và đánh giá có cân nhắc về những thách thức đồng hành với quá trình chuyển đổi đó và biện pháp giải quyết chúng như trong ấn phẩm này.

Từ tháng 1 năm 2012 đến tháng 6 năm 2013, chúng tôi đã phỏng vấn các cựu tổng thống và cựu thủ tướng Fernando Henrique Cardoso của Brazil, Patricio Aylwin và Ricardo Lagos của Chile, John Kufuor và Jerry Rawlings John của Ghana, B. J. Habibie của Indonesia, Ernesto Zedillo của Mexico, Fidel V. Ramos của Philippines, Aleksander Kwasniewski và Tadeusz Mazowiecki của Ba Lan, Frederik Willem de Klerk và Thabo Mbeki của Nam Phi, và Felipe Gonzalez của Tây Ban Nha. Các cuộc phỏng vấn này tạo nên các bài thuyết trình bao quát, đặc biệt trong một trường hợp là bài thuyết trình đầu tiên, về quan điểm của các nhà lãnh đạo đối với vai trò của họ trong những cuộc chuyển đổi mang tính lịch sử đó.

Các cuộc phỏng vấn bao trùm một loạt quá trình chuyển đổi từ nhiều loại chế độ độc tài khác nhau dẫn đến nền quản trị dân chủ bền vững và không thể đảo ngược được tính đến thời điểm này[1]. Mỗi trường hợp chuyển đổi đều độc đáo, duy nhất, vì vậy mà mỗi nhà lãnh đạo đều có vai trò riêng biệt. De Klerk, Habibie và Zedillo là những nhân vật quan trọng trong các chế độchuyên chế khác nhau, đồng thời cũng là những người đã giúp đưa đất nước họ chuyển sang chế độ dân chủ hợp pháp. Aylwin, Cardoso, Gonzalez, Kufuor, Lagos, Mazowiecki và Mbeki là những nhân vật nổi bật trong các phong trào đối lập, và là những người đã góp phần xoá bỏ chế độ độc tài, tiếp đó còn góp phần xây dựng chế độ dân chủ để thay thế ở nước họ. Kwasniewski, Ramos và Rawlings là những nhân vật đóng vai trò cầu nối giữa chuyên chế và dân chủ. Tất cả đều có những đóng góp đáng kể cho quá trình chuyển đổi dân chủ của đất nước họ.

Các cuộc phỏng vấn đã xác minh một cách hấp dẫn công việc mà những nhân vật đứng đầu này đã làm và lý do tại sao họ lại làm như vậy. Các nhà lãnh đạo này thảo luận về cơ sở và đặc điểm của những hành động hiệu quả; cả trong việc chấm dứt chế độchuyên chế và xây dựng nền quản trị dân chủ. Họ hồi tưởng lại cách hiểu và cách đối phó với những vấn đề chính mà họ phải đối mặt, những mục tiêu cụ thể mà họ đặt ra, những chiến lược và chiến thuật mà họ sử dụng, và những điều đó đã thay đổi

1 Vì không thể khởi động dự án này trước năm 2012, cho nên chúng tôi không phỏng vấn được những nhân vật lịch sử từ 9 quốc gia này, như Nelson Mandela, Corazon Aquino, Wojciech Jaruzelski và Ulysses Guimaraes, cũng như không thể đưa vào đây các nhà lãnh đạo xuất sắc của những cuộc chuyển đổi dân chủ mẫu mực khác trong thời kỳ này như Vaclav Havel hay Raul Alfonsin.

như thế nào và tại sao lại thay đổi như thế[2]. Họ làm rõ những quyết định cốt yếu, đôi khi đau đớn, mà họ đã phải đưa ra. Và họ nhận xét về những bài học có thể rút ra từ kinh nghiệm của mình cho các quá trình chuyển đổi dân chủ trong hiện tại và tương lai, và về những sự khác biệt giữa cơ hội cho quá trình dân chủ hóa của ngày hôm nay so với thời của họ.

Các cuộc phỏng vấn này thể hiện rõ một điều rằng, nhiều vấn đề có tầm quan trọng thời sự phải được giải quyết trong các quá trình chuyển đổi dân chủ, bao gồm: làm thế nào để tổ chức và đoàn kết được những lực lượng chính trị và xã hội đã bị chia rẽ để có thể đối đầu với chính quyền độc tài; cách thức củng cố phong trào bên trong chế độ độc tài nhằm hướng tới sự cởi mở về chính trị; cách thức tạo ra những thỏa hiệp khả thi giữa các nhóm đối lập khác nhau, và khi điều kiện cho phép, là giữa các nhóm đối lập và các thành phần của chế độ cũ; tại sao (và biện pháp nào) phải củng cố các đảng chính trị và xây dựng các thiết chế dân chủ. Các nhà lãnh đạo này cũng đưa ra nhận xét về ảnh hưởng của các tổ chức xã hội dân sự và các tác nhân quốc tế, cũng như những hạn chế thường gặp ở các tổ chức này.

Họ cũng giúp giải đáp những câu hỏi hóc búa như, làm thế nào để đảm bảo được quyền kiểm soát của các quan chức dân sự đối với các lực lượng vũ trang, cảnh sát và các cơ quan tình báo; làm thế nào để cân bằng được nhu cầu phải có nền công lí mang tính chuyển tiếp và mang tính phục hồi với việc phải cùng sống với các cựu thù; làm sao củng cố được niềm tin và thu hút được các khoản đầu tư từ khối doanh nghiệp trong khi vẫn phải giải quyết yêu cầu và kì vọng của quần chúng về bình đẳng và tái phân phối; và làm sao tạo lập được sự đồng thuận về những nguyên tắc lập hiến và thủ tục bầu cử. Bằng chính giọng văn và ngôn từ riêng của từng người, những nhân vật đặc biệt này cho chúng ta thứ mà hầu hết các công trình nghiên cứu về quá trình chuyển đổi dân chủ còn thiếu, đó là: Sự thông thái về chính trị đã được trải nghiệm trên thực tế.

Những người đứng đầu trật tự chính trị của một quốc gia không phải là tác nhân duy nhất, hay chủ yếu, của quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ. Các phong trào quần chúng, các tổ chức xã hội dân sự, và những biện pháp họ sử dụng – như các cuộc đình công, biểu tình, tuần hành trên đường phố và những áp lực khác từ dưới lên – cũng rất quan trọng trong hầu như tất cả các cuộc chuyển đổi dân chủ. Đây là điểm chung cho tất cả 9 cuộc chuyển đổi dân chủ mà được nghiên cứu trong phẩm này, tuy với những cách thức và mức độ khác nhau, từ những đòi hỏi *diretas já* (nghĩa là: Bầu

2 Tất nhiên, điều mà các nhà lãnh đạo chính trị (hay những người khác) nói khi nhìn lại nhằm giải thích các quyết định và đánh giá hậu quả của những hành động của mình không nhất thiết phải hoàn toàn chính xác. Thậm chí nếu họ thực sự cố gắng để là người hoàn toàn trung thực, thì họ cũng có thể không nhớ chính xác những tình huống mà họ đã gặp nhiều năm về trước, hoặc cách họ hiểu về những điều kiện tại thời điểm đó và hành động để phản ứng lại; và họ cũng có thể đã đánh giá sai các yếu tố của hoàn cảnh. Nhìn chung, chúng tôi tin rằng những cuộc phỏng vấn này có tiếng nói xác thực và cung cấp những quan điểm có giá trị, mà những nguồn khác không dễ có. Họ có thể nói nhẹ đi các sai lầm và nhấn mạnh những thành công của mình, nhưng họ cho thấy quá trình ra quyết định và yếu tố cá nhân theo những cách mà những phương pháp phân tích khác có thể bỏ qua. Phỏng vấn mang tính thăm dò là cách làm tốt nhất nhằm khai thác nguồn thông tin độc đáo này.

cử trực tiếp ngay lập tức – từ dùng trong phong trào phản kháng dân sự năm 1984 ở Brazil đòi bầu cử tổng thống trực tiếp – ND) ở Brazil đến phong trào "quyền lực của nhân dân" ở Philippines, và những cuộc biểu tình lớn chống lại Soeharto ở Indonesia, các cuộc tổng bãi công trên toàn quốc của Phong trào Đoàn kết của công nhân Ba Lan và những cuộc biểu tình, phản đối của sinh viên Mexico vào năm 1968. Các đảng chính trị, các tổ chức công đoàn, các phong trào phụ nữ, phong trào học sinh, sinh viên, các hội nghề nghiệp, các tổ chức tôn giáo và áp lực quốc tế đã giúp tạo ra những thay đổi ở những nước này. Các cơ cấu kinh tế-xã hội, điều kiện dân số và địa chính trị, cũng như lịch sử dân tộc và nền văn hóa lâu đời cũng là những yếu tố định hình các đòi hỏi về dân chủ và những trở ngại phải vượt qua để đạt được chế độ dân chủ.

Tuy nhiên, những cuộc phỏng vấn trong cuốn sách này chứng minh một cách đầy thuyết phục rằng các nhà lãnh đạo chính trị cũng là yếu tố quan trọng. Những lãnh đạo chính trị có vai trò then chốt trong tất cả các giai đoạn của các phong trào chuyển đổi từ chế độ độc tài sang chế độ dân chủ. Người ta không thể tưởng tượng nổi công cuộc chuyển đổi của Nam Phi mà không có Nelson Mandela, Frederik Willem de Klerk, Oliver Tambo, và Thabo Mbeki. Người ta cũng không thể hiểu được quá trình chuyển đổi dân chủ của Indonesia từ chế độ độc tài kéo dài trong nhiều năm của Soeharto nếu không có vai trò quyết định của B. J. Habibie; cũng không thể hiểu quá trình chuyển đổi dân chủ của Chile mà không có sự đóng góp đặc biệt của Patricio Aylwin và Ricardo Lagos; không thể đánh giá đúng quá trình chuyển đổi dân chủ của Tây Ban Nha mà không tính đến vai trò đặc biệt của vua Juan Carlos, của Adolfo Suarez, và Felipe Gonzalez; hoặc không thể đánh giá được thành tựu dân chủ của Ba Lan mà không khảo sát vai trò đặc biệt của Lech Wałęsa, của Wojciech Jaruzelski, của Tadeusz Mazowiecki và của Aleksander Kwasniewski. Cơ cấu là yếu tố quan trọng, nhưng yếu tố con người cũng quan trọng không kém. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu chính trị thường có xu hướng hạ thấp tầm quan trọng của các nhà lãnh đạo chính trị. Cuốn sách này đề cao vai trò của họ[3].

3 Đáng ngạc nhiên là có rất ít tài liệu mang tính học thuật viết về các nhà lãnh đạo chính trị, có lẽ vì việc đó rất khó nắm bắt với những công cụ và biện pháp của môn khoa học chính trị hiện đại. Một ngoại lệ xuất sắc là tác phẩm của Juan J. Linz, "Lãnh đạo sáng tạo trong quá trình chuyển đổi sang dân chủ và chế độ dân chủ mới: Trường hợp Tây Ban Nha", trong cuốn *Lãnh đạo sáng tạo trong nền chính trị quốc tế* (Innovative Leadership in the Transition to Democracy and a New Democracy: The Case of Spain,in *Innovative Leadership in international Politics*), do Gabriel Sheffer chủ biên (Albany, N.Y.: State University of New York Press, 1993). Đọc thêm cuốn sách mới in của Archie Brown, *Huyền thoại về nhà lãnh đạo mạnh: Lãnh đạo chính tri trong thời hiện đại (The Myth of the Strong Leader: Political Leadership in the Modern Age)*, London: Bodley Head, 2014. Brown nhận xét rằng những nhân vật chính trị mà ông cho là những nhà lãnh đạo "biết đánh giá lại" hay có khả năng "chuyển đổi" là ngoại lệchứ không phải quy luật, nhưng họ có thể tạo ra khác biệt sâu sắc. Vừa nhấn mạnh những mối nguy khi đặt niềm tin vào "một thủ lĩnh cứng rắn", ông vừa đưa ra luận cứ ủng hộ phương pháp lãnh đạo tập thể và dung hợp. Trong thư từ trao đổi riêng, Brown ghi nhận rằng kiểu lãnh đạo này đặc biệt cần cho quá trình chuyển đổi, một nhận xét được minh họa một cách rõ ràng trong những bài phỏng vấn này. Marshall Ganz đưa ra quan điểm khác trong bài "Lãnh đạo thay đổi: Lãnh đạo, Tổ chức và các Phong trào xã hội" trong *Sổ tay về lãnh đạo và thực tiễn* ("Leading Change: Leadership, Organization and Social Movements", trong *Handbook of Leadership and Practice* do Nitin Nohria và Rakesh Khurena chủ biên (Boston: Harvard Business Press, 2010). Ganz định nghĩa lãnh đạo là "nhận lấy trách nhiệm để tạo ra những điều kiện cho phép những người khác giành được mục đích chung khi đối mặt với tình huống bất lường". Hầu hết các nhà lãnh đạo được phỏng vấn trong cuốn sách này là hiện thân của khái niệm đó.

Trọng tâm của cuốn sách này chính là các cuộc phỏng vấn. Chúng tôi chuẩn bị cho những cuộc thảo luận này, thường kéo dài từ hai đến năm tiếng rưỡi, bằng cách đọc nhiều và tham vấn các chuyên gia về từng quốc gia. Chúng tôi tập trung vào những đề tài và những vấn đề chung, cũng như những hoàn cảnh đặc biệt quan trọng trong từng trường hợp. Chúng tôi không sử dụng bảng câu hỏi cứng nhắc, mà mời từng nhà lãnh đạo chính trị tham gia vào cuộc hội thoại năng động, được dẫn dắt bởi mục tiêu của chúng tôi là tìm hiểu quá trình chuyển đổi dân chủ của đất nước họ và suy nghĩ của họ về những biện pháp đưa đến thắng lợi và những bài học có thể được rút ra.

Được sự chấp thuận của những người lãnh đạo chính trị đã được phỏng vấn, chúng tôi đã tiến hành biên tập những bản đánh máy nhằm loại bỏ những ý kiến trùng lặp không cần thiết, sắp xếp lại ý kiến của họ theo chủ đề và rút gọn lại những câu hỏi và lời bình của chúng tôi. Trong hai trường hợp (Ramos và Habibie), chúng tôi đưa những đoạn có liên quan từ những tác phẩm đã được xuất bản của những người được phỏng vấn để thể hiện rõ hơn những quan điểm mà cuộc phỏng vấn chỉ bàn sơ qua. Chúng tôi còn đưa thêm vào các đề mục nhỏ và in đậm để tạo thuận lợi cho người đọc, cũng như đưa thêm các đoạn giải thích ngắn gọn, và cung cấp những tác phẩm đọc thêm cho từng trường hợp, và các tài liệu mang tính so sánh và lí thuyết mà chúng tôi cho là hữu ích nhất. Chúng tôi cũng cung cấp mốc thời gian nhằm giúp tham chiếu hoạt động của các nhà lãnh đạo chính trị đó và nhân dân, các đảng phái và các sự kiện; ngoài ra, chúng tôi cũng trình bày một bản tiểu sử của tất cả các nhà lãnh đạo chính trị này. Trước mỗi bài phỏng vấn đều có một bài tiểu luận – do các học giả hàng đầu về từng nước chấp bút – thảo luận về quá trình chuyển đổi dân chủ và vai trò của từng nhà lãnh đạo chính trị đó.

Đáng tiếc là tất cả các nữ lãnh đạo những cuộc chuyển đổi này đều đã qua đời và chỉ có vài người được phỏng vấn cho chúng ta nhận thức sâu sắc về sự tham gia của phụ nữ trong những cuộc chuyển đổi dân chủ đó. International IDEA, theo gợi ý của chúng tôi, đã nhờ Georgina Waylen thuộc Đại học Manchester, chuẩn bị một chương riêng về chủ đề này, dựa vào những cuộc phỏng vấn mà bà đã tiến hành trong nhiều năm và một số cuộc phỏng vấn bà mới thực hiện với các nhà hoạt động là phụ nữ, những người có vai trò nổi bật ở những nước này, mặc dù họ không phải là những người giữ cương vị ở cấp điều hành.

Bài tiểu luận mang tính tổng kết của chúng tôi đúc kết những nguyên tắc chính về cách thức chấm dứt chế độ độc tài, khi nào và ở đâu chế độ này có thể tiếp tục tồn tại, có thể quay trở hay ngóc đầu dậy và làm sao xây dựng được chế độ dân chủ. Quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ phải đối mặt với những thách thức trùng lặp. Những bài học được rút ra từ những trường hợp này rất có ích cho những nhà lãnh đạo chính trị và những nhà hoạt động trong tương lai. Cuốn sách này sẽ có giá trị cho các nhà lãnh đạo chính trị cả trong hiện tại lẫn tương lai cũng như cho người dân trên khắp thế giới, những người vẫn đang cố gắng thiết lập nền quản trị dân chủ; cuốn sách cũng có ích cho các nhà hoạt động trong các tổ chức xã hội dân sự; có ích cho giới truyền thông và cộng đồng quốc tế; và có ích cho tất cả những người muốn tìm hiểu, duy trì, tiến hành và hỗ trợ quá trình chuyển đổi dân chủ.

Nhiều vấn đề được thảo luận trong các cuộc phỏng vấn và được tóm lược một cách cô đọng trong chương kết luận của chúng tôi cũng liên quan đến những người, ở nhiều nước trên thế giới, đang tìm cách bảo vệ nền quản trị dân chủ hiệu quả, không để nó bị xói mòn, không để các thiết chế và chuẩn mực bị người ta làm cho suy yếu đi, và trong một số trường hợp, bảo vệ nó trước những cuộc tấn công có chủ ý và có phối hợp. Không cố gắng thì không thể giành và giữ được chế độ dân chủ. Dân chủ đòi hỏi phải liên tục cảnh giác và rộng mở để tiếp nhận những người tham gia mới và kỹ thuật mới, tiếp nhận những nhóm xã hội khác nhau, tiếp nhận những nguồn và phong cách lãnh đạo khác nhau. Mặc dù các phong trào huy động quần chúng có thể củng cố chế độ dân chủ có trách nhiệm, nhưng cũng có thể làm suy yếu các thiết chế, gieo rắc thái độ nghi ngờ và chia rẽ, và phá hoại ngầm chế độ dân chủ một cách vô tình hay có chủ ý.

Nhiều khi phong trào quần chúng là biểu hiện của sự bất mãn vì không có tự do, tham nhũng hoặc dịch vụ công yếu kém. Phong trào quần chúng có thể là lực lượng ủng hộ cải cách nhưng cũng có thể là tác nhân gây chia rẽ, do đó, làm suy yếu nền dân chủ.

Những kinh nghiệm mà cuốn sách này nói tới nhắc nhở chúng ta rằng các phong trào chuyên chế có thời từng được xem là đầy sức mạnh và không gì có thể thách thức được đã bị lật nhào bởi những nỗ lực khéo léo, bền bỉ và thận trọng nhằm xây dựng những cây cầu liên kết các lực lượng chính trị và xã hội còn phân tán; xây dựng và củng cố năng lực của các thiết chế chính trị, xã hội và chính quyền; nhằm truyền cảm hứng cho niềm tin và thái độ tự tin được tiếp sức bởi tầm nhìn và thực hành dân chủ; huy động và chuyển tải áp lực quốc tế; và thiết lập các thỏa hiệp dựa trên những nguyên tắc cốt lõi có thể được nhiều người chấp nhận.

Tiến hành những cuộc phỏng vấn và cùng nhau suy ngẫm về những điều chúng tôi học được là trải nghiệm tuyệt vời, trước hết là do ý nghĩa lâu dài của những câu hỏi mà chúng tôi khảo sát và những trải nghiệm độc đáo và tình người của những nhân vật mà chúng tôi phỏng vấn. Tình bạn lâu dài của chúng tôi càng sâu sắc thêm khi chúng tôi dựa vào những giá trị mà chúng tôi cùng chia sẻ và những kinh nghiệm sống khác nhau để thực hiện công việc này.

Xin cảm ơn International IDEA vì đã khởi động và hỗ trợ dự án này và xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với các nhà lãnh đạo chính trị đã cho phép chúng tôi ghi lại những hồi ức của họ, xin mời độc giả tham gia cùng chúng tôi học những bài học mà họ cung cấp cho chúng ta.

Chương 1
Brazil

Công cuộc chuyển đổi dân chủ của Brazil: Từ tự do hóa có giới hạn tới chế độ dân chủ đầy sức sống

FRANCES HAGOPIAN

Giới quân sự đã cầm quyền ở Brazil từ năm 1964 đến năm 1985; trong suốt nửa thời gian đó, phe đối lập kiên nhẫn tuân thủ những quy tắc của chế độ trong một quá trình chuyển đổi chậm sang chế độ dân chủ. Kinh nghiệm của Brazil với quá trình dân chủ hóa rất đáng học tập, vì phong trào này cung cấp bài học về những quyết định mang tính chiến lược của cả các nhà độc tài và nhà dân chủ mà có thể dẫn đến quá trình chuyển đổi dân chủ một cách hòa bình – và về cách thức, dù lâu dài, để vượt qua được những hạn chế do những thỏa hiệp về cả thiết chế lẫn thực hành, tác động lên nền quản trị dân chủ.

Chế độ dân chủ và chế độ độc tài

Brazil đã thiết lập được một hệ thống chính trị có tính cạnh tranh từ cuối thế kỷ XIX, nhưng trong những thập kỉ nằm dưới chế độ chính trị đầu sỏ, đa số người Brazil không có quyền công dân thực sự. Ngay cả sau Thế chiến II, khi hệ thống chính trị mở cửa cho sự tham gia và cạnh tranh chính trị rộng lớn hơn thì các giai cấp thấp hơn ở thành thị vẫn bị kiểm soát gắt gao, còn người lao động ở nông thôn thì không được phép thành lập tổ chức công đoàn, còn người mù chữ thì không có quyền bầu cử. Cuối những năm 1950, mặc dù đất nước phát triển thịnh vượng với những khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nền công nghiệp thay thế cho nhập khẩu và công cuộc xây dựng thủ đô mới ở Brasilia, nhưng hệ thống chính trị bắt đầu rạn nứt. Sự yếu kém của các thiết chế – thể hiện qua hệ thống đảng phái chính trị quá manh mún và Quốc hội (trong ấn phẩm này Congress được dịch là Quốc hội, còn Parliament thì dịch là Nghị viện – ND) thiếu hiệu quả – làm được rất ít việc nhằm xoa dịu những nỗi sợ hãi của giới tinh hoa đang lo ngại trước phong trào vận động của các liên đoàn nông dân, sự thăng tiến trong các cuộc bầu cử của đảng lao động theo đường lối dân túy, và diễn ngôn thiên tả của vị tổng thống.

Tháng 4 năm 1964, đúng vào cao điểm của Chiến tranh Lạnh, quân đội Brazil – với nỗi lo sợ trên lý thuyết về cuộc nổi dậy của những người theo cộng sản và nội chiến –

đã phản ứng lại cơn bão chính trị mà hình thành bởi sự cộng hưởng của nạn lạm phát và cạn kiệt dự trữ ngoại tệ, cùng những đòi hỏi về cải cách ruộng đất, và sự bất lực quá rõ ràng của các nhà lãnh đạo dân sự cũng như tình trạng bất ổn gia tăng trong giới lao động và sinh viên – bằng một cuộc đảo chính và lập ra chế độ độc tài quân sự. Các nhà cầm quyền quân sự lúc đó đã ổn định nền kinh tế, củng cố chính quyền và mở rộng vai trò của mình đối với nền kinh tế, xoá sổ các đảng chính trị hiện có và chuyển sang đàn áp dữ dội, đình chỉ điều khoản *habeas corpus* – tức quyền được phóng thích nếu bị bắt giam trái pháp luật và không bị giam giữ trong thời gian dài khi chưa có văn bản khởi tố chính thức – và áp đặt chế độ kiểm duyệt báo chí cùng tình trạng đặc biệt ở Brazil. Tương tự như các chế độ quân sự khác ở Mỹ Latinhh trong giai đoạn này, những người bị xem là kẻ thù – cả có thật lẫn tưởng tượng – của chế độ ở Brazil bị giam giữ một cách tùy tiện, bị tra tấn, bị lưu đày, và thậm chí bị giết. Tuy nhiên, ngay cả những lúc đàn áp khốc liệt nhất, chế độ quân sự ở Brazil vẫn chưa tàn bạo bằng chế độ quân sự ở các nước lân bang. Tòa án quân sự Brazil thường đưa ra những bản án "vô tội", tổng cộng chỉ có khoảng 500 chính trị gia bị tước quyền chính trị, trong đó có quyền giữ chức vụ (trong khi ở Uruguay là 15.000 người) – và chính quyền phải chịu trách nhiệm về cái chết của "chỉ có" 333 người, một tỷ lệ bình quân trên đầu người thấp hơn 50 lần so với Chile và thấp hơn 100 lần so với Argentina.

Một điều hết sức quan trọng là, như chính Fernando Henrique Cardoso nhấn mạnh, chế độ quân sự Brazil cố giữ tấm màn che của tính hợp pháp, nên thường xuyên tổ chức các cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp và các cuộc bầu cử ở địa phương, cũng như cho phép các thiết chế đại diện (trong đó có Quốc hội và đảng đối lập ủng hộ chính quyền) hoạt động. Mặc dù chế độ quân sự đã hủy bỏ các cuộc bầu cử thống đốc bang và thị trưởng các thành phố thủ phủ của các bang, thao túng luật bầu cử, và tước bỏ những quyền hiến định quan trọng của các đại biểu dân cử, song cuối cùng, các cuộc bầu cử mang tính cạnh tranh đã mở ra con đường dân chủ hóa đặc thù của Brazil.

Chuyển đổi chính trị

Quá trình chuyển đổi của Brazil sang chế độ dân chủ diễn ra từng bước một, từ trên xuống, và có thái độ khoan dung với sự vận động của các đảng phái và tổ chức xã hội dân

sự bị cấm đoán. Sự chia rẽ giữa các sĩ quan quân sự "theo đường lối cứng rắn" (những người tin rằng Brazil nhất định phải cần chính quyền quân sự thì mới phát huy được tiềm năng của nó) và "những người theo đường lối mềm dẻo" (những người coi chính quyền quân sự chỉ là lâm thời và tình thế, và sợ sẽ mất sự ủng hộ của dân chúng nếu không kiềm chế quyền lực mang tính đàn áp của những người cứng rắn) đã mở cửa cho tự do hóa về chính trị. Đầu năm 1974, tổng thống mới theo đường lối mềm dẻo là tướng Ernesto Geisel đã đưa ra tín hiệu nói rằng ông sẽ "nới lỏng" chính quyền quân sự, giảm bớt kiểm duyệt báo chí, cho phép thể hiện tư tưởng và tiến hành các cuộc bầu cử một cách tự do hơn. Sự tăng trưởng kinh tế với mức hai con số trong suốt bảy năm liền, xã hội và chính trị ổn định, và việc phe đối lập mất tinh thần đến mức đã tính chuyện giải tán vào năm 1972, đã khiến Geisel tin tưởng rằng chế độ của mình có thể giành chiến thắng trong cuộc bầu cử mang tính cạnh tranh.

Phe đối lập gặp tình thế khó xử quen thuộc: Hoặc tẩy chay cuộc bầu cử nhưng có thể không đưa tới kết quả là chuyển giao quyền lực vô điều kiện, hoặc sử dụng không gian được chế độ dành cho để tổ chức, tuyên truyền quan điểm và huy động lực lượng ủng hộ cho mở cửa dân chủ. Họ đã chọn phương án sau. Trước những cáo buộc nói rằng họ đã cung cấp cho chế độ độc tài tính chính danh, Cardoso và những người khác trong phe đối lập đã lập luận một cách thuyết phục rằng việc tham gia vào hệ thống – và trên thực tế là vận dụng hệ thống theo một cách có lợi – là con đường chắc chắn nhất dẫn tới sự chuyển đổi dân chủ. Thực tế đã chứng minh cách làm đó là đúng. Phe đối lập giành ngay được 16 trong số 22 ghế của Thượng viện được bầu vào năm 1974, số ghế của phe đối lập trong Hạ viện tăng từ 28% lên 44%, và họ nắm quyền kiểm soát thêm 5 cơ quan lập pháp bang. Kết quả này là thất bại cay đắng đối với chính quyền quân sự; Cardoso nhấn mạnh rằng đấy không phải là kết quả của lòng khát khao dân chủ của người dân nói chung, mà thực ra là kết quả của chiến dịch vận động hữu hiệu của phe đối lập gắn với những vấn đề kinh tế thiết yếu – đặc biệt là về sức mua so với tiền lương của người lao động bị giảm sút ngay trong giai đoạn bùng nổ kinh tế. Về lâu dài, những cuộc bầu cử mang tính cạnh tranh củng cố khả năng của phe đối l ập trong việc huy động cử tri và gây áp lực buộc chính quyền quân sự tiếp tục đường lối cởi mở về mặt chính trị. Kiên trì với logic do Cardoso đưa ra – quá trình chuyển đổi sẽ không xảy ra bằng cách tấn công trực diện vào pháo đài của chế độ quân sự mà bằng cuộc bao vây cho đến khi những người bên trong sẵn sàng thương lượng – phe đối lập giữ vững đường lối này ngay cả khi chế độ quân sự tìm cách sửa đi sửa lại luật lệ nhằm lèo lái tiến trình chính trị theo hướng có lợi cho mình trong các cuộc bầu cử hội đồng thành phố (1976), Quốc hội (1978), và cuối cùng là cuộc bầu cử thống đốc bang (1982). Phe đối lập cũng hiểu rằng quá trình thay đổi cơ cấu xã hội và thời gian ủng hộ họ. Quá trình phát triển kinh tế và công nghiệp hóa đã đưa hàng triệu người Brazil vào các thành phố, tạo ra một tầng lớp trung lưu mạnh, có khả năng tiêu thụ các loại hàng hóa lâu bền, từ tủ lạnh đến ô tô, và mở rộng qui mô giai cấp công nhân lên gần 30% dân số cả nước.

Xã hội dân sự sôi động cũng xuất hiện trong không gian được tạo ra bởi sự cởi mở về chính trị. Nhóm tinh hoa có ảnh hưởng là những người đầu tiên thể hiện sự bất mãn với

chế độ độc tài. Các chức sắc của Giáo hội Công giáo La Mã lên án mạnh mẽ việc đàn áp, họ ghi chép tài liệu về những vụ giết người và bạo hành do nhà nước hậu thuẫn ở các vùng nông thôn, họ tìm chỗ cho công nhân đình công nương náu, họ ủng hộ dân chủ và thúc đẩy các nhóm ở cơ sở, qua đó thúc đẩy sự tham gia của quần chúng. Cái chết vào tháng 10 năm 1975 của nhà báo nổi tiếng gốc Do Thái là Vladimir Herzog trong trại tạm giam của đơn vị tình báo của quân đoàn II ở Sao Paulo đã làm cho Hiệp hội luật sư Brazil, vốn dễ bảo, đưa ra tuyên bố buộc tội chính quyền đã có hành vi tra tấn, và buổi lễ chung của người Công giáo và người Do Thái giáo để cầu nguyện cho Herzog do Hồng y Evaristo Arns dũng cảm tổ chức trong nhà thờ Sao Paulo đã biến thành cuộc biểu tình quần chúng chống lại chế độ quân sự - mà lần đầu tiên được tổ chức ở nước này. Năm 1974, một nhóm các doanh nhân nổi tiếng cũng can đảm tiến hành chiến dịch chống chính sách quản lý tập trung, và vài năm sau đó đã tìm ra mối liên hệ trực tiếp giữa tình trạng nhà nước can thiệp quá mức với các luật lệ tùy tiện, và kêu gọi xây dựng chế độ dân chủ như là giải pháp duy nhất khi nhà nước kiểm soát xã hội, chứ không còn giải pháp nào khác.

Khi không gian chính trị đã mở ra, các nhóm tôn giáo ở cơ sở, các hiệp hội địa phương và phong trào phụ nữ đầy sức mạnh đã gây áp lực đòi những quyền lợi cụ thể, cũng như đòi nhiều tự do chính trị hơn. Cuối những năm 1970, Luizinacio (Lula) da Silva dẫn đầu phong trào công đoàn mới mà tỏ ra nghi ngờ sự can thiệp nhà nước và có sức mạnh nhờ liên kết với giai cấp công nhân chứ không phải từ nhà nước; phong trào này đã huy động hàng nghìn người ở các trung tâm công nghiệp của Sao Paulo đình công đòi tăng lương và đòi quyền thương lượng tập thể. Cuộc vận động về xã hội dân sự trong giới tinh hoa, trên các đường phố, trong những nhà máy, và trong các cuộc bầu cử đã tăng cường khả năng thương lượng của phe đối lập chính trị. Đối mặt với một quân đội chưa từng thất bại trong chiến tranh hay trong các cuộc trưng cầu dân ý và đồng ý thương lượng để rút khỏi vị trí cầm quyền, làn sóng dân chủ không thể đảo ngược đã khiến phe đối lập dân chủ có thêm sức mạnh.

Quá trình chuyển đổi dân chủ tăng tốc cùng với các cuộc bầu cử thống đốc bang năm 1982. Trong những cuộc bầu cử từ năm 1974, chính quyền đã nhận thấy rằng chia rẽ phe đối lập là một cách đảo ngược chất lượng các cuộc tổng tuyển cử, vì vậy, từ năm 1979, chế độ quân sự đã cho phép thành lập các đảng phái mới. Phe đối lập vì thế chia thành năm đảng, từ Đảng Lao Động của Lula (Partido dos Trabalhadores hay PT) bên cánh tả đến đảng ôn hòa thiên hữu (chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, tự giải tán vào năm 1981, sau khi chính quyền áp đặt thêm một quy định cấm các đảng liên minh với nhau trong bầu cử), nhưng quyết định của phe đối lập tham gia tranh cử, kể cả trước sự thao túng trắng trợn các luật lệ bầu cử, một lần nữa đã mang lại kết quả. Với tỉ lệ lạm phát hơn 200% và nền kinh tế rơi vào suy thoái trầm trọng do phải trả những món nợ nước ngoài quá lớn, các đảng đối lập giành được chức thống đốc ở 10 bang có mức độ công nghiệp hóa cao nhất và phát triển nhất ở Brazil, những bang này chiếm ba phần năm cử tri cả nước và ba phần tư GDP, trong đó có Sao Paulo, Minas Gerais và Rio de Janeiro. Sau đó, phe đối lập tuy chiếm đa số không đáng kể ở Hạ viện nhưng đã buộc chính phủ phải đàm phán những dự luật gây nhiều tranh cãi, và thậm chí buộc cả các thống đốc thuộc

đảng của chế độ quân sự cũng dần phải chịu trách nhiệm trước cử tri của mình hơn là với chính phủ quân sự.

Ngay cả sau những thất bại trong bầu cử như thế, quân đội, do tin rằng những cử ứng cử viên của chế độ quân sự sẽ vẫn giữ thế thượng phong trong Đại Cử tri Đoàn gồm hàng ngàn thị trưởng và nghị sĩ hội đồng ủng hộ chế độ quân sự, tiếp tục theo đuổi đường lối chuyển giao quyền lực cho tổng thống dân sự vào năm 1985. Năm 1984, với mục tiêu thông qua tu chính hiến pháp nhằm bắt buộc tổ chức bầu cử tổng thống trực tiếp, phe đối lập đã phát động chiến dịch vận động có tên gọi là Bầu cử Trực tiếp Ngay Bây giờ, lôi kéo được hàng triệu người vừa đi vừa hô "Bầu cử Trực tiếp Ngay Bây giờ" trong các cuộc biểu tình đông người trên đường phố mà luân phiên diễn ra ở trung tâm thủ phủ của các bang trên khắp Brazil, khởi đầu từ Sao Paulo vào tháng 1 năm đó. Quân đội không can thiệp. Mặc dù phe đối lập suýt thất bại, do suýt nữa thì không giành được đa số hai phần ba nghị sĩ để đủ thay đổi hiến pháp, họ vẫn quyết cạnh tranh trong cuộc bầu cử gián tiếp. Đảng của chính quyền quân sự đề cử một ứng cử viên tổng thống gây nhiều tranh cãi, khiến tầng lớp chính trị đổi ý hàng loạt, giúp ứng cử viên của phe đối lập là Tancredo Neves (thống đốc ôn hòa của bang quan trọng là Minas Gerais và là chính trị gia có năng lực, tạo được sự đồng thuận) giành chiến thắng trong cuộc bầu cử.

Xây dựng chế độ dân chủ: Vai trò của Fernando Henrique Cardoso

Công cuộc chuyển đổi sang dân chủ của Brazil tiếp tục diễn ra sau khi quân đội trao quyền lực cho vị tổng thống dân sự vào năm 1985 và nhân dân Brazil phải đối mặt với những thách thức đầy khó khăn trong việc xây dựng chế độ dân chủ. Thách thức đầu tiên là thiết lập quyền kiểm soát của các quan chức dân sự đối với quân đội mà không gây ra phản ứng ngược từ phía quân đội.

Quân đội muốn các quân nhân có liên quan không bị truy tố vì những vi phạm nhân quyền (sau khi chính phủ Argentina đưa các sĩ quan cao cấp nhất ra tòa vì vi phạm nhân quyền, tất cả các quân nhân ở các nước Mỹ Latinh đều sợ bị rơi vào số phận như thế), duy trì quyền kiểm soát các vấn đề quân sự (thăng chức cho quân nhân, ngân sách và mua sắm vũ khí), và tiếp tục đóng vai trò hiến định trong việc "bảo đảm trật tự nội bộ". Mặc dù không có sĩ quan quân đội nào bị truy tố, song dần dần chính quyền dân sự đã mở kho lưu trữ về những vụ đàn áp của quân đội và bồi thường cho gia đình của 265 nạn nhân đã chết hoặc mất tích dưới thời các chính phủ quân sự. Các chính phủ dân sự cũng kiềm chế tham vọng về an ninh quốc gia của quân đội trong vùng Amazon, hạn chế những bình luận về chính trị của các sĩ quan đang tại ngũ, ngừng mua chiến đấu cơ phản lực và ngưng chương trình làm giàu hạt nhân của nước này. Đáng chú ý nhất là vào cuối nhiệm kỳ tổng thống dân sự đầu tiên, với những bước đi cực kì thông minh được trình bày trong một bài phỏng vấn, Cardoso kiên quyết giảm bớt quyền lực của các sĩ quan quân đội trong nội các bằng cách xóa bỏ hẳn ba Bộ khác nhau, và cử một quan chức dân sự lãnh đạo Bộ Quốc phòng mới.

Các nhà lãnh đạo dân chủ cũng phải cân bằng những đòi hỏi về tái phân phối kinh tế và công lý với nhu cầu thiết lập quyền sở hữu và làm dịu bớt nỗi sợ hãi của giới

tinh hoa kinh tế. Cải cách ruộng đất và quyền sở hữu là những vấn đề về rất nóng, vì giới tinh hoa trong lĩnh vực nông nghiệp và chủ trang trại gia súc thường đáp trả những vụ tịch thu đất đai được tiến hành bởi Phong trào Những người không có đất (Movimento dos Trabalhadores Rurais Sem Terra) bằng bạo lực rất tàn nhẫn. Cuối cùng, những vấn đề tái phân phối và quyền về đất đai đã được giải quyết ở Quốc hội, cơ quan này (đóng vai trò Hội đồng lập hiến) đưa ra dự thảo, tranh luận, và cuối cùng đã ban hành hiến pháp dân chủ mới vào năm 1988. Mặc dù cánh hữu đã xoay chuyển được tình thế về đòi hỏi cải cách ruộng đất trong Quốc hội, nhưng các quyền khác đã được đưa vào hiến pháp – trong đó có quyền lao động, quyền của người bản địa, và quyền phổ quát của tất cả các công dân được chăm sóc sức khỏe – đã trở thành cam kết vĩnh viễn của chế độ dân chủ Brazil. Cuối cùng, năm 1989, tổng thống đã được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu.

Trong suốt những năm chuyển đổi dân chủ, Fernando Henrique Cardoso là lãnh đạo trí tuệ của phe đối lập và một trong những người phê phán chế độ quân sự thẳng thắn nhất và có ảnh hưởng nhất. Với lập trường đứng giữa phía cực đoan và phía ôn hòa, Cardoso đã giúp ngăn ngừa tình trạng phân hóa nội bộ trong phe đối lập. Ông hỗ trợ tổ chức các cuộc đình công và đòi đưa Lula ra khỏi nhà tù, nhưng đồng thời cũng kiềm chế phe đối lập, không để xảy ra tình trạng nóng vội. Ông ngưỡng mộ mô hình Tây Ban Nha. Cardoso là nhân vật nổi bật trong chiến dịch đòi Bầu cử Trực tiếp Ngay Bây giờ (ông thay mặt phe đối lập trình bày bài phát biểu quan trọng tại Thượng viện, ủng hộ tu chính hiến pháp). Cardoso tin rằng bất chấp những trở ngại, vẫn có đầy đủ cơ hội đánh bại ứng cử viên của chính quyền quân sự, vì vậy ông đã thuyết phục phe đối lập không rút lui và động viên Ulysses Guimaraes, nhà lãnh đạo chủ chốt của phe đối lập, đồng ý giúp điều phối chiến dịch tranh cử của Tancredo Neves. Cardoso cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình soạn thảo bản hiến pháp dân chủ vào năm 1988 – ông là đại diện của Ủy ban Luật lệ Nội bộ và Ủy ban Hệ thống hóa. Năm 1993, với tư cách bộ trưởng tài chính, ông đã cộng tác với một nhóm các nhà kinh tế học trong quá trình soạn thảo Kế hoạch Thực tiễn (Real Plan) nhằm kiềm chế lạm phát và sau đó sử dụng tài năng thuyết phục của mình để làm cho kế hoạch này được chấp nhận, phê chuẩn và triển khai ngay tại thời điểm, theo như lời ông nói, khi Quốc hội còn yếu. Năm 1994, thể hiện lòng biết ơn ông vì đã khắc phục được nạn lạm phát, nhân dân đã bầu Cardoso lên làm tổng thống. Những cuộc cải cách do chính phủ của ông tiến hành đã đặt nền móng cho sự ổn định kinh tế và chế độ dân chủ ở Brazil.

Xét tổng quát, công cuộc chuyển đổi của Brazil sang nền quản trị dân chủ thực sự đã diễn ra một cách khó khăn hơn so với những nước khác, ví dụ như ở Argentina, việc quân đội nước này thua (trong chiến tranh Falkland, kéo dài mười tuần giữa Argentina và Anh Quốc vào năm 1982–ND) đã làm họ mất tín nhiệm với dân chúng. Nhưng cơ cấu xã hội phức tạp của Brazil, mức độ đô thị hóa cao và văn hóa chính trị được hình thành bởi lịch sử bầu cử của đất nước đã tạo áp lực khiến cho quá trình dân chủ hóa phải thực hiện từng bước một, thông qua tiến trình bầu cử mới trở nên hoàn toàn khả thi. Phe đối lập dân chủ chấp nhận luật lệ và nhịp độ do chế độ quân sự đưa

ra và đã có vô số thỏa hiệp trên suốt lộ trình chuyển đổi. Chúng ta không thể biết chắc rằng những thỏa hiệp đó có làm cho quá trình chuyển đổi dân chủ có kéo dài quá mức cần thiết, như một số người khẳng định vào thời điểm đó, hay không. Nhưng tại thời điểm này nhìn lại thì rõ ràng là những thỏa hiệp đó đã không kìm hãm vĩnh viễn chế độ dân chủ. Quân đội hiển nhiên đã nằm dưới quyền quản trị dân sự, các quy định về an sinh xã hội đã được mở rộng đáng kể, đã đạt được tăng trưởng kinh tế công bằng hơn, và hiện nay Brazil đx acó chế độ dân chủ đầy sức sống, sáng tạo và đã bám rễ rất vững chắc.

Tiểu sử Fernando Henrique Cardoso, Tổng thống Brazil (1995–2003)

Fernando Henrique Cardoso khởi nghiệp là một nhà nghiên cứu xã hội học; luận án và tác phẩm đầu tiên của ông viết về vấn đề chủng tộc ở Brazil. Chẳng bao lâu sau ông đã thể hiện được tài năng về chính trị và hành chính của mình trong quá trình quản lí Trường Đại học Sao Paulo. Bị chế độ quân sự bãi chức, Cardoso đành sống lưu vong ở Chile và cùng viết chung với người khác một tác phẩm ghi dấu ấn về sự phụ thuộc và phát triển. Ông đã từ chối những vị trí hấp dẫn trong giới hàn lâm quốc tế để trở về Brazil vào năm 1968. Với sự giúp đỡ của Quỹ Ford, ông cùng với những người khác đứng ra thành lập CEBRAP (Centro Brasileiro de Analise e Planejamento – Trung tâm Phân tích và Kế hoạch hóa Brazil) – một trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội độc lập. Ở đó, Cardoso đã hướng dẫn công trình nghiên cứu về vùng đô thị Sao Paulo, tập trung vào phân phối thu nhập và các chủ đề khác với hàm ý thách thức chính sách của chế độ quân sự. Cardoso tham gia chính trường trong cuộc bầu cử Quốc hội tương đối tự do vào năm 1978, sau đó trở thành nghị sĩ đối lập có vai trò ngày càng quan trọng trong Quốc hội và là đồng sáng lập Đảng Dân chủ Xã hội Brazil.

Với tư cách một nhà lãnh đạo phe đối lập trong quá trình chuyển đổi dân chủ từng bước của Brazil, Cardoso thiết lập cầu nối giữa các đối thủ của chế độ quân sự và tiếp đó là giữa các chính phủ dân chủ nối tiếp nhau của đất nước này. Ông là đại diện của các Ủy ban của Quốc hội mà soạn thảo ra bản Hiến pháp năm 1988 của Brazil. Trong vai trò Bộ trưởng Tài chính, bắt đầu từ năm 1993, ông đã cộng tác với một nhóm các nhà kinh tế học để lập ra bản Kế hoạch Thực tiễn nhằm kiềm chế lạm phát và giành được sự ủng hộ của công chúng bằng cách trình bày cách tiếp cận mới về các vấn đề kinh tế với nhiều thành phần trong xã hội. Sự thành công của Kế hoạch Thực tiễn là nguồn trợ giúp đắc lực, giúp ông thắng cử trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1994. Tiếp đó, Cardoso sử dụng kĩ năng cá nhân và kĩ năng xây dựng quan hệ của mình để tạo lập liên minh cầm quyền. Ông cũng dựa vào mối quan hệ họ hàng với rất đông người trong gia đình mình thuộc thành phần quân đội để tìm hiểu các tập tục của giới sĩ quan Brazil và giành được sự ủng hộ của họ đối với nhiều cuộc cải cách quan trọng – trong đó có việc thành lập Bộ Quốc phòng với tư cách là pháp nhân dân sự. Trong hai nhiệm kỳ tổng thống của mình, ông giám sát quá trình cải cách kinh tế nhằm mở cửa thị trường và thúc đẩy nền ngoại giao quốc tế năng động, và sau đó lãnh đạo quá trình chuyển giao quyền lực êm thấm cho Luizinacio (Lula) da Silva, một người cánh tả mà đã lãnh đạo phong trào lao động suốt

nhiều năm liền. Luizinacio (Lula) da Silva được bầu làm tổng thống năm 2002 và đã tiếp tục duy trì và mở rộng nhiều chính sách kinh tế và xã hội của Cardoso.

Phỏng vấn tổng thống Fernando Henrique Cardoso

Những tác nhân quan trọng nào đóng góp vào quá trình chuyển đổi từ chế độ quân sự sang chế độ dân chủ ở Brazil?

Trước hết, phải nhớ rằng quá trình chuyển đổi dân chủ ở Brazil được thực hiện trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, thế giới chia làm hai phe. Không thể giải thích cuộc đảo chính quân sự ngày 31 tháng 3 năm 1964 theo cách khác được. Sau đó, tình hình Chiến tranh Lạnh dịu dần lại giúp cho quá trình chuyển đổi dân chủ. Nói cách khác, hoàn cảnh quốc tế có vai trò quan trọng – mặc dù không phải thiết yếu.

Các yếu tố bên trong là quan trọng nhất. Kinh nghiệm của Brazil cho thấy tầm quan trọng của việc kết hợp áp lực xã hội và chiếm lĩnh không gian hiến định, ngay cả vào thời điểm ban đầu, khi không gian này còn hạn hẹp. Lực lượng quân sự ở Brazil duy trì hoạt động của Quốc hội, ngoại trừ một giai đoạn ngắn. Họ không cấm các đảng phái chính trị; họ đàn áp các đảng phái chính trị được thành lập trước đó, nhưng lại thành lập hai đảng mới đúng vào lúc họ lập ra những cơ chế đặc trưng của chính quyền độc tài. Do yêu cầu về an ninh quốc gia, quân đội không thể (và không muốn) xóa bỏ sự hiện diện của các thiết chế tự do. Sự tồn tại của các thiết chế này là nền tảng cho sự năng động của quá trình chuyển đổi dân chủ. Áp lực xã hội có thể tìm được cách biểu đạt trong các cuộc bầu cử. Mỗi thắng lợi từng bước, lần lượt, lại làm gia tăng áp lực của xã hội lên chế độ quân sự.

Trong quá trình này, một xã hội mới dần dần xuất hiện và tìm được những hình thức đấu tranh bất bạo động mới. Đấu tranh vũ trang là thảm họa và trở thành lý do biện hộ cho chính sách đàn áp chính trị tồi tệ nhất của chế độ quân sự, diễn ra trong giai đoạn từ năm 1968 đến năm 1973.

Huy động xã hội

Ông tham gia vào hoạt động chính trị như thế nào?

Tôi lao vào cuộc đấu tranh này với rủi ro rất lớn. Con đường của tôi là từ xã hội sang chính trị. Năm 1973, tôi bắt đầu có những phát ngôn công khai và mạnh mẽ. Hội người Brazil vì Tiến bộ Khoa học - một kiểu tổ chức của những người đối lập độc lập gồm các giáo sư, các nhà khoa học và nhà trí thức độc lập khác – là diễn đàn để thảo luận và chỉ trích, là tác nhân quan trọng để làm suy yếu chế độ quân sự.

Trung tâm Phân tích và Kế hoạch hóa Brazil (CEBRAP) cũng là một công cụ quan trọng nữa để vận động trí thức. Chúng tôi lập ra Trung tâm này với sự hỗ trợ của Quỹ Ford (Ford Foundation), việc đó đã gây ra một cuộc tranh luận nội bộ khá ồn ào vì Ford Foundation là tổ chức của Mỹ. Mọi người đã nghi ngờ là liệu quỹ của Mỹ giúp

đỡ thì có hợp pháp hay không, nhưng tôi đã làm việc ở Ủy ban Kinh tế của Liên hợp quốc về Mỹ Latinh (United Nations Economic Commission for Latinh America – ECLA)) và tôi thấy lo lắng như thế là vô lí. CEBRAP đã trở thành trung tâm quan trọng, và rất nhiều người sau này có vai trò quan trọng trong đời sống tri thức của Brazil đã từng tham gia tổ chức này, trong đó có Pedro Malan, Jose Serra và Luciano Coutinho [Pedro Malan sau này trở thành bộ trưởng tài chính, Jose Serra trở thống đốc Sao Paulo và ứng cử viên tổng thống, còn Luciano Coutinho thì trở thành Chủ tịch Ngân hàng Phát triển Quốc gia]. Chúng tôi không thuộc về bất cứ đảng phái nào, nhưng chúng tôi chấp nhận những người vừa ra khỏi nhà tù với điều kiện là họ chấm dứt liên kết với cuộc đấu tranh vũ trang. Chúng tôi đã làm việc với Giáo hội, đặc biệt là với Hồng y của Sao Paulo, Cha Dom Paulo Evaristo Arns. Tôi đã có nhiều bài phát biểu ở các tu viện, và năm 1975 tôi cùng với những nhà nghiên cứu khác của CEBRAP chấp bút tác phẩm nhan đề Sao Paulo: Tăng trưởng và nghèo đói (*Sao Paulo: Growth and Poverty*), trong đó lên án tình hình xã hội của Brazil lúc đó.

Mặc dù mức tăng trưởng kinh tế của Brazil lúc đó là 7% một năm, nhưng tình hình xã hội xấu đi do tình trạng di dân trong nước và mức gia tăng dân số quá lớn. Nhà nước không có đủ nguồn lực để cung cấp thêm dịch vụ y tế, giáo dục, giao thông. Ngoài ra, lúc đó Nhà nước đang có chính sách cứng rắn để khống chế tiền công ở mức thấp.

Làm sao đánh thức được ý thức về tự do và liên kết với các phong trào xã hội? Các lực lượng chính trị bắt đầu tổ chức như thế nào?

Có không gian chính trị cho tiếng nói phê phán xã hội – ví dụ, phản đối tra tấn – và Giáo hội Công Giáo đã làm được rất nhiều việc. Hồng y giáo phận Sao Paulo, Cha Dom Paulo Evaristo Arns, là người hoạt động rất tích cực và phản đối tra tấn. Năm 1975, khi người ta giết giám đốc TV Cultura là Vladimir Herzog, chúng tôi đã tổ chức một cuộc biểu tình rất lớn. Dom Paulo rất dũng cảm khi ông cùng với giáo sĩ đạo Do Thái là Henry Sobel, và Mục sư của Giáo hội trưởng lão là James Wright, đã quyết định tổ chức một cuộc tuần hành để phản đối vụ việc này. Thống đốc Sao Paulo (do tổng thống Ernesto Geisel nhiệm kỳ 1964–1979 bổ nhiệm) Paulo Egidio Martins là bạn của chúng tôi, ông này có quan điểm tự do bảo thủ. Dom Paulo đã gửi sứ giả đến nói chuyện với thư kí phụ trách công việc nội trị của Paulo Egidio Martins, và ông này trả lời: "Các vị biết đấy, các vị có thể gây ra một vụ thảm sát". Dom Paulo gọi điện cho tôi để trao đổi về việc đó, cuối cùng ông vẫn quyết định tổ chức tuần hành, là cuộc tuần hành đầu tiên của quần chúng phản đối chế độ quân sự. Trong cuộc tuần hành đó, Ông đã có một bài thuyết pháp cứng rắn, có Hồng y Helder Camara phụ tá và tôi đứng cạnh bàn thờ cùng với các tu sĩ.

Xây dựng liên minh

Năm 1974, có sự thay đổi lớn trong phe đối lập. Lãnh đạo phe đối lập là nghị sĩ Ulysses Guimaraes, một người xuất chúng thuộc đảng Đảng Dân chủ Xã hội (Partido Social

Democratico) đã bị giải tán, đây là đảng chính ủng hộ chính phủ trước khi xảy ra đảo chính quân sự. Ulysses vốn là người bảo thủ nhưng rồi từng bước một, ông trở thành một người lãnh đạo những nỗ lực tái dân chủ hóa. Ông muốn thổi sức sống mới vào Phong trào Dân chủ Brazil (Movimento Democratico Braziliero – MDB)), đảng hợp pháp duy nhất đối lập với chế độ độc tài vào lúc đó. Năm 1974, có các cuộc bầu cử diễn ra, và ông cùng với người bạn, cũng là nghị sĩ, đến gặp tôi ở CEBRAP. Ulysses đã đọc những bài báo của tôi, trong đó tôi nói rằng đã đến lúc cánh tả nên sát cánh chặt chẽ hơn với MDB. Lúc đó, nhiều người coi đề nghị như thế là tội lỗi. Các đồng nghiệp của tôi khẳng định rằng chúng tôi phải thuần khiết – rằng phe đối lập đích thực không được tiếp xúc với đảng đối lập được chế độ chấp thuận. Nhưng trong bài báo đó, tôi khẳng định rằng nếu không có liên minh giữa các thành phần khác nhau thì sẽ không thể nào phá vỡ được sự thống trị của giới quân sự. Ulysses Guimaraes đến văn phòng của tôi mà không biết CEBRAP là gì, vì chúng tôi chỉ là một trung tâm nghiên cứu chứ không phải là tổ chức chính trị. Để chúng tôi có hành động chính trị thì cần phải hỏi ai đã sẵn sàng và ai có nguyện vọng hành động. Một số đồng nghiệp của tôi đã đồng ý chuẩn bị chương trình cho chiến dịch của MDB trong năm 1974. Trong số những người làm việc cùng nhau có Francisco Weffort và Francisco de Oliveira, mà một năm sau đó cả hai người người đều tham gia Đảng Lao động (PT hay Partido dos Trabalhadores); Bolivar Lamounier; Giáo sư Maria Herminia Tavares de Almeida; và Paulo Singer, người hiện vẫn là đảng viên PT. Chương trình trình đó là khuôn khổ cho những chương trình trong tương lai. Nó chưa đủ mạnh để có thể lên án bạo lực và tra tấn và thảo luận về dân chủ; cũng như để nói về phụ nữ, về người da đen, về người dân bản địa, xã hội dân sự, và các tổ chức công đoàn, và đáp ứng các đòi hỏi mãnh liệt của quần chúng về giải quyết những nỗi bất bình trong xã hội. Đấy là một chương trình dân chủ mở rộng.

Tạo sự đồng thuận để thay đổi

Lúc đó, một số người trong nhóm của chúng tôi nghĩ rằng dân chủ mở rộng là sự phản bội. Tuy nhiên, trên thực tế, tôi không còn nghĩ như vậy nữa. Ulysses Guimaraes mời Chico Oliveira và tôi đến Brasilia để trình bày chương trình của chúng tôi với các nhà lãnh đạo của MDB – những nhà lãnh đạo chính trị lão luyện, đã từng đấu tranh với chính quyền quân sự, trong đó có Tancredo Neves và Andre Franco Montoro, và những người khác. Chúng tôi không nghĩ rằng họ sẽ chấp nhận, nhưng điều làm chúng tôi ngạc nhiên là tất cả đều tán thành chương trình. Đối với họ, quan trọng nhất là đưa nhiều người hơn nữa đứng vào hàng ngũ đối lập – trừ Ulysses Guimaraes ra, chẳng có mấy người quá quan tâm tới chương trình.

Rồi đến cuộc bầu cử năm 1974. Phe đối lập đã giành được 16 trong số 22 ghế của thượng viện (hiện nay, Thượng viện Brazil có 81 nghị sĩ – ND) và 161 ghế của Hạ viện – vẫn ít hơn đảng của chính quyền quân sự, nhưng nhiều hơn hẳn so với cuộc bầu cử năm 1970. Kết quả này làm cho chế độ quân sự hoàn toàn bất ngờ. Phe đối lập giành được kết quả như thế là vì tình hình kinh tế của quần chúng quá khó khăn,

chứ không phải vì họ chống đối chế độ quân sự. Tiến trình mở cửa bắt đầu như thế đấy. Golbery do Couto e Silva là bộ trưởng chính trị hàng đầu của Geisel (tổng thống Brazil từ năm 1974 đến năm 1979 – ND) mặc dù ông là một quân nhân. Năm 1964, ông thành lập Vụ Thông tin Quốc gia, đóng một vai trò quan trọng trong bộ máy đàn áp. Nhưng lần này, Golbery trở lại chính quyền với mối quan tâm về việc hạn chế quyền lực của phe cực hữu và bộ máy đàn áp.

Geisel có thái độ không rõ ràng. Một lần, cảnh sát tới CEBRAP và bắt giữ một số nhà nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu này không tham gia vào bất kỳ phong trào lật đổ nào, nhưng họ đã bị tra tấn ở các đồn cảnh sát ở Sao Paulo. Khi họ được thả, tôi đưa họ đến nhà của một người bạn của tôi là Severo Gomes, lúc đó là một trong những bộ trưởng của Geisel; sau này ông trở thành thượng nghị sĩ của đảng đối lập. Severo đề nghị tôi viết thư cho Geisel về những sự kiện đã xảy ra, và mang tới cho ông ta. Geisel nói với Severo rằng tôi cũng là cộng sản. "Ngài nói cộng sản là ý gì?" Severo hỏi lại. Geisel là một người cứng rắn, nhưng bởi ông bị ảnh hưởng của Golbery do Couto e Silva. Chế độ quân sự đã có một số nới lỏng về dân chủ, nên báo chí bắt đầu chấp nhận nhiều rủi ro hơn. Tờ báo hàng ngày, *Gazeta Mercantil*, chịu ảnh hưởng của những người từng là cộng sản; trong đó một số là những trí thức lớn. Khoảng năm 1977, theo trí nhớ của tôi, họ lập ra diễn đàn của 10 nhà lãnh đạo doanh nghiệp quan trọng nhất của Brazil. Họ bắt đầu chỉ trích sự bành trướng quá mức của "doanh nghiệp nhà nước". Đó là điều phi thường, vì chính báo chí đã sáng tạo ra một ban lãnh đạo mà trên thực tế rất phân tán. Đấy không phải là vấn đề của lãnh đạo các hiệp hội doanh nghiệp mà là của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp lớn, những người rất mạnh về kinh tế.

Tiếng nói của báo chí đã gây được ảnh hưởng đối với chính quyền. Hai tờ báo ra hằng ngày có nhiều độc giả nhất của Sao Paulo có vai trò trong việc này. Ngay từ khi có Đạo luật 5 (AI-5)[4] ban hành năm 1968, tờ *O Estado de Sao Paulo* đã phản đối kiểm duyệt báo chí bằng cách xuất bản mấy bài thơ của nhà thơ Luis de Camoes đúng vào chỗ những bài viết bị chính quyền kiểm duyệt. Sẵn đà đó, cuộc vận động phản đối kiểm duyệt (và ủng hộ việc bãi bỏ Đạo luật AI-5)[4] ngày càng sôi nổi hơn. Chủ yếu là Golbery, ông này đã nhận thức được nhu cầu tiến lên theo hướng tự do hóa chế độ. Ý tưởng là tiến hành tự do hóa với khẩu hiệu "chậm, từng bước một và chắc chắn". Nhưng chúng tôi phản đối; chúng tôi muốn tiến nhanh hơn, ngay cả khi không chắc chắn lắm. Quá trình chuyển đổi dân chủ không diễn ra theo một đường thẳng đều đặn; có những giai đoạn, Geisel bị áp lực khá mạnh song có những giai đoạn khác ông được tự do hơn trong việc tiến hành tự do hoá.

Năm 1977 có những sự kiện thú vị khác. Ulysses từng là ứng cử viên tranh cử tổng thống với Geisel trong Cử tri đoàn mà do chế độ độc tài kiểm soát. Đúng lúc này, phong trào công nhân tham gia công đoàn bắt đầu xuất hiện, không liên

4 Trao cho tổng thống quyền buộc các cơ quan lập pháp cấp quốc gia và cấp bang nghỉ họp, để nắm quyền lập pháp, quyền kiểm duyệt báo chí, và đình chỉ habeas corpus (lệnh buộc phải đem người bị bắt ra toà để xem nhà nước có quyền giam giữ người ấy hay không) đối với những tội "có động cơ chính trị".

kết với Đảng Cộng sản hay bất kỳ nhánh nào của đảng cánh tả đã tồn tại từ trước. Rồi đến lúc Lula xuất hiện; ông từng là Tổng thư kí của Công đoàn Sao Bernardo (Công đoàn công nhân luyện kim – ND), và sau đó làm Chủ tịch công đoàn này. Ông không có mạng lưới quan hệ chính trị và phản đối ý tưởng thành lập đảng phái chính trị, nhưng ông là diễn giả khá hoạt ngôn. Vì không xuất thân từ cánh tả, cách nhìn sự vật của ông không giống như những người khác. Với sự hỗ trợ của các công đoàn người Đức mà rất mạnh trong lĩnh vực sản xuất ô tô, các công đoàn của Brazil bắt đầu tổ chức các cuộc đình công để đạt được các đòi hỏi kinh tế song không kèm theo chương trình chính trị rộng lớn hơn. Nhưng những bất bình về kinh tế rồi sẽ biến thành những đòi hỏi về quyền. Một nhóm luật sư liên kết với các công đoàn – trong đó có Almir Pazzianotto, sau này trở thành bộ trưởng lao động trong chính phủ của tổng thống Sarney – có vai trò quan trọng trong vấn đề này. Các công đoàn Brazil lớn mạnh thêm với cách tiếp cận mới như thế.

Năm 1977, tôi tham gia MDB. Năm sau, lần đầu tiên tôi tiếp xúc với công đoàn của Lula, trong vai người chuẩn bị làm ứng viên thượng nghị sĩ. Lula gửi cho tôi bức thư nói rằng ông muốn ủng hộ tôi. Tôi đã rất ấn tượng vì ông có bộ máy đầy sức mạnh. Các công đoàn bắt đầu được chính trị hóa. Một số cuộc đình công của Lula, nhất là trong các năm 1978–1979, đã huy động được sự tham gia của nhân dân, Giáo hội, các nhà trí thức, và một số thành phần của MDB.

Đánh bại hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Năm 1978, có các cuộc bầu cử Quốc hội mới. Phe đối lập không giành được đa số trong cả Hạ viện lẫn Thượng viện [năm 1977, chính quyền quân sự đã áp dụng cái mà sau này được gọi là *thượng nghị sĩ bionic* (mỗi bang được bầu 3 thượng nghị sĩ: 2 người được bầu trực tiếp, 1 người được bầu gián tiếp, người này bị gọi là bionic, có thể hiểu là con rối – ND), để đảm bảo rằng chính quyền quân sự sẽ nắm được đa số ghế tại Thượng viện]. Tuy nhiên, phe đối lập thu được khá nhiều phiếu, nhất là ở những bang và địa phương năng động về kinh tế và xã hội. Tư tưởng này sau đó đã được một người bất đồng chính kiến trong quân đội áp dụng trong các cuộc bầu cử để thay thế Geisel. Chúng tôi biết rằng khả năng chiến thắng trong Cử tri đoàn là rất ít. Mặc cho sự phát triển của phe đối lập trong Quốc hội, đặc biệt là trong Hạ viện, chế độ quân sự vẫn kiểm soát Cử tri đoàn, trong đó có những người đại diện cho cho hội đồng lập pháp của các tỉnh và những người khác nữa. Mục tiêu của chúng tôi không phải là giành chiến thắng, mà là thể hiện sức mạnh khi đối đầu trực tiếp với chế độ quân sự ngay trên sân nhà của họ.

Tôi ở Rio cùng với Severo Gomes, ông này đã li khai với chính quyền quân sự và chuyển sang phe đối lập, và ông đề nghị chúng tôi tới nhà tướng Euller Bentes Monteiro, người hình như đã lên tiếng phản đối ứng cử viên của chính quyền là tướng Joao Batista de Figueiredo. Tại buổi gặp đầu tiên, tướng Euller Bentes nói với chúng tôi rằng ông ta sẽ ủng hộ ứng cử viên đối lập, còn Severo thì nói chúng tôi nên bàn với Ulysses Guimaraes. Ulysses phản ứng lạnh nhạt, vì ông đang ủng hộ ứng viên dân sự –

đấy là Magalhaes Pinto - cựu thống đốc bang Minas Gerais, ông này cũng đã li khai với chế độ quân sự và bắt đầu chấp nhận quan điểm mới. Ulysses muốn Magalhaes trở thành ứng cử viên vì Magalhaes là thường dân, và mặc dù ông đã từng là người gần gũi với chế độ quân sự, nhưng ông đại diện cho phe chống đối trong nội bộ chính quyền. Có một lần khi tôi còn là thượng nghị sĩ, Magalhaes gọi điện cho tôi. Ông hỏi tôi có biết rằng con của chúng tôi đã hẹn hò với nhau, và nói thêm rằng ông không muốn chúng biết là ông biết. Sau này, con trai tôi đã kết hôn với con gái ông. Chúng đã ly dị, nhưng các cháu của tôi cũng là cháu của ông.

Ulysses nghĩ cần phải mở tung lỗ thủng ngay trong lòng chế độ quân sự bằng cách sử dụng Magalhaes, và bây giờ vị tướng Lục quân này cũng muốn trở thành ứng cử viên. Tôi thích vị tướng này vì ông sẽ khiến chế độ quân sự rạn nứt ở vị trí xung yếu hơn. Một thời gian trôi qua nhưng Ulysses vẫn chưa quyết định. Ông gọi điện cho tôi và hỏi: "Ông thực sự nghĩ về ông tướng này như thế nào?" Tôi trả lời, "Tôi nghĩ là ông còn đang dè dặt chưa ủng hộ hết mình". Ông hoàn toàn không thích câu trả lời của tôi và nói với tôi, "Nhưng ông cũng biết rằng Sao Paulo theo xu hướng dân sự". "Tôi biết", tôi đáp, "Nhưng đây là chế độ quân sự và đây là lần đầu tiên một tướng bốn sao đang tại ngũ chuyển phe, và chúng tôi sẽ không thể chiến thắng mà không phá vỡ họ ngay từ bên trong".

Tôi luôn quan niệm rằng quá trình chuyển đổi dân chủ không thể xảy ra mà không có đối đầu trực tiếp. Tôi luôn sử dụng hình ảnh sau đây: Họ là một pháo đài; chúng ta phải bao vây pháo đài, và nếu chúng ta xiết chặt được vòng vây vững chắc thì những người bên trong sẽ bị đói và sẽ phải tìm chúng ta. Lúc đó, quá trình chuyển đổi sẽ xảy ra như là kết quả của sự hợp lưu của các lực lượng đã rời bỏ chính quyền để tham gia phe đối lập. Đấy không chỉ là phe đối lập. Nhưng nhiều người coi quan điểm của tôi có thể bị chế độ quân sự lợi dụng.

Tôi tin rằng quan điểm của tôi cuối cùng sẽ chiến thắng. Euller là ứng cử viên, nhưng ông ta đã thua – đấy là cuộc bầu cử mà chắc chắn là thua – không có cách nào thắng được, nhưng lỗ thủng thì vẫn còn đó.

Chiến lược của giới quân sự là gì và họ đối phó như thế nào trước phe đối lập đang ngày càng gia tăng?

Ban đầu, Golbery muốn có quá trình chuyển đổi dân chủ chậm. Số phiếu mà phe đối lập giành được trong các cuộc bầu cử năm 1974 và 1978 làm người ta kinh ngạc. Chính quyền quân sự phản ứng bằng cách trì hoãn việc bàn giao cho chính quyền dân cử của các bang, được dự định vào năm 1978. Kết quả là hệ thống chính trị lưỡng đảng chấm dứt vào năm 1979. Mục đích là để chia rẽ phe đối lập. PT nổi lên trong bối cảnh như thế. Giai đoạn đầu, phong trào công đoàn mới được chính quyền quân sự ưu ái; trước Lula, chưa có nhà lãnh đạo công đoàn nào được đăng trên trang nhất của các tờ tạp chí. Vì Lula là nhân vật mới, ông không liên quan đến Chiến tranh Lạnh hay đến các đảng cánh tả trước đây; ông đại diện cho xu hướng

mới. Các nhóm ôn hòa trong MDB, được chính quyền quân sự khuyến khích, cũng tìm cách thành lập một đảng khác gọi là Đảng Nhân dân (Partido Popular – PP) – dưới sự lãnh đạo của Tancredo Neves. Olavo Setubal, người được Geisel bổ nhiệm làm thị trưởng thành phố Sao Paulo và là một chủ ngân hàng lớn, tham gia đảng này. Nhưng PP chẳng tồn tại được lâu; đa số thành viên của đảng này quay về với MDB, sau này được gọi là Đảng của Phong trào Dân chủ Brazil (Partido do Movimento Democratico Brazileiro – PMDB)).

Trong giai đoạn mới của quá trình chuyển đổi, cuộc đấu tranh vì dân chủ được kích hoạt như thế nào?

Lúc đó, các phong trào khác cũng xuất hiện: Phong trào đòi ân xá rất mạnh, thậm chí ngay khi chính quyền Geisel chuẩn bị chấm dứt, cộng với các cuộc đình công do Lula tổ chức. Điều thú vị là Lula không ủng hộ ân xá vì ông nói rằng ân xá thực sự cho người lao động sẽ đưa luật lao động mang tên Vargas – mà thiết lập mối liên kết giữa nhà nước với công đoàn – đến chỗ cáo chung. Các nhà lãnh đạo công đoàn mới có quan điểm độc lập hơn, chịu ảnh hưởng nhiều của Công giáo chứ ít chịu ảnh hưởng của nhà nước. Chủ nghĩa công đoàn mới tìm cách phá vỡ các mối quan hệ với chính quyền. Họ đấu tranh vì công đoàn tự chủ. Chúng tôi tham gia vào cuộc đấu tranh đòi ân xá cho các chính trị phạm. Nhân vật chính trong cuộc đấu tranh này là thượng nghị sĩ Teotonio Vilela, họ hàng bên đằng mẹ tôi. Ông ta cũng từng là người ủng hộ chế độ quân sự nhưng cuối cùng đã thay đổi quan điểm. Mọi người bắt đầu thay đổi quan điểm. Teotonio trở thành người anh hùng của phe đối lập; tên của cơ sở đảng của tôi là Teotonio Vilela, mặc dù ông ta vẫn là thành viên của Đảng Liên minh Đổi mới Quốc gia (Alianca Renovadora Nacional – ARENA), đảng của chính quyền quân sự trong hệ thống lưỡng đảng.

Luật ân xá đã được thông qua vào thời điểm đó. Việc những người từng sống lưu vong hồi hương có ảnh hưởng mạnh đến sự hình thành các đảng mới, đặc biệt là PT và Đảng Lao động Dân chủ (Partido Democratico Trabalhista – PDT), do Leonel Brizola thành lập. [Quân đội đã giành được từ tay ông đảng PTB hay Partido Trabalhista của Brazil, đảng này được trao vào tay Ivete Vargas, cháu gái họ của Tổng thống Getulio Vargas.] Golbery và Chính phủ đã dùng thủ đoạn để bà này chứ không phải Brizola được mang ngọn cờ có tính biểu tượng của đảng PTB.

Kinh nghiệm lưu vong

Trong nhiều cuộc chuyển đổi dân chủ thường có sự căng thẳng giữa những người sống lưu vong và những nhà lãnh đạo của phe đối lập ở trong nước. Kinh nghiệm Brazil cung cấp những bài học gì về vấn đề này?

Luôn có sự căng thẳng giữa những người ở trong nước, đang đấu tranh chống lại chế độ, và những người ở bên ngoài, tức là những người lưu vong. Tôi đã ở cả bên ngoài

lẫn bên trong, vào những giai đoạn khác nhau. Những người bên trong, tức là những người thấy tình hình mỗi ngày, có nhiều khả năng hơn trong việc nắm bắt những hiện tượng đang xảy ra trong các giai đoạn khác nhau của quá trình này, nhưng đồng thời họ lại hay coi thường những người ở bên ngoài.

Tôi còn nhớ rõ buổi nói chuyện với Brizola ở Paris. Ông ta nhấn mạnh rằng ngay sau khi ông trở về Brazil, MDB sẽ trở thành PTB, đây là đảng của của ông và của Getulio Vargas. Ông không tin vào tính liên tục của MDB và nghĩ rằng PTB sẽ trở lại mạnh mẽ như xưa. Thời gian tiếp tục trôi, sau khi được ân xá, ông trở về Brazil. Chúng tôi cùng với Brizola đến nhà một nhà báo tên là Claudio Abramo, đấy là cuộc họp của những người trẻ và cả những người không còn trẻ. Bất ngờ, một người đứng lên và sửa lại nhiều ý kiến của Brizola về phong trào công đoàn. Brizola tức giận và thách thức: "Ông biết gì về chuyện này? Ông là ai?" Hóa ra đấy là Almir Pazzianotto, luật sư của công đoàn của Lula. Brizola đã nhắc lại phong trào công đoàn thời ông mà không nhận ra rằng chúng tôi đã ở trong một giai đoạn khác; ông nghĩ rằng khi trở về, ông sẽ giành lại được tất cả mọi thứ. Ông đã giành lại được một số thứ, nhưng tất cả không còn như xưa và MDB mạnh hơn rất nhiều so với đảng của Brizola.

Tôi nhớ rằng Ulysses Guimaraes, nhà lãnh đạo lớn của phong trào tái dân chủ hóa, nhìn Brizola và Arraes với cặp mắt coi thường, vì họ là các chính trị gia trường phái cũ, những người đã phải sống lưu vong. Ulysses đã tới châu Âu nhưng không muốn nói chuyện với hai ông này. Có một sự căng thẳng nhất định giữa các lãnh đạo đối lập ở đây và những người lưu vong, và vì tôi đã tiếp xúc với cả hai bên, cho nên trong chừng mực nào đó, tôi là cầu nối. Có lần Ulysses gọi điện cho tôi và nói rằng Arraes, người lãnh đạo Đảng Cộng sản (theo Ulysses), đang chuẩn bị trở về Brazil. Luôn có nguy cơ hai nhóm bên trong và bên ngoài không tìm được chỗ đứng chung và khó đưa được hai nhóm làm việc cùng với nhau.

Đánh bại hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Ông trở thành thượng nghị sĩ, còn Franco Montoro thì trở thành thống đốc như thế nào?

Tôi tranh cử thượng nghị sĩ trong cuộc bầu cử năm 1978. Nhiều người nghi ngờ là liệu cơ quan bầu cử có cho tôi ứng cử hay không. Luật AI–5 đã đẩy tôi ra khỏi trường đại học vào năm 1969. Tôi đã buộc phải nghỉ hưu khi tôi mới 37 tuổi và là Giáo sư ở Đại học Sao Paulo. Luật pháp không cho phép chấp nhận tôi là ứng cử viên. Điều đó cho phép tôi thuyết phục vợ tôi rằng, đối với tôi, trở thành ứng cử viên chỉ để phản đối chứ không phải là khởi đầu của nghề chính trị.

Lúc đó, đã có cơ chế sát nhập các cuộc bầu cử nội bộ đảng với tổng tuyển cử, gọi là hệ thống *lema*s. Như ở Uruguay, mỗi đảng phái chính trị có thể đề cử ba ứng viên Thượng viện, và phiếu mà các ứng cử viên nhận được sẽ được cộng lại để quyết định đảng nào thắng; ứng viên nào có số phiếu cao nhất sẽ trở thành thượng nghị sĩ. Mục tiêu ứng cử của tôi là tăng số phiếu bầu cho MDB, bằng cách dựa vào thanh niên, trí thức, nghệ sĩ..v.v.. Vì vậy, chúng tôi đã tổ chức một buổi họp mặt ở nhà người bạn của

tôi, Jose Gregori, ông này sau đó trở thành bộ trưởng tư pháp trong chính quyền của tôi; còn lúc đó ông là thành viên của Ủy ban Công lý và Hòa bình của Giáo hội Công giáo. Những người dự họp kết luận rằng tôi là người duy nhất có uy tín nhất định trong xã hội, mặc dù không nổi bật lắm, vì tôi không phải nghị sĩ và tôi chưa tham gia hoạt động chính trị. Các tòa án của Sao Paulo bác bỏ, không chấp nhận cho tôi ứng cử, tòa phúc thẩm cũng bác bỏ. Thế mà chỉ hai tuần trước khi bầu cử, Tòa án Tối cao Liên bang lại chấp nhận. Một vị thẩm phán đã đồng ý với lập luận rằng học hàm giáo sư đại học là suốt đời, và không ai có thể bị tước quyền chính trị suốt đời.

Tôi được 1.300.000 phiếu, nhiều hơn ứng cử viên của ARENA, nhưng ít hơn Montoro. Vì vậy, từ năm 1978 họ phát minh ra khái niệm: tôi là thượng nghị sĩ thay thế. Trước đó không có chức danh như vậy. Khi họ đưa chúng tôi vào, phiếu của Montoro có một người thay thế, tôi có một người khác, tôi đã được Lula lựa chọn. Người thay thế tôi là Mauricio Soares, có liên hệ với Công đoàn công nhân luyện kim. Montoro là thị trưởng thành phố Campinas.

Năm 1982, Montoro trở thành thống đốc và tôi thay ông, giữ chức thượng nghị sĩ. Lúc đó tôi đang ở Berkeley, là giáo sư thỉnh giảng, Giáo sư Robert Bellah gọi điện cho tôi để đề nghị cho tôi chức vụ cố định trong trường đại học này. Tôi từ chối, vì tôi đã quyết định trở về Brazil để làm thượng nghị sĩ.

Chiến dịch đòi bầu cử trực tiếp tổng thống

Thời điểm quan trọng trong cuộc đấu tranh vì công cuộc tái dân chủ hóa bắt đầu, đây là cuộc đấu tranh trên các đường phố: Chiến dịch đòi Bầu cử Trực tiếp Ngay Bây giờ (Diretas Já). Chuyện đó xảy ra là vì trong cuộc bầu cử năm 1982 (đây là lần đầu tiên kể từ năm 1965 còn có cuộc bầu cử thống đốc bang), phe đối lập đã giành được Sao Paulo với Montoro làm thống đốc, Tancredo làm thống đốc Minas, còn Brizola thì làm thống đốc Rio.

Phong trào đòi Bầu cử Trực tiếp Ngay Bây giờ xuất hiện trong bối cảnh sau: Chế độ được điều hành từ các khu quân sự của Brasilia, họ liên minh với các thống đốc ở những bang ít năng động về mặt xã hội và kém năng động về kinh tế, trong khi phe đối lập đã giành được những căn cứ quyền lực mới: Thống đốc ba bang đứng đầu Brazil. Andre Franco Montoro, thống đốc Sao Paulo, có vai trò quyết định trong chiến dịch Diretas Já.

Năm 1982, khi Montoro được bầu làm thống đốc bang Sao Paulo, thì tôi cũng nhậm chức thượng nghị sĩ. Tôi cũng trở thành chủ tịch của PMDB ở Sao Paulo vì chủ tịch đương nhiệm, Mario Covas, được Montoro bổ nhiệm làm thị trưởng thành phố Sao Paulo (bầu cử trực tiếp chính quyền bang diễn ra trước cuộc bầu cử trực tiếp thị trưởng thủ phủ các bang). Tôi là chủ tịch của MDB trong giai đoạn vận động đòi bầu cử trực tiếp, và tôi nói với bạn như thế để nhắc lại vai trò quan trọng của Montoro lúc đó. Cuối năm 1983, Montoro gọi điện nói với tôi rằng đã đến lúc tổ chức một cuộc mít tinh lớn để ủng hộ bầu cử trực tiếp chức vụ tổng thống của nước cộng hòa. Tôi nói với ông rằng tôi không nghĩ là đã có đủ điều kiện. Tôi tham khảo ý kiến của đảng;

Ban Chấp hành nhất trí tuyệt đối rằng đấy là hành động điên rồ, rằng chúng ta sẽ tự đưa mình vào tình thế nguy hiểm. Vì vậy, tôi đề nghị với Montoro rằng chúng tôi nói chuyện với các đảng khác; tôi tìm được PT, nhưng PT muốn hành động một mình, vì lúc đó họ phản đối liên minh.

PT đã tổ chức một cuộc biểu tình ủng hộ bầu cử trực tiếp vào tháng 10 hay tháng 11 năm 1983, tôi tham gia. Họ không chế nhạo khi tôi đề nghị một phút im lặng để mặc niệm Teotonio Vilela. Đấy là một cuộc biểu tình rất nhỏ, mang tính giáo phái của PT. Montoro muốn làm lớn hơn nhiều, với sự tham gia của Brizola, Lula, Ulysses, và tất cả các nhà lãnh đạo của các đảng phái đối lập với chính quyền. Và vì vậy, ông kêu gọi tổ chức cuộc biểu tình của các nhóm đối lập khác vào ngày 25 tháng 1 năm 1984, tại quảng trường trước Đại Giáo Đường của Sao Paulo.

25 tháng 1 là ngày thành lập thành phố Sao Paulo và trường Đại học Tổng hợp Sao Paulo, cho nên tôi tham gia buổi lễ kỉ niệm của trường này như một giáo sư. Chúng tôi ở đó khi Jose Gregori (nghị sĩ), đang đứng trên quảng trường trước nhà thờ, gọi điện cho tôi và nói, "Đến đây, có một đám khá đông". Không phải tất cả mọi người đều nghe được loa phóng thanh, đám đông tiếp tục kéo tới, mặc dù trời đang mưa. Cho nên chúng tôi đi, chúng tôi đã rất ngạc nhiên vì đông người quá. Đó là cuộc biểu tình lớn đầu tiên, tiếp theo là những cuộc biểu tình khác. Mọi người cùng nhau đến đây: Lula, Montoro, Tancredo. Dân chúng cản trở xe của hãng truyền hình Globo; phải mất một thời gian Globo mới phủ sóng được toàn bộ chiến dịch với đầy đủ qui mô và ý nghĩa của nó. Sau đó là chiến dịch lớn ủng hộ tu chính hiến pháp nhằm tái lập bầu cử trực tiếp tổng thống, được gọi là tu chính Dante de Oliveira - tên của nghị sĩ đảng PMDB, bang Mato Grosso, người đưa ra dự thảo tu chính hiến pháp này.

Tháng 4 năm 1984, tu chính được đưa ra bỏ phiếu tại Quốc hội. Nó giành được đa số phiếu ủng hộ tại Hạ viện, nhưng không đủ số phiếu cần thiết để có thể sửa đổi hiến pháp. Vì vậy, câu hỏi lúc đó là: Làm gì đây? Vài tuần trôi qua.

Sau khi thất bại trong việc kêu gọi bầu cử tổng thống trực tiếp, các ông phản ứng như thế nào?

Tôi tới Thượng viện và đọc bài diễn văn với thông điệp "thay đổi ngay bây giờ", nghĩa là chúng ta sẽ chiến đấu trong Quốc hội để bầu vị tổng thống mới. Chúng tôi chấp nhận một lần nữa rằng cuộc bầu cử có thể là gián tiếp. Đó không phải là quyết định dễ dàng. **Chúng tôi dự định sử dụng các công cụ của chế độ quân sự để làm cho nó thay đổi, nhưng nếu chúng tôi không thành công, chúng tôi có thể chấm dứt việc giúp chế độ quân sự giành được tính hợp pháp.** Bữa ăn tối hôm đó, có bốn hay năm người chúng tôi, trong đó có Ulysses, tôi nói với ông rằng trong số những người có mặt, tôi là người trả giá cao nhất vì tôi phải lưu vong, mất chức trong trường đại học, bị tù, và là đối tượng mà họ đang đe dọa. Trong số những người có mặt không ai phải chịu tất cả những chuyện đó. Tôi nói rằng tôi không muốn thấy tình hình như thế này ở Brazil kéo dài thêm nữa, tôi tin rằng có cơ hội giành chiến thắng thông qua bầu cử gián tiếp

và đem lại thay đổi. Ulysses, người mà tôi rất ngưỡng mộ, nói với tôi rằng chúng tôi phải quyết định nhưng ông sẽ không làm theo cách đó – ông tiếp tục tin rằng chúng tôi phải tiếp tục huy động dân chúng ủng hộ bầu cử trực tiếp.

Đánh bại hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Ứng cử viên của chúng tôi cho cuộc bầu cử trực tiếp là Ulysses, nhưng ông không tham gia tranh cử gián tiếp, bởi vì ông đã chiến đấu kiên cường với giới quân nhân, ông là người chỉ trích gay gắt và có ít phiếu hơn trong Quốc hội. Montoro hoặc Tancredo có thể được Quốc hội chấp thuận.

Chúng tôi muốn bầu cử trực tiếp, nhưng khi chúng tôi thua, chúng tôi quyết định tiến hành cuộc chiến ngay bên trong Quốc hội. Giai đoạn mới bắt đầu như thế đấy: Làm sao để ứng cử viên đối lập có thể giành chiến thắng trong cử tri đoàn? Ai sẽ là ứng cử viên? Có hai lựa chọn khả dĩ: Montoro và Tancredo.

Montoro là thống đốc Sao Paulo và nhận được nhiều phiếu phổ thông hơn Tancredo, nhưng trong Quốc hội thì Tancredo lại có khả năng nhận được nhiều phiếu hơn. Quan điểm của ông được nhiều người, trong đó có giới quân nhân chấp nhận hơn, ông còn là người dễ thỏa hiệp hơn Ulysses. Một lần, khi tôi làm chủ tịch đảng ở Sao Paulo, Ulysses đến gặp tôi tại trụ sở chính, tọa lạc trong một biệt thự. Chúng tôi đến gần cửa sổ, cạnh một cái cây to. Ông hỏi tôi nghĩ gì về sự kiện là thư kí đối nội của Montoro đã trả lời phỏng vấn tạp chí *Veja*, trong đó ông ta nói rằng có thể ủng hộ Tancredo. "Ông tin rằng Montoro cũng ủng hộ Tancredo?", ông hỏi. "Vâng", tôi nói, "Tôi nghĩ vậy; muốn giành chiến thắng, thì phải là Tancredo". Ông không thích câu trả lời của tôi, nhưng ông là một người tuyệt vời. Ông lại hỏi tôi, "Ông nghĩ, tôi phải làm gì?". Tôi nói rằng ông phải ủng hộ Tancredo và tiến hành chiến dịch tranh cử. Ông bảo rằng muốn nghe Montoro trực tiếp nói như thế.

Chúng tôi đã có một bữa ăn tối quá nặng nề ở ngay tòa lâu đài đó – có Montoro, thư kí đối nội của ông này, tên là Roberto Gusmao, Ulysses, và tôi – Ulysses đề nghị mọi người có mặt quanh bàn ăn nói ra ý nghĩ thực của mình. Ulysses nhận ra rằng đây là thời điểm của Tancredo. Ông là một người ghê gớm và ông đồng ý nắm toàn bộ chiến dịch tranh cử của Tancredo. Muốn chiến thắng trong Quốc hội thì cần phải có sự ủng hộ rộng hơn, từ các phe phái khác, tức là của những người vốn vẫn ủng hộ chính phủ. Vì vậy, chúng tôi lập ra nhóm, gọi là Mặt trận Tự do (Frente Liberal), gồm những người tách ra khỏi đảng của chính phủ. Nhóm này đã đổi tên khi nền chính trị đa đảng được thiết lập. Trước đây nó có tên là ARENA, sau này gọi là Đảng Dân chủ Xã hội (Partido Democratico Social PDS), rồi sau này là Đảng Mặt trận Tự do (Partido del Frente Liberal – PFL), thoát thai từ PDS.

Chúng tôi muốn Aureliano Chaves hay Marco Maciel làm ứng viên phó tổng thống, nhưng PFL quyết định đưa Jose Sarney lên làm ứng viên. Sarney vừa mới thôi chức chủ tịch PDS. Ông không phải là lựa chọn đầu tiên của chúng tôi. Tuy nhiên, quyết định đã được thông qua rồi, nếu chúng tôi muốn Frente Liberal ủng hộ thì phải là Sarney, vì vậy phiếu bầu là Tancredo-Sarney. Cặp này rất khó được đảng PMDB của

chúng tôi ủng hộ. Hơn 100 trong số 500 đại biểu có quyền biểu quyết tại đại hội phê duyệt cặp ứng viên Tancredo-Sarney đã bỏ phiếu chống. Tháng 1 năm 1985, Tancredo được bầu làm tổng thống trong cử tri đoàn.

Ulysses có ảnh hưởng đáng kể trong việc lựa chọn các bộ trưởng trong nội các của tổng thống Tancredo vừa đắc cử. Tôi có quan hệ rất tốt với cả hai người. Một hôm, khoảng giữa tháng 1 và tháng 3, là lúc tổng thống mới nhậm chức, Tancredo đưa tôi đến văn phòng của ông ở Fundacao Getulio Vargas trong thành phố Brasilia và nói với tôi, theo cách của ông: "Tôi muốn mời ông làm bộ trưởng, nhưng tôi có bốn bộ trưởng người Sao Paulo, và nếu tôi bổ nhiệm ông, thì ông là người thứ năm". Tôi trả lời rằng tôi không tha thiết chức vụ trong nội các. Tôi sẽ khó từ bỏ chức thượng nghị sĩ, vả lại, tôi muốn trở thành người lãnh đạo của PMDB ở Thượng viện, nếu việc bổ nhiệm ứng cử viên khác, Pedro Simon, làm lãnh đạo ở Thượng viện được thông qua. Simon đã được Tancredo bổ nhiệm, và người thay mặt đảng tôi tìm cách trở thành chủ tịch Thượng viện là Humberto Lucena đã thất cử nhưng muốn tiếp tục nắm vị trí lãnh đạo trong đảng. Đó là lý do vì sao Tancredo đề nghị tôi từ bỏ chức thượng nghị sĩ.

Hai hoặc ba ngày trước khi chuyển quyền lãnh đạo đảng, Ulysses gọi điện cho tôi và nói rằng Tancredo vừa bổ nhiệm tôi làm lãnh đạo lực lượng thân chính phủ trong Quốc hội. Tôi ngạc nhiên, vì không có chức vụ như thế. Tôi gặp Tancredo để nói chuyện. Ông ở trang trại của mình cùng với Miguel Arraes. Ông ngừng thảo luận với Arraes và sau đó đi đến với tôi. Tôi hỏi ông việc bổ nhiệm là như thế nào. Ông bảo: "Đừng lo, tôi đã gọi điện cho Thượng viện và nói với họ bỏ mấy bức tường để văn phòng của ông sẽ là văn phòng lớn nhất ở Thượng viện. Thế là mọi người sẽ biết rằng ông đang có chức. Hơn nữa, làm nhà lãnh đạo quan trọng hơn làm bộ trưởng". Rồi chúng tôi đi ăn trưa: Tancredo, vợ ông, Arraes, và tôi. Arraes là nhà lãnh đạo của phái tả nhưng là người bạn rất thân của tôi và cũng là người bạn tốt của Tancredo.

Những bước thụt lùi

Việc tổng thống mới đắc cử Tancredo Neves bị bệnh và chết một cách đột ngột chắc chắn là một cú sốc đối với quá trình chuyển đổi dân chủ. Đã xảy ra những chuyện gì khi cần phải thay thế vị tổng thống dân cử đầu tiên sau khi bãi bỏ chế độ quân sự?

Đêm trước lễ nhậm chức, tôi ở đại sứ quán Bồ Đào Nha cùng với Mario Soares, Ulysses Guimaraes và các nhà lãnh đạo chính trị khác thì được thông báo qua điện thoại rằng Tancredo đã được đưa vào bệnh viện. Một số người trong chúng tôi đến bệnh viện để hỏi thăm tình hình. Đấy là phòng chờ. Vị bác sĩ đi ngang qua để làm phẫu thuật, không ai biết sẽ như thế nào. Lúc đó mọi người thảo luận ai sẽ tạm thời thay thế Tancredo. Sarney, một người rất khéo léo, nói rằng người đó không phải là ông, và đề xuất Ulysses, vì cho rằng ông vẫn chưa tuyên thệ nhậm chức phó tổng thống và trên nguyên tắc, người thay thế tiếp theo là chủ tịch Hạ viện, mà Ulysses lại đang là chủ tịch Hạ viện. Nhưng Ulysses khẳng định rằng Sarney phải giữ chức tổng thống cho đến khi Tancredo khỏe hẳn. Cuộc thảo luận diễn ra ngay ở bệnh viện. Rồi họ quyết định đi

tới nhà của chánh văn phòng phủ tổng thống là Leitao de Abreu. Ông này là luật gia cực kì bảo thủ, quê ở miền nam Brazil, nhưng là một người cực kì tử tế. Chính ông khi làm thẩm phán ở Tòa án Tối cao đã thông qua phán quyết cho phép tôi ứng cử thượng nghị sĩ vào năm 1978.

Ulysses, Jose Fragelli (chủ tịch Thượng viện), tướng Leonidas (được bổ nhiệm làm bộ trưởng lục quân) và tôi, tất cả đều đến vào lúc một giờ sáng. Leitao de Abreu đang ngủ. Ông dậy và mặc quần áo, thậm chí đeo cả cà vạt, rất trịnh trọng, và mọi người bắt đầu thảo luận. Ông này cũng tin rằng Ulysses phải trở thành tổng thống lâm thời. Tôi nhắc lại trường hợp tổng thống mới đắc cử, Rodrigues Alves, từ trần trước khi nhậm chức và phó tổng thống lên thay vào năm 1918, nhưng tôi không biết rõ hoàn cảnh. Quyết định, về cơ bản do Ulysses và Leitao de Abreu đưa ra, với sự đồng ý của chủ tịch Thượng viện, là dứt khoát: Jose Sarney sẽ lên thay Tancredo Neves.

Chúng tôi ra khỏi nhà Leitao de Abreu và đi đến Quốc hội. Chúng tôi gặp nhau trong văn phòng chủ tịch Thượng viện. Các nghị sĩ và các chính trị gia khác cũng tới. Đảng của tôi rất tức giận vì họ muốn Ulysses chứ không phải Sarney làm tổng thống. Tôi nhớ là bài diễn văn của Afonso Arinos mang tính quyết định. Arinos là học giả về hiến pháp nổi tiếng, ngoài ra ông còn là người viết tiểu sử của Rodrigues Alves. Ông nói rằng tổng thống phải là Sarney. Tôi không biết vì sao Ulysses lại muốn Sarney trở thành tổng thống. Có người nói rằng đó là vì Ulysses đã tính rằng nếu ông nhận chức tổng thống, ông sẽ không thể làm ứng cử viên cho nhiệm kì tiếp theo. Sự thật là không ai biết rằng Tancredo sẽ chết: chúng tôi nghĩ chỉ cần thu xếp vấn đề tạm thời trong quãng một tuần lễ. Chúng tôi không bàn ai sẽ là tổng thống tương lai của Brazil; chúng tôi chỉ thảo luận ai có thể giữ chức vụ tạm thời, và ngăn ngừa được thiệt hại ở mức tối đa. Vì vậy, trên thực tế, Ulysses không lo về cuộc bầu cử tiếp theo, mà ông sợ gây ra phản ứng rất mạnh mẽ từ phía quân đội. Ulysses mâu thuẫn gay gắt với quân đội; ông là một người tầm cỡ cho nên những vấn đề đang được tranh luận không bao giờ là những vấn đề nhỏ.

Điều đó cho thấy sự không chắc chắn của quá trình chuyển đổi dân chủ. Chúng tôi đang giải quyết vấn đề kế thừa chính phủ quân sự, và chúng tôi rất thận trọng. **Quá trình chuyển đổi dân chủ rất phức tạp; phải suy tính rất nhiều vì không bao giờ biết chuyện gì sẽ xảy ra vào ngày hôm sau. Phải có quan điểm tổng quát, nhưng phải luôn nghĩ tới mục tiêu chính.** Mục tiêu chính là giành được quyền lực, nhưng bằng cách nào? Trong những điều kiện nào? Khi nào? Điều kiện tiên quyết để có thể cai trị là gì? Liên minh với ai thì được chấp nhận, với ai thì không được chấp nhận? Và biện pháp thực hiện điều đó là gì? Không bao giờ có sự chắc chắn nào hết. Trong trường hợp của chúng tôi, Tancredo chết và Sarney đã trở thành tổng thống dân sự đầu tiên, mà ông ấy lại từng là một trong những nhà lãnh đạo chính trị của chế độ độc tài quân sự! Tình hình cực kỳ tế nhị và tiếp tục như thế trong suốt thời gian Sarney tại chức; Sarney thừa kế nội các do Tancredo cùng với Ulysses tạo ra. Ulysses là một nhà lãnh đạo lớn, còn Sarney thì không có đủ sức mạnh trong Quốc hội, chí ít là ở đầu nhiệm kỳ.

Những quyết định quan trọng nhất mà Sarney đã làm, và làm sao duy trì được sự gắn kết của các lực lượng dân chủ?

Một lần, sau khi Sarney đã là tổng thống, Ulysses tổ chức một bữa ăn tối tại nhà ông với tất cả các vị bộ trưởng, chỉ thiếu bộ trưởng tài chính Francisco Dornelles, vì ông này không phải là đảng viên của PMDB. Tôi tới nhà Dornelles để giải thích cho ông ta biết rằng bữa ăn tối không phải là cuộc họp nhằm chống lại ông. Ulysses mời tất cả các vị bộ trưởng tới, do đó, đây gần như là thách thức đối với Sarney. Có lúc Sarney không biết phải làm gì và trong khi Tancredo còn sống thì đấy là điều rất khó khăn. Sarney là – nhưng đồng thời chưa là – người nắm quyền, và đến lúc chúng tôi nói ông phải bắt đầu cai trị, bởi vì Tancredo không khỏi bệnh được. Nhưng ông lại do dự, và chúng tôi sợ. Sarney là người rất khéo léo. Tôi muốn từ chức lãnh đạo hữu danh vô thực ở Quốc hội, nhưng Sarney đề nghị tôi không từ chức vì dường như ông sẽ mất người, trước hết là vì ông cần người để đối thoại với cánh tả. Vì vậy, tôi ở lại làm người lãnh đạo của Sarney trong Quốc hội trong vòng một năm. Đấy là giai đoạn rất khó khăn do những căng thẳng về chính trị giữa Sarney và Ulysses. Mỗi lần xảy ra khủng hoảng là Sarney lại tìm kiếm sự hỗ trợ của quân đội. Ông là người rất gần gũi với quân đội; ông biết rõ các tướng lĩnh.

Hiến pháp và hệ thống chính phủ mới

Bị áp lực, nhưng Sarney đã tự mình triệu tập Hội đồng Lập hiến. Đây là một trong những đòi hỏi của phe đối lập: Thực sự thay đổi chế độ cũ và thay đổi hiến pháp do quân đội ban hành. Đó là thời điểm cực kì quan trọng đối với đất nước. Hội đồng Lập hiến tồn tại trong gần hai năm, từ đầu năm 1987 đến cuối năm 1988. Hầu hết phe đối lập cũ muốn có bản hiến pháp thực sự mang tính dân chủ xã hội mà trong đó tất cả các quyền và tự do sẽ được đảm bảo và quyền xã hội sẽ được mở rộng. Sarney lập ra một nhóm bảo thủ hơn.

Trong số các vấn đề chính trị, các chủ đề lớn được đem ra tranh luận là có nên thay chế độ cộng hoà tổng thống bằng chế độ cộng hoà đại nghị hay không. Một số thành viên của PMDB là những người ủng hộ chế độ cộng hoà đại nghị – đấy là những người mà sau này đứng ra thành lập đảng PSDB. Ulysses cũng như Sarney, tương tự như giới quân sự, là những người ủng hộ chế độ cộng hoà tổng thống; tôi phải tìm họ để giải thích cách hoạt động của chế độ cộng hoà đại nghị. (Tôi còn nhớ cuộc tranh luận gay go với bộ trưởng Lục quân). Cuộc thảo luận về hệ thống của chính quyền kết hợp với cuộc tranh luận về thời hạn cầm quyền của Sarney. Thời hạn kế thừa từ bản hiến pháp trước là sáu năm. Sarney không muốn Quốc hội thay đổi thời gian cầm quyền của ông, nhưng hầu hết phe đối lập bảo vệ quy định về nhiệm kì bốn năm. Sarney đủ sức tập hợp đủ số người ủng hộ để bảo đảm nhiệm kì kéo dài năm năm. Bộ trưởng Thông tin trong nội các của ông là Antonio Carlos Magalhaes có vai trò quan trọng trong công việc này. Tương tự như Sarney, Antonio Carlos Magalhaes, mà chúng tôi gọi là Magalhaes, là nhân vật chính trị lớn trong thời kỳ chế độ quân sự.

Vai trò của giới quân nhân trong công cuộc cải cách hiến pháp

Tôi tin rằng giới quân nhân là những người biết suy nghĩ; họ đã bổ nhiệm một số cố vấn về quá trình cải cách hiến pháp. Đọc bản hiến pháp ta chỉ thấy có một điểm nói về quân đội mà thôi. Đã diễn ra cuộc thảo luận kéo dài nhằm xác định liệu các lực lượng vũ trang nên được giới hạn trong công tác bảo vệ lãnh thổ và biên giới quốc gia, hay còn có vai trò trong việc duy trì trật tự ở trong nước. Văn bản được Hội đồng Lập hiến thông qua qui định rằng, các lực lượng vũ trang có trách nhiệm bảo vệ đất nước và các cơ quan được thành lập phù hợp với hiến pháp, và có trách nhiệm, theo yêu cầu của các cơ quan này, duy trì trật tự nội bộ. Ví dụ, chỉ được tuyên bố tình trạng khẩn cấp theo yêu cầu của tổng thống sau khi đã tham khảo ý kiến của hội đồng cộng hòa và được sự uỷ quyền của Quốc hội.

Các quyền chính trị và xã hội

Chúng tôi có tiến bộ cả trong lĩnh vực các quyền chính trị lẫn quyền xã hội. Kết quả là đã có một bản hiến pháp tốt, mặc dù từ quan điểm kinh tế thì nó có tính dân tộc và dựa vào nhà nước và do đó không quan tâm đến việc giữ cho ngân sách cân đối. Đã xảy ra nhiều chuyện điên rồ trong Hội đồng Lập hiến; người ta đã lập ra nhiều khoản trợ cấp mà không có cơ sở để chi trả. Do đó, hiến pháp đã được tu chính khi tôi lên cầm quyền. Nếu không có những tu chính như thế thì không thể ổn định hay hiện đại hoá được nền kinh tế. Dù nói thế nào thì bản hiến pháp năm 1988 cũng thể hiện những thành tích về chính trị và xã hội. Tôi không biết nếu Tancredo làm tổng thống thì có thể tạo ra được bản hiến pháp có tính dân chủ xã hội như thế hay không. Ông ta là người bảo thủ hơn. Sarney cũng thế, nhưng ông không có sức mạnh chính trị đủ sức đối đầu với phần lớn phe đối lập cũ trong những cố gắng của mình nhằm "giải quyết món nợ về mặt xã hội" của chế độ quân sự.

Cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp đầu tiên

Các bầu cử trực tiếp tổng thống đầu tiên của nước cộng hòa được tổ chức vào năm 1989, trong điều kiện kinh tế khá bất lợi đối với chính quyền. Trong giai đoạn cuối của chính quyền Sarney, chúng tôi đã tiến đến bờ vực của nạn lạm phát phi mã. Chính quyền đã rất suy yếu về chính trị. Lula và đảng PT; Brizola và đảng PDT đứng lên chống lại chính quyền; những người còn lại trong đảng PMDB thì ủng hộ chính quyền. Franco Montoro, Mário Covas, José Serra (người được bầu làm hạ nghị sĩ năm 1986) và tôi đã bỏ PMDB cách đấy một năm để thành lập đảng PSDB.

Ngay khi còn là thành viên PMDB, chúng tôi đã chiến đấu cho chế độ cộng hoà đại nghị và nhiệm kì của Sarney chỉ kéo dài bốn năm mà thôi. Chúng tôi thấy PMDB ngày càng trở thành lực lượng chính trị truyền thống, ngày càng gần gũi hơn với nhà nước. Với PSDB, chúng tôi đặt mục tiêu là xây dựng đảng dân chủ xã hội kiểu khác. Serra và tôi đặc biệt quan tâm đến sự cô lập của đất nước trong quan hệ với những thay đổi trong nền kinh tế quốc tế. Vì thế, chúng tôi đã soạn một văn kiện có vai trò quan trọng

trong chiến dịch của Mário Covas, ứng cử viên của chúng tôi trong cuộc bầu cử năm 1989. Văn kiện có tên là "Cú sốc tư bản chủ nghĩa" (The Capitalist Shock) mà ủng hộ cho quan điểm nói rằng Brazil phải hội nhập với thế giới.

Tuy nhiên, Collor de Melo đã thắng trong cuộc bầu cử này. Ông đã thắng trong vòng bầu cử thứ hai, ông đánh bại Lula. Đảng PSDB quyết định sẽ ủng hộ PT trong vòng bầu cử thứ hai. Tôi được giao nhiệm vụ đàm phán với PT. Họ đưa ra 13 điểm chính. Người đối thoại với tôi là Jose Dirceu và Plinio Sampaio, tôi biết rõ hai ông này. Họ ủng hộ cải cách ruộng đất không có sự can thiệp trực tiếp của chính quyền và đề nghị rằng báo chí cần được hội đồng biên tập viên định hướng. Đây là những đề nghị cấp tiến đến mức tôi quyết định thảo luận với nhà lãnh đạo cộng sản cũ là Joao Amazonas, chủ tịch của Đảng Cộng sản Brazil (Partido Comunista do Brazil) và là thành viên của liên minh ủng hộ Lula, để nói với ông rằng đây là cuộc bầu cử chứ không phải là cuộc cách mạng. Chúng tôi không thỏa thuận được với nhau, vì vậy, đảng của tôi quyết định bầu cho Lula, mặc dù chúng tôi không cam kết với chương trình này. Thật hồi hộp vì nếu Lula thắng thì chúng tôi sẽ có chân trong thành phần chính phủ. Nhưng Collor đã thắng. Tất cả chúng tôi đều rất may mắn vì kết quả đó; Lula đã nói như vậy nhiều lần: May mà ông thua vì ông không thể cầm quyền với những tư tưởng mà ông có trong đầu vào lúc đó.

Hóa ra, đề tài chung trong quá trình chuyển đổi dân chủ là có nhiều may mắn và bất ngờ?

Vâng. **Khi những điều bất khả kháng ập đến, thì sẽ có những bất ngờ. Tôi luôn nói như thế.** Chính trị, tương tự như cuộc đời, là như thế. Collor là người rất thú vị. Ông đã từng tìm cách trở thành ứng cử viên phó tổng thống cho Covas. Bây giờ ông là người thận trọng hơn, nhưng lúc đó ông đã có những sai lầm rất lớn. Mới đây, Collor, hiện là thượng nghị sĩ, đã khuyên tổng thống hiện nay của chúng tôi, Dilma Rousseff: "Đứng làm những việc tôi đã làm, tôi coi thường Quốc hội".

Collor muốn cai trị mà không cần các đảng phái. Ông đã đụng độ với người em trai, giữa năm 1992 ông này đã tung ra những cáo buộc nghiêm trọng về tham nhũng trong chính quyền. Tại Quốc hội, một ủy ban được thành lập để xem xét những cáo buộc này. PT giữ vai trò đầu tầu trong ủy ban đó. Báo chí chống lại ông và vì không được sự ủng hộ của Quốc hội, Collor bị đem ra luận tội. Đảng PSDB bỏ phiếu tán thành luận tội. Tôi không mong muốn kết quả như thế. Trong thời gian đó, có lần tôi đã nói rằng luận tội chẳng khác gì sử dụng bom nguyên tử: Tốt nhất là không sử dụng. Nhưng tình hình của Collor trở nên quá bất ổn.

Collor còn quá trẻ. Ông mở cửa kinh tế một cách vội vã và tiến hành một số thay đổi lớn mà không có bất kì cuộc thương lượng nào. Tất cả chúng tôi đều phê phán cách làm đó, nhưng tôi tin rằng nếu không có những thay đổi như thế thì nền kinh tế Brazil sẽ không bao giờ mở cửa ra với thế giới. Khi tôi làm bộ trưởng tài chính, sau khi Collor mất chức, các nhà công nghiệp và các nhà kinh tế học của Sao Paulo ủng hộ mạnh mẽ những biện pháp can thiệp nhiều hơn của nhà nước, bảo hộ nhiều hơn, trợ cấp nhiều

hơn. Đấy là nền văn hóa giữ thế thượng phong, nhưng đấy không phải là hiện đại hóa. Collor đã tiến hành thay đổi và dỡ bỏ hoàn toàn bộ máy hành chính công. Ông có tư tưởng đầy sáng tạo nhưng hành động lại không có ý nghĩa vì không tính đến những điều kiện thực tế. **Thay đổi không thể xảy ra bằng những cú đột phá bất thình lình, mà phải tích lũy lực lượng thì mới giành được chiến thắng.** Collor muốn thay đổi đất nước một cách đột ngột nhưng không thành công. Ông đã đánh mất lực lượng ủng hộ trong Quốc hội và bị bãi chức.

Vì vậy, Itamar Franco, phó tổng thống của Collor, trở thành tổng thống (1992–1995). Ông là nhân vật khác thường, từng là đối thủ của Tancredo ở bang Minas Gerais. Ông không muốn bầu cho Tancredo trong cử tri đoàn. Ông cũng từng là thành viên của PMDB nhưng không theo đường lối của đảng này; ông bầu theo cách của mình, và khi tất cả chúng tôi đều nghĩ rằng ông sẽ ủng hộ Covas thì ông lại ủng hộ Collor. Tuy nhiên, ông là người tốt và đã thành lập được chính phủ liên minh. Các đảng PFL và PT vẫn nằm bên phía đối lập. Một người phụ nữ nổi bật thuộc đảng PT đồng ý trở thành bộ trưởng, và vì thế mà bà bị khai trừ.

Itamar Franco, một người có quan điểm dân tộc chủ nghĩa, lúc đó đang ngưỡng mộ tôi và gọi tôi tới văn phòng của ông khi đã biết rõ là Hạ viện sẽ tiến hành luận tội Collor. Kết quả là tổng thống bị bãi chức và phó tổng thống lên thay. Itamar sợ Sao Paulo vì ông là người xuất thân từ bang Minas, và trong cuộc nói chuyện ông hỏi tôi là dân Sao Paulo nghĩ ông là người như thế nào. Tôi nói với ông rằng tôi nghĩ ông là người bướng bỉnh, nhất quán về tư tưởng, và rằng lúc nào ông cũng muốn được tham gia vào tất cả mọi việc. Ông hỏi tôi liệu tôi có nghĩ ông là người ngốc nghếch hay không. Tôi nói không, nhưng tôi nghĩ rằng ông là người bướng bỉnh. Chúng tôi bắt đầu câu chuyện như thế và khi chúng tôi kết thúc ông cho tôi quyền trả lời phỏng vấn một tờ báo ở Sao Paulo để thể hiện ý tưởng rằng ông sẽ là một vị tổng thống biết rõ điều hơn lẽ thiệt.

Đối phó với khủng hoảng kinh tế

Vị tổng thống đầu tiên bị chết, còn người thứ hai thì bị luận tội, chắc chắn là rất khó ổn định tình hình kinh tế và củng cố quá trình chuyển đổi dân chủ. Vị tổng thống mới giải quyết các vấn đề kinh tế như thế nào?

Trước hết, ông bổ nhiệm tôi làm bộ trưởng ngoại giao và bảy tháng sau thì bổ nhiệm làm bộ trưởng tài chính – bộ trưởng tài chính thứ tư trong vòng bảy tháng. Tình hình khá phức tạp; lạm phát gia tăng còn chính phủ thì không tìm được cách giải quyết. Mọi người lại hi vọng khi tôi nhậm chức bộ trưởng tài chính thì vấn đề sẽ được giải quyết. Tôi biết và nói rằng chống lạm phát là ưu tiên nhưng tôi không muốn áp dụng gói bình ổn mới cùng với kiểm soát giá cả, đóng băng tiền lương..v.v.. Chúng tôi phải xây dựng gói chính sách khác.

Tôi lập ra một nhóm nhỏ các nhà kinh tế học gần gũi với tôi. Nhiều người hoài nghi rằng chúng tôi sẽ không thể làm gì, ngoài việc kiềm chế tình hình. Họ không muốn lặp

lại "sai lầm của quá khứ", và họ sợ rằng Itamar sẽ không thể cưỡng lại sự cám dỗ, ông sẽ áp dụng liệu pháp sốc mới trong cuộc chiến chống lạm phát. Ngoài ra, Quốc hội cũng vừa trải qua cuộc khủng hoảng vì giữa năm 1993 đã xảy ra vụ bê bối trong ủy ban ngân sách đầy quyền lực, liên quan tới nhiều đảng và nhiều nghị sĩ. Ví dụ, làm sao thông qua được những biện pháp điều chỉnh về mặt tài chính mà không có sự ủng hộ mạnh mẽ của tổng thống và của các nhà lãnh đạo đảng, những người đang lo phòng thủ trước vụ bê bối mà không ai biết nó sẽ kết thúc như thế nào (hay lúc nào)?

Tôi tìm cách thuyết phục các nhà kinh tế học rằng cuộc khủng hoảng đã cho chúng tôi cơ hội thông qua chương trình nghị sự với các biện pháp mà trong những tình huống bình thường thì Quốc hội sẽ không chấp nhận. Nói về Itamar, ông là một chính trị gia khó lường, nhưng chúng tôi từng là đồng nghiệp ở Thượng viện, chúng tôi khá hợp nhau, tôi biết tính ông và cách suy nghĩ của ông, còn ông thì tin tôi. Tôi cũng được đảng của mình ủng hộ, đặc biệt là Mário Covas và Tasso Jereissati, và đấy là nhân tố quyết định để thuyết phục các nhà kinh tế học làm việc với tôi về chương trình bình ổn kinh tế. Trong bối cảnh đó, đây không phải là ảo tưởng.

Tôi nhậm chức vào tháng 5, nhưng mãi đến tháng 12 năm 1993 chúng tôi mới công bố trước quốc dân chương trình điều chỉnh tài chính khẩn cấp và cơ chế tiền tệ đầy sáng tạo để chuyển sang đồng tiền mới. Điều sáng tạo là lần đầu tiên có các nỗ lực ổn định nền kinh tế mà không có sự bất ngờ nào và hoàn toàn minh bạch về biện pháp thực hiện. Thành công phụ thuộc vào việc Quốc hội thông qua chương trình điều chỉnh tài chính và sự tham gia một cách tự nguyện của các chủ thể kinh tế vào cơ chế tiền tệ, tức là những biện pháp sẽ dẫn tới việc phát hành đồng tiền mới.

Từ tháng 5 đến tháng 12 đã xảy ra rất nhiều vấn đề. Lạm pháp vẫn cao và có xu hướng gia tăng. Áp lực cả trong chính quyền lẫn từ ngoài xã hội đòi hỏi Bộ Tài chính phải hành động ngay lập tức cũng luôn gia tăng. Itamar tức giận với Thống đốc Ngân hàng Trung ương trước một vấn đề khá nhỏ và bãi chức ông này. Tôi lợi dụng dịp đó để đưa thêm người vào nhóm của mình, và tôi đã thuyết phục được tổng thống bổ nhiệm Pedro Malan làm Thống đốc Ngân hàng Trung ương. Itamar cũng gặp vấn đề với các chủ tịch Ngân hàng phát triển kinh tế và xã hội quốc gia (BNDES) và tôi đã thuyết phục ông bổ nhiệm Persio Arida thay ông này.

Persio được coi là một trong những người "cha" của Kế hoạch Cruzado, làm cho chính quyền Sarney thu phục được lòng dân trong suốt một năm, nhưng cuối cùng đã thất bại. Itamar có thể đã thấy Persio chính là tín hiệu là tôi có thể đã sẵn sàng tung ra kế hoạch tương tự như Kế hoạch Cruzado. Đó là lý do vì sao ông không phản đối việc bổ nhiệm Persio làm chủ tịch BNDES. Lúc đó tôi không biết rằng Persio kịch liệt phản đối Kế hoạch Cruzado, nhưng ông và Andre Lara Resende cùng với Edmar Bacha sẽ có vai trò quan trọng trong việc xây dựng lí thuyết cho cơ chế chuyển đổi sang đồng tiền được coi là *thực tế*. Tôi có trách nhiệm nói chuyện với quốc dân để giải thích những việc chúng tôi dự định làm, và để thuyết phục Itamar rằng có rủi ro nhưng chúng tôi đang đi đúng hướng, và để đàm phán việc thông qua những biện pháp điều chỉnh tài chính với các đảng phái.

Chúng tôi thông qua các biện pháp điều chỉnh tài chính vào tháng 2, rồi chuyển sang việc đổi tiền. Chúng tôi chưa quyết định thời gian. Còn bỏ ngỏ và phụ thuộc vào mức độ tin tưởng của các chủ thể kinh tế vào đồng tiền Unidade Real de Valor (Unidade Real de Valor, tiếng Bồ Đào Nha: Đơn vị giá trị thực) – một loại tiền tệ (song hành với đồng cruzeiro, mà không phụ thuộc vào mức độ lạm phát của cruzeiro, với tỉ lệ lạm phát hơn 1.200% một năm – ND) không bị lạm phát. Giá hàng hóa và dịch vụ được tính theo URV nhưng thanh toán bằng cruzeiro, đồng tiền đang bị lạm phát, giá trị của cruzeiro được chúng tôi điều chỉnh mỗi ngày. Chúng tôi loại bỏ được lạm phát bằng những biện pháp riêng của mình. Nhưng chúng tôi không biết việc chấp nhận URV sẽ kéo dài bao lâu, và theo luật thì tôi phải rời khỏi bộ vào tháng 4 để trở lại văn phòng. Tôi sợ rằng việc mình rời đi sớm có thể làm một số người mất tin tưởng vào sự thành công của chương trình bình ổn.

Trong quá trình này, đã bắt đầu hình thành liên minh giữa PSDB và PFL, liên minh mà sẽ có vai trò quan trọng nhất trong việc tôi ứng cử chức tổng thống. Itamar muốn tôi trở thành ứng cử viên. Ban đầu tôi rất phản đối. Nhưng ông nói đúng. Nếu chương trình bị bỏ rơi về mặt chính trị, thì đấy sẽ là tai họa cho toàn bộ cố gắng nhằm ổn định kinh tế. Lula, được mọi người yêu thích trong tất cả các cuộc thăm dò, phản đối trực diện chương trình này. Ông, đảng của ông, và công đoàn liên kết với CUT (Trung tâm công nhân hợp nhất) gọi Kế hoạch Thực (Real Plan) một cách giễu cợt là "bịp bợm mùa bầu cử". Đây là một sai lầm nghiêm trọng, họ phải trả giá và bị thua trong kì bầu cử tổng thống vào tháng 10 năm 1994.

Các quan chức dân sự kiểm soát lực lượng vũ trang

Ông xử lí mối quan hệ với quân đ ội trước và trong giai đoạn cầm quyền như thế nào để buộc họ chấp hành chỉ đạo của các cơ quan dân sự?

Tôi có quan hệ tốt với các bộ trưởng thuộc lực lượng võ trang dưới thời Itamar. Xin nhắc đến một tình tiết để chứng tỏ điều này. Trong ngày lễ hội vào tháng 2 năm 1994, Itamar đi Rio để tham dự cuộc diễu hành của trường dạy múa samba. Một nghị sĩ đê tiện đã bố trí một phụ nữ mặc sắc phục nữ cảnh sát một cách khêu gợi đi vào lô dành cho tổng thống khi ông đang ngồi trong đó để xem chương trình. Đấy là âm mưu được sắp đặt trước. Các nhiếp ảnh gia, ngồi bên dưới lô dành cho tổng thống, chụp được hình ảnh người phụ nữ bên cạnh tổng thống. Itamar yêu bà ta. Ngày hôm sau ông chuẩn bị gọi điện cho bà ta ngay trước ống kính truyền hình.

Tôi ở Brasilia, còn tướng Cahim, bộ trưởng trong chính phủ, tìm tôi và nói rằng ông là đại diện cho các bạn đồng ngũ trong các lực lượng vũ trang. Họ cảm thấy bị xúc phạm trước hành vi của tổng thống, và ông ta nói với tôi rằng ông và các bạn đồng ngũ ủng hộ việc Quốc hội thay thế. Họ nghĩ rằng có biện pháp hợp pháp để thay thế tổng thống bằng thượng nghị sĩ Jarbas Passarinho, một người đáng kính, một cựu đại tá quân đội và là người bảo thủ. Họ muốn biết tôi có đồng ý tiếp tục làm việc trong tình hình mới hay không. Tôi đã buộc họ dừng lại và không bao giờ

nói với Itamar về kế hoạch hạ bệ ông do các bộ trưởng quân sự đưa ra. Lúc đó, quân đội đã không còn sức mạnh như dưới thời Sarney, tức là lúc khởi đầu của quá trình trở về với chế độ dân chủ. Tôi đề nghị với Itamar rằng ông nên tìm hiểu thêm về những chuyện đang xảy ra trong giới quân nhân, rằng mấy thứ xấu xa do bức ảnh và cú điện thoại, cần phải điều tra xem liệu các sĩ quan quân đội có tham gia vào việc âm mưu đưa ông tới Rio hay không..v.v.. Ông đã không làm những việc đó, nhưng cũng không từ chức. Ông là một người tốt; cuối cùng, mọi người đều biết là ông ngây thơ, và ông đã không hành động với bất kì động cơ tiêu cực nào.

Khi được bầu làm tổng thống nước cộng hòa, tôi quyết định thành lập Bộ Quốc phòng. Tôi gọi cho tất cả các sĩ quan quân đội mà tôi sẽ bổ nhiệm làm Bộ trưởng Hải quân, Bộ trưởng Không quân, Bộ trưởng Lục quân, và Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, và nói với họ rằng tôi sẽ bổ nhiệm họ với điều kiện là họ phải hợp tác trong quá trình thành lập Bộ Quốc phòng mới. Phải mất ba năm mới thành lập xong bộ này. Chỉ có một vấn đề cần phải giải quyết. Đấy là, tôi tin là thế, vào năm 1998, giai đoạn cuối cùng của quá trình thành lập Bộ Quốc phòng, khi tôi đang cố gắng lựa chọn những người chỉ huy các bộ phận của lực lượng vũ trang sẽ phục vụ dưới quyền Bộ trưởng Quốc phòng, nhưng lại là quan chức dân sự. Bộ trưởng Hải quân xin nói chuyện với tôi tại dinh tổng thống; ông ta mặc quân phục. Ông muốn trở thành người đứng đầu lực lượng hải quân. Tôi nói với ông ta rằng tôi không bổ nhiệm ông ta, mà muốn bổ nhiệm nhân vật số hai trong hải quân là đô đốc Lacerda. Tướng Alberto Cardoso, một bộ trưởng trong nội các quân sự, thay mặt tôi mời Lacerda, nhưng ông ta nói rằng sẽ không nhận chức vụ này. Vì vậy, tôi gọi cho Cardoso một lần nữa và nói với ông ta: "Chúng ta sẽ bổ nhiệm vị đô đốc thứ ba, Sergio Chagastelles. Nếu ông ta cũng nói "không", thì sẽ bỏ tù cả ba người, bởi vì đấy là bất phục tùng, chứ không phải là từ chối". Ứng cử viên thứ ba chấp nhận chức vụ này.

Năm 1999, sau khi Bộ Quốc phòng được thành lập, tôi đã buộc người chỉ huy lực lượng không quân, thiếu tướng Walter Brauer, từ chức vì những lời tuyên bố với hãng truyền hình Globo làm cho người ta có ấn tượng rằng ông ta đang xem xét lại thẩm quyền của Bộ trưởng Quốc phòng, nhưng lại là quan chức dân sự. Tôi gọi cho người đứng đầu bộ chỉ huy cao cấp của lực lượng không quân và nói với ông ta rằng tôi đã bãi chức Brauer vì những điều ông ta nói với các phóng viên. Không có gì xảy ra cả, các sĩ quan đang tại ngũ không có phản ứng gì. Nhưng một vài sĩ quan về hưu đã tổ chức buổi tiệc và mời ông này, như một cách thể hiện thái độ ủng hộ.

Công lý và Hòa giải

Giai đoạn đầu chính quyền của tôi, năm 1995, tôi có buổi ăn tối ở nhà của Bộ trưởng Hải quân với tất cả các bộ trưởng quân sự khác và tướng Alberto Cardoso. Có năm viên tướng và tôi, chúng tôi chuẩn bị nâng cốc chúc mừng chế độ dân chủ. Tôi nói với họ rằng tôi đã bị tù một ngày trong Chiến dịch Bandeirantes (một thành phố của Brazil – ND), đây là chiến dịch bí mật của chế độ độc tài, trong đó những người bị

giam giữ đã bị tra tấn. Tôi nói với họ rằng tôi đã nhìn thấy một số người bị tra tấn, và điều đó làm cho tôi nhận thức được rằng nhân quyền không chỉ đơn giản là vấn đề tu từ học. Tôi còn nói với họ rằng tôi sẽ thành lập một ủy ban để thay mặt chính phủ Brazil bồi thường và xin lỗi về những vụ bạo lực do nhà nước gây ra.

Tôi thành lập ủy ban thẩm tra những vụ trừng phạt không qua thủ tục xét xử trong giai đoạn độc tài. Nhiều người đòi hỏi đã nhận được các khoản bồi thường cho tới khi một sĩ quan quân sự tên là Carlos Lamarca được thăng chức sau khi chết. Ông ta trở thành du kích quân, đã giết một sĩ quan quân đội, rồi sau đó thì bị giết. Gia đình ông ta được trợ cấp nhưng ủy ban tìm cách phong cho ông ta chức đại tá, thực là hơi quá. Vì vậy, đại diện của các lực lượng vũ trang trong ủy ban, một vị tướng đã về hưu, xin đến nhà để nói chuyện với tôi. Ông nói với tôi rằng ông là thành viên của ủy ban bồi thường nhưng ý kiến của ông bao giờ cũng bị người ta gạt đi. Ông nói rằng ủy ban có thành kiến nhưng ông vẫn tiếp tục làm, và rằng trước đó ông đã thành lập ủy ban ủng hộ chiến dịch tranh cử của tôi trong thành phố quê hương ông. Ông nói với tôi rằng ông rất kính trọng tôi, nhưng ông không thể tiếp tục nếu họ thăng chức cho Lamarca. Tôi nói với ông rằng khi thành lập ủy ban, tôi đã giao toàn quyền cho họ, và rằng tôi sẽ chấp hành quyết định của ủy ban. Về ý kiến cá nhân, tôi nghĩ việc phong Lamarca lên chức đại tá là quá đáng, nhưng nếu ủy ban thông qua, tôi sẽ thực hiện. Tuy nhiên, việc ông từ chức sẽ gây ra cho tôi những thiệt hại to lớn về chính trị. Vị tướng thân thiện với tôi đến mức đã không từ chức, mặc dù ủy ban thông qua quyết định đề nghị phong chức cho Lamarca.

Trong số các sĩ quan đang tại ngũ chỉ có một người phản đối quyết định của ủy ban, đấy là viên tướng chỉ huy tập đoàn quân Đông Bắc. Chúng tôi lặng lẽ cất chức ông ta; ông ta được chuyển sang lực lượng trù bị mà không có bất kì sự cố lớn nào. Nói cách khác, các sĩ quan quân đội tuân lệnh, và tiếp tục như thế với Lula và bây giờ là với vị tổng thống mới, ông này còn thành lập Ủy ban Sự thật để làm rõ trách nhiệm về những sự kiện đã xảy ra dưới chính quyền quân sự. Quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ diễn ra chậm chạp, từng bước một và thất thường, nhưng giờ thì không còn bị nguy cơ đảo chính quân sự ám ảnh nữa. Trước đó, quân đội thường tổ chức kỉ niệm ngày 1 tháng 4 (họ gọi là ngày cách mạng, còn chúng tôi gọi là ngày đảo chính); nhưng đến giai đoạn tôi cầm quyền thì chấm dứt hẳn. Quân đội thôi không nói về vai trò của nó trong việc "phục hồi dân chủ" nữa; trong giai đoạn tôi nắm quyền không ai nói như vậy, cũng không còn những buổi lễ kỉ niệm sự kiện đó nữa.

Các quan chức dân sự kiểm soát lực lượng vũ trang

Quá trình chuyển đổi dân chủ của Brazil diễn ra trong mấy năm, và phải mất mấy chục năm mới hình thành được mối quan hệ giữa lực lượng vũ trang và chính phủ dân sự. Ở Ai Cập hiện đại, thật khó chấp nhận rằng phải mất 25 năm mới giải quyết được vấn đề quân đội. Ở Brazil, có thể đẩy nhanh hơn được không? Nếu làm như thế thì tiến trình này có gặp nguy hiểm hay không?

Cần nhấn mạnh là ở Brazil phe đối lập chưa bao giờ đánh bại được lực lượng vũ trang. Có sự chuyển đổi trong nội bộ, trong lòng chế độ quân sự và ở bên ngoài chế độ quân sự, tức ngoài xã hội. Ở Argentina và Uruguay có sự phân hóa trong quân đội. Ở Chile, các lực lượng vũ trang cũng không bị đánh bại. Pinochet cầm quyền trong tám năm. Ở Brazil, quá trình chuyển đổi dân chủ diễn ra một cách từ từ; không có vụ đổ vỡ nào. Dấu hiệu đầu tiên của sự đổ vỡ là Hội đồng Lập hiến hoạt động trong những năm 1987–1988, bởi vì cho đến lúc đó, quá trình chuyển đổi dân chủ thực chất là đã diễn ra trong khuôn khổ luật pháp của chế độ độc tài, mặc dù là độc tài, do áp lực của phe đối lập, đã không còn khắt khe như trước nữa.

Một điểm vẫn chưa được giải quyết: ân xá cho cả hai bên. Luật ân xá đã được Quốc hội thông qua năm 1979 nhưng lúc đó vẫn là chế độ quân sự, không có quyền bầu cử, không có đầy đủ các quyền tự do. Hiện nay, người ta đang tranh cãi về việc ân xá tất cả mọi người – cả những người chịu trách nhiệm về những vụ tra tấn lẫn những kẻ đã từng tra tấn. Cách đây khoảng hai năm, Tòa án tối cao quyết định rằng ân xá nghĩa là ân xá tất cả những người đó. Cùng với việc thành lập Ủy ban Sự thật, vấn đề này lại một lần nữa được hâm nóng lên. Để làm cho giới quân nhân bình tĩnh trở lại, người ta quyết định rằng Ủy ban sẽ làm rõ các sự kiện, và không trừng phạt những người chịu trách nhiệm.

Có bao giờ xuất hiện nỗi lo sợ về sự can thiệp của quân đội, làm đảo lộn quá trình? Vai trò của tổ chức xã hội trong việc ngăn chặn sự can thiệp của giới quân nhân?

Ngay sau khi được bầu làm tổng thống, một trong những bước đầu tiên mà Tancredo Neves làm là bổ nhiệm Bộ trưởng Lục quân, một vị tướng có nhiều khả năng sẽ bảo vệ và che chở chúng tôi trước phản ứng có thể xảy ra của giới quân nhân. Tôi đã nhắc đến ông ta, tướng Leonidas Pires Goncalves. Ông không phải là người theo phe cứng rắn mà là một quân nhân chuyên nghiệp điển hình, và sau khi Tancredo từ trần ông đã trấn an được Sarney rằng không thể nào có chuyện quay lại chế độ độc tài được nữa. Người đứng đầu cơ quan thông tin - đây cũng là chức vụ quan trọng - cũng là một người công bằng. Từ lúc đó trở đi, khi Hội đồng Lập hiến đã bắt đầu thảo luận, chúng tôi không còn nghĩ rằng sẽ xảy ra bất cứ sự thụt lùi nào; Quốc hội hành động như thể đã được (và thực ra là được) tự do hoàn toàn vậy.

Quân đội không bao giờ chấp nhận hệ tư tưởng độc tài, họ luôn nói rằng sẽ chỉ nắm quyền trong một thời gian ngắn để đảm bảo cho chế độ dân chủ trong tương lai mà thôi. Đấy cũng là cái khó khăn của họ. Nắm quyền gây ra cho lực lượng vũ trang, như một thiết chế, nhiều vấn đề. Geisel tìm cách giành lại quyền kiểm soát các mảng liên quan nhiều nhất đến tra tấn, tức là những mảng có nhiều quyền lực trong giai đoạn đàn áp tàn bạo nhất. Ông đã thành công trong việc tái lập hệ thống cấp bậc trong giới quân nhân. Tuy nhiên, sự kháng cự trong nội bộ đối với quá trình mở cửa vẫn không chấm dứt. Trong những năm 1980–1981, phái cực hữu đã tiến hành mấy cuộc tấn công với sự tham gia trực tiếp của một số quân nhân.

Sarney có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng sẽ không có sự thụt lùi, vì ông là người theo phái tự do nhưng bảo thủ và đã từng phục vụ chế độ quân sự. Bỗng nhiên, ông bắt đầu công khai gặp gỡ những người đại diện cánh tả. Ví dụ, ông tiếp họ trong dinh tổng thống. Đó là hành động quan trọng trong việc đưa ra tín hiệu nói rằng việc sử dụng súng đạn đã thuộc về quá khứ. Rồi Bức tường Berlin sụp đổ năm 1989, Chiến tranh Lạnh kết thúc, nhiều sự kiện đến mức khi Lula tranh cử tổng thống với Collor (Fernando Affonso Collor de Mello làm tổng thống Brazil từ năm 1990 đến năm 1992 – ND), phong trào công nhân và các phong trào khác đã phát triển rầm rộ và người ta không còn sợ đảo chính quân sự nữa.

Nhiều cuộc chuyển đổi dân chủ gặp khó khăn với bộ máy cảnh sát và an ninh do chế độ quân sự để lại. Kinh nghiệm của Brazil trong lĩnh vực này là gì?

Dưới chế độ quân sự, cảnh sát bang nằm dưới quyền kiểm soát trực tiếp của quân đội. Cho nên bang nào cũng có cảnh sát vũ trang – một số đơn vị rất mạnh, ví dụ như Sao Paulo và Minas – nằm trong tay quân đội. Họ vẫn có ảnh hưởng ngay cả sau khi đã có cuộc bầu cử trực tiếp thống đốc vào năm 1982. Mãi tới năm 1988, khi có bản hiến pháp mới thì quyền của thống đốc đối với cảnh sát vũ trang trong bang của họ mới được qui định về mặt pháp lí.

Dân chúng có phê phán cảnh sát và kêu gọi đưa những người tham gia đàn áp ra tòa hay không? Giải quyết như thế nào?

Có, tất nhiên rồi. Đó là toàn bộ cuộc tranh cãi về Luật ân xá. Không có điều khoản nào trong đạo luật này bị sửa đổi. Nhưng hiện nay, mỗi khi có người nào đó từng tham gia các nhóm đàn áp được bổ nhiệm chức vụ nào đó là lập tức xuất hiện áp lực rất lớn nhắm vào họ. Báo chí và các nhóm bảo vệ nhân quyền rất cảnh giác, vì vậy tất cả các vụ bổ nhiệm hay thăng chức những quan chức đó đều được giám sát chặt chẽ. Các quan chức đó không phải đi tù, nhưng sự nghiệp của họ thì bị ngăn chặn, không nhiều thì ít.

Giới quân sự coi ông là người thế nào – một chính trị gia, vốn là con và cháu của các quân nhân? Điều đó có giúp ông hiểu được động lực?

Vâng, hoàn cảnh gia đình đã giúp tôi hiểu được luật lệ. Tôi rất chú ý tới quân đội. Họ muốn được tăng lương và có trang thiết bị – pháo, máy bay..v.v... Nhưng, tôi không có tiền để làm việc đó, thậm chí là tăng lương hay mua rất nhiều thứ. Họ muốn được người ta chú ý tới mình. Tôi đã tham dự những buổi lễ kỷ niệm quan trọng của quân đội, tôi thường tới những buổi tập trận của hải quân. Tôi đã vào rừng và qua đêm ở đó để theo dõi việc huấn luyện của lục quân, và mỗi lần một vị sĩ quan nào đó được phong hàm cấp tướng, tôi thường đi dự buổi lễ với bà xã. Đó là sự biệt đãi, vì họ cũng mang vợ theo. Tôi thường đọc một bài diễn văn ngắn, cho họ chỉ thị;

bằng cách đó, chúng tôi bắt đầu thiết kế chiến lược phòng thủ Brazil mà trước đó chưa có.

Họ có coi ông là thành viên gia đình quân nhân hay không?

Theo cách nào đó thì có. Không công khai, nhưng họ thực sự biết rằng trong gia đình tôi có khoảng 10 hay 12 viên tướng, hai hoặc ba trong số đó là bộ trưởng các lực lượng vũ trang. Có truyền thống nhưng gia đình tôi cũng rất tiến bộ, từ ông nội tôi đến cha tôi đều như vậy. Từ sau cuộc chiến tranh với Paraguay, quân đội Brazil đã phản đối chế độ nô lệ và tham gia vào chiến dịch bài trừ chế độ này. Họ cảm thấy mình là những "người cha của quê hương", những người chịu trách nhiệm đối với đất nước. Giới quân nhân luôn tránh xa việc kinh doanh; tham gia nhà nước có, tham gia thị trường thì không. Cha tôi còn đồng thời là luật sư chứ không chỉ là quân nhân.

Ruth, vợ tôi, người Sao Paulo – và cũng là người rất không thích giới quân nhân – được mời tới Học viện quân sự để giảng bài. Cô rất mừng vì nhận ra rằng đã có rất nhiều thay đổi, rằng lực lượng vũ trang đã hiện đại hóa. Cũng đã có nhiều thay đổi về mặt kỹ thuật, đặc biệt là hải quân: Họ gửi nhiều người đi Mỹ học tập. Các bà vợ và con của các sĩ quan nghiên cứu trong các trường đại học. Quan hệ với vợ con đã làm thay đổi một cách từ từ tâm lí của các sĩ quan. Hiện nay tôi không tin là có một bộ phận quân đội còn giữ tư duy độc tài về chính trị, hay những lời tuyên bố rằng họ đứng trên phần còn lại của xã hội và chỉ có họ mới là những người bảo vệ quê hương.

Cải cách hiến pháp

Ông lập ra Hội đồng Lập hiến? Đâu là những vấn đề chính trị quan trọng nhất mà ông phải giải quyết? Đã có những thay đổi nào trong hệ thống bầu cử? Những vấn đề gì có thể làm khác đi?

Đã có cuộc thảo luận rộng rãi về việc liệu phải có Hội đồng Lập hiến hay chỉ Quốc hội bình thường cũng có quyền viết lại hiến pháp. Cuối cùng, đó là Quốc hội bình thường với quyền chấp bút các điều khoản của hiến pháp. Sự khác biệt khá tinh tế, bởi vì trong cả hai trường hợp, các đại diện đều do dân cử, nhưng Quốc hội bình thường thì trao quyền lập hiến cho những người đang nghĩ đến quá trình tái tranh cử của chính mình.

Công thức này đã được quyết định trong thời Sarney cầm quyền và được Quốc hội thông qua. Nói cách khác, điều khoản sau đây đã được công bố: Trong kì bầu cử sắp tới (1986), các đại biểu và thượng nghị sĩ được bầu sẽ có nhiệm vụ hiến định là thông qua bản hiến pháp mới bằng đa số đơn giản (50% phiếu cộng 1).

Vấn đề chính trị lớn trong Quốc hội lần này là quyền lực của hiến pháp trong việc giải quyết vấn đề liên bang. Điều đáng lo ngại là quân đội đã tập quyền hóa tất cả mọi thứ, trong đó có hệ thống thuế khóa, và họ đã bóp nghẹt chính quyền bang và chính quyền địa phương. Thậm chí trước khi có Hội đồng Lập hiến, dưới thời Figueiredo, các địa phương đã tạo ra được áp lực mạnh mẽ, và một số loại thuế đã được giao cho chính

quyền địa phương để họ có thể có thêm thu nhập. Bản hiến pháp mới đặc biệt chú trọng tới quá trình phân cấp thu nhập. Cơ sở thu thuế của chính quyền địa phương và bang tăng lên, và phần thuế mà liên bang chia cho các chính quyền địa phương cũng gia tăng. Một nửa trong số hai khoản thuế chính của liên bang được phân phối lại cho chính quyền bang và địa phương, dựa trên các tiêu chí về dân số và thu nhập. Câu hỏi về biện pháp phân phối thuế khóa là chủ đề chính của cuộc tranh luận trong Quốc hội.

Thế rồi vị tổng thống đương nhiệm Sarney lên tiếng, ông nói rằng Brazil sẽ trở nên không thể quản lí được vì hiến pháp mới phân cấp thu nhập, nhưng không giao trách nhiệm tương ứng. Tất cả các khoản an sinh xã hội tiếp tục nằm trong tay chính phủ liên bang, hiện nay đã phình ra do các quyền xã hội được Hội đồng Lập hiến tạo ra. Điều này buộc chúng tôi, trong chính quyền của tôi, tăng các khoản thuế liên bang, tức là những khoản thuế không chia cho chính quyền bang và chính quyền địa phương. Gánh nặng thuế khóa gia tăng.

Hệ thống bầu cử

Hiến pháp còn xác định hệ thống bầu cử. Đại diện thiếu cân đối của các bang trong Hạ viện, di sản của chế độ dân chủ giai đoạn 1946–1964 và được quân đội làm cho sâu sắc thêm, vẫn được giữ nguyên. Sao Paulo chỉ có 70 đại biểu Hạ viện; trong khi đáng lẽ thành phố này phải có hơn 100 đại biểu nếu hệ thống tôn trọng nguyên tắc "mỗi người một phiếu". Hệ thống dành tỉ lệ đại diện quá cao cho các bang lạc hậu nhất, nơi mà xã hội và cử tri có rất ít quyền tự chủ trong quan hệ với chính quyền địa phương.

Tôi tin rằng nếu chúng tôi, chí ít, cứ kiên quyết đòi giảm bớt sự bất cân xứng về đại diện theo tỉ lệ thì chắc chắn là tốt hơn. Nhìn lại, tôi nghĩ tốt nhất là áp dụng hệ thống phiếu bầu theo khu vực bầu cử. Trong Hội đồng Lập hiến, hệ thống dựa trên khu vực bầu cử không được các lực lượng "tiến bộ" đánh giá cao. Họ nghĩ rằng nó sẽ củng cố quyền lực của các ông trùm chính trị ở địa phương. Chúng tôi đã không nhận thức được rằng cùng với việc di cư từ nông thôn vào đô thị, sẽ không còn cơ sở cho suy nghĩ như thế. Nếu phiếu bầu tính theo khu vực và tỉ lệ thuận với dân số, những người sống trong các khu trung tâm đô thị (nơi có hơn một phần ba dân cư và là nơi có nhiều người "tiến bộ" hơn) sẽ có nhiều đại diện hơn về chính trị. Hiện nay, hiến pháp cấm bỏ phiếu theo khu vực. Phiếu bầu phải theo tỉ lệ!

Hệ thống chính quyền

Hệ thống chính quyền cũng đã được thảo luận. Chế độ cộng hoà đại nghị đã được ủy ban thảo luận vấn đề này thông qua, nhưng phiên họp toàn thể của Quốc hội đã bác bỏ phương án này. Chúng tôi quyết định rằng trưng cầu dân ý về hệ thống chính quyền sẽ được tổ chức trong vòng 5 năm tới. Năm 1993, PSDB ủng hộ chế độ cộng hoà đại nghị với hệ thống dựa trên khu vực hỗn hợp, tương tự như nước Đức. Nhưng chế độ cộng hoà tổng thống đã được chọn khi cử tri đoàn được đề nghị biểu quyết về vấn đề này trong cuộc trưng cầu dân ý.

Trở lại với Hội đồng Lập hiến, chúng tôi đã tạo ra được công cụ mà chế độ cộng hoà đại nghị của Italy gợi ý – những biện pháp tạm thời thay thế cho các nghị định của chế độ độc tài. Chúng tôi lo ngại về việc cung cấp cho bộ máy hành pháp công cụ hành động và không bị Quốc hội ngăn chặn. Biện pháp sẽ có giá trị trong chế độ cộng hoà đại nghị và được tạo ra với giả định rằng cuối cùng, chế độ cộng hoà đại nghị sẽ được áp dụng. Nhưng không xảy ra chuyện đó, và các biện pháp tạm thời chấm dứt khi áp dụng chế độ cộng hoà tổng thống. Điều này làm cho tổng thống có quyền quá lớn trong việc sắp xếp chương trình nghị sự và là một trong những yếu tố làm cho Quốc hội yếu đi. Nếu Quốc hội nắm những quyền đang có một cách nghiêm túc, thì Quốc hội sẽ chủ động hơn hẳn trong hoạt động. Trên thực tế, mỗi khi có người mong muốn thảo luận về trách nhiệm giải trình của các vị bộ trưởng thì đều có thảo luận, nhưng hầu hết các nhà lập pháp thích làm theo kiểu tôi ủng hộ anh thì anh ủng hộ tôi hơn là thực hiện vai trò giám sát của mình đối với nhánh hành pháp mà mình phụ trách.

Hiện nay, chế độ cộng hoà đại nghị sẽ rất khó quản lí. Trong hệ thống liên bang với các địa phương có nhiều quyền lực như thế, mà dân cư lại phân tán – với quá nhiều bất bình đẳng và quá nhiều lợi ích cạnh tranh với nhau – tổng thống thực chất là người môi giới quyền lực. Khi quyết định như thế, tổng thống Brazil giống như ông vua, có trách nhiệm duy trì đất nước không bị tan vỡ. Người ta bỏ phiếu cho phương án cộng hoà tổng thống, nó cho ông/bà ta sức mạnh mang tính biểu tượng và quyền lực trên thực tế. Tôi có thể nói rằng tổng thống Brazil có nhiều quyền lực hơn tổng thống Mỹ trong việc thiết lập chương trình nghị sự.

Cơ chế cải cách hiến pháp

Việc giao cho Quốc hội quyền soạn thảo hiến pháp diễn ra như thế nào? Ông rút ra được những bài học nào từ kinh nghiệm đó?

Chủ tịch Hạ viện Ulysses Guimaraes được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Lập hiến, và ông chỉ định tôi đưa ra những luật lệ xác định cách thức hoạt động của Quốc hội. Rất khó thông qua luật lệ, vì các nhà lập pháp cho rằng luật lệ đó sẽ làm giảm quyền lực của họ. Thái độ giữ thế thượng phong của các nghị sĩ như thế làm tôi nhớ lại giai đoạn khi tôi làm giáo sư ở Pháp, năm 1968, khi người ta nói nhiều về "cấm những biện pháp cấm đoán", đến mức người ta nghĩ là phải bắt đầu từ việc chấm dứt cấm đoán, hoàn toàn tự do. Một bản dự thảo sơ bộ đã bị bác bỏ, bản này được soạn thảo bởi một nhóm nhân sĩ dưới quyền lãnh đạo của Afonso Arinos, một luật gia khả kính, sau khi làm chủ tịch ủy ban của chính phủ chuẩn bị dự thảo hiến pháp, đã được bầu làm thượng nghị sĩ đại diện cho thành phố Rio de Janeiro.

Chúng tôi theo mô hình Bồ Đào Nha. Chúng tôi lập ra tám ủy ban chuyên đề: các quyền và những biện pháp bảo đảm, tổ chức các nhánh của chính phủ và trật tự chính trị, trật tự kinh tế, trật tự xã hội và các quyền xã hội..v.v.. Và 24 tiểu ban. Từ quan điểm chính thức, cách làm như thế quyết định mô hình hiến pháp. Mỗi đảng cử các thành viên của mình vào các ủy ban và các tiểu ban (tỉ lệ thuận với số ghế họ nắm trong cơ quan

lập pháp). Ngoài ra, còn thành lập ủy ban hệ thống hóa để tổng hợp kiến nghị của các ủy ban khác nhau. Thượng nghị sĩ Bernardo Cabral được bầu là báo cáo viên tổng hợp về hiến pháp để củng cố những đề xuất đã được chuẩn bị kĩ lưỡng hơn. Ủy ban đó là linh hồn của bản hiến pháp mới. Họ nói rằng hiến pháp, với gần 250 điều, là dài. Và đúng là dài thật. Nhưng không được quên rằng nếu được soạn thảo trên cơ sở tất cả các văn bản đã được các ủy ban và tiểu ban thông qua thì bản hiến pháp này phải có đến 2.000 điều. Ủy ban hệ thống hóa đã có những cố gắng phi thường mới có thể biến được hàng trăm đề xuất thành hình thức hợp lý hơn.

Chúng tôi bầu một luật sư theo phái tự do và ủng hộ thể chế đại nghị là Thượng nghị sĩ Afonso Arinos de Mello Franco làm chủ tịch ủy ban hệ thống hóa. Thượng nghị sĩ Jarbas Passarinho và tôi, cộng với hạ nghị sĩ của Rio de Janeiro, đã được bổ nhiệm làm phó chủ tịch điều hành chuyên trách. Đề nghị đầu tiên của báo cáo viên tổng hợp là ủng hộ chế độ cộng hoà đại nghị. Trong ủy ban hệ thống hóa, chúng tôi chọn phương án này và chế độ cộng hoà đại nghị đã thắng.

Cân bằng quyền lực

Chiến thắng đó đã làm cho cả nước bối rối vì Sarney không thích chế độ cộng hoà đại nghị. Có lúc người ta đã đề xuất nhiệm kỳ tổng thống ngắn hơn, chỉ kéo dài 5 năm, với điều kiện là tổng thống bổ nhiệm thủ tướng của chế độ cộng hoà đại nghị. Lãnh đạo đảng của tôi lúc đó là Mário Covas, không chấp nhận đề xuất này, vì nó có thể làm cho chế độ cộng hoà đại nghị trở thành khả thi. Đáp lại, Sarney đã tổ chức và thành lập một nhóm gọi là Centrão (Trung tâm rộng). Đây là nhóm bảo thủ nhất trong Hội đồng Lập hiến, và đấy là sự cáo chung của chế độ cộng hoà đại nghị. Chế độ cộng hoà tổng thống cuối cùng đã được đem ra bỏ phiếu và đã được thông qua. Tuy nhiên, như tôi đã nói bên trên, các biện pháp khẩn cấp tạm thời, khi kết hợp với chế độ cộng hoà tổng thống, tạo cho tổng thống quyền quyết định quá lớn.

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời tạo điều kiện cho tổng thống – khi có vấn đề rất quan trọng hay khẩn cấp – đưa ra quyết định mà ông ta muốn trước khi Quốc hội tuyên bố quan điểm của mình. Quốc hội dành ra 30 ngày để thành lập một ủy ban nhằm đánh giá xem liệu các biện pháp khẩn cấp tạm thời có phù hợp với các tiêu chí về tính cấp bách và thích đáng hay không. Nhưng không có ủy ban nào được thành lập để đánh giá hàng trăm biện pháp khẩn cấp tạm thời được nhánh hành pháp gửi tới. Cuối giai đoạn tôi làm tổng thống, Quốc hội tìm cách hạn chế việc tái ban hành những biện pháp khẩn cấp tạm thời (ví dụ, biện pháp khẩn cấp tạm thời chính để thực hiện Real Plan đã được tái ban hành suốt mấy năm, trước khi nó được cơ quan lập pháp thông qua). Đã có quyết định là biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ có hiệu lực tối đa là 60 ngày, và vì chương trình nghị sự của Quốc hội sẽ bị chặn lại cho đến khi những biện pháp khẩn cấp tạm thời "còn treo" được đem ra bỏ phiếu. Nhưng đáng lẽ phải tăng tính chủ động của Quốc hội thì sự thay đổi này lại làm gia tăng quyền lực của hành pháp trong quá trình thiết lập chương trình nghị sự. Như vậy là trên thực tế, tổng thống nước cộng hòa là người lập pháp. Đến mức mà hiện nay Tòa án Tối cao đã buộc Quốc hội

thành lập các ủy ban với nhiệm vụ là bỏ phiếu về việc cho phép tiếp tục các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Đối trọng hiệu quả với hành pháp là ngành tư pháp và Bộ Công cộng (Ministerio Publico) [cơ quan của các ủy viên công tố, hoạt động cả ở cấp bang lẫn liên bang], cả hai đều đã được củng cố bởi các điều khoản trong hiến pháp 1988. Tòa án Tối cao, trên thực tế, đã trở thành toà bảo hiến chứ không chỉ thụ động giữ việc tái thẩm theo hiến pháp. Nó có quyền buộc Quốc hội đưa ra quyết định khi cho rằng cơ quan này chần chừ chưa quyết định, thực ra là ngăn chặn việc thực thi các điều khoản của hiến pháp. Ngoài ra, hiến pháp còn cho Bộ Công cộng được hoàn toàn tự chủ. Các thành viên của Bộ này có trách nhiệm bảo vệ việc truyền bá các quyền của xã hội. Họ có thể điều tra và luận tội thống đốc, tổng thống, hay bộ trưởng và đưa họ ra trước toà để trả lời các cáo buộc. Họ làm như vậy một cách độc lập với hành pháp, thế là tốt, và có hiệu quả. Ban đầu, cơ quan này bị chính trị hóa quá mức. Trên thực tế, đấy là một chi nhánh của PT, lúc đó nằm bên phe đối lập. Nhưng trong những năm gần đây Bộ Công cộng đã được cải tổ rồi. Bộ này là thành phần quan trọng của hệ thống đối trọng và cân bằng, cần phải như thế vì ở Brazil quyền lực của hành pháp là cực kì to lớn.

Chúng tôi có hệ thống phức tạp trong đó cho tổng thống quyền hành khá lớn trong khi lại tạo được những cơ chế khác buộc chính trị bị ngành tư pháp kiểm soát chặt chẽ. Quốc hội thông qua một đạo luật, nhưng đạo luật này có thể vô hiệu, vì một người nào đó có thể kháng cáo lên tòa án, nói rằng đạo luật mới mâu thuẫn với hiến pháp. Toàn bộ hệ thống ra quyết định là rất cồng kềnh.

Hoàn cảnh kinh tế

Tình hình kinh tế có vai trò gì trong quá trình chuyển đổi dân chủ của Brazil? Nó giúp huy động xã hội đến mức độ nào? Nó làm suy yếu chính quyền quân sự đến mức độ nào? Nó có tạo ra rủi ro cho quá trình chuyển đổi dân chủ không?

Ban đầu, các tổ chức trong khu vực tư nhân tung ra lời kêu gọi ủng hộ đảo chính. Năm 1964, tống thống quân sự đầu tiên, tướng Castelo Branco, đã tiến hành cuộc cải cách kinh tế lớn nhằm thúc đẩy giai đoạn tăng trưởng mới: lạm phát giảm, hệ thống thuế khóa được sắp xếp một cách hợp lí, và các cơ chế mới đã được đặt ra để cung cấp tài chính cho chính quyền và các doanh nghiệp của chính quyền. Kết quả đơm hoa kết trái trong chính quyền quân sự thứ hai, từ năm 1968 đến 1973, khi xảy ra cái gọi là phép màu kinh tế. Tăng trưởng thật là ngoạn mục, nhưng lợi ích lại tập trung một cách không cân xứng vào tay giai cấp hữu sản và trung lưu.

Khởi đầu cho việc nới lỏng căng thẳng của chế độ này lại xảy ra đúng vào lúc phép màu kinh tế cáo chung. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ đầu tiên [năm 1973] giáng cho Brazil một đòn rất nặng vì chúng tôi nhập khẩu hầu như toàn bộ số dầu mà chúng tôi tiêu thụ. Mặc dù vậy, kinh tế tiếp tục tăng trưởng vì chính phủ quyết định vay nước ngoài, tận dụng lợi thế của số tiền gọi là dollar-dầu khí hiện có sẵn, và tiến hành một chương trình đầu tư đầy tham vọng. Chương trình này tạo ra phản ứng tiêu cực

lớn đầu tiên của giới kinh doanh đối với chế độ. Khu vực tự do hơn nghĩ rằng chính quyền – lúc đó đang nằm trong tay tướng/tổng thống Ernesto Geisel – đã trở nên quá tập quyền. Một số người ngày càng xích lại gần hơn với phe đối lập. Họ không thích sự kết hợp giữa siêu tập quyền về kinh tế với chế độ độc tài về chính trị. Trong giai đoạn tăng trưởng này, lạm pháp do nợ nước ngoài tăng tốc. Sức mua của tiền lương giảm, thổi làn gió mới vào phong trào công đoàn và được thể hiện qua kết quả ủng hộ các đảng đối lập trong những cuộc bầu cử Quốc hội năm 1974 và 1978.

Tình hình kinh tế chuyển sang giai đoạn mới với cú sốc dầu mỏ thứ hai và lãi suất tăng đột ngột vào năm 1979. Lạm phát vọt lên hơn 100% một năm, và tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm đáng kể. Năm 1981, lần đầu tiên kể từ giữa những năm 1960, Brazil rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế, do đó thúc đẩy các chiến dịch của các đảng phái nhằm chống lại thống đốc các bang. Những cuộc đấu tranh vì dân chủ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng lương đã bắt đầu liên kết với nhau. Năm 1982, Brazil đề nghị Quĩ tiền tệ quốc tế (IMF) giúp đỡ nước này vì không thể trả được tiền lãi các khoản nợ nước ngoài. Các khoản giúp đỡ của IMF đã buộc chính phủ phải trả giá đắt về chính trị. Tôi nhớ rằng chúng tôi không phê chuẩn nghị định về cắt giảm tiền lương do IMF áp đặt và được bên hành pháp gửi tới Quốc hội. Một thượng nghị sĩ đối lập và tôi vừa tạo áp lực vừa thuyết phục Chủ tịch Thượng viện Nilo Coelho, thành viên đảng ủng hộ chính phủ, thông qua quyết định của Hạ viện là bỏ phiếu chống lại nghị định đó. Đây là đòn quyết định. Một tuần sau, Chủ tịch Thượng viện bị một cơn đau tim nặng; tình hình chính trị kịch tính đến mức ông phải trả giá bằng chính mạng sống của mình.

Sau năm 1982, rõ ràng là chế độ quân sự đã đánh mất nguồn lực chính của tính chính danh là phát triển kinh tế. Giới kinh doanh không còn sợ lực lượng cánh tả vũ trang nữa; lực lượng này đã bị kiềm chế và đánh bại trong giai đoạn từ năm 1968 đến năm 1976 rồi. Nếu một mặt, người ta không sợ rối loạn và mặt khác, không có triển vọng phát triển, thì giới doanh nhân đã sẵn sàng đặt cược vào sự cáo chung của chế độ quân sự. Tuy nhiên, trừ những người có tư tưởng tự do hơn và táo bạo hơn, nói chung, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh doanh là những người chậm trễ.

Lúc đầu, nhiều chính quyền dân chủ mới đã phải đối mặt với những khó khăn kinh tế nghiêm trọng. Lạm phát lại vọt lên một lần nữa, làm cho mọi người nghĩ rằng dân chủ không có giá trị gì trong việc cải thiện nền kinh tế. Chuyện đó có xảy ra ở Brazil không?

Có và không. Thật vậy, dân chủ đã không cải thiện được tình hình kinh tế. Ngược lại, lạm phát tiếp tục tăng, chỉ tạm thời gián đoạn do những kế hoạch bình ổn kế tiếp nhau, tất cả các kế hoạch đó đều không thể kiểm soát được lạm phát. Tuy nhiên, chính trị tiếp tục sinh ra những chương trình nghị sự mới và những niềm hi vọng mới, cùng với Hội đồng Lập hiến, trở về với các cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống và quá trình luận tội vị tổng thống dân cử đầu tiên.

Lạm phát thật khủng khiếp, nhưng nó không đình chỉ hoàn toàn nền kinh tế hay xã hội. Brazil đã có những kinh nghiệm có một không hai về kiểm soát lạm phát phi mã,

có thể nói như thế. Chúng tôi đã lập "chỉ mục" tài sản [tài sản và tiền lương đã được điều chỉnh] bằng cách điều chỉnh các khoản tiền gửi và các khoản nợ dựa trên chỉ số lạm phát chính thức. "Lập chỉ mục phi mã" (hyperindexing) nền kinh tế giúp tạo ra một mức độ "bình thường" nào đó, mặc dù không ổn định và làm cho tăng trưởng trở nên khó khăn cũng như thụt lùi về mặt phân phối. Hiểu được cái sự "bình thường kì quặc" của tình hình xã hội và kinh tế – và khả năng khắc phục nó – là yếu tố cần thiết để xây dựng Real Plan.

Huy động xã hội

Các phong trào xã hội – các cộng đồng công giáo, các luật sư, công nhân, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, phụ nữ – có quan hệ như thế nào với các đảng phái chính trị thực hiện quá trình chuyển đổi dân chủ? Và đã xảy ra chuyện gì sau khi chuyển sang cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp? Các tổ chức xã hội có suy yếu đi?

Trong quá trình chuyển đổi dân chủ, toàn bộ xã hội dân sự hoạt động rất tích cực, và các đảng tìm cách tiếp xúc với tất cả các nhóm. Sau đó, các đảng đã tìm cách *kiểm soát* những nhóm này. Đảng PT đã làm như thế, và họ kiểm soát các phong trào chặt chẽ đến mức giết chết các phong trào đó. Nhiều nhóm xã hội dân sự đã trở nên lệ thuộc vào dự án chính trị của Đảng PT, trở thành một phần của bộ máy đảng và quan liêu hóa. Khi Đảng PT giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tổng thống, họ thu được nhiều nguồn lực xã hội hơn, nhưng cái giá phải trả là các phong trào này bị mất quyền tự chủ. Một số tổ chức xã hội dân sự đã gần như trở thành tổ chức của nhà nước. Phong trào Công nhân không có đất (Movimento dos Trabalhadores sem Terra) trở nên cấp tiến hơn, phần nào là một ngoại lệ.

Công đoàn không còn khả năng động viên quần chúng, đặc biệt là trong khu vực tư nhân – một phần vì cơ cấu, và một phần vì họ đã bị nhà nước nuốt gọn. Lula có điều kiện tăng cường quyền tự chủ của công đoàn trước sức mạnh của nhà nước. Khi ông nổi lên như một nhà lãnh đạo công đoàn, khẩu hiệu chính của ông là bãi bỏ khoản thuế công đoàn bắt buộc và quy định buộc công đoàn phải được nhà nước công nhận thì mới có thể tồn tại một cách chính thức. Khi trở thành tổng thống, ông vẫn giữ khoản thuế công đoàn bắt buộc và dành một phần của khoản thu này làm ngân sách cho các liên hiệp công đoàn, cũng như biến Bộ Lao động thành công cụ gặt hái sự ủng hộ về chính trị qua việc công nhận những tổ chức công đoàn mới.

Phong trào phụ nữ có vai trò gì trong quá trình chuyển đổi dân chủ hay không?

Có, phụ nữ có vai trò quan trọng, chủ yếu là trong các chiến dịch đòi ân xá và bầu cử trực tiếp. Nhiều nghệ sĩ và trí thức là phụ nữ tham gia. Nhưng có ít phụ nữ trong các đảng chính trị và tổ chức công đoàn trong khu vực tư nhân. Các công đoàn công nhân công nghiệp chủ yếu là đàn ông.

Hiện nay, các đảng đều tìm cách phản ánh tốt hơn vai trò của phụ nữ trong xã hội. Ngày càng có nhiều chủ hộ gia đình là phụ nữ và số phụ nữ tham gia vào lực lượng lao

động đã và đang gia tăng đáng kể. Luật pháp đòi hỏi các đảng chính trị phải có tỉ lệ tối thiểu phụ nữ trong danh sách các ứng cử viên đại biểu Quốc hội.

Tuy nhiên, chính sách và pháp luật thay đổi chậm, chậm hơn rất nhiều so với những thay đổi trong xã hội. Tổng thống Rousseff có thể đẩy nhanh quá trình thay đổi bằng tấm gương của chính mình và vì bà đã bổ nhiệm nhiều phụ nữ vào các chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước.

Những cuộc chuyển đổi dân chủ trong giai đoạn hiện nay

Ông thấy xu hướng dân chủ hóa hiện nay, trong thế giới Ả Rập và ở những khu vực khác như thế nào? Các công nghệ truyền thông mới có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình đó? Ông thấy các động lực nào là chủ yếu đang tác động tới các cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay? Và nhìn về tương lai, đâu là những bài học hữu ích?

Các công nghệ mới tạo điều kiện cho người ta tự thể hiện. Vấn đề là người ta có thể dễ dàng huy động nó để phá hủy, nhưng để xây dựng lại thì khó hơn nhiều. Các công nghệ mới, tự bản thân chúng chưa phải là điều kiện đủ để đi những bước tiếp theo. Cần phải có các thiết chế, cùng với khả năng hiểu biết, xử lý, và lãnh đạo, và việc này phải duy trì thường xuyên. Chưa rõ muốn xây dựng một cái gì đó mới mẻ thì phải sử dụng công nghệ mới như thế nào. Khi một đất nước bế quan tỏa cảng và nằm dưới chế độ độc tài, lại gặp nhiều khó khăn về kinh tế, thì dễ dàng huy động quần chúng. Thời chúng tôi, truyền hình là cốt tử. Khi kênh truyền hình Globo bắt đầu phát sóng chương trình vận động quần chúng đòi bầu cử trực tiếp, thì tất cả mọi thứ đều thay đổi. Bây giờ không cần truyền hình nữa; Internet hiện nay làm cho việc huy động quần chúng trở nên dễ dàng hơn. Nhưng sau đó phải làm gì?

Đây là thời điểm phức tạp, vì chúng ta đang chứng kiến cuộc khủng hoảng lớn trong hệ thống tư bản chủ nghĩa dân chủ, với chiều sâu và quá trình phục hồi khác nhau. Người ta mê mô hình Trung Quốc, đó là chế độ độc tài. Trung Quốc, tổng thống Chavez, ..v.v.., tất cả đều là đại diện cho trường phái cho rằng nhà nước phải quản lí tất cả. Tổng thống Chavez không phải là hệ thống độc đảng, nhưng ông ta rất muốn chỉ có một đảng. Do đó, không có mô hình duy nhất. Có những người nghĩ rằng chế độ tư sản phương Tây đến lúc sụp đổ rồi. Tôi không nghĩ như thế, không chỉ vì tôi đánh giá cao chủ nghĩa tự do chính trị, mà còn vì tôi tin rằng sự phục hồi kinh tế là kết quả của quá trình mở cửa để đón các nguồn đầu tư mới, công nghệ mới và cách tân. Tôi tin rằng hiện nay Mỹ có nhiều tiềm năng sáng tạo và đổi mới hơn hẳn châu Âu hay Trung Quốc. Nhưng trước khi nền kinh tế khởi sắc, các chính quyền độc tài đang giành được mức độ tin cậy nào đó.

Ở Brazil có sự thụt lùi nhất định, theo hướng tập quyền hơn, ít tin tưởng xã hội dân sự hơn, trong khi tin tưởng vào nhà nước nhiều hơn. Quản lí thì bao giờ cũng cần, nhưng có khi nó trở thành sự can thiệp chính trị, và như thế thì có hại. Argentina là trường hợp điển hình.

Tôi không nghĩ rằng chỉ rao giảng về dân chủ là đủ. Có lẽ vấn đề lớn là công lí và bình đẳng. Sẽ đến lúc, khi khoảng cách giữa các chính trị gia có chức có quyền và nhân dân trở nên quá lớn, lúc đó sẽ xảy ra bất ổn toàn diện. Tình hình còn tồi tệ hơn nếu có những

khác biệt về văn hóa và dân tộc. Ở Brazil, chúng tôi đã có thể làm giảm đáng kể tình trạng đói nghèo và tình trạng bất bình đẳng cũng giảm ở mức độ nào. Ở một số nước thì không có gì thay đổi, và khó có thể thúc đẩy dân chủ mà không tôn trọng hơn nữa những người khác, không tôn trọng quyền công dân và quyền bình đẳng hơn nữa.

Theo cách nhìn này, tình hình ở châu Phi khá rắc rối. Mặc dù châu lục này đang cải thiện rất nhiều về kinh tế, nhưng trong những lĩnh vực khác thì còn nhiều việc phải làm. Những việc đang xảy ra ở Nam Phi làm tôi sợ vì nạn phân biệt đối xử với người da đen, tham nhũng khủng khiếp, và bộ tộc chủ nghĩa. Mandela là ngoại lệ vì ông có khả năng lãnh đạo nhân dân, và có thể tạo ra hệ thống tôn trọng quyền của người thiểu số da trắng, mặc dù thiểu số đó đã bị mất quyền.

Con đường dẫn tới tiến bộ và dân chủ chưa được khai sáng. Thoát khỏi chế độ độc tài dễ hơn là thiết lập nền văn hóa và thực hành dân chủ đích thực.

Những nguyên tắc nền tảng

Nếu, ví dụ, một người Nga nào đó muốn thúc đẩy dân chủ và đến nói chuyện với ông. Người đó nói: "Có nhiều người Nga chúng tôi thực sự tin tưởng chắc chắn vào các tư tưởng dân chủ tự do, với hi vọng có một tương lai tốt đẹp hơn; ông sẽ cho chúng tôi lời khuyên nào để chúng tôi có thể cải thiện cơ hội để làm được những việc mà các vị đã làm được ở Brazil?", ông sẽ nói gì với họ?

Cần phải kiên nhẫn và nhận thức được rằng thay đổi diễn ra từng bước một, vì phải có thời gian để cho dân chủ đứng vững và thị trường trở nên hoàn thiện hơn. Vấn đề là ở Nga, kinh tế tăng trưởng đi cùng với nạn độc quyền và nhóm lợi ích, và càng về sau tình hình có thể càng xấu đi. Khó có thể tiên đoán bước đi của lịch sử; nhìn nó hiện nay, người ta có cảm tưởng rằng tất cả các cánh cửa đều đóng sập lại rồi, nhưng chúng ta phải nhớ lại rằng người Liên Xô trước đây vẫn hi vọng rằng tình hình có thể tốt hơn. Ai có thể tưởng tượng được những sự kiện diễn ra trong thế giới Ả Rập thời gian gần đây?

Về nước Nga, tôi không nghĩ là không nên ảo tưởng rằng cả thế giới sẽ trở thành dân chủ tự do. Sai lầm của Bush là tiến về phía trước khi phải dừng lại, khi cần phải ngăn chặn hơn là tìm cách thúc đẩy. Đấy không phải là lúc thúc đẩy sự nghiệp dân chủ tự do, mà là bảo vệ nó.

Với sự đa dạng quá lớn trong những quá trình chuyển đổi dân chủ khác nhau và những tính cách cá nhân khác nhau tham gia vào quá trình đó, ông cho rằng có thể rút ra được những bài học nào từ những cuộc chuyển đổi dân chủ trước đây, ý là những bài học có liên quan với hiện tại và tương lai?

Tại Brazil, thay đổi đã không xảy ra một cách đột ngột. Không có D-Day (ngày phán quyết – ND), mà là một quá trình. Nó là cuộc chuyển đổi dân chủ theo thỏa thuận, không có thỏa thuận chính thức, mà bằng đàm phán. Chúng tôi đã tiến hành đấu tranh

chính trị và đàm phán, chúng tôi hiện diện trong xã hội và trong cơ chế chính trị, đối đầu với chế độ quân sự và xích lại gần những khối bất mãn với chế độ quân sự. Chúng tôi bắt đầu như mặt trận đối lập duy nhất. Trên đường đi, mặt trận bị chia rẽ, kết thúc bằng nền chính trị lưỡng đảng.

Chúng tôi có thể hội tụ xung quanh những mục tiêu chính, mặc dù sự đa dạng về quan điểm và quyền lợi của các đảng đối lập khác nhau đang ngày càng gia tăng. Bằng cách đó, nền văn hóa đàm phán và đối thoại được củng cố, đấy có thể coi là một khía cạnh của chế độ dân chủ Brazil. Nhưng nó có thể bị thoái hóa thành hấp thụ lẫn nhau và dàn xếp quyền lợi, làm suy yếu nền chính trị dân chủ, làm nản lòng các công dân, và đe dọa khả năng của nhà nước trong việc tham gia vào những hoạt động trên bình diện cả nước. Cách thức chuyển đổi quyết định nền quản trị dân chủ, khiến nó có thể tốt hơn mà cũng có thể xấu hơn.

Ảnh hưởng quốc tế

Các nhân tố quốc tế có ảnh hưởng như thế nào tới quá trình chuyển đổi dân chủ ở Brazil?

Ban đầu, Tây Ban Nha là nguồn tham khảo chính. Sau đó là Chile. Đúng lúc cần củng cố nền quản trị dân chủ, chúng tôi đã quan sát những sự kiện xảy ra với Concertación (Concertación là liên minh các đảng trung tả ở Chile, hình thành năm 1988, xem phần sau – ND) ở nước này. Ở Brazil, chúng tôi không có liên minh rộng rãi, duy nhất như Concertación, nhưng Đảng PT và Đảng PSDB nhận ra, dưới chính quyền của tôi, rằng cả hai đều là một phần của một quá trình dân chủ hóa và hiện đại hóa duy nhất, mặc dù họ có thể đấu tranh rất nhiều với nhau. Ai đã xuất hiện như những hiện tượng mới sau khi chế độ độc tài sụp đổ? Lula và tôi. Đảng của chúng tôi đã chiến đấu để giành cái gì đó rất đơn giản: Một trong hai người, ai sẽ nắm quyền. Đây là cuộc đấu tranh chính trị; nó diễn ra xoay quanh câu hỏi: Ai sẽ kiểm soát nhánh hành pháp?

Các đảng đã đấu tranh với nhau về con đường cần phải theo – cách thức đối phó với toàn cầu hóa và hiện đại hóa Brazil một cách tốt nhất?

Có, ở mức độ nhất định. Có một số khác biệt, ví dụ, Đảng PT có quan điểm lấy nhà nước làm trung tâm và đảng là trung tâm. Chúng tôi, trong Đảng PSDB, thì đa nguyên hơn và ít tôn ti trật tự hơn. Nhưng trong cả hai đảng đều có khuynh hướng dân chủ xã hội khá mạnh mẽ. Cũng như đối với những vấn đề kinh tế vĩ mô, hai đảng không có khác biệt căn bản. Họ cáo buộc chúng tôi là những người tân-tự do, nhưng chúng tôi không bao giờ là tân-tự do hết; chúng tôi cáo buộc họ là những người theo chủ nghĩa Stalin, mặc dù họ chưa bao giờ là những người như thế.

Thật là xấu hổ khi Lula để cho mình bị nền văn hóa chính trị truyền thống của Brazil lôi cuốn đi. Ông dễ ngả nghiêng theo các xu hướng chính trị. Tôi, xuất thân từ khung cảnh truyền thống, đã cố gắng nhằm thay đổi văn hóa chính trị. Khi tôi rời chính phủ, các nhóm chính trị đầu sỏ đã yếu đi; Sarney và Antonio Carlos Magalhaes

đã yếu đi và trước đó họ đã chiến đấu với tôi. Lula đưa họ trở lại chính trường và khi nhiệm kỳ thứ hai của ông kết thúc, ông đã đi Sao Paulo trên cùng một máy bay với Sarney, mà Sarney từng là biểu tượng của nền chính trị đầu sỏ. Có sự thụt lùi trong nhiệm kì tổng thống của ông này, là theo nghĩa đó. Nhưng chế độ dân chủ ở Brazil thì vẫn còn, nó sẽ không quay trở lại chế độ độc tài.

Những mốc chính

Tháng 3 năm 1964: Trong khi đang diễn ra các cuộc biểu tình quần chúng và lạm phát cao, Tổng thống Joao Goulart công bố "cải cách cơ bản" về tái phân phối làm cho các phe phái chính trị bảo thủ – trong đó có nhiều quân nhân – nổi giận. Đáp lại, quân đội làm đảo chính chống lại Goulart vào ngày 31 tháng 3.

Tháng 10 năm 1965: Quân đội tổ chức bầu cử thống đốc bang nhưng thực hiện kém hơn so với dự kiến. Những quân nhân theo đường lối cứng rắn cấm các đảng phái đang hiện diện vào thời điểm đó và thành lập Phong trào Dân chủ Brazil (MDB) như là đảng đối lập hợp pháp duy nhất.

Tháng 3 năm 1967: Tướng Artur da Costa e Silva, theo đường lối cứng rắn, được cơ quan lập pháp mà giới quân nhân chiếm ưu thế – với sự giúp đỡ của đảng bán chính thức có tên là National Renewal Alliance Party (ARENA) bầu làm tổng thống. Ông này sau đó được thay thế bằng một người cứng rắn khác là tướng Emilio Garrastazu Medici. Đàn áp đạt cực điểm dưới thời hai nhà lãnh đạo này.

Tháng 12 năm 1968: Chính phủ quân sự ban hành đạo luật gọi là AI-5, cho Tổng thống quyền lực buộc các cơ quan lập pháp cấp quốc gia và cấp bang nghỉ họp để nắm quyền lập pháp, quyền kiểm duyệt báo chí và đình chỉ habeas corpus (lệnh buộc phải đem người bị bắt ra toà để xem nhà nước có quyền giam giữ người ấy hay không) đối với những tội "có động cơ chính trị".

Tháng 3 năm 1974: Cơ quan lập pháp bầu tướng Ernesto Geisel, một người ôn hòa, làm tổng thống. Ông tuyên bố *distensão* (tự do hóa chính trị hạn chế).

Tháng 11 năm 1974: Nhờ vận động về các vấn đề kinh tế, Đảng MDB giành 16 trong số 22 ghế được đem ra tranh cử ở Thượng viện, giành 44% ghế trong Hạ viện, và thêm 5 cơ quan lập pháp bang. Điều này chứng thực cho quyết định tham gia cuộc bầu cử từng gây tranh cãi của họ.

Tháng 10 năm 1975: Nhà báo Vladimir Herzog chết trong nhà giam quân đội sau khi bị tra tấn. Các nhà lãnh đạo tôn giáo tổ chức tang lễ chung, rồi biến thành cuộc biểu tình đầu tiên với tinh thần chống chế độ quân sự. Geisel hạ lệnh giảm bớt đàn áp và cho viên tướng chịu trách nhiệm trước cái chết của Herzog thôi việc.

Tháng 4 năm 1977: Chính phủ kích hoạt chính sách gọi là "April paskage" (Gói tháng tư), chấm dứt cuộc bầu cử trực tiếp một phần ba ghế trong Thượng viện, hạn chế phe đối lập tiếp cận với các phương tiện truyền thông trước khi bầu cử diễn ra, và đưa thêm đại diện của các bang có tinh thần ủng hộ chính phủ mạnh mẽ vào Quốc hội.

Tháng 5 năm 1978: Phong trào lao động có tên là Novo Sindicalismo mà Luizinacio (Lula) da Silva nằm trong ban lãnh đạo, tổ chức cuộc đình công lớn nhằm thách thức chế độ quân sự và hệ thống lao động.

Tháng 11 năm 1978: Cuộc bầu cử Quốc hội được tổ chức. Phe đối lập thắng phiếu phổ thông trong Thượng viện, nhưng không giành được quyền kiểm soát cả Thượng viện lẫn Hạ viện vì "April paskage".

Tháng 3 năm 1979: Tướng Joao Figueiredo, một người ôn hòa, được cử tri đoàn do quân đội chiếm ưu thế bổ nhiệm là tổng thống. Nhà bất đồng chính kiến là tướng Euller Bentes Monteiro vận động chống lại Figueiredo, cho thấy sự rạn nứt bên trong quân đội. Sau khi nhậm chức, Figueiredo liền thúc đẩy chính sách *abertura* (mở cửa).

Tháng 8 năm 1979: Figueiredo tuyên bố lệnh ân xá, kể cả với những tội ác do quân đội gây ra. Các lãnh đạo đối lập phải sống lưu vong bắt đầu trở về nước.

Tháng 11 năm 1979: Chính phủ chấm dứt hệ thống bầu cử lưỡng đảng, cho phép tất cả các đảng cạnh tranh với nhau. MDB đổi tên thành Đảng Phong trào Dân chủ Brazil (PMDB), và ARENA trở thành Đảng Dân chủ Xã hội (PDS). Các đảng mới xuất hiện, trong đó có Đảng Công nhân (PT) cánh tả do Lula và những người khác từ phong trào Novo Sindicalismo chuyển sang.

Tháng 12 năm 1980: Một nhóm khá đông nông dân không mảnh đất cắm dùi chiếm và đòi tái phân phối đất nông nghiệp. Đây là mầm mống của Phong trào Nông dân Không có Ruộng, phong trào sau đó đã hợp nhất thành đoàn thể và phát triển nhanh chóng trong hai thập kỉ tiếp theo.

Tháng 8 năm 1982: Cuộc khủng hoảng ngân hàng Mexico lan tới Brazil, gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế, làm cho người dân nổi giận và gây ra nạn lạm phát mà nhiều nhiệm kỳ chính phủ kế tiếp nhau phải vật lộn nhằm kiểm soát.

Tháng 11 năm 1982: Tổng tuyển cử, phe đối lập giành được đa số phiếu phổ thông ở Hạ viện và chính quyền các bang quan trọng nhất, buộc chế độ quân sự phải thương lượng về lập pháp. Phe đối lập không giành được quyền kiểm soát Thượng viện hay cử tri đoàn.

Tháng 1 năm 1984: Phong trào Diretas Já (Bầu cử trực tiếp ngay bây giờ) chuyên vận động cho cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp, tổ chức những cuộc biểu tình kéo dài suốt năm đó và thường được các vị thống đốc đối lập ủng hộ. Tu chính hiến pháp cho việc tiến hành những cuộc bầu cử trực tiếp không giành được đa số cần thiết trong Quốc hội.

Tháng 1 năm 1985: Một phái trong Đảng PDS li khai ngay trong cuộc bầu cử tổng thống gián tiếp và lập ra Đảng Mặt trận Tự do (PFL), rồi liên minh với Đảng PMDB để bầu ông Tancredo Neves - nhà lãnh đạo phong trào Diretas Já, chính trị gia được mọi người kính trọng, xuất thân từ bang Minas Gerais, làm tổng thống, và ông Jose Sarney của PFL làm phó tổng thống.

Tháng 3 năm 1985: Neves ốm nặng ngay trước lễ nhậm chức. Sarney tuyên thệ nhậm chức quyền tổng thống và trở thành tổng thống khi Neves chết ngay sau đó.

Tháng 5 năm 1985: Quốc hội thông qua luật bầu cử tổng thống trực tiếp, mở rộng quyền bầu cử cho những công dân mù chữ và nới lỏng thủ tục đăng kí cho các đảng chính trị.

Tháng 11 năm 1986: Bầu cử cả hai viện của Quốc hội, hai viện ngồi lại với nhau để tạo thành lập Hội đồng Lập hiến. Đảng PMDB giành được đa số ghế.

Tháng 10 năm 1988: Hội đồng Lập hiến, với Thượng nghị sĩ Fernando Henrique Cardoso, xuất thân từ Sao Paulo làm báo cáo viên, ban hành hiến pháp mới sau hơn một năm thảo luận. Bản hiến pháp này mở rộng các quyền chính trị và xã hội, phân cấp quyền lực, hạn chế vai trò của quân đội trong lĩnh vực an ninh nội bộ, lập ra những tòa án có nhiều thẩm quyền và tiếp tục theo chế độ cộng hoà tổng thống.

Tháng 12 năm 1989: Fernando Collor de Mello, thống đốc một bang nhỏ được giới kinh doanh và các phương tiện truyền thông đại chúng ủng hộ, đánh bại Lula của Đảng PT trong cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp. Collor de Mello tung ra chính sách kiềm chế lạm phát nhưng thu được rất ít thành công.

Tháng 12 năm 1992: Collor de Mello từ chức, nếu không thì có thể phải đối mặt với vụ luận tội vì nghi ngờ tham nhũng trong chính quyền của ông. Phó tổng thống Itamar Franco lên thay.

Tháng 4 năm 1993: Tiến hành trưng cầu dân ý, cử tri ủng hộ việc tiếp tục duy trì chế độ cộng hoà tổng thống chứ không áp dụng chế độ cộng hoà đại nghị.

Tháng 12 năm 1993: Franco và Bộ trưởng Tài chính Fernando Henrique Cardoso tung ra kế hoạch gọi là Real Plan, chính sách kinh tế vĩ mô mới, thu được thành công trong việc kiềm chế lạm phát.

Tháng 10 năm 1994: Cardoso được bầu làm tổng thống, do được Franco ủng hộ, giành được 54% phiếu bầu và đánh bại Lula thuộc Đảng PT (ông này chỉ nhận được 27% phiếu bầu).

Tháng 12 năm 1995: Cardoso kí đạo luật thừa nhận vai trò của chính quyền trong những vụ chết người hồi chế độ quân sự và thành lập ủy ban đặc biệt điều tra những vụ giết người và mất tích vì lí do chính trị để bồi thường cho các gia đình nạn nhân.

Tháng 6 năm 1997: Quốc hội thông qua tu chính hiến pháp, cho phép tổng thống tái tranh cử. Cardoso kiên trì vận động Quốc hội ban hành tu chính này.

Tháng 10 năm 1998: Cardoso tái đắc cử với 53% số phiếu bầu. Lula, đối thủ chính của ông chỉ nhận được 32% phiếu bầu.

Tháng 7 năm 1999: Cardoso thành lập Bộ Quốc phòng hợp nhất nằm dưới quyền kiểm soát của quan chức dân sự, bãi bỏ các bộ do giới quân sự kiểm soát.

Tháng 4 năm 2001: Chính phủ liên bang chấp nhận chương trình Bolsa Escola, chương trình phúc lợi xã hội được nhiều người ca ngợi mà cung cấp cho các gia đình nghèo tiền để họ có thể cho con đi học.

Tháng 10 năm 2002: Tiến hành bầu cử tổng thống, Lula đánh bại ứng cử viên được Cardoso ủng hộ và thu được 61% phiếu bầu. Trong khi tiến hành chiến dịch vận động, Lula đã làm dịu bớt một số quan điểm trước đó, ví dụ như kế hoạch áp đặt các điều kiện về thanh toán những khoản nợ nước ngoài.

Đọc thêm

Cardoso, Fernando Henrique. "Entrepreneurs and the Transition Process: The Brasilian Case."in *Transitions from Authoritarian Rule: Comparative Perspectives*, edited by Guillermo O'Donnell, Philippe Schmitter, and Laurence Whitehead. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press, 1986.

—. *A Arte da Politica*: A História que Vivi [The art of politics: The history thati lived]. Rio de Janeiro: Civilizacao Brasileira, 2006.

—. "Reconciling the Brazilian Military with Democracy: The Power of Alfred Stepan's Ideas." in *Problems Confronting Contemporary Democracy: Essaysin Honor of Alfred Stepan*, edited by Douglas Chalmers and Scott Mainwaring. Notre Dame,ind.: University of Notre Dame Press, 2012.

Cardoso, Fernando Henrique, and Brian Winter. *The Accidental President of Brazil: A Memoir.* New York: Public Aff airs, 2006.

D'Incao, Maria Angela, and Herminio Martins, eds. *Democracia, Crise, e Reforma: Estudos Sobre a Era Fernando Henrique Cardoso* [Democracy, crisis, and reform: Studies on the age of Fernando Henrique Cardoso]. Sao Paolo: Paz e Terra, 2009. See especially chapters by Hurrell and Whitehead.

Fishlow, Albert. *Starting Over: Brazil since 1985*. Washington, D.C.: Brookingsinstitution Press, 2011.

Gaspari, Elio. *A Ditadura Derrotada* [A dictatorship defeated]. Sao Paolo: Companhia das Letras, 2004. Fourth volumein an authoritative history of military regime, covering *distensão* and *abertura*.

Hagopian, Frances. *Traditional Politics and Regime Changein Brazil*. Cambridge: Cambridge University Press, 1996.

Hunter, Wendy. *Eroding Militaryinfl uencein Brazil*. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1997.

—. *The Transformation of the Workers' Partyin Brazil*, 1989–2009. New York: Cambridge University Press, 2010.

Hurrell, Andrew. "Theinternational Dimension of Democratizationin Latin America: The Case of Brazil." In *The International Dimensions of Democratization: Europe and the Americas*, edited by Laurence Whitehead. Oxford: Oxford University Press, 1996.

Kingstone, Peter R., and Timothy J. Power, eds. *Democratic Brazil: Actors, Institutions, and Processes*. Pittsburgh, Pa.: University of Pittsburgh Press, 2000.

Lamounier, Bolivar, and Rachel Meneguello. *Partidos Políticos e Consolidação Democrática: O Caso Brasileiro* [Political parties and democratic transition: The Brazilian case]. Sao Paolo: Editora Brasiliense, 1986.

Moises, Jose Alvaro. *Os Brasileiros ea Democracia: Bases Sócio-Políticas da Legitimidade Democrática* [Brazilians and democracy: Socio-political bases of democratic legitimacy]. Sao Paolo: Attica Press, 1995.

Payne, Leigh A. "Working Class Strategiesin the Transition to Democracyin Brazil." *Comparative Politics*, 23, no. 2 (1991): 221–38.

Skidmore, Thomas. *The Politics of Military Rulein Brazil*, 1965–1985. New York: Oxford University Press, 1988.

Sola, Lourdes. "The State, Structural Reform, and *Democratizationin Brazil."in Democracy, Markets, and Structural Reformin Latin America: Argentina, Bolivia, Brazil, Chile, and Mexico*, edited by William C. Smith, Carlos H. Acuna, and Eduardo A. Gamarra. Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 1994.

Stepan, Alfred. *Rethinking Military Politics: Brazil and the Southern Cone*. Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1988.

—. ed. *Democratizing Brazil: Problems of Transition and Consolidation*. New York: Oxford University Press, 1989.

Weyland, Kurt. *Democracy without Equity: Failures of Reformin Brazil*. Pittsburgh, Pa.: University of Pittsburgh Press, 1996.

Chương 2
Chile

Công cuộc chuyển đổi dân chủ thành công của Chile: Từ tình trạng phân cực gay gắt sang dân chủ ổn định

GENARO ARRIAGADA

Năm 1970, Chile có khoảng 9 triệu dân và đứng thứ ba về thu nhập bình quân đầu người ở Mỹ Latinh. Đó là xã hội tiên tiến về chính trị và có hệ thống đảng phái khá phát triển, chia thành ba nhóm gần bằng nhau, thể hiện ảnh hưởng mạnh mẽ của châu Âu. Cánh tả có hai đảng theo đường lối Marxist-Lininist; đảng lớn hơn thân với Đảng Cộng sản Liên Xô, là đảng Cộng sản lớn thứ ba trong thế giới phương Tây, chỉ sau hai đảng ở Italy và Pháp. Lực lượng chiếm ưu thế trong phái trung dung là đảng Dân chủ Cơ đốc mà ngả sang cánh tả hơn những đối tác của họ ở châu Âu và có tầm quan trọng ngang với Đảng Dân chủ Cơ đốc ở Italy và Đức. Cánh hữu có truyền thống dân chủ, các đảng cánh hữu được tổ chức tốt hơn so với cánh hữu trong các nước Mỹ Latinh khác. Từ lâu, các lực lượng vũ trang đã nằm dưới quyền kiểm soát của các quan chức dân sự.

Đây là bối cảnh dẫn đến chiến thắng của Salvador Allende thuộc Phong trào Đoàn kết Nhân dân (Unidad Popular) trong cuộc bầu cử năm 1970. Allende giành được chức tổng thống với 36% phiếu bầu, nhưng đảng của ông lại chiếm thiểu số trong cả hai viện của Quốc hội. Các nhà quan sát đến nay vẫn không thống nhất được với nhau về bản chất thực sự của dự án của Allende. Những người gièm pha coi nó là nỗ lực nhằm thiết lập thêm một nước "xã hội chủ nghĩa" nữa. Còn đối với nhiều người đồng đảng với ông, thì đây là dự án chưa từng có, dự án này tìm cách xây dựng mô hình thay thế và đa nguyên để chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Đối với những người khác, cuộc thí nghiệm của Chile không thể thoát khỏi "những qui luật của chủ nghĩa xã hội khoa học", trong đó có sự tất yếu của thời kì "chuyên chính vô sản". Dù mục đích của chính phủ Allende có là gì thì Chile lúc đó cũng bắt đầu trượt dần theo hướng bất dung; xung đột (và bạo lực) chính trị và xã hội – cả trên lời nói lẫn trên đường phố – ngày càng trầm trọng thêm.

Vụ đổ vỡ năm 1973

Cuộc can thiệp quân sự của tướng Augusto Pinochet, kết thúc bằng vụ lật đổ và cái chết của Allende ngày 11 tháng 9 năm 1973, là vụ bạo động quá tàn ác. Mặc dù không có kháng cự bằng vũ lực, nhưng đã có khoảng 3.000 người bị giết trong những ngày đầu tiên, phần lớn là bị hành hình. Nhà tù chật ních chính trị phạm, một số trại tập trung được thiết lập. Không dưới 100.000 người đã bị buộc phải lưu vong ra nước ngoài. Hàng chục ngàn người làm việc trong các công sở, các trường đại học, trường học, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân bị đuổi việc. Tra tấn đã trở thành công cụ quan trọng nhất của chế độ.

Chính phủ ra lệnh giải tán cơ quan lập pháp, công đoàn và các đảng phái chính trị. Chính phủ còn đốt bỏ danh sách cử tri và can thiệp vào các trường đại học, bổ nhiệm các sĩ quan tại ngũ làm hiệu trưởng các trường đại học. Chính phủ đóng cửa những tờ báo bị nghi là sẽ không ủng hộ chính phủ một cách vô điều kiện, và lập ra cơ quan kiểm duyệt báo chí và sách vở. Chính phủ yêu cầu tất cả tờ báo ra hàng ngày và tạp chí phải được Bộ Nội vụ chuẩn y. Chính phủ thi hành lệnh giới nghiêm trong hơn một thập kỉ.

Cuộc đảo chính với mức độ tàn bạo như thế đáng lẽ đã bị người dân của một nước với thành tích dân chủ như ở Chile bác bỏ. Nhưng chuyện đó đã không xảy ra. Trước đó, xã hội phân cực quá mạnh, lòng hận thù về chính trị và xã hội đã thấm vào toàn bộ cơ cấu xã hội. Rối loạn trên đường phố xảy ra hằng ngày, đấy là do tất cả các phe thường xuyên tổ chức những cuộc biểu tình lớn. Các xí nghiệp, trường đại học, và những vùng đất bị các nhóm muốn nhà nước quản lý hay những nhóm muốn cứu chúng khỏi sự can thiệp của nhà nước, chiếm giữ.

Phần đông dân chúng coi đảo chính quân sự là giải pháp – trở về trật tự – và ủng hộ nó vô giới hạn và bằng một con mắt (tức là, một mắt nhìn thấy trật tự và sự thịnh vượng nào đó về kinh tế, trong khi mắt kia không nhận ra những vụ vi phạm nhân quyền đang lan tràn khắp nơi). Tầng lớp doanh nhân ủng hộ đảo chính, họ tỏ ra hân hoan trước hết là vì đã lấy lại được các doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát hay bị những người biểu tình chiếm giữ và sau đó là việc nhà nước áp dụng chính sách kinh tế tân tự do chính thống. Nhưng sẽ không chính xác nếu nói rằng sự ủng hộ của xã hội đối với chế độ độc tài kết thúc ở đây; sự ủng hộ lan rộng sang tất cả các tầng lớp xã hội, với mức độ khác nhau.

Con đường đầy chông gai của phe đối lập

Sự tàn bạo của cuộc đảo chính đã phá vỡ liên minh giữa quân đội và Đảng Dân chủ Cơ đốc, tức là liên minh đối lập với Allende. Những vụ vi phạm nhân quyền tràn lan và sự hận thù mà chế độ độc tài dành cho các đảng phái chính trị đã dẫn đến sự kiện là cuối năm 1973, Đảng Dân chủ Cơ đốc trở thành lực lượng đối lập với chế độ. Pinochet phản ứng lại bằng cách tuyên bố rằng Đảng Dân chủ Cơ đốc là đảng bất hợp pháp và tịch thu tài sản cũng như văn phòng của đảng này. Nhưng hành động đó đã không chấm dứt được mâu thuẫn giữa Đảng Dân chủ Cơ đốc với Liên minh những người Xã hội và những người Cộng sản; đúng hơn, cả hai bên vẫn tiếp tục cuộc bút chiến đầy hận thù về việc ai là người phải chịu trách nhiệm về sự sụp đổ của chế độ dân chủ. Và do đó, đặc điểm của chế độ quân sự trong những năm đầu tiên là phe đối lập bị chia rẽ: Đảng Dân chủ Cơ đốc là đảng mạnh nhất ở trong nước, trong khi Đảng Xã hội và Đảng Cộng sản lại là lực lượng giữ thế thượng phong trong kiều dân Chile ở nước ngoài.

Tuy nhiên, tình trạng đối đầu giữa chính quyền quân sự và phe đối lập đã xuất hiện và được nhiều người quan tâm. Bộ máy tình báo quân sự – hoạt động mà không chịu bất kì sự giám sát nào về mặt đạo đức hay pháp luật – rất mạnh, nhưng ngày càng có nhiều tổ chức nhân quyền bắt đầu báo cáo về tội ác của họ. Chính phủ kiểm soát hoàn toàn các trường đại học, nhưng những cơ sở nghiên cứu (think tank) đối lập gia tăng nhanh chóng đã đưa phần lớn những người trong cộng đồng trí thức liên kết lại với nhau. Sau khi giải tán các công đoàn, chính phủ đứng ra thành lập "Phong trào công đoàn vàng", nhưng không thể loại bỏ được ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo của công nhân liên kết với phái tả và Đảng Dân chủ Cơ đốc, những người được hoạt động hợp pháp ở Chile cũng như ở ngoài nước. Các đảng, mặc dù bị đàn áp bầm dập, vẫn duy trì được một phần cơ cấu của họ. Giáo hội Công Giáo, được sự đồng ý của các giám mục và cha xứ, tiếp tục bảo vệcác luật sư nhân quyền và những tổ chức khác nhau của xã hội dân sự.

Sau năm 1980, có một số yếu tố giúp phe đối lập tổ chức tốt hơn. Cuộc tranh luận về việc nhóm nào phải chịu trách nhiệm về sự đổ vỡ của chế độ dân chủ được thay thế bằng việc các đảng phái công nhận lỗi lầm của chính mình; các nhà trí thức từ các nhóm khác nhau đã có nhiều đóng góp cho xu hướng này. Quan trọng nhất là trong các tổ chức đấu tranh chống lại chế độ quân sự, những người từng là kẻ thù chính trị của nhau trong những thập niên 1960 và 1970 đã bắt đầu kết hợp với nhau. Những khác biệt về chính trị trong giai đoạn đầu, mặc dù vẫn tồn tại, đã nhường chỗ cho nhu cầu tiến hành những công việc cụ thể để bảo toàn mạng sống, để tố cáo những vụ vi phạm nhân quyền, để tổ chức những cuộc biểu tình chống chế độ, và để cung cấp tiền cho các bếp ăn công cộng dành cho những gia đình thất nghiệp.

Năm 1980, chế độ độc tài tổ chức trưng cầu dân ý nhằm thông qua bản hiến pháp mới mà không dỡ bỏ tình trạng khẩn cấp, không có danh sách cử tri, không tổ chức các diễn đàn, không tranh luận hay quảng bá. Phe đối lập tố cáo toàn bộ quá trình đó là gian lận, nhưng sáng kiến của chính phủ đã cung cấp cơ hội thực sự cho Đảng Xã hội

và Đảng Dân chủ Cơ đốc làm việc cùng nhau. Trong thời gian này đã diễn ra một cuộc sắp xếp lại, cả ở Chile lẫn ở ngoài nước, làm thay đổi bản chất của phe đối lập. Phe đa số trong Đảng Xã hội đoạn tuyệt với phong trào "xã hội chủ nghĩa" quốc tế do Liên Xô dẫn dắt và phát triển mối quan hệ gần gũi hơn với các đảng Dân chủ Xã hội của châu Âu. Đồng thời, Đảng Cộng sản Chile cũng chuyển hướng, họ đề nghị xây dựng chủ nghĩa xã hội với hình thức tiên tiến, bằng các phương tiện chính trị cũng như các hoạt động bán quân sự và quân sự, trong đó có cả những hành động khủng bố. Trong phe đối lập, giữa các lực lượng đã xuất hiện tương quan mới. Một bên là Đảng Cộng sản; bên kia là nền tảng chung ngày càng mở rộng giữa Đảng Dân chủ Cơ đốc và Đảng Xã hội, những người khẳng định rằng phải đánh bại chế độ độc tài thông qua quá trình vận động xã hội một cách hòa bình và sự tổ chức tốt hơn của các đảng phái và xã hội dân sự để buộc chế độ phải thực hiện quá trình chuyển đổi qua đàm phán để tiến tới chế độ dân chủ.

Trong những điều kiện mới, phe ôn hòa trong lực lượng đối lập gia tăng gấp đôi hoạt động của mình, họ lập ra Liên minh dân chủ (Alianza Democratica) và Hội đồng xã hội dân sự (Asamblea de la Civilidad).

Alianza là hiệp ước giữa một số đảng phái chính trị tập hợp xung quanh Đảng Xã hội và Đảng Dân chủ Cơ đốc. Asamblea là thỏa thuận về mặt xã hội giữa các hội nghề nghiệp, công đoàn, hiệp hội sinh viên và những nhóm lợi ích của các doanh nghiệp nhỏ. Mấy năm sau, năm 1985, Giáo hội nhóm họp Hội nghị Hòa hợp Dân tộc (National Accord), có cả một số đại diện của phái hữu, những người từng hợp tác với chế độ độc tài, tham gia. Tất cả những sáng kiến này đã được tổ chức lại nhằm hỗ trợ cho cương lĩnh ôn hòa, mà có thể giành được sự ủng hộ rộng rãi nhất của xã hội, trừ phái cộng sản, những người tiếp tục đòi áp dụng "tất cả các hình thức đấu tranh", kể cả bạo lực.

Trong nửa đầu những năm 1980, phe đối lập đã thu được những thành tích đáng kể, nhưng họ không thể che giấu được hai thất bại lớn. Thứ nhất, không có khả năng lôi kéo được những nhóm quan trọng trong cánh hữu. Cánh hữu theo chủ nghĩa tự do vốn là lực lượng thường xuyên hiện diện trong suốt lịch sử của nước cộng hòa Chile; sau cuộc đảo chính năm 1973 đã bị đẩy ra ngoài và đã được thay thế bằng một nhóm hổ lốn những người dân bình thường nhưng ủng hộ lực lượng quân phiệt và những người Công giáo có thái độ cởi mở (integristas), tức là những người không tin chế độ dân chủ, và một số người tân bảo thủ, với quan điểm là chỉ áp dụng chủ nghĩa tự do trong lĩnh vực kinh tế mà thôi. Khó khăn thứ hai là sự xung đột giữa chiến lược của Liên minh Dân chủ (Alianza Democratica) và của phe Cộng sản, làm cho phe đối lập bị chia rẽ. Diễn ngôn của phe ôn hòa và lời kêu gọi tìm giải pháp hòa bình cho cuộc khủng hoảng cũng liên tục mâu thuẫn với những hành vi bạo lực, trong đó có những hành vi như quậy phá trong các cuộc biểu tình trên đường phố, phá hoại các trạm biến áp và mưu sát.

Mâu thuẫn có hại này bùng nổ trong các *protestas*, tức là những cuộc biểu tình tổ chức mỗi tháng một lần, bắt đầu từ năm 1982. Các cuộc biểu tình hòa bình đã được

tổ chức suốt ngày, còn lúc hoàng hôn thì các gia đình trong nhiều khu vực gõ nồi niêu xoong chảo, làm cho thành phố đầy những tiếng động đinh tai, nhức óc. Nhưng ban đêm, các nhóm cực đoan lại đụng độ với cảnh sát, dẫn đến nhiều vụ phá hoại và nhiều thanh niên chết, mà thường là những thanh niên xuất thân từ những khu vực nghèo nhất. Trong khi đó, dường như những người tả khuynh cực đoan đã tham gia vào việc giết hại cảnh sát, đặt bom trong tàu điện ngầm và thực hiện những hành động phá hoại. Chính phủ phản ứng một cách tàn bạo: ám sát, trong đó có vụ ám sát nhà lãnh đạo công đoàn Tucapel Jimenez; ba giáo sư là đảng viên cộng sản bị cắt cổ; và trong một ngày biểu tình có hai sinh viên bị nhóm cảnh sát tuần tra phun xăng vào người và thiêu sống. Những nhóm cực đoan nhất của chế độ độc tài hân hoan chào đón bầu không khí đầy bạo lực này, đấy chính là những nhóm tìm cách biện minh cho "giải pháp bàn tay sắt" *(la mano dura)*, coi đó là hình thức duy nhất để lập lại sự tuân phục và trật tự, đồng thời coi phe đối lập (không cần phân biệt phái nào) là lực lượng vô chính phủ.

Mặc cho môi trường như thế, phe đối lập ôn hòa tiếp tục theo đuổi những nỗ lực của mình để thống nhất và thông qua những thỏa thuận bao quát hơn. Ngược lại, chiến lược của Đảng Cộng sản đã gặp thất bại thảm hại. Nửa sau năm 1986, người ta đã phát hiện được một kho vũ khí khổng lồ trên bãi biển hẻo lánh ở miền bắc Chile, đây là số vũ khí do Frente Patriotico Manuel Rodriguez (FPMR), cánh vũ trang của Đảng Cộng sản nhập lậu từ Cuba. Một tháng sau, FPMR tìm cách ám sát Pinochet. Vụ mưu sát thất bại nhưng năm hay sáu vệ sĩ của nhà độc tài đã thiệt mạng. Như vậy là năm 1986 đã kết thúc bằng sự kiện là chế độ độc tài được củng cố, Pinochet kiểm soát toàn diện và tuyệt đối quân đội, và các chiến lược của phe Cộng sản bị phá sản. Nhưng liên minh giữa Đảng Xã hội và Đảng Dân chủ Cơ đốc, mặc dù phải bơi ngược trào lưu phân cực và bạo lực, đã đủ mạnh để có thể tiếp tục chiến lược vận động xã hội với sự ủng hộ của xã hội dân sự và những đảng phái chính trị đã hồi sinh.

Khởi đầu công cuộc chuyển đổi dân chủ

Năm 1987, chế độ độc tài bước sang năm thứ 14, bức tranh ngày càng trở nên phức tạp hơn. Chính phủ và phe đối lập đã đạt tới điểm cân bằng quyền lực tạm thời. Sức mạnh của Pinochet vẫn còn rất lớn; chủ yếu là từ quyền lực nhà nước và sức mạnh quân sự. Ông ta là người đứng đầu nhà nước, đồng thời là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang mà ông ta nắm quyền lực tuyệt đối: Đây là một lực lượng đoàn kết, vâng lời, không can thiệp vào chính trị, và trung thành với tổng tư lệnh. Ông ta cũng được tầng lớp thượng lưu và giới doanh nhân ủng hộ.

Nhưng bên phe đối lập, tình hình cũng không đến nỗi tệ. Một trong những đặc điểm nổi bật của phe đối lập là sức mạnh của các thiết chế của nó, có nghĩa là lãnh đạo của phe đối lập có tính tập thể chứ không tập trung vào những cá nhân có khả năng lôi cuốn quần chúng. Sức mạnh của nó nằm trong lĩnh vực chính trị, xã hội và quốc tế. Các đảng, mặc dù hoạt động bất hợp pháp, nhưng được tổ chức tốt, đủ sức kêu gọi các cuộc biểu tình, huy động được hàng trăm ngàn người tham gia. Phe đối lập cũng

dựa vào các tổ chức độc lập với nhà nước, ví dụ như nhà thờ, công đoàn, các tổ chức của sinh viên, các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phụ nữ và hội đồng hương. Phe đối lập được sự đồng tình của dư luận quốc tế và sự cảm thông gần như nhất trí tuyệt đối của các chính phủ ở châu Âu, ở Bắc và Nam Mỹ. Phe đối lập cũng mạnh thêm nhờ có những nhân vật đầy uy tín, những người có vai trò quan trọng trong việc đưa lực lượng đối lập lại với nhau và thiết kế chiến lược hoạt động cho nó. Đấy là Patricio Aylwin và Ricardo Lagos, cả hai người đều nổi lên như là những nhân vật chủ chốt trong phe đối lập với Pinochet và giúp xây dựng được sự hợp tác giữa phái trung tâm và cánh tả; sau khi chế độ dân chủ được khôi phục, cả hai ông này đều trở thành tổng thống Chile.

Trong những năm 1980, Chile rơi vào trạng thái cân bằng đầy tai họa. Pinochet vẫn đủ mạnh để có thể duy trì quyền lực, nhưng không đủ mạnh để có thể đè bẹp các đối thủ. Đến lượt mình, phe đối lập cũng đủ mạnh – mặc dù có những áp lực dữ dội, trong đó có tình trạng bị bao vây – có thể tiếp tục kiểm soát xã hội dân sự và tình hình chính trị, nhưng chưa đủ mạnh để có thể thay đổi chính phủ.

Trong nửa sau của những năm 1980, ban lãnh đạo chính trị khéo léo của phe đối lập tìm cách xác định chương trình nghị sự và không chấp nhận chuyển mục tiêu. Phe đối lập quyết định phản đối cuộc trưng cầu dân ý mà hiến pháp Pinochet đặt ra vào cuối năm 1988 nhằm gây ra cuộc đối đầu mang tính quyết định. Phiếu "có" sẽ kéo dài chế độ độc tài thêm tám năm nữa; còn "không" thì sẽ phải tổ chức bầu cử. Mặc dù thời hạn trưng cầu dân ý đã được chấp nhận là năm 1988, phe đối lập kiên cường đấu tranh nhằm thay thế trưng cầu dân ý bằng cuộc tổng tuyển cử công khai. Nhưng khi chính phủ khẳng định rằng chỉ có thể là trưng cầu dân ý, phe đối lập đã chấp nhận điều kiện của chính phủ, vì họ sợ rằng cuộc bầu cử có tính cạnh tranh sẽ tạo ra những thách thức mà họ chưa chuẩn bị đầy đủ để đối phó (ví dụ, thỏa thuận một ứng cử viên và cương lĩnh tranh cử duy nhất), và do đó, cơ hội tốt nhất của sự thống nhất sẽ là "Nói không" với việc tiếp tục nắm quyền của Pinochet. Nhưng phe đối lập cũng cảnh báo, nếu không có những điều kiện tối thiểu cho cuộc trưng cầu dân ý công bằng thì họ sẽ rút lui và lên án cuộc trưng cầu dân ý – ở Chile và trên trường quốc tế – là trò gian lận.

Tiếp đến là việc tổ chức chiến dịch "Nói KHÔNG" mà đòi hỏi phải lôi kéo được nhiều lực lượng chính trị và xã hội lại với nhau. Chiến dịch này chấp nhận các khái niệm chuyển đổi một cách hòa bình tới dân chủ, tức là khái niệm tách biệt khỏi tư tưởng cách mạng hay đối đầu và không tìm cách "chiến thắng hoàn toàn" mà cam kết xây dựng "quê hương dành cho tất cả mọi người" (*una todos patria para*), trong đó tất cả mọi người (trừ những người đã phạm tội) sẽ có "chỗ đứng dưới ánh mặt trời", nghĩa là tất cả mọi người đều có những quyền như nhau và phẩm giá của họ được tôn trọng.

Ngày 5 Tháng 10 năm 1988, phe đối lập chiến thắng. Chiến dịch "Nói KHÔNG" giành được 56% phiếu, đấy là khởi đầu quá trình đếm ngược thời gian cầm quyền của chế độ độc tài. Tháng 12 năm 1989, trong cuộc bầu cử công khai, người đứng đầu nhà nước và hai viện của Quốc hội là Patricio Aylwin đã được bầu làm tổng thống nước cộng hòa. Mười năm sau, Ricardo Lagos được bầu làm tổng thống.

Quá trình chuyển đổi dân chủ khó khăn (nhưng thắng lợi)

Quá trình chuyển đổi dân chủ của Chile cho thấy một mâu thuẫn kì lạ. Sự khởi đầu khó khăn đến mức dường như chỉ có thể giành được kết quả không đáng kể; nhưng hiện nay, đây được coi là một trong những cuộc chuyển đổi dân chủ thành công nhất.

Về chính trị, thời điểm khởi đầu rất bất lợi. Năm 1988, mặc dù Pinochet đã bị thua, ông ta vẫn giành được 44% số phiếu. Chế độ cũ đã rời bỏ quyền lực với một đội quân thống nhất, trung thành đứng đằng sau nhà độc tài, và cùng với sự ủng hộ quyết liệt của hai đảng chính trị, mà cũng giành được 44% phiếu trong cuộc bầu cử cơ quan lập pháp đầu tiên. Phái hữu cũng được giới kinh doanh – một trong những nhóm bảo thủ nhất ở Mỹ Latinh – ủng hộ gần như tuyệt đối. Mặc dù được sự hỗ trợ mạnh mẽ của các phe phái của mình, chế độ quân sự đã bị đẩy lùi, sau khi đã tạo được thành công về kinh tế; Chile đi theo mô hình của cuộc cải cách kinh tế theo đường lối tân tự do.

Khung thiết chế thậm chí còn tồi tệ hơn. Theo hiến pháp, Pinochet sẽ tiếp tục làm tổng tư lệnh Lục quân trong vòng tám năm nữa, gấp đôi nhiệm kỳ tổng thống của Aylwin. Hệ thống bầu cử "cặp" (binomal)[5] đảm bảo mối ràng buộc giữa chính phủ và phe đối lập trong cơ quan đại diện, chỉ có thể phá vỡ mối liên kết này trong các đơn vị bầu cử, trong đó một trong những liên minh giành được gấp đôi số phiếu bầu so với liên minh kia (ví dụ, ít nhất 67% số phiếu bầu). Ràng buộc trong Quốc hội bị phá vỡ ở Thượng viện theo hướng có lợi cho các lực lượng của chế độ cũ, đấy là do Pinochet bổ nhiệm tám thượng nghị sĩ suốt đời trong số những người thuộc phe đảng của ông ta. Ngoài ra, hiến pháp còn đòi hỏi phải có đủ số đại biểu được qui định mới được thông qua những bộ luật quan trọng, làm cho việc sửa đổi luật pháp là bất khả thi nếu không được sự chấp nhận của phe đối lập. Trong năm cuối cùng, chế độ quân sự bổ nhiệm 14 trong số 17 thành viên của Tòa án Tối cao và ân xá những tội ác đã phạm liên quan đến nhân quyền.

Nếu hoạt động chính trị chỉ còn là làm những việc trong khuôn khổ thiết chế cho phép, thì quá trình chuyển đổi dân chủ của Chile có thể đã chết ngay từ trong trứng nước. Trong cuộc đấu tranh nhằm "gỡ bỏ" cái khuôn khổ được thừa kế đó, chất lượng, sự đoàn kết, và sức mạnh của Concertación (tên đầy đủ: *Concertación de Partidos por la Democracia*, nghĩa là Liên minh các đảng vì dân chủ, là liên minh các đảng trung tâm và cánh tả ở Chile, được thành lập năm 1988 – ND) – công cụ chính trị của quá trình chuyển đổi dân chủ– là nền tảng. Concertación thành công vì nó tạo ra liên minh chính trị quan trọng nhất mà Chile từng chứng kiến trong hơn một thế kỉ. Đó là liên minh chính phủ sống lâu nhất ở Chile, đã đưa được bốn người sau đây: Patricio

5 Hệ thống hoạt động như sau: Các đảng và các ứng viên độc lập tự nhóm vào danh sách hay liên minh, về cơ bản là các khối bầu cử. Mỗi danh sách được đề nghị nhiều nhất là hai ứng viên cho mỗi khu vực bầu cử, tỉnh, hoặc đơn vị địa lý khác. Ban đầu, phiếu được kiểm theo danh sách chứ không theo ứng viên, và trừ khi danh sách nào đó thu được đa số gấp đôi phiếu của đa số thứ hai, mỗi danh sách trong hai danh sách này được một ứng cử viên, người cao phiếu nhất sẽ trúng cử. Nói cách khác, hệ thống "cặp" về cơ bản có nghĩa là danh sách chiếm đa số thứ nhất và thứ hai đều có đại diện như nhau, trừ khi danh sách chiếm đa số thứ nhất có số phiếu gấp đôi danh sách thứ hai, tức là chiếm được 67% phiếu bầu - ND.

Aylwin, Eduardo Frei, Ricardo Lagos và Michelle Bachelet – thông qua bầu cử – lần lượt lên làm tổng thống. Concertación đã tham gia, đoàn kết, trong tất cả các cuộc bầu cử tổng thống, cơ quan lập pháp và hội đồng thành phố trong suốt 20 năm. Các nhà lãnh đạo của phong trào này, từ tổng thống nước cộng hòa cho đến các cơ sở, cùng chia sẻ một chương trình chính trị duy nhất và cùng chia sẻ cách tiếp cận với nó, tạo điều kiện cho các chính phủ kế tiếp nhau tiếp tục thực hiện những hành động cần thiết nhất của quá trình chuyển đổi (và sau đó là củng cố) dân chủ.

Đối với những vụ vi phạm nhân quyền trong quá khứ, mục tiêu to lớn trước hết là công nhận chúng, đòi phải có sự công nhận chính thức rằng đã xảy ra những vụ vi phạm như thế trên thực tế. Ủy ban Sự thật và Hòa giải do tổng thống Aylwin lập ra có vai trò vô cùng quan trọng. Cơ quan này đã tập hợp được tài liệu nói lên qui mô khủng khiếp của những tội ác mà chế độ độc tài đã phạm để cả nước biết những sự kiện đã từng xảy ra. Mấy năm sau, tổng thống Lagos lập ra Ủy ban về tù chính trị và tra tấn, Ủy ban này đã ghi nhận 30.000 trường hợp vi phạm nhân quyền. Tác động của những bản báo cáo này là rất lớn và đã tạo ra sự ủng hộ về mặt đạo đức đối với chính quyền dân chủ.

Một cố gắng tương tự đã được thực hiện nhằm loại bỏ các "ốc đảo độc tài" được tạo ra với mục đích rõ ràng là chống lại nguyên tắc đa số bằng cách biến Concertación – được nhiều cử tri ủng hộ hơn hẳn so với lực lượng của chế độ cũ – thành thiểu số mang tính thiết chế. Dưới thời Aylwin và trong những năm đầu tiên của người kế nhiệm ông là Eduardo Frei, người ta đã đệ trình ba dự thảo tu chính hiến pháp. Cả ba đều bị bác bỏ. Mặc dù cánh hữu đã thành công trong việc ngăn chặn những tu chính này, nhưng cũng rõ ràng là tính chính danh của các "ốc đảo" đó đã bị suy giảm. Họ buộc phải chấp nhận những sửa đổi sau đây: Bãi bỏ điều khoản đưa Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật; giảm số lượng đại biểu được qui định trong thủ tục thông qua luật pháp, và giảm dần quyền lực của Hội đồng An ninh; mà theo hiến pháp của Pinochet, cơ quan này cho phép hai tư lệnh quân chủng bác bỏ thẩm quyền của tổng thống. Cuối cùng, năm 2005, dưới chính quyền của Lagos, người ta đã thực hiện được những cuộc cải cách có ý nghĩa nhất, chấm dứt điều khoản các thượng nghị sĩ được chỉ định và cấm tổng thống bãi chức tổng tư lệnh quân đội và cảnh sát trong nhiệm kì kéo dài bốn năm của những người này.

Việc Pinochet tiếp tục làm tổng tư lệnh Lục quân sau năm 1990 làm cho Concertación khó giành được ngành tư pháp trong giai đoạn chuyển đổi dân chủ. Dưới thời Aylwin, Pinochet đưa quân đội ra các đường phố nhằm giành những vị trí có thể đe dọa chính quyền dân sự. Quyết định của chính quyền Frei (trong khi Pinochet vẫn còn là tổng tư lệnh quân đội) bỏ tù tướng Manuel Contreras, đứng đầu lực lượng cảnh sát chính trị mật của chế độ độc tài trong những năm đàn áp khốc liệt nhất, cũng bị chống đối.

Từ Aylwin trở đi, các chính phủ của Concertación dứt khoát buộc các lực lượng vũ trang phải nằm dưới quyền các quan chức dân sự và chấp hành chế độ pháp quyền. Họ tôn trọng các sĩ quan chuyên nghiệp tại ngũ trước đây không dính líu tới chính trị hay

tới những vụ vi phạm nhân quyền, và họ cung cấp đầy đủ kinh phí cho các lực lượng vũ trang. Nhưng đồng thời, họ cấm quân đội can thiệp vào chính trị. Hai quyết định này bổ sung cho nhau: Tôn trọng nghề nghiệp của các quân nhân đòi hỏi họ phải tuân thủ quyền chỉ huy của chính quyền dân sự.

Các chính sách kinh tế trong quá trình chuyển đổi dân chủ ở Chile cũng đã mang lại thành công. Tăng đầu tư, xuất khẩu, cân bằng kinh tế vĩ mô và các chính sách xã hội đều được quản lí tốt. Chile có thể học hỏi từ những quá trình chuyển đổi dân chủ ở các nước khác, trong đó, một số nước đã thực hiện những chính sách dân túy, tạo ra lạm phát phi mã. Từ những ngày đầu tiên dưới chính quyền Aylwin đến những ngày cuối cùng dưới chính quyền Bachelet, kỉ luật tài chính của Concertación đã không ngăn cản những hành động mạnh mẽ nhằm giải quyết những đòi hỏi về mặt xã hội – mà nhiều trong số đó đã được tích tụ dưới chế độ độc tài – của những khu vực nghèo nhất. Aylwin nhấn mạnh tư tưởng "tăng trưởng đi đôi với công bằng"; "phát triển đi đôi với bình đẳng", mà sau này là những khẩu hiệu quan trọng nhất trong chiến dịch tranh cử tổng thống của Lagos. Trong vòng 20 năm, chính quyền của Concertación đã đạt được thành tựu lớn là giảm được tỉ lệ người sống dưới mức nghèo đói từ 44% xuống còn 13,7%. Chính quyền của Aylwin đã thông qua và thực hiện chiến lược kinh tế mới: Xác định rõ luật chơi, trấn an giới doanh nhân để họ không tìm cách làm hồi sinh liên minh của họ với các lực lượng vũ trang, và lập ra thỏa thuận giữa doanh nghiệp và công nhân nhằm thúc đẩy công cuộc cải cách thuế khóa và lao động. Nhiều hiệp định thương mại tự do đã được đàm phán nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự bùng nổ trong xuất khẩu. Sản xuất, đầu tư và việc làm gia tăng với tốc độ bền vững và có đóng góp vào sự thành công của quá trình chuyển đổi dân chủ.

Các nhà lãnh đạo Concertación đã tỏ ra thận trọng nhằm giữ gìn uy tín về mặt đạo đức song hành với việc họ leo lên những chức vụ cao hơn trong chính quyền. Họ thực hiện các chính sách với ý thức về sự cân đối và công bằng, khoan dung và tìm kiếm thỏa hiệp. Các quyết định của Concertación thường dựa trên nguyên tắc trách nhiệm chứ không phải là quy kết; họ dành ưu tiên cho kết quả. Các nhà lãnh đạo coi chính trị là công cụ để tiến tới tự do, an ninh và thịnh vượng cho toàn bộ xã hội, chứ không phải là phương tiện cứu rỗi linh hồn, chữa trị lương tâm, hay liều thuốc điều trị tình trạng mệt mỏi và khó chịu.

Vào giai đoạn cuối của các chính quyền của Concertación – kéo dài 20 năm sau khi quá trình chuyển đổi dân chủ bắt đầu – Chile dường như là nước phát triển nhất và ổn định nhất ở Mỹ Latinh. Thu nhập bình quân đầu người tăng gấp ba lần và đạt mức cao nhất trong khu vực; tốc độ tăng trưởng trung bình trong bốn chính quyền của Concertación gấp đôi tốc độ tăng trưởng trung bình trong 17 năm dưới chế độ quân phiệt. Tốc độ tăng trưởng cao như thế trong giai đoạn này đã tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong xã hội Chile. Chile có chỉ số phát triển con người (HDI) cao nhất Mỹ Latinh. Tỉ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ thấp nhất khu vực. Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International), Chile là một trong những nước ít tham nhũng nhất trên thế giới. Cùng với Uruguay và Costa Rica, nước này cũng nằm

trong nhóm có vị trí cao nhất trong bảng xếp hạng của Freedom House – mà xem xét cả sự tuân thủ trên thực tế và chất lượng của các quyền chính trị và tự do dân sự. Nếu chúng ta khảo sát những cách đánh giá phức tạp hơn (ví dụ, của Ngân hàng Thế giới hay Bertelsmann Stiftung), tức là cố gắng đánh giá việc chấp hành pháp luật, khả năng quản lí, các quyền tự do chính trị, và chất lượng của nhà nước, thì một lần nữa, Chile lại được là coi là tốt nhất ở Mỹ Latinh.

Những thành tích về kinh tế và xã hội song hành cùng với sự thỏa mãn hai thành tố quan trọng nhất của bất kì cuộc chuyển đổi dân chủ nào. Thứ nhất, đấy là quan hệ với quân đội. Mặc dù khởi đầu đầy khó khăn, 10 năm sau khi chế độ độc tài cáo chung, Chile đã khôi phục hoàn toàn quyền kiểm soát của các quan chức dân sự đối với lực lượng vũ trang, trên nguyên tắc chuyên nghiệp, tuân lệnh, không tranh cãi và phục tùng chính quyền dân sự hợp pháp. Trong số các nguyên nhân của thành công này phải kể đến chương trình huấn luyện quân đội, với đức hạnh cao quí nhất, của tướng Carlos Prats, tổng tư lệnh quân đội trước Pinochet, người bị cảnh sát chính trị của chế độ Pinochet ám sát năm 1974 ở Buenos Aires, và việc đưa thế hệ sĩ quan, tuy không phải là đối thủ của Pinochet, nhưng chí ít cũng không gắn bó với ông ta hay chính phủ của ông ta lên làm lãnh đạo lực lượng vũ trang. Yếu tố quan trọng thứ hai của quá trình chuyển đổi dân chủ là xử lí những vụ vi phạm nhân quyền trong quá khứ; trong quá trình chuyển đổi ở Chile, người ta đã có những cố gắng rất lớn nhằm giành cho bằng được sự thật, công lí vàb ồi thường cho những nạn nhân và làm cho người dân nhớ tới những tội ác đó. Đến giữa những năm 2000, hơn 100 quân nhân đã bị kết án, trong đó có tất cả các tướng lĩnh từng nắm giữ chức giám đốc bộ máy an ninh của chế độ độc tài dưới thời Pinochet. Không có cuộc chuyển đổi dân chủ nào thực hiện được đầy đủ công lí đối với các nạn nhân của chế độ độc tài, nhưng những nỗ lực bền bỉ của Chile nhằm thực hiện điều đó là sự kiện nổi bật trong các quá trình chuyển đổi dân chủ, so với Nam và Trung Âu, châu Á, châu Phi và những nước khác Mỹ Latinh, vì đã làm được nhiều việc nhất về vấn đề này.

Tiểu sử Patricio Aylwin, tổng thống Chile giai đoạn 1990–1994

Patricio Aylwin là luật gia trong lĩnh vực hiến pháp và giáo sư luật học, từng nhiều năm làm lãnh đạo chính trị của Đảng Dân chủ Cơ đốc ôn hòa. Ông từng là chủ tịch Đảng Dân chủ Cơ đốc và là một thành viên (và chủ tịch) Thượng viện Chile trong giai đoạn trước khi quân đội cướp được quyền lực. Ông nổi tiếng vì những lời phản đối tổng thống thuộc Đảng Xã hội, Salvador Allende, trong các cuộc đàm phán chính trị bất thành diễn ra ngay trước cuộc đảo chính tháng 9 năm 1973, do tướng Augusto Pinochet và các lực lượng vũ trang Chile tiến hành nhằm lật đổ chính phủ Đoàn kết Nhân dân của Allende. Mặc cho lập trường gây tranh cãi đó, cuối cùng Aylwin đã có vai trò then chốt trong việc hàn gắn những khác biệt giữa những thành phần chính trong lực lượng đối lập với Pinochet, lúc đó đang lâm vào tình trạng chia rẽ sâu sắc. Ông lãnh đạo Liên minh "Nói KHÔNG", đánh bại Pinochet trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1988, mở đường cho quá trình chuyển đổi sang chính thể dân chủ dân sự trong năm 1990.

Ôn hóa và quí phái trong cách cư xử, Aylwin giành được sự ủng hộ cho những thỏa hiệp mang tính chiến lược, giúp đưa phái ôn hòa, trung tả và trung hữu lại với nhau. Ông đã thiết lập cam kết vững chắc với chế độ pháp quyền và truyền thống chính trị dân chủ lâu dài của Chile. Là nhà lãnh đạo và tổng thống đầu tiên của liên minh Concertación por la Democracia, chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1989 và tất cả những cuộc tổng tuyển cử diễn ra sau đó cho đến năm 2010 – Aylwin tiến dần tới việc thiết lập quyền kiểm soát của các quan chức dân sự đối với lực lượng vũ trang, trong khi vẫn còn những điều khoản ghi trong hiến pháp do Pinochet áp đặt năm 1980, khiến việc thực hiện quyền kiểm soát như vậy trở nên cực kì khó khăn. Ông đưa ra những biện pháp nhằm ổn định nền kinh tế mà được giới doanh nhân tin tưởng, và tập trung chú ý nhiều hơn đến công bằng xã hội. Aylwin hoạt động như một đội trưởng, hầu như luôn làm theo những cố vấn đáng tin cậy. Nhưng ông nhận trách nhiệm cá nhân, mặc cho những lời khuyên của nhóm chính trị của mình, về việc khẳng định phải thành lập một ủy ban đa nguyên và có tính đại diện nhằm xác định sự thật liên quan đến những vụ hành quyết và "mất tích" có dính líu tới chính trị dưới chế độ độc tài, và "trong chừng mực có thể", nhằm tìm kiếm công lí. Quyết định đó, và kết quả là Ủy ban Công lí và Hòa giải (Ủy ban Rettid), đã giành được tính hợp pháp và sự ổn định trong suốt quá trình chuyển đổi dân chủ và mở ra khả năng phát triển trong tương lai theo hướng công lí trong giai đoạn chuyển đổi.

Phỏng vấn tổng thống Patricio Aylwin

Quá trình chuyển đổi của Chile từ chế độ độc tài Pinochet sang giai đoạn kéo dài của nền quản trị dân chủ và tiến bộ kinh tế thường được coi là khuôn mẫu với các nước. Trong tất cả những quyết định mà ông đã đưa ra để dẫn dắt quá trình này, xin cho biết hai hoặc ba quyết định mà ông cho là quan trọng nhất?

Trước hết, xin nói rằng, ngoài câu hỏi về những quyết định đó, lịch sử của đất nước tôi có vai trò cực kì quan trọng đối với quá trình chuyển đổi dân chủ. Chile có lẽ là nước Mỹ Latinh có chế độ dân chủ ổn định nhất sau khi giành được độc lập. Và khi chúng tôi bị mất chế độ dân chủ, việc phục hồi nó trở thành nhiệm vụ cơ bản của toàn bộ quá trình của chúng tôi. Đối với những người trong hàng ngũ của chúng tôi đang đấu tranh cho sự phục hồi dân chủ – cả phái tả lẫn phái ôn hòa (tôi thuộc phái này), những người thuộc Đảng Xã hội, những người thuộc Đảng Dân chủ Cơ đốc, cộng với những người thuộc Đảng Cấp tiến (chúng ta có thể gọi trung tả) – cái đưa chúng tôi lại với nhau, ngoài tinh thần muốn thay đổi và việc tìm kiếm một xã hội công bằng hơn, là lòng khát khao chế độ dân chủ.

Quan chức dân sự kiểm soát lực lượng vũ trang

Khi tôi nói về truyền thống dân chủ của Chile, tôi nghĩ chúng tôi còn được hưởng lợi từ sự kiện là – không giống như nhiều nước Mỹ Latinh khác mà ở đấy các lực lượng vũ

trang thường xuyên can thiệp vào chính trị, lúc nào cũng đặt điều kiện cho các chính phủ dân chủ – Chile rất ổn định và các lực lượng vũ trang vẫn phục tùng chính quyền dân sự, chỉ có vài ngoại lệ mà thôi. Ngay cả trong những giai đoạn có những biến động xã hội lớn, những cố gắng nhằm dựng lên một chính phủ độc tài thường không tìm được cơ sở ủng hộ vững chắc trong xã hội Chile.

Đánh bại các hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Tuy nhiên, trả lời trực tiếp câu hỏi của ông, tôi nghĩ, một trong những quyết định quan trọng là cố gắng để đánh bại giới quân sự bằng những luật chơi của chính họ. Nói chung, ở các nước Mỹ Latinh thường xảy ra việc các lực lượng đối lập tìm cách lật đổ chính quyền độc tài bằng một cuộc đảo chính khác. Chế độ độc tài bị lật đổ bởi một chế độ độc tài khác.

Cuối cùng, chúng tôi đã thắng Pinochet trong khuôn khổ thiết chế của chính ông ta, mà không làm thay đổi quá nhiều hay đe dọa điều mà chúng tôi có thể gọi là chung sống hòa bình giữa những người Chile. Đấy là vấn đề khó, vấn đề khá phức tạp.

Để làm như vậy, chúng tôi phải học cách hoạt động với nhận thức thấu đáo về tư tưởng, hành động và quyết định của mình. Nếu chúng tôi không làm như vậy, chúng tôi có thể thất bại nặng nề. Nhưng kẻ thù không chỉ là Pinochet, ông ta không hoàn toàn là người ngu; ông ta là người khôn khéo và được một bộ phận dân chúng ủng hộ, và trên hết là sự ủng hộ vô điều kiện của lực lượng vũ trang thống nhất: Lục quân, Hải quân và Không quân. Họ tin – và tôi nghĩ họ tiếp tục tin – là họ làm nhiệm vụ của mình trước đất nước Chile khi lật đổ Allende. Đó là niềm tin của họ vào thời điểm xảy ra cuộc đảo chính quân sự và trong suốt quá trình phục hồi chế độ dân chủ ở Chile.

Xây dựng niềm tin trong lực lượng đối lập

Ban đầu ông chỉ trích gay gắt tổng thống Allende, nhưng trong những năm 1980 ông đã có thể giành được lòng tin của những người đã từng ủng hộ Allende. Làm sao mà có thể làm việc được với những người đã từng là đối thủ của ông?

Chúng tôi là đối thủ trong thời điểm có sự chia rẽ và đối đầu gay gắt về chính trị. Các đảng phái đã từng là đối thủ trong quá khứ chưa xa lại có thể đạt được thỏa thuận như thế không phải là hiện tượng thường thấy trong lịch sử. Trong chính quyền của Eduardo Frei Montalva (từ năm 1964 đến năm 1970), những người thuộc Đảng Xã hội là đối thủ cứng rắn của chúng tôi, và trong chính quyền của Allende (từ năm 1970 đến năm 1973), chúng tôi là lực lượng đối lập mạnh vì chúng tôi đã thấy chính phủ Đoàn kết Nhân dân của ông này đang cố gắng thiết lập chủ nghĩa xã hội trên thực tế. Thật vậy, khi đảo chính quân sự nổ ra, nhiều người trong chúng tôi cảm thấy rằng đó là hậu quả tất yếu của tình hình mà chính phủ đã lao vào: đất nước đứng trên bờ vực nội chiến. Vì thế chúng tôi bị lên án là ủng hộ đảo chính quân sự.

Tuy nhiên, chế độ độc tài quá khắc nghiệt, cho nên cuối cùng chúng tôi đã tìm được ngôn ngữ chung là bảo vệ các giá trị cơ bản, bắt đầu bằng việc bảo vệ những quyền con người.

Cũng có những sáng kiến chính trị, phân tích cách thức tái lập chế độ dân chủ, giúp đưa những người ở cả bên trong lẫn bên ngoài Chile lại với nhau. Một trong những sáng kiến đầu tiên được gọi là Nhóm 24. Nhóm này chủ yếu gồm các luật sư hay người có liên quan với các vấn đề pháp lí; chúng tôi thành lập một nhóm nghiên cứu để phân tích các vấn đề của Chile và tìm cách quay trở lại với chế độ dân chủ, tung ra những thách thức đối chính phủ trong suốt quá trình này. Những người có quan điểm khác – từ Đảng Tự do cũ đến Đảng Xã hội chủ nghĩa và thậm chí là Đảng Cộng sản – đã gia nhập Nhóm 24.

Nhà thông thái đứng sau Nhóm 24 là Edgardo Boeninger. Ban đầu chúng tôi là một nhóm bạn bè và thường gặp nhau ở nhà của chúng tôi.

Hầu như tất cả chúng tôi đều là học giả, mà phần lớn không còn làm trong các trường đại học nữa, vì các trường đại học đã bị chính quyền quân sự nắm (và phải phục tùng chính quyền quân sự). Nhóm này có các học giả như Luisizquierdo của Trường Sinh vật học; nhà sử học Sergio Villalobos, người đã từng được giải thưởng về lịch sử dân tộc; Manuel Sanhueza, người từng là Bộ trưởng Tư pháp dưới thời Allende; Sergio Teitelboim, người từng là đảng viên cộng sản và anh của một nhà lãnh đạo cấp cao trong Đảng Cộng sản. Có khá nhiều luật sư.

Chúng tôi nghiên cứu xem bản hiến pháp mới, chế độ dân chủ mới phải như thế nào. Nhóm này mang tính học thuật là chính. Chúng tôi gặp nhau trong một văn phòng ở trung tâm thành phố Santiago bị chính phủ theo dõi sát sao và được chính phủ cho phép – tất cả mọi người đều biết như thế; tuần nào chúng tôi cũng gặp nhau. Quá trình này đã tạo lòng tin giữa những người trước đây từng là đối thủ của nhau.

Tôi còn nghĩ rằng điều quan trọng là chúng tôi nhận phần trách nhiệm của mình từ những quan điểm khác nhau; ngay cả những đảng viên Đảng Xã hội cũng bắt đầu nhận ra những sai lầm của chính quyền Allende và đánh giá lại chế độ dân chủ, và Đảng Dân chủ Cơ đốc cũng làm thế.

Cuối cùng, tình bạn cũng đã giúp họ đến với nhau. Ví dụ, tôi có nhiều bạn tốt trong số những đảng viên Đảng Xã hội kể từ khi còn trẻ – ví dụ, với Clodomiro Almeyda, Bộ trưởng ngoại giao trong chính phủ Allende. Khi ông trở về sau khi lưu vong, tình bạn cũ của tôi với ông ấy đã giúp liên kết phe cứng rắn nhất trong Đảng Xã hội với liên minh các đảng dân chủ vừa xuất hiện.

Những kinh nghiệm của quá trình làm việc với nhau trong Nhóm 24 có đóng góp cho việc xây dựng quan hệ tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau trong những người có những quan điểm rất khác nhau hay không? Làm sao tìm được tiếng nói chung?

Chính xác, đúng như thế. Đó là quá trình kéo dài. Tôi đã nói về "buổi tái ngộ của những người dân chủ". Tôi đã viết một cuốn sách với nhan đề như thế, nói về quá

trình tìm tiếng nói chung đã diễn ra như thế nào. **Có rất nhiều cách để chúng tôi gặp nhau. Những nhóm thảo luận, gọi là** *círculos de diálogo*, **xuất hiện; và các cuộc hội thảo đã được tổ chức cả ở Chile lẫn ở nước ngoài, đã kéo những người lưu vong và những người còn ở trong nước lại với nhau. Phân tích tình hình cùng nhau tạo điều kiện cho chúng tôi giảm bớt thành kiến và xây dựng niềm tin.**

Vấn đề quyền con người là rất quan trọng, vì nó đưa người ta lại với nhau – vượt ra ngoài những khác biệt về tư tưởng – trong việc bảo vệ phẩm giá của con người. Cả Đảng Dân chủ Cơ đốc, cả Đảng Cấp tiến, Đảng Tự do, và Đảng Cộng sản cùng hoạt động như những luật sư bảo vệ nhân quyền, và chúng tôi thường gặp nhau trong khi bảo vệ thân chủ của mình ở các phiên tòa. Tôi đã thay mặt họ bào chữa mấy lần, đấy là khi Jaime Castillo [cựu Bộ trưởng Tư pháp và lãnh đạo Đảng Dân chủ Cơ đốc được công nhận] bị bắt phải lưu vong, và còn bào chữa cho bạn bè thuộc Đảng Xã hội bị trục xuất ra nước ngoài. Có một trường hợp, tôi không nhớ phiên tòa nào, phòng xử nhỏ và Tòa án Tối cao cho đặt loa ở ngoài, và vì vậy người ta nghe lập luận ngay trong hành lang của tòa án. Và gần như tất cả vụ xử toà đều thua.

Xây dựng liên minh

Sau đó, liên minh chính trị bắt đầu hình thành. Đầu tiên là Alianza Democratica, rồi đến Acuerdo Nacional và Asamblea de la Civilidad, đấy là những tổ chức tiền thân của Concertación de Partidos por la Democracia (Liên minh các đảng vì dân chủ, hay La Concertación). Đây là một phong trào xã hội cực kì to lớn ủng hộ những đòi hỏi dân chủ: trong đó công nhân và đoàn viên công đoàn, sinh viên đại học và phụ nữ đóng vai trò đoàn kết trong việc bảo vệcác quyền con người và quyền công dân. **Các tổ chức của phụ nữ hoạt động rất tích cực và cũng rất dũng cảm. Họ là những người đầu tiên bước ra đường phố và hành động một cách đoàn kết, mặc dù họ là đảng viên của những đảng trước đó từng là đối thủ của nhau.**

Huy động xã hội

Cuộc khủng hoảng kinh tế và những cuộc cải cách theo đường lối tân tự do trong những năm đầu thập niên 1980 làm cho khá nhiều người rơi vào tình trạng đói nghèo và làm cho nhiều người khác lâm vào tình trạng khó khăn hơn, từ đó khiến cho tình trạng bất ổn gia tăng. Từ năm 1983 đến năm 1986, cuộc vận động của xã hội dân sự, được các đảng phái chính trị ủng hộ, đã xuất hiện, mặc dù đã chính thức bị cấm, làm xói mòn dần sự ủng hộ dành cho chế độ quân sự. Những cuộc vận động này làm suy yếu dần chế độ độc tài cho đến khi xảy ra vụ mưu sát Pinochet vào năm 1986.

Đã có một cuộc thảo luận sôi nổi, đông người tham gia về việc liệu có thể xoá bỏ được chế độ độc tài bằng một cuộc trưng cầu dân ý hay không. Đảng Cộng sản khẳng định rằng sự cáo chung của chế đ ộ độc tài sẽ diễn ra thông qua cuộc vận động xã hội rộng rãi, kể cả đấu tranh vũ trang. Quan điểm của ông như thế nào?

Trên thực tế, vận động xã hội đã được các đảng dân chủ thúc đẩy. Đảng Cộng sản và cánh vũ trang của đảng này ủng hộ chiến lược sử dụng tất cả các hình thức đấu tranh, trong đó có sử dụng bạo lực. Các đảng phái dân chủ tin vào cuộc vận động hòa bình, ngay cả khi chúng tôi bị đàn áp. Khi vụ nhập lậu vũ khí của Đảng Cộng sản bị khám phá và vụ mưu sát Pinochet thất bại thì diễn ra một bước ngoặt. Đàn áp gia tăng và chúng tôi nhận thức rõ ràng rằng chúng tôi phải cam kết với biện pháp bất bạo động nhằm xây dựng cho được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân.

Đó là cuộc tranh luận căng thẳng và tất cả chúng tôi đều nghi ngờ. Tôi là người rất yêu hòa bình và là người nghiên cứu luật pháp. Mặc dù tại thời điểm đó, tôi không thể khẳng định rằng đối với chúng tôi mọi việc sẽ diễn ra tốt đẹp, tôi nghĩ rằng biện pháp bất bạo động phù hợp không chỉ với lịch sử của Chile, mà còn phù hợp với tư duy của người Chile nữa, phù hợp với những tính chất đặc thù trong bản sắc dân tộc của chúng tôi.

Ngoài ra, trong các đảng mà sau này tạo ra Concertación đều có hai phe: những người khẳng định rằng chính phủ Pinochet sẽ bị đổ, đấy là kết quả trực tiếp của công cuộc vận động xã hội, và những người tin rằng sẽ hiệu quả hơn nếu tham gia vào hiến pháp của Pinochet, thách thức cuộc trưng cầu dân ý và đánh bại ông ta từ bên trong, bằng cuộc trưng cầu dân ý.

Tôi thuộc phái thứ hai. Chiến lược vận động xã hội đúng là đã bắt đầu làm xói mòn chế độ, nhưng chúng tôi lo ngại rằng tiếp tục tiến hành cuộc cách mạng xã hội và vận động ở cơ sở sẽ có kết cục đầy bi thảm, bởi vì các lực lượng vũ trang có thể sẽ đàn áp. Những người ủng hộ một trong hai luận điểm này bác bỏ chiến lược của Đảng Cộng sản, nhưng đảng này lại được lợi hơn nhờ tăng cường vận động xã hội.

Đánh bại hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Khi Pinochet tổ chức cuộc trưng cầu dân ý nhằm thông qua bản hiến pháp năm 1980, chúng tôi đã lên tiếng tố cáo, nói rằng thủ tục là bất hợp pháp – không có quyền tự do và không có danh sách cử tri – những quyền đã bị chế độ độc tài xóa sổ – và do đó hiến pháp cũng bất hợp pháp. **Tuy nhiên, năm 1984, một số người bắt đầu đề nghị bỏ qua những cuộc thảo luận về tính hợp pháp của hiến pháp và chấp nhận nó như một sự kiện đã rồi. Ý tưởng là để đăng kí các đảng phái theo luật của Pinochet về các đảng phái chính trị, tức là những đạo luật mà chúng tôi không thích, qua đó có thể tham gia cuộc trưng cầu dân ý mà chúng tôi cũng không thích nhưng để đánh bại chế độ bằng cách sử dụng luật lệcủa chính nó.**

Đó là chiến lược mà cuối cùng đã mang lại chiến thắng. Thật vậy, tôi được bầu làm Chủ tịch Đảng Dân chủ Cơ đốc, trong khi bảo vệ tư tưởng nói rằng đảng phải được đăng kí như một đảng chính trị theo pháp luật của chế độ độc tài. Trong đảng của chúng tôi đã có những người phản đối cách làm đó. Rồi chúng tôi đấu tranh đòi phải tiến hành những cuộc bầu cử tự do, chúng tôi đăng kí các đảng của mình, và chúng tôi huy động được 7 triệu người Chile đăng kí tham gia bầu cử. Cuối cùng là chiến dịch "Nói KHÔNG" với cuộc trưng cầu dân ý, chúng tôi đánh bại Pinochet trong chiến dịch này.

Quan chức dân sự kiểm soát lực lượng vũ trang

Ông nói rằng truyền thống lịch sử của các lực lượng vũ trang Chile đã hỗ trợ chuyển đổi dân chủ, vì trong quá khứ, lực lượng quân sự Chile vốn vẫn vâng lệnh chính quyền dân sự. Kinh nghiệm Chile là đ ộc nhất vô nhị vì không có cuộc chuyển đổi dân chủ nào khác mà nhà độc tài vẫn giữ chức tổng tư lệnh Lục quân trong suốt tám năm, sau khi đã không còn là tổng thống nữa. Quan hệ với quân đội diễn ra như thế nào? Ông đàm phán với quân đội như thế nào? Có những bài học và khó khăn nào?

Trong cuộc gặp đầu tiên với Pinochet, như tổng thống mới được bầu, tôi nói với ông ấy rằng tôi nghĩ là sẽ tốt hơn đối với Chile nếu ông ấy thôi chức tổng tư lệnh. [Mỉm cười và làm điệu bộ bắt chước Pinochet]. "Ông nhầm, thưa Ngài Tổng thống, không có ai bảo vệ ông tốt hơn tôi". Ông ta được lực lượng vũ trang rất kính trọng và có khả năng là việc ông ở lại đã ngăn chặn được những vụ bạo loạn của các viên đại tá, như đã từng xảy ra trong những cuộc chuyển đổi dân chủ khác.

Quan hệ của tôi với Pinochet khá phức tạp, nhưng cuối cùng thì ông ta tuân thủ khuôn khổ của thiết chế dân sự dù ông không thích; ông tôn trọng vì chính ông đã tạo ra nó. Tuy nhiên, ông muốn nhảy qua nhiều thứ. Ví dụ, trong cuộc họp đầu tiên của tôi với ông trong dinh tổng thống La Moneda, sau khi tôi tuyên thệ nhậm chức và đã giữ chức tổng thống, ông nói với tôi rằng ông sẽ báo cáo trực tiếp với tôi, chứ không phải với bộ trưởng quốc phòng.

Thế là tôi chỉ cho ông ta bản hiến pháp và nói: "Xin hãy xem đây, thưa Tướng quân, hiến pháp mà ông viết ra nói rằng ông nằm dưới quyền Bộ trưởng Quốc phòng, vì vậy, tôi xin lỗi nhưng ông phải làm việc với ông ta". Ông ta tìm cách tránh trung gian, nhưng ông ta phải chấp nhận chuyện đó, và từ đó trở đi ông ta đã báo cáo qua Bộ trưởng Quốc phòng.

Những bước thụt lùi

Có một số sự cố bất ngờ trong giai đoạn ông cầm quyền với mục đích là làm trật hướng quá trình chuyển đổi dân chủ, gây ra ảnh hưởng to lớn, trong đó có vụ ám sát thượng nghị sĩ Jaime Guzmán, một nhà lãnh đạo cánh hữu và vụ bắt cóc con trai của Agustín Edwards, chủ báo El Mercurio, một tờ báo hàng đầu. Ông đã phản ứng trước những sự cố này như thế nào?

Xin nói rằng tôi phản ứng trước các sự cố này như một phần của tình hình căng thẳng mà chúng tôi đang trải qua lúc đó. Chúng tôi bị đẩy vào một tình huống mà chúng tôi không thể nào biết được kết quả; rủi ro rất lớn, đã có hành động khủng bố. Chúng tôi thậm chí còn biết có công chức hoặc dân thường thâm nhập vào và tiếp tục làm việc, như họ nói, a la mala (theo hướng sai). Tôi nhớ không rõ lắm chuyện này, nhưng đã phát hiện ra những đường dây nối giữa La Moneda (dinh tổng thống Chile – ND) và một tòa nhà của cảnh sát mật, trong đó có thiết bị nghe trộm điện thoại của chúng tôi.

Chúng tôi đã trải qua nhiều tình huống căng thẳng. Tôi nhớ, một lần ở Punta Arenas tôi gặp vị tư lệnh các lực lượng vũ trang ở đó, đấy là một trong những khu vực quân sự hóa nhất, và tôi nói với ông ta rằng tôi muốn gặp các sĩ quan để chứng tỏ ý muốn là tổng thống của tất cả mọi người Chile, dân sự cũng như quân sự. Họ tạo ra đủ thứ cản trở trên đường đi của tôi và nói rằng rất khó tập trung tất cả các sĩ quan vào ngày hôm sau. Vì vậy, tôi nói với họ: "Chuyện gì vậy? Nếu xảy ra chiến tranh, các ông không thể tập trung tất cả các sĩ quan trong vòng mấy tiếng đồng hồ hay sao?". Thế là tôi đã gặp các sĩ quan và tôi nói chuyện với họ về quá trình chuyển đổi dân chủ. Đó là cuộc gặp mặt rất có tính đại diện, với các sĩ quan từ tất cả các lực lượng vũ trang; cuộc họp diễn ra ở Magallanes.

Ông đã phản ứng như thế nào trước hai sự cố, năm 1991 và năm 1993, khi một số đơn vị Lục quân gây áp lực, dường như là nhằm đe dọa chính phủ, buộc phải chấm dứt việc điều tra những vụ được cho là sai phạm tài chính của con trai Pinochet? Pinochet có kiểm soát được các lực lượng vũ trang?

Người chỉ huy là Pinochet, nhưng lực lượng vũ trang không phải lúc nào cũng theo ông ta. Ví dụ, khi cuộc tập trận gọi là *Liên lạc* được tiến hành vào năm 1991, hôm đó là ngày tốt nghiệp và vinh danh những sĩ quan quân đội xuất sắc nhất, và vì vậy mà có một buổi lễ và một bữa ăn trưa ở La Moneda, Pinochet tham gia với vai trò là tổng tư lệnh Lục quân. Khi Pinochet rời La Moneda, ông được người ta đưa cho tờ *La Segunda*, một tờ báo ra hàng ngày, trong đó có bài tường thuật về cuộc điều tra liên quan đến một số tấm séc do con trai ông ta viết, gọi là *pinocheques*, để thanh toán cho những vụ mua bán vũ khí dưới thời chính quyền quân sự. Chiều hôm đó, Lục quân rút về doanh trại, rồi sau đó đi ra đường, trong trang phục sẵn sàng chiến đấu.

Chiều hôm đó tôi tham dự buổi lễ tốt nghiệp của các sĩ quan Carabineros [Carabineros là lực lượng cảnh sát quốc gia], và trong khi tôi ở đó thì có người nói với tôi về tình hình đang diễn ra. Được, tôi tự nhủ, để xem chuyện gì đang diễn ra ở đây. Tuy nhiên, buổi lễ dành cho Carabineros diễn ra bình thường, và các bộ phận khác trong lực lượng vũ trang đã không tham gia vào vụ lộn xộn vừa nói. Pinochet định gây áp lực buộc chính phủ đình chỉ điều tra những hoạt động của con trai ông ta. Điều này chứng tỏ rằng ảnh hưởng của ông ta chỉ giới hạn trong Lục quân, vì Hải quân, Không quân và cảnh sát không theo ông ta.

Lần thứ hai, Pinochet tìm cách làm một cái gì đó tương tự khi tôi đang ở thăm nước ngoài. Nguyên nhân cũng tương tự như thế, nhưng lần này có thêm những cuộc điều tra vi phạm nhân quyền mà làm cho họ lo lắng. Lần này ông ta cũng không được những bộ phận khác ủng hộ.

May mắn là những cố gắng của Lục quân nhằm đe dọa chính phủ đã không thành công, vì sự thật là cam kết dân chủ đã ăn sâu bén rễ vào ý thức của dân tộc, cho nên không dễ lật ngược được: Chile đã khôi phục được chế độ dân chủ, đấy là ý tưởng đã được củng cố vững chắc.

Công lí và Hòa giải

Tuy nhiên, những căng thẳng lớn nhất với Pinochet liên quan tới các vấn đề về nhân quyền. Khi chúng tôi triệu tập Ủy ban Sự thật và Hòa giải để điều tra những vụ mất tích dưới chế độ độc tài, Pinochet nói với tôi: "Tại sao ông lại làm việc này, thưa Ngài Tổng thống? Chả khác gì khi hòa bình đã giữ thế thượng phong trong một gia đình thì một người nào đó tới và đòi thừa kế và sau đó gia đình lại đánh nhau". Tôi trả lời: "Chúng ta sắp làm như thế đấy", và sau đó, khi báo cáo được đưa ra, đã xuất hiện những căng thẳng đáng kể. Họ đã triệu tập Hội đồng An ninh quốc gia nhưng không làm được việc gì khác.

Ông quyết định thành lập Ủy ban Sự thật và Hòa giải như thế nào? Ông chờ đợi những phản ứng gì từ phía quân đội?

Ủy ban Sự thật và Hòa giải được thành lập để điều tra những tội ác của chế độ độc tài. Tôi triệu tập cuộc họp ngay đầu nhiệm kì của tôi. Việc đó, về cơ bản, là sáng kiến của tôi. Tôi nghĩ rằng đấy là việc cần làm, nhưng đầu tiên tôi phải thuyết phục bằng được các cố vấn của tôi. Cả Edgardo Boeninger lẫn Enrique Correa, những cố vấn chính trị chính của tôi đều không nghĩ rằng đó là quyết định tốt, nhưng tôi tin tưởng rằng đó là biện pháp mở cửa. Nếu muốn quân đội chấp nhận giải pháp, tôi phải vừa thẳng thắn vừa thận trọng, do đó, câu mà tôi dùng về việc tìm kiếm "công lí cao nhất trong khả năng" – mà vì nó mà tôi bị phê phán rất nhiều – phản ánh mức độ thận trọng, bởi vì nếu công lí sẽ được áp dụng cho mọi người, mọi trường hợp, nếu nó có nghĩa là xử cả Pinochet và tất cả đám người của ông ta, thì sẽ xảy ra nội chiến. "Cao nhất trong khả năng" là đường lối khả thi bởi vì có những phiên tòa, nhưng không phải là chém đầu, không phải là những hành động gây hấn, chống lại những người tiếp tục có vũ khí trong tay.

Trước đó, Pinochet đã nói rằng ông ta sẽ cảnh giác, rằng không được động đến bất cứ người nào của ông ta, nhưng báo cáo của ủy ban đã có tác động rất lớn, bởi vì lúc đó nhiều người không tin rằng sẽ có báo cáo về những vụ vi phạm nhân quyền có hệ thống và lan tràn như vậy. Báo cáo của ủy ban tương tự như một lời khẳng định chính thức. Và sau đó là những bước đi khác và chúng tôi đã đạt được nhiều thành tích cụ thể về sự thật và công lí hơn hẳn nhiều cuộc chuyển đổi dân chủ khác.

Ủy ban được thành lập như thế nào? Ông tự chọn các thành viên?

Tôi gọi điện cho người ta, từng người một, những người mà theo đánh giá của tôi là có uy tín và đại diện cho những quan điểm khác nhau, nhằm cố gắng đảm bảo rằng ủy ban sẽ có tính chính danh. Raul Rettig – một luật gia nổi tiếng, lãnh tụ của Đảng Cấp tiến Chile – làm chủ tịch. Về cá nhân, ông ta và tôi còn là những người gần gũi với nhau; ông từng là một trong những thành viên của Nhóm 24. Ông nổi tiếng vì được phái hữu đánh giá cao, nhưng phái tả cũng kính trọng tương tự như thế.

Tôi nhớ đã rất chú ý trong việc thuyết phục một nhà lãnh đạo đáng kính của phe bảo thủ Chile là Francisco Bulnes tham gia ủy ban này vì ông rất được những người trong cánh hữu truyền thống tôn trọng. Tôi thậm chí còn đến tận nhà ông để đề nghị, nhưng ông từ chối tham gia. Tôi phải khó khăn lắm mới tìm được người bên cánh hữu. Cuối cùng, nhà sử học Gonzalo Vial chấp nhận tham gia; ông từng là Bộ trưởng Giáo dục trong chính quyền Pinochet. Chúng tôi còn đưa những nhân vật trong phong trào bảo vệ nhân quyền, ví dụ như Jose Zalaquett, vào Uỷ ban. Tất cả đều là những người được nhiều người tôn trọng.

Cải cách hiến pháp

Thời điểm cực kì quan trọng, trước khi ông trở thành tổng thống, năm 1989, là cuộc đàm phán về tu chính hiến pháp với chế độ độc tài. Nhiều người cảm thấy rằng những thay đổi đã đạt được chưa đủ mạnh. Nhìn lại, ông đánh giá như thế nào? Lúc đó, có nên khăng khăng đòi phải có những thay đổi lớn hơn?

Vâng, **nhiều người không thích câu này, nhưng tôi coi là rất thực tế – "Cao nhất trong khả năng" – phản ánh những cố gắng nhằm tiến lên từng bước một. Những cuộc cải cách này là bước đầu tiên, không phải tất cả chúng tôi đều muốn, nhưng những cuộc cải cách đó thể hiện rõ ràng sự tiến bộ.** Trong điều kiện là lúc đó, Pinochet là độc tài và sẽ tiếp tục là tổng tư lệnh Lục quân và tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang, ông ta có quyền hành rất lớn.

Nhiều năm đã trôi qua và tôi có thể đã quên nhiều thứ, nhưng tôi xin nói rằng tôi không giữ trong đầu những câu hỏi như: "Ta đã làm tốt? Ta đã làm không tốt?" Không, **tôi nghĩ rằng chúng tôi đã làm những việc phải làm, và may mắn là đã thành công, nhưng cũng có thể thất bại. Chúng tôi phải từ bỏ một số ý tưởng nhất định và nắm lấy những ý tưởng khác**. Ví dụ, trong chương trình của chính phủ Concertación, chúng tôi ủng hộ việc bãi bỏ luật ân xá, nhưng khi nắm quyền, chúng tôi không thể làm như thế vì chúng tôi cần phải có phe đa số tuyệt đối – điều mà chúng tôi không có – thì mới thay đổi được đạo luật đó. Chúng ta nên nhớ rằng Pinochet có các thượng nghị sĩ được chỉ định (người mà ông ta bổ nhiệm theo hiến pháp năm 1980), và chúng tôi không nhận đủ số phiếu trong Quốc hội nhằm giải tán những ốc đảo độc tài đó. Đó là lí do vì sao chúng tôi lập ra Ủy ban Sự thật và Hòa giải. Đó là bước đi quan trọng nhằm thúc đẩy tinh thần hòa giải dân tộc và là bước đi cơ bản để tiến tới công lí.

Vấn đề trung tâm để quá trình chuyển đổi dân chủ thành công là xây dựng được một liên minh đầy sức mạnh. Ông nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các đảng phái chính trị. Việc xây dựng cương lĩnh chính trị được các đảng thỏa thuận có đóng góp tới mức nào vào chuyện này?

Tôi tin rằng chương trình được mọi người đồng ý là hải đồ của chúng tôi, và chúng tôi đã cố gắng hoạt động trong khuôn khổ của chương trình này. Tôi nhớ một chủ

để tôi thích thảo luận với các nhà lãnh đạo các đảng: "Ông thấy những việc chúng ta đang làm có quan hệ như thế nào với những điều chúng ta đã hứa với đất nước?" Đã có những kì vọng lớn, nhưng chúng tôi đã cẩn thận để không đưa ra những lời hứa quá mức mà có thể dẫn đến vỡ mộng. Chúng tôi có chương trình kinh tế và xã hội đầy tham vọng cho giai đoạn, nhưng đây là chương trình phù hợp. Những người phụ trách việc thực hiện cũng là những người đã từng tham gia thiết kế chương trình. Tuy nhiên, luôn có những kì vọng mà chúng tôi không thể đáp ứng, vì chúng tôi có một hệ thống chính trị với một số nghị sĩ do Pinochet chỉ định, họ buộc chúng tôi phải nhượng bộ, nhất là các vấn đề chính trị.

Quản lý kinh tế để phát triển

Phái hữu nói rằng Concertación tiếp tục áp dụng mô hình kinh tế như của Pinochet. Nhưng khi người ta thấy những việc đã làm được ở Chile – các hiệp ước quốc tế, đấu tranh với nạn nghèo đói, cơ sở hạ tầng, đầu tư và tìm kiếm "phát triển đi đôi với công bằng", như chính quyền của ông đặt ra – có lẽ cách giải quyết của ông có khác. Giải pháp kinh tế của ông là như thế nào? Chính sách kinh tế có vai trò quan trọng như thế nào đối với việc bảo vệ chính phủ của ông?

Pinochet áp dụng chính sách kinh tế tân tự do hết mức có thể. Chúng tôi bảo vệ chính sách mở cửa về kinh tế, chúng tôi thậm chí đẩy cho nó đi xa hơn nữa và chúng tôi có chính sách tài chính đầy trách nhiệm. Nhưng nó khác xa mô hình kinh tế của chế độ độc tài. Chúng tôi thúc đẩy chính sách, như ông nói, tăng trưởng đi kèm với công bằng. Trong thời chính phủ của tôi, chúng tôi đã thực hiện những cải cách quan trọng trong lĩnh vực lao động và thuế khóa, bên cạnh những cuộc cải cách khác. Chúng tôi đưa ra chính sách xóa đói giảm nghèo, chúng tôi cải thiện tiền công và tiền lương và chúng tôi gia tăng các khoản đầu tư của nhà nước trong lĩnh vực y tế và giáo dục. Chúng tôi đã giảm được lạm phát, đấy không còn là vấn đề đối với Chile nữa. Tóm lại, kết quả của chính sách kinh tế và xã hội của Concertación mà chúng tôi khởi xướng trong chính phủ của tôi là dễ hiểu. Để sang một bên thái độ khiêm tốn, tôi tin rằng chúng tôi đã làm được một việc tốt – một công việc phải làm – và chúng tôi đã không mắc nhiều sai lầm nghiêm trọng. Chúng tôi có thể đã làm một số việc chưa được tốt, nhưng tôi nghĩ rằng, nói chung, chúng tôi đã có một chính phủ tốt và bằng chứng là chính phủ đã có sự tiếp nối. Nếu chính phủ làm việc dở thì rất có thể là phe đối lập sẽ xuất hiện và sẽ chiến thắng trong lần bầu cử tiếp theo. Chúng tôi đã nắm quyền 20 năm – qua bốn đời chính phủ của liên minh Concertación.

Trong trường hợp Chile, nhân dân đã rất kiềm chế trong việc đưa ra những yêu cầu về mặt xã hội, ví dụ như tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc. Ông đã phản ứng (và điều hướng) những đòi hỏi này như thế nào?

Tôi nghĩ rằng thành công của chính quyền của tôi và của các chính quyền tiếp theo, nói chung, không chỉ do các chính sách được các chính quyền theo đuổi, mà còn do sự ủng hộ rất lớn của cộng đồng dân tộc. Tôi không bao giờ cảm thấy rằng chúng tôi bị dồn vào chân tường, hay phe đối lập mạnh hơn chúng tôi. Đồng thời, **chúng tôi thận trọng để cư xử tốt với phe đối lập. Nói cách khác, quan trọng là phải hiểu phe đối lập, có tính tới lợi ích của họ, để họ không cảm thấy là bị đẩy ra rìa, giải thích cho họ những việc chúng tôi đang làm lúc đó để cho họ hiểu. Điều đó đã giúp tôi giành được sự ủng hộ cho những chính sách mà chúng tôi đưa ra. Thật vậy, khi chúng tôi bắt đầu chuyến kinh lí đầu tiên ra nước ngoài, chúng tôi đã mời giám đốc điều hành các doanh nghiệp, các nhà lãnh đạo công đoàn, các nhà lập pháp thuộc phe đối lập và ủng hộ chính phủ cùng tham gia, để họ có thể tạo thành một đội. Thế là có thêm những cuộc gặp gỡ, vì buổi tối họ thường tụ tập cùng ăn với nhau và trở thành những người bạn gần gũi hơn, vì vậy, đấy cũng là cách xây dựng tình bạn.**

Huy động xã hội

Phụ nữ có vai trò gì trong quá trình chuyển đổi dân chủ và trong chính quyền của ông?

Cuộc đấu tranh vì dân chủ của phụ nữ là rất quan trọng. Họ rất can đảm. Có những tổ chức như Phụ nữ vì cuộc sống (Mujeres por la Vida) và Vợ của những tù nhân mất tích (Mujeres de Detenidos Desaparecidos), những tổ chức này huy động không mệt mỏi những người đang tìm kiếm người thân của mình, lập báo cáo về các vụ vi phạm nhân quyền, đòi hỏi tự do và công lí. Ngoài ra, phụ nữ còn có tổ chức trong cộng đồng địa phương mà đang tìm kiếm các hình thức đoàn kết nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế. Các **ollas comunes** (nhà ăn công cộng, cung cấp thức ăn cho những người thất nghiệp) gia tăng nhanh chóng. Đồng thời, cũng chính phụ nữ đã tự đặt ra những vấn đề mà họ quan tâm, ví dụ như bạo lực gia đình và bất bình đẳng tại nơi làm việc và trong pháp luật dân sự. Trong chính quyền của tôi, trong khi chúng tôi không có nhiều đại diện của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị, chúng tôi đã lập ra cơ quan gọi là Chăm sóc phụ nữ toàn quốc (Servicio Nacional de la Mujer), giám đốc cơ quan này tương đương bộ trưởng. Từ đó đã có nhiều thay đổi trong luật dân sự và hình sự và vấn đề bạo lực gia đình đã được giải quyết. Nền tảng đã được thiết lập, do đó các chính quyền tiếp theo có thể hiện đại hóa một cách đáng kể luật gia đình và tạo ra tiến bộ trong việc loại bỏ những hình thức phân biệt giới tính.

Giúp đỡ quốc tế

Chile là trường hợp rất thú vị và quan trọng trong việc phân tích vai trò của quốc tế trong quá trình chuyển đổi dân chủ. Ông có thể nói về việc này?

Chile nhận được sự giúp đỡ quốc tế đáng kể. Điều đó rất quan trọng đối với chúng tôi. Thật vậy, chúng tôi tuyên thệ nhậm chức với sự hiện diện của các vị tổng thống từ Mỹ

Latinh, châu Âu, và những nhân vật quan trọng của Mỹ. Chúng tôi đề nghị liên kết Chile với cộng đồng quốc tế chứ không chỉ mở cửa về mặt kinh tế, vì về mặt chính trị, trong thời kỳ độc tài, Chile hoàn toàn bị cô lập. Tinh thần đoàn kết với chúng tôi là khá cao. Đó là sự ủng hộ tuyệt vời đối với một chính phủ vừa xuất hiện trong tình hình khó khăn.

Ông nghiên cứu sâu đến mức nào những cuộc chuyển đổi dân chủ trước đó để có thể tìm ra con đường đưa cuộc chuyển đổi dân chủ của Chile tới thành công? Ví dụ, Brazil có quá trình chuyển đổi dân chủ chậm, do quân đội tiến hành từ bên trên. Ở Argentina, quân đội đã mất uy tín và vì vậy có thể loại bỏ một cách dễ dàng hơn, lạm phát tăng vọt; nền kinh tế sụt giảm; và tổng thống Raúl Alfonsín, vị tổng thống dân chủ đầu tiên, đã phải từ chức. Những kinh nghiệm của các nước Mỹ Latinh khác có vai trò quan trọng đối với phân tích của ông hay không?

Vì Chile là nước cuối cùng trong khu vực quay trở lại với chế độ dân chủ, cho nên chúng tôi có thể học hỏi kinh nghiệm của những nước khác. Ở Argentina, Alfonsín có kết thúc không có hậu, điều đó cho thấy những khó khăn mà chúng tôi có thể gặp. Dân chủ thường đi kèm với nhiều kì vọng và cần phải kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo rằng mọi thứ không vượt ra ngoài tầm tay. Ngoài ra, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường quan hệ với các chính phủ Mỹ Latinh, nhất là với Argentina. Chúng tôi đạt được tiến bộ trong việc giải quyết hầu như tất cả các vấn đề biên giới của chúng tôi với tổng thống Carlos Menem. Chúng tôi đã kí những hiệp ước thương mại tự do đầu tiên với Mexico.

Một trong những quyết định mà chúng tôi đưa ra, đặc biệt là khi nhìn vào trường hợp Argentina, là tiến hành cải cách xã hội, nhưng chúng tôi làm việc đó bằng cách tìm thỏa thuận với công đoàn nhằm điều hướng những đòi hỏi của xã hội, và còn bằng cách giúp đỡ người lao động và chủ doanh nghiệp đi đến thỏa thuận. Về khía cạnh này, chúng tôi chịu ơn các nhà lãnh đạo công đoàn như Manuel Bustos, những người hiểu rõ tính chất phức tạp của quá trình chuyển đổi sang dân chủ.

Những nguyên tắc cơ bản

Làm sao ông có thể tập trung và giữ được cân bằng khi đối mặt với rất nhiều thách thức phức tạp và khó khăn và với rất nhiều người và nhiều nhóm với quan điểm khác nhau như thế?

Đó là một câu hỏi hay. **Tôi là người tự cam kết với những điều mà tôi tin tưởng, tôi sẵn sàng chấp nhận hiểm nguy nhưng tôi có một kiểu cơ chế co giãn, nó nói với tôi: "Cẩn thận, đừng để cho lòng nhiệt tình và hăng hái của mình trở thành động cơ duy nhất lôi kéo đi". Có nghĩa là trong suốt cuộc đời hoạt động chính trị của mình, tôi luôn làm việc hòa đồng trong các nhóm, và tôi đã xây dựng được những mối quan hệ tốt với mọi người.** Ví dụ như quan hệ của tôi với Edgardo Boeninger. Ông là một học giả, hiệu trưởng trường Universidad de Chile. Trước đó ông không

tham gia chính trị, nhưng sau đảo chính ông trở thành đảng viên Đảng Dân chủ Cơ đốc. Chúng tôi cùng nhau làm việc rất hiệu quả.

Tôi nghĩ rằng khả năng điềm tĩnh và giữ khoảng cách với các sự kiện cũng giúp tôi khá nhiều. Tôi cũng cố gắng giành thời gian để đọc sách và có một cuộc sống bình thường. Tôi thích tự lái xe riêng của mình. Tôi nhớ, một lần trong khi đã là tổng thống, khi tôi đang lái xe, các vệ sĩ ngồi phía sau tôi, và bất thình lình bị cảnh sát ra hiệu dừng. Khi đó cảnh sát đang mở đường cho Pinochet đi qua. Ông ta được một đơn vị an ninh đông hơn hẳn hộ tống!

Những cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay

Một lời khuyên chung mà ông có thể đưa ra cho các nhà lãnh đạo chính trị của thế giới Ả Rập hay những nơi khác, tức là những người muốn giúp đất nước họ tiến hành quá trình chuyển đổi từ độc tài sang chính thể dân chủ, là gì?

Tôi không dám nói ngay tại trận như thế này. Thật khó biết rõ phải làm gì ngay ở đất nước của mình, vì thế khuyên những người khác ở những đất nước xa xôi cần làm gì thì còn khó khăn hơn. Nhưng có lẽ **sau những giai đoạn có nhiều chia rẽ, đề xuất chung nhất là tập trung nhiều thời gian và sức lực để tìm kiếm những điều góp phần đoàn kết, hơn là tìm kiếm những điều gây chia rẽ. Bằng cách đó, chúng ta có thể đạt được thỏa thuận.** Nhiều người trong chúng tôi đã ở những phía đối nghịch nhau, ví dụ, bộ trưởng Bitar (người từng tham gia chính phủ Allende, đã bị bắt và bị lưu đày) và các chính trị gia chống Allende. Nhưng, chúng tôi đạt được thỏa thuận về việc bảo vệ những thứ quan trọng nhất: Cuộc đấu tranh vì tự do và phẩm giá cá nhân. Chúng tôi cũng đã đạt được đồng thuận với rất nhiều người đã thuộc phe đảng của Pinochet. Tìm kiếm sự đoàn kết sau giai đoạn mà những cái chia rẽ chúng tôi hiện ra rõ ràng hơn hẳn những cái có thể đoàn kết chúng tôi, là công việc khó khăn. Trong ý nghĩa đó, các chính quyền của Concertación, bắt đầu với chính phủ của tôi, đã nâng sự hội tụ giữa chính phủ và phe đối lập và giữa các phe phái chính trị khác nhau lên một tầm cao hơn so với những thập niên trước.

Một khía cạnh khác cần nhấn mạnh là không được bắt đầu từ số không. Tiến hành thay đổi trên cơ sở những cái đã có sẽ dễ dàng hơn. Đó là ý tưởng khi chúng tôi đề nghị đánh bại Pinochet ngay trong khuôn khổ bản hiến pháp của ông ta chứ không phải là bắt đầu bằng cách nói: "Chúng tôi sẽ sửa lại hiến pháp". Chúng tôi đã thay đổi luật chơi ngay từ bên trong. Chúng tôi rất thực tế trong việc hoạch định chính sách; **chúng tôi có những giấc mơ to lớn – tái lập chế độ dân chủ, đoàn kết tất cả người Chile lại với nhau – nhưng hành động của chúng tôi rất thực tế.** Trong ý nghĩa này, tôi nghĩ chúng tôi đã làm những việc chúng tôi phải làm lúc đó. Và đấy là điều thú vị, vì mặc dù chúng tôi đã nói: "Công lí cao nhất trong khả năng", ít cuộc chuyển đổi dân chủ nào đạt được mức độ công lí như chúng tôi giành được trong những năm qua ở Chile: **Làm cái có thể thay đổi cùng với thời gian chứ không phải làm tất cả mọi thứ cùng trong một lúc.**

Tiểu sử Ricardo Lagos, Tổng thống Chile giai đoạn 2000–2006

Ricardo Lagos là lãnh đạo của Liên đoàn sinh viên ở trường luật thuộc Đại học Chile (University of Chile) trong những năm 1960. Ngoài luật, Lagos còn học kinh tế học, ông xây dựng sự nghiệp của mình trong giới hàn lâm và các tổ chức quốc tế, bắt đầu tham gia chính trị trong Đảng Cấp tiến, sau đó là Đảng Xã hội. Allende cử ông làm đại sứ ở Liên Xô cũ, nhưng ông chưa kịp giữ chức vụ thì xảy ra đảo chính năm 1973. Trong những năm sau đảo chính, thời gian đầu ông sống ở Mỹ, sau đó trở về Chile để làm việc cho Liên Hiệp Quốc, Lagos trở thành nhân vật đối lập được tôn trọng vì những bài phân tích sắc bén của mình. Ông là đại diện của Đảng Xã hội trong một tổ chức đa đảng tên là Hòa giải Dân tộc (National Accord) và đã bị bắt giam trong một thời gian ngắn sau vụ mưu sát Pinochet vào năm 1986. Ông giành được uy tín vì luôn sẵn sàng thách thức trực tiếp Pinochet, đặc biệt là trong lần xuất hiện đáng ghi nhớ trên truyền hình như người phát ngôn về những bất mãn của đất nước. Ông từng bị chính quyền Pinochet đàn áp trong một thời gian dài.

Lagos lãnh đạo việc thành lập Đảng vì Dân chủ. Đảng này đã giúp xây dựng sự hợp tác giữa phái tả ôn hòa và Đảng Dân chủ Cơ đốc và đóng một vai trò quan trọng trong Liên minh Nói KHÔNG mà đã đánh bại Pinochet trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1988, và trong Liên minh Concertación por la Memocracia được thành lập sau đó. Ông từ chối làm ứng viên tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1989 vì tin rằng Concertación còn quá yếu, không được để xảy ra nguy cơ cử tri bị chia rẽ và đất nước chưa sẵn sàng chấp nhận ứng cử viên cánh tả; năm đó, ông ứng cử vào Thượng viện nhưng thất bại. Lagos từng là Bộ trưởng Giáo dục và sau đó là Bộ trưởng Công trình công cộng trong hai chính phủ Concertación đầu tiên. Ông được bầu làm tổng thống vào năm 2000 và giữ chức cho đến năm 2006. Chính quyền của ông đã cải tạo cơ sở hạ tầng của Chile, tiến hành những cải cách hiến pháp quan trọng, làm giảm những tính chất phản dân chủ của Hiến pháp năm 1980 và thành lập Ủy ban về tù chính trị và tra tấn nhằm thúc đẩy thêm công lí trong giai đoạn chuyển đổi.

Phỏng vấn tổng thống Ricardo Lagos

Xây dựng niềm tin trong phe đối lập

Trong công cuộc chuyển đổi dân chủ của Chile có bốn vấn đề có quan hệ mật thiết với những cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay: thứ nhất, sự hội tụ của các lực lượng xã hội và chính trị làm cho việc xoá bỏ chế đ ộ độc tài và xây dựng các liên minh lâu dài với những nước dân chủ phương Tây trở thành khả thi; thứ hai, đàm phán nhằm thuyết phục quân đội quay trở về doanh trại và trả lời về những vi phạm nhân quyền của họ; thứ ba, quá trình cải cách hiến pháp từng phần và từng bước một; và thứ tư, kinh tế phát triển đi kèm với bình đẳng, tăng trưởng với tốc độ cao, đi kèm với xóa đói giảm nghèo. Trong bối cảnh như thế, làm thế nào mà những lực lượng từ những cực đối nghịch nhau, thù địch nhau,

nhưng cùng chống chế độ Pinochet, tìm cách đến được với nhau, cùng hợp tác và cùng nhau đánh bại và loại bỏ được tướng Pinochet?

Trước hết phải giải thích tại sao ở một đất nước bị phân cực như Chile vào năm 1973, mà cuối cùng, các lực lượng chính trị và xã hội đã đến được với nhau trong tinh thần hiểu biết sâu rộng. Vụ sụp đổ chế độ dân chủ ở Chile năm 1973 làm cho người Chile hiểu ra rằng khi chế độ độc tài vẫn còn thì những vấn đề chia rẽ chúng tôi trong quá khứ không còn quan trọng như trước nữa.

Tôi có thể chứng minh điều này bằng cách nói về trải nghiệm cá nhân mình. Năm 1975, khi tôi đang giảng dạy ở Chapel Hill, bang Bắc Carolina, Mỹ, tôi được cựu tổng thống thuộc Đảng Dân chủ Cơ đốc là Eduardo Frei Montalva tới thăm. Ngày hôm đó, tôi nói với Giáo sư Federico Gil, "ngày mai tôi sẽ bị ốm, tôi không thể giảng được". Tôi không thích nói chuyện với Frei Montalva. Chuyện đó xảy ra một năm rưỡi sau vụ đảo chính, đấy là năm 1975.

Khi tôi trở về Chile tháng 4 năm 1978, nhiều thứ đã thay đổi, và thái độ của tôi với Đảng Dân chủ Cơ Đốc và cựu tổng thống Frei Montalva cũng đã khác. Hoạt động đầu tiên của tôi là cùng với Enzo Faletto, một nhà xã hội học lỗi lạc và đảng viên Đảng Xã hội, tham gia cuộc biểu tình Ngày Lao động 1 tháng 5. Tưởng là Faletto biết địa điểm biểu tình, nhưng khi đến nơi chúng tôi gặp một nhóm người – chắc chắn là cảnh sát của Pinochet. Chúng tôi không nhìn thấy người biểu tình trên đường phố. Đêm đó chúng tôi thấy trên TV những cuộc biểu tình được tổ chức ở những địa điểm khác. Ngay cả Faletto, người nắm được rất nhiều tin tức, cũng không biết địa điểm biểu tình, vì nếu nhiều người biết thì Pinochet cũng biết và sẽ đàn áp. Trong tình hình vô vọng như vậy, chúng tôi nhận ra rằng tốt nhất là cùng với Đảng Dân chủ Cơ đốc thảo luận về những việc có thể làm.

Xin nói thẳng. Để đối thoại, như cuộc đối thoại mà người ta định tổ chức vào năm 1973 giữa Đảng Dân chủ Cơ đốc và Allende, thu được thành công, thì người ta phải hiểu rõ hậu quả của thất bại chứ không chỉ những thuận lợi của thành công. Đảng Dân chủ Cơ đốc tham gia đối thoại với Allende với suy nghĩ rằng sáu tháng sau, nếu xảy ra đảo chính thì họ sẽ trở lại nắm quyền. Chúng tôi tiến hành đối thoại với suy nghĩ rằng nếu thất bại thì chế độ độc tài sẽ tồn tại trong một thời gian dài, cùng với tất cả những hậu quả của nó. Vì vậy, tất cả những việc đã làm là chưa đủ để có thể đạt được thỏa thuận. Đấy là nhận thức của tôi về cách thức xảy ra các sự kiện năm 1973, chính nó đã giúp những người muốn tiến hành đảo chính quân sự.

Đảng Dân chủ Cơ đốc chỉ bắt đầu xem xét lại cách tiếp cận sau khi họ nhận ra rằng chế độ độc tài sẽ kéo dài – rằng chế độ này có "mục tiêu là không có khung thời gian cố định", như Pinochet từng nói – và vì vậy Đảng Dân chủ Cơ đốc sẽ không có cơ hội.

Khi tôi trở về Chile năm 1978, Tomas Reyes – cựu thượng nghị sĩ, một nhân vật có địa vị cao trong Đảng Dân chủ Cơ đốc và là người chịu trách nhiệm phối hợp với cánh tả – mời tôi ăn tối ngay sau khi tôi trở về và chúng tôi bắt đầu thường xuyên gặp nhau.

Năm 1981, tôi viết bài báo nhan đề "Giá phải trả của tư tưởng chính thống" ("El Precio de la Ortodoxia"), phân tích cái giá mà Chile phải trả cho cuộc khủng hoảng năm 1929. Trong khi nghiên cứu cuộc khủng hoảng này, trên thực tế, tôi chỉ trích mạnh mẽ cách xử lí cuộc khủng hoảng giai đoạn 1981–1982 của chính phủ Pinochet. Tôi lấy làm ngạc nhiên khi nhận được điện thoại của cựu tổng thống Frei, ông gọi tới để chúc mừng bài viết của tôi; chúng tôi thỏa thuận sẽ gặp nhau nói chuyện sau khi ông phẫu thuật xong. Khi đó đã sáu năm đã trôi qua kể từ ngày tôi không chịu gặp ông ở Chapel Hill. Thật đáng tiếc, chúng tôi không bao giờ gặp nhau, vì ông chết. Tôi luôn lấy làm tiếc là đã không tới gặp ông khi ở Chapel Hill.

Trải nghiệm lưu vong

Điều đó cho thấy phải mất bao nhiêu năm mới tạo được lòng tin giữa các cá nhân và sự hội tụ về chính trị. Có những yếu tố quan trọng nào khác giải thích những biện pháp mà các ông đã sử dụng để xây dựng sự hợp tác sau giai đoạn phân cực?

Một yếu tố khác tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các liên minh của chúng tôi là nhiều đảng viên Đảng Xã hội, những người đã từng sống lưu vong sau Bức Màn Sắt của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũ, đã nhận ra rằng hệ thống xã hội ở đó không phải là dân chủ như chúng tôi từng tưởng tượng. Ở Đông Đức, chỉ có những người đứng đầu chính phủ mới được quyền xuất nhập cảnh mà thôi. Những người khác, trong đó có cả người Chile lưu vong, phải xin phép, và được cấp phép hay không là do các ông trùm chính trị. Ở Chile, chúng tôi không quen với hiện tượng đó.

Đối với những người ở Chile trong giai đoạn đó, như nhà kinh tế học người Chile Anibal Pinto, có lần nói với tôi là chỉ có chỗ cho hai quan điểm chính trị: những người ôn hòa, tức là những người đòi phải tôn trọng habeas corpus (tức quyền không bị giam giữ trái pháp luật và không bị giam giữ trong thời gian dài khi chưa có kết tội chính thức – ND) và những phần tử cực đoan, tức là những người đòi bầu cử tự do. Khi sống trong chế độ độc tài, người ta sẽ hài lòng nếu có habeas corpus. Đó là lí do vì sao tôi luôn nói: "Dân chủ giống như không khí chúng ta đang thở, và người ta cảm thấy hạnh phúc vì có dân chủ". Vâng, khi tôi chào đời, chúng tôi thở không khí trong sạch ở Chile. Dân chủ cũng vậy: khi bạn có nó, bạn coi nó là đương nhiên. Vì vậy, giai đoạn Pinochet cầm quyền làm cho nhiều đảng viên Đảng Xã hội đánh giá lại chế độ dân chủ, đấy là do hoặc là họ phải sống lưu vong hoặc là do họ sống dưới chế độ áp bức ở Chile.

Những hoàn cảnh như thế cũng làm dấy lên cuộc thảo luận về "chủ nghĩa xã hội tồn tại trên thực tế" trong những biểu hiện khác nhau của nó. Năm 1978–1979 là giai đoạn khởi đầu của cuộc thảo luận nội bộ về quá trình đổi mới phong trào xã hội chủ nghĩa. Năm 1980, một loạt cuộc họp được tổ chức, trước đây chưa từng có những cuộc họp như thế. Trong vòng tám hoặc mười tháng, chúng tôi thường xuyên gặp nhau từ ba giờ chiều cho đến chín giờ đêm, ban đầu là ở một nhà tu của nhóm tôn giáo có tên là Schoenstatt, để thảo luận về đổi mới chủ nghĩa xã hội. Có 10 hay 12 người

từ các đảng lúc đó, tức là từ Đảng Xã hội/Almeyda, Đảng Xã hội đổi mới, Đảng Cơ đốc cánh tả, những nhóm khác nhau của MAPU (Phong trào hành động thống nhất nhân dân)... Biên bản chi tiết được German Correa ghi [lúc đó là đảng viên Đảng Xã hội của Almeyda, sau này trở thành chủ tịch Đảng Xã hội và Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải trong chính quyền của Aylwin và Bộ trưởng Nội vụ trong chính quyền của Frei Ruiz-Tagle], và được phát cho mọi người trong cuộc họp sau, và chúng tôi thông qua. Tài liệu đã được thu thập lại vào giữa năm 1980, mà chúng tôi gọi là sự hội tụ của chủ nghĩa xã hội.

Trong những cuộc gặp bí mật đó, đôi khi có những đề tài thú vị được đưa ra thảo luận, ví dụ, nếu giành được quyền lực, chúng tôi sẽ làm gì với các ngân hàng, chúng tôi sẽ quốc hữu hóa hay sẽ chấp nhận các ngân hàng tư nhân, và chúng tôi thường tranh luận về những vấn đề như thế.

Sự khác biệt trong nội bộ phe đối lập

Ông có thể giải thích sự khác biệt dai dẳng giữa các nhóm khác nhau trong Đảng Xã hội, liệu việc đó có cần phải khắc phục để có thể xây dựng một liên minh rộng lớn hơn?

Khi tôi trở về Chile vào tháng 5 năm 1978, tôi đang làm việc cho Liên Hiệp Quốc. Nhưng hoạt động chính trị bị cấm đoán và rút vào bí mật, tôi không phạm bất kì luật lệ nào của Liên Hiệp Quốc khi tham gia vào nền chính trị quốc nội, vì không ai có thể biết rằng tôi tham gia hoạt động chính trị sau khi ngày làm việc của tôi đã hết. Và vì vậy tôi tham gia trong giai đoạn khi Đảng Xã hội bị chia rẽ. Có những đảng viên Đảng Xã hội phe Altamirano và những đảng viên thuộc phe Almeyda, điều đó phụ thuộc vào việc ai là người lãnh đạo họ; cả hai ông này lúc đó đều sống ở nước ngoài. Phe Xã hội theo Altamirano được cải cách một cách nhanh chóng, còn phe Almeyda tiếp tục liên minh với Đảng Cộng sản (PC). Khi vụ phân liệt diễn ra, tôi nằm trong nhóm VECTOR, một nhóm nghiên cứu nhỏ (think tank) do chúng tôi lập ra để suy ngẫm về phái tả, vì lúc đó còn có một nhóm nghiên cứu nữa do Alejandro Foxley lãnh đạo [ông là một nhà kinh tế học, sau này từng là Bộ trưởng Tài chính từ năm 1990 đến 1994, dưới thời Aylwin], gọi là CIEPLAN, liên kết với với Đảng Dân chủ Cơ đốc. Chúng tôi có một văn phòng nhỏ mà ở đó Enzo Faletto, Eduardo Trabuco, Eduardo Ortiz, Rodrigo Alvayay, và Heraldo Munoz [những nhà khoa bảng theo phe xã hội] thường ghé qua. Một hôm German Correa đến nói rằng Đảng Xã hội sắp tổ chức đại hội và tham khảo quan điểm của chúng tôi. Chúng tôi thông báo cho ông biết tình hình và chúng tôi cho rằng thông tin đã đi đến nơi mà nó cần phải đến. Ba tháng sau, Correa quay trở lại để nói cho chúng tôi biết rằng đại hội đã dẫn đến sự phân liệt trong đảng. Vì vậy, tôi đề nghị ông giải thích hậu quả của vụ phân liệt và tôi hỏi nếu chia rẽ thì sẽ đấu tranh với Pinochet như thế nào. Ông hỏi tôi xem tôi có chấp nhận những chỉ thị của Almeyda hay không, tôi trả lời khi họ còn chia rẽ thì tôi sẽ không chấp nhận. Nhóm của tôi trong VECTOR chia sẻ quan điểm đó.

Mấy tháng sau đó, khi tôi đi Mexico do yêu cầu công việc của tôi ở Liên hiệp Quốc, việc đầu tiên tôi phải làm là gọi điện cho Hortensia Bussi, vợ góa của Allende, bà mời tôi dùng cơm trưa ở nhà mình với một nhóm khá đông người Chile. Bà giới thiệu tôi với mọi người và đề nghị tôi nói về những sự kiện gần đây nhất. Sau đó bà hỏi tôi nghĩ gì về sự phân liệt trong Đảng Xã hội. Tôi giải thích cho bà nghe những điều mà đại diện phe Xã hội của Almeyda đã nói với tôi, và nhận xét rằng trong nhóm VECTOR, chúng tôi không chấp nhận sự chia rẽ và sẽ không đứng về bên nào. Vì thế, bà trả lời rằng tôi giống như Thụy Sĩ: "trung lập". Tôi đã không nghĩ về sự kiện này theo cách ấy, tôi chỉ nói rằng chúng ta không thể chia rẽ. Từ đó trở đi, chúng tôi [những người không công nhận những nhà lãnh đạo của các phe phái] được gọi là "Thụy Sĩ".

Trong một thời gian dài, những người được gọi là "Thụy Sĩ" là một trong số rất nhiều nhóm trong Đảng Xã hội, lúc đó đã chia thành nhiều phe phái khác nhau. Sau đó Ủy ban Chính trị vì sự Thống nhất (Comite Politico de Unidad, hay CPU) được thành lập, ủy ban này nhất trí xây dựng lại Đảng Xã hội duy nhất với sáu phe phái: phe của Nunez (gọi là renovados), phe của Almeyda, phe của những người theo Raul Ampuero, phe của những người theo cơ quan điều phối của các nhóm khu vực, một phe nữa, và chúng tôi (phe Thụy Sĩ). Tôi là thành viên CPU; mọi người nhất trí là sẽ lập ra Ủy ban Trung ương của CPU, mỗi phe sẽ cử ra 10 thành viên tham gia. Tôi thông báo với nhóm Thụy Sĩ rằng chúng tôi cần giải quyết một vấn đề: chúng tôi chỉ có bảy người. Cuối cùng, sáu người trong nhóm chúng tôi tham gia Ủy ban Trung ương; Enzo Faletto, nhà lãnh đạo về mặt tinh thần của chúng tôi, nói rằng nếu có Ủy ban Trung ương thì có nghĩa là "cơ quan đó nắm giữ quyền lực, và để tôn trọng tổ tiên vô chính phủ của tôi, tôi sẽ không nhận địa vị có quyền lực". Vì vậy, 6 người trong chúng tôi đại diện cho phái Thụy Sĩ trong Ủy ban Trung ương với 36 thành viên, mỗi phái 6 người.

Trong những năm 1982–1983, bắt đầu diễn ra hai quá trình: sự hội tụ của phái Xã hội [liên kết của hai nhóm trong MAPU và Izquierda Cristiana (Cơ đốc Tả khuynh)] và sáng kiến của Đảng Dân chủ Cơ đốc do Gabriel Valdes lãnh đạo, sau khi Frei Montalva từ trần. Valdes bắt đầu tiếp xúc với các nhóm cánh hữu, đầu tiên là Hugo Zepeda và Armando Jaramillo, Luis Bossay và sau đó là Enrique Silva thuộc Đảng Cấp tiến – rồi sau đó ông mới mời những người thuộc Đảng Xã hội.

Xây dựng liên minh

Nhiều nhóm chính trị khác nhau đã tìm cách xoá bỏ chế độ độc tài. Làm sao mà ông tập hợp được tất cả các nhóm và gắn kết được họ xung quanh một cương lĩnh chung?

Ngày 15 tháng 8 năm 1983, Liên minh Dân chủ (Alianza Democratica) được thành lập ở Circulo Espanol với bài diễn văn của Gabriel Valdes. [Liên minh Dân chủ – lúc đầu được Đảng Dân chủ Cơ đốc, Đảng Cấp tiến, một số người thuộc Đảng Xã hội, MAPU, Thiên chúa giáo cánh tả và một số người thuộc phái hữu lập ra – với mục đích là đại diện cho tất cả các đảng phái và các cá nhân không tham gia đảng phái nào, đối

lập với Pinochet nhưng bác bỏ đấu tranh vũ trang]. Ủy ban chính trị vì sự thống nhất của Đảng Xã hội của chúng tôi cử những người thuộc phái Almeyda (Julio Stuardo và Aquin Soto) và phái Nunez (Hernan Vodanovic) làm đại diện trong Liên minh Dân chủ. Việc cử người tham gia Liên minh làm bùng lên cuộc tranh luận trong phái Almeyda. Những người sống bên ngoài Chile bác bỏ, không tham gia Liên minh Dân chủ, vì họ cho rằng đấy là nhóm người sẵn sàng đàm phán với Pinochet, trong khi họ tin rằng con đường đúng đắn là tiếp tục đấu tranh và thỏa thuận với Đảng Cộng sản (PC). Đảng Cộng sản không được mời tham gia Liên minh Dân chủ vì họ ủng hộ sử dụng bạo lực. Cuối cùng, phái Almeyda quyết định không tham gia, nhưng Julio Stuardo và Aquin Soto, thành viên của nhóm đó, quyết định ở lại và là thành viên của CPU, trong khi những người khác không tham gia Ủy ban này.

Liên minh Dân chủ đưa ra những quyết định đầu tiên ngay trong những ngày đó; chủ tịch do đại diện các đảng thay phiên nhau nắm, mỗi tháng xoay vòng một lần. Đầu tiên, tháng 10 là Gabriel Valdes; tháng 11 là Enrique Silva thuộc Đảng Cấp tiến; tháng 12 đến lượt Đảng Xã hội. Aquin Soto và Julio Stuardo, thuộc phái Almeyda, hỏi tôi có muốn đại diện cho Đảng Xã hội làm chủ tịch Liên minh hay không. Tôi nói với họ là không, vì tôi tham gia một cách bí mật, lúc đó tôi đang làm việc cho Liên Hiệp Quốc. Sau đó tôi được hai đảng viên Đảng Xã hội, đại diện cho phái renovados (đổi mới), là Julio Stuardo và Hernan Vodanovic, tới thăm; họ nhắc lại là tôi nên giữ chức chủ tịch Liên minh. Thế là tôi phải đưa ra một quyết định đầy khó khăn. Tôi nói với vợ con là tôi sẽ không làm cho Liên Hiệp Quốc nữa, và tháng 12 năm đó tôi trở thành chủ tịch của Liên minh.

Ngày 4 tháng 9 năm 1983 (có tính tượng trưng, Salvador Allende và tất cả các vị tổng thống Chile tiền nhiệm đều được bầu vào ngày đó), cả nước đã được thông báo về sự hợp nhất của tất cả các đảng viên Đảng Xã hội với Ủy ban trung ương gồm 36 thành viên. Việc Đảng Xã hội "đổi mới" được nhiều người quan tâm là bất ngờ lớn đối với tôi. Tôi trả lời nhiều cuộc phỏng vấn, cả báo lẫn tạp chí và bắt đầu nhận ra rằng nền chính trị sáng tạo chỉ có thể là kết quả của hành động tập thể, vì những ý tưởng mà tôi thể hiện chính là những ý tưởng đã được thảo luận trong những cuộc họp trước đó. Rõ ràng là Đảng Xã hội đang thay đổi. Còn có ảnh hưởng của các Đảng Xã hội ở vùng Địa Trung Hải nữa. Felipe Gonzalez (thủ tướng Tây Ban Nha trong 4 nhiệm kỳ: từ năm 1982 đến 1996 – ND) đã cầm quyền từ năm 1982, Mitterrand cũng đã giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử ở Pháp.

Ủng hộ quốc tế

Giai đoạn dài trước khi chế độ độc tài sụp đổ cho ông thời gian để suy nghĩ lại, trong khi phải sống lưu vong, về những sự kiện đã xảy ra ở Chile và học hỏi từ kinh nghiệm của những nước khác. Các Đảng Dân chủ Xã hội châu Âu nhìn nhận liên minh mới và chiến lược của nó – lại còn được Đảng Dân chủ Cơ đốc ủng hộ – như thế nào?

Tôi nhớ khi Mitterrand nhậm chức tổng thống Pháp vào tháng 5 năm 1981, ông vào Điện Pantheon với bà quả phụ Allende; bà đi bên phải ông. Tôi xin nhấn mạnh ảnh

hưởng của Allende và cuộc đảo chính chống lại ông đối với cánh tả châu Âu. Nếu nói chuyện với Olaf Palme [Thụy Điển], Gerhard Schroeder [Đức], hay Tony Blair [Vương quốc Anh], họ sẽ cho bạn biết rằng họ tham gia chính trị là do những trải nghiệm của vụ đảo chính chống lại Allende. Tất cả người châu Âu mà ta gặp đều nói với bạn rằng họ thường xuống đường biểu tình ủng hộ Chile. Tôi còn nhớ khi ở Chantilly và Bordeaux tham gia hai cuộc họp với những đảng viên Đảng Xã hội ở nước ngoài, nơi có người Chile sống lưu vong, người ta tôn trọng, lắng nghe chúng tôi vì chúng tôi là người đang sống ở Chile. Ở đấy người ta có thể gặp những người sống ở Thụy Điển, ở Milan, ở Paris. Người ta thấy ảnh hưởng của môi trường xung quanh, những người đàn ông và đàn bà Phục hưng đến thẳng từ Italy, và những người đến từ Thụy Điển với cách tư duy của vùng Scandinavia – thật không thể tin nổi. Chưa ai viết về ảnh hưởng của cuộc sống lưu vong đối với văn hóa chính trị. Tiến trình mà các lực lượng dân chủ Chile trải qua để đạt được sự thông cảm dựa trên khung cảnh là các tư tưởng đang thay đổi, có xuất xứ từ những nguồn khác nhau.

Tôi nhớ chuyến thăm Argentina nhân dịp lễ nhậm chức của tổng thống Alfonsín vào tháng 12 năm 1983. Tôi tham dự với tư cách chủ tịch Liên minh Dân chủ, vì như tôi giải thích bên trên, tháng đó Đảng Xã hội giữ chức chủ tịch. Valdes, Silva Cimma và Armando Jaramillo cùng đi với tôi. Chúng tôi gặp Felipe Gonzalez, thủ tướng Tây Ban Nha; Pierre Mauroy, thủ tướng Pháp; Bettino Craxi, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Italy. Chúng tôi trình bày với họ cương lĩnh của mình: Chính phủ lâm thời, Pinochet ra đi, Hội đồng Lập hiến, hiến pháp mới và tổ chức bầu cử. Chúng tôi giải thích cương lĩnh cho Felipe Gonzalez nghe, ông nói với chúng tôi: "Đây không phải là chương trình. Với kế hoạch như thế này, các ông sẽ còn tiếp tục ở trong giới hàn lâm trong một thời gian dài nữa. Làm sao ông có thể nói đến chính phủ lâm thời? Pinochet sẽ ra đi ư? Và làm sao các vị có thể chỉ định chính phủ lâm thời? Giả sử các ông thành công, Pinochet nộp đơn xin từ chức, và các ông chẳng còn gì để nói. Trước khi các ông có thể thực hiện bất kì khoản nào trong chương trình này, các ông phải ra khỏi đáy giếng đã". Cuộc họp đó thực sự có ảnh hưởng lớn; rất sáng suốt và cực kì hữu ích.

Sau đó chúng tôi gặp Pierre Mauroy, ông này nói với chúng tôi: "Tôi coi ông là đồng chí, đồng hành trong cuộc đấu tranh, nhưng tôi không thể làm nhiều hơn để giúp các ông bởi vì mối quan hệ là giữa chính phủ với chính phủ: quyền lợi của Pháp, quyền lợi của Chile..v.v.. Tôi hết lòng giúp ông, như một người đồng chí, nhưng là thủ tướng tôi chỉ có thể làm được rất ít". Khi không còn là thủ tướng, Mauroy gọi điện cho tôi và nói: "Bây giờ ông có thể tin tôi; khi đến Chile tôi sẽ làm việc với ông". Và ông đã làm như vậy trước và trong cuộc trưng cầu dân ý, đánh bại Pinochet. Chúng tôi đã học tập về hoạt động chính trị như thế đấy.

Chúng tôi còn gặp Craxi. Chúng tôi đọc diễn văn và ông nói: "Việc này rất dễ. Trước hết chúng ta cần kênh chuyển tải thông tin; sau đó, hiện chúng ta đang ở Argentina, ngày mai chúng ta sẽ đề nghị Alfonsín cho chúng ta một chỗ trong dãy Andes, bên phía Argentina. Tôi sẽ tài trợ cho một ăng-ten lớn và chúng ta sẽ phát sóng vào Chile". Ngày hôm sau Craxi đi nói chuyện với Alfonsín, ông này tìm cách giải thích rằng khó

lắp đặt ăng-ten, vì ông sắp ngừng chiến với Pinochet. Điều đó cho thấy ba não trạng rất khác nhau của ba nhà lãnh đạo chính trị.

Alfonsín là người cực kì quan trọng đối với chúng tôi. Chúng tôi đề nghị ông can thiệp với người Cuba để đảm bảo rằng bạn bè của họ ở Chile [Đảng Cộng sản] không làm những việc điên rồ, vì nếu họ cho nổ bom thì Pinochet sẽ quét sạch chúng tôi. Và ông đã làm đúng như vậy. Ông là người đứng sau hậu trường để giải thích cho ban lãnh đạo Cuba chiến lược nhằm đánh bại Pinochet của chúng tôi.

Kết luận, đã có cuộc tranh luận giữa những người nói về vận động xã hội và biểu tình và những người ủng hộ "tất cả các hình thức đấu tranh", trong đó có bạo lực; chúng tôi bước vào năm 1986 trong bối cảnh như thế, chúng tôi cho rằng đấy sẽ là năm có tính chất quyết định.

Đánh bại hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Liên minh Dân chủ là bước tiến quan trọng, nhưng Pinochet và chế độ độc tài của ông ta vẫn còn khá mạnh. Làm sao các ông đưa ra được kế hoạch xoá bỏ chế độ độc tài? Đâu là vai trò của các tổ chức xã hội dân sự?

Chúng tôi nghĩ phải cố gắng đẩy được Pinochet ra khỏi quyền lực vào năm 1986. Nếu không, chúng tôi sẽ phải đối đầu với ông ta trong cuộc trưng cầu dân ý, dự định vào năm 1988, như được đề xuất trong hiến pháp năm 1980 của Pinochet. Cuộc trưng cầu dân ý sẽ được tổ chức để quyết định xem Pinochet có còn tiếp tục cai trị nữa hay không. Trong dự thảo hiến pháp năm 1980, Pinochet lập kế hoạch nắm quyền thêm 16 năm nữa, nhưng bộ trưởng nội vụ của ông ta là Sergio Fernandez nói: "Ông không nghĩ rằng 16 năm là quá nhiều à? Tại sao chúng ta không tổ chức trưng cầu dân ý vào giữa giai đoạn đó? Và sau đó ông có thể tiếp tục làm thêm tám năm nữa. Ông sẽ là ứng cử viên của cuộc trưng cầu dân ý". Và ai sẽ là người giới thiệu ông ta làm ứng cử viên? Hội đồng quân sự gồm bốn tư lệnh quân đội. "Đồng ý", Pinochet nói, và do đó, người ta thỏa thuận rằng tám năm sau hội đồng sẽ cử Pinochet làm ứng cử viên.

Năm 1978, Aylwin giúp thành lập nhóm nghiên cứu hiến pháp, còn gọi là Nhóm 24, do Manuel Sanhueza làm chủ tịch. Nhóm đó đã thảo ra được bản hiến pháp thay thế, trong khi Pinochet nói về việc soạn thảo hiến pháp mà ông áp đặt trong cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 10 năm 1980. Năm 1984, tôi đã tranh luận công khai với Aylwin. Chúng tôi tham dự buổi hội thảo do Viện nghiên cứu nhân quyền Chile (Chileno de Estudios Humanisticos) tổ chức, đây là thiết chế của Đảng Dân chủ Cơ đốc, được Quĩ Konrad Adenauer Foundation hỗ trợ. **Aylwin nói rằng chúng tôi phải chấp nhận bản hiến pháp của Pinochet để sau này thay đổi nó. Ông nói rằng bản hiến pháp đó là bất hợp pháp và rằng ông sẽ tiếp tục nói như vậy cho đến chết vì nguồn gốc của nó, và ông chấp nhận rằng có những người khẳng định rằng bản hiến pháp này là hợp pháp. Ông nói rằng Pinochet không thể bắt buộc ông nói rằng bản hiến pháp đó là hợp pháp, và rằng Pinochet có quyền nói rằng nó là hợp pháp. Khác biệt giữa Pinochet và ông là Pinochet có lực lượng quân sự. Aylwin không muốn**

thảo luận câu hỏi là bản hiến pháp này có hợp pháp hay không, bởi vì ông tuyên bố rằng chúng tôi sẽ không bao giờ thông cảm được với nhau trong cuộc thảo luận này. Ông nói, ông hiểu rằng khi cảnh sát đưa ra tờ biên lai phạt vì chạy xe quá tốc độ thì ông chấp hành chế độ bắt đầu với bản hiến pháp của Pinochet và kết thúc với quyền đưa ra tờ biên lai phạt vì chạy quá tốc độ. Bản hiến pháp của Pinochet là thực tế đang hiện hữu, buộc phải chấp hành; vì vậy, nếu đây là tình hình thực tế thì chúng ta có thể tìm cách thay đổi bản hiến pháp đó mà không cần quan tâm tới tính hợp pháp của nó.

Tôi rất không đồng ý với ông ta về vấn đề này. Ông nhấn mạnh và nói rằng ông chấp nhận bản hiến pháp của Pinochet, mặc dù ông phản đối nó vì nó là bất hợp pháp, nhưng ông tuân thủ nó, vì nó là trật tự do vũ lực mà ra; nó là sự kiện đang hiện hữu.

Huy động xã hội

Đã có một số nỗ lực nhằm xoá bỏ chế độ độc tài bằng những cuộc vận động xã hội và hành động chính trị. Nói về những cuộc vận động xã hội, những cuộc biểu tình đầu tiên ở Chile xảy ra vào tháng 5 năm 1983 và được tổ chức bởi liên đoàn thợ mỏ đồng và nhà lãnh đạo công đoàn mới nổi là Rodolfo Seguel. Chúng tôi thường gặp nhau trong tòa nhà Carlos V ở trung tâm thành phố Santiago, Đảng Dân chủ Cơ đốc có văn phòng trong một công ti luật nằm trong tòa nhà này. Chúng tôi nói với công nhân rằng họ có thể đình công, nhưng chúng tôi tin rằng ngoài họ ra, không có người nào ở Chile tham gia đình công. Ban lãnh đạo Liên minh Dân chủ chúng tôi, cùng với các nhà lãnh đạo thợ mỏ đồng, tin chắc rằng việc tổ chức những cuộc phản đối nhẹ nhàng hơn thì sẽ hiệu quả hơn. Lời kêu gọi biểu tình nói rằng vào ngày đã định, công nhân không nên đưa con đi học, công nhân cũng không nên ăn trưa ở nơi làm việc; nên làm việc, nhưng thật chậm thôi. Chúng tôi du nhập ý tưởng này từ Argentina, làm việc mà không để hết sức vào nó, nhưng vẫn đi làm và vẫn làm. Ở Argentina người ta gọi là "làm việc theo luật lệ". Bạn có thể đi đến kiểm tra tiền mặt tại ngân hàng, Ví dụ, bạn mang ngân phiếu ra ngân hàng để rút tiền mặt, ngân phiếu của một tổ chức lớn mà bạn biết là có tiền, và nhân viên ngân hàng nói với bạn: "Để tôi kiểm tra xem có tiền không", sau đó nói với bạn rằng họ nghi ngờ chữ kí. Họ thanh toán cho bạn sau khoảng 15 phút, và họ sẽ làm như thế với tất cả mọi người; đúng là điên.

Vì vậy, có người đề nghị là ban đêm chúng tôi có thể gõ nồi niêu xoong chảo. Trước đây, trong thời chính phủ Đoàn kết Nhân dân, khi xảy ra thiếu hụt lương thực, thực phẩm, những người sống trong các khu vực giàu có, thiên hữu, đã làm như thế. Hôm đó, ngày 11 tháng 5 năm 1983, vào lúc tám giờ tối, từ các tòa nhà chung cư trong các khu trung lưu, ví dụ như các *comuna* La Reina, tiếng gõ nồi niêu, xoong chảo vang lên đinh tai nhức óc. Đó là một bất ngờ lớn, và tôi có cảm giác rằng chuyện gì đó đã xảy ra ở Chile. Pinochet đưa xe tăng ra đường phố và bỏ tù những nhà lãnh đạo kêu gọi biểu tình. Trong cuộc biểu tình sau đó, Gabriel Valdes đã in một số biểu ngữ động viên mọi người xuống đường; họ tìm được biểu ngữ và bắt ông cùng với những người khác.

Năm 1985, Hồng y Raul Silva Henriquez kính mến của chúng tôi về hưu, và Vatican cử Hồng y Fresno làm người kế nhiệm ông. Hồng y Fresno nhận thấy sự phân cực quá lớn giữa chính phủ và phe đối lập, vì vậy ông đề nghị thành lập Hội đồng Hòa giải Dân tộc (National Accord). Accord có cả những người đại diện cho cánh hữu và cánh tả của Liên minh Dân chủ tham gia. Luis Maira được mời tham gia; ông là thành viên Đảng Cánh tả Cơ đốc (Izquierda Cristiana) và có chân trong Phong trào Dân chủ Nhân dân (Movimiento Democratico Popular – MDP), trong khi những người đại diện của cánh hữu như Fernando Leniz từng có chân trong nội các của Pinochet, cũng được mời tham gia. MDP là nhóm chính trị của PC (Đảng Cộng sản), PS (Đảng Xã hội), phe Almeyda và các nhóm khác, những người ủng hộ "tất cả các hình thức đấu tranh".

National Accord là nỗ lực nhằm tìm ra giải pháp chính trị được cả những người bên ngoài Liên minh Dân chủ chấp nhận. Nó rất quan trọng; đây là lần đầu tiên có sự phân tích những điều cần thay đổi trong hiến pháp của Pinochet, và cũng có nghĩa là mặc nhiên chấp nhận bản hiến pháp đó.

Giáo hội Công giáo có vai trò cực kì quan trọng – các nhà thờ nói chung, đặc biệt Giáo hội Công giáo. Chúng tôi thường gặp nhau ở khu vực thờ phụng; nhà thờ là nơi an toàn. **Phụ nữ cũng rất quan trọng, vì dưới khẩu hiệu "bình đẳng giới", họ còn đòi bình đẳng trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài.** Rồi đến tư tưởng "tự do có khuôn mặt người", rất đúng, và đó là một yếu tố đáng kể. Không có gì phải nghi ngờ về vai trò quan trọng của các phong trào xã hội.

Năm 1986, các nhà lãnh đạo công đoàn và hội nghề nghiệp, ví dụ như hội giáo chức và hội bác sĩ, lập ra một tổ chức gọi là Hội nghị Công dân (Asamblea de la Civilidad), đấy cũng là tổ chức rất quan trọng. Một khi các bác sĩ tham gia thì là nghiêm trọng, rồi những người lái xe tải cũng tham gia. Tổ chức này do tiến sĩ Juan Luis Gonzalez, chủ tịch của Hội Bác sĩ (Colegio Medico) và là thành viên của Đảng Dân chủ Cơ đốc thành lập; tất cả mọi người đều tham gia.

Những bước thụt lùi

Liên minh Dân chủ còn ấp ủ kế hoạch nhằm xoá bỏ chế độ độc tài trong năm 1986, gọi là năm quyết định. Đã xảy ra những chuyện gì?

Năm đó đúng là năm quyết định, nhưng không phải theo cách chúng tôi nghĩ. Nhưng hóa ra là năm quyết định hơn hẳn vì vụ buôn lậu vũ khí ở Carrizal bị phát hiện, chứng tỏ rằng người ta vẫn theo đuổi "tất cả các hình thức đấu tranh" [nghĩa là, sử dụng bạo lực] nhằm lật đổ Pinochet, và rằng vụ này đã có ảnh hưởng vô cùng tệ hại. Đây là hoạt động được hỗ trợ khá tốt: một công ti đánh cá với hai chiếc tàu và một công ti khai thác mỏ khai thác khu mỏ hoang. Còn vũ khí thì được vận chuyển từ ngoài khơi vào. Hai công ti này hoạt động hợp pháp, có những người quản lí; họ bán cá, và thỉnh thoảng người ta phát hiện họ có vũ khí. Có người nói rằng thông tin xuất phát từ Peru. Cái mà mọi người đều biết là Carrizal đã bị phát hiện, và vũ khí được đưa vào trong nước trong một chiến dịch có qui mô khá lớn.

Khi nó bị phát hiện, hoàn toàn có khả năng là Mặt trận yêu nước mang tên Manuel Rodriguez (Frente Patriotico Manuel Rodriguez) quyết tâm đẩy nhanh kế hoạch B của họ – tìm cách ám sát Pinochet. Họ đã làm vào ngày 7 tháng 9 năm 1986, nhưng thất bại, vì không giết được Pinochet, mặc dù có mấy vệ sĩ thiệt mạng. Vụ ám sát được tổ chức rất bài bản, nhưng sự thất bại của nó, cộng với vụ buôn lậu vũ khí ở Carrizal, có nghĩa là năm 1986 là năm quyết định, nhưng không có lợi cho phe đối lập. Tôi bị bỏ tù, nhiều người khác cũng thế, trong đó có German Correa, đảng viên Đảng Xã hội, vẫn còn liên minh với PC (Cộng sản). Tôi hỏi ông ta là có biết vụ ám sát hay không; ông nói không biết gì. Vì vậy, tôi nói với ông ta rằng các đối tác của ông chơi không đẹp vì họ không nói với ông chuyện đó. Tôi thấy rằng ông rất tức giận. Sau ngày 7 tháng 9 năm đó, nhiều người Chile đã chết trong tay cảnh sát mật của Pinochet.

Trong Liên minh Dân chủ, chúng tôi lập ra Ủy ban Chính trị Riêng tư (Comite Politico Privado), Đảng Dân chủ Cơ đốc và Đảng Cấp tiến cử Valdes và Silva Cimma tham gia cùng với Đảng Xã hội. Chúng tôi thường gặp MDP ở những nơi do chúng tôi đề xuất để thảo luận về những hoạt động cụ thể; ví dụ, làm sao tổ chức được cuộc biểu tình tiếp theo mà không có những hành động bạo lực, không để cảnh sát lấy cớ để đàn áp, làm sao tránh được những kẻ giấu mặt, và làm thế nào đảm bảo rằng sẽ không có cảnh đốt lốp xe, chặn đường, hay những vụ gây rối khác tương tự như vậy.

Các đảng tổ chức cuộc trưng cầu dân ý năm 1988 – cuộc phổ thông đầu phiếu có tính quyết định về việc Pinochet sẽ vẫn nắm quyền lực thêm một nhiệm kỳ nữa – như thế nào?

Chúng tôi cần phải đăng ký với các cơ quan bầu cử để tham gia cuộc trưng cầu dân ý năm 1988 về nhiệm kì tới của Pinochet. Đây là sự kiện rất quan trọng, Tòa bảo hiến quyết định rằng, để tổ chức trưng cầu dân ý, cần phải lập ra cơ quan đăng kí cử tri mới để thay thế cho cơ quan đã bị giải tán sau đảo chính quân sự; thế là cần phải đăng kí cử tri. Sau đó là thành lập Ủy ban ủng hộ bầu cử tự do và Ủy ban cánh tả ủng hộ bầu cử tự do, vì phái tả Dân chủ chúng tôi không tham gia vào Uỷ ban ủng hộ bầu cử tự do. Chúng tôi phải củng cố sự hiện diện của mình và tăng cường liên minh với các nhóm chính trị ủng hộ cuộc trưng cầu dân ý.

Điều 8[6] đã bị bãi bỏ, nhưng đấy là sau cuộc trưng cầu dân ý, vì vậy chúng tôi không thể hoạt động như Đảng Xã hội. Chúng tôi đăng kí thành lập Đảng vì Dân chủ. Cuối cùng, trên thực tế Đảng vì Dân chủ trở thành Đảng Xã hội đổi mới; bao gồm nhóm người đã ra khỏi Đảng Cấp tiến và một nhóm những người theo chủ nghĩa tự do thuộc cánh hữu của Đảng Cộng hòa, cộng với một số nhân vật độc lập, vì Almeyda vẫn chưa đăng ký.

6 Điều 8 Hiến pháp năm 1980 của Pinochet nói rằng các cá nhân có thể bị coi là phải chịu trách nhiệm hình sự về những suy nghĩ của mình: "Các đảng chính trị và các tổ chức khuyến khích tư tưởng xét lại gia đình, ủng hộ bạo lực, hoặc là tuyên truyền các khái niệm toàn trị là vi hiến"; như vậy là nó cung cấp cho chính quyền cơ sở để tiến hành đàn áp mà không cần các cơ quan tư pháp.

Lúc đó MDP, do phái Almeyda của Đảng Xã hội (PS) cùng với những nhóm tả khuynh khác lập ra, thông qua khẩu hiệu *inscripción-traición* (đăng kí là phản bội). Liên minh Dân chủ không còn hay là đang trên đường giải tán, được thay thế bởi Liên minh Concertación. MDP trong giai đoạn đó cũng bắt đầu thay đổi; được gọi là Cánh tả Thống nhất (Izquierda Unida) nhằm cố gắng giữ PS của Almeyda với PC (Đảng Cộng sản) và Phong trào Cách mạng cánh tả (Movimiento deizquierda Revolucionaria). Tôi nhớ đã đi với Arturo Valenzuela, một nhà nghiên cứu chính trị người Mỹ, đến *comuna* (khu phố) Renca vào ngày 15 tháng 8 năm 1987, đến khu chợ trên đường phố để thuyết phục họ rằng họ cần phải đăng kí cử tri. Một nhóm nhỏ theo sau chúng tôi, vừa đi vừa hét *inscripción-traición* – họ là đảng viên PC (Đảng Cộng sản). Tôi quay lại với những người tôi biết và nói với họ rằng chúng tôi làm những việc chúng tôi có thể làm. Tôi đề nghị họ không khiêu khích chúng tôi, rằng họ nên ngồi trên vỉa hè bên kia đường, nếu họ muốn. Họ đề nghị chúng tôi gặp các đồng nghiệp của họ vào chiều hôm đó để thảo luận vấn đề đăng kí cử tri. Chúng tôi gặp nhau trong nhà thờ, các đồng chí Cộng sản đọc một bài diễn văn, giải thích vì sao đăng kí cử tri là phản bội. Khi nói, tôi hỏi họ rằng liệu họ biết con đường để Pinochet tiếp tục nắm quyền là thế nào không. Trước đây ông ta cầm quyền bằng vũ lực, nhưng bây giờ ông ta phải giành chiến thắng trong cuộc trưng cầu dân ý. Nếu chúng ta có những người theo dõi cuộc bỏ phiếu, chúng ta có thể đánh bại Pinochet, với điều kiện là người của chúng ta phải đăng kí cử tri.

Tính toán của chúng tôi như thế nào? Tám triệu người Chile có thể bỏ phiếu; Pinochet không thể nhận được hơn 40% phiếu, và tất cả những người ủng hộ ông ta sẽ đăng kí. Trên thực tế, người đầu tiên đăng kí là Augusto Pinochet. Do đó họ đã có 3,2 triệu phiếu – 40% của 8 triệu. Để giành chiến thắng, chúng tôi phải có ít nhất bảy triệu người ở Chile đăng kí. Tôi nhớ rằng có lần Ricardo Nunez tuyên bố: "Hôm nay người thứ bảy triệu đã đăng ký, chúng ta sẽ đánh bại Pinochet". Đó là logic số học, nhưng nếu tẩy chay và nhân dân không đăng kí thì chúng tôi thua.

Và sự kiện diễn ra như sau: Đảng vì Dân chủ (Partido por la Democracia – PPD) đăng ký như một chính đảng, còn chính phủ thì chuyển Clodomiro Almeyda từ Chile Chico tới Santiago, kết tội ông theo Điều 8 của hiến pháp Pinochet. Tôi đến thăm ông ở nhà tù Capuchinos, ông nói với tôi: "Chúng tôi có tin tốt, MDP sẽ đăng ký tham gia bầu cử". Tôi nói với ông rằng chúng ta phải thành lập đảng chính trị, chúng ta phải thành lập PPD, vì nếu chúng ta không có đảng, ai sẽ đảm bảo cuộc bầu cử và kiểm phiếu được thực hiện một cách công bằng? Chỉ có đảng Dân chủ Cơ đốc thôi sao? Các đảng cử ra những người theo dõi bỏ phiếu (*apoderados de mesa*), và tôi không muốn chỉ có Đảng Dân chủ Cơ đốc là người theo dõi các cuộc bỏ phiếu. Tôi cũng muốn kiểm phiếu nữa. Tôi không thể thuyết phục Almeyda trở thành đảng viên PPD. Chỉ có PPD, đại diện cho cánh tả, cùng với Đảng Nhân quyyền (Humanist) cử người theo dõi bầu cử tham gia kiểm phiếu mà thôi. Sau khi Pinochet thua trong cuộc trưng cầu dân ý mà buộc chính phủ độc tài phải tổ chức bầu cử vào năm 1989, Almeyda và nhóm tả khuynh đó lập ra Đảng Xã hội Tả khuynh (Partido de Amplioizquierda Socialista) để giới thiệu ứng cử viên tham gia bầu cử.

Tôi còn nhớ rõ chuyện đó, vì khi Aylwin tranh cử tổng thống, chúng tôi phát hiện ra rằng chỉ có các ứng cử viên tổng thống mới được đề cử ứng cử viên và những người theo dõi bỏ phiếu, cho nên chúng tôi xin Aylwin ủy quyền và ủy thác trách nhiệm cho người của chúng tôi. Cuối cùng, chúng tôi đã có thể có được những người như thế, vì chúng tôi có thể cử những người theo dõi các cuộc bầu cử các ứng viên thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ.

Tôi kể lại những sự kiện này để chứng minh rằng việc thành lập được Liên minh Concertación là kết quả của một sự tích tụ liên tục lực lượng trong một thời gian dài, chứ không phải là quyết định đơn độc.

Xây dựng niềm tin trong phe đối lập

Phong trào đối lập phải vượt qua sự nghi kị và chính trị nội bộ chia năm sẻ bảy để làm việc cùng nhau. Đâu là những khoảnh khắc và quyết định then chốt đưa phe đối lập vào con đường cuối cùng đã dẫn tới kết quả đánh bại được Pinochet?

Đầu tiên là quyết định của Đảng Xã hội hợp tác với Đảng Dân chủ Cơ đốc, tổ chức mà nhiều người trong chúng tôi nghĩ là đã gõ cửa các doanh trại quân đội nhằm kích động cuộc đảo chính quân sự năm 1973. Tôi không nói đó là sự kiện đã xảy ra, nhưng nhiều thành viên của Liên minh Thống nhất Nhân dân (Popular Unity) tin rằng Đảng Dân chủ Cơ đốc đã ủng hộ và giúp kích hoạt cuộc đảo chính quân sự. Đây là chướng ngại vật cho sự hợp tác của chúng tôi. Chúng tôi đã phải vượt qua mối ngờ vực đã ăn sâu bén rễ nhằm đạt cho bằng được mục tiêu dân chủ của chúng tôi, và chúng tôi đã làm được.

Đánh bại hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Vấn đề thứ hai là có tham gia trưng cuộc trưng cầu dân ý hay không và, do đó, chấp nhận bản hiến pháp của Pinochet, ít nhất là trên phương diện đó, và chấp nhận tất cả những rủi ro của vụ gian lận có thể xảy ra. Quyết định này được đưa ra vào cuối năm 1986 và đầu năm 1987, sau khi những nỗ lực khác nhằm xoá bỏ chế độ quân sự bị thất bại và người ta thấy rằng cuộc trưng cầu dân ý đã cận kề.

Tháng 2 năm 1987, khi Clodomiro Almeyda [thành viên lãnh đạo Đảng Xã hội] trở về Chile, tôi cùng với người anh rể của mình là Pedro Duran đến gặp ông ở Chile Chico, một thị trấn xa xôi ở Patagonia, để nói với ông rằng cần phải đăng kí Đảng Xã hội tham gia bầu cử. Chúng tôi đến Balmaceda vào lúc nửa đêm. Chiếc xe buýt mà chúng tôi đi ghé vào một đồn cảnh sát; họ bảo chúng tôi xuống; trong những đồn cảnh sát như thế, cảnh sát có thể hỏi cung và khám người. Chúng tôi không biết họ có buộc chúng tôi trở về Santiago hay không, vì lúc đó không có tự do đi lại.

Quyết định đăng kí vào danh sách bầu cử của Pinochet và nơi bầu cử là quyết định quan trọng, vì ai có thể tưởng tượng được rằng một lúc nào đó Pinochet sẽ ra đi vì ông ta thua trong cuộc trưng cầu dân ý? Tôi nhận ra rằng để làm cho mọi việc trở nên dễ

dàng hơn, tôi cần lôi kéo Almeyda, vì nếu ông tới Chile bằng con đường bí mật thì ông ta sẽ làm gì? Ông sẽ tới tòa án để không bị trục xuất. Làm như vậy là trên thực tế ông đã chấp nhận khuôn khổ thiết chế của chế độ độc tài, và ông nghĩ là trong đó khuôn khổ thiết chế đó, họ sẽ không giết ông. Thật vậy, họ bỏ tù ông và đưa ông tới nhà tù cách Santiago 1.400 km, trong khi suy nghĩ xem phải làm gì với ông. Ông là chủ tịch chính thức của Đảng Xã hội, nhưng hiến pháp của Pinochet cấm Đảng Xã hội, vì vậy chính phủ Pinochet phải quyết định biện pháp xử lí ông. Dễ nhất là buộc ông phải sống lưu vong ngay ở trong nước. Có thể tới và nói chuyện với ông, bởi vì ông được phép đi lại trong thị trấn nhỏ đó, nhưng ông không thể rời khỏi thị trấn đó. Đăng kí tham gia bầu cử và được sự hỗ trợ của phái Almeyda là quan trọng. Tôi không nhận được lời cam kết trong chuyến thăm đó. "Tôi cần thêm thời gian thông qua quyết định trong đảng", ông nói với tôi.

Và quyết định thứ ba, cũng là kết quả của quyết định trước, là lập ra PPD. Năm 1987, Patricio Aylwin giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ Cơ đốc và ông đã đưa ra hai cam kết cơ bản. Thứ nhất, ông cam kết thành lập một liên minh nhỏ, không có Đảng Xã hội, đó là đòi hỏi của Adolfo Zaldivar [một nhà lãnh đạo trong Đảng Dân chủ Cơ đốc], ông này nói rằng sẽ chỉ ủng hộ Aylwin nếu không đưa Đảng Xã hội vào liên minh. Và thứ hai, Aylwin cam kết rằng Đảng Dân chủ Cơ đốc sẽ đăng kí. Khi thấy hai điều kiện này, tôi đã nói chuyện với Aylwin và bảo ông: "Nếu ông thành lập liên minh nhỏ, thì ông sẽ là Adolfo Suarez, còn tôi sẽ là Felipe Gonzalez". Tôi nói với ông ta theo cách đó bởi vì vừa ra khỏi cuộc họp thì Gabriel Valdes nói với tôi: "Tôi sẽ không là Adolfo Suarez để ông có thể trở thành Felipe Gonzalez; chúng ta hãy cùng nhau tham gia chính phủ vì phải áp dụng nhiều biện pháp khó khăn". [Lúc đó, Gonzalez đang là thủ tướng Tây Ban Nha, còn Suarez là thủ tướng đầu tiên của Tây Ban Nha, sau khi Franco, và đã từ chức vào năm 1981. Quốc hội Tây Ban Nha đã bầu Leopoldo Calvo Sotelo giữ chức thủ tướng cho tới cuộc bầu cử năm 1982, khi đảng của Gonzalez, PSOE, giành thắng lớn].

Vì vậy, dù không phản đối Aylwin về liên minh nhỏ, tôi đã chất vấn ông ta về việc đăng kí đảng của ông. Nhưng tôi nói với ông rằng tôi không chấp nhận việc đó, vì không thể đăng kí được Đảng Xã hội vì hiến pháp của Pinochet cấm đảng này. Khi Aylwin nói rằng ông sẽ đăng kí đảng của mình, thì tôi đến nói chuyện với Enrique Silva của Đảng Cấp tiến để hỏi xem ông ta sẽ làm gì. Ông nói với tôi: "Nếu đảng Dân chủ Cơ đốc đăng kí, thì tôi cũng sẽ đăng kí". Vì vậy, tôi kêu gọi những người có đầu óc dân chủ Chile đoàn kết với Đảng Xã hội. Lúc đó, tôi đề nghị rằng chúng tôi thành lập một đảng làm cái ô, đảng PPD, đại diện cho tất cả mọi người. Vì vậy, tôi quyết định đăng ký PPD. Trong một cuộc phỏng vấn trên tờ nhật báo El Mercurio vào tháng 1 năm 1987, tôi nói rằng phải thành lập một đảng lớn, đảng PPD, đảng này sẽ đưa tất cả chúng tôi lại với nhau. Tôi nêu ra ý tưởng đó vì chúng tôi chuẩn bị đăng kí đảng này. Aylwin nói với tôi rằng muốn giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống, ông phải nói rằng Đảng Dân chủ Cơ đốc phải đăng kí. Và ông nói thêm rằng tôi có thể yên tâm là ông sẽ không làm như thế trước khi Điều 8 được bãi bỏ, vì vậy chúng tôi cũng

có thể đăng kí, và nếu điều khoản đó không được bãi bỏ, chúng tôi có thể thành lập một đảng duy nhất.

Các quan chức dân sự kiểm soát lực lượng vũ trang

Chile là trường hợp chuyển đổi dân sự duy nhất, trong đó nhà cầm quyền độc tài trước đây vẫn giữ chức tổng tư lệnh Lục quân trong suốt 8 năm sau đó, đây là trở ngại lớn nhất trong việc giải quyết những vụ vi phạm nhân quyền và đưa quân đội trở về doanh trại. Có thể rút ra những bài học nào từ kinh nghiệm đối phó với các lực lượng vũ trang của ông?

Chính sách đối với quân đội phải dựa trên những nguyên tắc rõ ràng sau đây:

1. Quân đội và lực lượng vũ trang là những tổ chức thường trực của nhà nước cộng hòa, và do đó họ phải được sự ủng hộ hoàn toàn của chính quyền dân sự do dân cử, như là các tổ chức khác của nước cộng hòa.
2. Điều đó có nghĩa là việc lực lượng vũ trang được sử dụng như thế nào và khi nào thì được sử dụng – vì họ được độc quyền sử dụng vũ lực – là những vấn đề thuộc thẩm quyền của các quan chức dân sự.
3. Đổi lại, các quan chức dân sự phải cho quân đội độc quyền sử dụng vũ lực và đảm bảo rằng các nhu cầu về tài chính và kỹ thuật của họ được đáp ứng nhằm tạo điều kiện cho họ thực thi nhiệm vụ của mình là bảo vệ đất nước trước những mối đe dọa từ bên ngoài.
4. Tất cả các lợi ích hay đặc quyền đặc lợi mà giới quân sự có thể đã được nhận khi họ cai trị trong chế độ độc tài đều phải chấm dứt. Các thiết chế của nhà nước cộng hòa là tài sản của cả nước, và tất cả những khoản lợi lộc đặc biệt mà nhà độc tài ban cho quân đội đều phải chấm dứt.
5. Thậm chí quan trọng hơn là, vì các lực lượng quân sự có vũ khí, cho nên họ không được dính líu tới chính trị. Cá nhân nào muốn tham gia vào chính trị đều phải ra khỏi quân đội, trở thành thường dân; lúc đó có thể đứng trước ống kính TV và tranh luận – trong tình trạng không có vũ khí – để xem ai đúng, ai sai.

Đây là những nguyên tắc cơ b ản, phải tuân thủ ngay từ đầu. Bây giờ, tôi biết nói thì dễ, nhưng lúc đó rất khó đưa thông điệp này vào ủy ban trung ương của các đảng của chúng tôi. Thật không dễ khi nhiều người muốn một số sĩ quan quân đội phải bị trừng phạt vì những vụ vi phạm nhân quyền của họ.

Khi Pinochet nhậm chức tư lệnh Lục quân vào năm 1990, người ta đã biết rằng thời hạn là cố định. Trước đây, Pinochet ra lệnh vì ông bổ nhiệm các tư lệnh Hải quân và Không quân. Khi tôi trở thành tổng thống, Pinochet đã trở về từ London, ông ta bị bắt giữ ở đấy và đang bị truy tố ở Chile vì những vụ vi phạm nhân quyền. Một hôm, mấy tuần sau lễ nhậm chức tổng thống của tôi, bốn vị tư lệnh cùng nhau đi ăn trưa ở một nhà hàng ở Santiago, như hành động thể hiện sự thống nhất và đoàn kết với Pinochet trước mặt toàn thể xã hội vậy. Tôi bực lắm, nhưng là tổng thống, tôi chưa có quyền loại bỏ họ. Vì vậy, việc đầu tiên tôi hỏi là ai trả tiền và người ta nói với tôi là chỉ

huy cảnh sát trả; tôi gọi cho chỉ huy cảnh sát; và ông ta khẳng định như vậy. Tôi nói với ông ta, và sau đó tôi nhắc lại cho từng người một: "Ông đã bao giờ trông thấy tất cả các vị tư lệnh vào Nhà Trắng chưa? Hay trông thấy ba vị chỉ huy chủ động đến gặp thủ tướng Na Uy hay Hà Lan, hay bất kỳ quốc gia dân chủ nào khác? Với buổi gặp gỡ, ăn trưa hôm nay, ông làm phương hại tới vị thế của Chile trên thế giới. Tôi sẽ không bao giờ chấp nhận một sự phô trương như vậy nữa, và lần sau tôi sẽ gọi ngay từ ban công lâu đài La Moneda để cách chức tất cả quí vị, và chúng ta sẽ thấy ai là chỉ huy ở Chile". Và "Tôi sẽ sử dụng cơ hội này để nói cho ông biết một điều nữa, đó là ngày mà ông tự quyết định triệu tập Hội đồng An ninh Quốc gia thì ông sẽ phải tìm nơi họp, vì là tổng thống của nước cộng hòa, tôi sẽ không tham gia, và do đó các ông sẽ không họp được ở La Moneda; tôi sẽ không tham gia". Và với những cuộc trao đổi như thế, dần dần chúng tôi đã hiểu nhau. Sau đó, tôi quyết định đề nghị một tổng tư lệnh từ chức vì những vụ vi phạm nhân quyền của ông này. Ông ta không thách thức tôi, mặc dù theo hiến pháp, tôi không có quyền bãi chức ông ta; ông ta không nói với tôi: "Ông không thể yêu cầu tôi từ chức". Tình hình đã thay đổi nhưng diễn ra dần từng bước. Cuối cùng, năm 2005, phe đối lập cánh hữu đã bỏ phiếu ủng hộ việc bãi bỏ qui định của hiến pháp nói rằng tổng thống không thể cách chức các vị tư lệnh trong nhiệm kì kéo dài bốn năm. Nhưng tất cả mọi người biết rằng qui định này, trên thực tế, đã là vấn đề thuộc về quá khứ.

Công lí và hòa giải

Làm sao có thể giải thích được sự kiện là Chile đạt được nhiều tiến bộ nhất về vấn đề công lí trong giai đoạn chuyển đổi dân chủ, mặc dù nhà cựu độc tài vẫn là tổng tư lệnh Lục quân trong suốt tám năm?

Điều quan trọng là xác định cách thực thi công lí trong giai đoạn chuyển đổi dân chủ, có xem xét tới sự kiện là nhân quyền đã bị vi phạm. Làm sao giải thích cho giới quân nhân và cho cả nhân dân nữa, rằng việc tìm kiếm sự thật và công lí không phải là trả thù, "Chúng ta sẽ không phủ nhận nó, để chúng ta sẽ không phải sống như thế một lần nữa"? Bạn phải nói với giới quân nhân rằng chúng ta không muốn trả thù, nhưng để đảm bảo rằng chúng ta sẽ không bao giờ phải trải qua những việc như thế một lần nữa, xin hãy đừng phủ nhận rằng việc đó đã xảy ra. Quá trình [tìm kiếm công lý và hòa giải] dẫn chúng tôi đến một cuộc trưng cầu dân ý, mà cuối cùng là cải cách bản hiến pháp của Pinochet, đôi khi tiến lên một cách chậm chạp, nhưng vẫn tiếp tục tiến lên với bước đi được duy trì liên tục.

Frei có một sáng kiến khá thành công, có tên là Mesa de Dialogo, hay Bàn đối thoại (1999–2001). Bàn có bốn bên: Các tướng, do các giới chức có thẩm quyền cấp cao nhất của Lục quân làm đại diện; đối diện với họ là các luật sư nhân quyền; rồi đến Giáo hội và các thiết chế đạo đức khác của đất nước; và cuối cùng là nhóm người đại diện cho các phe phái chính trị ở Chile. Bạn có thể tìm được người thuộc phái trung tâm, phái hữu và phái tả, những người không phải do các đảng phái mà do tổng thống

nước cộng hòa bổ nhiệm, và cuộc đối thoại bắt đầu diễn ra xung quanh cái bàn đó. Nó bắt đầu với một cử chỉ mang tính tượng trưng. Viên tướng Lục quân đến gần luật sư Pamela Pereira, cha bà này bị mất tích, và đưa tay ra để bắt tay bà. Pereira không đưa tay ra mà nói với ông ta: "Thưa tướng quân, tôi sẽ bắt tay ông khi cuộc đối thoại này chấm dứt", nói cách khác, khi cuộc đối thoại này đưa ra kết luận cụ thể nào đó, chứ không phải trước đó. Cuối cùng, họ đã bắt tay nhau.

Tôi tiếp tục Mesa de Dialogo và nó đã kết thúc trong chính quyền của tôi. Sự kiện các sĩ quan quân đội ngồi vào bàn thảo luận có nghĩa là họ đã nhận một số trách nhiệm. Phải mất một thời gian thì mới được như thế. Những người phụ nữ thường đi tới đó, mang theo hình ảnh của những người thân yêu đã mất tích của mình.

Moises Naim, một nhà phân tích chính trị nổi tiếng của Mỹ Latinh, có lần hỏi tôi: "Đâu là quyết định khó khăn nhất trong chính quyền của ông?" Khó khăn là quyết định lập bản báo cáo về tù chính trị và tra tấn, vì nó có nghĩa là quay lại quá khứ và mở chiếc hộp Pandora về những vụ vi phạm nhân quyền, 13 năm sau khi chúng tôi giành chiến thắng và 11 năm sau khi Aylwin lập ra Ủy ban Sự thật và Hòa giải, cơ quan điều tra những vụ giết người và những người mất tích liên quan đến chính quyền quân sự đã công bố bảo báo cáo nhan đề Rettig Report vào năm 1991, sau này trở thành tấm gương cho Mandela. Nhưng những người đã bị tù đày vẫn tiếp tục khẳng định rằng không ai thừa nhận những sự kiện họ đã trải qua và khi người ta yêu cầu họ cung cấp hồ sơ thì hóa ra là họ đã từng là tù nhân, họ phải giải thích rằng họ là tù nhân vì những tư tưởng chính trị của mình. Cuối cùng, tôi quyết định thành lập Ủy ban Valech[7]. Đây là những quyết định khó khăn. Tôi nói với nhân dân về những kết luận của bản báo cáo về tù chính trị và tra tấn, công nhận rằng hơn 29.000 người Chile, cả đàn ông lẫn phụ nữ, đã bị tra tấn và chỉ ra những nơi giam cầm và hình thức tra tấn. Đọc báo cáo này là cuộc hành trình đi vào địa ngục. Tuy nhiên, khác với Báo cáo Rettis của Aylwin, báo cáo này không bị quân đội nghi ngờ. Bây giờ họ đã chấp nhận và tìm kiếm sự tha thứ về những việc đã xảy ra dưới chế độ quân sự.

Khi có tự do thì đòi hỏi của xã hội cũng thường tăng lên, nhưng họ có thể làm cho những bước đi ban đầu của quá trình chuyển đổi dân chủ trở thành phức tạp hơn. Các phong trào xã hội Chile có trách nhiệm như thế nào? Họ có giúp ngăn chặn bớt những kì vọng để đảm bảo rằng sự thay đổi về chính trị có thể tiếp tục diễn ra?

Tôi sẽ chia sẻ với bạn một giai thoại, chứa nhiều thông điệp về quá trình chuyển đổi. Tôi ở Bộ Giáo dục, và một hôm thư ký nói với tôi rằng tôi đã nhận được một lá thư viết tay gửi từ địa điểm gần Valdivia, miền nam Chile. Đầu tiên tác giả bức thư nhắc lại rằng trong chiến dịch tranh cử, tôi đã đi qua thị trấn của bà; sau đó bà mới viết về vấn đề của mình. Bà nói: "Chúng tôi là một nhóm comuneros (tiếng Tây Ban Nha: thành

7 Ủy ban Quốc gia về Tù Chính trị và Tra tấn, gọi là Ủy ban Valech, chủ tịch là giám mục Công Giáo, Sergio Valech, vốn là chủ tịch tổ chức nhân quyền có tên là La Vicaria de la Solidaridad, hoạt động dưới thời Pinochet.

viên cộng đồng – ND) biết những người thân bị chế độ độc tài bắn giết chôn cất ở đâu, và bây giờ chúng tôi muốn đến gặp thẩm phán để nói với ông ta để ông ta buộc người ta phải khai quật tử thi, vì chúng tôi muốn làm lễ an táng theo nghi thức Công giáo cho người thân của mình. Nhưng một số người trong chúng tôi nghĩ rằng không được làm việc đó vào lúc này vì còn quá sớm; giới quân nhân có thể điên tiết lên và lật đổ chúng ta một lần nữa, bằng một cuộc đảo chính. Một số người khác thì lại nghĩ rằng bây giờ chúng ta đang sống trong chế độ dân chủ và chúng tôi có thể làm việc đó. Chúng tôi đã chờ đợi gần 17 năm, và chúng tôi vẫn chưa thỏa thuận được với nhau, vì chúng tôi không biết rõ những việc đang diễn ra ở trong nước, chúng tôi quyết định xin lời khuyên của ông. Chúng tôi sẽ làm những việc mà ông bảo chúng tôi phải làm". Lá thư đó có tác động lớn đối với tôi, tôi rất cảm động.

Tôi đem bức thư đến cho Aylwin xem. Ông hỏi phải làm gì, và tôi trả lời rằng chúng ta phải bảo họ đến gặp thẩm phán. Aylwin đồng ý. Tôi cử chánh văn phòng của tới gặp và nói với họ như vậy. Và họ đã đến gặp thẩm phán, ông này ra lệnh khai quật. Người ta đào và chỉ tìm được mấy cái xương và mấy cái cúc. Quân đội đã đưa hài cốt đi từ trước rồi. Ví dụ này cho thấy rằng người ta không đòi tăng lương, như bạn có thể nghĩ, mà đòi những quyền chính trị và quyền cơ bản của con người. Tôi kể cho bạn nghe giai thoại này như một ví dụ về cả nỗi sợ hãi lẫn tinh thần trách nhiệm của các công dân Chile.

Nỗi sợ quá khứ

Bạn có biết khi nào thì tôi nhận ra rằng tôi có thể thua trong cuộc tranh cử vào Thượng viện không? Như tôi đã nói, tôi quyết định không tranh cử tổng thống năm 1989, mặc dù tôi được khá nhiều người ủng hộ. Đúng là lúc đó, các cuộc khảo sát không chính xác như bây giờ, nhưng tôi đã nhận thức được rằng nếu tôi trở thành ứng cử viên thì có thể xảy ra đảo chính. Tôi nhận ra rằng tôi có thể thua khi đang ở Huechuraba, một *comuna* nghèo, gần Santiago, khi tôi đang kết thúc bài phát biểu trước hơn 20.000 người và tôi nhìn thấy một người phụ nữ lớn tuổi đang nhìn tôi như thể Thiên Chúa đang nói vậy. Khi tôi đi ra, người phụ nữ bắt đầu tiến đến gần sân khấu, sân khấu khá cao. Tôi nhận ra rằng bà sẽ không tới được chỗ tôi, vì vậy, tôi nhảy xuống. Mọi người giãn ra và tôi đã đi đến để ôm lấy bà. Bà ấy cảm động và nói: "Ông đã thuyết phục được tôi; tôi sẽ bỏ phiếu cho ông. Tôi là người ủng hộ Allende, nhưng tôi đã định bỏ phiếu cho Zaldivar, vì tôi từng nghĩ nếu ông mà được bầu thì quân đội có thể quay lại, và tôi sẽ bị đau khổ rất nhiều". Nó tác động mạnh lên tôi đến mức tôi đã đề nghị một người đến nói chuyện với người phụ nữ đó vào ngày hôm sau, và bà kể cho người này nghe những chuyện đã xảy ra với mình trước đây – với các lực lượng quân sự. Đấy là lúc tôi nhận ra rằng tôi có thể thua trong cuộc bầu cử. Đấy là nỗi sợ hãi: mặc dù bà ấy ủng hộ tôi, nhưng bà lại nghĩ nên bỏ phiếu cho người khác để đảm rằng bảo rằng quân đội sẽ không quay trở lại, chỉ cần cả hai người đều chống Pinochet là được. Đó là nói về sự trưởng thành của nhân dân và sự trưởng thành như thế có thể làm cho quá trình chuyển đổi dân chủ trở nên dễ dàng hơn.

Như vậy, cho đến lúc này chúng ta đã thảo luận về quan hệ với quân đội. Phái hữu dân sự từng ủng hộ Pinochet có vai trò gì?

Ở Chile, quân đội tìm kiếm sự tha thứ, nhưng phái hữu không bao giờ tìm kiếm sự tha thứ. Nhiều người cánh hữu tiếp tục khẳng định rằng cuộc đảo chính là cần thiết, và do đó biện minh cho những vụ vi phạm nhân quyền. Đấy tiếp tục là nhân tố làm mất lòng tin và là trở ngại cho việc hòa giải và những thỏa thuận rộng rãi hơn.

Hệ thống bầu cử

Trong quá trình chuyển đổi dân chủ của Chile, sau năm 1988 đã có cơ hội quan trọng để tiến hành cuộc trưng cầu dân ý nhằm tu chính bản hiến pháp năm 1980, nhưng thay đổi tương đối ít, để lại nhiều ốc đảo độc tài. Lúc đó đã xảy ra những sự kiện nào và đánh giá của ông hôm nay về những sự kiện đó như thế nào?

Quá trình chuyển đổi dân chủ đòi hỏi mỗi nhóm phải hiểu rằng không thể yêu cầu tất cả mọi thứ mà họ muốn. Đó là quá trình chuyển hoá: nói chuyện với những người có suy nghĩ khác nhau, ngay cả nếu họ đã bị thua, và làm việc rất nhiều vì mục đích chung, thắng cuộc trưng cầu, đàm phán với chính phủ, bãi bỏ Điều 8..v.v...

Bản hiến pháp của Pinochet đã lập ra hệ thống bầu cử "cặp" (binomal): mỗi khu vực bầu cử bầu hai đại diện. Phái hữu phát hiện ra rằng hệ thống này là nền tảng bảo đảm cho sự tồn tại về chính trị của họ, vì làm cho nó dẫn đến bế tắc về chính trị: bạn được 60% phiếu, còn tôi được 40% và chúng ta dính líu với nhau – bạn chọn một thứ, còn tôi chọn thứ khác. Hệ thống bầu cử "cặp" còn có ảnh hưởng lớn đối với các liên minh, vì những thay đổi nhỏ trong liên minh có thể làm cho tất cả các ứng viên Đảng Dân chủ Cơ Đốc trúng cử, trong khi không có đảng viên PPD nào được bầu hay ngược lại, nhiều đảng viên PPD, trong khi chỉ có vài đảng viên Dân chủ Cơ đốc được bầu mà thôi. Ảnh hưởng này, cộng với túc số (số đại biểu quy định, cần có để biểu quyết một vấn đề) cao cần có để thông qua dự luật trong cơ quan lập pháp (hiện quy định này vẫn còn hiệu lực) trên thực tế tạo cho liên minh đối lập khả năng phủ quyết dự luật. Sau 20 năm, không còn cần như thế nữa. Chu kì chính trị của cánh hữu với quyền phủ quyết – trong khi chúng tôi cầm quyền đã giành được đa số tại các cuộc bầu cử trong suốt 20 năm, nhưng chúng tôi không có đa số để thay đổi những thứ chúng tôi muốn thay đổi vì chúng tôi không thể tập hợp được đủ túc số hoặc chúng tôi rơi vào bế tắc. Làm sao thoát ra khỏi bế tắc này? Tôi không biết, bởi vì hệ thống "cặp" vẫn tiếp tục, và thậm chí nếu chúng tôi giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống tiếp theo, tôi cũng không rõ là phải làm gì để có thể thay đổi chuyện đó.

Tôi cảm thấy là cần phải xóa bỏ cách làm như thế, nhưng không thể làm được. Cuộc đàm phán cuối cùng là giữa Aylwin với Jarpa, đại diện cho Đảng Đổi mới Quốc gia (Renovacion Nacional), thuộc phái hữu, cùng với Liên minh nói Không (Concertación de partidos por el NO), mà sau đó trở thành Liên minh vì Dân chủ

(Concertación por la Democracia). Chúng tôi đã thắng trong cuộc trưng cầu dân ý nhưng không thể thay đổi được hệ thống bầu cử "cặp".

Cải cách hiến pháp

Hiến pháp của Pinochet có một kẽ hở. Nó đòi phải có túc số cao thì mới tu chính được: với những vấn đề quan trọng cần tới đa số là bốn phần bảy, còn tu chính một số mục của hiến pháp thì cần đa số là hai phần ba tổng số. Ngược đời là mục nói về tu chính hiến pháp không nằm trong số những mục cần đại đa số, cho nên có thể tu chính chính mục này của hiến pháp với đa số đơn giản và làm như vậy là thay đổi nhóm túc số cần phải có để thay đổi hiến pháp. Đó là vũ khí duy nhất của chúng tôi. Vấn đề cần bàn là liệu chúng tôi có sử dụng vũ khí đó hay không, trong khi chế độ độc tài cũng đã biết rõ về điều đó. Cách khác là lao vào đối đầu trực diện. Quân đội có thể nói rằng chúng tôi chế nhạo họ, và họ có thể tấn công chúng tôi bằng một cuộc đảo chính nữa. Do đó, tiến lên ngay trong kì họp đầu tiên của Quốc hội là quá mạo hiểm. Cuối cùng, quân đội chấp nhận một loạt thay đổi, ví dụ, bãi bỏ Điều 8 và một số điều khác. Đổi lại, họ áp đặt túc số đặc biệt cho việc sửa đổi hiến pháp. Nói cách khác, họ đóng cửa con đường, không cho chúng tôi tiến hành những thay đổi mà chúng tôi cho là quan trọng trong bản hiến pháp năm 1980. Nhưng từ quan điểm của công chúng thì đây chỉ là thảo luận mang tính kĩ thuật và tôi thấy rằng chúng tôi đã đi vào ngõ cụt.

Tôi nhớ là chúng tôi đã đến thời điểm đưa ra quyết định cuối cùng là liệu có thông qua một vài thay đổi trong hiến pháp [những thay đổi có thể đàm phán với quân đội] không. Aylwin biết rằng tôi phản đối. Đó là lần duy nhất tôi thấy ông tức giận, vì chúng tôi đang tranh luận với nhau. Lúc đó, tôi phải gọi điện để nói "Không" với cuộc trưng cầu dân ý mới nhằm thay đổi bản hiến pháp đang được thương lượng với Pinochet. Lúc đó chúng tôi không có quyền đưa ra sáng kiến, trong giai đoạn đó chỉ chính quyền quân sự mới có quyền đề xuất về sửa đổi hiến pháp, và được thông qua trong cuộc trưng cầu dân ý. Vì vậy, tôi phải tung ra lời kêu gọi là bỏ phiếu "Không".

Aylwin rõ ràng là ủng hộ phiếu "Có". Ông nhấn mạnh rằng chúng ta sẽ cùng nhau thay đổi hệ thống bầu cử "cặp" sau. Aylwin kết luận mấy nhận xét mà ông vừa đưa ra và tôi hỏi ông: "Chúng ta có những đảm bảo nào?" Ông trả lời rằng ngày hôm sau chúng tôi sẽ đến nhà Ricardo Rivadeneira, luật sư của Renovacion Nacional, người đang soạn thảo công cuộc cải cách. Ngày hôm sau chúng tôi đến nhà Rivadeneira, nhưng Jarpa, thủ lĩnh của cánh hữu, không tới, nên chẳng làm được gì.

Khác biệt thứ hai giữa chúng tôi xuất hiện khi Aylwin trở thành tổng thống mới đắc cử. Tôi được dự định là bộ trưởng nội các. Tôi đã thua cuộc bầu cử vào Thượng viện và trong một lần nói chuyện riêng giữa hai chúng tôi, tôi hỏi ông: "Bước đi đầu tiên của ông sẽ là gì?". Ông ấy nói với tôi rằng thực ra ông chưa nghĩ đến chuyện đó và ông hỏi tôi có ý tưởng gì không. Tôi nói với ông ấy là tôi có, rằng ông ấy nên gọi điện cho Pinochet và bảo ông ta từ chức. Ông đáp lại rằng Pinochet sẽ không từ chức, và tôi nói với ông rằng ngay lúc đó ông phải gửi cho cơ quan lập pháp đề nghị cải cách hiến pháp, yêu cầu sửa đổi hiến pháp và tuyên bố rằng ông đã quyết định cách chức Pinochet và

đã yêu cầu ông ta từ chức, và rằng ông ta không chấp hành vì hiến pháp nói rằng ông ta không có nghĩa vụ phải làm như vậy. Rồi chúng tôi bắt đầu thảo luận về vấn đề này, cho đến khi tôi nói với ông rằng ông không nhắc tới luận cứ quan trọng nhất để có thể khắc phục được sự khác biệt ý kiến. Ông hỏi tôi đó là cái gì và tôi nói với ông: "Ông có thể nói với tôi, 'Ricardo, ông có cách hành xử của ông, ông vừa trở thành bộ trưởng nội các, còn tôi thì trở thành tổng thống'". Vâng, thật tức cười vì tôi là bộ trưởng mà lại phải nói cho tổng thống rằng ông phải làm gì. Cả hai chúng tôi cùng phá lên cười và "luận cứ" chỉ đi xa đến đó thôi.

Xây dựng liên minh

Làm sao Liên minh Concertación đạt được thỏa thuận khi liên minh này quyết định ai là ứng cử viên? Liên minh này cũng đã thảo luận và chuẩn bị chương trình cho mỗi chính phủ mới. Ông cho rằng cách làm như thế có tầm quan trọng đến mức nào?

Khó khăn hơn cả việc chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ là những điều sẽ xảy ra sau khi nhà độc tài đã ra đi – ví dụ, thỏa thuận ai sẽ là ứng cử viên tổng thống.

Nhiều người nghĩ tôi phải là ứng cử viên tổng thống. Tôi hiểu rõ rằng đây không phải là vấn đề cần suy nghĩ. Chẳng khác gì đưa chiếc áo choàng màu đỏ ra phía trước mặt con bò tót. Đó là lí do vì sao hai ngày sau cuộc trưng cầu dân ý tôi lại thông báo rằng tôi sẽ không làm ứng cử viên trong cuộc bầu cử tổng thống. **Quá trình chuyển đổi dân chủ đòi hỏi rằng một số người phải từ bỏ nguyện vọng có thể có của mình.** Tôi nhớ rằng trong cuộc trưng cầu dân ý Hội đồng Tối cao của PPD muốn tuyên bố tôi là ứng cử viên. Armando Jaramillo và những người khác tỏ ra rất nhiệt tình. Tôi cảm ơn họ, nhưng tôi giải thích rằng tôi mà ứng cử thì sẽ có hại cho quá trình chuyển đổi dân chủ. Tôi đề nghị cùng ủng hộ Enrique Silva làm ứng cử viên của PPD và cuối cùng tất cả chúng tôi cùng ủng hộ Patricio Aylwin làm ứng cử viên của Concertación. Và phần còn lại là lịch sử.

Thiết lập các ưu tiên trong chính sách

Lúc đầu chúng tôi không nhận thức được một cuộc chuyển đổi khác, khó khăn hơn – chuyển đổi từ nước nghèo thành nước phát triển. Chúng tôi phải hỏi: "Chúng tôi muốn kiểu xã hội nào?" Không thể làm được tất cả mọi thứ ngay lập tức, cho nên trong quản trị người ta phải đặt ra các ưu tiên.

Xin nêu một ví dụ. Sau khi chúng tôi thắng trong cuộc trưng cầu dân ý, chúng tôi chắc chắn rằng Aylwin cũng sẽ thắng trong cuộc bầu cử tổng thống. Một hôm, tôi nhận được cuộc gọi từ Hội đồng Giám mục, họ hỏi liệu chính quyền Aylwin có ép thông qua luật li hôn hay không. Tôi nói rằng không, vì có những việc quan trọng hơn cần phải làm. Tôi giải thích rằng trong chính quyền thứ hai chúng tôi sẽ làm việc để có thể thông qua luật li hôn. Vâng, chúng tôi cũng đã không làm được việc này. Khi tôi là

tổng thống, vị Hồng y hỏi tôi: "Còn li hôn?", "Lần này, có", tôi nói với ông. Vì vậy, ông hỏi liệu tôi có thể dành cho ông ấy đặc ân hay không. "Tại sao không để bộ trưởng tư pháp làm nhân vật chính để chúng tôi có thể tranh luận về chuyện đó với ông ta chứ không phải với ông?" Họ đã nhận thức được rằng điều kiện chính trị đã chín muồi và không thể ngăn chặn được thay đổi. Và Luật li hôn đã được thông qua vào năm 2005.

Chúng tôi thỏa thuận về các ưu tiên của chúng tôi và các ưu tiên này được thể hiện trong chương trình được chuẩn bị trong mỗi chiến dịch tranh cử. Những chương trình được thỏa thuận đã giúp chúng tôi giữ được sự thống nhất. Quá trình chuyển đổi có những ưu tiên chính trị chính: Thay đổi hệ thống chính trị và bảo đảm sẽ có các cuộc bầu cử, bảo đảm tự do và tôn trọng nhân quyền. Sau đó, quá trình thứ hai, thay đổi về kinh tế và xã hội bắt đầu. Khi bạn đề nghị tăng trưởng cùng với bình đẳng cho tất cả mọi người và bạn tìm cách làm cho tăng trưởng đến với tấ tcả mọi người, thì cần phải có các chính sách công mới và hội nhập vào thế giới của thương mại tự do. Tất cả những việc này đòi hỏi phải có một đa số khá lớn. Vì vậy, có đa số khá lớn để đánh bại Pinochet là việc dễ; đa số khá lớn bầu cho Aylwin cũng là việc dễ; quá trình chuyển đổi này là phần khó hơn – quá trình chuyển đổi mà không gây ra tác động lớn với dư luận, nếu so với thời điểm khi mà nhà độc tài tháo khăn choàng tổng thống và khoác nó lên người vị tổng thống mới, vừa được nhân dân bầu lên.

Không có đảng chính trị nào đưa ra thỏa thuận chính thức [sau khi Aylwin được bầu làm tổng thống]; tất cả chúng tôi đều hoạt động trên cơ sở nhận thức rằng chúng tôi phải tiếp tục gắn bó với nhau. Chúng tôi sẽ phải thắng trong cuộc bầu cử, phải cầm quyền trong vòng tám năm, vì đó là nhiệm kỳ tổng thống, theo bản hiến pháp của Pinochet. Và chúng tôi vui vẻ đồng ý rút ngắn thời hạn từ 8 năm xuống còn 4 năm. Chúng tôi nghĩ: "Chúng ta sẽ ở bên nhau không quá bốn năm, và sau đó mỗi người có thể đi con đường riêng của mình và chúng ta sẽ quay lại tranh luận để tìm cho ra thỏa thuận mới".

Bốn năm trôi quá nhanh và chúng tôi quay lại với thủ tục thỏa thuận ứng cử viên chung. Chúng tôi đã làm như vậy với cuộc bầu cử sơ bộ giữa nhiệm kỳ mà chúng tôi cùng với Eduardo Frei Ruiz-Tagle [con trai của cựu Tổng thống Frei Montalvo] đã phát minh ra để đảm bảo rằng ông sẽ thắng, và chúng tôi tiếp tục nắm quyền. **Tôi tin rằng đó là thời điểm rất quan trọng, đấy khi bạn nhận ra rằng sự đoàn kết nhằm hạ bệ chế độ độc tài phải chuyển sang một giai đoạn khác, sang chương trình chuyển đổi về chính trị, kinh tế và xã hội.** Nhìn lại, trong một thập kỉ, trước cuộc trưng cầu dân ý, chúng tôi đã có 10 năm suy nghĩ. Vì vậy, những việc mà Alejandro Foxley làm sau đó, khi ông là Bộ trưởng Tài chính, và các chính sách kinh tế và xã hội mà ông áp dụng để phát triển nền kinh tế và làm giảm đáng kể tình trạng nghèo đói là kết quả của suy nghĩ của nhiều người.

Quá trình chuyển đổi của Chile là khá đặc biệt. Sau khi trở về với dân chủ, Pinochet còn giữ chức tư lệnh thêm tám năm nữa và đương nhiên là khó cai trị khi nhà độc tài giữ chức vụ quan trọng như thế. Một số bắt đầu dự đoán các vấn đề mới về quản trị và những biện pháp đương đầu với chúng. Ví dụ, Edgardo Boeninger, người có vai trò rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi, nói với tôi: "Bây giờ chúng ta phải làm sao để

các phong trào xã hội không còn tiếp tục hoạt động tích cực nữa, vì nếu không, làm sao chúng ta có thể tiếp tục cai trị nếu ngày nào họ cũng đòi thêm? Làm sao chúng ta có thể kiểm soát được kì vọng của dân chúng?"

Quản lí kinh tế để phát triển

Chile là câu chuyện thành công về kinh tế. Chính sách kinh tế đã giúp cho quá trình chuyển đổi chính trị như thế nào

Trong thế giới hiện đại, quản lí kinh tế phải là công việc hệ trọng và đầy trách nhiệm. Đây không phải là vấn đề của phái tả hay phái hữu; phải tìm ra được biện pháp phù hợp để quản lí nền kinh tế. Ngoài ra, **trong giai đọan chuyển tiếp, trong các nước đang phát triển, còn nhiều người nghèo đói, quản lí kinh tế là cực kì quan trọng, vì cần phải có tăng trưởng thì mới đáp ứng được nhu cầu của những lĩnh vực bị thiệt thòi.**

Cần phải có chính sách công vững chắc, hướng những khoản chi tiêu vào đúng những nơi cần, sao cho mọi người đều nhìn thấy có thay đổi. Nếu nhân dân không nhìn thấy sự thay đổi theo hướng tốt hơn trong cuộc sống của họ thì người ta sẽ thất vọng với chế độ dân chủ vừa được tái lập. Nhiều người sẽ nghĩ rằng nếu chế độ dân chủ không có khả năng cung cấp thì nó có ích lợi gì? Cho nên tăng trưởng đã trở thành yếu tố then chốt trong chính sách của chúng tôi. **Mỗi người lãnh đạo trong chính phủ trong quá trình chuyển đổi dân chủ là thông tín viên chính trong nước và người đó phải giải thích ông/bà ta đang làm gì và tại sao ông/bà ta lại làm việc đó**, và đất nước có tốc độ tăng trưởng đủ lớn hay là không. Dân chủ là giống cây phải được tưới nước mỗi ngày và thu nhập càng lớn thì càng nhiều nhu cầu có thể được đáp ứng.

Ủng hộ quốc tế

Ngoài tình đoàn kết của các Đảng Xã hội trong các nước khác, Chile có nhận được thêm sự ủng hộ quốc tế?

Sự giúp đỡ quốc tế, mà chúng ta đều dựa vào, theo cách này hay cách khác, là cực kì quan trọng. Tôi nhớ một số việc thay đổi trong chính phủ thứ hai của Reagan, đấy là lúc George Shultz có vai trò quan trọng. Vị đại sứ mới, Harry Barnes, đến Chile và nói: "Tôi muốn gặp Liên minh Dân chủ". Armando Jaramillo là chủ tịch và hỏi đại sứ Barnes khi nào chúng tôi có thể tới thăm ông. Nhưng ông trả lời là không, ông sẽ tới thăm chúng tôi. Chúng tôi có một văn phòng rất nhỏ và ông đại sứ đã đến đó. Chuyến thăm này có ảnh hưởng lớn đối với Pinochet; đó là một thay đổi chính sách quan trọng. Tôi còn nhớ rằng chúng tôi và những người khác, cùng với Sergio Bitar được mời tham dự một buổi hội thảo ở Bộ Ngoại giao (Mỹ – ND) vào năm 1985 và chúng tôi đã gặp Elliott Abrams (lúc đó là trợ lí bộ trưởng ngoại giao Mỹ – ND). Rõ ràng lúc đó chính quyền Mỹ đã giúp chế độ dân chủ quay trở về và tách ra khỏi Pinochet.

Nhìn về tương lai

Đàn áp và kiểm soát làm cho người ta sợ hãi và có thể làm tê liệt cuộc đấu tranh xã hội và hành động chính trị. Vì vậy, cần phải đánh tan nỗi sợ hãi. Đây là lí do vì sao chiến dịch "Nói KHÔNG" năm 1988 tập trung vào hạnh phúc và tương lai: Alegria la ya viene (hạnh phúc đang tới gần). Bài học của ông về cách thức đối mặt với nỗi sợ hãi trong cuộc đấu tranh với chế độ độc tài là gì?

Chiến dịch "Nói KHÔNG" được cả thế giới coi là tấm gương cũng chịu ảnh hưởng của các bạn bè người Mỹ. Khi các chuyên gia quan hệ công chúng nói với chúng tôi là bằng những báo cáo về vi phạm nhân quyền và những thứ tương tự chúng tôi sẽ làm cho người dân khiếp sợ, họ đã đề nghị rằng **muốn lôi kéo được dân chúng về phía mình, ta phải nhìn về tương lai theo hướng tích cực, mà không sống mãi trong quá khứ.** Chiến dịch "Nói KHÔNG" - không còn nghi ngờ gì nữa, đó là một bài học quan trọng.

Những cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay

Bằng những kinh nghiệm của mình, ông nhìn những quá trình chuyển đổi dân chủ hiện nay như thế nào?

Quan trọng nhất là những cuộc chuyển đổi dân chủ hôm nay khác với những cuộc chuyển đổi ngày hôm qua, vì bây giờ chúng ta có Twitter và Facebook. Khi tôi chấp nhận làm ứng cử viên tổng thống của Liên minh Dân chủ lần thứ hai, tháng 11 năm 1984, có một cuộc biểu tình và Pinochet tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Chúng tôi bị cho ra rìa và không thể nói chuyện được với nhau. Chúng tôi bị cấm trả lời phỏng vấn; chúng tôi không còn là mình nữa. Enrique Silva, người đứng đầu Đảng Cấp tiến, được gọi đơn giản là cựu tổng kiểm soát. Gabriel Valdes, người đứng đầu Đảng Dân chủ Cơ đốc, được gọi là cựu ngoại trưởng còn tôi thì được gọi là nhà kinh tế học Ricardo Lagos. Không ai được nhắc tới chúng tôi cùng với đảng tịch của mình. Một hôm, đang lúc buồn, tôi tổ chức một cuộc họp báo dù biết rằng không có báo nào đưa tin. Sau khi tôi trình bày ý kiến của mình, một người lại gần và đưa ra cho tôi hai câu hỏi dành cho tờ *New York Times*. "Tại sao tôi lại quan tâm tới tờ *New York Times*, nếu vấn đề của tôi là tờ *Santiago Times*!" Tôi trả lời, rồi sau đó tôi xin lỗi. Cơn giận của tôi là do sự thất vọng mà tôi cảm thấy vì sự im lặng xung quanh chúng tôi do Pinochet dựng lên.

Gần đây, chính quyền Pinera cấm cuộc diễu hành do người lãnh đạo sinh viên, Camila Vallejo, kêu gọi và được tổ chức hằng tuần, vào các ngày thứ năm. Thế là, một đêm cô nói trên Twitter là tất cả mọi người nên gõ nồi niêu xoong chảo, và đêm đó mọi người cùng gõ nồi niêu xoong chảo. So sánh với quá trình chuyển đổi dân chủ trước đây, mạng xã hội ngày nay thu hút được sự chú ý của mọi người, nhưng cuối cùng thì vẫn phải bước ra đường phố. Tuy nhiên, Twitter và Facebook là những công cụ truyền sức mạnh cho các phong trào xã hội; tôi hoàn toàn không nghi ngờ gì về chuyện này.

Và khi bạn nằm trong thành phần chính phủ, nhân dân sẽ sử dụng Twitter để yêu cầu bạn thực hiện lời hứa của mình, họ nói: "Tôi bầu cho ông và đang theo dõi xem chính quyền đối xử với chúng tôi như thế nào".

Những nguyên tắc nền tảng

Ông có thể tóm tắt thật ngắn gọn một số điểm chính về cách thức tiến hành quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ, bao gồm những nguyên tắc cơ bản cần phải hiểu và nhớ?

Thứ nhất, khi bắt đầu tiến hành quá trình chuyển đổi dân chủ, phải hiểu rằng điểm khởi đầu là mọi người sợ quay trở lại chế độ độc tài và đàn áp. Thứ hai, cần xây dựng cho bằng được một liên minh rộng rãi nhất trong khả năng, vì bạn cần phải gom góp tất cả sức mạnh mà bạn có thể có để đoạn tuyệt với quá khứ. Thứ ba, **không bao giờ được quên rằng chỉ trong giới hàn lâm người ta mới có thể làm và nói tất cả những thứ mà người ta muốn. Trong chính trị, bạn làm những việc bạn có thể làm, và bạn phải làm như vậy với niềm đam mê, làm một cách mạnh mẽ, sao cho mọi người nhìn thấy là bạn thực sự tin vào những điều bạn đang kêu gọi**. Khi lời kêu gọi của bạn chỉ là mị dân và có động cơ cá nhân thì mọi người sẽ nhận thấy ngay và người ta sẽ không ủng hộ bạn nữa.

Những mốc chính

Tháng 9 năm 1970: Một người thuộc phái tả là Salvador Allende, thắng trong cuộc bầu cử tổng thống vì được nhiều phiếu hơn – nhưng không phải là đa số. Trong hoàn cảnh đó, Quốc hội chọn Tổng thống từ hai ứng cử viên có số phiếu cao nhất. Tổng thống Mỹ Richard Nixon ra lệnh cho Cơ quan tình báo trung ương (CIA) tìm cách phá hoại Allende.

Tháng 10 năm 1970: Rene Schneider, một vị chỉ huy quân đội nổi tiếng vì thái độ tôn trọng hiến pháp, bị giết trong một âm mưu bắt cóc bất thành (được CIA hỗ trợ) nhằm ngăn chặn việc bầu Allende. Quốc hội bầu Allende làm tổng thống.

Tháng 11 năm 1970: Allende bắt đầu quốc hữu hóa các mỏ đồng thuộc sở hữu của các công ti Mỹ, đồng thời đẩy nhanh công cuộc cải cách ruộng đất và gia tăng các khoản phúc lợi xã hội, đưa xã hội vào tình trạng phân cực.

Tháng 11 năm 1971: Fidel Castro thăm Chile trong 40 ngày, làm trầm trọng thêm tình trạng phân cực.

Tháng 10 năm 1972: Sau giai đoạn bất ổn kéo dài và một cuộc bãi công lớn, được CIA bí mật tài trợ, Allende bổ nhiệm nội các mới, có cả các vị chỉ huy quân sự.

Tháng 8 năm 1973: Quốc hội và Tòa án Tối cao cáo buộc Allende cai trị một cách bất hợp pháp, bằng các nghị định, lờ đi các quyết định của ngành tư pháp và có thái độ khoan dung với các nhóm vũ trang tả khuynh.

Tháng 9 năm 1973: Hội đồng quân nhân do tư lệnh Lục quân Augusto Pinochet Ugarte chỉ huy tiến hành đảo chính và nắm quyền. Allende chết. Hội đồng quân nhân cấm các đảng phái và các tổ chức công đoàn, giải tán Quốc hội, nhiều người cánh tả bị tra tấn và "mất tích", đa số thành viên nội các bị bắt giam. Nhiều nhà lãnh đạo đối lập bỏ trốn.

Tháng 9 năm 1974: Tướng Carlos Prats Gonzalez, Chỉ huy Lục quân và Bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ Allende, bị giết ở Buenos Aires, một trong mấy vụ ám sát do tình báo Chile thực hiện.

Tháng 4 năm 1975: Phản ứng lại trước tốc độ tăng trưởng thấp và lạm phát cao, chính phủ tiến hành cải cách thị trường tự do, được dẫn dắt bởi các nhà kinh tế học trường phái Chicago. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) giảm 15% ngay trong năm đó và thất nghiệp gia tăng.

Tháng 1 năm 1976: Theo chỉ thị của Hồng y Raul Silva Henriquez, Giáo hội Công giáo lập ra tổ chức gọi là Vicariate of Solidarity nhằm cung cấp sự trợ giúp về mặt pháp lý, ghi chép những vụ vi phạm nhân quyền và xuất bản một tờ tạp chí có thái độ phê phán chính phủ.

Tháng 9 năm 1976: Orlando Letelier, đại sứ và bộ trưởng nội các thời Allende, cùng với người phụ tá của mình, bị ám sát ở Washington, DC. Chính phủ Mỹ lên án chính phủ Chile vì vụ giết người này.

Tháng 9 năm 1980: Chile tổ chức trưng cầu dân ý về bản hiến pháp mới, kéo dài quyền cai trị của hội đồng quân nhân đến năm 1990 và tổ chức trưng cầu vào năm 1988 về việc kéo dài chế độ độc tài cho đến năm 1998. Trong lúc còn chế độ kiểm duyệt, gian lận và cấm đoán các đảng phái, cuộc trưng cầu dân ý được chấp thuận, phe đối lập bác bỏ, coi là bất hợp pháp.

Tháng 6 năm 1982: Kinh tế Chile giảm 17% trong các năm 1982–1983, và thất nghiệp tăng lên đến 23%. Bất mãn với Pinochet tăng lên, buộc ông ta phải tiết chế bớt chính sách kinh tế của mình.

Tháng 5 năm 1983: Phe đối lập tổ chức những cuộc biểu tình lớn đầu tiên, phối hợp với công đoàn thợ mỏ, công đoàn này đã tiến hành những cuộc biểu tình từ mấy năm trước.

Tháng 8 năm 1983: Một loạt đảng đối lập thành lập Liên minh Dân chủ, Liên minh này cam kết với quá trình thay đổi dân chủ một cách hòa bình.

Tháng 3 năm 1985: Vụ giết ba đảng viên cộng sản do cảnh sát quân sự thực hiện làm cho Tòa án Tối cao phải tiến hành điều tra. Cuối cùng, một số sĩ quan đã bị kết án; cảnh sát trưởng, thành viên của hội đồng quân nhân, phải từ chức.

Tháng 8 năm 1985: Mười một đảng kí Hòa hợp Dân tộc vì Chuyển đổi sang Dân chủ Hoàn toàn, chiến lược cải cách chính trị từ từ thông qua việc đưa chế độ cùng tham gia, được Giáo hội Công giáo ủng hộ.

Tháng 1 năm 1986: Hội đồng Dân sự (Civic Assembly), liên minh các nhóm xã hội dân sự ủng hộ dân chủ bắt đầu hoạt động.

Tháng 8 năm 1986: Lực lượng an ninh phát hiện kho vũ khí lớn ở Carrizal Bajo; chính phủ tuyên bố rằng đó là âm mưu của phái tả nhằm lật đổ chế độ, đấy là cái cớ để tăng cường đàn áp và làm mất uy tín của phái cực tả.

Tháng 9 năm 1986: Du kích cánh tả định ám sát Pinochet, họ giết chết năm người. Cuộc tấn công này làm cho phe đối lập càng thêm chia rẽ về việc sử dụng bạo lực và tạo cớ cho chính quyền đàn áp.

Tháng 4 năm 1987: Giáo Hoàng John Paul II thăm Chile, Ngài lên tiếng chỉ trích chế độ độc tài và kêu gọi dân chủ.

Tháng 9 năm 1987: Chính phủ đề cử Pinochet làm ứng cử viên tổng thống cho cuộc trưng cầu dân ý năm 1988, hợp pháp hóa quảng cáo chính trị và bắt đầu đăng kí cử tri.

Tháng 1 năm 1988: Phe đối lập quyết định chiến đấu với cuộc trưng cầu dân ý, mặc dù có những lo ngại về sự trung thực, và thành lập Liên minh "Nói KHÔNG" (Concertacion de partidos por el NO). Tính chuyên nghiệp của Liên minh này làm chính phủ phải ngạc nhiên và được quốc tế ủng hộ; đại sứ Mỹ và những người khác gây áp lực phải tiến hành trưng cầu dân ý một cách trung thực.

Tháng 10 năm 1988: Cử tri không chấp nhận cho Pinochet tiếp tục cầm quyền, với tỉ lệ: 56% phản đối, 44% ủng hộ. Chính phủ đàm phán với phe đối lập về những sửa đổi lặt vặt trong bản hiến pháp, nhưng vẫn khăng khăng đòi cho Pinochet làm tư lệnh Lục quân trong tám năm nữa và sau đó thì trở thành thượng nghị sĩ suốt đời.

Tháng 7 năm 1989: Thay đổi hiến pháp được thông qua trong một cuộc bỏ phiếu tự do, sau cuộc đàm phán căng thẳng. Những cuộc cải cách đã làm thay đổi thủ tục tiến hành sửa đổi hiến pháp, hạn chế tình trạng khẩn cấp, để cho hiệp ước thay thế luật của Chile, mở rộng đa nguyên chính trị, nhưng vẫn bảo đảm quyền tự chủ của giới quân nhân.

Tháng 12 năm 1989: Chile tổ chức tuyển cử tự do. Liên minh Concertación por la Democracia, kế thừa của Liên minh "Nói KHÔNG", giành được đa số ghế trong Quốc hội. Patricio Aylwin, đảng viên Đảng Dân chủ Cơ đốc và người lãnh đạo Concertación, đánh bại Bộ trưởng Bộ tài chính của Pinochet và giành được chức tổng thống.

Tháng 3 năm 1990: Chính phủ khởi động kế hoạch nhằm kết hợp chính sách kinh tế vĩ mô thời Pinochet với những biện pháp xóa đói giảm nghèo mới, cải cách thuế khóa, và tăng đầu tư công.

Tháng 4 năm 1990: Aylwin thành lập Ủy ban Sự thật và Hòa giải để báo cáo về vi phạm nhân quyền dưới thời Pinochet. Báo cáo năm 1991 của Ủy ban này xác định có 2.279 vụ giết người có yếu tố chính trị.

Tháng 4 năm 1991: Thượng nghị sĩ Jaime Guzman, đồng minh của Pinochet, bị cánh tả cấp tiến ám sát. Những vụ bắt cóc và bạo hành nhắm vào phái hữu thúc đẩy quá trình phân cực trong xã hội và khuyến khích chính phủ củng cố các cơ quan tình báo.

Tháng 10 năm 1992: Sau khi hiến pháp được tu chính, những cuộc bầu cử đầu tiên – tính từ năm 1973 – ở các hội đồng thành phố, đã được tổ chức.

Tháng 12 năm 1993: Liên minh Concertación của Eduardo Frei Ruiz-Tagle, một đảng viên Đảng Dân chủ Cơ đốc và là con trai của cựu tổng thống, được bầu làm tổng thống. Concertación tiếp tục kiểm soát Quốc hội.

Tháng 5 năm 1995: Manuel Contreras, cựu giám đốc tình báo, bị buộc tội âm mưu ám sát Letelier. Cuối cùng, ông ta bị kết án là đã có những hành động vi phạm nhân quyền nghiêm trọng.

Tháng 3 năm 1998: Pinochet từ chức tư lệnh Lục quân. Là cựu tổng thống, ông ta trở thành Thượng nghị sĩ suốt đời, được quyền miễn tố.

Tháng 10 năm 1998: Pinochet bị bắt ở London, theo lệnh quốc tế, do những vụ vi phạm nhân quyền. Chính phủ Frei yêu cầu dẫn độ về Chile và để quan tòa Chile xử ông ta.

Tháng 1 năm 2000: Ricardo Lagos, nhà lãnh đạo Liên minh trung tả Concertación, từng là Bộ trưởng Giáo dục dưới thời Aylwin, được bầu làm tổng thống.

Tháng 3 năm 2000: Pinochet được dẫn độ về Chile. Quốc hội cho ông ta quyền miễn tố nhưng cách chức Thượng nghị sĩ. Nhiều vụ kiện phản đối vụ miễn tố này.

Tháng 5 năm 2004: Lagos triệu tập Ủy ban nhằm xác định và bồi thường cho những người đã bị giam cầm và tra tấn dưới thời Pinochet. Sáu tháng sau, cơ quan này đưa ra báo cáo.

Tháng 9 năm 2005: Quốc hội sửa đổi hiến pháp, loại bỏ các thượng nghị sĩ không do dân bầu và cho phép tổng thống quyền cách chức các chỉ huy quân đội và cảnh sát.

Tháng 1 năm 2006: Đảng viên Đảng Xã hội, Michelle Bachelet, đại diện cho Liên minh Concertación, ứng cử viên và là con gái của một viên tướng từng phản đối Pinochet, được bầu làm nữ tổng thống đầu tiên của Chile.

Tháng 12 năm 2006: Pinochet qua đời ở tuổi 91, lúc chết vẫn là đối tượng của một vụ truy tố đang còn hiệu lực.

Tháng 1 năm 2010: Doanh nhân và chính trị gia trung hữu, Sebastian Pinera, được bầu làm tổng thống, đây là lần đầu tiên Liên minh Concertación thua trong cuộc bầu cử tổng thống.

ĐỌC THÊM

Arriagada, Genaro. *Pinochet: The Politics of Power.* Boston, Mass.: Unwin Hyman, 1988. Do giám đốc điều hành Liên minh "Nói KHÔNG" chấp bút.

Aylwin, Patricio. *El Reencuentro de los Demócratas: Del Golpe al Triunfo del No.* Santiago: Ediciones Grupo Zeta, 1998.

Aylwin, Patricio, Serrano Perez, Ascanio Cavallo, and Karin Niklander. *El Poder de la Paradoja: 14 Lecciones Políticas de la Vida de Patricio Aylwin.* Santiago: Grupo Editorial Norma, 2006.

Barahona de Brito, Alexandra. *Human Rights and Democratization in Latin America: Uruguay and Chile.* Oxford: Oxford University Press, 1997.

Bitar, Sergio. *Transición, Socialismo y Democracia: La Experiencia Chilena.* Buenos Aires: Siglo Veintiuno Editores, 1979.

Drake, Paul W., and Ivan Jaksic, eds. *The Struggle for Democracy in Chile.* Lincoln: University of Nebraska Press, 1991.

Fleet, Michael, and Brian H. Smith. *The Catholic Church and Democracy in Chile and Peru.* Notre Dame, Ind.: University of Notre Dame Press, 1998.

Foxley, Alejandro. "Lessons from Chile's *Development in the 1990s." In Development Challenges in the 1990s: Leading Policymakers Speak from Experience,* edited by Timothy Besley and Roberto Zagha. Washington, D.C.: World Bank, 2005. By Christian Democratic think-tank leader and finance minister under Aylwin.

Garreton, Manuel Antonio. *Reconstruir la Política: Transición Consolidación Democrática en Chile.* Santiago: Editorial Andante, 1987.

Huneeus, Carlos. *The Pinochet Regime.* Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 2007.

Lagos, Ricardo, with Blake Hounshell and Elizabeth Dickinson. *The Southern Tiger: Chile's Fight for a Democratic and Prosperous Future.* New York: Palgrave Macmillan, 2012. By a former president and Concertacion leader.

Munoz, Heraldo. "Chile: The Limits of Success." In *Exporting Democracy: The United States and Latin America,* edited by Abraham F. Lowenthal. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1991.

Ominami, Carlos. *Secretos de la Concertación: Recuerdos Para el Futuro.* Santiago: Editorial Planeta, 2011.

Oxhorn, Philip. *Organizing Civil Society: The Popular Sectors and the Struggle for Democracy in Chile.* University Park: Pennsylvania State University Press, 1995.

Puryear, Jeff rey M. *Thinking Politics: Intellectuals and Democracy in Chile, 1973–1988*. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1994.

Silva, Patricio. "Searching for Civilian Supremacy: The Concertacion Governments and the Military in Chile." *Bulletin of Latin American Research* 21, no. 3 (2002): 375–95.

Tironi, Eugenio, and Guillermo Sunkel. "The Modernization of Communications: The Media in the Transition to Democracy in Chile." In *Democracy and the Media: A Comparative Perspective*, edited by Richard Gunther and Anthony Mughan. Cambridge: Cambridge University Press, 2000.

Valenzuela, J. Samuel, and Timothy R. Scully. "Electoral Choices and the Party System in Chile: Continuities and Changes

Chương 3
Ghana

Ghana: Con đường tới dân chủ thật quanh co

KWAME A. NINSIN

Ghana là nước đầu tiên ở phía Nam sa mạc Sahara của châu Phi giành được độc lập từ chính quyền thực dân Anh vào năm 1957. Tổng thống Kwame Nkrumah và Đảng Hội nghị Nhân dân lãnh đạo quá trình chuyển đổi của Ghana từ chế độ thực dân sang nền độc lập và chế độ cộng hòa. Chính phủ Nkrumah đã thực hiện được những tiến bộ đáng kể về xã hội, chính trị và kinh tế, nhưng ngày càng trở nên độc đoán hơn. Tháng 2 năm 1966, quân đội đảo chính, lật đổ chế độ của ông này. Từ chính phủ quân sự đầu tiên (1966–1969) trở đi, Ghana chỉ có chính phủ dân sự trong một số giai đoạn ngắn, còn các chính phủ quân sự cai trị từ 1972 đến năm 1979, một thời gian ngắn trong năm 1979 (khoảng ba tháng), và trong giai đoạn từ năm 1981 đến năm 1992.

Đại uý Không quân Jerry Rawlings J. lãnh đạo hai chính phủ quân sự cuối cùng. Hội đồng Quân nhân Cách mạng, do Rawlings lãnh đạo, lật đổ chính phủ quân sự giai đoạn 1972–1979, đã bị thoái hóa và đầy tai tiếng vì quản lí kinh tế kém cỏi và vi phạm các quyền tự do chính trị và dân sự. Sau hai năm rưỡi cai trị theo hiến pháp, ngày 31 tháng 12 năm 1981, Hội đồng Quốc phòng Lâm thời Quốc gia (PNDC) của Rawling đã lật đổ chính phủ dân cử của Đảng Dân tộc nhân dân, do tiến sĩ Hilla Limann đứng đầu.

Trong thời chính quyền quân sự, ở Ghana, các nhóm xã hội dân sự với những khuynh hướng chính trị khác nhau đã xuất hiện, đòi trở lại với chính quyền hiến định, thách thức bầu không khí đàn áp đang bao trùm khắp nơi. Các tổ chức nghề nghiệp, trong đó có tổ chức của các giảng viên đại học, mạng lưới các nhà thờ Công giáo, tổ chức của công nhân và sinh viên – thường dẫn đầu các nhóm trong xã hội dân sự. Giới tinh hoa kế tiếp nhau của các đảng chính trị bị cấm đoán cũng có vai trò tích cực trong việc kêu gọi trở lại với chế độ hiến định và nguyên tắc pháp quyền. Trong những năm cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, cộng đồng các nhà tài trợ phương Tây cũng gây áp lực với Ghana để quay lại nền chính trị đa đảng, và các tổ chức tài chính quốc tế (IFI) như Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) ngày càng coi trọng điều kiện cải thiện chế độ quản trị gắn liền với khả năng cung cấp các khoản vay và viện trợ.

Những lời kêu gọi trở lại chế độ dân chủ hiến định sau năm 1982

Khi Rawlings cướp được quyền lực từ tay chính phủ dân cử của Limann, ông ta đặt Hội đồng Quốc phòng Lâm thời Quốc gia (PNDC) "cách mạng" của mình vào vị trí đối lập với điều mà ông ta coi là giới ăn trên ngồi trốc bóc lột và tham nhũng trong lĩnh vực chính trị và kinh tế. Trong khi việc bác bỏ chế độ dân chủ đa đảng, coi đấy là sự áp đặt của phương Tây, đã làm cho Ghana thất bại, ông đã tìm cách tạo ra cái mà ông ta nghĩ là hình thức dân chủ đích thực của Ghana, xuất phát từ các mô hình quản trị truyền thống, dựa trên sự đồng thuận và tham gia của cộng đồng. Nhân dân được trao quyền lực thông qua cơ cấu chính quyền tự quản phi đảng phái ở địa phương, những cơ cấu này giải quyết những thách thức của cộng đồng và những cấu trúc này sẽ tạo ra nền tảng cho trật tự chính trị quốc gia.

Tương tự như các chế độ quân sự trước đây, chính quyền của Rawlings coi thường những áp lực đòi quay lại với chế độ hiến định do các Hiệp hội Luật sư Ghana (GBA), Hiệp hội các Tổ chức nghề nghiệp được công nhận, Liên hiệp sinh viên Ghana (NUGS) và Nhà thờ Công giáo dòng chính thống đưa ra. Chính quyền củng cố chế độ bằng cách kiểm soát ngành dân chính và những cơ quan nhà nước và thành lập các tổ chức nhà nước mới như là Ủy Ban Kiểm soát Công dân, Ủy ban điều tra quốc gia, và tòa án công cộng. Chế độ sử dụng các ủy ban điều tra và các phương tiện truyền thông để truy tố giới tinh hoa đối lập Ghana vì những tội phạm về kinh tế được cho là nhằm chống lại nhà nước: làm nhục và hăm dọa phe đối lập cũng như làm mất tính hợp pháp của họ.

Chế độ còn tổ chức các ủy ban quốc phòng của người lao động và ủy ban quốc phòng của nhân dân tại nơi làm việc và khu vực dân cư (năm 1984, các tổ chức này hợp nhất thành Ủy ban Bảo vệ cách mạng). Dưới sự lãnh đạo của các tổ chức chính trị cấp tiến ủng hộ chính phủ PNDC, các ủy ban quốc phòng can thiệp vào quá trình sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ và giải quyết những vụ tranh chấp ở địa phương liên quan đến quyền sử dụng đất, tiền thuê nhà và giá cả hàng hóa tiêu dùng. Cuối năm 1983, đã xảy ra những vụ vi phạm nhân quyền tràn lan và những người hoạt động chính trị và các tổ chức của họ bị đàn áp và bị đẩy ra bên lề của nền kinh tế và chính trị của đất nước.

Để đối phó với sự suy giảm liên tục của nền kinh tế và với một bước rẽ đột ngột ra khỏi chính sách kinh tế mang tính dân túy của mình, năm 1983, Rawlings lao vào chương trình điều chỉnh cơ cấu, gọi là Chương trình Phục hồi Kinh tế, do các tổ chức tài chính quốc tế (IFI) đưa ra. Chương trình này tạo điều kiện cho Ghana nhận những khoản vay và viện trợ tài chính quốc tế. Làn sóng tiếp theo của những đòi hỏi về cải cách chính trị xảy ra trong nửa sau của những năm 1980, theo sau giai đoạn thực hiện chính sách kinh tế khắc khổ của IFI. Ảnh hưởng về mặt xã hội của những chính sách đó đã tạo ra mặt trận rộng lớn của các lực lượng chống lại chế độ. Hội nghị Công đoàn Ghana (GTUC), NUGS, GBA, Nhà thờ Công giáo và những tổ chức khác cùng đấu tranh đòi phục hồi chế độ hiến định, tôn trọng nhân quyền, bãi bỏ những đạo luật hà khắc và khôi phục chế độ pháp quyền. Nhưng chính phủ Rawlings vẫn lờ đi những áp lực ở trong nước và tiếp tục củng cố nền chính trị "không đảng phái" bằng cách thiết lập hội đồng khu vực (cơ quan quản lí địa phương), trên cơ sở các cuộc bầu cử địa phương phi đảng phái, được tiến hành trong những năm 1988–1989. Chính phủ nói rằng các hội đồng địa phương là những viên gạch tạo ra cơ quan lập pháp quốc gia.

Việc thành lập Phong trào vì Tự do và Công lý (MFJ) vào tháng 8 năm 1990 đã làm thay đổi động lực của những lời kêu gọi trở lại với chế độ hiến định. MFJ là "phong trào toàn quốc và cởi mở, nhằm vận động cho sự phục hồi chế độ dân chủ ở nước ta"[8]. Phong trào này được thành lập bởi "một nhóm những người Ghana quan tâm tới quyền lợi chung, đại diện cho toàn bộ phổ chính trị, tư tưởng và niềm tin tôn giáo từ các tầng lớp xã hội, giai cấp, nghề nghiệp và dân tộc khác nhau"[9], các nhà lãnh đạo của phong trào này xuất thân từ hai truyền thống chính trị quan trọng nhất của đất nước – Nkrumah và Danquah-Busia – và từ những nhóm chính trị mới. Mạng lưới các lực lượng ủng hộ dân chủ, một số trong đó đã từng lên tiếng đòi chế độ hiến định, trong đó có GTUC, NUGS, GBA, Vệ binh Cách mạng Kwame Nkrumah, Phong trào Dân chủ Mới, Đội quân Thanh niên châu Phi, Hội đồng Giáo hội Công giáo và Hội nghị Giám mục Công giáo. Hoạt động của liên minh rộng hơn của các nhóm xã hội dân sự này đã làm bùng lên phong trào xã hội đòi chế độ dân chủ. Vì vậy, những năm 1980 đã kết thúc với áp lực chính trị gia tăng lên Hội đồng Quốc phòng Lâm thời Quốc gia (PNDC), buộc phải khởi động những cuộc cải cách hiến pháp. Cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, đặc biệt là chính phủ Mỹ, Anh và Liên minh châu Âu (EU) – cũng gây áp lực đòi cải cách chính trị và hiến pháp, coi đó là điều kiện cấp viện trợ.

Rawlings và quá trình chuyển đổi dân chủ

Mặc cho thái độ bảo thủ của Rawlings đối với chế độ dân chủ đa đảng, từ năm 1991, chính phủ của PNDC đã có những tín hiệu cho thấy họ đang đáp ứng trước những áp lực về cải cách chính trị từ cả bên trong lẫn bên ngoài. Trong thông điệp đầu năm, ngày

8 Phong trào vì Tự do và Công lý (MFJ), "Tuyên bố thành lập Phong trào có cơ sở trên toàn quốc: Phong trào vì Tự do và Công lý", họp báo, ngày 1 tháng 8 năm 1990.

9 Nguồn thượng dẫn.

01 tháng 1 năm 1991, Rawlings đã phác thảo một số cải cách theo hướng đó. Ông ta tuyên bố rằng Ủy ban Quốc gia vì Dân chủ (NCD) được uỷ quyền để tổ chức những cuộc tham vấn trên toàn quốc về hình thức của chế độ dân chủ và quản trị, sẽ đệ trình báo cáo vào cuối tháng 3. Sau khi NCD nộp báo cáo, một ủy ban gồm các chuyên gia về hiến pháp sẽ được bổ nhiệm để xuất bản phác thảo hiến pháp trên cơ sở bản báo cáo này và các bản hiến pháp năm 1957, 1960, 1969 và 1979. Cuối cùng, hội đồng tư vấn đủ thành phần sẽ được triệu tập để thảo luận kĩ và biểu quyết thông qua bản hiến pháp mới cho đất nước, bản hiến pháp này cũng phải dựa trên báo cáo của NCD và những bản hiến pháp trước đây – đây là yếu tố quan trọng, vì ba bản hiến pháp trước đây đều dựa trên các nguyên tắc của chế độ dân chủ tự do.

Nhưng cũng rõ ràng là, theo thông điệp đầu năm, Rawlings đã không hoàn toàn từ bỏ chương trình ban đầu của ông ta là thay thế các thiết chế chính trị tự do của đất nước bằng những thiết chế dân chủ dân túy, dựa trên quan niệm về chế độ dân chủ trực tiếp phi đảng phái. Ông ta tuyên bố rằng chính phủ của ông ta bây giờ sẽ tiếp tục tập trung vào "con đường tiến tới thiết lập cho Ghana trật tự hiến định mới" phù hợp với "các tiến trình dân chủ được khởi động ngày 04 tháng 6 năm 1979 và ngày 31 tháng 12 năm 1981". Điều đó ám chỉ mục đích ban đầu của PNDC là thiết lập hệ thống dân chủ, trong đó những giai cấp thấp trong xã hội Ghana sẽ tham gia vào quá trình ra quyết định thông qua những thiết chế chính trị của chính họ – trước đây là các ủy ban quốc phòng, còn sau này là hội đồng địa phương. Tuy nhiên, chính phủ Rawlings vẫn nắm chặt quyền kiểm soát quá trình cải cách chính trị và cải cách hiến pháp và không tham khảo rộng rãi ý kiến của các nhóm xã hội dân sự đã và đang đòi cải cách. Hơn nữa, sau khi Ủy ban Chuyên viên và Hội đồng Tư vấn soạn thảo xong dự thảo hiến pháp, nhưng trước khi đưa ra trưng cầu dân ý, PNDC đã đưa vào những điều khoản miễn tố cho những hành động liên quan đến những thay đổi trong chính phủ (nghĩa là đảo chính) hay bất kì hành động hay thiếu sót nào của PNDC hay những người mà họ bổ nhiệm trong giai đoạn cầm quyền của mình, và bằng cách đó bảo vệ họ, để không bị các chính phủ tiếp theo truy cứu trách nhiệm.

Cuối năm 1991, PNDC đã chứng tỏ là rất khéo léo trong việc duy trì quyền kiểm soát trước sự phản đối đang ngày càng gia tăng của các lực lượng ủng hộ dân chủ. Tuy nhiên, cộng đồng các nhà tài trợ cũng gia tăng thông điệp ủng hộ cải cách. Ở trong nước, mạng lưới các hiệp hội công dân được mở rộng và lập ra liên minh lớn hơn – Ủy ban Điều phối các Lực lượng Dân chủ, bao gồm khoảng 11 nhóm – nhằm thúc đẩy hơn nữa các cuộc cải cách chính trị và cải cách hiến pháp. Bản hiến pháp tự do mới được đa số thông qua trong cuộc trưng cầu dân ý, tổ chức vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Sau đó là Luật mới về các chính đảng, hủy bỏ việc cấm các đảng phái hoạt động (tháng 5 năm 1992), bãi bỏ Luật cấp môn bài cho báo chí (ban hành năm 1985) vào tháng 5 năm 1992, thành lập Ủy ban Bầu cử Quốc gia Lâm thời (INEC) mà có quyền đăng kí tất cả các đảng chính trị.

Trước việc mở cửa dân chủ ồ ạt này, những tổ chức xã hội dân sự ủng hộ dân chủ đồng loạt tự chuyển đổi thành các đảng chính trị. Từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1992,

đã có 11 đảng chính trị được đăng kí tham gia cuộc bầu cử đa đảng, mà theo kế hoạch thì sẽ được tổ chức vào tháng 11 năm 1992 (bầu cử tổng thống) và tháng 12 năm 1992 (bầu cử nghị viện).

Lúc đó, Rawlings đã củng cố được thanh danh là "nhà dân chủ bất đắc dĩ". Vì thế, các nhà lãnh đạo các đảng phái chính trị đã tỏ ra thận trọng. Họ thành lập Liên minh các Lực lượng Dân chủ (ADF) để đấu tranh trong suốt giai đoạn tiến hành những cuộc cải cách chính trị và hiến pháp. ADF[10] đã kiện chính phủ ra tòa vì những điều khoản trong Luật mới về các chính đảng, trong đó có những hạn chế về việc sử dụng tên đảng, biểu tượng và khẩu hiệu nếu những thứ đó đã từng là của những đảng phái chính trị bị chính quyền quân sự trước đó cấm hoạt động. Liên minh cũng sử dụng các tòa án để bảo đảm rằng những cuộc cải cách về nhân quyền được thực hiện. Cùng thời gian đó, báo chí tư nhân mọc lên như nấm, nổi lên như những cơ quan ngôn luận không chính thức của phong trào ủng hộ dân chủ, giúp đẩy nhanh quá trình cải cách.

Trong năm 1992, dường như hướng đi của những cuộc cải cách chính trị là không thể đảo ngược. Đón đầu quá trình chuyển đổi cuối cùng tới chế độ dân chủ tự do, Rawlings thành lập Đảng Đại hội Dân chủ Quốc gia (NDC), mà ông ta vừa là lãnh đạo, vừa là ứng cử viên tổng thống trong cuộc bầu cử tổng thống vào tháng 11 năm đó. Ông ta còn khăng khăng – trái ngược với lời khuyên của Quỹ Quốc tế ủng hộ các Hệ thống bầu cử và lờ đi những lời phản đối của các đảng đối lập – sử dụng cơ quan đăng kí cử tri đã lỗi thời. Mặc dù đã có những lắt léo về chính trị như thế, nhưng cuộc bầu cử tổng thống vẫn được tổ chức vào tháng 11, còn bầu cử nghị viện thì được tiến hành vào tháng 12 năm 1992.

INEC tuyên bố Rawlings là người chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống, với 58,3% phiếu bầu. Giáo sư A. Adu-Boahen, ứng cử viên tổng thống Đảng Ái quốc Mới, đứng thứ hai với 30,4% phiếu bầu. Các đảng đối lập kịch liệt phản đối kết quả bầu cử, cáo buộc rằng gian lận lan tràn khắp nơi. Vụ tẩy chay cuộc bầu cử nghị viện do NPP và các đảng đối lập khác thực hiện đã đảm bảo cho đảng NDC và các đồng minh của nó chiến thắng vang dội. Rawlings và đảng NDC của ông ta giành được chức tổng thống và thành lập chính phủ đầu tiên của Nền Cộng hòa Đệ tứ và kiểm soát được nghị viện mới với 189 trong tổng số 200 ghế.

Thiết chế hóa nền chính trị dân chủ

Việc tẩy chay cuộc bầu cử nghị viện do phe đối lập thực hiện đã cho thấy rõ sự bất đồng và nghi ngờ về quá trình chuyển đổi dân chủ. Hội đồng các nhà lãnh đạo quốc gia (National House of Chiefs – gồm 5 nhà lãnh đạo từ 10 khu vực trong cả nước, do Hội đồng các khu vực bầu lên – ND) và lãnh đạo các tôn giáo chính – cả Công giáo lẫn Hồi giáo – đã can thiệp để giải quyết bế tắc. Mục đích của họ là chấm dứt xung đột

10 Các nhà lãnh đạo, trong đó có Giáo sư A. Adu-Boahen, B. J. Da Rocha, Tiến sĩ Hilla Limann (Tổng thống Đệ Tam Cộng Hòa và bị lật đổ trong cuộc đảo chính do Rawlings cầm đầu ngày 31 tháng 12 năm 1981), Kojo Botsio, Tiến sĩ Kwame Safo-Adu, Alhaji Mohmmed Farl và Bawa Dy-Yaka, thuộc các truyền thống chính trị Busia-Danquah và Kwame Nkrumah.

chính trị và khôi phục lại nền chính trị theo kỉ cương. Khi những cố gắng như thế gặp thất bại, NPP, đảng đối lập lớn nhất, đã có bước đột phá nhằm chủ động chấm dứt tình trạng các đảng chính trị đối lập tự tách mình ra khỏi nền chính trị dân chủ còn đang trong giai đoạn trứng nước. Đảng này ra tuyên bố thể hiện ý định muốn "làm việc" với chính phủ của NDC, và kết hợp với những đảng đối lập khác thành lập nội các "trong bóng tối" của phe đối lập nằm bên ngoài Nghị viện và kiện chính phủ ra tòa về một loạt chính sách. Người ta nhanh chóng nhận ra sự thiếu hiệu quả của chiến lược tẩy chay bầu cử nghị viện, vì chính phủ của Rawlings và Nghị viện bị NDC khống chế đã quản lí đất nước mà không có đảng đối lập nào. Rõ ràng là lúc đó chỉ có một cách duy nhất để tham gia tích cực vào quá trình quản trị đất nước là được dân bầu.

Tháng 3 năm 1994, các đảng đối lập sẵn sàng chấp nhận lời mời tham gia Uỷ ban Tư vấn Liên đảng (IPAC), do Hội đồng Bầu cử khởi xướng, coi đấy là diễn đàn cho những cuộc đối thoại, tham vấn và xây dựng đồng thuận giữa các đảng. Dưới sự chủ trì của Ủy ban Bầu cử, IPAC đã trở thành diễn đàn cho các đảng chính trị lớn, giúp xây dựng sự đồng thuận về những cuộc cải cách mà đang rất cần thiết, nhằm tăng cường lòng tin trong quá trình bầu cử và củng cố tính trung thực của nó. Kết quả của các cuộc đối thoại và quá trình xây dựng đồng thuận được thể hiện trong cuộc tổng tuyển cử năm 1996. NDC giành được chức tổng thống cũng như đa số ghế trong Nghị viện. Lần này giới tinh hoa chính trị đã thể hiện được rằng nền văn hóa dân chủ đang trên đà phát triển. John Kufuor, ứng viên tổng thống của NPP, thừa nhận ngay thất bại và chúc mừng Tổng thống Rawlings vì đã giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử. Trong bài phát biểu mừng chiến thắng, Tổng thống Rawlings cũng đã dành những lời nhã nhặn để nói về Kufuor vì ông đã giúp đảm bảo giữ cho cuộc bầu cử được tiến hành trong hòa bình, tự do và công bằng và "thủ tục dân chủ có kỉ cương".

Trong suốt nhiệm kì tổng thống của mình, Rawlings đã "không sử dụng hết công suất của bộ máy cưỡng bức và tiến hành đầu tư cho những thiết chế dân chủ"[11]. Thúc đẩy hơn nữa những công việc, mà cả trong nước lẫn quốc tế đều đòi hỏi, góp phần vào sự phát triển của nền văn hóa dân chủ. Năm 2000, Rawlings thể hiện cam kết của mình với các tiêu chuẩn và thủ tục dân chủ bằng cách tôn trọng giới hạn hai nhiệm kì tổng thống đã được ghi trong Hiến pháp. John Attah-Mills thay Rawlings làm ứng cử viên viên tổng thống của NDC trong cuộc tổng tuyển cử năm 2000. Một lần nữa, Kufuor lại làm ứng cử viên tổng thống của NPP và giành được chức tổng thống sau vòng bỏ phiếu thứ hai với 56,9% phiếu bầu (Attah-Mills được 43,1%). Đảng NPP cũng giành quyền kiểm soát cơ quan lập pháp, với 100 ghế trong nghị viện, trong khi NDC chỉ giành được 92 ghế. Attah-Mills và đảng NDC của ông ta thừa nhận thất bại, trở thành đảng đương quyền đầu tiên thời hậu thuộc địa của Ghana đánh mất quyền lực qua những phương tiện dân chủ.

11 Steven Levitsky and Lucan A. Way, *Competitive Authoritarianism: Hybrid Regimes after the Cold War* (New York: Cambridge University Press, 2010).

Kufuor và tiến trình củng cố dân chủ

Mặc dù đây là quá trình chuyển đổi hòa bình, xã hội Ghana bị phân thành hai cực Rawlings/NDC và Kufuor/NPP (sự chia rẽ vẫn tiếp tục tới tận ngày nay) và cạnh tranh chính trị mang tính thù địch dữ dội. Chế độ độc tài và thành tích nhân quyền tồi tệ của chính quyền Rawlings/đảng NDC càng làm trầm trọng thêm sự chia rẽ về chính trị. Còn có cả vấn đề tự do báo chí nữa. Mặc dù chính phủ của đảng NDC của Rawlings đã bãi bỏ Luật cấp môn bài cho báo chí vào tháng 5 năm 1992, các phương tiện truyền thông tiếp tục bị khởi tố vì tàn dư của những điều luật độc đoán có từ thời chính phủ của đảng PNDC, có ảnh hưởng tiêu cực đối với tự do báo chí.

Tổng thống Kufuor đã có những bước đi nhằm hàn gắn những thương tổn về chính trị và đoàn kết dân tộc. Thứ nhất, ông bổ nhiệm một số thành viên của liên minh các đảng chính trị đối lập với NDC vào những chức vụ bộ trưởng khác nhau trong chính phủ. Tuy nhiên, chính sách dung hợp của chính phủ không mở rộng đến hàng ngũ đảng viên của NDC vừa bị đánh bại, và do đó đã không trở thành tiền lệ tạo áp lực lên các chính phủ trong tương lai. Không những thế, việc loại trừ những người thuộc đảng NDC đã hợp thức hóa nguyên tắc được- ăn-cả-ngã-về-không, cho phép những người nắm quyền độc chiếm quyền lực và các đặc quyền đặc lợi.

Thứ hai, chính phủ của Tổng thống Kufuor thành lập Hội đồng Hòa giải Dân tộc (NRC) với nhiệm vụ "tìm kiếm và thúc đẩy hòa giải dân tộc trong nhân dân bằng cách đề nghị những khoản bồi thường thích hợp cho những người từng bị đối xử bất công, bị tổn thương, bị thiệt hại, bị đau khổ hoặc hoặc bị lạm dụng và bị vi phạm các quyền dưới bất cứ hình thức nào, do những hành động hay không hành động của các thiết chế và những người nắm quyền trong thời chính phủ vi hiến". Cùng với tiến trình hoạt động của Hội đồng, thái độ thù địch ban đầu do các nhóm thân Rawlings thể hiện đã lắng dịu dần, nhất là khi người ta thấy rõ rằng đấy không phải là hoạt động điều tra mà là quá trình cân bằng nhằm tìm kiếm "hòa bình, dân chủ, công bằng xã hội và chế độ pháp quyền cùng với tư pháp hình sự vì lợi ích chung của một dân tộc đang rất cần cố kết và ổn định"[12]. Rawlings đã phải ra điều trần trước NRC theo một trát đòi của tòa án. Tuy khó xác định xem NRC có đạt được hòa giải trên thực tế hay không, nhưng ý chí chính trị mà Tổng thống Kufuor thể hiện đã giúp củng cố chế độ pháp quyền và tăng cường niềm tin vào ngành tư pháp.

Chính phủ NPP của Kufuor còn thúc đẩy tự do báo chí bằng cách bãi bỏ Luật về tội phỉ báng nhằm đảm bảo rằng các phương tiện truyền thông được hưởng các quyền tự do, phù hợp với hiến pháp. Nhiều người Ghana được khuyến khích thành lập cả các cơ sở in ấn lẫn phương tiện thông tin điện tử, với các chức năng quan trọng của chế độ dân chủ là giám sát giai cấp cầm quyền, vạch trần những hành động quá lạm của họ và buộc họ phải có trách nhiệm giải trình. Nhưng luồng gió mạnh đột ngột của tự do

12 Kwame Boafo-Arthur, "The Quest for National Reconciliationin Ghana: Challenges and Prospects," in *Voting for Democracyin Ghana: The 2004 Electionsin Perspectives*, Thematic Studies 1, ed. Kwame Boafo-Arthur (Accra: Freedom Publications, 2006), 136.

cũng khuyến khích các phương tiện truyền thông sử dụng một cách vô trách nhiệm các quyền tự do ngôn luận.

Cơ quan tư pháp tiếp tục được hưởng sự độc lập mang tính truyền thống, được hiến pháp bảo đảm và đã bảo vệcác quyền công dân bằng những bản án đầy tinh thần trách nhiệm trước xã hội. Tuy nhiên, cũng có một vài trường hợp mà trong đó Tổng thống Kufuor đã can thiệp vào quá trình tư pháp. Ví dụ, sau khi trở thành Tổng thống, ông đã bổ nhiệm thêm các thẩm phán của Tòa án Tối cao, rồi sau đó còn bổ nhiệm một thẩm phán khác của Tòa án Tối cao để xét xử vụ gọi là "Tổng Chưởng lý (số 2) kiện Tsatsu Tsikata" (*Attorney General (No. 2) v. Tsatsu Tsikata* -ông này là cựu chủ tịch của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Ghana). Mặc dù hành động này không phải là bất hợp pháp nhưng nó được coi là nỗ lực nhằm lôi kéo toà án ủng hộ chính quyền của ông. Mặc dù vậy, cách hành xử nói chung của ngành tư pháp đã dẫn đến kết quả là tầng lớp chính trị của Ghana ngày càng sẵn sàng đưa các vụ việc ra toà để giải quyết những tranh chấp, ví dụ, như những tranh chấp liên quan đến các quyền của cá nhân, các tranh cãi về kết quả bầu cử và về việc thành lập các khu vực bầu cử mới.

Tương tự như cơ quan tư pháp, các cơ quan an ninh cũng hoạt động như những công cụ đáng tin cậy trong việc bảo vệ và che chắn cho chế độ dân chủ. Các cơ quan này đã hợp tác với Ủy ban Bầu cử để đảm bảo tính trung thực của các cuộc bầu cử và bảo vệcác quyền công dân, và nói chung là bảo đảm hòa bình, trật tự và chế độ pháp quyền. Cụ thể là quân đội đã nằm dưới quyền kiểm soát của các quan chức dân sự, theo đúng hiến pháp và là kết quả của một quá trình "tái chuyên nghiệp hóa" do chính phủ thuộc đảng NDC của Rawlings khởi động. Nhằm củng cố cán cân dân sự-quân sự, cả các quan chức dân sự lẫn quân sự đều được học "Quản lý theo lối dân chủ lĩnh vực an ninh" nhằm trang bị cho họ năng lực thích hợp để có thể thực hiện một cách hiệu quả vai trò của họ[13]. Bài kiểm tra sự phục tùng chính quyền dân sự của quân đội diễn ra vào năm 2008, theo sau cuộc bầu cử mà kết quả không được mọi người tâm phục khẩu phục, và vào năm 2012 trong các sự kiện sau khi Tổng thống Attah-Mills đột ngột từ trần ngay tại văn phòng. Trong những vụ này, quân đội đã tuân thủ hiến pháp và chính quyền dân sự nhằm đảm bảo việc chuyển giao quyền lực một cách hòa bình.

Cuộc bầu cử năm 2012 cũng khẳng định sự thăng tiến của nền văn hóa dân chủ ở Ghana. Mặc dù nhiều người lo lắng về nền hòa bình và sự ổn định của đất nước, cuộc bầu cử đã được tiến hành một cách hòa bình. Chủ tịch Ủy ban Bầu cử tuyên bố rằng cựu phó Tổng thống và ứng cử viên của Đảng NDC là John Mahama trúng cử với 50,7% số phiếu bầu hợp lệ. Nana Addo Dankwa Akufo-Addo của Đảng NPP được 47,7% số phiếu hợp lệ. Mặc dù Đảng NPP không chấp nhận kết quả bầu cử, Mahama đã tuyên thệ nhậm chức Tổng thống thứ năm của Ghana vào ngày 07 tháng một năm 2013, theo quy định của hiến pháp. Việc các quan sát viên trong và ngoài nước, cũng như các chính phủ nước ngoài công nhận kết quả bầu cử đã giúp làm dịu tình hình chính trị. Dàn đồng ca cầu nguyện cho hòa bình và đoàn kết quốc gia của các tổ chức

13 Eboe Hutchful, *Democratic Governance of Security: Facing Up to Ghana's Fragility* (Accra:iDEG, 2007), 23.

xã hội dân sự, trong đó có cả các tổ chức tôn giáo và những người cầm quyền truyền thống, đã củng cố yêu cầu đòi phải để cho văn hóa công dân giữ thế thượng phong. Quyết định của đảng NPP về việc giải quyết kết quả cuộc bầu cử tổng thống ở Tòa án Tối cao là tín hiệu về sự thăng tiến của nền văn hóa dân chủ ở Ghana[14].

Đây không phải là lần đầu tiên một đảng chính trị thua trong cuộc bầu cử tổng thống thách thức kết quả bầu cử. Năm 2004, các thành viên hàng đầu của Đảng NDC đã thách thức kết quả cuộc bầu cử tổng thống ở Tòa án tối cao và bị thua. Sau đó, năm 2008, ứng cử viên tổng thống của Đảng NPP là Nana Addo Dankwa Akufo-Addo đã không thừa nhận thất bại cho đến khi một nhóm các nhà lãnh đạo xã hội dân sự và tôn giáo can thiệp, thuyết phục ông ta xem lại lập trường của mình. Trong tất cả những trường hợp này, các thiết chế quản trị quan trọng nhất đối với việc quản lí một cách hiệu quả các cuộc bầu cử và tranh chấp đã vượt qua được thử thách.

Kết luận

Sự bền vững của quá trình chuyển đổi của Ghana sang chế độ dân chủ gắn liền với những thiết chế dân chủ độc lập của nước này và thái độ tôn trọng các đảng chính trị và sự chấp thuận của các nhà lãnh đạo với các thiết chế đó. Điều cực kì quan trọng là kể từ năm 1992 Ủy ban Bầu cử đã lãnh đạo những cuộc bầu cử kế tiếp nhau một cách khéo léo và thận trọng. Sự trung thực của quá trình bầu cử đã góp phần củng cố niềm tin của công chúng vào các thiết chế quản trị nói chung. Quân đội đã thực hiện vai trò của mình phù hợp với hiến pháp, quân đội nằm dưới quyền quản lí của chính quyền dân sự và đứng ngoài chính trị. Những người hoạt động chính trị đã thể hiện sự cam kết đối với các quy tắc và chuẩn mực của chế độ dân chủ, và đã giải quyết các cuộc xung đột thông qua đối thoại và thủ tục giải quyết xung đột được pháp luật quy định.

Tuy nhiên, thách thức vẫn còn song hành với tiến trình dân chủ của Ghana. Mặc dù các đảng phái chính trị đã chấp nhận cơ chế giải quyết các vấn đề bầu cử, nhưng giữa các đảng vẫn còn tồn tại rất nhiều ngờ vực, họ chưa xây dựng được sự đồng thuận về chương trình nghị sự phát triển quốc gia được mọi người cùng chia sẻ. Sự thù hận như thế dẫn đến kết quả là các chính trị gia không được dân chúng tin tưởng bằng các thiết chế dân chủ nói chung. Cơ quan tư pháp được nhiều người coi là trọng tài trung lập, nhưng hệ thống tư pháp cũng bị coi là quá tốn kém, nằm ngoài tầm với của những người Ghana bình thường. Mặc dù có những thách thức như thế, người dân Ghana chấp nhận rằng, xây dựng thành công chế độ dân chủ là trách nhiệm chung và là biện pháp duy nhất có thể đảm bảo được hòa bình và phát triển xã hội.

14 Điều 64 (1) của hiến pháp cho phép thách thức như thế trong vòng 21 ngày sau khi kết quả cuộc bầu cử được tuyên bố. Ngày 29 tháng 9 năm 2013, Tòa án Tối cao, sau khoảng 8 tháng xét xử quanh co, quyết định "theo đa số" rằng John Mahama là Tổng thống được bầu hợp lệcủa Ghana. Ứng cử viên tổng thống của Đảng NPP là Nana Addo Dankwa Akufo-Addo và người nằm trong liên danh với ông này chấp nhận phán quyết – phù hợp với cam kết của họ với các nguyên tắc dân chủ và chế độ pháp quyền.

Tiểu sử John Agyekum Kufuor, Tổng thống Ghana giai đoạn 2001–2009

John Agyekum Kufuor, luật sư dòng dõi hoàng gia thuộc nhóm sắc tộc Ashanti, chiếm đa số ở Ghana, kết hợp được kinh nghiệm về kinh doanh và tài chính cả trong nước lẫn quốc tế, cũng như vai trò quan trọng trong lĩnh vực kĩ trị với nhiều năm đóng vai lãnh tụ phe đối lập. Ông từng là bộ trưởng trong chính phủ Kofi Busia (1969–1972) của nền Đệ nhị Cộng hòa và là nghị sĩ đối lập của nền Đệ tam Cộng hoà dưới thời Hilla Limann (1979–1981) và thư kí của chính quyền địa phương dưới thời chính phủ quân sự thuộc Đảng NDC của Jerry Rawlings. Kufuor là một thành viên sáng lập Đảng NPP, Đảng mà đã tổ chức tranh cử trong những cuộc bầu cử dân chủ hồi giữa những năm 1990. Ông dẫn dắt Đảng NPP trong vai trò ứng cử viên tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1996 và giành được chiến thắng. Việc Kufuor giành được chức tổng thống đánh dấu vụ chuyển giao quyền lực thành công đầu tiên từ một chính phủ được bầu theo lối dân chủ sang một chính phủ dân chủ khác, kể từ khi Ghana giành được độc lập năm 1957. Ông tái đắc cử tổng thống vào năm 2004, hoàn thành hai nhiệm kì được hiến pháp quy định, rồi sau đó giao quyền cho vị Tổng thống mới được bầu là John Atta Mills, thuộc Đảng NDC, và bằng cách đó làm sâu sắc thêm chế độ dân chủ tự do của Ghana. Kufuor cũng củng cố các thiết chế dân chủ của Ghana bằng cách giảm bớt đáng kể những hạn chế về tự do báo chí và thành lập ủy ban điều tra những vụ vi phạm nhân quyền xảy ra dưới những chế độ trước năm 1992. Là người đứng đầu đảng chính trị với tư tưởng tự do dân chủ và thị trường tự do đã có truyền thống từ lâu đời, Kufuor theo đuổi các chính sách kinh tế thị trường tự do kiên định, giúp Ghana hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Phỏng vấn Tổng thống John Agyekum Kufuor

Các chu kì can thiệp của quân đội vào chính phủ

Hình ảnh trên trường quốc tế của Ghana: Đây là trường hợp chuyển đổi thành công sang hệ thống dân chủ, trong đó đã và đang có những cuộc bầu cử tự do và công bằng, luân phiên cầm quyền, các thiết chế bầu cử hoạt đ ộng, tự do báo chí, phân chia quyền lực và nền quản trị dân chủ. Danh tiếng quốc tế như thế của chế độ dân chủ của Ghana có chính xác không? Nếu chính xác, làm sao làm được như thế?

Danh tiếng quốc tế của chế độ dân chủ Ghana là khá chính xác, nhưng chẳng có danh tiếng ở đâu là hoàn hảo cả. Dân chủ không xảy ra một cách tự nhiên. Nhiều cái phụ thuộc vào con người, phụ thuộc vào tính khí của họ và thậm chí là phụ thuộc cả vào văn hóa của họ nữa. Tôi có thể nói tính khí của người Ghana, bao gồm các bộ lạc sinh sống từ bờ biển đến cực bắc, từ đông sang tây, là có xu hướng thỏa hiệp. Các du khách tới Ghana nhận xét rằng người Ghana rất thân thiện, hòa bình, tuân thủ pháp luật và sùng đạo. Vì vậy, với tính khí như thế và lịch sử của đất nước chúng tôi, từ xa xưa họ đã sống rất tốt với nhau; họ là thông gia với nhau và những mối quan hệ tương tự như thế.

Với nền tảng như thế và những bản hiến pháp tốt, quy định những thủ tục của chế độ dân chủ, người ta sẽ nghĩ rằng thiết lập nền quản trị dân chủ là việc dễ. Nhưng Ghana không phải là trường hợp dễ. Ghana là nước đầu tiên ở phía nam sa mạc Sahara châu Phi giành được độc lập vào năm 1957. Nhưng sau đó nước này bị lực lượng quân sự và các cuộc đảo chính làm cho rối loạn trong một thời gian dài. Trong trường hợp Ghana, tôi xin nói rằng trong suốt 50 năm độc lập, nhân dân đã gặp nhiều hình thức quản trị khác nhau. Hiến pháp đầu tiên là dân chủ, nhưng sau đó cùng với thời gian, chính phủ Kwame Nkrumah đã lạc vào hệ thống độc đảng, những người bất đồng với chế độ bị bắt và giam giữ vì lý do chính trị mà không được đưa ra xét xử. Vì vậy, năm 1966, khi cuộc đảo chính quân sự nổ ra, nhiều người đã bị giam giữ mà không được xét xử, không có công lí. Nhân dân không thích chế độ đó, vì vậy, binh lính đã tham gia vào việc thay đổi chế đọ đó, nhưng họ lại đưa tới chế độ độc tài quân sự mà nhân dân cũng vẫn không thích. Quân đội nắm quyền trong khoảng ba năm, rồi sau đó vào năm 1969 họ bàn giao quyền lực cho chính phủ của Giáo sư Busia, tôi bắt đầu tham gia chính trị từ đấy. Họ cho các quan chức dân sự tham gia chính quyền để cai trị theo bản hiến pháp dân chủ.

Chế độ dân chủ kế tiếp chỉ kéo dài được hai năm ba tháng, và binh lính quay trở lại, họ nói rằng chính quyền đã tước của họ một vài đặc quyền đặc lợi. Họ cư xử như thể họ từng đã nếm mùi quyền lực mà họ tin rằng nó phải là của họ. Quân đội cai trị trong tám năm tiếp theo. Họ phá hủy nền kinh tế của Ghana và tham nhũng đến mức nhân dân nói rằng, một lần nữa, họ muốn có chế độ dân sự và chế độ dân chủ hiến định.

Cuối nhiệm kỳ đó lại có một cuộc đảo chính quân sự, họ giải tán chính phủ của chính mình, rồi một sĩ quan trẻ [tên là Jerry J. Rawlings], tổ chức cuộc đảo chính thứ hai. Họ đã giết các tướng lĩnh, trong đó có ba cựu nguyên thủ quốc gia, trước khi chuyển giao quyền lực cho chính quyền dân sự. Đó là năm 1979. Nền Đệ Tam Cộng Hòa hình thành như thế đấy. Chế độ dân sự [đứng đầu là Tổng thống Hilla Limann] xuất hiện cùng với sự ra đi của quân đội cũng chỉ kéo dài được hai năm ba tháng. Sau đó là cuộc đảo chính nữa, diễn ra vào ngay đêm giao thừa [31 tháng 12 năm 1981], khi cả nước đang hừng hực tâm lí vui mừng nhân lễ Giáng sinh. Hiến pháp dân chủ bị bãi bỏ để binh lính có thể một lần nữa nắm quyền, lần này họ tự tuyên bố là nắm quyền để dọn dẹp nạn tham nhũng..v.v... Các binh sĩ giành và sau đó giữ quyền lực trong khoảng 10 năm nữa. Đấy hoàn toàn là chế độ độc tài quân sự. Đất nước không biết hòa bình là gì. Đất nước bị giới nghiêm suốt ba năm trời. Đời sống xã hội bị đảo lộn, còn kinh tế thì không hoạt động được. Khu vực tư nhân không được phép phát triển, nghèo đói làm cho đất nước và nhân dân chết dần chết mòn.

Chuyển đổi hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Lúc đó, tới cuối những năm 1980 đã diễn ra những thay đổi trên khắp thế giới. Bức tường Berlin sụp đổ, vì vậy hội chứng Đông -Tây từng siết chặt châu Phi bỗng mở toang và lúc đó yêu cầu tự do hóa lan tràn khắp nơi. Trong khi đó, nền kinh tế Ghana

rơi vào tình trạng hỗn loạn hoàn toàn. Nhân dân bất mãn và dưới áp lực quốc tế, bản hiến pháp của Nền Cộng hòa Đệ tứ – bản hiến pháp rất dân chủ, hiện đang có hiệu lực – ra đời. Năm 1992, khi nhân dân có được cơ hội, họ liền nắm lấy và từ đó trở đi người dân đã thể hiện sự kiên nhẫn. Chính phủ từng bước xây dựng bản hiến pháp hiện hành với tinh thần phân quyền; tôn trọng các quyền cơ bản của con người; dung hợp tất cả mọi người, không phụ thuộc vào bộ tộc, tôn giáo hay giới tính; và công nhận các tổ chức của xã hội dân sự. Hiến pháp thiết lập chế độ pháp quyền và tái thẩm tư pháp, tự do thông tin, hệ thống đa đảng..v.v... Đó là chế độ hiến định mà chúng tôi đang tiếp tục xây dựng.

Từ năm 1992, khi hệ thống mới này ra đời, Ghana đã thành công trong việc thay đổi chính phủ. Chúng tôi đã có năm cuộc bầu cử [kể cả cuộc bầu cử tháng 9 năm 2012]. Trong năm 2000, phe đối lập thắng và quyền lực được chuyển giao một cách hòa bình; đó là lúc tôi nhậm chức. Rồi năm 2008, chúng tôi tổ chức một cuộc bầu cử nữa. **Đảng của tôi thua không đáng kể. Với gần 9 triệu cử tri, bên chúng tôi chỉ mất có 40.000 phiếu. Việc này có thể gây ra biến động trong nhiều khu vực khác, nhưng chúng tôi chấp nhận kết quả bầu cử.**

Hệ thống này không phải là hoàn hảo, Ủy ban Bầu cử cũng thế. Nếu bạn đọc báo ngày hôm nay [tháng 9 năm 2012], bạn sẽ thấy nhiều khu vực đang dùng Ủy ban Bầu cử để giải quyết công việc cho những người muốn tạo ra khu vực bầu cử mới, trước cuộc bầu cử có hai tháng và sau khi việc đăng kí cử tri đã chấm dứt. Nhưng hiến pháp có một khiếm khuyết là Ủy ban Bầu cử được lập ra mà không có biện pháp đảm bảo trách nhiệm giải trình trước nhân dân. Cho nên đây là thách thức mà hiện nay chúng tôi đang phải đối mặt, vì các phương tiện truyền thông được tự do cho nên nhân dân phê phán, các thẩm phán phê phán, các đảng đối lập phê phán, Đại hội Công đoàn phê phán, nhưng chính phủ dường như ủng hộ Ủy ban Bầu cử.

Vì vậy, có thể nói chúng tôi đang cải thiện trong việc theo đuổi dân chủ. Nhưng nhiều thành tích trong đó thuộc về nhân dân, vì tính khí của họ và lịch sử của họ khuyến khích việc cho và nhận, "sống và để cho người khác sống" và đấy là những điều cực kì quan trọng đối với chế độ dân chủ. Tuy nhiên, tôi đã học được từ kinh nghiệm của mình rằng tự do khác với dân chủ. Tôi chưa thấy người nào không yêu tự do. Tôi tin rằng tự do đến với con người một cách tự nhiên, ai cũng muốn có không gian để tự thể hiện. Nhưng, bạn có thể có tự do, song nếu bạn không có nền văn hóa dân chủ – là cái phải vun trồng và chăm sóc – thì hỗn loạn có thể thắng thế hay một nhóm người thông minh nào đó có thể xoay sở nhằm chiếm đoạt quyền lực và sau đó không cho nhân dân chế độ dân chủ nữa.

Ông nói với chúng tôi rằng nhân dân Ghana, do lịch sử và bản chất là những người dễ thỏa hiệp, cởi mở và không thích đụng độ mà muốn giải quyết các vấn đề một cách hoà bình. Nhưng nhân dân, tự họ, rất khó hoạt động như một đơn vị để tạo ra thay đổi. Cần phải có quy trình, thiết chế và các nhà lãnh đạo.

Quần chúng không thể tự xây dựng được các thiết chế; đó là lý do vì sao lãnh đạo lại quan trọng.

Ảnh hưởng quốc tế

Ông nhắc đến một sĩ quan trẻ là Jerry Rawlings, người đã lật đổ chính quyền quân sự của mình và sau đó đi qua những giai đoạn khác nhau mà ông mô tả. Làm thế nào mà ông ta lại trở thành một nhà lãnh đạo của quá trình dẫn tới kết quả mang tính dân chủ như ông nói?

Vụ sụp đổ Bức tường Berlin năm 1989 đã tháo cũi sổ lồng cho tự do tung bay khắp thế giới, vì cho đến lúc đó hệ thống lưỡng cực, sự phân chia tư tưởng giữa Đông và Tây, đã thâm nhập vào mọi hang cùng ngõ hẻm. Năm 1989, các lực lượng của chủ nghĩa tự do đã giành được uy thế, và sau đó các thiết chế của Bretton Woods (ý nói Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế – ND) và các tổ chức quốc tế khác bắt đầu gây áp lực khắp nơi, kể cả ở đây. Và đấy là điều mà tôi tin rằng chế độ quân sự dưới quyền người sĩ quan trẻ này – đã cầm quyền khoảng 10 năm – buộc phải đáp ứng những áp lực của các nhà tài trợ. Các phương tiện truyền thông tự do, tức là những phương tiện tự thể hiện ở khắp mọi nơi, cũng gây áp lực lên các nhà độc tài của châu lục này. Vì vậy, ở đây, nhân dân bắt đầu lên tiếng, và những thành phần bên trong chế độ nhận ra rằng họ cũng bị ảnh hưởng, sau đó, họ bắt đầu nói đến việc đưa vào một bản hiến pháp mới. Đấy không phải là lòng tốt của bất cứ người nào nằm trong chế độ quân sự. Nó là kết quả của áp lực quốc tế. Nền kinh tế hoạt động không tốt, các nhà tài trợ của Ghana và các chủ nợ bắt đầu áp đặt điều kiện.

Hiện tượng này đã xảy ra ở nhiều nước châu Phi. Tới những năm 1990, thậm chí chế độ phân biệt chủng tộc cũng bắt đầu phải đáp ứng các áp lực của quốc tế, còn ở những nơi khác, những nhà cầm quyền cứng rắn bắt đầu rời khỏi vũ đài. Một lần nữa, trên lục địa châu Phi, Ghana luônlà người bắt nhịp cho cả châu lục, có lẽ là nước đầu tiên chia tay với chế độ quân sự độc tài vì quá trình chuyển đổi dân chủ diễn ra vào năm 1992. Nhưng điều thú vị là người sĩ quan trẻ không những không từ bỏ chức vụ cùng với chế độ độc tài quân sự, mà đã tìm cách chuyển bộ quân phục sang bộ cánh dân sự và lập ra một đảng [Đại hội Dân chủ Quốc gia – NDC] và trở thành ứng viên tranh chức tổng thống. Trước khi có sự thay đổi như thế, hiến pháp mới đã được thông qua và một số người được bổ nhiệm vào các thiết chế do hiến pháp quy định là Ủy ban Bầu cử, vì nó được chế độ sắp ra đi lập ra và bị để cho thất bại.

Huy động xã hội

Những sự kiện dẫn tới việc hình thành bản hiến pháp năm 1992 cho thấy cách thức mà quá trình đàm phán bí mật hay công khai có thể dẫn sự chuyển đổi từ bất bạo đ ộng sang dân chủ. Các phong trào xã hội đã có đóng góp như thế nào vào việc tạo áp lực lên chính phủ Rawlings, buộc họ phải chấp nhận sự thay đổi to lớn, nếu ông ta không sẵn sàng?

Năm 1988, Adu Boahen, giáo sư sử học, đã giảng bài tưởng niệm người được cho là vào năm 1947 đã đưa nền chính trị đảng phái vào Ghana, đấy là J. B. Danquah. Năm

1947, Danquah đã mời Kwame Nkrumah [tổng thống đầu tiên của Ghana, giai đọan 1960–1966] từ nước ngoài về Ghana. Khi về nước, Nkrumah đã từ bỏ công việc đang làm trong tổ chức gọi là United Gold Coast Convention (một tổ chức đấu tranh giành độc lập cho Ghana từ tay thực dân Anh – ND) để thành lập đảng chính trị đầu tiên ở nước này. Nkrumah lãnh đạo nhóm ban đầu này, và sau đó theo đuổi nền chính trị dẫn tới độc lập, Nkrumah lãnh đạo đảng chiếm đa số, những người khác, tức là những người đã mời ông trở về thành phe đối lập. Năm 1960, khi Ghana quyết định trở thành nước cộng hòa, J. B. Danquah, được gọi là đại trưởng lão của nền chính trị Ghana, ra tranh chức tổng thống với Nkrumah. Năm 1964, Nkrumah bỏ tù J. B. Danquah. Không may là Danquah chết trong trại giam vào năm 1965. Đúng một năm sau, Nkrumah bị lật đổ trong một cuộc đảo chính quân sự. Những bài giảng tưởng niệm Danquah ở Ghana hình thành từ đấy. Năm 1988, bài giảng do Giáo sư Adu Boahen đọc, có tựa đề "Con Sphinx của Ghana – Nền văn hóa im lặng". Ông nói rằng Ghana bị nền văn hóa im lặng làm cho đau khổ. Và đúng là cả nước dường như đang nằm dưới bức màn che do chế độ phủ xuống. Mọi người sợ, không dám nói. Nền kinh tế không hoạt động, nhưng nhân dân không thể tự thể hiện một cách công khai. Khu vực tư nhân bị tàn phá. Bí mật của các giao dịch ngân hàng không còn. Chính phủ có thể tịch thu tài sản. Cho nên, lúc đó, trên thực tế, đất nước này không phải quốc gia hạnh phúc. Vì vậy, năm 1988, khi Adu Boahen đọc bài giảng này, nhiều sự kiện bắt đầu xuất hiện. Mọi người bắt đầu nói, và Adu Boahen trở thành anh hùng ngay lập tức. Mặc dù ông không phải là chính trị gia dòng chính, chỉ riêng bài giảng đó của ông đã đưa ông thẳng tiến vào đảng của tôi, ông tham gia tranh chức tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1992, đối đầu với Rawlings. Các ủy viên ủy ban bầu cử đã tìm cách ngăn chặn ông.

Cải cách hiến pháp

Cố vấn trưởng của Rawlings, Justice Daniel F. Annan, là người tham gia thành lập các thiết chế được quy định trong hiến pháp gồm Ủy ban Bầu cử, Ủy ban nhân quyền và Tòa án Hành chính, Ủy ban giáo dục công dân – những thiết chế đã ăn sâu bén rễ trong hiến pháp. Vì nhân dân rất muốn thoát ra khỏi nanh vuốt của giới quân nhân nên cuộc trưng cầu dân ý về hiến pháp đã được thông qua. Trên thực tế, hiến pháp còn có những điều khoản chuyển tiếp, cho phép miễn tố những người tiến hành đảo chính [Phần 34]. Nó được coi là những điều khoản chuyển tiếp nhưng vẫn là một phần của bản hiến pháp. Vì sao? Vì nhân dân sẵn sàng trả bất cứ giá nào miễn là thoát khỏi được nanh vuốt của giới quân nhân. Nhưng chúng tôi vẫn coi đó như chỉ là phần phụ, bên cạnh nội dung chính của bản hiến pháp nói về pháp quyền và phân chia quyền lực..v.v..

Những cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên

Cho nên Rawlings tự chuyển thành thường dân để đại diện cho đảng của ông ta tranh chức tổng thống. Dường như kết quả đã được quyết định từ trước. Mặc dù vậy, đảng tôi cũng tham gia tranh cử. Kết quả diễn ra là đảng tôi không thể chấp nhận việc đó,

chúng tôi viết cuốn *Phán quyết bị đánh cắp (The Stolen Verdict* – bản báo cáo về cuộc bầu cử tổng thống năm 1992 do Đảng Ái quốc Mới phát hành, đảng này thành lập vào năm 1992 và là tổ chức sưu tầm những bằng chứng về gian lận bầu cử). Chúng tôi cảm thấy rằng kết quả không phù hợp với tâm trạng của nhân dân, cho nên đảng tôi quyết định tẩy chay cuộc bầu cử nghị viện, vì bầu cử tổng thống và bầu nghị viện không được tổ chức trong cùng một ngày. Vì vậy, đảng tôi đứng ngoài Nghị viện suốt nhiệm kì đó.

Ông đánh giá như thế nào về việc phe đối lập tẩy chay cuộc bầu cử nghị viện năm 1992?

Ngay cả trong đảng tôi cũng có những người không hài lòng với vụ tẩy chay, mặc dù trong ban lãnh đạo, tất cả chúng tôi đều cảm thấy cuộc bầu cử tổng thống năm 1992 bị gian dối một cách rất nghiêm trọng.

Năm 1996, khi tôi lại tranh cử tổng thống với Rawlings, tất nhiên là ông ta được hưởng lợi thế của người đang nắm quyền. Tôi hoàn toàn không có nhà tài trợ nào. Tôi đã phải bán một số tài sản để chi cho chiến dịch của mình. Ngay cả với nguồn lực ít hơn, kết quả do các ủy viên ủy ban bầu cử công bố là phe đối lập, mặc dù không có phương tiện, không có tiền, không được các phương tiện truyền thông đại chúng ủng hộ, vẫn giành được 39% phiếu bầu. Tôi vẫn giành được 39% phiếu bầu. Và sau đó, khoảng năm ngày sau kết quả vẫn không được công bố, dân chúng hỏi vì sao lại chậm như thế. Các ủy viên hội đồng đề nghị được bảo vệ. Câu hỏi là: "Bảo vệ khỏi ai?" Cuối cùng, khi họ tuyên bố kết quả, có một số người tìm cách thuyết phục tôi tẩy chay một lần nữa. Tôi nói không, chúng ta cần có mặt trong Nghị viện vì hiến pháp do Tổng thống kí chỉ cho Tổng thống nắm quyền hai nhiệm kì mà thôi. Lúc đó Rawlings đã hoàn thành một nhiệm kì kéo dài bốn năm rồi. Câu hỏi đặt ra là liệu ông ta có vi phạm bản hiến pháp mà ông ta đã ban hành hay không.

Trong cuộc bầu cử nghị viện năm 1996, đảng tôi giành được 61 ghế, còn đảng của chính phủ giành được 133 ghế. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2000, John Atta Mills, từng là Phó Tổng thống dưới thời Rawlings, trở thành ứng viên tổng thống của Đảng Đại hội Dân chủ Quốc gia [thành lập tháng 7 năm 1992, là người kế thừa của PNDC]. Tôi đại diện cho Đảng NPP đứng ra tranh cử. Tôi thắng trong vòng bỏ phiếu thứ hai và sau đó, trước toàn thế giới, Rawlings thừa nhận đảng của ông ta đã thất bại.

Điều tôi muốn nói là dân chủ đã tới, nhưng chúng ta cần loại bỏ một số góc cạnh thô nhám của các thiết chế. Cốt lõi của hiến pháp là dân chủ. Một số người khẳng định rằng những điều khoản chuyển tiếp đã tồn tại quá lâu, nhưng những người khác lại khẳng định rằng những người được hưởng lợi từ những điều khoản chuyển tiếp vẫn còn quyền lực, cho nên chúng tôi không muốn gây ra bất kỳ biến động xã hội nào, đấy là nói nếu xóa sổ những điều khoản này. Chúng tôi không muốn che giấu các thách thức. Ở đây chúng tôi có các phương tiện truyền thông đại chúng mở màn cuộc tranh luận. Những người hưởng được hưởng lợi từ các điều khoản đang già đi và họ đang điều chỉnh theo tinh thần tự do của đất nước, ngay cả Rawlings cũng làm như thế. Dân chủ đang phát triển, và tôi không nghĩ nhân dân muốn quay trở lại quá khứ.

Công lí và hòa giải

Chính phủ của ông đã thành lập Ủy ban Sự thật và Hòa giải. Ông đánh giá kinh nghiệm của Ghana về vấn đề hòa giải và công lí như thế nào?

Phát triển quốc gia là một quá trình lâu dài. Có rất ít nước trên thế giới, nơi bạn không tìm được trong lịch sử của họ những giai đoạn với những nhà độc tài cứng rắn. Vấn đề chính là phác họa ra con đường và làm cho mọi người nhìn về phía trước, và sau đó bạn xây dựng từ kinh nghiệm lịch sử. Không bao giờ quên, nhưng không để lại những dấu vết có thể làm phát sinh trở lại lòng thù hận. Ví dụ, khi tôi được bầu, tôi đã cho khai quật thi hài mấy viên tướng bị Rawlings xử tử và giao lại cho gia đình để họ chôn cất. Những viên tướng này bị bắn và chôn ở những nơi bí mật, như vậy, đây là một phần của sự hòa giải, các gia đình của những viên tướng này kháng cáo và đòi hỏi rằng họ phải được chôn cất một cách đàng hoàng. Đã làm đúng như thế. Tôi được mọi người chấp nhận.

Chúng tôi thành lập Ủy ban Sự thật và Hòa giải, gồm các nhà lãnh đạo tôn giáo và nhiều người không thuộc đảng của tôi; chúng tôi tìm cách cho tất cả mọi người cơ hội để đi và nói về những việc sai lầm trong những giai đoạn đó và chúng tôi không giới hạn công việc của ủy ban vào thời gian cầm quyền của Rawlings. Những người bị đau khổ vì những điều mà họ cho là sai lầm trong giai đoạn cầm quyền của Kwame Nkrumah cũng được tạo điều kiện để đưa ra bằng chứng, và trên cơ sở báo cáo của Ủy ban, những tài sản bị tịch thu và những thứ tương tự như thế đã được đem trả lại cho các gia đình. Điều này do hành pháp thực hiện, nhưng theo kiến nghị của Ủy ban, với quyền lực tương đương Tòa án Tối cao. Ủy ban kiến nghị trả lại tài sản và bồi thường. Có những khoản bồi thường. Cho nên, chính phủ đã làm những việc có thể làm.

Ông cảm nhận công việc của Ủy ban Sự thật và Hòa giải hiện nay như thế nào? Ông đã có thể đi xa hơn một chút nếu phải làm việc này một lần nữa?

Tôi ngủ rất ngon. Hiện nay, tôi tin rằng vấn đề đó đã được giải quyết rồi. Tôi nghĩ rằng không còn bất kỳ vấn đề nào để cho bất kỳ chính phủ nào phải quay trở lại nữa. Ủy ban đã họp công khai trong một thời gian dài và đã mời người dân tới để họ thể hiện tình cảm của mình. Ngay cả Rawlings cũng được mời, và một số người nghi ngờ là có sai lầm cũng được mời. Họ có thể tới và phát biểu. Một số người không sử dụng cơ hội để kể câu chuyện của mình, nhưng một số khác đã làm như thế, và cuối cùng, chính phủ chỉ hành động theo báo cáo của Ủy ban.

Những cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay

Ông đã nhắc tới hoàn cảnh quốc tế và áp lực quốc tế từ các chính phủ, các tổ chức quốc tế..v.v.. có đóng góp vào quá trình chuyển đổi dân chủ ở Ghana. Có thể học những bài học nào từ kinh nghiệm của Ghana, tức là những bài học có thể trở thành kim chỉ nam cho các tác nhân quốc tế, muốn hỗ trợ các tiến trình dân chủ?

Tôi nghĩ rằng lịch sử của sự can dự của quốc tế có xu hướng làm cho người ta thêm nghi ngờ, ngay cả với những mục đích tốt nhất. Ví dụ, ở Trung Đông, Mỹ và các cường quốc thực dân cũ như Anh và Pháp, sẽ bị người Syria và người dân những các nước khác nghi ngờ nhất. Đó là lịch sử của họ. Nhưng để dân chủ hóa tiến triển, thì dân chủ phải được chăm chút và nuôi dưỡng. Trong trường hợp của Ghana, khi áp lực xuất hiện, chúng tôi đã có giải pháp thay thế cho chế độ quân sự, chế độ này đã tự chuyển đổi thành đảng dân sự. Các đảng phái phát triển, vì luân phiên nắm quyền là điều kiện quyết định cho việc giữ gìn chính phủ dân chủ. Trong hiến pháp của Ghana có điều khoản nói rằng các đảng phái chính trị là thiết chế thiết yếu đối với chế độ dân chủ. Ở Bắc Phi, các đảng phái đã không được chăm sóc đúng cách. Vì thế, khi Mubarak ra đi, ngoài đảng Huynh đệ Hồi giáo, các đảng phái khác ở đâu? Các nhà lãnh đạo Ai Cập đã không tự mình thành lập các đảng phái và đã không cung cấp cho nhân dân tầm nhìn hay khát vọng tiến lên phía trước: Tầm nhìn thay thế cho Mubarak và thậm chí là tầm nhìn cho Huynh đệ Hồi giáo.

Các tác nhân quốc tế cần hiểu và nhấn mạnh rằng các đảng chính trị là quan trọng: Các đảng chính trị tổ chức quần chúng, giáo dục họ về các quyền mà họ nên theo đuổi và cung cấp cho họ lập trường để họ có thể tìm giải pháp thay thế cho hệ thống độc tài khi hội đủ điều kiện tống khứ những hệ thống đó đi. Nếu không có các đảng phái thì khi nhà độc tài ra đi ta sẽ có tự do, nhưng tự do để làm gì? Để cho hỗn loạn hay để cho các nhóm cơ hội nhanh chóng giành được quyền lực ngay trong cuộc bầu cử đầu tiên và sau đó tìm cách phá hoại chế độ dân chủ? Ở Ghana, chúng tôi đã gặp may vì đảng của chúng tôi luôn sẵn sàng. Đảng này được thành lập năm 1947 và ở Ghana, truyền thống của nó bao giờ cũng mạnh, mặc dù chế độ quân sự kéo dài tới 19 năm.

Các quan chức dân sự kiểm soát lực lượng vũ trang

Những biện pháp mà ông và chính phủ trước đó đã áp dụng để đảm bảo rằng quân đội sẽ không làm gián đoạn tiến trình dân chủ?

Làm sao xác định được vai trò thích hợp của quân đội? Chúng tôi không tạo ra kẻ thù của quân đội. Trên thực tế, mỗi khi có cơ hội, chúng tôi đều tìm cách lan truyền niềm tự hào về công việc của họ, để họ có thể tự hào là người lính. Họ đã tuyên thệ ở trong quân đội để bảo vệ đất nước, nếu chúng tôi bị tấn công từ bên ngoài hoặc khi tổng thống, cũng là tổng tư lệnh, giao cho họ làm một việc gì đó, nhưng không can thiệp và sử dụng vũ lực để chiếm quyền. Vậy, chúng tôi đã làm gì? Tôi đưa anh trai của tôi, Tiến sĩ Kwame Addo-Kufuor, làm bộ trưởng quốc phòng.

Trước đây, người lính chuyên nghiệp đã bị các chính trị gia lợi dụng. Ví dụ, Rawlings đã cướp chính quyền, và cách ông điều khiển quân đội, vào giai đoạn cuối cho thấy sĩ quan thường trực không chỉ là thành phần của chính phủ mà còn là một thiết chế đã bị chính trị hóa quá mức. Vì vậy, binh sĩ thường trực cảm thấy nghề nghiệp của họ bị hoen ố.

Do đó, điều chúng tôi làm để buộc họ ở trong doanh trại là đối xử tốt với họ. Ví dụ, Ghana đã tham gia vào các sứ mệnh gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc ở tất cả các khu vực trên thế giới trong một thời gian dài. Phụ cấp cho việc tham gia vào sứ mệnh hòa bình khá thấp: 32 USD/ ngày. Khi chính phủ của tôi bắt đầu nắm quyền, binh lính chỉ được nhận một nửa số đó, khoảng 15 hay 16 USD/ngày. Chính phủ của tôi đã nâng phụ cấp lên thành 27 USD/ngày vì các binh sĩ đã mạo hiểm cuộc sống của mình khi đi làm nhiệm vụ đó. Họ đánh giá cao việc này. Chúng tôi đảm bảo đời sống cho họ. Chúng tôi xây dựng một phòng, có lẽ là lớn nhất, ở Accra. Phòng này ở trong một doanh trại, gọi là Phòng Miến Điện. Chúng tôi cải tạo nó thành một phòng rất hiện đại, tuyệt vời. Chúng tôi xây dựng trung tâm ICT (công nghệ thông tin và truyền thông) trong các doanh trại để huấn luyện binh sĩ. Chúng tôi bồi dưỡng niềm tự hào là người lính, làm cho họ nhận thức được rằng việc có mặt ở đây không làm cho họ thành các chính trị gia. Chúng tôi làm cho binh sĩ hiểu rằng họ thuộc về thế giới của riêng mình và rằng họ đã thề phục vụ tổng thống, cũng là tổng tư lệnh, một quan chức dân sự và họ phải trung thành với lời thề đó.

Dường như cách làm đó vẫn còn tác dụng. Chính phủ không ve vãn một cách quá đáng để binh sĩ đổ xô tới và làm những việc họ không nên làm dưới chính quyền dân sự.

Những nguyên tắc nền tảng

Những bài học rút ra từ kinh nghiệm của chính mình mà ông muốn truyền đạt là gì?

Tôi mới thăm Nigeria về, và người ta muốn biết làm sao chúng tôi chấp nhận kết quả mơ hồ của cuộc bầu cử năm 2008, với 9 triệu cử tri và 3 vòng bỏ phiếu, và cuối cùng của Ủy ban Bầu cử tuyên bố người chiến thắng với cách biệt chỉ là 40.000 phiếu. Nhưng tôi đã nhìn thấy trước kết quả đó.

Sau vòng thứ hai, có một khu vực bỏ phiếu không tham gia bầu cử vì lí do kĩ thuật, hóa ra đấy là khu vực quyết định kết quả cuộc bầu cử. Trên thực tế, tôi đã đến đó để ủng hộ ứng cử viên của tôi, lúc đó mới biết rằng ứng cử viên của tôi đã đến tòa án để đề nghị tòa án ra lệnh cấm, không cho các ủy viên ủy ban bầu cử tổ chức bầu cử trong khu vực đó. Và chúng tôi chỉ có 10 ngày hoặc khoảng 10 ngày, tính từ ngày bầu cử đến ngày vị tổng thống đắc cử nhậm chức. Tất nhiên, ngày bàn giao quyền lực đã được hiến pháp quy định, đấy là ngày 7 tháng 1. Vì vậy, nếu tôi đứng về phía ứng cử viên của tôi thì có nghĩa là tôi phải tuyên bố tình trạng khẩn cấp; đó là cách duy nhất để kéo dài thời hạn một cách hợp hiến trước khi bàn giao chức vụ tổng thống. Tôi xem xét sự được mất của vấn đề, và tôi không thể đồng ý với ứng cử viên của tôi. Vì vậy, tôi nói với ông ta: "Ông đã đến tòa án nhưng ông không tham khảo ý kiến của tôi, bởi vì nếu ông tham khảo tôi thì tôi đã khuyên ông không làm như thế, vì tôi cảm thấy trên thực tế chúng ta đã có cơ hội. Nếu tòa bác bỏ tuyên bố của ông và cuộc bầu cử được tiến hành, chúng ta chắc chắn sẽ thua". Vì vậy, tôi không thể tiến hành bất cứ cuộc vận động nào. Không những thế, tôi nói với họ một cách không cần màu mè rằng tôi chuẩn bị tuyên bố với quốc dân rằng tôi sẵn sàng bàn giao quyền lực cho người được Ủy ban Bầu cử tuyên bố là người chiến

thắng. Tòa án đã không ủng hộ yêu cầu của ứng cử viên của tôi, và Ủy ban tiếp tục tiến hành cuộc bầu cử ở những khu vực bầu cử còn lại và tuyên bố NDC là người chiến thắng với số chênh lệch chỉ có 40.000 phiếu bầu.

Tôi làm việc đó với lương tâm trong sáng. **Hiến pháp nói phải bàn giao quyền lực cho Tổng thống đắc cử và tôi đã tuân thủ hiến pháp. Vì vậy, tất cả chúng ta hãy tuân theo hiến pháp. Đất nước cần một bản hiến pháp tốt, với những quy định như tôn trọng nhân quyền, tôn trọng lá phiếu, tôn trọng Ủy ban Bầu cử độc lập, tôn trọng nền tư pháp độc lập. Làm tất cả những việc này là xây dựng hòa bình vì mọi người thực sự cảm thấy rằng họ được tham gia vào chính phủ của mình.** Phủ nhận tình cảm đó thì cuối cùng sẽ xuất hiện Mùa xuân Ả Rập; nghĩa là trước sau gì thì người dân cũng sẽ vùng lên nhằm thúc đẩy các quyền của mình. Vì vậy, đến đâu tôi cũng nói: "Hãy thảo ra một hiến pháp tốt". Chính phủ phải thể tuân theo hiến pháp, tôn trọng hiến pháp và tạo điều kiện cho người dân lên tiếng, cho các phương tiện truyền thông quyền tự do. Người dân phải thấy chính phủ có trách nhiệm giải trình. Làm được điều đó thì những người muốn chiếm đoạt quyền lực sẽ không còn đất dụng võ nữa.

Tiểu sử Jerry John Rawlings, tổng thống Ghana giai đoạn 1993–2001

Năm 1979, Jerry Rawlings John, một phi công, mang quân hàm đại úy, cùng với các sĩ quan trẻ khác đã lật đổ chính phủ dân cử Ghana, dẫn đến những vụ hành hình một số sĩ quan quân sự cao cấp, trong đó có ba cựu lãnh đạo quốc gia. Rawlings tiến hành cuộc tổng tuyển cử mới vào năm 1979, ba tháng sau khi ông ta giành được quyền lực. Rawlings có thái độ thù địch với chính phủ dân cử do Hilla Limann đứng đầu và việc bảo vệ đặc quyền đặc lợi của giới ăn trên ngồi trốc mà người ta nghi là chính phủ này đang thực hiện, vì thế ngày 31 tháng 12 năm 1981, ông lật đổ chính phủ dân cử đương quyền. Ông cai trị như một nhà độc tài quân sự cho tới năm 1992, đấy cũng là lúc ông đồng ý tiến hành cải cách và ủng hộ cuộc bầu cử đa đảng mang tính cạnh tranh trước những áp lực từ các tổ chức xã hội dân sự Ghana cũng như cộng đồng quốc tế.

Rawlings giám sát quá trình thông qua bản hiến pháp mới, thành lập nền Đệ tứ Cộng hòa, được thông qua trong cuộc trưng cầu dân ý đầu năm 1992. Ông lập ra Đảng Đại hội Dân chủ Quốc gia (NDC) và làm ứng cử viên tổng thống của đảng này trong những cuộc bầu cử đa đảng đầu tiên vào tháng 11 năm 1992 và năm 1996. Ông giành chiến thắng trong cả hai cuộc tổng tuyển cử này. Hiến pháp của Đệ tứ Cộng hòa lập ra các thiết chế phi đảng phái để giám sát các cuộc bầu cử, giám sát sự nghiệp giáo dục công dân, giám sát các phương tiện truyền thông và bảo vệ quyền con người. Trong nhiệm kỳ đầu tiên, trong vai trò tổng thống dân cử (1993–1995), Rawlings đã lập ra các thiết chế này và giao cho chúng khá nhiều quyền lực. Năm 2000, đứng trước giới hạn thời gian nắm quyền, trước sự theo dõi sát sao và và áp lực của quốc tế, Rawlings từ chức sau khi ứng cử viên của đảng ông thua John Agyekum Kufuor, một nhà lãnh đạo đối lập, và bằng cách đó đã đưa Ghana bước lên con đường dân chủ tự do. Từ đó Ghana đã tổ chức những cuộc bầu cử cạnh tranh và chuyển giao quyền lực, lần gần đây nhất là cuộc bầu cử tháng 12 năm 2012, mặc dù kết quả thắng thua quá sít sao.

Mặc dù không phải là nhà dân chủ do có niềm tin hay trải nghiệm về dân chủ, song Rawlings đã lật đổ nền dân chủ giả hiệu, thân hữu đã từng tồn tại ở Ghana trước khi ông cướp được quyền lực. Ông ta kết nối với nguyện vọng của đa số quần chúng bằng việc huy động chính trị và các chính sách xã hội mang tính dung hợp, đưa vùng biên giới phía Bắc Ghana, vốn bị coi là ngoại vi, vào quá trình phát triển. Rawlings xây dựng được sự ủng hộ chính trị, trước hết từ giới lao động thành thị và sau đó là nông dân và giúp chuyển nền chính trị Ghana về hướng dung hợp hơn và nền quản trị dân chủ được thiết chế hóa hơn.

Phỏng vấn Tổng thống Jerry John Rawlings

Ông bước vào đời sống chính trị khi còn là một sĩ quan không quân trẻ, ông đã giúp lật đổ hai chính phủ và cai trị như một nhà lãnh đạo quân sự không được dân bầu trong khoảng một thập kỉ. Nhưng cuối những năm 1990, ông đã quyết định tiến hành các cuộc bầu cử đa đảng, mang tính cạnh tranh, chấp nhận giới hạn nhiệm kì tổng thống, công nhận chiến thắng của đối thủ chính trị chính của mình trong cuộc bầu cử năm 2000, và chuyển giao quyền lực cho ông ta một cách hòa bình, góp phần rất lớn vào việc thiết chế hóa chế độ dân chủ hiến định ở Ghana. Làm sao giải thích được quá trình tiến hóa của ông và những lựa chọn của ông liên quan đến việc thiết lập và củng cố nền quản trị dân chủ?

Để tôi nói cho bạn nghe những cơ sở dẫn tới chính phủ quân sự của tôi, những thách thức, những sự kiện, và những nỗ lực của tôi mà đỉnh điểm là quá trình thiết chế hóa chế độ dân chủ hiến định ở Ghana.

Những chu kì can thiệp của giới quân nhân

Các cuộc nổi dậy của các sĩ quan trẻ do tôi lãnh đạo năm 1979 là biểu hiện của sự phẫn nộ; một cái gì đó mà nhân dân tự mình không thể làm được. Năm 1979, Ghana trở thành giống như một nhà bếp quá nóng. Không có người lính nào đi theo bất kì sĩ quan nào để khơi mào cho cuộc đảo chính, bởi vì các quân nhân bình thường căm ghét các sĩ quan sau khi chính quyền quân sự cai trị đã 7 năm rồi. Tôi nhớ, trước năm 1979 hai năm, tôi thường nói với đồng nghiệp: "Chuyển động đi. Chuyển động đi". Cuối cùng, khi chúng tôi hành động, mức độ tham nhũng trong giới lãnh đạo quân sự từng lật đổ Thủ tướng Kofi Busia [1969–1972] vào năm 1972 đã làm dân chúng tức giận đến mức ngay cả việc hành quyết hai người tham nhũng đứng đầu nhà nước trong số các tướng tá cũng chưa thỏa mãn được sự phẫn nộ của đất nước.

Tình hình chính trị vào lúc diễn ra cuộc nổi dậy năm 1979 đã đến mức mà tất cả việc cần làm là bật diêm và ném nó vào trong phòng. **Trong các xã hội hiện đại, khi áp lực gia tăng, trong các thiết chế sẽ có những người chính trực và có khả năng để giải quyết. Cho nên áp lực hầu như không bao giờ tích tụ đến mức có thể gây ra vụ nổ. Nỗi sợ về việc tích tụ áp lực và sự bùng nổ không được treo lơ lửng trên không trung, mà khi nó hiện diện, nghĩa là có một cái gì đã sai ở đâu đó trong tiến**

trình chính trị và trong các thiết chế. Trong trường hợp của chúng tôi, cuối cùng, khi nó phát nổ, chúng tôi đã không điều tra xem cái gì dẫn đến sự tích tụ áp lực và vụ nổ; chúng tôi hỏi: "Ai đã bật diêm?".

Ba tháng sau kỳ tổng tuyển cử, chúng tôi trao quyền lại cho chế độ của Limann [Tổng thống Hilla Limann, 1979–1981], chính phủ này thông báo tôi nghỉ hưu. Lúc đó, tôi đã biết hướng đi của chính phủ Limann. Họ rất giận tôi và muốn làm hại tôi, vì tôi không chịu rời bỏ đất nước. Tất cả những việc mà tôi phải làm là không chấp hành thông báo của họ về việc tôi nghỉ hưu. Tôi đã nghe thấy người ta thông báo trên đài phát thanh; tôi có thể không chấp hành và đi thẳng về doanh trại và tiếp tục làm việc. Nhưng nếu làm thế thì sẽ tạo ra tình huống khủng khiếp đối với chính phủ. Nó có thể là khởi đầu của sự kết thúc, vì cuộc nổi dậy [do Rawlings lãnh đạo chống lại chế độ quân sự trước đó] được lòng dân hơn là chính phủ [Limann]. Nhưng tôi vẫn ở nhà khi chính phủ thông báo rằng tôi nghỉ hưu để cho ngôn từ của chính quyền lấy lại được tín nhiệm và uy quyền, vì ngôn từ đã bị lạm dụng quá nhiều và đã mất tín nhiệm quá lâu rồi. Tôi vẫn muốn giúp chính phủ cho nên tôi ở nhà, vì trong ba tháng đó mọi người đều tức giận lắm rồi [đối với giới ăn trên ngồi trốc trong chính trị, kinh tế và quân sự bị coi là tham nhũng và bóc lột], họ đã không sẵn sàng lắng nghe ý kiến thứ hai.

Khi chúng tôi quay lại lần thứ hai, ngày 31 tháng 12 năm 1981 [lật đổ Tổng thống Limann], một phần sự phẫn nộ của nhân dân đã tiêu tan từ trước rồi.

Phân quyền

Phần năng lượng còn lại được chuyển theo hướng mang tính xây dựng, đấy là nét đẹp của quá trình diễn ra từ năm 1981 đến năm 1992 do chính phủ của Hội đồng Quốc phòng Lâm thời lãnh đạo. Chúng tôi cần hướng tất cả sức mạnh chính trị đã được hồi phục ở người công dân bình thường vào cơ cấu chính thức cho các chính quyền địa phương đã được phân cấp. Chúng tôi theo đuổi phân cấp quyền lực chứ không phải là thoái thác vì chúng tôi không muốn chỉ đơn giản là trao quyền cho những người lãnh đạo địa phương; chúng tôi muốn giao quyền ra quyết định cho nhân dân. Đó là lí do vì sao chúng tôi tạo ra hơn 40 hội đồng cấp huyện [Cơ quan chính trị và hành chính cao nhất ở mỗi huyện] thuộc 10 đơn vị hành chính địa phương bên dưới cấp quốc gia, tạo cho nhân dân con đường thể hiện theo lối dân chủ. Quan niệm của hội đồng huyện là không đảng phái; lúc đó chúng tôi không có đảng phái chính trị. Chúng tôi tiến hành các cuộc bầu cử hội đồng cấp huyện phi đảng phái [diễn ra theo từng giai đoạn, trong những giai đoạn khác nhau từ tháng 12 năm 1988 đến tháng 2 năm 1989]. Vì vậy, bao giờ cũng thế, người ta đã được bầu trên cơ sở những giá trị của họ và những giá trị mà họ đại diện, và uy tín cá nhân mà họ có trong cộng đồng của mình.

Tôi dành 30% số ghế trong hội đồng cho những người được bổ nhiệm. Chúng tôi dùng cơ hội đó để tìm kiếm những người tốt, và trong quá trình tham khảo những già làng trưởng bản và những người có uy tín trong công luận, chúng tôi đưa những người tốt từ cơ sở vào các hội đồng bằng cách bổ nhiệm họ. Các ủy viên hội đồng quận có cơ

hội bầu chủ tịch hội đồng của mình. Tôi tin rằng khoảng 90% những người được bầu làm chủ tịch là từ những thành viên được bổ nhiệm.

Thách thức từ những nhóm lợi ích thâm căn cố đế

Năm 1979 và những năm 1980, trong 10 năm đầu dưới quyền lãnh đạo của tôi, chúng tôi có hội đồng mà tôi là chủ tịch. Chúng tôi giải quyết những bất công trong các hệ thống chính trị, kinh tế và văn hóa. Chúng tôi cố gắng sắp xếp nền kinh tế và loại bỏ những hoạt động nhằm thu vén lợi nhuận độc quyền, vì có những người khai thác các thiết chế của nhà nước, các luật lệ và quy định về thương mại để gom góp của cải, trong khi nhân dân phải trả giá. Hội đồng cũng lập ra các tòa án tương tự như các tòa án thông thường ở phương Tây và các toà án công cộng, do những người có uy tín trong dân chúng làm chủ tọa (ủy viên hội đồng từ các già làng trưởng bản, phụ nữ có uy tín..v.v.), còn chủ tịch là luật sư. Những vụ kiện kéo dài 5, 10, 15 năm đã được giải quyết trong một vài tuần lễ.

Ý nghĩa và sức quyến rũ của dân chủ

Khi chúng tôi còn cầm quyền, cuối những năm 1980, chúng tôi bị Bộ Ngoại giao Mỹ ép thiết lập hệ thống đa đảng. Trên thực tế, ở nước mình, chúng tôi đã từng trải qua hệ thống đa nguyên, cũng như hệ thống độc đảng dưới thời Kwame Nkrumah [tổng thống đầu tiên của Ghana, 1960–1966], chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, các cuộc đảo chính; không có chế độ nào trong số đó có trách nhiệm giải trình trước nhân dân. Nhưng bằng cách nào đó, sau cuộc nổi dậy của các sĩ quan trẻ do tôi lãnh đạo vào năm 1979 nhằm chống lại chính phủ quân sự, lật đổ Tổng thống Busia, ý thức về trách nhiệm giải trình đã xuất hiện, với những biểu hiện mang tính sáng tạo của tự do, cả trong lĩnh vực tinh thần lẫn thể chất. Và chúng tôi cần bảo vệ cái này vì nó làm cho nhân dân chúng tôi hành xử một cách tốt nhất. Các nước phương Tây thường nói hệ thống chính phủ của chúng tôi dưới thời NDC là "phi dân chủ" và họ gọi là "dân chủ" khi chúng tôi tiến tới chính quyền hiến định với hệ thống đa đảng vào năm 1992. Nhưng, chế độ dân chủ đã được thực hành trong 10 năm đó [1981–1991]. Chúng tôi chỉ chưa có bản hiến pháp chính thức mà thôi.

Chúng tôi, Đảng Đại hội Dân chủ Quốc gia [thành lập tháng 7 năm 1992, kế thừa PNDC], giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử tổng thống đa đảng năm 1992 mà không gặp nhiều vấn đề rắc rối vì sự ủng hộ của nhân dân lúc đó vẫn còn rất cao, mặc dù cái gọi là cuộc cách mạng đã diễn ra cách đấy 10 năm rồi.

Sau khi thực thi chế độ hiến định năm 1992, mọi người nói về tôi: "Ông ấy có quyền lực và ông ấy có thể giữ chặt nói". Tôi không thể, ngay cả nếu tôi muốn. Bởi vì một khi đã trao quyền cho nhân dân và họ đã được nếm hương vị của tự do và công lí, thật khó có thể tước đoạt được của họ. Đối với chúng tôi, những người sống trong cái gọi là thế giới đang phát triển ở châu Phi, quá trình dân chủ đang tiến lên; quyền lực của nhân dân được tăng cường một cách từ từ, vì vậy các nhà lãnh đạo châu

Phi không còn có thể trốn tránh bằng cách "giả ngu" hay cứng đầu bằng cách không chịu lắng nghe nhân dân được nữa. Tôi rất tin tưởng vào những việc mình làm. Tôi chọn phương án dễ hơn, lựa chọn hợp lí hơn, và ít nhất đối với tôi là không có cách nào khác, không có lựa chọn nào khác ngoài những cuộc bầu cử tự do và rút lui sau khi kết thúc nhiệm kì tổng thống thứ hai. Tôi tin vào chế độ dân chủ và tôi tin vào tự do và công lí. Và nói thẳng ra, đó là những thứ mà người trung bình ước muốn và muốn nhìn thấy trong cuộc đời mình. Nền văn hóa dân chủ đã trở thành một phần trong phong cách lãnh đạo của tôi và cách sống của nhân dân trước khi có chế độ hiến định, vì vậy mà quá trình thiết chế hóa diễn ra một cách dễ dàng và tự nhiên.

Làm sao ông hiểu được những thay đổi đang diễn ra ở Ghana hồi cuối năm 1970?

Không phải là phức tạp như người đứng ngoài hay thậm chí là người quan sát bên trong, có thể nói. Nhưng nếu sống với nó, bạn sẽ biết rằng tìm giải pháp không phải là quá khó. Lúc đó Ghana đang khao khát thay đổi. Chúng tôi có thể thay đổi thông qua cải cách, nhưng các nhà lãnh đạo đã không thức tỉnh đúng lúc. Vì vậy, nổi dậy [chống lại người đứng đầu chính quyền quân sự, Frederick Akuffo, 1978–1979] đã trở thành lối thoát; đấy không phải là đảo chính, đấy là phong trào cách mạng đặt dấu chấm hết cho các cuộc đảo chính và loại bỏ những thứ tạo ra việc lợi dụng và lạm dụng quyền lực. Đấy là lúc xuất hiện câu hỏi có để cho cuộc nổi dậy lấy thêm đà, để nó có đầy đủ sức mạnh hay gò cương nó lại. Chúng tôi chia nó thành từng phần, để xem khu vực nào thì cho cuộc nổi dậy hoạt động hết công suất, còn khu vực nào thì buộc nó phải cải cách. Nhưng điều quan trọng là làm sao để tinh thần của con người có được không khí như thế.

Một số người tuyên bố rằng dân chủ đa đảng là dân chủ thực sự. Không – ở đây có nhiều hình thức dân chủ, trong do có dân chủ tham gia. Trong quá khứ, ở Ghana, dân chủ đa đảng đã thất bại – trong lịch sử của chúng tôi, chúng tôi đã trải qua chế độ dân chủ đa đảng. Chúng tôi đã sống với nó và chúng tôi đã sống dưới hệ thống độc đảng. Triết lí kinh tế xã hội chủ nghĩa, triết lí kinh tế tư bản chủ nghĩa, những cuộc đảo chánh của các viên tướng – không có chế độ nào có trách nhiệm giải trình với nhân dân. Cuối cùng đã dẫn đến cuộc nổi dậy năm 1979.

Làm sao mà một đất nước đã giành được độc lập ở châu Phi – đất nước như Ghana, nằm dưới sự lãnh đạo đầy cảm hứng của Tiến sĩ Kwame Nkrumah, người đã giành độc lập cho chúng tôi và đưa chúng tôi đi qua 10 năm dưới sự lãnh đạo của ông sau khi giành được độc lập – lại bị lật đổ và sau đó, sau 13 năm hoặc lâu hơn, đất nước lại sẵn sàng bùng nổ, trong đó 3 cựu lãnh đạo quốc gia và 5 viên tướng phải bị tử hình? Thế mà đất nước còn đòi nhiều máu hơn nữa. Xã hội nào cũng được xây dựng và phát triển dựa trên cơ sở luân thường đạo lí, đạo đức, ý thức về công lí, tự do..v.v.. Vì vậy, tước đoạt nó thì sẽ gây ra căng thẳng. Ví dụ, khi đứa con gái hay con trai tát mẹ thì đây là tội lỗi nghiêm trọng. Nhưng tội lỗi còn nghiêm trong hơn nếu ông bố đi làm về mà không làm gì khi nghe nói con đã tát mẹ. Đó là khi đạo đức đã bị phá vỡ, khi cơ cấu xã hội bắt đầu sụp đổ; cơ chế khắc phục có thể đã có, nhưng các nhà lãnh đạo lại không chịu làm gì để khắc phục.

Ngay khi giành được chiến thắng, chúng tôi bắt đầu tìm cách để cho cánh diều tự do bay lên. Không có cánh diều tự do nào có thể bay nếu dây công lí không đủ mạnh để giữ nó. Cho nên ở đây và bây giờ, ở Ghana, chúng tôi được hưởng một số hình thức của tự do, nhưng lại thiếu công lí. Nhân dân biết như thế. Vì vậy, đã đến lúc tiến hành kiểm tra. Và chúng tôi sợ, chúng tôi lo lắng. Ở các nước phương Tây, tự do và công lí được coi là đương nhiên, bởi vì người ta không thể hành xử một cách ngớ ngẩn. Các chính phủ từng bị hạ bệ vì lí do kinh tế. Nhưng ở đây, ở châu Phi, các chính phủ từng bị hạ bệ vì họ cho hay không cho người ta bao nhiêu tự do và công lí.

Chuyển đổi là đỉnh điểm của quá trình

Ông quyết định tổ chức cuộc trưng cầu dân ý về bản hiến pháp mới vào năm 1992, tức là bản hiến pháp giao quyền thành lập Ủy ban Nhân quyền và Tòa Hành chính, bảo đảm tính độc lập của Ủy ban Bầu cử, và tiến hành những cuộc cải cách khác nhằm mang lại quá trình chuyển đổi dân chủ. Đã có thay đổi quan trọng ở Ghana, đủ sức làm cho quá trình chuyển đổi dân chủ trở thành khả thi hay nhất định phải làm?

Năm 1992 không có gì bất thường cả, chỉ thông qua hiến pháp và tổ chức bầu cử. Đó là một quá trình; Ủy ban Quốc gia vì Dân chủ tiến hành những cuộc thảo luận về tương lai của chế độ dân chủ ở Ghana, những cuộc thảo luận này đã dẫn tới việc thành lập các hội đồng cấp huyện. Rồi sau quá trình bầu cử hội đồng cấp huyện mà chúng tôi lập ra và đưa vào hoạt động, NCD tổ chức một loạt cuộc thảo luận công khai khác. Lúc đó IMF và WB giúp đỡ chúng tôi về mặt tài chính để xây dựng những con đường giao thông mới, cung cấp nước sạch..v.v.. Vì vậy, phải nói trung thực là họ không đợi chúng tôi đưa ra công thức thích hợp trong việc duy trì nền văn hóa dân chủ mới [được lòng dân, ở cơ sở] trong nhân dân của chúng tôi. Bộ Ngoại giao Mỹ cũng gây áp lực để tiến tới đa đảng.

Sau 10 năm thực thi quyền lực của nhân dân, vợ tôi và tôi đã không ngồi ở trong lâu đài nữa [Lâu đài Osu Castle, trước đây là dinh tổng thống]. Bà đã đi khắp đất nước, suốt ngày này sang tháng khác. Bằng cách làm như thế, chúng tôi giải tỏa định kiến rằng nguyên thủ chỉ ngồi mát ăn bát vàng trong tháp ngà. Thể hiện rõ việc tổng thống giúp trao quyền hành cho nhân dân. Não trạng đã thay đổi. Và không phải là chúng tôi đưa một cái gì đó mới ra cho nhân dân. Mặt tốt đó của nhân dân đã bị đè nén và phong cách lãnh đạo của chúng tôi đã làm cho nhân dân thể hiện được mặt tốt nhất của mình. Tôi không tạo ra phép lạ. Nhân dân là người làm ra phép lạ. Dù họ thuộc sắc tộc hay địa phương nào thì cũng thế. Giao cho họ quyền lãnh đạo và họ sẽ tạo ra phép lạ, chứ không phải tôi.

Phong trào đối lập xã hội và chính trị

Việc huy động lực lượng công nhân, sinh viên, các đảng phái và Phong trào vì Tự do và Công lí có ảnh hưởng như thế nào tới quá trình chuyển đổi chính trị ở Ghana?

Các tổ chức xã hội dân sự và phe đối lập tương đối yếu; họ không đủ mạnh để được nhân dân công nhận. Trong NDC, chúng tôi đã có những quan điểm và lập trường khác nhau về những vấn đề khác nhau, trong đó có sự chỉ đạo của chính phủ. Thái độ phê phán trong nội bộ NDC đủ mạnh, đủ sức đối phó với những thách thức trong quá trình quản lí. Chúng tôi không cần công nhận bất kì phe đối lập nào được thiết chế hóa nhân danh đảng phái, đó vì phê bình trong nội bộ và dân chủ nội bộ rất cao. Trong chính phủ có cả các quân nhân có đầu óc dân chủ, và có cả các quan chức dân sự với những lí tưởng tiến bộ và cả những người thuộc các nhóm sắc dân khác. Sức mạnh quân sự được sử dụng nhằm lập ra luật pháp, trật tự và ổn định tình hình, nhưng quyền lực phải đi vào nhân dân.

Chuyển đổi thành nhà lãnh đạo dân cử

Ông và NDC được sự ủng hộ của nhân dân trên cả nước khi ông quyết định tổ chức bầu cử. Ông thắng trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1992, rồi ông tái đắc cử năm 1996. Tại sao ông lại quyết định tham gia tranh cử tổng thống sau khi nền chính trị đa đảng quay trở lại?

Không giống như phần lớn những người từng ngồi trên ngai vàng và ngủ yên ở trên đó, chúng tôi đã mệt mỏi. Mười năm tìm cách quản lí chính quyền cách mạng, tiến hành những cuộc cải cách nhằm trao quyền lực cho nhân dân và đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng – là công việc bòn rút hết sức lực. Tôi đã quá mệt mỏi. Không chỉ đến khi chúng tôi nghe thấy những nhân vật này – phe đối lập – bắt đầu hát những bài nhạc chế và phỉ báng chúng tôi, chúng tôi mới nhận ra rằng phải thành lập NDC để tiếp tục ở lại. Đó là sự thật sống động. Cho nên việc tiếp tục hoạt động chính trị không phải là điều thích thú đối với chúng tôi. Đây là nhiệm vụ. Tôi quyết định là chúng tôi sẽ tiếp tục, bởi vì chúng tôi không thể để cho người ta ném xuống sông xuống biển thành quả mà mọi người đã làm việc vất vả mới có được.

Vì vậy, tôi hi vọng rằng tôi sẽ bảo vệ được những thành quả mà chúng ta đã tạo ra và những thành quả mà nhân dân đã tạo ra. Đấy là cách tôi nhìn nhận bản thân mình. Chúng tôi xây dựng thêm đường xá. Chúng tôi cung cấp điện và nước. Ví dụ, chúng tôi muốn tiêm phòng thật nhanh cho nhân dân để ngăn ngừa bệnh viêm màng não. Một năm, trước khi đi lên phía bắc để giúp đỡ việc huy động, các bác sĩ đã đến tiêm chủng ngay trước khi tôi lên đường. Lúc đó, vợ tôi và tôi đã giành quá nhiều thời gian để nói về kế hoạch hóa gia đình và AIDS, đúng lúc xảy ra dịch viêm màng não và chúng tôi đã gửi các loại thuốc được làm lạnh và các y tá đều đã sẵn sàng tiêm, quần chúng kéo tới rất đông nhưng không ai đứng ra hướng dẫn mọi người xếp hàng. Không ai đứng ra hướng dẫn xếp hàng. Họ sợ, vì vậy tôi hỏi: "Có chuyện gì xảy thế? Chúng ta phải làm nhanh lên và đi tiếp". Họ sợ rằng chúng tôi sẽ tiêm và làm cho họ trở thành vô sinh, tôi nghĩ thế, bởi vì tôi đã nói về AIDS và kế hoạch hoá gia đình quá lâu. Vì vậy, tôi đứng ngay vào đầu hàng, xắn tay áo lên để tiêm lần thứ hai. Lúc đó tất cả mọi người mới bước vào hàng và mọi chuyện diễn ra rất nhanh, rất trơn tru.

Tôi không bao giờ nghĩ rằng mình sẽ được chứng kiến việc kế hoạch hoá gia đình. Tôi rất vinh dự khi nhìn thấy chuyện đó. Một trong những tổ chức ghê gớm nhất trên đất nước này là Phong trào Phụ nữ Ngày 31 tháng 12 [một tổ chức thúc đẩy vị trí xã hội và kinh tế của phụ nữ] do vợ tôi lãnh đạo; kế hoạch hóa gia đình là một trong những lĩnh vực quan tâm của họ. Một lần tôi có buổi nói chuyện, và mỗi khi tôi nói, tôi mời những người muốn làm rõ hay đặt câu hỏi lên trên sân khấu. Lần này có một người phụ nữ muốn nói gì đó. Bà ta đi tới và bà ấy động viên tất cả mọi người vì bà đã có hai con và bà ấy cho rằng không cần có nhiều con hơn, bởi vì sáu căn bệnh giết người đã được kiểm soát, đấy là do tiêm chủng.

Tôi không biết khi nào thì có thể ngừng vị tha và trở nên ích kỉ, để tự hạn chế bản thân mình. Tôi nghĩ, tôi đã hiến dâng khá nhiều con người mình và cuộc sống của mình cho môi trường xung quanh, cho nhân dân tôi và bây giờ tôi phải tập trung vào bản thân mình. Tôi muốn dạy cho những người khác bắt đầu trở thành cái họ đang là và vươn lên, lớn lên, vì vậy tôi có thể đi. Tôi nói, trên thực tế, những người cầm quyền và tầng lớp chính trị tận dụng lợi thế vì người dân ngây thơ, người dân thiếu hiểu biết, và lèo lái họ như đã từng làm, hết lần này đến lần khác, hết chính phủ này đến chính phủ khác, là không công bằng. Phải quản lí nhân dân, nhưng không được lèo lái họ. Phải tạo môi trường cho họ để họ thể hiện những mặt tốt nhất của mình.

Có một cách mà chúng tôi đã sử dụng tiếng Anh để đè nén sự nghiệp dân chủ, tự do và công lí ở đất nước này, vì chúng tôi đã áp dụng ngôn ngữ đẹp đẽ này nhưng lại không sử dụng sự trung thực như nó được dùng ở những nước bản xứ nói tiếng Anh. Điều đó có nghĩa là chúng tôi không trung thực? Chúng tôi cũng trung thực không kém và bạn sẽ tìm được nó ngay cả trong ngôn ngữ địa phương và khuôn mẫu hành vi của chúng tôi. Nhưng trong khi sử dụng ngôn ngữ thuộc địa này, chúng tôi đã đánh mất tính trung thực trong văn hóa chính trị của mình. Các tầng lớp có học nói tiếng Anh trôi chảy đã nhảy lên bệcao hơn những người khác và dùng ngôn ngữ để thao túng nhân dân. Một số người nào đó nói tiếng Anh trôi chảy không có nghĩa là họ tự động có trình độ hơn, họ sẽ đưa ra những quyết định tốt, hay sẽ không tư lợi; điều ấy là sai lầm và làm giảm tính trung thực của các chính trị gia.

Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế rộng lớn hơn ảnh hưởng tới lựa chọn chính trị của ông như thế nào?

Có lúc, trong quá khứ gần đây của chúng tôi, nước Mỹ đã có sai lầm khủng khiếp, đấy là dưới thời George H. Bush, khi nước này quyết định giải quyết Saddam Hussein bằng cách đưa quân vào Iraq [từ tháng 8 năm 1990 đến tháng 2 năm 1991]. Trong khoảng thời gian đó, cùng với sự sụp đổ của thế giới lưỡng cực, Mỹ trở thành uy quyền và quyền lực đơn cực. Sau đó, Mỹ tiêu diệt chế độ của Saddam; họ không đủ kiên nhẫn chờ đợi. Chính hành động đưa quân vào Iraq đã gây ra những thiệt hại to lớn, và nó cho họ quyền sử dụng sức mạnh để dày xéo lên tất cả thái độ phản chiến của tất cả

những người khác trên thế giới. Chuyện đó xảy ra chẳng khác gì một cái gì đó đã phá vỡ mối liên hệ giữa thể hiện sức mạnh và uy quyền.

Uy quyền có thẩm quyền đạo đức để làm việc. Còn khi sức mạnh thiếu tính chính danh được sử dụng ở Iraq, một số người đang cầm quyền ở châu Phi phải thận trọng, nhưng trong trường hợp của tôi là thực thi uy quyền, đấy là quyền lực chính đáng: quyền lực có đạo lí và tính chính danh. Là người đứng đầu nhà nước, tôi có thể sử dụng lực lượng quân sự – "Quyền của kẻ mạnh" – tùy theo ý mình, nhưng tôi đã tạo điều kiện cho quyền lực của nhân dân – "sức mạnh của chân lí". Tôi lắng nghe tiếng nói của nhân dân và bằng cách làm như thế, tôi đã thực hiện uy quyền cùng với đạo đức.

Cùng với việc thực thi quyền lực chính trị mà không có đạo đức, như Mỹ đã làm ở Iraq, một cái gì đó đã xảy ra với châu Phi: sự dã man của chủ nghĩa tư bản. Trong những nền kinh tế tiên tiến, chủ nghĩa tư bản có đối trọng, và chủ nghĩa tư bản có tính cạnh tranh. Ở Mỹ, bạn kiếm tiền nhờ công lao, nhờ khả năng. Ở đây bạn kiếm tiền nhờ ảnh hưởng.

Khi tôi còn đi học, có một nhà văn, ông Ayi Kwei Armah, tác giả cuốn sách nhan đề *The Ones beautiful Are Not Yet Born* (tạm dịch: *Những người đẹp chưa ra đời*). Đó là cuốn sách mà tôi thực sự thích. Nhiều năm sau, khi đã lớn hơn và có ý thức chính trị hơn, tôi nhận thức được rằng, không, nhan đề cuốn sách của ông sai. Không, những người đẹp, theo tôi, *đã được* sinh ra rồi. Họ đang ở đây. Thách thức chính là tình hình chính trị không tạo không gian cho những con người với những phẩm chất đúng đắn bước lên vũ đài. Tình hình [chính trị] ngăn cản họ. Những người có ý thức về công lí, những người có những phẩm chất như thế, lúc nào cũng sợ bước lên sân khấu chính trị bởi vì những người nắm độc quyền là những kẻ bẩn thỉu và sẽ gán ghép tên tuổi của họ với những điều sai trái, còn họ thì không muốn như thế, do đó, họ tiếp tục tránh xa. Vì vậy, chỉ còn lại những tên tội phạm, những tên tội phạm về kinh tế, những kẻ nắm lợi thế về chính trị và kinh doanh, vì vậy mới có sự coi thường công lao trong xã hội, và nó phá hoại ngầm nền tảng của quá trình phát triển.

Sau chế độ của PNDC, các cường quốc phương Tây và các phương tiện truyền thông tiếp tục đánh bóng hình ảnh của chính phủ vì Ghana đã trở thành cái gọi là ngôi sao của nền dân chủ, và đặc biệt là khi John Kufuor và Đảng Ái Quốc Mới nắm quyền, như phương Tây cần một nước có thể nêu gương cho những nước còn lại của châu Phi và thế giới, như là câu chuyện thành công. Cho nên, mặc dù tham nhũng vẫn tiếp tục, các phương tiện truyền thông phương Tây tiếp tục đánh bóng hình ảnh chính phủ Kufuor. Không phải hoàn toàn như những gì mà người ta làm cho người bên ngoài tin đâu.

Nền quản trị truyền thống

Khi ông nói về Ghana của ngày hôm nay, nghe như thể nền văn hóa chính trị hiện nay không tương đồng với những giá trị và thói quen mà ông gán cho người Ghana. Ông cho rằng cái gì tạo ra khác biệt như thế?

Một số có thể không đồng ý như thế, nhưng tôi tin rằng hành động phi pháp hay có hại trong xã hội hiện ít bị ngăn chặn hơn. Tôi nghĩ rằng trước đây, trong xã hội đã có sự tôn trọng. Bạn có thể dễ dàng bị người dân lôi tới những người cai trị truyền thống vì những việc làm sai trái, và bạn có thể bị phạt. Nhưng khi chúng tôi trở thành nước độc lập, tôi nghĩ rằng một trong những sai lầm đáng tiếc mà Nkrumah đã làm khi tìm cách khẳng định bản sắc quốc gia, quyền hạn và cơ cấu của nhà nước, là ông đã làm mất dần quyền lực của những người cai trị truyền thống và khả năng của họ trong việc trừng phạt những hành vi sai trái. Trong các làng mạc, chúng tôi không có cảnh sát mặc đồng phục ăn lương của nhà nước và mọi người đều thừa nhận là uy quyền truyền thống đã giảm. Chỉ một chút sai lầm mà chúng ta đã phá hủy ý thức xã hội về trách nhiệm và kỷ luật. Trong khi đó, chúng tôi làm xong một vòng và quay sang đánh giá lại uy quyền truyền thống, cái truyền thống không cần cảnh sát và binh lính để buộc người ta phải tôn trọng nó.

Khi chúng tôi tiến hành cải cách hệ thống quản trị, đã xảy ra xung đột giữa hai trường phái tư tưởng về hệ thống quản trị truyền thống. Một bên nói rằng chúng tôi có thể học được những bài học từ các hệ thống ở cơ sở về cách thức thực thi thẩm quyền theo lối phi chính trị, phi đảng phái và sử dụng kiến thức đó để thúc đẩy quá trình phát triển. Bên kia, ngả sang phái tả hơn, nói rằng, những người đứng đầu các thiết chế phong kiến lỗi thời không còn phù hợp trong môi trường hiện nay, khi quyền lực của nhân dân được xác định một cách phù hợp. Do có cuộc đụng độ này cho nên khi tiến hành phân cấp, chúng tôi đã không sử dụng một cách hiệu quả lực lượng được động viên và uy quyền đạo đức của những người lãnh đạo ở cơ sở. Vì vậy, vai trò của họ trong cơ cấu quản trị cơ sở đã không được qui định và sử dụng một cách phù hợp. **Chúng ta không thể xóa sổ những hiện tượng mà chúng ta nghĩ là tiêu cực trong hệ thống truyền thống và đưa được giá trị thực sự của quá trình hội nhập vào hệ thống quản trị, ngay cả khi những giá trị này sẽ không thế chỗ chính quyền hành pháp ở địa phương.**

Để minh họa mức độ quan trọng của những niềm tin mang tính truyền thống, tôi xin kể một chuyện vui. Trong năm cầm quyền cuối cùng của tôi, phe đối lập tiến hành quấy rối chúng tôi. Đó là năm bầu cử, và họ đã buộc tội một trong những bộ trưởng khu vực của chúng tôi là ông ta làm chuyện gì đó mà tôi nghĩ rằng ông ta không bao giờ làm. Vì vậy, tôi mời ông này tới Accra (thủ đô Ghana – ND) và hỏi ông ta có làm những chuyện mà họ cáo buộc hay không, ông nói không. Thế là, tôi buộc ông phải thề trước các vị thần truyền thống của mình. Không có nhiều người dám thề trước các vị thần và cư xử không ra gì. Ngôn ngữ truyền thống và hành vi của chúng tôi có tính chính trực. Ông nói rằng sẵn sàng làm chuyện đó. Thế là ông ta thách những vị lãnh đạo kia và mọi người cũng thề và nhắc lại những lời cáo buộc. Không ai còn cáo buộc ông ta nữa.

Giúp đỡ quốc tế

Nói về vai trò của cộng đồng quốc tế ở Ghana, ông đã nhắc tới, ví dụ, việc Bộ Ngoại Giao Mỹ đã gây áp lực, buộc Ghana quay trở lại với những cuộc bầu cử đa đảng. Các tổ chức

quốc tế và các nước dân chủ khác có thể thúc đẩy một cách hiệu quả các thiết chế quản trị dân chủ hay không?

Tôi nghĩ rằng cộng đồng quốc tế thực sự muốn thấy nền văn hóa dân chủ trên toàn thế giới. Nhưng có lẽ cách tiếp cận một số vấn đề lại đang phá hoại ngầm chính mục tiêu mà họ đang nhắm tới.

Ví dụ, vấn đề của Palestine với Israel và tệ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi là hai hiện tượng chướng ta gai mắt trên màn hình TV toàn thế giới. Tệ phân biệt chúng tộc bị xóa sổ rồi. Cho nên, bây giờ thế giới chú ý tới vấn đề giữa Palestine và Israel, vì những thứ chúng ta thấy thật là khủng khiếp. Khi người dân bị tước đoạt tất cả các cơ hội tự bảo vệ mình thì cũng đừng ngạc nhiên nếu họ liều mạng trong cuộc chiến đấu chống lại kẻ thù của mình.

Chất lượng lãnh đạo

Trải qua 30 kinh nghiệm hoạt động trong nền chính trị quốc gia, điều gì khiến ông ngạc nhiên? Nếu làm lại thì ông sẽ làm theo cách khác những việc gì?

Mọi người thường hỏi: "Nếu làm lại thì ông sẽ làm theo cách khác những việc gì?" Tôi trả lời chẳng thể làm khác bất cứ việc gì. Tất cả những thứ chúng tôi làm là những thứ chúng tôi có thể làm trong những hoàn cảnh đó. Nhưng khi tôi buộc phải quay trở lại [năm 1981], các quân nhân bình thường trong quân đội muốn như thế vì sự bức hại mà chế độ của Tổng thống Limann đã bắt đầu chống lại họ. Chính phủ Limann đã tuyên truyền những thông tin sai lạc trong quân đội và xúi giục những căng thẳng trên cơ sở sắc tộc. Điều đó có thể dẫn đến sự bùng nổ trong lực lượng vũ trang. Tôi là người mà họ mong đợi, họ muốn tôi bước vào và ngăn chặn quá trình suy thoái mà người ta đang gây ra cho đất nước.

Tôi không thể chấp nhận chuyện vô lí như thế trong xã hội của chúng tôi. Khi tôi vào học viện quân sự thì chắc tôi khoảng 19 tuổi hay hơn một chút. Nhà tôi không phải giàu có gì nhưng tôi có người hầu. Trong nhà chúng tôi những ngày đó, đầy tớ hay không không phải đầy tớ, mọi người cùng làm công việc trong nhà. Vì vậy, thực ra chúng tôi giống như gia đình của những người đầy tớ vậy. Tôi cũng thường làm việc trong những ngày nghỉ. Tôi cùng làm việc với người lao động, với những người được gọi là dân thường, và với người từ những bộ lạc khác. Trong bộ lạc của tôi, chúng tôi không có vàng và chúng tôi không có dừa. Vì vậy, rất nhiều người trong khu vực của tôi phục vụ trong quân đội hay cảnh sát. Nhưng quân đội là nơi mà xung đột sắc tộc hay tư tưởng bộ lạc ít khi xảy ra. Quân đội thực sự là nơi tuyệt vời để cống hiến.

Bài học quan trọng mà tôi đã áp dụng trong cuộc sống của tôi là tin vào tất cả những việc mình làm, nhưng đừng có quá tin, vì như thế có thể nguy hiểm. Khi bạn giảm sút niềm tin thì phải đi và học lại. Tự học cho đến khi cảm thấy đủ tự tin. Tôi đã mắc một vài sai lầm suýt nữa thì nguy và tôi bị sốc nặng. Một số người nói rằng tôi phải từ chức và ra khỏi lực lượng không quân. Tôi phải bắt đầu lại một lần nữa cho đến khi tôi có

thể tạo được sự tự tin. Tôi không để cho cái tôi mê hoặc mình. Phải đối mặt với thực tế của bản thân mình và biết những hạn chế của mình. Bạn có biết bao nhiêu viên tướng đã khăng khăng đòi tôi tự đưa mình lên không? Họ nghĩ rằng tôi là thằng ngốc? Không có gì lớn hơn và tốt hơn là chân thật với chính mình.

Khi ngồi vào ghế tổng thống, tự mình phải rất trung thực và đảm bảo rằng tất cả những người dưới quyền cũng phải rất trung thực – trung thực mang lại rất nhiều sáng tạo, rất nhiều phát triển, và rất nhiều năng lượng sáng tạo. Nhưng bây giờ, tất cả những thứ đó đều đang được thay thế bằng tiền. Sự tôn trọng đang được thay thế bằng tiền.

Vai trò của phụ nữ

Ông có thể mô tả vai trò của phụ nữ Ghana trong sự nghiệp xây dựng dân chủ?

Phụ nữ của quốc gia này là cột trụ chúng tôi. Phụ nữ là những người tự đưa mình vào hàng ngũ và bao vây các pháo đài thuộc địa theo đúng nghĩa đen của từ này và bảo đảm rằng Nkrumah được phóng thích. Đàn ông chúng tôi chưa đánh giá và chưa tôn trọng đúng mức sức mạnh và giá trị của phụ nữ của chúng tôi. Ba mươi tư người phụ nữ đã bị sát hại trong nhiệm kì cuối cùng của tôi và tôi tin rằng người ta cố tình gây ra bất an vì động cơ chính trị.

Phụ nữ không đòi hỏi tiền bạc thì mới tham gia chiến dịch tranh cử, thì mới lên đường. Năm giờ sáng, họ đã sẵn sàng vì cuộc cách mạng mà dành cho những người bị tước đoạt, dành cho những người bị thiệt thòi, dành cho những người bị áp bức, và, nói thực, dành cho những người theo Hồi giáo, người miền Bắc, phụ nữ và trẻ em, những người nằm dưới đáy xã hội. Vì vậy, chúng tôi giành được tự do cho chính mình, và phụ nữ đi cùng chúng tôi.

Tôi không nhớ rõ đấy là bầu cử năm 1992 hay năm 1996, nhưng tôi đã đến một ngôi làng, và khi tôi kết thúc bài nói chuyện, tôi hỏi trưởng làng và dân chúng xem có ai muốn nói, hay nhận xét hoặc hỏi gì không. Không ai lên tiếng. Rồi, một phụ nữ trẻ đưa tay lên. Ngay lập tức, tôi ra hiệu cho cô lại gần microphone. Cô chỉ vào một tháp xi măng phía sau họ và hỏi liệu chính phủ có thể sửa chữa cái tháp này hay không. Lúc đó, tôi tự nhủ: "Cái gì làm cho người phụ nữ này đi lên phía trước? Tại sao bà ta lại nêu ra vấn đề này? Tại sao không có người đàn ông nào nói về nó? Tại sao các ủy viên hội đồng hay trưởng làng không nói về nó?" Bởi vì họ không phải dậy vào lúc bốn, năm giờ sáng, rồi đi suốt hai dặm để lấy nước vì cái tháp nước này không hoạt động. Các bà phải đi lấy nước.

Làm gì để phụ nữ ở đất nước này, lục địa này không còn bị khổ ? Cái ngày khi hoàn cảnh của phụ nữ ở lục địa này bắt đầu thay đổi theo hướng tốt lên nghĩa là châu Phi đã sẵn sàng tiến lên. Tôi dạy con gái tôi khi mới 13 tuổi lái máy bay, và tôi làm như thế vì lí do chính trị. Tôi cố ý làm thế, bởi vì tôi muốn nói với mọi người: "Đừng đánh giá thấp tiềm năng, tinh thần, trí tuệcủa thanh nữ và trẻ em gái". Khi bác sĩ Kwame Nkrumah muốn thành lập Lực lượng Không quân, đàn ông chúng ta nghĩ, "Ồ không, chỉ là cho đàn ông da trắng thôi. Chỉ đàn ông da trắng mới có thể lái máy bay thôi". Vì vậy, ông

phải chỉnh chúng tôi. Bởi vì lúc chúng tôi coi thường phụ nữ, ông đã chỉnh chúng tôi và chọn ra hai người phụ nữ và họ đã được huấn luyện bay trước khi bọn đàn ông tỉnh ngộ. Lúc đó đàn ông mới nghĩ: "Nếu đàn bà có thể làm được thì chúng ta cũng có thể làm được".

Tỉ lệ phụ nữ trong Nghị viện Ghana có cao không?

Đáng tiếc là ban lãnh đạo các đảng phái chính trị yếu kém đến mức chúng tôi không dành cho phụ nữ đủ ghế, ngay cả ở những nơi chúng tôi có cơ sở vững chắc. Chúng tôi đẩy họ ra ngoài một cách ích kỉ, nhưng lúc có chiến dịch tranh cử, nếu phụ nữ không lên đường vận động và hỗ trợ các ứng cử viên, thì họ sẽ không thắng được. Khi đàn ông tiến hành chiến dịch tranh cử, nó hung hãn như một chiếc xe tải, một chiếc xe kéo, một chiếc ô tô hay xe đạp. Còn khi mà phụ nữ tham gia thì nó giống như đoàn tàu. Mọi người cùng nhảy trên tàu.

Những mốc chính

Tháng 3 năm 1957: Ghana giành được độc lập từ tay đế quốc Anh. Kwame Nkrumah, nhà lãnh đạo cơ quan lập pháp thuộc địa và phong trào đòi độc lập trở thành Thủ tướng, được Đảng cánh tả, Đảng Hội nghị Nhân dân ủng hộ. Trong những năm sau đó, Nkrumah củng cố quyền lực, hạn chế tự do ngôn luận và cấm đối lập.

Tháng 2 năm 1966: Nkrumah bị quân đội lật đổ; ông phải lưu vong và cuối cùng chết ở nước ngoài nhưng vẫn được nhân dân ủng hộ.

Tháng 8 năm 1969: Chính phủ tổ chức cuộc bầu cử mới. Kofi Abrefa Busia của Đảng Tiến bộ, đối thủ của Nkrumah thắng, nhưng ba năm sau đó cũng bị lật đổ. Trong thập kỉ sau đó, nền kinh tế do nhà nước kiểm soát và phụ thuộc vào xuất khẩu suy thoái.

Tháng 6 năm 1979: Đại uý không quân Jerry Rawlings lãnh đạo cuộc đảo chính chống lại chính phủ quân sự, nhưng cho phép tiến hành cuộc bầu cử đã dự định từ trước, trong khi cảnh báo chống lại thói vô trách nhiệm của các chính trị gia dân sự. Ông vẫn là sĩ quan không quân và giữ cấp bậc đó cho đến năm 1992.

Tháng 9 năm 1979: Đảng Quốc đại của Nkrumah, do Hilla Limann lãnh đạo, giành thắng lợi trong cuộc bầu cử dân chủ, nhưng sau đó phải chiến đấu với nạn lạm phát và thâm hụt ngân sách.

Tháng 12 năm 1981: Rawlings lãnh đạo cuộc đảo chính, lập ra Hội đồng Quốc phòng Lâm thời (PNDC), cấm các đảng phái và các phương tiện truyền thông độc lập. PNDC tuyên bố "cuộc cách mạng của nhân dân" do cán bộ địa phương, lực lượng bán quân sự, và tòa án công cộng không nằm trong hệ thống tư pháp tiến hành.

Tháng 4 năm 1983: Trước những khó khăn về kinh tế, PNDC đột ngột chấp nhận các chính sách kinh tế do Ngân hàng Thế giới đưa ra; trong thập kỷ tiếp theo, họ giành được tín nhiệm vì tăng trưởng kinh tế và Rawlings được nhân dân ủng hộ. Các tổ chức tài chính quốc tế trở thành nguồn cung cấp tài chính chủ yếu của chính phủ.

Tháng 1 năm 1985: Rawlings lập ra Ủy ban Quốc gia về Dân chủ (NCD) để nghiên cứu quá trình trở về với chính phủ hiến định. NCD hầu như không lên tiếng trong suốt năm năm sau đó.

Tháng 7 năm 1987: Rawlings đề nghị bầu một số thành viên các hội đồng địa phương phi đảng phái, còn một số thì được chỉ định, đồng thời phê phán chế độ dân chủ tự do là có tính tinh hoa và dựa trên xung đột. Các hội đồng địa phương đã được thành lập và những cuộc bầu cử "phi đảng phái" đã được tổ chức trong vòng hai năm sau đó, mặc cho những lời chỉ trích của phe đối lập.

Tháng 7 năm 1990: Rawlings, dưới áp lực của Mỹ và của các thiết chế tài chính quốc tế đòi dân chủ hoá, đề nghị chuyển hội đồng địa phương thành cử tri đoàn.

Tháng 8 năm 1990: Lực lượng đối lập "Nkrumahist" (tả khuynh-dân túy) và "Busiahist" (tự do) thành lập Phong trào vì Tự do và Công lý (MFJ), do Albert Adu Boahen lãnh đạo, nhằm phê phán "Chế độ dân chủ phi đảng phái". MFJ làm gia tăng những cuộc biểu tình phản đối trong các thành phố nhưng không có nhiều người đi theo.

Tháng 3 năm 1991: NCD tổ chức các cuộc mít tinh công cộng theo kế hoạch của chế độ dân chủ "phi đảng phái". Phe đối lập đã phá vỡ được sự kiểm soát của chính phủ đối với những cuộc mít tinh đó, để phê phán đề xuất này là không dân chủ.

Tháng 5 năm 1991: Sau các cuộc điều tra cho thấy Rawlings có khả năng thắng trong cuộc bầu cử tổng thống tự do (một phần do nền kinh tế đầy sức mạnh), ông bỏ đề xuất "phi đảng phái", và đề xuất tổ chức các cuộc bầu cử đa đảng, trực tiếp, và bổ nhiệm ủy bản soạn thảo hiến pháp.

Tháng 4 năm 1992: Hơn 90% cử tri ủng hộ bản hiến pháp mới, mặc dù việc vận động trong quá trình trưng cầu dân ý đã bị hạn chế. Hiến pháp chính thức hóa tổng thống và nghị viện dân cử.

Tháng 5 năm 1992: PNDC bỏ lệnh cấm các đảng phái. Các đảng mới, trong đó có Đảng của những người ủng hộ Busiah, gọi là Đảng Nhân dân Quốc gia (NPP), Đảng theo phe Nkrumah, và Đại hội Dân chủ Quốc gia (NDC) của Rawlings, bắt đầu vận động. Đảng NPP ủng hộ các chính sách kinh tế tự do, trong khi đảng của Nkrumah phản đối những chính sách đó.

Tháng 11 năm 1992: Rawlings được bầu làm tổng thống; NPP là đảng đối lập chính, đảng của những người ủng hộ Busiah yếu kém hơn. NDC được các nguồn lực của chính phủ hỗ trợ, nhưng cuộc bầu cử nói chung là trong sạch. Phe đối lập phản đối kết quả và đe dọa tẩy chay cuộc bầu cử cơ quan lập pháp.

Tháng 12 năm 1992: NDC giành được 189 trong số 200 ghế trong cuộc bầu cử cơ quan lập pháp, trong khi Đảng NPP tẩy chay. Các nhà quan sát quốc tế mô tả cuộc bầu cử là công bằng, Đảng NPP công bố báo cáo về gian lận nhưng các chuyên gia quốc tế coi là thổi phồng.

Tháng 6 năm 1993: Rawlings bổ nhiệm một ủy viên độc lập về nhân quyền và tòa án hành chính sau khi có những cuộc biểu tình phản đối chống lại người được đề cử trước đó.

Tháng 7 năm 1993: Tòa án tối cao quy định rằng các phương tiện truyền thông của nhà nước phải cho phe đối lập thời lượng bằng phe ủng hộ chính phủ, và các cuộc biểu tình có thể được tổ chức mà không cần xin phép.

Tháng 11 năm 1993: Đảng NPP chấm dứt tẩy chay và bắt đầu "giao tiếp với chính phủ" bằng cách giải quyết các tranh chấp trong hệ thống pháp luật và tham gia cuộc bầu cử trong tương lai.

Tháng 2 năm 1994: Đảng NPP đe dọa tẩy chay cuộc bầu cử vì thủ tục đăng kí cử tri. Đại sứ quán Mỹ giải quyết vấn đề này bằng cách trả tiền cho các thẻ cử tri đã được hoàn thiện.

Tháng 3 năm 1994: Ủy ban Bầu cử thành lập Ủy ban tư vấn liên đảng phái (IPAC) bao gồm viên chức của các đảng và xã hội dân sự. IPAC xây dựng lòng tin giữa các đảng và tăng cường sự tín nhiệm của Ủy ban bầu cử do Rawlings bổ nhiệm.

Tháng 4 năm 1995: Phe đối lập lại tổ chức các cuộc biểu tình nhằm chống lại đề xuất về thuế giá trị gia tăng. Các cán bộ từng làm việc dưới thời PNDC đụng độ với người biểu tình; bốn người chết, chính phủ phải hủy bỏ kế hoạch.

Tháng 12 năm 1996: Rawlings và NDC giành chiến thắng trong cuộc bầu cử cơ quan lập pháp và bầu cử tổng thống. NPP củng cố được vai trò như là đảng đối lập chính. Các quan sát viên quốc tế và trong nước tuyên bố các cuộc bầu cử là công bằng; phe đối lập thừa nhận.

Tháng 6 năm 1998: Rawlings cho biết ông sẽ tôn trọng những giới hạn cầm quyền do hiến pháp quy định, và ủng hộ vị luật sư và cũng là cựu cao úy hải quan là John Atta-Mills, làm ứng cử viên tổng thống tiếp theo của đảng NDC.

Tháng 12 năm 2000: John Kufuor của đảng NPP thắng Atta-Mills trong cuộc bầu cử tổng thống. Bầu cử nói chung là công bằng, mặc dù đã xảy ra việc lạm dụng các nguồn lực của chính phủ và NDC bóng gió về can thiệp quân sự. Khi cầm quyền, Kufuor tăng cường các thiết chế dân chủ, tăng cường chính sách kinh tế theo thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài và giám sát tăng trưởng kinh tế.

Tháng 7 năm 2001: Nghị viện do NPP dẫn dắt bãi bỏ Luật hình sự về tội phỉ báng, khuyến khích các phương tiện truyền thông độc lập.

Tháng 12 năm 2001: Nghị viện thành lập Ủy ban Hòa giải Quốc gia để điều tra những vụ lạm quyền hồi chế độ quân sự. Ủy ban này có thể đề nghị bồi thường nhưng không thể truy tố.

Tháng 12 năm 2004: Kufuor và đảng NPP được tái đắc cử trong cuộc bầu cử dân chủ nói chung là trong sạch.

Tháng 6 năm 2007: Những mỏ dầu mới được phát hiện trong vùng lãnh hải của Ghana, triển vọng kinh tế của đất nước được cải thiện nhưng lại tạo ra những mối lo ngại rằng doanh thu dầu mỏ sẽ làm gia tăng nạn tham nhũng.

Tháng 12 năm 2008: Cuộc bầu cử mới được tổ chức; Kufuor không đủ điều kiện tham gia vì giới hạn nhiệm kỳ. Atta-Mills và đảng NDC thắng. Ban đầu Đảng NPP không chịu thừa nhận, nhưng sau đó đã chấp thuận trước áp lực của xã hội dân sự.

Tháng 7 năm 2012: Atta-Mills chết khi đang nắm quyền; phó tổng thống John Dramani Mahama thay ông cầm quyền cho đến hết nhiệm kỳ.

Tháng 12 năm 2012: Mahama đắc cử nhiệm kì mới. Ban đầu Đảng NPP không thừa nhận, nhưng các nhà quan sát bầu cử và xã hội dân sự thuyết phục NPP đưa vụ này ra toà chứ không tổ chức các cuộc biểu tình phản đối trên đường phố.

Đọc thêm

Agyeman-Duah, Ivor. *Between Faith and History: A Biography of J. A. Kufuor*. Trenton, N.J.: Africa World Press, 2003.

Boafo-Arthur, Kwame. "Ghana: Structural Adjustment, Democratization, and the Politics of Continuity." *African Studies Review* 42, no. 2 (1999): 41–72.

—, ed. *Ghana: One Decade of the Liberal State*. Dakar: Council for the Development of Social Science Research in Africa, 2007.

Bratton, Michael, Peter Lewis, and E. Gyimah-Boadi. "Constituencies for Reform in Ghana." *Journal of Modern African Studies* 39, no. 2 (2001): 231–59.

Chazan, Naomi. *An Anatomy of Ghanaian Politics: Managing Political Recession, 1969–1972*. Boulder, Colo.: Westview Press, 1983.

Crawford, Gordon. "The European Union and Democracy Promotion in Africa: The Case of Ghana." *European Journal of Development Research* 17, no. 4 (2005): 571–600.

Crook, Richard C. "'No-Party' Politics and Local Democracy in Africa: Rawlings' Ghana in the 1990s and the 'Ugandan Model.'" *Democratization* 6, no. 4 (1999): 114–38.

Frempong, Alex K. D. *Electoral Politics in Ghana's Fourth Republic: In the Context of Post Cold War Africa*. Accra: A. K. D. Frempong, 2012.

Gyimah-Boadi, E. "Another Step Forward for Ghana." *Journal of Democracy* 20, no. 2 (2009): 138–52.

—, ed. *Ghana under PNDC Rule*. Dakar: Council for the Development of Social Science Research in Africa, 1993.

Handley, Antoinette. "Ghana: Democratic Transition, Presidential Power, and the World Bank." In *Transitions to Democracy: A Comparative Perspective*, edited by Kathryn Stoner and Michael McFaul, 221–43. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2013.

Hearn, Julie. "The US Democratic Experiment in Ghana." In *Africa in Crisis: New Challenges and Possibilities*, edited by Tunde Zack-Williams, Diane Frost, and Alex Thomson. London: Pluto Press, 2002.

Herbst, Jeff rey. *The Politics of Reform in Ghana*, 1982–1991. Berkeley: University of California Press, 1993.

Hutchful, Eboe. "Pulling Back from the Brink: Ghana's Experience." In *Governing Insecurity: Democratic Control of Military and Security Establishments in Transitional Democracies*, edited by Gavin Cawthra and Robin Luckham. London: Zed Books, 2003.

Morrison, Minion K. C. "Political Parties in Ghana through Four Republics: A Path to Democratic Consolidation." *Comparative Politics* 36, no. 4 (2004): 421–42.

Ninsin, Kwame, ed. *Ghana: Transition to Democracy*. Dakar: Council for the Development of Social Science Research in Africa, 1998.

Quarshigah, Edward Kofi. "Constitutional Reform and Democratic Governance in Ghana: An IDEG 10th Anniversary Lecture." Accra: Institute for Democratic Governance, 2010.

Sandbrook, Richard, and Jay Oelbaum. "Reforming Dysfunctional Institutions through Democratization? Refl ections on Ghana." *Journal of Modern Africa Studies* 35, no. 4 (2007): 603–46.

Chương 4
Indonesia

Tiến trình dân chủ ở Indonesia: Vấn đề, viễn cảnh và thách thức

BAHTIAR EFFENDY VÀ MUTIARA PERTIWI

Indonesia là quốc gia quần đảo, bao gồm hơn 13.000 hòn đảo, bị chia cắt bởi địa lí cũng như sắc tộc, tôn giáo và giai tầng xã hội. Nước này có 366 dân tộc khác nhau. Hồi giáo là tôn giáo phổ biến nhất, chiếm tới 87% dân số Indonesia, ngoài ra còn có Công giáo, Tin lành, Ấn giáo, Phật giáo, và những người theo Khổng giáo nữa. Những sự chia rẽ về sắc tộc và tôn giáo như thế khiến rất khó đạt được sự đồng thuận quốc gia và quyền lực chính đáng ở Indonesia[15].

Cuộc gặp gỡ với dân chủ lần thứ nhất

Khi Soekarno và Mohammad Hatta tuyên bố Indonesia độc lập vào năm 1945, giới tinh hoa nói chung ủng hộ một hệ thống cầm quyền theo kiểu dân chủ. Bản Hiến pháp năm 1945 của nước này hơi thiên vị ngành hành pháp, nhưng cũng ca ngợi một số nguyên lý cơ bản quan trọng của chế độ dân chủ. Lời nói đầu nhấn mạnh chủ nghĩa nhân đạo, thảo luận và công bằng xã hội. Theo hiến pháp, chủ quyền nằm trong tay nhân dân, đại diện bởi Hội đồng Đại diện Nhân dân (DPR) và Hội đồng Tư vấn Nhân dân (MPR)[16]. Ngoài ra, hiến pháp còn quy định nguyên tắc đa số, phân chia quyền lực và quyền tự do tôn giáo. Những nguyên tắc này cũng thể hiện trong ý thức hệ của nhà nước, gọi là Pancasila, dựa trên năm nguyên tắc, trong đó có đại diện theo lối dân chủ; và không liên kết nhà nước với một tôn giáo cụ thể nào[17]. Xu hướng ủng

15 R. William Liddle, "Indonesia's Democratic Past and Future," in *Leadership and Culture in Indonesian Politics* (Sydney: Allen & Unwin, 1996), 181; Herbert Feith, *The Decline of Constitutional Democracy in Indonesia* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1962), 27.

16 Là cơ quan quyền lực cao nhất, MPR bao gồm các thành viên của DPR, những người đại diện của khu vực, các nhóm chuyên nghiệp và quân đội. Nhiệm vụ chính của cơ quan này là (1) bầu tổng thống và phó tổng thống, (2) đánh giá tổng thống, (3) sửa đổi hiến pháp và (4) đưa ra những đường hướng bao quát của chính sách quốc gia.

17 Pancasila, do Soekarno đưa ra ngày 1 tháng 6 năm 1945, bao gồm năm nguyên tắc cơ bản: (1) niềm tin một vị Chúa Trời, (2) lòng nhân đạo mang tính công bằng và văn minh, (3) sự thống nhất của Indonesia, (4) chế độ dân chủ được hướng dẫn bởi minh triết bên trong cùng với sự nhất trí sinh ra từ những cuộc thảo luận của những người đại diện và (5) công bằng xã hội cho tất cả nhân dân Indonesia.

hộ dân chủ còn được củng cố bởi kế hoạch tổ chức cuộc tổng tuyển cử vào tháng 1 năm 1946, trước đó, năm 1945 chính phủ đã nêu ra Tuyên bố X nhằm khuyến khích công chúng thành lập các đảng phái chính trị[18].

Đáng tiếc là kế hoạch nêu trên đã không bao giờ được đem ra thực hiện. Ngay cả những hoạt động bình thường của chính phủ cũng phải tạm ngưng lại, vì trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1949, Indonesia buộc phải bảo vệ nền độc lập trước việc chủ nghĩa thực dân Hà Lan đe dọa sẽ quay trở lại. Cuộc đấu tranh chấm dứt vào tháng 12 năm 1949, khi Hà Lan – sau một loạt các cuộc đàm phán – đã đồng ý công nhận nền độc lập của Indonesia. Nhà nước mới, hoạt động theo chế độ cộng hoà đại nghị, lúc đó đã có điều kiện xây dựng những bộ luật cơ bản phù hợp với các nguyên tắc dân chủ. Khuynh hướng dân chủ của đất nước này thể hiện đặc biệt rõ ràng trong tính chất phóng khoáng của nghị viện. Các thành viên nghị viện được hưởng quyền tự do gần như không bị cản trở trong nỗ lực nhằm hoạt động như những người đại diện của nhân dân.

Giai đoạn đó của cuộc hành trình mang tính dân chủ đạt đỉnh điểm với cuộc tổng tuyển cử năm 1955[19]. Ít nhất đã có 34 đảng chính trị và các ứng cử viên cá nhân tham gia tranh cử vào nghị viện (DPR) và hội đồng lập hiến[20]. Trong số đó chỉ có 28 đảng và các ứng cử viên cá nhân giành được một hay một số ghế trong nghị viện. Đảng Quốc gia Indonesia, Đảng Masyumi, Đảng Nahdlatul Ulama, và Đảng Cộng sản Indonesia (PKI) nổi lên như là 4 đảng lớn nhất, tương tứng với 22%, 21%, 18%, và 16% phiếu bầu, những đảng khác chỉ chiếm được từ 0,1% đến 2,9% phiếu bầu[21].

Mặc dù các cuộc bầu cử là tự do và công bằng, cả chính phủ lẫn hội đồng lập hiến đều hoạt động thiếu hiệu quả. Từ tháng 12 năm 1949 (trước cuộc bầu cử năm 1955 khá lâu) đến tháng 3 năm 1957, đã có ít nhất tám nội các hay tám lần thay đổi chính phủ vì chính phủ đã phải đối phó với vấn đề đoàn kết dân tộc chứ không tập trung

18 Feith, *Decline of Constitutional Democracy.*

19 Các cuộc tổng tuyển cử được tổ chức vào ngày 29 và 15 tháng 12, 1955. Cuộc tổng tuyển cử thứ nhất là để bầu nghị viện (DPR), cuộc thứ hai là để bầu các thành viên hội đồng lập hiến. Xin đọc Herbert Feith, *The Indonesian Elections of 1955* (Ithaca, N.Y.: Modern Indonesian Project, Southeast Asia Program, Cornell University, 1951).

20 Chức năng của Hội đồng Lập hiến là hình thành ý thức hệcủa nhà nước và soạn thảo hiến pháp.

21 Herbert Feith, *Indonesian Elections of 1955*, 58–59.

vào các vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị cấp bách của đất nước. Hội đồng lập hiến cũng không thể soạn thảo được bản hiến pháp hay quyết định được Pancasila, Đạo Hồi, hoặc kinh tế-xã hội phải được coi là ý thức hệ của nhà nước. Nhằm giải quyết bế tắc, năm 1959, tổng thống Soekarno đã ban hành nghị định quay trở lại với Pancasila và Hiến pháp năm 1945 và giải tán hội đồng lập hiến. Bởi vì Hiến pháp năm 1945 đã tạo lập được chính quyền hành pháp đầy sức mạnh, Soekarno có thể cai trị bằng bàn tay sắt. Được sự ủng hộ của tướng Nasution, một người thường thể hiện thái độ ác cảm của mình (và của quân đội) đối với các chính trị gia dân sự, Soekarno và quân đội nổi lên như những tay chơi giữ thế thượng phong trong nền chính trị Indonesia từ năm 1959 đến năm 1966. Để đối trọng với vai trò của quân đội trong nền chính trị, Soekarno đã mời Đảng Cộng sản (PKI) tham gia chính quyền.

Dân chủ sụp đổ

Nghị định năm 1959 của Soekarno đã đánh dấu sự thất bại của cuộc thử nghiệm dân chủ đầu tiên ở Indonesia. Ở đỉnh cao quyền lực, trong giai đoạn từ 1957 đến 1966, Soekarno hạn chế các quyền tự do, bỏ tù các đối thủ chính trị mà không cần các thủ tục pháp lí.

Chính quyền của Soekarno, được gọi là dân chủ có lãnh đạo, đã kết thúc bằng một cuộc đảo chính kéo theo vụ sát hại sáu viên tướng cấp cao của quân đội, diễn ra vào ngày 30 tháng 9 năm 1965. Cuộc đảo chính, được gọi là Phong trào 30 Tháng 9, do trung tá Untung Samsuri lãnh đạo, ông là chỉ huy cấp tiểu đoàn của trung đoàn Cakrabirawa tinh nhuệ, có nhiệm vụ bảo vệ Soekarno[22]. Cùng với các lực lượng xã hội và chính trị chống cộng, trong đó có người Hồi giáo, quân đội là những lực lượng tiên phong đã tiến hành một cuộc thanh trừng đầy bạo lực, kết quả là nhiều đảng viên PKI và những người bị nghi là cảm tình viên của họ đã bị giết chết hoặc bị thương[23].

Dưới sự lãnh đạo của thiếu tướng Soeharto, chỉ huy cũ của Bộ chỉ huy lực lượng dự trữ chiến lược, cũng là người dẹp được đảo chính và nắm quyền kiểm soát những sự kiện diễn ra trong tháng chín, người ta đã thành lập chính phủ Trật tự Mới nhằm giải quyết những thất bại của chế độ Trật tự Cũ – giai đoạn từ năm 1950 đến năm 1965 được gọi là như thế. Chế độ mới bác bỏ giai đoạn Dân chủ Tự do (1950–1957) và Dân chủ có lãnh đạo (1957–1966), coi đó là những giai đoạn thiếu hiệu quả, không thể đáp ứng được đòi hỏi về ổn định và tăng trưởng kinh tế của dân chúng.

Chính phủ Trật tự Mới đặt ra mục tiêu là ổn định chứ không phải là đẩy mạnh thêm chế độ dân chủ. Từ năm 1966 đến 1998, chính phủ Trật tự Mới của Soeharto

22 Hamish McDonald, Suharto's Indonesia (Blackburn, Vict.: Dominion Press, 1980).

23 Các báo cáo khác nhau đưa ra con số người chết khác nhau, dao động từ 80.000 đến 3 triệu người. 500.000 người tử vong được coi là con số vừa phải. Xin đọc Robert Cribb, ed., *The Indonesian Killings 1965–1966: Studies from Java and Bali* (Clayton, Vict.: Monash University, Centre for Southeast Asian Studies, 1990); Douglas Kammen and Katherine McGregor, *The Contours of Mass Violence* in Indonesia, 1965–1968 (Singapore: National University of Singapore Press, 2012).

ngăn chặn cạnh tranh chính trị và thiết lập "chế độ phát triển có tính đàn áp"[24]. Bằng kỹ thuật chính trị khôn khéo, chính phủ đã hạn chế các quyền tự do chính trị, giới hạn số lượng các đảng chính trị và đưa ra dự thảo luật bầu cử hạn chế cạnh tranh và kiểm soát kết quả bầu cử. DPR đã trở thành con dấu củ khoai. Nhiều người ở Indonesia và cộng đồng quốc tế tin rằng chính phủ Soeharto cũng độc tài như chế độ của Soekarno mà họ thay thế vào năm 1966[25].

Nhằm che dấu bản chất độc tài của mình, chính phủ Trật tự Mới thường xuyên tiến hành các cuộc bầu cử nghị viện vào những năm 1971, 1977, 1982, 1987, 1992 và 1997. Đảng ủng hộ chính phủ là Đảng Golkar luôn giành được chiến thắng trong những cuộc bầu cử này. Phần lớn cử tri bị đe dọa đàn áp nên không dám bầu cho các đảng khác, tạo điều kiện cho Golkar tuyên bố giành được tới 60% –70% phiếu bầu.

Trái ngược với cách tiếp cận chính trị phi tự do (và ngược lại với tư tưởng ủng hộ nhà nước thời kì Soekarno), chính phủ Trật tự Mới đi theo chính sách kinh tế tự do. Chính phủ này quay sang nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện cho chính phủ mời gọi các đầu tư nước ngoài và giành được sự ủng hộ của các thiết chế tài chính quốc tế. Trong nhiều năm, Indonesia đã trở thành "con cưng" của Ngân hàng Thế giới[26].

Chuyển đổi sang dân chủ

Tháng 3 năm 1998, MPR bầu lại Soeharto giữ nhiệm kì năm năm lần thứ 7. Những người ủng hộ ông tuyên bố rằng đất nước này vẫn cần ông lãnh đạo, nhưng Soeharto đã ngồi trên chiếc ghế nóng. Cuộc khủng hoảng tiền tệ ở châu Á giáng một đòn mạnh vào Indonesia và sự mất giá của đồng rupiah vào tháng 8 năm 1997 là nguyên nhân chủ yếu làm cho nền kinh tế của nước này suy sụp, giảm tới 18%[27]. Tiếp theo là những cuộc bạo loạn và đổ máu, kết quả là nhiều khu vực ở thủ đô Jakarta và thành phố khác như Medan, Solo, Jogjakarta, Surabaya, Padang và Banyuwangi bị phá hoại nghiêm trọng[28]. Cuộc khủng hoảng tài chính lại châm ngòi cho những cuộc khủng hoảng tiếp theo, phơi bày ra những vấn đề xã hội và chính trị, cũng như những vấn đề kinh tế của Indonesia. Nhiệm kì cuối cùng của Soeharto chỉ kéo dài ba tháng, từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1998.

Soeharto nỗ lực giải quyết cuộc khủng hoảng này. Ngày 14 tháng 5 năm 1998, chỉ một tuần trước khi từ chức, Soeharto tham gia hội nghị thượng đỉnh G15 ở Cairo nhằm tìm kiếm sự ủng hộ về chính trị và kinh tế của Mỹ và các cường quốc khác nhằm giúp ông ta giải quyết cuộc khủng hoảng này. Ông soạn thảo kế hoạch cải tổ nội các và đưa mấy nhà lãnh đạo có tư tưởng cải cách và những nhà hoạt động trong các tổ chức

24 Thuật ngữ này được lấy từ bài báo Herbert Feith, "Repressive-Developmentalist Regimesin Asia: Old Strengths, New Vulnerabilities," *Prisma* 19 (1980): 39-55.

25 John Bresnan, *Managing Indonesia: The Modern Political Economy* (New York: Columbia University Press, 1993).

26 Andrew Macintyre, "Power, Prosperity and Patrimonialism: *Business and Government in Indonesia,"in Business and Government in industrializing Asia*, ed. Andrew Macintyre (St. Leonard, N.S.W.: Allen & Unwin, 1994), 244.

27 Richard Mann, *Economic Crisis in Indonesia: The Full Story* (Singapore: Times Books, 1998).

28 Xin mời đọc các bài tiểu luận có liên quan trong Geoff Forrester và R. J. May, eds., The Fall of Soeharto (Singapore: Select Books, 1999).

phi chính phủ vào. Nhưng những nỗ lực nhằm kiểm soát tình hình như thế đã không được nhiều người ủng hộ. Ngay cả những vị bộ trưởng trung thành, những người mà ông từng chia sẻ quyền lực trong suốt nhiều năm ròng, cũng từ chối tham gia nội các mới mà ông có ý định thành lập. Trong hoàn cảnh như thế, Soeharto không còn lựa chọn nào khác ngoài việc rời khỏi chức vụ mà ông đã chiếm giữ hơn ba chục năm.

Sau khi Soeharto từ chức, ngày 21 tháng 5, phó tổng thống B. J. Habibie đã tuyên thệ nhậm chức, ông là vị tổng thống thứ ba của Indonesia. Nhưng Habibie lại không được tất cả mọi người ủng hộ. Những người ủng hộ ông phần lớn là những người Hồi giáo ôn hòa liên kết với Hội các trí thức Hồi giáo Indonesia, khẳng định rằng việc bổ nhiệm Habibie là hợp hiến. Còn những người phản đối lại coi ông là người trung thành với Soeharto, và do đó là một phần của vấn đề. Vì lí do đó, họ kêu gọi Habibie từ chức.

Không được nhiều người ủng hộ, Habibie hiểu rằng cần phải có những quyết định mang tính chiến lược thì mới giữ được chức vụ tổng thống[29]. Quyết định quan trọng nhất của ông buộc quân đội – lực lượng ngự lâm quân từng bảo vệ nhà nước trong hàng chục năm – phải nằm dưới sự lãnh đạo của các quan chức dân sự. Điều này đặc biệt quan trọng, vì rõ ràng là Soeharto đã có kịch bản dự phòng nếu Habibie không thể khôi phục được trật tự ở trong nước. Tướng Wiranto, bộ trưởng quốc phòng và chỉ huy của lực lượng vũ trang, nắm được bản hướng dẫn không được tiết lộ của Soeharto nhằm cứu đất nước "bằng tất cả các biện pháp cần thiết", nếu xảy ra tình trạng chính trị khẩn cấp. Tự Wiranto thông báo cho Habibie biết về bản hướng dẫn này, và Habibie cho phép viên tướng coi đó là lựa chọn nếu tình hình trở nên xấu hơn, bằng cách đó, ông đã thể hiện lòng tin vào sự trung thực của Wiranto và thu phục được ông ta[30].

Lòng tin của Habibie vào tướng Wiranto gia tăng mạnh mẽ khi Bộ trưởng quốc phòng báo cáo có sự di chuyển đáng ngờ của các đơn vị quân đội trên đường tới Jakarta, do tướng Prabowo Subijanto, người đứng đầu Bộ chỉ huy lực lượng dự trữ chiến lược và con rể Soeharto, chỉ huy[31].

Phản ứng trước tin này, tổng thống Habibie chỉ đạo Wiranto cách chức Prabowo, và bằng cách đó đã ngăn chặn một cách hiệu quả cuộc đảo chính quân sự[32]. Bằng cách tách Prabowo khỏi các đơn vị do ông ta chỉ huy, Habibie bảo đảm được chức tổng thống trước những thách thức có nhiều khả năng xảy ra từ giới quân nhân. Những thay đổi diễn ra sau đó trong hàng ngũ sỹ quan quân đội đảm bảo cho ông sự ủng hộ thỏa đáng.

Một số đối thủ của Habibie cáo buộc rằng ông không có khả năng lãnh đạo chính phủ và thối nát vì bảo vệ lợi ích của những công ty được Soeharto bảo trợ[33]. Một số

29 Bacharuddin Jusuf Habibie, *Detik-detik yang Menentukan Jalan Panjang Indonesia Menuju Demokrasi* [Decisive moments Indonesia's long road to democracy] (Jakarta: Habibie Center Mandiri, 2006), 55–58, 78–80.

30 "Wiranto: Tidak Ada Perintah Menarik Pasukan," Tempo, May 25, 2003; Habibie, *Detik-detik yang Menentukan*, 61.

31 "Current Data on the Indonesian Military Elite," Indonesia 67 (April 1999): 136–39; Geoff rey Forrester, "Introduction,"in *Fall of Soeharto*, 19–22.

32 Ngày 22 tháng 5, có tin đồn rằng quân đội sẽ chiếm nghị viện. Xin đọc Geoffrey Forrester, "A Jakarta Diary, May 1998,"in *The Fall of Soeharto*, ed. Geoff rey Forrester and R. J. Mays (London: C. Hurst, 1998), 55, 58–64.

33 Habibie, *Detik-detik yang Menentukan*, 149–56.

người khác tuyên bố rằng chức vụ tổng thống của Habibie là bất hợp pháp, họ khẳng định rằng việc chuyển giao quyền lực đòi hỏi phải có một phiên họp đặc biệt của MPR[34]. Những lời phê phán còn gia tăng sau khi Habibie công bố nội các mới. Một trong những người phê phán gay gắt nhất là Mặt trận Dân tộc (Barisan Nasional hay Barnas), gồm một số Bộ trưởng của cựu tổng thống Soeharto; các sĩ quan quân đội đã hồi hưu như Ali Sadikin và Kemalidris; và một số nhân vật dân sự, trong đó có Megawati Sukarnoputri (con gái của Soekarno, người sẽ trở thành tổng thống trong những năm sau đó), Rizal Ramli, và Marsilam Simanjuntak. Một nhóm có ảnh hưởng nữa là Nahdlatul Ulama, tổ chức Hồi giáo lớn nhất của Indonesia, do Abdurrahman Wahid (còn gọi là Gus Dur) lãnh đạo. Nhóm này có thái độ đối lập ôn hòa với chính phủ[35].

Nhưng các đối thủ của Habibie lại thiếu đoàn kết. Khi phiên họp đặc biệt của MPR được tổ chức vào tháng 10 năm 1998, đã diễn ra các cuộc biểu tình của sinh viên đòi Habibie từ chức. Nhưng cả Megawati lẫn Abdurrahman Wahid đều không hậu thuẫn cho hành động này[36]. Habibie đã tìm được những biện pháp đối phó khác nhau với từng nhóm, làm cho họ chia rẽ và làm cho phe đối lập trở nên dễ đối phó hơn.

Nhiệm kì tổng thống của Habibie

Với những nhóm ủng hộ rời rạc và tính chính danh chưa đủ mạnh, Habibie phải chiến đấu nhằm giữ chức vụ. Trong khi đó, các nhà đầu tư vẫn còn do dự, chưa quay trở lại và đồng rupiah vẫn còn yếu, giao dịch ở mức 14.000 tới 17.000 rupiah ăn một USD. Tháng 7 năm 1998, khoảng 79 triệu người (39% dân số) sống dưới mức nghèo khổ, và dự kiến sẽ tăng lên thành 96 triệu người vào cuối năm đó[37]. Tháng 6, Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự đoán trong năm 1998, nền kinh tế Indonesia sẽ suy giảm thêm 10%. Các cuộc biểu tình vẫn thỉnh thoảng diễn ra trên đường phố, đất nước hoàn toàn bất ổn về mặt chính trị. Phong trào li khai ở Đông Timor, Aceh và Papua vẫn còn đang chờ được giải quyết, làm cho tình hình phức tạp thêm bởi những cuộc xung đột ở Maluku và Poso. Giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi có đặc điểm, như Richard Robison, viết: "thị trường hỗn loạn và dân chủ vô tổ chức"[38].

Trái với những việc mà Soekarno và Soeharto đã làm trong năm 1959 và 1966, Habibie đã quyết định bắt đầu bằng việc bảo đảm các quyền tự do chứ không áp đặt trật tự. Ngày 22 tháng 5, ông công bố Nội các Phát triển Mới (đã được cải tổ), với

34 Marcus Mietzner, "Between Pesantren and Palace: Nahdlatul Ulama andits Rolein the Transition," in *Fall of Soeharto*, 197.

35 Habibie, *Detik-detik yang Menentukan*, 151.

36 "Mampukah Habibie Menjinakkan," Tempo, November 24, 1998.

37 Năm 1998 tổng số dân Indonesia khoảng 204 triệu người. Xin đọc Badan Pusat Statistik, *Tabel Laju Pertumbuhan Penduduk* [Table of population growth] (Jakarta: Badan Pusat Statistik, 2012), http://bps.go.id/tab_sub/view.php?tabel=1&daft ar=1&id_subyek=12&notab=2; và Badan Pusat Statistik, *Penduduk Indonesia* [Table of Indonesia's population] (Jakarta: Badan Pusat Statistik, 2012), http://bps.go.id/tab_sub/view.php?kat=1&tabel=1&daft ar=1&id_subyek=12 &notab=1.

38 Richard Robison, " Indonesia aft er Soeharto: More of the Same, Descent into Chaos or a Shift to Reform?,"in *Fall of Soeharto*, 229.

nhiệm vụ cải cách theo lối dân chủ hệ thống kinh tế, chính trị và pháp luật của đất nước. Trong 18 tháng dưới chính quyền Habibie, Indonesia đã thông qua ít nhất 68 bộ luật mới, 3 quy định của chính phủ có giá trị như luật, 109 quy định của chính phủ, 248 nghị định của tổng thống, và 31 chỉ thị của tổng thống[39].

Cải cách chính trị

Trong suốt nhiệm kỳ, tổng thống Habibie không nhận được sự ủng hộ rộng rãi, nhưng ông vẫn hành động một cách kiên quyết nhằm làm dịu bầu không khí chính trị. Ngày 25 tháng 5, ông đã phóng thích 15 chính trị phạm, trong đó có Sri Bintang Pamungkas và Mukhtar Pakpahan, hai trong số những người phê phán Soeharto mạnh mẽ nhất. Đến cuối nhiệm kỳ, Habibie đã phóng thích khoảng 150 chính trị phạm, trong đó có cả những người cộng sản nổi tiếng[40]. Ông tuyên bố tự do báo chí, đồng thời sửa đổi những quy định được coi là rào cản đối với việc thúc đẩy tự do ngôn luận và tự do biểu đạt. Bước đột phá chính trị quan trọng trong những ngày đầu tiên dưới chính quyền Habibie là biến Golkar thành một đảng chính trị bình thường. Đảng này sẽ không còn có thể huy động sự ủng hộ của bộ máy quản lí hành chính quan liêu hay lực lượng quân đội như dưới thời đại Soeharto nữa, và sẽ phải cạnh tranh với các đảng chính trị khác nếu muốn duy trì ảnh hưởng của mình trong Nghị viện. Cuộc cải cách bên trong đảng Golkar cũng cắt đứt mối liên kết mang tính thiết chế giữa đảng này với quân đội. (Đại hội đảng Golkar vào tháng 7 năm 1998 đã chính thức công bố và chấp nhận sự thay đổi này)

Tháng 6, Habibie xóa bỏ những rào cản đối với việc thành lập các đảng chính trị nhằm đảm bảo rằng các cuộc bầu cử sau đó sẽ đưa Indonesia trở lại với hệ thống đa đảng, tự do; trong vòng 6 tháng đã có 181 đảng chính trị đăng kí hoạt động. Để đảm bảo rằng các cuộc bầu cử được tổ chức một cách tự do và công bằng, Habibie đã thành lập Ủy ban bầu cử độc lập và Ủy ban giám sát (Bawaslu).

Như là một phần của chương trình cải cách chính trị, trước đòi hỏi của quần chúng và trong quá trình đàm phán với các nhà lãnh đạo nghị viện, Habibie đã dời lịch tổng tuyển cử từ năm 2003 sang năm 1999. Nếu không có sự cam kết cá nhân của Habibie với cải cách thì sẽ không có gì bảo đảm rằng cuộc bầu cử đầu tiên thời hậu Soeharto có thể được tổ chức sớm như thế, chưa đến 18 tháng sau khi Habibie nắm quyền. Những cố gắng của Habibie nhằm kiềm chế vai trò chủ chốt của quân đội trong nền chính trị của nước này có tầm quan trọng bậc nhất đối chương trình cải cách chính trị của ông. Ông loại bỏ dần các quân nhân khỏi chính trường, đưa họ trở về doanh trại để trở thành binh sĩ chuyên nghiệp. Ngày 01 tháng 9, ông tuyên bố – và tướng Wiranto nhắc lại – rằng "cùng với sự phát triển của xã hội dân sự của chúng ta, vai trò xã hội và chính trị của các lực lượng vũ trang sẽ giảm một cách tự động và có hệ thống"[41]. Ngày

39 Bilveer Singh, *Habibie and the Democratization of Indonesia* (Sydney: Book House, 2001), 131.
40 Geoff rey Forrester, "A Jakarta Diary, May 1998," 61.
41 Singh, *Habibie and the Democratization of Indonesia*, 94–97.

01 tháng tư năm 1999, cảnh sát quốc gia tách ra từ các lực lượng vũ trang nhằm phân chia rõ ràng lĩnh vực trật tự công cộng và quốc phòng. Các bước cần thiết tiếp theo nhằm đảm bảo cho các quan chức dân sự kiểm soát quân đội được thực hiện từng bước một trong những năm sau đó.

Nhằm tạo dựng cơ sở vững chắc cho chế độ dân chủ, Tổng thống Habibie ủng hộ đề xuất được giới thiệu trong phiên họp đặc biệt của MPR vào tháng 11: Bắt đầu tiến trình tu chính bản hiến pháp năm 1945. Tiến trình này được khởi động sau cuộc tổng tuyển cử năm 1999; một trong những quyết định quan trọng là tổng thống chỉ được giữ chức vụ hai nhiệm kì, mỗi nhiệm kì kéo dài 5 năm.

Tình hình chính trị lắng dịu cũng tạo cơ hội lớn hơn cho việc nâng cao nhận thức của phụ nữ và đẩy mạnh hoạt động của họ trong lĩnh vực chính trị. Habibie đã gặp gỡ với một nhóm các nhà hoạt động và nữ trí thức để thảo luận về các nạn nhân là phụ nữ trong các cuộc bạo loạn hồi tháng 5[42]. Ông đồng ý với đòi hỏi chính phủ phải xin lỗi các nữ nạn nhân và hứa sẽ thành lập một cơ quan độc lập, Ủy ban Quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ, với nhiệm vụ tập trung vào tuyên truyền và bảo vệ phụ nữ[43].

Phân quyền (Quyền tự chủ của các khu vực)

Indonesia thời Trật tự Mới là nhà nước tập quyền cao độ, tổng thống coi những người đứng đầu chính quyền khu vực như người dưới quyền, cả về mặt hành chính lẫn chính trị. Mặc dù một số tỉnh – trong đó có Jakarta, Jogjakarta và Aceh – chính thức được hưởng quy chế đặc thù, các khu vực khác không có quyền tự chủ thực sự trong việc quản lý công việc của mình.

Habibie đã thực hiện cam kết phân cấp. Theo Luật Tự chủ khu vực (số 22/1999), các khu vực được ủy quyền quản lý công việc của mình, trừ công tác đối ngoại, quốc phòng, an ninh; tiền tệ và pháp lí, tôn giáo là những lĩnh vực vẫn nằm trong tay chính quyền trung ương[44]. Đối với những tỉnh mà phong trào ly khai hoạt động mạnh – trong đó có Aceh, Papua, và Đông Timor – chính phủ áp dụng những chính sách khác nhau. Đối với tỉnh Aceh, kế hoạch là cấp quy chế tự trị đặc biệt, mặc dù quy chế này cũng không giải quyết được những vấn đề của Aceh với Jakarta, và trên

42 Có mấy báo cáo nói rằng trong những cuộc bạo loạn hồi tháng 5, đã xảy ra một số vụ hiếp dâm phụ nữ gốc Trung Quốc ở Jakarta và một số thành phố khác. Xin đọc thêm: "Peta Amuk di Kota Hantu", *Tempo*, May 19–25, 2003. Có thể đọc thêm *The May 1998 Tragedy in the Course of the Nation's Journey: in Denial* (Jakarta: Komnas Perempuan, 2003).

43 Cơ quan này được gọi là Komisi Nasional Perempuan (Ủy ban Quốc gia về Quyền Phụ nữ). Năm 1999, Habibie còn phê chuẩn Nghị định thư của Công ước Liên Hợp Quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW). Đọc thêm *Independent Report of Non-government Organizations Concerning the Implementation of the Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women (CEDAW) in Indonesia* (Jakarta: CEDAW Working Groupinitiative, 2007).

44 Benjamin Smith, "The Origins of Regional Autonomy in Indonesia," in *Journal of East Asian Studies 8, no. 2 (May/August 2008)*: 221–23.

thực tế làm cho tổ chức ly khai là Phong trào Aceh Tự do (GAM), dưới sự lãnh đạo của Hassan Tiro, càng được lòng dân hơn[45].

Cũng như ở Aceh, quy chế đặc biệt cho Đông Timor dường như không đáp ứng được nhu cầu của phần lớn người dân Timor. Habibie quyết định tổ chức trưng cầu dân ý, cho người Timor quyền quyết định tương lai của chính mình, kết quả là Đông Timor tách khỏi Indonesia. Vấn đề của Papua vẫn chưa được giải quyết triệt để. Tỉnh này được chia tách thành Papua và Tây Papua, cả hai đều có quyền tự trị khá lớn, nhưng một số người Papua vẫn muốn tách ra.

Thúc đẩy quyền tự chủ của Ngân hàng Trung ương

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á làm người ta tập trung sự chú ý tới nhu cầu cải thiện công tác điều hành chính sách tiền tệ của Indonesia. Dựa trên kinh nghiệm trong thời gian sống tới 20 năm ở Đức, Tổng thống Habibie tin rằng ngân hàng trung ương độc lập có ý nghĩa quan trọng sống còn trong việc thiết kế chính sách tiền tệ đáng tin cậy mà không có sự can thiệp của các nhóm chính trị. Cả Soekarno và Soeharto – hai ông này đã dùng ngân hàng để cung cấp tài chính cho các chương trình của chính phủ – đều vi phạm nguyên tắc này[46]. Habibie tham khảo các cố vấn kinh tế và mời các giám đốc điều hành cũ từ Ngân hàng Đức (Deutsche Bundesbank), như Tiến sĩ Josef Ackermann, Tiến sĩ Helmut Schlesinger và Tiến sĩ Wolfgang Kartte giúp soạn thảo một bộ luật mới mà tạo điều kiện cho Ngân hàng Trung ương hoạt động một cách độc lập[47].

Thúc đẩy dân chủ

Theo ủy nhiệm trong phiên họp đặc biệt của MPR vào tháng 11 năm 1998, cuộc bầu cử nghị viện sẽ được tổ chức vào tháng 4 năm 1999. Vai trò của Habibie trong cuộc bầu cử này đặc biệt quan trọng, vì ông đã ban hành một loạt quy định để đảm bảo rằng cuộc bầu cử sẽ mang tính cạnh tranh, tự do và công bằng, trong đó có việc tước quyền bầu cử của các quân nhân và bỏ quy định bắt buộc các quan chức dân sự phải bầu cho Đảng Golkar. Ông cũng giao cho Ủy ban giám sát bầu cử quyền giám sát và dàn xếp các tranh chấp cũng như hành động theo luật định nhằm chống lại tất cả những hành động vi phạm luật bầu cử. Đây là một bước đột phá lớn, vì thiết chế tương tự dưới thời Soeharto chỉ đơn giản là một phần của nhóm giành được chiến thắng trong Đảng Golkar.

Cuộc bầu cử năm 1999 tương đối có tính cạnh tranh, dân chủ và hòa bình; 48 đảng chính trị tham gia tranh cử. Đảng PDI-P (Đảng Dân chủ Đấu tranh Indonesia) dưới

45 Tư tưởng ly khai ở Aceh cuối cùng đã được giải quyết thông qua một thỏa thuận khác dưới thời chính phủ Susilo Bambang Yudhoyono – Jusuf Kalla. Qua trung gian là Marti Ahtisaari, cựu tổng thống Phần Lan, thỏa thuận hòa bình giữa chính phủ và GAM được ký kết theo sáng kiến và chỉ đạo của phó tổng thống Jusuf Kalla vào tháng 8 năm 2005. Với thỏa thuận này, Aceh vẫn là một phần của nhà nước nhất thể của Indonesia, nhưng tỉnh đã được giao quyền tự chủ trong việc quản lý công việc trên cơ sở luật Hồi giáo. Xem Fachry Ali, Suharso Monoarfa, và Bahtiar Eff endy, *Kalla & Perdamaian Aceh* (Jakarta: Lspeu Indonesia, 2008).

46 Fachry Ali, Bahtiar Eff endy, Umar Juoro, and Musfi hin Dahlan, *The Politics of Central Bank* (Jakarta: Lspeu Indonesia, 2003), 14–54, 76–77.22.ibid., 72–73.

47 Ibid., 72–73.

sự lãnh đạo của bà Megawati đã giành được 153 ghế, có nhiều đại biểu nhất trong Nghị viện. Đảng Golkar đứng thứ hai với 120 ghế, tiếp theo là 4 đảng Hồi giáo hay có cơ sở trong người Hồi giáo, trong đó có Đảng Phát triển Thống nhất với 58 ghế, Đảng Thức tỉnh Dân tộc với 51 ghế, Đảng Ủy nhiệm Quốc gia với 34 ghế, và Đảng Sao Lưỡi liềm với 13 ghế[48].

Theo Hiến pháp 1945, đây là cuộc bầu cử Nghị viện (DPR). Tổng thống và phó tổng thống do MPR bầu - đây là cơ quan cao nhất, có quyền đánh giá và bãi chức tổng thống, tu chính hiến pháp và định hình nguyên tắc chỉ đạo bao quát chính sách của nhà nước. MPR bao gồm các nghị sĩ DPR - một nhóm các chuyên gia do tổng thống bổ nhiệm và đại diện khu vực do chính quyền các khu vực bổ nhiệm. Trong giai đoạn Trật tự Mới, "tất cả những cuộc bổ nhiệm này đều bị Suharto kiểm soát và do đó khiến MPR sẵn sàng làm việc theo chỉ đạo của tổng thống"[49]. Nhưng, khi Habibie nắm quyền thì không thế; nhưng không phải tất cả những cố gắng của Habibie đều mang lại sự tưởng thưởng tích cực cho nhiệm kỳ tổng thống của ông.

Bài diễn văn về trách nhiệm giải trình của Habibie đã bị bác bỏ trong phiên họp của MPR được tổ chức vào tháng 10 năm 1999, với chênh lệch chưa tới 50 phiếu – tương đương với việc không được nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm. Không có lời giải thích dứt khoát nào về lí do vì sao bài diễn văn của Habibie lại bị bác bỏ. Hoạt động chính trị trong nghị viện và những tham vọng cạnh tranh với nhau có lẽ là yếu tố quan trọng nhất; ngoài ra, còn có sự bất mãn với việc Habibie không cam kết đưa Soeharto ra tòa và trách nhiệm của ông trước kết quả cuộc trưng cầu dân ý ở Đông Timor. Ngoài ra, một số người còn cảm thấy rằng Habibie đã có thái độ lạnh lùng trước những vụ vi phạm nhân quyền có liên quan tới giới quân nhân[50].

Dù sao thì, điều đó thể hiện rõ cho Habibie biết rằng ông không có sự ủng hộ đủ mạnh về chính trị trong Nghị viện mới được bầu. Vì vậy, ông quyết định không tham gia tranh cử tổng thống vào tháng 10 năm 1999. Một liên minh lỏng lẻo của các đảng Hồi giáo, cùng với Đảng Golkar đã bầu Abdurrahman Wahid làm tổng thống thứ tư của Indonesia. Megawati, lãnh đạo của đảng chiến thắng (PDI-P), trở thành phó tổng thống.

Di sản dân chủ của Habibie

Habibie đã thua trận chiến chính trị ngay trong thời gian giữ chức tổng thống ngắn ngủi của mình, vì lúc đó người ta đã đánh giá không đầy đủ những đóng góp của ông. Nhưng với những vấn đề mà ông thừa hưởng từ người tiền nhiệm và với những nguồn lực ông nắm trong tay, Habibie đã làm được công việc to lớn, ông đã giúp thành lập những cơ quan chủ chốt và tạo thói quen cần thiết để chế độ dân chủ hoạt động được ở Indonesia. Ông thiết lập quyền tự do công cộng, tự do báo chí và tự do ngôn luận,

48 Kamarudin, *Partai Politikislam di Pentas Reformasi* [Islamic political partiesin the Reform Era] (Jakarta: Visi, 2003), 143.

49 R. William Liddle, " Indonesia's Unexpected Failure of Leadership," in T*he Politics of Post-Suharto Indonesia,* ed. Adam Schwarz and Jonathan Paris (New York: Council on Foreign Relations Press, 1999), 20.

50 "Pertanggungjawaban Habibie," Tempo, October 11–17, 1999.26. Habibie, *Detikdetik yang Menentukan*, 127.

và tạo điều kiện để các đảng chính trị thành lập và tổ chức các cuộc bầu cử thực sự dân chủ đầu tiên trong vòng 44 năm. Quan trọng hơn, Habibie đã có thể giữ quốc gia - dân tộc Indonesia trong tình trạng khá nguyên vẹn khi đối mặt với sự tan rã đang cận kề, làm giảm ảnh hưởng chính trị của các lực lượng vũ trang và biến Golkar – đảng từng là mắt xích mang tính thiết chế giữa quân đội và nhà nước – thành một đảng bình thường trong hệ thống đa đảng mang tính cạnh tranh.

Những nền tảng vững chắc do Habibie chuẩn bị mang lại những lợi ích vô cùng to lớn cho những người kế vị ông. Vẫn còn rất nhiều việc phải làm khi Habibie rời nhiệm sở. Những nỗ lực nhằm tu chính bản Hiến pháp năm 1945 mới chỉ bắt đầu, cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống và phó tổng thống chưa được chính thức hóa và phụ nữ vẫn còn bị chính trị bỏ lại phía sau. Tuy nhiên, Habibie giúp làm cho quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ của Indonesia diễn ra một cách tương đối hòa bình, bằng cách tạo ra những cuộc cải cách bền vững, đã tỏ ra là có hiệu quả và chính danh. Điều này để lại di sản quý báu cho các tổng thống Abdurrahman Wahid, Megawati và Susilo Bambang Yudhoyono để tiếp tục xây dựng và phát triển chế độ dân chủ Indonesia thành hệ thống quản trị hiệu quả.

Hiện nay chế dân chủ của Indonesia đã được củng cố. Phần lớn là do những người kế nhiệm thực hiện và cải thiện. Chính trị đa đảng vẫn là cốt lõi của chế độ dân chủ của đất nước này. Nhưng khác với những năm đầu của quá trình chuyển đổi dân chủ, hiện nay số lượng các đảng phái chính trị tham gia tranh cử và có đại diện trong nghị viện đã ít hơn. Hiến pháp năm 1945 đã được tu chính tới bốn lần, kết hợp chặt chẽ hơn các nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát và đối trọng giữa các nhánh hành pháp, lập pháp và tư pháp của chính quyền. Tuy nhiên, nhiều người đã phàn nàn rằng hiến pháp còn thiếu nhất quán và đề nghị một đợt tu chính nữa. Kể từ năm 2004, những người nắm giữ quyền lực công – trong đó có tổng thống, thống đốc, quận trưởng và thị trưởng – đã tranh cử trực tiếp. Lực lượng cảnh sát và quân đội không còn có đại diện trong nghị viện, các thành viên của họ không được quyền bầu cử.

Chế độ dân chủ của Indonesia dường như là một dự án khá tốn kém. Việc tranh cử vào hầu hết các chức vụ đều đòi hỏi những khoản tiền rất lớn, đấy là một trong những lí do làm người ta nghi hay nghĩ vì sao tham nhũng vẫn tràn lan, bất chấp thực tế là Ủy ban Phòng chống Tham nhũng đã và đang làm việc cật lực. Khá nhiều quan chức – trong đó có các bộ trưởng, thống đốc, huyện trưởng, thị trưởng, nghị sĩ, cũng như các quan chức dân sự khác – đã bị đưa ra tòa và bị kết tội biển thủ công quỹ.

Còn nhiều việc phải làm mới có thể biến tất cả những lời hứa của chế độ dân chủ của Indonesia trở thành hiện thực – một mặt là ổn định và an ninh, còn mặt kia là đạo đức và thịnh vượng của xã hội. Tuy nhiên, đã có tiến bộ cực kì to lớn, đặc biệt là trong những năm B. J. Habibie làm tổng thống và giai đoạn sau đó.

Tiểu sử B. J. Habibie, Tổng thống Indonesia giai đoạn 1998–1999

Khi còn trẻ, B. J. Habibie có mối quan hệcá nhân gần gũi với Soeharto, người từng làm tổng thống độc tài trong suốt 32 năm. Habibie tới Đức hồi đầu những năm 1950 và

đã sống ở đó trong 20 năm – làm kĩ sư trong lĩnh vực hàng không và điều hành doanh nghiệp. Năm 1974, Soeharto đưa ông về nước để điều hành công ty hàng không vũ trụ quốc doanh và làm tư vấn cho Chính phủ về lĩnh vực công nghệ tiên tiến. Từ năm 1978 đến năm 1998, Habibie là bộ trưởng về nghiên cứu và công nghệ. Càng ngày Soeharto càng giao cho Habibie nhiều trách nhiệm hơn, trong những lĩnh vực rộng hơn và nhạy cảm hơn; năm 1998 ông còn tạo điều kiện cho Habibie được bầu làm phó tổng thống. Habibie là đảng viên đảng cầm quyền Golkar và chủ tịch Hội trí thức Hồi giáo. Ông hiểu cách thức hoạt động của quyền lực trong nước Indonesia thời Soeharto, nhưng ông không có cơ sở quyền lực ngoài bộ máy quản lí hành chính quan liêu liên kết với Hội trí thức, và nói chung, ông không được lòng giới quân nhân và phe đối lập.

Khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997–98 giáng đòn vào nền kinh tế có thời từng thịnh vượng của Indonesia, phe đối lập với Soeharto nhanh chóng nổi lên, với những cuộc biểu tình quần chúng trên đường phố, buộc ta ông phải từ chức vào tháng 5 năm 1998. Habibie nắm chức tổng thống thông qua quá trình kế nhiệm được hiến pháp quy định, được nghị viện xác nhận, quá trình này đã ngăn chặn được cuộc tranh giành quyền lực đầy nguy hiểm giữa các sĩ quan quân sự cấp cao. Ông giành ngay được quyền kiểm soát cá nhân đối với lực lượng vũ trang, phóng thích hầu hết chính trị phạm, công nhận các tổ chức công đoàn và loại bỏ kiểm duyệt và hạn chế báo chí. Habibie cho phép thành lập các đảng chính trị mới, tổ chức bầu cử nghị viện mới trước thời hạn ba năm, và đưa những người ủng hộ gia đình Soeharto và một số sĩ quan quân đội ra khỏi nghị viện. Ông thực hiện chương trình phân cấp chính trị và hành chính, bổ nhiệm một quan chức dân sự làm bộ trưởng quốc phòng – lần đầu tiên trong vòng 50 năm, và đồng ý tiến hành trưng cầu dân ý mà dẫn đến nền độc lập của Đông Timor. Habibie hành động chủ yếu dựa vào niềm tin, được củng cố bởi đức tin tôn giáo và lời khuyên của một nhóm các nhà khoa học và quan chức dân sự. Ông tin rằng Indonesia cần tiến hành một cuộc cải cách cơ bản và nhận thức được rằng các trung tâm quyền lực đang tranh chấp với nhau sẽ chấp nhận những cuộc cải cách đó để đổi lấy cơ hội cạnh tranh trong những cuộc bầu cử được tổ chức sớm. Habibie kết thúc nhiệm kỳ tổng thống của ông vào năm 1999, sau khi báo cáo giải trình trách nhiệm của ông bị bác bỏ bằng một cuộc bỏ phiếu kín trong Hội đồng Tư vấn Nhân dân. Những thay đổi mà ông đưa ra, nói chung, vẫn được giữ nguyên trong quá trình kiến tạo nền quản trị dân chủ diễn ra sau đó ở Indonesia.

Phỏng vấn tổng thống B. J. Habibie

Chấm dứt chế độ độc tài

Sau 32 năm cầm quyền, chính phủ của tổng thống Soeharto đã cáo chung vào năm 1998. Đâu là tác nhân quan trọng nhất dẫn chế độ của ông ta đến chỗ cáo chung? Làm sao ông hiểu được những thách thức với chính mình khi đang là phó tổng thống vào thời điểm đó?

Chính phủ của Soeharto suy đồi vì tổng thống ngày càng hành động vì lợi ích của những cá nhân và gia đình, những người gần gũi với ông ta, và ông ta đã không còn gắn bó với lợi ích của đại đa số người dân.

Cuối năm 1988, sau khi bãi bỏ việc quản lí hệ thống ngân hàng, các ngân hàng do các công ty lập ra đã đưa ra những khoản vay ngắn hạn, không có khả năng thanh toán, gây ra bất ổn kinh tế. Tháng 7 năm 1997, khi đồng baht của Thái Lan bắt đầu mất giá, nhu cầu đối với đồng USD ở Indonesia gia tăng, đấy là để trả lãi và trả dần tiền gốc những khoản vay của Indonesia trên các thị trường tài chính quốc tế, còn giá trị của đồng rupiah Indonesia so với USD bắt đầu giảm. Cùng với sự gia tăng tình trạng không chắc chắn, tốc độ rơi tự do của đồng rupiah cũng gia tăng. Lạm phát và lãi suất tăng, nhu yếu phẩm trở nên khan hiếm. Học sinh trung học và sinh viên đại học cùng với các tổ chức thanh niên bắt đầu tham gia các cuộc biểu tình trên đường phố và trước Hội đồng Tư vấn Nhân dân. Tình hình tài chính càng lâm vào tình trạng không chắc chắn và tạo ra thêm những khó khăn về kinh tế, thúc đẩy các lực lượng xã hội, chính trị và quân sự ở Indonesia buộc Soeharto phải từ chức.

Tôi không bao giờ nghĩ đến việc trở thành tổng thống Indonesia. Tôi thậm chí còn không nghĩ đến việc trở thành bộ trưởng. Tôi chỉ quan tâm đến việc đưa công nghệ về Indonesia để chế tạo máy bay thôi. Tôi đã thỏa thuận với Soeharto. Năm 1974, tôi đồng ý là sẽ rời khỏi Đức để trở về nước nhằm chế tạo máy bay của Indonesia, thông qua một công ty quốc doanh, nhưng hoạt động như một doanh nghiệp tư nhân. Tôi đã làm được và bàn giao đúng tiến độ.

Khi tổng thống Soeharto đề nghị tôi tham gia liên danh của ông, làm ứng cử viên chức phó tổng thống trong những tháng đầu năm 1998, tôi đã nói với ông rằng tôi không thể vì vợ tôi bị bệnh rất nặng. Nhưng, ông đề nghị tôi ứng cử vì Golkar, để giành chiến thắng trong cuộc bầu cử, tôi đồng ý. Tôi được các thành viên Hội đồng Tư vấn Nhân dân bầu làm phó tổng thống. Hội đồng này có năm phe phái: Đảng Dân chủ Indonesia của bà Megawati; Đảng Hồi giáo (Đảng Phát triển Thống nhất); Đảng Golkar, cũng là đảng của tôi; những người đại diện cho các tỉnh, Nhóm đại diện khu vực (Utusan Daerah); và quân đội.

Soeharto áp đặt quy định cho phép mỗi phe phái đề cử một ứng cử viên phó tổng thống, vì vậy có năm ứng cử viên tiềm năng. Trước hết là bầu tổng thống rồi sau đó bầu phó tổng thống. Tên tuổi các ứng cử viên phó tổng thống được nộp cùng một lúc cho tổng thống mới được bầu; phó tổng thống phải được tổng thống mới được bầu chấp nhận. Để không phải thảo luận lâu, trước khi đề nghị ứng cử viên phó tổng thống, các nhóm khác nhau nói chuyện với tổng thống và hỏi ai là người mà ông nghĩ là có thể cộng tác. Tôi tin rằng tổng thống xem xét một cách nghiêm túc yêu cầu của tôi là không muốn tham gia nội các, nghĩa là tôi không nghĩ tới khả năng trở thành phó tổng thống. Tôi nói với tổng thống rằng tôi không muốn tham gia nội các. Ông nói rằng hãy để Trời tính. Vì vậy, trong khi các ứng cử viên tiềm năng khác tiến hành vận động hành lang thì tôi không vận động gì hết. Tôi chỉ quan tâm đến công tác kỹ thuật của tôi mà thôi. Nhưng mọi thứ đã xảy ra theo cách khác. Đúng là, mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.

Trước cuộc bầu cử hai tuần, người đứng đầu các lực lượng vũ trang, tướng bốn sao Feisal Tanjung đến gặp tổng thống. Theo hiến pháp, ông có trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tổng thống và phó tổng thống mới. Để chuẩn bị và thực hiện nhiệm vụ này, ông muốn biết ai sẽ là phó tổng thống và đưa danh sách cho Soeharto.

Sau cuộc thảo luận với Soeharto, Tanjung kết luận rằng tôi sẽ là phó tổng thống. Điều này làm ông ngạc nhiên, vì tôi đã tuyên bố rằng tôi không quan tâm đến việc trở thành thành viên nội các. Nhưng Soeharto khăng khăng như vậy và chỉ vào hồ sơ thành tích của tôi.

Tanjung gọi cho ban bảo vệ tôi. Lúc đó, tôi đã là điều phối viên và chủ tịch được bầu của liên minh ba phe – lực lượng vũ trang, Golkar và đại diện của các tỉnh. Tôi đã giữ chức vụ đó vào năm 1993.

Thiết lập các ưu tiên về chính sách

Phe đối lập với Soeharto phát triển đến mức ông ta không còn cơ hội tiếp tục cầm quyền. Lúc đó ông đã kế vị chức vụ tổng thống mà không cần sự ủng hộ của chế độ Soeharto, không cần sự ủng hộ của phe đối lập, với sự nghi ngờ của lực lượng vũ trang và không có nền tảng quyền lực độc lập. Ông đã nổi tiếng như một nhà tư tưởng nhìn xa trông rộng – một người hiểu rõ công nghệ và công nghiệp và một người có quan hệ chặt chẽ với Hội trí thức Hồi giáo Indonesia, nhưng không phải là một nhà lãnh đạo chính trị được nhiều người ủng hộ. Nhưng ông đã có thể khởi đ ộng nhiều cải cách. Làm sao lại có chuyện như thế? Chúng tôi có thể học được gì từ kinh nghiệm của ông, những bài học có thể có ích cho những nơi khác?

Đúng thế. Tôi chưa bao giờ có mạng lưới chính trị như Soeharto. Soeharto đã kiểm soát và xây dựng mạng lưới chính trị trong suốt 32 năm. Tôi không bao giờ chỉ huy quân đội như Soeharto từng làm. Tất cả các các vị tham mưu trưởng quân đội và cảnh sát là cựu phụ tá của ông ta vì ông đã cầm quyền trong một thời gian dài, từ năm 1966 đến năm 1998. Vì vậy, ông kiểm soát được mạng lưới đó và tôi nhận thức được rằng tôi không có nguồn lực ủng hộ tương tự như thế. Điều duy nhất tôi có là trí tuệ của tôi và nguyện vọng không trở thành tổng thống hay phó tổng thống. Nguyện vọng của tôi đã được thực hiện sau khi tôi hoàn thành công tác kỹ thuật của mình.

Nhưng tôi bất ngờ bị đẩy vào vai trò lãnh đạo này. Lần đầu tiên tôi nhận thức một cách sống động chức vụ tổng thống có quyền lực đến mức nào, đấy là khi tôi bắt đầu nhận được một loạt báo cáo tình báo: từ quân đội, hải quân, không quân, cảnh sát, cơ quan tình báo quốc gia, bộ ngoại giao, bộ nội vụ và từ Đảng Golkar. Tôi đọc tất cả những báo cáo chi tiết này, những bản báo cáo này không trùng khớp với nhau. Làm sao tôi tìm được cái nào là đúng?

Tôi quan sát sức mạnh của những người dân đang biểu tình, "quyền lực nhân dân". Tôi quyết định cho họ quyền tự do thể hiện, tự do biểu tình và cho phép tự do báo chí. Khi tôi đưa ra những quyết định này, vị bộ trưởng điều phối chính trị và an ninh và là tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang, tướng Feisal Tanjung, phản đối. Ông nói rằng tôi sẽ

bị giết. Tôi nói tôi không quan tâm, bởi vì chỉ có làm như thế – cùng với sự giúp đỡ của chính nhân dân – tôi mới có thể cân bằng được tất cả các đầu vào có thể làm người ta bối rối. Đó là lí do vì sao trong vòng 24 giờ sau khi trở thành tổng thống, tôi quyết định cho phép tự do báo chí.

Đột nhiên có rất nhiều thông tin và những lời khuyên trái ngược nhau đổ lên đầu tôi. Nếu lúc đó tôi làm theo một số lời khuyên này thì sẽ có một cuộc cách mạng đầy bạo lực. Nhân dân là những người sẽ gánh chịu những hậu quả xấu nhất từ cuộc cách mạng đó, họ là những người vô tội chỉ muốn có một cuộc sống bình thường, và tôi không thể để xảy ra điều đó.

Vì những điều lo lắng như thế, **tôi quyết định xóa bỏ luật hạn chế quyền tự do báo chí. Bằng cách cho phép tự do biểu đạt, tôi có thể nhận được thông tin chính xác về thái độ của người dân đối với chính quyền của tôi**. Tôi đã làm như thế vì tôi trả lại quyền lực cho người sở hữu quyền lực nhà nước: nhân dân Indonesia. Không phải trả lại cho một gia đình hay một người, không phải trả lại cho tôi hay cho con tôi, mà cho nhân dân.

Tôi còn quyết định phóng thích tất cả chính trị phạm và để dành chỗ ở trại giam cho tội phạm hình sự, chứ không phải cho những người chỉ đơn giản là phản đối vị tổng thống đang nắm quyền. Tướng Wiranto và ông Bộ trưởng Tư pháp nói rằng việc này sẽ là nguy hiểm và rằng sẽ có các cuộc biểu tình và có lẽ có cả kế hoạch giết tôi nữa. Nhưng tôi tin rằng tôi sẽ chỉ chết nếu Chúa muốn như thế.

Vào lúc 10 giờ ngày thứ năm, 21 tháng 5 năm 1998, Soeharto từ chức. Tôi nhậm chức. Tôi bắt đầu thành lập nội các của mình vào tối thứ năm đó. Suốt đêm tôi không chợp mắt. Sáng thứ sáu, tôi công bố nội các mới của mình. Trước khi làm việc đó, tôi gọi điện cho quân đội và nói với họ rằng tôi là tổng thống và họ phải làm theo lệnh của tôi.

Đối phó với khủng hoảng kinh tế

Ông dùng chiến lược nào để giành được tính hợp pháp và ủng hộ của dân chúng, và kiểm soát các lực lượng vũ trang, cũng như những lực lượng khác, tức là những lực lượng có thể tìm cách quay trở lại với chế độ độc tài?

Tôi đặt ưu tiên cao nhất cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế và chính trị bằng những quyết định nhanh chóng và bằng cách cải thiện tính minh bạch thông qua nền quản trị tốt. Ưu tiên của tôi là cho người dân tự do và những giá trị của quyền con người, những trách nhiệm mang tính nhân bản và những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường xã hội bằng cách đưa vào và thúc đẩy phát triển và cải cách, chứ không phải là cách mạng.

Vấn đề chính mà chúng tôi phải đối mặt là không thể dự đoán được hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế và tài chính, trong đó có lạm phát cao, giá trị của đồng tiền Indonesia rơi tự do, tỉ lệ thất nghiệp ngày càng gia tăng, các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài ra đi, nhu yếu phẩm có hạn. Chúng tôi đã tiến hành phân tích những đề xuất và kiến nghị của các thiết chế trong nước và quốc tế, như Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Ngân hàng Thế giới, các tổ chức ngân hàng khác, luật chống độc quyền và các thiết chế ủng hộ

phát triển dân chủ, đặc biệt là những đề xuất từ các thiết chế của Mỹ và Đức. Chúng tôi cố gắng để luôn là những người thực dụng một cách nhất quán. Chúng tôi tin rằng luật pháp phù hợp phải dựa trên hiến pháp và sự chấp thuận của nghị viện và Hội đồng Tư vấn Nhân dân. Lợi thế tôi có là trước cuộc bầu cử tháng 5 năm 1999 tôi được hơn 80% nghị sĩ ủng hộ.

Thiết lập các ưu tiên về chính sách

Tôi đã làm một số việc quan trọng nhằm giải quyết những thách thức ngay trước mắt. Tôi tuyên bố tự do báo chí, tự do biểu đạt và tự do biểu tình. Việc đầu tiên nhân dân làm là đi ra và biểu tình chống lại tôi và thế là tốt. Vì tôi gần gũi với Soeharto nên một số người phản đối không muốn tôi là tổng thống và chất vấn về tính chính danh của tôi. Ở trong nước, người ta đưa ra rất nhiều câu hỏi về việc sau khi Soeharto từ chức thì sẽ xảy ra chuyện gì và có cả những lời kêu gọi, đòi tôi từ chức. Nhưng tôi muốn tránh những cuộc tranh luận công cộng[51]. Để củng cố vị trí của mình, tôi biết rằng hành động của tôi phải phù hợp với hiến pháp và luật pháp của Indonesia, và tôi phải hành động một cách nhanh chóng[52].

Về lĩnh vực an ninh, tôi chỉ thị cho tư lệnh các lực lượng vũ trang phải chịu trách nhiệm về sự an toàn và an ninh của cựu tổng thống và gia đình ông. Tôi không còn tiếp bất kỳ vị chỉ huy hay tham mưu trưởng nào nếu chưa nhận được đề nghị của tổng tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang. Tôi đọc tất cả các báo cáo tình báo mà người ta đưa tới (Từ Bộ quốc phòng, Bộ ngoại giao, Bộ nội vụ và Cơ quan điều phối tình báo quốc gia) và so sánh một cách cẩn thận với thông tin của báo chí tự do.

Tôi cũng làm cho có nhiều nhu yếu phẩm hơn, với giá thị trường vừa túi tiền người tiêu dùng, thông qua các khoản trợ cấp và việc kiểm soát giá cả.

Tôi cũng làm nhiều việc có giá trị trong trung và dài hạn nhằm thúc đẩy nền quản trị tốt. Tôi đã chiến đấu chống lại tệ tham nhũng và ủng hộ chế độ pháp quyền. Áp dụng luật pháp một cách bình đẳng đối với tất cả mọi người, trong đó có tổng thống. Tôi đã thông qua luật phòng chống tham nhũng, chống độc quyền và thành lập cơ quan phòng chống tham nhũng, gọi là Ủy ban nhằm xóa bỏ tội tham nhũng. [Hiện nay, Ủy phòng chống tham nhũng có nhiều quyền lực hơn, được thành lập năm 2002].

Tôi còn gia tăng tính tự chủ của Ngân hàng Trung ương Indonesia, để nó không còn nằm dưới quyền kiểm soát của tổng thống nữa. Tôi còn giải quyết những vấn đề kinh tế khác, trong đó có tái cơ cấu các khoản nợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, cạnh tranh trong kinh doanh và bảo vệ người tiêu dùng và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước[53]. Tôi đã có sáng kiến khởi động quá trình phê chuẩn tất cả các nguyên tắc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tôi có thể làm như thế vì tôi kiểm soát được nghị viện. [Lúc đó Golkar là đảng lớn nhất trong nghị viện].

51 Habibie, *Detik-detik yang Menentukan*, 127.
52 Thượng dẫn.
53 Thượng dẫn, 345–53.

Cải cách hệ thống bầu cử

Rồi đến vấn đề bầu cử tự do. Tôi không can thiệp vào chuyện bầu cử. Tôi mở rộng cửa cho các NGO (tổ chức phi chính phủ) nước ngoài và tôi đề nghị cựu tổng thống Carter giúp đỡ và giám sát các cuộc bầu cử. Người châu Âu, người Mỹ và người Nhật đã tới. Người tiền nhiệm của tôi bao giờ cũng đưa người của mình vào Ủy ban bầu cử. Tôi chỉ thị cho Bộ trưởng Nội vụ là ủy ban bầu cử không được có quan chức chính phủ hay đảng viên của các đảng, mà chỉ bao gồm những người ngoài xã hội, họ là những người đáng tin cậy. Họ phản đối, nói rằng tôi sẽ thua, nhưng tôi nói với họ rằng tôi không quan tâm. Bộ trưởng Tình báo nói rằng đây là dấu hiệu cho thấy tôi sẽ đánh mất đảng của mình. Một lần nữa tôi nói rằng tôi không quan tâm; tôi muốn nhân dân là người chiến thắng, được đại diện bởi bất kì người nào mà họ chọn. Tôi đã tạo ra hệ thống. Hãy để hệ thống làm việc đó.

Quyền tự chủ của khu vực

Tôi muốn các tỉnh có quyền tự chủ để họ tự quản. Trước đây, chính quyền trung ương kiểm soát chính quyền địa phương, cả cấp tỉnh lẫn cấp huyện. Những người bị mất vốn liếng, tiền bạc và quyền lực do việc phân cấp tạo ra đã đứng lên chống lại nó. Một số tỉnh có nguồn lực tự nhiên lớn và có đóng góp vào GDP nhưng số người ở đó sống trong cảnh nghèo đói vẫn chiếm tỉ lệ cao. Một số tỉnh có ít tài nguyên thiên nhiên hơn nhưng số người sống trong cảnh nghèo nghèo đói lại ít hơn, đấy là do người ta tập trung vào phát triển nguồn lực con người và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế. Bằng cách cho họ nhiều quyền tự chủ hơn, các tỉnh có thể cải thiện việc phân phối một cách công bằng các khoản đầu tư cho giáo dục, cơ hội có công ăn việc làm và của cải. Năm 1999, mấy bộ luật được thông qua, giao cho các địa phương một loạt quyền hạn cùng với cơ cấu cấp vốn. Áp dụng bầu cử trực tiếp thành viên các hội đồng lập pháp địa phương. Sau khi thi hành luật phân cấp, nhiều công chức được chuyển từ trung ương về các chính quyền địa phương.

Tôi ủng hộ cho Aceh được hưởng hình thức tự chủ đặc biệt, một trong những nội dung đó là công nhận và chấp nhận các giá trị của nó, vì những giá trị này đã ăn sâu bén rễ vào nền văn hóa, tôn giáo và truyền thống của họ. Luật trao quyền tự chủ cho Aceh được thông qua năm 2001 và có mục đích là tăng cường và thúc đẩy quá trình phân phối một cách công bằng các cơ hội, thu nhập và tiếp cận công lí.

Cải cách các dịch vụ của nhà nước

Tôi nhấn mạnh rằng cơ quan quản lí hành chính phải không có nạn tham nhũng, thông đồng và gia đình trị (cụm từ thường được sử dụng ở **Indonesia** là KKN, viết tắt của korupsi, kolusi, nepotisme – tham nhũng, thông đồng, gia đình trị). **Bộ máy quản lí hành chính và dịch vụ của nhà nước phải khách quan, chuyên nghiệp, minh bạch và chủ động trong việc tăng năng suất của người dân bằng cách nâng**

cao tính chuyên nghiệp, sức bật của nền văn hóa và thực hiện các giá trị nhân quyền và trách nhiệm mang tính nhân bản trong năm nguyên tắc cơ bản của Pancasila [nguyên tắc triết học của nhà nước Indonesia]. Tôi cũng cấm các công chức tham gia các đảng chính trị để họ sẽ không thiên vị trong khi thi hành nhiệm vụ. [Golkar phản đối nghị định này, các công chức dưới thời tổng thống Soeharto bị bắt buộc phải bỏ phiếu cho Golkar].

Cải cách lực lượng an ninh

Tôi hiểu rằng lực lượng quân sự đã bị chính trị hóa và không thống nhất, và trong lực lượng này có một số nhóm có tham vọng tranh giành quyền lãnh đạo quốc gia. Tôi đã buộc tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang và cảnh sát phải chịu trách nhiệm về an ninh trong nước và an ninh của cựu tổng thống.

Trong trường hợp cần thiết, chỉ có tổng tư lệnh mới được tôi tiếp, bất cứ giờ nào và bất cứ ngày nào.

Trong hệ thống của Trật tự Mới, quân đội và cảnh sát có phe phái của mình trong nghị viện cũng như trong Hội đồng Tư vấn Nhân dân. Các nhà lãnh đạo quân sự có thể theo đuổi tầm nhìn của họ thông qua phe của mình, thông qua các đảng chính trị khác và thông qua báo chí tự do.

Ông có tin là đã có nguy cơ đảo chính không?

Có chứ! Khi tôi vào Istana Merdeka [nơi ở chính thức của tổng thống] vào sáng thứ sáu sau khi Soeharto từ chức, tôi đã có nội các mới mà tôi muốn thông báo cho công chúng. Tướng Wiranto đang đợi tôi và ông vội vã muốn nói chuyện riêng với tôi. Ông nói với tôi rằng người chỉ huy của bộ tư lệnh lực lượng dự trữ chiến lược, trung tướng Prabowo và đội quân dưới quyền ông ta đang tiến về Jakarta. Lực lượng không quân từ các tỉnh cũng đang bay về hướng Jakarta. Wiranto nói với tôi rằng gia đình tôi và tôi đang gặp nguy hiểm, binh lính của Prabowo đã bao vây nhà tôi ở Kuningan. Vì vậy, ông đã tập trung gia đình tôi ở Istana Merdeka. Vợ và các con trai tôi cũng ở đó, đấy cũng là nơi mà tôi được cho là sẽ tiếp Prabowo, vì vậy tình hình là rất căng thẳng. Tướng Wiranto xin mệnh lệnh, cho nên tôi biết rằng trung tướng Prabowo đã hành động mà không được tướng Wiranto chấp thuận. Tôi chỉ thị cho ông thay chỉ huy Prabowo trước khi mặt trời lặn, và nói rằng viên chỉ huy mới phải đưa tất cả các binh sĩ trở về doanh trại. Ông phản đối, nhưng tôi khăng khăng, bắt phải thực hiện. Ông hỏi tôi ai là người giữ chức vụ đó, nhưng tôi để ông tự quyết định.

Trung tướng Prabowo là con rể Soeharto và tất cả các đơn vị xung quanh tôi cũng đều là người của Soeharto. Nhưng tôi đã có một đồng minh, một người còn trẻ, cũng là trung tướng. Đấy là Sintong Panjaitan, theo Công giáo. Sintong gặp rắc rối với Soeharto vì cuộc xung đột ở Đông Timor. Cách đây mấy năm, gia đình ông đã đến gặp tôi và yêu cầu giúp đỡ, vì thế, tôi cho ông làm trợ lí của tôi. Tôi là người sáng lập Hội

Trí thức Hồi giáo Indonesia, nhưng gia đình tôi không phải là những người là cứng rắn mà là những người Hồi giáo tận tâm và tôi có sáng kiến đưa một vài người không theo đạo Hồi thành những người thân cận với mình. Lúc đó tôi không biết chuyện này, nhưng Sintong đã ở bên cạnh tôi trong suốt thời gian đó. Ông ấy ngủ lại ở đây. Ông ấy không bao giờ để tôi một mình. Ông ấy canh phòng cho cả gia đình tôi.

Một số người cố gắng trì hoãn quyết định của tôi – vì là con rể của Soeharto, Prabowo có nhiều mối quan hệ và ảnh hưởng – nhưng tôi nói không. Prabowo đến gặp tôi. Sintong tước vũ khí của ông ta trước khi ông bước vào văn phòng của tôi. Tướng Prabowo xin được giữ lại địa vị, nhưng tôi vẫn giữ nguyên quyết định của mình.

Hôm thứ sáu, tức là chưa tới 24 giờ sau khi tôi nhậm chức tổng thống, tôi nói chuyện với Bộ trưởng Tư pháp và bảo ông ta phóng thích ngay lập tức tất cả các chính trị phạm. Tôi gặp nhiều vấn đề cùng một lúc, tất cả đều rất khó hiểu. Tôi đã gặp những người biểu tình, không phải là để thu phục lòng dân để được người ta bầu. Không, tôi không quan tâm đến việc trở thành tổng thống. Tôi chỉ quan tâm đến việc tránh một cuộc cách mạng có thể giết chết rất nhiều người vô tội. Tôi chỉ quan tâm đến một điều: trao trả quyền lực về cho nhân dân.

Trong khi xảy ra những chuyện như thế, tôi còn lo lắng cho sự an toàn của gia đình mình. Tôi đã bị quân của Prabowo bao vây và tôi rất ý thức về những chuyện có thể xảy ra.

Tình hình lúc đó là như thế. Bạn hỏi liệu tôi có biết là có âm mưu đảo chính, tất nhiên là tôi biết. Nhưng tôi có một lợi thế. Tôi đã sa thải con rể của cựu tổng thống – người nắm được mạng lưới – trong vòng 24 giờ. Tôi đã hành động dứt khoát khi biết rằng cần phải làm như thế. Cho nên bước đi đó đã giúp tôi rất nhiều. **Tôi chuẩn bị để đưa quan chức dân sự lên làm Bộ trưởng Quốc phòng, không phải là một viên tướng hay một viên tướng đã hồi hưu và tôi không bao giờ đưa cảnh sát và lực lượng vũ trang nằm chung dưới quyền chỉ huy của một tổng tham mưa trưởng hay bộ trưởng.**

Đối phó với khủng hoảng chính trị

Các sự kiện diễn ra rất nhanh. Soeharto đã từ chức vào hôm thứ năm. Ngày thứ sáu, tôi công bố nội các mới và quyết định của tôi về việc phóng thích tất cả các chính trị phạm. Tôi đương đầu với và thắng Prabowo vào hôm thứ sáu. Thứ bảy tôi tuyên thệ trước các thành viên nội các mới được thành lập.

8 giờ tối thứ bảy tôi tiếp bảy người dân ở đây: Amien Rais, Emil Salim, Buyung Nasution, và mấy người đàn ông nữa, đều là những người lãnh đạo xã hội dân sự, thuộc phe đối lập. Họ muốn tôi tổ chức cuộc bầu cử nghị viện trong vòng ba tháng, không muộn hơn tháng 8. Tôi nói với họ không phải ba tháng mà tôi dự định tổ chức bầu cử sau một năm, chứ không chờ đúng lịch là trong vòng bốn năm nữa, tức năm 2003. Họ nhấn mạnh rằng chờ đợi một năm sẽ là sai lầm. Tuy nhiên, tôi đã có lợi thế bởi vì họ thường sợ tổng thống và tôi được thừa hưởng điều đó. Tôi đã là tổng thống ba ngày. Nếu tôi suy nghĩ cho bản thân mình và đảng của mình thì tôi đã chấp nhận đề nghị của họ. **Các cử**

tri đã biết tôi trong suốt 30 năm qua, nhưng các đảng mới sẽ không có thời gian để tự củng cố. Nhân dân sẽ là người thua. Nếu tôi làm theo lời khuyên là tổ chức bầu cử trong vòng ba tháng thì sẽ gây ra bất ổn về chính trị và kinh tế và sẽ có ảnh hưởng xấu đối với quá trình chuyển đổi dân chủ.

Sau khi nội các tuyên thệ nhậm chức, tôi chỉ thị cho Bộ trưởng Nội vụ công bố rằng tất cả mọi người đều có quyền tự do thành lập các đảng chính trị; tôi đã đưa vào hệ thống đa đảng. Ông ta nói rằng như vậy là trái với hiến pháp, nhưng tôi nói với ông ta rằng chúng ta sẽ thay đổi hiến pháp, và Hội đồng Tư vấn Nhân dân đã thông qua nghị định cho phép các đảng hoạt động. Tôi đặt ra giới hạn cầm quyền của tổng thống là hai nhiệm kỳ. Đó là tín hiệu gửi cho nhân dân rằng tôi không chỉ nói suông, tôi thực thi nền quản trị tốt và minh bạch.

Ngày nào tôi cũng họp nội các. Tôi thường nghe, sau đó nhanh chóng đưa ra quyết định. Trung bình một ngày chúng tôi thông qua 1,3 điều luật và quy định mới.

Vai trò của lập pháp

Nghị viện có ủng hộ những sáng kiến của ông?

Có, tôi sử dụng quyền lực của mình trong nghị viện để làm nhiều việc, nhưng tôi không lạm dụng. Đáng lẽ tôi đã đọc diễn văn về trách nhiệm giải trình của Tổng thống trong kì họp tiếp theo của nghị viện.

Nhưng nghị viện đã bác bỏ bài diễn văn về trách nhiệm giải trình của ông. Tại sao họ lại làm như thế?

Trước khi tôi đọc bài diễn văn về trách nhiệm giải trình, một số thành viên nghị viện cho biết họ sẽ không chấp nhận. Tuy nhiên, tôi nói với mọi người rằng tôi sẽ đọc diễn văn về trách nhiệm giải trình của tôi theo đúng luật và nếu nghị viện chấp nhận thì tôi đã sẵn sàng để được bầu lại. Nếu không thì tôi sẽ không ứng cử. Tôi đã làm được nhiều thay đổi nhằm giải quyết rất nhiều vấn đề, tôi tin rằng mình đã cố gắng hết sức. Tôi đã gặp trước một số người có ảnh hưởng trong nghị viện, trong các lực lượng vũ trang, và các ngành nghề khác nhau, họ nói rằng ngay cả khi diễn văn về trách nhiệm giải trình của tôi bị bác bỏ thì tôi vẫn có thể được đề cử tranh chức tổng thống. Nhưng vì đối thủ của tôi biết rằng tôi sẽ không ứng cử nếu diễn văn về trách nhiệm giải trình của tôi không được chấp nhận, họ nói rằng họ sẽ không chấp nhận bài diễn văn này. Các đảng mới nói rằng thậm chí không cần đọc; 48% chấp nhận diễn văn về trách nhiệm giải trình của tôi, 52% bác bỏ. Vợ tôi hỏi: "Ông có thực sự nghiêm túc về việc từ bỏ chức vụ tổng thống?" Tôi trả lời: "Có. Người tốt nhất là tốt vừa đủ. Dường như tôi không phải là người tốt nhất". Không quan trọng, dù họ có khách quan hay không.

Cải cách lực lượng an ninh

Quan hệ dân sự-quân sự là thành phần quan trọng trong quá trình chuyển đổi dân chủ ở nhiều quốc gia. Ông đã nói ở đâu đó rằng lực lượng vũ trang và cảnh sát phải tập trung vào những vấn đề tự vệ và an ninh, trong thời chiến cũng như thời bình, chứ không phải là hoạt động trong lĩnh vực chính trị và xã hội. Nói và viết trên giấy thì dễ, nhưng nếu quân đội không muốn hành xử như vậy, thì viết trên giấy không tạo được nhiều khác biệt. Ông đã học được gì về biện pháp quản lí quan hệ dân sự-quân sự mà có thể có giá trị đối với các nước khác trong tương lai?

Sau khi Indonesia tuyên bố độc lập năm 1945, nhân dân đã phải chiến đấu chống lại các ông chủ thực dân để được công nhận là nhà nước và xã hội độc lập. Lúc đó chưa có lực lượng vũ trang chuyên nghiệp; họ đều là thành viên của xã hội dân sự Indonesia và được gọi là "thế hệ 1945". Một số người sau đó tham gia quân đội và cảnh sát. Soeharto đã lợi dụng chức năng kép đó của quân đội để duy trì quyền lực.

Tôi luôn nhấn mạnh rằng quân đội phải được coi là những người kĩ trị; nghề của họ là phát triển và ứng dụng công nghệ nhằm ngăn ngừa chiến tranh và, nếu không thể tránh được chiến tranh thì phải thắng trong cuộc chiến chống lại tất cả các loại kẻ thù, tức là những kẻ làm rối loạn tiến trình phát triển xã hội và kinh tế của Indonesia. Những người thuộc thế hệ 1945 biến mất dần, do đó, chức năng kép của quân đội, cũng là một phần truyền thống của họ cũng phai lạt dần. Một số người trong quân đội muốn giữ chức năng kép nhưng đối xử với quân đội như với những nhà kĩ trị, chỉ cho họ thấy lịch sử quân đội và lí do tồn tại của nó có thể giúp ngăn chặn việc này.

Tôi nghĩ rằng những người lãnh đạo quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài sang chế độ dân chủ phải chứng tỏ – không bằng lời nói hay viết lách mà bằng hành động – tầm quan trọng của việc quan chức dân sự kiểm soát quân đội, như tôi đã làm với Prabowo. Và tôi đã được một số người không phải là thành viên Hội Trí thức Hồi giáo và không phải là người theo đạo Hồi giúp đỡ.

Chúng tôi đã tiến hành những cuộc cải cách để cấm các quân nhân làm quan chức dân sự và giảm số đại biểu là quân nhân trong nghị viện, do đó giảm được ảnh hưởng về chính trị của giới quân sự.

Trong những thời khắc quyết định, người ta thường dao động. Nhà lãnh đạo phải chứng minh rằng ông ta sẵn sàng hành động. Ví dụ, tướng Wiranto hỏi tôi rằng ông ta phải làm gì với nghị định của Soeharto cho ông ta quyền làm bất cứ hành động nào ông cảm thấy cần vì lợi ích quốc gia, nghị định này gần như cho phép lật đổ tổng thống. Tôi mới làm tổng thống trong có vài tiếng đồng hồ. Tôi bảo ông ta cứ giữ nghị định. Vì sao? Tôi không biết chuyện gì sẽ xảy ra với tôi. Nếu có chuyện gì xảy ra với tôi, ông ấy sẽ phải hành động.

Hiện nay ở Indonesia, quân đội có còn bất cứ vai trò chính trị và ảnh hưởng nào nữa hay không? Và họ có quản lí một phần ngân sách một cách tự chủ hay không?

Họ không có phe trong nghị viện và họ không quản lí một phần ngân sách một cách tự chủ. Khi tôi trở thành tổng thống thì họ có, nhưng hiến pháp đã được tu chính. Bây giờ rất khó sửa đổi hiến pháp, bởi vì không có phe nào nắm được 80% phiếu.

Tiền trong chính trị

Từ giai đoạn ông làm tổng thống, Indonesia đã trở nên khác hẳn so với những năm cuối cùng dưới thời Soeharto. Nhưng mặc dù nền quản trị dân chủ đang hoạt động và tự do báo chí như lực lượng phản biện, mặc dù có tất cả cơ chế kiểm soát và đối trọng khác nhau, Indonesia được tiếng là vẫn đang chiến đấu với nạn tham nhũng lan tràn. Tại sao hệ thống chính trị của nước này không thành công trong việc thiết lập quy trình về trách nhiệm giải trình, mà có thể làm giảm sự hoành hành của tham nhũng?

Tham nhũng là vấn đề có trong bất kì hệ thống nào, dù là độc tài hay dân chủ, trong đó mọi người đều khao khát trở thành lãnh đạo và kiểm soát, bởi vì họ cần tiền để giành (và giữ) quyền lực chính trị.

Soeharto và Soekarno, cả hai đều là nhà độc tài, đều cần tiền. Nhà lãnh đạo chính trị nhận tiền vào lúc nào? Dù nhận được tiền từ nước ngoài hay từ nhà tài phiệt địa phương và mạng lưới của mình, thì anh ta cũng trở thành một con rối mà thôi.

Ông đã từng sống nhiều năm ở Đức. Các nhà lãnh đạo chính trị của Đức cũng cần tiền. Nhưng, ông có nghĩ rằng ở đó cũng tham nhũng như vậy hay không?

Theo cách nào đó thì có, ở Mỹ cũng có, không có ngoại lệ. Đây là hệ thống. Bạn tổ chức một cuộc họp và một người nào đó phải tài trợ cho nó.

Tôi là người may mắn. Tôi đã không bao giờ được tài trợ như thế và tất cả mọi thứ tôi kiếm được, tôi kiếm được một cách rất minh bạch. Tôi trả những khoản thuế của tôi. Đó là lí do vì sao tôi có thể ngồi ở đấy. Rồi trở thành tổng thống. Tôi không quan tâm đến chức vụ tổng thống, vì tôi biết tôi không bao giờ có thể thu thập được đủ tiền để trở thành tổng thống. Để làm gì?

Có rất nhiều người muốn trở thành tổng thống, hay bộ trưởng hoặc thống đốc. Họ thu thập tiền, và người ta tài trợ cho họ. Nhưng những người tài trợ cho họ cần thu lại những khoản họ đã đầu tư, họ muốn nhận lại những đồng tiền của mình. Đấy là cơ chế của tất cả các hình thức dân chủ.

Bây giờ hiện tượng đã và đang xảy ra trên thế giới là chúng ta có hết cuộc cách mạng này đến cuộc cách mạng khác. Đấy không chỉ là do tham nhũng, bởi vì nhân dân có thể truy cập các mạng xã hội trên Internet, ví dụ như Facebook, Twitter... Ở Trung Đông, người ta còn sử dụng các mạng xã hội trong các cuộc cách mạng. Nhưng đấy không phải là những cuộc cách mạng đầu tiên. Cuộc cách mạng đầu tiên diễn ra ở Indonesia năm 1998, sử dụng máy điện thoại di động. Đó là lí do vì sao tôi đã quyết định cho phép tự do biểu đạt.

Vì vậy, đó là vấn đề, vấn đề của nhân loại. Làm sao chống lại được việc đó? Tăng cường công lí, gia tăng tính minh bạch, tăng năng suất lao động. Quan tâm nhiều hơn đến những người hay những tổ chức thực sự tạo ra giá trị trong xã hội. Nếu tôi làm ra một cái máy bay, tôi có thể tạo ra thêm giá trị. Nhưng nếu tôi tạo ra các khoản nợ xấu, tức là tôi bòn rút giá trị của xã hội. Tôi có thể là người siêu giàu; lúc đó tôi có thể trở thành siêu nghèo và mất rất nhiều tiền chỉ trong phút chốc. Đấy chỉ là đánh bạc. Và chuyện này đang xảy ra ở châu Âu cũng như ở Mỹ và ở Indonesia chúng tôi phải thận trọng để không bao giờ xảy ra một lần nữa.

Năm 1974, tôi bắt đầu xây dựng ngành công nghiệp hàng không vũ trụ chiến lược với 20 người. Năm 1998, tôi chuyển nó cho người khác bởi đấy là doanh nghiệp nhà nước và phó tổng thống không được phép làm thêm việc khác. Tôi chuyển cho ông ta hơn 48.000 người với doanh thu 10 tỉ USD. Tôi đã ký những hợp đồng sản xuất dây chuyền lắp ráp xuất khẩu cho nước ngoài.

Nhưng chúng tôi đã có vấn đề nợ xấu – không phải do tôi, mà do rất nhiều vụ lèo lái. Chúng tôi có những khoản nợ xấu, do ai? Do các doanh nghiệp tư nhân với các dự án giả mạo, do những người bẻ cong pháp luật và những người sống nhờ chuyện đó, do những người môi giới.

Chúng tôi đã có một thỏa thuận với Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Tôi có thể làm gì? Tôi là tổng thống nhưng tôi không thể vi phạm thỏa thuận này bởi vì nó được cựu tổng thống kí. Tôi không biết thỏa thuận này khi nó được kí kết; người ta không thông báo cho tôi. Nhưng nếu tôi thay đổi thỏa thuận, tôi sẽ gặp những vấn đề ở tầm quốc tế và quốc gia. Nó có thể kích hoạt một cuộc cách mạng. Nhiều người hi vọng tôi sẽ làm như vậy, nhưng tôi không vi phạm thỏa thuận. Tôi nói rằng nếu đây là cái giá mà chúng ta phải trả thì chúng ta sẽ trả. Tôi không thể kích hoạt một cuộc cách mạng; phần lớn dân chúng là những người nghèo và vô tội và họ sẽ là những người sẽ bị đau khổ, và tôi không thể để xảy ra chuyện đó.

Quản lí kinh tế để phát triển

Ông đã khởi động chính sách kinh tế mới và cùng lúc đó ông tung ra mạng lưới an sinh xã hội. Những biện pháp này có tầm quan trọng như thế nào đối với cuộc vận động hướng tới dân chủ?

Vấn đề là tạo vốn. Bắt đầu từ đâu? Một lựa chọn là tiếp cận từ trên xuống. Ban hành luật pháp và quy định sao cho những người thật sự tốt kiểm soát được vốn liếng và tạo ra việc làm. Cơ chế duy nhất để đảm bảo rằng trong chủ nghĩa tư bản, thu nhập và cơ hội được phân phối một cách bình đẳng là giáo dục. Lựa chọn khác là phương pháp từ dưới lên. Liên Xô đã thử biện pháp này; và cách tiếp cận này đã phá sản. Nhưng cách tiếp cận từ trên xuống hiện cũng gần như phá sản rồi, và chúng ta biết rằng có rất nhiều sự lèo lái. Ví dụ như tỉ giá liên ngân hàng được lèo lái, bắt đầu với LIBOR (Libor còn được gọi là lãi suất liên ngân hàng Anh, là lãi suất mà tại đó các ngân hàng có thể vay mượn tiền ở mức có thể tính toán được từ các ngân hàng khác trên thị trường liên

ngân hàng London. Libor được cố định hàng ngày bởi Hiệp hội Ngân hàng Anh và thông báo qua Thomson Reuters – ND).

Những người làm việc với cái gọi là qũy đầu tư (private equity) và những thứ tương tự như thế, theo tôi, chỉ là những người môi giới. Họ chuyển động rất nhanh và họ được nhận một khoản hoa hồng. Và họ không phải nộp thuế, nhưng họ không tạo ra của cải. Họ lợi dụng của cải do những người khác tạo ra để trở thành giàu có hơn. Và nếu những công ty này gặp khó khăn thì phải lấy tiền của người đóng thuế ra giúp họ. Đa số phải bơm tiền để cứu những người siêu giàu. Chỉ có họ là người thắng mà thôi.

Tôi không chống chủ nghĩa tư bản. Tôi có phương pháp tiếp cận, đó là bắt đầu ở giữa. Phải chăm lo cho tầng lớp trung lưu và tầng lớp này phải kéo những người sống dưới mức nghèo đói lên và đẩy những người tốt lên đỉnh – đấy là cái mà tôi gọi là xã hội "vừa đẩy vừa kéo". Tôi nghĩ rằng chúng tôi có cơ hội để làm việc này. Tôi sử dụng biện pháp của người Đức để mô tả nó, đấy là nền kinh tế thị trường xã hội.

Các đảng chính trị

Một sự ngẫu nhiên của lịch sử, ông làm tổng thống và ông đã chuẩn bị để hành động. Nhưng ông cần các đảng chính trị mạnh để chế độ dân chủ hoạt động, còn các đảng chính trị ở đây lại rất manh mún. Ông suy nghĩ như thế nào về vai trò của các đảng trong chính trị?

Soeharto thiết kế hệ thống theo cách này là có mục đích. Ông ta chỉ cho phép hai đảng ở Indonesia [mặc dù Golkar tranh cử cùng với hai đảng chính trị được phép hoạt động] và ông có quyền lực. Ông đã giành được quyền lực từ tay tiến sĩ, kĩ sư Soekarno và kiểm soát tất cả mọi thứ. Ông là tổng thống đồng thời là chủ tịch của liên minh trong nghị viện, và ông nói: "Tôi sẽ chỉ có hai lực lượng [đảng chính trị]. Một đảng chăm sóc cuộc đời hiện nay còn đảng kia chăm sóc cuộc đời sau khi chết". Ông gọi một đảng là Đảng Dân chủ Indonesia (Partai Demokrasi Indonesia). Còn những người chăm sóc cuộc đời sau khi chết thì được ông gọi Đảng Phát triển Thống nhất (Partai Persatuan Pembangunan) thực hiện việc xây dựng dân tộc, theo nghĩa rộng hơn. Rồi ông dựng lên nhóm thứ ba. Ông không gọi họ là đảng chính trị; đó là một nhóm các chuyên gia. Ông gọi là Golkar (Golongan Karya). Golongan là "nhóm"; Karya là "những người thực hiện". Ông nói đấy là tất cả những người tin vào đạo Hồi, hãy để họ cầu xin những thứ họ muốn và họ làm; thế là tốt. Nhưng những người còn lại là hỗn hợp của Hồi giáo, Thiên chúa giáo, cực tả, cực hữu, xã hội, tất cả những thứ khác. Đôi khi họ cãi nhau, vì vậy họ không bao giờ thắng được. Khôn khéo. Chỉ những người nằm trong nhóm những người làm, những người thực hiện mới là người chiến thắng. Vì vậy, sau các cuộc bầu cử, ông ta phải đưa những người làm, những chuyên gia và hai nhóm thiểu số nói trên vào. Ông cũng thành lập cái gọi là phe quân đội. Chủ tịch của phe quân đội trong nghị viện và Hội đồng Tư vấn Nhân dân báo cáo với người đứng đầu lực lượng vũ trang theo công thức nhất định. Phe của các tỉnh chỉ có đại diện trong Hội đồng Tư vấn Nhân dân, chứ không có đại diện trong nghị viện. Cho nên, dựa trên các quy tắc đại diện, ông có thể kiểm soát đa số trong hơn 31 năm.

Và hệ thống đảng phái này đã góp phần vào sự ổn định dưới thời Soeharto, nhưng nó phải được tài trợ. Làm sao tài trợ? Tôi được Soeharto thông báo cho biết rằng ông có hệ thống gây quỹ minh bạch để tài trợ cho đảng, trong đó phụ phí của hệ thống là 10%. Nếu bạn minh bạch, bạn có thể khiến người ta hợp tác với bạn, và bạn có thể giữ 10% số tiền để tài trợ cho chính mình; phần còn lại để cho đảng. Soeharto có thể làm như thế cho đến khi các con ông trưởng thành. Nhưng sau khi họ lấy vợ lấy chồng và phát triển công việc kinh doanh của chính họ và tập hợp được đội ngũ thì Soeharto không thể kiểm soát nổi quá trình này. Thái độ của ông đối với việc hạn chế tham nhũng là tích cực; tôi tin chắc như thế. Nhưng ông đã chiến đấu chống lại bản chất của con người.

Đó là một trong những lí do chính vì sao quyết định đầu tiên của tôi khi lên chức tổng thống là đặt ra giới hạn thời hạn nắm quyền của tổng thống là hai nhiệm kỳ. Tôi học được từ Mỹ. Một số người ở đây tiến hành công trình nghiên cứu về tính khả thi, nhưng không cần. Mỹ là tấm gương vì nó hiệu quả. Và tôi có thể làm việc này vì tôi có đa số 80% trong nghị viện. Tôi có thể chỉ đạo họ và họ đã phải làm.

Ông có nghĩ rằng sự chia rẽ của các đảng chính trị làm cho quá trình chuyển đổi và củng cố dân chủ trở thành khó khăn hơn? Ông có nghĩ rằng luật về đảng chính trị là hiệu quả?

Luật về đảng chính trị là một trong những bộ luật tốt. Tất nhiên, bao giờ cũng có thể cải thiện. Tôi đã nói rõ rằng tất cả mọi người đều được phép thành lập đảng chính trị miễn là đảng đó chấp nhận hiến pháp và tuân thủ pháp luật hiện hành. **Có biện pháp dân chủ để cải thiện hiến pháp, thông qua các bộ luật và chính sách hiện hành, nhưng đường phố không phải là nghị viện. Các cuộc biểu tình là phương tiện thể hiện theo lối dân chủ trong xã hội dân sự, nhưng các nhà lãnh đạo chính trị phải theo luật chơi và phải đưa ra những đề nghị phù hợp cho sự thay đổi thông qua báo chí tự do hay thông qua nghị viện.**

Hiện nay chỉ có các đảng chính trị mới có thể đề cử các ứng cử viên tổng thống. Một sự thay đổi mà nếu có điều kiện thì tôi sẽ làm là tạo ra cơ chế để các tổ chức xã hội dân sự cũng có thể đề cử các ứng cử viên tổng thống; chúng ta phải tạo ra hệ thống làm cho việc này trở thành khả thi. Như thế thì sẽ cải thiện được sự tham gia của cử tri. Ví dụ, trong vòng đầu của cuộc bầu cử thống đốc Jakarta mới đây, 40% cử tri đủ điều kiện không tham gia. Chúng tôi phải thuyết phục người dân rằng họ phải đi bỏ phiếu. Tôi nghĩ họ không bỏ phiếu vì tin rằng các đảng không đại diện cho họ và tôi nghĩ rằng tỉ lệcử tri đi bầu thấp là có hại cho họ và cho cả Indonesia nữa.

Huy động xã hội

Sinh viên có vai trò quan trọng trong việc xoá bỏ chính phủ của Soeharto rồi sau đó dường như biến mất hẳn. Đã xảy ra chuyện gì với các sinh viên và phong trào của họ? Những người lãnh đạo các tổ chức sinh viên đó hiện đang làm gì?

Về mặt lịch sử, ngay từ khởi thủy, sinh viên đã là những người tiên phong trong những thay đổi ở Indonesia. Và họ vẫn đóng vai trò đó.

Thế thì, khi ông lên cầm quyền, họ đã gặp những chuyện gì? Họ có chấm dứt vận động không?

Sinh viên đã đến gặp tôi và chúng tôi đã trao đổi quan điểm, nhưng họ không chấm dứt việc vận động. Một số có thái độ gây hấn đối với tôi. Tôi đã nghe họ nói. Một số lại ủng hộ. Tôi cũng lắng nghe.

Tôi chưa bao giờ nghĩ về bản thân mình như một chính trị gia, nhưng tôi sống trong chính trị. Điều đó không có nghĩa là tôi không hiểu chính trị, tôi hiểu rất rõ. Nhưng nó không phải là phương tiện để tôi trở thành cái mà tôi muốn. Phương tiện của tôi là kỹ thuật, là làm ra máy bay và tàu bè.

Thúc đẩy bình đẳng giới

Chuyển đổi là giai đoạn có thể góp phần tái xác định vai trò và cách đối xử với phụ nữ. Ông giải quyết các quyền của phụ nữ như thế nào?

Chúng tôi có các tổ chức nhân quyền, cũng như ở tất cả các quốc gia khác. Các tổ chức về quyền con người ở Indonesia đang vận động cho nhân quyền của tất cả mọi người, cả nữ giới lẫn nam giới. Nhưng trong nhiều lĩnh vực, phụ nữ còn ở thế bất lợi. Không ai quan tâm tới những người phụ nữ bị hãm hiếp và trong thời gian chuyển đổi dân chủ, nhiều phụ nữ đã bị hãm hiếp. Vì vậy, tôi đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ (Komnas Perempuan).

Tôi cũng đã làm việc với chủ tịch nghị viện và nói với ông ta rằng phải quan tâm tới nhóm này bởi vì ít nhất 50% người dân Indonesia là phụ nữ, vì vậy ông không được bỏ qua.

Ủng hộ quốc tế

Các nước khác có giúp ông phát triển và thực hiện chương trình của ông hay không?

Các nước khác đã thực sự giúp đỡ tôi, không chỉ bằng lời nói mà bằng hành động, đấy là Mỹ – ví dụ, thông qua cựu tổng thống Jimmy Carter, người lãnh đạo các NGO trong việc giám sát bầu cử – và Đức, trong việc hỗ trợ tái cơ cấu Ngân hàng Trung ương Indonesia, bằng cách đưa sang đây cựu chủ tịch Ngân hàng trung ương Đức (Deutsche Bundesbank), Tiến sĩ Schlesinger.

Ông nghĩ đâu là vai trò thích hợp của các tác nhân bên ngoài trong quá trình chuyển đổi sang dân chủ?

Các cơ quan, chính phủ nước ngoài và các tổ chức xuyên quốc gia phải chủ động trong việc giúp người dân nhằm cải thiện sự quan tâm tới xã hội, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và cơ sở hạ tầng kinh tế, nhưng họ không được dính líu vào nền chính trị ở trong nước. Tất cả các tác nhân quốc tế đều theo đuổi lợi ích riêng của mình. Các vấn đề xã hội, chính trị và kinh tế-xã hội của Indonesia phải do người dân Indonesia giải quyết. Các tác nhân quốc tế cần hành động chỉ khi có yêu cầu và trên cơ sở hợp tác hai bên cùng có lợi (win-win).

Tôn giáo và dân chủ

Nhiệm kỳ của ông kéo dài chưa tới 2 năm – 517 ngày – đã làm thay đổi hướng đi của lịch sử Indonesia. Indonesia là quốc gia Hồi giáo lớn nhất từng tiến hành quá trình chuyển đổi sang dân chủ. Đã có nhiều cuộc thảo luận bàn về Hồi giáo và dân chủ và về sự kiện là Indonesia khác với những nước khác vì có tư tưởng Pancasila và vì có truyền thống là tất cả các tôn giáo cùng chung sống và sự thống nhất dân tộc. Có thể rút ra những bài học gì từ Indonesia, liên quan đến vai trò của tôn giáo và có thể làm gì nhằm tăng cường tiến trình dân chủ ở các nước, nơi mà đạo Hồi mạnh?

Dân chủ là câu trả lời. Tôi mở cửa Indonesia. Tôi đã nói chuyện này với đồng nghiệp của tôi ở Thổ Nhĩ Kì là Necmettin Erbakan và Abdullah Gul. Gul và tôi lập ra Diễn đàn Hồi giáo quốc tế về Khoa học, Công nghệ và Phát triển nguồn lực con người. Lúc đó Gul đang gặp rắc rối với quân đội Thổ Nhĩ Kì. Tôi nói với ông rằng ông cần làm sâu sắc thêm chế độ dân chủ. Trong chế độ dân chủ, nhân dân sẽ là người quyết định.

Hiện nay, người dân trên thế giới có nhiều thông tin hơn về những sự kiện đang xảy ra và có nhiều khả năng phân tích trên cơ sở sự thật và tiếp cận tự do với thông tin. Trước đây, quyết định thường dựa trên giả định. Đó là lí do vì sao những thách thức mà chúng ta gặp phải ở Trung Đông, tức là cái gọi là Mùa Xuân Ả Rập, không phải là vấn đề Hồi giáo. Đó là vấn đề về công lí và phân phối công bằng. Một số người sử dụng những người Hồi giáo cứng rắn như là phương tiện gây được nhiều chú ý, tiền bạc và quyền kiểm soát.

Ở Indonesia, chúng tôi đã mở cửa, tạo điều kiện cho những người theo đường lối cứng rắn cạnh tranh. Nhưng không người nào trong số những người theo đường lối cứng rắn, Hồi giáo hay không Hồi giáo, có đủ người ủng hộ để vào nghị viện.

Nhân dân – chứ không phải tôn giáo – là cội nguồn của các vấn đề, do đó nhân dân phải giải quyết những vấn đề đó. Văn hóa ảnh hưởng tới biện pháp mà nhân dân sử dụng để giải quyết những vấn đề của họ, văn hóa lâu đời hơn hẳn các tôn giáo. Hiện nay chúng ta đang bị ám ảnh bởi góc nhìn của tôn giáo, và thường sử dụng những cách tiếp cận đó để khẳng định những giá trị phổ quát và đôi khi coi thường nền tảng văn hóa. Các giá trị của Hồi giáo không phải lúc nào cũng tương đồng với nền văn hóa và các giá trị của thế giới Ả Rập.

Ở Indonesia, các nhà lãnh đạo Hồi giáo và các tôn giáo khác phải chấp nhận rằng Indonesia không phải là nhà nước Hồi giáo, nhưng là xã hội rất mộ đạo, dựa trên những nguyên tắc là kim chỉ nam của thuyết Pancasila, triết lí nhấn mạnh năm nguyên tắc.

1. Độc thần và mộ đạo
2. Nhân bản công bằng và văn minh
3. Sự thống nhất của Indonesia
4. Công lí xã hội cho tất cả nhân dân Indonesia
5. Phúc lợi xã hội

Có lẽ những người khác trong thế giới Hồi giáo có thể học hỏi từ kinh nghiệm mà chúng tôi đã trải qua ở Hội Trí thức Hồi giáo Indonesia. **Chúng tôi thảo luận những quan điểm và niềm tin và không bao giờ bắt đầu bằng việc thảo luận những sự khác biệt. Bằng cách tiếp cận như vậy, chúng tôi tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy hơn nữa lòng khoan dung để tiếp tục thảo luận. Indonesia là đất nước có nhiều tôn giáo. Nói chung, người Indonesia với những tôn giáo khác nhau sống với nhau một cách hòa bình và góp phần (và tham gia vào) bản sắc của Indonesia.**

Những cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay

Khi nghĩ về kinh nghiệm của Indonesia, ông cho rằng đâu là những bài học quan trọng và nguyên tắc quan trọng nhất đối với các nhà lãnh đ ạo ở những nước đang trải qua quá trình chuyển đổi dân chủ phức tạp hiện nay?

Trước hết, họ phải tu chính hiến pháp, nếu cần, để họ có thể thực hiện chương trình cải cách của mình một cách hợp pháp và tuân theo hiến pháp. Sau đó, các nhà lãnh đạo phải chấp nhận những cuộc biểu tình như là công cụ của chế độ dân chủ. Đương nhiên là giết người và phá hoại tài sản công cộng phải được coi là tội hình sự và nghị viện không được trở thành "nghị viện của đường phố", nhưng các cuộc biểu tình là biểu hiện quan trọng.

- Tổng thống phải được bầu một cách trực tiếp và phải hành xử một cách kiên quyết và dứt khoát. Ông ta phải hành động vì toàn dân (và không loại trừ ai) và phải thành lập ngay lập tức nội các để giúp giải quyết các vấn đề bức xúc nhất mà xã hội đang gặp. Thành viên nội các cần phải được lấy từ tất cả các đảng phái chính trị có chân trong nghị viện, với tỉ lệ tương ứng, cũng như quan chức của cảnh sát và quân đội.
- Phải thả ngay các chính trị phạm và bảo đảm tự do ngôn luận và tự do báo chí.
- Tăng cường ổn định và khả năng dự đoán về chính trị và kinh tế là quan trọng nhất. Việc này có thể đòi hỏi một số quyết định không được lòng dân.
- Có thể tổ chức cuộc bầu cử mới sau khi tình hình chính trị đã ổn định. Tất cả mọi người đều có quyền tự do thành lập đảng chính trị và tham gia tranh cử miễn là họ tuân theo các tiêu chí của cuộc bầu cử và hành xử theo hiến pháp.
- Tổng thống phải coi quân đội và cảnh sát như những nhà kĩ trị nhằm hạn chế vai trò của họ trong chính trị.

- Trên hết, tổng thống phải nhận thức rằng nhiệm vụ chính của ông ta là tập trung vào việc giải quyết những vấn đề cấp bách nhất của xã hội – chứ không phải nhằm duy trì quyền lực và quyền kiểm soát! Tổng thống phải chịu trách nhiệm trước toàn thể nhân dân chứ không chỉ trước đảng của ông ta. Minh bạch và quản trị tốt là chìa khóa.

Ông có nghĩ rằng kinh nghiệm của Indonesia thích hợp với Myanmar?

Tất nhiên. Myanmar và Indonesia chia sẻ một số điểm tương đồng trong văn hóa. Nền văn hóa của Indonesia, của người Java, dựa trên các sử thi Ramayana, Mahabharata..v.v... Hồi giáo và Công giáo xuất hiện về sau. Cách thức nhiều nền văn hóa và tôn giáo sống cùng nhau ở Indonesia là cái mà Myanmar có thể học hỏi. Họ cũng có thể quan sát cách chúng tôi thoát khỏi hệ thống mà quân đội giữ thế thượng phong một cách hòa bình.

Ở Myanmar, cần một người hiểu được quyền lực, có nền tảng tốt, được giáo dục trong nền văn minh phương Tây..v.v.. Nhiều lực lượng tìm cách gây ảnh hưởng tới giới chính trị; các gia đình đầy quyền lực, quân đội, các đảng phái chính trị, và những người giàu có, tất cả đều tìm cách gây ảnh hưởng tới chính quyền. Tôi đã quan sát tình trạng này trong suốt 25 năm qua. Tôi đã học được. Và bất thình lình, ông Trời đưa tôi vào vị trí trung tâm; tôi bị bao vây, nhưng tôi không phải người mù. Tôi biết người ta đến vì cái gì.

Những mốc chính

Tháng 8 năm 1945: Indonesia tuyên bố độc lập khỏi tay thực dân Hà Lan, bắt đầu cuộc chiến tranh kéo dài bốn năm. Nghị viện lâm thời bầu nhà lãnh đạo theo tinh thần dân tộc chủ nghĩa Soekarno và Mohammed Hatta làm tổng thống và phó tổng thống, và thông qua hiến pháp dựa trên học thuyết Pancasila, ý thức hệ dân tộc chủ nghĩa.

Tháng 12 năm 1949: Hà Lan công nhận nền độc lập của Indonesia; nước này trở thành nhà nước dân chủ nhất thể, với chính thể cộng hoà đại nghị.

Tháng 9 năm 1955: Indonesia tổ chức cuộc bầu cử nghị viện đầu tiên, sau đó là bầu cử Hội đồng Lập hiến vào tháng 12.

Tháng 3 năm 1957: Đáp trả những cuộc nổi dậy ở các khu vực, Soekarno tuyên bố thiết quân luật, khởi đầu "chế độ dân chủ có lãnh đạo".

Tháng 7 năm 1959: Soekarno giải tán Hội đồng Lập hiến và khôi phục Hiến pháp 1945, trong đó quyền của nhánh hành pháp bao trùm lên tất cả, nhưng vẫn giữ Pancasila làm hệ tư tưởng của nhà nước.

Tháng 10 năm 1965: Cuộc đảo chính do Phong trào 30 Tháng 9 dự định đã bị tướng Soeharto – lúc đó là chỉ huy của Bộ chỉ huy lực lượng dự trữ chiến lược – dẹp tan. Cùng với Đảng chống cộng của Indonesia, trong đó có người Hồi giáo, quân đội triển khai cuộc thanh trừng đầy bạo lực, giết chết hàng trăm ngàn đảng viên cộng sản và những người bị nghi là có cảm tình với cộng sản.

Tháng 3 năm 1966: Do trật tự công cộng đang mục ruỗng, Soekarno giao cho Soeharto quyền lực rộng rãi nhằm ổn định tình hình đất nước. Soeharto tiến hành thanh trừng các đồng minh của Soekarno để thâu tóm quyền lực một cách từ từ trong vòng hai năm tiếp theo, cuối cùng, giam lỏng Soekarno và bắt đầu chế độ Trật tự Mới. Chính phủ được quân đội và các nhà kĩ trị ủng hộ, áp dụng chính sách hướng theo xuất khẩu và nền kinh tế nước này tăng trưởng trong suốt những thập kỉ sau đó.

Tháng 7 năm 1971: Tổ chức bầu cử Hội đồng Đại diện Nhân dân. Những người ủng hộ Đảng Golkar của Soeharto giành chiến thắng áp đảo, giữa lúc có những cuộc đàn áp và gian lận.

Tháng 1 năm 1973: Soeharto buộc các đảng đối lập sáp nhập thành Đảng Dân chủ Indonesia có tinh thần dân tộc chủ nghĩa (PDI) và Đảng Phát triển Thống nhất (PPP) có liên kết với Hồi giáo. Chỉ có hai đảng này và Golkar được quyền tham gia tranh cử.

Tháng 3 năm 1978: Soeharto bổ nhiệm B. J. Habibie, giám đốc ngành công nghiệp máy bay quốc doanh và là cựu giám đốc kĩ thuật ở Đức, làm Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ.

Tháng 12 năm 1984: Nahdlatul Ulama (NU), nhóm Hồi giáo lớn nhất nước, ra khỏi Đảng PPP. Người đứng đầu NU là Abdurrahman Wahid nói NU phải tập trung vào công tác tôn giáo và xã hội và tránh hoạt động chính trị.

Tháng 11 năm 1990: Soeharto cho phép thành lập Hiệp hội Trí thức Hồi giáo Indonesia (ICMI), do Habibie làm chủ tịch, nhằm tăng cường sự ủng hộ của những người Hồi giáo ngoan đạo. Nhiều nhà cải cách Hồi giáo "hiện đại" liên kết với Muhammadiyah (tổ chức Hồi giáo phi chính phủ ở Indonesia) và lãnh đạo tương lai là Amien Rais, tham gia Hiệp hội này; các nhà cải cách "truyền thống" liên kết với Wahid và NU từ chối tham gia.

Tháng 12 năm 1993: Megawati Sukarnoputri, con gái của Soekarno, được bầu làm người lãnh đạo Đảng PDI, dựa vào cương lĩnh cải cách thế tục, được một số người trong quân đội ủng hộ.

Tháng 6 năm 1996: Phái ủng hộ chính phủ trong PDI tổ chức hội nghị ban lãnh đạo, đẩy Megawati ra rìa, và xông vào trụ sở PDI, khiến nổ ra những cuộc biểu tình lớn do Megawati lãnh đạo.

Tháng 7 năm 1997: Khủng hoảng tài chính ở châu Á bắt đầu. Giá trị của đồng tiền Indonesia (Rupiah) giảm sút nhanh chóng, làm cho giá hàng hóa tiêu dùng, nợ nước ngoài, và phí suất tín dụng gia tăng.

Tháng 10 năm 1997: Soeharto đồng ý tiến hành cải cách hệ thống ngân hàng để đổi lấy khoản vay từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Việc các ngân hàng đóng cửa làm giảm sút niềm tin vào đồng Rupiah và nền kinh tế của đất nước.

Tháng 1 năm 1998: Tỷ giá hối đoái còn lao dốc thêm nữa. Soeharto được IMF cung cấp những khoản vay mới; đến lượt mình, ông đồng ý phá vỡ các công ty độc quyền và kiềm chế nạn ô dù, nhưng ngưng các cuộc cải cách. Phe đối lập kêu gọi Soeharto từ chức hay tiến hành thương lượng.

Tháng 3 năm 1998: Hội đồng Tư vấn Nhân dân (MPR) bầu lại Soeharto làm tổng thống và xác nhận việc lựa chọn Habibie làm phó tổng thống. Soeharto thành lập nội cách mới, trong đó có những thành viên gia đình và bạn bè của ông ta. Giữa lúc MPR đang họp thì nổ ra những cuộc biểu tình lớn của sinh viên đòi Soeharto từ chức.

Tháng 4 năm 1998: Các cuộc biểu tình của sinh viên gia tăng, người biểu tình đụng độ với cảnh sát. Lãnh đạo của Muhammadiyah, Amien Rais, tham gia biểu tình. Quân đội do tướng Wiranto lãnh đạo kêu gọi đối thoại.

Tháng 5 năm 1998: Biểu tình gia tăng, lan ra bên ngoài khuôn viên đại học và trở nên bạo lực hơn, đấy là do có những vụ giết hại những người biểu tình và phản đối việc tăng giá nhiên liệu theo yêu cầu của IMF. NU và ICMI đòi Soeharto từ chức. Quân đội để cho người biểu tình xông vào toà nhà nghị viện và nói rằng họ sẽ không nổ súng. Các thành viên nội các đe dọa từ chức, cơ quan lập pháp đe dọa luận tội tổng thống, và Soeharto không thành lập được chính phủ liên minh.

Soeharto từ chức và chuyển giao quyền lực cho Habibie, có sự ủng hộ của Wiranto. Habibie thành lập liên minh bao gồm Golkar, PPP, PDI, và những người cải cách cùng với các nhà lãnh đạo quân sự. Ông cách chức tướng Prabowo Subianto, con rể Soeharto nhằm ngăn chặn một cuộc đảo chính có thể xảy ra.

Tháng 6 năm 1998: Chính phủ Habibie phóng thích phần lớn chính trị phạm, xóa bỏ kiểm duyệt báo chí, hợp pháp hóa các nghiệp đoàn và các đảng phái chính trị, và thúc đẩy các cuộc bầu cử đã lên kế hoạch. Tình trạng bất ổn và bạo lực phe phái tiếp tục diễn ra.

Tháng 12 năm 1998: Cơ quan lập pháp thông qua luật bầu cử đại diện theo tỉ lệ, vẫn giữ nguyên những ghế không do dân cử. Habibie tuyên bố trưng cầu dân ý về nền độc lập của Đông Timor, làm gia tăng những cuộc tấn công của lực lượng bán quân sự được quân đội hậu thuẫn nhắm vào những người ủng hộ nền độc lập.

Tháng 5 năm 1999: Chính phủ thông qua đạo luật củng cố quyền lực của chính quyền khu vực.

Tháng 6 năm 1999: Tổ chức bầu cử nghị viện, các quan sát viên quốc tế được tự do theo dõi. Đảng Dân chủ của Đấu tranh của Indonesia do Megawati lãnh đạo (PDI-P) giành được 33% số ghế, Golkar được 22%, và Đảng Thức tỉnh Dân tộc (PKB hay Partai Kebangkitan Bangsa) của Wahid được 12%.

Tháng 8 năm 1999: Nhiều người Đông Timor bỏ phiếu ủng hộ độc lập. Bạo lực do lực lượng bán quân sự gây ra làm chết hơn 1.000 người và làm gần một phần ba người dân Đông Timor phải chạy khỏi quê hương bản quán. Liên hiệp quốc triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình nhưng quân đội Indonesia ngăn chặn, không cho họ tới trong khi bạo lực vẫn tiếp tục.

Tháng 10 năm 1999: MPR bác bỏ bài "Diễn văn về trách nhiệm giải trình" của Habibie trong một cuộc bỏ phiếu sát nút, thực chất là cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm, một số đại biểu của Golkar trong nghị viện phản đối Habibie. MPR bầu Wahid làm tổng thống, được các đảng Golkar và Hồi giáo ôn hòa hậu thuẫn và bắt đầu tu chính bản hiến pháp năm 1945 kéo dài tới bốn năm.

Tháng 1 năm 2000: Ủy ban nhân quyền quốc gia cáo buộc Wiranto phạm tội ở Đông Timor. Wahid đưa Wiranto và một số sĩ quan đang tại nhiệm khác ra khỏi nội các.

Tháng 8 năm 2000: MPR tu chính hiến pháp nhằm kiềm chế vai trò của quân đội trong cơ quan an ninh quốc nội và trong MPR, và tăng cường các quyền con người và quyền tự trị của các khu vực.

Tháng 10 năm 2000: Một tòa án kết án Tommy, con trai của Soeharto, tội tham nhũng, lật ngược lại tuyên bố trắng án trước đó. Tommy bỏ trốn với sự đồng lõa của cảnh sát.

Tháng 2 năm 2001: MPR phê phán Wahid vì bị nghi nhận hối lộ từ một cơ quan hậu cần của nhà nước, bước đầu tiên trong quá trình bãi nhiệm ông này. Tòa án dỡ bỏ những biện pháp quản thúc tại gia đối với Soeharto, với lý do sức khỏe kém, nhưng bỏ tù Bob Hasan, đồng minh của Soeharto vì tội tham nhũng.

Tháng 7 năm 2001: MPR luận tội Wahid, đưa phó tổng thống Megawati lên thay. Wahid tìm cách tuyên bố thiết quân luật và giải tán nghị viện nhưng quân đội không tuân lệnh.

Tháng 11 năm 2001: MPR thành lập Tòa án Hiến pháp, Ủy ban Tư pháp độc lập và Hội đồng Đại diện khu vực. Tommy Soeharto bị bắt và cuối cùng đã bị kết án.

Tháng 7 năm 2002: MPR quyết định chức vụ tổng thống được bầu trực tiếp và xóa bỏ tất cả ghế nghị sĩ được bổ nhiệm, hoàn thành những cải cách lớn gắn với hiến pháp năm 1945.

Tháng 12 năm 2002: Ủy ban phòng chống tham nhũng được thành lập, ủy ban này đã chứng tỏ có hiệu quả trong việc truy tố tham nhũng.

Tháng 9 năm 2004: Tướng đã hồi hưu Susilo Bambang Yudhoyono (SBY) thắng Megawati trong cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp. Chính phủ của SBY tiến hành cải cách tư pháp và phòng chống tham nhũng và cải cách một phần lực lượng vũ trang trong suốt hai nhiệm kì của ông.

Tháng 8 năm 2005: Chính phủ kí thỏa thuận hòa bình và tự chủ với những người li khai ở tỉnh Aceh.

Tháng 9 năm 2009: SBY tái đắc cử với cách biệt lớn. Đảng của ông gia tăng gấp ba lần số ghế trong nghị viện.

Tháng 5 năm 2012: Cuộc cải cách bầu cử khiêm tốn diễn ra trước cuộc bầu cử năm 2014 gia tăng ngưỡng bầu cử và muốn đủ tư cách phải có từ 2,5% đến 3,5% và yêu cầu có đại diện phụ nữ trong ban lãnh đạo các đảng.

Đọc thêm

Aspinall, Edward. Opposing Suharto: Compromise, Resistance, and Regime Change in Indonesia. Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2005.

Aspinall, Edward, and Marcus Mietzner. "Economic Crisis, Foreign Pressure, and Regime Change." In Transitions to Democracy: A Comparative Perspective, edited by Kathryn Stoner and Michael McFaul. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2013.

Bilveer, Singh. Habibie and the Democratisation of Indonesia. Sydney: Book House, 2001. Chandra, Siddharth, and Douglas Kammen. "Generating Reforms and Reforming

Generations: Military Politics in Indonesia's Democratic Transition and Consolidation." World Politics 55, no. 1 (2002): 96–136.
Effendy, Bahtiar. Islam and the State in Indonesia. Athens: Ohio University Press, 2004.
Habibie, Bacharuddin Jusuf. Decisive Moments: Indonesia's Long Road to Democracy. Jakarta: Ilthabi Rekatma, 2006.
Hadiz, Vedi R. "Decentralization and Democracy in Indonesia: A Critique of Neo-Institutionalist Perspectives." Development and Change 35, no. 4 (2004): 697–718.
Hefner, Robert W. Civil Islam: Muslims and Democratization in Indonesia. Princeton, N.J.: Princeton University Press, 2000.
Hill, David T., and Krishna Sen. Media, Culture, and Politics in Indonesia. Oxford: Oxford University Press, 2000.
Horowitz, Donald. Constitutional Change and Democracy in Indonesia. New York: Cambridge University Press, 2013.
Kunkler, Mirjam, and Alfred Stepan, eds. Indonesia, Islam, and Democracy: Comparative Perspectives. New York: Columbia University Press, 2013.
Mietzner, Marcus. "The Ambivalence of Weak Legitimacy: Habibie's Interregnum Revisited." Review of Indonesian and Malaysian Aff airs 42, no. 2 (2008): 1–33.
. Military Politics, Islam, and the State in Indonesia: From Turbulent Transition to Democratic Consolidation. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 2009.
Mietzner, Marcus, and Edward Aspinall, eds. Problems of Democratisation in Indonesia: Elections, Institutions and Society. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 2010. O'Rourke, Kevin. Reformasi: The Struggle for Power in Post-Suharto Indonesia. Crow's Nest, Australia: Allen & Unwin, 2002.
Robison, Richard, and Vedi R. Hadiz. Reorganizing Power in Indonesia: The Politics of Oligarchy in an Age of Markets. London: Routledge Curzon, 2004.
Sulistiyanto, Priyambudi. "Politics of Justice and Reconciliation in Post-Suharto Indonesia." Journal of Contemporary Asia 37, no. 1 (2007): 73–94.
Uhlin, Anders. Indonesia and the "Third Wave of Democratization": The Indonesian Pro-Democracy Movement in a Changing World. New York: St. Martin's Press, 1997.
Van Klinken, Gerry. Communal Violence and Democratization in Indonesia: Small Town Wars. Abingdon: Routledge, 2007.

Chương 5
Mexico

Công cuộc chuyển đổi từng bước sang dân chủ của Mexico: Từ trên xuống và từ dưới lên

SOLEDAD LOAEZA

Từ năm 1940 đến năm 1982, giữa lúc kinh tế phát triển nhanh chóng và xã hội thay đổi đến chóng mặt, Mexico vẫn giữ được ổn định chính trị dưới sự cai trị của một đảng duy nhất, giữ thế thượng phong, đấy là Đảng cách mạng thể chế (Partido Revolucionarioinstitucional – PRI). Đảng này kiểm soát tất cả các nhánh của chính phủ ở cả cấp quốc gia, cấp bang, lẫn cấp thành phố. Cuối những năm 1970, tổng thống nước này, tất cả các thống đốc bang, tất cả các thượng nghị sĩ và ít nhất là 80% đại biểu Hạ viện là đảng viên PRI. Mexico khác các nước độc tài khác ở chỗ nước này tổ chức các cuộc bầu cử theo định kì và có sự tách biệt về mặt hình thức giữa các ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp, cũng như các quyền dân sự được quy định trong hiến pháp. Nhưng, trên thực tế, quyền hành pháp thường không bị kiểm soát, kết quả bầu cử được quyết định từ trước và các quyền thường không được thực thi.

Sau những cuộc vận động của sinh viên và đàn áp đầy bạo lực năm 1968, ngày càng có nhiều người bên trong xã hội Mexico tin rằng cần phải tiến hành cải cách chính trị. Tổng thống Luis Echeverria (1970–1976) đã tìm cách quay trở lại với truyền thống dân túy, nhưng con đường dẫn tới quá trình chuyển đổi sang dân chủ bắt đầu với cuộc cải cách bầu cử năm 1977 do tổng thống Jose Lopez Portillo (1976–1982) đưa ra, trong khi đang diễn ra sự bùng nổ trong lĩnh vực dầu khí. Từ đó trở đi, áp lực từ các thành phần và các đảng khác nhau cùng thúc đẩy quá trình thay đổi kéo dài suốt nhiều thập kỉ và đạt đỉnh điểm dưới chính quyền của tổng thống Ernesto Zedillo (1994–2000).

Năm 1982, chế độ độc đảng bá quyền độc tài của Mexico bị rung chuyển bởi vụ khủng hoảng tài chính và kinh tế nghiêm trọng do nợ nước ngoài và chi tiêu công quá mức. Cuộc khủng hoảng đã đảo ngược sự chấp thuận một cách tương đối thụ động của dân chúng đối với chế độ độc tài và khởi động một loạt sự kiện mà từng bước một đưa Mexico, lúc nhanh lúc chậm, hướng tới nền quản trị dân chủ. Những cuộc vận động chính trị và tỉ lệ người tham gia bầu cử gia tăng, cùng với những cuộc cải cách chính

trị từ trên xuống nhằm phản ứng trước các cuộc khủng hoảng đang diễn ra, thách thức và làm giảm quyền kiểm soát truyền thống của chính phủ đối với các tiến trình bầu cử. Chế độ độc tài bị xóa bỏ dần trong vòng hai chục năm sau đó, trong điều kiện kinh tế tăng trưởng chậm và tương tác với những cuộc cải cách kinh tế hướng tới thị trường tự do. Trong những năm đó, nền kinh tế và hệ thống chính trị Mexico đã trải qua những biến đổi sâu sắc – nhưng diễn ra theo từng bước một và hòa bình.

Ernesto Zedillo là tổng thống cuối cùng lên nắm quyền trong chế độ mà đảng PRI giữ thế thượng phong. Theo chính sách của người tiền nhiệm của ông, Carlos Salinas de Gortari (1988–1994), Zedillo làm cho quá trình tự do hóa nền kinh tế và tiến trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của Mexico càng trở nên sâu sắc hơn. Zedillo cũng giúp đẩy quá trình mở cửa hệ thống chính trị bằng cách giảm sự can thiệp của nhà nước, hạn chế thẩm quyền của tổng thống, chấp nhận và thích nghi với sự gia tăng về chính trị của phe đối lập và bảo vệ tính chính danh của các thiết chế và sự công bằng của cuộc bầu cử tổng thống được tiến hành trong năm 2000.

Chế độ độc tài

Hầu như trong suốt thế kỉ XX, Mexico đã có sự liên tục và ổn định về chính trị (mà không cần chế độ quân sự) trong khi vẫn giữ được hình thức dân chủ. Hệ thống độc tài do các quan chức dân sự giữ thế thượng phong tương phản hoàn toàn với nhiều nước Mỹ Latinh, tức là những nước mà quân đội thường đóng vai trò trung tâm.

Tính liên tục của hệ thống chính trị là do nước này có các thiết chế mạnh: nhà nước vững chắc, tổng thống đầy quyền lực và thế thượng phong hầu như không bị thách thức của một đảng gắn bó chặt chẽ với nhà nước. Sự dàn xếp như thế được hình thành từ năm 1929, khi Đảng Cách mạng Quốc gia (Partido Nacional Revolucionario – PNR) được lập ra như là tổ chức đại diện cho giới tinh hoa cách mạng. Đảng Cách mạng Mexico (Partido de la Revolucion Mexicana – PRM), do các công đoàn cánh tả và các nhóm nông dân khuynh loát, đã thế chỗ PNR vào năm 1938. Năm 1946, đến lượt đảng này bị thay thế bởi PRI, được thành lập như tổ chức đa giai cấp, mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa và theo đuổi những mục tiêu và phương tiện của cuộc cách mạng năm 1910 của Mexico.

Hiến pháp năm 1917 chính thức hóa nhà nước liên bang theo chế độ cộng hoà tổng thống, có sự phân chia quyền lực, nhưng cơ cấu chính phủ tập quyền cao góp phần củng cố xu hướng nhánh hành pháp lấn át nhánh lập pháp và tư pháp, vi phạm nguyên tắc kiểm soát và đối trọng lẫn nhau. Tập trung quyền lực như thế cũng mâu thuẫn với các nguyên tắc của nhà nước liên bang.

Chế độ pháp quyền chưa đủ mạnh và cách hành xử tùy tiện của các quan chức, nhất là trong việc thực thi pháp luật, là đặc điểm của chế độ độc tài Mexico. Người Mexico không bao giờ biết liệu pháp luật có được thực thi hay không. Tuy nhiên, tổng thống bị hạn chế bởi một số quy tắc, những quy tắc này định hình những quyết định của tổng thống và giới hạn quyền lực của tổng thống. Ví dụ, hiến pháp cấm tổng thống tái cử, đây đã – và vẫn là – một quy tắc vàng của hệ thống chính trị Mexico, tất cả các tổng thống đều tôn trọng. Quy tắc này đã ngăn cản các chính trị gia có quá nhiều tham vọng, để họ không thể nắm quyền mãi và trở thành nhà độc tài trong thời gian dài, và làm giảm bớt tham vọng của những người muốn trở thành ứng cử viên tổng thống.

Quyền lực chính thức của tổng thống tăng thêm bởi quyền lực không chính thức do Đảng PRI dành cho ông ta. Đảng này đưa quyền lực của tổng thống vượt ra ngoài giới hạn do hiến pháp quy định; ví dụ, tổng thống chọn các ứng cử viên cho các chức vụ dân cử ở khu vực, bang và quốc gia. Đặc quyền này cho tổng thống quyền kiểm soát tiến trình thay thế của giới tinh hoa chính trị và quan trọng hơn, kiểm soát Quốc hội. Đảng này là trung tâm của mạng lưới bảo kê, vốn là nền tảng của chế độ độc tài. Nó cũng là cơ chế để cho tổng thống có mặt một cách tượng trưng trong tất cả các tầng lớp xã hội. Nhờ sự kết hợp của quyền lực chính thức và phi chính thức như thế mà tổng thống Mexico có thể cai trị hầu như không bị thách thức trong suốt nhiệm kì sáu năm.

Theo cách nào đó thì PRI là một tổ chức yếu, mặc dù có khá nhiều quyền lực. Đảng này có mức độ tự chủ hạn chế; ưu thế của nó phụ thuộc vào sự ủng hộ của tổng thống và các nguồn lực công nhằm duy trì một số cơ chế kiểm soát của đảng này – từ vòi vĩnh đến tham nhũng. Những quyết định liên quan đến ban lãnh đạo đảng đều do chính tổng thống đưa ra. Đảng có ảnh hưởng khá hạn chế đối với quá trình hoạch định chính sách, vì nó phụ thuộc vào nhu cầu và ưu tiên chính trị của tổng thống. Chức năng chính của nó là huy động sự ủng hộ cho các quyết định của chính phủ và ngăn chặn phe đối lập.

Cơ cấu theo lối tập đoàn của PRI tổ chức và kiểm soát theo cách truyền thống sự tham gia và đại diện của công nhân, nông dân và các nhóm thuộc tầng lớp trung lưu ở đô thị. Quyền bá chủ của đảng dựa một phần vào thực tế là tỉ lệcử tri không tham gia bầu cử khá cao, làm cho đảng dễ dàng kiểm soát số người đại diện – và nếu cần thì gian lận và làm giả kết quả bầu cử – điều giúp cho Đảng PRI luôn giữ được đa số lớn hơn 75%. Đa số như thế có thể làm cho những quyết định tùy tiện của tổng thống có tính hợp pháp. Tuy nhiên, phát triển kinh tế đã giúp tạo ra một xã hội có nhiều người sống ở đô thị hơn, có tri thức hơn và đa dạng hơn, không còn dễ kiểm soát nữa. Do đó, cuối những năm 1960, chế độ của PRI đã trở nên kém hiệu quả hơn và như cuộc vận động của sinh viên năm 1968 cho thấy, người Mexico có thể chuyển sang hình thức tham

gia bên ngoài hòm phiếu. Đây là động lực mạnh mẽ khiến cho các vị tổng thống tiếp theo tham gia vào cải cách chính trị.

Cạnh tranh đảng phái thời kì trứng nước

Quá trình dân chủ hóa Mexico thực chất là diễn ra theo các cuộc bầu cử, chứ không phải được định hình bởi những cuộc biểu tình trên đường phố và các cuộc vận động của các tổ chức công đoàn và các tổ chức xã hội dân sự khác. Điều đó cho thấy rằng các cuộc bầu cử trong giai đoạn độc tài có thể không khẳng định quyền lực chính trị, mà chỉ là dịp để giới thiệu các giá trị và nguyên tắc của chế độ dân chủ với dân chúng Mexico. Chính phủ khuyến khích các đảng đối lập đại diện cho ý kiến của thiểu số. Chưa bao giờ có nhiều hơn bốn đảng đối lập và trong hàng chục năm các đảng này rất yếu vì họ không thể cạnh tranh được với những nguồn lực hầu như vô giới hạn của đảng được chính quyền ủng hộ. Việc họ tham gia thường xuyên vào các cuộc bầu cử đã giúp duy trì vẻ ngoài dân chủ, làm cho hệ thống của Mexico khác biệt với các chế độ độc tài trắng trợn khác. Các đảng đối lập hoạt động như các nhóm lợi ích giới hạn chứ không phải là các đảng chính trị thực sự.

Tuy nhiên, cùng với thời gian, khả năng cạnh tranh trong các cuộc bầu cử của các đảng đối lập đã gia tăng một cách từ từ. Trong nhiều năm, chỉ có Đảng hành động quốc gia (Partido de Accion Nacional – PAN) là tổ chức chính trị thực sự độc lập mà thôi. Đảng này được thành lập năm 1939 bởi một nhóm các chuyên gia trung lưu ở Mexico City, nhiều người trong số họ có chân trong tổ chức Công giáo, như cách phản ứng lại những chính sách cấp tiến của tổng thống Lazaro Cardenas, ví dụ như chia ruộng và giáo dục bắt buộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. PAN đại diện cho phe đối lập bảo thủ chống lại cách mạng. Với nguồn lực ít ỏi và mối thù không đội trời chung với PRI, trong nhiều năm PAN gần như không còn tồn tại. Khi PAN, vì xung đột nội bộ, không đưa ra được ứng viên tổng thống cho cuộc bầu cử năm 1976, cuộc bầu cử không có cạnh tranh thể hiện một cách rõ ràng sự dối trá vì bầu cử mà không có lựa chọn.

Tổng thống mới nhậm chức Lopez Portillo lo ngại về việc duy trì tính chính danh về chính trị và đã đưa ra những biện pháp để phía bất đồng chính kiến thể hiện quan điểm của mình. Ông bắt đầu tiến hành cải cách bầu cử vào năm 1977, nới lỏng những điều kiện về đăng kí đảng phái và tăng cường đại diện về chính trị bằng cách phân bổ đại diện theo tỉ lệ số ghế cho các đảng thiểu số trên cơ sở thành tích mà họ đạt được trong cuộc bầu cử ở tầm quốc gia. Năm 1979, bảy đảng có đại diện ở Quốc hội, trong đó có cả Đảng Cộng sản. Cuộc cải cách này được thông qua tại thời điểm khi các chế độ độc tài quân sự ở Nam Mỹ đang ngóc đầu dậy, và chính Mexico cũng đang phải đối mặt với những tổ chức du kích vừa mới hình thành, làm cho tính chính danh của chế độ dân chủ càng trở nên quan trọng hơn đối với chế độ này.

Cải cách bầu cử hòa nhập với xu hướng xã hội trong dài hạn và đầy sức mạnh: đô thị hóa, thế tục hóa, và đa dạng hóa của xã hội Mexico. Biểu hiện chính trị của những thay đổi đó là sự xuất hiện của chủ nghĩa đa nguyên và sự liên kết của những yêu cầu đòi công nhận các quyền của công dân trong việc thành lập và tham gia vào các tổ chức độc lập.

Partido de Accion Nacional là đảng đầu tiên được lợi khi PRI yếu đi. Trong suốt những năm 1980, PAN tiếp tục được lợi từ những bước đi sai lầm lặp đi lặp lại của PRI mà tạo ra những cuộc khủng hoảng dẫn đến cải cách và mở cửa cho phe đối lập. Cuộc khủng hoảng đầu tiên là vụ trưng thu bất thình lình các ngân hàng thương mại do chính quyền Lopez Portillo thực hiện vào tháng 9 năm 1982, mà đã kích động phong trào đối lập của tầng lớp trung lưu đông đảo. Việc ứng viên của PAN thắng trong những cuộc bầu cử địa phương trong giai đoạn 1982–1985 ở các bang miền Bắc như Baja California, Sinaloa, Sonora, Durango, và Chihuahua cho thấy sự suy giảm ảnh hưởng của PRI đối với những nhóm người giàu có trong xã hội Mexico.

Nhưng thách thức chủ yếu đối với quyền độc tôn trong bầu cử của PRI lại xuất hiện ngay từ bên trong. Năm 1987, khi ngày bầu cử tổng thống đang đến gần thì Cuauhtemoc Cardenas – đảng viên nổi tiếng của Đảng này và là con trai của vị tổng thống đáng kính, Lazaro Cardenas, cũng là cựu thống đốc bang Michoacan, thượng nghị sĩ, và thứ trưởng bộ nông nghiệp - đòi phải minh bạch trong việc lựa chọn các ứng cử viên tổng thống của PRI. Trước đây, việc chỉ định ứng viên thuộc đặc quyền của tổng thống đương nhiệm. Lần này, Cardenas và những người khác trong đảng PRI đưa việc cạnh tranh và tranh luận công khai vào quá trình đề cử ứng viên nhằm thay đổi hướng đi của chính phủ. Họ không đồng ý với chính sách kinh tế tân tự do của tổng thống Miguel de la Madrid, ví dụ, việc tham gia Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (tiền thân của Tổ chức Thương mại Thế giới) và quyết định của ông ta trong việc chấp nhận chiến thắng của PAN trong các cuộc bầu cử ở các thành phố khác nhau. Những người phê phán kêu gọi quay trở lại với chính sách kinh tế dân tộc chủ nghĩa và truyền thống của cuộc Cách mạng Mexico, họ tuyên bố rằng PRI dưới thời tổng thống Miguel de la Madrid (1982–1988) đã bỏ rơi những truyền thống đó. Lời kêu gọi của Cardenas có sức mạnh nhất ở Mexico City, mà vừa bị ảnh hưởng bởi hai trận động đất lớn vào ngày 19 tháng 9 năm 1985. Sự kiện bi thảm với ít nhất là 10.000 người bị thiệt mạng đã phá rào cho tâm lý bài PRI vì chính phủ của tổng thống Miguel de la Madrid dường như bị thảm họa làm cho tê liệt. Dân chúng thủ đô quay sang các tổ chức phi chính phủ độc lập, và thông điệp của Cardenas đã tới tai các cử tri ở Mexico City, mà đa phần trước đó vốn là những người trung thành với đảng PRI.

Cardenas bị PRI khai trừ, năm 1987 ông đứng ra thành lập Mặt trận dân chủ quốc gia (Frente Democratico Nacional – FDN), tiền thân của Đảng cách mạng dân chủ (Partido de la Revolucion Democrática – PRD), năm 1989, Đảng này thống nhất những xu hướng khác nhau của cánh tả thành một tổ chức duy nhất.

Quá trình dân chủ hóa Mexico sau năm 1987: Sự vươn lên của Partido de la Revolución Democrática

Cuộc bầu cử tổng thống năm 1988 được đánh dấu bởi sự xuất hiện của một đối thủ cạnh tranh mới, *cardenismo*, được tổ chức trong đảng FDN và bởi tỉ lệcử tri độc lập đi bầu cao một cách bất ngờ, làm cho cơ chế kiểm soát của PRI không thể xử lí nổi.

Cardenas tiến hành chiến dịch vận động tranh cử dựa trên các chủ đề mang tinh thần dân tộc truyền thống; ông nhấn mạnh cái giá mà xã hội phải trả cho việc điều chỉnh chính sách kinh tế, tập trung vào tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng. Những người ủng hộ ông thì nói về uy tín và cho rằng tự tên tuổi của gia đình ông đã là cương lĩnh của đảng rồi; ông kêu gọi nhữ ng người bị thiệt thòi và thách thức không để PRI độc quyền nhận sự ủng hộ của các thành phần có thu nhập thấp và thu nhập trung bình nữa. FDN là mối đe dọa đầy nguy hiểm đối với vị trí độc tôn của đảng ủng hộ chính phủ, vì cuộc tranh chấp giữa hai lực lượng chính trị này về di sản của cuộc cách mạng năm 1910. Trong hai tháng cuối cùng của chiến dịch tranh cử, Cardenas, mặc dù chỉ có nguồn lực ít ỏi, đã cho thấy khả năng huy động dân chúng vượt xa các ứng viên khác. Đài truyền hình hầu như không nói đến chiến dịch vận động của ông, các phương tiện truyền thông cũng ít khi nhắc tới tên ông, nhưng số người ủng hộ ông vẫn gia tăng.

Kết quả chính thức cuối cùng của cuộc bầu cử năm 1988, mà bị nhiều nhà quan sát nghi ngờ, cho thấy Cardenas được 30% phiếu bầu, Salinas được 50%, còn Manuel Clouthier, ứng viên của PAN, được 16%. Tỉ lệcử tri đi bầu là 49%, thấp so với những báo cáo giả mạo về những cuộc bầu cử trước đó, nhưng nói chung, mọi người đều công nhận rằng tỉ lệ cử tri độc lập tham gia bầu cử cao một cách bất thường. Cuộc bầu cử gặp rắc rối vì những vụ vi phạm và cáo buộc về gian lận. Nhiều người Mexico và những nhà quan sát khác tin rằng, trên thực tế Cardenas đã giành được đa số phiếu. Thậm chí, theo kết quả chính thức, liên minh của ông đã giành được 108 trong số 500 ghế ở Hạ viện. Lúc đó Cardenas có vai trò quyết định trong việc biến liên minh của ông thành chính đảng và đưa PRD thành tổ chức giữ thế thượng phong trong cánh tả. Sự xuất hiện của PRD cùng với việc củng cố PAN đã làm thay đổi diện mạo chính trị của Mexico. Lần đầu tiên kể từ khi được thành lập (kế thừa các đảng trước đó) vào năm 1946, PRI đã bị thách thức nghiêm trọng và không giành được đa số như thường thấy trong Quốc hội.

Partido de la Revolucion Democratica (PRD) kết nạp các đảng viên của Đảng Cộng sản cũ và nhiều *priistas* (đảng viên Đảng cách mạng thể chế – PRI) bất mãn. Phải mất một thời gian đảng mới này mới thích nghi với luật lệ của nền chính trị đại nghị và cạnh tranh đảng phái. Nhưng sự tồn tại của các đảng đối lập mạnh mẽ hơn và đa dạng hơn, theo thời gian, đã làm thay đổi quan hệ giữa nhánh hành pháp và nhánh lập pháp ở Mexico và bắt đầu làm cho cơ chế kiểm soát và đối trọng trở nên hiệu quả hơn.

Sau cuộc bầu cử năm 1988, công cuộc tự do hóa nền kinh tế và cải cách chính trị do tổng thống Salinas khởi động và sau đó được tổng thống Zedillo thúc đẩy thêm đã làm cho đất nước này chuyển đổi dân chủ. Những cuộc cải cách kinh tế này đi ngược lại truyền thống của PRI là nhà nước can thiệp vào kinh tế, trong khi các cuộc cải cách chính trị đưa dần quyền lực sang cho phe đối lập. Thất bại quan trọng đầu tiên được PRI thừa nhận là thành công của PAN trong cuộc bầu cử thống đốc bang Baja California vào năm 1989. Năm 1990, bộ luật bầu cử, gọi tắt là COFIPE, là cái giá mà PAN đòi để họ chấp nhận kết quả Salinas đắc cử vào năm 1988. Đặc

điểm quan trọng nhất của bộ luật này là thành lập Viện Bầu cử Liên bang (Instituto Federal Electoral hayIFE)- một cơ quan thường trực, tự trị, có ngân sách riêng và bộ phận quản lí chuyên nghiệp, phụ trách việc tổ chức và điều hành quá trình bầu cử. Năm 1992, IFE áp dụng thẻ nhận dạng cử tri có ảnh (ID), thẻ đó nhanh chóng trở thành tài liệu nhận dạng quan trọng nhất và đáng tin cậy nhất cho tất cả người dân Mexico.

Chương trình cải cách kinh tế cấp tiến của tổng thống Salinas trái ngược với sự rụt rè trong cải cách chính trị của ông. IFE là bước tiến về phía trước, nhưng cách ấn định ghế đại diện theo tỉ lệ (PR) lại là sự thụt lùi có lợi cho đảng chiếm đa số vì nó đưa vào điều khoản gọi là khả năng cai trị cho đảng lớn nhất trong Hạ viện bằng số ghế bổ sung cho đến khi đảng này kiểm soát được 60% đại biểu. Công cuộc cải cách hiến pháp của tổng thống Salinas được PAN ủng hộ, nhưng ông không bao giờ che giấu thái độ thù địch đối với PRD. Trong thời gian cầm quyền của ông này, các bang Baja California, Chihuahua, và Guanajuato đã bầu các đảng viên của PAN làm thống đốc, trong khi chiến thắng rõ ràng của PRD lại không bao giờ được công nhận.

Cuộc bầu cử năm 1994

Một số sự kiện đặc biệt xảy ra vào năm 1994 tiếp tục đóng góp vào tiến trình làm cho PRI suy yếu thêm. Tháng 1, Ejercito Zapatista de Liberacion Nacional (EZLN, còn g ọi là Zapatistas), một phong trào nông dân được tổ chức không mấy chặt chẽ, đã tuyên chiến với chính phủ Mexico ở bang Chiapas, miền nam Mexico, ban đầu nhân danh chủ nghĩa xã hội, nhưng chẳng bao lâu sau đã nhấn mạnh việc bảo vệ các cộng đồng bản địa và quyền của người da đỏ. Tháng 3, ứng cử viên tổng thống của PRI, Luis Donaldo Colosio, bị ám sát khi đang vận động tranh cử ở Tijuana, tạo ra bầu không khí đáng lo ngại.

Salinas chỉ có hai lựa chọn khi chỉ định ứng cử viên mới trong số những người ủng hộ hiện đại hóa xung quanh mình để thay thế cho Colosio: Pedro Aspe (Bộ trưởng tài chính) và Ernesto Zedillo, người cũng chủ yếu thăng tiến trong lĩnh vực tài chính của nhà nước và vừa mới nhậm chức Bộ trưởng Kế hoạch và Ngân sách và Bộ trưởng Giáo dục. Không thể chọn Aspe vì ứng cử viên tổng thống phải từ chức trong nội các sáu tháng trước khi cuộc bầu cử diễn ra. Zedillo đáp ứng yêu cầu này bởi vì ông đã ra khỏi chính phủ để trở thành người quản lí chiến dịch tranh cử của Colosio.

Ernesto Zedillo là ứng cử viên tổng thống khác lạ. Ông được mọi người coi là một nhà kĩ trị, tận tụy đối với công vụ, nhưng lại thiếu kiên nhẫn trước những khúc quanh phức tạp của chính trường. Nhưng dường như ông sẽ tiếp tục những cuộc cải cách kinh tế của Salinas, không giống những người đang khao khát chức tổng thống khác, như chủ tịch của PRI là Fernando Ortiz Arana và Francisco Rojas, Giám đốc điều hành của công ty Pemex. Salinas cũng có thể đã hi vọng rằng Zedillo là tổng thống yếu, cần ông ta tư vấn và giúp đỡ.

Vai trò của Ernesto Zedillo

Lần đầu tiên, 35 triệu người Mexico (78% cử tri đã đăng kí) tham gia cuộc bầu cử năm 1994. Tỉ lệ cử tri đi bầu cao có thể là phản ứng trước khả năng bạo lực chính trị lan tràn, cũng như trước những thay đổi quan trọng trong thủ tục bầu cử. Nhằm chống lại sức hấp dẫn có thể có của phong trào Zapatista, vào tháng 1 tất cả các đảng phái chính trị đã đồng ý sửa đổi luật lệ nhằm gia tăng mức độ tín nhiệm đối với các cuộc bầu cử, bằng cách gia tăng sự tham gia của nhánh lập pháp vào tiến trình bầu cử trong khi hạ thấp vai trò của nhánh hành pháp. Do đó, các thành viên của IFE đã được thay thế bởi sáu "thành viên hội đồng công dân", những người giành được hai phần ba số phiếu – từ danh sách do các đảng lập ra – trong Hạ viện. Ảnh trong chứng minh thư mới cũng góp phần làm gia tăng lòng tin của cử tri vào quá trình này.

Ernesto Zedillo nhậm chức trong một bầu không khí bớt căng thẳng. Kết quả bầu cử là rõ ràng và không thể tranh cãi, được cả phe đối lập cũng như dư luận xã hội chấp nhận. Ba ứng cử viên tổng thống nhận được 92% số phiếu bầu: Zedillo được 49%; Diego Fernandez de Cevallos, đảng viên PAN, được 26%, còn Cuauhtemoc Cardenas được 16%. Tháng 8, tổng thư ký PRI là Francisco Ruiz Massieu bị b ắn chết, nhưng cuộc điều tra phát hiện ra rằng việc giết ông liên quan đến tranh chấp cá nhân. Việc này làm xấu thêm hình ảnh của đảng, nhưng bạo lực nói chung đã chấm dứt và cuộc sống bình thường dường như đang trở về.

Tuy nhiên, chưa đầy ba tuần sau lễ nhậm chức của Ernesto Zedillo, cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế diễn ra một cách bất ngờ, làm cho đồng peso của Mexico sụp đổ, mất tới 40% giá trị trong vòng có một tháng. Đầu năm 1995, lạm phát và lãi suất tăng mạnh khiến nền kinh tế suy giảm nghiêm trọng. Hàng triệu người Mexico nhìn thấy những khoản tiền tiết kiệm và đầu tư của họ biến mất và nhiều người không thể trả được các khoản nợ. Điều này làm nhiều người Mexico nhớ lại cuộc khủng hoảng năm 1982 và họ tin rằng PRI phải chịu trách nhiệm. Đảng này bị coi là không chỉ tham nhũng và phản dân chủ mà còn bất tài. Phục hồi kinh tế diễn ra tương đối nhanh, một phần nhờ vào gói cứu trợ tài chính của Mỹ, được tổng thống Bill Clinton phê duyệt, nhưng thiệt hại chính trị thì đã có, như cuộc bầu cử liên bang giữa nhiệm kỳ năm 1997 đã cho thấy.

Trong bối cảnh chính trị phức tạp đó, tổng thống Zedillo còn phải đối phó với những ảnh hưởng mang tính phân cực của những cải cách kinh tế đầy tham vọng do Carlos Salinas tiến hành – vốn đã làm lung lay tận gốc rễ chính sách kinh tế dân tộc chủ nghĩa dân túy truyền thống của Mexico. Salinas đã ký Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ với Mỹ, đã tư nhân hóa nhiều ngành công nghiệp, và cải cách hai di sản thiêng liêng của cuộc cách mạng Mexico: chấm dứt *Ejido*, một hình thức sở hữu đất đai theo lối tập thể và cải cách những điều khoản bài giáo hội trong hiến pháp. Những sự gián đoạn mang tính lịch sử như thế làm cho nhiều *priistas* (đảng viên PRI – ND) xa lánh ông; mâu thuẫn giữa đảng và giới tinh hoa cầm quyền là một phần của di sản mà Salinas để lại cho Zedillo. Mâu thuẫn cá nhân giữa hai người cũng đã xuất hiện, đặc biệt là vụ anh trai cựu tổng thống bị bắt giam về tội tham nhũng và tham gia vào âm mưu sát hại Ruiz Massieu.

Mục tiêu của chương trình chính trị của Ernesto Zedillo là tình trạng bình thường của chế độ dân chủ, mà theo ông, có nghĩa là đặt ra giới hạn đối với quyền lực của tổng thống, nới lỏng các mối quan hệ giữa chức vụ tổng thống và PRI, và đảm bảo tính hiệu quả của cơ chế kiểm soát và đối trọng. Tháng 12 năm 1994, ngay sau khi nắm quyền, ông đã gửi cho Quốc hội tu chính hiến pháp nhằm giảm số ghế ở Tòa án tối cao, sửa đổi quy trình bầu cử thẩm phán, và xác định lại thời hạn công tác của họ để đảm bảo sự độc lập của tư pháp. Dự án chính trị của tổng thống Zedillo cũng nhằm mục đích tạo ra sân chơi bình đẳng về tài chính trong các kì bầu cử và tiếp cận với các phương tiện truyền thông.

Zedillo còn tuyên bố rằng cần phải có khoảng cách lành mạnh giữa PRI và chính phủ. Trên thực tế, điều đó có nghĩa là đảng sẽ không còn được hưởng quyền ưu tiên trong việc tiếp cận với tổng thống hay các nguồn lực của nhà nước để duy trì ưu thế nữa. Zedillo tìm cách xây dựng chức vụ tổng thống dân chủ dựa hoàn toàn vào hiến pháp.

Quan hệ giữa chính phủ và PRI trong giai đoạn 1994–2000 bị ảnh hưởng bởi tình trạng căng thẳng và ngờ vực lẫn nhau. Vị tổng thống mới dường như thậm chí còn quyết tâm cải cách kinh tế hơn cả Salinas theo kiểu duy ý chí. Ông tin tưởng mạnh mẽ rằng sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào kinh tế là nguồn gốc tham nhũng và năng suất thấp, và ủng hộ việc dùng các quy định thay cho sự can thiệp trực tiếp của chính phủ. Zedillo cho thấy ngay từ đầu rằng ông không tin PRI, ông bổ nhiệm một nhà lãnh đạo tích cực của PAN làm Bộ trưởng Tư pháp, có trách nhiệm điều tra vụ ám sát Colosio. Quan hệ giữa tổng thống và tầng lớp tinh hoa của PRI cũng căng thẳng vì Zedillo đã có những cố gắng đặc biệt nhằm tiến hành đối thoại với PRD chứ không cự tuyệt đảng này như Salinas đã làm. Tuy nhiên, tổng thống Zedillo kì vọng rằng các đảng viên PRI sẽ giữ được kỷ luật và ủng hộ ông. Lá phiếu của họ trong Quốc hội tạo điều kiện cho ông tiến hành chương trình bình ổn đầy đau đớn nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng giai đoạn 1994–1995, và đảng này đã ủng hộ Zedillo ở Quốc hội, đây chính là điều ông đang cần để tiếp tục quá trình cải cách kinh tế.

Zedillo đã qua mặt được PRI và đàm phán về chương trình chính trị của mình với các đảng đối lập. Ông ủng hộ cuộc cải cách bầu cử mới vào năm 1996, nhằm tăng cường quyền tự chủ của các cơ quan tổ chức bầu cử. Hội đồng IFE sẽ có tám thành viên và Bộ trưởng Nội vụ sẽ được thay thế vì người lãnh đạo của cơ quan này là "thành viên của xã hội dân sự", do Hạ viện bầu theo đề nghị của các đảng chính trị. Cuộc cải cách này cũng làm thay đổi quan hệ giữa các nguồn tài trợ công và tư cho các chiến dịch tranh cử và làm cho tòa án bầu cử trở thành một phần của ngành tư pháp, chứ không còn là thành phần của nhánh hành pháp nữa.

Trong cuộc bầu cử liên bang năm 1997 mà được nhiều người coi là công bằng, PAN và PRD cùng giành được đa số là 247 đại biểu ở Hạ viện, so với 239 đại biểu của PRI. Cuauhtemoc Cardenas trở thành thị trưởng dân cử đầu tiên của Mexico City, còn PRD giành được đa số ghế trong các hội đồng thành phố. Đây là một thất bại mang tính chiến lược của PRI, vì thủ đô là nơi tập trung các nguồn lực kinh tế, tài chính, chính trị và văn hóa của đất nước Mexico.

Trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2000, PRD giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử thống đốc ở các bang Sur, Tlaxcala và Zacatecas, trong khi PAN thắng ở Jalisco, Aguascalientes, Queretaro, và Nuevo Leon và tiếp tục giữ được Baja California và Guanajuato. Bản đồ chính trị đa dạng của Mexico được làm giàu thêm bằng sự gia tăng số lượng các liên minh đảng phái, bao g ồm cả các đảng nhỏ như Đảng lao động (Partido del Trabajo) và Đảng sinh thái học xanh Mexico (Partido de Verde Ecologista Mexico).

Xung lực cải cách của tổng thống đã tác động tới PRI. PRI chọn ứng viên tổng thống cho cuộc bầu cử năm 2000 trong cuộc bầu cử sơ bộ, lần đầu tiên diễn ra trong nội bộ đảng này, với sự tham gia khá hạn chế của Zedillo. Tháng 12 năm 1999, Francisco Labastida, cựu bộ trưởng năng lượng và thống đốc bang Sinaloa, được bầu làm ứng cử viên chính thức của đảng này, nhưng lúc đó ông đã rớt lại rất xa đằng sau Vicente Fox, cựu thống đốc Guanajuato, người đã tiến hành chiến dịch vận động cho PAN trong suốt cả năm và đã rất được lòng dân. Fox có thể đại diện cho sự thay đổi và có sức quyến rũ với nhiều cử tri.

Tối hôm diễn ra cuộc bầu cử tổng thống vào tháng 7 năm 2000, chủ tịch IFE công bố trên truyền hình quốc gia – trên cơ sở kết quả đã được ghi chép và tính toán cẩn trọng – rằng Fox đã thắng cử. Tổng thống Zedillo lập tức chúc mừng tổng thống đắc cử, thậm chí trước khi Labastida thừa nhận thất bại.

Hiện nay, Mexico có nền quản trị dân chủ đa đảng, trong đó tổng thống, nghị sĩ, thống đốc bang và thị trưởng được bầu chọn trong những cuộc bầu cử tự do và công bằng; những cuộc bầu cử này lại được thực hiện một cách độc lập, chuyên nghiệp và trung thực. Các đảng thay phiên nhau nắm quyền ở tất cả các cấp chính quyền. Năm 2012, đảng viên PRI lại được bầu làm tổng thống sau hai chính quyền của PAN: Fox (2000–2006) và Felipe Calderon (2006–2012).

Để cai trị, tổng thống phải thương lượng với những trung tâm quyền lực tương đối độc lập trong Quốc hội, trong các bang và chính quyền các thành phố. Các trung tâm quyền lực tư nhân quan trọng – bao gồm các công ty lớn (thường là nhóm thân hữu với chính giới), các hiệp hội, công đoàn, các đế chế truyền thông, và các băng đảng tội phạm– tất cả đều làm cho quá trình quản trị thành phức tạp, nhưng hiện nay Mexico ngày càng có cơ chế kiểm soát và đối trọng hiệu quả hơn.

Còn nhiều việc phải làm nhằm tiếp tục củng cố và làm cho chế độ dân chủ ở Mexico trở nên sâu sắc hơn. Ba đảng chính đã chính thức đồng ý tiến hành cải cách chính trị. Người ta đang thảo luận những đề xuất cho phép các ứng cử viên độc lập tham gia và sáng kiến bầu cử của công dân; quản lí các chính đảng; vận động tài chính, và tuyên truyền của chính phủ; áp dụng vòng bỏ phiếu thứ hai trong bầu cử tổng thống; và tạo điều kiện cho chính phủ liên minh. Dù kết quả của các cuộc đàm phán này có như thế nào thì chúng cũng cho thấy chế độ dân chủ ở Mexico hiện đang ngày càng mạnh mẽ, ngày càng sôi động hơn.

Tiểu sử Ernesto Zedillo, tổng thống Mexico giai đoạn 1994–2000

Ernesto Zedillo học tiểu học và trung học ở Mexicali, nằm trên biên giới Mexico – Texas (Mỹ), và học đại học ở Trường Đại học Bách khoa quốc gia ở Mexico City, sau đó được học bổng ở Đại học Yale (Mỹ). Ông bảo vệ luận án tiến sĩ kinh tế ở Yale và lần đầu tiên liên kết với những người thuộc giới tinh hoa Mexico cũng đang làm nghiên cứu sinh ở trường này. Trở về Mexico, Zedillo làm việc trong lĩnh vực tài chính của nhà nước, nổi tiếng vì năng lực trong lĩnh vực kĩ thuật chứ không phải hoạt động chính trị. Dưới thời tổng thống Carlos Salinas de Gotari (1988–1994), ông là bộ trưởng ngân sách và kế hoạch hóa, rồi sau đó là bộ trưởng giáo dục. Ông từ chức bộ trưởng đầu năm 1994 để trở thành người điều hành chiến dịch tranh cử của Luis Don aldo Colosio, đồng hương miền Bắc của ông. Colosio bị ám sát trong khi đang vận động tranh cử, Zedillo là đảng viên duy nhất của đảng cầm quyền PRI – từng có chân trong nội các nên đủ điều kiện tranh cử tổng thống, vì luật pháp Mexico đòi các thành viên nội các phải từ chức mấy tháng trước khi tiến hành vận động tranh cử.

Trong cuộc bầu cử với tỉ lệcử tri đi bầu cao nhất trong lịch sử Mexico, Zedillo được bầu làm tổng thống vào tháng 8 năm 1994. Zedillo bắt đầu giúp Mexico trở thành "chế độ dân chủ bình thường" bằng cách đề xuất những cuộc cải cách nhằm tăng cường cơ quan tư pháp và Quốc hội, tách chính phủ khỏi PRI và củng cố các thiết chế bầu cử độc lập. Mặc dù chỉ vài tuần sau lễ nhậm chức của ông đã xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, Zedillo vẫn tiến hành cải cách luật tài chính cho chiến dịch tranh cử và quyền tiếp cận với các phương tiện truyền thông và chấp nhận quyền của phe đối lập kiểm soát Mexico City và Quốc hội. Ông đề nghị tạo ra "khoảng cách lành mạnh" giữa chính phủ và PRI và khuyến khích cuộc bầu cử nội bộ đầu tiên trong đảng để lựa chọn ứng cử viên tổng thống. Quyết định của ông về việc truy tố Raul Salinas, anh trai cựu tổng thống, đã phá vỡ tiền lệ là các cựu tổng thống và người thân của họ không bị trừng phạt. Chính quyền của Zedillo cũng thúc đẩy quá trình tự do hóa nền kinh tế Mexico, do Miguel de la Madrid khởi xướng và được Salinas tăng tốc và bắt đầu thực thi chương trình xóa đói giảm nghèo căn cứ trên hiệu quả thực tế, gọi là PROGRESA, cung cấp tiền vốn có điều kiện cho người nghèo.

Buổi tối ngày diễn ra cuộc bầu cử năm 2000, Zedillo chúc mừng ứng cử viên đối lập, Vicente Fox, như tổng thống đắc cử trước khi ứng cử viên của PRI thừa nhận thất bại. Sau đó, Zedillo tiếp tục sự nghiệp ở bên ngoài Mexico, ông là giám đốc Trung tâm nghiên cứu về toàn cầu hóa thuộc Đại học Yale và là thành viên trong nhiều ban giám đốc công ty và tổ chức phi lợi nhuận và các ủy ban chính sách.

Phỏng vấn tổng thống Ernesto Zedillo

Cải cách hệ thống từ bên trong

Quá trình dân chủ hóa từng bước một của Mexico có thể cung cấp cho các nhà lãnh đạo đang cố gắng thúc đẩy dân chủ ở các nước khác những bài học gì?

Trước hết, phải phân biệt giữa quá trình ở Mexico và những quá trình khác, tức quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài hoàn toàn sang chế độ cởi mở hơn, hay chuyển sang chế độ dân chủ. Đấy không phải là trường hợp của Mexico. Mexico đã có chế độ dân chủ mang tính hình thức, với những cuộc bầu cử định kì, được tổ chức trong suốt nhiều năm và có một số luật lệ về cạnh tranh chính trị. Giai đoạn khi tôi được bầu làm tổng thống Mexico, người của phe đối lập đã nắm những chức vụ khác nhau trong chính phủ và dĩ nhiên là cả trong Quốc hội, và một loạt bước đi trước đó theo hướng cải cách từng bước một quá trình bầu cử để cho phép các đảng không cầm quyền [PRI] có thể tham gia tranh cử. Do đó, có một quá trình đầy ý nghĩa để hỏi học, tôi có thể nói như thế.

Một số người cho rằng quá trình này diễn ra chậm chạp, một số người khác lại nghĩ rằng nó quá nhanh. Theo tôi, nó là chậm. Nhân dân đã sẵn sàng sống trong chế độ dân chủ đầy đủ. Thách thức lớn đối với tôi và đối với tất cả những người hoạt động chính trị là đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở cho chế độ dân chủ đầy đủ, cạnh tranh và hiện đại.

Một trong những việc đầu tiên tôi nói với các đồng nghiệp của tôi ở trong đảng [PRI] sau cuộc bầu cử năm 1994, rằng cuộc bầu cử này sạch sẽ và hợp pháp, rằng chúng ta đã tuân thủ những luật lệ có hiệu lực và phiếu bầu được tính đúng. Nhưng cuộc bầu cử không công bằng vì điều kiện cạnh tranh chính trị ở Mexico vẫn chưa công bằng.

Tôi có thể nhận xét như thế vì tôi không có bất kì rắc rối nào về tính chính danh, vì đảng đã hoàn thành một cách thỏa đáng không chỉ trong cuộc bầu cử tổng thống, mà cả trong cuộc bầu cử Quốc hội nữa. Vì vậy, đảng có thể để tiếp nhận thông điệp của tôi. Không ai đứng lên để nói với tôi rằng tôi sai và tôi đã được động viên rất nhiều, lúc đó không có phản ứng tiêu cực từ các đảng viên, vì vậy tôi nghĩ rằng chúng tôi có thể tiếp tục tiến lên.

Ngày nhậm chức tổng thống, tôi đã công bố dự định làm việc với tất cả các đảng phái chính trị vì cái mà tôi gọi là "trạng thái bình thường của chế độ dân chủ". Chúng tôi cần đưa đất nước đến chế độ dân chủ bình thường, trong đó có cơ chế kiềm chế và đối trọng thật sự trong chính phủ của chúng tôi, và có thể đạt được điều đó bằng những biện pháp dân chủ.

Trở lại cách đó nhiều năm, chắc chắn là tôi và nhiều người khác đã lo lắng rằng, nếu chúng tôi không thực hiện quá trình một cách có trật tự để tiến tới mở cửa rộng hơn và cạnh tranh chính trị nhiều hơn, rằng một lúc nào đó những đòi hỏi này có thể xuất hiện một cách mất trật tự và hỗn loạn, mà ít nhất là, trong ngắn hạn, có thể có hại cho đất nước và chắc chắn là xấu (và có lẽ là đòn sinh tử) đối với đảng.

Mối lo lắng này đã nằm trong tâm trí tôi trong một thời gian dài, những người khác còn cảm thấy điều này một cách mạnh mẽ hơn. Sau những sự kiện ở Đông Âu cuối thập kỷ 1980, những người cùng chia sẻ cách suy nghĩ như thế có thêm một luận cứ: Chúng tôi hiểu rằng chúng tôi phải lãnh đạo quá trình đó, chứ không theo đuôi nó. **Chống lại chế độ dân chủ sẽ là sai lầm vì đơn giản là với mức độ phát triển kinh**

tế mà Mexico đã đạt được, sớm hay muộn cũng không thể duy trì được chế độ chuyên chế, khi công dân đã tỉnh ngộ và đang khao khát chế độ dân chủ.

Bốn mươi hay năm mươi năm trước, dân chủ chưa phải là đòi hỏi của nhiều người, nhưng hai mươi hay hai mươi lăm năm trước, nhận thức của công dân đã tiến bộ một cách rõ ràng. Người dân nói: "Chúng tôi muốn tự do chính trị, chúng tôi muốn tham gia, muốn có đại diện và chế độ dân chủ".

Mỗi người nghĩ về dân chủ một cách khác nhau, nhưng khi bàn về dân chủ thì đây là điều mọi người đều nói. Tại sao chúng ta không có dân chủ, nếu chúng ta tin vào dân chủ và công dân sẵn sàng ủng hộ nó, chúng ta lại đã thành lập các đảng phái chính trị rồi? Tôi nghĩ rằng khác biệt lớn giữa Mexico và các nước khác đã trải qua những thay đổi như thế thể hiện ở chỗ chính phủ Mexico hiểu rằng họ phải là một phần của quá trình đó. Chúng tôi không thể là vật cản; ngược lại, chúng tôi phải đóng góp năng lực chính trị và trí tuệcủa chúng tôi để cho quá trình dân chủ hóa diễn ra trong trật tự, phù hợp với đòi hỏi của đất nước.

Chắc chắn là có nhiều người hiểu rằng PRI cần phải đáp ứng theo cách nào đó trước những đòi hỏi dân chủ nhiều hơn nhưng vẫn muốn PRI giữ được quyền kiểm soát. Ông mô tả mong muốn không chỉ kiềm chế áp lực trong khi vẫn giữ được thế thượng phong của PRI, mà còn mở cửa thực sự hệ thống chính trị. Đây là hai khái niệm rất khác nhau. Xin ông cho biết quá trình mà ông và ban lãnh đạo chính trị Mexico (cả bên trong lẫn bên ngòai PRI) chuyển từ khái niệm này sang khái niệm kia.

Tôi tin chắc rằng trong đảng có những quan điểm hoặc cách giải thích khác nhau về thúc đẩy việc xây dựng chế độ dân chủ bình thường, hiệu quả và thực tế lúc đó ở Mexico có nghĩa là gì. Chắc chắn là có một số người lo ngại và thậm chí tự hỏi: "thúc đẩy vì mục đích gì?", nhất là sau chiến thắng rõ ràng trong cuộc bầu cử. Họ nói: "Tại sao chúng ta làm chuyện đó vào lúc này, khi mà chúng ta không có bất kỳ rắc rối nào về tính chính danh", như đã từng xảy ra ở một số thời điểm khác nhau trong quá khứ. Và có lẽ đã có những quan điểm khác, nói rằng chúng ta phải điều chỉnh áp lực, chúng ta phải thay đổi để không có gì thay đổi hết. Nhưng cũng có nhiều người nói: "Tại sao không, nếu chúng ta có cái cần cho cuộc chiến dân chủ này, nếu chúng ta có cái cần cho cạnh tranh?". Và có niềm tin rằng không chỉ đất nước đã sẵn sàng, mà PRI cũng đã sẵn sàng cạnh tranh dưới những luật lệ mới của cuộc chơi. Tôi là người giành được chức tổng thống, vì vậy tôi tin rằng tôi không chỉ có trách nhiệm, mà còn có quyền đại diện cho những trào lưu hiện đại hơn ở trong đảng. Không phải là làm hại đất nước hay làm hại đảng vì trong đảng thực sự đã có những người đồng ý như thế, mặc dù một số người không muốn thừa nhận.

Đôi khi có người nói về PRI như thể đảng này là lực lượng đối lập chính đối với chế độ dân chủ được xây dựng trong những năm 1980 và 1990 ở Mexico. PRI là một phần không thể tách rời của quá trình đó và đã có vai trò rất tích cực, đảng này xứng đáng được công nhận – giống như các đảng khác đã được công nhận vì những đóng góp của mình, cũng như các phong trào công dân có vai trò cực kì quan trọng.

Huy động xã hội

Trong quá trình mở cửa, vai trò của các lực lượng dân sự và xã hội, tức là những lực lượng thúc đẩy theo hướng này là gì?

Nếu bạn buộc tôi xác định thời điểm khi một nhóm công dân – và một số người trong bọn họ còn rất trẻ – thể hiện sức mạnh dân sự to lớn, nhưng không nhất thiết phải thật sự rõ ràng, thì đấy là thái độ bất mãn với cách hoạt động của hệ thống chính trị của Mexico, tôi sẽ nói về năm 1968 [khi phong trào biểu tình do sinh viên lãnh đạo bắt đầu, phong trào này bị lực lượng an ninh của chính phủ đàn áp bằng vũ lực].

Năm 1968 không có đảng phái chính trị nào, dù được hay không được công nhận một cách chính thức, đứng hẳn về phía sinh viên. Một số nhà hoạt động cùng với Đảng Cộng sản bị cấm chắc chắn đã ủng hộ phong trào, nhưng không có đảng nào đứng hẳn về phía phong trào sinh viên. Vì vậy, tôi tin rằng một số người tham gia vào phong trào này có thể cho rằng nó là phong trào công dân đầu tiên mà đặt vấn đề về cách thức hoạt động của hệ thống.

Đáng tiếc là, tương tự như nhiều hiện tượng khác trong thời Chiến tranh Lạnh, những phong trào với tính chất như thế bị nhiều người nhìn qua lăng kính của những năm đó và từ quan điểm mà tôi gọi là thiển cận, thành ra bị mang tiếng xấu. Và đáng tiếc là chính phủ hành động như thể phong trào sinh viên năm 1968 là một trong nhiều phong trào bị coi là mối đe dọa trong những năm đó, cho rằng đằng sau những phong trào đó là lực lượng đen tối xuất phát từ phía bên kia Bức Màn Sắt (tức các nước XHCN -ND). Một số người muốn coi nó là mối đe dọa, và quan điểm này thường được sử dụng nhằm ngăn chặn sự tham gia của những nhà hoạt động chính trị mới ở Mexico.

Có lẽ một số người tham gia phong trào đã hướng tình cảm của mình sang phía bên kia Bức Màn Sắt. Nhưng về cơ bản thì phong trào là vì tự do, không chấp nhận chế độ độc tài và đàn áp. Đó là phong trào của thanh niên và khi những người trẻ làm việc đó thì ta không nên kì vọng có sự kết hợp nhuần nhuyễn và sự tinh tế về tư tưởng hay khái niệm. Sẽ là lí tưởng nếu đòi hỏi đầu tiên của họ với chính phủ là: "Chúng tôi muốn có nhiều dân chủ hơn"; nhưng tôi nghĩ rằng phong trào mang hàm ý có những đòi hỏi như thế là, và còn: "Tại sao chúng tôi không thể tham gia? Tại sao chúng tôi không thể nói lên ý kiến của mình? Tại sao khi biểu tình chúng tôi bị gọi là Cộng sản và bị cáo buộc là âm mưu làm cho đất nước mất ổn định?"

Trên thực tế, đây là phong trào đòi tự do chính trị, vì vậy, tôi nghĩ rằng quá trình xây dựng dân chủ ở Mexico xuất phát từ phong trào công dân, phong trào sinh viên năm 1968.

Trong suốt nhiều năm, nhiều người nghĩ rằng phong trào sinh viên đã thất bại vì đã bị đàn áp, vì nó không dẫn đến bất cứ cái gì cụ thể mà sinh viên từng đòi hỏi, và vì đã phải trả giá đắt cả về con người lẫn xã hội (và có thể cả chính trị nữa) trong ngắn hạn. Bốn mươi lăm năm sau khi phong trào bắt đầu vào tháng 7 năm 1968, tôi có thể nói rằng phong trào đã thắng và tôi hi vọng rằng một ngày nào đó nó sẽ được đánh giá cao.

Lúc đó tôi là sinh viên Politecnico [Đại học Bách khoa Quốc gia - đại học công lập ở Mexico City]; tôi còn rất trẻ, mới 16 tuổi.

Sự kiện chính trị này ghi dấu ấn như thế nào lên cuộc đời ông?

Sâu sắc. Tôi đã tham gia một cách rất khiêm tốn vào phong trào chính trị của học sinh trung học, khi tôi mới quãng 15, 16 tuổi. Tôi thấy rằng chúng tôi không thể tổ chức bầu cử ở trường với luật lệ công bằng vì có những người được ai đó tài trợ, chúng tôi không biết danh tính những người tài trợ. Đấy là năm 1967.

Một khi chúng tôi cạnh tranh và chúng tôi nghĩ rằng mình đã thắng, chúng tôi phát hiện ra rằng phiếu không được kiểm một cách chính xác và vì vậy mà chúng tôi thua, nhưng chúng tôi tin chắc rằng chúng tôi đã thắng; chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi có sức thu hút hơn hẳn đối thủ. Và rõ ràng là khi phong trào sinh viên xuất hiện và chính phủ phản ứng như họ đã làm, tôi nghĩ rằng đối với tôi, nó khẳng định rằng có cái gì đó rất là sai và rằng những điều chính phủ nói về họ không phù hợp với những cái tôi đã thấy ở những bạn bè của tôi. Họ chỉ đơn giản là những người đang đi học, những người muốn tự thể hiện mình, vì chúng tôi muốn thể hiện mình trong những khía cạnh khác của cuộc sống, trong cách thưởng thức âm nhạc hay văn học hoặc trong các mối quan hệ cá nhân của chúng tôi, bằng tình cảm và thể chất, nhưng môi trường thì ở đâu cũng có tính đàn áp. Nhưng cái làm người ta bị tổn thương nhất là khía cạnh chính trị, bởi vì đàn áp chính trị thường đi kèm với hai thứ – dối trá và bạo lực – và đó là những hiện tượng đã xảy ra năm 1968.

Giữa phong trào biểu tình năm 1968 của sinh học sinh và thay đổi chính trị đầu tiên nhìn thấy được cùng với Tổng thống Jose Lopez Portillo [1976–1982] là một giai đoạn khá dài. Đã có những tiến bộ gì trong giai đoạn 1968–1978?

Đúng thế. Tôi tin rằng đã có sự lầm lẫn lớn, nó giúp tạo ra cảm giác thất bại, cảm giác cho rằng chẳng có tiến bộ gì hết. Tôi tin rằng phong trào sinh viên giúp gieo mầm ý tưởng, ngay trong hệ thống, rằng phải làm một cái gì đó. Và không phải ngẫu nhiên mà Jesus Reyes-Heroles, giám đốc Pemex [Petroleos Mexicanos, công ty dầu khí quốc doanh] là một trong số những người nằm trong chính phủ đã thể hiện ý kiến khác biệt (tôi xin nói, thậm chí là bất đồng chính kiến) về cách thức chính phủ đối xử với phong trào sinh viên năm 1968. Vài năm sau, Reyes-Heroles trở thành Bộ trưởng Nội vụ và là nhân vật quan trọng của tổng thống Lopez Portillo trong việc thúc đẩy đạo Luật liên bang về các tổ chức chính trị và Luật về thủ tục bầu cử. Như bạn có thể thấy, giả thuyết của tôi về mối quan hệ giữa năm 1968 và sự tiến bộ chính trị của Mexico được củng cố bởi khá nhiều bằng chứng.

Các chính đảng

Có áp lực từ các những thành phần xã hội khác hay không?

Tôi nghĩ là có, cả trong các đảng chính trị, bên trong cũng như bên ngoài PRI. Tôi không thể phủ nhận công lao của Partido de Accion Nacional (PAN), đảng này cũng lâu đời như PRI, và PAN luôn hành động theo luật – những bộ luật tạm thời của chế độ dân chủ chính thức nhưng rõ ràng là không hoàn hảo – và một trong những sợi chỉ xuyên suốt hoạt động của đảng này là thường xuyên đòi dân chủ hơn nữa. Họ luôn làm như thế bằng biện pháp văn minh, họ luôn khuyến khích mọi người tham gia. Chúng ta không thể hạ thấp vai trò của các đảng ngoài PRI; tôi không thể nói rằng Đảng Cộng sản tin vào dân chủ, vì đó không phải là nguyên tắc của họ; bên cánh tả đó là một câu chuyện khác. Quan điểm chính thức của cánh tả nhằm ủng hộ dân chủ là câu chuyện dài, nhưng tôi xin nói rằng nó cũng có tính quyết định ngang (và đôi khi thậm chí là hơn) những tác nhân chính trị khác, vì họ có những nỗ lực rất lớn. Tôi có thể nói rằng vào năm 1968, tình cảm của hầu hết sinh viên là dành cho cánh tả.

Các sinh viên không nói: "Chúng tôi muốn phong trào này giống như Liên Xô", họ nói: "Chúng tôi muốn tự do, chứ không muốn chính quyền đàn áp. Chúng tôi muốn chính phủ lắng nghe chúng tôi".

Ông xếp Partido de la Revolucion Democratica (PRD) vào vị trí nào trong bối cảnh như thế?

Trước khi thành lập vào năm 1989, PRD chưa hề tồn tại. Sau cuộc cải cách dân chủ đầu tiên của Tổng thống Lopez Portillo, một số đảng cánh tả được thành lập với một số nhà lãnh đạo lịch sử, ví dụ, đảng do Heberto Castillo lãnh đạo. Có một số nhóm và sau đó là các đảng; bạn thấy những tổ chức thừa kế của cánh tả chính thống tiếp theo Đảng Nhân dân Xã hội Chủ nghĩa (Socialista Partido Popular), được thành lập trước đó. Cuối những năm 1980, một nhóm các nhà bất đồng chính kiến từ đảng của tôi đã thành lập Mặt trận Dân chủ Quốc gia (Frente Democratico Nacional) để tham gia vào các cuộc bầu cử; một số nhóm khác và một số đảng cánh tả đã tham gia mặt trận này. Cuối cùng, cùng với thời gian, mặt trận này trở thành PRD. Nhưng thực ra, những người cho đến nay vẫn là những nhân vật quan trọng nhất của PRD lại là các đảng viên PRI, và có lẽ từ cánh bảo thủ nhất của PRI, chí ít là đối với các chính sách kinh tế. PRD kết nạp những người luôn hoạt động bên cánh tả. Có những người tham gia phong trào năm 1968, đấy là những người góp phần tạo ra các đảng chính trị trong giai đoạn cải cách chính trị lớn đầu tiên dưới thời chính quyền Lopez Portillo, và những người tiếp tục hoạt động trong đảng của họ, và tôi nghĩ rằng họ cần được công nhận một cách đầy đủ.

Bối cảnh quốc tế

Liên Xô can thiệp vào Tiệp Khắc là một trong số những sự kiện quan trọng xảy ra trên thế giới trong năm 1968. Đối với nhiều người cánh tả, đây là cú sốc. Sự cố này có ảnh hưởng tới cánh tả Mexico hay không?

Tôi cho là có, nhưng tôi không bao giờ thân cận với các nhà lãnh đạo. Tôi còn rất trẻ, nhưng điều tôi nhớ rất rõ là trong giai đoạn Mùa xuân Prague chúng tôi đã tổ chức mít tinh ngay trong trường học. Tôi nhớ ít nhất một cuộc mít tinh được thể hiện bằng sự hăng hái và hạnh phúc lớn lao, nơi mà hai tình cảm này được thể hiện – cuộc mít tinh, trong đó một số người đã nói: "Bạn thấy chưa, người Nga không phải là xấu như họ nói, người Nga cho phép chuyện này", còn những người khác nói: "Bây giờ người Czech đang làm một cái gì đó".

Sau đó xảy ra đàn áp. Tôi không biết cảm giác của những người từng sử dụng Mùa xuân Tiệp Khắc để nói: "Thấy chưa, người Nga không xấu như người Mỹ nói, hay như nhiều người ở Mexico nói" lúc đó như thế nào. Tôi muốn nghĩ – nhưng tôi không có bằng chứng – rằng những sự kiện xảy ra ở Prague lúc đó đã làm cho một số đồng nghiệp của tôi nghĩ thêm một chút về bản chất của Liên Xô.

Hệ thống bầu cử

Những thay đổi chính trị lớn nào khác diễn ra sau nhiệm kì của Lopez Portillo và đạt đỉnh điểm trong nhiệm kì tổng thống của ông?

Còn có cuộc cải cách bầu cử quan trọng dưới thời Tổng thống Miguel de la Madrid [1982–1988], khi số ghế trong Quốc hội do những người được bầu theo cơ chế đại diện theo tỉ lệ gia tăng, làm cho các nhóm thiểu số có nhiều đại diện hơn [1986]. Chúng tôi chuyển sang hệ bầu cử đại diện theo tỉ lệ thông thường, và sau đó, dưới thời Tổng thống Carlos Salinas [1988–1994], thì tiến hành thêm vài bước tiếp theo, đặc biệt là cách thức tổ chức bầu cử. Một cơ quan chuyên trách bầu cử được thành lập nhằm đảm bảo việc quản lí một cách chuyên nghiệp các cuộc bầu cử, và một số đặc điểm quan trọng khác cũng được đưa vào luật pháp. Nhưng theo quan điểm của tôi, vẫn còn những cơ hội tuyệt vời trong việc xây dựng hệ thống bầu cử tốt hơn.

Vai trò của các lực lượng xã hội

Ở nhiều nước, giới quyền uy trong lĩnh vực trí tuệ – các giáo sư đại học, các nhà bình luận, những người viết tiểu luận, và Giáo hội Công giáo – thường là những người dẫn dắt và họ hiểu nhu cầu phải mở cửa hệ thống. Tuy nhiên, nhận xét rằng những nhà khoa bảng ở Mexico nói chung lại bảo vệ hệ thống cũ thì có đúng không?

Tôi có thể nói rằng, nói chung là như thế, nhưng cũng đúng khi nói rằng chúng tôi có (hay chúng tôi đã có) những nhà khoa bảng đã vượt lên trên mức trung bình. Rõ ràng nhất là Octavio Paz, từ những năm 1950 ông đã hiểu những sự kiện xảy ra ở Liên Xô, làm rõ quan điểm của mình, để cho nó chín và thể hiện nó. Trong những năm 1960, ông đã nhận xét một cách rõ ràng về nhu cầu và tính cấp bách của chế độ dân chủ thực sự ở đất nước này; trong những năm 1970 và 1980 ông còn tích cực hơn nữa.

Một số nhà khoa bảng có uy tín cao đã tỏ ra rụt rè hơn khi thể hiện đòi hỏi phải dân chủ hơn, họ quan tâm đến công bằng xã hội hơn. Họ phủ nhận chế độ độc tài, nhưng họ cần thời gian thì mới nói được rằng đấy là vấn đề xây dựng chế độ dân chủ thực sự.

Tôi sẽ không nói thay cho họ, nhưng tôi cho rằng vẫn có hi vọng là người ta có thể xây dựng được xã hội công bằng, không phụ thuộc vào việc đấy có là chế độ dân chủ hay không. Lúc đó mô hình Cuba có sức hấp dẫn đối với nhiều người. Tôi nghĩ đấy là một phần của vấn đề. Hôm nay khi chúng ta nói về Cuba, chí ít là những người đang cố gắng tìm hiểu đất nước này, thì đây là dự án không hiệu quả, theo nghĩa nó không mang lại công bằng xã hội, tiến bộ và hạnh phúc cho nhân dân Cuba. Nhưng 40 năm trước, vẫn có ý kiến cho rằng một cái gì đó tích cực đang diễn ra, và không chỉ trong trường hợp của Cuba. Còn có những trường hợp khác; có những người cho rằng quan trọng nhất là công bằng xã hội chứ không phải là dân chủ, và tôi nghĩ rằng điều đó đã ngăn chặn một số người. Nhưng họ đã vượt qua và họ đã làm như thế một cách tích cực, và nhiều người trong số họ đã góp phần xây dựng nền tảng trí tuệcủa nước Mexico ngày nay.

Thiết lập ưu tiên cho cải cách

Trong suốt nhiệm kì tổng thống của ông đã có một tập hợp sáng kiến nhất quán, trong đó có cải cách tư pháp, cải cách bầu cử, thay đổi đối với tòa án bầu cử, cải cách hiến pháp đối với cuộc bầu cử thống đốc Mexico City, củng cố nhánh lập pháp, và giảm quyền lực tùy tiện của tổng thống trong lĩnh vực tài chính. Một số người khẳng định rằng đây là một phần của xu hướng trong dài hạn và dù thế nào cũng sẽ xảy ra thôi. Tuy nhiên, kinh nghiệm trên toàn thế giới cho thấy rằng nếu không có ban lãnh đạo thúc đẩy hành động thì những cuộc cải cách quan trọng thường không xảy ra. Ông thích nghi dần với từng vấn đề? Hay là ông đã có kế hoạch và phối hợp từ trước những cuộc cải cách đó?

Không cần phải là thiên tài mới hình dung được những bước tiếp theo, ngay sau khi giành chiến thắng trong cuộc bầu cử với hơn 50% phiếu bầu và với tổng số phiếu cao kỉ lục trong suốt nhiều năm. Vì ngay cả số cử tri gia tăng liên tục, ở Mexico, phải 18 năm sau mới có ứng cử viên giành được nhiều hơn số phiếu mà chúng tôi giành được trong năm 1994. Cho nên, tôi đã không gặp bất kì vấn đề nào về tính chính danh và không có ai nói cuộc bầu cử này là không hợp pháp hay bất cứ điều gì tương tự như thế. Tuy nhiên, rõ ràng là có ít nhất ba vấn đề, một số là thực sự và số khác thuộc về nhận thức. Vấn đề đầu tiên là công bằng về điều kiện trong cạnh tranh chính trị. Nếu phân tích các cuộc cải cách trước năm 1996, thì rõ ràng là các đảng có chân trong chính phủ đã có lợi thế lớn so với các đảng khác về tài chính, về tiếp cận với các phương tiện truyền thông đại chúng và sự minh bạch về nguồn lực được sử dụng trong các chiến dịch chính trị. Đây là vấn đề mà lúc đó vẫn chưa được giải quyết trong chế độ dân chủ Mexico.

Chắc chắn là trong Đảng PRI có phe đối lập chống lại thay đổi.

Vâng, chắc chắn là có đối lập, nhưng đối lập không bao giờ đủ mạnh để có thể khiến cho chúng tôi không thể đạt được thỏa thuận, hay để một người nào đó, trong những ngày tháng đó, đứng lên nói rằng, với cách làm như thế, chúng ta sẽ không tiến lên được. Quốc hội có đa số là đảng viên PRI, còn PRI thì ủng hộ cải cách, vì vậy tôi biết rằng nhiều người nói có lẽ PRI có những đảng viên không có thái độ tích cực đối với vấn đề này. Nhưng đa số đã ủng hộ và các cuộc cải cách được ủng hộ mà đã được thông qua năm 1996. Không phải mọi thứ cùng một lúc. Một số bước đã được thực hiện, và nhiều bước nữa phải được thực hiện. Chúng ta có thể tranh luận là liệu những bước đó có thể được thực hiện trước hay không; tôi thích nếu chúng được thực hiện trước đó 20 năm, nhưng nếu trước đó chưa thực hiện thì bây giờ phải thực hiện.

Hệ thống bầu cử

Yếu tố khác là: Làm sao chúng tôi có thể biết rằng chúng tôi đã đếm chính xác số phiếu bầu? Lúc đó chúng tôi đã có hệ thống bầu cử chắc chắn, đó là một trong những cải cách được thực hiện trước khi chính quyền của tôi được thành lập. Tuy nhiên, hệ thống đó có một khiếm khuyết căn bản, đó là cơ quan bầu cử tiếp tục nằm dưới quyền của hành pháp. **Ở một đất nước có quá trình lịch sử với đầy rẫy những mối nghi ngờ về bầu cử, với một đảng đã nắm quyền trong nhiều năm, lại có tổ chức bầu cử là cơ quan chính thức của nhánh hành pháp liên bang, vâng, rõ ràng là chúng tôi có nguy cơ sẽ không bao giờ thoát được nghi ngờ và bất tín nhiệm. Không cần phải là thiên tài mới thấy rằng cái chúng tôi cần là lập ra một cơ quan của nhà nước Mexico, không phải là tổ chức của công dân tách khỏi nhà nước, cơ quan này được bảo đảm là không phụ thuộc vào cả hành pháp lẫn lập pháp.** Cơ quan này phải bao gồm những người, một mặt, được các đảng ủng hộ và mặt khác, có uy tín vững chắc vì liêm khiết. Điều đó sẽ làm giảm nguy cơ là hành động của họ sẽ bị nghi ngờ. Và điều này cũng sẽ giúp đảm bảo rằng cơ quan này sẽ được nhà nước cung cấp đủ tiền để có thể thực hiện các chức năng của mình.

Vấn đề khác là: Ai xác định tính hợp pháp của quá trình này? Hơn nữa, nếu có tranh chấp thì ai giải quyết? Theo hệ thống trước đó, Quốc hội phân xử các cuộc bầu cử. Nhưng rõ ràng đấy là xung đột lợi ích, vì bạn có các đảng đại diện trong Quốc hội, ở đấy bạn sẽ thấy các đảng lớn thể hiện tối đa quyền đại diện và cạnh tranh về chương trình nghị sự của họ. Vì vậy, yêu cầu Quốc hội quyết định về các cuộc bầu cử, theo tôi, là hoàn toàn vô nghĩa.

Cải cách tư pháp

Bạn nhắc tới cải cách tư pháp. Ngày thứ hai sau khi tôi nhậm chức, tôi đã đi ra ngoài và phát biểu với toàn dân rằng nếu chúng ta muốn có sự cân bằng giữa các nhánh của chính phủ và nếu chúng tôi muốn có công lí ở Mexico, thì chúng ta sẽ phải thực hiện cuộc cải cách ngành tư pháp một cách sâu rộng hơn, để làm cho nó trở thành độc lập

thật sự. Đó không phải là tất cả những thứ chúng ta cần, tôi nói, nhưng đó là phần rất quan trọng.

Cuộc cải cách này đã được thực hiện ngay trong những tháng đầu tiên của chính quyền của tôi và đã được thông qua với sự đồng thuận của tất cả các đảng. Chỉ vài tuần sau khi sáng kiến này được đưa ra, chúng tôi đã củng cố các cơ quan tư pháp liên bang, nhằm phục vụ các công dân và – người ta phải đánh giá cao tiến bộ này – để ngành tư pháp tự cai quản và tự sửa chữa. Chúng tôi cũng cần xác định tính chính danh của các cuộc bầu cử và trao cho tư pháp giải quyết khiếu nại thông qua tòa án chuyên trách. Vì vậy, tôi cảm thấy rằng quan trọng là tiến theo hướng đó. Đây không phải là những hành động rời rạc; tất cả đều xuất hiện từ rất sớm, không chỉ theo sáng kiến của Tổng thống nước Cộng hòa mà cả theo sáng kiến của các đảng nữa.

Xây dựng liên minh ủng hộ cải cách

Những khát vọng lớn và đường lối chung của cải cách đã được đặt ra ngay từ đầu. Chúng tôi đã trải qua 18 tháng đầy gian khổ, với nhiều gián đoạn, vì trong lúc đang có những nỗ lực cải cách chính trị thì chúng tôi phải chiến đấu với cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, và chúng tôi tiếp tục tổ chức bầu cử theo hệ thống cũ. Vì vậy, rất dễ hiểu nhưng rất tiếc là bất kì lí do gì cũng có thể bị các đảng chính trị viện đến để đứng lên và rời bàn đàm phán. Vì vậy, chúng tôi đã mất 18 tháng để đàm phán về sự thay đổi này, thay đổi dường như là quá cần thiết, vì tình hình của đất nước khó khăn và quá trình đàm phán cải cách chính trị thường bị giữ làm con tin cho nhiều quyền lợi khác, mà đấy lại là những lợi ích nhỏ hoặc không quan trọng so với những cuộc cải cách chính trị to lớn. Vì vậy, tôi đã phải chiến đấu quyết liệt để tiếp tục tạo được tiến bộ trong cải cách chính trị.

Tôi nhớ rằng, một lần, một trong các đảng quan trọng nhất bước ra khỏi bàn đàm phán vì có cuộc tranh cãi về cuộc bầu cử trong chính quyền đô thị ở bang Puebla. Họ cáo buộc rằng vị thống đốc ở đấy đã can thiệp vào cuộc bầu cử và nói rằng nếu chúng tôi đàm phán về cải cách chính trị to lớn, thì đây là vấn đề cần giải quyết trước tiên, nhằm ngăn chặn tình hình như vậy hay phải giải quyết một rõ ràng và công khai. Nếu bạn bỏ đi chỉ vì những cuộc tranh luận kiểu như thế – thì chúng ta sẽ không bao giờ có thể giải quyết những vấn đề này. Và họ đã trở lại bàn đàm phán. Cuối cùng, một năm rưỡi sau đó, một thỏa thuận chính trị lớn đã được kí kết, thỏa thuận này sau đó đã được chuyển tải vào cải cách hiến pháp và luật pháp, tạo cho chúng tôi khuôn khổ pháp lí và thiết chế để tiến hành những cuộc bầu cử trong các năm 1997 và 2000.

Quan trọng là phải có một cơ chế giám sát bầu cử để đảm bảo rằng các cuộc bầu cử không bị người ta nghi ngờ. Tuy nhiên, còn có một vấn đề khác: Muốn có chế độ dân chủ thì phải có những người dân chủ, và đấy là cái mà tôi tin rằng chúng tôi vẫn đang xây dựng ở Mexico. Mặc dù chúng tôi đã có những thiết chế rất vững chắc để tổ chức, giám sát và đánh giá các cuộc bầu cử, nhưng cũng đã và đang có những cuộc tranh cãi lớn ở Mexico. Vì vậy, khi người ta nói "Cái gì thế? Thiết chế có trục trặc à?" Tôi nói "Không, ngược lại". Nếu không có những thiết chế này, hậu quả của các hành vi sai trái của các nhà

hoạt động chính trị, tức là những người tuyên bố chiến thắng mà họ không giành được trong cuộc bầu cử, thì sẽ gây ra những hậu quả thảm khốc cho đất nước. Các thiết chế có thể hoạt động nhưng nếu một số nhà hoạt động chính trị không muốn hành xử như những người dân chủ thì những người khác cũng sẽ làm như thế.

Phân chia quyền lực

Sau khi cuộc bầu cử năm 2000 tạo ra được sự chuyển giao quyền lực, một số nhà quan sát người Mexico tỏ ra mâu thuẫn. Họ muốn dân chủ nhưng họ còn tỏ ra thiếu kiên nhẫn đối với tiến trình chính trị và cảm thấy rằng chế độ dân cử theo lối dân chủ phải hiệu quả trong việc giải quyết vấn đề khi chính phủ quyết định những việc cần phải làm mà không tính đến việc cần phải thương lượng bao lâu thì mới quản trị được trong hệ thống với sự phân chia quyền lực. Quan điểm của ông về sự thiếu kiên nhẫn này như thế nào?

Có rất nhiều người – không chỉ ở Mexico – nói rằng nếu chúng ta có hệ thống mà trong đó tổng thống có thể làm mọi thứ nhanh hơn thì nhiều vấn đề sẽ được giải quyết. Tôi nghĩ rằng họ lầm. Tôi cũng nghe những người bạn châu Á của tôi nói như thế, họ nói rằng vấn đề của chúng tôi là muốn bắt chước chế độ dân chủ ở Mỹ hay theo phong cách châu Âu và chúng tôi sẽ không thoát khỏi tình trạng kém phát triển theo cách đó. Vì vậy, câu trả lời của tôi là, trong gần 200 năm qua chúng tôi đã cố gắng làm những việc mà các bạn đã và đang làm và chúng tôi luôn thất bại; bất cứ khi nào có tập trung quyền lực nhưng thiếu kiểm soát và đối trọng lẫn nhau thì thất bại là chắc chắn, cả về kinh tế lẫn chính trị, và trên hết là thất bại về con người.

Ở Mỹ Latinh, chúng tôi là những người hiểu rõ kiểu thất bại đó. Ở Mỹ Latinh, tập trung quyền lực không mang lại bất kì điều gì tốt đẹp hết, và chúng tôi có thể tính số người và thậm chí phần trăm GDP mà chúng tôi phải trả giá. Vì vậy, con đường đó phải được loại bỏ; chúng tôi không có con đường nào khác ngoài dân chủ, con đường của kiềm chế và đối trọng giữa các nhánh khác nhau của chính quyền, và học tập để làm cho nó hoạt động. Octavio Paz nói rằng dân chủ là công bộc của phát triển và công bằng xã hội. Dân chủ không tự động mang lại kết quả tốt; nó mang lại cho bạn hình thức chính phủ mà các công dân, các đảng phái, và các nhà lãnh đạo phải sử dụng để phát triển. Nhưng tôi chưa bao giờ cảm thấy chắc chắn bằng lúc này, rằng mỗi khi không thiết lập được cơ chế kiềm chế và đối trọng và trách nhiệm giải trình ở châu Mỹ Latinh, mà để quyền lực quá tập trung, thì chúng tôi thất bại. Chúng ta có những ví dụ từ ngày xưa, gần đây và cả hiện nay nữa.

Dân chủ là phù hợp với Mỹ Latinh. Chúng tôi sẽ chứng minh trong tương lai – cần một ít năm nữa – rằng trong chế độ dân chủ, chúng tôi năng động hơn là trong chế độ độc tài. Chúng tôi không nghĩ sẽ hoạt động tốt trong chế độ độc tài; nó chống lại mã di truyền của chúng tôi, chống lại nhiều thứ thuộc bản chất của chúng tôi. Đáng tiếc là chúng tôi đã không có cơ hội để làm như thế ngay sau ngày giành được độc lập. Nếu chúng tôi làm được như thế lúc đó, thì hiện nay chúng tôi đã là khu vực phát triển đầy đủ hơn rồi.

Xung đột dân sự

Phong trào Zapatista [phong trào ở bang Chiapas, miền nam Mexico, tuyên chiến với chính phủ Mexico vào tháng 1 năm 1994, sử dụng ngôn từ đao to búa lớn về xã hội chủ nghĩa, nhưng chẳng bao lâu sau đã chuyển sang nhấn mạnh quyền của người bản địa] có ảnh hưởng như thế nào đối với các cuộc cải cách chính trị và tiến trình dân chủ hóa ở Mexico? Ảnh hưởng của phong trào này đối với xã hội nói chung và với các đảng chính trị là gì?

Vấn đề của Chiapas là quan trọng; các đảng cũng đã xem xét, nhưng những việc chúng tôi làm không phải vì tình hình ở Chiapas. Chúng tôi đã thỏa thuận về cái mà tôi nghĩ là chẩn đoán đúng tình hình ở đó. Trước hết, phong trào ở Chiapas căn bản không phải là cuộc khởi nghĩa vũ trang, mà là bất mãn của xã hội. Mặc dù trong giai đoạn đầu đúng là những người này đấu tranh với diễn ngôn mang tính cách mạng, kể cả bằng bạo lực, nhưng hiển nhiên rằng đó không phải là vấn đề quân sự. Đó là bất mãn xã hội, và tôi nghĩ chính phủ hiểu rằng điều tốt nhất có thể làm là tìm cách giải quyết các vấn đề xã hội ở Chiapas.

Nhưng không rõ là sẽ phải nói chuyện với ai, vì những người này được cho là hoạt động bí mật. Một khi nguồn gốc và bản chất của phong trào trở nên rõ ràng thì đã có một cuộc đối thoại nghiêm túc. Đáng tiếc là việc hòa nhập về phương diện chính trị để nhóm người này tham gia vào đời sống chính trị chính thức của đất nước chưa bao giờ được thực hiện một cách trọn vẹn. Nhưng tôi thấy rõ là, sau sáu năm, tình hình xã hội ở Chiapas đã khác hẳn, vì chúng tôi đã làm được rất nhiều việc. Khi làm tổng thống, Chiapas là một trong những nơi tôi đã dành nhiều thời gian hơn để giải quyết vấn đề xã hội của bang, trong những điều kiện bình thường và trong những điều kiện đặc biệt. Ngoài những thứ khác, chúng tôi đã gặp ít nhất hai thảm họa thiên nhiên rất nghiêm trọng ở Chiapas, và phải giải quyết ngay, tương tự như tôi đã cố gắng giải quyết những thảm họa thiên tai khác, trong nhiệm kỳ của tôi xảy ra khá nhiều vụ như thế.

Nhưng tôi xin nói với bạn rằng, khát vọng thi hành cải cách chính trị của tôi vẫn thế, dù có hay không có Chiapas; hay nói theo cách khác, Chiapas là vấn đề riêng, phải có cách xử lí và chiến lược riêng, còn cải cách chính trị cũng thế, cũng là vấn đề riêng biệt và đó là lí do vì sao nó đã được thực hiện.

Phản ứng với khủng hoảng kinh tế

Ở Mexico, cải cách chính trị được thực hiện trong khi đang xảy ra khủng hoảng kinh tế. Nếu phải nói về kinh nghiệm của Mexico, theo nghĩa quan hệ giữa thay đổi về chính trị và chính sách kinh tế, ông có thể rút ra những bài học nào?

Mexico có thể là trường hợp đặc biệt, vì trước khi nhậm chức, chúng tôi đã nói rằng chúng tôi sẽ làm việc với các đảng chính trị nhằm thực hiện cải cách chính trị. Khi nói điều đó, chúng tôi không biết – tôi không biết – rằng chúng tôi sẽ đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế mà sau đó chúng tôi đã phải đối mặt.

Giai đoạn đầu chính quyền của Tổng thống Salinas, tôi là bộ trưởng ngân sách và kế hoạch hóa, và năm 1992, tôi là bộ trưởng giáo dục.

Nhưng trong suốt chiến dịch tranh cử, khi ông là ứng cử viên tổng thống, ông và các cố vấn của ông không nghi ngờ gì rằng một cuộc khủng hoảng lớn như thế có thể xảy ra sau đó?

Không - vâng, nếu chúng tôi nghĩ về nó thì nó đã không xảy ra. Đấy là lí do vì sao các cuộc khủng hoảng lại xảy ra, vì không ai nghĩ là chúng sẽ xảy ra, ít nhất là không lớn như cuộc khủng hoảng Mexico. Xin trích dẫn ví dụ thời hiện đại, không có ai dự đoán được rằng cuộc khủng hoảng sẽ nổ ra vào năm 2008 với mức độ mà hiện nay chúng ta tiếp tục cảm thấy ảnh hưởng tiêu cực của nó. Đúng là, như một số người nói, hệ thống ngân hàng rất dễ bị tổn thương; một số người khác nói rằng sự mất cân đối của kinh tế vĩ mô trên toàn thế giới có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính. Nhưng sẽ là sai khi nói rằng một người nào đó có thể dự đoán được quy mô và mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng mà chúng tôi đã trải qua từ năm 2008, thực ra là từ năm 2007, khi thị trường thế chấp dưới chuẩn nổ tung.

Cuộc khủng hoảng ở Mexico cũng tương tự như thế. Không ai dự đoán được, bởi vì nếu chúng tôi có thể nhận ra rằng nó đang tới, cả những người trong chính phủ lẫn những người trong số chúng tôi đã rời khỏi chính phủ lúc đó – vâng, thì đã có thể làm được cái gì đó để ngăn chặn nó rồi.

Cuộc khủng hoảng ở Mexico là cuộc khủng hoảng tài chính lớn đầu tiên trong thời đại mới, thời đại toàn cầu hóa về tài chính và thị trường mới nổi. Khác hẳn với cuộc khủng hoảng nợ năm 1982, chúng tôi là vật thí nghiệm đầu tiên của toàn cầu hóa về tài chính. Tôi không phê phán hay ủng hộ toàn cầu hóa về tài chính; nó là như thế, khi lịch sử của toàn cầu hóa về tài chính đương đại được khởi thảo, cần nói rằng cuộc khủng hoảng đầu tiên của nó xảy ra khi có sự thay đổi đột ngột luồng vốn và làm cho đất nước Mexico suy sụp vào cuối năm 1994–1995. Chưa có trường hợp nào như thế trước đó, vì cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á, cuộc khủng hoảng ở Nga và cuộc khủng hoảng ở Brazil diễn ra sau cuộc khủng hoảng của chúng tôi.

Chúng tôi quyết tâm và đã đặt ra mục tiêu cho cải cách chính trị. Chính quyền vừa bắt đầu thì xảy ra khủng hoảng kinh tế và tài chính lớn, và quyết định cực kì quan trọng đã được đưa ra: Liệu cuộc khủng hoảng kinh tế buộc chúng tôi phải đợi một thời gian mới tiến hành cải cách chính trị, để chúng ta có điều kiện tập trung vào các vấn đề kinh tế?

Một số người nói rằng chúng ta không thể làm gì hơn ngoài các vấn đề kinh tế. Tôi không đồng ý. Tôi nói, chúng ta đã phải tìm cách làm cả hai việc cùng một lúc, vì hai lí do. Thứ nhất, vì đó là cái mà chúng ta đã tự cam kết làm và đấy cũng là cái đất nước cần; nó còn là một phần của chiến lược phát triển của đất nước. Và thứ hai, tôi phải thừa nhận, đấy là lí do chiến thuật, vì tôi nghĩ rằng chỉ riêng vấn đề kinh tế thì sẽ rất khó lôi kéo những lực lượng chính trị khác ủng hộ.

Mặc dù ban đầu tình hình rất phức tạp, tôi nghĩ rằng tôi sẽ có nhiều khả năng thành công hơn trong việc quản lí nền kinh tế bằng cách mở ra những cuộc đàm phán về chính trị. Giải thích của tôi là nó xảy ra đúng như thế. Tôi cảm thấy, một lần nữa, rằng không cần phải là thiên tài mới nhìn thấy được vì sao nó là quan trọng. Nếu các đảng trong phe đối lập biết rằng vì bất bình đẳng trong luật lệ bầu cử mà họ phải chịu mãi số kiếp là đối lập, thì vì sao họ cảm thấy trách nhiệm trong việc giúp đỡ để giải quyết vấn đề, xin nói, đấy là những vấn đề cấp bách? Họ sẽ có thái độ tiêu cực. Do đó, quan trọng là nói với họ: "Xin hãy xem, chúng ta cần đảm bảo phục hồi kinh tế. Đây là cuộc khủng hoảng cực kì nghiêm trọng, nhưng là cuộc khủng hoảng có giải pháp chữa trị. Chúng ta có thể phục hồi. Và thông qua các biện pháp dân chủ, chúng ta sẽ quyết định ai sẽ là người chăm sóc ngôi nhà của chúng ta trong ba năm làm nghị sĩ Quốc hội và sáu năm làm tổng thống".

Thậm chí có người ở phe đối lập còn nói rằng chúng ta không nên thảo luận cải cách chính trị vào lúc đó bởi vì sẽ có rất nhiều lời hăm dọa, nhưng tôi nghĩ sẽ thực hiện được cải cách vì nó là quyền lợi của tất cả mọi người. Chính phủ có lợi ích chiến thuật, nhưng để phê chuẩn chiến lược phục hồi kinh tế thì còn có lợi ích chiến lược nữa, hoặc là phải có, đấy là nói về phía các đảng chính trị khác.

Các thiết chế độc lập

Ngay từ lúc nắm chính quyền, ông đã bổ nhiệm một người thuộc đảng đối lập, Đảng PAN, làm Bộ trưởng Tư pháp của nước cộng hòa. Một số người coi động thái này là nhằm mục đích làm đ ảng của ông suy yếu thêm. Ông có thể giải thích cách thức xác lập nội các của mình?

Bổ nhiệm Bộ trưởng Tư pháp là quyết định được cân nhắc rất kĩ và là một trong những quyết định mà người ta thường không quan tâm một cách đầy đủ. Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của tôi không phải là người tôi quen biết, tôi cũng chưa từng nói chuyện với ông ta, cho đến khi tôi gọi điện đề nghị ông suy nghĩ về chức vụ này. Ông là nhà lãnh đạo các nghị sĩ của PAN trong Hạ nghị viện. Khi tôi bổ nhiệm, tôi nói với ông: "Ông là Bộ trưởng Tư pháp hoàn toàn độc lập. Tôi sẽ chỉ tương tác với ông trên hai phương diện chính: tôi bổ nhiệm ông và nếu ông không có đủ khả năng, theo quan niệm của tôi, thì tôi có thể sẽ sa thải ông. Ông có quyền tự do thực hiện các chức năng của mình". Khi ông rời nhiệm sở, tôi bổ nhiệm một người mà tôi đã gặp từ trước, nhưng tôi chưa bao giờ gần gũi với ông ấy, ông này được người tiền nhiệm của tôi cử làm chủ tịch Ủy ban Quyền con người, nhưng tôi không có bất kì quan hệ gắn bó nào với ông ta. Ông là một luật sư cực kì nổi tiếng, cực kì trung thực và khi Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của tôi rời nhiệm sở, tôi đã đề nghị ông giữ chức vụ này. Vì vậy, trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của tôi, lúc nào tôi cũng có Bộ trưởng Tư pháp độc lập, đấy cũng là điều quan trọng, vì đấy là vấn đề tôn trọng nhánh tư pháp. Một số người phê bình nói rằng, tôi tự trói chân trói tay mình – vì ngoài việc tìm kiếm sự độc lập của nhánh tư pháp, tôi còn bổ nhiệm một Bộ trưởng Tư pháp độc lập.

Do tình hình bi đát mà đất nước đang trải qua lúc đó, tôi cảm thấy đấy là hai việc quan trọng, cả về chiến lược lẫn chiến thuật, mà cần phải làm. Tôi nói thế vì cùng với thời gian, một số người cực kì thiển cận đã chỉ trích hệ thống tư pháp độc lập và Bộ trưởng Tư pháp độc lập, và đấy là điều tôi rất tự hào vì tôi nghĩ rằng về mặt chiến thuật đó là những việc cần làm. Nhưng tôi cũng tin rằng quyền lực của tổng thống phải bị giới hạn, rằng tổng thống không được nắm quyền lực của nhà nước lâu hơn nữa, rằng quyền lực tổng thống phải bị giới hạn theo những điều khoản được ghi trong hiến pháp. Trong trường hợp Bộ trưởng Tư pháp, tôi đã đi một bước xa hơn hiến pháp, đấy là khi tôi hành động, theo quan điểm của tôi, là Bộ trưởng Tư pháp phải được hưởng quyền tự do tất yếu để có thể thực hiện các chức năng của mình.

Một số người khẳng định rằng năm 1994, khi một đảng viên PAN điều tra vụ ám sát Luis Donaldo Colosio [ứng cử viên tổng thống PRI] thì người đó có quyền tự chủ cao hơn. Đấy có phải ý kiến của ông?

Vâng, tôi muốn có một Bộ trưởng Tư pháp độc lập. Tôi không muốn có bất kỳ sự thiên vị nào; tôi không cử một người hoạt động vô tổ chức. Tôi bổ nhiệm một luật sư mà có tiếng là nghiêm túc; nhiều người cũng giới thiệu ông. Một lần nữa, đây là vấn đề tín nhiệm: Làm sao chúng ta có thể tái lập sự tín nhiệm vào tổ chức? Trong việc thực thi pháp luật, hệ thống tư pháp đã hoàn toàn mất tín nhiệm, vì vậy, tôi muốn tìm xem làm cách nào mình có thể tiến một bước về phía trước để bắt đầu xây dựng lại lòng tin vào việc thực thi pháp luật và cho mọi người thấy hệ thống tư pháp đang hoạt động.

Có nhiều cách giải thích quyết định của ông trong việc thông báo kết quả cuộc bầu cử năm 2000 cho nhân dân Mexico, quyết định này vẫn chưa được công bố – theo tôi hiểu – đó có phải là bởi IFE (Viện Bầu cử Liên Bang)?

Không, kết quả bầu cử đã được IFE công bố trước tiên. Người đầu tiên công bố là chủ tịch IFE. Đối với tôi, đây là việc rất rõ ràng, bởi vì đó là quyết định mang tính thiết chế. Chủ tịch IFE – trong đời tôi mới nói chuyện với ông có ba lần – không làm việc cho IFE vì là bạn của tôi, mà vì ông là người có uy tín đến mức không ai dám nghi ngờ. Và một trong số vài lần chúng tôi nói chuyện với nhau chính là đêm hôm đó. Ông nói với tôi: "Thưa Tổng thống, việc kiểm phiếu [tức chương trình kiểm phiếu nhanh của IFE] cho thấy ứng cử viên của PAN, [Vicente] Fox, đã thắng và IFE cho rằng có một cơ sở vững chắc để công bố kết quả bầu cử".

Tôi nói với ông: "IFE phải làm những việc phải làm theo luật, vì vậy tôi hoàn toàn tôn trọng quyết định công bố của ông". Vài phút sau thông báo của IFE, tôi nói với ông như thế, tôi sẽ tuyên bố ủng hộ việc công bố của IFE vì tôi tin tưởng vào thiết chế mà ông là người đại diện, và cuộc thăm dò dư luận những người vừa bỏ phiếu xong mà người ta cho tôi xem cũng cho thấy như thế.

Và đấy là việc tôi đã làm. Jose Woldenberg [Chủ tịch IFE, 1996–2003] nói, và vài phút sau thì tôi xuất hiện để nói những điều tôi phải nói. Nghĩa là tôi đã không cầm đèn chạy trước ô tô vì như thế sẽ là sai lầm. Nó sẽ phủ nhận toàn bộ ý nghĩa của cải cách, với yêu cầu tôn trọng sự độc lập của IFE trong việc nói những điều nó phải nói. Tôi chúc mừng tổng thống mới đắc cử; đó là lí do vì sao mọi người nhớ đến nó nhiều hơn. Nhưng chủ tịch IFE đã thông báo trước tôi.

Nhưng việc ông làm đã bị hiểu lầm, không phải thế ư?

Vâng, vì một số người đã biến thông báo đó thành cả một huyền thoại. Và họ quên rằng, một lần nữa, bạn không cần phải là thiên tài. Những việc đã làm là rõ ràng; đó là những gì có ý nghĩa. Nếu chúng ta có cơ quan bầu cử có thể công bố kết quả cuộc bầu cử tổng thống với mức độ khả tín cực kì cao, với sự tự tin cực kì lớn, tại sao tổng thống lại không được xuất hiện để chúc mừng vị tổng thống tiếp theo của chúng tôi?

Ông không sợ rằng PRI sẽ gặp khó khăn trong việc chấp nhận kết quả? PRI có muốn trì hoãn thông báo hay không?

Vâng, tôi tin rằng tất cả các đảng muốn đảm bảo họ không thua, và đương nhiên là họ muốn nói – do áp lực của thời điểm đó – rằng, có lẽ là kết quả sẽ khác khi quá trình kiểm phiếu còn tiếp tục. Tuy nhiên, những người nhìn vào các sự kiện với cái đầu lạnh, biết phương pháp luận của thống kê và họ biết không thể nào thay đổi được; thay đổi hẳn kết quả là điều không thể nào tin được.

Vì vậy, sẽ không đúng khi nói rằng trong PRI có những người phản đối, không muốn tôi thông báo, và đấy là sự kiện thực tế; ứng cử viên của PRI cư xử rất tốt trong đêm đó. Tôi hiểu rằng một số người có thể muốn đợi cho đến khi có thêm dữ liệu, thêm nhiều kết quả hơn, đợi thêm chút thời gian nữa, nhưng lúc đó cũng đã rất rõ ràng rồi.

Có nhiều huyền thoại về đêm đó và trong một số huyền thoại, tôi được ca ngợi nhiều hơn hay bị chỉ trích nhiều hơn là mình đáng được hưởng; song dường như tôi chẳng có hành động kỳ diệu nào.

Chúng tôi đã làm việc với tất cả các đảng chính trị trong suốt sáu năm, do đó, cho dù PRI, PRD, hay PAN chiến thắng thì mọi thứ vẫn sẽ tốt; đó là sự bình thường của dân chủ. Sự bình thường của dân chủ là cuộc bầu cử diễn ra mà hôm sau không có đánh nhau trên đường phố vì kết quả. Và đã xảy ra chuyện gì? Chúng tôi đã đạt được tình trạng bình thường. Tôi đã sử dụng thuật ngữ "tình trạng bình thường của dân chủ" ngày 01 tháng 12 năm 1994, và trong các cuộc bầu cử gần sáu năm sau đó, chúng tôi có kết quả như thế nào? Tình trạng bình thường của dân chủ. Không chỉ cho tôi, mà cho tất cả mọi người.

Chính sách xã hội

PROGRESA (Chương trình Giáo dục, Y tế và Dinh dưỡng) là chương trình xã hội đầy sáng tạo, chương trình đầu tiên thuộc loại này ở châu Mỹ Latinh, nhằm giảm bớt các tác động xã hội của những điều chỉnh kinh tế vĩ mô và xóa đói giảm nghèo. Ông có thể giải thích mục đích và kết quả của nó?

PROGRESA có một lịch sử rất thú vị. Khi tôi vận động bầu cử, tôi nói rằng chúng ta cần bắt đầu suy nghĩ về toàn bộ vấn đề nghèo đói và giáo dục một cách nghiêm túc hơn, mang tính khoa học hơn. Cái khó là làm sao để các nhóm dân cư trong nước có trường học, có giáo viên, đôi khi có sách giáo khoa, có những khoản hỗ trợ đặc biệt cho các thầy cô giáo và có đủ tất cả những thứ cần cho trẻ em để chúng học hết tiểu học và trung học. Tuy nhiên, đã không có chuyện như thế.

Tôi hỏi: "Ai đã nghĩ về việc nghiên cứu mối quan hệ giữa giáo dục và nghèo đói?". Người ta bảo tôi là Santiago Levy, và tôi gọi điện cho một người bạn rất thông minh của mình, tiến sĩ về nhân khẩu học, José Gómez de León, đề nghị ông ấy bắt đầu làm việc với một số ý tưởng. Đã tiến hành một số thí điểm. Chúng tôi đã chi số tiền tương đương 10 triệu USD cho nghiên cứu và thí nghiệm để có thể đưa ra những đặc điểm cơ bản của chương trình.

Cái lợi của việc đưa José Gómez de León vào nhóm nghiên cứu là ông là người tiên phong trong việc thiết kế cách ứng dụng chương trình trong lĩnh vực khoa học xã hội. Có nhóm người được giữ làm tiêu chuẩn so sánh và nhóm thí nghiệm để sau một thời gian có thể kiểm tra xem việc can thiệp có tạo ra tác động đáng mong muốn hay không.

Các ứng cử viên của các đảng, trừ PRI, đều chỉ trích PROGRESA và nói rằng họ hủy bỏ nó nếu họ nắm được chính phủ, rằng đó là chương trình với mục đích chính trị. Nhưng ngay trước khi nhiệm kì của tôi kết thúc, chúng tôi mời các nhà khoa học xã hội nổi tiếng đánh giá PROGRESA. Họ kết luận rằng chương trình này mang lại kết quả: Cải thiện sức khỏe của trẻ em, giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, và những điều kiện ưu đãi mà chúng tôi dành cho các trẻ em gái đang có tác dụng tích cực. Trên cơ sở phân tích này, chương trình được chính phủ sau tiếp tục thực hiện.

Lãnh đạo

Trước cuộc bầu cử năm 1994, người ta chưa hẳn đã nghĩ ông là nhà lãnh đạo chính trị mà là một nhà kĩ trị tài ba. Nếu nghĩ rằng lãnh đạo chính trị là có thể hiểu các lực lượng và xu hướng ngầm và cách chúng thể hiện ra, với một tầm nhìn về biện pháp cải thiện các điều kiện, có ý chí và khả năng tạo điều kiện cho những thay đổi tích cực, ông rõ ràng là người có vai trò quan trọng trong lãnh đạo chính trị. Điều gì đã tạo cho ông khả năng lãnh đạo chính trị như thế?

Trước hết, tôi không chắc rằng tôi đã là một nhà lãnh đạo chính trị quan trọng. Tôi chỉ là Tổng thống Mexico mà thôi, còn trước đó tôi đã nhận những trách nhiệm quan

trọng khác ở trong chính phủ nước tôi. Nhưng, trước hết, để tôi nói vài điều về sự khác biệt này, đấy là sự khác biệt hơi giả tạo, giữa các chính trị gia và các nhà kĩ trị. Khi người ta nói về các chính trị gia, tôi thực sự không biết người ta nói về những đặc điểm gì. Nếu người ta nói với tôi rằng chính trị gia là ám chỉ những người rất thích quyền lực và thể hiện quyền lực thì bạn có thể đưa tôi ra khỏi khỏi danh sách này, vì tôi không bao giờ có bất cứ ham thích hay nhu cầu quyền lực hay uy quyền nào. Nếu dùng từ chính trị gia là bạn muốn ám chỉ người bị hấp dẫn bởi khía cạnh bên ngoài của việc có quyền lực chính trị, có bộ máy, có cơ quan, có những người bên cạnh bạn, những người lúc nào cũng đồng ý với bạn, thì tôi không phải là chính trị gia.

Còn nếu bạn nói về người luôn tương tác với nhiều người trong xã hội – vâng, tôi là người bẩm sinh nhút nhát, vì vậy đấy là việc rất khó khăn đối với tôi, nhưng tôi làm việc đó, và thực sự, hiện tôi kiếm sống từ việc đó, từ việc nói chuyện với mọi người.

Bây giờ, nếu bạn nói với tôi rằng chính trị gia là người có thiên hướng phục vụ xã hội, thì tôi là người như thế. Nếu một chính trị gia là người nghĩ nhiều hơn về quyền lợi chung, thì tôi là chính trị gia; nếu đó là người thích cạnh tranh trong lĩnh vực chính trị, vâng, tôi thích cạnh tranh.

Tôi cảm thấy rằng sự phân biệt giữa chính trị gia và nhà kĩ trị là sự phân biệt giả tạo, hơn nữa, nó không đứng vững được trước sự xem xét của lịch sử. Một số chính trị gia vĩ đại có thể đã có thành tích chẳng ra gì, còn một số người khác dường như không có đặc tính của các chính trị gia nhưng hóa ra là những nhà lãnh đạo chính trị vĩ đại. Tôi nghĩ đó là Carlos Solchaga, bộ trưởng tài chính dưới thời Felipe Gonzalez [đứng đầu chính phủ Tây Ban Nha, giai đoạn 1982–1996], ông này đã đưa ra định nghĩa về nhà kĩ trị – một chính trị gia biết một cái gì đó, một người có đi học.

Có lẽ lúc đó tôi là một trong những nhà kĩ trị đó. Bây giờ, tôi đã không còn là kĩ trị gia cũng chẳng phải là chính trị gia trong suốt 12 năm qua. Tôi đã là một nhà kĩ trị và nó không làm tôi khó chịu, cũng như tôi không cảm thấy khó chịu khi có người nói rằng tất cả các chính trị gia đều là người xấu, và có người nói với tôi: "Vấn đề là, ông là một chính trị gia". Và tôi nói với họ, vâng, vì chính trị là một trong những phát minh vĩ đại của loài người. Có hai cái giúp chúng ta không còn là người man rợ: thứ nhất là chính trị và, thứ hai, ngoại giao bắt nguồn từ chính trị. Nếu không có chính trị hay ngoại giao, chúng ta có lẽ vẫn đang sống trong các hang động, và giết hại lẫn nhau.

Nhà kĩ trị là người hiểu được bản chất của vấn đề và những việc cần phải làm, nhưng không nhất thiết phải có các kĩ năng hay các vai trò xã hội là đưa các lực lượng khác nhau lại với nhau để ủng hộ một tầm nhìn chung. Đấy chính là cái mà nhà lãnh đạo chính trị làm. Đấy là những phẩm chất khác nhau. Giỏi ở một trong hai lĩnh vực đã khó, nhưng là nhà lãnh đạo chính trị giỏi còn đặc biệt khó hơn. Ông có thể nói với thanh niên, những người mong muốn đóng góp cho chuyển đổi dân chủ, về phẩm chất, năng lực, hay thái độ, tức là những thứ cần và là những thứ mà người ta phải rèn luyện nếu muốn trở nhà lãnh đạo chính trị?

Hầu như học kì nào tôi cũng đứng lớp, một hoặc hai lớp, đôi khi ba, các thanh niên đến gặp tôi và nói với tôi rằng khi ra trường họ muốn cống hiến cho chính trị, và họ hỏi tôi nghĩ sao. Tôi nói với họ rằng, trước hết, họ đang đi theo hướng tốt, bởi vì họ đang nhận được một nền giáo dục tốt. Nhưng phải nhớ rằng đấy là điều cần nhưng chưa đủ.

Thứ hai, cùng với học vấn, bạn cần xác tín rằng bạn muốn phục vụ nhân dân, mà không mong nhận lại bất cứ thứ gì, vì đó là chính trị. Nếu bạn là một chính trị gia trung thực, bạn có thể nhận được hay không nhận được đồng lương mà bạn đáng lẽ ra phải có, nhưng bạn phải có xác tín rằng sẽ phục vụ tận tâm và phục vụ sự thật. Vì, ví dụ, ngân hàng phục vụ nhưng phải trả phí và phí khá cao. Người làm việc trong chính quyền phải mong muốn phục vụ chỉ để phục vụ, để làm việc thiện cho tập thể. Nếu tham vọng của bạn là được nổi danh, được công nhận, thì nên tham gia vào lĩnh vực hoạt động khác. Thiên chức phục vụ xã hội là cơ bản.

Và thứ ba, khi sống trong chế độ dân chủ ở đất nước này và nhiều nước khác, người ta phải hiểu rằng chính trị giống như bánh xe số phận: có lúc bạn lên, có lúc bạn xuống; lúc lên thì bạn nằm trong chính quyền, còn lúc xuống thì bạn thuộc phe đối lập. Vì vậy, bạn cần phải phân tích dù bạn muốn xuống hay lên, và không phải ai cũng phân tích như thế. Có những người thích sự chắc chắn, ổn định, dự báo được và được tưởng thưởng ngay lập tức; và trong chính trị, trong đời sống công cộng, không phải lúc nào bạn cũng tìm được những thứ đó.

Tuy nhiên, chuẩn bị là rất quan trọng; ngày nay có những thiên tài, những người có thể hoạt động hữu hiệu trong lĩnh vực chính trị, và trong chính phủ họ có năng khiếu hay khôn ngoan để hoạt động hữu hiệu, và có kinh nghiệm giúp chúng tôi làm tốt. Nhưng rủi ro sẽ rất lớn nếu đưa những người không có nền tảng trí tuệ tốt vào những vị trí có trách nhiệm. Đấy sẽ là nguy cơ rất lớn cho người đó và cho nhân dân, và vì vậy, chúng tôi đã gặp những trường hợp đáng buồn và thảm cảnh.

Bối cảnh quốc tế

Ở Mỹ Latinh, lúc đó có nhiều cuộc chuyển tiếp đang kết thúc. Đấy có phải là những kinh nghiệm được Mexico nghiên cứu không?

Không, về khía cạnh này tôi nghĩ rằng, một lần nữa, Mexico là trường hợp đặc biệt. Đúng là, dựa vào hoàn cảnh của những năm cuối thập niên 1980 và đầu những năm 1990, người ta có thể nói rằng chế độ dân chủ ở Mexico tiến bộ hơn so với chế độ dân chủ Brazil, hay chế độ dân chủ Argentina. Sự thật là chúng tôi không bao giờ so sánh với Brazil hay Argentina, vì, về mặt hình thức, chúng tôi chưa bao giờ mất chế độ dân chủ, các cuộc bầu cử và chuyển giao quyền lực diễn ra theo chu kì. Ngoài ra, đây là điều cực kì quan trọng trong lương tâm Mexico: mỗi lần một nước Mỹ Latinh nào đó phải chịu đựng chế độ độc tài quân sự, thì Mexico là nơi người dân của nước đó có thể tìm được đất sống và tự thể hiện. Không chỉ những nước khác ở Mỹ Latinh, mà cả Tây Ban Nha nữa. Vì vậy, chúng tôi không bao giờ cảm thấy mình đang sống trong

cùng hoàn cảnh với những người anh em của chúng tôi ở Argentina, Brazil và Chile; thực ra, đúng là đau khổ đối với họ, vì chúng tôi được hưởng nhiều quyền tự do mà những người anh em ở phía nam của chúng tôi không được hưởng, và đúng là đôi khi ở Mexico cũng có những hạn chế, lừa phỉnh, những hình thức kiểm soát, nhưng hoàn toàn không thể so sánh với những bi kịch ở Nam Mỹ.

Vì vậy, nếu năm 1990 có người muốn so sánh chế độ dân chủ Mexico với chế độ dân chủ Brazil, họ sẽ nói về Brazil: "Các vị vẫn còn mang tã", vì ở Mexico chúng tôi có sự chuyển giao chính phủ, các cuộc bầu cử... được tiến hành một cách trật tự, thường xuyên, và theo định kì; báo chí của chúng tôi rất tự do; nói cách khác, những thứ, mà thật đáng buồn là, mãi gần đây Nam Mỹ vẫn chưa có. Lúc đó, chúng tôi vẫn không biết những việc đang diễn ra ở Chile – bây giờ chúng tôi biết rằng đấy là trường hợp đặc biệt. Sau 20 năm, Chile đã đạt được tình trạng dân chủ bình thường, nhưng sự thật là, chúng tôi nói: "Sẽ xảy ra chuyện gì nếu ông Pinochet quyết định rằng ngày kia ông không [ông sẽ không từ chức tổng thống]", và ông ta có những cơ chế nếu ông tìm cách làm như vậy. Vì vậy, họ không phải là điểm tham chiếu.

Những cuộc chuyển đổi dân chủ thời hiện đại

Trong những cuộc chuyển đổi dân chủ đang diễn ra hiện nay, người ta thấy rằng công nghệ truyền thông, tầng lớp trung lưu đông hơn, và trình độ giáo dục cao hơn, tất cả đều có ảnh hưởng tới tiế n trình dân chủ hóa. Ông nghĩ như thế nào về quá trình dân chủ hóa trong tương lai?

Nhiều nơi trên thế giới vẫn đang trong quá trình chuyển đổi dân chủ và có những mối nghi ngờ cực kì lớn là liệu những quá trình này có hoàn thành, chí ít là trong một thời gian hợp lí nào đó. Trong 10 năm qua, một phần nhờ vào sự cải thiện trong lĩnh vực thương mại ở nhiều nước châu Phi và cũng do vai trò ngày càng gia tăng của Trung Quốc trong nền kinh tế thế giới, các nước châu Phi đang chứng kiến thành tích kinh tế được cải thiện và trong một số trường hợp, song hành với kinh tế là hệ thống chính trị tốt hơn. Tuy nhiên, có mối nghi ngờ lớn là liệu có thể để duy trì được xu hướng này trong những nước với khuôn khổ thiết chế vô cùng yếu hay không. **Nếu nói đến bài học từ Mỹ Latinh cho các nước này thì phải bắt đầu bằng việc xây dựng khung thiết chế, đấy là ưu tiên cao nhất, vì không có một khuôn khổ thiết chế vững chắc thì có nguy cơ rất cao là những chính sách không đúng hoặc chính sách đúng có thể bị lật ngược.** Ở một mức độ nào đó, đây cũng là vấn đề ở Mỹ Latinh. Chúng ta không thể phủ nhận rằng đã có những bước thụt lùi, rằng trong một số nước đã có sự tập trung quyền lực, loại bỏ một cách hiệu quả cơ chế kiềm chế và đối trọng, với những hạn chế có lẽ tinh vi, chứ không quá trắng trợn, đối với tự do ngôn luận. Cho nên còn quá sớm để tuyên bố chiến thắng.

Tôi nghĩ rằng chúng ta vẫn còn đang đi trên con đường đầy chông gai và chúng ta không được mất cảnh giác. Tuy nhiên, tôi tin rằng những điều đã đạt được, theo nghĩa sự thức tỉnh của công dân – rằng nhân dân không chỉ biết cách thực hiện các quyền của

họ, mà còn biết cả cách hưởng thụ những quyền đó và nhân dân đã có tiến bộ trong việc học chơi trò chơi này, trong khi tôn trọng luật lệ – khó có thể quay trở lại với những hình thức chính phủ độc đoán hơn hay ít dân chủ hơn, nhưng cám dỗ thì bao giờ cũng có.

Khủng hoảng dân chủ

Trong các chế độ dân chủ tiên tiến cũng có những vấn đề rất nghiêm trọng. Trong lịch sử, lí tưởng dân chủ, tôi xin nói, chưa bao giờ mạnh như hiện nay. Nhưng nếu bạn hỏi tôi liệu mô hình để vươn tới lí tưởng dân chủ đã đủ mạnh chưa, thì tôi sẽ nói chưa; chưa được như thế, ngay cả ở các nước phát triển. **Nhìn xung quanh, ngay cả trong chế độ dân chủ ở Mỹ, tôi thấy có những vấn đề nghiêm trọng; tôi thấy những khu vực ngoại vi, nơi các lí tưởng dân chủ có thể lép vế trước những quyền lợi cá nhân hay ngành nào đối với việc định hình quyền lực chính trị và phá hủy cơ chế ra quyết định.** Đây là điều rất đáng lo ngại, và tôi nghĩ rằng cách chế độ dân chủ đang vận hành ở Mỹ hiện nay không tương ứng với lí tưởng dân chủ.

Tư tưởng là có chính quyền của nhân dân, và vì nhân dân. Hiện nay, ai là nhân dân? Đấy là những người có thể gây ảnh hưởng tới kết quả bầu cử bằng cách đóng góp tiền cho các quá trình chính trị ư? Ở Mỹ, đây là việc làm hợp pháp; ở các nước khác, là bất hợp pháp, nhưng ở nước nào thì người ta cũng đóng góp. Đối với tôi, không quan trọng là nó còn hợp pháp ở Mỹ trong bao lâu nữa, đơn giản là tôi cảm thấy rằng nó có hại cho sự lành mạnh của chế độ dân chủ Mỹ, cũng như tôi cảm thấy rằng đấy là hiện tượng tệ hại, như nó đang xảy ra, một cách bất hợp pháp, ở nhiều nước khác trên thế giới, trong đó có Mỹ Latinh.

Giúp đỡ quốc tế

Ông có muốn nói thêm về mối quan hệcủa ông với Tổng thống Bill Clinton khi ông ta ủng hộ về mặt tài chính để giúp Mexico vượt qua cuộc khủng hoảng giai đoạn 1994–1995?

Tôi được hưởng lợi khi có một người thông minh với tầm nhìn xa trông rộng như Tổng thống Clinton là đối tác của tôi ở Mỹ. Lần đầu tiên, khi tôi nói với ông ta rằng, chúng tôi gặp vấn đề nghiêm trọng, tôi tin rằng cuộc khủng hoảng này không giống như những cuộc khủng hoàng khác. Tôi nói với ông rằng đây không chỉ là vấn đề điều chỉnh tài chính hay tiền tệ; mà có yếu tố hoảng loạn, nhưng nó có thể là một cái gì đó lớn hơn hẳn, nó có thể là khủng hoảng mang tính hệ thống. Ông ấy không có đủ thông tin và chưa đưa ra kết luận Ông ấy nói sẽ thảo luận với cố vấn của ông, Bộ trưởng Tài chính Robert Rubin và thứ trưởng Larry Summers về vấn đề này. Hai hoặc ba ngày sau ông gọi lại và nói với tôi: "Họ nói rằng ông có thể đúng, và tôi nghĩ ông đúng. Lần này khác. Ông phải làm công việc của mình. Nhưng ông cũng cần sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, bắt đầu với những đối tác chính của ông". Trong hai ngày, theo nghĩa đen của từ này, ông Clinton đã hiểu chuyện đó và đã sẵn sàng giúp đỡ. Vì thế, có một người như ông làm đối tác là may mắn cực kì to lớn.

Các tác nhân quốc tế có thể góp phần xây dựng nền quản trị dân chủ hay không?

Rõ ràng là những cú sốc trong lĩnh vực địa chính trị trên thế giới và các sự kiện quốc tế có ảnh hưởng đối với việc dân chủ có thăng tiến hay là không. Không thể phủ nhận rằng công nghệ thông tin có ảnh hưởng đến tốc độ tìm kiếm những sự kiện đang xảy ra trên thế giới; cần phải tính đến điều này và nó có ảnh hưởng đối với diễn biến của các sự kiện. Còn về việc các tổ chức hay thiết chế thúc đẩy dân chủ trên thế giới có thể có một số ảnh hưởng, tôi xin nói, có thể, nhưng nói thẳng là không lớn. **Nếu các điều kiện, nguyện vọng, phong trào và ban lãnh đạo ủng hộ dân chủ chưa có, thì chẳng có gì từ bên ngoài có thể tạo ra được thay đổi. Còn nếu điều kiện bên trong có xu hướng kết hợp lại với nhau thì chắc chắn là cộng đồng quốc tế có thể có vai trò tích cực. Tuy nhiên, quan điểm của tôi là vai trò này bao giờ cũng là phụ và thứ yếu, có tính chất bổ sung.** Ngoài ra, phải rất thận trọng, bởi vì đôi khi những nỗ lực can thiệp có thể đi ngược lại mục đích của sự nghiệp xây dựng chế độ dân chủ.

Không bao giờ được đánh giá thấp tinh thần dân tộc của bất cứ nước nào. Không phải là tôi quá tin vào chủ nghĩa dân tộc, nhưng nó là thực tế. Chủ nghĩa dân tộc đã được tạo ra trong một số trường hợp vì lí do chính trị hay văn hóa, trong một số trường hợp khác là giả tạo, nhưng là yếu tố thực tế. Tuy nhiên, ngoài ra còn có lịch sử của chủ nghĩa đế quốc, của chủ nghĩa can thiệp, tiêu chuẩn kép, của các chính phủ, một mặt, nói rằng họ đang can thiệp để ủng hộ dân chủ, nhưng đồng thời họ lại giúp đỡ các chế độ độc tài, vì vậy, phải rất thận trọng đối với vấn đề này. Đối với tôi, quan điểm chính là cái gì không được sinh ra từ bên trong thì sẽ không phát triển được. Vì vậy, tôi tin tưởng vào chủ nghĩa quốc tế và hợp tác. Tôi tin rằng phải giúp những nước đang tìm cách làm việc vì tương lai tươi sáng hơn, nhưng không được giúp đỡ trái với nguyện vọng của họ; nhân dân mỗi nước phải tìm con đường tiến tới dân chủ của riêng mình.

Những mốc chính

Tháng 2 năm 1917: Hiến pháp Mexico, được ban hành trong cuộc Cách mạng Mexico, tạo ra chế độ dân chủ và các quyền xã hội khá rộng lớn.

Tháng 3 năm 1929: Tổng thống mãn nhiệm Plutarco Elias Calles thành lập Partido Nacional Revolucionario (Đảng Cách mạng Quốc gia, hay PNR), một liên minh rộng rãi của các nhà cách mạng, giữ thế thượng phong trong tất cả các cuộc bầu cử ở tất cả các cấp chính quyền. Năm 1946, PNR được thay thế bằng Partido Revolucionarioinstitucional (Đảng Cách mạng Thể chế hay PRI).

Tháng 9 năm 1939: Những người bảo thủ, phản đối chính sách tả khuynh, bài Công giáo của PRI, thành lập Partido de Accion Nacional (Đảng Hành động Quốc gia hay PAN). Mặc dù, ban đầu PAN chỉ thắng được trong một vài cuộc bầu cử, nhưng nó đã trở thành đảng đối lập lớn nhất trong những thập kỉ sau đó.

Tháng 10 năm 1968: Sau hai tháng diễn ra các cuộc biểu tình của sinh viên đòi tự do ngôn luận và trách nhiệm giải trình của chính phủ, quân đội bắn vào đoàn biểu tình và giết chết một số người biểu tình ở Mexico City.

Tháng 7 năm 1976: Khi sự thù hận trong nội bộ PAN ngăn chặn, không cho đảng này đề cử ứng viên tổng thống, Jose Lopez Portillo của PRI được bầu làm tổng thống mà không gặp trở ngại nào.

Tháng 12 năm 1977: Đảng PRI tiến hành cải cách bầu cử, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đăng kí của phe đối lập và áp dụng hệ thống đại diện theo tỉ lệ, mang lại nhiều thuận lợi hơn cho các đảng nhỏ.

Tháng 9 năm 1982: Lopez Portillo quốc hữu hóa các ngân hàng, tầng lớp trung lưu kiên quyết phản đối quyết định này.

Tháng 9 năm 1985: Một trận động đất lớn làm rung chuyển Mexico City. Nhiều người chỉ trích phản ứng của chính phủ của đảng PRI vì họ cho là chậm trễ; nhiều tổ chức dân sự mới xuất hiện, họ tiến hành công tác cứu trợ và dịch vụ xã hội.

Tháng 7 năm 1986: Các bằng chứng cho thấy PAN đã thắng trong cuộc bầu cử thống đốc bang Chihuahua, nhưng PRI đã xuyên tạc kết quả. PAN bắt đầu lên tiếng mạnh mẽ, đòi phải tiến hành các cuộc bầu cử một cách công bằng.

Tháng 3 năm 1987: Cuauhtemoc Cardenas, một chính trị gia tả khuynh thuộc đảng PRI và là con trai của cựu Tổng thống Lazaro Cardenas, kêu gọi dân chủ trong nội bộ đảng nhằm chống lại phái theo đường lối kinh tế tân tự do trong PRI.

Tháng 10 năm 1987: Cardenas bị loại, Carlos Salinas de Gortari, một nhà kinh tế được đào tạo ở Harvard và là cựu bộ trưởng tài chính và kế hoạch hóa được đề cử làm ứng cử viên tổng thống. Cardenas tung ra chiến dịch tranh tổng thống bên ngoài đảng PRI và chỉ trích chế độ độc tài và chính sách kinh tế tân tự do của PRI.

Tháng 7 năm 1988: Kết quả bầu cử ban đầu cho thấy PRI có thể bị thua và Cardenas có thể giành được ghế tổng thống, nhưng PRI duy trì kiểm soát sau vụ mất điện trên toàn quốc buộc phải đếm phiếu theo lối thủ công. Mặc dù gian lận là rõ ràng, số phiếu mà ứng viên tổng thống PRI chính thức nhận được đã giảm từ 74% xuống còn 51%; đảng này chỉ giành được 260 trong số 500 ghế ở Hạ viện.

Tháng 12 năm 1988: Salinas nhậm chức tổng thống. Sau khi nhậm chức, ông thúc đẩy những cuộc cải cách kinh tế tự do và các chương trình phúc lợi xã hội. Một số cải cách cần có sự ủng hộ của phe đối lập thì mới tu chính được hiến pháp. Salinas khởi động các cuộc cải cách chính trị hạn chế trong khi đàm phán với PAN: thành lập Ủy ban Bầu cử độc lập, quyền tiếp cận công bằng hơn với các phương tiện truyền thông đại chúng và công nhận Giáo Hội.

Tháng 5 năm 1989: Cardenas và các đồng minh của ông thành lập Partido de la Revolucion Democratica (Đảng Cách mạng Dân chủ, hoặc PRD) cánh tả. Họ bị chính phủ sách nhiễu liên tục trong nhiều năm sau đó.

Tháng 7 năm 1989: PAN giành thắng lợi trong cuộc bầu cử thống đốc bang Baja California Norte, lần đầu tiên đảng đối lập giành được chính quyền bang từ tay PRI.

Tháng 6 năm 1990: Bắt đầu những cuộc đàm phán về Hiệp định Tự do Thương mại khu vực Bắc Mỹ (NAFTA) mà Salinas cổ vũ. Một số nhà lãnh đạo Mỹ khẳng định rằng Hiệp định này phải yêu cầu cải thiện các quyền chính trị và quyền lao động ở Mexico.

Tháng 8 năm 1991: Salinas buộc một số đảng viên PRI giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử thống đốc bang bị cáo buộc là gian lận phải từ chức. Salinas bổ nhiệm người kế tục bằng cách đàm phán với PAN. Người ta tiếp tục làm như thế trong suốt một thập kỉ, tạo điều kiện cho PAN kiểm soát một số bang, nhưng PRI không chịu đàm phán với PRD.

Tháng 1 năm 1994: NAFTA có hiệu lực. Quân đội Giải phóng Dân tộc hay phong trào du kích Zapatista của người bản địa (Ejercito Zapatista de Liberacion Nacional hay EZLN), thường gọi là phong trào Zapatista xuất hiện. Salinas hứa tiến hành cải cách việc tài trợ cho chiến dịch tranh cử và hệ thống bầu cử để đổi lấy việc phe đối lập lên án EZLN.

Tháng 3 năm 1994: Ứng cử viên tổng thống Luis Donaldo Colosio của PRI bị ám sát trong khi đang tiến hành chiến dịch vận động tranh cử. Rất ít nhà lãnh đạo khác của PRI có đủ điều kiện tranh cử; Salinas đưa bộ trưởng ngân sách và kế hoạch hóa và giáo dục là Ernesto Zedillo (đang là người quản lí chiến dịch tranh cử của Colosio) lên làm ứng cử viên mới.

Tháng 8 năm 1994: Zedillo được bầu với 49% số phiếu trong cuộc bầu cử với tỉ lệcử tri đi bầu cao chưa từng có. PAN giành được 26% phiếu bầu, còn đảng PRD của Cardenas giành được 17%. Các cuộc bầu cử nói chung được coi là minh bạch, mặc dù PRI được nhiều nguồn lực của nhà nước hỗ trợ.

Tháng 9 năm 1994: Tổng thư kí PRI là Jose Francisco Ruiz Massieu bị ám sát. Cuộc điều tra sau đó cho thấy vụ ám sát là do Raul, em trai của Carlos Salinas, chủ mưu; bản án dành cho Raul đã phá vỡ tiền lệ là các nhân vật quan trọng của PRI bao giờ cũng được miễn tố.

Tháng 12 năm 1994: Khi nhậm chức, Zedillo hứa hẹn sẽ tiến hành cải cách hệ thống bầu cử, sẽ tu chính hiến pháp nhằm tăng cường sự độc lập của ngành tư pháp và bổ nhiệm Fernando Antonio Lozano Gracia của đảng PAN làm Bộ trưởng Tư pháp. Ba tuần sau, giá trị của đồng Peso tuột dốc không phanh, dự trữ ngoại tệ giảm, và chính phủ buộc phải cắt giảm mạnh ngân sách.

Tháng 2 năm 1995: Chính quyền Clinton thu xếp được khoản cho vay là 50 tỉ USD nhằm ổn định nền kinh tế Mexico.

Tháng 3 năm 1995: Quốc hội thành lập ủy ban đa đảng, trong đó có PAN và PRD vốn bị đưa ra rìa, để thương lượng với EZLN.

Tháng 11 năm 1996: Đàm phán về những cuộc cải cách được hứa hẹn trong cuộc bầu cử năm 1994. PRI đơn phương đưa ra nhiều đề xuất cải cách: các đạo luật về phương tiện truyền thông công bằng hơn và luật về tài chính cho các chiến dịch tranh cử, một ủy ban bầu cử độc lập hơn, và bầu cử trực tiếp thị trưởng Mexico City.

Tháng 7 năm 1997: Trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ nói chung là công bằng, PRD và PAN kết hợp với nhau và giành được đa số trong Quốc hội, cũng có nghĩa là họ giành được quyền kiểm soát chính sách và chi tiêu. Zedillo mở rộng hợp tác với cả hai đảng. Cuauhtemoc Cardenas được bầu làm thị trưởng Mexico City.

Tháng 8 năm 1997: Chính quyền Zedillo tung ra chương trình xóa đói giảm nghèo lớn, có tên là Chương trình giáo dục, Y tế, và Dinh dưỡng (PROGRESA). Chương trình này được quản lí một cách độc lập, lựa chọn người nhận tài trợ một cách minh bạch và thường xuyên được đem ra đánh giá, vì thế khó có thể lèo lái vì mục đích chính trị.

Tháng 7 năm 1998: PRI giành lại chức thống đốc bang Chihuahua từ tay PAN sau khi chọn ứng cử viên thông qua cuộc bầu cử sơ bộ lần đầu tiên được tổ chức ở nước này, qua đó giúp cho những người có tư tưởng cải cách trong PRI thuyết phục đảng này tổ chức bầu cử sơ bộ tổng thống vào năm sau.

Tháng 7 năm 2000: ứng cử viên tổng thống của PAN và là thống đốc bang Guanajuato là Vicente Fox đánh bại Cardenas và Francisco Labastida của PRI để trở thành Tổng thống đầu tiên không phải là đảng viên PRI và tổ chức tiền bối của đảng này trong suốt hơn 70 năm qua. Andres Manuel Lopez Obrador, đảng viên của ORD được bầu làm thị trưởng Mexico City.

Tháng 8 năm 2000: Tòa án tối cao ban hành quy định mang tính bước ngoặt về giới hạn đối với quyền lực của nhánh hành pháp.

Tháng 7 năm 2006: Felipe Calderon, đảng viên của PAN, thắng sít sao Lopez Obrador trong cuộc bầu cử tổng thống; PRI đứng thứ ba. Lopez Obrador không chấp nhận kết quả bầu cử vì cho là có gian lận.

Tháng 7 năm 2012: Enrique Pena Nieto, đảng viên của PRI, được bầu làm tổng thống, đánh bại Lopez Obrador. PAN đứng thứ ba.

Đọc thêm

Aguayo Quezada, Sergio. *"Electoral Observation and Democracy in Mexico." In Electoral Observation and Democratic Transition in Latin America*, edited by Kevin J. Middlebrook. Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 1998.

Aristegui, Carmen, and Ricardo Trabulsi, eds. *Transicion: Conversaciones y Retratos de lo Que se Hizo y se Dejo de Hacer por la Democracia en Mexico* [Transition: Conversations and portraits of what was done and what was not done for Mexican democracy]. Mexico City: Random House Mondadori, 2010.

Becerra, Ricardo, Pedro Salazar, and Jose Woldenberg, eds. *La Mecanica del Cambio Politico en Mexico: Elecciones, Partidos y Reformas* [The mechanics of political change in Mexico: Elections, parties and reforms]. Mexico City: Editorial Aguilar, 2000.

Bruhn, Kathleen, Daniel C. Levy, and Emilio Zebadua. *Mexico: The Struggle for Democratic Development.* Berkeley: University of California Press, 2006.

Centeno, Miguel Angel. *Democracy within Reason: Technocratic Revolution in Mexico.* University Park: Pennsylvania State University Press, 1994.

Eisenstadt, Todd A. *Courting Democracy in Mexico: Party Strategies and Electoral Institutions.* New York: Cambridge University Press, 2004.

Fox, Jonathan. "The Difficult Transition from Clientelism to Citizenship: Lessons from Mexico." *World Politics* 46, no. 2 (1994): 151–84.

Greene, Kenneth F. *Why Dominant Parties Lose: Mexico's Democratization in Comparative Perspective.* New York: Cambridge University Press, 2007.

Loaeza, Soledad. *El Partido Accion Nacional: La Larga Marcha, 1939–1994: Oposicion Leal y Partido de Protesta* [The National Action Party: The long march, 1939–1994. Loyal opposition and party of protest]. Mexico City: Fondo de Cultura Economica, 1999.

Lujambio, Alonso. *El Poder Compartido: Un Ensayo Sobre la Democratizacion Mexicana* [Power shared: An essay on Mexican democratization]. Mexico City: Oceano, 2000.

Magaloni, Beatriz. *Voting for Autocracy: Hegemonic Party Survival and Its Demise in Mexico.* Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2008.

Mazza, Jacqueline. *Don't Disturb the Neighbors: The United States and Democracy in Mexico, 1980–1995.* New York: Routledge, 2002.

Middlebrook, Kevin J., ed. *Dilemmas of Political Change in Mexico.* Washington, D.C.: Brookings Institution Press, 2004. See especially Ai Camp on the military and Lawson on the media.

Preston, Julia, and Samuel Dillon. *Opening Mexico: The Making of a Democracy.* New York: Farrar, Straus and Giroux, 2004.

Rios-Figueroa, Julio. "Fragmentation of Power and the Emergence of an Effective Judiciary in Mexico, 1994–2002." *Latin American Politics and Society* 49, no. 1 (2007): 31–57.

Selee, Andrew, and Jacqueline Peschard, eds. *Mexico's Democratic Challenges: Politics, Government, and Society.* Washington, D.C.: Woodrow Wilson International Center for Scholars; Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2010.

Shirk, David A. *Mexico's New Politics: The PAN and Democratic Change.* Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 2005.

Trejo, Guillermo. *Popular Movements in Autocracies: Religion, Repression, and Indigenous Collective Action in Mexico.* New York: Cambridge University Press, 2012.

Chương 6
Philippines

Philippines: "Quyền lực nhân dân", Quá trình chuyển đổi dân chủ đầy khó khăn và "Nền quản trị tốt"

MARK R. THOMPSON

Phong trào "Quyền lực nhân dân" đã lật đổ chế độ độc tài Ferdinand E. Marcos mà đã cai trị Philippines suốt gần 30 năm, đưa đất nước Đông Nam Á này vào địa vị nổi bật trên trường quốc tế. Các cuộc biểu tình của hàng triệu người Philippines từ tất cả các giai tầng xã hội đã ngăn chặn được cuộc tấn công của quân đội chính phủ, và được phát sóng trực tiếp cho khán giả truyền hình trên khắp thế giới từ ngày 22 đến ngày 25 tháng 2 năm 1986. Cuộc nổi dậy mà ở Philippines người ta gọi là EDSA (viết tắt của Epifanio de los Santos Avenue – đại lộ lớn, nơi các đám đông quần chúng tụ tập) đã có ảnh hưởng đối với một số cuộc nổi dậy của quần chúng nhằm chống lại chế độ độc tài ở các nước khác ở châu Á, cũng như các châu lục khác. Những nhà hoạt động ở Hàn Quốc trong những năm 1987–1988, người biểu tình Miến Điện năm 1988 và các sinh viên Trung Quốc năm 1989, tất cả đều lấy cảm hứng từ tấm gương Philippines. Ngay cả Václav Havel, thần tượng mang tính cách mạng của cuộc khởi nghĩa Tiệp Khắc năm 1989 và sau đó là Tổng thống Cộng hòa Séc, cũng nói trong chuyến thăm Philippines năm 1995 rằng, quyền lực nhân dân là nguồn cảm hứng cho ông và những người bất đồng chính kiến, bạn bè của ông ở Đông Âu. Quyền lực nhân dân đã trở thành biểu tượng cho cuộc nổi dậy một cách hòa bình, tự phát của quần chúng, đã lật đổ được chế độ độc tài ngoan cố. Nó cũng là thách thức đối với sách báo viết về dân chủ hóa, mà ban đầu chỉ tập trung vào những trường hợp ở Nam Mỹ và Nam Âu, và từng nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình chuyển đổi dân chủ được thỏa thuận giữa những người theo đường lối mềm dẻo của chế độ và phe đối lập ôn hòa. Phong trào quyền lực nhân dân chứng tỏ nó có thể lật đổ nhà cai trị độc tài mất lòng dân mà không cần cách mạng bạo lực.

Mặc dù Marcos đã trở thành một nhà độc tài, nhưng ông ta nắm được quyền lực thông qua bầu cử (ông ta được bầu lần đầu tiên vào năm 1965 và sau đó tái đắc cử vào năm 1969 trong một cuộc bầu cử nhiều tranh cãi). Việc ông ta ban hành thiết quân luật vào tháng 9 năm 1972, ngay trước khi kết thúc nhiệm kì tổng thống thứ

hai của ông ta, đã đặt dấu chấm hết cho truyền thống bầu cử kéo dài nhất ở châu Á. Ở Philippines, ngay từ cuối thế kỷ XIX, tức là trong thời kì thuộc địa của Tây Ban Nha, người ta đã tổ chức một số cuộc bầu cử địa phương; bầu cử tổng thống và cơ quan lập pháp cũng đã được tổ chức sau khi nước này được độc lập trong một thời gian ngắn, gọi là Đệ nhất Cộng hòa (1899–1901). Cơ quan lập pháp quốc gia cũng được bầu vào năm 1907, ngay sau khi Mỹ chiếm được Philippines và bắt đầu cuộc thí nghiệm khác thường, gọi là "chế độ dân chủ thuộc địa". Cho đến khi Philippines giành được độc lập vào năm 1946 và nếu không tính thời gian Nhật Bản chiếm đóng (1942–1945), các cuộc bầu cử vẫn thường xuyên được tổ chức ở nước này. Năm 1935, Mỹ lập ra Cộng đồng thịnh vượng Philippine (Philippine Commonwealth), với các cuộc bầu cử tổng thống và Quốc hội gồm hai viện. Trong giai đoạn độc lập, sau Thế chiến II, các cuộc bầu cử tổng thống được tổ chức bốn năm một lần, còn bầu cử Quốc hội thì được tổ chức hai năm một lần. Hai đảng chính trị lớn, gọi là Đảng Dân tộc (Nacionalistas) và Đảng Tự do (Liberals), cạnh tranh để giành quyền lực chính trị trong những cuộc bầu cử công bằng (đôi khi có bạo lực và thường là rất tốn kém); người của hai đảng này thường xuyên thay nhau làm tổng thống. Tuy nhiên, hai đảng này đều yếu, lại có truyền thống ô dù khá cao và không có cương lĩnh chính trị vững chắc. Ngay trước các cuộc bầu cử, các chính trị gia thường xuyên chạy từ đảng này sang đảng kia. Sau khi Marcos tuyên bố thiết quân luật, một nhà báo đã gọi Philippines là "Tủ trưng bày dân chủ bị đập bể".

Ảnh hưởng của thiết quân luật

Chế độ độc tài xuất hiện đúng vào lúc Philippines dường như đã sẵn sàng cho nền kinh tế "cất cánh". Marcos – tương tự như nhà độc tài Park Chung-hee của Hàn Quốc, tuyên bố thiết quân luật vào năm 1972 – cũng hứa sẽ phát triển kinh tế một cách nhanh chóng. Ông ta tuyên bố rằng muốn cải thiện nền kinh tế thì phải khôi phục lại "Hòa bình và Trật tự", vốn đã bị xói mòn trong những năm cuối thập kỉ 1960. Trong những năm 1950, sau khi phong trào Hukbalahap (còn gọi là Huks), thực chất là cuộc nổi dậy do Đảng Cộng sản lãnh đạo đi vào thoái trào, thì lại xuất hiện Đảng Cộng sản Philippines (CPP) theo đường lối Maoist và cánh vũ trang của nó, gọi là Quân đội

nhân dân mới (NPA). Tổ chức này bắt đầu tiến hành chiến tranh du kích ở những vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh.

Ở thủ đô Manila, sinh viên cấp tiến (một số người đã liên kết với CPP) tham gia vào những cuộc biểu tình đầy bạo lực chống chính phủ, nổi tiếng nhất là Trận bão Quý I (First Quarter Storm) năm 1970. Còn ở miền Tây Nam, nơi có đông người thiểu số Hồi giáo sinh sống, thì lại xuất hiện phong trào li khai của người Hồi giáo, do Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro (MNLF) lãnh đạo. Sau khi thiết quân luật được ban bố, cuộc chiến tranh tàn bạo, toàn diện (mặc dù ít người biết) đã nổ ra ở Mindanao, làm hơn 100.000 người thiệt mạng. Quân đội Philippines đã tiến hành những chiến dịch đánh bom trên quy mô lớn và những chiến dịch chống nổi dậy đẫm máu, trước khi thỏa thuận ngưng bắn tạm thời, đầy tranh cãi, được kí ở Tripoli vào năm 1976. Nói chung, lực lượng CPP-NPA đã bị đẩy ra khỏi các thành phố và chuyển vào phòng ngự trong các khu vực nông thôn.

Marcos cũng vô hiệu hóa được các đối thủ chính trị trong các nhóm điền chủ đầu sỏ ở Philippines, do anh em nhà Lopez (Fernando Lopez là phó tổng thống của Marcos, nhưng đã li khai với ông này và Eugenio Lopez, một trong những nhà tài phiệt giàu có nhất Philippines) lãnh đạo. Trong thành phần tinh hoa đối lập còn có Benigno S. Aquino Jr, con trai của một chính trị gia nổi tiếng (từng là phó tổng thống trong thời Nhật tạm chiếm) và có vợ là bà Corazon "Cory" Cojuangco Aquino, người được thừa kế một trong những đồn điền trồng mía lớn nhất nước này. Trước khi ban hành thiết quân luật, Benigno Aquino, một thượng nghị sĩ đối lập trẻ tuổi, đã nổi lên như đối thủ chính trị trực tính nhất của Marcos. Aquino và một số chính trị gia đối lập hàng đầu khác bị bắt giam theo các điều khoản của thiết quân luật, Marcos còn tịch thu tài sản của một số đối thủ đầu sỏ, trong đó có gia đình nhà Lopez. Các chính trị gia và các doanh nhân lớn khác đã nhanh chóng quyết định, cộng tác với Marcos thì hơn là đối đầu với chế độ độc tài của ông ta.

Trong những năm đầu dưới chế độ độc tài của Marcos, Philippines đã phát triển khá nhanh về kinh tế. Xuất khẩu gia tăng vì Marcos khuyến khích đầu tư nước ngoài. Các nhà kĩ trị đã ổn định được nền kinh tế, họ đã khởi động những nỗ lực to lớn trong xây dựng cơ sở hạ tầng và lập kế hoạch cho 11 dự án công nghiệp lớn, với mục tiêu là đưa đất nước tiến theo hướng công nghiệp hóa và làm cho nó trở thành "con hổ" tiếp theo ở châu Á. Cuộc cải cách ruộng đất cực kì cần thiết (và đã quá muộn) cũng bắt đầu. Để trả tiền cho những dự án đầy tham vọng này, Marcos đã phóng tay vay trên các thị trường quốc tế đang tràn ngập tiền sau vụ tăng giá dầu vào năm 1973. Nợ nước ngoài của Philippines năm 1975 là 3,8 tỉ USD; năm 1980 đã tăng lên thành 12,7 tỉ USD.

Nhưng người ta đã nhanh chóng nhận ra rằng Marcos không phải là một "nhà phát triển độc tài" với tầm cỡ tương tự như Park Chung-hee của Hàn Quốc. Ông ta là một chính trị gia-luật sư, chứ không phải là một nhà dân tộc chủ nghĩa-chiến binh. Marcos đã không xa lánh những người trung thành với mình và cuối cùng ông đã ủng hộ họ, chứ không ủng hộ các nhà kĩ trị nữa. Đáng lẽ phải sử dụng những tiêu chí nghiêm ngặt

để đảm bảo cho hoạt động xuất khẩu, mặc dù có những mối liên hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp nhà nước – như Park Chung-hee nhấn mạnh khi đưa ra những khoản trợ cấp rất lớn cho các tập đoàn khổng lồ (chaebol) ở Hàn Quốc – Marcos lại giành phần lớn nền kinh tế cho gia đình và bạn bè (hay "tay chân") của ông ta. Hầu hết các doanh nghiệp được Marcos bảo trợ hóa ra lại là những nhà tư sản ngớ ngẩn, làm cho các doanh nghiệp được quản lí kém cỏi ngập trong nợ nần. Cải cách ruộng đất dẫm chân tại chỗ, trong khi các công ty độc quyền về đường và dừa làm cho nhiều người trồng lâm vào tình trạng kiệt quệ. Vụ đào thoát của Dewey Dee vào năm 1981 với khoản nợ xấu là 700 triệu peso cho thấy tình trạng bấp bênh của nền kinh tê ô dù. Chế độ của Marcos bắt đầu rạn vỡ.

Vụ ám sát Aquino và lực lượng đối lập gia tăng

Vụ ám sát nhà lãnh đạo đối lập Benigno Aquino vào tháng 8 năm 1983 ở sân bay Manila khi ông này trở về sau thời gian sống lưu vong đã biến vụ suy giảm kinh tế thành vụ sụp đổ tài chính trên phạm vi toàn quốc. Những tiết lộ cho thấy Ngân hàng Trung ương đã giả mạo hồ sơ tài chính của đất nước (như Hy Lạp sau đó 25 năm) làm cho tư bản bỏ chạy và đồng peso của Philippines giảm mạnh, lạm phát tăng vọt, và chính phủ phải xin hoãn thanh toán các khoản nợ nần; lúc đó nước này đã nợ hơn 25 tỉ USD. Chính phủ đã buộc phải chấp nhận chương trình thắt lưng buộc bụng của Quỹ Tiền tệ Quốc tế để đổi lấy gói cứu trợ tài chính. Kết quả là kinh tế suy giảm nghiêm trọng: Chỉ trong vòng 2 năm, tổng sản phẩm trong nước (GDP) đã giảm tới 15%.

Bắt đầu với đám tang Aquino mà có rất đông người tham gia – khoảng hai triệu người đi đưa tang – các cuộc biểu tình chống chính phủ đã gia tăng nhanh chóng. Cuộc biểu tình đầu tiên diễn ra vào giữa tháng 9 năm 1983, trong khu Makati, một khu vực thương mại sầm uất của Manila, có hơn 100.000 nhân viên văn phòng (ăn mặc bảnh bao) tham gia, gửi đi tín hiệu về sự bất bình của cộng đồng doanh nghiệp đối với chế độ của Marcos. Các doanh nghiệp lớn từng ủng hộ Marcos bắt đầu chống lại ông ta sau khi nạn ô dù gia tăng, và họ trở thành công khai thù địch với Marcos sau khi xảy ra khủng hoảng tài chính tiếp liền sau vụ ám sát Aquino. Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp hợp tác chặt chẽ với các giám mục Công giáo, do Tổng Giám Mục Manila, Hồng y Jaime Sin, lãnh đạo. Sau khi Giáo hội từ bỏ chính sách "hợp tác có phê phán" với chế độ, Hồng y Jaime Sin đã công khai phê phán những vụ vi phạm nhân quyền. Những chính trị gia đối lập với Marcos từ trước khi ban hành thiết quân luật và những nhóm "hướng tới mục tiêu" vừa mới được thành lập do các nhà hoạt động thuộc giới trung lưu lãnh đạo đã liên kết với họ. Các nhóm phụ nữ cũng rất dũng mãnh trong các cuộc biểu tình, mặc dù họ thường bị chia rẽ theo làn ranh ý thức hệ, giữa ôn hòa và cánh tả. Ngoài ra, còn có những "tổ chức quần chúng" nằm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản (CPP). Đảng này (sau khi vượt qua được những vụ đàn áp nặng nề trong giai đoạn thiết quân luật ban đầu) đã phát triển nhanh chóng đội ngũ các chiến binh ở nông thôn và các nhà hoạt động ở đô thị. Phương tiện in ấn và phát thanh nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà nước cũng xuất hiện sau vụ ám sát Aquino,

làm vô hiệu hóa sự kiểm duyệt của chính phủ. Ngay cả chính phủ Mỹ, mà từng ủng hộ mạnh mẽ Marcos vì lập trường chống cộng của ông ta và vì có hai căn cứ quân sự lớn của Mỹ ở nước này, cũng bắt đầu xa lánh chế độ của ông ta.

"Bầu cử đột xuất" và sự sụp đổ của Marcos

Vì Marcos không muốn từ chức hay tổ chức quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ (như những nhà cầm quyền trong các chế độ quân sự có thiết chế chặt chẽ ở Nam Mỹ, ví dụ như Brazil, đã làm), phe đối lập bắt đầu tìm kiếm chiến lược mới. Một nhóm các chính trị gia, được Giáo hội Công giáo và các doanh nghiệp lớn ủng hộ, quyết định tham gia cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp vào giữa năm 1984, mặc dù họ biết rõ thành tích lèo lái các cuộc bầu cử trước đây của Marcos. Mặc dù rất nhiều ứng cử viên đã bị lừa, một số đáng ngạc nhiên các ứng cử viên đối lập đã giành được chiến thắng. Chiến thắng này đã khuyến khích họ về mặt tâm lí, mặc dù, vì là thiểu số, quyền lực của họ trong Quốc hội còn khá hạn chế. Một nhóm khác đã tẩy chay bầu cử và đã làm việc nhằm thống nhất "các nhóm hướng tới mục tiêu". Nhưng vì những người Cộng sản khăng khăng đòi phải áp dụng phong cách lãnh đạo của Lenin trong "Quốc hội của các đường phố", cho nên giữa năm 1985, những cố gắng này đã thất bại; kết quả là phe Cộng sản và lực lượng đối lập phi cộng sản đoạn tuyệt với nhau. Khi Marcos – dưới áp lực của Mỹ và khó khăn kinh tế – kêu gọi tổ chức bầu cử tổng thống "đột xuất" vào tháng 2 năm 1986, tất cả các nhóm đối lập chủ yếu của đất nước (trừ Cộng sản) đều quyết định tham gia.

Cuộc bầu cử đột xuất làm cho phe đối lập lúng túng, vì có sự chia rẽ giữa các đảng, liên minh đảng (liên minh lớn nhất do Salvador "doy" Laurel, ứng cử viên phó tổng thống tương lai của Aquino, lãnh đạo), và các nhóm nhà hoạt động khác. Dưới áp lực của Giáo hội Công giáo và các doanh nghiệp lớn đòi phe đối lập đoàn kết, Corazon "Cory" Cojuangco Aquino (vợ góa của Benigno Aquino) được chọn làm ứng cử viên tổng thống, mặc dù bà không có kinh nghiệm chính trường và vì "nền tảng đạo đức" mà bà được hưởng như một "người nội trợ đơn giản" làm người ta hi vọng bà sẽ tiếp tục cuộc "đấu tranh vì công lí và dân chủ" của chồng mình. Tương tự như các nữ lãnh đạo các triều đại ở châu Á (như bà Aung San Suu Kyi ở Miến Điện hay Megawati Soekarnoputri ở Indonesia), những người được thừa hưởng uy tín của cha hay chồng "tử vì đạo" của họ, Cory được coi là chính trị gia ít tư lợi hơn, là người không bị cuốn vào những cuộc đấu tranh đầy mưu mô thường thấy ở những người đàn ông. Hàng triệu người trên cả nước đã tham gia những cuộc biểu tình ủng hộ chiến dịch tranh cử của bà, và xếp hàng nhiều giờ chờ bỏ phiếu trong ngày bầu cử bất chấp những tên lính đánh thuê của chính phủ cố tình gây trở ngại cho cuộc bỏ phiếu. Phong trào Công dân Toàn quốc Ủng hộ Bầu cử Tự do, nhóm cơ quan giám sát bầu cử được các doanh nghiệp lớn ủng hộ đã huy động được hàng trăm tình nguyện viên, Giáo hội Công giáo và các nhóm xã hội dân sự giám sát các điểm bỏ phiếu và tiến hành kiểm phiếu một cách độc lập cho thấy Aquino đã thắng. Việc Marcos xuyên tạc kết quả một cách trắng trợn đã làm cho các cử tri vô cùng tức giận, bây giờ có thể dễ dàng huy động những cử tri này đứng lên chống lại chế độ.

Cuộc cách mạng quyền lực nhân dân lật đổ Marcos được khơi mào bằng cuộc đảo chính quân sự thất b ại, những người nổi dậy tức giận vì Marcos đã biến quân đội thành việc riêng của ông ta (ông ta đưa người em họ, tên là Fabian Ver, vốn là lái xe lên làm tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang). Trước khả năng bị binh lính và xe tăng của chính phủ tiêu diệt, hàng trăm ngàn người Manila, được Giáo hội Công giáo và các nhóm hướng tới mục tiêu ủng hộ, đã tập hợp xung quanh những người nổi loạn. Hai người rời bỏ chính phủ của Marcos – Bộ trưởng quốc phòng Juan Ponce Enrile và tướng Fidel V. Ramos, đứng đầu lực lượng cảnh sát Philippine, đồng thời là tổng tham mưu phó các lực lượng vũ trang, ông này sau đó đã trở thành tổng thống thứ hai thời hậu Marcos – lãnh đạo những người chống đối. Sau bốn ngày căng thẳng, Marcos chạy trốn khỏi Philippines trên một chiếc máy bay trực thăng do Mỹ cung cấp, đây là bước cuối cùng trong nỗ lực có phối hợp của Mỹ nhằm buộc tổng thống Philippine rời bỏ quyền lực (Sau này Marcos tuyên bố rằng ông ta bị người Mỹ bắt cóc). Cuộc nổi dậy đã đưa phe đối lập Cộng sản ra rìa, vì phe này tẩy chay bầu cử và không tham gia phong trào quyền lực nhân dân. Cory Aquino, tuyên thệ nhậm chức tổng thống trong ngày cuối cùng của cuộc nổi dậy, bà nắm quyền lực ngay sau khi Marcos bỏ trốn. Aquino bãi bỏ bản hiến pháp của ông ta, thay thế quan chức của các chính quyền địa phương, và cai trị bằng sắc lệnh. Bà tổ chức ủy ban hiến pháp để soạn thảo đạo luật cơ bản mới, nhằm phục hồi chế độ cộng hoà tổng thống "mạnh", với những quyền hành rộng lớn. nhưng cũng đảm bảo một cách rõ ràng các quyền tự do dân sự. Bản dự thảo hiến pháp này được phê duyệt bằng một cuộc trưng cầu dân ý, và tháng 5 năm 1987, Aquino tổ chức các cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp khu vực và toàn quốc (cơ quan lập pháp gồm hai viện như trước khi có thiết quân luật).

Cory Aquino và cuộc chuyển đổi sang dân chủ đầy khó khăn

Nhưng sự tan rã của liên minh giữa các chính trị gia đối lập và những quân nhân nổi dậy khiến những quân nhân này quay sang chống lại Cory Aquino, làm cho chính phủ mất ổn định. Sau cố gắng nhằm lật đổ Marcos, phái Enrile – Phong trào của lực lượng vũ trang ủng hộ cải cách (RAM) – cảm thấy bị mất quyền lực vào tay Aquino và các chính trị gia dân sự mà đang giữ thế thượng phong trong nội các của bà và đã nổi giận trước những lời đề nghị đàm phán với Đảng Cộng sản và các nhóm phiến quân Hồi giáo. Lời hứa trước đây của chính phủ Aquino là sẽ điều tra những vụ vi phạm nhân quyền cũng làm họ lo lắng, vì một số nhà lãnh đạo của RAM đã từng là những kẻ tra tấn khét tiếng. Đã diễn ra tổng cộng chín cuộc đảo chính chống lại chính phủ Aquino. Tháng 5 năm 1989, một cuộc bạo loạn của giới quân sự do RAM lãnh đạo suýt nữa thì lật đổ chính phủ. Chính quyền Aquino thoát chết khi họ chuyển sang lập trường của cánh hữu về những vấn đề an ninh, nhân quyền và các vấn đề xã hội khác (tạm ngưng công cuộc cải cách ruộng đất, sau khi cảnh sát nổ súng vào đoàn nông dân biểu tình một cách hòa bình, đang tiến về phía dinh tổng thống vào tháng 1 năm 1987). Chính quyền của bà được tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang (và sau này là Bộ trưởng Quốc phòng) Fidel Ramos ủng hộ rất nhiều trong việc đoàn kết giới quân nhân nhằm

ủng hộ chính quyền dân sự. Chính phủ của Cory đã tìm cách thu hồi những khoản tài sản bị Marcos ăn cắp và hứa tuân theo các nguyên tắc của nền quản trị tốt. Nền kinh tế dần ổn định, đấy là nhờ những cuộc cải cách kinh tế vĩ mô được các nhà kĩ trị tiến hành nhằm xóa bỏ những công ty độc quyền được nhà nước bảo trợ, lạm phát giảm và giải quyết dần gánh nặng nợ nần của đất nước. Cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp năm 1987 mặc dù đã bị hoen ố bởi bạo lực và bị các chính trị gia thuộc các gia đình danh gia vọng tộc chi phối, song nói chung là tự do và công bằng, thu hút được các chính trị gia thuộc đủ các trường phái khác nhau – trong đó có những người trung thành với Marcos – trở lại với những hoạt động tranh cử. Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1987, 62% số đại biểu được bầu có thân nhân làm việc trong các cơ quan dân cử; trong khi đó, trong cuộc bầu cử năm 2001, số lượng các chính trị gia từ các gia đình danh gia vọng tộc trong Hạ viện đã tăng lên thành 66%. Quy định giới hạn thời gian giữ chức vụ được nêu trong bản hiến pháp năm 1987 đã không làm sứt mẻ được quyền lực của các gia tộc, vì vợ và con cái của các chính trị gia hàng đầu thường được bầu làm người kế nhiệm họ. Các cuộc bầu cử thường khá tốn kém và đầy bạo lực, nhất là ở cấp địa phương. Nhưng các chính trị gia "lãnh chúa" vẫn là hiện tượng tương đối hãn hữu và phiếu bầu hiếm khi được mua một cách đơn giản. Những cuộc bầu cử ở Philippines thường có tính cạnh tranh và các cử tri là những người có tư duy độc lập; các gia đình chính khách nổi tiếng thường bị thua trong những cuộc bầu cử địa phương và toàn quốc khi họ không còn được lòng dân. Nhưng ngay cả những vị tổng thống thời hậu-Marcos cũng thường thuộc các gia đình danh gia vọng tộc: Gloria Macapagal-Arroyo là con gái của cựu tổng thống và tổng thống hiện thời, Benigno "Noynoy" S. Aquino III, là con trai của tổng thống Cory Aquino.

Củng cố dân chủ dưới thời Fidel Ramos

Nhiệm kì của tổng thống Ramos đã củng cố được chế độ dân chủ của Philippines. Đây là thành tích đáng kể nếu biết rằng ông đã giành chiến thắng trong đường tơ kẽ tóc sau cuộc bầu cử tổng thống năm 1992, khi đó ông giành chưa được một phần tư tổng số phiếu bầu. Mặc dù được Aquino chọn làm người kế nhiệm, Ramos đã không được đảng chính trị lớn nhất lúc đó, Laban ng Demokrating Philippine (Cuộc chiến đấu của những người Philippines dân chủ), do chủ tịch Hạ viện Ramon Mitra lãnh đạo, đề cử. Thay vào đó, ông lập ra đảng của chính mình (làm cho hệ thống đảng phái của nước này vốn đã bị phân mảnh lại càng thêm yếu đi). Ông cuốn hút cử tri trên cơ sở nghề nghiệp quân sự và lòng trung thành với chính quyền Aquino và hứa thúc đẩy hơn nữa các cuộc cải cách. Đối thủ ngang tài ngang sức nhất của ông là ứng viên kiên quyết bài trừ tham nhũng, Miriam Defensor-Santiago, cho thấy mối bận tâm của công chúng đã chuyển từ sợ chế độ độc tài sang những lo lắng về nạn tham nhũng đang ngày càng gia tăng trong các thiết chế dân chủ mới được thành lập ở trong nước. Ramos đã tiến hành hàng loạt cuộc cải cách kinh tế, tập trung vào việc nới lỏng các quy định và tư nhân hóa các tài sản của chính phủ có hiệu quả thấp, mà nhiều nhà kinh tế học tin là sẽ đưa Philippines trở lại con đường tăng trưởng kinh tế – thông qua phát triển khu

vực dịch vụ chứ không phải là công nghiệp hóa. Ramos cũng khôi phục được ổn định chính trị, kí kết hiệp ước hòa bình với MNLF và đàm phán với quân nổi dậy Cộng sản và các lực lượng nổi dậy quân sự khác. Hình ảnh của Ramos, như một nhà cải cách mạnh đến mức vụ bê bối tham nhũng (gọi là thoản thuận PEA-Amari) đã không làm sứt mẻ đáng kể tình cảm của dân chúng dành cho ông. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997–1998 ở châu Á, mặc dù không gây tổn hại cho Philippines như đã gây ra cho các nước Đông Á khác, đã lật ngược những thành tích trong lĩnh vực tài chính mà chính quyền Ramos đã giành được.

Ổn định được tái lập dưới thời tổng thống Estrada và Arroyo

Mặc dù vị tổng thống tiếp theo của Philippines, một minh tinh màn bạc quay sang làm chính trị, Joseph E. Estrada, thắng dễ dàng trong cuộc bầu cử năm 1998, nhiệm kì tổng thống của ông có nhiều biến động hơn so với nhiệm kì của Ramos. Estrada đã ve vãn được *massa* (dân nghèo) Philippines bằng tính cách được trui rèn trong đời diễn viên như một ngôi sao hành động và chuyển những hình ảnh của người chiến sĩ đấu tranh vì người nghèo trên phim ảnh lên sân khấu chính trị. Việc ông ta tự mô tả mình theo lối dân túy, coi mình là bạn của những người nghèo tứ cố vô thân là nền tảng của khẩu hiệu của chiến dịch tranh cử năm 1998: "Erap vì người nghèo" của ông ta. Estrada đã thu hút được sức mạnh từ những điểm yếu nhất của Aquino và Ramos: Không thể cải thiện đáng kể đời sống của đại đa số người dân Philippines đang sống trong tình trạng nghèo khổ. Mặc dù, ở cấp vĩ mô, nền kinh tế đã được cải thiện, nhưng tình trạng nghèo đói vẫn còn phổ biến, với tỉ lệ thất nghiệp (và thiếu việc làm) khá cao. Nhưng, mặc cho những bài diễn văn mang tính dân túy và vì người nghèo của Estrada, những mối quan hệ của ông ta với chính quyền cũ thời Marcos, thứ tiếng Anh ngọng nghịu của ông ta và lối sống "vô đạo đức" chẳng cần che đậy của ông ta đã làm cho giới tinh hoa và nhiều người thuộc tầng lớp trung lưu phản đối. Nhà thờ Công giáo và giới doanh nhân, cùng với nhiều tờ báo, đã trở thành những lực lượng phê phán hàng đầu chính quyền của ông này. Một vụ bê bối cờ bạc lớn đã thúc đẩy nhiều nhóm xã hội dân sự từ bỏ Estrada và dẫn đến vụ luận tội ông này ở Hạ viện. Nhưng khi Thượng viện thất bại trong việc buộc tội ông ta, thì phong trào quyền lực nhân dân thứ hai được thành lập, lần này bao g ồm gần như toàn bộ những người biểu tình thuộc giới trung lưu và chống lại tổng thống được bầu lên một cách tự do và công bằng. Việc quân đội, nói một cách hình tượng là "thôi ủng hộ", đã dẫn đến "vụ đảo chính do quyền lực của nhân dân tiến hành", được Tòa án Tối cao phê chuẩn bằng một quyết định đầy tranh cãi. Vài tháng sau, người kế nhiệm Estrada làm tổng thống, cựu phó tổng thống Gloria Macapagal-Arroyo, ra lệnh bắt giữ ông ta vì tội tham nhũng, hàng trăm ngàn người nghèo ủng hộ ông ta lại vùng lên để làm một cuộc nổi dậy nữa. Phải dập tắt vụ "trả thù của quần chúng" bằng lực lượng quân sự, để cứu chính quyền của Arroyo, nhưng nó cũng cho thấy tính chính danh của chính phủ này mong manh đến mức nào.

Arroyo, một nhà kinh tế học được đào tạo bài b ản, tiếp tục những cuộc cải cách kinh tế vĩ mô của Ramos, mở ra giai đoạn tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, kéo dài hơn

một thập kỉ. Nhưng thành tích kinh tế mạnh mẽ không làm cho bà trở thành chính trị gia được người nghèo ưa chuộng. Nó dẫn tới khủng hoảng, đấy là khi người bạn và diễn viên đồng nghiệp của Estrada, Fernando Poe Jr. tuyên bố sẽ tranh cử trong cuộc bầu cử tổng thống vào năm 2004. Ông ta phải tranh cử với Arroyo, bà này (hủy bỏ lời hứa trước đó là sẽ không tranh cử tổng thống) tuyên bố tranh cử nhằm bảo vệ những cuộc cải cách đang được tiến hành. Mặc dù bị các phương tiện truyền thông ưu tú và tầng lớp trung lưu coi thường, Poe, cũng như Estrada, rất được lòng những người dân thường Philippines. Những người Philippines giàu có nhất thở phào nhẹ nhõm khi thấy Arroyo chiến thắng với cách biệt là hơn một triệu phiếu bầu. Nhưng, một năm sau, vụ bê bối "Xin chào Garci", trong đó, người ta thấy, trên một băng ghi hình, Arroyo đang thảo luận về những mánh khóe lèo lái cử tri trong cuộc tổng tuyển cử năm 2004 với ủy viên Hội đồng bầu cử lúc đó là Virgilio Garcillano. Vụ bê bối này thể hiện rõ mức độ gian lận trong cuộc bầu cử vừa nói. Mức độ tín nhiệm của bà Arroyo còn bị suy giảm bởi những vụ bê bối được nhiều người quan tâm, nhiều vụ còn liên quan trực tiếp đến chồng bà. Những người cải cách trong nội các của bà đồng loạt từ chức, còn những người hoạt động trong xã hội dân sự thì xuống đường đòi bà từ chức tổng thống. Mấy âm mưu đảo chính quân sự bị dẹp tan. Tỉ lệ người ủng hộ bà đã giảm xuống mức thấp nhất so với tất cả các vị tổng thống thời hậu Marcos. Arroyo sống sót được là nhờ sự bảo trợ về mặt chính trị, nhằm ngăn chặn những nỗ lực trong việc luận tội, nhờ nuông chiều các sĩ quan quân sự hàng đầu, và được các vị giám mục quan trọng trong Công giáo ủng hộ (quyết tâm của những vị này đã bị suy yếu do nội bộ chia rẽ, các vụ bê bối tình dục, và các đặc quyền đặc lợi về vật chất dành cho những giáo sĩ hàng đầu, được gọi là "các giám mục của Dinh Malacañang", theo tên dinh tổng thống). Năm cầm quyền cuối cùng của Arroyo bị hoen ố bởi việc hạ sát 57 người, trong đó có 34 nhà báo. Những người này lúc đó đang tháp tùng vợ một ứng cử viên đối lập khi bà này tìm cách đăng kí cho chồng tranh cử chức thống đốc. Vụ thảm sát ở Maguindanao, do băng đảng chính trị khét tiếng trong gia tộc Ampatuan thực hiện, xảy ra Mindanao, miền nam, cách xa thủ đô Manila. Nhưng người ta đã nhanh chóng gắn nó với chính quyền Arroyo vì trước đây bà đã ủng hộ gia đình lãnh chúa này, đấy chính là một phần của chiến dịch chống lại những người li khai Hồi giáo và vì Ampatuan có vai trò rất quan trọng trong việc nhét thêm phiếu vào hòm và bằng cách đó bảo đảm việc "tái cử" cho bà Arroyo trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2004.

Con trai vươn lên: Nhiệm kì tổng thống của Noynoy Aquino

Cơn đau buồn bao trùm lên toàn quốc sau khi Cory Aquino chết vì b ệnh ung thư kết trực tràng năm 2009 đã dẫn đến sự xuất hiện đầy bất ngờ của người con trai bà, Benigno "Noynoy" Aquino III – thượng nghị sĩ đang trong nhiệm kì đầu tiên, chưa được nhiều người biết tới – như là ứng cử viên tổng thống hàng đầu của phe đối lập. Mặc dù Arroyo đã bị hiến pháp cấm tái tranh cử, Noynoy Aquino đã lợi dụng một cách hiệu quả những khiếm khuyết của chính quyền Arroyo nhằm phục vụ cho chiến dịch tranh cử của mình, với lời hứa là nếu loại bỏ được tham nhũng thì nghèo đói cũng sẽ không còn. Sau khi

giành chiến thắng cách dễ dàng trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2010, Noynoy hứa thiết lập nền quản trị tốt, giúp tái xây dựng hình ảnh Philippines ở nước ngoài (với những tổ chức tài chính quốc tế lớn, có uy tín, cung cấp thêm các khoản đầu tư) và duy trì tỉ lệ người ủng hộ cao trong các cuộc thăm dò dư luận ở trong nước. Cả Aquino lẫn những người họ hàng gần gũi của ông đều không dính líu tới bất kì vụ bê bối lớn nào (khi đương chức, Aquino vẫn còn độc thân, chưa có bạn đời để có thể trở thành tâm điểm của những cáo buộc về tham nhũng như Imelda Marcos hay Mike Arroyo). Nhưng những hành động bất lương trong chính phủ vẫn là một căn bệnh, buôn lậu ngày càng tệ hơn, các nghiệp đoàn địa phương tiếp tục phát triển mạnh. Đồng thời, những vấn đề mang tính cơ cấu quan trọng – thất nghiệp gia tăng, tỉ lệ nghèo đói cao (mặc dù chương trình cấp vốn có điều kiện cho người nghèo đang được thực hiện), và sự suy giảm tương đối của ngành sản xuất, nói chung vẫn chưa được giải quyết. Vụ bê bối một thùng lớn chứa thịt lợn năm 2013 đặt ra câu hỏi về việc liệu Aquino có rơi vào cái bẫy ngôn từ: hứa hẹn cải cách trong khi vẫn sử dụng những biện pháp ô dù nhằm thông qua các biện pháp cải cách của mình. Ngay cả những thành công lớn của Aquino, ví dụ, cách chức Chánh án Tòa án Tối cao Renato Corona vì bị cáo buộc tham nhũng, rõ ràng là chỉ có thể được thực hiện bằng cách phân bổ hào phóng sự bảo trợ của tổng thống đối với các nhà lập pháp. Tuy nhiên, Aquino vẫn được các nhóm có tầm quan trọng chiến lược trong xã hội Philippines (Giáo hội Công giáo, các doanh nghiệp lớn, nhiều nhà hoạt động xã hội dân sự, và rất nhiều phương tiện truyền thông đại chúng và quân đội) ủng hộ. Mức độ ủng hộ của dân chúng vẫn tương đối cao và không giảm một cách đột ngột, như Arroyo đã gặp sau một loạt vụ bê bối.

Từ quá trình chuyển đổi đầy khó khăn sang nền quản trị tốt

Phong trào quyền lực của nhân dân Philippine – trong đó những cuộc biểu tình ủng hộ cuộc nổi dậy của quân đội đã lật đổ được chế độ độc tài của Marcos sau khi kết quả cuộc bầu cử năm 1986 bị đánh tráo – đã dẫn đến cuộc chuyển đổi đầy khó khăn sang dân chủ. Những người bất đồng trong lực lượng vũ trang đã quay sang chống lại Cory Aquino và suýt nữa thì lật đổ được chính phủ của bà này. Trong khi Fidel Ramos đã buộc quân đội chấp nhận sự kiểm soát của các quan chức dân sự trong chính quyền của ông; sau nhiệm kì của ông, một giai đoạn bất ổn mới lại bắt đầu. Joseph Estrada bị phong trào quyền lực của nhân dân do giới tinh hoa lãnh đạo lật đổ, lần này là nhằm chống lại tổng thống được bầu và được dân nghèo ủng hộ. Người kế nhiệm Estrada, Gloria Macapagal-Arroyo, bị mất tín nhiệm từ cuộc khủng hoảng tính chính danh sau khi nắm quyền bằng biện pháp không có trong hiến pháp và sau đó thì thao túng cuộc bầu cử tổng thống vào năm 2004 nhằm "đánh bại" người bạn và đồng nghiệp diễn viên kiêm chính gia của Estrada, Fernando Poe Jr. Nhưng Arroyo, dù không được lòng dân, vẫn vượt qua được mấy âm mưu đảo chính và làm hết nhiệm kì của mình. Hoàn cảnh đó đã tạo ra vũ đài cho chiến thắng long trời lở đất của Noynoy Aquino trong cuộc bầu cử năm 2010, đấy có lẽ cũng là cuộc bầu cử tổng thống tự do nhất và công bằng nhất trong giai đoạn hậu-Marcos ở Philippines.

Noynoy Aquino giành được chức tổng thống nhờ lời hứa sẽ đưa đất nước trở lại với những biện pháp quản trị tốt và hoàn thành những lời hứa của phong trào quyền lực thuộc về nhân dân mà mẹ ông, bà Cory Aquino, là người đại diện. Ít ai nghi ngờ rằng Philippines, sau gần ba thập kỉ chuyển đổi dân chủ, đã chứng kiến nền quản trị được cải thiện, theo nghĩa chính sách kinh tế vĩ mô ổn định và những nỗ lực nghiêm túc (mặc dù thường có hiệu quả khá hạn chế) nhằm kiềm chế nạn tham nhũng. Vai trò của các nhà kĩ trị được nâng lên, kinh tế tăng trưởng khá nhanh, lạm phát thấp và gánh nặng nợ nần giảm. Một nhóm mới của các ông trùm xuất hiện với các khoản đầu tư tập trung vào lĩnh vực dịch vụ đang phát triển nhanh chóng, làm lu mờ những nhóm đầu sỏ cũ – những người mà tài sản dựa chủ yếu vào đất đai và ngành công nghiệp dựa vào xuất khẩu.

Nhưng bộ máy quản lí kinh tế thời hậu-Marcos đã thất bại trong việc xóa đói giảm nghèo và giảm tỉ lệ thất nghiệp. Đây là lí do vì sao ngay cả vị tổng thống cải cách thành công lại có thể được kế nhiệm bằng một người dân túy, như đã xảy ra khi Estrada nắm quyền sau Fidel Ramos – giai đoạn cầm quyền của ông này được mọi người coi là thời kì vàng son của cải cách chính trị thời hậu-Marcos. Việc Estrada được các cử tri nghèo ủng hộ mạnh mẽ – họ đã đưa ông ta lên chức tổng thống vào năm 1998 – là do Ramos đã thất bại, không làm được gì nhiều cho đa số dân nghèo Philippines, mặc dù ông đã tiến hành nhiều cuộc cải cách. Việc lật đổ Estrada cho thấy sự mất tin tưởng của giới tinh hoa đối với chủ nghĩa dân túy của ông này. Dường như tầng lớp trung lưu và thượng lưu Philippines được chuẩn bị để chịu đựng thách thức quyền lực của những người dân túy. Thái độ như thế có thể dẫn đến chu kì bầu cử, trong đó các biện pháp nhằm tăng cường tính hiệu quả trong kinh tế bằng việc ổn định kinh tế vĩ mô và quản trị tốt phải cạnh tranh với những nỗ lực nhằm làm giảm bất bình đẳng, bằng cách đưa mục tiêu tạo thêm việc làm và những khoản phúc lợi xã hội thành những mục tiêu chính sách chính của hệ thống chính trị dân chủ của Philippines.

Tiểu sử Fidel V. Ramos, Tổng thống Philippines giai đoạn 1992–1998

Fidel Ramos là sĩ quan chuyên nghiệp, từng giữ những chức vụ cao trong quân đội và cảnh sát dưới chế độ độc tài kéo dài khá lâu của Ferdinand Marcos – một người họ hàng xa của ông – đã cai trị đất nước bằng thiết quân luật từ năm 1972 tới năm 1986. Ông được đào tạo tại Học viện Quân sự Mỹ ở West Point, ngoài ra, ông còn bảo vệ thành công bằng thạc sĩ về xây dựng dân dụng tại trường Đại học Illinois (University of Illinois). Ramos phục vụ trong quân đội Philippines và đã tham gia hoạt động quân sự ở Triều Tiên và Việt Nam. Vai trò của ông trong quá trình chuyển đổi dân chủ ở Philippines bắt nguồn từ địa vị cá nhân của ông trong quân đội Philippines; từ sự ủng hộ kịp thời của ông đối với bà Corazon ("Cory") Aquino và phong trào quyền lực của nhân dân, tức là phong trào xuất hiện trong các cuộc biểu tình năm 1986 nhằm chống lại chế độ Marcos đang ngày càng trở thành áp bức hơn và tham nhũng hơn; từ những mối quan hệchặt chẽ của ông với Mỹ, đặc biệt với Lầu Năm Góc, nơi ông được

người ta gọi là "Eddie kiên định" và uy tín của ông trong cộng đồng doanh nghiệp Philippines.

Giai đoạn đầu, là tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang và sau đó là bộ trưởng quốc phòng trong chính quyền Aquino, tướng Ramos hoạt động đằng sau hậu trường nhằm dập tắt một số vụ âm mưu đảo chính quân sự chống lại bà này. Ông được Aquino chỉ định là người kế vị và được bầu làm tổng thống năm 1992 chỉ với 24% số phiếu bầu trong cuộc tranh cử gồm 7 ứng viên, nhưng bằng các chương trình phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng, ví dụ, xây dựng nhà máy điện mới nhằm chấm dứt tình trạng cắt điện thường xuyên ở Manila, ông đã nhanh chóng giành được sự ủng hộ của dân chúng. Ramos ân xá cho cả những người lãnh đạo các cuộc đảo chính quân sự, bãi bỏ luật chống lật đổ chính quyền ban hành năm 1981 và do đó, hợp pháp hóa Đảng Cộng sản, và lôi kéo được cả phe Cộng sản lẫn quân nổi dậy Hồi giáo tham gia vào tiến trình chính trị. Ông cũng tự thích nghi với nền chính trị mang tính ô dù truyền thống ở Philippines, đồng thời tôn trọng tính chính danh về mặt văn hóa của các thiết chế dân chủ của đất nước. Philippines đã tổ chức các cuộc bầu cử cạnh tranh và nói chung là công bằng, với sự luân phiên các cơ quan cai trị, mặc dù chẳng có mấy thay đổi trong cơ cấu chính trị quả đầu làm nền tảng cho nó, các đảng và các thiết chế chính trị đều yếu, tham nhũng tràn lan. Một số người Philippines phê phán sự khoan dung của Ramos đối với tham nhũng và thái độ bất phục tùng của giới quân nhân, và cho gia đình Marcos và những nhóm đầu sỏ chính trị truyền thống khác quay lại chính trường. Nhưng hầu hết người Philippines tin tưởng Ramos vì ông đã làm giảm được nạn bạo lực chính trị ở trong nước, củng cố các tiến trình dân chủ đã được khôi phục dưới thời Cory Aquino, và thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế vốn đã mạnh mẽ của đất nước.

Phỏng vấn tổng thống Fidel V. Ramos

Những nỗ lực nhằm xây dựng nền quản trị dân chủ ở các nước với quá khứ độc tài đang diễn ra trên khắp thế giới. Nhân dân ở những nước này có thể học được gì từ kinh nghiệm của Philippines?

Người dân ở Trung Đông và Bắc Phi có muốn nghe không? Họ có cách suy nghĩ của mình và nền văn hóa của mình. Nếu bạn nhìn vào Syria hiện nay và trước đó là Libya và Ai Cập, họ không thể học được "những bài học" của chúng tôi chỉ trong 24 giờ. Họ vẫn đang phải vật lộn với những vấn đề của mình.

Ở Philippines, chúng tôi đã làm cho chế độ thay đổi trong vòng bốn ngày, một cách hòa bình. Không ai bị giết. Chúng tôi cố gắng ghi lại điều này vì lợi ích của chính chúng tôi ở đây. Những người kế vị luôn phải xây dựng từ những bài học mà họ học được và những thành công (và thậm chí là thất bại) của những người tiền nhiệm. Đó là điểm nhấn của những việc mà tôi đang cố gắng làm ở Quỹ Phát triển Fidel Ramos. Sản phẩm chính của chúng tôi là chương trình in sách. Sau khi thôi chức tổng thống, tôi tự nhận trách nhiệm là viết về kinh nghiệm của mình, càng nhiều càng tốt hoặc tìm sự giúp đỡ của bạn bè để ghi lại những kinh nghiệm đó vì lợi ích của thế hệ trẻ.

Lãnh đạo

Rất khó nén tất cả những điều này thành một viên thuốc con nhộng, nhưng nền quản trị tốt và ban lãnh đạo sáng suốt phải là hàng nội địa, bởi vì những thứ này không thể thuê người ngoài làm được. Tôi không thể nhập khẩu Mahathir [Thủ tướng giai đoạn 1981–2003] của Malaysia về điều hành chính phủ Philippines, ông ta cũng không thể nhập khẩu tôi. Tôi cũng không thể nhập khẩu Patricio Aylwin [tổng thống giai đoạn 1990–1994] từ Chile về được.

Nguyên tắc chung là nền quản trị tốt và ban lãnh đạo sáng suốt hay lãnh đạo có con mắt nhìn xa trông rộng, dẫn đường tiến phía trước với một tầm nhìn ít nhất là 25 năm. Chúng tôi không thể làm tất cả những việc cần làm trong nhiệm kì tổng thống Philippines kéo dài 6 năm hay hai nhiệm kì kéo dài 8 năm nếu tổng thống Mỹ tái đắc cử. Nhiệm kì như thế là quá ngắn, không thể làm được tất cả những việc cần phải làm. Phải hình dung, năng động và giàu trí tưởng tượng, và có kế hoạch cung cấp nước, cung cấp điện, xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục..v.v.. Nhà lãnh đạo trong giai đoạn chuyển đổi dân chủ là phải như thế – đấy là người có thể truyền cảm hứng cho nhân dân bằng tầm nhìn của mình để người ta tiến hành "công cuộc chuyển đổi táo bạo"[54]. Họ có thể biến các cuộc khủng hoảng thành "bước ngoặt trong đời sống của dân tộc"[55].

Đấy là cách nghĩ của tôi vì tôi có chân trong chính phủ từ năm 1946. Tôi phục vụ chính phủ từ khi còn là thiếu sinh quân ở Học viện Quân sự Mỹ, là người đại diện của Philippines, lúc mới 18 tuổi. Đó là thời kì chiến tranh khốc liệt. Khu vực phía nam Manila bị tàn phá hoàn toàn, do quá trình giải phóng thành phố bị quân Nhật chiếm đóng và tất nhiên là bị quân Đồng minh (đặc biệt là Mỹ) và du kích người Philippines tấn công. Đấy là khởi đầu sự nghiệp phục vụ xã hội của tôi. Tôi ra khỏi quân đội khi vận động tranh cử chức tổng thống Philippines – sau khi làm bộ trưởng quốc phòng [giai đoạn 1988–1992].

Trên bình diện cá nhân, tôi sử dụng ngôn ngữ bình thường, rất đơn giản để thể hiện phương pháp tiếp cận của tôi theo ba cách – tặng, chia sẻ, và dám vì người khác. Giải quyết những nhu cầu của gia đình bạn trong khi còn quan tâm, chia sẻ, và dám hi sinh vì tha nhân và vì đất nước. Hi sinh có nghĩa là cho nhiều hơn nhận: Dám hi sinh vì lợi ích chung. Có bao nhiêu người dám làm điều đó? "Đối với nhiều người, quyền lợi của gia đình" vẫn được quan tâm hơn hạnh phúc của nhân dân và đất nước[56]. Người lãnh đạo phải dám đưa ra những quyết định khó khăn mà bộ máy quan liêu sẽ không làm và chỉ ra con đường tiến lên[57]. Người lãnh đạo phải dám đoàn kết để tạo ra sự khác biệt. Vì vậy, nhà lãnh đạo phải liên kết phe đối lập với mình sao cho cả dân tộc trở thành một đội. Nếu bạn nói về quyền lợi của đất nước và nếu chúng ta nhìn về tương lai tốt đẹp hơn ở Philippines, thì thậm chí phe đối lập cũng là một phần của đội; còn đối với

54 Ramos (2012, 23).
55 Thượng dẫn.
56 Ramos (2011, 50).
57 Ramos (2012, 59).

một số thứ nhất định, chúng ta phải là một đội. Trong thể thao chúng ta có thể có một đội thống nhất, trong chính trị thì cũng thế. Khi liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của chúng ta, phải hoạt động như một đội. Tôi muốn nói đến sự thống nhất của mục tiêu, một dân tộc, một đội của một nước lớn và đoàn kết trong các giá trị: trung thực, làm việc chăm chỉ, yêu nước, yêu Chúa, yêu nhân dân, và yêu môi trường.

Làm việc nhiệt tình là nguyên tắc quan trọng đối với các nhà lãnh đạo. Làm việc 24 giờ, 7 ngày một tuần là chưa đủ; tôi muốn nói 25 giờ và 8 ngày. Tôi đã nghỉ hưu 13 năm rồi và chiều thứ 7 tôi vẫn làm việc. Làm sao bạn làm được hơn 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần? Bạn phải sắp xếp nhiều thứ cùng một lúc. Mindanao, Biển Đông, kinh tế, người lao động ở nước ngoài, một vụ thảm sát, một vụ cướp, Liên Hiệp Quốc, ASEAN. Vấn đề là một số các nhà lãnh đạo không làm đúng mức; họ không dành đủ thời gian để làm nhiệm vụ của mình, nhưng họ thực sự có thể tham gia vào tất cả những nhiệm vụ đó. Họ bật ra khỏi dòng sự kiện và toàn bộ đất nước sụp đổ. Đã xảy ra hai lần như thế ở đây.

Ông bắt đầu sự nghiệp khi còn là thiếu sinh quân, còn trẻ; trước khi trở thành tổng thống, ông có sự nghiệp chuyên môn trong quân đội và cảnh sát; và đã giữ nhiều vị trí có trách nhiệm cao như tham mưu trưởng và bộ trưởng quốc phòng trong lực lượng vũ trang chuyên nghiệp, ông được đào tạo bài bản và được đưa lên vì có công trạng. Làm sao ông giữ được tính độc lập để mở ra và lãnh đạo đường đi mới?

Vâng, đó là cách phát triển nghề nghiệp của tôi, thật may cho tôi. Tôi có thể thú nhận thẳng thắn rằng khi tôi còn, có thể đang mang quân hàm đại tá, thì vị tổng thống mới lúc đó, ông Marcos, lại chính là anh em họ tôi. Nhưng trước đó tôi đã đi lên theo cách chuyên nghiệp nhất, theo cách nghĩ của tôi, tôi đã chỉ huy quân đội và phục vụ ở nước ngoài, thực hiện những nhiệm vụ nguy hiểm ở Triều Tiên và Việt Nam. Khi tôi được phong quân hàm cấp tướng, đấy là trong giai đoạn cầm quyền của ông Marcos, nhưng không phải vì ông ưu tiên tôi. Ông là tổng tư lệnh, nhưng tôi nổi loạn chống lại ông ta, vì một số người chúng tôi không thích những thứ ông ấy theo đuổi, đấy là thiết quân luật và vi phạm các quyền của nhân dân.

Vai trò của quân đội

Ông nói: "Tôi nổi loạn", xuất hiện câu hỏi: Làm sao buộc quân đội chấp nhận nằm dưới quyền quản lí của chính phủ dân sự? Ở Philippines, dưới thời Corazon Aquino và Gloria Arroyo, đã có nhiều âm mưu đảo chính quân sự. Làm sao ông quản lí được quân đội? Ông đã tạo ra những thay đổi trong quan hệ dân sự-quân sự như thế nào?

Điều quan trọng đối với tôi khi còn phục vụ trong quân đội là giữ được tính chuyên nghiệp và không cho chính trị can thiệp vào quá trình ra quyết định, mặc dù đã từng có áp lực. Khi tôi lên chức, áp lực của các chính trị gia cũng gia tăng, trong đó có cả những người làm trong văn phòng tổng thống. Nhưng, do đã được đào tạo

một cách rất chuyên nghiệp, tôi vẫn giữ được bình tĩnh. Tôi đã chỉ huy toàn bộ một đơn vị lớn, đấy là Cảnh sát Quốc gia. Lúc đó, trong các lực lượng vũ trang có bốn ngành lớn – Lục quân, Hải quân, Không quân, và Cảnh sát Quốc gia. Nhưng khi tôi làm tổng thống, theo hiến pháp do Cory Aquino ban hành, chúng tôi phải chuyển cảnh sát quốc gia thành lực lượng khác, dưới quyền kiểm soát của chính quyền dân sự, nằm dưới quyền bộ trưởng nội vụ và chính quyền địa phương. Lực lượng này đã trở thành Cảnh sát Quốc gia Philippines, tách khỏi lực lượng vũ trang.

Thế là tôi chỉ huy cảnh sát quốc gia, trong khi tôi là người thứ hai trong bộ chỉ huy toàn bộ lực lượng vũ trang. Và chúng tôi thi hành những quyết định chính trị của người lãnh đạo được chúng tôi công nhận trong cuộc nổi dậy [1986], là bộ trưởng quốc phòng Juan Ponce Enrile. Ông hiện là Chủ tịch Thượng viện.

Tôi nghĩ rằng cái ở Trung Đông và Bắc Phi còn thiếu là phong trào đấu tranh dân sự, các thanh niên, các tổ chức phi chính phủ (NGO), giới hàn lâm và giới lao động đã thất bại, không đưa được lực lượng vũ trang đứng về phía mình. Ở những nước này, người ta đã không lập sẵn kế hoạch như thế, nhưng nhiều đơn vị vũ trang nổi dậy, nhưng từng người, từng đơn vị, sau đó đã tham gia cùng với họ. Chuyện đó đã xảy ra ở Libya, đang xảy ra ở Syria. Nhưng trong trường hợp của chúng tôi, ngay từ đầu, quân đội nổi dậy cộng tác với những người nổi dậy dân sự. Thực ra, nhân dân đã liên kết với các quân nhân nổi dậy, xin nói như thế. Quân đội bắt đầu những động thái đầu tiên nhằm làm giảm bớt sự ủng hộ đối với chính phủ của Tổng thống Marcos ngay trong chiến dịch tranh cử của chúng tôi, lúc đó Cory Aquino là ứng cử viên đối lập chính. Trên thực tế, chúng tôi không thích bà bằng Marcos. Chúng tôi chỉ giảm sự ủng hộ ông Marcos mà thôi.

Chúng tôi đã may mắn theo nghĩa là chúng tôi có thể bị ông Marcos đè bẹp một cách dễ dàng. Chúng tôi yếu hơn hẳn lực lượng vũ trang của ông ta. Ông ta có xe tăng, có máy bay trực thăng, máy bay chiến đấu, pháo binh, hải quân. Chúng tôi chỉ là một nhúm sĩ quan muốn đứng lên chống lại chế độ. Nhưng bộ trưởng Enrile và tôi quyết định rằng chúng tôi sẽ chia nhau nhiệm vụ và chỉ đạo các hoạt động. Tôi đề nghị tướng Enrile quan tâm tới khía cạnh chính trị và dân sự trong việc làm giảm sự ủng hộ Marcos. Ông sẽ là người nói chuyện với giới truyền thông, với các nhà lãnh đạo chính trị và các đảng phái chính trị. Tôi sẽ quan tâm tới các hoạt động quân sự. Và nó đã xảy ra như thế. Trong quá trình này, chúng tôi lấn sân nhau trong nhiều lĩnh vực. Bộ trưởng Enrile cũng làm việc với một số quân nhân vì ông có một số người ủng hộ riêng, trong đó có một số binh sĩ. Và, tất nhiên, là một viên tướng tại ngũ trong thời gian dài, tôi cũng có khá đông người ủng hộ. Nhưng nói chung, chúng tôi phân chia công việc theo cách đó.

Làm sao chúng tôi có được lòng trung thành của đại đa số cảnh sát quốc gia gồm 110.000 người và 120.000 người trong Lục quân, Hải quân và Không quân? Chúng tôi không phải là một lực lượng vũ trang rất lớn. Tôi đã học hỏi để trở thành những người bạn tốt của các vị chỉ huy ngay từ khi họ còn là những sĩ quan cấp thấp. Chúng tôi đã biết nhau bằng cách gọi nhau bằng tên, chơi tennis và golf, đi bơi lặn, đua xe,

thi đấu thể thao. Và tất nhiên, chúng tôi đã cùng nhau làm rất nhiều dự án, vì chúng tôi cần tất cả các ngành cùng làm với nhau trong nhiều dự án. Vì vậy, chúng tôi xây dựng được tinh thần đồng đội và cái đó đã được giữ và tiếp tục cho đến khi tôi làm tổng thống; chúng tôi vẫn tiếp tục chơi golf và họp mặt, và chúng tôi vẫn tiếp tục nói về nhiều vấn đề chưa được giải quyết.

Trong trường hợp của chúng tôi, vào ngày thứ tư của cuộc nổi dậy (chúng tôi bắt đầu vào tối ngày 22 tháng 2 năm 1986), buổi trưa, mọi sự kết thúc. Sau đó, Cory Aquino tuyên thệ nhậm chức tổng thống mới của Philippines, buổi lễ diễn ra dưới sự chủ trì của một thẩm phán của Tòa án Tối cao. Ngày 25 tháng 2, bà bổ nhiệm ông Juan Ponce Enrile làm Bộ trưởng Quốc phòng quốc gia và tôi, trung tướng Fidel V. Ramos, vừa được gắn thêm một ngôi sao nữa trên cầu vai, làm tham mưu trưởng. Các lực lượng vũ trang bao giờ cũng nằm dưới sự lãnh đạo của chính quyền dân sự. **Dưới thời tổng thống Aquino, tôi đã lãnh đạo những nỗ lực nhằm giáo dục các giá trị của "lực lượng vũ trang mới của Philippines", nghĩa là các lực lượng vũ trang sẽ phi chính trị và phi đảng phái, và sẽ thực hiện vai trò thích hợp của mình trước đây nhằm giữ vững luật pháp và trật tự. Chúng tôi cố gắng điều hòa và thống nhất hàng ngũ sĩ quan, không hướng về quá khứ, mà hướng về tương lai, trung thành với hiến pháp.** Chuẩn hóa quá trình thăng cấp, bổ nhiệm là công cuộc cải cách quan trọng được thực hiện trong thời gian này. Chúng tôi không phân biệt những người ủng hộ Marcos và người ủng hộ Aquino, việc bổ nhiệm được thực hiện trên cơ sở công trạng và trình độ[58].

Nghe đơn giản quá, nhưng chúng tôi hiểu rằng đã có nhiều cuộc đảo chính bất thành. Tại sao lại xảy ra những chuyện đó?

Từ năm 1986 đến năm 1990, người ta ghi nhận được 9 âm mưu đảo chính nhắm vào Cory Aquino. Có các nhóm quân sự khác nhau chứ không chỉ có một nhóm đoàn kết một lòng. Một số là những người còn rất trẻ, cấp bậc đại úy, những người đã có nhiều năm ở chiến trường, trong điều kiện cực kì nguy hiểm, và những người có thể không được đánh giá đúng và không được trả lương tương xứng. Lại có cả những đại tá trẻ, như Gregorio Honasan, hiện nay là thượng nghị sĩ, những người rất muốn chứng tỏ mình nhưng không thể, vì có một số tướng lĩnh như tôi đứng ở trên đỉnh rồi. Lúc đầu là tổng tham mưu và sau đó là bộ trưởng quốc phòng, tôi phải đảm bảo rằng chúng tôi sẽ dẹp tan tất cả những âm mưu đó. Tất cả những âm mưu đó đều bị đánh bại, nhưng tôi còn nhiệm vụ là giữ vững "sự thống nhất của các lực lượng vũ trang"[59]. Chúng tôi đã thể công nhận Aquino là tổng thống được bầu của Philippines.

Tháng 3 năm 1986, Cory Aquino đưa ra Tuyên bố số 3, đấy là bản Hiến pháp Tự do lâm thời, văn bản thiết lập trật tự cho quá trình chuyển đổi dân chủ. Từ tháng 2 năm

58 Velasco (2012, 183–85).
59 Ramos (2012, 25).

1986 đến tháng 2 năm 1987, chúng tôi hoạt động dưới quyền chính phủ cách mạng. Lúc đó chưa có hiến pháp có hiệu lực, bà cai trị bằng các nghị định. Lúc đó Quốc hội đã bị giải tán. Nhưng dù sao đã không có những phong trào và những cuộc nổi dậy lớn trong năm đó, trừ âm mưu bị thất bại, đấy là vụ những người trung thành với Marcos chiếm Khách sạn Manila.

Sau cách mạng, quân đội bị chia rẽ theo quyền lợi của những nhóm có thâm niên khác nhau trong quân đội. Những viên đại úy trẻ rất năng động và các vị đại tá đầy tham vọng, rồi các viên tướng già, như tôi, muốn duy trì hiện trạng và tạo điều kiện cho chính phủ dân sự cơ hội hoạt động theo Hiến pháp 1987. Khi đến lượt tôi muốn làm tổng thống, những người của tôi trong các lực lượng vũ trang và Bộ Quốc phòng nói rằng tôi không phải vận động bầu cử, mà chỉ việc giành chức tổng thống, họ sẽ ủng hộ tôi. Nhưng tôi nói không. Tôi có thể cướp chức tổng thống và giữ nó, có thể trong vòng ba năm, nhưng tôi sẽ không thể giữ lâu hơn thế, vì nhân dân Philippines sẽ không cho phép. Đấy là con đường đưa chúng tôi đến đây.

Tôi đã nhìn thấy ở Trung Đông và Bắc Phi sự kiện là các triều đại và những gia đình giàu có và các nhà độc tài có thể cai trị trong một thời gian nào đó, nhưng họ sẽ không thể kéo dài mãi vì người dân sẽ không cho phép. Họ có thể cai trị 10 năm, 20 năm, 30 năm, thậm chí 40 năm, như trường hợp Gaddafi, nhưng cuối cùng thì nhân dân cũng sẽ không cho phép.

Tại sao những âm mưu như thế vẫn tiếp tục, sau chính phủ của ông, nhằm chống lại Tổng thống Gloria Arroyo? Tại sao không thể ngăn chặn được chúng?

Sau nhiệm kì tổng thống của tôi, cuộc nổi loạn quân sự tiếp tục xảy ra dưới chính quyền của Tổng thống Estrada. Ông chỉ cầm quyền trong hai năm rưỡi, vì các lực lượng vũ trang và cảnh sát quốc gia đã can thiệp. Ông bị bãi chức tháng 1 năm 2001 vì bị coi là lừa dối và tham nhũng. Ông ta chỉ giới hạn hoạt động của mình và gây ảnh hưởng với một nhóm những người được ông ta bảo trợ mà thôi. Chúng tôi không thích như thế và vì vậy mà người dân đứng lên phản đối. Giáo Hội, giới hàn lâm, công nhân, các tổ chức phi chính phủ, và giới quân nhân ủng hộ các cuộc biểu tình. Người dân là những người đầu tiên đứng lên, quân nhân và cảnh sát ủng hộ họ.

Rồi Gloria Arroyo trở thành tổng thống. Ba năm đầu tiên trong nhiệm kì tổng thống, bà được coi là nữ anh hùng, và chúng tôi đã hi vọng rất nhiều, nhưng bà đã thất hứa, hết lần này đến lần khác. Một lần nữa, các lực lượng vũ trang lại rất, rất không hài lòng, nhưng đã không xảy ra bất cứ cuộc cách mạng quân sự nào nhằm chống lại Arroyo. Nhiệm kì của bà kéo dài trong chín năm. Rất đáng tiếc, bởi vì trong thời gian đầu bà tỏ ra rất hiệu quả và làm việc chăm chỉ. Bà vẫn tiếp tục làm việc hết mình, nhưng khi được hưởng quá nhiều quyền lực thì bà đã chuyển mối quan tâm sang hướng khác, tôi nghĩ các nhà độc tài và bạo chúa ở đâu thì cũng thế. Ban đầu, tất cả bọn họ đều là những nhà cải cách, rồi nếu họ nếm trải quyền lực trong một thời gian dài thì họ thích đến mức muốn bám vào nó và tìm trăm phương ngàn kế, không bao giờ chịu ra đi.

Khi còn là tổng thống, tôi muốn tu chính một phần hiến pháp, phần nói về kinh tế và hình thức của chính phủ. Tôi ủng hộ chính phủ đại nghị, trong đó không cần thuyết phục quân đội và cảnh sát đứng về phía nhà lãnh đạo chính trị khi xảy ra tình huống đảo chính. Trong chế độ cộng hoà đại nghị, chỉ cần quá bán nghị sĩ Quốc hội bất tín nhiệm là đủ để cách chức chính phủ đương nhiệm rồi. Đó là hệ thống mà chúng tôi muốn, bởi vì quân đội và cảnh sát là những người chuyên nghiệp và không được lôi cuốn vào cuộc đấu tranh chính trị. Đó là kinh nghiệm của tôi, khi nhìn lại giai đoạn từ năm 1987 đến năm 1990. Lúc đó tôi đã có chức vụ và tất nhiên, tôi không muốn bất cứ điều gì xảy làm phương hại tới sự toàn vẹn của lực lượng vũ trang và cảnh sát.

Ủy ban Davide [do Hilario Davide Jr. làm chủ tịch, ông này lúc đó là Chủ tịch Ủy ban Bầu cử] do Tổng thống Cory Aquino thành lập năm 1989 theo dõi những âm mưu đảo chính trong giai đoạn bà cầm quyền. Sau đó là Ủy ban Feliciano [do phó chánh án Tòa án Tối cao đã hồi hưu, Florentino Feliciano làm chủ tịch] được thành lập năm 2003. Ủy ban này tiến hành điều tra các phong trào phản kháng trong giai đoạn Gloria Arroyo cầm quyền và phát hiện ra rằng các khiếu nại của quân đội là hợp pháp. Có sự thiên vị đối với các sĩ quan cấp cao, theo nghĩa thăng cấp và bổ nhiệm, còn cấp dưới và binh sĩ thì bị trả lương thấp, đặc biệt hạ sĩ quan và lính trơn. Và đã có sự can thiệp chính trị trong nhiều thủ tục của quân đội, trong đó có mua sắm. Vì vậy, đã xảy ra hiện tượng hối lộ và tham nhũng, ban đầu là các quan chức chính trị các cấp, và sau đó thì một số chỉ huy quân sự bị nhiễm căn bệnh này và cũng trở thành tham nhũng.

Đã xảy ra rối loạn vào tháng 10 năm 1990, đấy là vụ li khai của Mindanao, trong đó những kẻ âm mưu tuyên bố rằng họ là người Kitô giáo, Hồi giáo và người dân bản địa ở Mindanao – chúng tôi gọi là Lumads – muốn li khai để thành lập nước Cộng hoà Liên bang Mindanao, tách khỏi Cộng hòa của Philippines. Nhưng chiến sự chỉ kéo dài có năm ngày. Có đổ máu nhưng tất cả đã được giải quyết tương đối hòa bình và ngăn không để cho nó biến thành cuộc chiến tranh rộng lớn hơn vì có sự can thiệp của các thành viên chính phủ lúc đó.

Như tôi đã nói, có chín âm mưu đảo chính trong giai đoạn Aquino nắm quyền và tháng 1 năm 2001 đã có hành động phối hợp dân sự-quân sự, đẩy Estrada ra khỏi quyền lực. Rồi, dưới thời Arroyo, đã có ba âm mưu đảo chính. Đầu tiên là vụ Oakwood ở Makati [trong đường tàu điện ngầm ở Manila] vào năm 2003; sau đó là vụ năm 2006, rất giống vụ trước, do các quân nhân cấp cao bất mãn gây ra, họ tìm cách chiếm khu vực thương mại sầm uất Makati, và từ đó buộc chính phủ phải đầu hàng, nhưng vụ này cũng thất bại, rồi đến vụ Bán đảo Manila vào tháng 11 năm 2007. Lúc tôi làm tổng thống trong giai đoạn 1992–1998, không có phong trào phản đối quân sự nào và tôi đã ra khỏi quân đội trong thời Estrada và Arroyo.

Cải cách hiến pháp

Ông có thể nói rằng hiến pháp, các thiết chế dân chủ, và cam kết trung thành với hiến pháp và các thiết chế đã được khẳng định một cách chắc chắn?

Hiện nay, vấn đề rắc rối là có một số nhóm đầy sức mạnh đã tiến hành ngăn chặn bất kì tu chính nào đối với Hiến pháp năm 1987. Đây là những đệ tử của Hồng y Jaime Sin đã quá cố, những đệ tử và con cháu của Tổng thống Cory Aquino, và một số người tham gia soạn thảo bản Hiến pháp năm 1987. Bản hiến pháp này không dựa trên quá trình lựa chọn, khác với các bản hiến pháp năm 1935 và 1972, lúc đó nhân dân bầu ra đại biểu của Hội đồng Lập hiến. Năm 1986, Tổng thống Aquino chọn 50 người Philippines sáng giá nhất làm đại biểu Hội đồng Lập hiến. Đấy là nhóm tinh hoa, theo nghĩa nào đó, nhưng có đại diện của nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực kinh doanh, điền chủ, lao động, phụ nữ, cộng đồng Hồi giáo và các nhóm cực tả, và các đại biểu đại diện cho những khu vực địa lí khác nhau của đất nước. 76% người tham gia cuộc trưng cầu dân ý đã đồng ý thông qua bản hiến pháp này. Hiến pháp mới quy định tổng thống chỉ được giữ một nhiệm kì kéo dài sáu năm[60].

Hậu duệ của tất cả những người đó ngăn chặn tất cả các nỗ lực tu chính bản hiến pháp đó, thậm chí cả những tu chính nhẹ nhàng nhất, như thể đấy là văn bản được khắc trên đá và không bao giờ có thể thay đổi. Chúng tôi nhắc tới bản hiến pháp của Mỹ. Đã tu chính bao nhiêu lần rồi? Đã có 27 tu chính trong vòng 200 năm qua. Nghĩa là trung bình cứ mười năm lại có một tu chính lớn. Trong trường hợp của chúng tôi, tôi đề nghị sửa đổi các điều khoản về kinh tế, trong đó có quy tắc 60/40 khi khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và quyền sở hữu trong các ngành dịch vụ công cộng [sở hữu nước ngoài ở các công ty này bị giới hạn là 40% giá trị công ty], ảnh hưởng rất tiêu cực đến các khoản đầu tư trực tiếp của nước ngoài và do đó ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng kinh tế[61]. Những sửa đổi khác mà tôi đề nghị liên quan đến chế độ cộng hoà đại nghị, nhưng tôi đã không đưa ra vì phải cần thời gian để mọi người chấp nhận việc họ sẽ không trực tiế p bầu tổng thống. Chúng tôi đã chỉ ra rằng, ở Mỹ bỏ phiếu bầu tổng thống, nhưng họ không đếm phiếu từng người một để quyết định ai sẽ thắng; mà cử tri đoàn làm việc đó. Bây giờ chúng tôi phải điều chỉnh lại các suy nghĩ của nhân dân và để họ chấp nhận hệ thống quản trị tạo ra quyền đại diện công bằng, thậm chí nếu không phải là bầu cử trực tiếp.

Tu chính khác mà tôi đã thực sự đấu tranh cho nó là chống lại các triều đại chính trị. Hiến pháp hiện nay đã có điều khoản: Triều đại chính trị bị cấm theo quy định của pháp luật. Nhưng pháp luật nào? Những người hưởng lợi từ triều đại chính trị lại chính là những người trong Quốc hội và từ năm 1987 đến nay đã không thông qua điều khoản này mặc dù đã có một số nỗ lực. Vì vậy, tôi đề nghị, rất đơn giản, sửa đổi hiến pháp để điều khoản cấm nằm ngay trong hiến pháp và không phụ thuộc vào một đạo luật nào khác. Ở đâu có chuyện đó? Đó là trong những điều khoản khác của chính bản hiến pháp đó. Điều này nói rằng tổng thống của Philippines không thể bổ nhiệm bất kì quan chức nào trong nhánh hành pháp là họ hàng trong vòng bốn đời

60 Velasco (2012, 182).
61 Ramos (2008, 114).

tính theo trực huyết hay kết hôn[62]. Vì vậy, chúng ta phải sử dụng cách nói như thế để cấm bầu vào cơ quan công quyền những người có thể tạo ra các triều đại chính trị. Chỉ có thế thôi – rất đơn giản.

Các đảng chính trị

Khía cạnh khác của hiến pháp, vì chúng có liên quan với nhau, là chạy từ đảng này sang đảng kia. Vì nếu được chạy từ đảng này sang đảng kia một cách dễ dàng, thì đấy chính là hạt giống ươm mầm cho các triều đại chính trị. Tôi đã có thể tạo ra một triều đại. Cha tôi là một chính trị gia, nhưng ông chết trước khi tôi trở thành chính trị gia. Tôi chỉ vận động tranh cử có một lần và chỉ có thế thôi. Tôi không muốn thất bại như một chính trị gia. Em gái tôi là thượng nghị sĩ trước khi tôi tranh cử tổng thống. Cô ta là nhà giáo dục, nhà ngoại giao, nhưng cô ấy đã thực hiện tốt quyền của mình và sau đó cô nghỉ hưu [sau đó cô không vận động tranh cử nữa]. Cô ấy có một con trai, nhưng cháu tranh cử ở cấp tỉnh, do đó, đấy không phải là triều đại chính trị, theo ý nghĩa thực sự của từ này. Thượng viện Philippines chỉ có 24 thành viên và trong cuộc bầu cử năm 2013 chỉ có một nửa số ghế được đem ra bầu, vì nửa còn lại được bầu đến năm 2016. Vì vậy, cử tri có rất ít lựa chọn từ bên ngoài vì các ứng cử viên tiềm năng phần lớn là từ các triều đại chính trị. Vậy, dân chủ ở đâu? Hiện tượng triều đại chính trị phải được sửa chữa ngay trong ngôn từ của chính hiến pháp; luật sẽ không bao giờ được Quốc hội thông qua vì làm thế là lấy đá ghè chân mình.

Có chuyển động, lần này là do Chủ tịch Hạ viện Feliciano Belmonte và Chủ tịch Thượng viện Juan Ponce Enrile đề xuất nhằm cải cách hiến pháp từng bước một, bắt đầu với điều khoản 60/40, rồi sau đó, trong quá trình làm họ có thể tung ra một số định nghĩa nữa. Tu chính thực sự lớn là về hình thức chính quyền. Hiện nay, Hiến pháp năm 1987 xác định chế độ cộng hoà tổng thống và hệ thống đa đảng. Hai tính chất này không hợp nhau. Ngay lúc này, chúng tôi có khoảng 272 đảng-nhóm chính trị đã đăng kí trong chế độ cộng hoà tổng thống, vì vậy nhân dân cảm thấy bối rối.

Ở Philippines có quá nhiều đảng chính trị, và ông cũng thành lập đảng riêng của mình, Đảng Lakas, khi ông tranh cử tổng thống. Ông có nghĩ rằng có quá nhiều đảng là vấn đề đối với chế độ dân chủ ở Philippines?

Chúng tôi khởi động Lakas (Liên minh toàn quốc dân chủ cơ đốc-Đảng dân chủ Hồi giáo thống nhất) với bảy thành viên vào tháng 12 năm 1991, và tháng 2 năm 1992 là thời hạn phải đăng kí ứng cử viên, chúng tôi đã có khoảng 1.000 đảng viên. Chúng tôi phát triển nhanh như thế thế chỉ trong một thời gian ngắn.

62 Điều XII Mục 13 Hiến pháp năm 1987 của Philippines nói rằng người phối ngẫu và họ hàng cùng huyết thống hay bên vợ bên chồng tính trong bốn đời của tổng thống – khi còn tại nhiệm – đều không được bổ nhiệm làm thành viên của Ủy ban Hiến pháp hoặc Văn phòng Thanh Tra, hay bộ trưởng, thứ trưởng, chủ tịch, hay trưởng các văn phòng, các tổng công ty thuộc sở hữu nhà nước hay do nhà nước kiểm soát và các công ty của những công ty này.

Có người hỏi làm sao tôi thắng. Tôi giải thích rằng tương tự như cái mà chúng ta gọi là lí thuyết giọt dầu. Một giọt dầu sẽ lan rộng trên mặt hồ, vài trăm giọt sẽ có ý nghĩa to lớn. Tôi có 10.000 tổ chức NGO trợ giúp. Đấy không phải là đảng phái chính trị, mà là các phong trào, các hiệp hội, các tổ chức. Tôi đã có những người cộng tác khắp mọi nơi vì tôi là bạn của nhiều người trong số những người này ngay từ những ngày đầu nhập ngũ, vì chúng tôi làm việc để phát triển cộng đồng.

Hiện nay, số lượng các đảng chính trị là vấn đề lớn, và tổng thống ở đây phải chú ý tới vấn đề này. Năm 2012, Quốc hội nói rằng chúng ta phải có một vài tu chính, còn tổng thống nói chưa phải lúc, và họ vẫn đang cãi nhau trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Các đảng chính trị không ổn định; họ dựa vào các cá nhân, vì vậy mà không có "tính liên tục trong chính sách công"[63]. Một biện pháp có thể giúp tạo ra các đảng ổn định là xây dựng hệ thống tài trợ của nhà nước[64]. Cải cách hiến pháp sang chế độ cộng hoà đại nghị cũng sẽ củng cố các đảng phái và làm giảm vai trò của "các nhà lãnh đạo chính trị cá nhân"[65].

Xây dựng liên minh

Nếu trong thời gian ông làm tổng thống, nhiều đảng phái chính trị không phải là vấn đề, tại sao bây giờ nó lại là vấn đề?

Tôi không gặp vấn đề, vì theo cơ chế pháp lý gọi là LEDAC (Hội đồng Tư vấn Phát triển Hành pháp Lập pháp) **bữa sáng thứ tư nào các nhà lãnh đạo chúng tôi cũng bàn những thách thức mà mình đang gặp, trong khi Quốc hội đã họp, cho nên chúng tôi có sự hợp tác hiệu quả giữa các nhánh hành pháp, lập pháp và khu vực tư nhân[66]. Có nghĩa là 35 ngày thứ tư trong suốt một năm, chúng tôi đều gặp nhau như một gia đình. Tổng thống, chủ tịch Thượng viện và có lẽ năm thành viên nội các, phụ thuộc vào chương trình nghị sự, cùng họp với các nhà lãnh đạo phe đa số và phe thiểu số trong Thượng và Hạ viện, còn có các NGO, các nhà lãnh đạo ngành, phụ nữ, thanh niên, người cao tuổi, cựu chiến binh, giới hàn lâm, giới lao động, ngư dân, người lao động ở nước ngoài, và chúng tôi nói chuyện như một gia đình. Bằng cách này, chúng tôi tìm cách phát triển quá trình tham vấn lập pháp-hành pháp và sự đồng thuận.**

Tôi còn tổ chức họp nội các ngay tại hiện trường. Ví dụ, nếu chủ đề chính là năng lượng ở Mindanao, tôi sẽ gửi năm đội đi trước, do một thứ trưởng dẫn đầu – công trình công cộng, năng lượng, chính quyền địa phương, có thể là quốc phòng và có thể là khoa học và công nghệ. Bạn là một đội. Bạn đi theo cách đó. Bạn đi theo đường bộ. Bạn đi phà tới Davao. Tôi mang theo đội gồm toàn các thứ trưởng – có thể là giáo dục, vận tải – chúng tôi đi bằng máy bay qua các đảo. Bây giờ, trong khi bạn đang đi, đội

63 Ramos (2012, 12).
64 Thượng dẫn.
65 Ramos (2008, 116).
66 Ramos (2012, 46).

phải kiểm tra các dự án và gặp gỡ người dân trong thị xã, hay tòa thị chính và đối thoại. Tôi có thể cho họ ba ngày để đi đến nơi mà chúng tôi sẽ tổ chức họp nội các. Tôi sẽ họp với họ vào buổi sáng. Tôi học hỏi họ cùng với một số thành viên nội các, có thể có cả thư kí điều hành và có thể là cả phó tổng thống. Chúng tôi tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong chuyến điền dã của các đội. Tôi nhận được năm báo cáo khác nhau, rồi sau bữa ăn trưa chúng tôi họp nội các. Thống đốc bang và thị trưởng thành phố tham gia. Họ sẽ tham gia thảo luận khi bàn tới vấn đề của họ trong chương trình nghị sự. Và sau đó, trước khi rời cơ sở, có lẽ vào lúc năm giờ chiều, tôi sẽ đưa ra quyết định, và những người ở đó phải tìm hiểu quyết định, theo nghĩa nó có tác động gì đối với tỉnh của họ, đối với khu vực của họ, đối với hòn đảo của họ. Và sau đó, chiều tối chúng tôi ra đi, đôi khi rất nguy hiểm vì nhiều nơi không có sân bay tốt, còn chúng tôi thì cất cánh vào ban đêm. Vì vậy, đây là cách chúng tôi điều hành chính phủ – "tại trận".

Những cuộc họp thường xuyên giữa hành pháp, lập pháp và các nhà lãnh đạo ngành chỉ được tiến hành trong chính phủ của ông? Trong chính quyền Aquino việc quản lí được tổ chức như thế nào?

Vâng, nó chỉ diễn ra trong giai đoạn của tôi. Trong thời gian Tổng thống Cory Aquino cầm quyền, một đạo luật đã được thông qua, luật này thành lập Hội đồng Tư vấn Phát triển Hành pháp Lập pháp, nhưng bà phủ quyết, lý do người ta cho là vì anh trai bà là phó chủ tịch Hạ viện, và bà giải quyết công việc với Hạ viện mà có 250 thành viên thông qua mỗi người anh trai. Ở Thượng viện, bà có người em rể là Butz Aquino, và bà giải quyết công việc với Thượng viện thông qua ông ta. Bà ấy không muốn chia sẻ quyền lực. Năm 1991, khi tôi nghe nói về chuyện này, tôi đã hoàn toàn không biết hoạt động bên trong. Tôi đề nghị phục hồi dự luật đã bị phủ quyết và đây là luật đầu tiên được thông qua dưới thời của tôi. Đây chính là luật đầu tiên mà tôi đã kí, tháng 12 năm 1992.

Tôi muốn có tư vấn và đồng thuận, và đó là những việc đã xảy ra trong sáu năm tôi làm tổng thống. Và chúng tôi đã thông qua 229 cuộc cải cách hay luật về cơ cấu trong 6 năm đó. Cứ chín ngày thông qua một cải cách hay luật trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, lực lượng vũ trang, cảnh sát quốc gia, giáo dục, trao quyền, khu vực kinh tế, đầu tư, ngân hàng, mọi thứ. Bây giờ chúng tôi có luật về sức khỏe sinh sản nhưng chưa được thông qua [kí thành luật tháng 12 năm 2012], trong đó vấn đề được gắn kết hữu cơ với môi trường và phát triển bền vững[67]. Dự luật về Tự do Thông tin đã được thảo luận trong 12 năm, và tổng thống vẫn chưa hành động. Trong thời gian tôi làm tổng thống, chúng tôi có thặng dư về tài chính trong bốn năm, vì chúng tôi đã mở cửa nền kinh tế. Điều này đưa chúng ta quay trở lại những điều tôi đã nói ban đầu: nền quản trị tốt và ban lãnh đạo đã khai minh không thể thuê từ bên ngoài; nó phải là cây nhà lá vườn.

67 Ramos (2011, 53).

Trao quyền cho xã hội

Ông nói rằng trong giai đoạn ông làm tổng thống, ông đã có những cuộc họp tham vấn với các nhà lập pháp và những người đại diện của xã hội dân sự. Xin cho biết vai trò của xã hội dân sự trong thời gian ông làm tổng thống?

Vâng, quan điểm của tôi luôn là trao quyền cho cho nhân dân. Tôi đã không nhấn mạnh "quyền lực của nhân dân". Tôi hoạt động nhằm tăng cường năng lực của từng người, chàng trai, cô gái, người già, người trẻ, em bé, người nhập tịch, hay thường trú nhân nước ngoài để họ có thể làm tốt hơn, sống lâu hơn, và có nhiều năng lượng hơn. Trao quyền cho nhân dân có nghĩa là như thế. Nhân dân là tài sản quan trọng nhất trên hành tinh này. Không phải là đất. Không phải là biển. Không phải là sức mạnh quân sự. Đó là nhân dân.

Các NGO bao gồm nhiều nhóm, trong đó có Giáo hội. Trong thời gian tôi làm tổng thống, bởi vì trong hiến pháp có ghi, tôi có thể bổ nhiệm đại diện sáu lĩnh vực vào Hạ viện, những người này trước đó đã được Ủy ban về bổ nhiệm xác nhận. Việc này sau đó đã bị hủy bỏ bởi vì nó chỉ là điều kiện tạm thời. Nhưng chúng tôi có đại diện của phụ nữ, thanh niên, người lao động ở nước ngoài, cựu chiến binh, giới khoa bảng, và từ khu vực kinh doanh. Họ được cộng đồng của mình lựa chọn, những cộng đồng này chính thức thông báo với tôi. Tôi cử họ trên cơ sở họ được lựa chọn từ khối cử tri của mình, và tôi đã gặp họ trong suốt sáu năm, qua hai nhiệm kì ở Hạ viện. Trong nhiệm kỳ thứ hai, tôi có những người đại diện hơi khác một chút, nhưng những người trẻ thì vẫn như cũ.

Các tổ chức của phụ nữ cũng tham gia tham vấn? Giáo hội Công giáo có phải là tác nhân chính trị quan trọng hay không?

Có, trong giai đoạn tôi làm tổng thống và cả trong giai đoạn của Aquino nữa. Bà đã tổ chức được nhiều Hội đồng. Tôi thường xuyên gặp phụ nữ và thanh niên. Chúng tôi có Hội đồng Quốc gia về vai trò của phụ nữ Philippines và Ủy ban Thanh niên Quốc gia, lãnh đạo của mỗi nhóm này đều mang hàm bộ trưởng. Chúng tôi gặp các nữ lãnh đạo hai tháng một lần, trên thực tế, đấy là cuộc họp đầy đủ ban bệ, mỗi người đều đã chuẩn bị sẵn với ban thư kí và biên bản.

Chúng tôi có tỉ lệ, tính bằng phần trăm, phụ nữ trong cơ quan lập pháp cao hơn bất kì nước nào khác ở khu vực Đông Nam Á. Phụ nữ ở đây rất tích cực, theo nghĩa phát biểu ý kiến. Tất cả các loại think tanks và tổ chức phi chính phủ đều do phụ nữ lãnh đạo. Hiện tôi đang viết về một tổ chức như thế, gọi là Phong trào Tái thiết Nông thôn Philippines, hiện vẫn đang hoạt động và làm việc về giáo dục quần chúng và phát triển nông thôn, đặc biệt là cung cấp cho người nghèo nước uống sạch, ba bữa ăn một ngày, và chăm sóc y tế, và chủ yếu là do phụ nữ quản lí.

Ngay từ đầu, kể cả trong thời thuộc địa Tây Ban Nha, chúng tôi đã có những người phụ nữ chiến đấu chống lại người Tây Ban Nha rồi. Chúng tôi đã có một số nữ tướng

là người đứng đầu của tổ chức làng xã, và tất nhiên là có những phụ nữ cầm bút và những phụ nữ là các think tankers, những người lên tiếng dõng dạc trên những các tờ báo viết bằng tiếng Tây Ban Nha. Còn khi người Mỹ tới, càng có nhiều phụ nữ được giải phóng hơn. Ở nước chúng tôi từ năm 1936, phụ nữ đã có quyền phổ thông đầu phiếu và giữ địa vị lãnh đạo rồi. Tương tự, chúng tôi đã có Ủy ban Tôn giáo Quốc gia với đại diện là người Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, những người vô thần, Giáo Hội của Chúa Kitô (Iglesia ni Kristo), và các nhà thờ độc lập. Ban lãnh đạo hay chủ tịch đoàn luân phiên, mỗi năm một lần, trong vòng sáu năm. Chúng tôi duy trì đối thoại với họ. Hiện nay cơ chế này không còn nữa.

Những nguyên tắc cơ bản

Ông đã mô tả nhiều nguyên tắc và thực hành mà ông đã theo khi làm tổng thống, nhưng dường như các hoạt động chính trị thông thường của Philippines ít liên quan tới những nguyên tắc mà ông tin tưởng, và những nguyên tắc mà ông nói chỉ đã được đưa vào thực tiễn khi ông là tổng thống.

Vâng, tất nhiên, tôi rất lấy làm tiếc vì điều đó. Nó là một trong những thất bại của tôi, bạn thấy đấy. Bởi vì chúng tôi đã cố gắng đưa vào thực tiễn những điều chúng tôi nghĩ là đúng, và chúng tôi đang ghi lại bằng giấy trắng mực đen và nói về nó.

Nhưng tại sao lại có khoảng cách như thế giữa các nguyên tắc và thực tiễn trong chính trị?

Người ta chỉ học được những điều họ muốn học, nhưng những cái họ không thể tiếp nhận được hay thực hành thường xuyên vì toa thuốc ghi không rõ ràng thì họ sẽ vứt đi. Và tôi đã nói rằng xây dựng đất nước không phải là vấn đề cộng thêm thành công và thất bại của một loạt vị tổng thống hay thủ tướng. Đó là quá trình đi lên liên tục, và không ai được thất bại. Người đang giữ chức vụ phải làm tốt hơn người tiền nhiệm của mình, vì vậy, người kế nhiệm buộc phải làm tốt hơn nữa. Vì vậy, tôi quay trở lại với tiến trình xây dựng đất nước. Hàng ngày bạn không chỉ buồn bã và chán nản, mặc dù dường như là thế. Bạn gặp đủ kiểu thất bại. Nhiều thứ xảy ra. Tôi nghĩ rằng ở Mỹ người ta cũng nói như thế, và nếu bạn nhìn lại 225 năm qua, họ đã thực sự đi lên, nhưng đôi khi họ cũng gặp cả thành công lẫn thất bại. Bây giờ, tôi nghĩ là cái đó cũng xảy ra với tất cả các nước đang vươn lên. Chúng ta có thể nói như thế ở đây, vì 20 năm trước, chúng tôi chưa có nhà cao tầng, chúng tôi chưa có tàu hỏa chạy bằng điện, chưa có những đại lộ và các trung tâm mua sắm lớn. Chúng tôi chưa có các đặc khu kinh tế ở Clark và Subic do giới quan chức dân sự quản lí; lúc đó, đấy là các căn cứ quân sự.

Ảnh hưởng quốc tế

Ông đánh giá như thế nào về vai trò của chính phủ Mỹ, vốn đã hiện diện ở đây trong một thời gian dài, và các tác nhân quốc tế khác trong quá trình chuyển đổi dân chủ của Philippines?

Nói chung, tôi xin đánh bạo mà nói rằng kinh nghiệm với Hoa Kỳ là một trải nghiệm thuộc địa rất tốt đối với chúng tôi. Nhưng vẫn còn cảm giác không nói ra, và không phải chỉ ở những người già, đấy là, Mỹ đã cướp nền độc lập của chúng tôi. Khi chúng tôi đã tuyên bố độc lập, và chuẩn bị chiếm Manila, thì người Mỹ tới và giải quyết với người Tây Ban Nha. Bạn thấy đấy, đó là cách giải quyết để Manila không bị tàn phá; nếu không, đã có thể xảy ra chiến sự giữa Tây Ban Nha và những người khởi nghĩa. Trong Hiệp định Paris năm 1898, Philippines bị Tây Ban Nha vứt bỏ và bán cho Mỹ với giá 20 triệu USD. Cuba cũng là một phần của thỏa thuận này. Thực tế là chúng tôi trở thành thuộc địa của Mỹ. Như vậy, hiện vẫn có mối nghi ngờ dai dẳng về chuyện này.

Chúng tôi cảm ơn về những bài học về chế độ dân chủ đại diện, các cuộc bầu cử, bắt đầu bằng những giai tầng được giáo dục tốt hơn, ví dụ, những người được bổ nhiệm và các ứng cử viên được ưu ái vào hai viện (Thượng viện và Hạ viện); chúng tôi có cùng một hệ thống giống như Mỹ, cả trong ngành tư pháp cũng thế. Chúng tôi rất cám ơn vì món quà là môn tiếng Anh và phương pháp giảng dạy trong các trường công lập. Tôi là một trong những người được hưởng lợi, vì tôi lớn lên được giáo dục trong giai đoạn đó, tại một trường công lập, và hệ thống đó tốt hơn so với hệ thống mà chúng tôi đang có hiện nay. Nhưng vẫn còn những suy nghĩ dai dẳng cho rằng trước đây Mỹ đã bóc lột Philippines và không cho nước này phát triển về mặt công nghiệp. Và chúng tôi lẽo đẽo theo sau một số thuộc địa cũ, ví dụ, Malaysia. Thái Lan chưa bao giờ là thuộc địa, nhưng họ đi trước chúng tôi khá xa về GDP bình quân trên đầu người.

Ông có tham khảo kinh nghiệm của quá trình chuyển đổi dân chủ ở những nước khác như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, hay các nước Mỹ Latinh khi các ông đang trải qua quá trình chuyển đổi dân chủ ở Philippines?

Không, chúng tôi chỉ tư duy như người Philippines, và đó là tình thế "làm hay là chết". Hoặc chúng tôi thành công trong cuộc đối đầu với Marcos hoặc là chúng tôi thua, và nếu chúng tôi thua, chúng tôi sẽ bị bỏ tù hay bị giết. Tất nhiên, ý tưởng về một cuộc đảo chính hay cuộc nổi dậy chống lại Marcos đã hình thành trong quân đội có thể là ba năm rồi. Phong trào Cải cách các Lực lượng vũ trang (RAM) bắt đầu làm việc đó. Sau này, một số người trong chúng tôi bị lôi kéo vào nó vì RAM đề nghị chúng tôi giúp đỡ. Tôi khuyên họ giảm tốc độ, vì họ chưa sẵn sàng. Nhưng chúng tôi giúp đỡ họ về mặt cải cách, vì chế độ của Marcos đã tồi tệ, cả về mặt nhân quyền và phát triển kinh tế. Chúng tôi có chế độ đầu sỏ; họ chỉ là những người kinh doanh, mà công việc này lại chỉ được phân phối trong số những người được họ bảo trợ mà thôi. Vợ của các quan chức rất ngông cuồng. Marcos là bạn thân của Shah ở Iran, của Gaddafi, và những người nắm quyền suốt đời khác.

Vấn đề này đã làm ông ta mệt mỏi, khoảng cách giữa người giàu và người nghèo quá lớn. Khi chúng tôi bắt đầu nhận được sự ủng hộ, chúng tôi cũng bắt đầu nghĩ đến nền quản trị, và ngay từ đầu chúng tôi đã đồng ý rằng nếu chúng tôi thắng thì phải trả quản trị về cho ban lãnh đạo dân sự và chính trị. Nhưng những đại tá trẻ không thực hiện

cam kết của mình; họ muốn tự cai quản chính phủ. Song một số người trong chúng tôi đã chiến đấu chống lại ý tưởng đó.

Có lẽ chúng tôi đã nhìn vào các cuộc nổi dậy khác ở châu Mỹ Latinh, tương tự như cuộc nổi dậy của chúng tôi. Ví dụ, những phong trào giải phóng do các tu sĩ lãnh đạo. Các tu sĩ của chúng tôi ở đây cũng chống lại chính phủ, nhưng họ liên minh với Cộng sản. Có những phong trào giống hệt như thế ở Trung Mỹ, với các sinh viên trẻ. Và ở Chile, bạn thấy tình hình rất khủng khiếp, vì quân đội chính là người cai trị. Trong trường hợp của chúng tôi, dân thường luôn chịu trách nhiệm, còn quân đội giúp đỡ.

Quản lí kinh tế để phát triển

Ưu tiên kinh tế và phát triển của ông là gì?

Một trong những vấn đề cấp bách nhất lúc đó là năng lượng; thường xuyên mất điện, rất bất lợi cho nền kinh tế và chất lượng các mặt của cuộc sống. Vì vậy, tháng 12 năm 1992, Bộ Năng lượng đã lập kế hoạch và tiến hành quản lí việc cung cấp và sử dụng năng lượng. Các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn đã được soạn thảo nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng năng lượng và việc thiếu hụt năng lượng đã được giải quyết sớm hơn kế hoạch đề ra. Khu vực tư nhân là đối tác quan trọng trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng năng lượng[68]. Tự do hóa ngành viễn thông và ngân hàng cũng là những lĩnh vực được ưu tiên nhằm gia tăng các khoản đầu tư và cạnh tranh[69].

Tham nhũng làm cho kinh tế kiệt quệ; tôi đã cố gắng giải quyết vấn đề này bằng cách hạn chế vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thông qua việc nới lỏng quy định, do đó, mở cửa nền kinh tế của chúng tôi cho các khoản đầu tư nước ngoài và cạnh tranh[70]. Chúng tôi phải tạo điều kiện cho "khu vực tư nhân làm những việc mà nó có thể làm tốt hơn chính phủ"[71]. Cạnh tranh mạnh mẽ hơn ở trong nước sẽ tạo điều kiện cho Philippines có sức cạnh tranh trên toàn thế giới, và nó sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng để thúc đẩy cạnh tranh ở trong nước, chúng tôi phải giải quyết các công ty và tập đoàn độc quyền đang thống trị một số lĩnh vực nhất định trong nền kinh tế[72]. Việc làm gia tăng là do các doanh nghiệp nhỏ và vừa, những doanh nghiệp này tạo ra nhiều việc làm hơn là những khoản đầu tư thâm dụng vốn[73].

Cơ sở hạ tầng yếu kém của chúng tôi đã làm giảm tốc độ tăng trưởng và phát triển và làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài. Đầu tư cải tạo hạ tầng đã (và vẫn là) là vấn đề quan trọng, trong đó có năng lượng sạch[74]. Chúng tôi đã xây dựng được trên 6.000 km

68 Velasco (2010, 103).
69 Velasco (2012, 293).
70 Ramos (2011, 112).
71 Thượng dẫn, 115.
72 Thượng dẫn, 54.
73 Thượng dẫn,., 115.
74 Thượng dẫn, 17.

đường giao thông mới và nhiều cây cầu[75]. Đây là những khoản đầu tư dài hạn, đòi hỏi kế hoạch dài hạn.

Có khoảng cách lớn giữa người giàu và người nghèo ở Philippines. Chúng tôi đầu tư tỉ lệ quá lớn trong ngân sách giáo dục cho giáo dục đại học, mà người nghèo không được hưởng như các giai cấp trung lưu[76]. Nhưng giáo dục là công cụ giúp người dân thoát khỏi đói nghèo và gia tăng khả năng cạnh tranh của Philippines, vì vậy, phải tập trung thêm nữa nguồn lực cho giáo dục, cũng như chăm sóc sức khỏe ban đầu, nhất là đối với những người có thu nhập thấp nhất[77]. Nó sẽ đóng góp cho "cách tiếp cận đồng thời từ dưới lên và từ trên xuống" nhằm thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư[78].

Quản lí tiến trình hòa bình phức tạp

Khi ông trở thành tổng thống, các cuộc xung đột vũ trang vẫn tiếp tục, làm sao ông quản lí được chúng?

Hòa bình và hòa giải là ưu tiên ngay từ đầu nhiệm kỳ tổng thống của tôi[79]. Chúng tôi bắt đầu các cuộc đàm phán, thậm chí trước khi tôi làm tổng thống, với ba nhóm bất đồng chính kiến có vũ trang: RAM, "các quân nhân nổi loạn; Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro Li khai ở miền nam Philippines[80]; và Quân đội Nhân dân Mới, cánh vũ trang của Đảng Cộng sản Philippines. Bằng tuyên bố tháng 7 năm 1992, tôi thành lập Ủy ban Thống nhất Dân Tộc (NUC) gồm 9 thành viên, được ủy quyền – thông qua quá trình tư vấn – soạn thảo và đề xuất chương trình ân xá và tiến trình hòa bình[81]. NUC tiến hành tham vấn tại 71 tỉnh với những người đang chiến đấu chống lại chính phủ, với gia đình của họ, và với các nhà lãnh đạo cộng đồng về một loạt vấn đề, trong đó có nguyên nhân của các cuộc xung đột vũ trang, các chính sách và chương trình cần phải thực hiện để có một nền hòa bình bền vững, và những việc mà các ngành và cộng đồng tự mình sẵn sàng đóng góp. Trên cơ sở các cuộc tham vấn đó, NUC soạn thảo các kiến nghị cho tiến trình hòa bình toàn diện[82].

Một trong những nguyên tắc của tiến trình hòa bình tổng quát là chúng tôi không theo đuổi việc "quy trách nhiệm hay đầu hàng, mà giữ phẩm giá cho tất cả các bên". Đấy chưa phải là điều kiện đủ để chấm dứt, mà là những điều kiện cần để giải quyết xung đột[83]. "Hòa bình và phát triển phải luôn song hành với nhau, phát triển bền vững

75 Velasco (2012, 291).
76 Ramos (2011, 114).
77 Thượng dẫn, 65.
78 Thượng dẫn, 55.
79 Velasco (2010, 76).
80 Ramos (2012, 41).
81 Velasco (2010, 76–77).
82 Ramos (2008, 145–46).
83 Velasco (2010, 76–77).

trong khu vực bị ảnh hưởng bởi các cuộc xung đột là ưu tiên[84]. Chúng tôi chỉ có thể phát triển bền vững như một quốc gia khi có "hòa bình và tiến bộ" trong tất cả các khu vực[85]. Năm 1993, tôi thành lập Văn phòng Cố vấn của Tổng thống về Tiến trình Hoà bình, với nhiệm vụ "giám sát việc thực hiện kế hoạch của NUC". Năm 1994, tuyên bố đại xá cho các nhóm vũ trang đang chiến đấu chống lại chính phủ. Ủy ban ân xá Quốc gia nhận được hơn 7.000 đơn xin ân xá, và nhiều người nổi dậy đang bị giam giữ đã được tha. Ba ủy ban hòa bình được thành lập để quản lí các tiến trình hòa bình với RAM, MNLF và phe Cộng sản[86].

Những cuộc đàm phán chính thức đầu tiên với phe Cộng sản được chính phủ Aquino tiến hành năm 1986, nhưng không thành công. Cuộc đàm phán được khởi động lại vào năm 1992, và Đảng Cộng sản được hợp pháp hóa vào năm 1993. Năm 1998, một loạt hiệp định đã được ký kết, nhưng sau năm 2001 không tiến triển thêm được nữa[87].

Sau chín âm mưu đảo chính chống lại chính phủ Aquino, đàm phán với RAM bắt đầu vào năm 1992 với một thỏa thuận sơ bộ là "chấm dứt hành động thù nghịch"[88]. Tháng 5 năm 1995, kí thỏa thuận với các lực lượng trung thành với Marcos, gọi là ALTAS[89]. Thỏa thuận Tổng quát về Hòa bình được kí vào tháng 5 năm 1995. Thỏa thuận hòa bình với MNLF được kí vào tháng 9 năm 1996, sau hàng chục năm đánh nhau và bạo loạn[90]. Sư ủng hộ của quốc tế đối với các cuộc đàm phán với các MNLF bắt đầu từ những năm 1970, trong đó Tổ chức Hội nghị Hồi giáo có vai trò quan trọng[91]. Hiệp định hoà bình năm 1996 lập ra Hội đồng Nam Philippines vì Hòa bình và Phát triển, đứng đầu là nhà lãnh đạo MNLF, Nur Misuari, có trách nhiệm giám sát các dự án phát triển[92]. Hiệp định này công nhận quyền tự chủ của khu vực, tiến hành đại xá, và đưa các chiến binh được huấn luyện vào các lực lượng vũ trang và cảnh sát quốc gia[93].

Khi tôi làm tổng thống, có một sự cố đáng chú ý. Chúng tôi tiến hành cuộc vận động ở Mindanao để Quốc hội bỏ phiếu phê chuẩn thỏa thuận hòa bình mà chúng tôi kí với MNLF. Thỏa thuận này phải được thông qua, và cuối cùng đã được thông qua. Nhưng trong giai đoạn chúng tôi đang vận động, thì một trong những quan chức hàng đầu của Mỹ, người đứng đầu USAID (Cơ quan Phát triển Quốc tế của Mỹ) đi cùng với tôi. Đại sứ Mỹ ở Philippines đi trong xe sau. Các Kitô hữu ở Mindanao rất giận tôi. Họ không muốn thỏa thuận này vì, theo họ, nó sẽ làm cho vai trò của họ yếu đi; nói thế là không đúng. Nhưng họ phản đối và vì vậy họ tổ chức một cuộc biểu tình lớn, dọc

84 Thượng dẫn, 91.
85 Ramos (2011, 49).
86 Velasco (2010, 76–78).
87 Ramos (2008, 149).
88 Thượng dẫn, 147.
89 Thượng dẫn.
90 Ramos (2012, 41).
91 Ramos (2008, 142).
92 Velasco (2012, 266).
93 Thượng dẫn, 83.

theo con đường từ sân bay đến thành phố Santos, có lẽ dài 5 km. Tôi thò đầu ra khỏi xe. Tôi không náu trong xe. Tôi nhìn ra đằng trước và họ tìm cách đánh tôi, vì vậy tôi tìm cách đánh lại họ. Rồi họ ném cà chua vào tôi. Được thôi. Ném cà chua, chứ đừng ném lựu đạn. Đó là một trong những tình huống khó khăn nhất trong nhiệm kì của tôi, thỏa thuận hòa bình ở Mindanao, nhưng chúng tôi đã thành công. "Bài học mà tôi học được là, trong bất kì cố gắng nhằm lập lại hòa bình nào thì người lãnh đạo cũng phải tập trung vào tầm nhìn xa... tầm nhìn chiến lược về hòa bình và phát triển... và không để cho những áp lực mang tính chiến thuật của kẻ thù của tiến trình hòa bình lôi kéo vào những hành động trái ngược nhau[94].

Triết gia Trung Quốc Tôn Tử, nói: "Không đánh mà thắng là tốt nhất", tôi đồng ý với ông. Tôi hiểu đánh nhau nghĩa là gì, nhưng "đối đầu mang tính bạo lực phải là lựa chọn cuối cùng của một tổng thống dân chủ". Trong chế độ dân chủ, chúng tôi phải tìm kết quả "cùng thắng" trong bất kì cuộc đàm phán nào. Kết quả "cùng thắng" có xu hướng "tự thi hành", không bị phía cho là mình bị lừa tìm cách phá hoại[95].

Năm 1994, Philippines – cùng với Brunei, Indonesia, và Malaysia – thành lập Khu vực Phát triển Đông ASEAN (BIMP-EAGA) nhằm tăng tốc phát triển kinh tế ở những khu vực tiếp giáp của chúng tôi, ở Philippines có Mindanao. Hợp tác trong nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, đánh cá, du lịch, vận tải, và năng lượng với mục đích bổ sung và tăng trưởng là một phần của kế hoạch phát triển Mindanao, như vậy là củng cố thêm tiến trình hòa bình bằng cách nâng và trao quyền cho khu vực. BIMP-EAGA là một phần của "cổ tức hòa bình" mà Mindanao được hưởng[96].

Quân đội có chấp nhận thỏa thuận hòa bình với những người nổi dậy?

Trên thực tế, quân đội hợp tác hoàn toàn. Họ thực hiện các chính sách của chính phủ.

Những mốc chính

Năm 1521: Nhà thám hiểm Tây Ban Nha, Ferdinand Magellan tới Philippines và bị giết trong trận chiến với Datu Lapu-Lapu ở Mactan.

Từ năm 1565 tới năm 1898: Thuộc địa của Tây Ban Nha. Nước này được gọi là Las Islas Filipinas theo tên vua Felipe II của Tây Ban Nha.

Tháng 8 năm 1896: Các cuộc nổi dậy chống chính quyền thực dân Tây Ban Nha bắt đầu.

Tháng 12 năm 1896: Tiểu thuyết gia nổi tiếng, học giả, bác sĩ và nhà hoạt động chính trị Jose Rizal bị Tây Ban Nha hành quyết.

94 Velasco (2010, 84).
95 Ramos (2012, 29).
96 Velasco (2012, 283–84).

Tháng 12 năm 1898: Tây Ban Nha nhường Philippines cho Hoa Kỳ sau khi diễn ra cuộc chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Hoa Kỳ. Những chiến sĩ chiến đấu cho nền độc lập của Philippines, do Tổng thống Emilio Aguinaldo lãnh đạo, tiếp tục cuộc đấu tranh vũ trang nhằm chống lại quân chiếm đóng Mỹ. Hơn 4.000 lính Mỹ và hơn 12.000 binh sĩ Quân đội Cộng hòa Philippines bị giết, ít nhất 200.000 thường dân Philippines đã thiệt mạng.

Tháng 3 năm 1901: Aguinaldo bị bắt.

Tháng 7 năm 1901: William Howard Taft, sau này trở thành tổng thống Mỹ, là thống đốc dân sự đầu tiên sau khi Hoa Kỳ củng cố được quyền kiểm soát Philippines.

Tháng 9 năm 1935: Sau gần 30 năm tiến hành các cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp, những cuộc bầu cử tổng thống được tổ chức theo luật lệ của Mỹ, tạo điều kiện duy trì hệ thống lưỡng đảng, mặc dù nạn tham nhũng thường xuyên khuấy đảo đất nước này.

Tháng 7 năm 1946: Philippines giành được độc lập từ tay Hoa Kỳ, nhưng Hoa Kỳ vẫn giữ được các quyền ưu đãi trong lĩnh vực kinh doanh và một số căn cứ quân sự ở nước này.

Tháng 11 năm 1965: Ferdinand Marcos được bầu làm tổng thống trong cuộc bầu cử khá tự do. Ông ta bổ nhiệm các thành viên gia đình và bạn bè vào các chức vụ trong quân đội và chính phủ, đưa các phe phái khác ra khỏi quyền lực, và gây ra những khoản nợ quốc gia lớn vì những dự án được ông ta bảo trợ.

Tháng 3 năm 1969: Đảng Cộng sản Philippines (CPP) thành lập cánh quân sự với sự hỗ trợ bí mật của các nhóm đối lập khác. Cùng với Mặt trận Dân tộc Giải phóng Moro (MNLF) li khai, đây là lực lượng nổi dậy quan trọng.

Tháng 11 năm 1969: Marcos tái đắc cử trong cuộc bầu cử đầy gian lận, mua phiếu, dùng quân đội đe dọa phe đối lập.

Tháng 8 năm 1971: Marcos đình chỉ habeas corpus (quy định phải đem người bị bắt ra toà để xem nhà nước có quyền giam giữ người ấy hay không – ND) sau vụ nổ bom tại một một cuộc biểu tình của phe đối lập. Thượng nghị sĩ Benigno Aquino Jr, xuất thân từ một gia đình quan trọng ở Philippines, trở thành người thường xuyên phê phán Marcos.

Tháng 9 năm 1972: Marcos tuyên bố thiết quân luật và bắt giam Aquino và một số người khác. Ông ta áp lực, buộc các gia đình bán các công ty cho bạn bè của mình và thay đổi các quy định để làm lợi cho các đồng minh của ông ta. Ông bổ nhiệm các nhà kĩ trị và gia tăng quyền của các chủ đầu tư, được chính phủ Mỹ ca ngợi và cấp viện.

Tháng 11 năm 1972: nhờ hối lộ và tống tiền, Marcos thành lập được hội nghị lập hiến (triệu tập trước khi ban hành thiết quân luật) để thay thế Quốc hội trong chế độ cộng hoà đại nghị với nhiệm kì vô giới hạn. Quốc hội giải tán mà không tổ chức cuộc bầu cử mới.

Tháng 4 năm 1978: Bầu cử Quốc hội, phe đối lập thua nặng vì quá nhiều gian lận và bạo lực; nhiều người tẩy chay, nhưng Aquino thành lập liên minh khu vực với CPP.

Một ngày trước khi bỏ phiếu, phe đối lập tổ chức phản đối bằng "chướng ngại vật ồn ào".

Tháng 10 năm 1980: Nhóm được Aquino hậu thuẫn đánh bom hội nghị du lịch của Mỹ ở Manila, thu hút sự chú ý của công luận. Marcos đồng ý đàm phán qua trung gian với Aquino và cam kết chấm dứt thiết quân luật và tổ chức bầu cử, phe đối lập tẩy chay vì thủ tục bỏ phiếu không công bằng. Các nhóm chiến binh bị bắt giữ vài tháng sau đó.

Tháng 1 năm 1981: Chính quyền mới của tổng thống Ronald Reagan bắt đầu quấy rối những người lưu vong đang sống ở Mỹ, ít chú ý tới những vụ lạm dụng nhân quyền, và chống lại áp lực đòi cắt giảm viện trợ cho chế độ của Marcos.

Tháng 8 năm 1981: Marcos bổ nhiệm một đồng minh là Fabian Ver làm người đứng đầu quân đội. Ver đụng độ với các tướng Juan Ponce Enrile và Fidel Ramos, những người được coi là chuyên nghiệp hơn và độc lập hơn.

Tháng 2 năm 1983: Hội nghị các vị Giám mục Công giáo, do Đức Hồng Y Jaime Sin lãnh đạo, kêu gọi chế độ dân chủ.

Tháng 8 năm 1983: Aquino về nước sau thời gian sống lưu vong. Khi đang bước ra khỏi máy bay, ông bị nhân viên an ninh của chính phủ ám sát. Những cuộc biểu tình bùng nổ, được các tầng lớp trung lưu, các doanh nghiệp và Giáo hội ủng hộ. Vợ góa của Aquino, bà Corazon "Cory" Cojuangco Aquino, trở thành người lãnh đạo các cuộc biểu tình. Ngân hàng Thế giới cắt các khoản vay dành cho chính phủ vì tình trạng bất ổn, buộc chính phủ phải hạn chế nhập khẩu và kinh doanh tiền tệ.

Tháng 5 năm 1984: Cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp được tổ chức. Phe đối lập không cộng sản tham gia và giành được nhiều ghế trong khu vực đô thị và trong những khu vực quê hương của các nhà lãnh đạo, mặc dù đã xảy ra gian lận và bạo lực.

Tháng 10 năm 1984: Cuộc điều tra của chính phủ về cái chết của ông Aquino cáo buộc Ver là người lãnh đạo vụ mưu sát.

Tháng 1 năm 1985: Được Bộ Ngoại giao và CIA khuyến cáo mạnh mẽ, cuối cùng, Reagan đã kêu gọi Marcos loại bỏ những biện pháp kiểm soát kinh tế, bổ nhiệm người kế vị, và trừng phạt Ver.

Tháng 3 năm 1985: Các sĩ quan liên minh với Enrile và các lực lượng an ninh, được Mỹ ngấm ngầm ủng hộ, thành lập Phong trào cải cách các Lực lượng Vũ trang (RAM) để chống lại Marcos và Ver.

Tháng 11 năm 1985: Trên truyền hình Mỹ, Marcos kêu gọi tổ chức bầu cử tổng thống, được xã hội dân sự và báo chí nước ngoài theo dõi. Phe đối lập ủng hộ Aquino làm tổng thống.

Tháng 2 năm 1986: Phong trào toàn dân theo dõi cuộc bầu cử tự do (NAMFREL) tuyên bố Cory Aquino đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử, nhưng ủy ban bầu cử lại nói Marcos thắng; các nhà quan sát ở Mỹ, Giáo hội, và các nhân viên ủy ban bầu cử tuyên bố phủ nhận kết quả chính thức. Chính phủ phát hiện âm mưu đảo chính của RAM, Enrile và Ramos chạy trốn tới doanh trại quân đội trên phố Epifanio de los Santos Avenue (EDSA) và ủng hộ Cory Aquino. Cory cùng với

Giáo hội và phương tiện truyền thông huy động các cuộc biểu tình gọi là "quyền lực của nhân dân". Những người biểu tình bao vây các doanh trại để giúp đỡ, chiếm các vị trí chủ chốt, và thề coi Cory là tổng thống. Hoa Kỳ chấm dứt ủng hộ Marcos, ông này chạy trốn bằng máy bay Mỹ và được đưa đến Hawaii. Vừa làm ổng thống, Cory liền b ổ nhiệm nội các, trong đó có Enrile và Ramos. Bà đưa các nhà lãnh đạo CPP ra khỏi nhà tù, và đưa một số người vào nội các, mặc cho phản đối của tình báo Mỹ, bà còn lập ủy ban về vi phạm nhân quyền và tài sản bất hợp pháp, giải tán Quốc hội và xóa bỏ hiến pháp thời Marcos.

Tháng 7 năm 1986: Các đồng minh của Marcos dự định đảo chính. RAM, tức giận vì chẳng có mấy ảnh hưởng và những cuộc đàm phán với CPP, ngấm ngầm hỗ trợ kế hoạch đảo chính. Các đồng minh của Marcos sau này còn tìm cách tiến hành ba cuộc đảo chính nữa.

Tháng 11 năm 1986: Sau khi Cory Aquino giao nhiệm vụ theo dõi chính sách quân sự, Ramos đã ngăn chặn được các kế hoạch của RAM, Enrile rời bỏ nội các. Sau đó RAM còn tìm cách tổ chức thêm hai cuộc đảo chính nữa.

Tháng 2 năm 1987: Cử tri thông qua bản hiến pháp được Cory Aquino ủng hộ. Bản hiến pháp này tạo ra chế độ cộng hoà tổng thống nhất thể và quyền tự trị của các khu vực và hạn chế vai trò của quân đội trong những vấn đề an ninh nội bộ và chính trị.

Tháng 5 năm 1987: Các đồng minh của Aquino giành chiến thắng trong cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp. Các đảng được Marcos, Enrile, và CPP ủng hộ thu được ít phiếu bầu. Vẫn còn gian lận và bạo lực, nhưng mức độ thấp hơn hẳn.

Tháng 9 năm 1991: Thượng viện Philippines bỏ phiếu không cho Mỹ tiếp tục giữ các căn cứ quân sự ở Philippines.

Tháng 5 năm 1992: Fidel Ramos, người kế nhiệm được Cory Aquino chỉ định, thắng sít sao chức tổng thống, với 24% số phiếu bầu trong cuộc bầu cử với bảy ứng viên.

Tháng 9 năm 1996: Ramos kí thỏa thuận hòa bình với MNLF. Những nhóm đã tách ra, trong đó có Mặt trận Giải phóng Hồi giáo-Moro (MILF), tiếp tục tồn tại.

Tháng 9 năm 1997: Ramos kêu gọi thành lập hệ thống chính phủ đại nghị. Những người phản đối phản bác đề nghị này vì nó hủy bỏ giới hạn nhiệm kì cầm quyền, đề nghị này bị coi là vi hiến và bị thu hồi.

Tháng 5 năm 1998: Phó tổng thống và diễn viên điện ảnh, Joseph Estrada, được bầu làm tổng thống với cách biệt khá lớn. Ramos và các nhóm tinh hóa khác coi Estrada là một người dân túy nguy hiểm và chống lại ông ta.

Tháng 1 năm 2001: Những cuộc biểu tình phản đối Estrada bắt đầu, các đồng minh của ông ta ở Thượng viện cản trở cuộc điều tra tham nhũng. Cory Aquino, Sin và Ramos kêu gọi Estrada từ chức và nhiều người trong lực lượng an ninh tham gia phong trào. Phó Tổng thống Gloria Macapagal-Arroyo nhậm chức tổng thống. Estrada từ chức, nhưng gọi vụ lật đổ ông ta là bất hợp pháp.

Tháng 5 năm 2004: Macapagal-Arroyo được bầu lại làm tổng thống, với nhiệm kì kéo dài đúng 6 năm. Xuất hiện các cáo buộc về việc mua phiếu, nhưng tất cả các nỗ lực nhằm luận tội bà ở Quốc hội đều thất bại.

Tháng 10 năm 2008: Đàm phán hòa bình với MILP thất bại khi tòa án tối cao chặn đứng thỏa thuận về quyền tự chủ, khẳng định rằng cam kết sửa đổi hiến pháp của chính phủ là bất hợp pháp.

May 2010: Benigno "Noynoy" Aquino III, con trai của Benigno Jr. và Cory Aquino, được bầu làm tổng thống. Macapagal-Arroyo bổ nhiệm các quan tòa ở những giây phút cuối cùng, mà sau này bị coi là vi hiến.

Tháng 11 năm 2011: Macapagal-Arroyo bị bắt giữ vì tội tham nhũng và gian lận trong bầu cử; quá trình luận tội bộ trưởng tư pháp do bà bổ nhiệm bắt đầu, kết quả là ông này bị cách chức.

Tháng 10 năm 2012: MILF và chính phủ Noynoy kí thỏa thuận hòa bình.

Sách tham khảo

Ramos, Fidel V. Empowering the People, vol. 2, Bulletin of FVR Sermons. Manila: Ramos Peace and Development Foundation and the Manila Bulletin, 2008.

—. SONA, vol. 6, Bulletin of FVR Sermons. Manila: Manila Bulletin Publication, 2011. Development Foundation, 2012.

Velasco, Melandrew T. 10 Years of RPDEV: Teamwork for Enduring Peace and Sustainable Development. Manila: Ramos Peace and Development Foundation, 2010.

Velasco, Melandrew T., Rafael M. Alunan III, and Reynaldo V. Velasco. Silver Linings: 25 Years of the 1986 EDSA People Power Revolution. Manila: Ramos Peace and Development Foundation and Media Touchstone Ventures, 2012.

Đọc thêm

Abinales, Patricio N., and Donna J. Amoroso. "The Withering of Philippine Democracy." *Current History* 105, no. 692 (2006): 290–95.

Anderson, Benedict. "Cacique Democracy and the Philippines: Origins and Dreams." *New Left Review* 1, no. 169 (1988): 3–31.

Bonner, Raymond. *Waltzing with a Dictator: The Marcoses and the Making of American Policy*. New York: Vintage, 1988.

Clarke, Gerald. *The Politics of NGOs in South-East Asia: Participation and Protest in the Philippines*. London: Routledge, 1998.

Franco, Jennifer C. *Elections* and *Democratization in the Philippines*. New York: Routledge, 2001.

Hedman, Eva-Lotta E. "The Spectre of Populism in Philippine Politics and Society: Artista, Masa, Eraption!" *South East Asia Research* 9, no. 1 (2001): 5–44.

Hernandez, Carolina G., and Maria Cecilia T. Ubarra. *Restoring and Strengthening Civilian Control: Best Practices in Civil-Military Relationships in the Philippines*. Quezon City, Philippines: Institute for Strategic and Development Studies and National Democratic Institute, 1999.

Hutchcroft, Paul D. "Refl ections on a Reverse Image: South Korea under Park Jung Hee and the Philippines under Ferdinand Marcos." In *The Park Chung Hee Era: The Transformation of South Korea*, edited by Byung-Kook Kim and Ezra F. Vogel. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 2011.

Miranda, Felipe B., Temario C. Rivera, Malaya C. Ronas, and Ronald D. Holmes. *Chasing the Wind: Assessing Philippine Democracy*. Quezon City: Philippine Commission on Human Rights and United Nations Development Programme, 2011.

Paredes, Ruby R. *Philippine Colonial Democracy*. New Haven, Conn.: Yale University Southeast Asian Studies, 1989.

Putzel, James. "Survival of an Imperfect Democracy in the Philippines." *Democratization* 6, no. 1 (1999): 198–223.

Quimpo, Nathan Gilbert. "Oligarchic Patrimonialism, Bossism, Electoral Clientelism, and Contested Democracy in the Philippines." *Comparative Politics* 37, no. 2 (2005): 229–50.

Riedinger, Jeff rey M. *Agrarian Reform in the Philippines: Democratic Transitions and Redistributive Reform.* Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1995.

Rufo, Aries C. *Altar of Secrets: Sex, Politics and Money in the Philippine Catholic Church.* Manila: Journalism for Nation Building Foundation, 2013.

Sheridan, Greg. "'Steady Eddie' Ramos: People Power Mark II." In *Tigers: Leaders of the New Asia-Pacifi c*, edited by Greg Sheridan. St. Leonard's, N.S.W.: Allen & Unwin, 1997.

Staniland, Martin. "The Philippines: The Fall of Ferdinand C. Marcos, 1985–1986." In *Falling Friends: The United States and Regime Change Abroad,* edited by Martin Staniland. Boulder, Colo.: Westview, 1991.

Teehankee, Julio C. "*Electoral Politics in the Philippines." In Electoral Politics in Southeast and East Asia,* edited by Aurel Croissant, Gabriele Bruns, and Merei John, 149–202. Singapore: Friedrich Ebert Stiftung, 2002.

Thompson, Mark R. *The Anti-Marcos Struggle: Personalistic Rule and Democratic Transition in the Philippines.* New Haven, Conn.: Yale University Press, 1995.

Thompson, W. Scott, and Federico M. Macaranas. *Democracy and Discipline: Fidel V. Ramos and His Philippine Presidency.* Manila: University of Santo Tomas, 2007.

Youngblood, Robert L. *Marcos against the Church: Economic Development and Political Repression in the Philippines.* Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1990.

Chương 7
Ba Lan

Cuộc thử nghiệm vĩ đại của Ba Lan: Kiến tạo dân chủ thông qua biểu tình, đàn áp, đàm phán, bầu cử và nền chính trị đầy dích dắc

JANE L. CURRY

Quá trình chuyển đổi của Ba Lan từ độc tài cộng sản sang chế độ dân chủ thị trường tự do diễn ra một cách chậm chạp, đầy phức tạp, và từng bước một. Nó bắt đầu trước năm 1989 khá lâu và sau gần 10 năm thì bản hiến pháp cuối cùng m ới được thông qua. Đấy không chỉ là quá trình dịch chuyển quyền lực từ nhóm người này sang nhóm người khác. Nó bao gồm việc tách nền kinh tế ra khỏi hệ thống chính trị, loại bỏ Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan (Polish United Workers' Party – Communist Party), vốn là thiết chế trung tâm trong hiến pháp của nước này; thành lập các đảng chính trị, các tổ chức xã hội dân sự độc lập và hợp pháp, và chuyển đổi từ chỗ là một vệ tinh của Liên Xô thành một phần của châu Âu. Khi quá trình này tiến triển sau Hội nghị Bàn tròn được tổ chức vào năm 1989, thế giới xung quanh Ba Lan cũng chuyển đổi: sự kiểm soát của Liên Xô đối với Trung và Đông Âu chấm dứt, các nước xung quanh Ba Lan phân chia thành bảy quốc gia độc lập mới, bức tường Berlin sụp đổ, Liên Xô tan rã, và Hiệp ước Warsaw bị giải th ể. Với những khoản viện trợ của phương Tây, Ba Lan tự chuyển đổi dân chủ và tham gia Liên minh châu Âu (EU), cũng như trở thành thành viên Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

Có bốn cuộc bầu cử toàn quốc và ba vị tổng thống khác nhau*[97] được bầu từ sau vụ sụp đổ năm 1989 cho tới khi bản hiến pháp mới, trọn vẹn, được thông qua vào năm 1997. Trong thời gian đó, đã xảy ra nhiều sự kiện không lường trước được: các liên minh chính trị khác nhau tan vỡ và quyền lực chuyển từ hệ tư tưởng này sang hệ tư tưởng khác, kinh tế và chính thể thay đổi một cách đột ngột. Mãi đến năm 2007 mới xuất hiện hệ thống lưỡng đảng.

97 Wojciech Jaruzelski, 1989–90; Lech Wałęsa, 1990–95; và Aleksander Kwaśniewski, 1995–2005.

Nền tảng lịch sử

Quá khứ của Ba Lan vừa tạ o điều kiện, vừa làm cho quá trình chuyển sang dân chủ hóa trở thành phức tạp thêm. Chế độ cộng sản ở Ba Lan bao giờ cũng ít khắt khe hơn và không cứng rắn như ở các nước khác. Kết quả là, bắt đầu từ năm 1956, trong ngành nông nghiệp, các trang trại tư nhân đã bắt đầu chiếm ưu thế; các doanh nghiệp nhỏ và thương mại được nhà nước cho phép hoạt động; và người Ba Lan ngày càng hướng về phương Tây – cả về văn hoá lẫn xã hội. Đã có các cuộc biểu tình phản đối và, sau khi đàn áp thất bại, những cuộc biểu tình này đã dẫn tới những cải cách nhỏ, tạo cho người ta cảm giác rằng chế độ sẽ nhân nhượng áp lực của quần chúng. Nghị viện chỉ có một viện duy nhất, gọi là Sejm, không phải tất cả ứng cử viên đều là đảng viên Cộng sản, mà còn có đảng viên của Đ ảng Nông dân (Polish Peasants' Party) và Đ ảng Dân chủ (Democratic Party) đại diện cho các doanh nghiệp nhỏ, cũng như thành viên của hai nhóm "Công giáo": Nhóm trí thức Công giáo, g ọi là Znak, và một tổ chức, gọi là Pax, thân cộng sản hơn. Cử tri có thể xóa tên ứng viên nằm trong danh sách, nhưng cũng không thực sự gây được ảnh hưởng đối với kết quả. Các nhóm đối lập phát triển, mặc dù hầu hết đều bất hợp pháp. Các nhóm nghề nghiệp vẫn nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước, ngay cả khi họ bảo vệ lợi ích của mình. Kết quả là, có những phát ngôn viên và các chuyên gia nổi tiếng có thể làm việc cùng nhau trong các cuộc đàm phán giữa các nhóm đối lập và chế độ.

Giáo hội Công giáo Ba Lan, với truyền thống dân tộc chủ nghĩa, được phép hoạt động. Giáo hội có đại diện của các nhóm giáo dân trong Sejm và tổ chức được nhiều nhóm hoạt động khác nhau. Mặc dù nhà nước thường xuyên tìm cách tước đoạt một số đặc quyền của Giáo hội, từ giữa những năm 1950, quyền lực của Giáo hội ngày càng gia tăng. Khi Hồng y người Ba Lan, Karol Wojtyła, được bầu làm Giáo hoàng vào năm 1978 và trở lại thăm Ba lan vào năm 1979, quyền lực của Giáo hội (và người Ba Lan ý thức được rằng họ có thể hành động độc lập với nhà nước) thậm chí còn gia tăng hơn nữa. Điều này càng làm gia tăng sức mạnh cho hành động của quần chúng. Năm 1980, khi Lech Wałęsa, nhà lãnh đạo Công đoàn Đoàn Kết (Solidarność), công khai kí thỏa thuận Gdansk, chấm dứt những cuộc đình công của Công đoàn Đoàn kết, ông đã sử dụng cây bút chì do Giáo hoàng tặng trong chuyến thăm của Ngài vào năm 1979.

Những cuộc biểu tình của công nhân trong những năm 1956, 1970 và 1976 phản đối tăng giá đã bị đàn áp, nhưng lần nào chính phủ cũng chấp nhận yêu cầu không tăng giá nữa và tăng thêm phúc lợi cho người lao động. Hai lần, vào các năm 1956 và 1970, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Ba Lan bị bãi chức nhằm thỏa mãn đòi hỏi của các cuộc biểu tình.

Các nhóm trí thức nổi lên sau mỗi cuộc biểu tình. Năm 1976, những người trí thức ở Warsaw thành lập Ủy ban Bảo vệcông nhân, nhằm giúp đỡ những người công nhân bị giam trong các cuộc biểu tình và gia đình họ. Ủy ban này đã vươn ra để tổ chức các cuộc thảo luận, phần lớn là bất hợp pháp, tung ra hàng ngàn ấn phẩm bất hợp pháp, và tổ chức các "Trường Đại học Di động", lấp đầy những lỗ hổng kiến thức và thông tin do sự kiểm duyệt và kiểm soát của chính phủ tạo ra.

Trong nội bộ Đảng Cộng sản, phe cải cách đã phát triển, giúp thực hiện các cuộc cải cách kinh tế và khai thông hệ thống chính trị. Cuối những năm 1970, Ba Lan đã vay mượn thêm nhiều tiền từ phương Tây để nhập khẩu hàng hoá và thiết bị công nghiệp, vượt quá khả năng hấp thụ và trả nợ của nước này. Các chủ nợ phương Tây đẩy giá lên, khơi mào cho những vụ chiếm đóng các xưởng đóng tàu trong các thành phố ven biển Baltic vào năm 1980 và khuyến khích đòi hỏi cho công đoàn tự do (Đoàn kết) được quyền đình công, và minh bạch hơn nữa trong các phương tiện thông tin đại chúng. Sau khi chính phủ công nhận các yêu cầu của công nhân xưởng đóng tàu trong Thỏa thuận Gdansk, các cuộc biểu tình của Công đoàn Đoàn kết lan ra khắp cả nước, dẫn đến những nhượng bộ đối với các nhóm khác ở trong nước, trong đó có nông dân, sinh viên và trí thức.

Những yêu cầu cấp tiến về các quyền tự do chính trị và xã hội – và để cho nền kinh tế cung cấp hàng hóa tiêu dùng, trả lương phù hợp và hiện đại hóa – gia tăng trong những năm 1980, vì chính phủ không thể cung cấp nhu yếu phẩm và hàng tiêu dùng. Nhằm đối phó với áp lực từ phía Liên Xô, và để ngăn chặn quá trình cực đoan hóa của Công đoàn Đoàn kết trước tình hình kinh tế ngày càng xấu đi (cũng như cần tránh trả một khoản tiền lớn cho các khoản vay của phương Tây mà họ không thể trả), ngày 13 tháng 12 năm 1981, chính phủ tuyên b ố thiết quân luật. Các nhà lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết và các nhà hoạt động khác (cũng như các nhà lãnh đạo đảng và chính phủ chịu trách nhiệm về những thảm hoạ kinh tế trong những năm 1970) bị bắt, cảnh sát và binh lính chiếm đóng các công sở và có mặt trên các đường phố trên khắp nước Ba Lan, thông tin liên lạc trong nước và quốc tế bị cắt hoàn toàn. Chính quyền Reagan lên án thiết quân luật và cấm máy bay Ba Lan hạ cánh xuống các sân bay Mỹ, đóng băng các khoản vay của Ba Lan, và cấm trao đổi thương mại. Các nước Tây Âu sau này mới trừng phạt Ba Lan, nhưng đã ngay lập tức lên án vụ tấn công.

Trong bảy năm tiếp theo, tính nghiêm khắc của thiết quân luật giảm dần: Thông tin liên lạc được khôi phục, những người bị bắt được thả, đời sống chính trị và các phương tiện truyền thông được mở ra một cách từ từ, và chính phủ đã tiến hành thử nghiệm thị trường hóa nền kinh tế nhằm nâng cao năng lực sản xuất. Nhưng, tất cả đều không thể xóa bỏ được vết nhơ của thiết quân luật.

Giai đoạn cuối cùng

Cuối những năm 1980, tình hình kinh tế Ba Lan đã được cải thiện và hầu hết những mặt hàng nhu yếu phẩm đã không còn phải phân phối như hồi đầu thập niên. Mặc dù các biện pháp trừng phạt của phương Tây đã chấm dứt, các nhà máy được trao nhiều quyền tự chủ hơn, và lương của người lao động cũng tăng lên, đa số người Ba Lan lại nghĩ rằng tình trạng của cá nhân họ lại xấu đi. Tỉ lệ người dân, tính theo phần trăm, hi vọng vào tương lai giảm đi trông thấy, từ 42% đầu những năm 1980 giảm còn 16% vào tháng 2 năm 1988[98]. Nhà nước không đủ tiền để đáp ứng những nghĩa vụ cơ bản và phải chịu nhiều áp lực từ Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, cũng như từ Mỹ và Tây Âu, trong việc tái cơ cấu nền kinh tế.

Kết quả là sự xa lánh của quần chúng và thêm những thất bại kinh tế bi thảm hơn. Việc Đảng Cộng sản thả dần hơn 1.000 nhà hoạt động của Công đoàn Đoàn kết, việc chấm dứt các biện pháp trừng phạt, tư nhân hóa hơn nữa trong nền kinh tế, và kêu gọi những người đối lập cộng tác với chính phủ cũng không phá vỡ được bế tắc chính trị. Đến năm 1988, tình hình trầm trọng đến mức Đảng Cộng sản và Chính phủ không thấy sự lựa chọn nào khác ngoài việc bắt đầu "thảo luận về đàm phán" với phe đối lập chính trị và Giáo hội Công giáo để tìm kiếm sự giúp đỡ trong quá trình tiến hành thêm các cuộc cải cách kinh tế. Sáng kiến này rất quan trọng đối với Công đoàn Đoàn kết, vì, mặc dù tất cả các chính trị phạm đã được thả vào năm 1986, phong trào này vẫn chưa được hợp pháp hoá và chẳng làm được gì mấy ngoài việc tham gia vào các cuộc đình công và biểu tình.

Những cuộc thương lượng

Năm 1988, ban lãnh đạo Giáo hội Công giáo đóng vai trò trung gian bằng cách gặp riêng Lech Wałęsa và tướng Wojciech Jaruzelski, cựu lãnh đạo các lực lượng vũ trang và là Bí thư thứ nhất của Đảng Cộng sản, người đã ban bố tình trạng thiết quân luật, để bắt đầu nói về cách thức tổ chức các cuộc đàm phán. Các nhà lãnh đạo cấp dưới của cả hai bên thường xuyên gặp nhau. Chính phủ nói rõ rằng, sẽ hợp pháp hoá Công đoàn Đoàn kết, và thậm chí dành cho tổ chức này thời lượng trên TV và được quyền xuất bản một tờ báo của riêng mình. Aleksander Kwaśniewski, Bộ trưởng thanh niên và thể thao trong nội các Cộng sản cuối cùng và là một trong những nhà thương thuyết cho các cuộc đàm phán sơ bộ, đã tung ra "quả bóng thăm dò " bằng cách kêu gọi tiến hành tuyển cử tương đối tự do, trong đó 35% số ghế trong Sejm (Hạ viện) sẽ được dành cho những ứng cử viên không phải là đảng viên Cộng sản và các tổ chức ngoại vi của Đảng này, 65% số ghế sẽ dành cho các ứng viên là đảng viên Cộng sản, trong đó có Danh sách Quốc gia liệt kê 60 nhà cải cách hàng đầu, cũng như một Thượng viện mới, được bầu một cách tự do và một tổng thống do hai viện bầu ra. Trong một thỏa thuận có vẻ như là sự nhượng bộ đối với Đảng Cộng sản, vốn đã có những nhân viên bầu cử hoạt

98 Antoni Dudek, *Historia Polityczna Polski 1989-2012* (Krakow: Wydawnictwo "Znak," 2013), 75.

động tại các địa phương, người ta đồng ý rằng cuộc bầu cử sẽ được trù liệu ngay sau khi kết thúc Hội nghị Bàn tròn. Công đoàn Đoàn kết đã chấp nhận đề xuất này, coi nó là nền tảng cho hệ thống mới, chính phủ và Đảng Cộng sản cũng ủng hộ đề xuất.

Một người đại diện của Công đoàn Đoàn kết và một người đại diện của chính phủ điều khiển một trong ba "bàn" trong Hội nghị Bàn tròn.

Đến lượt mình, các bàn này lại bao gồm một loạt đội chuyên trách hay "bàn phụ", có tới 500 chuyên gia và nhà hoạt động tham gia. Chuyên gia của Công đoàn Đoàn kết và chuyên gia đại diện các đảng đứng đầu từng đội chuyên trách. Họ soạn thảo các kiến nghị về kinh tế và xã hội để các nhà lập pháp – sau tuyển cử – xem xét và đã đưa ra các thỏa thuận về cơ cấu của chính phủ mới và kế hoạch bầu cử, trong đó có điều khoản: bốn năm sau cuộc bầu cử năm 1989, sẽ tiến hành bầu cử tự do để bầu nghị viện và tổng thống. Công đoàn Đoàn kết cũng giành được sự nhượng bộ, là bản hiến pháp mới sẽ chỉ được thông qua sau khi Quốc hội được bầu lên một cách tự do.

Các thỏa thuận được kí ngày 4 tháng 4 năm 1989, và cuộc bầu cử đã được tổ chức vào ngày 4 tháng 6. Các ứng cử viên được Công đoàn Đoàn kết ủng hộ đã giành được tất cả các ghế phi đảng phái ngay trong vòng đầu tiên. Trong danh sách của Đảng Cộng sản, chỉ có ba ứng cử viên giành được đa số trong khu vực bầu cử của họ, và chỉ có hai người trong Danh sách Quốc gia nhận được đa số phiếu trong vòng bỏ phiếu đầu tiên. Cả hai phía đều bất ngờ và chưa được chuẩn bị: Công đoàn Đoàn kết không có cương lĩnh "tiếp theo là gì", trong khi các ứng cử viên Cộng sản được chuẩn bị để chia sẻ quyền lực, chứ không phải là mất quyền. Sự thất bại của Cộng sản càng trở nên kịch tính hơn khi Đảng Nông dân và đảng Dân chủ chạy sang phía Công đoàn Đoàn kết, tạo ra liên minh mới với đa số đại biểu là 65%.

Các nhà lãnh đạo Cộng sản Ba Lan đã chấp nhận mất mát to lớn này, cũng như nhà lãnh đạo có tinh thần cải cách của Liên Xô, Mikhail Gorbachev, đã làm. Các nhà lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết tiếp tục giữ bí mật thỏa thuận nói rằng Hạ viện và Thượng viện sẽ bầu Jaruzelski làm tổng thống bằng cách để một số đại biểu không tham gia bỏ phiếu, do đó giảm được số đại biểu cần thiết theo quy định. Công đoàn Đoàn kết cũng đồng ý với chính phủ liên minh rằng sẽ thỏa mãn những kì vọng của Liên Xô bằng cách để các quan chức cộng sản lãnh đạo các B ộ Nội vụ, Quốc phòng, Ngo ại thương và Vận tải Quốc tế. Tại thời điểm đó, người ta không biết rằng chẳng bao lâu sau, ở những nước khác, chủ nghĩa cộng sản cũng sẽ tan vỡ và Bức tường Berlin cũng sẽ sụp đổ.

Tiến hành thay đổi

Tadeusz Mazowiecki, một thành viên của phe đối lập Công giáo, được Lech Wałęsa (về danh nghĩa, là người đứng đầu Công đoàn Đoàn kết) đề cử và được Tổng thống Jaruzelski chỉ định làm thủ tướng. Ông này từng là biên tập viên của phe Công giáo và là nghị sĩ Sejm, cũng như đã từng là một trong những nhà lãnh đạo của Công đoàn Đoàn Kết trong quá trình đàm phán thỏa thuận Gdansk và các cuộc Hội nghị Bàn tròn. Mazowiecki nói rõ rằng ông sẽ chỉ giữ chức vụ nếu có quyền bổ nhiệm và tự đưa

ra các quyết định của mình. "Nội các của liên minh lớn" của ông gồm 12 người thuộc Công đoàn Đoàn kết, 7 người từ hai đảng chạy khỏi phe Cộng sản và 4 đảng viên Cộng sản. Chỉ có Bộ Ngoại giao, mà Đảng Cộng sản muốn lãnh đạo, được dành cho một chuyên gia không liên kết với bất kỳ nhóm nào.

Mazowiecki, ngay từ buổi ra mắt đầu tiên trước Sejm và Thượng viện vào tháng 9 năm 1989, đã nói rõ rằng Ba Lan sẽ tập trung vào giai đoạn hiện nay chứ không phải vào quá khứ, bằng cách vạch "một đường kẻ đậm" giữa hai giai đoạn và tiến lên bằng cách cải cách hệ thống chính trị, ổn định và tư nhân hóa kinh tế, và "hợp nhất với châu Âu". Có nghĩa là sẽ không điều tra và trừng phạt người dân vì những việc mà họ đã làm trong quá khứ. Cần phải làm như thế vì đảng viên Cộng sản nắm trong chính phủ và vẫn kiểm soát các c ơ quan an ninh và quân đội. Cơ quan lập pháp tập trung vào việc đưa các biểu tượng của nhà nước quay trở lại giai đo ạn trước khi Cộng sản nắm được chính quyền, ban hành luật bầu cử tự do và bắt đầu soạn thảo bản hiến pháp mới.

Các thành viên nội các có sự bất đồng ý kiến rất lớn về những việc cần làm, và các cuộc họp nội các thường kéo dài nhiều giờ liền, đưa tới sự đồng thuận đầy khó khăn. Bên trong Sejm, thất bại thảm hại của các ứng cử viên Cộng sản làm cho họ xa lánh, vì chẳng có mấy hi vọng là sẽ tạo được ảnh hưởng đối với chính sách. Kết quả là hầu hết các đại biểu từ cả hai nhóm đã ủng hộ Mazowiecki, ủng hộ những quyết định của nội các của ông và ủng hộ những bộ luật mà chính phủ của ông đưa ra.

Đảng Cộng sản, trước thất bại của cuộc bầu cử, gần bốn tháng sau khi liên minh lớn được thành lập, đã tự giải tán. Phần lớn các đảng viên đảng này tham gia vào Đảng Dân chủ Xã hội Ba Lan (Social Democratic Party of Poland), cũng là tổ chức thừa kế tài sản và quỹ của Đảng Cộng sản. Kwaśniewski là một trong những đảng viên sáng lập và là chủ tịch Đảng Dân chủ Xã hội. Đảng này bắt đầu tái tập hợp để chuẩn bị cho cuộc bầu cử năm 1991, với danh xưng Liên minh Dân chủ Cánh tả (Democratic Left Allinace – SLD) và là tổ chức thứ hai sau Đảng Liên đòan Dân chủ (Democraric Union) của Mazowiecki. Năm 1993, đảng kế thừa Đảng Cộng sản này, cùng với Đảng Nông dân, nắm được quyền lãnh đạo Sejm vì Công đoàn Đoàn kết chia năm xẻ bảy thành nhiều đảng nhỏ, không nhận đủ số phiếu bầu để có thể vượt qua ngưỡng quy định và vì vậy mà không có chân trong Sejm. Chỉ sáu năm sau khi Cộng sản thất bại thảm hại trong cuộc bầu cử năm 1989, Kwaśniewski, ứng viên của SLD, đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống trước đối thủ Wałęsa, mặc dù nguồn lực của đảng này bị tịch thu và bất chấp những cuộc tấn công của báo chí và các chính trị gia khác.

Liên kết với châu Âu hóa ra là công việc tương đối dễ dàng, nhất là sau khi Bức tường Berlin đã sụp đổ. Biên giới được khai thông và người Ba Lan được tự do đi lại. Giáo hoàng John Paul II bắt đầu can thiệp và giúp thuyết phục các nước khác đồng ý cho Ba Lan tham gia các tổ chức của châu Âu. Năm 1990, Ba Lan được mời tham gia Hội đồng châu Âu. Trước khi Liên Xô sụp đổ hay trước khi Đức tái thống nhất, khả năng Ba Lan tham gia NATO hay EU là không thực tế. Nhưng, năm 1991, khi Liên Xô sụp đổ, đã có sẵn những mối liên hệ với phương Tây đủ cho Ba Lan đạt được những mục tiêu này.

Vực dậy và chuyển đổi nền kinh tế là thách thức khó khăn hơn. Chính phủ Cộng sản cuối cùng đã cố gắng thu hút sự ủng hộ của nhân dân bằng cách tăng lương và cho các xí nghiệp quốc doanh tăng giá. Những chính sách như thế, cùng với gánh nặng nợ nần từ những năm 1970 ngày càng gia tăng, đã dẫn đến kết quả là tháng 10 năm 1989, lạm phát lên tới 52%[99]. Dư luận phương Tây và những chủ nợ tư nhân, cũng như các thiết chế quốc tế, đưa vào Ba Lan rất nhiều chuyên gia về kinh tế và quản trị, tất cả các chuyên gia này đều kêu gọi tiến hành cải cách nhanh chóng và quyết liệt. Nhằm tái cơ cấu nền kinh tế, cuối tháng 12 năm 1989, Sejm bỏ phiếu ủng hộ kế ho ạch Balcerowicz – do Bộ trưởng Tài chính Leszek Balcerowicz đề xuất – với đa số áp đảo. "Liệu pháp sốc" này đã dẫn tới kết quả là giá tăng 572%, trong khi đồng lương thực tế lại giảm 24%, so với năm trước, mặc dù Ba Lan đã nhận được nhiều khoản viện trợ và đầu tư của nước ngoài, trong đó có "quỹ bình ổn" trị giá tới một tỉ USD, do Mỹ và các nước Tây Âu cung cấp. Viện trợ và thương mại, như "tặng phẩm lương thực" và việc nhập lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, đã giữ cho nền kinh tế Ba Lan tiếp tục hoạt động, nhưng lại làm cho nền nông nghiệp và công nghiệp suy giảm, vì hàng hóa của châu Âu được nhập vào có giá rẻ hơn, đóng gói cẩn thận hơn và hấp dẫn hơn đối với người Ba Lan.

Chính phủ không có nhiều tiền để giải quyết những vấn đề xã hội do những thay đổi này gây ra, càng làm giảm sự ủng hộ của cử tri đối với Công đoàn Đoàn kết, vì ở Ba Lan, không có mạng lưới an sinh xã hội dành cho những người bị ảnh hưởng nhiều nhất sau khi các cơ sở công nghiệp và nông trường quốc doanh bị đóng cửa hay bị bán. Đối với những người khác, điều đáng sợ là sức mua giảm và nỗi bất an về tương lai, khi quá trình tư nhân hóa gia tăng và chính phủ giảm bớt "dấu ấn" của mình[100]. Kết quả là Mazowiecki và chính phủ của ông bị mất rất nhiều người ủng hộ và Công đoàn Đoàn kết lâm vào tình trạng chia rẽ.

Chuyển đổi dân chủ thông qua bầu cử

Sự chia rẽ đó làm cho Jaruzelski phải đầu hàng trước áp lực đòi ông từ chức, để Ba Lan có thể tổ chức các cuộc bầu cử sớm và có một vị tổng thống dân cử. Trong chiến dịch tranh cử, Lech Wałęsa đã tấn công Mazowiecki và các nhà trí thức vì đã làm cho nền kinh tế Ba Lan suy thoái và để cho Cộng sản thoát một cách dễ dàng. Mazowiecki chống lại thái độ thất thường của Wałęsa. Cuối cùng, một doanh nhân Canada gốc Ba Lan đã thắng Mazowiecki, nhưng ông ta thua Wałęsa trong vòng bỏ phiếu thứ hai. Đây là khởi đầu của quá trình chia rẽ ngày càng cay đắng hơn của Công đoàn Đoàn kết. Nó cũng tạo ra vũ đài để Wałęsa tấn công các chính trị gia khác và tạo điều kiện cho ông ta coi thường những điều khoản giới hạn quyền lực của tổng thống đã được ghi trong hiến pháp.

99 Thượng dẫn, 77.

100 Tadeusz Kowalik, From Solidarity to Sellout (New York: Monthly Review Press, 2011).

Ban đầu, cuộc bầu cử nghị viện năm 1991 được tổ chức nhằm bảo đảm rằng bản hiến pháp có thể được thông qua bởi cơ quan lập pháp được bầu một cách tự do. Những cuộc bầu cử này còn phản ánh nhu cầu quốc tế của Ba Lan trong việc "đuổi kịp" các nước Đông Âu; tức là những nước dân chủ hóa sau Ba Lan, khi họ không còn sợ những hạn chế do Liên Xô áp đặt nữa. Vì những cuộc bầu cử ban đầu ở những nước đó đã là tự do, cho nên họ có tư cách bầu những người đại diện vào nghị viện của Hội đồng châu Âu trước khi Ba Lan được hưởng quy chế này.

Cuộc bầu cử nghị viện tự do đầu tiên, năm 1991 đã gây ra thảm họa đối với sự ổn định chính trị. Công đoàn Đoàn kết chia thành nhiều đảng nhỏ; mạnh nhất trong số này là những đảng dân túy và trượt vào chủ nghĩa dân tộc có tinh thần tôn giáo. Sau cuộc chiến về luật lệ bầu cử, ngưỡng được đặt thấp đến mức có hơn 111 đảng đủ điều kiện tranh cử; 29 đảng vượt qua ngưỡng 5% để có chân trong Sejm, 22 đảng có chân trong Thượng viện. Không có đảng hay liên minh nào có đủ đa số an toàn. Kết quả như thế, cùng với việc Wałęsa muốn kiểm soát tất cả các quyết định, đã dẫn tới những cuộc chiến bất tận về việc bổ nhiệm và những cuộc tranh luận nảy lửa về việc xóa bỏ "đường kẻ đậm". Ba Lan không còn nội các với những quan điểm khác nhau nhưng thống nhất về những vấn đề chính sách có tính quyết định, hay một Sejm tôn trọng các quyết định của chính phủ.

Sejm sụp đổ sau khi những người cấp tiến gần gũi với Bộ trưởng Nội vụ cáo buộc các nhân vật nổi tiếng trong chính phủ và Sejm, cũng như Lech Wałęsa, là mật vụ của công an. Sau khi Sejm giải tán, một "bản hiến pháp nhỏ", tạm thời được thông qua. Bản hiến pháp này xác định vai trò của các thiết chế khác nhau và đặt ra ngưỡng cao hơn đối với các ghế trong Sejm. Cuộc bầu cử đột xuất năm 1993 dẫn đến kết quả là cánh hữu chia rẽ đến mức chỉ có vài đảng vượt qua được ngưỡng và có chân trong Sejm. SLD lại giành được sự ủng hộ của cử tri vì đứng ngoài những cuộc tranh chấp đó và đã xây dựng được uy tín như là "những nhà cải cách duy lí"; cả những người từng được hưởng lợi trong chế độ cộng sản lẫn những người bị tấn công vì đã tham gia vào chính quyền Cộng sản cũng ủng hộ họ. SLD và Đảng Nông dân giữ thế thượng phong trong Sejm vừa được bầu lên.

Hai năm sau, Kwaśniewski đánh bại Wałęsa trong cuộc bầu cử tổng thống. Trong nhiệm kì của ông này, người ta đã thông qua một bản hiến pháp mới, phản ánh những bài học rút ra được trong b ảy năm trước đó. Bản hiến pháp này định ra giới hạn quyền lực của tổng thống và giao tất cả quyền lập pháp cho hai viện của Sejm, trong đó có quyền bỏ qua quyền phủ quyết của tổng thống. Tổng thống chỉ còn những quyền rất hạn chế trong việc giải tán Sejm. Ba Lan tham gia NATO rồi trở thành thành viên EU, sau khi đã nhận được những khoản viện trợ lớn để có thể đáp ứng những tiêu chuẩn của EU và điều chỉnh Quân đội của Hiệp ước Warsaw (Warsaw Pact Army) và trang thiết bị theo yêu cầu của NATO.

Mặc dù nhiều người vẫn bị thiệt thòi trong nền kinh tế mới, nhưng Ba Lan đã trở thành thành viên thịnh vượng của cộng đồng châu Âu. Tuy nhiên, những vụ lạm quyền thời quá khứ Cộng sản vẫn không được giải quyết và vẫn làm người ta lo ng ại.

Những đòi hỏi và những yêu sách ngược lại – các vụ tiết lộ những việc mà cảnh sát mật đã làm – trở thành công cụ của cánh hữu cấp tiến. Cho tới khi điều luật được thông qua vào năm 1998 thiết lập Viện Hồi ức Dân tộc, những vụ tiết lộ về việc ai từng là chỉ điểm theo dõi ai vẫn là công cụ của các xung đột chính trị và gây ra tình trạng bất ổn sâu rộng. Hiện nay, quá khứ vẫn còn ám ảnh Ba Lan, làm mất uy tín Giáo hội bằng những vụ tiết lộ rằng các linh mục từng là chỉ điểm và làm giảm sự tôn trọng của người dân đối với Sejm và đối với chức tổng thống (trong thời kì Wałęsa và Kaczynski làm tổng thống). Người ta chú tâm vào sự kiện là ai đã từng làm gì (và làm khi nào) chứ không chú tâm vào câu hỏi làm sao giải quyết được các vấn đề hiện nay.

So với các chính trị gia, công chúng Ba Lan ít quan tâm tới việc trừng phạt cá nhân vì những việc họ đã làm trong quá khứ. Các phiên tòa, bắt đầu vào năm 2006 nhằm chống lại Jaruzelski và những cộng sự của ông vì đã ban hành thiết quân luật và tấn công người biểu tình trong năm 1970 không thu hút sự được sự quan tâm của công chúng. Có quy định rằng các ứng cử viên vào cơ quan công quyền và vị trí chính trị phải thú nhận là đã làm chỉ điểm (nếu có), nhưng nhiều người với những lời thú nhận được treo ngay tại các điểm bỏ phiếu vẫn được dân bầu.

Những bài học được rút ra

Năm 1986, khi các nhà lãnh đạo Cộng sản tiếp xúc với Công đoàn Đoàn kết để thiết kế con đường đưa phe đối lập vào hệ thống, họ đã bị thúc đẩy bởi nhu cầu đưa Công đoàn Đoàn kết vào tiến trình chuyển đổi kinh tế mà họ biết là sẽ đau đớn. Nói cho cùng, mặc dù đã tiến hành cải cách và mở cửa hệ thống, việc tuyên bố thiết quân luật năm 1981 đã không được bỏ qua và tha thứ.

Họ đã chọn con đường độc đáo là chuyển từ việc lôi kéo các nhà lãnh đạo Giáo hội Công giáo trong vai trò những người ủng hộ các cuộc đàm phán, sang tổ chức những cuộc đàm phán không chính thức với những người trí thức ủng hộ Công đoàn Đoàn kết, rồi đến những Hội nghị Bàn tròn chính thức. Đối với các nhà lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết, các cuộc Hội nghị Bàn tròn là cơ hội để tái xuất hiện, như một tổ chức hợp pháp, có thể giành được niềm tin trong việc cải thiện đời sống của nhân dân. Quá trình này diễn ra vì Công đoàn Đoàn kết đã có những nhà thương thuyết và các chuyên gia nổi tiếng vì những việc mà họ đã làm trong phong trào đối lập, người của hai bên biết đều biết nhau và có thể cùng làm việc với nhau. Ngoài ra, chính phủ và ban lãnh đạo đảng, những người cam kết thay đổi cũng chính là những người tuyên bố thiết quân luật và kiểm soát các cơ quan an ninh, cho nên những người Cộng sản từng có uy quyền không thể nào phản đối một cách hiệu quả được. Ngay từ đầu, đây đã là quá trình công khai. Khi bắt đầu đàm phán, các chuyên gia đại diện cho cả hai bên tiến hành thảo luận không chỉ về những biện pháp mở cửa và tái cơ cấu, mà còn thảo luận các vấn đề xã hội và kinh tế, từ cải cách giáo dục đến quyền của người lao động, là những vấn quan trọng, cụ thể đối với nhân dân.

Kết quả bầu cử làm cho cả hai bên cùng ngạc nhiên, đã làm thay đổi cả tiến trình; nhưng vì các nhà lãnh đạo Cộng sản là những người lập ra quy tắc bầu cử, Họ chẳng

có thể làm được gì ngoài việc chấp nhận thất bại và chấp nhận việc ra đi của các đảng đồng minh. Không bên nào biết sau đó sẽ là gì. Các nhà lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết đưa tất cả các đảng vào nội các, và sau đó, những người từng tranh cử với danh nghĩa đảng viên Cộng sản đã bỏ phiếu ủng hộ những thay đổi về chính trị và kinh tế đầy kịch tính.

Vì không bên nào có kế hoạch cho những việc cần làm nên có thể tiến hành được những thay đổi không thể đảo ngược cả về kinh tế lẫn chính trị, nhưng những sự thay đổi này cũng dẫn Công đoàn Đoàn kết đến tình trạng phân liệt đầy cay đắng và những tranh chấp không thể giải quyết được trong việc xử lí quá khứ. Hệ thống chính trị của Ba Lan đã phát triển trên cơ sở những việc đã làm được (hay không làm được) trong thập kỉ đầu tiên của quá trình chuyển đổi dân chủ. Những bài học này được phản ánh trong bản hiến pháp năm 1997.

Mặc dù công cuộc chuyển đổi dân chủ của Ba Lan là của chính Ba Lan, nhưng các tác nhân bên ngoài cũng có vai trò quan trọng. Việc xóa sổ quyền kiểm soát của Liên Xô đối với Trung và Đông Âu vào năm 1989 và Liên Xô tan rã năm 1991 đã mở cửa cho những thay đổi mà trước đây không thể nào tưởng tượng nổi. Quan hệcủa phương Tây với Ba Lan từ giữa những năm 1950 đã giúp người dân Ba Lan biết rằng có những lựa chọn thay thế cho chế độ cộng sản và người bên ngoài cũng quan tâm tới họ. Những mối liên kết kinh tế với phương Tây tạo áp lực lên các nhà cầm quyền Ba Lan, buộc họ phải cải cách cả hệ thống chính trị lẫn kinh tế.

Đối với chính phủ mới, các cố vấn phương Tây, cũng như các khoản vay và viện trợ do các chính phủ phương Tây và các tổ chức quốc tế cung cấp có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phương hướng cải cách kinh tế và giữ cho nền kinh tế không sụp đổ sau cải cách. Trở thành "nước châu Âu" càng thúc đẩy quá trình cải cách kinh tế và chính trị. Cùng với việc gia nhập NATO và EU, đối với dân chúng, điều này giúp hợp pháp hoá hệ thống mới, mặc dù ban đầu nhiều người đã phải đau khổ vì những cuộc cải cách này.

Cuối cùng, việc tham gia của phương Tây và sự giúp đỡ mà các nước phương Tây cung cấp, cũng như những bước đi ban đầu và không thể đảo ngược, được tiến hành nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và chính trị của hệ thống cũ, đã đưa Ba Lan trở thành, có lẽ là nước hậu cộng sản ổn định nhất và thịnh vượng nhất. Ba Lan được coi là một trong những cuộc chuyển đổi thành công từ chế độ độc tài sang dân chủ. Nền kinh tế Ba Lan có thành tích tốt hơn hầu hết các nước châu Âu trong giai đoạn hậu suy thoái năm 2008, và nền chính trị Ba Lan đã vượt qua được giai đoạn đầy chông gai để trở thành dân chủ và được thiết chế hóa trên cơ sở bền vững.

Tiểu sử Aleksander Kwaśniewski, Tổng thống Ba Lan giai đoạn 1995–2005

Aleksander Kwaśniewski, một chính trị gia chuyên nghiệp, thăng tiến trong Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan (Đảng Cộng sản) tới chức bộ trưởng trong chính phủ Cộng sản cuối cùng của Ba Lan. Ông là nhân tố chính trong quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài Cộng sản sang nền quản trị dân chủ và kinh tế thị trường và đã dẫn dắt

những người Cộng sản cải cách đến thành công trong cuộc bầu cử, đã làm tổng thống hai nhiệm kì, trong chế độ cộng hoà tổng thống nắm nửa quyền.

Năm 1976, ông trở thành người lãnh đạo tổ chức sinh viên Cộng sản ở Gdansk và sau đó là biên tập viên của hai tờ tạp chí sinh viên toàn quốc gia do Đảng lãnh đạo. Trong những năm cuối cùng của chế độ cộng sản, từ năm 1985 đến năm 1990, Kwaśniewski là Bộ trưởng Bộ thanh thiếu niên và thể thao, và từ cuối năm 1988 đến năm 1989, là người đứng đầu Ủy ban Chính trị – Xã hội của chính phủ. Năm 1989, ông là đồng chủ tịch, cùng với Tadeusz Mazowiecki, nhóm Bàn tròn giải quyết những vấn đề của công đoàn.

Năm 1990, khi Đảng Cộng sản tan rã, Kwaśniewski là người đồng sáng lập và là chủ tịch tổ chức thừa kế của đảng này, gọi là Đảng Dân chủ Xã hội, và nhóm nghị sĩ liên minh trong nghị viện, gọi là SLD. Dưới sự lãnh đạo của ông, SLD đã hoạt động hiệu quả trong cuộc bầu cử hoàn toàn tự do năm 1991 và thu được thắng lợi trong cuộc bầu cử nghi viện năm 1993; sau đó, Kwaśniewski trở thành người lãnh đạo liên minh cầm quyền. Chiến thắng trong cuộc bầu cử này và việc đánh bại Lech Wałęsa trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1995 là do dân chúng không hài lòng với "liệu pháp sốc" của Ba Lan và Kwaśniewski nhắc đi nhắc lại rằng phải có ban lãnh đạo chính trị hiệu quả, không bám vào hệ tư tưởng nào, chỉ tập trung vào quá trình chuyển đổi kinh tế.

Khi là tổng thống, Kwaśniewski có thể – bằng cách chú tâm vào chính phủ hiệu quả – thu hẹp khoảng cách giữa cánh tả và cánh hữu trong nhiệm kỳ đầu tiên của mình, cả trong giai đoạn khi SLD là liên minh cầm quyền, cũng như sau khi phái hữu đánh bại SLD vào năm 1997. Cũng trong năm 1997, ông được nghị viện đồng ý và nhân dân chấp thuận thông qua bản hiến pháp mới – quyền lực của tổng thống bị giới hạn – thay thế cho "bản hiến pháp nhỏ" được thông qua sau giai đoạn chuyển đổi. Ông tiếp tục chuyển nền kinh tế sang chủ nghĩa tư bản, đưa Ba Lan vào NATO và EU, và được bầu lại làm tổng thống vào năm 2000. Năm 2001, Kwaśniewski giúp SLD nắm lại quy ền lực trong nghị viện bằng cách liên minh với Đảng Nông dân Ba Lan, nhưng SLD đã bị tan rã vào năm 2006.

Khi làm tổng thống cũng như sau này, Kwaśniewski luôn thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước Trung Âu và Đông Âu và khuyến khích quá trình dân chủ hóa trong khu vực rộng lớn hơn. Năm 2004, ông còn lãnh đạo những cố gắng hòa giải, dẫn đến chấm dứt cuộc Cách mạng Cam ở Ukraine, và lãnh đạo nhóm quan sát viên tại những phiên tòa xét xử các nhân vật chính trị Ukraine bị buộc tội vi phạm nhân quyền. Ông cũng tham gia giảng dạy ở nhiều trường đại học.

Phỏng vấn Tổng thống Aleksander Kwaśniewski

Ba Lan được mô tả là một trong những trường hợp chuyển đổi thành công nhất – từ bộ máy nhà nước nặng tính đàn áp và nền kinh tế do nhà nước kiểm soát không hiệu quả sang nền kinh tế thị trường và hệ thống chính trị dân chủ. Tại sao Ba Lan lại tương đối thành công như thế?

Tôi đồng ý rằng Ba Lan là một ví dụ về thành công. Ngay cả trong cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây nhất, Ba Lan vẫn tăng trưởng về kinh tế và tiếp tục giữ được ổn định chính trị và có quan hệ tốt với tất cả các lân bang. Vấn đề lân bang rất quan trọng, vì hầu như không ai nhận ra rằng trong nhiều năm qua, Ba Lan đã không dịch chuyển đường biên giới của mình, trong khi tất cả các lân bang với chúng tôi đều có thay đổi. Chúng tôi từng có ba lân bang; bây giờ chúng tôi có bảy. Chúng tôi đã tìm cách thiết lập quan hệ tốt đẹp với tất cả các nước đó. Trong 20 năm qua, Ba Lan là nước xuất khẩu sự ổn định trong khu vực.

Tại sao có thể tiến hành được quá trình chuyển đổi kéo dài sang dân chủ ? Nói về tính tích cực chính trị của người dân, những thay đổi trong nội bộ Đảng Cộng Sản và những nỗ lực ban đầu nhằm cải cách hệ thống cũ, so với các nước khác trong khu vực, Ba Lan chắc chắn là được chuẩn bị tốt hơn để tiến hành thay đổi. Ngoài ra, Ba Lan có nhiều mối liên kết với phương Tây hơn các nước khác trong khu vực, thông qua cộng đồng người Ba Lan ở nước ngoài và thông qua những cuộc tiếp xúc của người dân với, ví dụ, các suất học bổng quốc tế dành cho người Ba Lan, giúp những người mà sau này có vai trò quan trọng trong các cuộc cải cách.

Ở Ba Lan còn có một yếu tố khuyến khích đối thoại và giảm nhẹ hành động cực đoan nữa: Giáo hội Công giáo. Vì hầu như tất cả giai đoạn sau Thế chiến II, Ba Lan thường xuyên rơi vào tình trạng khủng hoảng chính trị, cứ 10 năm lại có một cuộc khủng hoảng; lần đầu tiên vào năm 1956, lần thứ hai vào năm 1970, tiếp theo là năm 1976. Những cuộc khủng hoảng này làm cho Đảng Cộng sản bị thiệt hại nặng. Rồi năm 1980–1981, phong trào Đoàn kết bước lên vũ đài.

Nói chung, sau mỗi cuộc khủng hoảng, chế độ cộng sản Ba Lan lại thay đổi theo hướng tốt hơn. Năm 1956, chủ nghĩa Stalin cáo chung và con đường của dân tộc Ba Lan – do Władysław Gomułka [nhà lãnh đạo Cộng sản và trên thực tế là nhà lãnh đạo Ba Lan trong các giai đoạn 1945–48, 1956–70] dẫn dắt – được đem ra áp dụng. Người ta có thể chỉ trích ông vì nhiều việc, nhưng những nỗ lực của ông đã giúp Ba Lan giành được một ít quyền tự chủ từ tay Liên Xô. Năm 1970, Gomułka mất chức, và trong những năm 1970, Edward Gierek [lãnh đạo Đảng Cộng sản giai đoạn 1970–1980] đã tiến hành tự do hóa một phần hệ thống chính trị và mở cửa nhiều hơn sang phương Tây. Gierek đã tiến hành hiện đại hóa Ba Lan. Tất nhiên, người ta có thể chỉ trích ông vì những khoản tiền mà ông đã vay, nhưng mặt khác, đây là giai đoạn Ba Lan làm một cú nhảy theo hướng hiện đại hóa. Chúng ta có thể kể những chuyện tiếu lâm về giai đoạn này, nhưng năm nay là năm kỉ niệm lần thứ 40 ngày Ba Lan sản xuất được chiếc xe Fiat mini đầu tiên, đấy cũng là chiếc xe đặc trưng của Ba Lan. Nó cũng là chiếc xe đầu tiên của tôi. Đây là một bước tiến lớn vì nhờ nó, Ba Lan đã trở thành xã hội của những người lái xe.

Năm 1980 đánh dấu kết thúc giai đoạn Gierek và sự ra đời của phong trào Đoàn kết – chưa có tiền lệ trong khối Xô Viết. Đó là bằng chứng cuối cùng, nói rằng điều xã hội mong muốn không phải là "dân chủ hoá" mà là chế độ dân chủ, và rằng, các biện pháp nửa vời là chưa đủ. Khẩu hiệu được đảng nhắc đi nhắc lại trong những năm đó – "chủ nghĩa xã hội – có; biến chất – không" – đã không còn được chấp nhận nữa.

Huy động xã hội

Ông có thể giải thích sự khác nhau giữa cái mà ông gọi là "dân chủ hóa" và "dân chủ hoàn toàn"?

Dân chủ hóa có nghĩa là chúng ta vẫn chỉ mới có dân chủ nửa vời, gần với dân chủ, nhưng vẫn không phải là dân chủ. Ở Ba Lan, chúng tôi có hệ thống được mô tả như là chế độ dân chủ: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa".

Lúc đó có câu chuyện tiếu lâm nổi tiếng: "Sự khác nhau giữa dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa là gì? Thì cũng như sự khác nhau giữa ghế và ghế điện thôi". Một từ mà thay đổi bản chất của ý tưởng. Và trong các năm 1980–1981, Công đoàn Đoàn kết là thách thức chính đối với hệ thống, vì sự vùng lên của thế hệ mới, của thế hệ có học hơn, của người dân các thành phố lớn, thậm chí là của giai cấp công nhân, có nghĩa là những người chống Cộng không phải là những nhà khoa bảng; họ không phải là giáo sư trong các học viện hay các nhà bất đồng chính kiến. Không, những người chống Cộng và chống các chương trình của đảng Cộng sản chủ yếu là người lao động – và làm suy yếu các luận điệu của Đảng Cộng sản. Đảng này coi mình là đại diện của giai cấp công nhân. Vì vậy, giai đoạn 1980–1981 là rất quan trọng.

Tất nhiên, cuộc cách mạng của phong trào Đoàn kết liên quan rất nhiều tới việc bầu Đức Giáo hàng John Paul II, năm 1978. Chuyến thăm Ba Lan đầu tiên của Đức Giáo hoàng, năm 1979, đã góp phần giúp đỡ phong trào khổng lồ này. Hàng triệu người đã tham gia các buổi thánh lễ và các cuộc gặp gỡ với Ngài. Tất cả những buổi lễ và buổi gặp mặt đều không phải do chính phủ hay các tổ chức chính quyền mà do nhân dân – thông qua việc tự tổ chức, một cách tự nguyện – tiến hành. Lần đầu tiên trong thời Cộng sản, cuối cùng nhân dân đã nhận thức được rằng họ có thể tự mình làm một cái gì đó, một cái gì đó vĩ đại, tương tự như sự kiện có cả triệu người tham gia.

Năm 1980, tình hình thay đổi rất nhiều. Đa số người thuộc Công đoàn Đoàn kết không nói về thay đổi hệ thống, vì vẫn còn quá nhiều rủi ro. Brezhnev [Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Của Liên Xô, giai đo ạn 1964–1982] vẫn còn trụ vững trong Điện Kremlin. Nhưng đó là cuộc đấu tranh vì phẩm giá, đó là cuộc đấu tranh vì tự do, đó là cuộc đấu tranh vì dân chủ chứ không chỉ đòi dân chủ hóa. Không phải là những giải pháp nửa vời. Người dân đòi những giải pháp thực sự. Và họ đã làm như vậy đúng vào lúc nền kinh tế rơi vào khủng hoảng sâu sắc.

Làm suy yếu hệ thống độc tài

Đảng Cộng sản Ba Lan phản ứng như thế nào trước những yêu cầu của nhiều người đòi mở cửa dân chủ và tiến bộ kinh tế, trong khi vẫn phải chịu những ràng buộc do Liên Xô áp đặt?

Hai yếu tố có tính quyết định đối với sự sụp đổ của chế độ cộng sản, theo nghĩa chính trị và xã hội. Thứ nhất, những sự kiện năm 1968 ở Prague,

Tiệp Khắc, và cuộc xâm lược sau đó của Liên Xô nhằm đối phó với những cuộc cải cách do Đảng Cộng sản Cộng hòa Czech đề xuất. Đó là khởi đầu của quá trình suy thoái về ý thức hệ, vì nếu trong khi các nhà lãnh đạo cộng sản nói về cải cách, nhưng người ta phải sử dụng quân đội nhằm ngăn chặn họ, thì có nghĩa là về mặt ý thức hệ, hệ thống này bị trục trặc rồi. Yếu tố thứ hai, có tính quyết định đối với sự sụp đổ của chế độ cộng sản là Công đoàn Đoàn kết, một phong trào với 10 triệu thành viên, đa số là công nhân Ba Lan, tuyên chiến với hệ thống đó.

Năm 1981, câu trả lời của [Wojciech] Jaruzelski, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Ba Lan lúc bấy giờ [1981–1989], là thiết quân luật. Thiết quân luật là một trong những quyết định kịch tính nhất trong lịch sử Ba Lan. Hiện nay, nếu bạn hỏi nhân dân Ba Lan, họ nghĩ gì về quyết định đó, ý kiến sẽ rất chia rẽ: 50% khẳng định cần, vì tình hình cực kì nguy hiểm và rất có khả năng là Liên Xô sẽ tràn sang, còn 50% thì tin rằng không cần và Jaruzelski đã không khảo sát tất cả các khả năng khác nhằm tìm giải pháp. Nếu bạn hỏi tôi, tôi khẳng định rằng, nỗi sợ Liên Xô xâm lược là rất, rất mạnh. Hoàn toàn có khả năng là nếu tình hình ở Ba Lan tiếp tục diễn ra theo hướng này, thì tháng sau, quân Liên Xô, hay quân của khối Hiệp ước Warsaw, sẽ quyết định can thiệp. Tất nhiên, đây sẽ là một cuộc "xâm lăng" đặc biệt, vì lúc đó đã có 200.000 quân Liên Xô đã đóng trên đất Ba Lan rồi. Không cần phải đưa quân từ Vladivostok đến Warsaw. Chỉ cần sử dụng những binh sĩ đóng ở Rembertow, cách trung tâm thành phố 20 km là đủ.

Vì vậy, những năm 1980 là giai đoạn đầy những vấn đề to lớn đối Jaruzelski và Công đoàn Đoàn kết. Lần đầu tiên xã hội bị chia rẽ đến cùng cực như vậy. Sau khi áp đặt thiết quân luật, đa số người Ba Lan tỏ ra thất vọng, chán nản và thụ động. Tư thế của Đảng Cộng sản, của chính phủ, khá yếu. Mặc dù có một số cải cách, nền kinh tế trở nên xấu đi. Ba Lan gặp rắc rối với tất cả các đối tác phương Tây: không có tiền, không còn niềm tin, không còn các mối quan hệ bình thường. Tình hình Liên Xô cũng đang xấu đi, vì vậy nước này không thể nào giúp được Ba Lan.

Thiết lập cơ sở cho đối thoại và đàm phán

Tình hình khá gay go và Jaruzelski ngày càng hiểu rõ rằng ông cần một bước đột phá thực sự. Ông cần đối thoại với phe đối lập, và dĩ nhiên, đầu tiên ông đề nghị Giáo hội khởi động cuộc đối thoại này, vì, đối với Jaruzelski hồi đầu những năm 1980, Giáo hội Công giáo Ba Lan là đại diện của xã hội. Theo tôi, ông đánh giá quá cao vai trò và địa vị của Giáo hội. Tôi có cảm giác rằng Jaruzelski, vốn có những mối liên hệ tốt với Giáo hội, tin chắc rằng chỉ cần làm việc với Giáo hội là sẽ tìm được giải pháp. Nhưng không đủ, vì có nhiều nhóm đối lập chính trị không liên quan tới Giáo hội.

Những thay đổi diễn ra ở Liên Xô – cùng với Perestroika mà Gorbachev khởi động vào năm 1986 – là yếu tố quan trọng khác. Dĩ nhiên là, cho đến năm 1986, ở tất cả các nước cộng sản khó mà nghĩ đến cuộc đối thoại cởi mở hơn với phe đối lập. Sau năm 1986, Gorbachev đã bật đèn xanh cho Jaruzelski. Ông nói, "OK, nếu đồng chí muốn tiến hành thêm một số cuộc cải cách, tất nhiên là phải tôn trọng tư tưởng và giá trị của

chủ nghĩa xã hội..v.v..thì cứ việc". Gorbachev không phải là người cấp tiến ngay từ đầu. Ông biết là cần phải làm cái gì đó, nhưng ông gặp khó khăn trong việc giải thích nhu cầu của perestroika và những thay đổi khác. Cuối những năm 1980, Jaruzelski hoàn toàn tin tưởng rằng chỉ có thể giải quyết các vấn đề của Ba Lan b ằng đối thoại. Thời gian không ủng hộ ông, vì cuộc bầu cử tiếp theo ở Ba Lan sẽ được tổ chức vào năm 1989. Dĩ nhiên, đây không phải là cuộc bầu cử dân chủ bình thường, vì tất cả các ứng cử viên đều phải được Đảng Cộng sản chuẩn thuận. Vấn đề thực sự là số người tham gia. Tỉ lệ cử tri đi bầu cử chứng tỏ mức độ ủng hộ đảng. Trong nhiều trường hợp, các con số được công bố là bịa đặt. Nhưng các nhà lãnh đạo biết rất rõ kết quả thực sự của cuộc bầu cử. Trong đảng, người ta biết rõ rằng trong cuộc bầu cử sắp tới, tỉ lệ cử tri đi bầu không thể cao hơn 30% hay 40%. Tỉ lệ đi bầu thấp sẽ là tín hiệu mạnh mẽ chứng tỏ rằng hệ thống không được chấp nhận và người dân đang chờ thay đổi.

Sự hội tụ của những yếu tố này – kinh tế, xã hội bị chia rẽ, cuộc bầu cử sắp tới – làm cho Jaruzelski quyết tâm khởi động cuộc thảo luận với phe đối lập. Những cuộc thảo luận cực kì thận trọng đầu tiên được khởi động vào năm 1988, và chúng tôi chính thức bắt đầu Hội nghị Bàn tròn vào năm 1989, từ tháng 2 đến tháng 4. Sau đó, hệ thống thay đổi.

Lí giải sự thành công của quá trình chuyển đổi dân chủ của Ba Lan

Trở lại câu hỏi chính – nguồn gốc của thành công của chúng tôi – thứ nhất, tôi nghĩ rằng Ba Lan đã được chuẩn bị cho cải cách tốt hơn các nước khác. Những cuộc khủng ho ảng "thường xuyên" ở Ba Lan đã làm thay đổi hệ thống Cộng sản, làm cho nó, về khía cạnh nào đó, trở thành tự do hơn những nước khác trong khối Đông Âu. Ở Ba Lan, chúng tôi đã có phe đối lập rất mạnh và phong trào đối lập truyền thống đã tồn tại trong thời gian khá dài. Năm 1956, chúng tôi đã có một số nhà bất đồng chính kiến ngay trong Đảng Cộng sản, và sau đó, năm 1976, chúng tôi có những tổ chức đối lập khá mạnh, ví dụ, Ủy ban Bảo vệ công nhân (Komitet Obrony Robotnikow) với Jacek Kuroń [một nhà lãnh đạo nổi bật của phe đối lập dân chủ] và những người khác. Gierek là người theo tư tưởng tự do đến mức có thể khoan dung những nhóm này, và cuối những năm 1970, các nhóm này đã hoạt động khá tích cực. **Và tất nhiên chúng tôi có phe đối lập lớn, đầy sức mạnh với Lech Wałęsa, lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết, và nhiều người khác tham gia. Vì vậy, trong những năm 1980, Ba Lan đã thực sự chia bị chia làm hai phe, nhưng phe không cộng sản trong xã hội được tổ chức khá tốt, đặc biệt là phong trào Đoàn kết, thậm chí một số nhóm nhỏ khác cũng thế. Những phong trào này thiết lập được cơ sở hạ tầng về mặt tổ chức khá tốt, các tổ chức chính trị thay thế được công nhận, các nhà lãnh đạo phe đối lập có uy tín và đã có nhiều năm thảo luận về những biện pháp lãnh đạo Ba Lan để tiến hành những thay đổi tiếp theo.**

Yếu tố quan trọng tiếp theo là có những người được chuẩn bị để lãnh đạo và tiến hành thay đổi. Họ đã được giáo dục rất kĩ ở Ba Lan, họ học được một số kinh nghiệm từ phương Tây, và tất cả những người này đều gần 40 hoặc trên 40 tuổi một chút, đấy

là tuổi tốt nhất để nắm vai trò chính trị và bắt đầu những cuộc cải cách như thế. Nhiều người học ở nước ngoài, đặc biệt là ở phương Tây. Và khi có cơ hội, họ sẵn sàng đề xuất các cuộc cải cách. Leszek Balcerowicz [Phó Thủ tướng và Bộ trưởng Tài chính giai đoạn 1989–1991 và 1997–2000, kiến trúc sư của "liệu pháp sốc" trong cải cách kinh tế, gọi là kế hoạch Balcerowicz] là ví dụ điển hình. Ông đã từng học ở Đại học St. John's, Mỹ. Marek Belka [Thủ tướng giai đoạn 2004–2005, Bộ trưởng Tài chính năm 1997, và các năm 2001–2002], hiện là Thống đốc Ngân hàng Trung ương, cũng từng học tập ở Mỹ.

Ngoài ra, chính phủ Cộng sản cuối cùng, chính phủ Mieczysław Rakowski – tổng biên tập nổi tiếng của tờ *Polityka (Chính trị)*, một tờ báo Ba Lan tốt, và là Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản [1989–90] – là Thủ tướng trước giai đoạn chuyển đổi [1988–1989]. Chính phủ của ông này, tôi cũng là một thành viên, đưa ra rất nhiều cải cách và luật mới, rất quan trọng, giúp rất nhiều cho nền kinh tế Ba Lan. Quan trọng nhất trong những bộ luật này là Bill of Wilczek. Mieczyslaw Wilczek là Bộ trưởng Công nghiệp, và ý tưởng của ông là tạo ra môi trường tốt cho các doanh nhân. Theo tôi, tất cả những điều Wilczek đề xuất cách đây 25 năm tốt hơn hẳn so với những thứ chính phủ hiện nay đề nghị. Cho nên, chúng tôi đã có môi trường tốt hơn cho doanh nghiệp về thuế, về bộ máy quản lí hành chính... so với các nước cộng sản khác. Tất nhiên, cần phải nói rằng, lúc đó kinh tế Ba Lan đã lâm vào bi kịch. Nhưng, mặc dù vậy, chúng tôi đủ can đảm và quyết tâm tiến hành những cuộc cải cách đó.

Thiết lập nền tảng cho đối thoại và đàm phán

Cách thức mà các tác nhân chủ chốt tiếp cận với các cuộc đàm phán, ví dụ, Hội nghị Bàn tròn, phụ thuộc nhiều vào tương quan lực lượng của họ với nhau. Ở một số nước, người ta có chính phủ mạnh và phe đối lập yếu, hay ngược lại. Ông giải thích rằng Jaruzelski chủ động, nhưng các ông còn có phe đối lập chính, Công đoàn Đoàn kết. Cuộc thảo luận giữa những người cứng rắn và những nhà cải cách diễn ra như thế nào?

Có thể có chính phủ mạnh và phe đối lập yếu hay chính phủ yếu và phe đối lập mạnh. Tình hình tốt nhất, đã xảy ra ở Ba Lan, là hai bên đối tác đều yếu hơn, chứ không phải là những đối tác mạnh hơn. Trước Hội nghị Bàn tròn, cả hai đối tác chính đều cực kì yếu. Đảng Cộng sản yếu và không có kế hoạch làm việc hoặc phương thức quản lí nền kinh tế thiếu hiệu quả. Đối với đa số dân chúng và thậm chí đối với nhiều đảng viên Cộng sản, rõ ràng là cần phải tiến hành một số cải cách chính trị cực kì sâu rộng. Công đoàn Đoàn kết cũng khá yếu. Không còn là Đoàn kết trong những năm 1980–1981, với 10 triệu thành viên nữa. Đấy là Công đoàn Đoàn kết sau 10 năm: rất mệt mỏi và không được lòng dân như trước nữa. Tôi nghĩ rằng sự thành công của Hội nghị Bàn tròn ở Ba Lan là vì cả hai bên đều không quá mạnh, nhưng cả hai bên đều tin tưởng sâu sắc và cảm thấy có trách nhiệm rằng, đấy là lúc phải làm một cái gì đó quan trọng cho tương lai, vì tình hình không thể tiếp tục như thế được nữa. Đấy là yếu tố khá quan trọng. Theo tôi, nếu một bên mạnh và bên kia yếu, thì không thể có thỏa hiệp. Ví dụ, có thể thấy sự kiện này trong cuộc xung đột Israel – Palestine hiện nay.

Đảng Cộng sản ở Ba Lan có hai triệu đảng viên, với nhiều xu hướng ở bên trong, nhưng có hai nhóm chính. Một nhóm các "nhà cải cách", những người nhận thức được rằng cần phải thay đổi và nếu không có những thay đổi thực sự sâu sắc thì chúng tôi sẽ không có cơ hội. Tất nhiên, trong số những người cải cách, có một số người cải cách thận trọng hơn, có những người khác cải cách năng nổ hơn, và những người can đảm hơn. Lãnh đạo nhóm này là Jaruzelski; nếu Jaruzelski không tin vào nhu cầu cải cách, thì sẽ không có gì xảy ra hết. Các nhà lãnh đạo các đảng cộng sản khác trong khu vực – Erich Honecker [Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Chủ nghĩa Thống nhất Đức 1971–1989] và Gustav Husak [Chủ tịch Tiệp Khắc 1975–1989] không bao giờ chấp nhận cải cách – chỉ có Janos Kadar [Tổng bí thư Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa Hungary, 1956–1988] chấp nhận mà thôi. Jaruzelski hiểu rằng, đầu những năm 1980, cần thiết quân luật, nhưng sau thiết quân luật, ông thấy rằng chỉ có một lựa chọn: đối thoại. Không thể nào cứng rắn hơn, mạnh mẽ hơn, hay đàn áp hơn được nữa. Đối với ông, chỉ có một con đường tiến lên là trở thành nhà lãnh đạo có tinh thần tự do hơn, chứ không phải là áp chế hơn. Tất nhiên, có những đảng viên chống lại những cuộc cải cách này, họ nói cải cách hàm chứa những rủi ro cực kì to lớn. Luận cứ chính của họ là nếu tiếp tục những cuộc cải cách này thì Đảng Cộng sản sẽ mất quyền. Bây giờ chúng ta có thể nói rằng họ nói đúng. Xét về tương lai của đảng, các nhà cải cách đã sai. Khi chúng tôi bắt đầu cải cách – Gorbachev với perestroika, Jaruzelski ở Ba Lan – hóa ra, đấy là khởi đầu của sự cáo chung của đảng.

Tạo đồng thuận cho thay đổi

Nửa sau thập kỉ 1980, Jaruzelski quyết định theo đuổi Hội nghị Bàn tròn và cải cách. Gorbachev đã khuyến khích và ủng hộ ông, đấy là sự kiện quan trọng đối với Jaruzelski. Lúc đó tình hình khá căng thẳng. Trong một cuộc họp của Ban chấp hành Trung ương, khi cuộc tranh luận đến hồi kịch tích, những người cứng rắn bắt đầu tấn công Jaruzelski về Hội nghị Bàn tròn, họ nói rằng làm thế là sai và nó sẽ phá hủy đảng. Đây là lần duy nhất trong sự nghiệp chính trị lâu dài của mình, Jaruzelski quyết định sử dụng biện pháp hăm dọa. Ông nói rằng đã chứng kiến nhiều đồng đội của mình chống lại cuộc đối thoại, vì vậy, ông sẵn sàng từ chức, và họ có thể bầu Bí thư thứ nhất mới. Một số chiến hữu gần gũi nhất của ông nói rằng họ cũng sẽ từ chức. Tất nhiên, lúc đó Bộ chính trị quyết định sẽ làm theo quyết định của Ban chấp hành trung ương. Kết quả cuộc bỏ phiếu là Jaruzelski nên ở lại, và cùng với nó là chấp nhận chính sách ủng hộ cải cách của đảng. Trong các đảng cộng sản, những tình huống kịch tính như vậy, với lời đe dọa từ chức và nổi loạn, đơn giản là không xảy ra được. Đề nghị từ chức là tín hiệu rất quan trọng về quyết tâm của Jaruzelski và nhóm cộng sự của ông nhằm thực hiện những cuộc cải cách đó.

Lúc đó tôi đã 31 hay 32 tuổi; tôi là bộ trưởng trẻ nhất trong chính phủ Ba Lan, vì tôi được đề cử làm Bộ trưởng Thanh niên và Thể thao khi tôi mới có 31 tuổi. Tôi còn trẻ và có trình độ học vấn khá tốt, tôi đã đi khắp thế giới. Năm 1976, tôi đã là sinh viên ở Mỹ trong ba tháng. Vì vậy, tôi dễ dàng hiểu và so sánh chế độ cộng sản và Liên

Xô với phương Tây, với các nước phát triển là như thế nào. Và những điều trông thấy thật đáng thất vọng, còn tình hình thì cực kì chán nản. Tôi còn đến Tây Đức học nữa. Lúc đó, thật là khủng khiếp khi so sánh Ba Lan với Tây Đức. Không có gì để so sánh, Ba Lan quá lạc hậu.

Đối với thế hệ của tôi, rõ ràng là Ba Lan cần phải thay đổi, chúng tôi cần hiện đại hóa. Chúng tôi muốn trở thành một phần của thế giới đã phát triển hơn. Vấn đề là làm như thế nào. Đi như thế nào? Tôi và những đồng nghiệp của mình trong trường đại học có hai hoặc ba quan điểm tổng quát. Thứ nhất, quan điểm của tôi, là chúng ta phải làm mọi việc có thể nhằm ủng hộ cải cách, để thay đổi hệ thống càng nhiều càng tốt, nhưng đồng thời chấp nhận tình hình là chúng tôi có Hiệp ước Warsaw, có Liên Xô, tất cả những hạn chế này là kết quả của Thế chiến II, và đấy là những sự kiện không thể thay đổi được. Một số đồng nghiệp thuộc phe đối lập (và cuối những năm 1970, phe đối lập hoạt động khá tích cực) cho rằng hệ thống này không thể cải cách được. Họ nghĩ rằng cần đấu tranh chống lại hệ thống này, thậm chí nếu chúng ta phải trả giá rất cao.

Quan điểm thứ ba, của nhiều đồng nghiệp của tôi, là chiến lược của cả hai bên đều sẽ không có tác dụng. Chúng tôi không sẵn sàng thay đổi và cải cách hệ thống từ bên trong. Chúng tôi không sẵn sàng trả giá cao để trở thành những nhà cách mạng mới hay bị bỏ tù như những người bất đồng chính kiến. Lựa chọn duy nhất là ra đi. Đầu những năm 1980, nhiều đồng nghiệp của tôi đã rời Ba Lan và làn sóng người di cư Ba Lan, đặc biệt là sau thiết quân luật, là khá lớn. Nhiều người Ba Lan vẫn còn ở Mỹ, Australia, Nam Phi, và ở nhiều nước châu Âu.

Tôi là đảng viên Cộng sản và là bộ trưởng trong chính phủ, và đối với tôi, tất cả những hiện tượng trong những năm cuối thập kỉ 1980, trước khi có Hội nghị Bàn tròn, là rất đáng chú ý – đây là cơ hội để làm cái gì đó gần với suy nghĩ của tôi. Tôi đã tham gia vào tất cả các quá trình này ngay từ đầu, vì một trong những quyết định đầu tiên của Rakowski nhằm thay đổi tình hình và tiến hành một số cải cách chính trị là thảo luận với Giáo hội và phe đối lập về Luật về các hiệp hội. Cuối những năm 1980, Luật mới này cho phép tổ chức những hiệp hội khác nhau nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nước. Đây là một bước tiến lớn.

Tôi lãnh đạo cuộc đối thoại với Giáo hội. Tôi nhớ đã gặp một số giám mục và các cố vấn của họ. Một trong những cố vấn của các giám mục là Jan Olszewski [thủ tướng giai đoạn 1991–1992]. Họ rất ngạc nhiên vì đội của chúng tôi trẻ quá. Phản ứng đầu tiên của những người đối thoại với chúng tôi là khá tiêu cực, vì họ tin rằng Rakowski đang đùa, rằng ông không nghiêm túc khi cử những bộ trưởng trẻ như thế tham gia thảo luận Luật về hiệp hội. Đối với thế hệ của tôi, đấy là c ơ hội tuyệt vời; đối với chúng tôi, việc cái đảng cũ của chúng tôi không thể hoạt động trong kỉ nguyên mới không phải là vấn đề lớn.

Quy trình và cơ chế đàm phán

Tướng Jaruzelski và nhóm của ông ta đã hiểu được tình hình khi lao vào những cuộc Hội nghị Bàn tròn?

Jaruzelski cử Bộ trưởng nội vụ, Czesław Kiszczak [1981–90], lãnh đạo các cuộc Hội nghị Bàn tròn. Đó là ý tưởng rất hay, Bộ trưởng nội vụ là người bị phe đối lập căm ghét nhất, là người lãnh đạo của chính phủ trong các cuộc hội nghị, bởi vì phe đối lập coi ông là người có thể quyết định. Ông là người gần gũi nhất với Jaruzelski, và ông cũng là người đàn áp chính, bây giờ lại là người chịu trách nhiệm về dân chủ và tự do hoá. Vì vậy, từ quan điểm chính trị và tâm lí, theo tôi, là quyết định rất chính xác. Florian Siwicki, Bộ trưởng quốc phòng; Thủ tướng Rakowski; ba ủy viên Bộ Chính trị (Stanislaw Ciosek, Wladyslaw Baka, và Janusz Reykowski); và tôi cũng tham gia vào đội của ông.

Tôi chưa bao giờ là ủy viên Bộ Chính trị; tôi chỉ là thành viên của chính phủ, là bộ trưởng trong chính phủ Rakowski, nhưng tôi là một trong những đồng chủ tịch của ba nhóm trong Hội nghị Bàn tròn. Cơ cấu chung của Hội nghị Bàn tròn là tất cả các đại biểu ngồi xung quanh một cái bàn tròn; những cuộc họp này có hai chủ tịch, Kiszczak và Wałęsa. Chúng tôi có ba ủy ban để xem xét tất cả các tài liệu và quyết định. Tôi là đồng chủ tịch với Mazowiecki, và chúng tôi thảo luận về công đoàn và làm sao hợp thức hoá Công đoàn Đoàn kết. Reykowski, ủy viên Bộ Chính trị và Giáo sư Bronisław Geremek là đồng chủ tịch ủy ban chính trị. Nhóm thứ ba bàn về kinh tế; [Wladyslaw] Baka, ủy viên Bộ Chính trị, và Giáo sư Witold Trzeciakowski, thuộc phe đối lập, là đồng chủ tịch.

Vì vậy, Jaruzelski làm việc với đội này và ông có vai trò quyết định. Theo tôi, có mấy điểm trong tư duy của Jaruzelski. Thứ nhất, sau thiết quân luật, điều cực kì quan trọng là phải tìm cho ra giải pháp mới, vì tổ chức một cái gì đó tương tự như những thứ đã từng tồn tại sẽ là thảm hoạ; tình hình đã hoàn toàn khác rồi. Tôi nghĩ, ý tưởng về dân chủ hóa và tự do hóa gần gũi với tâm hồn Jaruzelski. Tôi không chắc là Jaruzelski suy nghĩ về chế độ dân chủ đầy đủ. Tôi nghĩ, ông nghĩ nhiều hơn về dân chủ hóa. Nhưng tôi rất kính trọng quyết tâm của ông, vì tôi đã thấy điều đó. Ông là một trong rất ít các chính trị gia bắt đầu sự nghiệp của mình với thiết quân luật và chấm dứt sự nghiệp với đối thoại và sự chuyển đổi một cách hòa bình hệ thống chính trị. Thường thì nhiều vị thủ tướng hay tổng thống được bầu lên theo lối dân chủ nhưng lại kết thúc sự nghiệp bằng áp đặt tình trạng thiết quân luật hay đàn áp cực kì khốc liệt. Tôi nghĩ, trong số những nhà độc tài hay gần như độc tài, ông thực sự là người rất đặc biệt.

Chiến lược của Đảng Cộng sản khi tham gia Hội nghị Bàn tròn là gì?

Ý tưởng rất đơn giản: Mời phe đối lập và đề nghị họ chia sẻ quyền lực và trách nhiệm. Ý tưởng ban đầu, và tất nhiên, chúng tôi đã sai, và quá trình chuyển đổi sẽ kéo dài ít nhất bốn năm. Và cuộc bầu cử, theo hiến pháp, sẽ diễn ra vào năm 1989. Cuộc bầu cử năm 1989 không thực sự dân chủ.

Ý tưởng là dành 35% số ghế trong nghị viện cho phe đối lập trong cuộc bầu cử tự do, 65% số ghế dành cho Đảng Cộng sản và đồng minh của đảng này. Sau đó, sẽ bầu cử tổng thống, và ngay từ đầu (mặc dù chúng tôi không bao giờ chính thức thảo luận

vấn đề này), mọi người đều biết rõ rằng ứng cử viên tổng thống trong giai đoạn chuyển đổi sẽ là Jaruzelski. Tôi đưa ra ý tưởng tổ chức Thượng viện, viện thứ hai trong nghị viện. Phe đối lập cực lực phản đối vì họ nói rằng họ có thể chấp nhận một cuộc bầu cử nghị viện không thực sự dân chủ, nhưng họ có thể chấp nhận bao nhiêu cuộc bầu cử như thế? Và tôi đề nghị bầu cử Thượng viện hoàn toàn tự do và đề nghị này đã được chấp nhận. Nó làm cho các nhà lãnh đạo phe đối lập cũng như các đồng nghiệp của tôi ngạc nhiên, nhưng tôi giải thích với họ rằng cái đảng đã cai trị đất nước gần 50 năm phải sẵn sàng tham gia cuộc bầu cử Thượng viện hoàn toàn tự do. Thậm chí, nếu 100% thượng nghị sĩ đều từ phe đối lập, thì vẫn có một đa số nhỏ bầu Jaruzelski làm tổng thống. Luận cứ của tôi có tính mị dân. Tôi nói, "Nếu đảng này không sẵn sàng làm một thí nghiệm nhỏ như vậy, có nghĩa là nó không phải là đảng chính trị. Lúc đó, cần phải thừa nhận rằng đảng của chúng ta không thể thắng bất cứ cái gì. Vậy, làm sao chúng ta có thể nói rằng chúng ta sẵn sàng lãnh đạo đất nước, trong khi chúng ta không quan tâm đến bài tập như thế về bầu cử?" Tất nhiên, tôi không quá bi quan. Tôi tin chắc rằng trong cuộc bầu cử Thượng viện, ít nhất 30% hoặc 35% số ghế sẽ nằm trong tay Đảng Cộng sản. Với Jaruzelski làm tổng thống, ngay cả với một Thượng viện được bầu lên một cách tự do, chúng tôi vẫn nắm quyền kiểm soát đa số trong nghị viện, và nghị viện sẽ làm việc cho giai đoạn tiếp theo [các cơ quan được bầu một cách tự do sau đó bốn năm].

Mọi thứ đều thay đổi sau cuộc bầu cử tháng 6. Kết quả có lợi cho phe đối lập, đấy là sự kiện không thể nào bỏ qua được. Một lần nữa, **Jaruzelski thể hiện là người có trách nhiệm, vì nhiều đảng viên Cộng sản và đặc biệt đảng viên các đảng nằm trong liên minh – trong một số nhóm nhỏ và đặc biệt là những nhóm liên kết với Giáo hội – đã ép ông tuyên bố rằng cuộc bầu cử là bất hợp pháp và không có giá trị. Ông nói không, ông nói rằng cần chấp nhận kết quả, và hơn nữa, chấp nhận rằng đấy là kết quả xấu đối với Đảng Cộng sản, và do đó, cần phải suy nghĩ về những giải pháp mới cho tương lai. Cuộc bầu cử đã làm tăng tốc tiến trình, nhưng, dù sao, nó cũng xảy ra đúng lúc.**

Vai trò của nhà lãnh đạo độc tài trong việc thúc đẩy công cuộc chuyển đổi dân chủ

Không phải lúc nào cũng đòi hỏi một người dân chủ ngay từ đầu đóng vai trò quan trọng trong việc làm cho dân chủ trở thành khả thi. Ông có đồng ý rằng tướng Jaruzelski là một ví dụ tốt cho điều vừa nói?

Hoàn toàn chính xác. Jaruzelski khác hẳn tất cả các nhà lãnh đạo khối Xô Viết, ông là người thông minh, có học vấn, rất có văn hoá, và đàng hoàng. Ông có cách tiếp cận mang tính thực dụng. Ông nhận thức được rằng nếu không đối thoại và thay đổi thì ông sẽ không có cơ hội làm cái gì đó cho nền kinh tế hay đưa quan điểm của phe đối lập vào. Một yếu tố quan trọng khác là Gorbachev, chắc chắn thế, vì Jaruzelski có liên hệ thân tình, g ần gũi với Gorbachev. Quan hệ cá nhân giữa họ với nhau cũng rất tốt, và

tôi nghĩ rằng đối với Gorbachev, Jaruzelski và Ba Lan có thể là một phòng thí nghiệm cực kì quan trọng để xem một số thí nghiệm có thành công hay không.

Jaruzelski là một người có nhiều thứ trái khoáy. Ông sinh ra trong một gia đình Ba Lan cực kì cao quý. Trước chiến tranh, ông học trong các trường Công giáo, trong đó có trường Marianow ở ngay Warsaw. Ông đã mất cha trong Thế chiến II, cha ông chết ở Liên Xô vì khi Liên Xô xâm chiếm Ba Lan, gia đình ông bị đầy sang Siberia. Những năm chiến tranh, ông sống ở đó. Rồi ông bắt đầu sự nghiệp của mình trong Quân đội Ba Lan, liên kết với chính quyền Cộng sản. Ông được phong tướng, trở thành Bộ trưởng quốc phòng, và cuối cùng là thủ tướng.

Không có ai là người lí tưởng hết; Jaruzelski đã mắc nhiều sai lầm và trong cuộc đời ông cũng có rất nhiều biểu hiện cơ hội chủ nghĩa. Nhưng một điểm rất đặc biệt mà tôi muốn nhấn mạnh: Lòng yêu nước vô bờ bến của ông. Đây là một người có tình cảm sâu nặng đối với nhà nước Ba Lan. Ý thức trách nhiệm đối với tất cả những việc mà ông làm và lòng yêu nước của ông, theo tôi, là vô cùng quan trọng đối với ông và đối với những quyết định của ông, đặc biệt là những quyết định cuối cùng. Năm 1989, ông được bầu làm Tổng thống, bằng một cuộc bỏ phiếu trong nghị viện, ông đã từ chức một năm sau đó. Ông hiểu rất rõ rằng thời của mình đã qua, và ông đã từ chức Tổng thống Ba Lan một cách hòa bình nhất. Việc ông từ chức đã giúp tổ chức cuộc tổng tuyển cử năm 1990, và Wałęsa được bầu làm người kế nhiệm ông. Nếu bạn hỏi những người làm việc với Jaruzelski trong giai đoạn đó, như Mazowiecki, thì mọi người đều nói rằng sự hợp tác của ông là vô cùng trung thành. Ông vẫn còn rất nhiều ảnh hưởng trong quân đội và trong một số bộ phận của Bộ Nội vụ, nhưng ông không bao giờ sử dụng ảnh hưởng đó nhằm áp đặt ý chí của mình. Ông rất trung thành với vị thủ tướng mới và người kế nhiệm ông, Tổng thống Wałęsa. Và trên thực tế, đó là sự kết thúc sự nghiệp chính trị của ông, vì chỉ sau một năm rưỡi, ông đã từ chức, nhưng nó cho thấy rằng người ta có thể bắt đầu như là một nhà độc tài và kết thúc như là một quan chức nhà nước ủng hộ dân chủ.

Xây dựng những chính đảng mới

Tại sao ông quyết định phải tiến lên, ra khỏi đảng cũ, và tạo ra một đảng mới?

Tôi quyết định tổ chức một đảng mới vì tôi thấy Đảng Cộng sản Ba Lan là đảng của quá khứ. Nó tồn tại trong hệ thống đàn áp, không có các luật lệ dân chủ. Đảng này (và thậm chí, cách suy nghĩ của nó) đã trở thành hoàn toàn vô hiệu và, nói thẳng, không thể chấp nhận được trong kỷ nguyên mới, khi chúng tôi đã có chế độ dân chủ. Một trong những tuyên bố đầu tiên trong văn kiện của chúng tôi về Đảng mới, Đảng Dân chủ Xã hội Ba Lan (SdRP), là chúng tôi muốn có ảnh hưởng chính trị tỉ lệ thuận với số người ủng hộ chúng tôi, rằng chúng tôi tôn trọng các luật lệcủa chế độ dân chủ. Nếu chúng tôi được 5% phiếu bầu, thì vai trò của chúng tôi là 5%. Nếu chúng tôi nhận được 55% phiếu bầu thì chúng tôi sẽ nắm được đa số và chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước đất nước. Liên minh đầu tiên tôi thành lập với Włodzimierz Cimoszewicz [Ứng

cử viên tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1990 và thủ tướng giai đoạn 1996–1997], là Liên minh Dân chủ Cánh Tả (Sojusz Lewicy Demokratycznej – SLD). Đảng này trở thành một phần của Liên minh Dân chủ Xã hội Ba Lan (đảng thừa kế hậu Cộng sản duy nhất]. Tôi tự hào rằng trong suốt 23 năm, Đảng này chưa bao giờ gây ra bất kì vấn đề dân chủ nào. Đây là một trong những đảng ủng hộ dân chủ mạnh nhất và trong sạch nhất. Đảng này chấp nhận hoàn toàn tất cả các khía cạnh của chế độ dân chủ.

Ông có hi vọng rằng đây sẽ là một đảng mới khi các cuộc đàm phán bắt đầu?

Không, chính xác là không. Trong quá trình đàm phán, không ai nói về các đảng mới vì quá trình này rất dễ đổ vỡ. Chúng tôi là những thuyết khách giỏi, nhưng chúng tôi không phải là tiên tri. Không ai trong chúng tôi đủ sức tiên đoán rằng Liên Xô sẽ sụp đổ, nước Đức sẽ thống nhất, và Đảng Cộng sản Ba Lan cũng sụp đổ. Thành thật mà nói, thế lại tốt hơn. Nếu trong các cuộc đàm phán đó mà có quá nhiều tưởng tượng, thì không phải quá hay, vì thay đổi như thế có nghĩa là gì

Ơn Chúa, chúng tôi không thảo luận về việc thống nhất nước Đức. Chúng tôi chỉ thảo luận làm sao thay đổi hệ thống chính trị và kinh tế của Ba Lan. Trong một cuộc thảo luận rất dài và mệt mỏi với phe đối lập, tôi đã nói với họ: "Tôi biết rằng cuộc đấu tranh giành quyền lực là rất phức tạp. Nhưng tại sao từ bỏ quyền lực cũng phức tạp như thế?" Đối với tôi, hoàn toàn rõ ràng là cuộc đối thoại giữa phe đối lập và Đảng Cộng sản có nghĩa là, ít nhất, chúng tôi sẽ chia sẻ quyền lực và trách nhiệm. Phe đối lập đang bước vào chính trường, và đấy là điều quan trọng. Trong cuộc bầu cử tháng 6 năm 1989, Công đoàn Đoàn kết giành chiến thắng một cách ngoạn mục; họ nắm được 99 trong số 100 ghế ở Thượng viện. Đối với tôi, kết quả rõ ràng: Đảng Cộng sản Ba Lan là đảng của quá khứ, không có cơ hội trở thành yếu tố hiệu quả và được tôn trọng ở nước Ba Lan mới và dân chủ.

Cải cách kinh tế

Giai đoạn quyết định cho thành công của chúng tôi là sau cuộc bầu cử năm 1989. Chính phủ mới của Tadeusz Mazowiecki, [thủ tướng không Cộng sản đầu tiên, 1989–1991], nói một cách chính thức là chính phủ liên hiệp vì có đại diện của tất cả các nhóm chính trị có chân trong nghị viện. Nghị viện này – bầu vào năm 1989 – không được bầu một cách hoàn toàn dân chủ, nhưng tiến hành một cách rất tận tụy tất cả những cuộc cải cách. Nó có cách tiếp cận lưỡng đảng đối với tất cả các vấn đề. Bầu không khí tích cực của quá trình chuyển đổi, sự đột khởi của niềm hi vọng, và những kì vọng của nhân dân đã được chính phủ Mazowiecki và Balcerowicz sử dụng nhằm thực hiện "liệu pháp sốc" trong lĩnh vực kinh tế. Liệu pháp sốc có nghĩa là những biện pháp cứng rắn trong kinh tế, người dân mất tiền và nhiều nơi, còn mất cả việc làm. Chúng tôi đóng cửa rất nhiều nhà máy lớn. Tỉ lệ thất nghiệp tăng rất nhanh. Nhưng nếu muốn thực hiện liệu pháp sốc thì cần phải tìm được thời điểm thích hợp. Thời điểm không thích hợp, liệu pháp sốc sẽ không thành công. Ở một số nước, người ta quyết định tiến hành các biện pháp

sốc trong vòng từ hai đến ba năm sau khi quay lại với chế độ dân chủ. Nhưng lúc đó thì đã quá trễ, vì nhân dân không còn nhiệt tình và không còn sẵn sàng hi sinh như cũ nữa.

Có những yếu tố xã hội quan trọng. Trong môi trường mới, người Ba Lan thể hiện một cái gì đó khiến chính chúng tôi cũng phải ngạc nhiên: tinh thần kinh doanh mạnh mẽ. Thật không thể tin nổi. Bây giờ Ba Lan có lẽ là một trong những xã hội có xu hướng ủng hộ kinh doanh nhất châu Âu. Chúng tôi có khoảng hai triệu doanh nghiệp vừa và nhỏ, với b ảy hoặc tám triệu người làm việc trong những doanh nghiệp này; các công ty này rất năng động, đó là lí do vì sao trong cuộc khủng tài chính gần đây, chúng tôi đã quản lí được tình hình hiệu quả như thế. Nếu có hai hoặc ba công ty lớn và có rắc rối với thương mại, thì chính phủ khó mà quản lí được tình hình. Nếu có hai triệu công ty nhỏ, thì có thể không biết họ đang làm gì, nhưng họ tìm được một số thị trường ngách. Sự vươn lên của các doanh nhân quy mô nhỏ là điều kiện cực kì tích cực đối với Ba Lan.

Phân quyền

Thay đổi quan trọng tiếp theo, góp phần vào thành công của chúng tôi là phân quyền. Một trong những sai lầm chính của nhiều nước hậu Cộng sản là họ có vấn đề về phân quyền. Chúng tôi quyết định thay đổi hệ thống và cho chính quyền địa phương và khu vực nhiều quyền hơn. Chúng tôi tổ chức cuộc bầu cử địa phương hoàn toàn dân chủ đầu tiên vào tháng 5 năm 1990, 11 tháng sau cuộc bầu nghị viện chưa hoàn toàn tự do của Ba Lan. Vì vậy, chúng tôi có thể nói rằng, tháng 5 năm 1990, ở Ba Lan, chúng tôi đã có nhà nước phi tập trung hóa hơn hẳn, với các quận, vùng và tỉnh có nhiều quyền lực mới và nhiều tiền hơn trước.

Quyết định này mang lại hiệu quả như thế nào? Trước hết, các cấp địa phương năng động hơn hẳn, vì những người muốn làm cái gì đó bây giờ có thể làm. Họ có phương tiện và họ có tiền. Thứ hai, nhân dân có thể bầu các nhà lãnh đạo địa phương, những người mà nhân dân trong thành phố hay khu vực đã biết rõ. Họ có các vị thị trưởng, các nhà lãnh đạo các hội đồng của mình..v.v. Phân quyền còn quan trọng nếu muốn kiểm soát tốt hơn vấn đề tham nhũng. Dĩ nhiên là ở đâu cũng có tham nhũng. Nhưng phân quyền cơ cấu nhà nước thì dễ kiểm soát tham nhũng hơn. Trước hết, bộ máy quản lí hành chính không phát triển đúng mức. Nếu muốn ban hành quyết định, không cần phải qua nhiều cơ quan và cấp bậc. Quá trình ban hành quyết định sẽ gần gũi với nhân dân và công dân hơn. Nếu cộng đồng địa phương mạnh, người dân có thể theo dõi những việc đang diễn ra trong các cơ quan chức năng ở địa phương. Dễ dàng phát hiện ra rằng thị trưởng của thành phố năm nay đi một chiếc xe rất bình thường, sang năm đã đi chiếc xe đắt tiền. Nói thế thì hơi đơn giản hóa, nhưng có tác dụng minh họa cho cơ chế.

Đồng thuận để thay đổi

Cuối cùng, nói đến lí do thành công của Ba Lan, thì điều quan trọng là trong 20 năm đầu, chúng tôi đã có thể tìm được sự đồng thuận chính trị rộng rãi về những thành

tố chiến lược chính của nền chính trị Ba Lan, trong đó có thay đổi dân chủ trong giai đoạn 1989–1991, kế ho ạch Balcerowicz, và trở thành thành viên NATO, có tầm quan trọng đối với an ninh của Ba Lan. Chúng tôi đã xây dựng được sự đồng thuận rộng rãi về bản hiến pháp, được thông qua trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1997. Cuối cùng, chúng tôi đã thắng trong cuộc trưng cầu dân ý về việc tham gia EU, với 75% số phiếu ủng hộ. Đây có thể là lần cuối cùng chúng tôi có sự đồng thuận rộng rãi và có tính lưỡng đảng như thế.

Cải cách kinh tế

Trong tất cả các công cuộc chuyển đổi dân chủ, lãnh đạo bao giờ cũng là lực lượng chính trị, và các nhà lãnh đạo quyết định các chính sách kinh tế, trên cơ sở ảnh hưởng của chúng đ ối với quá trình phát triển về chính trị của quá trình chuyển đổi. Mặc dù, ở một số nước, thay đổi về kinh tế được tiến hành từng bước nhằm tránh những phản ứng của dân chúng, ở Ba Lan, các ông áp dụng liệu pháp sốc. Tại sao các ông chọn cách làm như thế?

Chọn thời điểm có lẽ là yếu tố quan trọng nhất, và quan trọng là phải nhắc lại rằng không có một câu trả lời duy nhất cho tất cả các tình huống, cho tất cả các nước. Sẽ là tuyệt vời nếu có hai hoặc ba cách làm, tương tự như những toa thuốc mà bạn thấy trong các hiệu thuốc, để gửi tới Cuba, Myanmar và những nước khác, nhưng không thể làm như thế được. Song, nếu bạn muốn phân tích trường hợp Ba Lan, điều quan trọng cần nhớ là tình hình kinh tế của chúng tôi quá xấu, quá bi thảm, tình hình đó đã mở rộng không gian cho những quyết định đầy rủi ro. Chúng tôi bị lạm phát phi mã và những khoản nợ nước ngoài khổng lồ. Cải cách quyết liệt là con đường dẫn tới tình trạng tốt đẹp hơn. Nhưng tôi nghĩ, chúng tôi đã gặp may vì chính phủ quyết định phải làm cái gì đó với nền kinh tế. Họ tìm thấy đúng người và đúng một nhóm, nhóm khá lớn, cộng tác với Balcerowicz, và họ là những người được chuẩn bị về mặt tri thức và nghề nghiệp để làm việc đó. **Đôi khi cần phải thực hiện ca phẫu thuật quyết liệt, nhưng nếu không có bác sĩ tốt, thì có thể dẫn đến bi kịch. Ở Ba Lan, chúng tôi đã tìm được "những bác sĩ" tốt, những chuyên gia đầy quyết tâm. Trong những tháng đầu của chế độ dân chủ mới, tình hình chính trị đầy hiểu biết lẫn nhau. Có đại diện của Đảng Cộng sản cũ trong Nghị viện. Người ta có đầy đủ tinh thần trách nhiệm, hiểu rõ đòi hỏi của tình hình, của tương lai.** Kể từ đó, chúng tôi đã có mấy nghị viện được bầu một cách hoàn toàn dân chủ, nhưng nếu hỏi nhiều người, nghị viện nào là tốt nhất, câu trả lời sẽ là nghị viện giai đoạn 1989–1991, nghị viện đầu tiên và không được bầu một cách hoàn toàn dân chủ, vì lúc đó có thái độ hiểu biết và cam kết rất đặc biệt.

Sự kết hợp của những thay đổi lớn trong hệ thống chính trị và những quyết định khá cứng rắn về kinh tế khả thi trong hai năm đầu; nếu làm sau thì hoàn toàn bất khả thi. Cuộc bầu cử Nghị viện hoàn toàn dân chủ đầu tiên được tổ chức năm 1991 mà không có ngưỡng 5% để cho tất cả các đảng, thậm chí có đảng chỉ giành được 1% phiếu bầu, cũng có cơ hội tham gia Nghị viện. Kết quả là, có 23 đảng chính trị khác nhau trong Nghị viện. Bạn có thể tưởng tượng được rằng 23 đảng phái chính trị này

sẽ đồng ý ủng hộ chương trình quá đau đớn và quá phức tạp đến mức sẽ làm một số người mất việc và gây ra tình trạng nghèo đói ở một số khu vực? Đáng lẽ là bất khả thi. Vì vậy, thời điểm là quan trọng. Người dân trên đường phố ở Bắc Phi hay những nơi khác hiện đang đấu tranh vì tự do, vì dân chủ, vì nhân phẩm, vì những thứ khác. Tất nhiên, họ không sẵn sàng chấp nhận (hoặc thậm chí là thảo luận) một số vấn đề kinh tế rất phức tạp. Và tất nhiên, khi hệ thống thay đổi và họ nắm được quyền lực, phản ứng đầu tiên sẽ là nhiều đảng chính trị hơn, ít đối thoại hơn, và nhiều xung đột hơn. **Rất khó tìm ra cái cửa sổ mở ra cơ hội để tiến hành những cuộc cải cách kinh tế, cần thiết nhưng đầy đau đớn; theo tôi, cải cách kinh tế là thách thức chính trong quá trình chuyển đổi dân chủ, cả về lí thuyết lẫn thực tiễn.**

Vậy, làm sao kết hợp hai yếu tố này – hệ thống chính trị mới với sự bùng nổ (đôi khi, rất phi thực tế) của những kì vọng và cách tiếp cận rất thực dụng về kinh tế? Làm sao tạo ra được sự ủng hộ và thông cảm từ những người lãnh đạo chính trị mới, nhiều đảng chính trị mới và dân chúng trên đường phố đối với những cải cách khó khăn này?

Điều tôi biết từ các nước khác trong khu vực này là khi quyết định tiến hành từng bước mà không dùng liệu pháp sốc (và nhiều nhà lãnh đạo đã có sẵn thái độ thù địch với chính sách đó), họ đã tạo ra nhiều vấn đề, vì vẫn cần phải có nhiều quyết định rất đau đớn. Tương tự như phẫu thuật: Có thể chấp nhận thậm chí cuộc phẫu thuật đầy mạo hiểm và khó khăn trong một giai đoạn rất ng ắn; nhưng nếu trong năm hay bảy năm, cứ mỗi tháng phẫu thuật một lần, tuy ít đau đớn hơn, nhưng vẫn rất khó chịu, thì sẽ không thể nào chịu nổi. Đó là một phần nhỏ những gì chúng ta thấy ở Hi Lạp hiện nay, ví dụ thế.

Cải cách hiến pháp

Trong hầu hết các cuộc chuyển đổi, xây dựng một hiến pháp mới và một khế ước xã hội mới là cực kì quan trọng. Ở Ba Lan, năm 1989 đã tiến hành một số sửa đổi hiến pháp năm 1989 và năm 1992, có những thay đổi khác trong bản Hiến pháp Nhỏ. Trong nhiệ m kỳ tổng thống của mình, Wałęsa đã không thể thông qua cuộc cải cách lớn về hiến pháp, nhưng ông đã làm được vào năm 1997. Quá trình nào tạo điều kiện cho Ba Lan đạt được thỏa thuận nhằm thông qua bản hiến pháp mới?

Thông qua một bản hiến pháp mới là cực kì quan trọng và rất khó khăn. Thẳng thắn mà nói, Ba Lan rất gần với tình hình Chile [nước này không có đồng thuận chính trị để thay bản hiến pháp thời Pinochet]. Chúng tôi có bản hiến pháp thời Cộng sản với ngày càng nhiều sửa đổi hơn, vì rất khó tổ chức đa số hai phần ba, theo hiến pháp, trong Nghị viện. Xây dựng sự ủng hộ trong cuộc trưng cầu dân ý dễ hơn nhiều. Ở Ba Lan, lí do để chiến đấu cho một bản hiến pháp mới là rất rõ ràng, vì bản hiến pháp cũ có từ những năm 1950; nó đã được gửi đến Moscow và được Stalin xét duyệt. Cho nên, đối với nhiều người ở Ba Lan, hoàn toàn tự nhiên và cần thay đổi cái được coi là bản hiến pháp của Stalin. Thay đổi hiến pháp có ý nghĩa chính trị quan trọng, nhưng cũng cần phải thay đổi vì chính nội dung của bản hiến pháp.

Chủ tịch tiền nhiệm của tôi trong Uỷ ban Hiến pháp của Nghị viện là Giáo sư Geremek, một người rất thông minh và được nhiều người kính trọng. Ông đã không thành công vì khó hoàn tất công việc này trong Nghị viện giai đoạn 1991–1993; quá nhiều đảng phái chính trị với nhiều quan điểm khác nhau. Đối với cuộc bầu cử năm 1993, chúng tôi quyết định chấp nhận ngưỡng 5%, các đảng phải vượt qua ngưỡng này thì mới có chân trong Nghị viện. Với ngưỡng này và vì sự tan rã của lực lượng cánh hữu, không có đảng cực hữu nào được bầu vào Nghị viện. SLD cùng với đối tác trong liên minh của chúng tôi, Đảng Nông dân Ba Lan (PSL), nắm được đa số trong Sejm. Và tôi [đứng đầu SLD] được bầu làm người lãnh đạo Ủy ban Hiến pháp. Thế là, tôi mời ngay đảng ủng hộ bản hiến pháp thuộc phe đối lập, đảng của Mazowiecki và Geremek, gọi là Liên đoàn Tự do (Freedom Union), tham gia phe đa số ủng hộ bản hiến pháp này và chúng tôi bắt đầu làm việc cùng nhau.

Khi Nghị viện xem xét dự thảo luật ngay trước khi kết thúc nhiệm kì, các dự luật này có thể bị chuyển sang phiên họp mới vì Nghị viện mới không có nghĩa vụ thảo luận các dự luật từ Nghị viện trước. Hiến pháp cũng thế. Chúng tôi có năm hay sáu dự án rất hữu ích, một số do các đảng bảo thủ chuẩn bị, những đảng này không có chân trong Nghị viện mới. Nhưng tôi quyết định là sẽ làm việc với tất cả các dự án này.

Ý tưởng là thảo luận và tranh luận tất cả các dự án và tất cả các đề xuất. Tất nhiên, mất rất nhiều thời gian, nhưng chúng tôi kiểm soát chương trình nghị sự, vì chúng tôi là phe đa số. Chúng tôi bắt đầu nói chuyện với Giáo hội Công giáo, đấy là tác nhân rất quan trọng. Chúng tôi đã tổ chức cuộc đối thoại hữu ích với Giáo Hội và cuối cùng, chuẩn bị bản dự thảo hiến pháp. Năm 1995, tôi được bầu làm tổng thống. Năm 1997, chúng tôi đưa bản dự thảo Hiến pháp này cho nhân dân bỏ phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý và đã được thông qua. Chuyện này chưa bao giờ xảy ra ở Ba Lan. Tôi nghĩ rằng nếu chúng tôi không làm vào thời điểm đó, giai đoạn từ năm 1993 đến năm 1997, thì sẽ rất khó khăn cho việc chuẩn bị Hiến pháp vì các Nghị viện được bầu lên sau đó không có được đa số hiến định.

Hệ thống chính quyền

Dường như Ba Lan là nước duy nhất ở Đông Âu có hệ thống "bán tổng thống" (tổng thống nắm một nửa quyền lực). Trong chính phủ của ông, khi Jerzy Buzek làm thủ tướng [1997–2001], nó là một dạng "cộng sinh", vì tổng thống và thủ tướng từ các đảng chính trị hay các liên minh khác nhau. Ông quan niệm thế nào về hệ thống bán tổng thống? Hiện nay ông có hài lòng với hệ thống này hay không?

Có, hoàn toàn thỏa mãn. Tại sao lại là hệ thống bán tổng thống? Đó là câu chuyện dài, nhưng để cho ngắn gọn, chúng tôi có hai khả năng. Lựa chọn đầu tiên là tổ chức hệ thống nội các đại nghị, nhưng có những luận cứ đầy thuyết phục phản bác cách làm này, đặc biệt là, nó sẽ không ổn định, vì sự thiếu gắn bó của hệ thống đảng phái ở Ba Lan. Làm sao có thể trao tất cả quyền hành cho Nghị viện và các đảng phái, nếu trong Nghị viện được bầu theo lối dân chủ đầu tiên đã có tới 23 đảng? Cứ sáu tháng, chúng

tôi lại có một cuộc khủng hoảng chính trị và chúng tôi đã nhiều lần thay thủ tướng. Hệ thống đó sẽ hoàn toàn không chịu trách nhiệm gì.

Vậy, tại sao ở Ba Lan, chúng tôi không quyết định tổ chức chế độ cộng hoà tổng thống? Trước hết, chúng tôi sợ, khi nắm được lịch sử của chúng tôi và lịch sử của các lân bang của chúng tôi, của chế độ cộng hoà tổng thống tập quyền mạnh mẽ, và, thẳng thắn mà nói, chúng tôi có tấm gương rất tiêu cực về giai đoạn ông Wałęsa làm tổng thống. Bởi vì chất lượng của nhiệm kỳ tổng thống của ông là quá tệ, chúng tôi cảm thấy rằng cho tổng thống nhiều đặc quyền hơn, nhiều quyền lực hơn, thì sẽ nguy hiểm.

Với kinh nghiệm của chúng tôi trong những năm đó ở Ba Lan, từ năm 1993 đến 1995, chúng tôi quyết định đề xuất hệ thống bán tổng thống. Hoàn toàn không phải là chưa có tiền lệ; hệ thống này đang hiện diện ở Pháp và Phần Lan, ví dụ thế. Theo tôi, hệ thống này ổn, tôi chắc chắn rằng đó là hệ thống tốt nhất mà chúng tôi có thể đề xuất cho Ba Lan. Tôi sẽ rất thận trọng khi bàn về thay đổi nó. Tôi đã làm việc bốn năm trong tình trạng "cộng sinh" với Buzek, khá hiệu quả và dễ quản lí. Đôi khi, thực sự, tôi có ấn tượng rằng làm việc với một nội các không phải từ đảng phái của mình thì dễ hơn là làm việc với chính phủ của đảng mình.

Trong mấy năm gần đây, chúng tôi đã có một số vụ xung đột thực sự, trong đó có vụ xung đột giữa Lech Kaczyński [Tổng thống giai đoạn 2005–2010] và Donald Tusk [Thủ tướng giai đoạn 2007–2014]. Đây không phải là vấn đề hiến định. Đó là xung đột chính trị giữa hai cá nhân. **Kinh nghiệm của tôi là nếu có những người tốt, những người có trách nhiệm ở những vị trí cao nhất của quốc gia, thì ngay cả bản hiến pháp không hoàn hảo cũng sẽ hoạt động được. Nhưng nếu có hiến pháp tốt nhất, mà những người xấu lại giữ những chức vụ này, thì nó cũng sẽ không hoạt động. Chất lượng của hiến pháp là cực kì quan trọng, nhưng chưa đủ. Quan hệ tốt đẹp giữa những người chịu trách nhiệm về đất nước là cực kì quan trọng.** Nếu họ muốn đánh nhau, thì bản hiến pháp tốt nhất cũng chẳng giúp gì được, vì họ sẽ sử dụng hiến pháp theo cách của họ.

Tôi nghĩ rằng hệ thống bán tổng thống ở Ba Lan là hoàn toàn chính xác. Nó tạo ra đối trọng và cân bằng hơn so với một số chế độ cộng hoà tổng thống hay đại nghị. Khi chúng tôi có chính phủ mạnh, nắm đa số trong Nghị viện, thì sẽ tốt hơn nếu Tổng thống không nhất thiết phải là người cùng một đảng. Đôi khi cần yếu tố cân bằng này để ngăn chặn những ý tưởng sai lầm do chính phủ đề xuất, chính phủ trong hệ thống của chúng tôi có khá nhiều quyền lực. Trong hệ thống bán tổng thống của chúng tôi, vai trò của chính phủ và thủ tướng đều khá mạnh. Ví dụ, thủ tướng không thể bị bãi nhiệm một cách đơn giản bằng một cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm. Trước khi hạ bệ chính phủ, các đối thủ của thủ tướng phải tổ chức bầu chọn ứng cử viên của họ, đây không phải là việc dễ. Ngân sách hoàn toàn thuộc trách nhiệm của chính phủ và đa số trong Nghị viện; tổng thống không chịu trách nhiệm về vấn đề này. Tổng thống có thể phủ quyết dự luật, nhưng quyền phủ quyết đó có thể bị bác bởi đa số là ba phần năm nghị viên. Có thể thay đổi một số điều của hiến pháp, và có lẽ nên thay đổi một số điều, nhưng, nói chung, bản hiến pháp này là rất hiệu quả. Nó ổn định tình hình chính trị và nhà nước Ban Lan.

Thông điệp của tôi tới nhiều thành viên mới của Nghị viện là, nếu họ muốn thay đổi một số điều khoản của hiến pháp, họ nên xem xét xem thay đổi hay đấu tranh cho sự liên tục và ổn định thì tốt hơn. Nói cho cùng, sự ổn định của hiến pháp là giá trị tự thân. Ví dụ, ở Ukraine, hầu như cứ ba hay bốn tháng người ta lại thay hiến pháp một lần. Đấy là mảnh giấy, không phải là một bản hiến pháp. Quan trọng là nhân dân tôn trọng hiến pháp, là có một nền văn hoá hiến định như ở Hoa Kỳ. Chỉ có thể tạo ra một nền văn hoá như vậy, nếu biết tự kiềm chế, không phải năm nào hay nhiệm kì nào cũng thay đổi nó.

Ảnh hưởng quốc tế

Ông đã đưa Ba Lan trở thành viên của NATO và EU. Cách đó mấy năm, Felipe Gonzalez [1982–96] đã đưa Tây Ban Nha tham gia Cộng đồng Kinh tế Châu Âu [tiền thân của EU] và vẫn ở lại NATO. Kinh nghiệm của Tây Ban Nha có phải mô hình đối với ông?

Felipe Gonzalez là cố vấn rất hữu ích đối với tôi. Tôi với Rakowski gặp ông lần đầu tiên, trong những ngày cuối cùng của nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan. Chúng tôi tới thăm Gonzalez, tôi nghĩ là, năm 1988 và sau đó là năm 1989 khi ông là người đứng đầu chính phủ, và nói chuyện với ông mang lại cho tôi thật nhiều kiến thức. Sau đó, khi là Chủ tịch Đảng Dân chủ Xã hội và sau này là tổng thống Ba Lan, tôi còn gặp ông nhiều lần. Tây Ban Nha là tấm gương truyền cảm hứng vì có một số điểm tương đồng với chúng tôi. Cả hai nướ c chúng tôi đều có chế độ độc tài, sau đó là quá trình chuyển đổi hòa bình, và hiện nay là chế độ dân chủ, và chế độ dân chủ này đang phát triển một cách rất hòa bình, mà không có hiện tượng trả thù. Gonzalez đã giải thích cho chúng tôi cách thức để tiến trình đó trở thành khả thi ở Tây Ban Nha. Ví dụ, ông trình bày Hiệp ước Moncloa [thỏa thuận, năm 1978, giữa các đảng chính trị, công đoàn và các tổ chức kinh doanh nhằm giải quyết nạn lạm phát, thất nghiệp và việc tháo chạy vốn và do đó, tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi]. Tôi nhớ rằng chúng tôi cũng đã thảo luận với Gonzalez vấn đề, vì sao ông không quan tâm tới việc mở cái hộp Pandora của lịch sử, không xem xét lại các cuộc xung đột giữa những người Cộng hòa và những người khác.

Chúng tôi còn thảo luận về việc tham gia EU. Đối với chúng tôi, đó là mộ t lí do quan trọng để chúng tôi kính trọng Tây Ban Nha. Lúc đó, trong những năm 1990, Tây Ban Nha thực sự là nước châu Âu tốt nhất. Gonzalez cho tôi một lời khuyên quan trọng. Chúng tôi thảo luận điều mà EU gọi là "bài tập ở nhà", tức là những cuộc cải cách mà tất cả các nước ứng viên phải làm thì mới được tham gia. Nghe quá nhiều lần, "bài tập ở nhà, bài tập ở nhà, bài tập ở nhà" đến mức cảm thấy như là trẻ con, và bạn cảm thấy căm ghét cách nói như thế. Một lần tôi nói với Gonzalez: "Felipe, xem này, chúng tôi đã quá mệt mỏi với tất cả những bài tập ở nhà này rồi. Ai cũng nói tới bài tập ở nhà". Và ông nói cho tôi một chuyện rất quan trọng. "Hoàn toàn đúng, tôi hiểu ông. Ông có thể bị mệt, nhưng nhìn đây, nếu ông làm tốt bài tập ở nhà, thì lợi ích sẽ đến với ông sớm hơn và ông sẽ được nhiều lợi hơn sau khi trở

thành thành viên. Nếu ông không làm tốt bài tập ở nhà, ông sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với các quỹ và các khoản trợ cấp, với tất cả mọi thứ mà ông sẽ gặp sau khi trở thành thành viên". Và ông nói hoàn toàn đúng. Đó là một trong những lí do vì sao hiện nay Ba Lan đang ổn, vì chúng tôi đã làm gần như hoàn hảo bài tập ở nhà. Trong 6 năm đầu, sau khi trở thành thành viên, chúng tôi nhận được khoảng 30 tỉ euro. Hiện nay, chúng tôi đang chờ đợi 30 tỉ euro tiếp theo, đó là một cú tiếp sức tuyệt vời cho chúng tôi, để hiện đại hóa, để làm tất cả những thứ khác.

Và đó là l ời khuyên tuyệt vời của Gonzalez. Hiện tượng đang xảy ra ở Hi Lạp là kết quả của việc làm bài tập sơ sài và kết quả kém. Nếu không chuẩn bị, thì hệ thống không có khả năng hấp thụ, và không có cơ hội trở thành thành viên hiệu quả của EU.

Việc trở thành thành viên EU ảnh hưởng như thế nào tới quá trình chuyển đổi dân chủ của Ba Lan?

Tư cách thành viên EU rất quan trọng vì mang lại rất nhiều kết quả – đối với kinh tế, đối với quá trình hiện đại hoá Ba Lan, mở cửa biên giới và thương mại. Nhưng, từ quan điểm chính trị, là thành viên EU có nghĩa là cuối cùng, sau biết bao nhiêu năm, Ba Lan đã là một phần của châu Âu. Sau rất nhiều cố gắng. Thỏ a thuận được kí năm 1991; năm 2003, chúng tôi tổ chức trưng cầu dân ý, 75% ủng hộ tham gia EU; ngày 1 tháng 5 năm 2004, chúng tôi chính thức trở thành thành viên EU.

Toàn thể hội viên đã giúp củng cố quá trình chuyển đổi dân chủ của chúng tôi. Yếu tố quan trọng là vị trí trong khu vực của chúng tôi, vì mọi thứ xung quanh Ba Lan đã thay đổi. Từ ba lân bang, hiện giờ chúng tôi có chung đường biên giới với bảy lân bang, và có những cuộc xung đột đầy kịch tính ở Balkans, rất g ần chúng tôi. Suy nghĩ của chúng tôi là: Làm sao xây dựng được những mối liên hệ tốt nhất với tất cả các lân bang của chúng ta, kí những hiệp ước mới, và nói chung, xây dựng được tinh thần hiểu biết, tình hữu nghị, và hợp tác – láng giềng tốt?

Tôi nghĩ, một trong những thành công của tôi là đã xây dựng được những mối quan hệ tốt với các lân bang của chúng tôi, trong đó, tất nhiên, có Đức, Lithuania, Ukraine và các nước khác. Chúng tôi vẫn có một số rắc rối với người Nga, nhưng đó là một câu chuyện khác. Mục tiêu tiếp theo của chúng tôi là làm sao quản lí được tình hình mới trong khu vực, để tạo ra những mối quan hệ và ổn định trong lĩnh vực xuất khẩu. Trong giai đoạn đầu sau chuyển đổi, khu vực của chúng tôi là tấm gương tuyệt vời về đối thoại, hợp tác và ổn định. Nhưng không dễ và không phải tự nhiên mà được như thế; nếu bay từ Warsaw đến Belgrade vào đầu thập niên 1990, bạn thấy cuộc chiến ở Balkans với việc thanh lọc sắc tộc và hàng ngàn nạn nhân. Bạn có thể thấy hai khu vực, rất gần nhau, cả hai khu vực trước đây đều là một phần của khối Xô Viết, nhưng tình hình thì hoàn toàn khác nhau. Ở đây là sự ổn định và những mối quan hệ tốt, còn ở kia thì là chiến tranh và bi kịch.

Liên Xô trước đây và nước Nga sau này – vốn là tác nhân quan trọng về mặt lịch sử và có ảnh hưởng ở Ba Lan – vẫn tiếp tục có ảnh hưởng tới quá trình chuyển đổi của Ba Lan?

Gorbachev có tầm quan trọng chiến lược đối với chúng tôi, vì nhiều lý do. Trước hết là an ninh. Ở Ba Lan, vấn đề an ninh là cực kì nhạy cảm, vì lịch sử của chúng tôi là lịch sử của những cuộc chiến tranh. Thành thật mà nói, nằm giữa Đức và Nga không phải là điều dễ dàng, trong quá khứ cũng như hiện tại. Đầu những năm 1990, đã có những cuộc thảo luận câu hỏi: Đối với chúng ta, đứng trung lập như Phần Lan hay gia nhập NATO, việc nào tốt hơn? Lúc đó, Liên Xô vẫn còn và cực kì phản đối việc Ba Lan tham gia NATO. Vấn đề thậm chí còn phức tạp hơn, vì, trong cuộc thảo luận của các siêu cường trong những năm 1989–1990 về việc thống nhất nước Đức, Thatcher, Mitterrand, George H. W. Bush và những người khác đã hứa là NATO sẽ không mở rộng thêm. Nhưng tình hình đã thay đổi và lựa chọn giữa trung lập và NATO được quyết định bởi đa số người dân Ba Lan. Chúng tôi quyết định rằng nên đề nghị được trở thành thành viên NATO, vì, đối với chúng tôi, tại khu vực này của thế giới, trung lập có nghĩa là đứng trong một vùng tranh tối tranh sáng, mà không có gì bảo đảm hay đồng minh. Với Phần Lan, trong nhiều năm, đó lại là một câu chuyện khác, vì nước này không nằm ở vị trí chiến lược như thế, Phần Lan trung lập và Áo trung lập là rất có lợi cho cả Liên Xô và người Mỹ. Nhưng trung lập trong những năm 1990 có nghĩa gì?

Khi quyết định gia nhập NATO, chúng tôi cũng bắt đầu các cuộc thảo luận đầy khó khăn với Yeltsin. Chúng tôi khẳng định rằng việc mở rộng NATO khả thi là do Liên Xô đã sụp đổ, tất cả những lời hứa của các siêu cường là với Liên Xô. Bây giờ, Liên Xô không còn, chúng ta có thể nói về việc mở rộng NATO. Đương nhiên là Nga kịch liệt phản đối. Nhưng Mỹ và châu Âu giữ quan điểm cứng rắn, mở rộng NATO là khả thi và là việc cần làm. Ba Lan nằm trong nhóm các thành viên mới đầu tiên, cùng với Hungary và Cộng hòa Czech.

Năm 1997, tôi có cuộc họp ở Điện Kremlin. Kremlin có các phòng lớn và Yeltsin có giọng nói rất mạnh. Ông nói bằng tiếng Nga: "Tại sao các ông muốn tham gia NATO? Các ông không cần NATO. Tôi có thể cung cấp cho các ông tất cả các bảo đảm cần thiết. Tại sao các ông muốn làm việc này?" Thế là tôi giải thích vì sao, và đó là cuộc thảo luận rất kịch tính. Cuối cùng, tôi nói: "Boris Nikolayevich, xin cho tôi biết. Mối quan hệcủa các ông với Đức như thế nào?"

"Rất tốt".

"Và với nước Ý?"

"Tuyệt vời"

"Còn với Vương quốc Anh?"

"Tuyệt vời"

"Còn với Hà Lan, Đan Mạch, những người khác?" "Tuyệt quá".

"Còn với Ba Lan, Cộng hòa Séc, và Hungary?"

"Không tốt, bởi vì tất cả các ông đều muốn gia nhập NATO. Tại sao các ông lại muốn tham gia NATO?"

Và tôi nói: "Hãy xem, thưa ông Yeltsin, tôi nhắc tới tất cả các thành viên NATO và các ông đều có mối quan hệ rất tốt, rất tuyệt vời... với các nước đó; các ông ch ỉ có vấn đề với Ba Lan, Hungary và Cộng hòa Czech. Tôi xin hứa, nếu chúng tôi trở thành thành viên NATO, chúng tôi sẽ có quan hệ rất tốt, rất tuyệt vời như thế". Và ông bắt đầu cười; cuối cùng, ông chấp nhận rằng chúng tôi sẽ theo đuổi để trở thành thành viên NATO. Tôi rất kính trọng Yeltsin. vì ông là một trong số rất ít nhà lãnh đạo Nga có thiên hướng dân chủ đích thực. Ông ở trong tình huống khắc nghiệt, và khi phải lựa chọn có đi theo hướng dân chủ hơn hay không, ông thường chọn hướng dân chủ. Về phần NATO, ông đã giúp chúng tôi rất nhiều.

Vì vậy, năm 1999, Ba Lan gia nhập NATO, việc này vô cùng quan trọng đối với chúng tôi vì ba lí do. Thứ nhất, về an ninh, là thành viên NATO cũng có nghĩa là những nước mạnh nhất trên thế giới sẽ đảm bảo an ninh tốt nhất cho chúng tôi. Thứ hai, hình ảnh của Ba Lan ở nước ngoài: Thành viên NATO giúp chúng tôi thu hút được nhiều khoản đầu tư nước ngoài hơn. Thứ ba, yếu tố mang tính lịch sử của quyết định này là, lần đầu tiên, sau cả ngàn năm, Ba Lan và Đức đều nằm trong cùng liên minh quân sự và chính trị. Nếu bạn nắm được lịch sử, nắm được các cuộc chiến tranh, xung đột, chiếm đóng, và tất cả những vấn đề khó khăn khác giữa Ba Lan và Đức, thì đây là quyết định cực kì quan trọng.

Vai trò của Mỹ trong công cuộc chuyển đổi của Ba Lan?

Sau khi Liên Xô và Chiến tranh Lạnh kết thúc, chúng ta có thế giới đơn cực, Mỹ giữ vai trò tiên phong. Tôi biết là có nhiều người phê phán chủ nghĩa đơn phương và những chính sách đầy kiêu ngạo của Hoa Kì, với cuộc can thiệp quân sự ở Iraq và Afghanistan..v.v.. nhưng theo quan điểm của vùng Trung và Đông Âu, thì đây là thời kì rất tích cực. Người Mỹ đã giúp chúng tôi ngay từ rất sớm, họ ủng hộ Công đoàn Đoàn kết và những khát vọng dân chủ của chúng tôi. Và sau đó, sau khi chuyển đổi, họ giúp đỡ chúng tôi bằng các khoản đầu tư ở Ba Lan, giúp chúng tôi trở thành thành viên NATO, và ra sức cổ vũ các đối tác châu Âu – các đối tác quan trọng nhất, như Anh, Đức, và Pháp – nhằm mở rộng EU. Đấy là việc không dễ, vì chúng tôi bàn về việc tăng thêm 10 nước, 7 nước trong số đó là từ khối Xô Viết cũ. Tình hình các nước vùng Baltic thậm chí còn phức tạp hơn. Ba Lan là quốc gia hậu Cộng sản, nhưng Lithuania, Latvia và Estonia là các nước cộng hòa hậu-Xô Viết, trước đây không phải là các nước riêng biệt mà nằm trong thành phần của Liên Xô. Việc đề nghị những nước này trở thành thành viên NATO và EU, với sự chống đối quyết liệt của Nga, là thành công tuyệt đối của Mỹ. Với vai trò tổng thống, Bill Clinton rất ủng hộ. Ngoại trưởng Madeleine Albright nằm trong đội hình của ông, bà là người hiểu rõ khu vực này và vai trò của bà là cực kì quan trọng.

Những cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay

Xin tưởng tượng nếu ông gặp ba nhà lãnh đạo trẻ từ Cuba, Jordan, và Myanmar, và họ đến với ông vì ông được coi là Felipe Gonzalez – một người đã trải qua quá trình chuyển

hóa, có nhận thức thấu triệt và trí tuệ. Họ đến gặp ông và nói: "Chúng tôi biết, ông không phải là chuyên gia về Cuba, về Jordan hay Myanmar, nhưng ông là chuyên gia về chuyển đổi dân chủ và chúng tôi muốn biết, ở mức chung nhất, ông sẽ cho chúng tôi lời khuyên nào về trách nhiệm của chúng tôi khi chúng tôi tiến lên phía trước". Ông sẽ nói gì với họ và ông có nói với mỗi người cùng một câu chuyện hay không?

Điều đầu tiên tôi sẽ nói là nhắc lại rằng không có con đường duy nhất, không có đơn thuốc duy nhất cho tất cả các tình huống. Tôi nghĩ rằng những người ngoại quốc tới đây và nói: "Đây là những cái đã tỏ ra rất hữu hiệu ở Ba Lan, vì vậy các bạn nên làm như thế và mọi thứ sẽ ổn" – là sai. Không. Nắm được các yếu tố khu vực và tình hình khu vực là cực kì quan trọng. Nhưng tôi hiểu rằng những người thanh niên đến với tôi sẽ biết một số thứ về đất nước họ và họ có trách nhiệm nắm được những việc đang xảy ra ở đấy. Vì vậy, tôi sẽ nói: "OK, chúng ta cùng xem xét hoàn cảnh của bạn. Có những cơ hội nào? Đâu là giới hạn? Có những trở ngại gì?" Thứ hai, tôi sẽ nói với họ: **"Bạn phải có chiến lược, vì nếu bạn muốn thay đổi đ ất nước mình, thì cần phải có tầm nhìn. Và tầm nhìn không thể chỉ là bạn muốn giành quyền hay muốn lãnh đạo đất nước. Có cả cái đó, nhưng đây không phải là tầm nhìn chính. Tầm nhìn phải là tự do, tầm nhìn phải là dân chủ, tầm nhìn phải là công bằng xã hội, chế độ pháp quyền, hòa bình, quan hệ tốt với lân bang..v.v..".** Tầm nhìn và chiến lược là cực kỳ quan trọng. Ba Lan gặp may vì chúng tôi có chiến lược, và đấy không chỉ là chiến lược của một đảng. Đối với đa số người dân thì đấy là tự do, là an ninh, đó là u hóa, là hiện đại hóa đất nước, là chế độ dân chủ.

Thứ ba là về phương pháp. Đ ối thoại là phương pháp hoạt động chính trị tốt nhất. Cần phải đối thoại, ngay cả với đối thủ, thậm chí là với kẻ thù. Tất nhiên, phe đối lập dễ chấp nhận ý tưởng đối thoại hơn, còn những người đang nắm quyền lực trong chính phủ độc tài thì không dễ dàng như thế, nhưng đối tho ại là nền tảng tối thượng của hầu hết mọi thứ, bởi vì nếu không đối thoại, thì bạn không có cơ hội tiến lên.

Thứ tư, là **hiểu những quan điểm khác nhau của những người mà bạn đang giao thiệp. Bạn cần phải hiểu điều đó, ngay cả trong nhóm của bạn và đặc biệt là, khi bạn bắt đầu nói chuyện với những người khác, bạn sẽ thấy những cách suy nghĩ khác nhau, những trải nghiệm khác nhau, những khả năng nhạy cảm khác nhau. Trong cái thế giới rất đa nguyên này, chúng ta là những người khác nhau, và cần phải công nhận và tôn trọng tất cả những khác biệt này, chứ không ngạc nhiên hay thất vọng vì những khác biệt như thế.**

Nói cụ thể hơn, Cuba gần với sự hiểu biết của tôi hơn, vì tôi biết chuyển đổi từ chế độ cộng sản nghĩa là gì. Ở Cuba, tôi nghĩ tình hình cũng tương tự, ở mức độ nào đó, với tình hình mà chúng tôi từng gặp ở nhiều nước châu Âu, vì thách thức đầu tiên là phe đối lập phải thống nhất hơn và xây dựng được chiến lược. Hệ tư tưởng của Castro có sức thuyết phục đến mức nó không chỉ truyền cảm hứng cho hàng triệu người Cuba, mà còn truyền cảm hứng cho hàng triệu người trên thế giới. Ngày nay, sau nhiều năm như thế, hệ tư tưởng này gần như đã trở thành vô nghĩa. Triển vọng

của Cuba phụ thuộc rất nhiều vào việc họ có những nhóm cải cách bên trong Đảng Cộng sản hay không, vì, theo tôi, mọi thứ xảy ra ở Cuba trong vài năm tới sẽ chủ yếu là kết quả của những sự kiện xảy ra trong đảng, chứ ít có khả năng là kết quả của mối quan hệ giữa đảng và phe đối lập. Kinh nghiệm của khu vực của chúng tôi là cần làm việc với các nhóm cởi mở hơn và sẵn sàng tiến hành một số cải cách và chuyển đổi ở bên trong chính phủ và đảng. Sẽ không phải là bất ngờ lớn nếu người kế nhiệm Castro là một trong những viên tướng trẻ tuổi và người đó có thể là một nhà cải cách mạnh mẽ. Cộng đồng người Cuba ở nước ngoài cũng có thể có vai trò nhất định. Nhưng tôi sẽ rất thận trọng với cộng đồng ở nước ngoài, bởi vì theo tôi, quá trình chuyển đổi dân chủ phải được quyết định trước hết bởi những người sống ở trong nước. Cộng đồng ở nước ngoài có thể ủng hộ một số quá trình, nhưng không thể thay thế người dân trong nước.

Vai trò của quân đội

Trong hầu hết các trường hợp chuyển đổi dân chủ, quân đội đều có vai trò quan trọng. Có thể học được gì từ kinh nghiệm của Ba Lan, liên quan đến quân đội và cảnh sát trong quá trình chuyển đổi?

Các cơ cấu quân sự là thành phần đầy sức mạnh của chế độ độc tài. Nếu chế độ ngày càng yếu đi về tư tưởng và kinh tế, thì quyền lực của cơ quan an ninh, đặc biệt là cảnh sát mật, sẽ gia tăng. Đó là lí do vì sao số tướng lĩnh trong tất cả các cơ quan chính trị, như Bộ Chính trị, ngày càng gia tăng. Cũng thường xảy ra trường hợp là tình hình kinh tế yếu kém và người dân tỏ ra thất vọng. Rối loạn trong nhiều lĩnh vực của xã hội, và quân đội hay các cơ cấu an ninh khác được dùng làm tấm gương so sánh: Họ có trật tự, kỷ luật; họ đang tích cực làm việc. Yếu tố tâm lí ở đây thường được sử dụng để cho mọi người thấy rằng quân đội thực sự là trụ cột của hệ thống, trụ cột của nhà nước, trụ cột của mọi thứ. Cảnh sát mật là nguy hiểm nhất, vì được tổ chức rất tốt, lương cao và có động cơ nhằm chống lại thay đổi. Trong tất cả các chế độ độc tài, cảnh sát mật chỉ có tấm vé một chiều, vì bàn tay họ vấy quá nhiều máu; Họ chỉ có thể thăng tiến bằng cách ngày càng hung hăng hơn.

Nhưng quân đội lại hoàn toàn khác. Quân đội là những tổ chức khổng lồ, và trong các đơn vị tốt, có rất nhiều người có tư duy tích cực, ủng hộ nhà nước. Họ không thích tham gia vào các hoạt động quân sự nhằm chống lại phe đối lập, nhưng họ cảm thấy có trách nhiệm trước tương lai và an ninh của đất nước. Ở hầu hết các nước, đa số quân nhân xuất thân từ những gia đình rất bình dị. Họ không phải là con em của tầng lớp quý tộc, họ là con của những gia đình bình thường – công nhân, nông dân, nhân viên. Kết quả là quân đội g ần với đời thường hơn. Quân đội trong các chế độ độc tài có thể đóng vai trò cực kì tiêu cực, nếu các nhà lãnh đạo chính trị quyết định như thế. Kinh nghiệm của Ba Lan là chúng tôi tìm được trong quân đội rất nhiều người sẵn sàng cải cách và chuyển đổi.

Lời khuyên hữu ích cho các nhà lãnh đạo phe đối lập là ở Ba Lan chúng tôi có hai cách tiếp cận. Nếu một ngày nào đó, đại diện phe đối lập trở thành thủ tướng hay tổng thống, ông ta không thể thay đổi vai trò của Quân đội chỉ sau một đêm. Ông ta không thể nói: "Quân đội cũ đã xong và tôi sẽ tổ chức một quân đội mới", hay: "Cảnh sát đã tê liệt và tôi sẽ tổ chức lực lượng cảnh sát mới". Quá trình chuyển đổi có nghĩa là cần phải tìm được sự cân bằng giữa hệ thống cũ và hệ thống mới, nhưng không phải dễ. Cần nói ngay từ đầu: "Điều đầu tiên chúng tôi hi vọng là tất cả các cơ cấu chính quyền đều trung thành với chính phủ mới, trung thành với tổng thống mới được bầu", và sau đó có thể thay đổi và chuyển đổi các thiết chế này từng bước một. Nếu tìm cách làm cách mạng ngay từ ban đầu, tôi nghĩ sẽ không hiệu quả. Ở Ba Lan, chúng tôi có một nhóm chính khách khá mạnh – ví dụ, Kaczyński và các đồng nghiệp của ông ta – tin tưởng chắc chắn rằng sai lầm của Ba Lan là sau Hội nghị Bàn tròn và bầu cử, đã không có cuộc cách mạng nào. Trong tất cả cuộc chuyển đổi dân chủ, bao giờ cũng có thành tố cách mạng, thành tố báo thù: ước muốn trừng phạt những người đại diện của chế độ cũ để cảm thấy rằng đã có thay đổi thực sự. Tôi rất phản đối cách suy nghĩ như thế. Theo tôi, chuyển đổi dân chủ, thậm chí nếu mất nhiều thời gian và đôi khi phải trả giá đắt, vẫn tốt hơn cách mạng. Đặc biệt là với công nghệ thông tin hiện đại, chuyển đổi dân chủ có thể khá thành công. Quá trình chuyển đổi dân chủ có thể quản lí được và cuối cùng, có thể tạo ra những kết quả rất tích cực.

Ý nghĩa và sức hấp dẫn của dân chủ

Ông cho rằng động cơ nào thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang dân chủ ở những nước phức tạp như Ba Lan và Chile, Tây Ban Nha, Nam Phi, Indonesia và Brazil?

Tôi đã có mấy cuộc thảo luận với Gorbachev khi ông vẫn tin chắc rằng perestroika là ý tưởng tuyệt vời và Liên Xô phải tiếp tục đứng vững. Trên thực tế, ông là tín đồ cuối cùng ở Liên Xô. Và tôi nói: "Mikhail, cuối cùng ông phải chấp nhận nếu ông đang nói chuyện với nhân dân, vấn đề là về tự do, dân chủ và nhân phẩm. (Perestroika trên thực tế là nói về tất cả những giá trị này). Ông chỉ có thể gặp hai tình huống. Một, tất cả các cánh cửa đều đóng lại; hai, tất cả các cánh cửa đều mở. Nếu ý tưởng của ông là mở cửa cho tất cả các giá trị này, cho tất cả những niềm hi vọng này, cho tất cả những nhu cầu đó của nhân dân, ông sẽ phải mở rộng. Ông không thể chỉ mở một chút. Sau một thời gian, ông sẽ phải mở hoàn toàn hoặc nhân dân nước ông sẽ phá tung cửa, vì đấy là những giá trị cực kì mạnh mẽ. Những giá trị này truyền sinh khí cho nhân dân, nhất là thanh niên". Sau đó, chúng tôi nói chuyện khá lâu về tất cả các cuộc khủng hoảng của đảng Cộng sản ở Ba Lan. Chúng tôi đồng ý rằng Ba Lan cần phải dân chủ hoá hơn nữa. Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Năm 1989, người Ba Lan và người dân các nước khác đều nói: "Xin đừng nói về dân chủ hoá – chúng ta muốn có chế độ dân chủ thực sự chứ không phải dân chủ xã hội chủ nghĩa, không phải là một kiểu dân chủ nào đó, mà là dân chủ thực sự".

Họ biết rất rõ, theo bản năng, ngay cả khi họ không được học hành nhiều, dân chủ có nghĩa là: Chúng ta có thể bỏ phiếu, chúng ta chấp nhận các luật lệ dân chủ,

chúng ta có phương tiện truyền thông tự do, tiếp cận với các phương tiện truyền thông..v.v.. Bạn có thể hỏi ngay cả một người bình thường trên đường phố, dân chủ nghĩa là gì và người đó sẽ nói thế.

Tiểu sử Tadeusz Mazowiecki, Thủ tướng Ba Lan, giai đoạn 1989–1991

Tadeusz Mazowiecki có vai trò quan trọng trong phe đối lập Công giáo Ba Lan từ những năm 1950 cho đến khi chế độ cộng sản chấm dứt vào năm 1989, và sau đó là thủ tướng không cộng sản đầu tiên của Ba Lan thời hậu chiến. Mazowiecki học luật, nhưng ông xây dựng sự nghiệp như là một người hoạt động Công giáo và biên tập viên. Sau quá trình tự do hoá Ba Lan vào năm 1956, ông là một trong những người sáng lập tổ chức trí thức Công giáo tại gia, gọi là Znak, và cho đến năm 1981 là biên tập viên tạp chí ra hàng tháng của họ, tờ *Wiez*. Trong những năm 1960, ông là đại biểu Sejm cho đến khi ông đòi điều tra về các vụ giết hại những công nhân xưởng đóng tàu biểu tình vào năm 1970. Ông còn giúp thành lập Ủy ban Bảo vệcông nhân, đưa trí thức đối lập Công giáo và không Công giáo lại với nhau, nhằm gây sức ép về nhân quyền và quyền của người lao động. Năm 1980, Mazowiecki làm cố vấn cho Lech Wałęsa khi xảy ra các cuộc biểu tình ở xưởng đóng tàu Gdansk, và vẫn tiếp tục làm cố vấn cho Công đoàn Đoàn Kết và biên tập tờ tuần báo của tổ chức này. Tháng 12 năm 1981, khi tướng Jaruzelski tuyên bố thiết quân luật, Mazowiecki bị bắt giam suốt nhiều tháng liền và tờ tuần báo bị đóng cửa.

Tám năm sau, Mazowiecki trở thành người đại diện của Công Đoàn kết và người thương thuyết chính trong nhóm bàn về cải cách chính trị của Hội nghị Bàn tròn. Sau thất bại choáng váng của Đảng Cộng sản trong cuộc bầu cử chưa thật sự tự do năm 1989, theo đề nghị của Lech Wałęsa, Mazowiecki được cử làm thủ tướng không cộng sản đầu tiên của Ba Lan. Ông giám sát quá trình chuyển đổi từ chế độ cộng sản sang chế độ dân chủ đa đảng, giám sát những cuộc cải cách kinh tế sang nền kinh tế thị trường, quá trình quay sang phương Tây và NATO, và những cuộc cải cách các thiết chế chính trị. Ông lập ra và lãnh đạo nội các, bao gồm quan điểm của tất cả các nhóm có chân trong Sejm sau cuộc bầu cử năm 1989: Ông cử những người Cộng sản làm B ộ trưởng Bộ Quốc phòng, Nội vụ và Giao thông, cũng như các nhà hoạt động của Công đoàn Đoàn kết và chuyên gia. Phong cách lãnh đạo của ông bao gồm lắng nghe với thái độ tôn trọng những quan điểm khác nhau và sau đó đưa ra những quyết định đầy khó khăn.

Tác động tiêu cực ngay lập tức của việc tự do hoá kinh tế quá nhanh đối với nhiều người Ba Lan đã làm giảm sự ủng hộ của nhân dân đối với Mazowiecki, và ông đã thua Wałęsa trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1990. Cam kết cá nhân của ông về việc vạch "một đường kẻ đậm" đối với quá khứ, chứ không trừng phạt những người làm cho chế độ cũ đã tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc chuyển đổi dân chủ đầu tiên trong khối Xô Viết, mặc dù cách làm như thế có nghĩa là những cáo buộ c liên quan tới quá khứ sẽ ám ảnh nền chính trị Ba Lan trong suốt nhiều năm. Mazowiecki tiếp tục giữ chức phó chủ tịch Sejm cho đến năm 2001. Ông là báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp Quốc về

nhân quyền ở Nam Tư cũ, và đã từ chức vào năm 1995 để phản đối việc quốc tế phản ứng quá yếu ớt trước những hành động tàn bạo ở Bosnia.

Phỏng vấn Thủ tướng Tadeusz Mazowiecki

Những nguyên tắc nền tảng

Một nhà lãnh đạo chính trị trẻ tuổi nào đó từ đất nước đang diễn ra quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ có thể học được gì từ kinh nghiệm của ông và của Ba Lan? Các nhà lãnh đạo phải hiểu thế nào về chuyển đổi dân chủ, để có thể đóng vai trò tích cực trong lịch sử của đất nước mình?

Tất nhiên, những người muốn học hỏi từ kinh nghiệm của chúng tôi phải quyết định điều gì là quan trọng đối với họ. Tôi muốn nói rằng, **thông điệp quan trọng nhất mà tôi gửi tới nhà lãnh đạo trẻ trong tình huống như vậy là, khi thay đổi, bạn không thể chỉ thay những người mà bạn đang lật đổ, bạn không thể chỉ cầm quyền và tiếp tục làm như họ. Nói cách khác**, đấy là dự định thay đổi tiến trình lịch sử, chứ không chỉ là thay chính phủ này bằng chính phủ khác, đấy không phải là giải pháp. Chúng tôi thường nói chuyện với những người đến từ những nước đã trải qua Mùa xuân Arab, và chúng tôi phát hiện ra rằng, ở một số nước chỉ là thay hình thức khủng bố này bằng hình thức khủng bố khác. Tôi không nghĩ rằng có thể gọi cái đó là thay đổi thực sự, và đó là lí do vì sao tôi khuyên không chỉ thay những người mà bạn lật đổ. Nếu muốn tiến hành thay đổi mang tình lịch sử, thay đổi phải có tính nền tảng. Bài học quan trọng thứ hai là chúng tôi đã tiến hành thay đổi ở Ba Lan bằng các phương tiện hòa bình.

Huy động xã hội

Làm sao thực hiện được những thay đổi lớn lao như vậy một cách hòa bình?

Chắc chắn là nó không xảy ra chỉ sau một đêm – đó là một quá trình khá phức tạp. Ở Ba Lan, đã có những nỗ lực khác nhau nhằm thay đổi tình hình, nhưng quan trọng nhất việc thành lập Công đoàn Đoàn kết vào năm 1980, không chỉ là công đoàn độc lập, mà còn là phong trào độc lập trên bình diện quốc gia. Chúng tôi là nước đầu tiên trong khối Xô Viết tổ chức được phong trào chống chính quyền Cộng sản trên quy mô lớn. Chúng tôi không thể giành chiến thắng bằng vũ lực, đúng không? Mặc dù có thiết quân luật, Công đoàn Đoàn kết đã chiến đấu với chế độc tài chỉ bằng các phương tiện hòa bình. Hòa bình là con đường duy nhất đưa chúng tôi tới chiến thắng. Công đoàn Đoàn kết được thành lập trong khi Leonid Brezhnev [Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô] vẫn nắm quyền ở Liên Xô và sự can thiệp quân sự của Liên Xô vào Ba Lan là một nguy cơ thực sự. Tướng Jaruzelski áp đặt thiết quân luật từ tháng 12 năm 1981 đến tháng 7 năm 1983, và sau đó chính quyền Cộng sản không muốn Đoàn kết phục hồi. Nhưng, đối với chúng tôi, điều kiện tiên quyết

cơ bản để tham gia Hội nghị Bàn tròn Bàn [1988–1989] là phục hồi Đoàn kết về mặt pháp lí. Đó là điều kiện của chúng tôi – nếu không phục hồi Đoàn kết thì chúng tôi sẽ không tham gia Hội nghị Bàn tròn. Chính phủ thấy khó chấp nhận. Họ đã tìm cách lảng tránh vấn đề này trong một thời gian dài và không muốn chấp nhận nó, nhưng, đối với chúng tôi, đó là điều kiện tiên quyết cơ bản.

Đánh bại hệ thống độc tài ngay từ bên trong

Đoàn kết được phục hồi về mặt pháp lí bằng các biện pháp hòa bình, đấy là kết quả của Hội nghị Bàn tròn. Chúng tôi được quyền tham gia vào đời sống chính trị. Chúng tôi đồng ý với cái g ọi là "cuộc bầu cử rút gọn" đại biểu của Sejm – tức Hạ viện. Đảng cầm quyền và các đảng vệ tinh được đảm bảo sẽ có đa số đại biểu, còn chúng tôi chỉ có thể giành được 35% số ghế. Nhưng, cuộc bầu cử Thượng viện sẽ được tổ chức hoàn toàn tự do, trong chế độ cộng sản không có Thượng viện, nhưng nay đã được phục h ồi. Chúng tôi giả định rằng mình sẽ vẫn còn thuộc phe đối lập, nhưng các sự kiện tăng tốc quá nhanh. Rõ ràng là Đảng Cộng sản không thể thành lập được chính phủ có thể đưa Ba Lan thoát khỏi tình hình kinh tế thảm khốc lúc đó. Lạm phát cao, và tình hình kinh tế xấu. Đảng Cộng sản không thể thành lập được chính phủ, còn hai đảng tay sai của họ thì bỏ chạy. Kết quả là, có thể hình thành đa số trong nghị viện mới.

Khi Lech Wałęsa, lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết, đề nghị tôi làm thủ tướng, tôi nói rằng ông phải tự mình giữ chức vụ này, nhưng ông phản đối. Tôi nói với ông rằng, tôi hi vọng ông sẽ ủng hộ và Đoàn kết sẽ là chiếc ô bảo vệchính phủ. Tôi còn nói rằng tôi sẽ là thủ tướng, chứ không phải là con rối. Đấy là vấn đề quan trọng, vì trong hệ thống cộng sản, quyền lực thực tế nằm trong tay Bộ Chính trị, còn Chính phủ chỉ có chức năng hành chính. Tôi nói rằng nếu tôi có vai trò như vậy và trở thành người đứng đầu chính phủ tiến hành thay đổi quan trọng như vậy – đầu tiên trong khối Đông Âu – thì trung tâm quyền lực sẽ phải thuộc về chính phủ. Tôi sẽ không phải là thủ tướng bù nhìn, có nghĩa là không có Bộ Chính trị mới, thậm chí là Bộ Chính trị của chính chúng ta, có thể giật dây. Tôi nói rằng mình sẽ là một thủ tướng thực sự, cũng như chính phủ sẽ là chính phủ thực sự, và đã diễn ra đúng như thế. Tất nhiên, cùng với thời gian, Wałęsa và tôi bắt đầu có những khác biệt, nhưng trong giai đoạn đầu, ông đã ủng hộ tôi rất nhiều.

Trong vài tháng, chúng tôi là nước duy nhất trong khối Đông Âu tiến hành những thay đổi lớn như vậy. Các nước khác sau đó mới đi theo. Tôi biết, những thay đổi của chúng tôi sẽ ảnh hưởng đến tình hình các nước khác, nhưng tôi không hi vọng là chuyện này xảy ra nhanh đến như thế hay những thay đổi ở các nước khác sẽ sâu sắc đến như thế. Tôi nghĩ rằng, trong một khoảng thời gian nào đó, chúng tôi có thể là nước duy nhất trong khối Đông Âu tiến hành những thay đổi như thế.

Chúng ta cũng phải nhớ rằng lúc đó ở Ba Lan, Đảng Cộng sản có 2,5 triệu đảng viên và các đảng tay sai của nó có khoảng nửa triệu đảng viên. Vì vậy, **tôi nghĩ rằng chính phủ phải có người của tất cả các đảng có chân trong nghị viện. Đảng Cộng**

sản không thể nằm trong phe đối lập. Đấy không phải là lựa chọn bởi vì họ có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với bộ máy an ninh và quân đội. Hãy tưởng tượng, phe đối lập nắm quyền kiểm soát Quân đội – điều chưa bao giờ thấy trước đây. Đó là lí do vì sao tôi tin rằng họ cũng phải tham gia chính phủ. Tất cả các lực lượng có chân trong nghị viện đều phải tham gia chính phủ. **Đến một lúc, tôi hiểu rằng đấy sẽ là chính phủ của sự thay đổi căn bản trong ba lĩnh vực chính: Xây dựng nhà nước dân chủ, thay đổi hệ thống kinh tế – ở đây chúng tôi gặp vấn đề, có nên duy trì hệ thống kinh tế tập trung kém hiệu quả hay phải chuyển sang nền kinh tế thị trường tự do (chúng tôi chọn kinh tế thị trường) và chuyển hướng chính sách đối ngoại và mở cửa sang phương Tây.**

Thiết lập nền tảng cho đàm phán và đối thoại

Yếu tố thường xuất hiện trong nhiều cuộc chuyển đổi dân chủ thành công là cơ hội xây dựng niềm tin giữa các phía khác nhau và để hiểu nhau. Làm sao các ông tạo ra được những điều kiện cho sự tin tưởng và đối thoại trước khi diễn ra Hội nghị Bàn tròn?

Yếu tố cực kì cần thiết là chúng tôi biết rằng chỉ có thể tạo được thay đổi nếu chúng tôi liên kết việc khôi phục Công đoàn Đoàn kết với sự thay đổi tình hình kinh tế của đất nước. Đây là yếu tố quyết định. Rất khó nói về sự tin tưởng. Lúc đó chẳng ai tin ai. Có một yếu tố đảm bảo rằng sẽ không có bất kì trò lừa đảo nào, và đó là Giáo hội. Trong trường hợp của chúng tôi, việc một nhân tố như thế có mặt trong các cuộc đàm phán giữa nhà cầm quyền và phe đối lập là rất quan trọng. Cho đến khi Hội nghị Bàn tròn kết thúc, tôi vẫn không tin chắc rằng liệu họ có thể ban hành những quy định cho việc khôi phục Công đoàn Đoàn kết mà chúng tôi sẽ không thể chấp nhận hay không. Khi ngồi xuống nói chuyện, đối tác của bạn biết khả năng của bạn và bạn biết khả năng của họ: Họ có thể làm được gì, và không thể làm được gì. Dần dần, hiểu biết về khả năng của nhau trở thành quan trọng.

Công lí và hòa giải

Đâu là những cuộc cải cách chính trị quan trọng nhất, được ưu tiên ngay khi bắt đầu nhiệm kỳ thủ tướng của ông? Tầm nhìn của ông là gì, ông và chính phủ của ông đã làm gì?

Tôi phải bắt đầu bằng cách nói rằng tôi muốn tất cả mọi người cùng nắm lấy thời cơ thay đổi, và do đó, tôi nói rằng chúng tôi sẽ vẽ một đường kẻ đậm bên dưới quá khứ, và chúng tôi sẽ chỉ chịu trách nhiệm về những việc chúng tôi làm từ đó trở đi. Chúng tôi biết rằng quá khứ vẫn còn đeo bám chúng tôi trong một thời gian dài nữa, nhưng chúng tôi chỉ muốn chịu trách nhiệm về những hành động của chính mình. Tôi phải nhấn mạnh ở đây rằng, ban đầu mọi người đều đồng ý như thế. Sau đó, nó trở thành cái cớ để người ta phê phán tôi, người ta tuyên bố rằng dường như tôi không muốn buộc những người Cộng sản phải chịu trách nhiệm giải trình về những hành động của họ trong quá khứ.

Tôi muốn buộc họ phải có trách nhiệm giải trình, nhưng tôi tin rằng đó là một vấn đề dành cho các cuộc tranh luận của giới sử học, và cũng là vấn đề dành cho các tòa án, khi bàn về các tội ác mà người ta đã phạm. Tôi không nghĩ đó là một vấn đề của chính phủ. **Tôi tin rằng vai trò của chính phủ là đưa chế độ dân chủ đến với tất cả mọi người.**

Như tôi đã nói, kinh nghiệm quan trọng nhất mà tôi muốn chia sẻ với những người khác là, không được làm như những người tiền nhiệm. Đây là mấu chốt của vấn đề. Trong hệ thống trước đây; so với các đảng viên, chúng tôi, những người Công giáo, những người có Đạo, bị đối xử như những công dân hạng hai. Vì vậy, chúng tôi không muốn b ắt đầu đối xử với các đảng viên Cộng sản như những công dân hạng hai, vì chúng tôi tin rằng chế độ dân chủ có nghĩa là dân chủ cho tất cả mọi người, tự do là tự do cho tất cả mọi người, và tiến bộ lịch sử chỉ có thể xảy ra nếu tuân theo những quy tắc này. **Đây là giả định cốt yếu và căn bản mà chính phủ tôi dựa vào để tiến hành cải cách – đưa chế độ dân chủ đến với mọi người. Theo nghĩa đen, điều tôi nói có nghĩa là từ lúc đó trở đi sẽ có một khởi đầu mới. Ý nghĩa sâu sắc hơn là tất mọi người đều có tương lai trong chế độ dân chủ.** Đó là mảng quan trọng của những chính sách đó, và sau này, nó đã dẫn tới nhiều cuộc tranh luận, nhưng trên hết, nó đảm bảo cho quá trình chuyển đổi mang tính tiến hóa.

Thiết lập những ưu tiên trong chính sách

Liên quan tới những thay đổi thiết yếu, tôi nói rằng hầu như tất cả mọi thứ, trong tất cả các lĩnh vực, đều cần thay đổi. Xin lấy các trường đại học làm ví dụ. Các trường đại học muốn chúng tôi dành cho họ quyền tự trị và tự do. Nhưng chúng tôi cũng cần tạo ra tự do học thuật, để tiến hành những thay đổi quan trọng trong việc giảng dạy lịch sử, ví dụ thế, cái đó có ảnh hưởng tới các trường phổ thông. Thực ra, không có lĩnh vực nào không cần thay đổi. Tôi muốn đưa tất cả mọi người vào.

Một trong những cải cách quan trọng nhất do nội các của tôi thực hiện là cải cách chính quyền địa phương, có nghĩa là áp dụng dân chủ ngay tại cơ sở. Trước hết, các cuộc bầu cử khu vực hoàn toàn dân chủ và tự do, được tổ chức vào mùa xuân năm 1990. Truyền thống dân chủ cơ sở đã bị hệ thống cộng sản nghiền nát. Không còn tồn tại nữa, vì vậy, chúng tôi phải bắt đầu lại từ đầu.

Các quyền chính trị và xã hội

Vấn đề thứ hai là bảo đảm quyền tự do báo chí và tự do hội họp. Khi tôi đứng ra thành lập chính phủ, có nhiều tổ chức chính trị khác nhau nằm trong phe đối lập bất hợp pháp, nhưng tôi nói về họ như thể họ là những tổ chức hợp pháp. Theo cách hiểu nào đó, có thể nói rằng tôi đã làm cho họ trở nên hợp pháp, trên thực tế. Chuyện đó không xảy ra cho mãi cho đến năm 1997, khi chúng tôi thay đổi hiến pháp. Trước đó, Nghị viện đã có nhiều nỗ lực. Có lẽ điều đó là sai lầm, nhưng tôi nghĩ thay đổi căn bản là quan trọng nhất và thay đổi hiến pháp sẽ diễn ra sau đó, đấy là kết quả. Tuy nhiên, những thay đổi căn bản mà chúng tôi làm là thay đổi mang tính dân chủ.

Cải cách kinh tế

Lĩnh vực cực kì quan trọng khác là kinh tế. Chúng tôi đã phải giải quyết tình trạng lạm phát phi mã, nhưng đồng thời, phải xây dựng những luật lệcó thể thay đổi một cách căn bản hệ thống kinh tế. Việc này được thực hiện bằng cách thông qua một loạt điều luật. Những thay đổi này được thực hiện từ năm 1989 đến năm 1990.

Ảnh hưởng quốc tế

Chiến lược trong chính sách đối ngoại của ông là gì? Các tác nhân và hoàn cảnh bên ngoài ảnh hưởng như thế nào đối với công cuộc chuyển đổi dân chủ của Ba Lan?

Về chính sách đối ngoại, điều quan trọng là phải tái định hướng sang phương Tây, mặc dù chúng tôi buộc phải tính đến lân bang bên phía đông, lúc đó có căn cứ quân sự ở Ba Lan với khoảng 200.000 binh sĩ Liên Xô. Tuy nhiên, đấy là thời đại khác – thời đại của Gorbachev và perestroika. Người đứng đầu KGB (Ủy ban An ninh Quốc gia – c ơ quan an ninh quan trọng nhất của Liên Xô], Vladimir Kryuchkov, bất ng ờ tới Warsaw. Tôi đã được bổ nhiệm làm thủ tướng, nhưng chưa thành lập xong nội các. Người ta nói với tôi nếu tôi gặp ông ta thì tốt, rằng chuyến thăm của ông ta là một phần của một số trao đổi trước đó, tạo điều kiện cho ông ta tới và vì vậy, tôi đã tiếp ông ta. Điều quan trọng đối với tôi là nội dung của cuộc trò chuyện của chúng tôi sẽ được chuyển tới Gorbachev: Chúng tôi sẽ là đất nước hữu nghị, nhưng các quyết định sẽ được đưa ra ở đây, ở Warsaw. Đó là thông điệp chính.

Tôi tha thiết muốn rằng chuyến đi nước ngoài đầu tiên của tôi là tới thăm Giáo hoàng John Paul II ở Rome. Đây là chuyến đi cực kì quan trọng đối với tôi. Dưới thời Cộng sản, các nhà lãnh đạo thường tới Moscow, nhưng tôi đi Rome. Chuyến đi mang tính tượng trưng một phần vì tôi không đi Moscow, nhưng thậm chí còn quan trọng hơn vì tôi đến thăm Đức Giáo Hoàng. Hơn nữa, cuộc điện thoại đầu tiên của tôi từ trụ sở văn phòng Thủ tướng là gọi cho Đức Giáo Hoàng. Tôi g ọi điện ngay khi nghị viện bổ nhiệm tôi làm thủ tướng, trước khi thành lập nội các. Tôi nhờ Đức ông Dziwisz, và tôi lấy làm ngạc nhiên, khi nghe ông nói, "Xin vui lòng đợi một lát", rồi Đức giáo hoàng đi tới bàn điện thoại. Tôi ng ạc nhiên khi biết rằng Ngài tới bàn điện thoại. Lúc đó Giáo hoàng đã có Twitter, nhưng tôi không quen sử dụng. Đức Hồng Y Wojtyła [Giáo hoàng John Paul II] là người kế nhiệm Hồng y Sapieha, tôi biết rằng Ngài không bao giờ đi tới bàn điện tho ại, vì vậy, rôi rất ngạc nhiên khi thấy Hồng y Wojtyła làm như thế. Ngài biết rằng nghị viện đã giao cho tôi thành lập chính phủ, và chúng tôi có một cuộc trò chuyện ngắn, nhưng rất chân thành. Giáo hội đóng vai trò cực kì quan trọng trong quá trình chuyển đổi dân chủ ở Ba Lan. Trong giai đoạn thiết quân luật, chúng tôi đã từng giảng bài trong các tòa nhà của nhà thờ..v.v... Đến Hội nghị Bàn tròn, đại diện của Giáo hội cũng tham gia. Việc họ tham gia là rất quan trọng đối với chúng tôi, vì họ làm cho các cuộc đàm phán trở nên đáng tin hơn. Theo cách hiểu nào đó, sự có mặt của họ là một sự đảm bảo cho chúng tôi. Vì thế, trong công cuộc chuyển đổi dân chủ của chúng tôi, vai trò của Giáo hội là rất quan trọng.

Giáo hoàng John Paul II đã ủng hộ Công đoàn Đoàn kết khi tổ chức này bị cấm. Ngài nói về khái niệm đoàn kết khi rao giảng ở những nước và những lục địa khác nhau. Vì vậy, vai trò của Ngài là rất quan trọng đối với tôi, đối với chúng tôi, đối với Ba Lan. Các nhà báo nước ngoài thường hỏi tôi, cái gì là tác nhân quan trọng nhất trong công cuộc chuyển đổi dân chủ của chúng tôi: Đức Giáo hoàng, Reagan, Gorbachev, hay Công đoàn Đoàn kết. Tôi luôn nói rằng tất cả những yếu tố này đều có đóng góp vào thời điểm lịch sử đó, khi sự chuyển đổi dân chủ trở nên khả thi. Về vai trò của Đức giáo hoàng, xin nhớ câu nói của Stalin: "Giáo hoàng có mấy sư đoàn?" Đức Giáo hoàng không có sư đoàn nào, nhưng ông có sức mạnh tinh thần vô cùng to lớn. Sự kiện Ngài là người Ba Lan đã tạo ra sức mạnh tinh thần to lớn cho đất nước này, giữ nó sống động, giữ vững tinh thần của nó, khiến mọi người tin rằng tất cả đều có ý nghĩa. Và Ngài không bao giờ chùn bước. Trong thời gian bị giam giữ, tháng 1 năm 1982, tôi đã bí mật viết thư cho Giáo hoàng. Có một bản sao danh thiếp mà Đức Giáo hoàng đã gửi vào trại giam cho tôi. Ngài viết: "Tôi đã đọc thư của bạn nhiều lần. Tôi chia sẻ những suy nghĩ của bạn". Tôi đã viết rằng không thể có những thay đổi quan trọng, nếu không phục hồi được những cái mà dân tộc này đã giành được vào năm 1980. Cần phải nhấn mạnh rằng Đức Giáo hoàng, khác với một số vị giám mục, không bao giờ ngưng ủng hộ Công đoàn Đoàn kết. Chúng tôi biết rằng, chúng tôi có thể dựa vào Ngài, Ngài giống như một tảng đá. Đấy là điều rất quan trọng.

Bạn có thể nói rằng Tổng thống Reagan [1981–1989] đã giành chiến thắng trong cuộc đua công nghệ và Liên Xô không thể theo kịp. Gorbachev rất quan trọng. Đó là thời của những niềm hi vọng và sự thay đổi to lớn, thời của perestroika. Nó không còn là thời của Brezhnev. Perestroika tạo ra bầu không khí mới. Điểm nữa mà tôi có thể đưa thêm vào là ấn tượng của tôi từ chuyến thăm đầu tiên của tôi tới Liên Xô trong những ngày đó. Tôi thấy lực lượng phản đối perestroika mạnh đến mức nào. Và không thể xảy ra bất cứ chuyện gì nếu không có Công đoàn Đoàn kết, đó là phong trào nâng đỡ và đấu tranh cho những thay đổi như thế ở Ba Lan. Đó là lí do vì sao tôi nói rằng tất cả những yếu tố đều có ảnh hưởng.

Xin quay lại với vấn đề thay đổi. Tôi đã nói với Liên Xô rằng chúng tôi sẽ là đất nước thân thiện, nhưng những quyết định đó sẽ được đưa ra ở đây. Chúng tôi vẫn là thành viên Hiệp ước Warsaw, nhưng lập trường của chúng tôi đã được thể hiện một cách rõ ràng trong bài phát biểu đầu tiên của tôi – Hiệp ước Warsaw không thể được sử dụng nhằm can thiệp vào công việc nội bộ của chúng tôi. Theo nghĩa nào đó, hiệp ước vẫn còn. Chúng tôi tin rằng châu Âu sẽ thay đổi, các sự kiện ở Ba Lan sau đó sẽ thay đổi châu Âu. Tuy nhiên, chúng tôi còn tin rằng đó là quá trình diễn ra theo từng bước một, và đó là lí do vì sao xuất hiện ý tưởng nói rằng quan hệ với lân bang bên phía đông của chúng tôi không được tạo ra rắc rối. Cùng với thời gian, chính sách đối ngoại của Ba Lan đã dẫn đến kết quả là quan hệ ngoại giao được thiết lập không chỉ với Moscow, mà còn với Vilnius [Lithuania], Tallinn [Estonia], Riga [Latvia], và Kiev [Ukraine]. Chúng tôi đã thiết lập được quan hệ với các nước cộng hòa Xô Viết mà sau này trở thành những quốc gia độc lập.

Liên quan tới phương Tây, châu Âu lúc đó đang tiến dần tới quá trình nhất thể hóa, còn chúng tôi thì thấy khả năng mở rộng. Đương nhiên là, lúc đó không ai nói tới việc trở thành thành viên EU. Tuy nhiên, có những khái niệm và ý tưởng khác nhau về cách thức định hình châu Âu. Chúng tôi chỉ đơn giản là xây dựng lại mối quan hệcủa chúng tôi với các nước dân chủ ở phương Tây và chứng tỏ cho họ thấy rằng mục tiêu của chúng tôi là tạo ra hệ thống dân chủ hoàn toàn.

Cải cách kinh tế

Suy nghĩ về giai đoạn này, đâu là những quyết định khó khăn nhất mà ông phải ban hành? Tại sao đấy lại là những quyết định khó khăn?

Những quyết định khó, có những cái rất tổng quát cũng như cái rất cụ thể. Khi nói đến các quyết định tổng quát, chắc chắn rất quan trọng và rất khó là đi theo hướng kinh tế thị trường tự do, thay đổi hệ thống một cách triệt để. Niềm tin của tôi thúc đẩy tôi hướng tới những giải pháp xã hội chủ nghĩa mang khuôn mặt con người, nhưng lúc đó tôi phải đối mặt với thách thức khôi phục chủ nghĩa tư bản. Trước đây chưa có ai từng quay trở lại theo con đường này. Nhưng, các cố vấn của tôi thuyết phục tôi rằng chúng tôi phải tiến hành thay đổi cơ bản nhằm tiến tới hệ thống đã được thử thách của nền kinh tế thị trường tự do. Khi thay đổi này được tiến hành, tôi mới hiểu rằng những sáng tạo tuyệt vời của chủ nghĩa xã hội, những công trình công nghiệp vĩ đại này sẽ bị phá sản vì không có khả năng cạnh tranh. Nhưng đấy lại là nền tảng của Công đoàn Đoàn kết. Vì vậy, đối với tôi, đây là quyết định rất khó khăn về mặt đạo đức. Tôi cho rằng, khi kinh tế phát triển và khi chúng tôi sửa chữa được nó thì chúng tôi sẽ chú ý hơn tới các vấn đề xã hội, nhưng chắc chắn là phải trả giá cho công cuộc chuyển đổi dân chủ. Đây là ví dụ về quyết định tổng quát, rất khó về mặt đạo đức đối với tôi. Dĩ nhiên là có những quyết định khác, cụ thể hơn. Có lúc, đã nổ ra các cuộc biểu tình và đường ra nước ngoài bị chặn.

Tôi phải dùng lực lượng cảnh sát để giải tỏa. Không xảy ra những việc quá xấu, nhưng đối với tôi, đó là quyết định khó khăn.

Có quyết định hay đánh giá nào mà nếu phải làm lại một lần nữa thì ông sẽ làm khác?

Một trong những quyết định rất khó khăn của chúng tôi là giải thể các nông trường quốc doanh. Các nông trường này không thể sống được, vì họ đã được trợ cấp qua ngân sách nhà nước và không thể giữ mãi các khoản trợ cấp như thế. Chúng tôi phải giải thể. Chúng tôi hi vọng rằng công nhân nông nghiệp sẵn sàng nhận đất. Nhưng, hóa ra là họ không muốn nhận đất, họ không cảm thấy đất đó là của mình, họ cảm thấy mình chỉ là người làm thuê. Họ không có não trạng của người nông dân. Ở Tiệp Khắc cũng tương tự như thế. Kết quả là quá trình chuyển đổi gây ra những khó khăn thực sự cho các gia đình này, các nhóm người này, đặc biệt là ở miền Bắc và miền Tây Ba Lan, nơi có rất nhiều nông trường như thế. Vì vậy, chắc chắn là, tôi muốn, nếu lúc đó mình có những kiến thức như thế, kiến thức từ kinh nghiệm đó để dựa vào – tôi

nghĩ chúng tôi thiếu một số chương trình để khuyến khích những người đó, nhưng tất cả đều rất khó khăn. Vẫn còn một số day dứt vì hối hận.

Chúng tôi có thể học được gì từ kinh nghiệm liên quan đến những thay đổi trong lĩnh vực kinh tế của Ba Lan?

Nói đến những vấn đề kinh tế và thay đổi hệ thống, trong giai đoạn cầm quyền đầu tiên, các quyết định phải được đưa ra ngay lập tức. Càng trì hoãn những thay đổi này, thì càng khó làm hơn. Vì vậy, đấy là những quyết định khó, nhưng phải kiên quyết và ngay từ đầu.

Những nguyên tắc căn bản

Một số nhà lãnh đạo làm theo lời khuyên của các cố vấn trong hầu hết các vấn đề vì họ là những người có chuyên môn hơn. Một số người khác không tham khảo nhiều ý kiến người khác khi họ phải ra những quyết định khó khăn. Ông chuẩn bị như thế nào trước khi đưa ra những quyết định khó khăn?

Xin nói rằng ở tôi có hai yếu tố không tách rời nhau: Niềm tin của tôi và sự cởi mở của tôi, tôi sẵn sàng lắng nghe những ý kiến khác nhau. Khi nói đến đức tin tôn giáo, tôi có thể nói rằng trong giáo huấn xã hội của Công giáo, có khái niệm ân sủng. Có nghĩa là nếu người nào đó nhận một trách nhiệm quan trọng, họ sẽ được giúp đỡ. Phải nói rằng tôi cảm thấy sự giúp đỡ đó, mà theo nghĩa thuần túy vật lí. Trước đây, ban ngày, tôi chưa bao giờ có thể ngừng lại, chưa bao giờ tôi có thể thư giãn một lát, rồi sau đó trở lại làm việc – tôi làm việc cho đến khi mệt thì mới thôi. Thế mà, khi làm thủ tướng, tôi có thể ng ừng lại trong khoảng nửa giờ, thư giãn và quay lại làm việc với cảm giác sảng khoái. Có lẽ đấy là ví dụ trần tục, nhưng rất quan trọng đối với tôi.

Tôi thường bị chỉ trích vì các cuộc họp nội các kéo dài, có thể đến tận khuya. Bao giờ tôi cũng họp nội các vào thứ hai. Bắt đầu vào buổi chiều và kéo dài đến khuya. Vì tôi để các bộ trưởng phát biểu ý kiến của họ. Tôi thực sự muốn họ nhận thức được trách nhiệm mà mình được giao. Tôi đã có một nhóm nhỏ các cố vấn chính – một cố vấn về kinh tế, một cố vấn về chính trị, và một cố vấn về ngoại giao. Tôi có quan hệ gần gũi với Phó Thủ tướng Balcerowicz và Jacek Kuron, Bộ trưởng Lao động, một người rất quan trọng, vì ông có mối liên hệ tuyệt vời với quần chúng. Tôi tin rằng toàn bộ chính phủ phải nhận thức được trách nhiệm của mình. Quan trọng đối với tôi là cuộc họp nội các không ch ỉ là buổi trao đổi ngắn, mà phải tạo được đồng thuận trong chính phủ. Điều đó rất quan trọng. Nhưng dĩ nhiên, tôi, thủ tướng là người phát biểu cuối cùng.

Các đảng chính trị

Công đoàn Đoàn kết, một phong trào đối lập, có vai trò rất quan trọng; nhưng sau đó có vấn đề quản trị. Ban đầu, ông được Wałęsa ủng hộ, và rồi khi ông tranh chức tổng thống

thì xảy ra chia rẽ. Sự khác biệt giữa phong trào đối lập hoạt động hữu hiệu và chính phủ hoạt động hữu hiệu là gì? Vì sao Công đoàn Đoàn kết và Wałęsa không thể chuyển từ vai trò đối lập thành nhà lãnh đạo liên minh hữu hiệu để ổn định chính phủ?

Công đoàn Đoàn kết, như tôi đã nói, không chỉ là công đoàn mà còn là phong trào độc lập to lớn trên bình diện quốc gia. Chúng tôi nhận thức được rằng sự khác biệt về ý kiến trong Đoàn kết là rất lớn. Phong trào này có cả phái tả và phái hữu. Chúng tôi biết rằng đấy là một phổ rất rộng. Tôi đã đánh giá thấp nhu cầu hình thành các đảng chính trị ngay từ giai đoạn đầu. Tôi đã không lập ra bất kì chính đảng nào, nhưng các đảng bắt đầu xuất hiện xung quanh tôi. Có lúc chúng tôi nghĩ rằng việc phân chia theo lối truyền thống thành các đảng phái chính trị sẽ không diễn ra một cách nhanh chóng, và Công đoàn Đoàn kết sẽ tồn tại như một phong trào cố kết trong một thời gian. Tuy nhiên, khác biệt bắt đầu xuất hiện và các phong trào chính trị bắt đầu nổi lên.

Đối với chúng tôi, những cuộc cải cách mà chúng tôi tiến hành là vì lợi ích của cả nước. Chúng tôi đặt lợi ích của đất nước lên hàng đầu. Ý nghĩ đầu tiên là về nhà nước, chứ không nghĩ về đảng. Không thành lập đảng vừa là điểm mạnh và điểm yếu của chúng tôi. Mạnh là vì quyền lợi của nhà nước được đặt trước quyền lợi của đảng. Là thủ tướng, tôi hiểu rõ đất nước yếu đến mức nào và phải củng cố sức mạnh của nó. Tôi nhận thức được rằng các quyền lợi của nhà nước quan trọng hơn quyền lợi của các đảng khác nhau. Tôi cảm thấy mình phải đi theo hướng đó. Tôi sẽ không bao giờ tranh cử tổng thống với Wałęsa, nếu ông không tấn công cương lĩnh chính trị của chính phủ, và thậm chí lúc đó tôi đã rất lưỡng lự, nhưng tôi sợ ông sẽ phá hoại cương lĩnh của chính phủ. Thế là tôi quyết định tranh chức tổng thống để bảo vệcương lĩnh của chính phủ vì cả nước chứ không vì phe phái chính trị nào. Hơn nữa, tôi coi Wałęsa là nhà lãnh đạo xuất sắc của nhân dân, nhưng không tất yếu là người giỏi nhất để giữ chức vụ trong cơ quan nhà nước. Nhưng, tất nhiên, vấn đề Wałęsa là có thật. Không ai phủ nhận vai trò cực kì to lớn của ông, nhưng tìm cho ông địa vị phù hợp trong cơ cấu mới đã trở thành vấn đề lớn.

Vai trò của nhà lãnh đạo độc tài trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi dân chủ

Xin cho biết đánh giá của ông về những thay đổi trong Đảng Cộng sản, và vai trò của Jaruzelski?

Tướng Jaruzelski, khi làm tổng thống, là đối tác trung thành với tôi. Tôi không bao giờ đồng ý với ông về quyết định áp đặt thiết quân luật ở Ba Lan. Khi chúng tôi gặp nhau – tôi là thủ tướng, còn ông là tổng thống – ông thường nói về vấn đề này. Ông b ảo, ông muốn nói về nó vì ông là người áp đặt thiết quân luật, còn tôi là người bị bắt giam. Tôi nói với ông rằng chúng ta có ý kiến khác nhau về việc này, vì tôi vẫn tin rằng ông có thể làm nhiều việc hơn để không phải áp đặt thiết quân luật. Nhưng, đúng là ông sợ Liên Xô can thiệp. Khi làm tổng thống, ông là đối tác trung thành với tôi. Chắc

chắn là ông nhận thức được rằng quyền lực nằm trong tay chính phủ chứ không phải trong tay tổng thống. Ông thay đổi quan điểm và hiểu được ý nghĩa của công cuộc chuyển đổi dân chủ này và khá trung thành. Đảng Cộng sản sụp đổ và một số cựu đảng viên thành lập đảng mới. Những cuộc chuyển đổi sâu sắc hơn diễn ra trong một thời gian dài, nhưng không phải lúc nào cũng được các đảng hậu Cộng sản này thực hiện, nhưng chắc chắn là họ hiểu được tầm quan trọng của quá trình chuyển đổi dân chủ và đã đóng đúng vai trò của mình.

Cải cách lực lượng an ninh

Trong chế độ độc tài ở Ba Lan, các lực lượng an ninh đóng vai trò cực kì quan trọng. Sau đó, Ba Lan chuyển sang hệ thống chính trị dân chủ mới, cởi mở, nhưng chế dân chủ cũng cần lực lượng an ninh. Ông chuẩn bị cải cách lực lượng an ninh như thế nào?

Cơ cấu ban đầu của chính phủ vẫn giữ lại Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng [và các vị b ộ trưởng của những bộ này, họ vẫn giữ chức cho đến giữa những năm 1990]. Nhưng tôi muốn có tiếng nói trong những bộ này.

Ý tưởng ban đầu là thành lập ủy ban chính trị, trong đó có cả các quan chức dân sự, nhưng tôi nhanh chóng nhận thức được rằng như thế chỉ là để trình diễn. Do đó, mùa xuân năm 1990, tôi đã bổ nhiệm các phó thủ trưởng làm bộ trưởng những bộ này: Krzysztof Kozlowski sang Bộ Nội vụ, Janusz Onyszkiewicz và Bronislaw Komorowski (hiện là tổng thống) sang Bộ Quốc phòng. Đó là công việc hoàn toàn mới đối với họ, vì họ không có kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Điều duy nhất tôi có thể giúp họ là những hướng dẫn chung là họ phải tự phát hiện được những sự kiện đang diễn ra và tiến hành thay đổi một cách từ từ.

Để tôi nói một chút lực lượng an ninh. Những thay đổi do tướng Kiszczak [bộ trưởng nội vụ giai đoạn 1981–1990] chỉ là để trình diễn và không làm chúng tôi thỏa mãn. Nội các bác bỏ những đề xuất này. Giữa năm 1990, Tướng Kiszczak ra đi và Krzysztof Kozlowski trở thành bộ trưởng nội vụ, đây là thay đổi căn bản. Khi Kozlowski nhậm chức, chúng tôi đổi tên lực lượng an ninh thành Cục Bảo vệ Nhà nước (Urząd Ochrony Państwa – UOP) và kiểm tra các sĩ quan. Khoảng 16.000 nhân viên phải ra đi, một số nghỉ hưu, số còn lại thôi việc vì họ không vượt qua được kì kiểm tra. Đội ngũ của UOP bao gồm một số nhân viên an ninh thời Cộng sản và những người mới – trẻ, chưa có kinh nghiệm, nhưng họ đã nhanh chóng tiếp thu được kinh nghiệm. Và đó là cách chúng tôi khởi động quá trình thay đổi trong bộ này.

Nói về quân đội, chúng tôi cho thôi việc các chính ủy, đặc trưng của hệ thống Xô Viết. Chúng tôi phục hồi các yếu tố truyền thống khác nhau, và bằng cách tham khảo những truyền thống của Quân đội Ba Lan, có liên quan mật thiết với dân tộc, tinh thần của Quân đội đã dần dần thay đổi. Từng bước một, chúng tôi đưa các quan chức dân sự kiểm soát Quân đội, chúng tôi không chỉ thay quân nhân này bằng quân nhân khác. Đưa kiểm soát dân sự vào là quá trình đầy khó khăn, vì trước đây chưa bao giờ

có. Giai đoạn giữa hai cuộc Thế chiến, các quan chức dân sự cũng chưa kiểm soát Quân đội. Lúc đó, các sĩ quan quân đội tham gia chính trường chứ không phải ngược lại. Và vì thế mà quá trình diễn ra lâu hơn.

Nói chung, chúng tôi đã kiểm tra lực lượng an ninh và loại bỏ những người tự làm mất danh giá của mình, mà trước hết là đánh phá phe đối lập và Giáo hội. Chúng tôi đưa những người mới vào.

Ông có sợ sự can thiệp của giới quân nhân vào chính quyền của mình hay không?

Không. Cái tôi sợ, khi làm thủ tướng lúc đó, là những hành động có tính khiêu khích. Trong chế độ cũ, đã xảy ra một vụ giết người tàn độc. Linh mục Jerzy Popieluszko bị bắt cóc và bị hai sĩ quan an ninh giết hại một cách dã man. **Tôi sợ những vụ khiêu khích kiểu này, có thể là nhằm hoặc là vào tôi hoặc là vào những nhà lãnh đạo của họ, tức là những người đã tham gia Hội nghị Bàn tròn với chúng tôi. Vì vậy, tôi để tướng Kiszczak làm người đứng đầu Bộ Nội vụ, vì tôi nghĩ rằng ông có thể chống được những vụ khiêu khích. Bây giờ có thể nói: "Vâng, đúng thế, nhưng Đảng Cộng sản đã sụp đổ rồi". Vâng, Cộng sản đã sụp đổ, nhưng ảnh hưởng của họ trong quân đội vẫn rất mạnh, và chúng tôi phải tính. Ông ta là người đại diện cho họ trước những thỏa thuận của Hội nghị Bàn tròn. Tuy nhiên, tôi không hi vọng là ông sẽ cải cách bộ của mình. Tôi biết rằng đại diện của tôi, người của tôi sẽ phải làm việc đó.** Và đã diễn ra đúng như thế.

Cải cách hiến pháp

Xin cho biết cách tiếp cận của ông với cải cách hiến pháp?

Các cuộc cải cách hiến pháp được thực hiện từ năm 1989 đến 1990. Tất cả các điều khoản của nhà nước toàn trị đều được đưa ra khỏi hiến pháp. Bạn phải hiểu một điều – trên giấy tờ, hiến pháp của tất cả các nước thuộc khối Xô Viết đều rất tuyệt vời, rất dân chủ, nhưng thực tiễn là vấn đề hoàn toàn khác, vì có những lực lượng cao hơn: Đảng Cộng Sản và trên nó là "anh lớn" Liên Xô. Vì vậy, chúng tôi bỏ những quy định phi dân chủ. Cuối tháng 12 năm 1989, chúng tôi đã xóa bỏ tất cả các quy định mang tính đặc thù của tình trạng chư hầu hoặc có tính phi dân chủ. Chúng tôi cải cách hiến pháp hiện có, và do đó, cải cách hiến pháp đã được thực hiện ngay lập tức. Nhưng, chúng tôi không thông qua một bản hiến pháp mới, mặc dù đã có kế hoạch làm việc đó. Hơn nữa, **tôi không vội vàng với hiến pháp, vì tôi sợ rằng nếu bản hiến pháp được thông qua bởi nghị viện được bầu lên một cách chưa hoàn toàn dân chủ thì bao giờ cũng có những lời phàn nàn rằng đấy không phải là bản hiến pháp phù hợp. Vì vậy, tôi nghĩ, chúng tôi chưa thể soạn thảo và thông qua một hiến pháp mới cho đến sau cuộc bầu cử nghị viện hoàn toàn dân chủ.**

Hệ thống chính quyền

Ông có đánh giá khác về quyết định lựa chọn hệ thống bán tổng thống chứ không phải chế độ cộng hoà đại nghị hay tổng thống không?

Hệ thống của chúng tôi tạo ra cho chính phủ một số lợi thế, nhưng vẫn có sự cân bằng giữa chức năng của tổng thống và chức năng của chính phủ. Mặc dù một số người hay phê phán nó, nhưng tôi nghĩ, hệ thống này có tác dụng tốt, với điều kiện là người ta phải có tinh thần hợp tác. Nếu không có tinh thần hợp tác, thì không có pháp luật nào có thể thay thế được. Tôi xin nói rằng tất cả các chế độ cộng hoà tổng thống được áp dụng trong những nước hậu Cộng sản đều nhanh chóng rơi vào tình trạng quả đầu mà không gặp mấy khó khăn. Chúng tôi tránh được cái đó. Nền tảng dân chủ của chúng tôi ở đây đã được xây dựng một cách thành công. Tôi còn nghĩ rằng, chúng tôi tham gia một cách thành công vào các cơ cấu dân chủ phương Tây như EU và NATO. Việc đó diễn ra sau này, nhưng trong thời gian tôi làm thủ tướng, đã có ý tưởng là mở cửa về hướng các nước dân chủ phương Tây và thiết lập hệ thống dân chủ. Lúc đó, các nhà lãnh đạo phương Tây sợ rằng chúng tôi có thể cản trở quá trình chuyển đổi ở Liên Xô và perestroika của Gorbachev. Đó là một trong số những lo lắng chính. Chúng tôi hoan nghênh những cuộc cải cách của Gorbachev. Chúng tôi không muốn cản trở họ, nhưng hóa ra quá trình chuyển đổi quá lớn, Gorbachev đã không đủ sức quản lí.

Những mốc chính

Tháng 12 năm 1970: Công nhân xưởng đóng tàu phản đối việc tăng giá đối với nhu yếu phẩm. Cảnh sát, theo lệnh của Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan (PZPR) đàn áp tàn bạo các cuộc biểu tình của công nhân.

Tháng 6 năm 1976: Công nhân biểu tình phản đối việc tăng giá đối với lương thực, thực phẩm. Các nhà trí thức Warsaw thành lập Ủy ban Bảo vệ công nhân nhằm giúp đỡ những người hoạt động bị bắt giữ và sau đó thì chuyển sang xuất bản bí mật.

Tháng 10 năm 1978: Hồng y Karol Wojtyła, người Ba Lan, trở thành Giáo hoàng Johl Paul II, Giáo hoàng đầu tiên không phải là người Ý trong vòng 455 năm. Ngài phản đối việc đàn áp ở Ba Lan và ở những nước khác.

Tháng 6 năm 1979: Giáo hoàng Johl Paul II tới thăm Ba Lan lần đầu tiên, sau khi được bầu, chuyến thăm do Giáo hội và những người ủng hộ họ tổ chức. Ngài lôi kéo được đông đảo quần chúng và khán giả truyền hình, làm cho nhiều người tin vào khả năng tổ chức bên ngoài chính quyền.

Tháng Tám năm 1980: Chính phủ tăng giá, gây ra cuộc đình công tại nhà máy đóng tàu mang tên Lenin ở Gdansk, do Lech Wałęsa, một người nhân công lãnh đạo. Công nhân trong các nhà máy lân cận cùng tham gia đình công. Những người bãi công và các cố vấn đòi giảm giá, dành cho công nhân nhiều quyền lợi hơn, đòi quyền đình công và thành lập công đoàn (Công đoàn Đoàn kết), và đòi cho các

phương tiện truyền thông quyền tự do hơn. Chế độ đàm phán Thoả thuận Gdansk với các những người đình công và các cố vấn, trong đó có Thủ tướng trong tương lai, Tadeusz Mazowiecki, nhà trí thức Công giáo và biên tập viên tạp chí Công giáo – công nhận đòi hỏi của người biểu tình,

Tháng 9 năm 1980: Các chi nhánh của Công đoàn Đoàn kết lan ra khắp Ba Lan. Thành viên công đoàn gia tăng nhanh chóng, đến mùa thu đã có trên 10 triệu người. Xuất hiện các ấn phẩm của Công đoàn Đàn kết, và các phương tiện thông tin đại chúng của chính phủ mở rộng phạm vi đề tài. Xung đột nảy sinh về việc hợp pháp hoá các hiệp hội sinh viên và hiệp hội nông dân, gây ra những cuộc đình công và biểu tình do Công đoàn Đoàn kết lãnh đạo. Người đứng đầu đảng PZPR, Edward Gierek, bị lật đổ.

Tháng 10 năm 1981: Tướng Wojciech Jaruzelski, thủ tướng và cựu chỉ huy quân đội, được bổ nhiệm làm người đứng đầu đảng PZPR trong khi cuộc đình công vẫn tiếp tục và Liên Xô áp lực đòi cấm Công đoàn Đoàn kết. Jaruzelski đã gặp các nhà lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết và Giáo hội, nhưng cuộc đình công vẫn tiếp tục.

Tháng 12 năm 1981: Do áp lực của Liên Xô, Jaruzelski áp đặt thiết quân luật. Công đoàn Đoàn kết bị cấm, các nhà lãnh đạo Công đoàn này bị bắt giam, và thông tin liên lạc trong nước và ra nước ngoài bị cắt. Đáp lại, Mỹ ban hành các biện pháp cấm vận kinh tế đối với Ba Lan.

Tháng 6 năm 1983: Giáo hoàng thăm Ba Lan, Ngài kêu gọi bình tĩnh và gặp các nhà lãnh đạo chính phủ và Wałęsa.

Tháng 7 năm 1983: Thiết quân luật chấm dứt, mặc dù nhiều nhà lãnh đạo phe đối lập vẫn bị giam giữ. PZPR b ắt đầu tiến hành cải cách kinh tế và chính trị, trong đó có việc nới lỏng các hạn chế đối với Giáo hội.

Tháng 3 năm 1985: Mikhail Gorbachev trở thành nhà lãnh đạo Liên Xô. Ông tiến hành tự do hóa hệ thống chính trị và kinh tế của Liên Xô và nới lỏng sự kiểm soát của Liên Xô đối với Trung và Đông Âu.

Tháng 9 năm 1986: Jaruzelski tuyên bố đại xá cho các chính trị phạm. Các nhà lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết tái xuất hiện, mặc dù tổ chức vẫn ở trong tình trạng bất hợp pháp. Chính phủ thực thi các cải cách kinh tế theo định hướng thị trường.

Tháng 5 năm 1988: Làn sóng đình công và phản đối lớn nhất kể từ năm 1981 bắt đầu và tiếp tục trong suốt mùa hè. Các cuộc biểu tình có ít mục tiêu hay nhà lãnh đạo rõ ràng.

Tháng 8 năm 1988: Chính phủ bắt đầu đàm phán với Công đoàn Đoàn kết, Giáo hội làm trung gian. Jaruzelski gặp Wałęsa. Bộ trưởng Nội vụ Czesław Kiszczak tổ chức các cuộc thảo luận về thể thức đàm phán.

Tháng 1 năm 1989: Jaruzelski, Kiszczak, và các bộ trưởng quan trọng khác của PZPR buộc các nhà lãnh đạo PZPR ủng hộ đàm phán, họ đe doạ sẽ từ chức nếu không được ủng hộ.

Tháng 2 năm 1989: Hội nghị Bàn tròn giữa các đại diện của chính quyền và Công đoàn Đoàn kết bắt đầu. Ngay trong tuyên bố đầu tiên, chính phủ nói rằng họ đã hợp pháp hoá Công đoàn Đoàn kết.

Tháng 4 năm 1989: Hội nghị Bàn tròn kết thúc bằng thỏa thuận bao quát để đưa các đại diện của Công đoàn Đoàn vào kết bằng cách cho phép những ứng viên không thuộc các đảng thời Cộng sản tranh nhau 35% ghế của Sejm (Hạ viện), 65% còn lại dành cho đảng viên PZPR và các đảng tay sai của nó; lập ra Thượng viện, tất cả các ứng cử viên đều có quyền tự do ứng cử vào Viện này; và lập ra chức tổng thống, do nghị sĩ hai Viện bầu. Hầu hết các vấn đề kinh tế và xã hội được thảo luận trong Hội nghị Bàn tròn được giao cho cơ quan lập pháp và chính phủ sắp được bầu giải quyết.

Tháng 6 năm 1989: Ba Lan tổ chức cuộc bầu cử cơ quan lập pháp kiểu bán tự do. Các ứng viên được Công đoàn Đoàn kết ủng hộ giành chiến thắng long trời lở đất, họ giành được 99 trong số 100 ghế ở Thượng viện và tất cả 35% ghế ở Sejm (Hạ viện), dành cho những ứng cử viên không phải là đảng viên các đảng thời Cộng sản.

Tháng Tám năm 1989: Các đảng tay sai của PZPR bỏ PZPR và liên kết với Công đoàn Đoàn kết. Sau khi PZPR không thành lập được liên minh lớn, Tadeusz Mazowiecki, cố vấn của Wałęsa và Công đoàn Đoàn kết, đồng thời là nhà lãnh đạo trong Hội nghị Bàn tròn, được bầu làm thủ tướng phi cộng sản đầu tiên của các nước tham gia Hiệp ước Warsaw. Giữ lời hứa ban đầu, Công đoàn Đoàn kết để Jaruzelski trở thành tổng thống. Dưới thời chính phủ Maziowecki, công cuộc cải cách chính trị và kinh tế rộng lớn được thực thi.

Tháng 11 năm 1989: Bức tường Berlin sụp đổ, Mikhail Gorbachev nói rõ rằng Liên Xô sẽ không can thiệp nhằm giúp các chế độ cộng sản đồng minh. Cuối năm đó, chế độ cộng sản ở tất cả các nước Đông Âu chấm dứt.

Tháng 1 năm 1990: "Liệu pháp sốc" (gọi là Kế hoạch Balcerowicz) – do Bộ trưởng Tài chính Leszek Balcerowicz dẫn dắt – tự do hoá kinh tế theo hướng thị trường nhằm ổn định nền kinh tế và chuẩn bị cho quá trình tư nhân hóa, bắt đầu làm giảm đáng kể giá trị đồng tiền Ba Lan và tiền lương của các cá nhân. PZPR giải thể. Nhiều chính trị gia ủng hộ cải cách của PZPR gia nhập Liên minh Dân chủ Cánh Tả (SLD), do người từng đứng đầu một nhóm trong Hội nghị Bàn tròn, Aleksander Kwaśniewski, lãnh đạo.

Tháng 5 năm 1990: Các ứng cử viên của Công đoàn Đoàn kết giành chiến thắng vang dội trong cuộc bầu cử tự do ở các địa phương. Ban lãnh đạo Công đoàn Đoàn kết bắt đầu rạn nứt, quan hệ giữa Mazowiecki và Wałęsa ngày càng căng thẳng.

Tháng 12 năm 1990: Cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp được tổ chức sau khi Jaruzelski từ chức. Công đoàn Đoàn kết phân liệt, Wałęsa thắng một cách dễ dàng Mazowiecki và những người khác và giành được chức Tổng thống.

Tháng 10 năm 1991: Cuộc bầu cử nghị viện tự do đầu tiên được tổ chức. Hai mươi chín đảng có chân trong nghị viện, cả những người dân túy bảo thủ lẫn những cựu đảng viên Cộng sản đều có chân trong nghị viện.

Tháng 12 năm 1991: Tiếp sau bầu cử nghị viện, Jan Olszewski được bầu làm Thủ tướng. Wałęsa và Olszewski xung đột về những vụ bổ nhiệm các sĩ quan quân sự và biện pháp xử lí những vụ lạm quyền trong quá khứ cho đến khi Olszewski ra đi vào

năm sau. Ba Lan và Liên minh châu Âu (EU) kí Hiệp định về Hiệp hội, một bước quan trọng để trở thành thành viên.

Tháng 8 năm 1992: Sau khi Olszewski bị hất cẳng, Sejm thông qua Hiến pháp Nhỏ, xác định quyền hạn của tổng thống và thủ tướng và tăng ngưỡng tham gia Sejm của các đảng.

Tháng 9 năm 1993: SLD và Đảng Nông dân Ba Lan (PSL), tay sai trước đây của Cộng sản, giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử nghị viện đột xuất, một phần do sự phân liệt của phái hữu của Công đoàn Đoàn kết giai đoạn sau. Người đứng đầu PSL, một nhóm nhỏ hơn (nhưng ít gây tranh cãi hơn) trở thành thủ tướng.

Tháng 11 năm 1995: Kwaśniewski của SLD thắng sát nút Wałęsa trong cuộc bầu cử tổng thống.

Tháng 4 năm 1997: Bản hiến pháp mới được thông qua. Bản hiến pháp này giữ nguyên thiết chế chính trị hiện có, nhưng xóa sổ các ghế đại biểu trong cơ quan lập pháp mà trước đây được bầu trên phạm vi toàn quốc và giới hạn quyền lực của tổng thống.

Tháng 7 năm 1997: Ba Lan được mời tham gia NATO. Kwaśniewski ủng hộ mạnh mẽ việc Ba Lan trở thành thành viên NATO. Ba Lan chấp nhận lời mời và gia nhập, sau hai năm đàm phán.

Tháng 10 năm 2000: Kwaśniewski tái đắc cử, sau khi đánh bại phe đối lập quá phân tán.

Tháng 5 năm 2004: Ba Lan gia nhập EU, một năm sau cuộc trưng cầu dân ý về việc tham gia. Ba Lan là nền kinh tế duy nhất thuộc EU phát triển ngay sau cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2008.

Tháng 9 năm 2005: SLD, gặp tai họ a do mấy vụ xì căng đan và sụp đổ. Cánh trung hữu và các đảng cánh hữu xuất thân từ Công đoàn Đoàn kết được dân chúng ủng hộ.

Tháng 10 năm 2005: Lech Kaczyński, cựu thị trưởng Warsaw, được bầu làm tổng thống. Kwaśniewski không thể tranh cử, vì đã giữ chức hai nhiệm kì.

Tháng 4 năm 2010: Kaczyński, các quan chức cấp cao khác và 15 nghị sĩ Nghị viện bị giết trong một vụ tai nạn máy bay. Những người kế nhiệm được đưa lên một cách êm ả, và người ta đã lập kế hoạch cho cuộc bầu cử tổng thống mới.

Đọc thêm

Ash, Timothy Garton. *The Polish Revolution: Solidarity.* New Haven, Conn.: Yale University Press, 1983.

Bernhard, Michael. *The Origins of Democratization in Poland.* New York: Columbia University Press, 1993.

Blejer, Mario I., and Fabrizio Coricelli. *The Making of Economic Reform in Eastern Europe: Conversations with Leading Reformers in Poland, Hungary, and the Czech Republic.* Brookfield, Vt.: Aldershot, 1995.

Castle, Marjorie. *Triggering Communism's Collapse: Perception and Power in Poland's Transition.* Lanham, Md.: Rowman & Littlefi eld, 2003.

Coughlan, Elizabeth P. "Democratizing Civilian Control: The Polish Case." *Armed Forces and Society* 24, no. 4 (1998): 519–33.

Curry, Jane, and Luba Ja9 er, eds. *Poland's Permanent Revolution: People vs. Elites, 1956 to the Present.* Washington, D.C.: American University Press, 1996.

Domber, Gregory F. "International Pressures for a Negotiated Transition, 1981–1989." In *Transitions to Democracy: A Comparative Perspective*, edited by Kathryn Stoner and Michael McFaul. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.

Ekiert, Grzegorz, and Jan Kubik. *Rebellious Civil Society: Popular Protest and Democratic Consolidation in Poland, 1989–1993.* Ann Arbor: University of Michigan Press, 1999.

Fitzmaurice, John. "General Wojciech Jaruzelski: Hardline Patriot." In *Leaders of Transition*, edited by Martin Westlake. New York: St. Martin's Press, 2000.

Goodwyn, Lawrence. *Breaking the Barrier: The Rise of Solidarity in Poland.* New York: Oxford University Press, 1991.

Kubik, Jan. "Who Done It: Workers, Intellectuals, or Someone Else? Controversy over Solidarity's Origins and Social Composition." *Theory and Society* 23, no. 3 (1994): 441–66.

Lewis, Paul G. "Political Institutionalisation and Party Development in Post-Communist Poland." *Europe-Asia Studies* 46, no. 3 (1994): 779–99.

Michnik, Adam. *The Church and the Left.* Chicago, Ill.: University of Chicago Press, 1993.

Ost, David. *Solidarity and the Politics of Anti-Politics: Opposition and Reform in Poland since 1968.* Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1990.

Sachs, Jeff rey. *Poland's Jump to the Market Economy.* Cambridge: Massachusetts Institute of Technology Press, 1994.

Szczerbiak, Aleks. "Dealing with the Communist Past or the Politics of the Present? Lustration in Post-Communist Poland." *Europe-Asia Studies* 54, no. 4 (2002): 553–72.

Taras, Raymond. *Consolidating Democracy in Poland.* Boulder, Colo.: Westview, 1995. On events from the 1970s onward.

Wałęsa, Lech. *The Struggle and Triumph: An Autobiography.* New York: Arcade, 1994.

Chương 8
Nam Phi

Chế độ dân chủ – sản phẩm phụ: Nam Phi chuyển đổi dân chủ thông qua đàm phán

STEVEN FRIEDMAN

Hành trình của Nam Phi từ chế độ quả đầu mang tính phân biệt chủng tộc đến chế độ phổ thông đầu phiếu khác hẳn hầu hết (hay tất cả) những cuộc chuyển đổi sang chế độ dân chủ khác: Vấn đề không phải là liệu chế độ độc tài có nhường chỗ cho chế độ dân chủ hay không, mà là liệu toàn thể nhân dân có được hưởng những lợi ích từ quyền công dân mà thiểu số thuộc chủng tộc da trắng đã được hưởng hay không.

Có nghĩa là, trong khi cả hai phía đều khẳng định rằng họ đánh giá cao chế độ dân chủ, dân chủ không phải là mục tiêu chính của cả hai bên. Tương tự như người da trắng ở các thuộc địa cũ của Anh, nhóm thiểu số da trắng ở Nam Phi được hưởng chế độ dân chủ đa đảng: cam kết với "dân chủ của người da trắng" là thành tố quan trọng trong tính toán của vị tổng thống da trắng cuối cùng, F. W. de Klerk, và được thể hiện trong cuộc phỏng vấn được đưa vào tác phẩm này. Nhưng mục tiêu chính của ban lãnh đạo da trắng là giữ gìn quyền lợi của người da trắng chứ không phải dân chủ. Cuộc kháng chiến do người da đen tiến hành là nhằm tiêu diệt chính quyền của người da trắng – chế độ dân chủ không phải là điều kiện cần. Nhiều nhà lãnh đạo của Đại hội Dân tộc Phi (ANC), những người lãnh đạo cuộc đấu tranh chống nạn phân biệt chủng tộc, là những người dân chủ tận tâm, nhưng phong trào này có cả những người Leninist và những nhà dân tộc chủ nghĩa, những người quan tâm nhiều tới việc đánh bại chính quyền của người da trắng hơn là giành lấy dân chủ. Các cuộc đàm phán đã tạo ra một hiến pháp dân chủ, vì đấy dường như là kết quả dễ chấp nhất cho cả hai bên. Như vậy là, quá trình chuyển đổi phù hợp với luận đề của Dankwart Rustow, nói rằng chế độ dân chủ xuất hiện từ cuộc mặc cả giữa các đảng không coi nó như là lựa chọn đầu tiên của mình, nhưng chấp nhận nó như là lựa chọn tốt nhất có thể tìm được[101].

101 Dankwart A. Rustow, "Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model," Comparative Politics 2, no. 3 (1970): 337–63.

Chế độ dân chủ phát triển từ sự cam kết giữa các tổ chức chính trị đại diện cho các nhóm cử tri được xác định một cách rõ ràng: de Klerk, chủ tịch Đảng Quốc gia (NP) thường được người da trắng bầu lại, trong khi ANC (Mbeki làm đại diện trong các cuộc đàm phán) là "phong trào giải phóng" lâu đời nhất thế giới, được hầu hết người Nam Phi da đen tin tưởng trong gần một thế kỉ. Cả hai bên đều cho rằng ANC sẽ giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tự do, đảm bảo rằng công cuộc chuyển đổi cũng giống như vụ tranh chấp về lao động, trong đó khả năng mặc cả của các bên sẽ quyết định kết quả. "Tấm khăn voan của sự mù mờ" – theo John Rawls – trong đó các đảng không biết ai là người chiến thắng, để bảo vệ "bên thua" trong trường hợp họ cần được bảo vệ – đã không có. Điều này làm cho quá trình chuyển đổi trở nên khó khăn, nhưng nó cũng làm cho cử tri ủng hộ thỏ a hiệp có thể đạt được. Nó cũng đảm b ảo rằng xã hội dân sự, dù không có liên quan gì, không phải là bên trực tiếp tham gia vào những cuộc đàm phán chính thức, tạo ra chế độ dân chủ.

Tiến trình

Quá trình chuyển đổi của Nam Phi là kết quả của cuộc đấu tranh kéo dài giữa những người thực dân da trắng và người da đen bản địa. Cuộc xung đột bắt đầu khi người da trắng tới đây vào năm 1652. Năm 1910, giới tinh hoa da trắng thành lập nhà nước hiện đại Nam Phi, phớt lờ những yêu sách của người da đen. Năm 1948, NP giành chiến thắng trong cuộc bầu cử của người da trắng và áp dụng chế độ phân biệt chủng tộc, phủ nhận quyền công dân của người da đen chiếm 87% dân số của đất nước được mệnh danh là da trắng. ANC, được thành lập nhằm chống lại việc tước quyền của người da đen ngay trong giai đoạn lập quốc, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc: Năm 1960, ANC bị cấm hoạt động và sau đó bị buộc phải đi vào bí mật và lưu vong. Một thập kỉ trước đó, Đảng Cộng sản Nam Phi, sau này trở thành đồng minh của ANC, đã bị cấm. Từ năm 1960 đến năm 1990, ANC hoạt động bí mật, với các nhà lãnh đạo bị cầm tù hoặc ở ngoài nước.

Nhà nước có lực lượng quân sự đủ sức đập tan cuộc kháng chiến của người da đen, nhưng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã chứng tỏ là không bền vững. Cuối những năm 1960, chế độ này bắt đầu gặp rắc rối: Không có đủ người lao động da trắng buộc

chính phủ phải cho các doanh nghiệp tuyển dụng người lao động da đen vào các chức vụ đòi hỏi kĩ năng cao hơn. Trong các thành phố, người da đen không còn bị coi là người ngoại quốc nữa, và công nhân có tay nghề được quyền mặc cả. Năm 1973, những cuộc đình công khơi mào cho các cuộc cải cách, mà đỉnh điểm là việc mở rộng quyền thương lượng cho các công đoàn của người da đen vào năm 1980. Năm 1976, học sinh ở Soweto, một thị trấn ngoại vi của Johannesburg, nổi dậy chống lại việc giảng dạy bằng tiếng Afrikaans, ngôn ngữ của phần lớn người da trắng. Sự kiện này đã thúc đẩy quá trình cải cách, trong đó, chính phủ tìm cách từ bỏ những khía cạnh không quan trọng của tệ phân biệt chủng tộc với hi vọng giữ được sự thống trị về chính trị của người da trắng. Nhưng mỗi vụ nhượng b ộ lại trở thành một vụ rút lui, mà cuối cùng đã đưa tới nguyên tắc đa số. Cuộc kháng chiến mạnh lên trong những năm 1980, biến thị trấn bị cách li (người da đen bị buộc phải sống ở những khu vực này) thành bãi chiến trường và buộc chính phủ phải hai lần tuyên bố tình trạng khẩn cấp nhằm dập tắt cuộc nổi dậy. Áp lực quốc tế trong cuộc đấu tranh chống phân chế độ phân biệt chủng tộc đã làm cho xã hội của người da trắng bị cô lập: Các doanh nghiệp bắt đầu đặt câu hỏi về sức sống của hệ thống và trong giới quyền uy của người da trắng bắt đầu xuất hiện mối nghi ngờ.

Tổng thống P. W. Botha, lo sợ trước phong trào kháng chiến đang ngày càng gia tăng, để chống lại áp lực, ông này đã chuyển quyền lực từ NP sang cho các lực lượng an ninh. Nhưng việc chính phủ của ông nhượng bộ, cho rằng sự tán thành của người da đen là điều kiện cần cho sự ổn định, đã làm thay đổi các giới hạn môi trường hoạt động của các thiết chế của người da trắng: Người da đen sẽ không tán thành khi còn chế độ phân biệt chủng tộc, muốn người da đen tán thành thì phải rút lui. Không có chính trị gia da đen nào được đông đảo cử tri ủng hộ đồng ý đàm phán cho đến khi ANC và nhà lãnh đạo của tổ chức này, ông Nelson Mandela, được trả tự do để tham gia đàm phán. Và vì vậy, những cuộc cải cách này không củng cố hệ thống – những cuộc cải cách này làm cho giới tinh hoa bị chia rẽ và tạo ra những lỗ hổng mới cho phong trào phản kháng. ANC lên án những cuộc cải cách này trước công luận. Người ta bắt đầu thiết lập – một cách bí mật, không cho dân chúng biết – những mối liên hệ giữa lực lượng an ninh của Botha và các chiến lược gia của ANC.

Kết thúc của sự khởi đầu

Những mối liên hệ ban đầu giữa các quan chức an ninh của chính phủ và các đoàn đại biểu của ANC do Thabo Mbeki lãnh đạo bắt đầu vào giữa những năm 1980 và lan rộng ra trong suốt thập kỉ này. Các cuộc nói chuyện lúc đầu đã trở thành các cuộc thảo luận bí mật, được công ty khai thác mỏ Consolidated Goldfields giúp đỡ. Từ năm 1985, khi đoàn đại biểu da trắng tới Lukasa, thủ đô Zambia để gặp ANC, thì việc giới tinh hoa da trắng Nam Phi gặp g ỡ ANC ngày càng trở thành chuyện bình thường. Năm 1986, Frederick van Zyl Slabbert, một nhà xã hội học da trắng người Nam Phi, lãnh đạo phe đối lập da trắng trong Nghị viện, từ chức để lập ra một viện nghiên cứu, cam kết tạo điều kiện cho việc tiếp xúc giữa các nhân vật chính trong xã hội của người da trắng và

ANC. Viện này thiết lập được tính hợp pháp cho đàm phán. Năm 1987, ANC tuyên bố đồng ý đàm phán việc chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộ c, trong khi chính sách của NP bắt đầu công nhận rằng người da đen phải được hưởng các quyền chính trị – nếu người da trắng nắm quyền phủ quyết. Những lời kêu gọi thả Mandela và các chính trị phạm ngày càng gia tăng.

Botha, đã tiến đến giới hạn của chương trình cải cách của chính ông ta, bắt đầu cản trở những biện pháp giải quyết. Bế tắc bị phá vỡ khi ông ta bị cơn đột quỵ vào năm 1989 và được thay thế bởi de Klerk. Quá trình ra quyết định được chuyển từ lực lượng an ninh sang NP, cơ sở quyền lực của Klerk. Chiến lược bây giờ là lĩnh vực của các nhà tư tưởng theo đường lối dân tộc người da trắng Nam Phi: Vì chủ nghĩa dân tộc được sinh ra từ cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân Anh; nó có đặc điểm là bình đẳng, với giả định rằng các thành viên của một cộng đồng chính trị phải được hưởng quyền bình đẳng, đó là lí do vì sao người da đen không được tham gia vào cộng đồng này. Khi nguyên tắc tương thuộc giữa các chủng tộc đã được xác lập, về mặt lí thuyết, có thể chấp nhận rằng người da đen có quyền đòi quyền công dân. De Klerk có thái độ cởi mở với các lập luận này, vì ông bám chắc hơn vào truyền thống chính trị dân tộc chủ nghĩa của người da trắng Nam Phi hơn là người tiền nhiệm của mình. Ngoài ra, mặc dù có tiếng là người cứng rắn, de Klerk là người thực dụng; giữa những năm 1980, ông đã bắt đầu khẳng định với các thính giả trong chỗ riêng tư mối ác cảm đối với những người không thể thương lượng được: Những vấn đề mà người da trắng không sẵn sàng đàm phán, ông khẳng đinh, sẽ thay đổi nếu hoàn cảnh thay đổi. Tất nhiên, điều đó có nghĩa là, ông có thái độ cởi mở đối với lập luận nói rằng quan điểm đàm phán của chính phủ da trắng cần phải thay đổi. Hai nhân tố này đảm bảo rằng, trong vòng mấy tháng sau khi nhậm chức, ông đã bắt đầu đóng vai trò quan trọng, cùng với các nhân vật then chốt trong trong giới quyền uy của người da trắng Nam Phi, trong việc khởi động những cuộc đàm phán để đưa chế độ phân biệt chủng tộc tới chỗ cáo chung.

Khởi đầu của sự kết thúc

Quá trình này bắt đầu vào tháng 2 năm 1990, khi de Klerk chấm dứt chính sách ngăn cản hoạt động chính trị. Mấy tuần sau thông báo này, đã diễn ra "những cuộc họp về thảo luận". Đảng NP bị các cường quốc phương Tây, nhất là Anh, ép tham gia thảo luận. Thủ tướng Anh, Margaret Thatcher, đòi áp dụng các biện pháp trừng phạt chế độ phân biệt chủng tộc. Đại sứ Anh ở Nam Phi, Robin Renwick, có vai trò cực kì quan trọng trong việc thuyết phục NP đẩy nhanh tốc độ thay đổi nhằm tránh những biện pháp trừng phạt tiếp theo. ANC cũng bị Liên Xô cũ – trước đây từng tài trợ cho cuộc chiến tranh du kích, nhưng nay không thể làm như vậy được nữa – đẩy theo hướng đó. ANC dễ dàng thay đổi lập trường hơn, vì có thể dựa vào thiên hướng đàm phán có tính truyền thống, thể hiện rõ trong bài phát biểu của Mandela trước vành móng ngựa phiên tòa xử tội phản quốc – được nhiều người trích dẫn.

Các nhà ngoại giao có vai trò quan trọng trong việc chuyển thông điệp giữa các bên, và sự can thiệp của quốc tế đã phá vỡ bế tắc thứ nhất, cản trở các cuộc đàm phán: Lời

khẳng định của chính phủ NP rằng họ sẽ không nói chuyện với ANC cho đến khi tổ chức này từ bỏ bạo lực và phản ứng của ANC, nói rằng họ sẽ không làm như vậy cho đến khi chính phủ cam kết quy tắc đa số là "không thể đảo ngược". Bằng việc đơn phương xóa bỏ lệnh cấm ANC hoạt động, Klerk đưa ra tín hiệu về việc sẵn sàng nói chuyện mà không cần ANC từ bỏ bạo lực. ANC đã đáp lại bằng cách đơn phương chấm dứt "cuộc đấu tranh vũ trang". Sau đó còn có một quyết định thậm chí còn quan trọng hơn – ANC ngưng các biện pháp trừng phạt quốc tế, tức là đưa ra tín hiệu là họ tin rằng quá trình dẫn tới nguyên tắc đa số là không thể đảo ngược. Sự sụp đổ của Bức tường Berlin có ảnh hưởng mạnh tới de Klerk, vì nỗi sợ Chủ nghĩa Cộng sản có ảnh hưởng quan trọng trong tư duy của NP.

Năm 1991, diễn đàn đàm phán, gọi là Đại hội vì nước Nam Phi Dân chủ (CODESA), nhóm họp. Diễn đàn bao gồm một loạt các đảng chính trị – một sự nhượng bộ đối với lập trường đàm phán của NP. Vì ANC hi vọng sẽ giành chiến thắng trong cuộc bầu cử, tổ chức này muốn quốc hội được bầu soạn thảo hiến pháp. NP biết rằng ANC sẽ thắng, vì vậy họ khẳng định rằng Quốc hội được bầu sẽ quyết định kết quả đàm phán, vì vấn đề chính là liệu sẽ có quy tắc đa số hay là không. NP nhấn mạnh tính chất chính nghĩa của diễn đàn đàm phán không do dân bầu và nhằm làm giảm ảnh hưởng của ANC, họ kêu gọi các đảng tham gia đàm phán: Làm thế sẽ tạo điều kiện cho NP đưa các đảng từng tham gia các thiết chế chính trị phân biệt chủng tộc – các đồng minh tiềm tàng của ANC là các phong trào "giải phóng" khác, đã từ chối tham gia những cuộc đàm phán này. Thành viên quan trọng nhất là Đảng Tự do Inkatha (IFP), đã gắn bó với các cơ cấu quyền lực truyền thống của sắc dân Zulu và đủ mạnh để đảm bảo cho mình một chỗ ngồi tại bàn đàm phán. Các tổ chức xã hội dân sự không được mời tham gia – đây là thỏa thuận giữa các khối chính trị, chứ không phải là cố gắng mở rộng cửa nhằm thiết lập một khế ước xã hội mới.

Mặc dù CODESA vẫn còn họp vào năm 1992, các đảng đã bị kẹt trong những vấn đề không thể thương lượng được, dường như khả năng thỏa hiệp là bất khả thi: ANC khăng khăng đòi quy tắc đa số, trong khi NP đòi cho người da trắng quyền phủ quyết các thay đổi. Đảng IFP cai trị KwaZulu, "quê hương" của sắc dân thiểu số, dành riêng cho người Zulu, đã giúp làm cho các cuộc đàm phán có thể được tổ chức bằng cách từ chối đàm phán bản hiến pháp cho đến khi ANC và Mandela được trả tự do. IFP bị lôi kéo vào các vụ xung đột đầy bạo lực với ANC: Tổ chức này muốn có giải pháp cho phép họ nắm giữ cơ sở quyền lực trong khu vực của mình, nghĩa là làm loãng quy tắc đa số. Các đảng phải quan tâm tới cử tri của mình, làm cho thỏa hiệp khó có thể xảy ra. Đầu năm 1992, NP thua trong một cuộc bầu cử bổ xung, vốn được coi là cuộc kiểm tra quan trọng nhất về sự ủng hộ của người da trắng đối với các cuộc đàm phán. De Klerk đáp lại bằng cách kêu gọi tổ chức trưng cầu dân ý, trong đó, người da trắng được đề nghị giao cho NP nhiệm vụ vô giới hạn để đàm phán giải pháp. Lo lắng về sự cô lập trên trường quốc tế và cái giá phải trả cho chế độ phân biệt chủng tộc ngày càng gia tăng, người da trắng đã đồng ý với đề nghị của de Clerk. Cuộc trưng cầu dân ý có nghĩa là Klerk và NP có thể tuyên b ố rằng họ phát biểu nhân danh người da trắng

Nam Phi, nhưng lại gián tiếp làm mất hiệu lực của CODESA. Bây giờ ANC và NP phải tranh giành sự ủng hộ của Mỹ, Vương quốc Anh, và Tây Âu. Các chiến lược gia của NP tin rằng cuộc trưng cầu dân ý cho phương Tây thấy rằng mối đe dọa của cánh hữu là có thật và một mình NP có thể tháo được ngòi nổ, và bằng cách đó, họ kết luận, làm gia tăng sức mạnh của NP trong các cuộc thương lượng. NP khoét sâu vấn đề đó và đến giữa năm 1992 thì CODESA lâm vào bế tắc.

Những tháng sau đó là giai đoạn đàm phán quan trọng nhất. Sau khi CODESA sụp đổ, bạo lực diễn ra trong suốt quá trình đàm phát tiếp tục leo thang, vì các đảng phái tiến hành kiểm tra sức mạnh của mình trên đường phố. Cuộc chiến nhằm tranh giành sự ủng hộ của quốc tế vẫn tiếp tục: Thời khắc quan trọng nhất là tuyên bố vào tháng 7 của Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ phụ trách các vấn đề châu Phi, Herman Cohen, trước Tiểu ban châu Phi của Hạ viện, nói rằng người da trắng nên tìm sự bảo vệ trong chế độ liên bang không phân biệt chủng tộc, chứ không phải là quyền phủ quyết của người da trắng. Tháng 9, ANC và NP chấp nhận rằng họ cần trở lại bàn đàm phán: Hai bên kí Biên bản Thỏa thuận, trong đó có những thỏa hiệp tạo điều kiện cho các cuộc đàm phán tiếp tục vào đầu năm 1993. Nhưng người lãnh đạo của IFP, Mangosuthu Buthelezi, không tham gia Biên bản. Trong giai đoạn sau của tiến trình này, nhằm phá hoại tiến trình đàm phán, Buthelezi đã về phe với phái hữu da trắng. Bạo lực tiếp tục, và có khả năng quá trình chuyển đổi dân chủ có thể bị sự phản đối của cánh hữu đe dọa lúc nào cũng như thanh gươm treo lơ lửng trên đầu tiến trình đàm phán.

Dàn xếp

Các cuộc đàm phán được nối lại vào đầu năm 1993. Tháng 4, Chris Hani, một nhà lãnh đạo quan trọng của ANC và cũng là lãnh đạo Đảng Cộng sản, đã bị cánh hữu da trắng ám sát, họ hi vọng rằng vụ giết người này sẽ châm ngòi cho bạo lực, dẫn những cuộc đàm phán tới đổ vỡ. Nhưng hóa ra ngược lại: NP sợ rằng bạo lực vượt ra khỏi tầm kiểm soát, nếu họ không đưa ra tín hiệu rõ ràng rằng quá trình này là không thể đảo ngược được. Do đó, các đảng đồng ý ấn định ngày bầu cử – 27 tháng 4 năm 1994 – buộc họ phải đi đến thỏa thuận trước ngày bầu cử. Các cuộc đàm phán phải có mục đích, và tháng 10 thì đạt được thỏa thuận. Nhưng IFP và cánh hữu da trắng từ chối tham gia vòng đàm phán thứ hai.

Mặc dù các cuộc đàm phán được khởi động lại vẫn là diễn đàn đa đảng, sự đồng ý của ANC và NP là quan trọng nhất. Xã hội dân sự không có ảnh hưởng trực tiếp, mặc dù các tổ chức liên kết với các đảng chính trị có thể tạo được ảnh hưởng. Cuộc vận động hành lang của phụ nữ, thông qua những người phụ nữ, thành viên ANC, đã thu được những thành tích đáng kể, trong khi các công đoàn liên kết với ANC giành được quyền đình công hiến định và làm thất bại những cố gắng của giới doanh nhân, không cho họ có quyền đóng cửa nhà máy để gây áp lực với công nhân. Phần lớn là do sự khéo léo và thỏa hiệp giữa các nhà đàm phán chính – Cyril Ramaphosa, nhà hoạt động công đoàn, thay mặt ANC và Roelf Meyer, bộ trưởng, ủng hộ cải cách (sau này đã gia nhập ANC) đại diện cho NP. Trong khi quan hệcá nhân của họ là một yếu tố, việc họ cùng

thừa nhận rằng phải giải quyết thì mới giữ được ổn định, và sự kiện là đã đồng ý thời hạn chót, đã làm cho người ta tập trung tâm trí để giải quyết.

Trong quá trình đám phán, sự khác biệt giữa đòi hỏi của ANC về quy tắc đa số và đòi hỏi của NP về quyền phủ quyết của thiểu số đã thu hẹp dần. Vấn đề liệu hiến pháp sẽ được bàn bạc tại Quốc hội do dân bầu, hay được thỏa thuận tại một diễn đàn không qua bầu cử đã được giải quyết bằng việc thỏa thuận về một bản hiến pháp tạm thời. Nghị viện dân cử sẽ chấp bút dự thảo hiến pháp lâu dài, nhưng nó sẽ được điều chỉnh bởi các nguyên tắc đã được thỏa thuận, tức là những nguyên tắc nhằm giới hạn phạm vi của những thay đổi có thể xảy ra: ANC có thể nói rằng hội đồng dân cử soạn tài liệu, còn NP thì có thể nói rằng họ đã giành được những ràng buộc đối với quy tắc đa số. Các nhà đàm phán cũng đồng ý rằng các đảng sẽ được một ghế trong nội các nếu giành được 5% phiếu bầu, 10% phiều bầu thì được hai ghế..v.v.. và được chức phó tổng thống nếu giành được 20% phiếu bầu. ANC ủng hộ nhượng bộ này, và ủng hộ các biện pháp bảo vệ tạm thời những quyền lợi của người da trắng – những nhượng bộ mà người da trắng giành được là do người đứng đầu Đảng Cộng sản, Joe Slovo, đã trở thành người ủng hộ quan trọng nhất những biện pháp bảo vệ có giá trị trong năm năm đầu tiên. Vấn đề nổi bật là liệu những người thuộc phe thiểu số trong nội các có quyền phủ quyết hay không: trong những giờ phút cuối cùng, Meyer (được Klerk chấp thuận) đồng ý rằng họ sẽ không được quyền đó và hiến pháp tạm thời được thông qua ngay trong ngày hôm sau. Trong khi một số người trong NP coi đây là sự phản bội, nó là kết quả của sự tiến hóa liên tục của lập trường của đảng này: Trước thực tế là nếu không chấp nhận quy tắc đa số thì không thể nào giải quyết được, các chiến lược gia của NP đi đến kết luận rằng việc họ kiểm soát được quân đội, cảnh sát, và bộ máy hành chính – như cũng như kĩ năng và tiền vốn – sẽ đảm bảo được ảnh hưởng của người da trắng, ngay cả khi quy tắc đa số đã được các bên đồng ý thông qua.

Buthelezi và các đồng minh da trắng của ông ta vẫn không tham gia giải pháp này. Nhưng đây là lần đầu tiên cánh hữu da trắng quyết định tham gia tranh cử. Sau đó, một tuần trước cuộc bầu cử, Buthelezi và đảng IFP của ông ta cũng đồng ý tham gia. Mặc dù không ai biết lí do trực tiếp, nhưng ước mơ của ông ta về một khu vực độc lập trong lòng Nam Phi đã cáo chung, vì giới doanh nhân da trắng và công nhân da đen trong tỉnh nhà của ông ta đã liên kết mật thiết với nền kinh tế Nam Phi, họ không chấp nhận sự chia tách như thế.

Nhận xét về lãnh đạo

Những bản báo cáo về quá trình đàm phán thường nhấn mạnh vai trò của lãnh đạo trong việc đưa Nam Phi thoát khỏi nền chính trị quả đầu mang tính sắc tộc sang chế độ dân chủ hiến định. De Klerk và Mandela được trao giải Nobel Hòa bình vì vai trò của họ trong việc dẫn dắt cử tri đoàn của mình tới thỏa hiệp, trong khi sự khéo léo và cam kết của Ramaphosa và Meyer đối với việc giải quyết lại thường được coi là những yếu tố chính. (Mbeki, người có vai trò quan trọng trong việc định hướng chiến lược của ANC, hiếm khi được ca ngợi như đáng lẽ ông xứng đáng được hưởng).

Lãnh đạo rõ ràng có vai trò. Cái giá mà người da trắng phải trả cho nạn phân biệt chủng tộc có thể gia tăng, nhưng không có quy luật sắt nào nói rằng de Klerk và các đồng nghiệp của ông ta phải nhìn thấy nó – giới tinh hoa da trắng ở Rhodesia (nay là Zimbabwe) không bao giờ thấy nó. ANC chỉ có thể chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc bằng cách thỏa hiệp, nhưng Mandela và Mbeki (cùng với Slovo và những người khác) đảm bảo rằng họ tham gia các cuộc đàm phán với quan niệm dung hợp hơn về chính thể mới chứ không như các đối tác của họ ở Zimbabwe. Meyer đã làm rất nhiều việc nhằm thúc đẩy NP đang lưỡng lự chấp nhận quy tắc đa số, và kĩ năng đàm phán của Ramaphosa đảm bảo cơ hội tốt để các cơ sở quần chúng của ANC có thể ủng hộ.

Nhưng vai trò của ban lãnh đạo có thể – và thường bị phóng đại. Nam Phi đã không thoát khỏi những trận đổ máu bất tận chỉ vì có một vài nhà lãnh đạo thông thái. Sự pha trộn đầy phức tạp của sự tương thuộc về kinh tế, cũng như ảnh hưởng về văn hoá và chính trị, có nghĩa là sự ủng hộ xã hội của toàn dân, lớn hơn hẳn so với hầu hết các bài phân tích từng kì vọng. Những nhóm lợi ích xã hội quan trọng như giới kinh doanh và lao động có tổ chức, cũng như các tổ chức như nhà thờ, cũng tạo ra áp lực buộc phải thỏ a hiệp. Nam Phi, mặc dù bề ngoài, đã chín muồi cho thỏa hiệp. Nhưng chắc chắn là cần phải có kĩ năng chính trị và tầm nhìn để có biến tiềm năng thành hiện thực. Nếu không có những kĩ năng như thế, quá trình chuyển đổi dân chủ có thể vẫn diễn ra, nhưng có thể có nhiều bạo lực hơn và ít có khả năng tạo được những điều kiện cho một xã hội hoạt động được.

Sau khi đạt thỏa thuận

Việc dàn xếp thỏa thuận và cuộc bầu cử là những thời khắc quan trọng trong quá trình chuyển đổi quy tắc thiểu số của người da trắng sang dân chủ theo quy tắc đa số, vẫn chưa hoàn thành trọn vẹn trong suốt nhiều thập kỉ. Năm 1994, NP giành được 20% phiếu bầu, làm cho họ có một phó tổng thống – de Klerk và bốn bộ trưởng nội các. IFP giành được 10% và có hai thành viên nội các. Nhưng NP đã rút ra khỏi Chính phủ Thống nhất Quốc gia (Government of National Unity), vào 1995, do chán nản vì không thể gây ảnh hưởng tới quá trình ra quyết định: Ba nhóm cử tri da trắng mà ANC cần sự chấp thuận của họ – giới kinh doanh, các quan chức chính quyền và giới quân nhân – đã thương lượng công việc của họ với ANC và không cần NP nữa. Nhưng người da trắng vẫn kiểm soát phần lớn tiền vốn và các kĩ năng, có tác dụng tiếp tục cản trở những lựa chọn của ANC.

Quan niệm lãng mạn cho rằng việc giải quyết có thể tạo ra sự thống nhất quốc gia chứng tỏ không hiểu rõ vấn đề. Mặc dù có sự chia rẽ sâu sắc, tất cả các đảng đều chia sẻ bản sắc Nam Phi. Nhưng, bản sắc của các chủng tộc, vốn là nền tảng của chế độ phân biệt chủng tộc, thì vẫn còn. Ủy ban Sự thật và Hòa giải, được mô phỏng theo mô hình của Chile, được thành lập để điều tra các vụ lạm quyền trong giai đoạn phân biệt chủng tộc và ân xá cho những người phạm tội đã khai báo đầy đủ những việc họ đã làm. Ủy ban này góp phần củng cố tiến trình, trong đó chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bị đưa ra ngoài vòng pháp luật, nhưng chỉ có nghĩa là bảo vệ nó một cách công khai thì

bị cấm – nhưng thể hiện những định kiến mang tính phân biệt chủng tộc bằng những cách nói gián tiếp thì không bị cấm. Nam Phi vẫn tiếp tục bị chia rẽ theo sắc tộc, và thế thượng phong của người da trắng trong kinh tế và xã hội thì vẫn còn.

Tương tự như tất cả các dự án dân chủ khác, dự án của Nam Phi vẫn chưa hoàn thành. Sự phân chia theo chủng tộc vẫn còn cản trở sự hợp tác giữa lãnh đạo các doanh nghiệp và hội nghề nghiệp chủ yếu là người da trắng và chính phủ phần lớn là người da đen. Nghèo đói và bất bình đẳng, phần lớn vẫn được quyết định bởi thành phần chủng tộc, tiếp tục chia rẽ xã hội. Và mặc dù các cuộc bầu cử được công nhận là tự do và công bằng, thực tế là chủng tộc vẫn có vai trò quan trọng trong việc định hình sự lựa chọn của cử tri và người da trắng vẫn giữ thế thượng phong trong các khu vực ngoại ô giàu có, trong khi đó, hầu hết người da đen sống trong các thị trấn có thu nhập thấp – có nghĩa là sự cạnh tranh của đảng sẽ không gay gắt. Hầu hết các khu dân cư là những khu vực dành riêng hoặc là của đảng cầm quyền hoặc là của phe đối lập. Và, trong khi mọi người hiện nay đều đi bỏ phiếu, thì hàng triệu người không thể có tiếng nói hiệu quả bởi môi trường xã hội, trong đó, khoảng một phần ba (người da trắng và da đen) sống trong chế độ dân chủ ồn ào, trong khi hai phần ba còn lại (toàn người da đen) phải đấu tranh với những quan hệ quyền lực ở cơ sở, vẫn còn tiếp tục buộc họ phải ngậm miệng.

Đây không phải là phủ nhận thành quả của dân chủ. Các quyền tự do vẫn được duy trì và hiến pháp vẫn không bị sứt mẻ, được thi hành bởi phán quyết của tòa án nói rằng chính phủ chấp nhận vô điều kiện. Các chiến lược gia của chế độ phân biệt chủng tộc hi vọng rằng việc tạo ra tầng lớp trung lưu da đen có thể làm chệch hướng những đòi hỏi về chính trị – giờ đây xuất hiện như là kết quả của quá trình dân chủ hóa cần phải bị ngăn chặn. Nhưng các dàn xếp mang tính dân chủ không chấm dứt hành trình hướng tới chế độ dân chủ; mà mở ra khả năng tiến lên và được thiết chế hoá theo từng bước một. Mặc dù những thách thức mà chế độ dân chủ ở Nam Phi phải đối diện là rất to lớn, quá trình dân chủ hóa chứng tỏ độ bền vững hơn người ta tưởng khi tiến trình mới bắt đầu.

Tiểu sử F. W. de Klerk, Tổng thống Nam Phi, giai đoạn 1989–1994

F. W. de Klerk, con của một chính trị nổi tiếng người da trắng Nam Phi, là luật sư và nhà lãnh đạo chính trị của Đảng Quốc gia (NP), trong những năm 1980, đã từng giữ một số chức vụ trong những nội các khác nhau. Ông kiên trì với cam kết của người da trắng Nam Phi đối với chế độ phân biệt chủng tộc và chính phủ đại nghị của người da trắng, phủ nhận quyền đại diện về mặt chính trị của gần 90% người dân Nam Phi. Sau khi vị tổng thống trước đó, P. W. Botha, bị cơn đột quỵ nặng, Klerk được nhiều người coi là bảo thủ hơn so với những người có thể được bổ nhiệm, nhưng ông đã chống lại những biện pháp nửa vời mà Botha sử dụng nhằm cải cách và bảo vệchế độ phân biệt chủng tộc, vì ông tin rằng những biện pháp này không có tác dụng. Sau khi giành được chức tổng thống vào năm 1989, de Klerk đã không để chính phủ phụ thuộc vào bộ máy an ninh nội bộ như dưới thời Botha, mà chuyển sang dựa vào một số người trong

Đảng Quốc gia, những người ủng hộ những cuộc cải cách mạnh mẽ hơn nhằm bảo vệ những quyền lợi lâu dài của người da trắng Nam Phi; đấy là những người hiểu rằng trong nền kinh tế đã chuyển đổi, trong xã hội đã đô thị hóa và môi trường quốc tế mới, duy trì chế độ phân biệt chủng tộc là việc làm bất khả thi.

Tháng 2 năm 1999, trong một bài phát biểu về chính sách, de Clerk đã làm cho nhân dân cả nước và thế giới bất ngờ, khi ông tuyên bố rằng sẽ hủy bỏ lệnh cấm ANC, thả Mandela và tất cả các chính trị phạm khác, và bắt đầu đàm phán với Mandela và ANC nhằm xây dựng một bản hiến pháp mới và mở đường cho sự tham gia một cách đầy đủ của người da đen chiếm đa số. Mặc dù sáng kiến này có vẻ là bất ngờ, nhưng nó đã được chuẩn bị khá cẩn thận, trong đó có nhiều năm "thảo luận về thảo luận" giữa các quan chức chính phủ và Nelson Mandela, mà nhiều thành viên nội các không biết; cũng như một số người đã rút khỏi nội các để có được sự đồng thuận. De Klerk tìm cách giữ vững cơ sở chính trị của mình, kiểm soát những người theo đường lối cứng rắn và lực lượng an ninh, và có những nhượng bộ kịp thời đối với ANC, trong khi vẫn cho người ta có cảm giác rằng ông tiếp tục giữ được quyền lực, ngay cả khi những nền tảng căn bản của quyền lực của ông đã bị xói mòn và chế độ dân chủ không còn phân biệt chủng tộc đã xuất hiện. Khi Mandela và ANC thắng trong cuộc tổng tuyển cử và nắm được chính quyền vào tháng 4 năm 1994, de Klerk làm phó tổng thống trong chính phủ thống nhất quốc gia dưới quyền Mandela trong một thời gian, nhưng sau đó, ông đã từ chức để lãnh đạo Đảng Quốc gia Mới thuộc phe đối lập.

Phỏng vấn Tổng thống F. W. de Klerk

Những nguyên tắc căn bản

Ông có thể tóm tắt một cách ngắn gọn một số điểm chính về những biện pháp tiến hành chuyển đổi sang chế độ dân chủ, đủ sức bao trọn được những nguyên tắc căn bản mà ông cho là phải hiểu và nhớ hay không?

Bài học rút ra từ kinh nghiệm của Nam Phi có thể thích hợp đối với những bối cảnh khác. Bài học cực kì căn bản thứ nhất, là **không thể giải quyết được xung đột nếu các đảng có liên quan không thảo luận với nhau. Đàm phán là con đường duy nhất để có được một nền hòa bình lâu dài.**

Thứ hai, **các đảng chủ chốt trong vụ xung đột phải nhận thức được rằng cần phải thay đổi, rằng cần phải thỏa hiệp. Các cuộc đàm phán phải thực tâm và có tính chính trực, và không được biến thành trò chơi để lừa gạt nhau.** Ở Nam Phi, điều đó có nghĩa là chúng ta phải hiểu ý nghĩa của câu: "Chúng ta cần phải thay đổi – đấy không phải do áp lực, không phải là để làm cho người khác hài lòng, mà vì niềm tin trong lòng chúng ta, rằng tình hình hiện nay không thể tiếp tục được nữa". Đây là sự kiện đã diễn ra trong Đảng Quốc gia, trước khi tôi trở thành tổng thống. Trong những năm 1980, dưới thời người tiền nhiệm của tôi, chúng tôi đã trải qua giai đoạn tự phân tích và đã đi đến kết luận rằng chúng tôi cần phải thay đổi. Trong quá trình tự phân tích đó, chúng tôi đã

tự hỏi là cái gì đúng, và chúng tôi kết luận rằng chúng tôi không thể xây dựng tương lai cho người của mình trên nền tảng của sự bất công đối với đa số người dân trong nước. Chúng tôi phải tự thừa nhận rằng những nỗ lực nhằm mang lại công lí, mang lại tất cả các quyền chính trị với chất lượng như nhau cho toàn thể nhân dân Nam Phi thông qua các nhà nước-dân tộc, đã thất bại. Chúng tôi kết luận rằng bám vào nguyên tắc đó sẽ không bao giờ mang lại được sự công bằng cho tất cả mọi người và vì vậy, từ niềm tin ở trong lòng, chúng tôi kết luận rằng cần phải thay đổi một cách căn bản.

Nhưng nhìn vào những nước khác ở châu Phi, chúng tôi lại sợ rằng thay đổi như thế có thể dẫn tới tình trạng vô chính phủ, chứ không phải là chế độ dân chủ lành mạnh, và do đó, chúng tôi nhận thức được rằng chúng tôi phải đạt được một sự dàn xếp qua thương thuyết, để đảm bảo có được chế độ dân chủ thích đáng, đảm bảo an ninh cho tất cả mọi người, đảm bảo những chính sách kinh tế cân đối, và đảm bảo rằng sẽ không còn phân biệt trên cơ sở chủng tộc, màu da hay bất kì lí do nào khác.

Bài học nữa mà chúng tôi rút ra được là, **muốn tháo ngòi nổ trong tình huống dường như không thể giải quyết được thì cần có sáng kiến.** Tôi nhận thức được rằng nếu tôi thực hiện lộ trình theo từng bước một – nếu tôi chỉ có năm nhượng bộ về năm vấn đề quan trọng, để một số vấn đề không được giải quyết – thì ANC (đảng chính khác tham gia xung đột) sẽ nghĩ rằng, nếu tôi không nhượng bộ về các vấn đề khác, họ sẽ không tham gia thương lượng. Vì vậy, tôi đã đi đến kết luận – sau khi bàn với nội các và ban lãnh đạo đảng – nguyên tắc căn bản là đưa ra cả gói, có thể buộc liên minh ANC chấp nhận lời mời tham gia đàm phán.

Ví dụ, nếu tôi chỉ thả Mandela và sáu người nổi tiếng khác chứ không thả tất cả các chính trị phạm đang bị giam giữ khác, thì họ sẽ nói: "Hết sức cám ơn, nhưng chúng tôi sẽ không đàm phán cho đến khi các ông thả tất cả chính trị phạm". Vì lí do đó, chúng tôi tung ra cả gói, cố gắng giải quyết tất cả những lo lắng của ANC mà chúng tôi có thể nghĩ tới và có thể được coi là hợp lí.

Để đàm phán thành công, phải đặt mình vào vị trí của bên kia. Phải suy nghĩ toàn bộ hoàn cảnh của họ và xác định đâu là yêu cầu tối thiểu nhằm đảm bảo sự hợp tác, tham gia một cách xây dựng trong quá trình đàm phán. Chúng tôi đã làm như thế, và bài phát biểu ngày 2 tháng 2 năm 1990, bao trọn một gói như vậy. Nó đã giúp chúng tôi đạt được, tại thời điểm đó, một nền tảng đạo đức cao. Sau những tuyên bố như thế mà ANC từ chối đàm phán thì họ sẽ bị coi là quá đáng. Nó có thể làm cho cộng đồng quốc tế quay sang chống lại họ, họ phải chấp nhận.

Một nhà báo Nam Phi, sau khi đọc bài phát biểu của tôi mà anh ta nhận được từ trước, đã thốt lên: "Chúa ơi, ông ấy đã làm tất cả rồi". Thật vậy, mục đích của gói chính sách trong thông báo là làm tất cả. Chúng tôi chấp nhận rủi ro cực kì to lớn. Chúng tôi không áp đặt bất kỳ điều kiện tiên quyết nào. Sau đó, sau vòng thảo luận rộng rãi đầu tiên ở Groot Schuur vào tháng 4 năm 1990, ANC đã đưa ra sáng kiến. Chưa thương thảo với chúng tôi, cũng như chúng tôi chưa thương lượng gói chính sách với họ. Họ tung ra sáng kiến đơn phương là đình chỉ cuộc đấu tranh vũ trang. Hai sáng kiến nêu trên là cơ sở cho các cuộc đàm phán, và cuối cùng đã thành công.

Thiết lập cơ sở cho đối thoại và đàm phán

Trước khi tung ra bài phát biểu quan trọng vào đầu năm 1990, đã từng có những cuộc thảo luận với ANC. Những cuộc thảo luận đó đã giúp ông thiết kế chiến lược và tiến lên như thế nào? Ngoài ra, để đàm phán và thu được kết quả, ông cần có đối tác và những người mà ông biết và có thể tin cậy. Chuyện đó xảy ra như thế nào?

Không phải tất cả chúng tôi, trong nội các dưới thời người tiền nhiệm của tôi đều biết những sự kiện đang xảy ra trong hậu trường. Tổng thống Botha giữ kín trong một nhóm nhỏ. Tôi không biết. Tôi là người lãnh đạo Đảng Quốc gia ở tỉnh Transvaal, vì vậy tôi là một nhân vật quan trọng trong đảng và trong nội các, nhưng tôi không thuộc nhóm nội bộ của ông ấy. Ngày 2 tháng 2 năm 1989, khi tôi trở thành lãnh đạo, Kobie Coetsee – B ộ trưởng nội các và từng giữ chức bộ trưởng trong Văn phòng Tổng thống và sau đó là Bộ trưởng Tư pháp – nói lại cho tôi biết. Ông là người chủ trì công việc này, ông tham gia nhóm bốn người thảo luận với Mandela. Coetsee – cùng với Niel Barnard thuộc Cục Tình báo Quốc gia; Tướng Willemse, lãnh đạo Cục trại giam; và Fanie van der Merwe, Bộ trưởng (hiện nay gọi là Tổng giám đốc) Bộ Tư pháp – lúc đó đang thảo luận với Mandela. Mandela được viết thư cho ban điều hành toàn quốc của ANC để giao nhiệm vụ tìm hiểu khả năng đàm phán. Nhưng bản chất của vấn đề không được đem ra thảo luận, đấy là "những cuộc thảo luận về thảo luận", tức là mới nói về khả năng đàm phán. Chỉ khi trở thành người lãnh đạo, tôi mới được nghe tóm tắt một cách đầy đủ về tất cả những sự kiện này.

Quan điểm chính thức trong các bài diễn văn công khai là: "Chúng ta không đàm phán với những kẻ khủng bố". Vì vậy, nhìn lại, tất cả những việc này đều góp phần chuẩn bị khung cảnh cho những sáng kiến mà tôi đã tung ra. Nó củng cố quyết tâm của tôi. Công việc chuẩn bị được thực hiện càng làm tôi tin rằng tôi có thể cứng rắn.

Trong những trường hợp khác nhau mà chúng ta đã xem xét, có những người không tham gia một cách toàn tâm toàn ý và có những người tìm cách phá hoại quá trình chuyển đổi. Tháng 2 năm 1990, làm sao ông có thể tự tin để có thể tung ra chương trình thay đổi táo bạo như thế?

Chúng tôi được khuyến khích bởi sự kiện là, do hành động rất mạnh mẽ được thực thi trong giai đoạn năm 1985–1987 – những bước bảo đảm an ninh, với hàng ngàn người bị bắt mà không được xét xử, kiểm soát một cách hiệu quả, đấy là nói nếu nhìn theo quan điểm của quân sự và an ninh – dẫn tới tình hình là ANC nhận thức được rằng họ không thể lật đổ được chính phủ và súng không thể giải quyết được vấn đề. Mặc dù tôi không bảo vệ những cái sai trong biện pháp của chúng tôi, **điểm khởi đầu tốt nhất trong quá trình giải quyết xung đột là các bên tham gia chính phải cùng nhau nhận thức được rằng tiếp tục xung đột sẽ dẫn tới hủy hoại đất nước, và rằng không thể hi vọng thắng "cuộc chiến tranh này"**. Tôi nghĩ, tình hình của chúng tôi là như thế. Chúng tôi nhận thức được rằng cần có giải pháp chính trị, các hoạt động của

lực lượng quân sự hay an ninh không phải là giải pháp. Tôi nghĩ ANC cũng đi đến kết luận tương tự. Những bước đi cứng rắn mà chúng tôi đã thực hiện, và cả "những cuộc thảo luận về thảo luận" trước đó, theo tôi, đã thuyết phục họ về thực tế đó.

Tạo đồng thuận cho thay đổi

Làm sao tôi đưa được đội ngũ cùng đi với mình? Tôi không muốn thể hiện mình như một người anh hùng. Người tiền nhiệm của tôi bắt đầu với khái niệm "hội nghị trong bụi rậm". Hội nghị trong bụi rậm có nghĩa là đưa các nhà lãnh đạo đồng chí hướng với mình, nội các, nhóm điều hành của mình đi xa khỏi thành phố, và đấy là lí do vì sao chúng tôi gọi nó là "đến bụi rậm", đến nơi mà đôi khi thậm chí điện thoại di động cũng không có sóng. Không ai được miễn, tất cả mọi người đều trong tình trạng bị cách li, họ buộc phải thực sự nói chuyện với nhau trong quá trình tự phân tích đó. Tôi tiếp tục cách làm như thế từ khi tôi trở thành lãnh đạo Đảng Quốc gia, và thậm chí trước khi tôi trở thành tổng thống, chúng tôi đã có những hội nghị như vậy. Trong những tháng đầu trong nhiệm kỳ tổng thống của tôi, đến đầu tháng 12 năm 1989, chúng tôi đã có mấy cuộc hội nghị bụi rậm với cách tiếp cận là: "Chúng ta đã nhận thức được rằng chúng ta cần thay đổi một cách cơ bản. Câu hỏi là làm việc đó như thế nào? Kế hoạch hành động của chúng ta ra sao? Tầm nhìn của chúng ta là gì?"

Thay đổi chỉ để thay đổi là không tốt. Cần phải xây dựng tầm nhìn. Và tầm nhìn của chúng tôi là một nước Nam Phi thống nhất, tất cả các hình thức phân biệt đối xử đều bị loại bỏ, tất cả mọi người đều có một lá phiếu bầu có giá trị như nhau, và một bản hiến pháp đầy sức mạnh.

Nước Nam Phi mới phải có Tòa Bảo hiến mạnh, có cơ chế kiểm soát và cân bằng nhằm ngăn chặn việc lạm dụng quyền lực hay bất kì sự thống trị của bất kì nhóm người nào đối với nhóm người khác trong tương lai. Đó là tầm nhìn, bắt nguồn từ những cuộc thảo luận cởi mở, chân tình. Trong bất kì nhóm các nhà lãnh đạo tài năng nào, dù đấy là lĩnh vực kinh doanh hay chính trị, bao giờ cũng có nhiều quan điểm, nhưng thông qua quá trình này, chúng tôi đạt được sự đồng thuận trong nội bộ.

Tôi mất nhiều sức lực trong việc xây dựng sự đồng thuận nội bộ trong khi tôi làm bao nhiêu việc khác trong thời gian lãnh đạo đảng và trong nhiệm kì tổng thống. Toàn bộ nội các là đồng sở hữu gói chính sách được chúng tôi công bố. Không phải tất cả mọi người cùng tham gia vào việc xác định chính xác từ ngữ trong mỗi bước đi. Nhưng, về nguyên tắc sâu rộng cho thay đổi căn bản, đưa vào cùng một gói, đưa ra sáng kiến, đã có đồng thuận. Và sau đó, trước khi phát biểu, tôi mời tất cả lại và nói: "Đây là những điều tôi sắp công bố. Chúng ta thống nhất chứ?" Và họ nói: "Vâng". Tôi cũng bắt họ hứa hẹn là không nói ngay cả với vợ mình. Và tôi không nói với vợ mình một cách chính xác những điều tôi sắp công bố. Tôi chỉ nói: "Nam Phi sẽ không bao giờ còn như trước nữa". Và bí mật đã được giữ kín.

Sau đó, tôi đi theo quy trình từ trên xuống. Sau khi đảm bảo được sự ủng hộ và chấp nhận là đồng sở hữu những sáng kiến của chúng tôi từ ban lãnh đạo rộng rãi của đảng –

vì nội các bao gồm lãnh đạo của tất cả các tỉnh và tất cả các nhân vật có thế lực trong đảng – nhiệm vụ của họ là phổ biến nó cho ban lãnh đạo tầng thứ hai. Và thông qua tầng thứ hai mà tương tác liên tục với lãnh đạo cơ sở để thuyết phục họ rằng chúng ta cần thay đổi một cách căn bản để tránh thảm hoạ, và chúng ta cần thay đổi theo hướng đúng.

Tôi liên tục phải nhắc lại việc chấp nhận đồng sở hữu những sáng kiến đó. Khi chúng tôi bắt đầu đàm phán, sự chia rẽ đặc trưng mà ta thấy trong bất kì nhóm người thực hiện nào cũng sẽ xuất hiện một lần nữa. Một số người nói: "Chúng ta không thể nhượng bộ". Một số khác nói: "Chúng ta cần phải nhượng bộ khoản này". Những người khác lưỡng lự trong việc nhượng bộ, và tại những cuộc họp nội các hàng tuần, chúng tôi mất một hoặc hai giờ để thảo luận chi tiết về quá trình đàm phán đang diễn ra, xây dựng sự đồng thuận, tạo điều kiện để mỗi thành viên nói hết suy nghĩ của mình. Lúc đó, nhiệm vụ của tôi, trong vai trò người lãnh đạo, là nói những việc tôi nghĩ là chúng tôi phải làm, và xem họ có chấp nhận không. Nếu họ nói có, tôi có thể dựa vào sự đồng thuận để đi bước tiếp theo.

Trong một số trường hợp, chắc chắn phải có một người nào đó thấy khó toàn tâm toàn ý. Ông có phải cách chức một số người để có được sự ủng hộ của nội các hay không?

Trong giai đoạn tôi làm tổng thống, tôi đã thực hiện một vài thay đổi trong nội các. Tôi sa thải một bộ trưởng vì ông ta tự làm quá nhiều việc mà không giải thích rõ với nội các. Những vị bộ trưởng khác – vì nạn bạo lực đang diễn ra – sẽ trở thành vấn đề nếu họ tiếp tục nắm những bộ phụ trách về an ninh, và tôi chuyển Bộ trưởng Công an và tướng Malan từ Bộ Quốc phòng sang các bộ trong lĩnh vực dân sự và thay họ bằng các vị bộ trưởng mới. Tôi nghĩ rằng sự đồng thuận mà chúng tôi đạt được không phải lúc nào cũng làm cho mọi người vui vẻ, nhưng cuối cùng, hệ thống nội các làm việc theo cách đó, và đó là hệ thống tốt. Cuối cùng, mỗi người tham gia phải quyết định: "Đây có phải là vấn đề thuộc về nguyên tắc không?" Và rồi lương tâm sẽ nói: "Tôi không thể tiếp tục như thế, đây là vấn đề thuộc về nguyên tắc, do đó tôi đề nghị được từ chức" hoặc "Tôi sẵn sàng thỏa hiệp".

Vì vậy, phải thỏa hiệp giữa các đảng liên quan tới xung đột. Mà trong các cuộc thảo luận của từng đảng, trong quá trình chuẩn bị cho các cuộc đàm phán, phải thường xuyên thỏa hiệp. Nhiều người không hài lòng với tất cả những việc mà chúng tôi làm, nhưng họ đã thỏa hiệp.

Thiết lập cơ sở cho đối thoại và đàm phán

Ông khẳng định rằng việc chuẩn bị để chuyển hóa Nam Phi là một quá trình chứ không phải là thay đổi đột ngột. Khi ông nghĩ về các giải pháp mà không được thông báo về những các cuộc thảo luận với ANC, do đó, đây là quá trình không có đầy đủ thông tin. Botha không phải là người sẵn sàng đi theo hướng mà ông đã đi. Qúa trình này diễn ra trong tâm trí ông như thế nào? Để sẵn sàng hành động khi ông đã nắm được quyền lực, ông biết gì các cuộc đàm phán với Mandela và Mbeki?

Botha là kiểu nhà lãnh đạo có tính độc đoán hơn. Các cuộc nói chuyện của Mbeki, như tôi hiểu, tập trung nhiều hơn vào việc nói với những người bên ngoài giới chính trị của đảng. Ông ta nói với các nhà lãnh đạo tôn giáo và văn hoá. Ông xây dựng được quan hệ với Willie Esterhuyse, giáo sư của Stellenbosch, ông này đã đưa một phái đoàn tới Anh để gặp Mbeki. Anh tôi nằm trong phái đoàn đó. Vì không được thông báo, tôi đã phê phán ông anh tôi vì chuyến đi đó. Quan điểm của tôi vào đầu những năm 1980 là, **cơ chế bên trong mà chúng tôi xây dựng được chính là cái làm cho chúng tôi đủ trưởng thành để chấp nhận nhu cầu của sự thay đổi cơ bản sâu rộng**. Một là Hội đồng của Tổng thống, một tổ chức xã hội, thường họp trong tòa nhà nằm cạnh Nghị viên. Hội đồng của Tổng thống bao gồm người của tất cả các chủng tộc, và nhiệm vụ của họ là thảo luận về nhu cầu, và nội dung khả dĩ, của những thay đổi trong hiến pháp. Và người của phe đối lập đã được bổ nhiệm, do đó, đây là một cơ quan đại diện công bằng, mặc dù sự tham gia của người da đen, nếu tôi nhớ chính xác, là rất hạn chế.

Tạo đồng thuận cho thay đổi

Một cơ chế nữa là Uỷ ban Hiến pháp trực thuộc nội các đã được bổ nhiệm. Tôi có chân trong Ủy ban này. Chủ tịch là Chris Heunis, B ộ trưởng phụ trách các vấn đề hiến pháp, và nếu tôi nhớ chính xác thì tất cả các luật sư trong nội các đều có chân trong Ủy ban này. Nhiệm vụ của Ủy ban là thảo luận về thay đổi hiến pháp và báo cáo với nội các. Không công khai, đây không phải là quá trình có tính minh bạch. Hội đồng của Tổng thống làm việc minh bạch. Và Ủy ban này xây dựng tầm nhìn, rồi báo cáo lại ở các các cuộc họp nội các và nói ở một hoặc hai hội nghị bụi rậm: "Chúng tôi xác định phải làm việc này. Cần chấp nhận những điểm khởi đầu này..v.v.." Và Ủy ban này của nội các có vai trò rất quan trọng trong việc định hình quá trình tự phân tích và thúc đẩy tư duy.

Tôi bị buộc tội là chướng ngại vật trong ủy ban này vì tôi là người kịch liệt phản đối. Ông Heunis đã quá cố, người mà tôi rất kính trọng về mặt trí tuệ, có khuynh hướng thăm dò và tiến từng bước một. Có nhiều khi ông và tôi bất đồng bởi vì ông thường nói: "Chúng ta phải đề xuất cho nội các, nội các phải quyết định vấn đề A". Còn tôi thì nói: "Tôi có thể sống với A, nhưng lúc đó chúng ta phải nói với nội các rằng giải quyết A thì sẽ kéo theo B và C và D, và chúng ta phải chỉ rõ B, C và D có nghĩa là gì. Chúng ta phải suy nghĩ tất cả các hậu quả kèm theo và chúng ta không được che dấu chúng". Và trong quá trình đó tôi bị coi như người gây rối trong Ủy ban.

Vì vậy, cách tiếp cận của tôi là đưa toàn bộ gói chính sách đã phát triển trong đầu và trong tim tôi rất lâu trước khi tôi trở thành tổng thống.

Lúc đó ông có tin rằng ANC đủ mạnh để thay mặt phía bên kia lãnh đạo cuộc đàm phán hay không? Ông có thông tin phản hồi về cách thức họ có thể phản ứng đối với dự án của ông?

Trong những giai đoạn đầu thì không. Và dĩ nhiên là chúng tôi cần phải giữ quyền lực để thực hiện bất cứ việc gì, và do đó chúng tôi phải liên tục xem xét các cử tri da

trắng sẽ chấp nhận và bác bỏ cái gì. Bởi vì chúng tôi có phe đối lập cánh hữu khá tích cực và ngày càng phát triển, phe này tách ra từ Đảng Quốc gia vào đầu những năm 1980 và lập ra cái mà họ gọi là Đảng Bảo thủ. Người lãnh đạo đảng là Tiến sĩ Andries Treurnicht, và họ đang xâm nhập vào tiến trình bầu cử. Năm 1987, có cuộc bầu cử của tất cả người da trắng, mặc dù lúc đó đã có Nghị viện gồm ba viện rồi. Chúng tôi vẫn nắm quyền trong giai đoạn đó bằng cách đưa ra tuyên ngôn: "Chúng tôi ủng hộ thay đổi". Nhưng, Đảng Bảo thủ (Conservative Party) cho thấy sự phát triển quá mạnh của họ. Vì vậy, một thực tế khác, mà lúc nào chúng tôi cũng phải nhớ, là chúng tôi phải giữ được đa số cử tri da trắng ủng hộ chúng tôi.

Quy trình và cơ chế đàm phán

Ông cũng phải đặt mình vào vị trí của phía bên kia, như ông nói, và biết rằng phe đối lập cũng phải làm cho cử tri của họ thỏa mãn.

Chúng tôi nhận thức được vai trò quan trọng của ANC, nhưng **niềm tin của chúng tôi bao giờ cũng là, chúng tôi cần một cuộc thương lượng bao gồm tất cả các phe phái.** Vì vậy, cuộc họp đầu tiên, tổ chức vào cuối năm 1990, bao gồm tất cả các bên. Ngay cả các đảng nhỏ, không có đại diện ở bất cứ đâu, cũng được mời. Tất cả các thực thể chính trị và các đảng chính trị đều được mời. Đưa tất cả các đảng phái vào là cực kì quan trọng. **Nhưng chúng tôi không thể cho phép các đảng rất nhỏ quyền phủ quyết. Vì vậy, chúng tôi đưa ra khái niệm "đồng thuận vừa đủ".**

Ý tưởng "đồng thuận vừa đủ" có ý nghĩa gì đối với tiến trình này?

Đồng thuận vừa đủ có nghĩa là những người tham gia chủ chốt trong tiến trình đàm phán – chính phủ, Đảng Quốc gia, ANC, và IFP – đạt được đồng thuận. Cách tiếp cận của ANC nói chung là "quên IFP đi". Họ là kẻ thù của nhau, lúc đó họ đang giết nhau. Đồng thuận vừa đủ trong từ vựng của họ có nghĩa là giữa chính phủ và ANC. Sau đó, tháng 9 năm 1992, khi IFP rút khỏi tiến trình đàm phán, sự đồng thuận vừa đủ trở thành thỏa thuận giữa Đảng Quốc gia, Chính phủ và ANC.

Các quan chức dân sự kiểm soát lực lượng an ninh

Tự truyện của ông nói rõ rằng ông đã thực hiện các biện pháp để giành quyền kiểm soát bộ máy an ninh, nhưng ông chưa hoàn toàn thành công vì đã có các hoạt động mà ông không biết. Ông có lời khuyên nào về biện pháp xử lí lực lượng an ninh cứng đầu cứng cổ?

Có những hành động mà tôi không biết, và có những lần, khi người trong bộ máy an ninh hành động ngược lại các chỉ dẫn của chính phủ và chống lại các chính sách và nguyên tắc của tôi.

Người tiền nhiệm của tôi – trước khi trở thành thủ tướng và sau đó là tổng thống – từng là bộ trưởng quốc phòng, và trong suốt thời gian ông làm thủ tướng, và sau đó là

tổng thống, ông dành cho quân đội lợi thế. Ông đã lập ra hệ thống "bảo đảm an ninh" thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia mà ông ta đã chọn tôi vì địa vị lãnh đạo chính trị của tôi, không phải vì hàm bộ trưởng của tôi.

Và ông ta hi vọng rằng họ sẽ trình các kế hoạch liên quan tới các bộ khác.

Cho nên Hội đồng An ninh Quốc gia trở thành nội các bên trong nội các.

Bộ Quốc phòng trình kế hoạch hành động về thay đổi trong lĩnh vực kinh tế xã hội, và tổ chức to lớn này, Ban thư ký của Hội đồng An ninh Quốc gia (Secretariat of the State Security Council), sẽ theo dõi việc thực hiện các chương trình kinh tế xã hội. Quy trình này làm các bộ bình thường, như Bộ Y tế, Bộ Nhà ở, Bộ các vấn đề địa phương..v.v.. rất tức giận. Vì các quan chức trong hệ thống "bảo đảm an ninh" can thiệp vào công việc của họ.

Khi trở thành tổng thống, tôi thu gọn Hội đồng An ninh, dành cho nó địa vị hệt như các ủy ban khác của nội các. Tôi giảm quy mô của cơ quan này, để nó trở thành một ban thư kí bình thường cho một ủy ban bình thường của nội các. Và tôi đã bãi bỏ những khoản ưu tiên mà quân đội được hưởng (cảnh sát không có nhiều như thế) dưới thời P. W. Botha. Và nếu Hội đồng An ninh Quốc gia nắm được chuyện gì đó, họ phải tới nội các, không phải tới tôi, không lặng lẽ thông qua Hội đồng An ninh, và trình bày với nội các sự việc đã xảy ra. Tôi nhấn mạnh rằng chúng tôi phải quản lí bằng nội các. **Tôi đã tham khảo toàn bộ nội các về tất cả các quyết định quan trọng, các đề xuất có thể đi qua ủy ban, nhưng phải trình nội các, tất cả các quyết định cuối cùng đều được đưa ra ở đây.**

Tại sao ông làm những việc này để bảo đảm rằng Quân đội và Hội đồng An ninh nằm dưới quyền nội các và quy trình ra quyết định hợp thức?

Trong suốt thời gian tôi có chân trong nội các (năm 1978, tôi đã là bộ trưởng, và chưa đến một năm sau thì P. W. Botha trở thành thủ tướng và sau đó là tổng thống) tôi đã không thích cách làm như thế. Tôi phê phán quyết liệt những ưu tiên,ưu đãi mà ông giành cho quân đội. Tôi được coi là người lãnh đạo nhóm chống lại xu hướng này. Ngay từ khi còn là bộ trưởng trẻ tuổi tôi đã chống lại cách làm như thế. Khá lâu, trước khi trở thành tổng thống, tôi đã tự nhủ, nếu trở thành tổng thống, tôi sẽ đưa tình hình trở lại bình thường và sẽ khôi phục sự cai trị của nội các.

Vì vậy, quay trở lại các lực lượng an ninh, Nam Phi chưa bao giờ có đảo chính quân sự. Đấy là do lịch sử của chúng tôi, lực lượng quốc phòng và cảnh sát là để thực những nhiệm vụ cụ thể của họ – Quân đội bảo vệ biên giới Nam Phi và an ninh trên bình diện quốc tế, cảnh sát duy trì luật pháp và trật tự ở trong nước – tôi chưa bao giờ nghĩ rằng các cấp cao nhất của hai lực lượng này làm đảo chính.

Dưới thời Tổng thống P. W. Botha, lực lượng an ninh luôn có thái độ cho rằng nhiệm vụ của các chính trị gia là tìm ra giải pháp chính trị, còn họ thì tạo ra bầu không khí và tình thế để có chỗ thực hiện và thúc đẩy những giải pháp chính trị đó. Vì vậy, tôi triệu tập hai cuộc họp. Cuộc họp thứ nhất với 400 sĩ quan cảnh sát cao cấp nhất

trong cả nước, và cuộc họp thứ hai là với lực lượng quân sự. Tôi nói với họ: "Trước đây các vị bị lôi kéo vào những việc mà đáng lẽ ra các vị không nên bị lôi kéo vào. Các vị sẽ trở lại với nhiệm vụ chính. Tôi đang rút tất cả sự dính líu của các vị vào những vấn đề có thể gây ra hậu quả chính trị ra khỏi nhiệm vụ của các vị. Tôi chấm dứt tất cả những hoạt động bí mật này, trừ khi đấy là những việc cần làm đối với nhà nước". Tôi bổ nhiệm Ủy ban Cố vấn về những dự án bí mật đặc biệt, nằm dưới quyền Giáo sư Kahn. Tất cả các chương trình bí mật đều phải được báo cáo, và ủy ban này sẽ kiến nghị với nội các, chương trình nào phải tiếp tục, còn chương trình nào thì ngưng. Tôi cũng làm tương tự với Lực lượng Quốc phòng. Và khi có bằng chứng cho thấy một số người trong các lực lượng đó vẫn tiếp tục hành động trái ngược chính sách và chỉ thị này, tôi đã chỉ định Ủy ban Hams [để điều tra các hoạt động của Quân đội Nam Phi và cảnh sát chống nổi dậy ở Nam Phi]. Nhưng Bộ Quốc phòng đã đánh lạc hướng Ủy ban Hams. Thế là tôi bổ nhiệm Ủy ban Goldstone [chính thức gọi là Ủy ban điều tra về phòng chống Bạo lực và Hăm dọa]. Khi Goldstone khám phá ra một số sự kiện, tôi đã hành động rất kiên quyết – ngưng chức một số sĩ quan cấp cao, tiến hành điều tra một số người, buộc một số người khác nghỉ hưu non – nhằm phá vỡ nhóm người có tội trong những vụ việc mà Goldstone phát hiện được.

Tuy nhiên, nguy cơ bất ổn là có thực, đấy là khi cựu bộ trưởng Quốc phòng, tướng Constand Viljoen, thành lập đảng mới, gọi là Mặt trận Tự do. Vì có nhiều sĩ quan trung cấp trong quân đội trung thành với ông ta, nguy cơ là khá nghiêm trọng. Cuối cùng, Mandela đã tháo được ngòi nổ, ông đã đạt được thỏa thuận với Viljoen, khi hứa với ông này rằng sau cuộc bầu cử lần thứ nhất, sẽ xem xét khả năng thành lập nhà nước của người da trắng. Và chúng tôi đã viết vào bản hiến pháp chuyển tiếp năm 1993 điều khoản nói rằng có thể khảo sát khả năng này. Sau đó Viljoen đã tham gia bầu cử, và việc họ đe dọa làm rối loạn cuộc bầu cử bằng cách tạo ra những khu vực rối loạn – nơi chính phủ không thể duy trì được luật pháp và trật tự – đã được gỡ bỏ. Tôi chúc mừng Mandela vì thành tích này. Nhưng tôi không quen nhiều người lãnh đạo Bộ Quốc phòng, và bây giờ tôi cũng không quen hầu hết các vị cựu lãnh đạo Bộ Quốc phòng.

Huy động xã hội

Người da đen cũng coi cảnh sát là lực lượng đàn áp. Ông tiến hành cải cách lực lượng cảnh sát và sửa chữa quan hệ của họ với nhân dân như thế nào?

Về vấn đề này, sáng kiến của Giáo hội, gọi là Hòa ước Hòa bình Quốc gia (National Peace Accord), đây là một thoả thuận riêng, đã giúp ích khá nhiều. Mandela, Buthelezi, tôi, và những người khác đã tham dự cuộc họp, Hòa ước được công bố tại cuộc họp này. Nó không nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ, mà nằm dưới sự kiểm soát của xã hội dân sự. Các ủy ban của cộng đồng địa phương được thành lập, cảnh sát tương tác với các nhà lãnh đạo cộng đồng ở cơ sở. Ở nhiều nơi, nó có tác dụng làm giảm ác cảm và dẫn đến kết quả là hợp tác tốt hơn và thông cảm nhau hơn, và nó đã có vai trò rất tốt và rất hữu ích. Đức Giám mục Tutu có vai trò quan trọng trong tiến trình này.

Quan trọng là, trong những trường hợp như thế phải đưa lực lượng an ninh và cảnh sát tham gia vào tiến trình. **Điều quan trọng là phải phi chính trị hóa các lực lượng an ninh và ngăn chặn, không để cho người ta sử dụng lực lượng này nhằm giành các mục tiêu chính trị**, ví dụ như khuất phục ANC.

Công lí và hòa giải

Ông tiếp cận vấn đề ân xá cho những người đã có hành động bạo lực như thế nào?

Tôi ủng hộ các nguyên tắc Norgaard, xử lí những hành động bạo lực cực đoan hay những tội ác có dự mưu từ trước một cách riêng biệt, các nguyên tắc này bác bỏ việc ân xá cho những tội ác như ám sát, hiếp dâm, và những tội ác tương tự như thế. Tôi không chấp nhận những biện pháp này vì chúng nằm bên ngoài các quy tắc của chiến tranh. Nhưng tôi phải thỏa hiệp trong nội bộ đảng của mình, vì bộ trưởng công an và quốc phòng rất quan tâm đến những thứ mà tôi không biết, quan tâm tới những việc mà người của họ đã làm trong những năm trước đó. Tôi miễn cưỡng thỏa hiệp và đồng ý với lệnh ân xá rộng rãi, mà không áp dụng các nguyên tắc Norgaard. Tôi cảm thấy đau khi phải thả Barend Strydom, tay này đã bắn rất nhiều người da đen trên quảng trường Strijdom ở Pretoria chỉ vì họ là người da đen. Tôi cảm thấy đau khi phải thả một người của ANC, tay này đã ném bom vào một quán bar, nơi người ta đang lặng lẽ uống rượu.

Nhưng nếu có đầy đủ thông tin về tội phạm và rõ ràng là tội ác được thực hiện với động cơ chính trị thì không được ân xá. Đó là hai điều kiện tiên quyết. Cuối cùng, việc ân xá trong giai đoạn tôi làm Tổng thống, như nó đã được tiến hành khá tốt. Chưa xong. Rồi đến ân xá theo quyết định của Ủy ban Sự thật và Hoà giải (TRC). Đấy là một trong những việc tốt mà Ủy ban này đã làm được. Tôi phê phán một số việc mà TRC đã làm, nhưng vai trò của họ trong việc cứu xét các đơn xin ân xá và xét xử các đơn đó là tốt, họ thực hiện một cách chính trực và thành công.

Việc nào của TRC bị ông phê phán?

Vâng, họ có thành kiến. Nếu bạn phân tích những việc họ tập trung vào trong các cuộc điều tra thì rõ ràng là họ không bao giờ chú ý tới các vụ bạo lực mà người da đen làm với người da đen. Họ không bao giờ chú ý tới những tội ác chính trị do ANC tiến hành. Hầu hết các hoạt động của họ đều tập trung vào các hành động xấu của lực lượng an ninh. Đó là một trường hợp mà Mandela và tôi không đi đến đồng thuận. Lúc đó tôi là phó tổng thống. Ông phải tham khảo ý kiến của tôi khi lần đầu tiên chúng tôi đàm phán về việc thành lập TRC trong Chính phủ Thống nhất quốc gia. Khởi thủy, nó chỉ là Ủy ban Sự thật, và ban đầu là do bộ trưởng Dullah Omar, bộ trưởng bộ tư pháp, đã quá cố, đề xuất rằng cuộc kiểm tra khác, dễ dàng hơn được áp dụng cho các phe phái thuộc lực lượng giải phóng, và cuộc kiểm tra nghiêm ngặt hơn được áp dụng cho nhân viên của lực lượng an ninh. Chúng tôi đã đàm phán một cách thành công điều kiện là tất cả mọi người cùng phải trải qua kì kiểm tra như

nhau. Chúng tôi cũng đi đến thỏa thuận rằng đây không chỉ là Ủy ban Sự thật mà là Ủy ban Sự thật và Hoà giải.

Nhưng sau đó, khi ủy ban được bổ nhiệm – sau khi tham khảo ý kiến – tôi được người ta đưa tờ giấy liệt kê các thành viên; không có người ủng hộ Đảng Quốc gia nào nằm trong danh sách đó. Có một người đã bỏ Đảng Quốc gia. Tất cả những người còn đều là những cảm tình viên của ANC. Tôi lập ra một nhóm nhỏ và chúng tôi tiến hành nghiên cứu, rồi tôi đến gặp Mandela và nói, danh sách các thành viên ủy ban được đề xuất chỉ có người của một phía. Tôi đưa ra tên một số người tốt và đề nghị ông xem xét để đưa những người này vào, thay cho danh sách ngắn những người trong danh sách ban đầu. Ông nói sẽ không làm điều đó, và nếu tôi nhất quyết đòi ông làm điều đó thì ông sẽ nhất quyết đòi làm những thứ khác. Thế là tôi nói với ông: "Xin thông báo đi. Tôi không muốn ngăn cản ông thông báo thành phần ủy ban, nhưng tôi sẽ tuyên bố công khai rằng tôi không đồng ý với thành phần của ủy ban, rằng chúng tôi không đi đến đồng thuận về thành phần ủy ban. Và theo ý nghĩa của ngôn từ, đấy sẽ là ủy ban của ông, chứ không phải là ủy ban với sự ủng hộ hoàn toàn của tất cả các thành viên của Chính phủ Thống nhất Quốc gia". Nó đã diễn ra như thế. Vì vậy, ngay từ đầu đã có thiên vị.

Tôi thường nói, tấm gương Chile về cách thức xử lí tổ chức tương đương với TRC là có tính đại diện hơn của các đảng dính líu vào cuộc xung đột trước đây. Họ có sự thông cảm về những sự kiện đã diễn ra ở tất cả các phía, và phương pháp của họ tốt hơn phương pháp của chúng tôi.

Những vụ vi phạm nhân quyền và tham nhũng là di sản từ chế độ độc tài và các chính phủ độc đoán cần phải được giải quyết, nếu không, nhân dân sẽ không coi hệ thống dân chủ là có tính chính danh. Có thể rút ra bài học nào từ kinh nghiệm của các ông?

Sẽ tốt hơn nếu chúng tôi đạt được những thỏa thuận rõ ràng hơn về cách giải quyết các tội ác chính trị trước khi tổ chức cuộc bầu cử năm 1994. Nó là một trong số những vấn đề thường xuyên bị chậm trễ và tạo ra căng thẳng giữa Mandela và tôi, những cuộc đàm phán về vấn đề này không đưa đến được kết luận đầy đủ, trước khi chúng tôi nhất trí về bản hiến pháp chuyển tiếp, năm 1993. Bản hiến pháp bỏ ngỏ vấn đề tội phạm chính trị, nó sẽ phải được giải quyết sau cuộc bầu cử đầu tiên vào năm 1994. **Cần phải có các thỏa thuận dứt khoát về biện pháp xử lí các tội phạm chính trị và biện pháp giải quyết vấn đề ân xá trước khi áp dụng hình thức xét xử mới.**

Quy trình và cơ chế đàm phán

Nhưng trong một số tình huống sự mơ hồ mang tính sáng tạo có thể tốt hơn là rõ ràng vội vã, ông có đồng ý không?

Để tôi giải thích rõ những điều tôi vừa nói. Đấy là lí do vì sao tôi sử dụng từ thỏa thuận "vừa đủ". Toàn bộ bản hiến pháp chuyển tiếp phù hợp với khái niệm mơ hồ mang tính

sáng tạo. Đây không phải là thỏa thuận cuối cùng và nó gồm 34 nguyên tắc mà bản hiến pháp cuối cùng sẽ phải tuân theo. Nó chứa đựng thỏa thuận rằng Toà bảo hiến mới sẽ phải chứng thực rằng bản hiến pháp cuối cùng tuân thủ 34 nguyên tắc đó. Chúng tôi đã không tìm cách làm rõ hoàn toàn tất cả các vấn đề.

Cải cách hiến pháp

Hiến pháp là viên ngọc quý trên vương miện của quá trình chuyển đổi dân chủ. Câu hỏi luôn là làm sao cải cách được hiến pháp. ANC muốn có Hội đồng Lập hiến, còn ông muốn có ủy ban. Bài học về cách soạn thảo hiến pháp của Nam Phi là gì?

Đây là một sáng kiến mà tôi tung ra trong cuộc họp lớn, có mặt tất cả các đảng. Quan điểm ban đầu của ANC là hệ thống hiện hành phải bị đình chỉ, chúng tôi sẽ thành lập Chính phủ Quốc gia Thống nhất không do dân bầu, và chính phủ sẽ tổ chức cuộc bầu cử Hội đồng Lập hiến – một cách tự do – Hội đồng này sẽ soạn thảo bản hiến pháp mới. Xuất phát điểm của chúng tôi là phải đàm phán bản hiến pháp mới và sau đó mới tổ chức bầu cử. Sáng kiến của tôi và của chính phủ tôi là đưa ra bản hiến pháp chuyển tiếp, bản hiến pháp này sẽ dẫn tới cuộc bầu cử Nghị viện mới. Mọi người sẽ bầu cử Nghị viện. Và Nghị viện mới cũng sẽ soạn thảo bản hiến pháp cuối cùng. Và chuyện đó đã diễn ta trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 1996. Đối với tôi, điều quan trọng mang tính nguyên tắc và tôi thấy vui với nó là gói chính sách cuối cùng. Tôi nhấn mạnh rằng không được có khoảng trống hiến định. Chính phủ Nam Phi, với tất cả những sai lầm trong hệ thống cũ – nói theo hiến pháp – là một chính phủ chính danh được thế giới công nhận.

Và tôi nhấn mạnh rằng bất kì bản hiến pháp mới nào cũng phải được nghị viện chấp nhận, như nó được viết ra vào lúc đó, và chúng tôi đã đạt được kết quả như thế. Vì vậy, **tôi nghĩ rằng khi có chính phủ hợp pháp, không bao giờ được có khoảng trống hiến pháp, nếu đình chỉ bản hiến pháp hiện tại thì phải thay thế nó bằng bản hiến pháp mới, do thương lượng mà có.**

Và Hội đồng Lập hiến không tuân thủ những yêu cầu như thế?

Hội đồng Lập hiến có thể có vai trò, nhưng một lần nữa, tôi nghĩ rằng có một bài học mang tính tích cực phải học từ kinh nghiệm của chúng tôi: Hội đồng Lập hiến đó phải có một số giới hạn, những giới hạn này được bao bọc trong 34 nguyên tắc bất di bất dịch, và những nguyên tắc bất di bất dịch này được thương lượng trên cơ sở dung hợp (nghĩa là trong cuộc đàm phán có mặt tất cả các bên – ND). Sau đó, Hội đồng Lập hiến có thể thêm da thịt vào bộ xương đó. **Mục đích của 34 nguyên tắc là thỏa thuận trang trọng về các tham số của bất kì bản hiến pháp mới nào.**

Vai trò của khu vực tư nhân

Giới kinh doanh có vai trò gì trong quá trình chuyển đổi dân chủ ở Nam Phi? Xin cho chúng tôi biết về Diễn đàn Kinh tế Quốc gia.

Chúng tôi không thể cho giới kinh doanh vai trò chính thức trong quá trình đàm phán, vì sẽ khó xác định đưa ai vào, không đưa ai vào quá trình đàm phán chính thức. Lúc đó cũng sẽ xuất hiện những câu hỏi, vì sao không cho Giáo hội vai trò chính thức? Vì sao không giao cho các tổ chức từ thiện vai trò chính thức? Vì sao chỉ giao cho giới kinh doanh? Vì vậy, chúng tôi chỉ cho các đảng tham gia vào cơ cấu của quá trình đàm phán chính trị. **Nhưng từng đảng chính trị phải xây dựng biện pháp tương tác với các nhóm lợi ích bên ngoài, và chúng tôi đã làm việc sát sao với giới kinh doanh.** Giới kinh doanh được đưa vào quá trình đàm phán bằng cách cung cấp Ban Thư ký cho CODESA, họ trả tiền cho tổ chức này. Họ giúp toàn bộ công tác hậu cần, họ quản lí công việc này.

Tôi đã giao cho giới kinh doanh vai trò bằng cách bổ nhiệm một trong những nhà công nghiệp hàng đầu, Derek Keys, làm bộ trưởng tài chính trong chính phủ của tôi. Ông phải chuẩn bị dự thảo ngân sách mà chúng tôi biết là Nghị viện mà ANC nắm đa số sẽ phải thông qua trong vòng sáu tuần lễ, sau cuộc bầu cử. Trước đó, ông phải thuyết phục ANC chấp nhận dự thảo ngân sách và những nguyên tắc kinh tế trong dự thảo đó, và ông đã làm đúng như thế.

Có giai thoại nói rằng ông đã thảo luận với Trevor Manuel [thành viên ANC, lúc đó là người đứng đầu Bộ Kế hoạch Kinh tế] và những người khác trong một ngôi nhà tư nhân cũ ở Cape thuộc Nhóm Rembrandt, và chỉ một ngày sau thì Keys đã đưa cho nội các một bài thuyết trình bằng Power Point. Ngay khi ông ta và Manuel đi vào ô tô, ông liền nói: "Ông biết đấy, trong xe tôi có bài thuyết trình bằng Power Point này mà hôm qua tôi đã trình bày với nội các. Mời ông quay lại. Tôi muốn cho ông xem".

Và ông đã cho chiếu bài thuyết trình ở bên ngoài những cuộc đàm phán được cơ cấu một cách bình thường, và cách làm này có vai trò quan trọng trong việc thuyết phục ANC chuyển từ quốc hữu hóa sang tư nhân hoá, từ kinh tế tập trung sang công nhận vai trò của thị trường tự do.

Cho nên bằng biện pháp không chính thức (nhưng không lập ra cơ cấu), chính sách của tôi là đưa giới kinh doanh tham gia.

Xã hội dân sự

Xã hội dân sự của Nam Phi hoạt động rất tích cực, ví dụ, ông đã nhắc tới giám mục Tutu. Nhà thờ hay lĩnh vực tôn giáo có quan trọng không?

Có, với Hiệp ước Hòa bình Quốc gia. Nhà thờ có vai trò rất quan trọng trong việc giúp duy trì quan hệ sắc tộc và thúc đẩy thiện chí, nhưng giới kinh doanh và các tổ chức, như nghề tư pháp..v.v.. có vai trò quan trọng hơn, vì vai trò của họ liên quan

nhiều hơn tới các vấn đề có thể được đưa vào bản hiến pháp, hình thành trong quá trình đàm phán. Tôi đưa giới kinh doanh vào xã hội dân sự. Và trong trường hợp của ANC, các nghiệp đoàn (có thể coi là xã hội dân sự) có vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp tài liệu cho ANC và trong việc đại diện cho ANC trong các cuộc đàm phán.

Ủng hộ quốc tế

Khi ông trở thành tổng thống, bức tường Berlin đã sụp đổ rồi. Bối cảnh quốc tế và các tác nhân mới trên trường quốc tế đã có ảnh hưởng như thế nào đối với tầm nhìn và hành động của ông?

Sự sụp đổ của bức tường Berlin và sự tan rã của Liên Xô, một cường quốc bành trướng trên thế giới, từng tìm cách kiểm soát miền Nam châu Phi, thực sự mở ra cơ hội mới. Tôi không nghĩ rằng mình có thể đưa tất cả mọi thứ vào gói chính sách mà mình công bố ngày 2 tháng 2 năm 1990, nếu bức tường Berlin chưa bị đổ. Đấy là điều vô cùng quan trọng, vì lúc đó mối đe dọa của Cộng sản đối với Nam Phi là có thật. Hàng ngàn lính Cuba ở sát ngay biên giới của chúng tôi. Chúng tôi đã chiến đấu chống lại họ. Đảng Cộng sản đã trao vũ khí và huấn luyện quân sự cho các phong trào giải phóng. Họ đã thâm nhập vào các phong trào giải phóng. Hầu hết đều là thành viên hai mang, của ANC và của Đảng Cộng sản. Vì vậy, lúc đó có mối đe dọa, và khi mối đe dọa bị mất nọc độc, thì nó mở ra cơ hội mà chúng tôi đã nhận diện được và sử dụng nhằm tung ra cả gói chính sách cải cách.

Trước khi trở thành tổng thống, theo một nghĩa nào đó, đã là tổng thống được bầu, theo truyền thống của Nam Phi, khi tôi trở thành người lãnh đạo đảng. Tôi có chuyến đi vòng quanh thế giới. Tôi tóm tắt tình hình với Margaret Thatcher, Francois Mitterrand và Helmut Kohl. Tôi tóm tắt tình hình với Thủ tướng Bồ Đào Nha, Cavaco Silva, một người bạn tốt của tôi, và tôi cũng xây dựng được mối quan hệ rất tốt với George H. W. Bush ngay trong giai đoạn đầu. ANC khăng khăng nói rằng các biện pháp trừng phạt phải được tiếp tục cho đến khi họ giành được quyền lực. Tôi nói: "Không. Chúng tôi đã chứng minh sự trung thực của chúng tôi. Chúng tôi đang làm tất cả mọi thứ mà người ta có thể đòi hỏi một cách hợp lí. Các biện pháp trừng phạt phải được dỡ bỏ ngay bây giờ".

Và cộng đồng quốc tế đã ủng hộ tôi về vấn đề này và dỡ bỏ những biện pháp trừng phạt, chấp nhận thiện chí của chúng tôi và bắt đầu ủng hộ quá trình này, đó là điều rất quan trọng đối với chúng tôi.

Chúng tôi và ANC chưa bao giờ nghĩ đến việc đưa các trọng tài quốc tế vào tiến trình đàm phán. **Chúng tôi đã đồng ý ngay từ đầu rằng chúng tôi sẽ đàm phán như những người Nam Phi với nhau. Tuy nhiên, vai trò nền tảng của các chính phủ khác là quan trọng.** Theo tôi, nhiều chính phủ châu Âu và Mỹ đã ủng hộ bằng tất cả mọi cách. Một số đại sứ của họ đóng vai trò quan trọng đằng sau hậu trường khi CODESA đã đến giai đoạn chót, và sau đó, ở diễn đàn đàm phán được tái lập, họ đã giúp đưa các bên lại với nhau. Một số người đòi được tin cậy nhiều hơn thẩm quyền

của họ trong lĩnh vực này, nhưng tôi công nhận vai trò của họ. Nhưng đấy là vai trò bên lề và đằng sau những cánh cửa đóng kín, chứ không phải vai trò được cơ cấu từ trước

Những nguyên tắc nền tảng

Ông nhận xét trong tự truyện rằng Mandela là người không có thái độ tự trách mình. Chúng tôi đã phỏng vấn một số nhà lãnh đạo chính trị, và chắc chắn là một trong những phẩm chất xuyên suốt là muốn có vai trò trong quá trình chuyển đổi có tính lịch sử mà các nhà lãnh đạo chính trị cao cấp – trong đó có ông – từng giữ, là khả năng đưa ra quyết định mà không suy nghĩ lại từng quyết định là một phẩm chất rất quan trọng. Đó là phẩm chất bẩm sinh mà chỉ một số người mới có? Hay đấy là phẩm chất tiếp thu được thông qua quá trình chính trị?

Tôi nghĩ rằng tất cả các yếu tố mà bạn nhắc tới đều có vai trò của nó. Trong trường hợp cụ thể của tôi, tôi nghĩ rằng việc tôi được đào tạo như một luật sư có vai trò, và cụ thể, trường đại học mà tôi theo học có vai trò. Trường này có tên là Đại học Kitô giáo Nâng cao Potchefstroom (Potchefstroom University for Christian Higher Education), và tâm điểm của khoa luật của nó là khi anh phải giải quyết vấn đề, trước hết hãy tự hỏi trường hợp này phải áp dụng những nguyên tắc nào. Khi khách hàng đến và nói: "Vấn đề của tôi là thế này", đừng chạy ngay đến thư viện và nói: "Trước đây tòa án đã quyết định về vấn đề này như thế nào?" Trước hết, trước khi đi kiểm tra, hãy tự trả với tư cách là một luật sư: "Áp dụng những nguyên tắc nào? Luật pháp nói gì về chuyện này?". Nó dạy tôi logic. Tôi không bao giờ đưa ra những quyết định có ảnh hưởng sâu rộng, mà trước đó chưa thảo luận một cách cặn kẽ, mà không nghĩ thật kĩ. Tôi không bao giờ vội vàng ra quyết định về những vấn đề có ảnh hưởng sâu rộng. Tôi nghĩ kĩ, rồi sau đó – sau khi thảo luận, sau nghĩ kĩ, sau khi hỏi: "Cái gì đúng và cái gì sai? Trường hợp này phải áp dụng những nguyên tắc nào?" – rồi tôi đưa ra kết luận, và sau đó tôi không còn trách móc mình về kết luận đó nữa.

Chia sẻ quyền lực

Ông đã áp dụng các tiêu chí mà ông nêu ra như thế nào, khi ông quyết định rút ra khỏi Chính phủ Thống nhất Quốc gia? Ông nghĩ gì vào thời điểm đó và ảnh hưởng của nói đối với tương lai của Nam Phi?

Trong 18 tháng đầu, Chính phủ Thống nhất quốc gia đã hoạt động tốt. ANC nhận thức được rằng họ không có kinh nghiệm quản lí, cho nên họ đã dựa nhiều vào kinh nghiệm của tôi và kinh nghiệm của những người như Pik Botha và những người khác cùng làm việc với tôi trong Chính phủ Thống nhất Quốc gia trong nội các. Nhưng, đến lúc họ cảm thấy là đã học xong rồi và không cần kinh nghiệm của chúng tôi như trước nữa.

Tôi đóng một lúc hai vai. Tôi là phó Tổng thống và là thành viên của Chính phủ Thống nhất Quốc gia, đồng thời là người lãnh đạo đảng đối lập chủ chốt. Họ muốn

bịt miệng tôi và nói rằng tôi có thể phê bình các đề xuất bên trong nội các, nhưng vì tôi là phó tổng thống, một khi quyết định được thông qua thì dù có phản đối, tôi cũng không thể phê phán quyết định đó một cách công khai. Điều này không phù hợp với nguyên tắc nói về cách thức mà Chính phủ Thống nhất Quốc gia phải hoạt động.

Thứ hai, trong cuộc bầu cử năm 1994, tôi đã hứa với cử tri rằng trong cuộc đàm phán về bản hiến pháp cuối cùng, chúng tôi sẽ tiếp tục cố gắng và đàm phán để tạo ra hệ thống sẽ áp dụng nguyên tắc tìm kiếm đồng thuận sau khi đã trải qua 5 năm đầu tiên. Mặc dù chúng tôi đồng ý rằng sẽ có Chính phủ Thống nhất Quốc gia trong vòng năm năm đầu tiên, tôi đã hứa với cử tri về mô hình tìm kiếm đồng thuận trong hiến pháp cuối cùng, cho tương lai sau năm 1999.

Tôi đã nói hai lần với ông Mandela: "Nếu ông không nhượng bộ tôi về vấn đề này thì tôi sẽ rút khỏi Chính phủ Thống nhất Quốc gia". Và Roelf Meyer, nhà thương thuyết chính của chúng tôi, đảm bảo với tôi rằng ông đã thực hiện tất cả các chỉ đạo của tôi và ông đã nói nhiều lần với Cyril Ramaphosa (lãnh đạo nhóm đàm phán của ANC và là chủ tịch Hội đồng Lập hiến]. Đề xuất cuối cùng của chúng tôi là đề xuất rất nhẹ nhàng. Nói rằng sau năm năm đầu tiên dưới quyền Chính phủ Thống nhất Quốc gia, chúng ta sẽ bình thường hóa tình hình. Sẽ không còn Chính phủ Thống nhất Quốc gia nữa. Đảng nào nhận được 50% phiếu bầu, thì đảng đó sẽ thành lập chính phủ, tương tự như tất cả các chế độ dân chủ bình thường nào khác. Nhưng chúng tôi đề nghị là trong bản hiến pháp cuối cùng phải lập ra Hội đồng Tư vấn Quốc gia bên cạnh nội các, và bất kì chính phủ nào trong tương lai cũng phải có trách nhiệm, được ghi vào hiến pháp, tham vấn Hội đồng này khi có những vấn đề có tầm quan trọng quốc gia. Hội đồng này sẽ đại diện cho tất cả các đảng chính trong cố gắng tìm kiếm nhằm đạt được đồng thuận về chính sách của đất nước về vấn đề đó. Khuôn khổ của ngân sách, ví dụ thế.

Chúng tôi đã đi xa hơn và đưa ra đề nghị là nếu Hội đồng Tư vấn đạt được đồng thuận thì đảng cầm quyền phải thông qua, phải coi đó là chính sách của chính phủ. Nếu không đạt được đồng thuận, thì chính phủ tiến hành như trong tất cả các chế độ dân chủ bình thường khác, Hội đồng Tư vấn không có quyền phủ quyết. Vì vậy, tôi nói rằng nếu ANC không chấp nhận đề xuất này, tôi sẽ buộc phải nghĩ tới việc rút ra khỏi Chính phủ Thống nhất Quốc gia. Và họ nói không. Đối với tôi, đấy là vấn đề lương tâm. Tôi đã hứa với cử tri. Tôi đã thất bại trong việc đưa ra mô hình tìm kiếm đồng thuận trong hành pháp về vấn đề cụ thể đó, và do đó, tôi đã từ chức.

Ông có suy nghĩ lại về việc rút ra khỏi Chính phủ Thống nhất Quốc gia?

Tôi nghĩ đây là một trong những vấn đề mà nhiều người ủng hộ tôi nghĩ rằng chúng tôi nên ở lại. Nhưng tôi xin kể cho bạn nghe một giai thoại. Khi ANC nói không, tôi triệu tập ban chấp hành đảng tôi. Bây giờ đã khác với nội các của tôi. Tôi không còn nắm toàn bộ nội các nữa. Và tôi nói: "Bây giờ chúng ta phải quyết định, chúng ta sẽ ở lại hay ra đi?" Và có hai luồng tư tưởng. Một luồng tư tưởng do Pik Botha và Roelf Meyer cầm đầu. Họ nói chúng ta nên ở lại. Luồng tư tưởng khác nói rằng chúng ta phải ra đi.

Tôi đề nghị rút ra khỏi Chính phủ Thống nhất Quốc gia và lãnh đạo phe đối lập, Đảng Quốc gia, từ trong Nghị viện. Một trong những nhà lãnh đạo khác có thể trở thành phó tổng thống. Đảng của chúng tôi sẽ vẫn tham gia Chính phủ Thống nhất Quốc gia, nhưng tôi sẽ ra đi. Lúc đó Pik Botha nói: Không.

Ủng hộ quốc tế

Trách nhiệm chính và đòn bẩy chính bao giờ cũng là các tác nhân ở trong nước. Trong khi suy nghĩ về điều đó, ông có lời khuyên nào về những việc có ích mà các tác nhân quốc tế có thể làm, chứ không gây ra những hậu quả có hại trong việc giúp đ ỡ quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ trong những tình huống khác nhau?

Đó là câu hỏi tôi sẽ phải suy nghĩ thêm một chút nữa. Tôi nghĩ rằng **các nước đã thành công nên kiềm chế trong việc tìm cách áp đặt mô hình của họ cho những nước bị tàn phá bởi các vụ xung đột. Nên để cho người dân của những nước đang tìm cách giải quyết xung đột tự tìm ra các giải pháp phù hợp với truyền thống của họ và với tôn giáo ở những nơi tôn giáo có vai trò. Các nước thành công không nên coi mô hình hiến pháp của mình là món hàng xuất khẩu và tìm cách áp đặt nó cho những nước khác.** Tôi nghĩ, đôi khi Mỹ cũng mắc sai lầm đó.

Thứ hai, tôi nghĩ rằng **cộng đồng quốc tế và những nước có lịch sử liên kết lâu dài với những nước bị tàn phá bởi xung đột có thể có vai trò ở đây.** Ví dụ điển hình là Israel và Palestine. Tôi nghĩ rằng các nước

Ả Rập phải làm nhiều hơn nữa để đưa người Palestine tới quan điểm dễ chấp nhận hơn về vấn đề quyền sống của nhà nước Israel và liên quan đến việc tất cả người Palestine trở về. Tôi nghĩ, Mỹ và các nước châu Âu, đặc biệt là Mỹ với quá trình liên kết lâu dài của họ, phải làm nhiều hơn nữa để làm cho người Israel đưa ra các sáng kiến. Họ có quyền lực, họ đang có điều kiện, như tôi từng có, để tung ra sáng kiến, và Mỹ phải làm nhiều hơn để gây áp lực với chính phủ Israel để họ thực thi các biện pháp nhằm chấm dứt việc mở rộng các khu định cư. Họ phải đi đến chỗ nhận thức được rằng họ có thể đề nghị cho người Palestine một đất nước, mà người

Palestine có thể tự hào, chứ không phải một số thành phố được kết nối với nhau bằng những con đường trải nhựa. Tôi nghĩ rằng các chính phủ có liên hệ với chính phủ Israel có nhiệm vụ sử dụng ảnh hưởng của mình để tạo ra kết quả như thế.

Tôi nghĩ rằng các nước như Syria và những nước tương tự như Syria có thể theo mô hình này. Các nước láng giềng quan tâm nhiều tới những sự kiện đang xảy ra ở đất nước nằm sát biên giới của họ mà đang gặp khó khăn phải cố gắng tìm được vai trò mang tính xây dựng, chứ không phải là vai trò mang tính chỉ đạo.

Tiểu sử Thabo Mbeki, Tổng thống Nam Phi giai đoạn 1999–2008

Thabo Mbeki, đảng viên nổi tiếng của Đảng Cộng sản Nam Phi và là nhà lãnh đạo ANC, được huấn luyện về chính trị và quân sự ở Moskva và tiếp tục học tập ở Trường Kinh tế

London và Đại học Manchester. Sau đó, ông có 28 năm hoạt động chính trị trong tình trạng lưu vong ở London và ở một số nước châu Phi, làm trợ lí chính cho chủ tịch ANC, Oliver Tambo. Mbeki trở thành nhà chiến lược hàng đầu của ANC trong chiến dịch rất thành công nhằm thắt chặt các biện pháp trừng phạt quốc tế đối với chế độ phân biệt chủng tộc, và lãnh đạo các cuộc đối thoại, ở bên ngoài lãnh thổ Nam Phi, giữa ANC và những nhà lãnh đạo da trắng của Nam Phi.

Trở về Nam Phi ngay sau khi Mandela ra tù, Mbeki đóng vai trò trung tâm trong quá trình đàm phán diễn ra sau đó, với kết quả là cuộc bầu cử năm 1993 và Mandela giành được chiến thắng. Mbeki là phó tổng thống thứ nhất, và, trên thực tế, là người điều hành chính của chính phủ Nam Phi mới. Ông dựa vào vị trí chính trị của mình trong ANC, cũng như những mối quan hệ mà ông đã xây dựng được với giới tinh hoa da trắng Nam Phi – trước hết, trong các cuộc thảo luận bí mật trước khi diễn ra những cuộc cải cách của de Klerk và sau đó, trong quá trình đàm phán – và năng khiếu về chiến lược của ông trong việc quản lí quá trình chuyển đổi dân chủ. Mặc dù không phải không gặp khó khăn, nhưng Mbeki đã xây dựng niềm tin của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, tạo điều kiện tiến hành cải cách và củng cố nền kinh tế của Nam Phi.

Được bầu làm tổng thống trong các cuộc bầu cử năm 1999 và 2004, cuối cùng, Mbeki đã đánh mất địa vị trên trường quốc gia, một phần là do phản ứng của ông đối với đại dịch HIV/AIDS, và đã bị buộc phải từ chức vào năm 2008. Từ đó trở đi, ông là người phát ngôn hàng đầu cho khu vực phía nam sa mạc Sahara, châu Phi và trung gian hòa giải đáng tin cậy cho những cuộc xung đột trong khu vực.

Phỏng vấn Tổng thống Thabo Mbeki

Chiến lược bắt đầu từ những năm 1980 nhằm xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc là gì? Mạng lưới quốc tế hỗ trợ cho ANC được xây dựng như thế nào?

ANC đã bị cấm hoạt động vào năm 1960. Ngay sau đó, một số nhà lãnh đạo ANC đã được đưa ra nước ngoài, vì ban lãnh đạo biết rõ rằng **chúng tôi cần sự giúp đỡ quốc tế để xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, và do đó, cần xây dựng phong trào chống phân biệt chủng tộc quốc tế.** Vì vậy, từ năm 1960 trở đi, vai trò của cộng đồng quốc tế trong cuộc đấu tranh với chế độ phân biệt chủng tộc được chú ý hơn trước.

Chúng tôi tìm cách tổ chức tất cả mọi người trên thế giới – các chính phủ, các công dân, các tôn giáo, các tổ chức công đoàn, các đảng phái chính trị, tất cả mọi người – đứng lên chống lại chế độ phân biệt chủng tộc. Sự ủng hộ trực tiếp cho ANC dưới nhiều hình thức, từ các quốc gia như Liên Xô và Cuba đã tạo điều kiện cho chúng tôi theo đuổi cuộc đấu tranh, thậm chí bằng các biện pháp quân sự. Các nước như Thụy Điển, đặc biệt khi Olaf Palme làm thủ tướng, cũng ủng hộ cuộc đấu tranh của chúng tôi. Họ cũng giúp đỡ những lực lượng đối lập khác ở trong nước.

Yếu tố thứ hai, ngoài việc ủng hộ trực tiếp cho ANC, là việc tẩy chay chế độ phân biệt chủng tộc Nam Phi và áp đặt các biện pháp trừng phạt. Những người công dân

bình thường từ chối mua các sản phẩm của Nam Phi, các chính phủ áp đặt những biện pháp trừng phạt, và các công ty nói rằng họ sẽ không đầu tư vào Nam Phi nữa.

Yếu tố thứ ba là hỗ trợ nhân đạo. Các tổ chức quốc tế cung cấp trợ các khoản trợ giúp nhân đạo cho người tị nạn. Sự ủng hộ của quốc tế đã trở thành thành phần quan trọng trong cuộc đấu tranh của chúng tôi. Sau này, chúng tôi nói rằng cuộc đấu tranh của Nam Phi dựa trên bốn trụ cột. Trụ cột thứ nhất là vận động người dân ở trong nước. Trụ cột thứ hai là cuộc đ ấu tranh quân sự, trong trường hợp của chúng tôi, là cánh quân sự của ANC, Umkhonto we Sizwe, tiến hành các hoạt động quân sự. Yếu tố thứ ba là tổ chức lại ANC vì ANC là tổ chức bất hợp pháp, và thành lập các chi nhánh và tổ chức một cách đặc biệt, vì ANC nằm ngoài cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng. Việc này bao gồm nhiều yếu tố, cụ thể là bộ máy bí mật của ANC nhằm tiếp tục cuộc đấu tranh bằng nhiều biện pháp khác nhau. Trụ cột thứ tư là tình đoàn kết quốc tế, được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, như tôi đã nói tới. Hoạt động của cả bốn trụ cột dẫn đến hết quả là hệ thống phân biệt chủng tộc đã bị đánh bại.

Ảnh hưởng quốc tế

Những thay đổi ở Liên Xô và Mỹ trong những năm 1980 có ảnh hưởng như thế nào đối với chiến lược của ông trong việc giành được sự ủng hộ của quốc tế?

Những năm 1980 phản ánh cuộc khủng hoảng của hệ thống phân biệt chủng tộc. Mọi người, trong đó có chế độ phân biệt chủng tộc, đều thấy rằng những thay đổi này là không thể tránh được. Ví dụ, trước đó, Ngân hàng Chase Manhattan đã cho chính phủ Nam Phi vay tiền. Năm 1985, là lúc phải trả các khoản vay, thường thì người ta gia hạn và cho vay thêm, nhưng ngân hàng khăng khăng bắt phải trả. Tuy nhiên, chính phủ đã phá sản, không còn tiền. Chính phủ phải đến công ty lớn nhất ở Nam Phi trong thời điểm đó, đấy là Tập đoàn Anh-Mỹ (Anglo American Corporation), để vay tiền trả nợ.

Đó là thời khắc quan trọng. Ngân hàng Chase Manhattan đòi phải thanh toán, bởi vì nhận thức của họ về tình hình chính trị ở Nam Phi lúc đó là chính phủ không thể tồn tại được lâu, trước sau gì nó cũng phải ra đi. Là các doanh nhân, họ hiểu rằng có nguy cơ mất trắng khoản tiền mà họ đã cho Nam Phi vay.

Mỹ có chính sách mà họ gọi là "ràng buộc mang tính xây dựng", chủ yếu là để cô lập ANC và tìm cách nói chuyện với chính phủ Nam Phi nhằm cải cách từng bước một hệ thống phân biệt chủng tộc. Nhưng, khi một ngân hàng lớn của Mỹ nói rằng sự thực là chính phủ phân biệt chủng tộc sẽ sụp đổ, chính phủ Mỹ liền thay đổi quan điểm. Sau đó, Ngoại trưởng Mỹ, George Shultz, đã mời Chủ tịch ANC, Oliver Tambo, đến thăm Washington vào năm 1987 để thảo luận về quan hệ giữa chính phủ Mỹ và ANC.

Cũng trong giai đoạn đó, vị thế của Namibia đã thay đổi, đấy là kết quả của việc chấm dứt chiến tranh ở Angola. Quân đội Nam Phi đã có mặt ở Angola để chiến đấu với quân Cuba. Chính phủ Nam Phi ngày càng nhận thức rõ hơn rằng không thể nào thắng được cuộc chiến ở Angola, và trên thực tế, họ không còn tiền để tiếp tục chiến đấu. Cuộc chiến đã trở thành không thể chịu đựng nổi đối với nền kinh tế Nam Phi

và không thể thắng được trên chiến trường, vì vậy, Mỹ đã can thiệp. Mỹ đã tạo điều kiện cho các cuộc đàm phán giữa Cuba, Angola, và Nam Phi để chấm dứt chiến tranh. Khả năng độc lập của Namibia xuất hiện, vì khi quân đội Nam Phi và Cuba rút khỏi Angola và nền hòa bình được lập lại ở Angola, thì nó cũng tạo ra cơ hội rất lớn cho cuộc đấu tranh giải phóng Namibia, do Tổ chức Nhân dân Tây Nam Phi (South West Africa People's Organization – SWAPO) lãnh đạo, trong việc đẩy mạnh cuộc đấu tranh ở Namibia từ đất Angola. Thay vì xem xét trực diện tình hình, trong đó, hoà bình sẽ trở về với đất nước Angola, nhưng cuộc đấu tranh quân sự ở Namibia lại căng thẳng hơn, cộng đồng quốc tế quyết định giải quyết cùng một lúc hai vấn đề. Quá trình này tiếp tục cho đến khi Namibia giành được độc lập vào năm 1990. Một khi Namibia bước vào tiến trình hướng tới nền độc lập, thì rõ ràng là sự cáo chung của chế độ phân biệt chủng tộc ở Namibia sẽ có ảnh hưởng tới chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Vì thế, các sự kiện đã được liên kết lại với nhau.

Ủng hộ quốc tế

Nói về Liên Xô, nước ủng hộ quan trọng, thực tế là năm nào cũng có phái đoàn của ANC tới thăm Moskva và chúng tôi thường thảo luận với ban lãnh đạo Liên Xô. Năm 1989, chúng tôi tới Liên Xô trong một phái đoàn do Oliver Tambo dẫn đầu, ông đã gặp Gorbachev. Gorbachev giải thích những sự kiện đang diễn ra ở Liên Xô, liên quan đến perestroika và glasnost, tại sao lại cần làm những việc đó, ý nghĩa của chúng, và họ muốn đạt được điều gì. Trong bối ảnh đó, ông nêu ra vấn đề giải quyết các cuộc xung đột khu vực, và nói rằng đây là một trong những vấn đề mà họ đã thảo luận với người Mỹ. Ông nói rằng Nam Phi là một cuộc xung đột khu vực, vì, mặc dù nó là cuộc đấu tranh ở Nam Phi, nhưng nó cũng ảnh hưởng tới Angola, Botswana, Swaziland và các nước khác trong khu vực. Cơ sở duy nhất để giải quyết cuộc xung đột trong khu vực này là xoá bỏ hệ thống phân biệt chủng tộc. Về cơ bản, họ đã đồng ý với Mỹ rằng hệ thống phân biệt chủng tộc phải bị xoá bỏ, và mỗi nước sẽ làm bất cứ điều gì có thể để giúp đưa đến kết quả như thế. Vì vậy, Gorbachev nói rằng Liên Xô sẽ tiếp tục giúp đỡ ANC như họ đã từng giúp đỡ chúng tôi trước đây. Mỹ (đây là sau cuộc họp giữa George Shultz và Oliver Tambo) sẽ làm bất cứ việc gì có thể để xoá bỏ hệ thống phân biệt chủng tộc, phụ thuộc vào việc họ nghĩ họ có thể làm được gì.

Quan điểm của Liên Xô không thay đổi trong suốt giai đoạn Gorbachev còn nắm quyền. Sự khác biệt là, lúc đó Mỹ đã thay đổi quan điểm của mình. Mỹ đã thảo luận trực tiếp với ANC và đang tìm cách nhằm góp phần chấm dứt hệ thống phân biệt chủng tộc. Trong khoảng thời gian từ năm 1985 đến năm 1990, phong trào chống phân biệt chủng tộc trên thế giới đã rất mạnh. Ví dụ, Quốc hội Hoa Kỳ đưa ra đạo luật gọi là Luật chống phân biệt chủng tộc toàn diện (Comprehensive Anti-Apartheid Act), áp đặt những biện pháp trừng phạt đối với Nam Phi. Dự luật đã được Quốc hội Mỹ thông qua, nhưng Reagan phủ quyết. Quốc hội bác bỏ quyền phủ quyết của Reagan, vì vậy, dự luật đã trở thành luật. Điều quan trọng là chiến dịch bác bỏ quyền

phủ quyết của Reagan được dẫn dắt bởi các thượng nghị sĩ đảng Cộng hòa – đặc biệt là hai ông Richard Lugar và Nancy Kassebaum – hai ông này nói rằng tổng thống đảng Cộng hòa sai và động viên Thượng viện bác bỏ quyền phủ quyết. Ngay cả chính phủ Mỹ cũng không thể chống lại Quốc hội Mỹ về vấn đề này.

Việc áp đặt các biện pháp trừng phạt đã trở thành phong trào mạnh mẽ trên toàn thế giới, và nó đã góp phần làm cho cuộc khủng hoảng của chế độ phân biệt chủng tộc ngày càng trầm trọng hơn. Còn có những cuộc đấu tranh to lớn của quần chúng, một trong bốn trụ cột mà tôi đã nói tới. Có nhiều hành động quân sự khác nhau ở trong nước. Rất nhiều cơ cấu của ANC ở Nam Phi đã được phục hồi. Mặc dù vẫn còn là tổ chức bất hợp pháp, ANC có thể hoạt động ở Nam Phi và lãnh đạo cuộc đấu tranh. Trên bình diện quốc tế, trụ cột thứ tư cũng đã đạt mức trưởng thành nhất định.

Đến lúc này, đối với cuộc đấu tranh giải phóng Nam Phi, tất cả các lực lượng lớn, chống chế độ phân biệt chủng tộc đã chấp nhận sự lãnh đạo của ANC. Không quan trọng là người của công đoàn hay của Giáo hội hay của cộng đồng Hồi giáo, người trong phong trào học sinh, phong trào thanh niên, hay phụ nữ, các nhà lãnh đạo truyền thống, giới doanh nhân..v.v.. tất cả những người phản đối hệ thống phân biệt chủng tộc đều chấp nhận sự lãnh đạo của ANC. Vì vậy, ANC có thể lãnh đạo bằng cách sử dụng cả các cơ cấu ở trong nước lẫn ban lãnh đạo ở bên ngoài.

Phong trào chống phân biệt chủng tộc toàn cầu cũng chấp nhận sự lãnh đạo của ANC. Vì vậy, khi ANC nói, ví dụ, "Chúng ta cần đẩy mạnh chiến dịch đòi thả tù chính trị", nó đã dẫn đến chiến dịch đòi thả Mandela. Các chính phủ khác, như Thụy Điển và Na Uy, đã có quan điểm như thế từ rất sớm. Mỹ và Vương quốc Anh có quan điểm đó muộn hơn. Nhưng họ cũng nhận thức được rằng phải giải quyết với ANC.

ANC lãnh đạo chiến dịch này trên khắp thế giới, nhưng không có nhiều người của ANC ở bên ngoài Nam Phi. Việc huy động phong trào đoàn kết, tổ chức phong trào chống phân biệt chủng tộc ở Anh hay Thụy Điển đã trở thành trách nhiệm của nhân dân các nước đó. Họ không cần tổ chức của ANC ở Thụy Điển để làm việc đó. Có người của ANC ở Thụy Điển, có thể từ sáu đến mười người, nhưng không hơn. Nhưng phần lớn công việc tổ chức chiến dịch là do người Thụy Điển làm, vì họ coi đấy là trách nhiệm của chính mình, họ không thể để hệ thống phân biệt chủng tộc tiếp tục tồn tại. Họ cảm thấy có trách nhiệm phải làm một cái gì đó.

Chúng tôi không có nhiều người của ANC ở bên ngoài, trừ lĩnh vực liên quan đến trụ cột là cuộc đấu tranh vũ trang. Cuộc đấu tranh vũ trang đòi hỏi rằng việc đào tạo và mua vũ khí phải được thực hiện ở nước ngoài. Vì thế, các cán bộ quân sự của ANC ở ngoài nước, nhưng phần lớn không bao giờ tham gia vào bất kỳ hành động quân sự nào. Nhưng cách làm như thế là thông điệp nói rằng ANC có khả năng tăng cường cuộc đấu tranh vũ trang.

Thiết lập cơ sở cho đối thoại và đàm phán

Các cuộc thảo luận giữa ANC và người da trắng trong xã hội Nam Phi, trong đó có các đảng viên Đảng Quốc gia đã bắt đầu như thế nào?

Đối với chúng tôi, rõ ràng là ANC phải tăng cường sự ủng hộ của nhân dân Nam Phi. Một phần của vấn đề là từ năm 1960, ANC đã bị cấm hoạt động và do đó, không thể tự mình lên tiếng. Chế độ phân biệt chủng tộc coi ANC là kẻ thù của mình. Họ nói rằng ANC là tổ chức khủng bố, là công cụ của Liên Xô, nước này muốn áp đặt chủ nghĩa cộng sản..v.v.. Vì vậy, đấy là hình ảnh của ANC, nhất là trong số dân số da trắng ở trong nước.

Để tiến lên trong quá trình tìm kiếm giải pháp cho cuộc xung đột này, điều quan trọng là phải làm cho tầng lớp trên cùng của xã hội hiểu được bản chất của cuộc xung đột ở Nam Phi và hiểu rằng đấy không phải là cuộc xung đột giữa chính phủ Nam Phi chống cộng sản, ủng hộ dân chủ và thân phương Tây với tổ chức khủng bố hay cộng sản.

Một trong những thay đổi quan trọng xảy ra khi tầng lớp trên của xã hội Nam Phi – người da trắng, các doanh nhân, giới trí thức, các nhà lãnh đạo tôn giáo, những người trong giới truyền thông – hiểu ra rằng thay đổi đang đến và rằng Nam Phi không thể tiếp tục sống với hệ thống phân biệt chủng tộc. Sau khi Chase Manhattan từ chối gia hạn khoản vay, người da trắng Nam Phi, trong đó có các doanh nhân và giới trí thức, bắt đầu tới gặp ANC ở nước ngoài. Nhiều người có tiếng nói trong công luận ở trong cả nước đã từ bỏ quan điểm của chế độ phân biệt chủng tộc. Ngay cả những người da trắng Nam Phi cũng thách thức P. W. Botha và bắt đầu tới thăm ANC. Botha bắt đầu thấy rằng người dân trong nhóm cử tri ủng hộ Đảng Dân tộc của ông ta đang nói rằng chính sách cô lập và tiêu diệt ANC không có tác dụng và phải nói chuyện với ANC. Trong số những người da trắng ở Nam Phi, bóng bầu dục là môn thể thao rất quan trọng, và có cả những người đại diện cho môn bóng bầu dục của người da trắng đến thăm ANC. Đây là một cú sốc lớn đối với những người như P. W. Botha. Sự kiện không tránh được là Đảng Quốc gia tự nói: "Nếu chúng ta không bắt kịp tình hình, chúng ta tụt hậu". Vì vậy, họ quyết định phải nói chuyện với ANC.

Một tổ chức quan trọng của người da trắng Nam Phi, gọi là Broederbond. Tôi đã gặp chủ tịch của Broederbond, tiến sĩ Pieter de Lange, năm 1987, ở New York, tôi thảo luận với ông suốt hai ngày. Broederbond là linh hồn của Đảng Quốc gia, và ông chủ tịch đã giải thích cho tôi những việc đang xảy ra lúc đó trong xã hội của người da trắng Nam Phi. Năm 1987, ông đã nói rõ rằng, nếu quá trình thay đổi ở Nam Phi không được khởi động trước năm 1990, thì chắc chắn là Nam Phi sẽ rơi vào một cuộc nội chiến đẫm máu, nhiều người sẽ chết. Để tránh thảm cảnh đó, chúng tôi phải chuyển động nhằm chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc.

Công ty khai thác vàng Gold Fields, lúc đó do người Anh nắm giữ, đã gặp Oliver Tambo ở London để thảo luận về Nam Phi. Gold Fields nói rằng quan điểm của họ là phải thay đổi, và rằng ANC và chính phủ phải nói chuyện với nhau. Oliver Tambo

nói rằng đấy cũng là quan điểm của chúng tôi. Lúc đó Gold Fields hỏi liệu họ có thể sắp xếp để cho một số người da trắng Nam Phi bắt đầu thảo luận với ANC hay không, ANC đồng ý. Gold Fields sắp xếp để chúng tôi gặp gỡ những người da trắng Nam Phi thuộc Đảng Quốc gia, mà không có đại diện của chính phủ.

Chúng tôi bắt đầu một loạt cuộc họp với phái đoàn do Giáo sư Willie Esterhuyse thuộc trường Đại học Stellenbosch (University of Stellenbosch) lãnh đạo. Lúc đó, Esterhuyse là thành viên của Broederbond và rất thân cận với P. W. Botha. Ông lãnh đạo phái đoàn của người da trắng Nam Phi, còn tôi là lãnh đạo phái đoàn ANC. Từ năm 1987 đến năm 1990, chúng tôi đã có một số cuộc họp, do Gold Fields tổ chức. Trong lần gặp nhau thứ hai hay thứ ba, Esterhuyse nói với tôi rằng cuộc trao đổi của chúng tôi đã được P. W. Botha chấp thuận, và Botha đã yêu cầu Cục Tình báo Quốc gia giữ liên lạc với ông này. Vì vậy, trước khi Giáo sư Esterhuyse rời Nam Phi để đến gặp chúng tôi, ông đã gặp ngưởi của Cục Tình báo, những người này sẽ đề nghị ông nêu ra một số vấn đề mà họ muốn tìm hiểu. Ông nêu ra những câu hỏi này như thể chính ông nghĩ ra vậy. Và, khi ông trở về Nam Phi, ông sẽ báo cáo với Cục Tình báo và nói: "Vâng, chúng tôi đã họp về vấn đề mà các ông nói là tôi phải nêu ra. Đây là câu trả lời"..v.v..

Cho đến năm 1989, Đảng Quốc gia tìm mọi cách để có hiểu biết tốt nhất về ANC. Họ hiểu rằng trong suốt hơn 20 năm qua họ đã thể hiện ANC với gam màu rất tiêu cực, và đã tạo ra hình ảnh không chính xác về ANC. Họ muốn biết ANC nghĩa là gì và tổ chức này nghĩ gì về tương lai của Nam Phi. Họ cũng muốn biết phản ứng của chúng tôi trước các sự kiện đang diễn ra, ví dụ như sự phát triển ở Angola và Namibia. Họ làm như thế là để chuẩn bị tiếp xúc chính thức và trực tiếp giữa Đảng Quốc gia và Chính phủ với ANC, vì trước đó họ cũng đã nói chuyện với Nelson Mandela.

Quan hệ giữa người với người là quan trọng trong suốt các quá trình này. Kinh nghiệm của ông liên quan tới việc xây dựng quan hệ với các nhà lãnh đạo Đảng Quốc gia và Chính phủ Nam phi là gì?

Những sự kiện diễn ra từ khoảng năm 1985 là quá trình tương tác giữa ban lãnh đạo ANC lưu vong và tầng lớp cao cấp trong xã hội da trắng ở Nam Phi – không chỉ có người da trắng, nhưng ở đây tôi chỉ nói về xã hội của người da trắng. Chúng tôi thường xuyên tiếp xúc với giới doanh nhân da trắng, với các nhà lãnh đạo tôn giáo da trắng, giới khoa bảng da trắng, các chuyên gia da trắng, các luật sư da trắng..v.v.. và thậm chí là những người da trắng hoạt động trong lĩnh vực thể thao nữa. Trong khi vẫn sống lưu vong ở Lusaka, nhưng chúng tôi không còn cảm thấy là mình ở bên ngoài Nam Phi nữa, vì ngày nào chúng tôi cũng ngồi nói chuyện với những người Nam Phi khác. Ví dụ, chúng tôi thảo luận các vấn đề khác nhau với Giáo sư Esterhuyse và lúc đó, một người trong phái đoàn của họ có thể nói: "Để tôi nói cho ông nghe về bộ trưởng tài chính, ông ấy là người rất thú vị. Bây giờ các ông thấy Barend du Plessis (tháng 8 năm 1984 được bổ nhiệm làm Bộ trưởng tài chính – ND) như thế này, như thế này". Kết

quả là khi một người nào đó gặp ông ta, thì đã phảng phất sự gần gũi rồi, đấy là do quá trình tương tác sâu rộng giữa chúng tôi mà ra.

Sự gần gũi đến mức mà tất cả chúng tôi đều cảm thấy rằng chúng tôi đã thực sự quen biết nhau, mặc dù chúng tôi chưa gặp nhau lần nào. Và trong một số trường hợp, trước khi về nước, chúng tôi thậm chí còn nói chuyện với một số nhà lãnh đạo da trắng qua điện thoại. Vì vậy, giữa chúng tôi đã không còn cảm giác quá xa cách nữa. Chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên ở Cape Town vào năm 1990. Họ biết tên chúng tôi và chúng tôi biết tên của họ, và hơn thế nữa, chúng tôi thậm chí còn biết một số điều gì đó về từng người một. Vì vậy, giao tiếp và nói chuyện không có khó khăn gì. Trước đó chúng tôi đã đàm phán với người của Cục Tình báo Quốc gia về danh sách chính trị phạm..v.v... Chúng tôi kết thúc các cuộc thảo luận và đi ăn tối cùng với nhau, và chúng tôi hỏi nhau de Klerk là người như thế nào..v.v.. Vì vậy, khi gặp ông, thiết lập quan hệ cá nhân với ông không phải là việc khó.

Ông biết gì về những buổi thảo luận ở bên trong Nam Phi?

Nelson Mandela và Oliver Tambo có liên lạc với nhau. Vì vậy, chúng tôi đoán được Mandela thảo luận với chế độ về vấn đề gì. Nhưng mọi người đều hiểu rằng quyết định chính thức tham gia với chính phủ phải được đưa ra ở Lusaka, vì quyết định này phải được tất cả ban lãnh đạo đồng ý.

Năm 1989, Giáo sư Esterhuyse chuyển thông điệp từ Cục Tình báo Quốc gia nói rằng họ sẵn sàng gặp trực tiếp ANC. Vì vậy, chúng tôi đã gặp phái đoàn của Cục Tình báo Quốc gia ở Thụy Sĩ.

Lúc đó chúng tôi đang thảo luận yêu cầu mà ANC đã đưa ra trong suốt nhiều năm: Muốn có các cuộc đàm phán, trước hết họ phải tạo ra môi trường thuận lợi cho đàm phán. Có những câu hỏi về danh sách các chính trị phạm, vì chúng tôi nói rằng để chúng tôi đàm phán với chính phủ, thì phải thả ban lãnh đạo đang bị cầm tù, để họ có thể tham gia tiến trình đàm phán. Chúng tôi đã thảo luận về việc thả các chính trị phạm và bãi bỏ lệnh cấm các tổ chức chính trị như ANC, Đảng Cộng sản, tất cả các thành viên của những tổ chức này. Cần phải bãi bỏ lệnh cấm các tổ chức này để nhân dân có thể trở thành những người năng động về mặt chính trị. Đó là những việc chúng tôi đàm phán với nhóm này trong năm 1989. Lúc đó Botha đã rời khỏi chính phủ, de Klerk đã nắm được quyền lực. Đây là hai vấn đề chính: Thả các chính trị phạm và bãi bỏ lệnh cấm các tổ chức để có thể khởi động các cuộc đàm phán.

Chúng tôi lãnh đạo cộng đồng quốc tế trong những hoạt động chống chế độ phân biệt chủng tộc, và điều quan trọng là chúng tôi cũng lãnh đạo cộng đồng quốc tế về vấn đề đàm phán, coi đấy là hình thức mới của cuộc đấu tranh. Vì vậy, năm 1989, chúng tôi quyết định soạn thảo chính sách về đàm phán ở Nam Phi, thuyết phục các nước trong khu vực của chúng tôi ở miền Nam châu Phi và Tổ chức Thống nhất Châu Phi (OAU) đồng ý với chính sách đó và cuối cùng, tháng 12 năm 1989,

trình Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc (UN). Vì vậy, Đại hội đồng đã thông qua quan điểm về các cuộc đàm phán ở Nam Phi.

Phần quan trọng của quyết định đó là các cuộc đàm phán phải để cho người Nam Phi tiến hành. Cụ thể là, chúng tôi tìm cách tránh những những sự kiện đã xảy ra ở Namibia. Trong bối cảnh đó, Hội đồng Bảo an đã thông qua Nghị quyết 435, nói Namibia thuộc trách nhiệm của Liên Hợp Quốc, và do đó, quá trình giải quyết cuộc xung đột ở Namibia thuộc thẩm quyền của Liên Hiệp Quốc. Họ bổ nhiệm Martti Ahtisaari làm người lãnh đạo quá trình chuyển đổi ôn hòa của Namibia tiến tới nền độc lập. Chúng tôi muốn tránh điều đó, vì sợ rằng với cách mà toàn thể cộng đồng thế giới đã tham gia vào cuộc đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng Nam Phi, khi chúng tôi tham gia đàm phán thì toàn bộ cộng đồng quốc tế sẽ muốn tham gia, và lúc đó chúng tôi sẽ thu được kết quả mà chúng tôi chưa hẳn đã muốn.

Vì vậy, chúng tôi đã nói: "Không, hãy để người Nam Phi tự giải quyết việc này, còn thế giới sẽ hỗ trợ". Quá trình đàm phán ở Nam Phi từ 1990 trở đi, khi các cuộc đàm phán trực tiếp bắt đầu, nói chung, đã tuân theo những điều kiện đã được các bên thỏa thuận. Nó tạo điều kiện cho chúng tôi tạo ra kết quả của Nam Phi, chứ không phải là kết quả được áp đặt từ bên ngoài. Người Nam Phi ngồi hai bên bàn đàm phán, mà không có sự can thiệp từ bên ngoài, đấy là cái mà chúng ta muốn tránh. Ngay cả đối với vấn đề đàm phán, thế giới đã chấp nhận sự lãnh đạo của ANC, họ cũng đã chấp nhận sự lãnh đạo của ANC khi ANC nói rằng họ phải áp đặt các biện pháp trừng phạt và tẩy chay Nam Phi. Thế giới đã phản ứng một cách tích cực.

Cuối năm 1989, ANC và chế độ đã đồng ý rằng những tổ chức chính trị bị cấm sẽ không bị cấm nữa, các chính trị phạm, trong đó có Mandela, sẽ được thả và các cuộc đàm phán sẽ bắt đầu ở bên trong Nam Phi.

Huy động xã hội

Xây dựng được tổ chức tập hợp được các phong trào xã hội, sinh viên, công nhân, phụ nữ và các nhóm chính trị là thành tựu lớn của ANC. Bài học của ANC và Nam Phi trong việc xây dựng liên minh lớn các lực lượng chính trị và xã hội là gì?

ANC bị cấm hoạt động vào năm 1960, sau đó là chiến dịch đàn áp rất mãnh liệt và dữ dội, kể cả bắt giữ và sát hại những người đang bị giam giữ.

Nelson Mandela bị bắt, cũng như cha tôi và những người khác bị đưa ra tòa án ở Rivonia, như là một phần của chiến dịch đàn áp này.

Một trong những hậu quả là ở trong nước, ANC trở thành tổ chức quá yếu. Vì chiến dịch này mà ở bên trong Nam Phi, ANC hầu như không còn cơ sở nào, nhưng cơ sở đảng ở ngoại quốc thì vẫn còn. Vì vậy, giai đoạn từ khoảng năm 1962 đến năm 1973, ở Nam Phi, ANC hoạt động không hiệu quả. Các cơ sở của nó đã bị phá hủy, người thì bị bắt tù, phải sống lưu vong..v.v... Đây là giai đoạn cực kì xấu trong cuộc đấu tranh của chúng tôi, vì lúc đó mọi người đã giải tán hết. Không có các cuộc bãi khóa

nào của học sinh sinh viên, không có cuộc đình công nào của công nhân, không có hoạt động nào, cuộc đấu tranh chính trị đã chấm dứt.

Rồi, khoảng năm 1973, cuộc đấu tranh của quần chúng trong nước lại tiếp tục.

Xin cho biết quan hệ giữa các phong trào chính trị và phong trào xã hội?

Cuối những năm 1960, phong trào sinh viên đã được tổ chức lại và tái xuất hiện trong xã hội vào đầu những năm 1970, như là các nhà hoạt động – chống phân biệt chủng tộc, vì tiến bộ, vì giải phóng..v.v... Nhiều sinh viên đã từng hoạt động cùng với chúng tôi trong Đoàn thanh niên ANC, nhưng trong giai đoạn đặc biệt này, họ phải ngậm miệng, nhưng vẫn có nhiều sinh viên tái xuất hiện. Vì vậy, trong khi các cơ sở của ANC bị xóa sổ thì vẫn còn những thành viên ANC ở trong nước, đây là những người tham gia vào quá trình tái động viên nhân dân, bắt đầu với học sinh, sinh viên và công nhân, rồi đến những người có đạo..v.v...

Từ khoảng năm 1973, phong trào quần chúng lại xuất hiện, và nó xảy ra đồng thời với quá trình xây dựng lại các cơ sở của ANC ở trong nước. Những năm 1980, ANC vẫn hoạt động bất hợp pháp, đã thu được nhiều thành công hơn trong việc tái lập các cơ sở ở trong nước hơn là thập kỉ trước đó. Vì vậy, khi bàn đến các cuộc đàm phán và phải làm gì với các phong trào dân chủ của quần chúng, thì hệ thống thiết chế giữa ANC và các tổ chức ở trong nước – các tổ chức công đoàn, những người có đạo, những người hoạt động trong lĩnh vực thể thao, giới khoa bảng, các phương tiện truyền thông và chính phủ – đã có sẵn rồi.

Chúng tôi soạn thảo Tuyên bố Harare ở Zimbabwe, văn kiện nói về các cuộc đàm phán, và sau đó đưa nó đến tất cả khu vực ở miền Nam châu Phi của chúng tôi, nói chuyện với tất cả những người đứng đầu nhà nước và đứng đầu chính phủ: "Xin coi đây, chúng ta phải lập kế hoạch cho những cuộc đàm phán này, bởi vì sắp tới rồi và đây là những việc chúng tôi đề xuất", và họ đồng ý. Chúng tôi tới hội nghị của Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU) bởi vì chúng tôi phải đưa vấn đề này vào chương trình nghị sự của OAU để cả lục địa này cùng ủng hộ chúng tôi. Chúng tôi đưa tới hội nghị Harare, đại diện của các tổ chức công đoàn của Nam Phi, đưa tới những người có đạo, đại diện của phong trào phụ nữ và thanh niên. Chúng tôi có phái đoàn từ trong nước tham gia khi chúng tôi gặp OAU

Harare để thỏa thuận chương trình và kế hoạch đàm phán. Các phong trào quần chúng trong nước tham gia vào quyết định. Vì vậy, khi phái đoàn trở về nước, họ cũng nói như ANC: "Tất cả chúng ta cùng tham gia lực lượng và chúng tôi đã trình bày quan điểm về các cuộc đàm phán". Vì vậy, nó đã trở thành quan điểm của cả phong trào, chứ không chỉ là quan điểm của ANC.

Xây dựng liên minh

Khi các cuộc đàm phán được khởi động vào năm 1990, sức mạnh chính trị của ANC đã đủ để đảm bảo rằng tất cả các lĩnh vực đều cảm thấy có đại diện? Một số phong trào của

người da đen, không chỉ có Đảng Tự do Inkatha, đã không đồng ý với ANC. Chiến lược của ông nhằm đưa tất cả các nhóm vào là gì?

Sẽ là sai lầm nếu ANC đơn thương độc mã giải quyết những vấn quan trọng chiến lược như có nên tham gia đàm phán không, và tham gia đàm phán với chế độ như thế nào. Quan trọng là phải đảm bảo rằng phong trào dân chủ rộng lớn là một bên tham gia quyết định. Đó là lí do vì sao chúng tôi tới Harare cùng với tuyên bố. Trong quá trình đàm phán, phải đảm bảo rằng chúng tôi giữ được phong trào rộng rãi đó tiếp tục tham gia vào cuộc đấu tranh. Đấy là việc thứ nhất. Việc thứ hai là có các tổ chức da đen khác, nằm bên ngoài ANC, họ không phải là một phần của phong trào rộng lớn vừa nói; đấy là những tổ chức nhỏ, nhưng chúng tôi không muốn bỏ qua những tổ chức này, vì bản chất mang tính chiến lược của quyết định tham gia thương lượng là để tạo ra một nước Nam Phi mới. Để nước Nam Phi mới là đất nước của càng nhiều người Nam Phi thì càng tốt, quá trình tham gia càng rộng lớn thì càng tốt. Chúng tôi biết cách giải quyết trong nội bộ và với phong trào dân chủ rộng lớn, nhưng có những tổ chức khác như Đại hội Đại Phi châu, Tổ chức Nhân dân Azan và những khu vực gọi là Bantustans khác nhau (những khu vực mà chế độ phân biệt chủng tộc cách li một số nhóm dân da đen – ND).

Trong quá trình đấu tranh, chúng tôi đã liên kết với một số ban lãnh đạo trong các Bantustans để tìm cách đưa họ ra khỏi chế độ phân biệt chủng tộc và kéo về phía chúng tôi. Vì vậy, chúng tôi nói rằng chúng tôi cần kéo tất cả các lực lượng đó sang phía mình.

Chúng tôi mời tất cả tới tham dự hội nghị để thiết lập mặt trận thống nhất. Chúng tôi cần đảm bảo rằng các tổ chức này, dù nhỏ như đã thấy, nhưng là những tổ chức đại diện của một số cử tri da đen, đều tham gia vào tiến trình. Họ đến hội nghị, và chúng tôi thảo luận về mặt trận thống nhất và các nguyên tắc của nó, những mục tiêu chung..v.v.. Sau đó, khi chúng tôi tham gia các cuộc đàm phán thực tế, chúng tôi khẳng định rằng đây không ch ỉ là những cuộc đàm phán giữa ANC và Đảng Quốc gia hoặc ANC và chính phủ; phải bao gồm tất cả mọi người. Cuối cùng, tôi nghĩ chúng tôi có 19 tổ chức chính trị tham gia. Chúng tôi tìm cách đảm bảo rằng lúc nào chúng tôi cũng mang theo đa số người dân của đất nước, thậm chí cả những người nằm trong tổ chức chính trị bên ngoài ANC.

Tiến trình và cơ chế đàm phán

Khi bắt đầu đàm phán, đâu là những vấn đề chính trong cuộc tranh luận, dẫn tới bản hiến pháp tạm thời và các ông đi theo những thủ tục nào? Các nước đang và sẽ tham gia tiến trình này trong tương lai học được những bài học nào từ quá trình xây dựng hiến pháp?

Khi chuẩn bị Tuyên bố Harare, trước hết, chúng tôi tham khảo ý kiến những người đứng đầu nhà nước và đứng đầu chính phủ trong khu vực phía Nam châu Phi rồi mới mang

tới OAU. Một trong những cuộc tham vấn mà chúng tôi tiến hành trong khu vực là với Julius Nyerere [Tổng thống Tanzania giai đoạn 1964–1985]. Đề xuất của chúng tôi lúc đó là Hội đồng Lập hiến dân cử sẽ phải soạn thảo hiến pháp. Julius Nyerere tham gia với chúng tôi về vấn đề đó. Ông nói rằng chúng tôi chưa đánh bại được Đảng Quốc gia, và họ cũng chưa đánh bại được chúng tôi. Tuy nhiên, trong đề xuất của chúng tôi về Hội đồng Lập hiến dân cử, chúng tôi đã tìm cách áp đặt giải pháp của người chiến thắng cho phía bên kia, vì khi tổ chức bầu cử ở Nam Phi thì chắc chắn là ANC sẽ thắng. Vì vậy, trên thực tế, điều chúng tôi nói là: "Hãy tổ chức bầu cử để chứng tỏ rằng các ông bạn là những người dân chủ". Nhưng trên thực tế, chúng tôi sẽ giành cho mình độc quyền trong việc quyết định bản hiến pháp của Nam Phi. Ông ấy hỏi tại sao chúng tôi lại nghĩ phía bên kia chấp nhận việc đó. Vì vậy, ông đề xuất là ANC và những người ủng hộ nó và Đảng Quốc gia và những người ủng hộ nó, tập hợp lại và soạn thảo những nguyên tắc của hiến pháp. Chúng tôi phải đàm phán với họ, vì không bên nào đánh bại được bên nào. Sau đó, chúng tôi có thể bầu Hội đồng Lập hiến, nhưng cơ quan này phải soạn thảo hiến pháp trong khuôn khổ của những nguyên tắc hiến pháp đã được thỏa thuận này. Làm như thế, Đảng Quốc gia sẽ được đảm bảo rằng các quan điểm cơ bản của họ trong bản hiến pháp mới – do những người ủng hộ chúng tôi bầu ra soạn thảo – sẽ được hướng dẫn bởi những nguyên tắc đã được thỏa thuận.

Cơ chế cải cách hiến pháp

Việc đầu tiên chúng tôi làm trong những cuộc đàm phán liên quan đến hiến pháp là thỏa thuận về các nguyên tắc. Bản dự thảo hiến pháp tạm thời phải phù hợp với những nguyên tắc đã được thỏa thuận. Sau đó đến cuộc bầu cử năm 1994 và chúng tôi thỏa thuận rằng Nghị viện được bầu một cách dân chủ năm 1994 sẽ làm công việc của Hội đồng Lập hiến. Là cơ quan dân cử, khi soạn thảo bản hiến pháp cuối cùng, nó cũng phải tuân theo các nguyên tắc tương tự. Bản hiến pháp cuối cùng phải tuân thủ những nguyên tắc đã được thỏa thuận ngay từ đầu để soạn thảo bản hiến pháp tạm thời. Vì vậy, về các nguyên tắc và cốt lõi của chế độ dân chủ, nền chính trị đa đảng, phân chia quyền lực, tuyên ngôn nhân quyền, sự độc lập của hệ thống tư pháp, tất cả những khoản đó, đều không thể thay đổi, ngay cả khi đã có Hội đồng Lập hiến dân cử.

Đây là điểm quan trọng, vì Julius Nyerere khẳng định rằng Nam Phi là xã hội bị chia rẽ quá sâu sắc, chia rẽ theo đủ mọi kiểu, chia rẽ theo chủng tộc, chênh lệch về của cải..v.v.. Nhưng khi bạn soạn thảo bản hiến pháp, bạn soạn nó cho cả nước. **Điều quan trọng là bản hiến pháp là của toàn thể người dân Nam Phi, và do đó, quá trình soạn thảo hiến pháp phải là dung hợp.**

Tất nhiên, trong các cuộc bầu cử, một đảng sẽ thắng, còn đảng kia thua.

Nhưng **không thể dự thảo bản hiến pháp trên cơ sở đa số và thiểu số. Ngay cả phe thiểu số cũng phải có cảm giác về quyền sở hữu bản hiến pháp.** Vì thế, phải đàm phán các nguyên tắc điều chỉnh quá trình soạn thảo hiến pháp. Những nguyên tắc này phải được dự thảo và được tất cả mọi người thỏa thuận, trong đó có những người đại diện cho phe thiểu số.

Vì vậy, không có sự khác biệt đáng kể giữa bản hiến pháp tạm thời và bản hiến pháp cuối cùng, ngoại việc bản hiến pháp tạm thời là do một nhóm người không do dân bầu soạn thảo. Đấy là những người đại diện của các đảng. Bản hiến pháp cuối cùng được thương thuyết bởi cơ quan dân cử. Cho đến hôm nay, người Nam Phi không tranh chấp về hiến pháp. Tất cả mọi người đều đồng ý.

Những bước thụt lùi

Có sự gián đoạn nghiêm trọng trong các cuộc đàm phán. Sự khác biệt chính là gì? Có bất đồng về quy tắc đa số?

Vấn đề bạo lực ở trong nước đã làm gián đoạn các cuộc đàm phán. ANC nói rằng chúng tôi không thể tiếp tục đàm phán trong những điều kiện khi có rất nhiều người bị giết. Khi chúng tôi quay lại đàm phán, một trong những vấn đề xuất hiện lúc đó là chúng tôi cần tìm cách đàm phán sao cho có thể tăng tốc tiến trình mà không làm thay đổi bản chất của nó.

Cơ chế cải cách hiến pháp

Cùng với việc chấp bút bản hiến pháp mới, ông quyết định thành lập Tòa Bảo Hiến, cơ quan này sẽ giám sát việc áp dụng những nguyên tắc của hiến pháp. Tại sao đấy lại là ưu tiên?

Đã có quyết định rằng, mặc dù đã có cơ quan dân chủ, dân cử, có tất cả quyền hành trong việc soạn thảo hiến pháp, bản hiến pháp cuối cùng phải được trình cho Toà Bảo Hiến. Lúc đó Tòa Bảo Hiến có thể xác định liệu các điều khoản trong bản hiến pháp có phù hợp với những nguyên tắc của hiến pháp hay không. Nếu có những quy định trong hiến pháp không phù hợp với các nguyên tắc đã được thảo thuận, Hội đồng Lập hiến sẽ phải họp lại để sửa, vì quan trọng là phải tôn trọng những nguyên tắc hiến pháp đã được thỏa thuận. Mặc dù ANC nắm đa số trong cơ quan dân cử, nhưng không có nghĩa là ANC có thể sử dụng quyền của mình nhằm áp đặt điều gì đó bên ngoài những nguyên tắc đó lên nhóm thiểu số. Cho nên, thỏa thuận là cơ quan dân cử này sẽ viết xong b ản hiến pháp, nhưng sau đó sẽ đưa lên Tòa Bảo Hiến để quyết định xem liệu nó phù hợp với các nguyên tắc đã được thỏa thuận hay không.

Công lí và hòa giải

Các nguyên tắc đã thỏa thuận được áp dụng như thế nào đối với vấn đề ân xá và quyền con người, và những người khác có thể học được những bài học nào?

Ở Nam Phi, bên này không đánh bại bên kia, vì vậy, không có người chiến thắng áp đặt công lí của kẻ thắng lên người thua. Tuy nhiên, vấn đề công lí thì vẫn phải giải quyết, không thể lờ đi những việc làm sai trái đã diễn ra trong cuộc đấu tranh. Chúng tôi phải thương lượng chuyện đó.

Trong xã hội phân chia theo sắc tộc của chúng tôi, dù đã có các nguyên tắc cơ bản đó, sự kiện là sự phân chia này trở thành sự phân chia giữa thiểu số người da trắng và đa số người da đen. Chúng tôi nói rằng chúng tôi muốn xây dựng đất nước Nam Phi phi chủng tộc. Để làm việc đó, cần có sự hòa hợp giữa người da đen và người da trắng. ANC có thể nói rằng F. W. de Klerk và một số người khác đã phạm tội và chúng tôi sẽ đưa họ ra tòa. Nhưng đây là những nhà lãnh đạo của cả một cộng đồng, cộng đồng này lúc đó sẽ cảm thấy rằng họ không có chỗ trong chế độ dân chủ mới này, vì chúng tôi đã bỏ tù các nhà lãnh đạo của họ.

Cuối cùng, thậm chí còn có tính thực dụng hơn, đấy là Lực lượng Quốc phòng của Nam Phi nằm dưới quyền chỉ huy của các viên tướng da trắng, do chế độ phân biệt chủng tộc bổ nhiệm. Cảnh sát cũng thế. Lãnh đạo của cơ quan hành chính cũng thế. Các doanh nghiệp nằm trong tay người trắng. Vì vậy, trong khi ANC đại diện cho đa số, thì nhiều trung tâm quyền lực lại nằm ở những nơi khác. Vì vậy, muốn công cuộc chuyển đổi dân chủ thành công, cần đưa cả những người này vào tiến trình. **Bạn không thể nói hai thứ khác nhau cùng một lúc. Chúng tôi không thể nói, chúng tôi muốn người da trắng tham gia với chúng tôi để chúng ta có thể cùng nhau xây dựng chế độ dân chủ, đồng thời lại bắt giam họ. Chúng tôi phải tìm ra cách giải quyết vấn đề này.**

Giải pháp của Nam Phi, mà chúng tôi học được từ Chile, là TRC (Ủy ban Công lí và Hòa giải). Nếu người ta nói toàn bộ sự thật và chỉ có sự thật, thì họ có thể được ân xá. Những người không nói rõ sự thật có thể vẫn bị đưa ra tòa. Vì vậy, lúc đó các nạn nhân có thể biết những chuyện đã xảy ra với người thân của mình, nơi họ được chôn cất, cho nên họ có thể được khai quật và chôn cất một cách phù hợp, và họ có thể được người ta xin lỗi. Chúng tôi nói các thủ phạm: "Ông đã nói sự thật và xin lỗi và ông đã xám hối, cam đoan không lặp lại những tội ác này". Rồi chúng tôi ân xá.

Có một số người da trắng bị truy tố về những tội ác mà họ đã phạm và đang chấp hành hình phạt..v.v.., bởi vì một số người xin ân xá nhưng bị bác và bị buộc tội. Một số người thậm chí còn không xin ân xá, vì biết rằng họ không thể thoát được. Nhưng chúng tôi phải tìm được sự cân bằng giữa vấn đề công lí và quá trình chuyển đổi ôn hoà sang chế độ dân chủ ở Nam Phi. Muốn có công cuộc chuyển đổi ôn hoà sang chế độ dân chủ ở Nam Phi, chúng tôi phải đảm bảo rằng sẽ mang theo những người có thể đã phạm tội ác chống lại loài người. Nếu lúc đó chúng tôi nói không, chúng tôi sẽ đưa họ ra tòa, thì phải sẵn sàng tiếp tục chiến tranh. Vì vậy chúng tôi phải quyết định.

Hòa hợp dân tộc

Ông đã nhắc đến hai sáng kiến chính: Bản hiến pháp cuối cùng và TRC. Còn cái gì nữa cũng góp phần củng cố chế độ dân chủ sau khi ANC giành chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử năm 1994?

Trong quá trình đàm phán, chúng tôi phát hiện ra rằng có một số vấn đề chúng tôi cho là sẽ dễ giải quyết, nhưng hóa ra lại trở thành khó trong đàm phán. Chế độ của nhóm người thiểu số ở Nam Phi đã tồn tại khá lâu, trong chế độ của Đảng Quốc gia, từ năm 1948. Họ đã quen độc quyền thực thi quyền lực và họ đã lạm dụng quyền lực của thiểu số người da trắng để áp bức. Vì vậy, chúng tôi kết luận rằng, thiểu số da trắng đang sợ. Bây giờ, khi chúng ta có hệ thống dân chủ, rõ ràng là ANC sẽ thắng. Làm sao họ biết chúng tôi sẽ không làm những việc tương tự như thế với họ, không làm những việc mà họ đã làm với chúng ta? Vì vậy, họ sợ chế độ dân chủ.

Chúng tôi đặt mình vào vị trí của họ và hiểu rằng chúng tôi cũng sẽ sợ như thế. Biện pháp duy nhất để giải quyết vấn đề này là thừa nhận rằng phải là chế độ dân chủ, nhưng không có nghĩa là họ sẽ mất hết quyền lực; dù kết quả bầu cử có như thế nào thì, họ sẽ vẫn có chân trong chính phủ. Vì vậy, chúng tôi đề nghị thành lập Chính phủ Thống nhất Quốc gia. Chúng tôi nói rằng thậm chí nếu ANC được 98% phiếu bầu, chúng tôi sẽ đồng ý rằng Đảng Quốc gia phải tiếp tục phục vụ trong chính phủ, vì vậy chúng tôi sẽ thành lập Chính phủ Thống nhất Quốc gia để họ có thể tiếp tục sử dụng quyền lực. Sáng kiến này làm họ vô cùng ngạc nhiên. Chính phủ Thống nhất Quốc gia được thành lập vào năm 1994 như thế đấy.

Điều này là quan trọng, vì nó cho người ta biết tư duy về quyền của ANC. Tất cả các vấn đề về hòa giải và thống nhất quốc gia xuất phát từ nhu cầu đảm bảo rằng cái xã hội bị phân chia và rạn nứt quá đáng này, đã tồn tại như thế trong suốt 350 năm qua, có thể tìm được cách nhằm tái tạo Nam Phi và xây dựng một quốc gia mới. Cần phải có hòa giải dân tộc. Vì vậy, ví dụ, có thể thấy điều khoản có thể gây nhiều tranh cãi trong bản hiến pháp của Nam Phi. Nó được gọi Điều khoản về Sở hữu. Điều khoản này khẳng định rằng nhà nước không có quyền tước đoạt tài sản của bất cứ người nào mà không có lí do hợp lí và bồi thường. Người thiểu số da trắng biết rằng họ đã lấy đất của người bản địa và bây giờ họ lo ngại rằng chính phủ sẽ tước đoạt đất đai và nhà máy của họ. Chúng tôi phải đưa ra thông điệp như là một phần của quá trình xây dựng đất nước Nam Phi thống nhất mới, một thông điệp giải quyết được cái gọi là "nỗi sợ của người da trắng".

Việc theo đuổi mục tiêu hòa giải dân tộc và thống nhất quốc gia là trọng tâm của Nelson Mandela trong nhiệm kì tổng thống duy nhất của ông. Ông rất ít khi tham gia các cuộc họp nội các, vì ông nghĩ rằng trong khi những người khác trong số chúng tôi tham gia giải quyết các vấn đề thực tế trong việc quản lí đất nước, thì ông phải tiếp tục với thông điệp hòa giải dân tộc và thống nhất quốc gia. Các TRC trở thành một phần quan trọng của quá trình đó, nhưng nó không phải là yếu tố duy nhất.

Quản lý kinh tế để phát triển

Vấn đề quan trọng thứ hai liên quan tới cái xã hội bị chia rẽ này là nạn nghèo đói. Rõ ràng là chúng tôi phải chăm lo đến nạn đói nghèo một cách nhanh chóng nhất, và rõ ràng là biện pháp duy nhất để giải quyết vấn đề này sao cho nó có tác động ngay lập tức

là thông qua nhà nước. Giảm nghèo có nghĩa là tạo ra việc làm, nhiều người có việc làm..v.v..đúng như thế. Nhưng nếu chúng tôi nói: "Chúng ta sẽ phát triển nền kinh tế, tạo ra nhiều việc làm hơn..v.v.. và sẽ giải quyết được vấn đề đói nghèo" và dừng lại ở đó, thì sẽ chẳng có tác dụng gì. Chúng tôi phải tạo ra mạng lưới an sinh xã hội. Bằng cách đó, ít nhất cũng có thể giải quyết những người nghèo nhất để họ có cảm giác rằng cuộc sống của họ đang được cải thiện.

Có một vấn đề liên quan đến hệ thống phân biệt chủng tộc. Đấy là khi cuộc khủng hoảng của chế độ phân biệt chủng tộc ngày càng tồi tệ thêm, chế độ – ngoài việc chi rất nhiều tiền cho quân đội và cảnh sát để đàn áp và giữ quyền lực – còn nghĩ rằng họ có thể mua chuộc được người dân. Vì vậy, họ vội vàng tìm những khoản tiền, ví dụ, để chi tiêu trong các khu Bantustans, và họ sử dụng nhiều người hơn trong các cơ quan hành chính..v.v... Kết quả là, khi chúng tôi nắm được chính phủ vào năm 1994, thâm hụt ngân sách trên 10%. Chúng tôi quyết định rằng không thể tiếp tục thâm hụt ngân sách cao như thế, nhất khi chúng tôi cần dựa vào nhà nước để thiết lập ngay lập tức mạng lưới an sinh xã hội cho người nghèo. Nếu để cho thiếu hụt ngân sách tiếp tục gia tăng, thì cuối cùng, chúng tôi sẽ phải trả cho các ngân hàng số tiền mà chúng tôi cần để cung cấp nước sạch và xây dựng trường học và phòng khám bệnh. Vì vậy, chúng tôi cần phải cắt giảm thiếu hụt ngân sách và quản lí nó một cách phù hợp. Đó là một trong những việc khó khăn nhất mà chúng tôi phải làm, vì, tất nhiên là quan điểm phổ biến là chúng tôi phải phát hành trái phiếu, nhưng chúng tôi cảm thấy rằng biện pháp đó sẽ phá hủy nền kinh tế.

Nó trở thành vấn đề gây nhiều tranh cãi. Hôm nay, người ta nói rằng chúng tôi đã quyết định sai, nhưng đó là quyết định đúng. Kết quả là, chúng tôi đã có thể cắt giảm thâm hụt ngân sách, và cách làm đó đã thực sự tạo ra nhiều nguồn lực hơn cho mạng lưới an sinh xã hội. Chính phủ vẫn có thể thực thi chương trình nhà ở công cộng rất rộng lớn, đặc biệt ở khu vực đô thị và cả ở các vùng nông thôn nữa. Chúng tôi giải quyết vấn đề tiếp cận với nước sạch, điện khí hóa và tiếp cận với các dịch vụ y tế và giáo dục. Chúng tôi không phải tăng thuế để trả những khoản nợ công to lớn. Đó là sự can thiệp có tầm quan trọng, vì nghèo đói và bất bình đẳng ở Nam Phi được định nghĩa bằng những thuật ngữ mang tính chủng tộc. Cho nên, bất bình đẳng liên quan đến chủng tộc, và vì thế, xung đột liên quan trực tiếp đến vấn đề liệu có thể đạt được sự hòa giải dân tộc nào đó hay không. Không chỉ là vấn đề chính trị đơn thuần khi nói: "Là một dân tộc, xin hãy quên quá khứ đi" và những câu kiểu như thế. **Chúng tôi còn phải chỉ ra những thay đổi trong cuộc sống của những người dân mà trong chế độ phân biệt chủng tộc đã từng là những người bất mãn và bị thiệt thòi.**

Vấn đề thứ ba là tái thiết nền kinh tế Nam Phi, lúc đó đã là thách thức và hiện nay vẫn còn đang là thách thức. Trước đây, nền kinh tế Nam Phi phụ thuộc quá nhiều vào khoáng sản. Rồi, vấn đề đất đai, vì các mô hình sở hữu đất đai ở Nam Phi cho đến ngày nay vẫn giữ những đặc điểm đã hình thành trong giai đoạn thuộc địa. Để giải quyết vấn đề tái phân phối đất đai mà không gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất

nông nghiệp là thách thức còn lại. Nhưng đó là một phần của những việc chúng tôi phải giải quyết trong giai đoạn đầu.

Thiết lập chương trình nghị sự cho cải cách

Vấn đề tiếp theo phải làm với bộ máy của nhà nước. **Chúng tôi không làm cách mạng, chúng tôi có một cuộc chuyển đổi dân chủ qua thương lượng. Vì vậy, chúng tôi thừa hưởng các cơ cấu của nhà nước hiện có, với các nhân viên, với các quy tắc và quy định, với truyền thống..v.v.. Chúng tôi muốn chuyển đổi các thiết chế này để chúng có thể phục vụ nhà nước dân chủ. Không phải dễ, nhưng cần phải làm.** Chúng tôi thừa hưởng bộ máy nhà nước đang hoạt động, bắt đầu với nội các. Khi chúng tôi vào nội các, chúng tôi tiến hành những cuộc họp nội các theo cách mà họ đã làm trong giai đoạn phân biệt chủng tộc. Thư ký nội các giữ hồ sơ cũng là người đã phục vụ trong giai đo ạn phân biệt chủng tộc. Như vậy là, chúng tôi thừa hưởng hệ thống đang hoạt động mà chúng tôi phải thay đổi cùng với thời gian.

Vấn đề cuối cùng mà tôi sẽ nói là hệ thống quan hệ quốc tế. Chúng tôi xuất phát từ giai đoạn khi Nam Phi bị mọi người xa lánh, bị phần còn lại của thế giới cô lập. Khi tiếp quản, chúng tôi phải xây dựng hệ thống quan hệ quốc tế mới giữa Nam Phi và phần còn lại của lục địa này và giữa Nam Phi và phần còn lại của thế giới.

Các cuộc đàm phán chính thức giữa ANC và chính phủ bắt đầu vào năm 1990 và kết thúc vào năm 1994. Giai đoạn này tạo cho ANC cơ hội để suy nghĩ về việc phải quản lí Nam Phi như thế nào khi nó trở thành đất nước dân chủ và chúng tôi muốn có những chương trình nào. Đó không phải là vấn đề chỉ mới xuất hiện vì chúng tôi phải soạn thảo bản tuyên ngôn về cuộc bầu cử năm 1994. Đã có rất nhiều cuộc thảo luận và diễn ra không chỉ bên trong ANC. Cuộc thảo luận về những sự kiện sẽ tới với Nam Phi sau giải phóng phải diễn ra trong phong trào dân chủ rộng lớn hơn. Hai văn kiện đặc biệt đã được thông qua. Một văn kiện có tên là Sẵn sàng cai trị *(Ready to Govern*), còn văn kiện kia là Chương trình phát triển và tái thiết (*Reconstruction and Development Programme*).

Khi nắm chính quyền, chúng tôi đã hiểu rõ về nơi mình muốn tới. Nếu nắm chính quyền mà không làm công việc chuẩn bị, thì tôi nghĩ chúng tôi sẽ gặp rắc rối trong việc xây dựng cách tiếp cận nhất quán đối với việc giải quyết các vấn đề về đói nghèo, hòa giải, tái thiết nhà nước..v.v.. Chúng tôi đã có thời gian để chuẩn bị. Trong khi đàm phán, chúng tôi cũng đã làm công việc quan trọng này.

Cải cách lực lượng an ninh

Cải cách ngành an ninh là vấn đề cực kì quan trọng trong quá trình chuyển đổi dân chủ. Đã từng có nguy cơ đảo chính quân sự hay không? De Klerk nói rằng khi tiếp nhận quyền lực từ tay Botha, ông đã quyết định xóa bỏ quyề n lực của Hội đồng An ninh Quốc gia. Làm sao ông xây dựng được lực lượng cảnh sát và hệ thống tình báo gần gũi hơn với nhân dân và có ích cho chế độ dân chủ?

Chúng tôi thừa hưởng cơ quan quản lí nhà nước đang hoạt động, được xây dựng để thực hiện những mục tiêu của chế độ phân biệt chủng tộc, nhưng nó hoạt động phù hợp với hiến pháp. Quân đội Nam Phi và cảnh sát, trong chế độ phân biệt chủng tộc, được đào tạo và giáo dục phải trung thành với hiến pháp và chính phủ lúc đó. Do đó, họ tiếp tục trung thành khi chúng tôi có chính phủ mới và bản hiến pháp mới. Tôi không nghĩ rằng đã từng có nguy cơ đảo chính quân sự là vì thế. Có những sĩ quan trong quân đội và cảnh sát phản đối thay đổi, nhưng họ không có khả năng huy động toàn bộ lực lượng quân sự hay cảnh sát trên khắp nước Nam Phi. Những thành phần trong quân đội và cảnh sát phản đối thay đổi đã hành động ở bên ngoài quân đội và cảnh sát nhằm làm cho tình hình bất ổn bằng cách cho nổ bom và giết người. Họ tự ý hành động và xuất hiện như những người Nam Phi da trắng cánh hữu.

De Klerk đúng khi nói rằng đã xóa bỏ một hệ thống đặc biệt, cơ sở hạ tầng của bộ máy an ninh quốc gia cùng với Hội đồng An ninh Quốc gia, đấy thực sự là cơ quan chính phủ cao nhất vì nhà nước từng bị đe dọa. Hội đồng An ninh Quốc gia thực sự quản lí mọi thứ. Ông đã đóng cửa cơ quan này và trả lại quyền lực chính trị về cho nội các. Tuy nhiên, có nguy cơ là những người từ những tổ chức này sẽ lập ra những nhóm phản cách mạng hữu khuynh, có vũ trang nhằm làm cho đất nước rơi vào tình trạng bất ổn.

Khi chúng tôi đồng ý rằng chúng tôi sẽ có một nước Nam Phi dân chủ, và rằng chúng tôi phải thay đổi lực lượng cảnh sát và quân đội, các quân nhân của chúng tôi đã gặp các lực lượng quân sự của chế độ phân biệt chủng tộc và thỏa thuận chương trình. Các quân nhân của chúng tôi trở thành một phần của quân đội mới, người của chúng tôi cũng tham gia lực lượng cảnh sát và tình báo. Chúng tôi đã tiến hành quá trình chuyển đổi bằng biện pháp có tính dung hợp. Chúng tôi giữ lại những người đứng đầu lực lượng quốc phòng, cảnh sát, và thống đốc Ngân hàng Trung ương đang làm cho chế độ phân biệt chủng tộc. Chúng tôi lập tức thay người đứng đầu cơ quan tình báo. Chúng tôi giữ lại nhiều người nắm các vị trí chủ chốt trong ba đến bốn năm và sau đó mới thay.

Chia sẻ quyền lực

Tại sao de Klerk rút khỏi chức phó tổng thống Chính phủ Thống nhất Quốc gia? Ông có ngạc nhiên không? Nó có ảnh hưởng gì đối với giai đoạn còn lại của chính phủ chuyển tiếp?

Chúng tôi không nghĩ rằng de Klerk sẽ ra khỏi Chính phủ Thống nhất Quốc gia và phản đối chính phủ. Đảng Quốc gia lúc đó tự đổi tên thành Đảng Quốc gia Mới và nằm trong thành phần của chính phủ. Chương trình Tái thiết và Phát triển, được ANC và phong trào dân chủ rộng lớn thông qua, trước cuộc bầu cử, đã trở thành tuyên ngôn bầu cử của chúng tôi. Sau khi giành thắng lợi trong cuộc bầu cử, chúng tôi đã đệ trình Chương trình Tái thiết và Phát triển cho nội các, cho toàn thể chính phủ, trong đó có Đảng Quốc gia, nghĩa là, với tư cách đảng nắm đa số, bây giờ chúng

tôi phải chuyển cương lĩnh chính trị trước bầu cử này thành chương trình hành động của chính phủ. Lúc đó chương trình này được nội các đem ra thảo luận và sách trắng được xuất bản, được trình lên Nghị viện, được thảo luận tại Nghị viên, được Nghị viện thông qua, và được đưa trở lại nhánh hành pháp để thực hiện.

De Klerk và những người khác đã tham gia vào quá trình đó, vì họ có chân trong chính phủ. Nhưng có một đảng nhỏ, gọi là Đảng Dân chủ, đã khoác lên mình bộ trang phục của Đảng Quốc gia. Ví dụ, để nâng cao mức sống của người da đen, chúng tôi cần thực hiện hành động kiên quyết nhằm thúc đẩy quá trình đó. Đảng Dân chủ, một đảng nhỏ của người da trắng, thế chỗ Đảng Quốc gia và bắt đầu nói chuyện với người da trắng như Đảng Quốc gia thường nói với họ. Trước đây, chính sách của Đảng Quốc gia là phản đối hành động cứng rắn, mặc dù trước đó họ đã sử dụng hành động cứng rắn để nâng đỡ người Nam Phi da trắng. Họ thậm chí còn có cách nói của người Nam Phi da trắng để chỉ hành động cứng rắn, họ hiểu rõ, nhưng bây giờ họ không muốn hành động cứng rắn nữa. Nhưng khi đã có chân trong chính phủ, hành động cứng rắn cũng trở thành chính sách của họ.

Lúc đó Đảng Dân chủ tới với dân da trắng, đấy cũng là tập thể cử tri của Đảng Quốc gia, và nói rằng Đảng Quốc gia đã phản bội và bán rẻ họ. Họ nói rằng Đảng Quốc gia đã bàn về hành động cứng rắn, trong khi Đảng Dân chủ bảo vệ quyền của người thiểu số da trắng. Đảng Quốc gia có chân trong Chính phủ Thống nhất Quốc gia và phải nói về các quyền của tất cả người dân Nam Phi. Vì Đảng Dân chủ, như một phần của phe đối lập, có thể lên tiếng nhằm bảo vệ các quyền của người da trắng, Đảng Quốc gia sợ rằng Đảng Dân chủ sẽ giành mất khối cử tri và sự ủng hộ trong các cuộc bầu cử. Đó là lí do vì sao Đảng Quốc gia rời khỏi chính phủ.

Có một buổi quốc yến để chào mừng việc thông qua bản hiến pháp năm 1996. Một nhà báo nói với tôi rằng Đảng Quốc gia sẽ họp vào đêm hôm đó để thảo luận về việc rút ra khỏi chính phủ. Cho nên, tôi đã nói chuyện với de Klerk. Tôi hỏi ông họ có họp vào đêm hôm đó để thảo luận về việc rút ra khỏi chính phủ hay không. Ông nói có một cuộc họp, nhưng không phải là để thảo luận vấn đề đó, chỉ để đánh giá về cách thức hoạt động của chính phủ. Tôi nói với ông rằng quan điểm của ANC là họ nên ở lại trong chính phủ. Khi chúng tôi chuẩn bị cho cuộc bầu cử năm 1999, chúng tôi sẽ có tiến bộ trong nhiều vấn đề, như nhà ở, nước sạch, sức khoẻ, và giáo dục. Vì vậy, khi vận động tranh cử, với danh nghĩa Đảng Quốc gia, họ có thể nói với nhân dân: "Hãy nhìn vào sự tiến bộ mà chúng ta đã làm được, bởi vì chúng ta có chân trong chính phủ này, và Mandela có thể không bao giờ đạt được tiến bộ như thế mà không có tôi, bởi vì tôi đã từng hoạt động trong chính phủ". Vì vậy, tôi đề nghị ông ở lại, nhưng họ không ở lại.

Thiết lập các ưu tiên trong chính sách

Trong chính phủ của ông, bắt đầu từ năm 1999, những vấn đề chính mà ông – trong vai trò tổng thống – coi là cực kì quan trọng đối với việc củng cố tiến bộ của hiến pháp và chế độ dân chủ?

Vấn đề cơ b ản là giải quyết nạn đói nghèo và bất bình đẳng, vì không làm như thế thì không thể đảm bảo được ổn định chính trị và chấp nhận trật tự hiến định mới. Điều cực kì quan trọng là mọi người đều có ý thức rằng đấy là lợi ích mà mọi người đều được hưởng, sau khi chế độ phân biệt chủng tộc bị xóa sổ. Đó là, người dân không chỉ có thể đi bầu cử, mà lĩnh vực vật chất trong đời sống của nhân dân cũng đang thay đổi.

Dĩ nhiên, giữ cho hệ thống dân chủ ổn định cũng là vấn đề quan trọng. Cụ thể là, phải đảm bảo rằng chúng tôi giải quyết được vấn đề bạo lực chính trị. Trong suốt gian đoạn đàm phán, đã xảy ra rất nhiều vụ bạo lực, nhiều người chết. Thậm chí ngay cả cuộc bầu cử năm 1994 vẫn có người bị giết, đó là mối đe dọa đối với chính hệ thống. Lực lượng cánh hữu – những người ra khỏi quân đội, cảnh sát..v.v.. lập ra các nhóm và cho nổ bom. Đó là vấn đề nghiêm trọng mà chúng tôi thực sự phải giải quyết. Chúng tôi phải đảm bảo rằng chúng tôi đã kết thúc quá trình này và cho mọi người thấy rằng chúng ta đang sống trong chế độ dân chủ, và họ không cần lực lượng vũ trang để mang lại những thay đổi mà họ mong muốn. Trong chế độ dân chủ, họ có thể mang lại những thay đổi đó bằng con đường hòa bình.

Tham gia hoạt động chính trị và tiến bộ của phụ nữ

Chính phủ đã giải quyết vấn đề về sự tham gia của phụ nữtrong môi trường dân chủ mới như thế nào?

Có một số biện pháp. Thứ nhất, chúng tôi đã cố ý đưa một số phụ nữ vào chính phủ. Vì trong nhiều trường hợp, có thể thấy rằng nếu lựa chọn chỉ dựa trên công lao thì sẽ là phân biệt đối xử với phụ nữ, vì xã hội đã phân biệt đối xử đối với họ. Vì vậy, có thể tìm được nhiều đàn ông có những phẩm chất đó, vì xã hội phân biệt đối xử với phụ nữ và làm lợi cho đàn ông ở mức độ nào đó. Nhưng bước thứ nhất, chúng tôi nói rằng một phần ba nghị sĩ Quốc hội phải là phụ nữ và phải làm như thế. Sau năm năm hoặc lâu hơn, có thể đạt được sự cân bằng.

Đảng ANC chúng tôi đã và đang bảo vệ hệ thống danh sách ứng cử viên của đảng trong các cuộc bầu cử và đại diện theo tỉ lệ. Đã có rất nhiều cuộc tranh luận ở Nam Phi – tranh luận vẫn tiếp tục cho đến nay - về các đơn vị bầu cử chỉ có một nghị sĩ. Một phần luận cứ của chúng tôi là khi đưa một người đàn ông và một phụ nữ, có nhiều khả năng là người đàn ông sẽ thắng. Chắc chắn, đấy là "dân chủ", nhưng cuối cùng đấy sẽ là hệ thống phân biệt đối xử với phụ nữ. Nhưng nếu áp dụng hệ thống danh sách ứng cử viên của đảng, và nhấn mạnh rằng phải có một tỷ lệ nhất định phụ nữ trong danh sách của đảng, thì chắc chắn sẽ có đại diện của phụ nữ.

Thứ hai, cần phải hiểu bản chất của quá trình phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Ở Nam Phi có rất nhiều người nghèo, nhất là nạn nghèo đói ở nông thôn, trong số người da đen, và phần lớn dân nông thôn là phụ nữ và trẻ em, vì đàn ông thường làm việc ở khu vực đô thị. Cho nên, khi chúng tôi cam kết xóa đói giảm nghèo, chúng tôi phải tập trung chú ý trước hết vào tất cả các khu vực nông thôn và do đó, tập trung vào phụ nữ. Một trong những thách thức trước mắt phụ nữ – thể hiện việc phụ nữ bị tước quyền

theo nghĩa xã hội học của cuộc sống nông thôn – là phụ nữ là người phải gánh nước từ sông về dùng, là người phải lấy củi về để nấu ăn, là người nấu ăn, là người trông giữ trẻ. Hiểu môn xã hội học đó thì sẽ hiểu rằng muốn giảm bớt gánh nặng đặt lên vai người phụ nữ nông thôn, thì phải cung cấp cho họ nước sạch và đường ống dẫn nước. Bây giờ họ không còn phải đi đến những con sông cách nhà tới 10 km nữa. Ngay cả khi nước vẫn chưa được dẫn tới từng nhà, nhưng có những cái vòi ở trong làng, là đã cất được gánh nặng lớn khỏi vai người phụ nữ rồi. Điện khí hóa nông thôn cũng quan trọng. Nhưng nếu điện khí hóa, mà họ chỉ có thể dùng điện để chiếu sáng, chứ không phải là nấu ăn. Chúng ta phải làm gì? Vì vậy, phải đưa ra mức giá trần, gia đình trong những cộng đồng nông thôn này không phải trả tiền điện nếu sử dụng dưới một mức nào đó. Bạn sẽ thấy rằng, sau khi làm những việc này, phụ nữ liền có thì giờ học tập. Bây giờ họ có thể đi học và có thì giờ rỗi, vì họ không còn phải đi ra sông lấy nước hoặc vào rừng lấy củi nữa.

Hiểu được môn xã hội học liên quan đến sự phát triển của phụ nữ và trao quyền cho phụ nữ là cực kì quan trọng để biết cần phải can thiệp vào đâu. Có một số nghị sĩ là phụ nữ hoặc có một số phụ nữ trong nội các là chưa đủ. Đấy là điều quan trọng và cần thiết. Nhưng muốn tạo được ảnh hưởng đối với những người phụ nữ bình thường thì phải làm hơn thế. Vì vậy, tôi luôn nghĩ rằng phải có những hành động can thiệp tích cực. Một trong những vấn đề mà Liên đoàn Phụ nữ ANC tiếp tục thảo luận là cảm giác về sự bất lực của chị em phụ nữ. Nó xuất phát từ nền văn hoá, từ xã hội, và do đó, họ thường nói rằng sẽ khuyến khích các chị em trong Liên đoàn Phụ nữ đứng lên và phát biểu, thể hiện quan điểm của mình, chứ không để cho đàn ông nói mãi như trước nữa.

Tất cả những việc này đều cần sự can thiệp nhất định. Phải đảm bảo rằng phụ nữ có đại diện trong Nghị viên. Phải đảm bảo rằng chúng ta thay đổi điều kiện sống cho phụ nữ. Phải tìm cách tạo ra không gian cho những phụ nữ này đi học. Ở Nam Phi có lợi thế đặc biệt, đó là, phong trào phụ nữ đã tham gia vào cuộc đấu tranh ở Nam Phi từ năm 1913, kéo dài hơn 100 năm. Vì vậy, phong trào phụ nữ luôn có mặt trong tiến trình dân chủ.

Những nguyên tắc nền tảng

Ông nghĩ thế nào về những biện pháp mà hiện nay các tổ chức và chính phủ có thể dùng để hỗ trợ dân chủ? Chúng ta có thế giới đa cực, với các công nghệ mới và những hình thức truyền thông mới. Đó là một thế giới mới cho chế độ dân chủ và cho các cuộc chuyển đổi dân chủ. Ông nghĩ thế nào về tương lai của dân chủ và đặc biệt là tương lai ở các nước châu Phi?

Cuộc đấu tranh ở bên trong Nam Phi vì giải phóng đã động viên được hàng triệu người. Đó là cuộc đấu tranh của quần chúng, tương tự như cuộc đấu tranh ở Ai Cập và Tunisia..v.v.. một cuộc động viên người dân để thay đổi. Về mặt ý thức, có thể họ không biết chắc ngày mai sẽ xảy ra chuyện gì, nhưng họ đang hành động để thay đổi.

Nó đã thu hút hàng triệu người, và đó thực sự là động cơ của tiến trình thay đổi. Tôi không đánh giá thấp vai trò của các đảng phái chính trị, của các nhà lãnh đạo chính trị, và tất cả những thứ đó, **nhưng tôi nói rằng những người dân bình thường, hoạt động tích cực trong cuộc đấu tranh vì dân chủ là những nhân tố thay đổi thực sự.** Vì vậy, dân chủ đã tới và nhân dân rất phấn khởi. Họ đã bầu ra chính phủ của mình và họ đã có vị Tổng thống của mình, Nelson Mandela. Cái đã làm cho nhân dân tham gia lại cũng làm cho hàng triệu người không tham gia nữa. Ví dụ, một tổ chức cực kì quan trọng trong suốt cuộc đấu tranh của chúng tôi là Hội đồng Giáo hội Nam Phi. Đa số dân Nam Phi là người Cơ đốc giáo, và Hội đồng Giáo hội đoàn kết được tất cả các giáo phái khác nhau và hoạt động rất tích cực. Những người như Giám mục Tutu xuất thân từ tổ chức này. Hôm nay tổ chức này gần như đã chết. Hiệu quả sự thay đổi này là nhân dân không còn tham gia nữa.

Bây giờ chính phủ mà chúng tôi bầu lên phải làm. Chúng tôi có vấn đề liên quan. Nhiều người lãnh đạo từng tham gia vào công tác vận động nhân dân đã thôi để tham gia vào Nghị viện và chính phủ. Họ không còn vận động nhân dân nữa, họ đang ngồi trong chính phủ. Một số người làm trong các cơ quan hành chính và trở thành quan chức. Mất nhiều người lãnh đạo và làm suy yếu các tổ chức quần chúng, không có các tổ chức đó thì hệ thống dân chủ không thể hoạt động đúng đắn được. **Khi quần chúng không còn được huy động nữa, và ban lãnh đạo ngày càng xa dân, thì mọi thứ bắt đầu sai. Muốn giữ được hệ thống dân chủ, cần có các tổ chức chính trị được tổ chức một cách phù hợp và có liên hệ chặt chẽ với những người dân bình thường, và có ý tưởng rõ ràng về mục tiêu.** Cần có tổ chức công đoàn mạnh và các tổ chức xã hội dân sự mạnh, cùng tham gia vào những quá trình này. Cần có các phương tiện truyền thông đại chúng có trình độ, chứ không phải là những phương tiện truyền thông chỉ nói những chuyện giật gân – để giữ cho dân chúng tiếp tục tham gia vào tiến trình thay đổi. Khi người dân không được huy động thì chính phủ không còn bị sức ép của nhân dân nữa. Lúc đó những người trong chính quyền sẽ bắt đầu hành động vì quyền lợi của mình, chứ không phải vì quyền lợi của những người đã bầu họ. Và tôi nghĩ rằng đấy là điều rất cơ bản. Đó chắc chắn là kinh nghiệm của Nam Phi.

Những mốc chính

Tháng 1 năm 1912: Đại hội Dân tộc của người bản địa Nam Phi, sau này đổi tên thành Đại hội Dân tộc Phi (ANC) được thành lập để chiến đấu chống lại nạn phân biệt đối xử với người da đen.

Tháng 5 năm 1948: Đảng Quốc gia (NP) giành chiến thắng trên cơ sở cương lĩnh tách riêng các chủng tộc, có lợi cho người da trắng Nam Phi nói tiếng Hà Lan. Chính phủ đẩy người da đen tới những khu vực xa xôi, tách riêng các trường học và khu vực công cộng, chấm dứt quyền bỏ phiếu vốn đã hạn chế đối với tất cả người da màu và mở rộng quyền lực tới mức cấm phe đối lập.

Tháng 6 năm 1955: ANC, Đảng Cộng sản Nam Phi (SACP) và các đồng minh thông qua Hiến chương Tự do, kêu gọi thành lập chế độ dân chủ phi chủng tộc và thay đổi triệt để nền kinh tế.

Tháng 4 năm 1960: Chính phủ cấm ANC vì coi là Cộng sản. Các nhà lãnh đạo ANC, người thì chạy trốn, người thị bị bắt, và tiến hành thảo luận về việc thành lập cánh vũ trang – Umkhonto we Sizwe (MK) – được thành lập sau đó một năm và đặt dưới sự lãnh đạo của nhà lãnh đạo trẻ, Nelson Mandela.

Tháng 8 năm 1962: Mandela bị b ắt, rồi bị kết án. Việc bắt Mandela và bắt những nhà lãnh đạo khác của ANC vào năm sau đã làm ANC tê liệt trong suốt một thập kỉ.

Tháng 1 năm 1973: Cuộc đình công của công nhân nhà máy ở Durban thể hiện sức mạnh của phong trào công đoàn phi sắc tộc đang gia tăng.

Tháng 6 năm 1976: Diễn ra những cuộc biểu tình có đông người tham gia của thanh niên trong "thị trấn" Soweto gần Johannesburg của người da đen. Cảnh sát đáp trả bằng cách giết chết hàng trăm người. Umkhonto we Sizwe (MK) tăng cường các cuộc tấn công quân sự từ những nước láng giềng do người da đen kiểm soát.

Tháng 10 năm 1978: P. W. Botha trở thành thủ tướng. Ông ta đẩy mạnh "chiến lược tổng thể" bao gồm cải cách từng bước một, kết hợp với đàn áp bằng bạo lực và chuyển quyền lực sang Hội đồng An ninh Quốc gia.

Tháng 3 năm 1982: Những người phản đối công cuộc cải cách của Botha, do Andries Treurnicht lãnh đạo, ra khỏi NP để thành lập Đảng Bảo thủ cánh hữu (CP).

Tháng 8 năm 1983: Giáo hội, giới lao động và các nhà hoạt động xã hội dân sự ủng hộ chế độ dân chủ phi sắc tộc (nhiều người trong số đó liên kết với ANC) thành lập Mặt trận Dân chủ Thống nhất (UDF).

Tháng 11 năm 1983: Các cử tri da trắng thông qua bản hiến pháp mới với chế độ cộng hoà tổng thống và đại diện có giới hạn của cử tri người châu Á và cử tri là người lai ("da màu") thông qua Nghị viện "ba viện". Đảng CP và UDF phản đối bản hiến pháp mới.

Tháng 9 năm 1984: Cuộc bầu cử Nghị viện ba viện, cùng với nền kinh tế nghèo nàn, đã châm ngòi cho các cuộc biểu tình phản đối do UDF điều phối và kéo dài sang tận năm sau. Các cuộc biểu tình này được khuyến khích bởi lời kêu gọi của ANC: Làm cho đất nước trở nên "bất khả trị nhậm".

Tháng 11 năm 1985: Bộ trưởng Bộ Tư pháp Kobie Coetsee bắt đầu các cuộc đàm phán bí mật với Mandela. Những cuộc đàm phán này và những cuộc đàm phán với người lãnh đạo công tác quốc tế của ANC, Thabo Mbeki, ở Lusaka, là để thăm dò những điều kiện cho việc hợp pháp hoá ANC.

Tháng 12 năm 1985: Các hiệp hội chống phân biệt chủng tộc thành lập Đại hội Công đoàn Nam Phi.

Tháng 5 năm 1986: Nam Phi đánh bom những khu vực đóng quân của ANC trong các nước lân bang, nhằm làm mất phương hướng Nhóm những Nhân vật Nổi tiếng của Cộng đồng thịnh vượng chung (EPG). Đáp lại, EPG kêu gọi áp dụng những biện pháp cấm vận quốc tế mới.

Tháng 6 năm 1986: Do tình trạng bất ổn trong xã hội gia tăng, chính phủ tuyên bố tình trạng khẩn cấp và bắt giữ các nhà lãnh đạo UDF, khiến UDF bị tê liệt. Các cuộc đình công và bạo loạn tiếp tục, và UDF được tiếp nối bằng Phong trào Dân chủ của Quần chúng.

Tháng 10 năm 1986: Sau khi tình trạng khẩn cấp và làm mất phương hướng EPG thất bại, Quốc hội Hoa Kỳ ban hành những biện pháp trừng phạt mới đối với Nam Phi.

Tháng 2 năm 1989: Botha từ chức sau một vụ đột quỵ. Nhóm nghị sĩ của NP bầu F. W. de Klerk, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, làm người lãnh đạo mới của đảng này.

Tháng 8 năm 1989: Vì bạo lực vẫn tiếp tục, Klerk và nội các buộc Botha từ chức tổng thống. De Klerk nhậm chức tổng thống.

Tháng 12 năm 1989: Sau những thất bại về quân sự và chiến dịch ngoại giao do Hoa Kỳ dẫn đầu, Nam Phi đồng ý trao trả độc lập cho Namibia, đưa nước này trở lại với chính quyền của người da đen.

Tháng 2 năm 1990: Trong bài phát biểu đầu tiên trước Quốc hội, de Klerk kêu gọi đàm phán về bản hiến pháp mới, hợp pháp hóa ANC và SACP, phóng thích Mandela và các chính trị phạm khác.

Tháng 5 năm 1990: ANC và chính phủ cam kết chấm dứt chiến sự và phóng thích tù nhân. Bạo lực leo thang, đấy là do lực lượng cảnh sát yếu kém và xung đột vũ trang giữa ANC và Đảng Tự do Inkatha (IFP) có tinh thần dân tộc chủ nghĩa của Mangosuthu Buthelezi.

Tháng 12 năm 1991: Đại hội vì nước Nam Phi Dân chủ (CODESA) bắt đầu đàm phán về hệ thống chính trị mới. Các cuộc đàm phán, trong đó có NP, ANC, IFP và những tổ chức khác, kéo dài hơn một năm, nhưng không đạt được đồng thuận.

Tháng 3 năm 1992: Sau khi NP thua CP trong cuộc bầu cử, de Klerk tổ chức trưng cầu dân ý trong nội bộ người da trắng về việc tiếp tục đàm phán. Các nhà quan sát nghĩ rằng kết quả sẽ sát nút, nhưng 68% người tham gia trưng cầu ủng hộ đàm phán, gia tăng ủy quyền cho Klerk.

Tháng 6 năm 1992: Du kích quân IFP giết 45 người ủng hộ ANC ở thị trấn Boipatong. Mandela cáo buộ c chính phủ ủng hộ IFP và không cho cảnh sát tuần tra thị trấn này. Do bế tắc về các vấn đề hiến pháp, Mandela thông báo ANC rút khỏi CODESA.

Tháng 9 năm 1992: Kí biên bản Thỏa thuận giữa ANC và chính phủ, khôi phục lại các cuộc đàm phán. ANC đồng ý với việc chia sẻ quyền lực tạm thời và ân xá có giới hạn, NP hứa hẹn trách nhiệm giải trình của cảnh sát.

Tháng 3 năm 1993: Diễn đàn Đàm phán Đa đảng (MPNF), thay thế cho CODESA, bắt đầu làm việc. ANC và NP theo đuổi "sự đồng thuận vừa đủ" của hai đảng, cho IFP ra rìa.

Tháng 4 năm 1993: Một người thuộc cánh hữu da trắng ám sát nhà lãnh đạo ANC, Chris Hani. ANC tiếp tục đàm phán và kêu gọi bình tĩnh, mặc dù dân chúng rất phẫn nộ. Vụ ám sát thúc giục các bên đống ý tổ chức bầu cử vào tháng 4 năm 1994, hạn chót này đã góp phần tăng tốc các cuộc đàm phán.

Tháng 6 năm 1993: Những người hoạt động phái hữu da trắng chiếm trụ sở MPNF, nhưng nhà lãnh đạo cánh hữu da trắng, vốn là một viên tướng, Constand Viljoen, thuyết phục họ rút lui.

Tháng 11 năm 1993: Các bên thống nhất về bản hiến pháp tạm thời với nghị viện gồm hai viện, đại diện theo tỉ lệ và "các nguyên tắc hiến định" có tính ràng buộc. Hội đồng Điều hành Chuyển tiếp Đa đảng được thành lập.

Tháng 3 năm 1994: Quân đội quốc gia chặn đứng được cuộc tấn công của lực lượng bán quân sự của phái cực hữu ở Bophuthatswana. Sự thất bại của lực lượng bán quân sự ngăn chặn được thái độ bất dung của những nhà lãnh đạo ở trong nước và phái hữu da trắng, và thúc đẩy Viljoen tham gia tranh cử.

Tháng 4 năm 1994:iFP không tham gia tranh cử, đe doạ vụ dàn xếp, nhưng bị áp lực phải đồng ý tham gia, một tuần trước khi cuộc bầu cử được tổ chức. Cuộc bầu cử công khai đã được tổ chức. ANC giành được 62%, NP giành được 20%, và IFP giành được 10% phiếu bầu. Các đảng thành lập liên minh, Mandela làm tổng thống, Mbeki và de Klerk làm phó tổng thống, và Buthelezi làm bộ trưởng.

Tháng 5 năm 1995: Cơ quan lập pháp thành lập Ủy ban Sự thật và Hòa giải, do tổng giám mục Anh giáo, Desmond Tutu, làm chủ tịch, để điều tra những tội ác của chế độ phân biệt chủng tộc, tổ chức các phiên điều trần trên TV và ân xá với điều kiện là người phạm tội phải tiết lộ những tội ác đã phạm.

Tháng 6 năm 1996: NP rút khỏi chính phủ để phản đối việc họ chẳng có ảnh hưởng gì tới các quyết định của chính phủ. Mbeki trở thành phó tổng thống duy nhất, chịu trách nhiệm hoạt động thường nhật của chính phủ. Chính phủ áp dụng chính sách tăng trưởng theo định hướng thị trường, công bằng và chính sách tái phân phối về kinh tế, chính sách này làm cho kinh tế phát triển và ổn định, nhưng không giải quyết được tình trạng thất nghiệp và bất bình đẳng.

Tháng 12 năm 1996: Kí kết bản hiến pháp thường trực, giữ nguyên phần lớn các thiết chế chính trị lâm thời và bảo tồn những nguyên tắc hiến định trước đó.

Tháng 9 năm 1997: De Klerk nghỉ hưu, không làm lãnh đạo NP nữa và trở lại với đời sống riêng tư.

Tháng 10 năm 1998: Ủy ban Sự thật và Hòa giải công bố báo cáo chỉ trích tất cả các bên về những vụ lạm dụng, sau khi đã ân xá chưa đến 20% các trường hợp

Tháng 6 năm 1999: Tổ chức bầu cử theo bản hiến pháp mới. ANC giành được 66% phiếu bầu, Đảng Dân chủ Tự do trở thành đảng đối lập lớn nhất. Mbeki trở thành tổng thống, ông ủng hộ các ban lãnh đạo khu vực của Nam Phi.

Tháng 9 năm 1999: Liên minh châu Phi được thành lập với tư cách là người kế nhiệm Tổ chức Thống nhất châu Phi, Mbeki và Nam Phi tham gia tích cực trong tổ chức này.

Tháng 8 năm 2003: Sau áp lực của xã hội dân sự và quyết định của tòa án, quyết định của Mbeki về việc không cấp thuốc cho bệnh nhân HIV/AIDS điều trị trong các bệnh viện của nhà nước bị bãi bỏ.

Tháng 6 năm 2005: Mbeki bãi nhiệm phó tổng thống Jacob Zuma, người được cho là sẽ là tổng thống trong tương lai, vì cho rằng ông này mắc tội tham nhũng. Việc bãi nhiệm đã làm cho những người ủng hộ ANC do Zuma lãnh đạo tức giận.

Tháng 12 năm 2007: Zuma đánh bại Mbeki trong một cuộc tranh cử chức lãnh đạo đảng ANC và được coi là vị tổng thống tiếp theo.

Tháng 9 năm 2008: Do áp lực của các nhà lãnh đạo ANC, Mbeki buộc phải từ chức tổng thống. Vị tổng thống lâm thời giữ chức vụ này cho đến năm 2009, khi Zuma được bầu làm tổng thống.

Đọc thêm

Adler, Glenn, and Edward Webster, eds. Trade Unions and Democratization in South Africa, 1985–1997. New York: Palgrave MacMillan, 2000.

De Klerk, F. W. The Last Trek— a New Beginning: The Autobiography. New York: St. Martin's Press, 1999.

Dlamini, Jacob. Native Nostalgia. Auckland Park, South Africa: Jacana Media, 2009. On townships during apartheid and transition.

Friedman, Steven, ed. The Long Journey: South Africa's Quest for a Negotiated Settlement. Johannesburg: Ravan Press, 1993.

Friedman, Steven, and Doreen Atkinson, eds. The Small Miracle: South Africa's Negotiated Settlement. Johannesburg: Ravan Press, 1994.

Gevisser, Mark. A Legacy of Liberation: Thabo Mbeki and the Future of the South African Dream. New York: Palgrave MacMillan, 2010.

Gilliomee, Hermann. "Democratization in South Africa." Political Science Quarterly 110, no. 1 (1995): 83–104.

Habib, Adam, Devan Pillay, and Ashwin Desai. "South Africa and the Global Order: The Structural Conditioning of a Transition to Democracy." Journal of Contemporary African Studies 16, no. 1 (1998): 95–115.

Jung, Courtney, and Ian Shapiro. "South Africa's Negotiated Transition: Democracy, Opposition, and the New Constitutional Order." Politics and Society 23, no. 3 (1995): 269–308.

Lodge, Tom. Politics in South Africa: From Mandela to Mbeki. Oxford: James Curry Press, 2003.

Lyman, Princeton. Partner to History: The US Role in South Africa's Transition to democracy. Washington, D.C.: US Institute of Peace, 2002.

Mandela, Nelson. Long Walk to Freedom: The Autobiography of Nelson Mandela. New York: Little, Brown, 1995.

Marais, Hein. South Africa: Limits to Change— the Political Economy of Transition. Kenwyn, South Africa: University of Cape Town Press, 1998.

Massie, Robert. Loosing the Bonds: The United States and South Africa in the Apartheid Years. New York: Nan A. Talese/Doubleday, 1997.

Sparks, Allistair. Tomorrow Is Another Country: The Inside Story of South Africa's Road to Change. Chicago, Ill.: University of Chicago Press, 1996. Journalistic overview.

Welsh, David, and Jack Spence. "F. W. de Klerk: Enlightened Conservative." In Leaders of Transition, edited by Martin Westlake. New York: St. Martin's Press, 2000.

Wilson, Richard A. The Politics of Truth and Reconciliation in South Africa: Legitimizing the Post-Apartheid State. Cambridge: Cambridge University Press, 2001.

Wood, Elisabeth Jean. Forging Democracy from Below: Insurgent Transitions in South African and El Salvador. Cambridge: Cambridge University Press, 2000.

Chương 9
Tây Ban Nha

Tây Ban Nha: Chuyển đổi dân chủ bằng giao dịch

CHARLES POWELL

Lịch sử chính trị đầy khó khăn của Tây Ban Nha đã tạo ra khái niệm "Biệt lệ Tây Ban Nha", khái niệm thường được người ta gắn với sự bất lực về mặt cơ cấu, không thể xây dựng được các thiết chế dân chủ ổn định. Nhưng khái niệm này đã phủ bóng đen lên sự kiện là quá trình phát triển về chính trị của Tây Ban Nha không khác với quá trình phát triển của nhiều nước châu Âu khác. Phải thừa nhận rằng, thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX đã chứng kiến những vụ hỗn loạn rộng khắp, trong đó, có các tranh chấp triều đại gay gắt, những cuộc nổi dậy thường xuyên của giới quân nhân và sự phân cực quá mức về chính trị và xã hội. Chế độ quân chủ đại nghị, thành lập năm 1874, đã trải qua mấy thập niên ổn định và thịnh vượng, Mặc dù những cố gắng nhằm dân chủ hóa của nó cuối cùng đã bị cuộc đảo chính quân sự không đổ máu năm 1923 chặn đứng. Chế độ độc tài Primo de Rivera sau đó đã thất bại trong việc giải quyết những vấn lớn đã ăn sâu bén rễ và sụp đổ mà không hề kháng cự. Chế độ này được thay thế bằng nền Đệ nhị Cộng hòa (1931–1936), nỗ lực đầu tiên của Tây Ban Nha trên con đường tiến tới dân chủ, nhưng những bất ổn trong nội các, hệ thống đảng phái năm bè bảy mối và sự phân cực về ý thức hệ đã cản trở quá trình này. Chế độ này cũng hứa thực hiện những cải cách kinh tế-xã hội sâu rộng, nhưng không thành công. Tuy nhiên, nền Đệ nhị Cộng hòa đã tự sụp đổ, nó đã bị lật đổ bằng bạo lực, đấy là cuộc đảo chính quân sự chỉ thành công một phần, do tướng Francisco Franco lãnh đạo, đã đẩy Tây Ban Nha vào cuộc nội chiến đẫm máu, kéo dài ba năm (1936–1939) với khoảng 400.000 người thiệt mạng.

Chế độ Franco

Sau khi quân đội Cộng hòa thất bại, tháng 4 năm 1939, Franco lập ra chế độ chính trị độc tài, cực kì khép kín, theo lối hiệp hội một cách miễn cưỡng, vô cùng bảo thủ, dân tộc chủ nghĩa theo kiểu Tây Ban Nha. Franco nắm quyền lực tối cao vì ông ta vừa là người đứng đầu nhà nước, vừa là tổng chỉ huy (Generalissimo) các lực lượng vũ trang, vừa là người đứng đầu đảng giả tạo, duy nhất do ông ta lập ra, bằng nghị định năm 1937. Tổ chức này, sau đó được gọi là Phong trào, mất dần phần lớn ảnh hưởng ban

đầu của nó, đến mức hệ thống chính trị của Franco được coi là nhà nước không đảng phái. Giáo hội Công giáo, các nhà lãnh đạo của tôn giáo này coi nội chiến là "cuộc thập tự chinh" chống lại những người Marxist và những người vô thần, ngay từ đầu đã là một trong số những đồng minh đáng tin cậy nhất của Franco và do sự ủng hộ như thế mà được tưởng thưởng bằng giáo ước (kí giữa nhà thờ và nhà nước –ND) đầy hào phóng vào năm 1953. Nhưng, sau Công đồng Vaticani I, Giáo hội đã từng bước tự tách ra khỏi chế độ. Ở nước ngoài, đồng minh chính của Franco là Mỹ, từ năm 1953, Mỹ đã cung cấp cho Franco những khoản viện trợ đáng kể về quân sự và kinh tế để được quyền tiếp cận với các căn cứ của Tây Ban Nha. Vì trong Thế chiến II, nước này đã liên kết với các cường quốc trong phe Trục cũng như chế độ độc tài của nó, chế độ Franco đã không được tham gia vào quá trình hội nhập của châu Âu ngay từ đầu, mặc dù cuối cùng, năm 1970, Cộng đồng châu Âu đã kí với nước này hiệp định thương mại với nhiều ưu tiên, ưu đãi.

Chế độ của Franco là ví dụ hiếm hoi về quá trình thiết chế hóa có giới hạn kết hợp với quá trình hiến định hóa tương đối công phu. Mặc dù các thiết chế của chế độ này chưa bao giờ có đời sống thực, nhưng các quy định trong hiến pháp đã được người ta rất tôn trọng và một số sẽ đóng vai trò cực kì quan trọng trong quá trình chuyển đổi dân chủ. Quan trọng nhất, Luật Kế vị năm 1947, tuyên bố rằng Tây Ban Nha là nhà nước quân chủ, Franco là quan nhiếp chính cho đến chết, có quyền chỉ định người kế nhiệm. (Điều khoản này tạo điều kiện cho ông ta bổ nhiệm Juan Carlos làm người kế vị vào năm 1969). Tương tự, mặc dù Luật về những nguyên tắc cơ bản, năm 1958, tuyên bố rằng những nguyên tắc này là "vĩnh viễn và không bao giờ thay đổi", Luật kế vị tuyên bố rằng tất cả các luật cơ bản đều có thể được cải cách, với điều kiện là hai phần ba thành viên Cortes (Nghị viện) chấp thuận và sau đó đưa ra trưng cầu dân ý, đây là điều có lợi, được áp dụng trong quá trình chuyển đổi dân chủ.

Mặc dù có tính bảo thủ, chế độ đã chứng tỏ có thể tương thích với những thay đổi quan trọng về xã hội và kinh tế. Phần lớn những thay đổi này đã diễn ra sau khi Kế hoạch Ổn định (1959) được thông qua nhằm đối phó với những thất bại của chính sách kinh tế tự cung tự cấp của chế độ. Trong một thập kỉ rưỡi sau đó, Tây Ban Nha đã trải qua giai đoạn tăng trưởng kinh tế chưa từng có trước đây (từ năm 1960 đến năm 1973, trung bình: 7,3% một năm), GDP bình quân đầu người tăng từ 300 USD lên

3.260 USD. Từ năm 1950 đến năm 1975, tỉ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm từ 48% xuống còn 22%, trong khi đó, lĩnh vực công nghiệp tăng 38%, dịch vụ tăng 40%. Những thay đổi này đã làm cho tầng lớp trung lưu gia tăng đáng kể, tăng từ 14% lên 43% dân số. Người Tây Ban Nha cũng được học hành nhiều hơn: tỉ lệ người trưởng thành mù chữ, năm 1930 là 44%, năm 1975 giảm còn 5%.

Trong những năm 1970, Tây Ban Nha là xã hội hiện đại, đã đô thị hóa, tương đối thịnh vượng, với nền văn hoá chính trị khác hẳn so với những năm 1930. Sự biến đổi như thế đã tạo ra những đòi hỏi ngày càng gia tăng về dân chủ: Từ năm 1966 đến năm 1976, sự ủng hộ cho các thiết chế dân chủ đã tăng từ 35% lên 78%. Giai cấp công nhân có thái độ ủng hộ dân chủ đặc biệt mạnh mẽ, phần lớn giai cấp công nhân đã quay lưng lại với các ý thức hệ mang tính cách mạng. Hiện đại hóa đã không làm cho sự xuất hiện chế độ dân chủ là tất yếu, nhưng, tăng trưởng kinh tế có thể làm chậm lại bằng cách làm cho chế độ trở nên dễ chấp nhận hơn đối với thành phần dân cư ngày càng thịnh vượng hơn.

Và mối quan hệ của nó với chế độ. Vì mức độ hiện đại hoá nền kinh tế càng gia tăng thì bộ máy quản lí nhà nước cũng ngày càng chuyên nghiệp hơn và có nhiều người tài năng hơn – cũng như phi chính trị hơn – đấy là lí do chính, giải thích vì sao sau này bộ máy quản lí không chống lại quá trình dân chủ hóa. Tương tự như vậy, mặc dù ban đầu các sĩ quan quân sự giữ các vị trí quan trọng trong bộ máy hành chính nhà nước, đầu những năm 1970, tất cả – trừ mấy bộ thuộc lĩnh vực quân sự – đã được thay thế. Những xu hướng này đã dẫn tới kết quả là, trong quá trình chuyển đổi dân chủ, không cần thanh trừng bộ máy quan liêu, cũng không cần đưa quân đội ra khỏi vũ đài chính trị.

Những thay đổi sâu rộng này đã tạo ra những hậu quả chính trị phức tạp, hầu hết nằm ngoài dự tính của chế độ. Sự mở rộng nhanh chóng các trường đại học đã dẫn đến sự xuất hiện phong trào học sinh mới, phần lớn đều có thái độ thù địch với Franco. Quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng tạo điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện phong trào lao động mới, ngày càng tự tin hơn – do Comisiones Obreras (Các Ủy ban của Công nhân) lãnh đạo – đã bị cấm năm 1967. Mặc dù trên lí thuyết là bất hợp pháp, số lượng các cuộc đình công đã gia tăng rất nhanh, từ 500 cuộc năm 1969 đã tăng lên thành 3.156 cuộc vào năm 1975, một số bị cảnh sát đàn áp một cách tàn bạo, trong giai đoạn từ năm 1969 đến năm 1974 đã có 11 người chết. Ở Catalonia và xứ Basque, việc hàng trăm ngàn người từ các vùng nghèo ở Tây Ban Nha kéo tới và sự thịnh vượng kinh tế chưa từng có đã kết hợp với nhau trong việc thúc đẩy mối quan tâm mới đối với ngôn ngữ và văn hoá bản địa của họ, và thường được các giáo sĩ Công giáo địa phương ủng hộ. Sự phục hưng nói trên cũng giải thích được phần nào quá trình cực đoan hóa các sinh viên đại học, cuối những năm 1950, sinh viên đã đứng ra thành lập tổ chức ETA (Euskadi Ta Askatasuna, hay Xứ Basque và tự do), chẳng bao lâu sau ETA đã trở thành tổ chức khủng bố phức tạp trong các thành phố, từ năm 1960 đến năm 1975 đã làm 45 người thiệt mạng.

Những năm suy tàn của chế độ cũng là lúc có sự gia tăng đáng kể hoạt động của phe đối lập. Nhóm lớn nhất và được tổ chức tốt nhất là Đảng Cộng sản Tây Ban Nha

(PCE), hoạt động mạnh trong phong trào công nhân và sinh viên, cũng như trong các hội đồng hương, ra đời trong những năm 1960. Từ năm 1956, PCE đã tuyên truyền cho chính sách hòa giải dân tộc và năm 1970, đảng này chính thức đưa ra mục tiêu là "hiệp ước tự do" bao gồm nhiều giai cấp. Nhưng khi một hiệp ước như thế trở thành hiện thực vào năm 1974 với tên gọi Junta Democratica, nó đã không đạt được mục tiêu được dự tính là thống nhất toàn bộ phe đối lập dân chủ. Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa Tây Ban Nha (Spanish Socialist Workers' Party – PSOE), đã nhanh chóng khắc phục được sự kém cỏi của mình sau khi Felipe Gonzalez được bầu làm lãnh đạo đảng vào tháng 10 năm 1974, rất tức giận trước những nỗ lực của PCE nhằm giành thế thượng phong trong các lực lượng cánh tả Tây Ban Nha, đúng vào lúc công đoàn có gắn bó mật thiết, Union General de Trabajadores (UGT), bị nghi ngờ là chịu ảnh hưởng của Cộng sản trong các Ủy ban Công nhân (Comisiones Obreras). Gonzalez không chia sẻ niềm tin của PCE vào một cú rutpura democrática (đột phá dân chủ), tức là những cuộc vận động quần chúng quy mô lớn sẽ dẫn đến kết quả là chế độ bị lật đổ một cách ôn hòa, và được thay thế bằng chính phủ đại diện tạm thời, rồi chính phủ này sẽ tổ chức bầu cử Hội đồng Lập hiến.

Thay vào đó, ông ủng hộ phương pháp tiếp cận từng bước một, mà kết quả là giành giật *parcelas de libertad* (từng mảnh nhỏ tự do). Gonzalez từ chối tham gia Junta Democratica và quyết định ủng hộ phương án thay thế là Cương lĩnh cho Hội tụ dân chủ (Plataforma de Convergencia Democratica), giữa năm 1975, Cương lĩnh này đã trở thành cực kì quan trọng trong việc đảm bảo cho PSOE quyền tự quyết trong quá trình chuyển đổi dân chủ.

Cuộc khủng hoảng ngay sau đó của chế độ Franco là do một loạt yếu tố. Sự bùng nổ về kinh tế những năm 1960 đã chấm dứt cùng với cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, tạo ra "lạm phát đình trệ" và bất ổn xã hội ngày càng gia tăng. Vụ ám sát người bạn thân nhất của Franco, đô đốc Luis Carrero Blanco, tháng 12 năm 1973, chỉ sáu tháng sau khi ông này được cử làm thủ tướng, càng làm gia tăng những nghi ngờ mới về tính liên tục của chế độ này. Tháng 1 năm 1974, Carlos Arias Navarro lên làm thủ tướng, ông này liền đưa ra kế hoạch khiêm tốn về quá trình tự do hóa (apertura), nhưng kế hoạch này chỉ làm sâu sắc thêm vụ rạn nứt đang gia tăng giữa những người theo đường lối cứng rắn, tức là những người tin rằng tính liên tục của chế độ phải được đảm bảo bằng chế độ quân chủ độc tài dưới quyền Juan Carlos, và những người mềm dẻo, tức là những người cho rằng nhà vua tương lai cần làm cho hệ thống chính trị của Tây Ban Nha phù hợp với hệ thống chính trị của các lân bang châu Âu. Mặc dù vụ sụp đổ của chế độ độc tài Bồ Đào Nha, tháng 4 năm 1975, là kết quả của những cuộc chiến tranh ở thuộc địa mà Franco đã tránh được, nhiều người Tây Ban Nha lại coi vụ sụp đổ này là dấu hiệu của sự kiện có thể xảy ra, nếu không tiến hành những cải cách quan trọng ngay lập tức. Cuối cùng, việc hành quyết năm chiến sĩ chống chế độ vào tháng 9 năm 1975, (kết quả của luật chống khủng bố hà khắc, được thông qua sau vụ ám sát Carrero Blanco) đã dẫn đến sự phản đối quốc tế chưa từng có. Nhưng cuối cùng, chính cái chết của Franco vào ngày 20 tháng 11 năm 1975, đã khơi mào cho quá trình chuyển đổi dân chủ.

Chuyển đổi sang dân chủ

Quá trình dân chủ hóa của Tây Ban Nha là hình mẫu của trường hợp "chuyển đổi thông qua giao dịch", với những đặc điểm sau: sử dụng (có vẻ nghịch lý) các thiết chế của chế độ cũ và các thủ tục phù hợp với hiến pháp để khởi động quá trình dân chủ hóa, các cuộc đàm phán giữa những người theo đường lối ôn hòa của chế độ độc tài sắp ra đi và đại diện của các nhóm đối lập lớn, việc đưa đại diện của tất cả các lực lượng chính trị quan trọng vào quá trình ban hành quyết định, và những cuộc thảo luận riêng tư giữa cá nhân ở các giai đoạn quan trọng có số người tham gia tương đối nhỏ. Một số người khẳng định mức độ huy động quần chúng tương đối thấp cũng là đặc điểm của chuyển tiếp thông qua giao dịch, nhưng kinh nghiệm của Tây Ban Nha cho thấy quá trình này thích hợp với áp lực cao "từ dưới lên" nếu các nhà hoạt động chính trị sẵn sàng và có khả năng điều chỉnh áp lực để đáp lại những nhượng bộ "từ bên trên". Một số còn tuyên bố rằng quá trình chuyển đổi thông qua giao dịch chỉ có thể thành công nếu không có bạo lực chính trị, nhưng ở Tây Ban Nha, trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1980 đã có 460 người chết vì bạo lực chính trị, một phần là do lo ngại rằng bạo lực có thể làm chệch hướng quá trình chuyển đổi đã khuyến khích giới tinh hoa chính trị đàm phán ngay từ đầu.

Quá trình chuyển đổi sang dân chủ tương đối ngắn của Tây Ban Nha được tiến hành từ trên xuống, nhưng nó tăng tốc nhằm đáp ứng trước những áp lực từ dưới lên. Về cơ bản, quá trình này được thúc đẩy bởi các tác nhân ở trong nước, mặc dù Cộng đồng Châu Âu – và một số nước thành viên, nhất là Đức – đã tích cực ủng hộ quá trình dân chủ hóa (thông qua các đảng, các tổ chức công đoàn và các cơ sở chính trị). Nguồn gốc của nó, nói chung, thể hiện những khó khăn về chính trị mà vua Juan Carlos đang gặp phải, ông này cần phải giành được tính chính danh, theo lối dân chủ, cho chế độ quân chủ nhằm đảm bảo cả sự sống còn của ông với tư cách là người đứng đầu nhà nước và tính liên tục của vương triều. (Số phận của người anh rể, Constantine, đã bị tước vương miện của Hi Lạp năm 1967, là lời cảnh báo tốt cho ông ta). Chế độ quân chủ mà Juan Carlos thừa kế vào năm 1975 không phải là thiết chế cho đến năm 1931, được biểu hiện bằng hình ảnh ông nội Alfonso XIII của ông, mà đúng hơn, đấy là chế độ quân chủ độc tài, hoàn toàn nhân tạo, được thiết kế nhằm duy trì mãi mãi chế độ. Juan Carlos đã không thừa kế được quyền lực của Franco, tuy nhiên: Luật Cơ bản về Nhà nước (1967) đã lập ra chế độ quân chủ, trong đó quyền lực hỗn hợp của thủ tướng và chủ tịch Cortes, những người chia sẻ một cách hiệu quả quyền kiểm soát hệ thống chính trị, ngăn chặn một cách quyết liệt vai trò của nhà vua. Nghịch lý là ở chỗ, điều này ngay từ đầu đã có nghĩa là nhà vua có sẵn mối quan tâm đặc biệt tới việc cải cách hiến pháp, để ông ta thoát khỏi sự giám hộ của các quan chức không được bầu chọn.

Trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi, Thủ tướng Carlos Arias Navarro, ông này ngày càng gắn bó với những người theo đường lối cứng rắn, đã đưa ra kế hoạch của cuộc cải cách hạn chế có thể dẫn tới bầu cử Cortes bán dân chủ và hợp pháp hoá một số đảng (như PSOE) nhưng không hợp pháp hóa những đảng khác (trước hết là PCE). Phe đối lập hoạt động ngày cành tích cực hơn, các cuộc vận động quần chúng

(đôi khi dẫn đến chết người), các phương tiện truyền thông đại chúng mới, và Nghị viện châu Âu công khai bác bỏ kế hoạch này. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, Gonzalez bắt đầu xuất hiện thường xuyên trước công chúng, và tháng 4 năm 1976, Liên hiệp Công đoàn (UGT) đã có thể tổ chức cuộc tập họp công khai đầu tiên – kể từ sau nội chiến.

Tháng 7 năm 1976, quyết định của nhà vua bãi chức Arias Navarro và thay bằng Adolfo Suarez – một công chức của chế độ cũ, mới 44 tuổi, nổi tiếng vì có tham vọng và liều lĩnh, là một bước ngoặt quan trọng. Suarez nhanh chóng đưa ra Luật về cải cách chính trị. Luật này kêu gọi tổ chức bầu cử Cortes lưỡng viện theo lối phổ thông đầu phiếu: Hạ viện được bầu theo nguyên tắc đại diện theo tỉ lệ và Thượng viện theo nguyên tắc đa số. Theo đúng quy trình được vạch ra trong Luật cơ bản của Franco, dự luật này đã được Cortes lúc đó phê chuẩn lần đầu tiên vào tháng 11 với 425 phiếu thuận và 59 phiếu chống. Tháng 12, dự luật được phê chuẩn bằng cuộc trưng cầu dân ý với 77% cử tri đi bầu (94% ủng hộ), mặc dù phe đối lập quyết định tẩy chay với lí do là họ không được tham gia vào quá trình này. Nhưng, các cuộc đàm phán bí mật giữa Suarez và Gonzalez đã tạo điều kiện cho PSOE tổ chức đại hội đảng ngay sau cuộc trưng cầu dân ý, mở đường cho việc hợp pháp hóa đảng này vào tháng 2 năm 1977.

Cuộc trưng cầu dân ý càng lảm cho Suarez quyết tâm hơn, sau cuộc trưng cầu này ông mới tham gia các cuộc đàm phán chính thức với Ủy ban Chín người của phe đối lập, trong đó có Gonzalez. Các cuộc hội đàm tập trung vào bảy điều kiện mà phe đối lập đòi phải đáp ứng thì họ mới tham gia vào các cuộc bầu cử trong tương lai, trong đó có hợp pháp hoá tất cả các đảng chính trị và công đoàn, trung lập về chính trị của công chức nhà nước, ân xá có tính khoan hồng, đàm phán về luật bầu cử, và công nhận bản sắc chính trị của các khu vực. Như Gonzalez thừa nhận, đây không phải là những cuộc đàm phán chính thức; mà Suarez nghe những đòi hỏi của phe đối lập và chuyển một cách khéo léo thành luật pháp. Quan trọng nhất là những cuộc đàm phán này đã dẫn đến việc hợp pháp hoá Đảng Cộng sản vào tháng 4 năm 1977, việc loại bỏ đảng này làm cho quá trình chuyển đổi trở thành bất hợp pháp trong mắt nhiều người Tây Ban Nha. Việc này đã mở đường cho các cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên, được tổ chức vào tháng 6 năm 1977, đến lượt mình, cuộc bầu cử đã tạo ra một kết quả phải nói là lí tưởng: Tỉ lệ cử tri đi bầu cao (79%), khẳng định tính hợp pháp của nó, và thể hiện sức mạnh của Liên minh Dân chủ Trung tâm (Union de Centro Democratico – UCD), của Suarez, với 34% phiếu bầu và 165 trong tổng số 350 ghế nghị sĩ, tạo điều kiện cho ông ta tiếp tục nắm quyền. Đồng thời, PSOE nổi lên như là đảng đối lập hàng đầu, với 29% phiếu bầu và 118 ghế nghị sĩ, vượt xa PCE, đảng này chỉ được 9% phiếu bầu và 20 ghế nghị sĩ.

Giai đoạn cuối của quá trình chuyển đổi bao gồm một loạt các thỏa thuận, liên quan đến tất cả các tác nhân chính trị quan trọng. Trước hết là Hiệp ước Moncloa, kí tháng 10 năm 1977, nhằm phục hồi sự tăng trưởng của nền kinh tế ốm yếu của nước này và kiềm chế lạm phát bằng những cuộc cải cách cơ cấu sâu rộng và kiềm chế lương bổng thông qua đàm phán. Để bù đắp cho khoản hạn chế lương b ổng, Hiệp ước đưa

ra khoản thuế thu nhập trực tiếp mới, khoản thuế này sẽ tài trợ cho sự tăng trưởng ngoạn mục của hệ thống y tế và giáo dục Tây Ban Nha trong những năm 1980. Một sáng kiến quan trọng khác cần có sự đồng thuận chính trị rộng rãi là Luật ân xá, có lợi cho tất cả những người đã bị xử vì những tội ác chính trị nhằm chống lại chế độ Franco, được thực hiện trước cuộc bầu cử năm 1977, trong đó có cả những phần tử khủng bố ETA đã bị buộc tội giết người. Luật này cũng đảm bảo rằng cựu công chức của chế độ sẽ không bị điều tra hoặc bị truy tố vì những vụ vi phạm nhân quyền mà họ có thể đã phạm trong quá khứ, và bằng cách đó, đã loại bỏ khả năng thanh trừng các lực lượng vũ trang, cảnh sát, hay những người làm trong ngành tư pháp. Mấy năm gần đây, luật này ngày càng bị nhiều người chỉ trích hơn, nhưng lúc đó, các đảng cánh tả lớn nhất lại là những người ủng hộ nó một cách nhiệt tình nhất.

Cho đến nay, sản phẩm quan trọng nhất của sự đồng thuận là bản hiến pháp dân chủ mới, được thông qua sau 16 tháng đàm phán giữa các đại diện của tất cả các đảng phái có chân trong nghị viện, và được đưa ra trưng cầu dân ý vào tháng 12 năm 1978. Các cuộc tranh luận giữ thế thượng phong trong quá trình lập hiến cũng tập trung vào những vấn đề từng làm cho nền Đ ệ nhị Cộng hòa lúng túng, nhưng lần này, đã được giải quyết một cách thực tế hơn. Ban đầu, Đảng Xã Hội đưa ra tu chính, mà nếu được chấp nhận thì có thể biến Tây Ban Nha thành nước cộng hòa, nhưng sau khi bị các đảng lớn khác (trong đó có PCE, đã đồng ý công nhận vua Juan Carlos để đổi lấy việc đảng được hợp pháp hóa) đánh bại, họ đã nhanh chóng tán thành chế độ quân chủ đại nghị mới. Hiến pháp tách Giáo hội ra khỏi nhà nước, đồng thời thừa nhận quyền của tất cả trẻ em được giảng dạy giáo lí trong các trường công và trách nhiệm của nhà nước trong việc hỗ trợ các trường tôn giáo. Trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, văn bản mới giữ được sự cân đối giữa những vấn đềưu tiên của phái hữu và phái tả. Hiến pháp công khai thừa nhận nền kinh tế thị trường và bảo vệ tài sản cá nhân và quyền thừa kế chống lại việc tịch thu phi pháp, đồng thời đảm bảo quyền đình công và cam kết cung cấp nhiều loại dịch vụ xã hội, trong đó có an sinh xã hội, y tế, giáo dục, trợ cấp người khuyết tật và thất nghiệp và hứa phân phối thu nhập bình đẳng hơn.

Hiến pháp cũng có các điều khoản quy định việc chuyển giao các quyền từ chính quyền trung ương cho các cộng đồng tự trị, mở đường cho việc xây dựng Tây Ban Nha thành nhà nước gần như liên bang của những thực thể có quyền tự chủ. Mặc dù những nỗ lực này đã chứng tỏ là đủ để có thể hòa giải với những người dân tộc chủ nghĩa Catalonia, nhưng không đáp ứng được những đối tác người Basque.

Củng cố chế độ dân chủ mới: Vai trò của Felipe González

Felipe Gonzalez đóng góp cho quá trình củng cố chế độ dân chủ nhiều công sức hơn là cho chính quá trình chuyển đổi – chủ yếu bằng cách chuẩn bị cho đảng của mình nắm quyền. Sau khi thua Suarez trong đường tơ kẽ tóc tại cuộc bầu cử nghị viện lần thứ hai, được tổ chức vào tháng 3 năm 1979, PSOE đã kiểm soát được một số thành phố lớn trong các cuộc bầu cử địa phương, được tổ chức vào tháng 4. Tháng 5, quyền của Gonzalez trong vai trò người lãnh đạo đảng đã bất ngờ bị thách thức sau khi ông

quyết định loại bỏ các đoạn trích dẫn trực tiếp từ chủ nghĩa Marx ra khỏi cương lĩnh của PSOE, làm cho ông phải từ chức để phản đối. Tuy nhiên, tháng 9 cùng năm, ông được bầu lại làm tổng thư ký trên cơ sở quan niệm cho rằng ông sẽ được tự do điều hành hoạt động đảng để đảng có sức hấp dẫn rộng rãi cử tri hơn nữa.

Một số nỗ lực của Gonzalez nhằm phá hoại ngầm chính phủ của UCD có thể đã tạo ra những hậu quả tiêu cực đối với sự ổn định chính trị của Tây Ban Nha nói chung. Ví dụ, đầu năm 1980, PSOE đã thách thức Suarez bằng cách đòi cho Andalusia có cùng mức độ tự trị như vừa mới ban cho Catalonia và xứ Basque, đã khơi mào cho việc trao quyền cho tất cả các khu vực. Gonzalez cũng thường xuyên chỉ trích cách giải quyết vụ suy thoái kinh tế của Suarez – do vụ khủng hoảng dầu mỏ thế giới năm 1979 gây ra – và thất bại của ông này trong việc ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố của ETA. Tháng 5 năm 1980, ông thậm chí đã tung ra đề nghị bất tín nhiệm nghị viện, mặc dù biết rằng sẽ thất bại.

Ngay sau khi Suarez từ chức và cuộc đảo chính vào tháng 2 năm 1981, Gonzalez đồng ý ủng hộ người kế nhiệm ông này, Leopoldo Calvo Sotelo, trong nỗ lực nhằm khôi phục sự ổn định. Quan trọng nhất là, tháng 7 năm 1982, PSOE tán thành một đạo luật nhằm tìm cách áp đặt những giới hạn đối với quá trình chuyển giao quyền cho khu vực, mặc dù những bộ phận quan trọng của đạo luật này sau đó bị tuyên bố là vi hiến. Mặc dù chính phủ ngày càng yếu đi, Gonzalez vẫn kiên quyết phản đối quyết định của chính phủ trong việc xin làm thành viên của NATO, một quyết định gây ra nhiều tranh cãi, được nghị viện thông qua tháng 10 năm 1981. Ngoài ra, Đảng Xã hội cũng đẩy nhanh quá trình tan rã của đảng cầm quyền bằng cách đề nghị các chức vụ trong chính phủ của PSOE trong tương lai cho một số lãnh đạo nghiêng quá nhiều về phe tả.

Gonzalez thực sự thành công và được kính trọng sau khi trở thành thủ tướng sau chiến thắng long trời lở đất trong cuộc bầu cử tháng 10 năm 1982. Trở lại quyền lực một lần nữa, ưu tiên trước hết của ông là củng cố chế độ dân chủ, mặc dù ông cũng tìm cách thúc đẩy chương trình cải cách dân chủ-xã hội của mình. Thách thức trước mắt của ông là đưa quân đội nằm hoàn toàn dưới quyền kiểm soát của các quan chức dân sự, Luật quốc phòng năm 1984 cho ông nhiều quyền hạn hơn đối với Lực lượng vũ trang, và luật quân sự thông qua năm 1985 đã đặt ra giới hạn phạm vi quyền lực của giới quân nhân đối với lĩnh vực quân sự. Gonzalez cũng đã thành công trong việc xử lí Giáo hội Công giáo, mặc dù hai cuộc cải cách giáo dục và việc hợp pháp hóa phá thai năm 1985 đã gây ra nhiều tranh cãi. Quan trọng nhất là, chính phủ của ông đã tiến hành một cuộc cải tổ lớn nền kinh tế Tây Ban Nha, đòi hỏi thu hẹp (và sau đó tư hữu hoá) phần lớn ngành công nghiệp nặng kém hiệu quả và tự do hóa lĩnh vực ngân hàng. Quá trình này vừa là đòi hỏi vừa diễn ra một cách thuận lợi hơn nhờ triển vọng được tham gia Cộng đồng châu Âu, mục tiêu này cuối cùng đã được thực hiện vào tháng 1 năm 1986, và đây có lẽ là thành công lớn nhất của ông. Các cuộc cải cách này đã mở đường cho giai đoạn tăng trưởng chưa từng có (1986–1991), tăng trưởng cũng làm cho việc mở rộng một cách nhanh chóng nhà nước phúc lợi non trẻ Tây Ban Nha trở

thành khả thi, mặc dù cuộc suy thoái nghiêm trọng trong giai đoạn 1992–1994 làm cho người ta nghi ngờ về khả năng tồn tại của nó.

Những khía cạnh khác trong di sản của Gonzalez không được tích cực như thế. Ông bất ngờ quay ngoắt 1800, không còn ủng hộ việc rút khỏi NATO như trước nữa, mà còn tổ chức và giành chiến thắng trong cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 3 năm 1986, khẳng định tư cách thành viên của Tây Ban Nha, một quyết định làm xã hội bị thương tổn một cách vô ích. Và mặc dù dưới thời chính phủ UCD, các hoạt động chống khủng b ố đã bị lên án là bất hợp pháp, trong giai đoạn 1983–1987, chính phủ của ông đã tiếp tay cho "cuộc chiến tranh bẩn th ỉu" chống lại ETA, nhưng không kiềm chế được hoạt động của nó và phá hoại một cách nghiêm trọng chế độ pháp quyền. Về mặt thiết chế, việc PSOE nắm đa số tuyệt đối trong Nghị viện suốt một thập kỉ (1982–1993) đã tạo được sự ổn định mà lúc đó rất cần, nhưng cũng dẫn đến quá trình chính trị hoá ngành tư pháp và các c ơ quan truyền thông của nhà nước, gây ra hậu quả tiêu cực về lâu dài đối với chế độ dân chủ Tây Ban Nha. Không có c ơ chế kiểm soát và đối trọng phù hợp là nguyên nhân chủ yếu của nhiều vụ bê bối về tham nhũng, cùng với vụ suy thoái kinh tế năm 1992–1994, cuối cùng đã dẫn tới kết quả là Gonzalez bị đánh bại trong cuộc bầu cử năm 1996.

Mấy năm gần đây, quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ của Tây Ban Nha ngày càng bị người ta săm soi, phê phán và thường bị một số người cho là phải chịu trách nhiệm về nhiều hiện tượng xấu xa (có thực hay tưởng tượng) của Tây Ban Nha, trong đó có những khó khăn trong việc giải quyết với quá khứ, sự thất bại của hệ thống được cho là á liên bang (semifederal system) và sự bất mãn ngày càng gia tăng đối với hệ thống chính trị của nước này. Nhưng phần lớn những lời chỉ trích này vừa không công bằng, vừa dễ làm người ta hiểu nhầm, phê phán như thế là cho rằng việc dàn xếp trong quá trình chuyển đổi là nhất thành bất biến và những thế hệ người Tây Ban Nha sau đó là những người chỉ biết sống với quá khứ.

Tiểu sử Felipe González, Tổng thống Tây Ban Nha giai đoạn 1982–1996

Felipe González học luật ở Đại học Seville và sau đó là ở Louvain (Bỉ), trở thành luật sư trong lĩnh vực lao động và năm 1964 thì tham gia PSOE, lúc đó còn hoạt động bất hợp pháp. Xây dựng được tầm nhìn ngay trong tuổi 20, cả ở Tây Ban Nha lẫn trong Quốc tế xã hội, tại đại hội đảng năm 1970, Gonzalez thách thức ban lãnh đạo đã có uy tín của PSOE và bằng cách đó, đã thúc đẩy sự chia rẽ ở trong đảng. Cuối cùng, Quốc tế Xã hội đã công nhận phái Gonzalez. Năm 1974, ông được bầu làm lãnh đạo đảng và năm 1975 thì bị cảnh sát Tây Ban Nha bắt giữ trong một thời gian ngắn. Cũng trong năm đó, ông lập ra cơ cấu tổ chức của PSOE ở Madrid với sự hỗ trợ của quỹ Friedrich Ebert (Đức) và hướng dẫn của Olaf Palme và Willy Brandt. Gonzalez đã từ chối tham gia Junta Democratica do Cộng sản đỡ đầu, thay vào đó, ông xây dựng Cương lĩnh cho Hội tụ Dân Chủ (Platform for Democratic Convergence), cạnh tranh với Junta Democratica và thiết lập quan hệ với Tổng thống Adolfo Suarez sau khi Franco qua đời, mở đường cho đại hội công khai đầu tiên của PSOE ở Tây Ban Nha – kể từ cuộc

nội chiến trong những năm 1930. Gonzalez là thành viên của Ủy ban Chín người, tức là nhóm thương lượng để đặt ra luật lệ cho cuộc tổng tuyển cử tự do đầu tiên vào năm 1977 và có vai trò quan trọng trong các cuộc đàm phán với Suarez – được vua Juan Carlos khuyến khích – dẫn đến công cuộc chuyển đổi theo thỏa thuận của Tây Ban Nha. Ông đã dẫn dắt PSOE tới kết quả bầu cử đầy ấn tượng trong các năm 1977 và 1979, và sau đó là đến chiến thắng vang dội vào năm 1982, đưa ông lên chức tổng thống Tây Ban Nha.

Là Tổng thống Tây Ban Nha từ năm 1982 đến năm 1996, Gonzalez củng cố quyền kiểm soát của các quan chức dân sự đối với lực lượng vũ trang, đàm phán để xây dựng hệ thống gần như liên bang, khá phức tạp, cho việc chuyển giao nhằm làm dịu bớt những đòi hỏi về quyền tự trị ở Catalonia và xứ Basque, và theo dõi chương trình hiện đại hóa đầy tham vọng, trong đó có tự do hoá kinh tế và cải cách xã hội; hệ thống y tế mới, giáo dục và hưu bổng mới; quá trình tham gia của Tây Ban Nha vào Cộng đồng châu Âu; và gây tranh cãi hơn, là việc Tây Ban Nha tiếp tục là thành viên của NATO. PSOE chiếm được đa số ghế trong các cuộc bầu cử năm 1986, 1989, và 1993, Gonzalez và đảng của ông đã bị đánh bại vào năm 1996; họ trở thành nạn nhân của vụ suy thoái kinh tế nghiêm trọng và một loạt những vụ bê bối về tham nhũng. Sau khi rời nhiệm sở, Gonzalez thường xuyên được người ta tham vấn về quản trị quốc tế và các vấn đề về chuyển đổi ở nhiều nước khác nhau.

Phỏng vấn Tổng thống Felipe González

Các cuộc chuyển đổi hiện nay có thể học được gì từ kinh nghiệm của Tây Ban Nha?

Bài học quan trọng là phải biết các yếu tố đặc thù của mỗi nước, vì các tiến trình sẽ không bao giờ giống nhau. Sự kiện xảy ra ở mỗi nước là do các lực lượng chính trị, xã hội và kinh tế – ở mỗi nước các lực lượng này lại cũng khác nhau – phản ứng như thế nào trước các vấn đề phát sinh trong tất cả các trường hợp, ví dụ, làm sao kiểm soát được các lực lượng vũ trang.

Vai trò của nhà vua

Các nước quân chủ ở vùng Vịnh đã hỏi tôi về vai trò của chế độ quân chủ Tây Ban Nha, và tôi đã nói với họ về điều mà trong các cuốn sách lịch sử có ghi, nhưng người ta không nghiên cứu:

Nhà vua thừa hưởng tất cả các quyền lực của chế độ quân chủ độc đoán từ nền độc tài Franco. Nhà vua không chỉ có quyền lực của chế độ quân chủ độc đoán, mà còn có quyền lực của chế độ độc tài cá nhân. Vai trò của nhà vua không phải là hình thức chính thức vì không được củng cố trong hiến pháp. Ngài, tương tự như ông vua-chiến binh, là người đứng đầu lực lượng vũ trang và đứng đầu chính phủ. Đấy là lúc Franco chết và thời điểm tuyên bố thiết lập chế độ quân chủ, vài tháng sau nhà vua đã có điều kiện chỉ định Adolfo Suarez làm thủ tướng [năm 1976, và sau đó, Suarez được bầu vào

năm 1977–1981]. Bước đi này trong quá trình chuyển đổi ở Tây Ban Nha đã không được người ta nghiên cứu kĩ: Nhà vua nhận được quyền lực và đã quyết định không sử dụng quyền lực một cách độc đoán, mà ủy thác quyền lực cho Adolfo Suarez, như thể hiến pháp đã có hiệu lực. Tháng 7 năm 1976, Suarez được chỉ định làm thủ tướng, vì mãi đến năm 1977 mới tổ chức bầu cử. Lúc đó **nhà vua là quốc vương theo chế độ hiến định, mà không có hiến pháp. Đó là trực giác vô cùng tuyệt vời của nhà vua, người được trao tất cả quyền lực, nhưng đã quyết định không sử dụng quyền lực.** Adolfo Suarez cũng bắt đầu nhiệm kỳ như thể ông là thủ tướng theo hiến pháp, về trách nhiệm, thì ông đã thực hiện. Sự kiện đó đã làm cho Suarez trở thành nhân vật chính của toàn bộ quá trình và của cuộc đối thoại, của cái mà chúng ta có thể gọi là quá trình chuyển đổi của Tây Ban Nha. Nhà vua giành được uy tín và khoảng cách như là lực lượng tiết chế, và vai trò của ông là rất quan trọng, ông là tấm gương để lực lượng vũ trang nhìn vào.

Chuyển dịch quyền lực trong lòng chế độ độc tài

Tương tự như tất cả các chế độ chính trị đã tồn tại trong một thời gian dài, chế độ độc tài cá nhân đã tồn tại từ 30 đến 40 năm – chế độ độc tài Franco ở Tây Ban Nha kéo dài 35 năm – ngay cả khi có các nhóm khác nhau cùng tồn tại trong lòng nó, thì quyền lực độc tài cá nhân cũng đã tự vận hành, trong đó có cả vì lí do sinh học. Vì vậy, các "nhà cải cách" nắm chức vụ cao trong lòng cái hệ thống trên thực tế chẳng làm gì ngoài khác ngoài việc phản ứng trước bản năng sinh học – nhận thức về đời sống của những nhà cải cách vượt xa phạm vi hiểu biết của những người đại diện cho chế độ độc tài – phải chơi trò may rủi trước những việc sẽ xảy ra sau khi chế độ độc tài biến mất. Do đó, các nhà cải cách được sinh ra, đấy là những người có thể đàm phán với phe đối lập, và xuất hiện cái có thể được coi là quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ. Ở Tây Ban Nha, nhóm này gồm có Adolfo Suarez, Rodolfo Martin Villa [Bộ trưởng Lao động 1975–76, bộ trưởng nội vụ 1976–79, Phó thủ tướng 1981–1982] – những người khoảng 45 tuổi lớn lên trong lòng chế độ Franco, một nhà độc tài 75 tuổi và ốm yếu. Họ sẽ nghĩ: "Thời gian phía trước cuộc đời chúng ta còn lại được bao lâu nữa so với họ?"

Đó là những lực lượng có vai trò tích cực ở tất cả các nước, đấy là thành tố chung trong tất cả các quốc gia. Nếu xem xét một cách kĩ lưỡng bất kì chế độ độc tài nào – ví dụ, Cuba – người ta sẽ phát hiện ra ngay rằng có một thế hệ các nhà lãnh đạo chính trị trên 50 tuổi, một số người 60 tuổi, bị gạt ra bên lề xã hội. Các nhà lãnh đạo này có nhận thức về đời sống vượt xa nhận thức của anh em nhà Castro, ví dụ thế. Vì vậy, họ cố gắng tìm những quan điểm thận trọng hơn, không nhiều thì ít, để trả lời câu hỏi: Sẽ xảy ra chuyện gì, họ sẽ có vai trò gì, và làm sao thoát được khi chế độ có khả năng bị tiêu diệt. Điều đó tạo ra động lực phản kháng mang tính tích cực, cần được phân tích cùng với công việc cụ thể của từng nước. Khi suy nghĩ về vai trò của lực lượng vũ trang, tôi phân biệt đặc quyền đặc lợi với địa vị. Nếu nhìn vào các nước Ả Rập, ví dụ, Morocco hay Ai Cập, đấy là các chính thể quả đầu, ngoài địa vị, còn có nhiều khoản đặc quyền đặc lợi lớn mà người ta gắn với sự sống còn của chế độ và quyền lực. Nhưng

có những người không đấu tranh vì sợ mất những đặc quyền đặc lợi, mà vì sợ mất một cái gì đó khiêm tốn nhường hơn nhiều, nhưng lại quan trọng: Địa vị của họ.

Hãy tưởng tượng Guardia Civil [Cảnh sát vũ trang Liên bang] ở Tây Ban Nha hay các lực lượng vũ trang ở Ai Cập. Tôi không nói những người cầm đầu lực lượng vũ trang, tôi nói về các lực lượng vũ trang thôi, họ có kho quân nhu và được ưu tiên trong việc mua nhà ở. Ở Chile, bạn cũng thấy như thế: Các lực lượng vũ trang đã có và giữ, bất chấp mọi thứ, địa vị nhất định. Đấy không phải là đặc quyền, vì từ quan điểm của cái mà chúng ta cho là đặc quyền ở Tây Ban Nha, hiện nay lực lượng vũ trang có đời sống – cơ hội nâng cao nghề nghiệp cao hơn, mở cửa ra thế giới – tốt hơn nhiều so với trước đây. Tuy nhiên, nỗi sợ mất địa vị lớn hơn hẳn nỗi sợ hãi trước những mất mát mà thay đổi dân chủ có thể gây ra. Do đó, phải hiểu công việc của mỗi nước và các yếu tố chống lại sự thay đổi, đôi khi cái này lại làm gia tăng cái kia. Ở Tây Ban Nha có hai thành tố phản đối thay đổi được đem ra thảo luận, còn những thành tố khác thì không được đem ra thảo luận. Trên hết là lực lượng vũ trang muốn quay trở lại quá khứ, và bên dưới nó là mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố, làm người ta nghi ngờ về sự thống nhất của Tây Ban Nha. Đây là một hiện tượng tự hồi tiếp: Tấn công khủng bố càng nhiều, thì phong trào đòi quay lại quá khứ trong lực lượng vũ trang càng mạnh.

Trong chiến dịch bầu cử năm 1982, khi tôi giành được chiến thắng, người ta vẫn nói về tôi, hay về cương lĩnh của tôi, rằng tôi sẵn sàng quốc hữu hoá ngay cả đất trong các chậu hoa. Nhiều chủ đất lớn và một số ngành công nghiệp phản đối, họ sợ rằng thay đổi có thể tạo ra tình trạng bất ổn. **Đây là cái tôi nghĩ cần phải xem xét trong từng nước: Những lực lượng nào có thể tham gia vào động lực thay đổi trong trật tự, không nhiều thì ít, làm sao xây dựng đồng thuận giữa các lực lượng đó và có thể phải đối mặt với những hình thức phản kháng nào.**

Nhu cầu về khả năng tình báo trong chuyển đổi dân chủ

Khi chúng tôi xuất hiện trước Nghị viện Chile, năm 1990, một vài giờ sau khi Pinochet choàng dải ruy-băng biểu tượng tổng thống lên vai Aylwin – một buổi lễ mà tôi không muốn tham dự, cho nên chúng tôi đến chậm vài giờ – tất cả các nguyên thủ quốc gia tham gia đã gặp vị tổng thống vừa tuyên thệ nhậm chức tổng thống nước cộng hòa. Lần lượt, mỗi người đều có một cuộc phỏng vấn thân tình. Lúc đó Aylwin đã là nguyên thủ, và tôi nói với ông ta: "Thưa Tổng thống, tôi không muốn lạc đề, nhưng tôi muốn đưa cho ông một vấn đề có liên quan tới tôi ngay khi chính phủ vừa được thành lập, vì tôi đã trải qua ở Tây Ban Nha, đau khổ vô cùng, tôi nếm mùi với Adolfo Suarez, cũng như khi làm thủ tướng". Tôi nói với ông: "Thưa Tổng thống, đặt mình vào vị trí của Pinochet là việc cực kì khó, nhưng ngài phải hết sức cố gắng. Nếu tôi là Pinochet và tôi thua trong cuộc trưng cầu dân ý, và bây giờ tôi có nghĩa vụ phải choàng biểu tượng tổng thống lên vai một nhà dân chủ, người sẽ xoá bỏ chế độ của tôi hoặc ít nhất cũng xoá bỏ phần chính trị của chế độ của tôi, vì tôi tiếp tục là người đứng đầu lực lượng vũ trang, tôi sẽ có những biện pháp cần thiết để biết những việc ông đang làm, trong từng phút một, và những việc mà bộ trưởng bộ nội vụ đang làm, và những

việc đang xảy ra trong toàn bộ bộ máy nhà nước. Nếu là Pinochet, tôi tuyệt đối đảm bảo rằng mình có khả năng tình báo như thế, và tôi cho là bất thường nếu Pinochet, nếu quả đúng là con người mà tôi vẫn nghĩ, chưa làm như thế".

Ông nói với tôi rằng tôi đưa ra cho ông một vấn đề rất nghiêm túc, và ông hỏi tôi rằng tôi có thực sự nghĩ là kịch bản này là khả dĩ hay không, và tôi trả lời là có, tôi đã tin như thế; và ông đề nghị tôi hợp tác vì tôi đã có kinh nghiệm. Tổng thống Aylwin thực sự nghĩ rằng, với niềm tin hoàn toàn trong sáng, chuyện đó có thể không xảy ra; tuy nhiên, đề nghị vẫn được giữ nguyên. Ông cảm ơn tôi, chúng tôi chuyển sang thảo luận những vấn đề khác, và một lần nữa, tôi lại đề nghị giúp ông, vì bạn phải tìm xem liệu mặt đất mà bạn đang đi có an toàn hay có bị đặt mìn hay không, và gỡ được càng nhiều mìn thì càng tốt.

Ví dụ, một ngày trước cuộc bầu cử mà tôi thắng, ngày 27 tháng 10 năm 1982, phong trào cuối cùng ủng hộ cuộc đảo chính nổi lên ở Tây Ban Nha. Hôm đó, âm mưu đảo chánh đã bị tiêu diệt ngay lập tức, lúc đó Calvo Sotelo [1981–1982] làm thủ tướng. Tôi giành chiến thắng trong cuộc bầu cử, ngày 28 tháng 10, với đa số tuyệt đối, nhưng trước đó một ngày, vẫn có nỗ lực nhằm ngăn chặn quá trình; do đó tôi có nhiều lý do để thận trọng.

Một năm sau ngày Aylwin lên nhậm chức, thượng nghị sĩ Jaime Guzman [thượng nghị sĩ của Chile và cố vấn cho Pinochet] bị ám sát. Tổng thống Aylwin đã lập kế hoạch cho chuyến đi châu Âu, tới Tây Ban Nha và Brussels, nhưng vụ ám sát và tình hình diễn ra sau đó đã làm cho ông đắn đo về việc liệu có nên đi nữa hay không. Cuối cùng, ông quyết định sẽ không hoãn chuyến đi, vì nó sẽ làm cho những việc vừa xảy ra trở thành quá quan trọng, như thể quá trình dân chủ có thể bị gián đoạn, và ông gọi điện cho tôi để nói rằng ông sẽ tới. Ông nhắc tôi về những việc chúng tôi đã thảo luận trong ngày nhậm chức của ông, và ông nói với tôi rằng đấy là vấn đề ông muốn thảo luận, trong khi vẫn nhớ lại những sự kiện đã xảy ra. Chúng tôi gặp nhau và ông nói với tôi rằng ông lúng túng, không biết tai họa có thể đến từ đâu. Ông không biết chắc những sự kiện đang xảy ra, và ông hỏi tôi có thể hợp tác được không. Ông nói với tôi rằng, bên cạnh những thứ khác, những người đã ra đi dường như có hệ thống theo dõi và nghe lén bộ máy an ninh quốc gia, trong đó có văn phòng tổng thống. Tôi nói với ông rằng phải có cơ cấu tình báo trong văn phòng tổng thống, và bộ máy an ninh bảo vệ tổng thống dân chủ.

Tôi đã gửi cho ông ba người được tôi tin tưởng, họ xem xét liệu các cuộc thảo luận trong văn phòng tổng thống có an toàn hay có bị nghe lén hay không. Hai tuần sau, ông nhận được báo cáo về những việc đang diễn ra một cách tệ hại, với những bức ảnh về toàn bộ hệ thống đang theo dõi và nghe lén ông. Đây là vấn đề chung trong quá trình chuyển đổi.

Nếu những điều Garcia Marquez (nhà văn đoạt giải Nobel) người Colombia nói là đúng, thì không có tác phẩm nào có thể dạy cho người ta nếu nó không có những giai thoại, giúp con người hiểu được các phạm trù đằng sau giai thoại. Ví dụ, Raul Alfonsin [tổng thống Argentina 1983–1989] là một chính trị gia trường phái cổ điển, đối với

ông này, lạm phát hay thâm hụt ngân sách là những vấn đề dành cho các nhà kĩ trị, chứ không phải cho dành cho các chính trị gia thực sự; do đó, đối với ông, các nhà kĩ trị phải giải quyết những vấn đề này. Đó là giai đoạn mở cửa dân chủ, và vì chúng tôi đã trải qua một vài khoảnh khắc rất phức tạp, chúng tôi rất sẵn sàng hợp tác, để thúc đẩy dân chủ trong các lĩnh vực cơ bản, như tình báo, để tìm hiểu những biện pháp đã thu được và chuyển giao. Tôi chưa làm được như thế với Raul, mặc dù ông nói rằng tôi đã làm được. Chúng tôi đã cảnh báo ông rằng sắp xảy ra đảo chính ở La Tablada.

Tôi thậm chí còn thông báo cho Carlos Andres Perez [tổng thống Venezuela, giai đoạn 1974–1979 và 1989–1993], tháng 11 năm 1991, tôi đã gửi cho ông thông điệp nói rằng chúng tôi có thông tin. Chúng tôi biết rằng cuộc đảo chính đang được lên kế hoạch và sẽ được thực hiện trong mấy tuần tới, chứ không phải mấy năm. Đáp lại, ông ta đưa người tới để nói với chúng tôi rằng ông biết và chúng tôi không cần phải lo. Chuyện đó xảy ra 5 hoặc 6 tuần trước vụ đột nhập của Hugo Chavez và đồng bọn vào dinh tổng thống, vừa đi vừa bắn, còn ông thì khăng khăng nói rằng chúng tôi không cần lo. Chúng tôi nhận được tin đó từ năm người từng theo ETA [những người dân tộc chủ nghĩa xứ Basque và nhóm ly khai], họ bị trục xuất [khỏi Tây Ban Nha] và sống ở Venezuela và những người nằm trong hệ thống an ninh của quân đội Venezuela. Tôi đã nói với Carlos Andres, nhưng ông không thèm quan tâm. Mỗi vị tổng thống có cách hành xử riêng của mình. Ngược lại, Carlos Menem [tổng thống Argentina giai đoạn 1989–1999], ngay từ ngày đầu tiên của nhiệm kì, đã muốn kiểm soát hoạt động của lực lượng tình báo quốc nội.

Một giai thoại nữa, phản ánh sự khác biệt trong quá trình chuyển đổi dân chủ diễn ra giữa tôi và Vaclav Havel [Tổng thống cuối cùng của Tiệp Khắc giai đoạn 1989–1992 và là tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Czech, giai đoạn 1993–2003]. Trong khi người Czech và người Slovaks vẫn còn nằm trong cuộc hôn nhân hợp pháp – chia li vẫn chưa xảy ra – chúng tôi có mối quan hệ đầy tin tưởng và tình cảm vì ông từ thế giới văn hoá, từ lĩnh vực sân khấu nhảy vào chính trị. Tôi đến thăm nước này khi đang diễn ra cuộc thảo luận về một vấn đề cần phải được phân tích trong quá trình thay đổi. Trong cơ quan lập pháp dưới sự chủ trì của Alexander Dubček [Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Tiệp Khắc giai đoạn 1968–1969 và Chủ tịch Quốc hội 1989–1992], từng là người đứng đầu chính phủ bị xe tăng Liên Xô lật đổ năm 1968, đang diễn ra cuộc thảo luận về luật về việc kiểm tra các quan chức của các chính phủ Cộng sản trước đây. Trong khi đạo luật như thế đang được thảo luận, thì nổi lên phong trào, lúc tiến lúc lùi, xem ai là người đòi hỏi nhiều hơn, vì càng đòi hỏi nhiều càng tỏ ra ta đây là người dân chủ, cho nên những người ít dân chủ nhất lại là những người đòi hỏi nhiều nhất. Những người có cái gì đó để mất là những kêu gọi trách nhiệm giải trình hung hăng nhất, đến mức buộc chính Dubček phải chịu trách nhiệm trong vai trò người đứng đầu chính phủ năm 1968. Ông là chủ tịch cơ quan lập pháp, và vì vậy mà ông phải kí vào luật về kiểm tra các quan chức.

Khi tôi đến thăm chính thức nước này, tôi đã gặp Vaclav Havel trong vùng lãnh thổ của người Slovak. Ông biết tôi đã nói chuyện với Dubček. Ông nói với tôi rằng mình

rất quan tâm đến một điều tôi đã nói với ông, mà ông nghĩ là người đứng đầu cơ quan lập pháp đã nghe về quá trình chuyển đổi của Tây Ban Nha. Tôi kể cho ông nghe một câu chuyện mà không hề lưỡng lự, vì tôi tin rằng giai thoại này nói lên những đặc điểm của quá trình chuyển đổi ở Tây Ban Nha. Tôi nhậm chức ngày 2 tháng 12 năm 1982, mà ngày 5 tháng 1 năm 1983, bố vợ tôi qua đời, vì vậy tôi đã đi từ Madrid đến Seville trên chuyên cơ tổng thống để kịp tham dự tang lễ. Khi tôi đến sân bay ở Seville, một viên cảnh sát đã gặp tôi và nói rằng anh ta đợi lệnh của tôi vì anh ta là người chịu trách nhiệm về an ninh của tôi trong khi tôi ở đấy. Tôi bắt tay và nhắc tên anh ta khi chào, anh ta chào lại với vẻ ngạc nhiên, rồi anh ta hỏi tôi biết anh ta ư, tôi nói biết, năm 1974 anh là người bắt tôi. Một năm trước khi Franco chết, người đàn ông này đã bắt tôi khi tôi từ Bồ Đào Nha tới Seville. Tôi bí mật vượt biên, tôi đến Seville, họ nghĩ rằng tôi sẽ tới đấy và họ bắt tôi vì một vấn đề trước đây chưa giải quyết xong. Và bây giờ viên công an không biết phải nói gì; bây giờ anh ta là người chỉ huy bộ phận phụ trách an ninh cho người mà bảy năm trước đây anh ta đã bắt giữ. Vaclav Havel nói với tôi: "Bây giờ tôi hiểu rõ hơn những sự kiện đã xảy ra ở Tây Ban Nha". Người bảo vệ tôi không phải là từ lực lượng điều tra những vụ cướp bóc, mà là từ cảnh sát chính trị.

Vì vậy, phải hiểu những lực lượng nào có khả năng tạo ra động cơ tích cực cho quá trình chuyển đổi. Những lực lượng này phụ thuộc vào tương quan sức mạnh ở bên trong và bên ngoài chế độ, ở phe đối lập, và mức độ nào đó thì nên hay không nên vạch ra ranh giới với nguyên tắc "bất kỳ người nào từng cộng tác, trong bất kì giai đoạn nào của chế độ cũ, sẽ bị truất quyền vĩnh viễn". Mà nếu phải vạch ra như vậy, thì đấy sẽ là rào cản gần như không thể vượt qua, nếu muốn đạt được hòa giải dân tộc, là tác nhân làm cho quá trình chuyển đổi sang dân chủ một cách trật tự trở nên khả thi. Tôi không nói tất cả mọi nơi đều thế, tôi nói về các cuộc chuyển đổi dân chủ với mức độ thành công nhiều hơn hay ít hơn.

Cuộc chuyển đổi dân chủ có thể xảy ra ở Cuba

Ông đã nói tới sự khác nhau giữa những người lãnh đạo Cuba và một thế hệ trẻ đang nghĩ về tương lai. Anh em nhà Castro không bao giờ thể hiện cho người ta thấy rằng họ quan tâm tới việc tạo dựng cây cầu hướng tới tương lai. Làm sao ông thấy được những điều kiện cho quá trình chuyển đổi dân chủ ở Cuba?

Cuba có hoàn cảnh đặc biệt, đó là việc Gorbachev giành được quyền lực với tất cả những thành công của ông trên bình diện thế giới và những thất bại ở trong nước. Ông phải trả giá đắt vì chỉ có 1% dư luận dân chúng Nga ủng hộ, trong khi 80% dư luận dân chúng trên thế giới kính trọng ông vì ông đã đem lại một sự thay đổi mang tính lịch sử. Ở Cuba cũng như ở Nga, chỉ có 1% người dân trong chế độ đánh giá cao ông ta mà thôi. Trong cuộc khủng hoảng năm 1991, do hậu quả của chính sách của Gorbachev và sự sụp đổ của Bức tường Berlin, Cuba đã không còn được Liên Xô và sau đó là Nga, chống lưng cho nữa, mà sự ủng hộ của Liên Xô có tầm quan trọng sống còn đối với Cuba. Chính Fidel đã bắt đầu tìm kiếm giải pháp theo cách riêng của ông ta và khuyến khích thế hệ với quan điểm khác tiếp cận với quyền lực, nhưng vẫn giữ diễn ngôn

mang tính cách mạng. Có nhiều nỗ lực nhằm mở cửa trong những 1991–1992, nhưng lúc lên, lúc xuống. Khi một số người của chúng tôi, như Carlos Solchaga [Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Năng lượng giai đoạn 1982–85 và Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính giai đoạn 1985–1993], những người tham gia sâu vào lĩnh vực kinh tế, nói với Fidel về mở cửa nền kinh tế ở mức độ nhất định, ông ta tỏ ra giận dữ, vì những người có sáng kiến tư nhân ở mức độ nhất định sẽ kiếm được tiền, và vì vậy mà ông đã cắt đứt nguồn gốc của "thoái hóa tư sản", và quay ngược lại tiến trình mở cửa.

Năm 1995, năm cuối cùng tôi có chân trong chính phủ, tôi giữ chức vụ chủ tịch luân phiên của EU, và tôi chịu trách nhiệm về việc phải kí được thỏa thuận song phương giữa EU và Cuba, trong khi Mỹ kiên quyết phản đối. Thỏa thuận này dựa trên thỏa thuận mẫu, đã có từ trước, ví dụ, thỏa thuận song phương giữa EU và Việt Nam. Có thể thấy, ngay cả Raul Castro cũng mê mô hình Việt Nam. Đối với Raul Castro, Trung Quốc có vẻ hơi xa, nhưng ông ta nhận thức được mức độ quan trọng của thành công ở Việt Nam, rằng nước này đã cất cánh về kinh tế chẳng khác gì một mũi tên và đảng duy nhất ở đó vẫn giữ được quyền lực và mặc dù nước này đã kí thỏa thuận hợp tác với EU, và nhận được các khoản vay của các ngân hàng và đầu tư từ châu Âu.

Tôi đã có buổi nói chuyện cuối cùng về thỏa thuận có thể được kí với Fidel Castro, ở Bariloche (Argentina), hội nghị thượng đỉnh Ibero-Mỹ, tháng 10 năm 1995. Tháng 12 năm đó sẽ có cuộc họp Hội đồng châu Âu cuối cùng, mà tôi làm chủ tọa. Trong cuộc trò chuyện với Fidel, ngoài những vấn đề khác, chúng tôi đã thảo luận cơ hội cuối cùng của họ trong việc kí kết hiệp định song phương với EU; việc kí kết có thể xảy ra bất chấp sự phản đối rất mạnh của các nước Đông Âu, họ phản đối quan hệ với Cuba. Hai điểm chính của hiệp định là kinh tế và chính trị. Về điểm thứ nhất, người Cuba cam kết mở cửa nền kinh tế ở cơ sở, theo mô hình Việt Nam, tức là mô hình dựa trên nền kinh tế tư b ản nhà nước, tạo ra được tốc độ tăng trưởng cao, cải thiện đáng kể phúc lợi xã hội của người dân. Về chính trị thì phải cải cách Luật hình sự, người Việt Nam sẵn sàng chấp nhận. Tội "chống lại cách mạng" đã không còn trong các bộ luật – hay tôi phải nói, ý tưởng là bảo đảm quyền tự do thể hiện của cá nhân. Hiệp định này không đòi hỏi đa đảng chính trị, Việt Nam cũng không bị yêu cầu như thế; chỉ đơn giản nói rằng những người chỉ trích chế độ sẽ không bị bỏ tù. Đó là tự do ngôn luận và, do đó, tự do phê phán. Quá nhiều tiến bộ đã được ghi trong thỏa thuận này, Hội đồng Nhà nước Pháp đã tiến hành lập báo cáo về cải cách. Trong cuộc đối thoại đó ở Bariloche, tháng 10 năm 1995 – dù đó là cuộc đối thoại khó khăn vì những lý do khác – các điều kiện của thỏa thuận đã được nói rõ.

Tháng 12, tôi báo cáo với Hội đồng châu Âu, và tháng 2 năm sau, Fidel quyết định bắn hạ hai chiếc máy bay nhỏ bay từ Miami đến Havana để thả truyền đơn. Sau khi ông ta bắn hạ máy bay, thì không còn bất kì khả năng thỏa thuận hay đàm phán nào nữa. Đó là cách Fidel xử lí cam kết mà ông không muốn đẩy đến những hậu quả cuối cùng. Ông ta viện cớ rằng ở Cu Ba, người dân thực hiện quyền tự do cá nhân ngay cả khi họ không có những quyền đó, khác với Việt Nam, đó là xã hội tôn ti trật tự cứng nhắc, tập thể hoàn toàn lấn át cá nhân, nơi các cuộc biểu tình đòi quyền tự do chỉ lôi

kéo các nhóm thiểu số cấp tiến, tương tự như ở Trung Quốc. Não trạng hoàn toàn khác.

Những cuộc chuyển đổi dân chủ hiện nay

Kinh nghiệm của Tây Ban Nha liên quan như thế nào với những quá trình chuyển đổi dân chủ hiện nay?

Không thể khái quát hóa, mỗi trường hợp đều là duy nhất. Tôi đã có mặt trong quá trình chuyển biến tình hình ở Tunisia, và nó bộc lộ theo cách hoàn toàn khác với quá trình diễn ra ở Morocco. Ở Chile cũng thế, giới tinh hoa tiêu biểu nhất là những người thuộc cộng đồng lưu vong Chile. Rất ít người lên tiếng chống lại chính phủ độc tài, tuyệt đại đa số bị buộc phải bỏ nước ra đi. Ở Tunisia cũng có hiện tượng tương tự. Một số người thuộc giai cấp tư sản Tunisia không muốn chung sống với chế độ, nhưng chế độ không quan tâm đến việc tiêu diệt những người đó, vì nó không coi họ là mối đe dọa đối với sự ổn định của chế độ, đối với công việc của nó, hay đe dọa nạn tham nhũng của nó. Chính phủ đã tập trung nhiều hơn vào việc tiêu diệt các phong trào phản đối, mà họ gọi là những kẻ khủng bố, và nó đã tiêu diệt được những phong trào này. Phương Tây không bao giờ tìm cách buộc chế độ phải có trách nhiệm về chuyện đó. Sau những gì xảy ra ở Algeria, phương Tây mới bất đắc dĩ phải làm điều đó.

Tôi đã tham gia vào các hiệp định về chính sách hợp tác mới với khu vực Địa Trung Hải, đi kèm với kế hoạch hòa bình, năm 1995, sau Cuộc chiến vùng Vịnh lần I. Chúng tôi thiết kế chính sách của châu Âu về các thỏa thuận song phương với tất cả các nước liên quan, từ Morocco đến Syria. Các thỏa thuận này có ba thành tố. Một là hợp tác kinh tế, mở cửa, và tự do hoá; thành tố thứ hai liên quan đến an ninh, cái thứ ba liên quan đến điều kiện dân chủ. Tôn trọng các quyền con người và quyền tự do dân chủ là gói bị bỏ ra, vì trong nửa sau của những năm 1990, đe dọa khủng bố quốc tế là mối quan tâm thực sự của phương Tây. Vì vậy, nếu những người đứng đầu nhà nước và các nhà độc tài bảo đảm được an ninh, thì phương Tây nhìn vấn đề tự do theo cách khác. Do đó, cuộc đối thoại với giới tinh hoa muốn có tự do và dân chủ là rất phức tạp. Tôi vẫn tiếp tục đối thoại, nhưng họ là những người thiểu số. Họ tỏ ra bực tức khi thấy điều kiện dân chủ giảm dần; thực ra, một trong những nguyên nhân của vụ can thiệp vào Libya là do Pháp không hỗ trợ được quá trình chuyển đổi của Tunisia.

Nhân dân không chấp nhận quan hệ của Pháp với Ben Ali và chế độ của ông này. Đối với Pháp, Tunisia có lãnh thổ riêng, có nền văn hóa riêng của mình. Khi cuộc nổi dậy bắt đầu, đại sứ Pháp không thể xuất hiện ở bất cứ đâu, trong khi đại sứ Tây Ban Nha không gặp vấn đề gì khi làm như vậy. Cho nên, tôi có thể nói chuyện với giới trẻ, những người đã nổi dậy, đã "bắn mũi tên khỏi dây cung" *(Nguyên văn: let the genie out of the bottle nghĩa là "để cho vị thần thoát ra khỏi chai", ý nói đã khởi động một việc không thể nào ngăn chặn được nữa – ND*). Trên thực tế, họ không phải là những người dẫn dắt cuộc nổi dậy; đấy là những người Hồi giáo, những người có cơ cấu lãnh thổ, và các đảng chính trị truyền thống, những người thường không đi đến được thỏa thuận. Tôi tham

gia rất tích cực vào quá trình đó, với niềm tin tuyệt đối rằng những nhân vật chính mà tôi biết từ trước sẽ không phải là những nhân vật chính của quá trình thay đổi. Tôi đã nói chuyện với những người Hồi giáo, những người đang cố gắng để trở thành những người ôn hòa và dân chủ – ví dụ, cam kết không thay đổi các quyền mà phụ nữ đã giành được ở Tunisia – nước tiên tiến nhất trong thế giới Ảrập. Tuy nhiên, những nhân vật chính của cuộc cách mạng đã biến mất, như ở Ai Cập. Những người ở trên Quảng trường Tahrir, liên tục kêu gọi, không biết chính xác là kêu gọi cái gì, vì sau cuộc nổi dậy, cuộc bầu cử đã cho lực lượng Hồi giáo mới nổi tính chính danh, lực lượng này được 40% người ôn hoà và 20% phần tử cực đoan ủng hộ. Ngay cả khi các phần tử cực đoan bị loại khỏi quyền lực, thì những người ôn hòa cũng sẽ phải thỏa thuận với lực lượng có sức mạnh thực sự ở Ai Cập, mà đấy vẫn là lực lượng vũ trang, để đảm bảo ổn định.

Vì vậy, rất khó nói ai là người đối thoại. Ví dụ, trong quan hệ với Marrocco, tôi cáu tiết vì những người đối thoại tự nhiên của tôi, những người đã từng nằm trong thành phần cai trị trong nhiều năm, lại là các đảng viên Dân chủ-Xã hội Marrocco. Họ xuất thân từ phe đối lập, khi nhà vua Hassani I qua đời, để lập ra một phần của chính phủ; họ sử dụng quyền lực với Đảng Dân tộc và cùng với các lực lượng chính trị khác, từng có truyền thống dân chủ nhất định. Nhưng cuộc thảo luận của với họ luôn bắt đầu từ cùng một điểm: Họ là giới tinh hoa, có học vấn cao đến nỗi họ dường như là *trop Sorbonne* (quá Sorbonne) đối với đất nước, vì các cuộc cải cách và hiện đại hóa đều xuất phát từ những người đã học ở Sorbonne, mặc dù thực tế ở Marrocco ít liên quan với thực tế của Pháp. Họ rất ngạc nhiên vì trong thời gian ở Morocco tôi đã tới thăm các khu vực lân cận và các thị trấn ở nông thôn để xem người dân sống như thế nào, cuộc sống của họ ra sao, trong khi những người kia không bao giờ đi đến những chỗ đó, thậm chí ngay cả trong các chiến dịch vận động bầu cử họ cũng không tới. Hậu quả là lần đầu tiên, khi phiếu bầu thực sự được đếm, trong cuộc bầu cử gần đây, người ta đã bầu lên vị thủ tướng người Hồi giáo. Lá phiếu trong cuộc bầu cử tự do được đếm, và vị thủ tướng được bầu trong cơ quan lập pháp hóa ra lại là người Hồi giáo, vì người Hồi giáo có mặt ở những nơi mà các nhà lãnh đạo mặc complet và cà vạt không tới.

Công lí và hòa giải

Những bài học nào của Tây Ban Nha trong việc giải quyết các vấn đề công lí, hoà giải, và ân xá có thể có ích cho những nước khác?

Về vấn đề ân xá, hiện đang được xem xét lại và bị phê phán, những người trong chúng tôi đòi hỏi việc đó biết rằng nó cũng có lợi cho các tù nhân thuộc ETA. Điều chúng tôi theo đuổi là đưa ra khỏi nhà tù những người đang chờ xét xử, trong đó có tôi, vì tôi đã phải đối mặt với đề nghị từ phía công tố viên đòi kết án 8 năm tù, và họ sẽ tăng lên thành 20 năm.

Đó là ông Manuel Fraga, Bộ trưởng bộ nội vụ, đã ra lệnh rằng vụ việc sẽ được xem xét lại và cáo buộc bị hủy sau khi ông này nói chuyện với tôi. Lần đầu tiên tôi thấy Fraga là khi ông đang ăn tối. Lúc đó vẫn chưa có đảng chính trị nào, chưa có cuộc bầu

cử nào được tổ chức. Chúng tôi gặp nhau ngày 30 tháng 4 năm 1976, ông dọa tôi rằng đây là thời khắc rất căng thẳng, còn tôi thì nói với ông rằng nếu ông muốn làm như thế, tôi sẽ tạo điều kiện để ông dễ dàng thực hiện lời đe dọa của mình. Tôi mới được tạm tha, và đang đối mặt với bản án 8 năm tù giam, ông ta có thể khởi động ngay ngày hôm sau. Tôi nói với ông: Xin đừng dọa tôi, chỉ cần nhớ những điều tôi nói sau đây: "Trong vòng tám năm tới, ông sẽ phải dựa vào tôi nhiều hơn là tôi dựa vào ông".

Vì vậy, quan điểm hiện nay là chúng tôi đã ân xá những tội ác của chế độ độc tài Franco, trong đó có thể có những tội ác mà Fraga đã phạm, nhưng thực tế là chúng tôi muốn đưa những người đã chiến đấu cho dân chủ ra khỏi nhà tù, và chấm dứt tiến trình xét xử. Từ những năm 1960, Cộng sản đã nói về hòa giải dân tộc, về việc tạo ra thoả thuận đưa đến kết quả như thế. Đó là đề xuất của họ, họ là những người tiên phong. Lúc đó, không ai nghĩ rằng chúng tôi có thể đòi hỏi trách nhiệm giải trình về những tội ác và những hành động sai trái của chế độ độc tài, đó là điều không thể nào tưởng tượng được.

Rõ ràng là, khi được ân xá, bạn không phân biệt đấy là ân xá hay tha thứ, và rõ ràng là, thả tù nhân thuộc lực lượng ETA là sai; lúc đó cứ nghĩ rằng thả họ thì nhóm khủng bố này sẽ ngừng hoạt động và chấm dứt cuộc chiến chống lại nhà nước, chỉ vì lúc đó nhà nước đã cho phép thả họ và bắt đầu soạn thảo bản hiến pháp cho chế độ dân chủ. Dưới chính quyền Adolfo Suarez, những năm 1979–1980, ETA thực hiện nhiều vụ tội phạm nhất, 90 đến 100 vụ một năm. Dưới chính quyền của tôi, đã bắt đầu giảm một chút, đến cuối nhiệm kì thì giảm nhiều hơn hẳn.

Về vấn đề ân xá, Nam Mỹ cũng đang trải qua chuyện như thế, mỗi ngày. Những sự kiện xảy ra cách đây 25 năm không được người ta xem xét trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, người ta không soi xét những quyết định trong bối cảnh thực tế tại thời điểm chúng được đưa ra.

Khó khăn quá lớn của các tiến trình chính trị không phải là giai đoạn chuyển đổi, mà sẽ tới sau đó rất lâu, đấy là tiếp tục xem đi xem lại vấn đề này như thế nào. Ví dụ, ở Uruguay, đã có hai cuộc trưng cầu dân ý, và chính Tổng thống nước cộng hòa [Jose Mujica] từng tham gia lực lượng du kích, và như thế là ông hiểu rằng mình cũng có phần trách nhiệm và ông không muốn tiến hành kiểm tra các quan chức, vì ông chịu phải trách nhiệm vì đã từng nổ súng trái phép, và thậm chí là đã kích động lực lượng chống đối ngóc đầu dậy. Ở Tây Ban Nha, hoàn toàn không có ý định xem xét lại và buộc người ta phải có trách nhiệm giải trình về những tội ác của chế độ độc tài Franco.

Phân cấp

Ngoài phong trào ly khai xứ Basque, một số khu vực khác cũng đòi chính phủ trung ương quyền tự chủ, với những mức độ khác nhau. Chính phủ đã giải quyết những yêu cầu này như thế nào?

Có quá trình chuyển đổi kép, là dân chủ hóa và phi tập trung hóa quyền lực nhà nước. Việc phân cấp, tác động mạnh tới vấn đề tự chủ, trên thực tế, chỉ có hai cộng đồng rưỡi

đòi hỏi mà thôi: Catalonia và xứ Basque, và Galicia với mức độ thấp hơn. Tôi đang nói tới những cộng đồng có ngôn ngữ riêng của họ, mặc dù ở Galicia tình cảm chưa ăn sâu bén rễ bằng hai khu vực kia, đã có mầm mống của chế độ tự trị ngay từ thời Đệ nhị Cộng hòa (1931–1939), và tự coi mình là cái được g ọi là cộng đồng lịch sử, mặc dù ở đó không có đòi hỏi quyền tự trị. Trong tất cả các cộng đồng khác, đơn giản là không có đòi hỏi như thế.

Có động lực rất tích cực ủng hộ phi tập trung hóa về chính trị, nhưng nó đã sinh ra một số tác hại: Tại sao Andalusia không được hưởng nhiều quyền tự chủ như Catalonia, nói ví dụ thế. Ngược lại, ở Castile-La Mancha không ai đòi quyền tự trị, hay ở Murcia, và ở nhiều vùng khác của Tây Ban Nha cũng thế. Do đó, hiến pháp quy định hai cấp độ tự trị: Một mức là cho các cộng đồng lịch sử và mức kia là cho các cộng đồng khác, phân quyền về hành chính hơn về chính trị, nhưng có con đường dẫn tới cái mà chúng ta có thể g ọi là tự trị "loại một". Khi nhân dân bỏ phiếu để chọn giữa hai loại: một (chính trị) và loại hai (hành chính), tất cả mọi người thích loại một hơn. Vì vậy, động cơ thi đua đã có và phân quyền về chính trị đã được thực hiện. Trong khi phân quyền đã có ảnh hưởng tích cực đối với Tây Ban Nha trong suốt nhiều năm, thì đến một lúc, khi mà phân quyền cho phép các chính quyền đã được phân quyền hành xử chẳng khác gì những ông vua con, và những yếu tố gắn kết quốc gia suy yếu đi. Đây là tình hình của chúng tôi hiện nay, chưa nói tới khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng kinh tế lại thúc đẩy thêm.

Đâu là những thách thức chính cần phải được giải quyết nếu muốn chuyển đổi dân chủ thành công?

Kể từ thế kỉ XIX, chúng tôi đã có chương trình nghị sự gọi là bốn vấn đề cơ bản. Trước hết là vấn đề quân sự: Làm sao buộc lực lượng quân sự nằm dưới quyền các quan chức dân sự, trong khi các tướng lĩnh luôn coi thường các chính trị gia? Đây là vấn đề không thể tránh được. Thứ hai, là vấn đề xã hội [sự phân chia giai cấp đã góp phần tạo ra cuộc nội chiến Tây Ban Nha], đấy là bị kịch của nước Cộng hòa. Thứ ba, là vấn đề lãnh thổ, vấn đề vẫn chưa được giải quyết của Catalonia và xứ Basque. Ngay từ thời Đệ nhất Cộng hòa, thế kỉ XIX (1873–1974), đã có ý tưởng nói rằng Tây Ban Nha phải là nhà nước liên bang. Ý tưởng này tồn tại trong hai năm. Cuối cùng là vấn đề tôn giáo: Thuyết giáo quyền và thuyết phản giáo quyền, và vai trò của Giáo hội.

Khi quá trình chuyển đổi dân chủ diễn ra, vấn đề xã hội là dễ giải quyết nhất, vì xã hội đã tiến bộ hơn nhiều trong lĩnh vực này. Cho nên, ở Tây Ban Nha, ngay cả trong những giai đoạn khủng hoảng, căng thẳng xã hội cũng không quá lớn. Ở Tây Ban Nha, vấn đề xã hội là ít phức tạp nhất.

Quan chức dân sự kiểm soát lực lượng vũ trang

Vấn đề quân sự rất phức tạp, nhưng nó là vấn đề được hiến pháp giải quyết một cách tốt nhất, và được củng cố bằng cải cách mà chính quyền của tôi đã làm cùng với

Narcis Serra, Bộ trưởng quốc phòng giai đoạn 1982–1991. **Lần đầu tiên trong lịch sử đương đại của nhà nước Tây Ban Nha, lực lượng quân sự không được coi là quyền lực hay một nhánh của nhà nước mà là một thiết chế, chính sách quốc phòng và chính sách quân sự được coi là trách nhiệm của các chính trị gia.** Tôi đã có quan hệ tốt với quân đội, tốt hơn là với ngành tư pháp.

Trong thời gian cầm quyền, ông có bao giờ sợ quân đội can thiệp, như những vụ can thiệp trước đó, trong những năm 1981 và 1982?

Có một âm mưu, năm 1981, và một lần nữa, tháng 10 năm 1982, và một lần xảy ra ngay trước khi kí Hiệp định tham gia EU, đúng Ngày Quân đội, chúng tôi đã dùng lực lượng tình báo dẹp tan một cách nhanh chóng. Ở La Coruna, một cuộc tấn công đã được lên kế hoạch, có thể làm bùng lên việc xem xét lại quan điểm đối với tất cả các cơ quan nhà nước, trong đó có gia đình hoàng tộc, và bằng cách đó, khởi động quá trình không thể nào ngăn cản nổi. Việc chuẩn bị cho cuộc tấn công cũng tương tự như ETA đã làm, đấy là vụ ám sát Carrero Blanco, tháng 12 năm 1973, khi ông này đang là người đứng đầu chính phủ Franco. Do đó, quan hệ của chính phủ Adolfo Suarez với quân đội ngày càng căng thẳng thêm. Tôi không nói rằng trong thời chính quyền của tôi không có căng thẳng như vậy, nhưng biện pháp sử dụng để giải quyết đã được cải cách, chúng tôi nắm được đa số trong Quốc hội và được Quốc hội ủng hộ mạnh mẽ. Điều này làm cho việc thông qua các cuộc cải cách trong lĩnh vực quân sự trở thành khả thi: Luật quân sự, tư pháp quân sự, cải cách trong lĩnh vực huấn luyện và tham gia vào các sứ mệnh quốc tế, tất cả những cuộc cải cách này từng bước một đã dẫn đến công cuộc chuyển đổi hoàn toàn trong các lực lượng vũ trang. Chắc chắn là quá trình này không phải là không gặp những sự cố mà chúng tôi sẽ giải quyết bằng các những biện pháp hoàn toàn khác nhau, như từng xảy ra ở Valladolid.

Xuất phát điểm của Adolfo là từ bộ máy nhà nước, và ông ta là tổng thư kí của Phong trào Quốc gia (Movimiento Nacional), đảng duy nhất, khi nhà vua bổ nhiệm ông ta làm thủ tướng. Mỗi lần người đứng đầu lực lượng quân sự tung ra một tuyên bố không phù hợp, ông thường lao vào tranh luận, từng có những cuộc tranh luận nóng bỏng trong cơ quan lập pháp. Lúc đầu tôi cũng bị như vậy.

Tôi đã trải qua sự kiện như thế ở Chile khi tôi đang ở thăm nước này, đấy cũng là lúc người ta bắt đầu nói về việc Ricardo Lagos ứng cử, và người ta hỏi Pinochet xem ông nghĩ gì về việc tôi sẽ tới Chile để hỗ trợ Lagos – chuyến đi của tôi không được thể hiện bằng những từ ngữ đó, vì tôi sẽ tới dự một cuộc hội thảo – và Pinochet đưa ra nhận xét không phù hợp ở Câu lạc bộ Lions rằng "nếu là ứng viên đảng xã hội thì, có thể sẽ có một ngày 11 tháng 9 nữa" [ngày 11 tháng 9 năm 1973, Pinochet tiến hành đảo chính quân sự lật đổ chính phủ dân cử của Tổng thống Salvador Allende], lời bình luận ngạo mạn thường thấy của ông ta. Rõ ràng là, khi báo chí hỏi liệu tôi có đến để ủng hộ Lagos hay không, và tôi nói với họ rằng tôi không có ý định trả lời Pinochet, vì để nói chuyện với Pinochet thì ông ta phải cất khẩu súng lục của mình đi. Chừng nào

ông ấy còn cầm súng thì khả năng đối thoại là bằng không, vì ông ta ở vị trí thuận lợi hơn. Nếu ông ta muốn cạnh tranh trong các cuộc bầu cử, ông ta phải không được đe dọa nữa. Sau đó đã xảy ra một vụ ồn ào.

Ở trong nước, tôi chưa bao giờ nói chuyện với các sĩ quan quân sự. Có một hoặc hai tuyên bố được tung ra ở Valladolid, một là trong cuộc phỏng vấn trên tờ tạp chí Interview, không phù hợp với sĩ quan quân đội. Antonio Asensio, ông chủ của tờ tạp chí này, đã gửi cho tôi tuyên bố của một sĩ quan, dự định được công bố vào thứ hai tuần sau. Ông ta lo sợ, ông ta muốn tôi đề nghị người được phỏng vấn vui lòng rút lại tuyên bố của mình. Tôi đã nói với ông ta rằng tôi sẽ không, vì tôi không làm công việc kiểm duyệt. Ông ta nên công bố, và tôi không đưa ra bất kì lời giải thích nào nữa. Nhưng tôi gọi điện cho bộ trưởng quốc phòng và phó tổng thống và nói với họ rằng, thứ hai, ngay khi tờ tạp chí xuất hiện, họ phải kí sắc lệnh đưa quý ông này vào lực lượng dự bị, và phải chỉ định viên tướng mới cho khu vực Valladolid. Khi người dân đọc tờ tạp chí trong các quán bán báo, họ sẽ thấy tuyên bố của một người đã nằm trong lực lượng dự bị, bởi vì đây là điều được quyết định trong nghị định của Chính phủ.

Chuyện đó đã xảy ra với tôi hai lần, và cái mà lúc đó được gọi là Junta de Jefes del Estado Mayor de la Defensa (Hội đồng tham mưu trưởng liên quân) đã cảm ơn tôi. **Những vị tham mưu trưởng này, một số vẫn là những người trung thành với chế độ Franco, đã cảm ơn tôi vì không tham gia tranh luận, vì không gây ra trò cười cho thiên hạ. Nếu một người nào đó không làm tròn nghĩa vụ của mình trong vai trò người chỉ huy quân đội, thì đơn giản là phải đưa ông ta vào lực lượng dự bị, phải tước quyền chỉ huy của ông ta, và đưa người khác lên thay, thế thôi.** Còn cái này nữa, tôi đã đưa các thành viên của Hội đồng tham mưu trưởng sang dự lễ nhậm chức của Sanguinetti [tổng thống giai đoạn 1985–1990 và 1995–2000] ở Uruguay, và trên máy bay họ hỏi tôi xem tôi muốn họ làm gì, vì họ sẽ gặp những đối tác của mình ở đó và đây là những người cũng đang chuyển giao quyền lực khi chế độ độc tài cáo chung. Tôi không đưa bất kì chỉ thị nào, tôi chỉ đơn giản bảo họ nói chuyện với những người kia và nói họ tới thăm Tây Ban Nha, để xem mọi việc đang diễn ra như thế nào.

Tôi chỉ gặp hai âm mưu đảo chính, mặc dù Adolfo hầu như tuần nào hay tháng nào cũng gặp. Có lần Adolfo gọi tôi tới văn phòng của ông để nói với tôi rằng ông đã quyết định triển khai một số đơn vị quân đội tới biên giới với Pháp trong xứ Basque và Navarra. Tôi nói với ông rằng tôi thấy làm thế có vẻ sai, nhưng ông nói rằng ông không làm việc đó vì ETA mà do áp lực của quân đội. Tôi nói với ông rằng không thể kiểm soát hiệu quả tất cả đường biên giới, ngay cả trong Thế chiến II, và cố gắng làm như vậy vào lúc này, khi những tên khủng bố vượt biên từ Pháp vào Tây Ban Nha và ngược lại, sẽ là cố gắng vô ích, sai lầm. Tôi nói với ông: "Ông sẽ ban cho ETA tính chính danh, họ sẽ nói rằng họ đang đánh nhau với quân đội, vì vậy tôi không đồng ý". Ông nói với tôi rằng ông cũng không đồng ý, nhưng ông không có không gian để lèo lái quân đội. Ông sẽ giao cho họ quyền để bịt miệng họ – họ phải biết rằng sẽ không thể giải quyết được việc này như họ nói – và ông muốn buộc họ phải chia sẻ trách nhiệm. Ông biết rằng làm thế sẽ chẳng được tích sự gì, thậm chí sẽ dẫn đến kết quả là ETA sẽ giết một

số binh sĩ. Đó là sai lầm, nếu nói về chiến lược, nhưng không có không gian chính trị để lèo lái quân đội và đấy là việc phải làm. Nói cách khác, ông không đề nghị tôi đồng ý, mà là để tôi không chỉ trích. Tôi nói với ông: "Hãy làm như thế và tôi sẽ không lên tiếng".

Vì vậy, **chúng tôi có thể thoả thuận ngay cả về những vấn đề mà chúng tôi không đồng ý với nhau. Đây là vấn đề cơ bản để xem xét vì sao có chuyển đổi và chuyển đổi đã diễn ra như thế nào.** Vì vậy, chúng tôi đã giải quyết suôn sẻ vấn đề quân sự, nhưng chúng tôi chưa bao giờ đạt được giải pháp thỏa đáng trong vấn đề tôn giáo.

Vai trò của lực lượng an ninh

Nhà vua có đóng góp như thế nào vào quá trình chuyển đổi dân chủ và đ ảm bảo chế độ quân chủ lập hiến? Tại sao lại có những âm mưu đảo chánh khi vua là người đứng đầu chính phủ?

Tôi sẽ trả lời bằng cách nói cho bạn nghe hai chuyện mà tôi khó thảo luận. Trong quân đội, có một thế hệ gắn bó hoàn toàn với Franco, họ coi các bước đi của nhà vua [hướng tới dân chủ hoá] là sự phản bội lại di sản mà ông đã nhận, và do đó, họ đã không đặt vấn đề về nhà vua mà đặt vấn đề về những bước đi mà ngài đang thực hiện. Vì vậy, họ tập hợp chống lại chính phủ và cảm thấy khó chịu khi nhà vua tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của chính phủ. Là tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang, nhà vua có quyền làm cho họ b ớt hung hăng hơn. Chống đối thay đổi là có và có khả năng là nếu không có nhà vua thì cuộc đảo chính đã thành công rồi.

Tôi đã trải qua quá trình chuyển đổi khi tất cả các cơ quan tình báo đều nằm dưới quyền chỉ huy của quân đội. Sau đó, các cơ quan này hợp nhất với tình báo dân sự. Ở những nước như Tây Ban Nha, khác với thế giới nói tiếng Anh, các quan chức dân sự có tinh thần dân chủ nhất không muốn bị bẩn tay khi dính líu các vấn đề tình báo. Lịch sử nước Anh có rất nhiều trí thức lớn từng hoạt động trong lĩnh vực tình báo, hay hoàn toàn do lòng yêu nước, với những niềm tin dân chủ mạnh mẽ. Khi một số người chỉ trích tôi nói rằng hoạt động tình báo về cơ bản là thuộc lĩnh vực quân sự, tôi thường nói với họ rằng có tình hình như thế vì những người như họ không muốn bị bẩn tay do làm việc trong ngành tình báo để bảo vệ lợi ích của nhà nước dân chủ. Đó là thực tế, là di tích lịch sử, nhưng có thực tế khác thú vị hơn.

Khi Franco chết, các cơ quan tình báo, vốn đã rất phức tạp, bị chia thành các nhóm theo hai quan điểm khác nhau. Theo phe thứ nhất, chức năng của các cơ quan tình báo là bảo vệ chế độ mà họ phục vụ, trong khi phe thứ hai, đáng chú ý, đã gặp tôi khi Franco vẫn còn sống vì họ tin rằng họ phục vụ nhà nước Tây Ban Nha, chứ không phục vụ chế độ Franco, và do đó, nhiệm vụ của họ là tạo điều kiện thuận lợi cho giai đoạn dân chủ mới – với giá mà nhà nước phải trả là ít nhất. Sự chia rẽ như thế, được thể hiện qua những tình huống cực kì khó khăn, là tác nhân quan trọng sống còn cho việc thúc đẩy những đề xuất dân chủ và triệt tiêu một số xu hướng đi giật lùi.

Vai trò của các lực lượng xã hội

Giáo hội Công giáo có vai trò gì?

Trong giai đoạn chuyển đổi ban đầu, Giáo hội không phải là vấn đề nghiêm trọng, mặc dù đã có căng thẳng nghiêm trọng trong nhà nước được coi là Công giáo. Hiến pháp công nhận Giáo hội Công giáo là tôn giáo của đa số. Trong thời khắc chuyển đổi dân chủ, Giáo hội Công giáo đã tiến hóa từ cơ cấu ủng hộ chế độ Franco về tư tưởng và tôn giáo thành tầng lớp tinh hoa ủng hộ động cơ của thay đổi và dân chủ hóa. Vấn đề của Giáo hội đã được giải quyết một cách hợp lí nhưng không dứt khoát. Ban đầu nó có vai trò quan trọng trong việc tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi. Tiếng kêu gào của phái cực hữu thỉnh thoảng lại vang lên, đó là câu *Tarancón al paredón* ["cho Tarancon dựa cột", Hồng y Tarancon là Tổng giám mục Madrid, giai đoạn 1971–1983 và đã có vai trò trung gian trong quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ]. Đó là tiếng kêu gào chiến tranh.

Sự xuất hiện của Đức Giáo hoàng John Paul II đánh dấu bước khởi đầu của một quá trình đi thụt lùi trong phần thuật ngữ của giáo lí của Giáo Hội. Đã có những bước thụt lùi, vì Giáo hội đã rất hung hăng trong việc thúc đẩy luật chống phá thai và li hôn, đã được trình lên trong thời Adolfo Suarez, với sự ủng hộ của chúng tôi, vì một mình ông thì không thể nào làm cho luật này được thông qua. Về bản chất, Giáo hội rất ngoan cố trước những vấn đề này. Trong những năm gần đây, chính quyền của Zapatero, với sự mở rộng các quyền tự do, đã chứng kiến những cuộc biểu tình của các giám mục và linh mục trên đường phố, hiện tượng chưa từng có trước đây, nhằm phản đối dự luật được đa số trong cơ quan lập pháp ủng hộ.

Tại sao lại khó xử lí quan hệ với Giáo hội Công giáo?

Về mặt lịch sử, Giáo hội ở Tây Ban Nha cảm thấy mình có nhiều quyền lực hơn so với bất kì nước nào khác. Cuộc nội chiến được mô tả như cuộc thập tự chinh, như một cuộc chiến chống lại những kẻ nghịch đạo, đậm nét tôn giáo hơn hẳn so với Italy. Mối quan hệ giữa nhà thờ và nhà nước, thậm chí trong chính phủ của tôi, từ quan điểm kinh tế, Giáo hội ở Tây Ban Nha được lợi hơn là ở Italy, Bỉ hay bất kì nước theo Công giáo nào khác. Bây giờ, vì khủng hoảng kinh tế mà có cuộc tranh luận nhỏ, vì Giáo Hội không nộp thuế tài sản, dù đấy là một căn hộ, một trường học trung học, một doanh nghiệp, hay bất kì tòa nhà nào khác mà họ cho thuê, ngay cả khi những cơ sở nói trên hoạt động như các doanh nghiệp.

Khi còn làm việc trong chính phủ, tôi đã được Agostino Casaroli, thuộc Công đồng Vatican II, tới thăm; lúc đó ngài vẫn là Bộ trưởng ngoại giao, sau khi Đức Giáo hoàng John Paul II đã đươc bầu – từ năm 1979 đến năm 1990. Ngài là một người rất tinh tế và rất thông minh. Một hôm, ngài tới để nói về mối bận tâm về tài chính mà vị đại sứ của Giáo hoàng ở Tây Ban Nha, Mario Tagliaferri, đã đưa vào một văn kiện. Tôi đã nói với ngài: "Tôi biết ngài quan tâm tới vấn đề tài chính của Giáo hội. Tôi sẽ giải quyết

dứt điểm, để ngài thấy rằng những người cung cấp thông tin cho ngài đang lừa dối ngài", vì tôi biết rằng họ chính là những người đang ngồi bên cạnh ngài. "Thứ nhất, xin hãy yêu cầu họ cung cấp cho ngài thông tin khoản tiền mà nhà nước tài trợ cho Giáo hội đã tăng lên mấy lần sau khi các đảng viên Đảng Xã hội, những người không theo tôn giáo như tôi, nằm trong chính phủ". Ngoài ra, tôi còn hỏi ngài, Vatican có quan hệ ngoại giao chính thức với bao nhiêu quốc gia. "Với 104", ngài nói. "Vì vậy, xin cho tôi biết mô hình nào là tốt nhất đối với các ngài, và từ đây tôi sẽ tiến hành thay đổi các thỏa thuận của Tây Ban Nha với Tòa thánh Vatican cho phù hợp với mô hình mà các ngài chọn". Ngài không bao giờ còn đưa vấn đề đó ra với tôi nữa. Đấy là vào năm 1986, tôi đã giải quyết trong một lần nói chuyện duy nhất, một cách dứt khoát.

Huy động xã hội

Huy động xã hội trong quá trình chuyển đổi dân chủ quan trọng tới mức nào? Vai trò của phụ nữ và các tổ chức phụ nữ là gì?

Quá trình chuyển đổi dân chủ ở Tây Ban Nha thành công một phần là do đa số rất lớn, rất rộng trong xã hội đã sẵn sàng. Công tác vận động được triển khai rất mạnh mẽ, các công đoàn, sinh viên, học sinh, hội đồng hương và các hiệp hội của cộng đồng tham gia rất tích cực. Ví dụ, trong suốt nhiều năm, đã có những thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động nằm ngoài vòng kiểm soát mà chế độ độc tài tròng lên đầu lên cổ một số công đoàn chính thức. Thật vậy, tôi là luật sư bảo vệ người lao động, tôi hoạt động nghề nghiệp trong văn phòng về luật lao động nằm rải rác trong một số vùng trong nước, bên ngoài cơ cấu tổ chức công đoàn của chế độ, tôi làm việc với các Ủy ban Công nhân (Comisiones Obreras) và Tổng Liên đoàn Lao động (Union General de Trabajadores), lúc đó, đây là hai công đoàn lớn nhất nằm ngoài vòng pháp luật. Các đại diện của doanh nghiệp biết – khi họ ngồi đàm phán – rằng họ không đàm phán với công đoàn chính thức theo chiều dọc, mà đàm phán với những người đại diện thực sự của người lao động.

Quá trình chuyển đổi dân chủ khá yên tĩnh, trừ một vài vụ khủng bố do phái cực hữu thực hiện. Đa số người dân trong xã hội đã được chuẩn bị và sẵn sàng tham gia vào một cuộc đối thoại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đời sống dân chủ. Người dân sẽ xuống đường, vì các khu phố được tổ chức rất tốt, các hiệp hội trong dân cư, trong đó có các hiệp hội phụ nữ, lãnh đạo nhiều phong trào trong khu dân cư. Phụ nữ cũng tham gia sâu vào các nghiệp đoàn, bên cạnh phong trào nữ quyền đấu tranh nhằm thúc đẩy những đòi hỏi của họ. **Phụ nữ tham gia khá tích cực, đến mức là trong tiến trình dân chủ, Tây Ban Nha là nước đạt được một cách nhanh nhất sự ngang bằng giữa đại diện của phái nữ và phái nam trong cơ quan lập pháp, tương đương với các nước Bắc Âu như Thụy Điển và Na Uy. Những thay đổi dân chủ đó đã mang lại quyền lợi trực tiếp cho phụ nữ, vì họ đã thoát khỏi tình trạng bị coi là "tàn phế" và được hưởng những quyền mới giành được.** Dưới thời Franco, phụ nữ không thể mua nhà hay ô tô, cũng không thể vay ngân hàng, phải được cha hay chồng

bảo lãnh thì mới được làm những việc đó. Việc này đã được giải quyết cùng với quá trình chuyển đổi dân chủ ở Tây Ban Nha.

Phản ứng trước khủng hoảng kinh tế

Tình hình kinh tế ảnh hưởng như thế nào tới quá trình chuyển đổi và Hiệp ước Moncloa có ý nghĩa như thế nào?

Cuộc họp ở Moncloa mở đường cho một hiệp ước rất lớn về hiến pháp. Đấy là hiệp ước mang tầm quốc gia nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế rất nghiêm trọng với những yếu tố chính trị đang tạo ra nguy cơ ngóc đầu dậy của các lực lượng phản tiến bộ (về chính trị). Ý nghĩa của hiệp ước này là vấn đề kinh tế. Hiệp ước đã được một số lực lượng cánh tả và một số công đoàn chấp nhận nhằm đặt dấu chấm hết cho vụ lạm phát phi mã đang phá hủy nền kinh tế Tây Ban Nha, sao cho những cuộc đàm phán về lương sẽ dựa trên tố c độ lạm phát được dự đoán cho tương lai chứ không dựa trên tốc độ lạm phát của quá khứ nữa. Đấy là điều cực kì quan trọng, vì đây là lần đầu tiên, các nhà lãnh đạo chính phủ, xuất thân từ chế độ độc tài Franco đã ngồi với các nhà lãnh đạo xuất thân từ bên ngoài hệ thống đó. Ngay sau cuộc bầu cử lần thứ nhất, được tổ chức tháng 6 năm 1977, thì tháng 10 họ đã tham gia đối thoại nhằm tiến tới thoả thuận để đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, vì chính phủ không đủ mạnh và không có tính chính danh cần thiết để áp đặt chính sách kinh tế mà không có sự thỏa thuận với phe đối lập.

Sự suy thoái của nền kinh tế có thể tạo ra rủi ro khá lớn, nhưng các cuộc tấn công khủng bố còn làm gia tăng hơn nữa; kết hợp lại, chúng tạo ra nguy cơ thụt lùi. Đối với thủ tướng Adolfo Suarez, ưu tiên chủ yếu là chính trị; là phải vượt qua những cạm bẫy chính trị để củng cố quá trình chuyển đổi: Soạn thảo và thực thi hiến pháp. Ưu tiên kinh tế thuộc hàng thứ hai. Ngoài các vấn đề chính trị, ông không muốn có các vấn đề xã hội, trong đó có những cuộc đình công và xung đột lớn, giữa lúc tình hình kinh tế đang rất khó giải quyết. Vì ông không thể giải quyết một mình, ông tìm một số thỏa thuận.

Thành tựu lớn nhất của Hiệp ước Moncloa là nó thông báo cho cả nước biết rằng phe đối lập, từ Đảng Cộng sản tới Đảng Xã hội và Đảng Dân chủ Cơ đốc (Christian Democrats), đã thỏa thuận với những nhà cải cách của chế độ nhằm xác định những khu vực mà đất nước cần đồng thuận để tiến lên. Đây là cái phanh khác thường, đủ sức ngăn chặn những cuộc xung đột xã hội trong khi lạm phát đã ở mức 26% hoặc 27% và đang tăng, với sự mất cân đối rất lớn trong ngân sách nhà nước. Phải nhớ rằng Franco đã chết ngay sau cú sốc giá dầu lần thứ nhất. Tây Ban Nha đã không áp dụng những cuộc cải cách mà Hà Lan hay Đức đã làm trước khi diễn ra cú sốc dầu khí. Vì vậy, đã có những khoản chi phí lớn trong lĩnh vực năng lượng, một sự thất bại về kinh tế, kèm theo những khó khăn về chính trị mà chúng ta đã phân tích.

Hiệp ước Moncloa đòi hỏi, trước hết, việc thể hiện rõ ràng ý chí trước các công dân rằng các lực lượng chính trị, dù họ đến từ đâu, đã xác định được không gian

hành động. Nội dung nào của đồng thuận giúp củng cố đất nước? Nó đòi hỏi phải biết cách xác định, tương tự như một ông bố tốt, ông ta quyết định ăn gì, và quyết định không được mang thức ăn ra làm trò chơi. Có thể nhận xét rằng tất cả các nước trên thế giới đã làm như thế, mặc dù đây không nằm trong thỏa thuận chính thức, đều là những chế độ dân chủ đã được củng cố. Ở Mỹ, việc này được làm theo một cách, ở Anh làm theo cách khác. Có một số vấn đề vượt cao hơn lợi ích của đảng, trở thành một phần của lợi ích dân tộc, cho nên không cần xem xét lại. Đấy là cái mà tôi gọi là thức ăn của bạn, phải giữ gìn. Những vấn đề này liên quan đến chính sách đối ngoại, với tình trạng bất cân đối kinh tế khủng khiếp, hay cần có thỏa thuận, ví dụ, về việc phân cấp quyền lực nhà nước. Đó là lí do vì sao Hiệpước Moncloa làm cho chúng tôi sẵn sàng tham gia cuộc đàm phán về hiến pháp.

Quản lí kinh tế để phát triển

Ông có nghĩ rằng hiệp ước như vậy là cần thiết và khả thi vào lúc này, với cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay ở Tây Ban Nha?

Không nhất thiết, nhưng nó cần hơn trước, vì nó ảnh hưởng tới một số khía cạnh. Ở Tây Ban Nha người ta thường xuyên thảo luận giai đoạn chuyển đổi sẽ kéo dài bao lâu. Tôi nghĩ rằng nó kéo dài cho đến khi chúng tôi có bản hiến pháp và luân chuyển quyền lực theo lối dân chủ. Khi chúng tôi nắm được chính phủ, quá trình chuyển đổi, các luật chơi, đã được thiết lập xong. Việc chúng tôi làm trong giai đoạn của mình không phải là tiếp tục quá trình chuyển đổi – việc này chúng tôi đã làm với Adolfo Suarez rồi. Các nhân vật chính là Adolfo Suarez và chúng tôi [PSOE, hay Partido Socialista Obrero Espanol] đã giúp đỡ theo sức của mình: Bằng Hiệp ước Moncloa, hiến pháp đã được thỏa thuận..v.v...

Bên cạnh việc mở cửa ra thế giới, chúng tôi còn củng cố chế độ dân chủ và hiện đại hóa đất nước. **Nếu có một cách mô tả giai đoạn của chính phủ mà tôi là người đứng đầu, thì đó là giai đoạn củng cố chế độ dân chủ, cải cách lĩnh vực quân sự và làm sâu sắc thêm chế độ dân chủ** – mở cửa ra với thế giới bên ngoài, tham gia EU, và mở cửa ra với Mỹ Latinh và khu vực Địa Trung Hải, đấy là các lĩnh vực hoạt động chính của chúng tôi, và hiện đại hóa bộ máy sản xuất của Tây Ban Nha, bao gồm tái cơ cấu lĩnh vực công nghiệp nhằm đưa bộ máy sản xuất của Tây Ban Nha bắt kịp thời đại. Tôi được thừa hưởng bộ máy quản lí của Leopoldo Carlos Sotelo [Thủ tướng giai đoạn 1981–1982], ông này từng nói với tôi: "Đừng tự lừa dối mình. Tây Ban Nha, vì lí do cơ cấu, sẽ không bao giờ có mức lạm phát dưới hai con số". Leopoldo nói với chúng tôi rằng chúng tôi sẽ không bao giờ có mức lạm thấp như ở Đức hay Pháp, vì ở Tây Ban Nha có vấn đề cơ cấu và vấn đề văn hoá, không cho phép chúng tôi giảm lạm phát xuống dưới hai con số. Cho nên ông nói với tôi rằng chúng ta phải làm việc về cơ cấu và văn hóa. Khi tôi được bầu, chúng tôi có mức lạm phát là 14%, nhờ có Hiệp ước Moncloa mà chúng tôi đã giảm lạm phát từ 26% xuống được mức đó. Khi tôi ra khỏi chính phủ, lạm phát tương tự như mức khi Aznar [thủ tướng 1996–2004] kết thúc

nhiệm kì của ông và khi Zapatero [Thủ tướng 2004–2011] kết thúc nhiệm kì của ông (3,7%), và đối với tôi dường như vẫn quá cao.

Thách thức các nhóm lợi ích thâm căn cố đế

Những nhóm lợi ích trong lĩnh vực kinh doanh gần gũi với chế độ Franco có đe dọa quá trình chuyển đổi hay không?

Trong chiến dịch tranh cử họ rất hung hăng; thực vậy, cuộc đảo chính quân sự năm 1981, có dân thường tham gia là do người ta tìm cách ngăn không cho phái tả tiếp cận được với chính phủ, họ nghĩ rằng dường như rất có khả năng xảy ra chuyện đó. Năm 1979, họ đã vận động, nhưng thời điểm khó khăn nhất là khi đảng UCD của Adolfo Suarez bị nhấn chìm và cộng đồng doanh nghiệp chứng kiến thành công của chúng tôi như là việc không thể nào tránh được. Một trong những điều họ thường nói trong chiến dịch năm 1982 là "người ta thậm chí sẽ quốc hữu hoá đất trong chậu hoa". Vì vậy, đó là chiến dịch rất hung hăng và rất tiêu cực, với những bản thông báo trên báo chí thể hiện quả táo thối đang bị sâu ăn. Đó là việc làm vô ích, tôi không bao giờ để ý nhiều đến việc đó.

Khi tham gia chính phủ, tôi đã làm một số việc mà mọi người chưa quen. Từ thế kỷ XIX, các chính phủ kế tiếp nhau không có bộ trưởng kinh tế và tài chính nào mà không do các ngân hàng đề cử; cũng không có Bộ trưởng Công nghiệp nào được chỉ định, nếu người đó không được các công ty điện lực chống lưng. Chúng tôi đã phá vỡ truyền thống đó. Tôi đã có đủ quyền tự chủ trong việc ban hành những quyết định này.

Thiết lập quyền tự chủ của chính phủ đối với các nghiệp đoàn là công việc khó khăn hơn vì có xung đột với nghiệp đoàn do Nicolas Redondo [Tổng thư ký UGT giai đoạn 1971–1994] lãnh đạo. Các nghiệp đoàn muốn giữ truyền thống quyết định ai sẽ là Bộ trưởng Bộ lao động và xã hội. Tôi nói với họ rằng không có chỉ tiêu dành cho bất cứ người nào. Tôi quyết định ai tham gia chính phủ, hiến pháp yêu cầu tôi làm việc đó. Tất nhiên là có căng thẳng, nhưng các nhóm lợi ích trong lĩnh vực kinh doanh chỉ bắt đầu chán chính phủ khi cơ quan lập pháp thứ hai chấm dứt nhiệm kì.

Ricardo Lagos vẫn còn nhớ khi họ so sánh ông ta với tôi về quan hệ với giới kinh doanh. Ông nói trong một cuộc họp: "Nếu Felipe Gonzalez là một mô hình tham khảo tốt, như các giám đốc điều hành trong lĩnh vực kinh doanh nói, thì 'cũng xin đừng quên rằng cứ mỗi năm ông ta còn trong chính phủ là gánh nặng thuế lại tăng lên 1% tổng sản phẩm quốc nội'". Hoàn toàn đúng như thế, tôi có chân trong chính phủ suốt 14 năm, và khi tôi ra đi, gánh nặng thuế khóa đã tăng 14% so với khi tôi bước chân vào nhiệm sở. Nếu chúng tôi không làm việc đó, thì làm sao chúng tôi tạo lập được hệ thống giáo dục công lập cho toàn dân hay hệ thống y tế công cộng? Năm 1988, khối kinh doanh đã muốn thay đổi chính phủ, muốn nhiều đến mức, trước khi cuộc bầu cử được tổ chức, các nghiệp đoàn đã kêu gọi tổng đình công, cuộc đình công đã rất thành công và đã thỏa thuận được với người sử dụng lao động, thậm chí họ trả lương cho những giờ đình công. Những người sử dụng lao động đã tạo điều kiện cho cuộc đình công, và đất nước rơi vào

bế tắc. Ngay cả hãng Television Espanola cũng đóng cửa. Năm 1989, tổ chức bầu cử và một lần nữa tôi giành được đa số trong cơ quan lập pháp.

Những khác biệt trong phe đối lập

Về các chính đảng, tại sao UCD (liên minh do Adolfo Suarez lãnh đạo đã tồn tại trong giai đoạn 1977–1983] bị nhấn chìm và một đảng cánh hữu, Đảng nhân dân (Partido Popular) kế thừa Liên minh nhân dân của Fraga (Fraga's Alianza Popular), nổi lên,? Ông xử lí quan hệ với Cộng sản như thế nào?

Tôi không tin Cộng Sản, nhưng tôi không phải là người chống Cộng. Tôi thiết lập quan hệ với họ. Tôi là người đầu tiên, sau 30 năm, tiếp xúc với Santiago Carrillo, Tổng thư ký của Đảng Cộng sản, đang sống ở Pháp, kết quả là tôi nhận được mấy trăm bức thư của đảng viên Xã hội đang sống lưu vong, một số sống ở Tây Ban Nha, không chấp nhận giao tiếp với Cộng sản.

Lúc đó tôi không chấp nhận lí thuyết của Mitterrand về sự thống nhất của cánh tả. Lí thuyết này được Mario Soares ở Bồ Đào Nha [Thủ tướng thuộ c Đảng Xã hội Bồ Đào Nha, giai đoạn 1976–1978 và 1983–1985, và tổng thống giai đoạn 1986–1996) chấp nhận vì ông bị buộc phải làm như thế, ông muốn cương lĩnh chính trị ở Bồ Đào Nha và tất cả nước Nam Âu là sự thống nhất của phái tả, chính cương lĩnh này đã đưa ông lên chức vụ tổng thống. Mitterrand không thể tin được rằng Cộng Sản giành được 9% và chúng tôi, PSOE, giành được 30% phiếu bầu ngay trong cuộc bầu cử đầu tiên. Ông nghĩ rằng chúng tôi sẽ chỉ được 12% hay 14%, và Cộng sản sẽ giành được 24% hay 25% phiếu bầu. Nhưng, tôi đã giải thích cho Mitterrand nghe rằng Pháp không phải là Tây Ban Nha, mà thực tế là cứ mỗi cử tri bỏ phiếu cho Cộng sản thì lại có ba người bầu cho chúng tôi, cho đến cuộc bầu cử ngày 15 tháng 7 năm 1977 ông vẫn không thể tin điều đó, lúc đó ông mới nhìn thấy mọi sự dưới ánh sáng khác hoàn toàn khác và bốn ngày sau đó, ông đã mời tôi tham dự Đại hội đảng của mình.

Mitterrand là người rất thông minh và cũng rất thủ đoạn. Ông đã đoàn kết với Cộng sản để đánh lừa họ; họ đưa ông lên nắm quyền và sau đó thì ông đưa Đảng Cộng sản xuống. Rồi ông quốc hữu hóa những thứ còn chưa được quốc hữu hóa trong hệ thống ngân hàng, các công ty công nghệ cao và các công ty công nghệ lớn ở Pháp. Trước hết, ông quốc hữu hoá những cơ sở đã không giúp ông trong chiến dịch tranh cử, trừ một vài ngoại lệ.

Tháng 7 năm 1982, tôi tiếp Kissinger ở Madrid, chuyến thăm được ghi lại trong cuốn hồi kí của ông này. Trong một cuộc trò chuyện kéo dài, ông nói với tôi: "Ông sẽ làm những việc mà Mitterrand đã làm, ông sẽ quốc hữu hóa hệ thống ngân hàng". Mỹ sợ mô hình của Mitterrand; họ sợ chiến thắng của ông ở Pháp và vì Bồ Đào Nha, Hi Lạp, Nam Âu nói chung, cuối cùng có thể rơi vào tay Cộng sản, cùng với chiến lược thống nhất của cánh tả, đấy cũng là cách họ đang làm ở Italy. Kissinger được Bộ Ngoại giao Mỹ gửi tới để xem ở Tây Ban Nha đang xảy ra những chuyện gì, họ biết ít về tôi và họ muốn tìm xem chính phủ sẽ đi theo hướng nào, sẽ làm gì trong tương lai. Ông

kết thúc câu chuyện với lời bình luận khôi hài, ông nói với tôi: "Nếu ông không quốc hữu hoá hệ thống ngân hàng và những thứ khác, thì ông không phải là đảng viên Xã hội". Tôi nói với ông rằng, rắc rối là ở chỗ ông đã đồng nhất đảng viên Đảng Xã hội với những người ngu, nhưng không phải điều đó lúc nào cũng đúng. Điều tôi sẽ làm là cho ngân hàng trung ương quyền tự chủ, để các ngân hàng cạnh tranh với nhau, có luật lệ và giám sát, nhưng tôi sẽ không quốc hữu hoá các ngân hàng; tôi sẽ không làm cho tín dụng trở thành đắt đỏ thêm hay quan liêu hóa nó, và tôi còn có kế hoạch để phi quốc doanh hóa các ngành công nghiệp mà chế độ Franco đã quốc hữu hóa. Đối với tôi, dường như việc nhà nước sản xuất ô tô ở công ty SEAT, một doanh nghiệp nhà nước, cỏn các công ty tư nhân thì xây dựng đường cao tốc là sự kiện không thể nào chấp nhận được; tôi thích làm ngược lại. Câu chuyện về những sự kiện xảy ra ở Nam Âu tác động rất mạnh đối với ông.

Có một hiện tượng rất thú vị, có tính thế hệ nhiều hơn bản năng chính trị. Từ cuộc bầu cử đầu tiên, năm 1977, sau bao nhiêu năm sống dưới chế độ độc tài, số phiếu phân bổ từ trung tả sang trung hữu cũng tương tự như các nước châu Âu đã từng tổ chức bầu cử trong một thời gian dài. Hành vi mang tính xã hội cũng vậy. Trong cuộc bầu cử đầu tiên [năm 1977], Adolfo Suarez được 34% phiếu bầu, tôi được 29%. Lúc đó vẫn còn Đảng Xã hội của Tierno Galvan, đảng này được 4,4%; đó là Đảng Xã hội và ôn hòa. Vì vậy, Đảng Dân chủ-Xã hội hơn Adolfo Suarez của UCD 1% phiếu bầu. Cộng sản được nhiều phiếu bầu hơn là Fraga của Alianza Popular, liên minh này sau đó trở thành Đảng Nhân dân (Partido Popular – People's Party). Tuy nhiên, Cộng sản cùng với những người dân tộc chủ nghĩa Catalunya vẫn tiếp tục là đảng thiểu số. Như vậy là, cuộc bầu cử lần đầu tiên đã dành cho các lực lượng của chế độ 43% hay 44% số phiếu bầu và các lực lượng chống đối chế độ khoảng 50%. Do đó, luật bầu cử đã cho Adolfo Suarez quyền lực, chứ không phải lá phiếu.

Sự đồng cảm về ý thức hệ, thường là quen thuộc, nhưng đồng thời, bạn lại bỏ phiếu cho một khuôn mặt có thể hay không thể truyền được niềm tin. Thành tựu tuyệt vời của nhà vua là, mặc dù Suarez là tổng thư kí của phong trào, đại đa số người dân đã không coi ông là người chịu trách nhiệm về chế độ Franco, chịu trách nhiệm về chiến tranh, hay hậu quả của chúng. Đấy là lựa chọn mang tính thế hệ. Adolfo Suarez và tôi, rõ ràng là những người thuộc thế hệ hậu chiến, nhận được số phiếu làm cho chúng tôi nắm được hai phần ba số ghế trong cơ quan lập pháp. Carrillo, đại diện cho Đảng Cộng sản cứng rắn, được 9% phiếu, và Fraga được 8%. Nói cách khác, những khuôn mặt mà người dân đồng nhất với quá khứ không được nhiều phiếu, còn những khuôn mặt được người dân đồng nhất với tương lai của Tây Ban Nha – chế độ dân chủ – đã giành được đa số phiếu. Đó là thay đổi mang tính thế hệ: Người dân không bỏ phiếu cho quá khứ, họ bỏ phiếu cho tương lai, Carrillo và Fraga là quá khứ.

Chất lượng lãnh đạo

Ông cho rằng phẩm chất chính trị và trí tuệ của lãnh đạo là bẩm sinh hay học được? Và nếu học được thì ông học như thế nào?

Không có trường nào dạy cái đó. Khi người ta thực hiện quyền lực chính trị, dù là quyền lực của thiết chế hay không phải thiết chế, người ta cũng không tự đề ra lí thuyết về lãnh đạo cho chính mình. John Kennedy [Tổng thống Mỹ giai đoạn 1961–1963], là một trong số ít [Tổng thống] được đào tạo về chính trị học, đã có cuộc trò chuyện đáng nhớ với Bộ trưởng Quốc phòng. Khi McNamara từ chối chức Bộ trưởng Quốc phòng và đề nghị Kennedy đưa ông ta sang lĩnh vực thương mại, vì ông ta không có khái niệm gì về quốc phòng, Kennedy đã nói với ông ta như sau: "Ông nói rằng ông không được chuẩn bị để làm Bộ trưởng Quốc phòng, và tôi cũng không được chuẩn bị để là Tổng thống Mỹ". **Không có ai được chuẩn bị làm điều đó, tr ừ một hoặc hai ngoại lệ, chưa có nhà lãnh đạo đất nước nào xuất thân từ chính trị học, họ đã và đang là những nhà phân tích chính trị tuyệt vời hay họ là nhân vật số hai, đặt ra hướng đi cho đất nước. Vì vậy, không có trường dạy lãnh đạo.**

Nhà lãnh đạo chính trị phải có cam kết mạnh mẽ với chính sách mà ông/bà ta đưa ra và tin tưởng nó, và cam kết phải là ít vụ lợi nhất. Nhà lãnh đạo không chỉ là người lãnh đạo chính trị mà còn là người lãnh đạo xã hội tương tự như Mẹ Teresa ở Calcutta, người đã cho đi cả cuộc đời mình mà không nhận bất cứ thứ gì, không có chút vụ lợi nào. Vì vậy, sự tín nhiệm của nhà lãnh đạo chính trị, lãnh đạo xã hội hay lãnh đạo doanh nghiệp về cơ bản dựa được xây dựng trên cam kết nghiêm túc đối với những đề xuất của người đó, tin tưởng vào nó mà không có bất cứ động cơ tư lợi nào.

Đặc điểm thứ hai của một nhà lãnh đạo chính trị là ông ta phải đánh giá được tâm trạng của những người khác. Ví dụ, sai lầm của Zapatero (Đã giành được chức Thủ tướng Tây Ban Nha trong hai cuộc tổng tuyển cử 2004 và 2008 – ND) là gì? Khi cả nước đã biết rằng chúng tôi đang trải qua một cuộc khủng hoảng đáng sợ, thì ông ta thường xuyên xuất hiện và nói rằng tất cả những việc đó không nghiêm trọng và không có khủng hoảng gì hết. Ông ta không chịu xem xét tâm trạng của nhân dân. Một khi đã lãnh chức vụ, thì nghĩa vụ của người lãnh đạo chính trị là thay đổi tâm trạng của quần chúng. Nếu nó có tính tiêu cực, thì phải làm cho nó trở thành tích cực, không bao giờ làm được như thế nếu không đánh giá được tâm trạng của nhân dân. Những sai lầm chính trị lớn bao giờ cũng giống nhau. Vì vậy, nếu nhà lãnh đạo để ý đến tâm trạng của nhân dân và cam kết mạnh mẽ là sẽ đưa ra được giải pháp huy động mọi nguồn lực mà không mảy may vụ lợi, thì người đó sẽ có khả năng thay đổi tâm trạng tiêu cực thành tích cực. Đấy là sự kì diệu của chính trị, bởi vì xét cho cùng quyền lực chính là quản lí các kì vọng.

Điều kiện thứ ba là lựa chọn đội ngũ nhân viên và điều phối họ bằng thẩm quyền đạo đức và thuyết phục, chứ không phải sự đe doạ, bởi vì có quyền lực quyết định ai sẽ giữ chức trong nội các hay thôi giữ chức là quyền lực rất mạnh. Tuy nhiên, **điều phối những người có nhiều tài năng đòi hỏi không chỉ quyền lực chính trị trong việc bổ nhiệm, mà còn đòi hỏi thẩm quyền đạo đức để họ tôn trọng bạn.** Đó là cái mà Adolfo đã đánh mất và Liên đoàn của Trung tâm dân chủ (Union of the Democratic Center – UDC), tan rã. Ông đã đánh mất thẩm quyền đạo đức đối với nhóm người của mình, họ không đánh giá cao ông và họ đã không tôn trọng ông như

là một thẩm quyền đạo đức. Tôi có thẩm quyền đối với nhóm người của tôi, tất cả các thành viên của nhóm đều lỗi lạc hơn tôi trong lĩnh vực của mình, những người như Miguel Boyer [Bộ trưởng kinh tế, tài chính và thương mại giai đoạn 1982–1985], Alfonso Guerra [phó thủ tướng giai đoạn 1982–1991] và Jose Maria Maravall [bộ trưởng giáo dục và khoa học giai đoạn 1982–1988], đều là những nhân vật thượng thặng cả. **Có người nói với tôi: "Người ta phải chọn những người giỏi nhất, trong đó có cả những người lỗi lạc, để giúp bạn quản lí, nhưng bạn phải biết rằng tất cả các thiên tài đều có cá tính và chịu đựng họ là rất khó, phải rất kiên nhẫn". Thật là lời khuyên kì quặc.**

Nếu bạn có một người có đầu óc thượng thặng như Boyer, làm sao đè nén được tính kiêu ngạo của một con người đặc biệt nếu bạn không có đủ thẩm quyền đạo đức để quyết định không dùng lời khuyên của họ, mà thực hiện một kế hoạch khác hay chương trình hành động khác. Sai lầm của một số nhà lãnh đạo chính trị là họ không muốn có một cộng tác viên nào có thể làm lu mờ họ, thông minh hơn họ, vì họ không cảm thấy mình có thẩm quyền đạo đức để quản lí những người kia. Và đúng là phải ngược lại. Ví dụ ngược lại là Tổng thống Reagan, một người không có kiến thức chung. Nhưng có một lĩnh vực mà ông tỏ ra thông minh hơn người. Những chính sách ưu tiên của ông là rất rõ ràng và ông chọn những người giỏi nhất để thực hiện, bắt đầu bằng người giúp tung ra hình ảnh của ông, tôi chưa từng thấy người nào giỏi hơn. Ông còn chọn những người đầu bảng làm Bộ trưởng Ngo ại giao và Bộ trưởng Quốc phòng. Ông có thể không biết Paraguay có quan hệ thế nào với Argentina, nhưng ông có một đội ngũ được chuẩn bị rất tốt. Ông là một người rất ngu dốt, nhưng ông biết điều đó, và đó là nguyên tắc của hiểu biết, xuất phát từ: "Tôi biết rằng tôi không biết gì hết".

Trong xã hội hiện đại, đang được quá trình toàn cầu hóa và cuộc cách mạng thông tin định hình lại, vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại và trong lịch sử quyền lực chính trị, điều mà chúng ta đã luônnghĩ về "thông tin là sức mạnh" đã thay đổi. Hiện nay, thông tin cũng như không khí vậy – ai cũng có thể kiếm được. Tất cả những chuyện xảy ra, trong đó có những điều bí mật nhất, cũng được người ta biết. WikiLeaks trở thành vụ bê b ối không phải vì những thông tin mà nó tiết lộ, mà vì nó tiết lộ tất cả mọi thứ trong một gói. Vâng, nếu chia nó ra, tất cả những tin tức mà nó tiết lộ đều đã được người ta biết trong phạm vi tương ứng. Thông tin tương tự như nước, một vật đáng mong muốn mà không có chủ sở hữu, tất cả mọi người có thể tiếp cận cùng một lúc. Vấn đề là, bạn xử lý thông tin như thế nào để có kết quả mà bạn mong muốn? Cơ quan tình báo của lãnh đạo có nghĩa là điều phối lượng thông tin quá lớn và làm cho nó có giá trị trong quá trình hoạt động để phục vụ cho mục đích của bạn.

Ví dụ, có rất nhiều thông tin cho thấy ngày 11 tháng 9 sẽ có cuộc tấn công vào nước Mỹ. Đó là phát hiện vô cùng lớn của ủy ban điều tra của Quốc hội, ở Mỹ, người ta làm tốt công việc thu thập thông tin. Họ có rất nhiều dữ liệu, nhưng đội của họ không thể phân biệt được dữ liệu nào có liên quan để có thể dự đoán và ngăn chặn vụ tấn công. Vì vậy, vấn đề là thông tin không phải là quyền lực. Quyền lực là phối hợp những thông tin có liên quan cho mục đích của bạn trong quá trình lãnh đạo chính phủ. Một

cuộc cách mạng vĩ đại đã và đang diễn ra, và đó là một trong những lí do chính, vì sao quyền lãnh đạo đang bị xói mòn.

Đây là một phần của cuộc khủng hoảng lãnh đạo. Các nhà lãnh đạo có cùng quyền lực như họ từng có cách đây 30, nhưng họ không có *thẩm quyền* đối với xã hội như cách đây 30 năm. Potestas (quyền lực thông qua ép buộc) như cũ vẫn còn và còn có cả cuộc khủng hoảng về *auctoritas* (thẩm quyền, uy tín). Lãnh đạo không có *auctoritas*, chỉ có mỗi *potestas*, là lãnh đạo rất dễ đổ vỡ. Có những nhà lãnh đạo chính trị sử dụng *potestas* cùng với *auctoritas*, và một thời gian sau, khi họ không còn là lãnh đạo có quyền lực, họ là "cựu", nhưng họ vẫn giữ được auctoritas mặc dù không có *potestas*. Nhưng, có những nhà lãnh đạo chính trị có tất cả potestas và sau đó, khi rời khỏi chức vụ, họ không có cả potestas cũng như *auctoritas*. Và thế giới đầy những nhà lãnh đạo chính trị có cả *protestat* lẫn *auctoritas*.

Người ta học làm lãnh đạo, rõ ràng là thế. Có thể có những người tốt hơn hay xấu hơn, theo nghĩa là họ xuất thân từ đâu, đó cũng là sự thật, nhưng người ta không học từ sách vở, người ta học thông qua công việc lãnh đạo. Bạn có thể làm một công việc tuyệt vời là giải thích cho trẻ em, trong những cuốn sách, làm sao chạy được 100 mét trong 10 giây, nhưng nếu bạn không bắt chúng chạy, thì chẳng đứa nào chạy được 100 mét trong khoảng thời gian đó.

Ảnh hưởng quốc tế

Trong quá trình chuyển đổi, ông có tiếp xúc quốc tế rất rộng rãi, trong đó có tiếp xúc với Willy Brandt [Thủ tướng thuộc Đảng Dân chủ-Xã hội Đức giai đoạn 1969–1974, phó thủ tướng giai đoạn 1966–1969], Mário Soares, Olof Palme [Thủ tướng thuộc Đảng Dân chủ-Xã hội Thụy Điển giai đoạn 1969–1976, 1982–1986], và François Mitterrand [Tổng thống thuộc Đảng Xã hội Pháp giai đoạn 1981–1998], và với những nhân vật trong NATO và EU. Xin cho biết ảnh hưởng của những tác nhân bên ngoài đối với Tây Ban Nha? Và có thể rút ra những kết luận nào cho những cuộc chuyển đổi hiện nay?

Người Tây Ban Nha muốn được như phần còn lại của châu Âu, và không chỉ là vấn đề kinh tế. 1,5 triệu người Tây Ban Nha bị buộc phải bỏ nước ra đi trong những năm 1960 [vì những cuộc cải cách kinh tế và mất việc làm] đã trải qua kinh nghiệm ở Châu Âu về tự do công đoàn, tự do ngôn luận, tự do lập đảng chính trị. Họ đã đánh thức 10 triệu người Tây Ban Nha là thành viên các gia đình của họ. Do đó, hiệp ước tham gia EU có một số gánh nặng và điều kiện nghiêm trọng vì, nói cho cùng, nó là hiệp ước tham gia, đã được cơ quan lập pháp nhất trí thông qua. Những người không tin châu Âu đã rơi vào vòng ảnh hưởng của Ortega y Gasset [triết gia Tây Ban Nha], ông này nói: "Tây Ban Nha là vấn đề, châu Âu là giải pháp". Và thật là đẹp.

Đối với Tây Ban Nha, Châu Âu là ảnh hưởng quốc tế, nhưng làm sao chuyển cái đó vào bối cảnh hiện nay? Châu Âu đột ng ột giảm mức độ ảnh hưởng, cũng như Mỹ, mặc dù ở mức độ thấp hơn. Xin nhớ những điều Lula [tổng thống Brazil giai đoạn 2003–1011] nói vào tháng 10 năm 2011: "Các vị đã xây dựng được mô hình dân chủ

và xã hội châu Âu mà chúng tôi coi là di sản của nhân loại, các vị không có quyền làm hỏng nó" – và chúng tôi đang làm hỏng nó. Nói cách khác, châu Âu đang thất bại và đang trở thành một góc nhỏ ở phía Tây Nam của khu vực "Á- u", nghĩa là ngày càng ít ảnh hưởng hơn. Điều này đúng cho cả phe dân chủ xã hội lẫn dân chủ Cơ đốc giáo. Nó đúng cho các lực lượng chính trị đã tạo ra xã hội và phúc lợi và sự thành công của châu Âu sau Thế chiếniI.

Châu Âu đang thất bại và lúc này nó tiếp tục thất bại vì những mâu thuẫn trong việc xây dựng không gian công cộng mà mọi người cùng chia sẻ, mâu thuẫn càng thể hiện rõ ràng hơn khi cuộc khủng hoảng tài chính thế giới bùng nổ. Điều đó, đến lượt nó, cho thấy rằng phương Tây – nghĩa là Mỹ và châu Âu, mà chúng ta gọi là phương Tây đã phát triển, vì Mỹ Latinh là phương Tây đang phát triển, với tiềm năng phát triển – đã chi những khoản mà họ sẽ phải trả trong 25 năm tới, trong khi các nước phương Đông và phương Tây đang nổi lên đã tiết kiệm những thứ mà họ sẽ có thể mua trong 25 năm sau. Đây là sự thay đổi lớn trên trường quốc tế.

Sự thay đổi này dẫn đến kết quả là châu Âu không còn quan trọng như trước nữa. Vì vậy, người Tunisia muốn được – với bản sắc riêng của họ – giống như châu Âu mà họ mơước khi di cư. Giờ đây họ thấy châu Âu đã yếu đi và hầu như không liên quan, cũng như đối với người Ai Cập, ngay cả với người Marrocco, những người đang tìm cách gia nhập EU. Đây là nước duy nhất trong thế giới Ả rập muốn là một phần của châu Âu. Người Thổ Nhĩ Kì không phải là người Ả Rập và là một phần của châu Âu lục địa, nhưng Thổ Nhĩ Kì, do những sai lầm của châu Âu, ngày càng ít quan tâm tới việc hội nhập với EU, vì Thổ Nhĩ Kì đang phát triển trong khi EU đang suy thoái. Do đó, hội nhập với châu Âu, từng là aoước của Thổ Nhĩ Kì, bây giờ không còn là khát vọng như cũ nữa.

Đặc biệt đáng tiế c là châu Âu, như một khái niệm, đã đánh mất khả năng tạo ảnh hưởng thực sự đối với quá trình chuyển đổi sang dân chủ mà hiện nay chúng ta đang chứng kiến. Mỹ cũng đã mất quá nhiều. Khi báo chí hỏi Hillary Clinton [Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ giai đoạn 2009–2013], khi người ta đang chuẩn bị cho chuyến viếng thăm của Obama tới Trung Quốc, rằng ông có đặt ra vấn đề nhân quyền ở Trung Quốc hay không, bà trả lời: "Người ta không bao giờ muốn chọc vào mắt ông chủ ngân hàng của người ta".

Tây Ban Nha là đối tượng để tham khảo không chỉ vì quá trình chuyển đổi của nó, mà vì sự thành công của nó trong suốt 30 năm qua. Khi tôi bước vào chính phủ, chúng tôi có thu nhập bình quân đầu người là 4.500 USD, và khi tôi ra khỏi chính phủ, thu nhập bình quân đầu người là 15.000 USD, và giữa lúc cuộc khủng hoảng diễn ra mạnh nhất thì thu nhập bình quân đầu người là 30.000 USD. Ngay cả nếu vì khủng ho ảng mà chúng tôi giảm còn 25.000 USD, thì việc tăng từ 4.500 USD lên 25.000 USD là thay đổi rất lớn. Thành công được thể hiện bằng vốn vật chất, sự phát triển của con người, những thành tố này đã trở thành điểm tham chiếu ở Mỹ Latinh và Bắc Phi. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Tây Ban Nha, như một mô hình đã lâm vào khủng hoảng toàn diện.

Tương như Tây Ban Nha, châu Âu không còn là điểm nhìn tham chiếu nữa. Trong hơn 15 năm qua, khu vực này có tốc độ gia tăng GDP chưa tới 1%, Tây Ban Nha đã vượt qua Italy về GDP tính trên đầu người. Anh là nước đã bị phá sản trong lĩnh vực công nghiệp. Do đó, di sản của nhân loại – mô hình kinh tế của châu Âu và mô hình kinh tế-xã hội dân chủ của khu vực này – theo lời Lula, đang lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc, và các nhà lãnh đạo châu Âu không biết cách thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng này. Tôi đã từng đứng mũi chịu sào về các vấn đề của châu Âu, cùng với Mitterrand, cùng với Helmut Kohl [Thủ tướng Tây Đức giai đoạn 1982–1990, Thủ tướng Đức giai đoạn 1990–1998] và Jacques Delors [chủ tịch Ủy ban châu Âu giai đoạn 1985–1995] trong ủy ban này trong suốt 10 năm, và chúng tôi biết quy trình đưa ra quyết định: nghiêm khắc và hiệu quả. Những tình huống như thế đã hoàn toàn biến mất.

Ở Ai Cập, cũng như ở Tunisia, người ta không nghe thấy tiếng nói của các nước châu Âu. Chúng ta đang ở trong một tình huống rất phức tạp, đấy là khi cần giúp đỡ các tiến trình dân chủ, cũng như Mỹ. Người Saudi Arabia đã rút ra kết luận, khi họ chứng kiến việc Mubarak phục vụ Mỹ vô điều kiện suốt 30 năm, lại bị Mỹ quẳng đi như quẳng chiếc giày cũ, và người Ả Rập phải tự tìm hướng đi cho mình. Họ đang hành động phù hợp với kết luận đó, bằng cách thoả thuận với Trung Quốc và nhiều thứ khác nữa. Họ đã kí thỏa thuận về an ninh, trong đó có trao đổi dầu khí và vũ khí. Đây là thay đổi rất nghiêm trọng trên thế giới. Các cuộc cách mạng với động lực dân chủ hóa, phần lớn đều diễn ra một cách hòa bình, trừ Libya và Syria, vì nhân dân đã chán chính quyền độc đoán, tham nhũng tràn lan, với 80% người dưới 35 tuổi không còn hi vọng, không được hỗ trợ thật sự, họ không có phương hướng hay thiếu điểm nhìn tham chiếu.

Vì tất cả những lí do này, ảnh hưởng quốc tế – chí ít là từ châu Âu và Mỹ – trong tương lai có thể giảm đi, nhưng ngay cả trong quá khứ, ảnh hưởng bên ngoài có thể chỉ chiếm 15%, trong khi các yếu tố trong nước chiếm tới 85%.

Những mốc chính

Tháng 4 năm 1939: Cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha kết thúc bằng chiến thắng của Đảng Dân tộc của Francisco Franco.

Tháng 6 năm 1968: Nhóm ly khai xứ Basque và Tự do (ETA) bắt đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống lại chế độ Franco bằng cách giết một cảnh sát.

Tháng 7 năm 1969: Franco, 76 tuổi, chỉ định hoàng tử Juan Carlos kế nhiệm ông làm người đứng đầu nhà nước, ông lập kế hoạch chuyển những quyền lực khác cho Thủ tướng.

Tháng 12 năm 1970: Phiên tòa xử 16 người ủng hộ ETA, trong đó có hai linh mục, bị buộc tội giết người ba cảnh sát, được tổ chức ở Burgos. Dưới sức ép của Giáo hội và các chính phủ nước ngoài, những bản án tử hình cuối cũng đã giảm xuống còn chung thân.

Tháng 12 năm 1973: ETA giết Thủ tướng Luis Carrero Blanco, nhân vật thân cận nhất của Franco, Bộ trưởng Nội vụ Carlos Arias Navarro lên thay.

Tháng 2 năm 1974: Sức khoẻ của Franco suy giảm nhanh chóng và nền kinh tế gặp khó khăn, Arias Navarro tìm cách tự do hóa chế độ một cách khiêm tốn (và cuối cùng đã không thành công).

Tháng 4 năm 1974: Chế độ cánh hữu của Bồ Đào Nha bị lật đổ trong cuộc đảo chính quân sự do cánh tả tiến hành, bắt đầu quá trình dân chủ hoá Bồ Đào Nha.

Tháng 7 năm 1974: Đảng Cộng sản Tây Ban Nha (PCE) trở thành nền tảng của phe đối lập mới, gọi là Junta Democratica.

Tháng 9 năm 1974: Một quả bom của ETA nổ gần sở chỉ huy cảnh sát, làm chết 11 người. Vụ tấn công gây ra rạn nứt trong phong trào ETA, thúc đẩy sự tan rã cuối cùng thành ETA-M (quân đội) và nhóm ETA-PM (chính trị-quân sự) ôn hòa hơn.

Tháng 10 năm 1974: Đảng Lao động Xã hội Tây Ban Nha (PSOE) bầu luật sư về lĩnh vực lao động, đồng thời là chính trị gia trẻ tuổi, Felipe Gonzalez, làm người lãnh đạo mới.

Tháng 9 năm 1975: Năm chiến binh chống Franco (hai người thuộc ETA) bị kết án tử hình và bị hành quyết, tạo ra làn sóng phản đối quốc tế.

Tháng 11 năm 1975: Franco chết, và Juan Carlos lên làm vua. Arias Navarro hứa giữ gìn di sản của Franco trong khi thúc đẩy cải cách

Tháng 7 năm 1976: Juan Carlos, sau khi buộc Arias Navarro, không được lòng dân, từ chức; đã đưa Adolfo Suarez lên làm thủ tướng. Suarez, một cựu viên chức của chế độ, hứa sẽ tiến hành những cuộc cải cách, ân xá chính trị phạm và bầu cử tự do.

Tháng 11 năm 1976: Cortes (Quốc hội) có từ thời Franco đã thông qua Luật quan trọng về cải cách chính trị, mở đường cho các cuộc bầu cử dân chủ.

Tháng 12 năm 1976: Luật về Cải cách Chính trị được thông qua trong cuộc trưng cầu dân ý. Đảng PSOE, mặc dù về mặt pháp lí vẫn là bất hợp pháp, lần đầu tiên kể từ sau Nội chiến đã tổ chức đại hội ở Tây Ban Nha.

Tháng 1 năm 1977: Du kích quân phát xít giết năm luật sư về lao động của đảng PCE ngay trong văn phòng của họ.

Tháng 2 năm 1977: Chính phủ hợp pháp hoá PSOE và các đảng chính trị khác.

Tháng 3 năm 1977: Chính phủ hợp pháp hoá các cuộc đình công, ban hành luật bầu cử mới và ân xá một phần, nhằm khuyến khích các đảng của xứ Basque tham gia tranh cử.

Tháng 4 năm 1977: Suarez hợp pháp hóa PCE, đổi lại, PCE chấp nhận các cuộc bầu cử và chế độ quân chủ. Quân đội chỉ trích quyết định này một cách ôn hòa.

Tháng 6 năm 1977: Cuộc tổng tuyển cử tự do đầu tiên kể từ năm 1936 được tổ chức. Suarez và những người cải cách dưới thời Franco trong Union of the Democratic Center (UCD) giành được đa số; PSOE trở thành phe đối lập chính. PCE và Liên minh Nhân dân cánh hữu (People's Allianza – AP), mỗi đảng chỉ nhận được chưa tới 10% phiếu bầu.

Tháng 7 năm 1977: Bộ Quốc phòng mới được thành lập, nằm dưới quyền Phó Thủ tướng Manuel Gutierrez Mellado. Tây Ban Nha xin trở thành thành viên ở Cộng đồng châu Âu.

Tháng 9 năm 1977: Suarez đồng ý kế hoạch tự trị cho Catalonia để đổi lấy việc các nhà lãnh đạo Catalonia công nhận nhà nước và chế độ quân chủ Tây Ban Nha.

Tháng 10 năm 1977: Đ ể phục hồi nền kinh tế trì trệ, chính phủ và phe đối lập thương lượng Hiệp ước Moncloa nhằm hạn chế tăng lương, cắt giảm chi tiêu và tăng thuế để đổi lấy những khoản trợ cấp xã hội mới. Nghị viện được bầu theo lối dân chủ thông qua Luật ân xá.

Tháng 11 năm 1978: Chính phủ phát hiện âm mưu quân sự, gọi là Chiến dịch Galaxia. Để tránh sự giận dữ của quân đội, chính phủ tuyên cho các nhà lãnh đạo cuộc đảo chính những bản án nhẹ nhàng và không truy tố những người đồng lõa.

Tháng 12 năm 1978: Hiến pháp dân chủ mới, do Nghị viện soạn thảo, được thông qua bằng cuộc trưng cầu dân ý.

Tháng 3 năm 1979: UCD giành được đa số trong cuộc bầu cử và PSOE củng cố địa vị là đảng đối lập chính. PCE và AP có kết quả kém.

Tháng 4 năm 1979: Các cuộc bầu cử hội đồng thành phố đầu tiên được tổ chức. UCD thắng trên toàn quốc, nhưng Hiệp ước giữa PSOE -PCE đã tạo điều kiện cho các đảng viên Đảng Xã hội lãnh đạo các thành phố lớn.

Tháng 5 năm 1979: Felipe Gonzalez từ chức lãnh đạo sau khi thua trong cuộc bỏ phiếu, được tổ chức tại đại hội đảng, do ông xóa bỏ đường lối Marxist của đảng. Ông tái đắc cử vào tháng 9 theo những điều kiện của chính mình.

Tháng 10 năm 1979: Các cử tri Basque và Catalonia đồng ý quy chế về quyền tự trị cho xứ Basque và Catalonia, thông qua các cuộc trưng cầu dân ý, với sự ủng hộ của các các đảng theo đường lối dân tộc chủ nghĩa dòng chính.

Tháng 3 năm 1980: Các cuộc bầu cử cấp khu vực đầu tiên được tổ chức ở xứ Basque và Catalonia. Các đảng theo chủ nghĩa dân tộc dòng chính thành lập chính phủ ở cả hai khu vực này.

Tháng 5 năm 1980: Khi sự sự ủng hộ của dân chúng đối với UCD giảm, Suarez cải tổ nội các, ưu tiên phe bảo thủ, không còn quan tâm tới các đảng viên xã hội nữa. PSOE đại diện cho phong trào bất tín nhiệm trong Nghị viện, Suarez trụ lại được trong đường tơ kẽ tóc.

Tháng 1 năm 1981: Suarez từ chức giữa lúc các phe phái trong UCD chiến đấu với nhau và đào ngũ.

Tháng 2 năm 1981: Các sĩ quan quân sự ở Valencia và các vệ sĩ bán quân sự do Tejero cầm đầu tìm cách tiến hành đảo chính vào ngày 23 tháng 2, gọi là "23-F", dường như tin rằng sẽ được hoàng gia ủng hộ, để chiếm Nghị viện Tây Ban Nha trong lúc đang họp. Vua Juan Carlos đã có những biện pháp nhằm ngăn chặn cuộc đảo chính, thuyết phục các sĩ quan không tham gia, và bảo vệ hiến pháp. Cựu Bộ trưởng Leopoldo Calvo Sotelo thuộc UDC lên làm thủ tướng thế chỗ cho Suarez.

Tháng 10 năm 1981: Nghị viện biểu quyết tham gia NATO mặc cho PSOE và PCE phản đối, mở rộng sự hợp tác về quân sự Tây Ban Nha với quân đội các nước phương Tây.

Tháng 2 năm 1982: Phiên tòa xử những người lập kế hoạch đảo chính 23-F bắt đầu. Những người lãnh đạo cuộc đảo chính cuối cùng bị kết án 30 năm tù, nhưng các bị cáo khác được nhận những bản án nhẹ nhàng hơn.

Tháng 10 năm 1982: PSOE giành chiến thắng cách biệt một trời một vực trong cuộc bầu cử, Gonzalez trở thành thủ tướng. PCE và UCD sụp đổ, Đảng AP, sau khi trở thành đảng ôn hòa hơn, đứng thứ hai. Khi làm thủ tướng, Gonzalez thúc đẩy tự do hóa kinh tế và phúc lợi xã hội, làm cho kinh tế tăng trưởng bền vững.

Tháng 1 năm 1986: Tây Ban Nha, cùng với Bồ Đào Nha, gia nhập Cộng đồng Châu Âu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và khẳng định cam kết đối với chế độ dân chủ.

Tháng 3 năm 1986: Trong cuộc trưng cầu dân cử, các cử tri ủng hộ ở lại NATO. Đảng PSOE, thay đổi hoàn toàn quan điểm trước đó, vận động tiếp tục ở lại làm thành viên NATO.

Tháng 6 năm 1986: Lần thứ hai, PSOE giành được đa số tuyệt đối trong cuộc tổng tuyển cử.

Tháng 12 năm 1988: Một cuộc tổng đình công kéo dài một ngày nhằm chống lại chính sách kinh tế của chính phủ PSOE đẩy Tây Ban Nha vào tình trạng bế tắc.

Tháng 10 năm 1989: PSOE thắng trong cuộc tổng tuyển cử lần thứ ba nhưng súyt nữa thì mất đa số tuyệt đối trong Quốc hội.

Tháng 6 năm 1993: Mặc dù có bất hòa, PSOE thắng trong cuộc tổng tuyển cử lần thứ tư, nhưng đa số đã suy giảm đáng kể.

Tháng 3 năm 1996: PSOE thua Đảng Nhân dân (Popular Party) – hậu sinh của AP – của Jose Maria Aznar trong cuộc bầu cử. Sau đó một năm, Felipe Gonzalez từ chức lãnh đạo đảng.

Đọc thêm

Aguilar, Paloma. Memory and Amnesia: The Role of the Civil War in the Transition to Democracy. New York: Berghahn Books, 2002.

Bermeo, Nancy. "Sacrifice, Sequence, and Strength in Successful Dual Transitions: Lessons from Spain." Journal of Politics 56, no. 3 (1994): 601–27.

Encarnacion, Omar G. "Social Concertation in Democratic and Market Transitions: Comparative Lessons from Spain." Comparative Political Studies 30, no. 4 (1997): 387–419.

Fishman, Robert. Working-Class Organization and the Return to Democracy in Spain. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1990.

Gunther, Richard, Jose Ramon Montero, and Joan Botella. Democracy in Modern Spain. New Haven, Conn.: Yale University Press, 2004.

Gunther, Richard, Jose Ramon Montero, and Jose Ignacio Wert. "The Media and Politics in Spain: From Dictatorship to Democracy." In Democracy and the Media: A Comparative Perspective, edited by Richard Gunther and Anthony Mughan. Cambridge: Cambridge University Press, 2000.

Harrison, Joseph. "Economic Crisis and Democratic Consolidation in Spain, 1973–1982." Working Papers in Economic History. Madrid: Universidad Carlos III de Madrid, 2006.

Linz, Juan J. "Innovative Leadership In the Transition to Democracy and a New Democracy: The Case of Spain." In Innovative Leaders in International Politics, edited by Gabriel Scheff er. Albany: State University of New York Press, 1993.

Linz, Juan J., and Alfred Stepan. "The Paradigmatic Case of Reforma Pactada-Ruptura Pactada: Spain." In Problems of Democratic Transition and Consolidation: Southern Europe, South America, and Post-Communist Europe, edited by Juan Linz and Alfred Stepan. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1996.

McDonough, Peter, Samuel H. Barnes, and Antonio Lopez Pina. The Cultural Dynamics of Democratization in Spain. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1998.

Muro, Diego, and Gregorio Alonso, eds. The Politics and Memory of Democratic Transition: The Spanish Model. New York: Routledge, 2010.

Perez-Diaz, Victor. The Return of Civil Society: The Emergence of Democratic Spain. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1993.

Powell, Charles. Juan Carlos of Spain: Self-Made Monarch. New York: Palgrave, 1996.

—. "International Aspects of Democratization: The Case of Spain." In The International Dimensions of Democratization: Europe and the Americas, edited by Laurence Whitehead. Oxford: Oxford University Press, 2001.

Preston, Paul. The Triumph of Democracy in Spain. London: Methuen, 1986.

Serra, Narcis. The Military Transition: Democratic Reform of the Armed Forces. Cambridge: Cambridge University Press, 2010. By a former defense minister.

Tezanos, Jose Felix, Ramon Cotarelo, and Andres de Blas, eds. La Transición Democrática Española [The Spanish democratic transition]. Madrid: Sistema, 1989.

Chương 10

Vai trò của phụ nữ trong các cuộc chuyển đổi dân chủ

GEORGINA WAYLEN

Chương này xem xét vai trò của các phong trào phụ nữ và những người phụ nữ có vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài sang nền quản trị dân chủ hơn. Chương này cũng xem xét những biện pháp mà họ dùng để ủng hộ và gia tăng việc tham gia chính trị của nhiều nhóm phụ nữ khác nhau và thúc đẩy các chính sách góp phần củng cố các quyền của phụ nữ và bình đẳng giới. **Những cuộc chuyển đổi được xem xét trong dự án Chuyển đổi dân chủ được nhiều người cho là "thành công", nhưng những cuộc chuyển đổi này khác nhau đáng kể, nếu xét về kết quả đối với riêng từng giới, là khía cạnh mà những phân tích dòng chính đã b ỏ qua. Sự thành công nói chung của các quá trình chuyển đổi cụ thể có thể được đánh giá khác đi nếu khía cạnh giới tính được đem ra xem xét[102].** Tất cả các nhà lãnh đạo được phỏng vấn cho dự án *Chuyển đổi dân chủ* của IDEA đều là đàn ông, đấy chủ yếu là vì các cấp chính quyền cao nhất trong quá trình chuyển đổi trong suốt 30 năm qua đã g ần như bao giờ cũng là của nam giới. Ngay sau các cuộc chuyển đổi, một vài người phụ nữ trở thành những nhà lãnh đạo nhánh hành pháp, và một vài người đã làm được như thế (như Cory Aquino ở Philippines [đã qua đời] và Megawati Soekarnoputri ở Indonesia) đã không chỉ được bầu trên cơ sở cương lĩnh chính trị hay chức vụ trong đảng của họ (có liên quan tới giới tính hay không) mà còn bởi vì họ có những mối liên kết gia đình gần gũi với các nhà lãnh đạo chính trị cũ.

Tuy nhiên, tương tự như tất cả các quá trình chính trị, các cuộc chuyển đổi cũng mang mầu sắc giới tính – đàn ông và đàn bà có những vai trò khác nhau và những quá trình này có ảnh hưởng khác nhau đối với đàn ông và đàn bà[103]. Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong nhiều cuộc chuyển đổi và tìm cách để đảm bảo rằng kết quả của quá trình sẽ có lợi cho phụ nữ, nhưng mức độ thành công có khác nhau. Những khác biệt này là kết quả của nhiều yếu tố: tầm quan trọng của việc đưa phụ nữ vào tổ chức, khả năng của các nhà hoạt động nữ giới trong việc xây dựng các liên minh rộng lớn, trong đó có các đồng minh trong bộ máy quản lí hành chính, các đảng chính trị, các cơ

102 Paxton (2000). Milovan Djilas New Class
103 Waylen (2007).

quan lập pháp và xã hội dân sự; và khả năng của các nhà hoạt động trong việc trình bày các vấn đề của họ sao cho có hiệu quả. **Nhiều người phụ nữ chủ động tìm cách đảm bảo kết quả tích cực cho giới của mình cũng là những người hoạt động tích cực trong các phong trào xã hội, trong bộ máy quản lí hành chính, và trong giới hàn lâm – chứ không chỉ trong các đảng chính trị hay trong nội bộ các nhóm của những người đàn ông, sau này trở thành những vị tổng thống dân chủ, khi cuộc bầu cử được tổ chức** (vì phụ nữ thường không vào được những vũ đài này). Ngoài việc dựa vào nhiều tài liệu về chủ đề phụ nữ, công trình nghiên cứu này liên kết những cuộc phỏng vấn một số nhà hoạt động quan trọng, là phụ nữ, nhằm xác định những chiến lược mà họ đã sử dụng và cách thức họ đánh giá hiệu quả công việc của mình.

Hiện nay, mối quan tâm đối với quá trình chuyển đổi – là kết quả của mùa xuân Ả rập và các sự kiện ở Myanmar – lại được xới lên. Thoạt nhìn, nhiều trường hợp mới dường như đang lặp lại những hình thức hoạt động của phụ nữ trước đó và sau đó thì họ bị lo ại ra. Ví dụ, phụ nữ tham gia vào nhiều cuộc biểu tình làm sụp đổ các chế độ độc tài ở Ai Cập và Tunisia, nhưng, (cũng như hầu hết các cuộc chuyển đổi trước đó) ít người phụ nữ được bầu trong "những cuộc bầu cử đặt nền móng" hay được chỉ định vào nội các hay hội đồng lập hiến. Ở Ai Cập, giai đoạn giữa cuộc bầu cử quốc hội lần thứ nhất và cuộc bầu cử tổng thống năm 2012 và quân đội cách chức vị tổng thống thuộ c tổ chức Huynh đệ Hồi giáo, tháng 7 năm 2013, chứng kiến sự phân cực khá cao giữa những nhóm có tính thế tục hơn và những nhóm có tính tôn giáo hơn, các vụ bạo hành tình dục gia tăng và việc thông qua bản hiến pháp không thúc đẩy bình đẳng giới, cho thấy rằng các chính sách có ảnh hưởng mạnh tới phụ nữ – như tuổi kết hôn tối thiểu – có thể đang bị đe dọa và rằng những nỗ lực nhằm áp đặt luật lệ Hồi giáo (sharia law) có thể đặt ra nhiều thách thức hơn là những thách thức mà những nhà hoạt động nữ giới trước kia đã từng gặp.

Chương này khảo sát những trải nghiệm của các nhà hoạt động nữ trong giai đoạn chuyển đổi được nói tới trong dự án này nhằm xác định lí do vì sao một số cuộc chuyển đổi có thể giành được những kết quả (trong đó có thay đổi hiến pháp, thay đổi chính sách và chương trình) thuận lợi hơn cho quyền bình đẳng của phụ nữ, trong khi một số cuộc chuyển đổi khác thì không. Muốn giải thích những kết quả phức tạp, cần những công trình phân tích ở phạm vi rộng, tức là những công trình làm nhiều việc hơn là

khảo sát các phong trào của phụ nữ và tương tác của họ với các thiết chế, ngay từ đầu đã là tâm điểm của sách báo viết về giới và các cuộc chuyển đổi. Chúng ta cần đánh giá những cơ hội và những trở ngại phát sinh từ bản chất của chế độ độc tài trước đây (và theo thời gian và động lực học của chính quá trình chuyển đổi) và để xem mức độ ảnh hưởng của thay đổi đối với các nhóm phụ nữ khác nhau, biến thiên theo giai cấp, chủng tộc, dân tộc, và tình dục.

Cuốn sách này phân tích một loạt các cuộc chuyển đổi thuộc "làn sóng thứ ba", diễn ra từ những năm 1970 đến những năm 1990, một số diễn ra nhanh chóng, còn một số khác thì kéo dài, một số đã kí được hiệpước và một số khác thì không, một số diễn ra ở những nước đã từng có truyền thống dân chủ, trong khi một số khác thì có ít hay không có kinh nghiệm dân chủ để dựa vào. Một số diễn ra trong bối cảnh nhấn mạnh quyền con người và sự tham gia của các nhóm nằm bên lề xã hội, trong đó có phụ nữ. Những cuộc chuyển hóa này lôi kéo phụ nữ tham gia vào việc huy động xã hội ở những mức độ khác nhau và cho thấy mức độ chống đối chế độ độc tài của các nhà hoạt động phụ nữ. Trong một vài trường hợp, chính phủ dân cử giai đoạn hậu chuyển đổi có cảm tình với các cuộc cải cách nhằm tạo điều kiện cho bình đẳng giới có vai trò quan trọng. Trong một số trường hợp, công cuộc chuyển đổi đã mang lại những lợi ích trực tiếp; trong những trường hợp khác, đôi khi không thấy có lợi ích gì. Cũng thường xảy ra sự kiện là lợi ích ban đầu bị tước mất. Nhiều khi, nhiều nhà hoạt động phụ nữ cảm thấy thất vọng trước kết quả của quá trình chuyển đổi vì không mang lại những lợi ích mà người ta mong muốn cho phụ nữ. Kết quả này dẫn một số người tới kết luận rằng các cuộc chuyển đổi sang chế độ dân chủ, nói chung, đã bỏ quên phụ nữ (và bỏ quên một số nhóm phụ nữ đặc biệt) và do đó, những lời hứa hẹn của chế độ dân chủ đã không được thực hiện.

Trường hợp Chile cung cấp cho ta một ví dụ tốt về cả lợi ích lẫn những hạn chế. Các nhóm phụ nữ có tổ chức có vai trò quan trọng trong phong trào phản đối Pinochet rộng khắp trong những năm 1980. Các tổ chức nhân quyền và các tổ chức quần chúng cũng lôi kéo được một số lượng lớn phụ nữ, mặc dù không phải tất cả đều là những người tranh đấu vì nữ quyền hoặc thuộc cánh tả[104]. Trước cuộc bầu cử năm 1989, những người hoạt động là phụ nữ đã tổ chức lại để đảm b ảo rằng những đòi hỏi của họ đã được đưa vào bản tuyên ngôn của liên minh trung tả đang giành thắng lợi. Hi vọng dâng cao khi chính phủ mới nhậm chức và Bộ phụ nữ (Servicio Nacional de la Mujer, hay SERNAM) được thành lập. Nhưng trái ngược với một số trường hợp khác, ở đây không có hội nghị lập hiến, và trong mười năm đầu sau chuyển đổi, nhiều cuộc cải cách hóa ra là khó thực hiện hơn là người ta từng kì vọng. Ví dụ, mặc dù ở những nước khác trong khu vực, li hôn là hợp pháp, nhưng ở Chile mãi đến năm 2004 mới được hợp pháp hóa[105]. Chile trái ngược hẳn với Nam Phi, ngay sau giai đoạn chuyển đổi, ở nước này dường như các nhà hoạt động nữ đã giành được nhiều mục tiêu của mình – trong đó có cơ chế chính sách về giới và những cuộc cải cách chính sách có liên quan đến

104 Baldez (2002).
105 Haas (2010).

quyền sinh sản của phụ nữ[106]. Ở Nam Phi, khá nhiều phụ nữ được bầu vào Nghị viện, và bản hiến pháp mới có những điều khoản về bình đẳng giới. Nhưng trong mỗi cuộc chuyển đổi, các nhà hoạt động là phụ nữ đều đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức khác nhau, cũng như phải đối mặt với những ràng buộc về cơ cấu và thiết chế; những cơ hội và thách thức này làm cho một số cuộc cải cách trở nên khả thi, còn những cuộc cải cách khác thì không. Chương này khảo sát những chiến lược mà các nhà hoạt động sử dụng để đối phó với những thách thức này và b ối cảnh mà họ đang hoạt động và nêu bật tầm quan trọng của những nỗ lực quốc tế rộng lớn hơn nhằm thúc đẩy dân chủ và bình đẳng giới.

Những thách thức trong những năm 1980 và 1990 khác với những thách thức hiện nay ở một số khía cạnh quan trọng. Những thay đổi trong bối cảnh địa chính trị sau khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt và sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội nhà nước đã làm thay đổi sự chia rẽ mang tính ý thức hệ giữa phái tả và phái hữu. Toàn cầu hoá có ảnh hưởng tới mức độ bất bình đẳng và những cuộc cải cách theo đường lối tân tự do đã thu hẹp vai trò của nhà nước, với những hậu quả khác nhau đối với phụ nữ. "Cuộc chiến chống khủng bố" đã làm thay đổi môi trường an ninh, kết quả là quân sự hóa và an ninh được tăng cường. Trong những công cuộc chuyển đổi trước đó, nhiều nhà hoạt động đã dựa vào những liên kết của họ với cánh tả và các hệ tư tưởng, các đảng và thực hành chính trị theo đường lối dân chủ xã hội. Và một số nhà hoạt động quan trọng là phụ nữ đã trở về nước với những ý tưởng và cách tiếp cận mới về nữ quyền. Ví dụ, đ ảng viên Đảng Xã hội Tây Ban Nha, Carlota Bustelo, khi sống ở Pháp hồi những năm 1960 đã làm quen với các tác phẩm của Simone de Beauvoir và nhà hoạt động nữ quyền kiêm Phó chủ tịch Đảng Xã hội Chile, Adriana Munoz, đã miêu tả "quá trình chuyển đổi chính trị" của mình trong thời gian sống lưu vong ở Áo. Munoz xuất thân "từ xu hướng Marxist-Leninist trong Đảng Xã hội", nhưng sau khi tham gia hoạt động trong nhóm nữ quyền và bảo vệ môi trường ở châu Âu, bà "bắt đầu hiểu cách làm chính trị khác trước và từ bỏ chủ nghĩa Marxism-Lenininsm". Khi trở về Chile, bà bắt đầu tổ chức với "những người khác, những phụ nữ cũng trở về từ nước ngoài với tầm nhìn mới về chính trị và về quan điểm, địa vị và vai trò của phụ nữ trong các tiến trình chính trị".

Hội nghị Phụ nữ do Liên Hiệp Quốc tổ chức ở Bắc Kinh, năm 1995, đánh dấu cao trào của phong trào phụ nữ quốc tế[107]. Đầu những năm 1990, các phong trào phụ nữ toàn cầu đã thành công trong việc đưa các quyền của phụ nữ trở thành quyền con người và bạo hành phụ nữ là vi phạm nhân quyền, tạo điều kiện thuận lợi hơn đối cho nhiều nhà hoạt động nữ trong các công cuộc chuyển đổi, nhấn mạnh rằng những đòi hỏi về giới của họ thúc đẩy dân chủ và nhân quyền. Trong một số chế độ độc tài, các nhà hoạt động nữ quyền là một phần của phe đối lập dân chủ tiến hành vận động nhằm chấm dứt những vụ bạo hành do nhà nước thực hiện. **Việc liên kết các quyền của phụ nữ và quyền con người đã đưa các vấn đề về giới vào chương trình nghị sự chính trị**

106 Waylen (2010).
107 Molyneux and Razavi (2005).

của nhiều chế độ dân chủ sau chuyển đổi[108]. Ngược lại, các cuộc chuyển đổi ở Đông và Trung Âu đã bác bỏ nhiều chính sách xã hội chủ nghĩa của nhà nước, tức là những chính sách bảo vệ "quyền bình đẳng" và hạn chế tỉ lệ phụ nữ trong nghị viện và hạn chế một cách nghiêm trọng việc tiếp cận với dịch vụ phá thai. Phụ nữ mất việc làm và mất các khoản tài trợ của nhà nước cho việc chăm sóc trẻ em[109]. Hiện nay, các nhà hoạt động nữ đang đối diện với những trở ngại mới, vì số người chấp nhận diễn ngôn về nhân quyền phổ quát đang suy giảm, trong khi phe phản đối các tiêu chuẩn tiến bộ về giới (ví dụ, cải thiện quyền sinh đẻ) đã tăng lên, đặc biệt là từ phái hữu và một loạt các nhóm tôn giáo. Các vấn đề như trang phục của phụ nữ, đi lại và quyền tự trị về thân thể đã trở thành những vấn đề gây nhiều tranh cãi trong nhiều khu vực của thế giới đương đại, nhất là những khu vực mà các trào lưu tôn giáo chính thống có ảnh hưởng đáng kể.

Các mô hình nhân-quả có thể giải thích nhi ều sự chênh lệch trong kết quả về giới của những cuộc chuyển đổi thời kì đầu. Xem xét các tác nhân khác nhau tham gia vào từng trường hợp, cấu trúc của cơ hội chính trị trong những cuộc chuyển đổi khác nhau, và chiến lược mà các nhà hoạt động sử dụng sẽ góp phần giải thích những kết quả khác nhau về giới trong các lĩnh vực hiến pháp, bầu cử, bộ máy quản lí hành chính và chính sách. Những mô hình này sẽ giúp chúng ta đánh giá ý nghĩa của những trải nghiệm về quyền của phụ nữ trong những cuộc chuyển đổi đã qua và sự tham gia của họ trong những cuộc chuyển đổi trong hiện tại và tương lai.

Công tác tổ chức của phụ nữ trong quá trình chuyển hòa

Trong hầu hết các trường hợp được xem xét trong tập sách này, phụ nữ là thành phần năng động và công khai của phong trào phản đối của dân chúng đối với chế độ độc tài và họ tham gia cùng với đàn ông trong các cuộc biểu tình quần chúng (như "quyền lực nhân dân" ở Philippines), góp phần làm sụp đổ các chế độ phi dân chủ[110]. Nhưng số phụ nữ tiến hành tổ chức, với tư cách phụ nữ thì ít hơn và biến đổi trong các giai đoạn khác nhau của mỗi quá trình chuyển đổi. Rất nhiều tổ chức phụ nữ khác nhau tham gia vào tiến trình, từ các nhóm tôn giáo và cộng đồng tập hợp xung quanh các vấn đề của khu phố và sự sống còn về mặt kinh tế của các tổ chức nhân quyền và những tổ chức nữ quyền hoạt động công khai hơn. **Ở Mỹ Latinh, đàn áp trong lĩnh v ực chính trị tạo điều kiện thuận lợi cho việc phụ nữ tham gia tổ chức, đấy là lúc các phong trào xã hội và xã hội dân sự trở thành nơi chống cự và phản đối[111].** Hoạt động của những người phụ nữ trong các tổ chức nhân quyền đòi trả lại cho họ những thành viên trong gia đình đã bị mất tích và hoạt động của phái nữ quyền như biểu tình trong Ngày Quốc tế Phụ nữ, kêu gọi "dân chủ trong nước và trong nhà" là những ví dụ quan trọng đầu tiên về phong phản đối chế độ độc tài Chile của dân chúng[112]. Và, trong một

108 Waylen (1994).
109 Jaquette and Wolchik (1998).
110 Roces (2010).
111 Jaquette (1994).
112 Waylen (1994).

số trường hợp, ví dụ, Madres of the Plaza de Mayo ở Argentina, phong trào hoạt động của phụ nữ đã tạo được ảnh hưởng chính trị quan trọng, nhưng không cần phải đưa các quan điểm nữ quyền lên hàng đầu.

Nhưng ở Brazil, Chile, Philippines và Nam Phi các tổ chức phụ nữ đã đưa các vấn đề nữ quyền vào chương trình nghị sự trước khi diễn ra quá trình chuyển đổi[113]. Theo Sheila Meintjes, một người Nam Phi hoạt động tích cực trong Tổ chức phụ nữ thống nhất ở thành phố Cape Town hồi cuối những năm 1980,

> Vào thời điểm chuyển đổi, phụ nữ đã được tổ chức rất chặt chẽ trong các tổ chức chống phân biệt chủng tộc, cả trong các tổ chức của phụ nữ lẫn trong các tổ chức dân sự trong Mặt trận Dân chủ Thống nhất (UDF). Sự kiện rất có ý nghĩa lả, trong UDF, phụ nữ đã đưa ra những đòi hỏi về bình đẳng giới và chuyển đổi mang tính cá nhân. Đấy không chỉ là vấn đề bình đẳng giới, đấy là sự kiện nói rằng phụ nữ cần phải được đối xử một cách thích hợp – cả ở nơi công cộng lẫn trong chốn riêng tư.

Jacqueline Pitanguy, một nhà hoạt động nữ quyền người Brazil từ những năm 1970, khẳng định rằng, "phong trào phụ nữ xuất hiện ở Brazil là một trong những phong trào xã hội đầu tiên thực sự làm việc để đưa ra các cuộc thảo luận về những vấn đề về công bằng xã hội và dân chủ, ví dụ, các vấn đề bất bình đẳng của phụ nữ trước pháp luật, đặc biệt là vấn đề b ạo lực đối với phụ nữ và vấn đề quyền sinh sản – và trong phạm vi của môi trường bất bình đẳng".

Do đó, trong một số cuộc chuyển đổi có thể sắp xếp các vấn đề về giới sao cho chúng cộng hưởng với các diễn ngôn đầy sức mạnh về quyền con người và quyền bình đẳng. Nhưng ở Đông và Trung Âu thì ngược lại, vì nhiều nhà hoạt động là phụ nữ đã bác bỏ phong trào đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ như một "ism" (chủ nghĩa) khác và phản ứng chống lại sự áp đặt "quyền bình đẳng của phụ nữ" từ trên xuống gắn với các chế độ xã hội chủ nghĩa sau Thế chiến II[114].

Ở những nơi mà tổ chức của phụ nữ tồn tại chưa lâu và chưa phổ biến rộng rãi, thì giai đoạn tự do hóa đã diễn ra ngay trước và trong quá trình chuyển đổi thường chứng kiến sự gia tăng rất lớn về số lượng các tổ chức phụ nữ – trong đó có cả các tổ chức nữ quyền – ngay cả khi số lượng các tổ chức đã có trước đây còn ít, ví dụ như ở Ghana. Ở Tây Ban Nha, Carlota Bustelo mô tả tình hình hai tuần sau khi Franco qua đời như sau:

> Hội nghị Quốc gia đầu tiên vì Giải phóng phụ nữ đã diễn ra một cách bí mật ở Madrid. Có khoảng 500 phụ nữ đến từ khắp mọi miền của đất nước. Cuối cùng, hai tuyên bố khác nhau – bình đẳng về nữ quyền (bình đẳng với nam giới) và khác biệt nữ quyền – đã được chấp thuận, mặc dù các tuyên bố này phù hợp các đòi hỏi cụ thể. Các tuyên bố này được giới thiệu cho các đảng phái chính trị, rồi sau đó được sắp xếp lại hay viết lại, làm cho các đảng này nhận thức được rằng ở Tây Ban

113 Alvarez (1990); Aquino (1994); Baldez (2002); Hassim (2006); Quindoza Santiago (1995).
114 Einhorn (1993); Gal and Kligman (2000).

Nha cũng có phong trào nữ quyền, và kết quả là phụ nữ đã đưa ra những đòi hỏi mà người ta cần phải tính đến[115].

Ở Indonesia, Đại hội phụ nữ (Women's Congress) lần đầu tiên được tổ chức vào năm 1998, trong giai đoạn chuyển đổi. Phụ nữ từ 25 tỉnh đã tới dự và kết quả là Liên hiệp Phụ nữ vì Công lí và Dân chủ được thành lập. Người sáng lập[116], Nursyahbani Katjasungkana, thuật lại diễn biến:

Các cuộc biểu tình bắt đầu hầu như mỗi ngày và rồi sinh viên bắt đầu tham gia, ngày càng đông và đến tháng 5 năm 1998 thì chúng tôi tìm cách buộc Soeharto từ chức. Và rồi ý tưởng phải có một tổ chức quần chúng xuất hiện trong đầu. Một lần nữa, tôi lại thảo luận với các nhà hoạt động khác và chúng tôi thành lập ủy ban, trong đó có 12 nhà hoạt động (tôi nghĩ thế) là phụ nữ ở Jakarta để chuẩn bị cho Đại hội Phụ nữ quần chúng đầu tiên, tập trung vào việc tăng cường sự tham gia và đại diện của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị. Sau đó, tháng 12, trong khi viết lịch sử phong trào phụ nữ của chúng tôi, chúng tôi đã tổ chức đại hội có gần 600 phụ nữ từ khắp mọi miền Indonesia tham gia.

Ở Ghana, những vụ giết phụ nữ diễn ra tràn lan hồi cuối những năm 1990 đã là chất xúc tác cho việc tổ chức phụ nữ[117], dẫn đến việc thành lập các liên minh có cơ sở rộng lớn, ví dụ, Mạng lưới về Quyền Phụ nữ ở Ghana (NETRIGHT) trong thời gian chuẩn bị cuộc bầu cử năm 2000, trong đó, ứng cử viên của phe đối lập, John Kufuor, cuối cùng đã đánh bại người được Jerry Rawlings chỉ định làm người kế nhiệm[118]. Dzodzi Tsikata, người sáng lập NETRIGHT, cho rằng trên thực tế đã có hai quá trình chuyển đổi ở Ghana: Cuộc chuyển đổi thứ nhất, năm 1992, trong đó phụ nữ đóng vai trò rất nhỏ và cuộc thứ hai, năm 2000, trong đó phụ nữ có vai trò tích cực hơn:

Chế độ hiến định dẫn đến việc nới rộng dần các căn cứ pháp lý và nhiều tổ chức nhỏ bắt đầu được thành lập. Nhân dân nghi ngờ nhiều chính sách hơn và ngày càng tự tin hơn vì đây là chính quyền hiến định và mọi người thử tìm hiểu không gian và mở ra thêm một chút, và tôi nghĩ phụ nữ cũng được lợi từ những việc làm như thế. Vì thế, cùng với những không gian khác, các tổ chức phụ nữ bắt đầu tấn công, nhằm thúc đẩy hơn nữa các quyền của phụ nữ và tăng cường sự chú ý đến những vấn đề cụ thể mà họ quan tâm. Có những cuộc thảo luận về nạn bạo hành đối với phụ nữ, coi đây là vấn đề rất lớn. Tất cả các tổ chức đã ý thức hơn một chút về những yếu kém của mình: Nhỏ bé, không phải là tổ chức có đông thành viên, và họ không có khả năng gây ảnh hưởng nhiều đối với nhà nước, và do đó, họ quyết định thành lập các liên minh với nhau nhằm tăng cường ảnh hưởng.

115 Xem thêm Duran and Gallego (1986).
116 Blackburn (1999).
117 Fallon (2003).
118 Mama (2005).

Những trường hợp này cho thấy, ngay cả khi các tổ chức phụ nữ không có đóng góp đáng kể trong việc tạo ra áp lực của xã hội dân sự đối với công cuộc chuyển đổi, tiến trình chuyển đổi tự nó đã góp phần vào việc xuất hiện các tổ chức phụ nữ, trong đó có các liên minh rộng rãi và các tổ chức bảo trợ.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, thời kỳ hậu chuyển đổi, nhiều phong trào xã hội của quần chúng, trong đó có các phong trào phụ nữ, đã không còn hoạt động tích cực như trước nữa. Trong nhiều trường hợp, khi các tổ chức phụ nữ tương đối mạnh, kiểu "chính trị như thường thấy" (có lợi cho các đảng hơn là các phong trào xã hội) đã giành được quyền kiểm soát. Ở Brazil, Chile và Nam Phi, các tổ chức phụ nữ đã đánh mất nhiều khả năng lãnh đạo, đấy là khi các nhà hoạt động nữ chuyển sang các cơ quan của nhà nước (trong đó có các bộ phụ nữ mới thành lập) và các cơ quan lập pháp[119]. Teresa Valdes, một nhà hoạt động nữ quyền ở Chile, nhận xét:

> Nhiều phụ nữ chuyển từ phong trào phụ nữ sang chính quyền trung ương, sang các bộ, và chính quyền địa phương. Như vậy là, việc thành lập chính phủ dân chủ có tác động tiêu cực đối với phong trào phụ nữ, vì nhiều tổ chức thuộc phái tả không có người lãnh đạo. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế đã chuyển những nguồn lực trước đó vẫn dành cho xã hội dân sự sang cho nhà nước.

Pregs Govender khẳng định rằng, ở Nam Phi, "chuyện đó đã xảy ra với tất cả các tổ chức cùng với các cuộc bầu cử: Lần đầu tiên người ta tham gia chính phủ vào năm 1994 và một số phong trào chính trị, các tổ chức chính trị và các phong trào cộng đồng tham gia vào chính phủ và Nghị viện. Các tổ chức này không còn người lãnh đạo nữa. Và tôi không nghĩ rằng trước đó người ta đã không có kế hoạch thích hợp nhằm giải quyết vấn đề này – không thể lập kế hoạch cho công việc này".

Chuyên nghiệp hóa – hay "phi chính phủ hoá" – nhiều tổ chức phụ nữ còn lại (và sự phụ thuộc của họ vào các nguồn tài trợ của nhà nước hay tài trợ quốc tế) cũng làm thay đổi đặc điểm của những tổ chức đó, làm cho họ xa rời cơ sở; một số tổ chức được nhà nước thu nạp để cung cấp dịch vụ, và tất cả đều phải cạnh tranh để giành các khoản trợ giúp quốc tế đang ngày càng ít đi[120]. . Valdes khẳng định rằng "quan hệ do chính phủ thiết lập với xã hội dân sự, đặc biệt là với các tổ chức phụ nữ, dựa trên điều kiện là chúng tôi là các chuyên gia, chuyên viên kĩ thuật về chủ đề này và rằng chúng tôi rút nội dung chính trị khỏi những đề xuất của chúng tôi". Tất cả những yếu tố này đã làm suy giảm năng lực hoạt động của các tổ chức phụ nữ.

Nhưng chỉ huy động phụ nữ thì không thể đảm bảo rằng việc tham gia vào chính trị của phụ nữ sẽ gia tăng hay các tiêu chuẩn tiến bộ về giới sẽ được chấp nhận và thực thi. Công tác tổ chức mang tính chiến lược do các tác nhân chính thực hiện – và bối cảnh mang tính thiết chế thuận lợi – là hai tác nhân quan trọng sống còn nếu muốn có được các kết quả tích cực và ngăn chặn được đà suy thoái. Ở một số nơi, các tổ chức phụ nữ thành lập liên minh trước những cuộc bầu cử quan

119 Alvarez (1990); Franceschet (2005); Hassim (2006).
120 Alvarez (1999).

trọng nhất. Thông thường hơn, họ thành lập liên minh rộng rãi nhằm vận động cho các chính sách mới về các vấn đề cụ thể, ví dụ, nạn bạo hành trong gia đình. Các nhà hoạt động về giới cũng lập ra những liên minh chiến lược với phụ nữ (và đàn ông có cảm tình) hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trong đó có các cơ quan lập pháp, các chính phủ, các đảng, các tổ chức phụ nữ và các nhóm bảo trợ. Trừ một số ngoại lệ, những phụ nữ này thường xuất thân từ giới tinh hoa chính trị và kinh tế, hoàn cảnh xuất thân như thế tạo điều kiện cho họ tiếp cận với các nhà lãnh đạo là đàn ông, nhưng cũng có thể dẫn tới sự chia rẽ giữa các nhà lãnh đạo nữ và cơ sở của họ. Công tác tổ chức trên cơ sở rộng rãi, đưa phụ nữ xuống đường phố trong quá trình chuyển đổi, sau giai đoạn chuyển đổi khó có thể được lặp lại nhằm tạo ra sự ủng hộ của quần chúng để gây áp lực cho những bộ luật mới về vấn đề giới hoặc để chống lại những hình thức thụt lùi khác nhau từng xuất hiện. Các phong trào của phụ nữ tham gia vào (hay đang nổi lên từ) những cuộc chuyển đổi thường rất hỗn tạp, trong đó có những người phụ nữ với các căn tính về giai cấp, chủng tộc, tính dục và tôn giáo khác nhau. Ở Indonesia, trong số các nhà hoạt động nữ quyền có cả những người phụ nữ thế tục lẫn người có đạo, còn ở Nam Phi, vấn đề chủng tộc và giai cấp là những vấn đề nổi bật[121]. Thenjiwe Mtintso nhớ lại rằng, đối với các nhà hoạt động nữ, "ngay trong chúng tôi cũng có vấn đề chủng tộc... Phụ nữ da trắng và phụ nữ da đen, nhưng ngay cả trong số phụ nữ da đen cũng có phân biệt giai cấp".

Một phần của sự bất đồng là do nguồn gốc, đức tin và trải nghiệm; thường xảy ra xung đột giữa những nhà hoạt động là phụ nữ và các nhóm trong phong trào của phụ nữ về mục tiêu, chiến thuật và chiến lược. Không phải tất cả phụ nữ từng tham gia các cuộc vận động trong quá trình chuyển đổi đều ủng hộ các mục tiêu của phái nữ quyền (ý nghĩa của phong trào nữ quyền là đối tượng của các cuộc tranh luận), đặc biệt là những vấn đề liên quan đến quyền sinh đẻ. Ở một số nơi, phong trào nữ quyền bị coi là khái niệm của phương Tây, chỉ liên quan đến phụ nữ thuộc giới "tinh hoa". Sheila Meintjes nhận xét rằng "trong số các tổ chức phụ nữ chống phân biệt chủng tộc, cũng có ý kiến cho rằng nữ quyền là món hàng nhập khẩu từ phương Tây, không có tác dụng nhiều đối với phụ nữ châu Phi, khác với phụ nữ phương Tây, phụ nữ ở đây không gặp cùng những vấn đề rắc rối như đàn ông". Ở những nơi khác, đã xảy ra xung đột giữa những người đòi "quyền tự trị" khỏi hệ thống chính trị hiện hữu, coi nó như là mô hình gia trưởng và do đàn ông thống trị, và những người muốn sự tham gia đầy đủ hơn, những người này thường tự coi mình là những nhà hoạt động nữ quyền và đảng viên tích cực.

Ở Braxin và Chile (và ở mức độ nào đó là Tây Ban Nha), sự khác nhau giữa các đảng phái chính trị làm cho các nhà hoạt động là phụ nữ bị chia rẽ theo đường lối của đảng. Teresa Valdes thuật lại:

> Nhóm Phụ nữ vỉ cuộc sống (Mujeres por la Vida – nhóm mà tôi tham gia) đã trải qua thời khắc rất khó khăn, vì Đảng Cộng sản và các đảng khác bên phái tả bác bỏ

121 Blackburn (2010).

cuộc trưng cầu dân ý năm 1988 [cần bỏ phiếu ủng hộ hay chống lại Pinochet] – hay nói chính chính xác hơn, họ không đồng ý chấp nhận đường lối mang tính thiết chế của chế độ độc tài, được nêu ra trong bản hiến pháp năm 1980 [được thông qua dưới chính quyền quân sự]. Cho nên, trong nhóm của chúng tôi, chúng tôi đã phải thực hiện hành động rất đáng buồn và rất khó khăn về mặt chính trị: Chúng tôi có thể giữ sự thống nhất của nhóm hay vận động chính trị nhằm khai trừ Đảng Cấp Tiến và Đảng Cách mạng Cánh tả.

Một số tác nhân khác cũng ảnh hưởng tới đến mức độ và hình thức hoạt động của phụ nữ trong những trường hợp được đem ra phân tích. Di sản mang tính thiết chế của các chế độ phi dân chủ (và giới tính mà mỗi chế độ thể hiện) khác nhau khá nhiều. Ví dụ, các chế độ độc tài ở Chile và Tây Ban Nha (và ở mức độ thấp hơn là ở Braxin) có những quan điểm bảo thủ về quan hệ giới, trong khi một số chế độ phi dân chủ khác (mà cụ thể là các chế độ xã hội chủ nghĩa) đã tiến hành những cuộc cải cách pháp luật có lợi cho phụ nữ[122]. Những chế độ dân chủ khác nhau cũng tạo những điều kiện khác nhau cho công tác tổ chức phụ nữ[123]. Các nước xã hội chủ nghĩa không tạo nhiều cơ hội cho công tác tổ chức một cách tự chủcủa phụ nữ. Ví dụ, ở Ba Lan, các tổ chức phụ nữ duy nhất được phép hoạt động, như Liên đoàn Phụ nữ (Women's League), phải được nhà nước cho phép và là một phần của bộ máy của Đảng Cộng sản. Mặc dù một số chế độ độc tài đã vô tình cung cấp không gian cho công tác tự tổ chức, những chế độ khác đã thu nạp một cách thành công các tổ chức phụ nữ quan trọng, làm giảm các tổ chức tự trị khó có khả năng phát triển[124]. Nursyahbani Katjasungkana khẳng định rằng ở Indonesia, "Kowani, tổ chức phụ nữ tiến bộ nhất, có từ trước khi nước này giành được độc lập, đã bị chế độ của Soeharto thu nạp. Và Soeharto tài trợ cho một phong trào phụ nữ mới, Dharma Wanita, một phong trào thúc đẩy quan điểm gọi là Ibuism – ý thức hệ của nhà nước nói rằng "phụ nữ trước hết phải là người vợ, thứ hai là mẹ, thứ ba là người nuôi dạy trẻ con, thứ tư là nhân viên xã hội, và thứ năm mới là người công dân".

Chuyện đó cũng xảy ở Ghana, ở đây Phong trào Phụ nữ 31 Tháng 12, được nhà nước tài trợ, giữ vai trò chi phối trong nhiều năm, ngay cả khi quá trình chuyển đổi đã bắt đầu[125]. Tsikata khẳng định rằng, ở Ghana,

> những tổ chức trực tiếp ủng hộ chế độ hoạt động dễ dàng hơn những tổ chức đứng cách xa một chút hay độc lập hơn một chút. Đến năm 1984–1985, tổ chức phụ nữ duy nhất còn lại là Phong trào Phụ nữ 31 Tháng 12, và nằm dưới sự lãnh đạo của phu nhân tổng thống. Tổ chức này có khả năng tiếp cận rất lớn, được nhà nước hỗ trợ, và hưởng tất cả các loại đặc quyền đặc lợi khác, và do đó, nó giữ thế thượng phong trên vũ đài. Các nhà tài trợ còn cung cấp nguồn lực cho tổ chức này và chẳng

122 Htun (2003); Threlfall (2004).
123 Einhorn (1993).
124 Xem Blackburn (2010).
125 Mama (2005).

bao lâu sau, đây là tổ chức duy nhất được báo chí nhắc tới. Vì vậy, theo nghĩa nào đó, tổ chức này chiếm toàn bộ không gian, và nhiều tổ chức phụ nữ cảm thấy khó đưa những vấn đề của họ tới kết quả hay quảng bá cho những hoạt động của mình. Trong một thời gian dài, dường như đây là tổ chức duy nhất có mặt trên vũ đài, khả năng tiếp cận rất lớn của nó chắc chắn có vai trò chính khiến tổ chức này có địa vị thống trị các phong trào phụ nữ ở nước này.

Không gian để người ta lên tiếng về những quan tâm về giới trong phe đối lập đối với chính quyền phi dân chủ cũng khác nhau r ất nhiều. Ví dụ, một số đảng và phong trào đối lập – cánh tả và những tổ chức đấu tranh chống lại những vụ xâm phạm quyền con người – có thái độ cởi mở hơn đối với các vấn đề của phụ nữ, mà họ coi là một phần của chương trình nghị sự rộng lớn hơn về bình đẳng, các quyền và công lí. Những nhà hoạt động là phụ nữ trong một số đảng chính trị, ví dụ, các đảng viên Đảng Xã hội Tây Ban Nha và Chile và một số đảng cánh tả khác, như Đảng Dân chủ-Xã hội Brazil và Đảng Lao động Brazil và Đại hội Dân tộc Phi (ANC) ở Nam Phi, tổ chức một cách rộng khắp các tổ chức riêng cho phụ nữ cũng như trong nội bộ đảng[126]. Carlota Bustelo mô tả lần trở về:

> Tôi liên lạc với Đảng Lao động Xã hội Tây Ban Nha (PSOE), chúng tôi đã tạo ra nhóm "Phụ nữ và chủ nghĩa xã hội" trong đảng này, chúng tôi muốn thông qua đó, tạo ảnh hưởng đối với chính sách của đảng về những vấn đề của phụ nữ. Khi thảo luận và hành động, chúng tôi trở thành những người ủng hộ nữ quyền hơn và năng nổ hơn. Thư kí của đảng về giáo dục, Luis Gomez Llorente, thuộc phái tả của PSOE, cung cấp cho chúng tôi một phần ngân sách của ông và khuyến khích chúng tôi cố gắng định hình những nhóm đang xuất hiện. Chúng tôi có thể làm việc này, bằng cách nói chuyện hay giảng bài một cách bí mật trong những quận khác nhau của Madrid và các thành phố khác, và chúng tôi còn tiền để in các tờ rơi và băng "cassette" để truyền bá những tư tưởng nữ quyền của chúng tôi và tạo điều kiện cho những người khác chia sẻ để gia tăng mức độ phổ biến.

Thenjiwe Mtintso (lúc đó là nhà hoạt động lưu vong của ANC/ Umkhonto we Sizwe) tuyên bố rằng, trong những năm 1980, những nhóm phụ nữ tích cực trong ANC là "một bước rất quan trọng trong cuộc đấu tranh cho quyền bình đẳng giới và đưa những đòi hỏi này vào, vì các nhóm này huy động những người phụ nữ từng tham gia trong phong trào giải phóng, và nâng cao ý thức chung của toàn bộ phong trào giải phóng về vị trí, vai trò và địa vị của phụ nữ, và nhu cầu đảm bảo rằng giải phóng phụ nữ và bình đẳng giới không phải là một sản phẩm phụ". Adriana Munoz kể lại những sự kiện đã xảy ra ở Chile:

> Một số nhà hoạt động nữ quyền nữ tự tham gia các đảng chính trị, trong khi những người khác thì đứng ngoài. Những người tham các đảng phái chính trị nghĩ rằng

126 Valiente (2003); Waylen (2007).

chúng tôi phải ở ngay bên trong địa điểm, nơi cuộc đàm phán đang diễn ra, vì nếu để cho đàn ông quyết định chương trình của quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ ở Chile, thì chắc chắn là chương trình nghị sự của phụ nữ sẽ không được đưa vào. Vì vậy, chúng tôi đấu tranh để có đại diện ở tất cả các cấp trong đảng – tôi ở trong Đảng Xã hội và Đảng vì Dân chủ. Cùng với những người phụ nữ khác, chúng tôi đã tham gia vào tất cả các ủy ban về chương trình và ủng hộ chương trình nghị sự của phụ nữ và các quyền của phụ nữ.

Một số nhóm văn hoá và tôn giáo truyền thống, ví dụ, Nhà thờ Công giáo La Mã chống lại chế độ độc tài, nhưng ít cởi mở hơn đối với những đòi hỏi về giới (và nhiều khả năng là sẽ huy động để chống lại những đòi hỏi này), như đã từng xảy ra ở Chile và Brazil.

Tốc độ của quá trình chuyển đổi cũng là một yếu tố. Trừ Indonesia và có thể là Philippines, những nước mà chế độ trước đó đã sụp đổ một cách tương đối nhanh, hầu hết các quá trình chuyển đổi được xem xét trong tác phẩm này diễn ra tương đối chậm, trải qua đàm phán và có kí kết, hoặc được "hướng dẫn", như ở Brazil, Chile, Ghana, Nam Phi, và Tây Ban Nha. Quá trình chuyển đổi được kí kết bao gồm những cuộc đàm phán trong nhóm tinh hóa tương đối hạn chế, nhưng một số cuộc chuyển đổi lại cởi mở hơn nhằm kết hợp những đòi hỏi của các phong trào xã hội. Ở Chile, Ghana, Ba Lan và Tây Ban Nha, trong quá trình chuyển đổi, các chế độ cũ và đồng minh của họ vẫn nắm được khá nhiều quyền kiểm soát và các cuộc đàm phán diễn ra một cách kín đáo (hay thậm chí là bí mật), và do đó, có rất ít phụ nữ được tham gia. Ở Brazil và Nam Phi quá trình đàm phán diễn ra tương đối cởi mở hơn và có nhiều người tham gia hơn, và những tổ chức của phụ nữ có nhiều cơ hội tiếp cận hơn. Những khác biệt này giúp giải thích vì sao đôi khi các phong trào phụ nữ có thể đưa những vấn đề của phụ nữ vào chương trình nghị sự và dẫn đến những thay đổi về chính sách và cải cách thể chế thuận lợi hơn về giới, ở mức độ nào đó; trong khi ở những nơi khác, những cải cách về giới đã bị chững lại hoặc thụt lùi.

Kết quả

Lĩnh vực hiến pháp

Đưa ra mô hình thiết chế là điểm quan trọng trong nhiều cuộc đàm phán trong những cuộc chuyển đổi thông qua đàm phán và kí kết. Trong một số trường hợp, Nghị viện mới được bầu thực hiện chức năng của hội đồng lập hiến và các bản hiến pháp mới được thiết kế nhằm thực hiện các mục tiêu rộng lớn hơn của quá trình chuyển đổi. Trong các trường hợp khác, bản hiến pháp có từ trước hay phiên bản đã chỉnh sửa vẫn được dùng hoặc không có cuộc cải cách hiến pháp quan trọng nào, ví dụ, Chile, ở đây hệ thống bầu cử vẫn hoạt động theo hiến pháp do quân đội áp đặt vào năm 1980. Mức độ can thiệp của các tổ chức phụ nữ vào các quá trình này cũng rất khác nhau. Ở Brazil và Nam Phi, những người phụ nữ có tổ chức tích cực tham gia vào các tiến trình

chính thức và trong Nghị viện lập ra Hội đồng Lập hiến và giúp xây dựng những bản hiến pháp chú ý tới giới tính. Ở Tây Ban Nha và Philippines, các tổ chức phụ nữ và những người đấu tranh đòi nữ quyền vận động hành lang từ bên ngoài, nhưng không có nhiều phụ nữ tham gia trực tiếp vào quá trình thiết kế hiến pháp. Hầu như không có sự tham gia của tổ chức phụ nữ trong các cuộc đàm phán hiến pháp ở Chile, diễn ra sau cuộc trưng cầu dân ý (mặc dù ở nước này phong trào phụ nữ hoạt động rất tích cực), phụ nữ cũng không có đóng góp tích cực vào việc soạn thảo bản hiến pháp của Ghana. Và mặc dù hiến pháp ở Ba Lan, Indonesia, Philippines và Tây Ban Nha có một số điều khoản về bình đẳng giới, các tổ chức phụ nữ không gây được nhiều ảnh hưởng.

Ở hai nước Brazil và Nam Phi, hiến pháp đã được soạn thảo như là một phần của quá trình chuyển đổi từng bước một, theo thỏa thuận. Ở Nam Phi, việc soạn thảo bản hiến pháp tạm thời là nội dung chính của các cuộc đàm phán đa đảng trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1994, do ANC và chính phủ phân biệt chủng tộc nắm quyền chi phối. **Sau khi một vài người phụ nữ tham gia vào những cuộc đàm phán ban đầu trong Hội nghị vì một nước Nam Phi Dân chủ, phụ nữ (đặc biệt là phụ nữ trong ANC) đã chiến đấu để đảm bảo rằng họ phải có chân trong tất cả các nhóm đàm phán trong các cuộc đàm phán đa đảng diễn ra sau đó.**

Liên minh Quốc gia của Phụ nữ (WNC), liên minh độc lập rộng rãi của các tổ chức phụ nữ, đã được thành lập[127]. Điều phối viên của WNC giai đoạn 1992–1994, Pregs Govender, khẳng định:

> WNC bắt đầu bằng việc Liên hiệp Phụ nữ ANC khởi động cuộc gặp mặt với phụ nữ của các đảng chính trị và các tổ chức khác trong toàn bộ xã hội, từ những quan điểm khác nhau, để xem xét vấn đề phụ nữ không được tham gia quá trình đàm phán và lo sợ rằng, mặc dù phụ nữ đã tích cực đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc, nhưng những vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp tới phụ nữ và ảnh hưởng tới đời sống của phụ nữ...trên thực tế sẽ hoàn toàn bị loại ra khỏi chương trình và những vấn đề như phi giới tính, bình đẳng giới,...bình đẳng giới thực sự, các quyền kinh tế-xã hội, tự do thân thể và quyền sinh đẻ sẽ không được ghi vào hiến pháp... Sự phối hợp giữa những người tham gia đàm phán, các luật sư, những nhà nghiên cứu tài giỏi, những người có khả năng huy động và xây dựng các phong trào phụ nữ đã liên kết với nhau một cách rất hiệu quả.

WNC có vai trò quan trọng trong các cuộc đàm phán, lôi kéo được các nhà lãnh đạo truyền thống về quan hệ giữa luật tục và điều khoản về bình đẳng[128]. Sheila Meintjes, thuộc nhóm theo dõi nghiên cứu của WNC, tuyên bố rằng đây là "thời điểm rất, rất quan trọng trong liên minh và chúng tôi có vai trò cực kì quan trọng trong việc đảm bảo rằng luật tục với những điều mà các thủ lĩnh muốn không đứng cao hơn hiến pháp. Họ muốn giữ luật tục, nhưng luật tục làm cho tất cả phụ nữ [người châu Phi] trở thành vị thành niên trước pháp luật". Bản hiến pháp tạm thời sau đó được Nghị

127 Albertyn (1994).
128 Thượng dẫn.

viện mới được bầu trong vai trò Hội đồng Lập hiến xem xét. Các nữ thành viên của Nghị viện, đặc biệt là các đảng viên ANC, đã thành công trong việc thúc đẩy những điều khoản cụ thể – ví dụ, về bạo lực gia đình – được đưa vào cùng với những cam kết chung chung về bình đẳng giới.

Ở Brazil, sau cuộc bầu cử tổng thống dân sự năm 1985, trong giai đoạn từ năm 1986 đến 1988, Nghị viện mới được bầu hoạt động như Hội đồng Lập hiến. Đảng viên của các đảng phái chính trị họp kín với nhau và được lobby bởi (và làm việc cùng) những người phụ nữ hoạt động trong xã hội dân sự. **Tổ chức phụ nữ mới trên toàn liên bang, Hội đồng Dân tộc vì Quyền Phụ nữ (Conselho Nacional de Direitos da Mulher hay CNDM), bao gồm các đại diện của cả nhà nước và xã hội dân sự và hoạt động như tổ chức vận động hành lang của phụ nữ; Hội đồng này phối hợp các tổ chức phụ nữ và các nhà hoạt động vì nữ quyền nhằm gây sức ép với Quốc hội lúc đó đang hoạt động như Hội đồng Lập hiến[129].** Jacqueline Pitanguy, chủ tịch CNDM, mô tả cách thức "chúng tôi thành lập bộ phận chuyên trách về hiến pháp. Chúng tôi bắt đầu...vươn lên đến cấp tiểu bang..., lập danh sách các nhóm phụ nữ ở mỗi bang để chúng tôi có thể cùng nhau tổ chức để khởi động chiến dịch ở mỗi tiểu bang. Mặc dù đó là chiến dịch của CNDM, nhưng diễn ra ở cấp tiểu bang". Trong những công việc đã làm có Thư của Phụ nữ, đây là tập hợp những đòi hỏi của các tổ chức phụ nữ, được đưa lên Hội đồng Lập hiến (và từng tiểu bang). Các tổ chức này cũng hoạt động để đảm bảo rằng các thành viên của Hội đồng được vận động một cách bài bản ở khu vực bầu cử, tại địa phương và ở cấp liên bang. Pitanguy mô tả cách "làm việc trực tiếp trong Quốc hội":

> Mỗi ngày chúng tôi đều có mặt trong Quốc hội và chúng tôi nói chuyện với các nhà lãnh đạo các đảng chính trị... Và tôi vẫn nhớ mình đã đi qua những hành lang đó. Không có gì thay đổi. Chúng tôi cũng nhận được điện tín từ các tiểu bang. Chúng tôi thường xuyên liên kết với các nhóm phụ nữ địa phương. Đây không chỉ là chiến dịch cấp liên bang, nó là chiến dịch diễn ra trên toàn quốc. Vì vậy, chúng tôi đến thăm ông đại diện nào đó và thấy rằng ông ta tỏ ra miễn cưỡng về vấn đề này, thế là chúng tôi sẽ liên lạc ngay với nhóm phụ nữ ở tiểu bang cụ thể đó.

Những đại biểu là phụ nữ trong cơ quan lập pháp (còn gọi là vận động hành lang bằng son môi) từ một loạt đảng phái trong Hội đồng cũng cùng nhau hành động và cộng tác với CNDM. Kết quả là, Pitanguy nhận xét rằng 80% đòi hỏi của họ đã được đưa vào hiến pháp năm 1988, và những nỗ lực nhằm củng cố "quyền sống" (tức là chống phá thai – ND) đã bị đánh bại. Nhưng bản Hiến pháp này là tài liệu khó áp dụng, muốn có tác dụng thì cần phải có những điều luật hướng dẫn nữa.

Trong quá trình chuyển đổi theo thỏa thuận và thương lượng của Tây Ban Nha, trong hai năm 1977–1978, Hội đồng Lập hiến dân cử đã thiết kế xong bản hiến pháp mới. Rất ít phụ nữ tham gia vào quá trình này, vốn tương đối kín đáo và do giới ưu tú dẫn dắt,

129 Alvarez (1990); Htun (2003).

được Adolfo Suarez, lãnh tụ Liên minh Trung tâm Dân chủ (UDC) đồng thời là thủ tướng – lãnh đạo[130]. Một nhóm toàn đàn ông được chọn từ Constituent Cortes (Nghị viện Tây Ban Nha trong giai đoạn giữ vai trò của Hội đồng Lập hiến) soạn thảo bản hiến pháp, ba trong số bảy thành viên của Hội đồng là thành viên của phái trung hữu UCD đang nắm quyền, một người là thành viên PSOE. Hiến pháp đã được đưa ra cho ủy ban hiến pháp của nghị viện; gồm 35 thành viên, trong đó ch ỉ có một phụ nữ, thảo luận và được cả hai viện – chỉ có 27 phụ nữ – chấp nhận. Các tổ chức đấu tranh vì nữ quyền đã vận động hành lang từ bên ngoài, còn một số nữ nghị sĩ thì hoạt động ở bên trong. Bustelo nhận xét rằng bà đã "hợp tác với nhóm chịu trách nhiệm soạn thảo điều 9 và điều 14, nói về bình đẳng". Chính vì vậy mà những điều khoản về bình đẳng giới và li hôn đã được đưa vào, mặc dù những cố gắng nhằm thúc đẩy quyền sinh sản và luật về quyền thừa kế của người con trai trưởng mang lại ít thành công hơn[131].

Ở Philippines, bà Corazon Aquino mới được bầu đã bổ nhiệm Ủy ban Hiến pháp gồm 50 thành viên (chưa tới 15% thành viên là phụ nữ, nhưng chủ tịch lại là phụ nữ) để soạn thảo bản hiến pháp mới. Một liên minh rộng lớn của các tổ chức phụ nữ, trong đó có nhóm nữ quyền Gabriela, đã cùng nhau tiến hành vận động hành lang, nhưng kết quả không phải lúc nào cũng được như ý. Mặc dù có điều khoản về bình đẳng giới, nhưng nó không được sâu rộng như đề xuất của các tổ chức phụ nữ. Điều khoản về bảo vệ đời sống [tức cấm phá thai (pro-lIFE) dựa trên lập luận: Giết người vô tội là sai, mà bào thai là người vô tội, do đó phá thai là sai lầm; còn quyền phá thai là pro -choice – ND] cũng đã được thông qua. Điều này được nhóm vận động hành lang của Giáo Hội và các tổ chức phụ nữ pro-lIFE ủng hộ rất mạnh; nhưng để nhượng bộ cho các tổ chức phụ nữ khác, điều này đề cập tới quyền sống của cả người mẹ cũng như thai nhi ngay từ lúc thụ thai[132].

Ở Indonesia, cải cách hiến pháp diễn ra từng bước một. Một số phụ nữ đại diện cho các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức phụ nữ được bổ nhiệm làm thành viên của Hội đồng Tư vấn Nhân dân (PCA), Hội đồng này đã bắt đầu thực hiện thay đổi trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2002, còn các nhà hoạt động nữ quyền thì tiến hành những biện pháp nhằm đảm bảo rằng nguyên tắc bình đẳng về cơ hội và không kì thị (affirmative action) được đưa vào cải cách hiến pháp, nhưng có rất ít thành tựu rõ rệt. Nursyahbani Katjasungkana, thành viên của PCA với tư cách là đại diện của các tổ chức luật sư, kể lại rằng, học được từ kinh nghiệm của Nam Phi, họ đã "tìm cách đưa vào hiến pháp một chương đặc biệt nói về nhân quyền, trong đó có nguyên tắc không phân biệt đối xử và bình đẳng về cơ hội, và không kì thị".

Ở cực bên kia, phụ nữ không được tham gia vào quá trình soạn thảo bản hiến pháp ban đầu, do quân đội Chile đưa ra vào năm 1980; vì vậy, đây không phải là văn kiện có sự thông cảm về giới. Phụ nữ cũng không tham gia vào các cuộc tái đàm phán tối thiểu (họp kín) – sau cuộc trưng cầu dân ý – giữa các đảng chính trị then chốt và chính

130 Threlfall (2004).
131 Bonime-Blanc (1987, 95).
132 Abao and Yang (2001).

phủ quân sự, trước khi diễn ra cuộc bầu cử tổng thống và bầu cử nghị viện, năm 1989. Phụ nữ đã bị loại ra, mặc dù nhiều tổ chức phụ nữ đã có vai trò tích cực, trong đó có các tổ chức yểm trợ hoạt động tương đối lâu dài, như tổ chức Mujeres por la Vida và Women's Concertación, được thành lập nhằm phản ứng trước sự kiện là có rất ít phụ nữ được lựa chọn để cạnh tranh trong các cuộc bầu cử đó, nhằm đảm bảo bình đẳng giới trong chương trình nghị sự của Concertación[133].

Ở Ghana, hiến pháp mới được chấp bút năm 1991 trong Hội đồng Tư vấn do chế độ của Rawlings lập ra ngay từ giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi từ trên xuống. Vì vậy, chỉ có vài tổ chức phụ nữ tìm cách gây ảnh hưởng đối với tiến trình này và các vấn đề giới tính không được đưa vào văn kiện cuối cùng. Dzodzi Tsikata nhớ lại, "chúng tôi không đưa được nhiều vấn đề vào hiến pháp. Chúng tôi không tích cực tham gia vào quá trình xây dựng hiến pháp. Không có đủ các nhà hoạt động là phụ nữ, và tôi không nhớ là đã có những cuộc thảo luận về hiến pháp".

Ba Lan, quá trình chuyển đổi từ nhà nước xã hội chủ nghĩa diễn ra trong bối cảnh hơi khác một chút, các tổ chức phụ nữ cũng không có tác động đáng kể đến quá trình soạn thảo bản hiến pháp năm 1997, mặc dù một số tổ chức phi chính phủ của phụ nữ – Trung tâm Quyền Phụ nữ (Women's Rights Center) – đã có những kiến nghị[134]. **Văn kiện cuối cùng có các điều khoản đảm bảo quyền bình đẳng giữa đàn ông và đàn bà, nhưng đây là những điều khoản khó thực thi, vì không được những bộ luật cụ thể hay luật dân sự hậu thuẫn; ở một số lĩnh vực, ví dụ như trong luật lao động, luật pháp mâu thuẫn trực tiếp với hiến pháp.** Cũng như ở các nước Đông Âu khác, sau nhiều tranh cãi và tranh luận, hiến pháp mới có điều khoản về quyền sống. Giáo hội Công giáo đã thành công trong việc đưa điều khoản về bảo vệ bào thai, tòa bảo hiến sau đó đã ủng hộ[135].

Lĩnh vực bầu cử

Mức độ tham gia của phụ nữ trong các cơ quan lập pháp thời hậu chuyển đổi đã có những thay đổi đáng kể. Thời kì đầu, đại diện là phụ nữ ở Brazil, Chile, Ghana, Indonesia, Ba Lan và Tây Ban Nha là khá thấp (khoảng 10% hoặc ít hơn); Nam Phi là ngoại lệ đáng chú ý với 27,7% đại biểu trong các cơ quan lập pháp là phụ nữ. Như thường thấy trong nhiều cuộc chuyển đổi thuộc sóng thứ ba, cùng với thời gian, số phụ nữ được bầu vào các cơ quan lập pháp quốc gia đã tăng lên, đặc biệt là những nước có quy định tỉ lệ nam nữ. Ví dụ, ở Nam Phi, trong cuộc bầu cử năm 1994, ANC quy định hạn ngạch là 33%. Ở những nước khác, hạn ngạch về bầu cử, thường được đưa vào trong các cuộc cải cách thiết chế quan trọng. Tuy nhiên, ở Brazil, hạn ngạch được thiết kế và thực hiện kém đã tạo được ít ảnh hưởng đến tỉ lệ đại diện của phụ nữ – thực vậy, ở Thượng viện, tỷ lệ phụ nữ cao hơn (không có hạn ngạch về giới) so với Hạ viện (có

133 Baldez (2002).
134 Waylen (2007).
135 Thượng dẫn.

hạn ngạch)[136]. Tỷ lệ đại diện của phụ nữ còn liên quan đến bản chất của hệ thống bầu cử và mức độ thiết chế hóa các đảng chính trị[137]. Các đảng cánh tả thường đề cử và bầu nhiều phụ nữ hơn các đảng cánh hữu, vì những hệ tư tưởng mang tính cào bằng của họ làm cho họ dễ áp dụng những biện pháp tích cực nhằm thúc đẩy việc lựa chọn và chấp nhận đại diện của những nhóm từng bị gạt ra ngoài lề và đảm bảo một môi trường có thiện cảm hơn đối với chủ thuyết nữ quyền.

Nhưng chúng ta không được chỉ nhìn vào số đại diện của phụ nữ. Xem xét mức độ mà các nhà lập pháp "hành động vì phụ nữ (đại diện thực sự) trong những quá trình chuyển đổi khác nhau cũng quan trọng không kém. Việc này có thể diễn ra dưới vài hình thức. Những nhà lập pháp là phụ nữ có thể đưa ra các dự luật nhằm củng cố các quyền của phụ nữ và bình đẳng giới hay tìm cách ngăn chặn việc thực hiện các biện pháp phản tiến bộ. Họcũng có thể tham gia vào việc tổ chức chéo giữ các đảng trong cơ quan lập pháp hay lập ra các liên minh với các tổ chức phụ nữ trong xã hội dân sự. Khả năng đại diện có thực chất cũng thay đổi tùy theo từng nước. Ví dụ, ở Ghana, ít phụ nữ được dân bầu, chẳng mấy người có niềm tin vào nữ quyền và ít người có quan hệ với các tổ chức phụ nữ bên ngoài cơ quan lập pháp, vì vậy, có rất ít hành động về các vấn đề về giới. Dzodzi Tsikata tuyên bố rằng thiếu liên kết vì "đấy là con đường một chiều... Có những nhà hoạt động tìm cách tiếp cận với những phụ nữ trong Nghị viện, nhưng từ phía Nghị viện thì không".

Ở Brazil, Chile, Indonesia và Tây Ban Nha, ít phụ nữ được dân bầu, nhưng một số nhà hoạt động nữ quyền chủ chốt đã thúc đẩy những đạo luật tiến bộ về giới; thành công của họ phụ thuộc phần lớn vào việc chính phủ nắm quyền có thiện cảm với họ hay không[138]. Nursyahbani Katjasungkana tuyên bố rằng khi bà có chân trong Nghị viện Indonesia, từ năm 2004 đến năm 2009, một nhóm nhỏ những người phụ nữ tiến bộ thuộc đảng của bà và mấy người khác (một số từng là những nhà hoạt động trong xã hội dân sự) đã tìm cách ban hành ít nhất 14 bộ luật. Ở Brazil và Nam Phi, công tác tổ chức của phụ nữ trong các cơ quan lập pháp đã chứng tỏ vai trò quan trọng ở một số thời điểm nhất định, ví dụ, những người "vận động hành lang bằng son môi" đã giúp định hình bản hiến pháp của Brazil. Trong Nghị viện đa sắc tộc đầu tiên của Nam Phi, các nữ nghị sĩ, nhiều người từng hoạt động trong xã hội dân sự và tổ chức nữ quyền (và những người đã từng biết nhau thông qua quá trình hoạt động trước, ví dụ, trong WNC) đã tiến hành những cuộc họp liên đảng, thời gian đầu đã có hoạt động tích cực về những vấn đề về giới, trong đó có nạn bạo hành[139]. Thenjiwe Mtintso, một nghị sĩ thuộc ANC có chân trong Nghị viện đầu tiên, khẳng định tác động lâu dài của WNC:

> Chúng tôi tổ chức cuộc họp kín của phụ nữ từ những đảng chính trị khác nhau để tìm nhau. Và sau đó chúng tôi lập ra tổ chức gọi là Ủy ban Giám sát Chất lượng Sống và Địa vị của phụ nữ (Joint Monitoring Committee on the Quality of LIFE

136 Marx, Borner, and Caminiotti (2009).
137 Waylen (2007).
138 Blackburn (2010); Haas (2010); Valiente (2003).
139 Geisler (2000).

and Status of Women), mà đây không phải là ủy ban thông thường, nhưng chúng tôi khẳng định rằng đã có Ủy ban đó. Những việc này, diễn ra trong Nghị viện, là nhờ những việc chúng tôi đã làm trước đây: đàm phán, liên minh phụ nữ và bản Tuyên ngôn của phụ nữ.

Các nữ nghị sĩ theo phái nữ quyền thường có quan hệ rộng rãi hơn với các tổ chức phụ nữ bên ngoài cơ quan lập pháp và có nhiều khả năng là họ là đảng viên của các đảng cánh tả. Kỉ luật đảng và cách thức hoạt động của hệ thống đ ảng cũng có thể có ảnh hưởng: Công tác tổ chức thành nhóm những người từ các đảng khác nhau có thể thuận lợi hơn nếu hệ thống có sự rạn nứt và kỉ luật đảng lỏng lẻo. Ví dụ, việc thành lập nhóm phụ nữ từ thành viên các đảng khác nhau ở Brazil là tương đối dễ dàng, nhưng ở Nam Phi thì khó hơn, đặc biệt là sau mấy năm đầu tiên, khi kỷ luật đảng và lòng trung thành trở nên mạnh mẽ hơn. Cũng còn vài ví dụ về những nhóm phụ nữ hoạt động hiệu quả bên trong các đảng, trừ ANC ở Nam Phi. Ủy ban chính thức, tên là Uỷ ban giám sát Chất lượng Đời sống và Địa vị của Phụ nữ cũng được lợi do công tác lãnh đạo hiệu quả của những nhà hoạt động nữ quyền chủ chốt, như Pregs Govender trong Nghị viện phi sắc tộc đầu tiên; kết quả là, Govender tin rằng 80% các đạo luật về giới trong chương trình nghị sự đã được thông qua trước năm 1999.

Tổ chức các nhóm liên đảng cũng dễ dàng hơn khi bàn về số một số vấn đề nhất định, như bạo lực trong gia đình, nhưng các vấn đề khác như quyền sinh sản – phụ nữ (và cả nam giới) lâm vào tình trạng chia rẽ. Ví dụ: Ở Chile, phụ nữ, cả phái tả lẫn phái hữu, có thể lập ra các liên minh nhằm ủng hộ những biện pháp cưu mang trẻ em, mặc dù giữa họ có những khác biệt sâu sắc về quyền sinh sản. Ở Indonesia, các nữ nghị sĩ nữ có thể liên kết với nhau về nhiều vấn đề, nhưng về dự luật chống phim ảnh khiêu dâm thì lại có sự chia rẽ giữa các nữ chính trị gia thế tục hay Hồi giáo ôn hòa với những người bảo thủ hơn[140]. Đảng của Nursyahbani Katjasungkana cũng chia rẽ về dự luật này, chính bà cũng không chấp nhận dự luật; đối với bà, "thời kì khó khăn nhất mà tôi trải qua trong nghị viện là giai đoạn thảo luận dự luật đó".

Lĩnh vực quản lí hành chính

Hình thức và mức độ thay đổi về giới trong lĩnh vực quản lí hành chính trong giai đoạn hậu chuyển đổi ở những nước khác nhau cũng khác nhau. Ở một số nước, một số Cơ quan phụ trách chính sách cho phụ nữ (women's policy agencies – WPA) hay, theo cách nói của Liên Hiệp Quốc, "cơ chế dành cho phụ nữ") đã được các chế độ cũ thành lập nhằm để đáp ứng trước đòi hỏi của Liên Hiệp Quốc, trong những năm 1970. Ghana và Philippines đã làm như thế; ở Philippines Imeida Marcos lãnh đạo cơ quan này [Ủy ban Quốc gia về vai trò của phụ nữ Philippines]. Sau một thời gian, tất cả các nước đều thành lập các WPA, đều thiết kế lại hay thay thế các cơ quan đã có,

140 Brenner (2011); Wieringa (2006).

việc này được thực hiện một cách dễ dành hơn vì môi trường quốc tế thuận lợi, nhất là sau hội nghị do Liên Hiệp Quốc tổ chức ở Bắc Kinh, năm 1995. Nhưng các WPA được thiết lập vì những lí do khác nhau, khác về cơ cấu, quyền hạn và nguồn lực – và do đó, có khả năng khác nhau trong việc đại diện cho quyền lợi của phụ nữ trong quá trình hoạch định chính sách. Ví dụ, ở Đông Âu, một số chính phủ thành lập WPA, một phần là để tạo điều kiện cho họ tham gia vào EU. Muốn đánh giá lợi ích và tính hiệu quả mà các cơ quan này mang đến cho phụ nữ, chúng ta phải xem xét những cơ quan được lập ra như thế nào (và vì sao), các nguồn lực được phân bổ, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của các nhóm bên ngoài nhà nước, cũng như bối cảnh mà các cơ quan này đang hoạt động.

Ở Brazil, Chile và Nam Phi, các WPA được thành lập, đấy là kết quả trực tiếp của các hoạt động của phụ nữ có tổ chức trong và trước khi diễn ra quá trình chuyển đổi; trong khi đó, ở Tây Ban Nha, cơ quan này được thành lập năm 1983 (do Carlota Bustelo lãnh đạo), sau khi chính phủ xã hội được bầu. Các chính phủ mới được bầu có thiện cảm với phụ nữ lập ra những cơ chế này, đấy là kết quả của chiến dịch vận động của các nhà hoạt động là phụ nữ trong các đảng phái chính trị, trong các cơ quan lập pháp và các tổ chức phụ nữ. Ở Chile, trước khi tiến hành tổ chức tổng tuyển cử thành lập nước Chile mới, tổ chức Women's Concertación đã kêu gọi thành lập Bộ Phụ nữ[141]. Teresa Valdes, nhà hoạt động nữ quyền và cũng là nhà nghiên cứu, nhớ lại một trong những ủy ban phụ trách việc chuẩn bị chương trình của phụ nữ trong khuôn khổ Women's Concertación: "xây dựng đề xuất nhằm tạo ra khuôn khổ mang tính thiết chế cho phụ nữ – được hiểu là một bộ hay một cơ quan. Chúng tôi đã học được từ kinh nghiệm của instituto de la Mujer ở Tây Ban Nha, Hội đồng Phụ nữ ở Brazil và những người bạn khác, lưu vong từ nước ngoài trở về, bài học này là cực kì quan trọng". Ở Nam Phi, kinh nghiệm của các nước khác được xem xét một cách chi tiết, kết quả là đã đưa ra được một gói các đầu mối trong các cơ quan nhà nước và Nghị viện.

Ở Ghana, Tổng thống Kufuor thành lập Bộ Phụ nữ mới (Bộ Phụ nữ và Trẻ em – MOWAC) trái ngược với mong muốn của các tổ chức phụ nữ[142]. Tsikata nhận xét rằng sau những cuộc vận động của phụ nữ chống chính phủ, trước cuộc bầu cử năm 2000:

> Chính phủ mới nhậm chức và nói rằng họ sẽ thưởng cho phụ nữ bằng cách lập ra bộ này, và phản ứng của chúng tôi gây ra căng thẳng vì các nhóm phụ nữ, dựa vào kinh nghiệm của các bộ khác trên khắp lục địa này, nói rằng cái chúng tôi cần không phải là một bộ và các bộ thường yếu kém vì không có ngân sách. Chúng tôi đưa ra tất cả những lập luận này, và tôi nghĩ người sẽ được được chỉ định làm bộ trưởng không đánh giá cao nỗ lực của chúng tôi, nhằm giải tán bộ này ngay trước khi nó được thành lập. Vì vậy, tình hình tiếp tục căng thẳng và trong một thời gian dài mọi việc diễn ra rất dở.

141 Franceschet (2005).
142 Mama (2005).

MOWAC, do một bộ trưởng có thái độ bài nữ quyền lãnh đạo, đã vật lộn với các tổ chức phụ nữ trong suốt nhiệm kì của mình, từ năm 2001 đến năm 2005. Nhưng ngay cả những cơ quan được các nhà hoạt động là phụ nữ ủng hộ cũng đã gặp một số vấn đề. **Với ít nguồn lực và ít quyền, WPA thường xuyên phải đối mặt với những kì vọng quá cao và đôi khi với những quan hệ rắc rối với các nhóm bên ngoài nhà nước, trong khi việc kiểm soát các nguồn lực của họ lại đóng góp cho quá trình phi chính phủ hoá các tổ chức phụ nữ, vốn dựa dẫm nhiều vào ngân sách của chính phủ và tài trợ quốc tế hơn là vận động ở cấp cơ sở.** Bối cảnh chính trị cho các hoạt động của WPA cũng quan trọng. Trong những hệ thống chính trị mới được thiết chế hóa ở mức thấp, những thay đổi của chính phủ và các xu hướng tư tưởng rộng lớn hơn có thể tạo ra ảnh hưởng tiêu cực. Các chính phủ mới, hay ít có thiện cảm có thể không cung cấp hay rút bớt các khoản tài trợ, hoặc hạ cấp WPA. Cắt giảm ngân sách, lờ đi và đẩy ra ngoài lề làm suy yếu cơ chế về giới ở Nam Phi (theo quan điểm của Thenjiwe Mtintso, người lãnh đạo đầu tiên của Ủy ban Bình đẳng giới). Tình hình đó cũng diễn ra ở Brazil, hồi cuối những năm 1980, dẫn đến sự kiện là Pitanguy và các đồng nghiệp của bà đã từ chức; và cũng diễn ra nhiều lần ở Ba Lan với những vụ thay đổi thường xuyên trong chính phủ, đặc biệt sau khi Liên minh Bầu cử Đoàn kết đánh bại Liên minh Dân chủ cánh tả vào năm 1997[143]. Vì vậy, WPA có nhiều khả năng trở nên có hiệu quả nếu nó là một phần của một chính phủ tương đối có thiện cảm với chương trình nghị sự về bình đẳng giới, ví dụ, ở Chile, Tây Ban Nha và Nam Phi; thậm chí dù lúc đó có thể nó đang phải đối mặt với một số vấn đề quan trọng.

Cải cách chính sách về giới

Các quyền của giới không phải là phạm trù thuần nhất. Có thể dễ dàng thực hiện cải cách chính sách tại một số khu vực ít tranh cãi về quyền của giới hơn các khu vực khác[144]. Nói chung, bạo lực trên cơ sở giới tính, li hôn, hạn ngạch trong bầu cử và quyền sở hữu dễ giải quyết hơn là quyền sinh đẻ. Một số quyền của giới bị phản đối mạnh mẽ, đặc biệt từ những người tự coi mình là phái hữu hay từ các tổ chức tôn giáo, coi cải cách như là mối đe dọa tính thiêng liêng của gia đình. Cải cách phá thai đã chứng tỏ là công việc gây chia rẽ trong cộng đồng chính trị thời hậu chuyển đổi và không thể thực hiện được, mặc dù đã tiến hành vận động và vận động hành lang. Trong số các nước được phân tích trong cuốn sách này, chỉ có Nam Phi thực hiện được cuộc cải cách này ngay sau giai đoạn chuyển đổi, còn Tây Ban Nha thì làm được sau đó một thập kỉ (sau chiến thắng của chính phủ xã hội). Cũng có những ví dụ về sự thụt lùi. Ở Đông Âu, như đã nói, phụ nữ mất nhiều quyền mà họ đã được hưởng ít nhất là trên giấy tờ, dưới thời xã hội chủ nghĩa. Ở Ba Lan, khả năng tiếp cận với phá thai – từng được phổ biến tương đối rộng – năm 1993, đã bị hạn chế nghiêm trọng[145].

143 Matynia (2003).
144 Htun and Weldon (2010).
145 Zielinska (2000).

Và mặc dù có một số nỗ lực tự do hóa vào năm 1996, tỷ lệ nạo thai vẫn ở mức thấp. Ở Indonesia, chương trình phân quyền làm gia tăng những hạn chế đối với phụ nữ ở một số địa phương, nơi mà những biện pháp có tính địa phương (thường là có tính Hồi giáo) được áp dụng[146]. Nursyahbani Katjasungkana, người sáng lập tổ chức của phụ nữ gọi là Hội Phụ nữ Indonesia vì Công lí (Asosiasi Perempuan Indonesia for Keadilan – APIK), tuyên bố rằng "theo Ủy ban Quốc gia về Bạo hành Phụ nữ, có khoảng 250 luật lệ địa phương cứng nhắc, phân biệt đối xử với con người và 78 luật lệ phân biệt đối xử với phụ nữ; ví dụ, về quần áo, mạng che mặt, hay phụ nữ không được đi ra khỏi nhà mà không có người họ hàng là nam giới hộ tống, hay nhận giấy tờ về đất đai hay căn cước nếu họ không có mạng che mặt". Thậm chí thay đổi về quyền sở hữu và các biện pháp để chống lại bạo lực gia đình đôi khi cũng bị phản đối quyết liệt.

Ở những nơi mà cải cách được thực hiện, những sáng kiến của những người phụ nữ có vai trò chính trong việc tạo ra các liên minh trong bộ máy quản lí hành chính, trong các cơ quan lập pháp, xã hội dân sự, cũng như bối cảnh chính trị thuận lợi – đặc biệt là chính phủ có thiện cảm đang nắm quyền lực – là những yếu tố quan trọng[147]. Luật về bạo hành gia gia đình minh họa cho luận điểm này. Đó là vấn đề tìm được tiếng nói chung với những nhà hoạt động nữ quyền và có sự ủng rộng rãi của phụ nữ từ các giai cấp và các hệ tư tưởng khác nhau. Từ đầu thập kỉ dành cho Phụ nữ của Liên Hiệp Quốc, 1976–1985, quốc tế ngày càng đồng thuận về việc cần phải đương đầu với vấn đề này và cần các cơ chế để làm việc này. Nhưng các chính phủ khác nhau thời hậu chuyển đổi áp dụng luật chống bạo hành gia đình và thực hiện các chính sách nhằm ngăn chặn và cải thiện hiện tượng này với mức độ và tốc độ khác nhau. Trong hầu như tất cả các trường hợp, người ta đã lập ra liên minh các nhà hoạt động, nhưng một số liên minh hoạt động hiệu quả hơn một số khác. Ở Ghana, năm 2002, một loạt các tổ chức đã lập ra liên minh các nhà hoạt động chống bạo hành gia đình. Chiến dịch đã ngưng trệ, mặc dù được sự ủng hộ của Bộ trưởng tư pháp, nhưng một trong những người phản đối chính lại là người lãnh đạo, bị nhiều người phản đối của MOWAC, Bộ trưởng các vấn đề của phụ nữ. Mãi đến năm 2007 bộ luật này mới được thông qua, sau khi vị bộ trưởng trẻ hơn (tiến bộ hơn) lên thay cho bà này[148]. Tsikata nhận xét rằng quan hệ với MOWAC

> đã trở nên xấu hơn xung quanh cuộc đấu tranh liên quan đến luật về bạo hành gia đình, bởi vì chuyện bộ trưởng lại là người yêu cầu phải để ý tới những điều khoản không tốt cho đàn ông trong bộ luật này là chuyện kì lạ. Phải mất 7 năm, liên minh mới làm cho người ta thông qua bộ luật này. Tất cả các nhóm đều rất kiên trì và liên tục thúc đẩy, nhưng chính phủ không cảm thấy nao núng trước sức mạnh và đòi hỏi của liên minh, và phải một thời gian sau họ mới thông qua bộ luật này.

146 Brenner (2011); Wieringa (2006).
147 Tripp (2013).
148 Tsikata (2009).

Ở Chile, năm 1994, một liên minh đôi khi gặp rắc rối của những người hoạt động nữ quyền bên trong và bên ngoài Nghị viện và Bộ phụ nữ SERNAM đã giành được thành công trong việc thông qua luật bạo hành gia đình[149]. Nhưng các tổ chức phụ nữ và các nhà lập pháp là những người hoạt động nữ quyền tin rằng dự luật cuối cùng đã bị SERNAM làm cho nhẹ bớt đi, vì SERNAM hoạt động trong môi trường chính trị bảo thủ và nằm dưới ảnh hưởng của các đảng viên Dân chủ Thiên Chúa giáo trong liên minh Concertación cầm quyền, những người này lại bị Giáo hội Công giáo áp lực. Adriana Munoz, phó chủ tịch Đảng xã hội, người đề xuất dự thảo ban đầu, khẳng định:

> Vấn đề lớ n nhất của chúng tôi là tình hình của liên minh trung tả. Chúng tôi đã thông qua luật về "bạo hành gia đình". Luật mà tôi trình bày là cấm bạo hành phụ nữ (nghĩa là bạo lực đối với phụ nữ vì giới tính của họ). Chúng tôi không thể làm được vì những người phụ nữ Dân chủ Thiên chúa giáo cảm thấy cần nhấn mạnh vấn đề với tư cách một vấn đề gia đình. Chúng tôi phải nhượng bộ. Đây là nhượng bộ, chúng tôi không thể tiến lên được vì đơn giản là chúng tôi không có đủ phiếu trong Nghị viện. Phái hữu là rào cản – phe đối lập vĩnh viễn – và những người phụ nữ trong phong trào nữ quyền và cánh tả lo lắng để có phiếu của các đảng viên Dân chủ Thiên Chúa giáo, để ít nhất thì cũng đạt được thành quả cao nhất trong khả năng.

Theo Nursyahbani Katjasungkana, ở Indonesia, thật may là Luật Bạo hành Gia đình được APIK chấp bút. Tôi và những người khác (tất nhiên, chúng tôi đã hỏi các nhóm khác và các nhà nghiên cứu) đã sử dụng "tam giác trao quyền" – những người phụ nữ làm công tác nghiên cứu, các nhà hoạt động và các nữ chính trị gia phải cộng tác với nhau vì thay đổi. Và chúng tôi đã thành lập liên minh nhằm quảng bá Luật Bạo hành Gia đình. Nhưng ngay từ đầu, thách thức xuất phát từ các nhóm tôn giáo vì họ nói rằng luật này sẽ phá hoại sự hòa hợp trong gia đình và khái niệm về gia đình. Từ dự thảo, năm 1997, cho đến khi được ban hành, năm 2004, là 7 năm.

Trong giai đoạn chuyển đổi, Nam Phi và Brazil thông qua các biện pháp chống bạo hành gia đình tương đối dễ dàng hơn. Ở hai nước này, trước và trong quá trình chuyển đổi, các nhà hoạt động đã đưa bạo lực gia đình vào chương trình nghị sự. Ở Nam Phi chương trình nghị sự do WNC, tức là nhóm các phụ nữ tích cực trong ANC và Liên đoàn Phụ nữ ANC soạn thảo và theo dõi. Một tài liệu về đề tài này đã được ANC đệ trình cho các cuộc đàm phán về hiến pháp và, như một phần của quá trình chuẩn bị Hội nghị Phụ nữ ở Bắc Kinh; chính phủ ANC cam kết hành động cùng với mạng lưới quốc gia. Ủy ban Nghị viện phụ trách các vấn đề của phụ nữ khẳng định rằng, phải thông qua biện pháp ngay trong Nghị viện đầu tiên và nhóm phụ nữ ANC trong Nghị viện đệ trình kiến nghị của mình[150]. Ở Brazil, điều khoản chống bạo hành gia đình đã được đưa vào hiến pháp và một số sáng kiến cấp liên bang và cấp bang, ví dụ, trạm cảnh

149 Haas (2010).
150 Hassim (2006).

sát của phụ nữ ở Sao Paulo, được thành lập; đấy là kết quả của hoạt động của phái nữ quyền cả bên trong lẫn bên ngoài các đảng chính trị và nhà nước; những người hoạt động nữ quyền ở Brazil cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa vấn đề lên bình diện quốc tế[151]. Nhưng sự suy yếu của Hội đồng Quốc gia về Quyền Phụ nữ trong giai đoạn cuối những năm 1980 có tác động tiêu cực đối với hiệu quả của những biện pháp này. Tương tự như các đạo luật khác và các biện pháp được ghi trong hiến pháp, các đạo luật liên quan tới quyền của phụ nữ phụ thuộc vào việc chúng có được thực thi một cách hiệu quả hay không; những trường hợp được xem xét trong tác phẩm này có mức độ hiệu quả rất khác nhau.

Kết luận: Những bài học đã được học?

Tất cả những trường hợp này đều cho thấy tầm quan trọng của công tác tổ chức phụ nữ. Valdes khẳng định rằng, ở Chilê, "nếu không có sự thể hiện sức mạnh như thế trên đường phố và trong những tình huống khác nhau, thì không thể có cơ hội gặt hái được những thành quả mà chúng tôi đã gặt hái được từ quá trình chuyển đổi... Sự liên kết giữa xã hội dân sự và thế giới chính trị tạo ra sức mạnh và khả năng để cho các đề xuất của phụ nữ về dân chủ trở thành một phần của chương trình của chính phủ Patricio Aylwin". Pitanguy cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác tổ chức các phong trào phụ nữ quần chúng trong xã hội dân sự Brazil. Nhưng nhiều người trong số những người được phỏng vấn còn nhấn mạnh nguy cơ đánh mất liên lạc với cơ sở quần chúng của các phong trào phụ nữ, và đánh mất động lực và cam kết khi các nhà lãnh đạo là phụ nữ giữ các chức vụ trong chính phủ. **Tiếp tục động viên phụ nữ, một trong những thách thức khó khăn nhất, đã chứng tỏ là tác nhân quan trọng nếu muốn có những kết quả tích cực về giới tính trong dài hạn.**

Việc xây dựng liên minh rộng lớn, liên kết hàng loạt tác nhân khác nhau – trong đó có giới hàn lâm, các nhà hoạt động phong trào và các chính trị gia ("Liên minh tay ba" ở Nam Phi) – cũng rất quan trọng, nhằm tập hợp những kiến thức đa dạng lại với nhau (ngay cả khi, như ở Nam Phi và Indonesia, quá trình này đã hoàn thành). Nhưng Nursyahbani Katjasungkana nhấn mạnh rằng, mặc dù có những khác biệt, những người đấu tranh cho nữ quyền thế tục và Hồi giáo đã làm việc cùng nhau. Pregs Govender khẳng định sức mạnh của WNC và nhấn mạnh tầm quan trọng "của khả năng bổ sung kĩ năng, kinh nghiệm, và kiến thức chuyên môn – và đánh giá tất cả những đóng góp khác nhau và cùng nhau làm việc dù có những chia rẽ" của liên minh này. "Nhiều người được phỏng vấn (ví dụ, từ Nam Phi) nhấn mạnh rằng, có cơ hội làm việc cùng nhau trước giai đoạn chuyển đổi làm cho việc hợp tác trở nên dễ dàng hơn, ngay cả giữa những người phụ nữ có nguồn gốc xuất thân và quan điểm khác nhau.

Một việc làm quan trọng nữa của các liên minh rộng là xây dựng chương trình nghị sự chung có sức lôi cuốn (và động viên) phụ nữ thuộc các giới khác nhau. Lí

151 Alvarez (1990).

tưởng là, các liên minh có nền tảng rộng rãi và các tổ chức bảo trợ bao gồm cả những nhà hoạt động nữ quyền và những người phụ nữ không tham gia phong trào nữ quyền và những người phụ nữ có quan điểm chính trị và tôn giáo khác nhau – đây là cơ sở của các chiến dịch có hiệu quả xung quanh các vấn đề cụ thể ở Chile, Indonesia, và Nam Phi. Meintjes nhận xét rằng, bên trong WNC, "chúng tôi nhận ra rằng quyền bình đẳng giới đã liên kết chúng tôi lại với nhau. Có những điểm khác biệt mà tất cả chúng ta có thể sống chung, và chúng tôi phải sống với chúng vì đó là chính trị. Nhưng nếu chúng tôi không đưa được bình đẳng giới vào hiến pháp thì chúng tôi sẽ chìm". Munoz chỉ ra rằng, ngay cả trong Concertación của phụ nữ ở Chile cũng có những quan điểm chính trị khác nhau:

> Chắc chắn là, chúng tôi, những đảng viên Đảng Xã hội hoạt động trong phong trào nữ quyền muốn có những biện pháp triệt để hơn, như phá thai và li hôn. Tuy nhiên, vì đây là liên minh trung tả và các nữ đảng viên Dân chủ Thiên chúa giáo có quan điểm khác, cho nên chúng tôi lập ra cương lĩnh chung. Vì điều quan trọng lúc đó là xây dựng cho được liên minh các đảng vì dân chủ và Concertación của phụ nữ vì dân chủ, với mục đích là nhận được nhiều sức mạnh và thúc đẩy dân chủ cho phụ nữ trong mỗi đảng của chúng tôi. Cho nên từ quan điểm đó thì chúng **tôi là những người thực dụng, chúng tôi nói, "quan trọng là thống nhất, có cương lĩnh thống nhất. Và chúng ta sẽ bỏ qua những vấn đề chia rẽ chúng ta"**, vì vậy chúng tôi đã bỏ qua nhiều vấn đề, như ly hôn, quyền hoạt động tình dục, sinh đẻ và phá thai. Chúng tôi đặt sang một bên tất cả các vấn đề gây tranh cãi giữa Concertación và các nhóm cánh tả và có xu hướng nữ quyền hơn, nhằm đưa ra một chương trình thống nhất, nó sẽ cho chúng tôi đủ sức mạnh để mỗi đảng chính trị sẽ thúc đẩy những mục tiêu của chúng tôi trong các cuộc đàm phán về chương trình chuyển đổi.

Chile là trường hợp cụ thể cho thấy rằng các vấn đề có tính định hình như bạo hành và quyền của trẻ em theo nghĩa củng cố gia đình giúp xây dựng thái độ ủng hộ cải cách dù có những chia rẽ về chính trị, thậm chí nếu điều này có nghĩa là nhiều nhà hoạt động nữ quyền tin rằng những vấn đề như thay đổi về kinh tế-xã hội, tái phân phối, và chuyển đổi sâu sắc hơn nữa trong quan hệ giữa các giới (trong đó có việc trao quyền cho cả phụ nữ và nam giới) không được giải quyết.

Các tổ chức của phụ nữ cũng có hiệu quả hơn nếu cương lĩnh, các đề xuất, và đòi hỏi của họ được nêu ra trước khi có bất kì sự can thiệp nào vào tiến trình chính trị. Pitanguy nhấn mạnh rằng các tổ chức phụ nữ:

> **phải xây dựng được liên minh giữa các tổ chức của chính họ, và họ phải tiến tới những cuộc thảo luận về hiến pháp, sẵn sàng đưa ra một tập hợp các đề xuất không thể thỏa hiệp và một tập hợp các đề xuất có thể thỏa hiệp… điều quan trọng nhất cho bất kì phong trào phụ nữ nào trong các nước đang trải qua giai đoạn chuyển đổi dân chủ là phải có cơ sở đồng thuận giữa họ với nhau. Họ không thể lãng phí thời gian, năng lượng, và sức mạnh cho việc giải quyết các xung đột nội bộ. Họ phải tham gia vào lĩnh vực chính trị như là một nhóm cố kết.**

Pitanguy nhấn mạnh rằng các nhà hoạt động là phụ nữ "phải tham gia vào quá trình soạn thảo hiến pháp". Tham gia tích cực trong phe đối lập và trong quá trình chuyển tiếp hậu chuyển đổi là điều kiện cực kì quan trọng nhằm bảo vệ một cách thành công những đòi hỏi về giới tính; ở những nước mà phụ nữ không tham gia tích cực, như ở Ghana và Ba Lan, thì sẽ thu được ít kết quả tích cực. Mặc dù có những lo ngại về việc bị nhà nước thâu tóm, một số nhà hoạt động cảm thấy rằng phụ nữ phải can thiệp ngay từ những giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi. Mtintso khẳng định rằng, ngay từ đầu, vấn đề chuyển đổi quan hệ quyền lực giữa các giới trong xã hội phải được xem xét về lí thuyết, cũng như bằng thực tiễn và tổ chức, vì nếu "không làm ở giai đoạn chuẩn bị, thì trong giai đoạn chuyển đổi sẽ rất khó đưa chúng vào.... Bạn phải chuẩn bị, và trong ANC chúng tôi đã chuẩn bị. Không được như ý, nhưng chúng tôi đã chuẩn bị và việc này đã gây được rất nhiều ảnh hưởng tới kết quả: hiến pháp, luật pháp, và các thiết chế". Pitanguy còn tin rằng **"cực kì quan trọng là không được để cho thời khắc đó trôi qua. Bạn cần lập ra thời khóa biểu về chính trị, và bạn phải chuẩn bị sẵn sàng cho thời điểm đó, nhưng bạn phải bắt đầu tổ chức từ trước".**

Muốn can thiệp thành công thì cần phải có một số điều kiện. Trước hết, phải có những chiến lược và chiến thuật thích hợp. Ví dụ, những người tham gia cảm thấy rằng những cố gắng nhằm định hình bản hiến pháp của Brazil và Nam Phi tương đối thành công, vì công tác vận động hành lang, giám sát và xây dựng liên minh với những người và tổ chức quan trọng khác là có mục tiêu. Pitanguy nói, **"Chúng tôi có sứ mệnh, nhưng chúng tôi biết cách đàm phán. Chúng tôi biết cách thành lập liên minh. Theo nghĩa nào đó, chúng tôi là các chính trị gia. Chúng tôi làm chính trị.** Bạn biết đấy, chúng tôi đã làm việc với các công cụ của chính trị, nhưng không phải với các công cụ của chủ nghĩa độc tài, chủ nghĩa cực đoan; chúng tôi phản đối cách làm như thế. **Chúng tôi biết cách đàm phán và cách xây dựng liên minh ngay bên trong chính phủ".**

Cần phải có chiến lược xây dựng liên minh và can thiệp nhằm ngăn chặn những bước thụt lùi và những biện pháp đe dọa các quyền của phụ nữ, ví dụ, những điều khoản về "quyền được sống" (ý nói cấm phá thai – ND). Ở những nước như Indonesia – cũng như ở Đông và Trung u và Mỹ Latinh, tức là những nước mà Giáo hội Công giáo trong phe đối lập hoạt động tích cực – các đảng tôn giáo b ảo thủ được nhiều người ủng hộ và khó tránh khỏi những bước thụt lùi. Vì vậy, tìm kiếm đồng minh trong những lĩnh vực khác – ví dụ như các đảng chính trị có nhiều ảnh hưởng, trong các cơ quan lập pháp, cơ quan quản lí hành chính hay các bộ then chốt – là rất quan trọng. Cực kì quan trọng là các nhà hoạt động về giới phải tham gia vào các đảng chính trị, vận động và thách thức các đảng này từ bên trong, ở mọi cấp. Sẽ dễ dàng thay đổi chính sách hơn, nếu chính phủ và các đảng đang cầm quyền tương đối có thiện cảm với những biện pháp tiến bộ về giới. Một số quá trình chuyển đổi tỏ ra cởi mở hơn những quá trình khác, có nhiều khả năng là công tác tổ chức của phụ nữ đã có hiệu quả tích cực. Vì vậy, các đảng chính trị có vai trò quan trọng trong tiến trình này. Trong các nước khác nhau, thái độ cởi mở đối với các nhà hoạt động là phụ nữ và các vấn đề giới cũng khác nhau rất xa. Một số đảng đã tạo ra được môi trường hoạt động tích cực hơn các đảng khác, giúp phụ nữ dễ dàng tiến

hành tổ chức nhằm mục đích thay đổi cả bên trong lẫn bên ngoài đảng – và trong một số trường hợp đã giành được những kết quả có ý nghĩa quan trọng.

Cuối cùng, rõ ràng là, bối cảnh quốc tế thuận lợi là rất quan trọng. Nhiều nhà hoạt động là phụ nữ nói rằng họ đã học tập từ kinh nghiệm ở những nước khác, ví dụ, làm sao thiết kế được các WPA hiệu quả. Họ nhấn mạnh rằng **tương tác với các nhà hoạt động từ các nước khác trong các diễn đàn khu vực và quốc tế đã tiếp thêm sinh lực cho họ, tạo điều kiện cho họ chia sẻ chiến lược và đưa ra những mục tiêu khả thi, phù hợp với tình hình chính trị và văn hoá trong khu vực của họ**. Pitanguy nhấn mạnh tầm quan trọng của các liên minh xuyên quốc gia, những liên minh này "củng cố lẫn nhau... Ngay cả khi các nhóm quốc gia đang soạn thảo các bản hiến pháp quốc gia". Các tổ chức phụ nữ ở Ghana có quan hệ chặt chẽ với các nhóm khác ở châu Phi và trông sang Botswana, Nigeria và Nam Phi để tìm những mô hình thích hợp. Tsikata khẳng định vai trò quan trọng của tấm gương Botswana, vì đã tạo cảm hứng cho họ chấp bút bản tuyên ngôn của phụ nữ, mà sau này được giới thiệu cho các đảng phái chính trị. Và theo Nursyahbani Katjasungkana, các nhà hoạt động ở Indonesia đã chịu tác động bởi các cuộc Hội nghị của Thập kỉ Phụ nữ, bởi Ủy ban của Liên Hiệp Quốc về Xóa bỏ Phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, cũng như phong trào nữ quyền và các tư tưởng của Ấn Độ, trong khi những nhà hoạt động nữ quyền của Chile lại dựa vào kinh nghiệm của Brazil và Tây Ban Nha. Hầu hết đều khẳng định tầm quan trọng của tất cả những sự giúp đỡ quốc tế, tạo điều kiện cho việc chia sẻ kiến thức, chứ không đơn giản là giúp đỡ về tài chính. Cả Concertación của phụ nữ Chile và WNC ở Nam Phi đều nhận được những khoản tài trợ và giúp đỡ kĩ thuật có ý nghĩa quan trọng. Những người được phỏng vấn ở Ghana, Indonesia và Nam Phi nói rằng, sau giai đoạn chuyển đổi, việc cắt giảm các khoản tài trợ quốc tế đã làm cho các tổ chức phi chính phủ của phụ nữ gặp nhiều khó khăn, chuyện này thường xảy ra vì những nước này đã không còn được các nhà tài trợ quốc tế ưu tiên nữa, vì họ đã chuyển sự quan tâm sang những khu vực khác hay những nước này được coi là đã giàu đến mức không cần trợ giúp nữa. Trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1995 – khi diễn ra những cuộc chuyển đổi đầu tiên – bối cảnh quốc tế dường như tương đối thuận lợi hơn đối với các vấn đề của phụ nữ. Từ đó trở đi, những yếu tố như lập trường bảo thủ về các vấn đề xã hội của Giáo hội Công giáo và sự ngóc đầu dậy của nền chính trị mang tính tôn giáo và sắc tộc gợi ý rằng bối cảnh quốc tế có thể sẽ không giúp đỡ những người đang đấu tranh vì quyền bình đẳng giới như trước nữa.

Những nhân vật chủ chốt, can thiệp vào quá trình chuyển đổi ngay từ những giai đoạn đầu có thể giúp thu được những kết quả tích cực về giới. Các tổ chức phụ nữ cần có những chương trình nghị sự rõ ràng, được nhiều nhà hoạt động chung tay lập ra và được các liên minh lớn trong xã hội dân sự ủng hộ. Họ phải cố gắng làm việc cùng với các đồng minh chiến lược – ví dụ, trong các đảng chính trị có thể có thiện cảm, trong chính phủ, và bộ máy quản lí hành chính – và, nếu có thể, điều chỉnh những vấn đề sao cho phù hợp với những tư tưởng chính của quá trình chuyển đổi. Những quá trình chuyển đổi từ chế độ phi dân chủ có thể cung cấp cho người ta những cơ hội

quan trọng cho các phong trào xã hội đang tìm cách tái định hình luật chơi. Mặc dù có những bước thụt lùi và thất bại, vẫn có thể rút những bài học về các chiến lược có thể mang lại hiệu quả. Những cuộc chuyển đổi hiện nay cho thấy những thách thức khác và mới mẻ hơn, nhưng những cuộc chuyển đổi này cũng có thể cung cấp cho ta một số cơ hội quan trọng cho những can thiệp và hành động mang tính chiến lược.

Những lựa chọn để hành động

Những người hoạt động và những người ủng hộ

- *Tổ chức càng sớm càng tốt ngay trong quá trình chuyển đổi.* Phụ nữ càng bắt đầu tổ chức sớm bao nhiêu thì họ càng có nhiều cơ hội tạo được ảnh hưởng tích cực đối với quá trình chuyển đổi bấy nhiêu. Lí tưởng nhất là, phụ nữ bắt đầu tổ chức trước khi tiến trình được bắt đầu một cách "chính thức", sao cho họ có thể sẵn sàng tham gia vào giai đoạn "trước đàm phán" ("đàm phán về đàm phán"). Làm như thế sẽ có thời gian xây dựng cơ sở hạ tầng của tổ chức, thành lập liên minh, xây dựng lòng tin và xác định chương trình nghị sự và chiến lược chung.
- *Thành lập một loạt liên minh.* Các phong trào lập ra những liên minh với một loạt những tổ chức khác nhau có thể sử dụng những mạng lưới lớn hơn, huy động được nhiều người hơn cho hành động, tạo áp lực lên những thiết chế và cá nhân quan trọng và có chỗ dựa là nhiều người có tài và có nhiều nguồn lực. Những liên minh mở rộng bao gồm nhiều nhóm phụ nữ và nhà hoạt động khác nhau (trong xã hội dân sự, càng rộng càng tốt, trong đó có các nhóm có thể giúp đỡ về chiến lược, như công bằng xã hội và các nhóm hoạt động trong lĩnh vực môi trường); các chính trị gia theo phái nữ quyền, các nhà nghiên cứu và luật sư; những đồng minh có thiện cảm trong các đảng chính trị; và các nhà quản lí như các bộ trưởng trong chính phủ và các quan chức quản lí hành chính.
- *Can thiệp vào tất cả các tiến trình chính trị.* Tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình chuyển đổi – soạn thảo hiến pháp, thiết kế và xây dựng thiết chế – làm thành viên của các ủy ban duyệt lại hiến pháp, ủy ban kĩ thuật và ủy ban soạn thảo, Hội đồng Lập hiến và Nghị viện, vận động hành lang và những người ủng hộ. Hoạt động trong các đảng phái chính trị có khả năng có thiện cảm với các quan tâm về giới, có thể thúc đẩy việc lựa chọn phụ nữ làm ứng cử viên và người được bổ nhiệm. Tuy nhiên, nhiều cuộc đàm phán quan trọng diễn ra bên ngoài các cơ cấu và thủ tục chính thức. Việc tiếp cận của phụ nữ với những cơ quan ban hành quyết định không chính thức sẽ phụ thuộc một phần vào độ rộng của những liên minh mà họ đã xây dựng được.
- *Xây dựng cương lĩnh có thể liên kết các nhóm phụ nữ khác nhau.* Có nhiều quan điểm khác nhau về các vấn đề chính trị, xã hội và kinh tế, và không thể nào có sự đồng thuận về tất cả các mục đích. Nhưng muốn giữ liên minh rộng rãi – và can thiệp một cách chiến lược trong quá trình chuyển đổi – thì cần xác định cương lĩnh

chung về các quan điểm và mục tiêu nhằm liên kết những tác nhân khác nhau và định hướng các hoạt động tuyên truyền.

- *Duy trì động lực trong những giai đoạn thực hiện và củng cố.* Vì các nhà lãnh đạo xã hội dân sự và các học giả là phụ nữ được đưa vào chính phủ; việc hoạch định vai trò, người kế nhiệm thích hợp và chuyển giao giữa các thế hệ trong các tổ chức là cực kì quan trọng, nhằm đảm bảo rằng các phong trào không trở thành "rắn không đầu" và động lực đó phải được duy trì trong giai đoạn hậu chuyển đổi. Vì các tổ chức ngày càng trở nên chuyên nghiệp hơn, những mối liên kết với những phong trào ở cơ sở phải được duy trì nhằm đảm bảo rằng họ tiếp tục quan tâm tới nhu cầu của phụ nữ ở tất cả các cấp.

Các nhà lãnh đạo và các đảng phái chính trị

- *Đảm bảo rằng các quá trình chuyển đổi được mở rộng tối đa trong khả năng cho những nhà hoạt động là phụ nữ.* Cụ thể là, các nhà lãnh đạo và các đảng phái chính trị phải đảm bảo rằng phụ nữ được kết nạp vào đảng, được tham gia các cuộc đàm phán và có chân trong chính phủ, và tham gia một cách bình đẳng với đàn ông ở tất cả các cấp. Ở những nơi mà quyền bình đẳng khó thực hiện thì phải xem xét việc áp dụng hạn ngạch bắt buộc với những biện pháp trừng phạt hiệu quả – ví dụ, đối với các nhóm đàm phán – phải đảm bảo sự hiện diện của phụ nữ với những vai trò có thể hành động hoặc phát biểu ý kiến.
- *Đảm bảo rằng những bản hiến pháp, chính sách, và thiết chế giai đoạn hậu chuyển đổi phản ánh được những mối quan tâm về bình đẳng.* Những điều khoản này cũng phải được soạn thảo và phải được đảm bảo sao cho có thể tồn tại trong thời gian dài, không có tính nước đôi và có thể thi hành được.

Tác nhân quốc tế

- *Ủng hộ các nhà hoạt động đang làm việc để đảm bảo rằng các mối quan tâm về giới được đưa vào tiến trình chuyển đổi.* Sự ủng hộ này bao gồm ủng hộ về tài chính, tạo điều kiện cho việc trao đổi và chia sẻ kiến thức giữa các nhà hoạt động (cả khu vực và quốc tế) và các sáng kiến xây dựng năng lực.
- *Tách riêng phần ủng hộ cho các nhà hoạt động về giới khỏi gói hỗ trợ cho quốc gia.* Sự ủng cho các nhà hoạt động về giới không nên phụ thuộc vào điều kiện để quốc gia nhận các khoản trợ giúp của quốc tế (ví dụ: tổng sản phẩm quốc nội (GDP)..v.v.). Sự hỗ trợ như vậy có thể giảm nhẹ rủi ro các nhà hoạt động về giới bị tổn thương trước những thay đổi về ưu tiên ưu đãi của các nhà tài trợ và giúp củng cố các thành tựu và ngăn ngừa được nguy cơ thụt lùi.
- *Tạo áp lực lên các tác nhân khác.* Các tác nhân quốc tế có thể gây áp lực lên các tác nhân chính trị để đảm bảo rằng các mối quan tâm về giới và những nhà hoạt động là phụ nữ được tham gia vào quá trình chuyển đổi và được hưởng kết quả.

Tiểu sử tóm tắt của những người được phỏng vấn

Carlota Bustelo là chính trị gia Tây Ban Nha và là nhà hoạt động vì quyền phụ nữ. Bà là nhân vật hàng đầu trong phong trào nữ quyền cánh tả ở Tây Ban Nha kể từ những năm 1970 và từng tham gia vào việc thành lập Mặt trận Giải phóng Phụ nữ Tây Ban Nha. Năm 1974, bà trở thành thành viên PSOE. Từ năm 1977 đến năm 1979, Bustelo là một thành viên của Cortes Constituyentes, tức là Hội đồng Lập hiến, soạn thảo bản hiến pháp mới của Tây Ban Nha; bà cũng tham gia cuộc tranh luận về quyền hoạt động tình dục và sinh đẻ của phụ nữ. Khi tham gia Quốc hội, bà là người ủng hộ mạnh mẽ hạn ngạch về giới (tỉ lệ nam và nữ trong các cơ quan dân cử – ND) và bình đẳng trong các đảng chính trị, và đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành Đạo luật về li dị trong năm 1981. Từ năm 1983 đến năm 1988, Bustelo từng là Tổng giám đốc đầu tiên của Viện De la Mujer, cơ quan tự trị của chính phủ có nhiệm vụ thúc đẩy những cơ hội bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới. Bustelo là một thành viên của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ.

Pregaluxmi (Pregs) Govender là Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân quyền Nam Phi từ năm 2009 và lãnh đạo công việc của tổ chức này về những quyền kinh tế-xã hội, CEDAW, và Đạo luật về Tiếp cận Thông tin. Là nhà hoạt động chính trị chống phân biệt chủng tộc từ năm 1974, trong những năm 1980, Govender tham gia phong trào công đoàn và là người lãnh đạo Trường Cao đẳng Lao động đầu tiên của Nam Phi. Trong quá trình chuyển đổi, Govender lãnh đạo Liên minh Phụ nữ Quốc gia, tức là tổ chức liên kết tất cả phụ nữ Nam Phi để đảm bảo rằng bản hiến pháp đề cập đến những đòi hỏi của phụ nữ. Bà cũng làm việc trong văn phòng của Chương trình Tái thiết và Phát triển (RDP), góp phần đưa những mối quan tâm của phụ nữ vào RDP. Là thành viên Đảng Đại hội Dân tộc Phi, năm 1994, Govender được bầu vào Nghị viện. Bà là chủ tịch Ủy ban Nghị viện về Phụ nữ và khởi xướng Ngân sách của Phụ nữ. Trong nhiệm kỳ của Tổng thống Mbeki, bà chủ trì những cuộc điều trần công khai về HIV/AIDS và là nghị sĩ duy nhất đăng kí phản đối thỏa thuận vũ khí trong 2001, trước khi từ chức.

Nursyahbani Katjasungkana là luật sư nhân quyền người Indonesia, cựu nghị sĩ và nhà hoạt động về giới. Bà đã làm việc trong suốt 30 năm với các tổ chức phi chính phủ, tập trung vào vấn đề nhân quyền và quyền của phụ nữ, cũng như các vấn đề về môi trường. Bà là Tổng thư kí đầu tiên của Liên minh Phụ nữ vì Công lí và Dân chủ (Women's Coalition for Justice and Democracy) của Indonesia, tổ chức quần chúng đầu tiên ở Indonesia từ năm 1965. Katjasungkana là đồng sáng lập Hiệp hội Phụ nữ Indonesia vì Công lí, chuyên cung cấp trợ giúp pháp lí trực tiếp cho những người phụ nữ là nạn nhân của b ạo lực và phân biệt đối xử. Bà cũng là đồng sáng lập Mạng lưới Kartini để thực hiện các chương trình nghiên cứu về Phụ nữ/Giới ở Châu Á và là thành viên của Ban Cố vấn của Uỷ ban Quốc gia về Nhân quyền. Bà còn đồng tổ chức Mạng lưới NGO của phụ nữ nhằm theo dõi việc chính phủ Indonesia thực hiện Côngước CEDAW. Từ năm 1998 đến năm 2005, bà là ủy viên Ủy ban về Bạo lực đối

với phụ nữ. Bà được bầu làm Ủy viên Hội đồng Tư vấn nhân dân (1999–2009), và đã tham gia soạn thảo Đạo luật Bạo lực Gia đình khi là thành viên của Hội đồng này.

Sheila Meintjes là học giả và là nhà hoạt động vì quyền phụ nữ ở Nam Phi. Meintjes là nhà hoạt động tích cực trong phong trào nữ quyền và chính trị của phụ nữ từ những năm 1970. Trong những năm 1980, bà là một thành viên của Tổ chức Phụ nữ Thống nhất, tổ chức cộng đồng có cơ sở trong quần chúng liên kết với Mặt trận Dân chủ Thống nhất, một trong những tổ chức chống phân biệt chủng tộc quan trọng nhất. Từ năm 1989, bà là giảng viên tại Đại học Witwatersrand ở Johannesburg. Bà là điều phối viên trong lĩnh vực nghiên cứu cho Liên minh Phụ nữ Quốc gia, một tổ chức có vai trò quan trọng những cuộc đàm phán vốn là một phần của quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ ở Nam Phi. Meintjes được bổ nhiệm làm ủy viên Ủy ban về Bình đẳng giới (2001–2004). Bà lãnh đạo chương trình quản trị của Ủy ban này và chịu trách nhiệm về hoạt động của Ủy ban trong tỉnh Gauteng. Là giáo sư ở Đại học Wits, bà quan tâm nghiên cứu các vấn đề như chế độ dân chủ trong những xã hội đa văn hóa, lí thuyết về nữ quyền, chính trị về giới, chuyển đổi bạo lực và xung đột.

Thenjiwe Mtintso là một nhà lãnh đạo một đảng chính trị ở Nam Phi, cựu nhân viên ngoại giao và là người bảo vệ các quyền của phụ nữ. Sinh ra ở Soweto, Mtintso đã trở thành nhà hoạt động trong Tổ chức Sinh viên Nam Phi và Phong trào Thức tỉnh người Da đen, ngay từ khi còn là sinh viên. Vì những hoạt động chính trị của mình, bà bị đuổi học và trong những năm 1970 đã bị cơ quan an ninh bắt giam và tra tấn. Năm 1978, Mtintso phải sống lưu vong ở nước ngoài, bà tham gia ANC và Umkhonto weSizwe, và trở thành chỉ huy trong tổ chức này. Năm 1992, Mtintso trở lại Nam Phi và được bổ nhiệm vào Ban Chấp hành Chuyển tiếp. Bà tham gia Hội nghị về những cuộc đàm phán vì nước Nam Phi dân chủ, và trong cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên, năm 1994, bà được bầu làm nghị sĩ. Năm 1997, bà là Chủ tịch đầu tiên của Ủy ban Bình đẳng giới. Năm 1998, bà là Phó tổng thư ký ANC. Bà là thành viên Ban Chấp hành Toàn quốc của ANC và đã từng giữ chức đại sứ Nam Phi ở Cuba và Italy.

Adriana Muñoz là chính trị gia, nhà xã hội học và người bảo vệ quyền phụ nữ ở Chile. Năm 1967, Muñoz gia nhập Đảng Xã hội Chile. Sau cuộc đảo chính năm 1974, bà sống lưu vong ở Áo, và trở lại Chile vào năm 1982. Năm 1986, bà tham gia Ủy ban Chính trị của Đảng Xã hội Chile; năm 1987, bà tham gia thành lập Đảng vì Dân chủ (PPD). Từ 1988 đến 1990, bà là Chủ tịch Liên đoàn Phụ nữ Xã hội Chủ nghĩa, và từ năm 1991 đến năm 1992 là phó Chủ tịch PPD. Từ năm 1990 đến năm 1994, và một lần nữa từ năm 1997, Muñoz đại diện cho PPD làm Phó chủ tịch Hạ viện Chile. Bà là nữ chủ tịch đầu tiên của Hạ viện Chile (giai đoạn 2002–2003). Là người bênh vực quyền lợi của phụ nữ ở Hạ viện, bà đã đề xuất luật về các vấn đề như li hôn, phá thai và bạo lực gia đình. Tháng 11 năm 2013, bà được bầu vào Thượng viện, đại diện cho khu vực Coquimbo. Muñoz còn là nhà nghiên cứu và đã tham gia vào nhiều dự án liên quan đến những vấn đề về giới.

Jacqueline Pitanguy là học giả, nhà hoạch định chính sách và nhà hoạt động về giới ở Brazil. Là một trong những nhà hoạt động quyền nữ nổi tiếng nhất ở Brazil, Pitanguy là kẻ thù của chính quyền quân sự Brazil; bà đã đấu tranh vì tiến trình dân chủ hóa đất nước, đồng thời đấu tranh cho quyền của phụ nữ. Sau khi nền quản trị dân chủ quay trở lại vào năm 1985, Pitanguy đã làm việc nhằm đảm bảo rằng những vấn đề quan tâm của phụ nữ được đưa vào hiến pháp mới. Bà là chủ tịch của Hội đồng Quốc gia về các quyền của phụ nữ, giữ chức trong nội các, từ năm 1986 đến năm 1989. Khi giữ chức vụ này, bà đã thiết kế và thực hiện các chính sách nhằm cải thiện điều kiện cho phụ nữ. Pitanguy là đồng giám đốc điều hành của CEPIA (Quyền công dân, Nghiên cứu, Thông tin và Hành động), tổ chức phi chính phủ mà bà thành lập vào năm 1990, tập trung vào các vấn đề về sức khoẻ, quyền hoạt động tình dục và sinh đẻ, bạo lực và tiếp cận công lí, nạn nghèo đói và việc làm từ góc độ giới.

Dzodzi Tsikata là học giả và người bảo vệ các quyền về giới người Ghana. Tsikata hoạt động tích cực trong phong trào phụ nữ Ghana từ những những năm 1980. Bà là một trong những sáng lập viên Mạng lưới Quyền Phụ nữ ở Ghana, là người triệu tập mạng lưới này và hiện là thành viên của ban chỉ đạo. Tsikata là phó giáo sư tại Viện Thống kê, Nghiên cứu Xã hội và Nghiên cứu kinh tế và là cựu giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Bảo vệ giới ở Đại học Ghana. Bà quan tâm nghiên cứu các vấn đề như giới và sinh kế, chính sách về giới và phát triển, điều kiện sống ở nông thôn và đô thị, và chính sách sở hữu đất đai.

Teresa Valdés là nhà xã hội học, người bảo vệ nhân quyền và quyền của phụ nữ ở Chile. Valdés bị chính quyền Pinochet cầm tù vì hoạt động chính trị. Sau khi ra tù, bà trở thành nhà lãnh đạo phong trào phụ nữ và năm 1983, bà là đồng sáng lập tổ chức Mujeres por la Vida (Phụ nữ vì cuộc sống). Phong trào này đã tổ chức các cuộc biểu tình phản đối chế độ độc tài. Bà từng là nhà nghiên cứu và Giáo sư Khoa Xã hội học Mỹ Latinh trong suốt 25 năm, bà vừa là người sáng lập vừa là điều phối viên Lĩnh vực Nghiên cứu Giới của khoa này. Valdés là nhà nghiên cứu cao cấp và thành viên của Hội đồng Quản trị tại Trung tâm nghiên cứu và phát triển phụ nữ Chile. Hiện nay bà là điều phối viên tại Observatorio de Genero y Equidad (Tổ chức quan sát bình đẳng giới) – một quỹ nghiên cứu độc lập.

Những cuộc trao đổi và phỏng vấn do tác giả thực hiện:

Trao đổi với Carlota Bustelo, tháng 4 năm 2013
Phỏng vấn Pregaluxmi Govender, tháng 1 năm 2013
Phỏng vấn Nursyahbani Katjasungkana, tháng 1 năm 2013
Phỏng vấn Sheila Meintjes, tháng 1 năm 2013
Phỏng vấn Thenjiwe Mtintso, tháng 1 năm 2013
Phỏng vấn Adriana Munoz, tháng 12 năm 2012
Phỏng vấn Jacqueline Pitanguy, tháng 12 năm 2012

Phỏng vấn Dzodzi Tsikata, tháng 12 năm 2012
Phỏng vấn Teresa Valdes, tháng 12 năm 2012

Tài liệu tham khảo và đọc thêm

Abao, Carmel, and Elizabeth Yang. *Women in Politics, Limits and Possibilities: The Philippines Case.* Manila: Friedrich Ebert Stift ung, 2001.

Albertyn, Cathi. "Women and the Transition to Democracy in South Africa." In *Gender and the New South African Legal Order,* edited by Felicity Kaganas and Christina Murray, 39–63. Cape Town: Juta, 1994.

Alvarez, Sonia. *Engendering Democracy in Brazil.* Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1990.

—. "Advocating Feminism: The Latin American Feminist NGO Boom." *International Feminist Journal of Politics* 1, no. 2 (1999): 181–209.

Aquino, Belinda. "Philippine Feminism in Historical Perspective." In *Women and Politics Worldwide,* edited by Barbara Nelson and Najma Chowdhury, 591–604. New Haven, Conn.: Yale University Press, 1994.

Baldez, Lisa. *Why Women Protest: Women's Movements in Chile.* Cambridge: Cambridge University Press, 2002.

Blackburn, Susan. "Gender Violence and the Indonesian Political Transition." *Asian Studies Review* 23, no. 4 (1999): 433–48.

—. "Feminism and the Women's Movement in the World's Largest Islamic Nation." In *Women's Movements in Asia*, edited by Mina Roces and Louise Edwards, 21–33. London: Routledge, 2010.

Bonime-Blanc, Andrea. *Spain's Transition to Democracy: The Politics of Constitution Making.* Boulder, Colo.: Westview Press, 1987.

Brenner, Susanne. "Private Moralities in the Public Sphere: Democratization, Islam and Gender in Indonesia." *American Anthropologist* 113, no. 3 (2011): 478–90.

Duran, Maria Angeles, and Maria Teresa Gallego. "The Women's Movement and the New Spanish Democracy." In *The New Women's Movement,* edited by Drude Dahlerup, 200–216. London: Sage, 1986.

Einhorn, Barbara. *Cinderella Goes to Market: Citizenship, Gender and Women's Movements in East Central Europe.* London: Verso, 1993.

Fallon, Kathleen M. "Transforming Women's Citizenship Rights within an Emerging Democratic State: The Case of Ghana." *Gender and Society* 17, no. 4 (2003): 525–43.

Franceschet, Susan. *Women and Politics in Chile.* Boulder, Colo.: Lynn Rienner, 2005.

Gal, Susan, and Gail Kligman, eds. *Reproducing Gender: Politics, Publics, and Everyday Life after Socialism.* Princeton, N.J.: Princeton University Press, 2000.

Geisler, Gisela. "'Parliament Is Another Terrain of Struggle': Women, Men and Politics in South Africa." *Journal of Modern African Studies* 38, no. 4 (2000): 616–19.

Haas, Liesl. *Feminist Policymaking in Chile.* University Park: Pennsylvania State University Press, 2010.

Hassim, Shireen, *Women's Organizations and Democracy in South Africa: Contesting Authority.* Madison: University of Wisconsin Press, 2006.

Htun, Mala. *Sex and the State: Abortion, Divorce, and the Family under Latin American Dictatorships and Democracy.* Cambridge: Cambridge University Press, 2003.

Htun, Mala, and Laurel Weldon. "When Do Governments Promote Women's Rights: A Framework for the Comparative Analysis of Sex Equality Policy." *Perspectives on Politics* 8, no. 1 (2010): 210–17.

Jaquette, Jane, ed. *The Women's Movement in Latin America: Participation and Democracy.* Boulder, Colo.: Westview Press, 1994.

Jaquette, Jane, and Sharon Wolchik, eds. *Women and Democracy: Latin America and Central and Eastern Europe.* Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1998.

Mama, Amina. "In Conversation: The Ghanaian Women's Manifesto Movement." *Feminist Africa* 4 (2005).

Marx, Jutta, Jutta Borner, and Maria Caminiotti. "Gender Quotas, Candidate Selection and Electoral Campaigns." In *Feminist Agendas and Democracy in Latin America*, edited by Jane Jaquette, 45–64. Durham, N.C.: Duke University Press, 2009.

Matynia, Elizabieta. "Provincializing Global Feminism the Polish Case." *Social Research* 70, no. 2 (2003): 454–71.

Molyneux, Maxine, and Shahra Razavi. "Beijing plus Ten: An Ambivalent Record on Gender Justice." *Development and Change* 36, no. 6 (2005): 983–1010.

Paxton, Pamela. "Women's Suff rage in the Measurement of Democracy: Problems of Operationalization." *Studies in Comparative International Development* 35 (2000).

Quindoza Santiago, Lilia. "Rebirthing Babaye: The Women's Movement in the Philippines." In *The Challenge of Local Feminisms*, edited by Amrita Basu, 110–30. Boulder, Colo.: Westview Press, 1995.

Roces, Mina. "Century of Women's Activism in the Philippines." In *Women's Movements in Asia: Feminisms and Transnational Activism*, edited by Mina Roces and Louise Edwards. London: Routledge, 2010.

Threlfall, Monica. "Gendering the Transition to Democracy: Reassessing the Impact of Women's Activism." In *Gendering Spanish Democracy*, edited by Monica Threlfall, Christine Cousins, and Celia Valiente. London: Routledge, 2004.

Tripp, Aili Mari. "Political Systems and Gender." In *Oxford Handbook of Gender and Politics*, edited by Georgina Waylen, Karen Celis, Johanna Kantola, and Laurel Weldon, 514–29. Oxford: Oxford University Press, 2013.

Tsikata, D. "Women's Organizing in Ghana since the 1990s: From Individual Organizations to Three Coalitions." *Development* 52, no. 2 (2009): 185–92.

Valiente, Celia. "The Feminist Movement and the Reconfi gured State in Spain." In *Women's Movements Facing the Reconfi gured State*, edited by Lee Ann Banaszak, Karen Beckwith, and Dieter Rucht, 30–47. Cambridge: Cambridge University Press.

Waylen, Georgina. "Women and Democratization: Conceptualizing Gender Relations in Transition Politics." *World Politics* 46, no. 3 (1994): 327–54.

—. *Engendering Transitions: Women's Mobilization, Institutions and Gender Outcomes.* Oxford: Oxford University Press, 2007, esp. 163.

—. "Gendering Policy and Politics in Transitions to Democracy: Chile and South Africa Compared." *Policy and Politics* 38, no. 3 (2010): 337–52.

Wieringa, Saskia. "Islamization in Indonesia: Women Activists' Discourses." *Signs* 32, no. 1 (2006): 1–8.

Zielinska, E. "Between Ideology, Politics and Commonsense: The Discourse of *Reproductive Rights in Poland." In Reproducing Gender: Politics, Publics, and Everyday Life aft er Socialism,* edited by Susan Gal and Gail Kligman. Princeton, N.J.: Princeton University Press, 2000.

Chương 11

Từ độc tài sang dân chủ

Học từ các nhà lãnh đạo chính trị để định hình tương lai

ABRAHAM F. LOWENTHAL VÀ SERGIO BITAR

Các phong trào đối lập, thường kêu gọi xây dựng chế độ dân chủ, đã thách thức các chính phủ độc tài ở những nước khác nhau như Ai Cập, Tunisia, Yemen và Myanmar. Một số các chính phủ như thế đã sụp đổ, một số khác cuối cùng có thể sẽ đi theo, vì các chế độ phi dân chủ ở cả Đông và Tây Á, phía Bắc và phía nam sa mạc Sahara ở châu Phi, Mỹ Latinh và vùng Caribbe đang đối mặt với đòi hỏi được tham gia và đại diện ngày càng gia tăng.

Xây dựng chế độ dân chủ thay thế cho chế độ độc tài không bao giờ là công việc dễ dàng hay có thể làm nhanh, hiện nay và trong tương lai cũng sẽ không dễ dàng hay nhanh chóng được. Tuy nhiên, suốt mấy chục năm qua, những chiều hướng thay đổi, đôi khi bị tác động bởi những cơn sóng ngầm, nói chung, thường hướng tới nền chính trị cởi mở hơn, có nhiều người tham gia hơn và có trách nhiệm giải trình hơn. Mức độ đô thị hoá, thu nhập, giáo dục và tỉ lệ người biết chữ cao hơn thường làm gia tăng kì vọng về sự độc lập của cá nhân và thể hiện về chính trị. Đến lượt mình, những xu hướng này lại được những công nghệ thông tin và truyền thông mới tiếp thêm động lực, làm cho các phong trào đối lập dễ dàng huy động lực lượng hơn trước.

Người dân ở khắp mọi nơi đều muốn tiếng nói của họ được lắng nghe và được chú ý. Khát vọng được thể hiện về chính trị đặt vấn đề về chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ vào chương trình nghị sự quốc tế và đòi hỏi phải kịp thời nghiên cứu cách thức tiến hành những cuộc chuyển đổi dân chủ trước đây. Đây là điều đặc biệt quan trọng, vì sự những cuộc chuyển đổi thành công trước đây hoàn toàn không phải là tất yếu và trong nhiều trường hợp, còn làm cho người ta ngạc nhiên.

Chương này dựa trên những cuộc phỏng vấn của chúng tôi với 13 nhà lãnh đạo chính trị (12 cựu Tổng thống và 1 cựu Thủ tướng) từ 9 nước khác nhau, những người đã góp phần xoá bỏ các chế độ độc tài và xây dựng các chế độ dân chủ trong một phần tư thế kỉ cuối cùng của thế kỉ XX[152]. Chín nước này đều đã tiến tới nền quản trị dân

152 Trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2012 tới tháng 6 năm 2013, chúng tôi đã phỏng vấn trực tiếp Fernando Henrique Cardoso của Brazil, Patricio Aylwin và Ricardo Lagos của Chile, John Kufuor và Jerry Rawlings của Ghana, B. J. Habibie của Indonesia, Ernesto Zedillo của Mexico, Fidel V. Ramos của Philippines, Aleksander Kwaśniewski và Tadeusz Mazowiecki của Ba Lan, F. W. De Klerk và Thabo Mbeki của Nam Phi và Felipe Gonzalez của Tây Ban Nha.

chủ – dù còn chông gai, một số trường hợp là chưa trọn vẹn và có những bước thụt lùi đầy đau đớn – nhưng cho đến nay vẫn là không thể đảo ngược được.

Ở một số nước, những cuộc chuyển đổi sang chế độ dân chủ mà người ta tìm cách thực hiện đã gặp thất bại. Chúng tôi tập trung vào chín trường hợp thành công này nhằm thu thập những kiến thức và kinh nghiệm thực tế từ các nhà lãnh đạo – đa số đã nghỉ hưu, không còn tham gia vào đấu tranh chính trị mang tính đảng phái – những người từng giữ vai trò lãnh đạo trong quá trình đưa đất nước mình tới dân chủ. Chúng tôi tìm cách chắt lọc ra những nguyên lí có thể có ích cho những người muốn thực hiện thành công những cuộc chuyển đổi sang dân chủ trong tương lai hoặc ngăn chặn những cuộc chuyển đổi "theo hướng ngược lại", tức là quay lưng lại với chế độ dân chủ[153].

Chúng tôi bắt đầu bằng cách trình bày một số đường nét của chín cuộc chuyển đổi vừa nói, nhấn mạnh những điểm tương đồng và khác biệt chính giữa chúng với nhau. Chúng tôi làm rõ một số khác biệt, xảy ra nhiều lần, mặc dù dưới những hình thức khác nhau. Chúng tôi sẽ trình bày cách thức mà các nhà lãnh đạo chính trị – cả những người còn nắm chức vụ trong chế độ độc tài, nhưng sẵn sàng ủng hộ quá trình chuyển đổi hướng tới dân chủ và những người thách thức chế độ, xuất thân từ các phong trào đối lập, với mục đích là tiến hành công cuộc chuyển đổi – tìm hiểu và giải quyết những vấn đề lặp đi lặp lại thường xuyên đó. Chúng tôi khảo sát những chiến lược mà các nhà lãnh đạo đã xây dựng được, những trở ngại họ đã gặp và những bài học có thể rút ra từ kinh nghiệm của họ. Chúng tôi xem xét những khác biệt về hoàn cảnh của những cuộc chuyển đổi hiện nay và trong tương lai so với những cuộc chuyển đổi hồi cuối thế kỷ XX và những khác biệt này có ý nghĩa gì đối với tương lai. Chúng tôi kết thúc bằng cách xác định những phẩm chất nổi bật của công tác lãnh đạo chính trị, được minh họa trong các cuộc phỏng vấn và cực kì cần thiết trong thời đại của chúng ta. Các nhà lãnh đạo không thể tự mình đưa tới dân chủ, cũng không thể tự mình bảo vệ được dân chủ; nhưng những đóng góp của họ là yếu tố thiết yếu.

153 Chúng tôi viết tiểu luận này chủ yếu không phải là nhằm đóng góp vào lí thuyết chính trị; đối với lí thuyết, cần phải áp dụng những phương pháp khác và phải có thêm nhiều trường hợp hơn nữa. Mục tiêu của chúng tôi là tìm hiểu cách tiến hành những cuộc chuyển đổi từ các nhà lãnh đạo chính, những người đã có những đóng góp quan trọng vào những cuộc chuyển đổi thành công và giúp những người khác tiếp cận được với sự thông thái về chính trị của họ.

Những đường nét chính của chín cuộc chuyển đổi thành công

- Tuyệt đại đa số những cuộc chuyển đổi từ độc tài sang dân chủ là những quá trình diễn ra trong một thời gian dài, chứ không phải là những sự kiện đơn lẻ. Những khoảnh khắc thay đổi đáng nhớ – lễ nhậm chức của Nelson Mandela ở Nam Phi, phong trào "Quyền lực của nhân dân" tràn ngập đường phố ở Philippines, chiến thắng quyết định của chiến dịch "Nói Không" trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1988 của Chile hoặc thất bại đáng kinh ngạc của những người Cộng sản Ba Lan trong cuộc bầu cử chưa hoàn toàn tự do năm 1989 đã thu hút được sự chú ý của nhiều người. Nhưng, những cuộc chuyển đổi này và hầu như tất cả các cuộc chuyển đổi đều diễn ra một cách từ từ, trong giai đoạn thương đối dài. Những sự kiện mang tính biểu tượng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc xúc tác hay tạo biểu tượng cho quá trình chuyển đổi chính trị, nhưng con đường dẫn tới dân chủ thường bắt đầu cách đó nhiều năm (và kéo dài trong nhiều năm sau đó). Những người muốn tiến hành hay ủng hộ quá trình chuyển đổi dân chủ cần phải nhớ như thế. Những cuộc chuyển đổi này thường có nguồn gốc từ rất lâu, trước thời điểm đáng nhớ, là lúc chế độ độc tài sụp đổ. Những bước đầu tiên hướng tới chuyển đổi thường diễn ra một cách lặng lẽ, thậm chí không ai nhận ra được: trong phong trào đối lập về chính trị, ngay trong lòng chế độ độc tài, trong xã hội dân sự, hoặc ở nhiều địa điểm khác. Đối với các phong trào đối lập, những giai đoạn trước chuyển đổi – đôi khi bao gồm các đảng chính trị, các nhóm nghiên cứu, các think tank, các công đoàn, các phong trào phụ nữ và sinh viên và các tổ chức phi chính phủ khác (NGO) ở trong nước – đã giúp thiết lập hay làm sâu sắc thêm các mối quan hệ cá nhân và nuôi dưỡng lòng tin giữa các tổ chức đối lập khác nhau. Trong một số trường hợp, những tổ chức và phong trào này còn cải thiện công tác liên lạc và tạo lập được sự thông cảm giữa những nhân vật chính trong chế độ độc tài và các nhà lãnh đạo thuộc phe đối lập.
- Một khi đã khởi động, các cuộc chuyển đổi diễn ra với tốc độ khác nhau, với những bước thăng trầm và thường đi theo hình chữ chi. Những sự kiện bất ngờ có thể gây ra những ảnh hưởng to lớn. Tổng thống dân cử của Brazil, Tancredo Neves, người đã được phong trào đối lập chọn làm ứng cử viên trong cuộc bầu cử gián tiếp năm 1985, đã bị ốm rất nặng trong đêm trước khi trở thành vị tổng thống dân sự đầu tiên sau hai thập kỉ nằm dưới quyền cai trị của giới quân sự. Kết quả của một thỏa thuận chính trị, được tiến hành nhằm củng cố triển vọng của phe đối lập trong cuộc bầu cử, việc Neves đột ngột từ trần đã đưa vị phó tổng thống dân cử, Jose Sarney, trở thành tổng thống; ông này là quan chức dân sự bảo thủ xuất thân từ chế độ quân sự; làm cho quá trình chuyển đổi diễn ra chậm hơn – nhưng lại làm cho chuyển đổi diễn ra một cách thuận lợi hơn. Những vụ ám sát bất thành của phái cực tả, nhắm vào Augusto Pinochet ở Chile, năm 1986, đã buộc phe đối lập dân chủ đoạn tuyệt hẳn với những người sẵn sàng sử dụng bạo lực. Vụ ám sát Luis Carrero Blanco ở Tây Ban Nha, ám sát Chris Hani ở Nam Phi, và ám sát Benigno Aquino (lãnh đạo

phe đối lập chính trị với chế độ Marcos ở Philippines, năm 1983, ông này bị giết ngay trên đường băng khi vừa đặt chân xuống sân bay Manila sau thời gian sống lưu vong) đã giúp khơi mào những lựa chọn chính trị quan trọng. Vụ Bức tường Berlin sụp đổ năm 1989 – cũng như những thay đổi tiếp theo, diễn ra ở bên trong Liên Xô và sự tan rã của nước này – đã làm biến đổi hoàn toàn phạm vi của những thay đổi ở Ba Lan và Nam Phi, và cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á giai đoạn 1997–1998 đã làm suy yếu chính quyền của Soeharto ở Indonesia. Các nhà lãnh đạo chính trị đã không dự đoán được những thay đổi bất ngờ này, nhiều vụ đã tạo ra những trở ngại không lường trước được. Những sự kiện này đòi hỏi phản ứng nhanh nhạy, nhưng không được làm trật đường ray những cơ hội tiến tới chế độ dân chủ.

- Trong những trường hợp hãn hữu, chế độ độc tài đã sụp đổ một cách đột ngột vì khủng hoảng kinh tế, như ở Indonesia, năm 1998[154]; hay sự vùng lên của dân chúng, được khơi mào bằng những sự kiện có tính kích động, ví dụ, như vụ ám sát Aquino, sau đó là cuộc bầu cử "nhanh" đầy gian lận do Marcos tiến hành, năm 1986*. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp đặc biệt này, quá trình vận động xã hội kéo dài nhằm chống lại chế độ, sau đó là những cuộc đàm phán bí mật hay công khai, đã giúp hình thành những thỏa thuận về các nguyên tắc và thủ tục cần thiết, để có thể làm cho chế độ quản trị dân chủ trở thành khả thi. Chế độ dân chủ không thể xuất hiện một cách trực tiếp từ những đám đông trên đường phố, dù những đám đông đó có tạo cho người ra ấn tượng như thế nào.

- Hầu hết những cuộc chuyển đổi này phải mất nhiều năm mới đạt đến tình trạng trưởng thành và thiết chế hoá. Ở một số nước – trong đó có Brazil, Chile, Philippines, Ba Lan, Nam Phi và Tây Ban Nha – phong trào đối lập phải áp lực suốt nhiều năm trời thì mới xoá bỏ được chế độ độc tài. Có nhiều giai đoạn và đôi khi có những bước thụt lùi. Ở Brazil, Ghana, Ba Lan và Nam Phi, các chế độ độc tài (hoặc những bộ phận nằm trong chế độ) đã tiếp xúc với phe đối lập ôn hòa, một phần là để tăng cường tính hợp pháp trên trường quốc tế hay đáp ứng những áp lực từ bên ngoài và xây dựng quan hệ với các lực lượng đối lập sẵn sàng đàm phán cho việc mở cửa những chế độ này.

  Ví dụ, ở Ba Lan, Tây Ban Nha, và Nam Phi, quá trình thảo luận và đàm phán được thai nghén trong thời gian dài giữa các nhóm tinh hoa xuất hiện từ những cuộc xung đột kéo dài, với những cuộc biểu dương lực lượng của bên này hay bên kia, hay cả hai bên cùng một lúc. Những cuộc đàm phán này đã tạo ra các thông số và tạo điều kiện xây dựng từng bước một các nguyên tắc và quy tắc cốt lõi cho việc tham gia, giúp các phong trào dân chủ giành được sự ủng hộ của nhiều người và cuối cùng là nắm được chính quyền.

154 Trong những trường hợp khác mà chúng tôi không xem xét ở đây, chế độ độc tài cũng có thể sụp đổ vì thất bại quân sự, như ở Argentina, Hi Lạp và Bồ Đào Nha. Ở Philippines, cũng có người cho rằng cuộc nổi dậy của Quân đội Nhân dân Mới (MPA) ngày càng mạnh lên đã góp phần làm suy yếu của chế độ Marcos và dẫn tới Phong trào cải cách Lực lượng Vũ trang (RAM), đã tạo điều kiện thận lợi cho việc lật đổ Marcos.

- Những cuộc chuyển đổi này có một số đặc điểm chung, nhưng khác nhau ở giai đoạn khởi đầu, trình tự và đường đi. Những hoàn cảnh mà các cuộc chuyển đổi này phát sinh gồm có chế độ độc tài cá nhân được quân đội ủng hộ, như ở Indonesia, Philippines, và Tây Ban Nha; chế độ quân sự được thiết hóa ở Brazil và Chile; chế độ bán quân sự do nhà độc tài có sức lôi cuốn ở Ghana; hệ thống độc đảng với những hình thức khác nhau ở Mexico và Ba Lan, ngoài ra, Ba Lan còn được Liên Xô vừa hỗ trợ vừa kiềm chế; và chế độ cai trị của một nhóm đầu sỏ da trắng từng đàn áp thiểu số người da đen Nam Phi trong một thời gian dài[155].

  Tuy nhiên, những chế độ này cũng khác nhau về nhiều mặt, có ảnh hưởng tới cách thức cáo chung của chúng và định hình tương lai của dân chủ. Các chế độ này khác nhau về mức độ kiểm soát lãnh thổ và lòng trung thành của các công dân, trong đó có sự khác nhau về sắc tộc, đức tin tôn giáo và lòng trung thành với khu vực. Những khác biệt này có ảnh hưởng đáng kể đối với quá trình chuyển đổi ở Tây Ban Nha, Nam Phi, Ghana, Indonesia, và Philippines. Ở những nước này, những khu vực và những nhóm sắc dân đặc biệt đã đòi được quyền tự trị và được giao những nguồn lực lớn hơn.

  Một số chính phủ độc tài đã khá thành công trong sự nghiệp phát triển kinh tế, nâng cao được phúc lợi và bảo vệ được an ninh quốc gia cũng như an ninh cho công dân của mình, chí ít là cho bộ phận có ảnh hưởng lớn trong dân cư; một số chính phủ khác thì không. Những cuộc chuyển đổi từ những chế độ tương đối thành công và từ những chế độ thất bại diễn ra theo những chiều hướng khác nhau, được hình thành bởi tương quan giữa quyền lực của chính phủ và sức mạnh của lực lượng đối lập. Ví dụ, những cuộc chuyển đổi ở Brazil, Chile và Tây Ban Nha bị ảnh hưởng bởi cái mà người ta coi là thành công của các chính phủ độc tài lúc đó trong việc bảo đảm an ninh cho các công dân và tăng trưởng kinh tế.

  Kỉ luật nhà nghề và sự gắn bó của – cũng như mức độ ủng hộ của công chúng đối với – lực lượng vũ trang, cảnh sát, tình báo, và những cơ quan an ninh khác cũng góp phần định hình quá trình chuyển đổi. Quá trình chuyển đổi cũng bị ảnh hưởng bởi sức mạnh tương đối của các thiết chế dân sự, trong đó các chính đảng, các cơ quan lập pháp và tư pháp. Sự kiên cường và quá trình hồi phục của các chính đảng, các thiết chế và truyền thống đã từng tồn tại cũng tạo điều kiện những quá trình chuyển đổi ở Chile và Brazil. Những tiêu chuẩn hiến định hay các quy phạm pháp luật và các mạng lưới cũng có vai trò rất quan trọng ở Indonesia, Philippines, Ghana, Mexico và Tây Ban Nha.

  Ở một số nước, thái độ ác cảm với những trải nghiệm vừa diễn ra về bạo lực, đàn áp và tham nhũng, hay tinh thần hoài cổ đối với những thứ từng được đánh giá cao trong quá khứ, cũng có ảnh hưởng đối với quá trình chuyển đổi. Quá trình chuyển

155 Trong những trường hợp khác, chuyển đổi diễn ra sau nội chiến hay sau vụ chiếm đóng của ngoại bang hay vụ sụp đổ của chế độ quân chủ hay chế độ patrimonial (Patrimonial là hệ thống thứ bậc trong xã hội, trong đó các ông chủ sử dụng nguồn lực của nhà nước để mua sự trung thành của khách hàng trong dân chúng. Đây là quan hệchủ-khách phi chính thức có thể vươn từ những nấc thang cao nhất trong cơ cấu của nhà nước xuống từng cá nhân trong những ngôi làng nhỏ – ND). Mỗi cuộc chuyển đổi này đều có những vấn đề đặc thù, nhưng nhiều thách thức được xem xét ở đây cũng có thể có liên quan tới những cuộc chuyển đổi khác.

đổi cũng bị ảnh hưởng – với mức độ nhiều ít khác nhau – bởi sức mạnh tương đối và chất lượng của các tổ chức của xã hội dân sự, ví dụ, các công đoàn, các cộng đồng tôn giáo, liên đoàn sinh viên và các nhóm phụ nữ. Một điều nữa cũng quan trọng là, quan hệ của những nhóm này với chế độ độc tài, với lực lượng an ninh, và lĩnh vực kinh doanh. Đại hội dân tộc Phi (ANC) ở Nam Phi; liên minh nói "Không" và sau đó là Concertación ở Chile; Đảng Công nhân Xã hội Tây Ban Nha (PSOE) và Đảng Cộng sản Tây Ban Nha (PCE); Phong trào Đoàn kết ở Ba Lan; và các đảng, các phong trào chính trị, và các tổ chức xã hội dân sự (CSO) ở những nước khác đã giúp tạo áp lực lên các chính phủ độc tài. Sự ủng hộ có tổ chức dành cho phong trào đối lập và ban lãnh đạo của nó càng sâu rộng thì càng có nhiều khả năng giữ vững được những nhượng bộ quan trọng trong các cuộc đàm phán thường diễn ra một cách bí mật hay công khai với chính quyền độc tài.

- Một số cuộc chuyển đổi đã được khởi động, chí ít là phần nào, bởi sự xích lại gần nhau của các nhóm thuộc tầng lớp trên của chế độ độc tài và phe đối lập, như ở Brazil, Tây Ban Nha, Mexico, Ba Lan và Ghana. Trong một số trường hợp, các chế độ chủ yếu phản ứng với những áp lực của cuộc vận động xã hội từ dưới lên, như ở Chile, Indonesia, Philippines, Ba Lan và Nam Phi. Nhiều vụ chuyển đổi xuất hiện từ những cuộc đàm phán bí mật hay công khai giữa các quan chức chính phủ đương nhiệm và phe đối lập, như đã từng xảy ra theo những cách khác nhau ở Brazil, Chile, Indonesia, Mexico, Ba Lan, Nam Phi và Tây Ban Nha. Một vài cuộc chuyển đổi (nhưng không nhiều) bao gồm những thỏa thuận chính thức của giới tinh hoa, ví dụ như Hiệp ước Moncloa về các chính sách kinh tế của Tây Ban Nha, hiệp ước này sau đó đã dẫn tới những thỏa hiệp chính trị.

- Tất cả những cuộc chuyển đổi này đều là kết quả của các lực lượng và các quá trình diễn ra ở trong nước, nhưng bối cảnh quốc tế rộng lớn và những tác nhân bên ngoài cũng tạo được ảnh hưởng – theo những cách khác nhau. Các xu hướng trong khu vực, các hệ tư tưởng quốc tế giữ thế thượng phong và những mối liên kết với các chế dân chủ đã được thiết lập từ lâu, cũng như bản chất và mức độ hội nhập của mỗi nước vào nền kinh tế toàn cầu cũng có ảnh hưởng nhất định[156]. Vì vậy, trong một số trường hợp, các siêu cường, các lân bang, các tổ chức quốc tế và những tác nhân bên ngoài khác, trong đó có các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức lao động và truyền thông và cộng đồng kiều dân ở nước ngoài cũng tạo được những áp lực đặc biệt.

  Ở nhiều nước, kinh nghiệm cá nhân của các nhà lãnh đạo chính trị ở nước ngoài, thường là sống lưu vong, cũng như các tư tưởng và mạng lưới mà họ thiết lập và truyền bá, cũng có ảnh hưởng, như được thể hiện trong các cuộc phỏng vấn với Cardoso, Habibie, Lagos, và Mbeki. Trong một số trường hợp (chứ không phải tất

156 Để có cái nhìn mang tính so sánh về vai trò của những tác nhân bên ngoài trong quá trình chuyển đổi dân chủ, xin đọc K. Stoner and M. McFaul, *Transitions to Democracy: A Comparative Perspective* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2013).

cả) các nhà lãnh đạo chính trị, các chính đảng và những người tham gia khác đã học được từ kinh nghiệm của những cuộc chuyển đổi trước đó và qua trao đổi tư tưởng trên bình diện quốc tế. Mbeki nhấn mạnh lời khuyên của Julius Nyerere của Tanzania về việc soạn thảo bản hiến pháp mới đã có ảnh hưởng như thế nào đối với tư duy của ANC ở Nam Phi và kinh nghiệm của Chile với Ủy ban Công lí và Hòa giải đã giúp cung cấp thông tin cho vấn đề công lí trong quá trình hòa giải của Nam Phi. Lagos ghi nhận lời khuyên của Gonzalez của Tây Ban Nha về cách xử lí với lực lượng vũ trang, cảnh sát, và các cơ quan tình báo quan trọng đến mức nào đối với Chile. Hai ông Mazowiecki và Kwaśniewski của Ba Lan đều nhắc đến cuộc xâm lăng của Liên Xô vào Tiệp Khắc và Hungary có ảnh hưởng như thế nào tới cách tiếp cận của cả tướng Jaruzelski lẫn phe đối lập ở Ba Lan.

Chiến tranh lạnh giữa Mỹ và Liên Xô, và kết thúc của nó, đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tất cả những cuộc chuyển đổi này. Mặc dù, tự mình, các tác nhân quốc tế không có vai trò quyết định trong bất kì quá trình chuyển đổi nào, trong hầu như trong tất cả các các trường hợp, sự giúp đỡ (và tương tác) của quốc tế cho những nhà hoạt động ở địa phương và việc bên ngoài không còn ủng hội các chế độ độc tài là thành tố quan trọng.

Nhưng tự thân chúng, không có yếu tố nào trong những yếu tố về cơ cấu, lịch sử và bối cảnh có thể quyết định lúc nào thì chế độ chuyên chế sẽ cáo chung và cáo chung như thế nào, liệu có thiết lập được chế độ dân chủ hay không và thiết lập như thế nào. Các quyết định quan trọng phải được các nhà lãnh đạo chính trị trong chính phủ, trong các đảng và các phong trào đưa ra, mà thường lại là những lựa chọn kém hấp dẫn. Kĩ năng và may mắn đều có vai trò nhất định.

Trong chín nước vừa nói, tất cả các cuộc chuyển đổi từ độc tài đến chế độ dân chủ hiến định – được thiết chế hoá thông qua những cuộc bầu cử định kì, nói chung là tự do, tương đối công bằng, kết hợp với những hạn chế đối với quyền lực của nhành hành pháp và đảm bảo trên thực tế những quyền chính trị thiết yếu, đặc biệt là tự do ngôn luận và tự do hội họp, và các quyền tự do cá nhân khác[157]. Một số nước vẫn còn những vấn đề quan trọng liên quan đến (hoặc hạn chế vì) bản chất hoặc mức độ hiệu quả của nền quản trị dân chủ, nhưng các thiết chế dân chủ cơ bản vẫn còn đứng vững trong cả chín trường hợp. Sự kiện là tất cả những nước này đều có thể tiến tới chế độ dân chủ hiến định không thể đảo ngược được trong một thế hệ (hoặc lâu hơn) làm cho việc học tập kinh nghiệm từ những nhà lãnh đạo chính trị – những người đã giúp định hướng những cuộc chuyển đổi lịch sử này – trở thành đặc biệt hữu ích.

Với những hoàn cảnh và quỹ đạo chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ đa dạng như thế, không thể có một mô hình "phù hợp cho tất cả" hay một bản hướng dẫn về "những biện pháp hiệu quả nhất" cho những quá trình chuyển đổi như thế. Nhưng

157 Những cuộc chuyển đổi khác trong giai đoạn này tạo ra kết quả khác nhau, trong đó có các chế độ nửa độc tài, với những cuộc bầu cử mang tính cạnh tranh và những vụ vi phạm nghiêm trọng các quy trình dân chủ, cũng như các chính phủ dân chủ thất thường và không hoàn hảo, có thể bị đảo ngược. Xin mời đọc S. Levitsky and L. A. Way, *Competitive Authoritarianism: Hybrid Regimes after the Cold War* (New York: Cambridge University Press, 2010).

chúng ta có thể học được nhiều từ các nhà lãnh đạo từng lèo lái những cuộc chuyển đổi này, đặc biệt là bằng cách nhận diện và khám phá cách họ nhận thức và xử lí những vấn đề chính, phát sinh trong hầu như tất cả các trường hợp.

Những thách thức thường gặp

Có bốn nhóm thách thức lớn: chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi, chấm dứt chế độ độc tài, thực hiện và quản lí quá trình chuyển giao quyền lực và ổn định và thiết chế hóa chế độ dân chủ đang xuất hiện. Những thách thức này không xuất hiện theo lối tuyến tính hay theo trật tự thời gian, nhưng chúng xuất hiện trong tất cả các trường hợp và có thể sẽ hiện diện trong những cuộc chuyển đổi trong tương lai.

Chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi

Các lực lượng trong nước muốn tiêu diệt chế độ độc tài thường phải giành được sự ủng hộ rộng rãi, sự cố kết, tính chính danh và những nguồn lực khác nhằm thách thức khả năng cai trị của chế độ, cũng như để trở thành đối thủ đáng tin cậy trong việc tranh giành quyền lực quốc gia. Trong một số trường hợp, họ cũng phải là những người đối thoại năng động để có thể làm việc với những người của chế độ độc tài, nhưng đã nhận ra rằng chế độcần đối tác để tạo điều kiện thuận lợi cho chiến lược giải thoát trở thành khả thi. Đôi khi họcũng phải là lực lượng đáng tin cậy đối với các tác nhân quốc tế, muốn ủng hộ quá trình chuyển đổi. Những mục tiêu này đòi hỏi phải có cầu nối, vượt qua những bất đồng sâu sắc về mục tiêu, chiến lược, chiến thuật, và ban lãnh đạo giữa những lực lượng đối lập với chế độ độc tài. Thuyết phục các nhóm đối lập khác nhau để khắc phục những khác biệt chủ yếu của họ, nhằm đối phó với chế độ độc tài, thường là công việc không dễ dàng. Việc xây dựng liên minh rộng có khả năng lật đổ chế độ độc tài và cam kết mạnh mẽ với các giá trị dân chủ, thường đòi hỏi phải làm việc một cách kiên trì thì mới vượt qua được sự chia rẽ trong phe đối lập, đồng thời hiểu rõ và tận dụng được sự chia rẽ, rõ ràng hay tiềm ẩn, trong lòng chế độ. Biết cách đoàn kết phe đối lập và chia rẽ chế độ đương quyền là trọng tâm của nhiều cuộc chuyển đổi, như Cardoso đã nói. Ông này nhấn mạnh chiến lược cốt lõi của mình: Không phải lật đổ quân đội, nhưng khuyến khích họ tìm kiếm lối thoát.

Chấm dứt chế độ độc tài

Chính quyền độc tài không từ bỏ quyền lực cho đến khi ít nhất một trong những lĩnh vực quan trọng trong chế độ cho rằng làm như vậy mới tránh được những hậu quả tai hại: mất mát rất nhiều sự ủng hộ của công chúng, bạo lực trong dân chúng, chia rẽ lực lượng vũ trang, thiệt hại kinh tế nghiêm trọng, bị quốc tế tẩy chay hoặc đe dọa đến sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Sự nhục nhã vì thất bại quân sự, kinh tế sụp đổ hoặc sự thất bại nghiêm trọng trong bầu cử đôi khi cũng làm cho chế độ nhanh chóng tan rã. Nhưng thường thì những vụ chấn thương này chỉ dẫn tới chuyển đổi dân chủ khi

một số bộ phận của chính quyền độc tài cho phép hay ủng hộ những đòi hỏi về dân chủ của phe đối lập.

Các lực lượng đối lập phải đưa ra được những cách tiếp cận có thể khuyến khích những yếu tố đó trong lòng chính phủ độc tài nhằm mở cửa cho công cuộc chuyển đổi. Điều này thường đòi hỏi phải đảm bảo với họ rằng sẽ không có sự trả thù trên diện rộng những người cai trị cũ và những người ủng hộ họ, quyền lợi kinh tế và những quyền lợi khác của các trung tâm quyền lực đã chính thức hóa sẽ được tôn trọng, mặc dù nạn tham nhũng trắng trợn và những đặc quyền đặc lợi thô thiển sẽ không được chấp nhận; và khi những cơ quan mới lên nắm quyền thì những quyền cá nhân của các nhà lãnh đạo cũ sẽ được luật pháp bảo vệ. Không dễ gì có thể điều hoà những đảm bảo như vậy với những khát vọng có thể hiểu được của những lực lượng đối lập đã bị cho ra rìa trong một thời gian dài, tức là những lực lượng đã chấp nhận những rủi ro lớn trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ độc tài. Nhưng điều này là có thể, và nó thường được các nhà lãnh đạo quá trình chuyển tiếp, cả từ chính phủ đương quyền lẫn phong trào đối lập, coi là việc làm cần làm thiết.

Tiến hành và quản lí quá trình chuyển giao quyền lực

Thực hiện công cuộc chuyển đổi thành công đòi hỏi phải giải quyết nhiều căng thẳng và tình huống tiến thoái lưỡng nan, và thường liên kết với nhau. Những người nắm quyền phải thúc đẩy trật tự công dân và bạo lực, đồng thời cố gắng nhằm đảm bảo rằng tất cả lực lượng an ninh và tình báo – trong đó có một số người từng là trung tâm của những vụ đàn áp trước đó – sẽ hành động theo khuôn khổ của pháp luật và nằm dưới sự kiểm soát của những cơ quan dân sự mới.

Họ cũng phải khuyến khích sự tin tưởng ở trong nước và có tính chính danh trên trường quốc tế. Trong nhiều trường hợp, điều này liên quan đến việc xây dựng các thủ tục bầu cử để đảm bảo rằng ý chí của đa số cử tri sẽ được ghi nhận và được tôn trọng, mà còn tái khẳng định với các nhóm thiểu số quan trọng nhất về chính trị (thường bao gồm những người có quan hệ với chế độ sắp ra đi), rằng họ sẽ có người đại diện và những lợi ích cốt lõi của họ sẽ được bảo vệ theo luật pháp.

Đòi hỏi thứ ba là đảm bảo rằng những người nắm quyền sẽ được chuẩn bị cẩn thận, cả về mặt kĩ thuật và chính trị, vì trách nhiệm quản trị mới của họ: được đào tạo và có những kĩ năng cần thiết, thu hút những người đã có những kĩ năng đó, hoặc giữ lại một số nhân viên của chế độ cũ; như Gonzalez, Mazowiecki và Mbeki nhấn mạnh. Trong một loạt vấn đề – từ chính sách kinh tế vĩ mô đến việc cung cấp các dịch vụ xã hội và truy tìm công lí trong giai đoạn chuyển đổi – quản lí các triển vọng, quản lí năng lực và chuyên môn khác hẳn so với những phẩm chất của phe đối lập. Trong nhiều trường hợp, điều này có nghĩa là vừa học vừa làm.

Các chính phủ do phe đối lập lập ra phải cân bằng nhu cầu về trình độ của bộ máy quản lí hành chính, kĩ trị, bộ máy an ninh và tư pháp nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của chế độ cũ. Họ phải định hướng lại bộ máy quản lí hành chính và các cơ an ninh và lực lượng cảnh sát, chuyển từ tập trung vào việc kiểm soát các thần dân sang phục vụ

các công dân. Tiếp đến, họ phải thuyết phục công dân chấp nhận và bắt đầu tin tưởng vào nhà nước, mà nhiều người đã bác bỏ, một cách dễ hiểu, vì coi đấy là chính quyền không chính danh đáng ghét.

Các nhà lãnh đạo công cuộc chuyển đổi phải cân bằng, một mặt, giữa những đòi hỏi mâu thuẫn nhau của những người mà quyền con người đã bị chế độ cũ vi phạm và buộc những người đã vi phạm thô bạo những quyền đó phải chịu trách nhiệm giải trình, và mặt khác, vẫn giữ được lòng trung thành của các lực lượng an ninh (một số người trong số đó đã từng tham gia thực hiện những vi phạm này). Đồng thời, họ phải thuyết phục công dân rằng những lực lượng này có thể giải quyết nạn tội phạm, bạo lực, và, trong một số trường hợp, giải quyết được những phong trào li khai và nổi dậy. Họ phải tìm được những biện pháp nhằm thúc đẩy những cựu thù không đội trời chung chấp nhận lẫn nhau một cách hòa bình, đấy là vấn đề không dễ.

Chính quyền mới thường thừa hưởng những hình thức tham nhũng và không có biện pháp trừng phạt trong một thời gian dài. Họ cần lập ra hay bảo vệ quyền tự trị và quyền lực của các cơ quan tư pháp độc lập, cũng như các phương tiện truyền thông độc lập, sao cho những thiết chế này có thể buộc những quan chức trong nhánh hành pháp của đất nước và những người khác phải có trách nhiệm giải trình, trong khi không tạo ra những trung tâm có quyền phủ quyết, có thể ngăn chặn tất cả những sáng kiến mới của chính phủ.

Họ cũng cần tăng trưởng kinh tế và có thêm nhiều việc làm và kiềm chế lạm phát, trong khi phải cải thiện cho bằng được việc cung cấp nhà ở, chăm sóc sức khoẻ và giáo dục và tăng các khoản chi tiêu công, nhằm đáp ứng những nhu cầu mà người nghèo đã chờ đợi từ rất lâu rồi. Muốn làm như thế, chính quyền mới phải lôi kéo được các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mà không làm cho dân chúng lo ngại rằng chính quyền đang bị bán rẻ cho các nhóm đặc quyền đặc lợi. Thường thì các chính phủ mới phải được sự ủng hộ của công chúng đối với những chính sách kinh tế vĩ mô với mục tiêu là tạo ra lợi ích dài hạn, nhưng lại phải áp đặt những hi sinh khá đau đớn và những hiện tượng không chắc chắn trong ngắn hạn. Những nhà lãnh đạo tất cả những cuộc chuyển đổi này đã chấp nhận những cách tiếp cận theo định hướng thị trường, áp dụng chính sách tiền tệ và tài chính thận trọng. Họ chấp nhận – ngay cả những người ban đầu chưa theo xu hướng đó – rằng đây là những chính sách cần thiết trong nền kinh tế đã toàn cầu hoá hơn bao giờ hết, cùng với những chính sách xã hội mạnh mẽ, làm cho phát triển kinh tế này càng cân bằng hơn.

Ổn định và thiết chế hóa chế độ dân chủ mới xuất hiện

Trong quá trình chuyển đổi dân chủ, các nhà lãnh đạo chính trị thường phải đối mặt với những vấn đề gai góc khác. Sau một vài năm, dân chúng thường đổ lỗi cho các nhà lãnh đạo dân chủ – và đôi khi là đổ lỗi cho chính chế độ dân chủ – vì không đáp ứng được những kì vọng về kinh tế hay chính trị. Các phong trào từng đoàn kết trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thường tan rã, gây ra nhiều thách thức đối với chính phủ, hoặc lâm vào tình trạng mục ruỗng, trở thành những kẻ tự mãn và phục vụ cho chính quyền.

Giống như thế, các tổ chức xã hội dân sự – trong đó có các nhóm quyền con người và các phong trào của phụ nữ – tức là những tổ chức từng có đóng góp quan trọng vào phong trào đối lập với chính quyền độc tài đôi khi cũng bị tê liệt hoặc chuyển sang lập trường cực đoan và phá hoại sau khi nhiều nhà lãnh đạo tài năng và có quan điểm thực tế nhất của họ tham gia chính phủ hay nền chính trị đảng phái. Trong những hoàn cảnh như thế, duy trì các tổ chức phi chính phủ hoạt động tích cực và độc lập là việc không dễ. Xây dựng các mối quan hệ cùng có lợi giữa chính phủ mới và lực lượng đối lập mới (đôi khi, gồm các cơ quan có thẩm quyền trước đây), cũng như với những lực lượng xã hội độc lập và các tổ chức của xã hội dân sự là việc làm không đơn giản. Nó đòi hỏi sự chú ý đặc biệt tinh tế và liên tục.

Bài học từ các nhà lãnh đạo chính trị

Trong những trường hợp đặc biệt không chắc chắn trong quá trình chuyển đổi hệ thống, các nhà lãnh đạo chính trị thường phải ban hành quyết định với những thông tin cực hạn chế hay chẳng có mấy bảo đảm về hậu quả của những quyết định này[158]. Nhiều nhà lãnh đạo nhấn mạnh nỗi sợ hãi, thúc đẩy họ phải đưa ra những thoả hiệp mà một số người lúc đó (cũng như một số người thuộc các thế hệ kế tiếp) chỉ trích là quá nhút nhát. Những lời thú nhận của họ vì sao họ lại đưa ra – và quá trình đưa ra – những lựa chọn khó khăn cho những vấn đề như quan hệ dân sự-quân sự, công lí trong quá trình chuyển đổi và những lĩnh vực dành riêng (Reserved domains)[159]. Lo sợ việc quay lại chế độ cũ hoặc nạn bạo lực cũng định hình cách tiếp cận của họ trong việc soạn thảo những điều khoản của hiến pháp, thiết lập hệ thống bầu cử và chính sách kinh tế. Những rủi ro, không chắc chắn, và những quyết định khó khăn là không thể tránh khỏi, nhưng những vấn đề này không tất yếu ngăn cản các nhà lãnh đạo đưa ra những hành động có thể phá vỡ bế tắc.

Tiến lên từng bước một

Tất cả những nhà lãnh đạo này đều tin rằng điều quan trọng là tận dụng những lợi thế thậm chí là cơ hội, cục bộ để tiến lên chứ không từ bỏ những bước tiến bộ từ từ để đổi lấy hi vọng là sau đó có thể có điều kiện (nhưng không đảm bảo) thực hiện những thay đổi lớn hơn. Họ nhấn mạnh quyết tâm cải thiện tình hình không được như ý, chứ không tưởng tượng ra một cách khởi đầu hoàn toàn mới hay chỉ đơn thuần hy vọng rằng những hạn chế, cản trở tiến trình hướng tới những mục tiêu cuối cùng sẽ tự biến mất.

158 Trong công trình nghiên cứu có tính đột phá về những cuộc chuyển đổi từ chế độ độc tài, Guillermo O'Donnell và Philippe Schmitter nhấn mạnh những kiện không chắc chắn đặc thù của những công cuộc chuyển đổi như thế và tại sao chúng lại khác và khác như thế nào với "nền chính trị bình thường". Xem G. O'Donnell and P. Schmitter, *Transitions from Authoritarian Rule: Tentative Conclusions about Uncertain Democracies* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1986; tái bản với một lời tựa mới của Cynthia Arnson và Abraham F. Lowenthal, Johns Hopkins University Press, 2013).

159 Các lĩnh vực dành riêng (Reserved domains) là những nhượng bộ đặc biệt dành cho các nhóm cầm quyền trước đây, họ được giữ một số đặc quyền như bảo đảm ngân sách cho các tổ chức quân sự, cho một số nhóm đặc biệt kiểm soát một số bộ phận của nền kinh tế và đảm bảo một số cá nhân, tổ chức hay các nhóm lợi ích có đại diện về chính trị.

Ví dụ, Aylwin, thảo luận cuộc tranh luận trong phe đối lập về việc liệu có tham gia (và tham gia theo những điều khoản nào) vào cuộc trưng cầu dân ý năm 1988 ở Chile, theo hiến pháp do Pinochet áp đặt vào năm 1980, và những luận cứ quan trọng cao nhất của ông nhằm thách thức chế độ theo chính luật pháp của chế độ, chứ không tiếp tục khăng khăng tố cáo tính bất hợp pháp của nó. Lagos nhớ lại lời khuyên mà Felipe Gonzalez đã dành cho ông và các đồng nghiệp của ông về "việc thoát khỏi cái giếng" – đó là, giành được lực lượng và đòn b ẩy lớn hơn – trước khi đưa ra những đòi hỏi b ổ sung. Cardoso giải thích xu hướng của ông, trái ngược với nhiều người khác trong phe đối lập Brazil, chấp nhận rằng chế độ quân sự sẽ không cho phép tổ chức bầu cử trực tiếp tổng thống và thay vào đó, cần hoạt động trong khuôn khổ pháp luật của chế độ nhằm tranh cử trong cuộc bầu cử năm 1985.

De Klerk và Mbeki thảo luận về quyết định cực kì quan trọng nhằm thống nhất các nguyên tắc cho bản hiến pháp tạm thời trước khi tổ chức cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên của đất nước, bản hiến pháp này sẽ được Quốc hội được bầu sau đó ở Nam Phi đem ra thảo luận, cải tiến, và thông qua. Mazowiecki và Kwaśniewski đều nhấn mạnh thỏa thuận tiến hành cuộc bầu cử "theo hợp đồng", mới tự do một phần ở Ba Lan năm 1989 theo những điều kiện nhằm đảm bảo rằng Cộng sản sẽ nắm được đa số ghế và Tổng thống Jaruzelski sẽ được tái cử, nhằm đảm bảo quá trình phát triển theo từng bước một. Kufuor giải thích vì sao ông bác bỏ việc đảng ông tẩy chay cuộc bầu cử năm 2000 ở Ghana. Zedillo nhấn mạnh tầm quan trọng của những cuộc cải cách theo từng bước một thủ tục bầu cử do Đảng Hành động Quốc gia (National Action Party – PAN) và được Đảng Cách mạng Thể chế (Institutional Revolutionary Party – PRI) đang cầm quyền chấp nhận trong mấy năm trước khi ông được bầu làm tổng thống, khi mà người ta có cảm tưởng rằng PRI sẽ không nhường cho đảng khác lên cầm quyền.

Các nhà lãnh đạo này bao giờ cũng ưu tiên cho việc cho đạt được tiến bộ bất cứ khi nào có thể, ngay cả khi một số ưu tiên quan trọng chỉ có thể đạt được một phần và khi một số nhóm cử tri quan trọng và những người ủng hộ đưa ra những đòi hỏi mà các nhà lãnh đạo coi là không khả thi. **Từ bỏ những quan điểm cầu toàn đôi khi cần nhiều lòng can đảm chính trị hơn là gắn bó với những mục tiêu đó hay tiếp tục theo đuổi những nguyên tắc hấp dẫn nhưng có thể là không thực tế.**

Để chiến đấu chống lại đàn áp và thúc đẩy mở cửa, các nhà lãnh đạo phe đối lập phải huy động được những cuộc biểu tình; phải thách thức trật tự và luật pháp đã được thiết lập; phải lên án những vụ bỏ tù, tra tấn và tr ục xuất những người bất đồng chính kiến; và đấu tranh chống lại tính chính danh của chế độ trên bình diện quốc gia và quốc tế. Nhưng họ luôn phải sẵn sàng chấp nhận thỏa hiệp nhằm cải thiện vị thế của mình. Đến lượt mình, những người đang nắm quyền trong các chế độ độc tài có thái độ cởi mở đối với công cuộc chuyển đổi dân chủ phải tìm cách duy trì quyền lực và sự ủng hộ của các nhóm cử tri chính, trong khi vẫn tạo không gian cho các đảng đối lập. Họ phải sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi làm như thế, ví dụ như Klerk đã từng làm, bằng cách kêu gọi tổ chức cuộc trưng cầu dân ý về việc ủng hộ cách tiếp cận của ông đối với các cuộc đàm phán với ANC trong nội bộ dân da trắng và ông giành chiến thắng trong cuộc trưng cầu dân ý này.

Aylwin, Lagos, Cardoso, de Klerk, Mbeki, Gonzalez, và Mazowiecki, tất cả đều nhấn mạnh – từ những quan điểm khác nhau – rằng các nhà lãnh đạo của cả hai bên phải kết hợp áp lực với thiện ý thực sự, nhằm đưa ra các thỏa hiệp. Tiến hành công cuộc chuyển đổi không phải là công việc giành cho những kẻ giáo điều.

Cần có tầm nhìn đầy hi vọng và dung hợp

Mặc dù đôi khi cần phải chấp nhận những thỏa hiệp bất như ý, nhưng các nhà lãnh đạo này còn hiểu rằng phải thường xuyên nuôi dưỡng tầm nhìn rộng lớn và đầy hi vọng về kết quả của quá trình chuyển đổi. Họ nhấn mạnh con đường đi lên chứ không tập trung vào những bất bình trong quá khứ. Tầm nhìn hấp dẫn về tương lai lâu dài cho toàn xã hội, kết hợp với những lời hứa hẹn giản dị về những lợi ích trực tiếp hơn, giúp làm cho các quá trình chuyển đổi phức tạp vượt qua những giai đoạn căng thẳng với những mối nguy hiểm, tổn thất và thất vọng. Cần tầm nhìn như thế để chống lại nỗi sợ hãi có thể làm tan rã các tổ chức xã hội và làm cho người dân tê liệt. Vượt qua nỗi sợ hãi đang lan tràn vào tận hang cùng ngõ hẻm là thách thức to lớn đối với nhiều nhà lãnh đạo, như Klerk, Gonzalez, Lagos và Mazowiecki, khẳng định. Giai thoại của Lagos, về một người phụ nữ đảng viên đảng xã hội miễn cưỡng quyết định bỏ phiếu cho ứng cử viên bảo thủ để tránh quay trở lại với tình trạng phân cực trong xã hội, là đặc biệt thấm thía.

Khuyến khích hội tụ và xây dựng liên minh

Khuyến khích hội tụ, hình thành đồng thuận và xây dựng liên minh giữa các lực lượng đối lập là công việc cực kì quan trọng cho cả mục tiêu hoàn thành công cuộc chuyển đổi và cho khởi đầu của quá trình xây dựng nền quản trị dân chủ. Quan trọng là kết nối các nhà hoạt động chính trị trong phe đối lập với các phong trào xã hội – trong đó có công nhân, sinh viên, phụ nữ, các nhóm nhân quyền và các tổ chức tôn giáo – trong quá trình xác định và giành những mục tiêu bao quát của phe đối lập. Những mối liên kết các nhóm tinh hoa rõ ràng là quan trọng, cả trong lực lượng đối lập và giữa các lực lượng đối lập và một số người phản đối thay đổi chế độ. Nhưng việc quần chúng rộng lớn hơn cho rằng các phong trào dân chủ thực sự là những phong trào dung hợp, chứ không chỉ đơn thuần là phương tiện cho các cá nhân hay các nhóm cụ thể cũng quan trọng. Cốt yếu là phải xây dựng trên cơ sở sự tham gia của các phong trào xã hội trong việc huy động cuộc đấu tranh phản đối chế độ độc tài và sau đó thiết lập khung hiến pháp mới, bảo vệ các quyền con người, xây dựng các đảng chính trị và xã hội dân sự. Trong nhiều trường hợp, để giành được những mục tiêu này, việc tham gia của phụ nữ và các tổ chức phụ nữ là rất quan trọng, như Cardoso, Habibie, Lagos, Mbeki, Ramos, và Rawlings đã nói, và đã thảo luận chi tiết trong tiểu luận của Georgina Waylen (Chương 10, tác phẩm này).

Muốn hoàn thành công việc hội tụ thì cần tập trung cao độ vào những thứ liên kết con người lại với nhau chứ không phải tập trung vào những thứ chia rẽ họ, như Aylwin, Gonzalez, và những người khác đã nhấn mạnh. Nhưng cũng cần phải có những quyết

định khó khăn nhằm loại bỏ một số nhóm không chịu từ bỏ bạo lực, hay những nhóm khăng khăng giữ những đòi hỏi không thể thỏa hiệp về quyền tự trị của khu vực, sắc tộc, hay phe phái. Kết hợp những đòi hỏi này có thể có làm cho chuyển đổi khó thành công hơn ở Chile, Indonesia, Philippines, Nam Phi và Tây Ban Nha. Các nhà lãnh đạo chính trị phải nuôi dưỡng thái độ chấp nhận lẫn nhau giữa những người phản đối chế độ độc tài, nhưng lại có thái độ thù địch với nhau, và tìm cách hoà giải các quan điểm khác nhau hay thiết lập cơ sở cho thái độ khoan dung với những người đang làm cho chính phủ đương nhiệm và những người ủng hộ họ, và đồng thời cô lập những người vẫn giữ thái độ không khoan nhượng ở cả hai phía.

Các nhà lãnh đạo phe đối lập thường phải xây dựng những cầu nối nhằm làm dịu bớt những yếu tố trong lòng chế độ cũ và kết nối với các trung tâm quyền lực khác trong xã hội, đặc biệt là các nhóm lợi ích chính trong lĩnh vực kinh doanh. Trong nhiều trường hợp, còn phải tìm cách điều hoà quan điểm của các thành viên phe đối lập sống lưu vong (hoặc vừa trở về) với những người tiến hành công tác tổ chức ở trong nước, hoặc đôi khi chọn một trong những quan điểm đó, như Cardoso, Gonzalez, Lagos, và Mbeki nhận xét.

Phong cách cá nhân và được mọi người tôn trọng là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng đồng thuận. Ngay sau khi Soeharto mất chức, Habibie đã tự tới Quốc hội để tìm kiếm ủng hộ và cho tướng Wiranto quyền nắm giữ lực lượng khẩn cấp đặc biệt mà Soeharto đã trao cho ông ta, và do đó, đảm bảo được sự trung thành của Wiranto. Ramos áp dụng cách tiếp cận với nhiều cuộc thảo luận và tư vấn trong quá trình xây dựng chính sách. Cardoso đã cùng với vợ tham gia những buổi lễ thăng quân hàm của các sĩ quan quân đội Brazil, nhằm củng cố các mối quan hệ cá nhân mà ông cần dựa vào sau này để có thể đưa những người đứng đầu quân đội ra khỏi nội các và đưa các quan chức dân sự lên làm bộ trưởng quốc phòng, theo dự định của ông. Chính Aylwin và những thành viên tích cực được đưa vào Ủy ban Chân lí và Hoà giải Chile, những người có uy tín trong các lĩnh vực khác nhau, thỉnh thoảng đến thăm nhà nhau. Mazowiecki chủ trì các phiên họp xây dựng đồng thuận kéo dài trong nội các của ông và trước sau như một, ông luôn tìm cách làm cho chính phủ của mình trở nên ngày càng có tính dung hợp hơn. Zedillo đã chấp nhận đề xuất của đảng đối lập PAN và Đảng Cách mạng Dân chủ (PRD) đòi sửa đổi luật và thủ tục bầu cử của Mexico. Tất cả những sáng kiến này đều tự tin, có tầm nhìn, kiên nhẫn, kiên trì, và đúng lúc. Những sáng kiến này cũng cho thấy những cố gắng đầy ý thức và thận trọng nhằm báo hiệu cho lực lượng đang tranh chấp rằng trong chế độ mới, tất cả mọi người đều có trách nhiệm và quyền lợi.

Thiết lập và bảo vệ không gian cho đối thoại

Thiết lập và bảo vệ không gian đối thoại trực tiếp giữa các nhóm đối lập và giữa chính phủ và lãnh đạo phe đối lập thường là công việc cực kì quan trọng. Vì những cuộc thăm dò đôi khi đòi hỏi phải bí mật, nhất thời có thể làm trầm trọng thêm tình trạng nghi ngờ giữa các nhóm đối lập với nhau. Cần phải xây dựng những cầu nối giữa các phong trào chính trị và các lĩnh vực khác – trong đó có các nhóm doanh nghiệp, hiệp hội nghề

nghiệp, các nhóm tôn giáo, và các tổ chức xã hội dân sự – một số trước đây từng hợp tác với chế độ độc tài, nhưng bây giờ dường như sẵn sàng trở thành trung lập hay thậm chí là đào ngũ. Những nhà lãnh đạo này nghĩ rằng đầu tư vào các mối quan hệ hướng tới tương lai quan trọng hơn là giải quyết các cuộc tranh chấp về quá khứ.

Những cuộc đối thoại hướng tới tương lai như thế mài sắc tầm nhìn và cương lĩnh của phe đối lập, củng cố sự đồng thuận đang hình thành và xây dựng những cam kết chung, trong đó có những vấn đề về dân chủ và nhân quyền; những cuộc đối thoại này cũng giúp làm rõ các vấn đề khó khăn nhất sẽ được đem ra đàm phán. Những cuộc đối thoại này cung cấp cho người ta ý tưởng và phân tích và thậm chí còn giúp tạo ra các tiêu chuẩn và luật chơi cho nền quản trị dân chủ. Điều này được minh họa bằng những cuộc "đàm phán về đàm phán" bí mật giữa các cơ quan chính phủ và lãnh đạo ANC được tổ chức ở bên ngoài lãnh thổ Nam Phi, cũng như các "hội nghị trong bụi rậm" mà Klerk tiến hành với các nhà lãnh đạo Đảng Quốc gia nhằm tạo ra sự đồng thuận cho các cuộc đàm phán với ANC. Có thể kể những ví dụ, trong đó có vai trò của Nhóm 24, Trung tâm Nhân đạo Cơ đốc giáo, Corporación Estudios para Latinoamerica (CIEPLAN) và Vector ở Chile; Trung tâm Phân tích và Kế hoạch hóa (CEBRAP) của Brazil và các trung tâm khác ở Brazil; các cuộc Thảo luận Bàn tròn và những cuộc thảo luận riêng tư trước-Bàn tròn ở Magdalenka giữa Công đoàn Đoàn kết và chính quyền Cộng sản ở Ba Lan; các cuộc đàm phán giữa Adolfo Suarez và Ủy ban Chín người trước cuộc bầu cử năm 1977 ở Tây Ban Nha; và vai trò của các tổ chức Hồi giáo ở Indonesia và vai trò của Hiệp hội Luật sư và các nhóm xã hội dân sự khác ở Ghana. Quan trọng là không được rút ngắn hay cắt bớt các cuộc thảo luận kéo dài, thường là rất cần cho việc xây dựng các liên minh và tạo lập đồng thuận.

Soạn thảo hiến pháp

Soạn thảo bản hiến pháp mới hay sửa đổi bản hiến pháp hiện có thường là nhiệm vụ cần làm – nhưng là nhiệm vụ khó khăn và đôi khi, nguy hiểm. Quá trình đó chắc chắn sẽ gây ra những cuộc tranh luận quan trọng về những vấn đề cơ bản: từ quyền kinh tế và xã hội đến thiết kế và những chi tiết của hệ thống bầu cử; từ vai trò của quân đội đến cải cách hệ thống tư pháp; và trong một số trường hợp, vấn đề quyền tự trị của khu vực. Hệ thống và các thủ tục bầu cử, cũng như việc hợp thức hóa các nhóm chính trị từng bị cấm, tức là những nhóm mà chính quyền độc tài coi là những tổ chức lật đổ, thường là những vấn đề gây tranh luận dữ dội,

Người ta đã sử dụng một số cách tiếp cận khác nhau để thiết kế bản hiến pháp mới: Bầu Hội đồng Lập hiến, thành lập một ủy ban đặc biệt, hay giao chức năng này cho Nghị viện, trước khi trình văn kiện thu được cho công chúng để được chấp thuận thông qua trưng cầu dân ý. Mỗi quá trình đếu có giá trị trong một số trường hợp nhất định. Dù lựa chọn quá trình nào thì các nhà lãnh đạo cũng khẳng định tầm quan trọng của việc thu hút thật nhiều người khác nhau cùng tham gia vào quá trình soạn thảo hiến pháp và cố gắng hết sức nhằm đáp ứng những yêu cầu cốt lõi của các nhóm quan trọng nhất, đang tranh chấp với nhau.

Đây là điều quan trọng, ngay cả khi nó có nghĩa là chấp nhận một cách miễn cưỡng (chí ít là trong khoảng thời gian nào đó) những thủ tục rườm rà, ví dụ, những điều khoản phi dân chủ của Chile: các thượng nghị sĩ được chỉ định và đặc biệt là chỉ định cựu Tổng thống Pinochet đứng đầu lực lượng vũ trang trong suốt tám năm, sau khi đã bầu ông ta làm tổng thống và thượng nghị sĩ suốt đời. Trong một số trường hợp, các nhà lãnh đạo công cuộc chuyển đổi còn xác định rằng muốn được nhiều người ủng hộ bản hiến pháp mới thì cần phải đưa vào cả những khát vọng mà cuối cùng có thể cần phải xem xét lại. Làm thế là đúng, vì, ví dụ, những khoản đảm bảo cao ngất ngưởng về mặt kinh tế-xã hội nhưng không thể duy trì được về mặt tài chính nhằm thu hút sự ủng hộ bản hiến pháp 1988 của Brazil, cũng như các điều khoản cho phép một số cơ quan của lực lượng vũ trang tham gia vào nội các, đã được sửa đổi trong giai đoạn Cardoso làm tổng thống.

Đôi khi, cần phải tiến hành qua nhiều giai đoạn. Ở Tây Ban Nha, Chính phủ Suarez đã thuyết phục được Nghị viện – vẫn do những người ủng hộ nhà cựu nhà độc tài Francisco Franco chiếm ưu thế – thông qua những điều khoản nhằm tổ chức những cuộc bầu cử dân chủ, và sau kết quả của những cuộc bầu cử đó mới tiến hành soạn thảo bản hiến pháp mới. Ở Ba Lan, công cuộc cải cách hiến pháp đã không được Nghị viện chấp thuận, đã được Tổng thống Kwaśniewski khôi phục và trình lên Nghị viện khóa sau – được bầu theo lối dân chủ – và được phê duyệt. Kinh nghiệm của Nam Phi có lẽ là phức tạp nhất. Chính phủ de Klerk và ANC thương lượng một bản hiến pháp tạm thời, dựa trên 34 nguyên tắc đã được hai bên thỏa thuận. Họ chỉ soạn thảo bản Hiến pháp chính thức sau khi cuộc bầu cử Nghị viện dân chủ đầu tiên được tổ chức – nghị viện này sẽ hoạt động như Hội đồng Lập hiến và lúc đó sẽ trình văn bản lên Toà Bảo Hiến để đảm bảo rằng văn kiện này tuân thủ 34 nguyên tắc và được thông qua.

Tất cả các nhà lãnh đạo này đều hiểu rằng lời văn của hiến pháp sẽ có thực sự vĩnh viễn hay không cũng không có ý nghĩa bằng việc liệu những người chấp bút nó có được nhiều người ủng hộ – liên quan tới những điều khoản chính và tính hợp pháp của nó – có thiết lập được sự đồng thuận về khuôn khổ để tiến lên và đồng ý về biện pháp tiến hành – đấy là việc không dễ và cũng không phải là không làm được – nhằm sửa đổi văn kiện trong giai đoạn sau, khi có đủ điều kiện. Mặc dù, từ ngữ chính xác của bản hiến pháp rõ ràng là vấn đề quan trọng, nhưng được ai thông qua, thông qua như thế nào, thông qua khi nào cũng quan trọng[160]*.

Đảm bảo cho những người từng làm việc và người ủng hộ chế độ cũ rằng lợi ích về kinh tế và thiết chế của họ – cũng như các quyền cá nhân của họ – sẽ được bảo vệ thường có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình xây dựng hiến pháp, mặc cho những cuộc phản đối có thể dự đoán được của những người trước đây bị cho ra rìa (và thường bị đàn áp). Nguyên tắc quan trọng là những biện pháp đảm bảo này cần minh bạch và phù hợp với các thủ tục dân chủ và hợp hiến để tạo ra khả năng xem xét lại theo đúng những thủ tục này trong giai đoạn sau. Những vấn đề khó

160 Philippe Schmitter đã nhấn mạnh điểm này trong "Contrasting Approaches to Political Engineering: Constitutionalization and Democratization" (bản thảo chưa được công bố, tháng 2 năm 2001).

khăn, như công lí trong giai đoạn chuyển đổi và quan hệ quân-dân không nhất thiết phải được giải quyết trong một bước duy nhất, mà có thể được giải quyết theo từng giai đoạn trong thời gian dài. Ví dụ, trong công bố thành lập Ủy ban Chân lí và Hoà giải, năm 1990, ở Chile, Aylwin hứa sẽ chỉ tìm kiếm công lí "trong mức độ có thể", nhưng ông hi vọng rằng điều đó có thể được mở rộng cùng thời gian, mà sau này đã làm được.

Quan trọng hơn là đạt được thoả thuận về các thủ tục để nhận và thách thức quyền lực chính trị chứ không phải là xác định trước những chi tiết chính xác về đại diện chính trị. Muốn có thỏa hiệp thì phải có sự tham gia rộng rãi vào tiến trình chính trị, thậm chí nếu việc tham gia như thế có làm giảm thẩm quyền của các quan chức dân cử và tạo ra nhu cầu điều chỉnh tiếp theo trong tương lai.

Cuộc tranh luận về việc liệu những thỏa hiệp như thế có đi quá xa hay không còn tiếp tục cho đến tận ngày nay. Ví dụ, ở Chile, việc xem xét lại bản hiến pháp năm 2005 không làm thay đổi Hệ thống bầu cử "cặp" (binomial) được thông qua sau cuộc trưng cầu dân ý năm 1988, dưới thời Pinochet, tức là trước khi Concertación lên cầm quyền. Nó giúp cho đảng thiểu số, tức là đảng nhận được một phần ba số phiếu bầu trong cuộc bầu cử Quốc hội tại khu vực cũng có số nghị sĩ ngang với đảng đa số, thu được 60% phiếu bầu, làm cho các vị tổng thống khó giành được đa số đáng kể trong Quốc hội. Điều khoản gây tranh cãi này vẫn được giữ lại cho đến năm 2015, tức là 25 năm sau khi chế độ độc tài cáo chung – khi Quốc hội phê chuẩn luật bầu cử mới. Nhưng, không nghi ngờ gì rằng, những thỏa hiệp như vậy đã giúp đưa những phong trào ở những thái cực khác nhau tham gia tranh cử một cách hòa bình, và do đó, giúp tạo ra các chế độ dân chủ ổn định, mở cửa cho quá trình phát triển trong những giai đoạn sau.

Khía cạnh kinh tế chính trị của quá trình chuyển đổi

Cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á năm 1997–1998 làm cho chính quy ền Soeharto sụp đổ và do đó, khởi động quá trình chuyển đổi sang chế độ dân chủ của Inđônêxia. Ở Brazil, Ba Lan và Nam Phi, sự trì trệ về kinh tế trong thời gian dài, sụt giảm trong thời gian ngắn, và thâm hụt tài chính và lạm phát cao đã giúp thuyết phục một số nhóm kinh tế quan trọng từng phát đạt trong chế độ độc tài, rằng thay đổi về chính trị là cần hay chí ít là chấp nhận được, như Cardoso nói. Thất nghiệp, suy thoái, và trong một số trường hợp, lạm phát cũng làm cho nhiều người đứng lên chống lại các chính phủ độc tài. Các chất xúc tác trực tiếp nhất cho quá trình chuyển đổi phần nhiều là chính trị chứ không phải vật chất, nhưng điều kiện kinh tế bất lợi chắc chắn đã làm cho một số chính phủ độc tài suy yếu.

Dù quá trình chuyển đổi có bắt đầu như thế nào, một khi chính phủ mới được thành lập, thì các vấn đề kinh tế sẽ trở thành ưu tiên hàng đầu.

Ở Ba Lan (và ở các nền kinh tế cựu cộng sản khác), các khoản trợ cấp phúc lợi cho hầu như tất cả mọi người đều bị giảm hoặc loại bỏ, nhằm đạt được sự cân bằng về tài chính. Ở nhiều nước, nhu cầu xóa đói giảm nghèo cũng như giải quyết những lo lắng

về lạm phát và thất nghiệp xung đột với nhu cầu áp đặt những cuộc cải cách kinh tế và kỉ luật tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai, như Habibie, Mbeki, và những người khác, khẳng định. Tuy nhiên, chính sách tài chính cứng rắn có nguy cơ bị phản đối mạnh mẽ về chính trị, như Mazowiecki và Zedillo đã chỉ ra. Gonzalez, Habibie, và Mazowiecki nhấn mạnh rằng cần phải hành động nhanh chóng nhằm xóa đói giảm nghèo và tiến hành cải cách kinh tế, trong khi nhân dân đang ủng hộ mạnh mẽ việc thay đổi về chính trị. Aylwin và Lagos nhấn mạnh rằng những cam kết của Concertación về xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế "phát triển cùng với công bằng" đã được cả giới kinh doanh lẫn người lao động ủng hộ, trong khi vẫn giành cho chính phủ quyền lực cần thiết nhằm kiềm chế những đòi hỏi về tiền lương – ví dụ như của liên đoàn thợ mỏ đầy quyền lực[161]. Trong nhiều trường hợp, cần phải có những biện pháp xã hội đặc biệt nhằm giảm bớt những khó khăn mà những người dễ bị tổn thương nhất đang phải chịu đựng.

Tầm quan trọng của các đảng chính trị

Các đảng chính trị, cả cũ lẫn mới, có vai trò chủ chốt trong tuyệt đại đa số những cuộc chuyển đổi này. Họ lập ra mạng lưới theo khu vực và theo vùng lãnh thổ, họ xây dựng quan hệ với các phong trào xã hội và các tổ chức xã hội dân sự, giúp hình thành và thực hiện các chiến lược nhằm chống lại chế độ độc tài, và huy động sự giúp đỡ quốc tế. Các đảng giúp lựa chọn ứng cử viên, tổ chức và thực hiện các chiến dịch bầu cử; chuẩn bị cương lĩnh và chương trình cho cuộc bầu cử và quản trị; đào tạo cán bộ cho các cơ quan công quyền; hòa giải xung đột giữa các đồng minh chính trị; và đảm bảo rằng chính phủ không xa rời các cơ sở quần chúng của họ. Các chế độ độc tài thường cấm hay tìm cách làm suy yếu hay tiêu diệt các đảng phái chính trị. Trường hợp ngoại lệ là Brazil và Indonesia, chính phủ các nước này đã lập ra các đảng "chính thức" để ủng hộ mình.

Đôi khi họ cho các đảng "đối lập" chính thức tiến hành những hoạt động có giới hạn, nhằm hợp pháp hóa quyền bá chủ của đảng cầm quyền, như ở hai nước vừa nói, cũng như ở Ba Lan và Mexico. Các chế độ độc tài thường tìm cách ngăn chặn, không cho các đảng đối lập tiếp xúc với những khoản tài trợ cho chiến dịch tranh cử và các phương tiện truyền thông đại chúng, và họ cũng thường xuyên đàn áp hay đe dọa các nhà lãnh đạo của phe đối lập. Nói chung, họ thường phỉ báng và cản trở hoạt động chính trị, phỉ báng và cản trở các đảng và các chính trị gia.

Hầu hết các nhà lãnh đạo này đã hoạt động nhằm xoá bỏ chế độ độc tài và khuyến khích nền quản trị dân chủ bằng cách xây dựng hay khôi phục các đảng chính trị. Họ tìm cách hợp pháp hóa các đảng và đảm bảo cho các đảng này được tiếp cận một cách công bằng với các phương tiện truyền thông đại chúng và các khoản tài trợ cho chiến dịch tranh cử và giúp các đảng không rơi vào tình trạng tan rã, chia rẽ hoặc bị đẩy sang

161 Muốn tham khảo cuộc thảo luận kinh tế chính trị học của quá trình chuyển đổi theo hướng thị trường, xin đọc T. Besley and R. Zagba, eds., *Development Challengesin the 1990s: Leading Policymakers Speak from Experienc*e (Washington, D.C., and New York: World Bank and Oxford University Press, 2005).

bên lề. Trong một số trường hợp, các nhà lãnh đạo vận động sự đoàn kết và ủng hộ quốc tế cho tất cả các mục đích này. Họ dành nhiều công sức cho việc xây dựng các luật lệ và thủ tục bầu cử nhằm giúp cho các đảng không bị phân rã và tạo điều kiện cho họ mở rộng và thiết chế hóa lời kêu gọi của họ. Aylwin, Lagos, Cardoso, de Klerk, Mbeki, Gonzalez, Habibie, Kufuor, Rawlings và Ramos đều có những cố gắng rất lớn trong việc xây dựng đảng. (Mazowiecki, trong giai đoạn ngắn làm thủ tướng không coi mục tiêu này là ưu tiên, đã nhận xét rằng đây là sai lầm.) Zedillo, đảng viên PRI, cầm quyền trong thời gian dài, giữ vai trò quan trọng trong công cuộc chuyển đổi của Mexico bằng cách ủng hộ những cuộc cải cách với mục đích tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn cho các đảng đối lập, giúp họ trở nên đủ mạnh, có thể cạnh tranh với PRI. Ông cũng áp dụng các cuộc bầu cử sơ bộ, coi đấy là biện pháp lựa chọn ứng cử viên tổng thống của PRI, và bằng cách đó chấm dứt hiện tượng ô dù (Dedocracia) mà các vị tổng thống Mexico thường sử dụng để đích thân lựa chọn người kế nhiệm mình trong hơn sáu thập kỉ trước đó.

Indonesia, Ghana, Ba Lan, và Philippines đều cho thấy những vấn đề mà chế dân chủ phải đối mặt khi không xây dựng được các đảng chính trị mạnh mẽ. Ngay cả trong các chế độ dân chủ đã được củng cố, các đảng chính trị cũng đánh mất uy tín và sức mạnh, và ở nhiều nước cũng thường xảy ra các cuộc tấn công bộ máy quan liêu của đảng (*partidocracia*). **Nhưng các đảng có thể đóng và đã đóng vai trò tích cực, quan trọng khi họ không chỉ đơn thuần là các phương tiện của các nhân vật chính trị và chiến hữu của họ. Thiết chế hóa các đảng đòi hỏi thời gian và sự quan tâm liên tục, nhưng những khoản đầu tư sớm và lâu dài sẽ có lãi lớn.**

Các quan chức dân sự kiểm soát quân đội, công an và tình báo

Trong hầu như tất cả các trường hợp, thách thức chủ yếu là đưa các lực lượng vũ trang và các cơ quan an ninh nằm dưới quyền kiểm soát của các quan chức dân sự, trong khi cần thừa nhận vai trò hợp pháp của họ, những đòi hỏi hợp lí của họ về một số nguồn lực và nhu cầu được bảo vệ, không bị các lực lượng đối lập trước đây trả thù[162]. Những vấn đề này đã được giải quyết theo những cách khác nhau, tùy từng trường hợp, nhưng nói chung, cần loại bỏ hoặc cho nghỉ hưu những sĩ quan đứng đầu, phải chịu trách nhiệm về những vụ tra tấn và đàn áp tàn bạo; rồi đưa các chỉ huy quân sự hàng đầu nằm trực tiếp dưới quyền các bộ trưởng quốc phòng không phải là quân nhân; và khẳng định chắc chắn rằng các sĩ quan quân sự đang tại ngũ phải tuyệt đối kiềm chế, không được bình luận về chính trị và không tham gia của đảng phái. Aylwin, Lagos, Cardoso, Klerk, Mbeki, Gonzalez, Habibie, Kufuor, Kwaśniewski, Mazowiecki, và Ramos đã cung cấp những nhận thức đầy hấp dẫn về cách thức thực hiện những mục tiêu quan trọng này trong những hoàn cảnh khác

162 Một công trình nghiên cứu mới đây và toàn diện về quan hệ quân-dân sự và mức độ quan trọng của những mối quan hệ này đối với việc xây dựng và củng cố chế độ dân chủ là tác phẩm *The Soldier and the Changing State: Building Democratic Armiesin Africa, Asia, Europe and the Americas* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 2012).

nhau. Những giai thoại mà các nhà lãnh đạo này kể lại về mối quan hệ của họ với chỉ huy quân sự chứng minh một cách hùng hồn những phẩm chất cần thiết để có thể quản lí vấn đề khó khăn này. Nó đòi hỏi óc phán đoán và lòng can đảm nhằm xác định khi nào cần phải loại bỏ một viên sĩ quan cao cấp và khi nào thì làm theo cách khác, và nói chung, đây là biện pháp tốt nhất trong việc sử dụng kỉ luật quân sự nhằm củng cố nền quản trị dân chủ.

Cần phải công nhận và nâng cao tính chuyên nghiệp và lòng tự trọng của lực lượng vũ trang, giúp họ tập trung vào việc bảo vệ biên cương chứ không phải là an ninh nội bộ và cung cấp cho họ các trang thiết bị và các phương tiện mà họ cần. Quan trọng là các quan chức dân sự cao cấp có trách nhiệm giám sát chính sách quốc phòng là những người am hiểu về các vấn đề an ninh và được các đồng sự trong quân đội tôn trọng. Ở những nước mà các phong trào dân chủ đã từng đụng độ dữ dội với lực lượng vũ trang; và thái độ bất tín nhiệm, thậm chí khinh thường nhau vẫn còn dai dẳng, thì đây là thách thức lớn.

Gonzalez, Habibie, Mbeki và Ramos đều khẳng định rằng cần phải tách cả cảnh sát lẫn các cơ quan tình báo quốc nội ra khỏi các lực lượng vũ trang. Đó là hành động quyết định nhằm tái tổ chức, tái xác định và hạn chế vai trò của cảnh sát bằng cách giáo dục cho họ thái độ mới đối với quần chúng nói chung và bảo vệ dân, chứ không đàn áp, trong khi vẫn giữ được khả năng triệt phá các băng nhóm bạo lực. Các cơ quan tình báo quốc nội cũng phải nằm dưới quyền kiểm soát của các quan chức dân sự. Đây là việc hoàn toàn không đơn giản. Phải khuyến khích người dân tham gia và trở thành nhân viên các cơ quan tình báo, mà trước đây không được coi là nghề chuyên môn phù hợp, như Gonzalez khẳng định.

Nhận thức được và luôn hiểu rõ rằng truyền đạt cho người ta biết tất cả những việc này là cực kì quan trọng trong việc xây dựng nền quản trị dân chủ. **Đưa tất cả các lực lượng an ninh và tình báo nằm dưới quyền kiểm soát của các quan chức dân sự cứng rắn thường là một trong những thách thức kéo dài nhất mà các chế dân chủ mới phải đối mặt. Đôi khi mâu thuẫn giữa chính phủ dân chủ và một số thành phần trong lực lượng vũ trang hay cơ quan tình báo và cảnh sát về việc thiết lập quyền kiểm soát dân sự diễn ra dai dẳng và lặp đi lặp lại trong nhiều năm – một số vụ có thể dễ dàng nhận ra, nhưng một số khác thì không.** Ví dụ, ban đầu Aylwin đã không làm theo lời khuyên của Gonzalez là thành lập cơ quan tình báo của riêng mình, nhưng sau một thời gian, ông đã nhận thức được sự thông thái của lời khuyên này.

Thiết lập công lí trong giai đoạn chuyển đổi

Trong tất cả những cuộc chuyển đổi này, bao giờ cũng có áp lực mạnh, cả về chính trị lẫn xã hội, đòi các thành viên của chế độ trước đây phải có trách nhiệm giải trình về những vi phạm nhân quyền và tham nhũng trắng trợn. Tuy nhiên, quan trọng là phải giữ cân bằng giữa đòi hỏi sự thật và công lí với yêu cầu tạo được đảm bảo và an toàn cho những người rời bỏ quyền lực. Trong một số trường hợp, điều này liên quan đến

quy trình pháp lí minh bạch, được thực hiện sau một thời gian, nhằm tìm ra ra sự thật (trong phạm vi có thể) về những vụ vi phạm các quyền; để công nhận và thậm chí là bồi thường cho nạn nhân; và, đến giai đoạn có thể thực hiện được, thì đưa những kẻ vi phạm chủ chốt ra trước công lí. Đảm bảo cho những người rời bỏ quyền lực rằng sẽ không truy tố hàng loạt các cựu quan chức chế độ cũ cũng là điều quan trọng.

Không có công thức đơn giản có thể giúp giải quyết tất cả những vấn đề phức tạp này. Những cuộc phỏng vấn trong tác phẩm này đều khẳng định tầm quan trọng của việc giải quyết những vấn đề này một cách công khai, nhấn mạnh cả việc ghi nhận các nạn nhân cũng như những biện pháp để người ta có thể tha thứ cho nhau, nếu chưa hòa giải được. Ở Brazil và Tây Ban Nha, những vụ ân xá tạo điều kiện cho các thành viên của phe đối lập dân chủ, những người từng hoạt động bí mật, tham gia vào cuộc cạnh tranh chính trị công khai. Ở Chile, Ghana và Nam Phi, Ủy ban Công lí và Hoà giải và việc công nhận những vụ vi phạm là những bước đi quan trọng. Không thể giải quyết một cách dễ dàng sự căng thẳng giữa việc vạch "một đường kẻ đậm" giữa quá khứ và hiện tại (như Mazowiecki và Kufuor nhấn mạnh) và việc công nhận và ghi nhớ những vụ lạm dụng đã xảy ra, để những vụ lạm dụng đó không còn lặp lại (như Aylwin, Lagos, de Klerk, và Mbeki khẳng định), hầu hết các nhà lãnh đạo đã chiến đấu nhằm tôn trọng và hòa giải cả hai mục tiêu này. Ở Indonesia, những vụ vi phạm nhân quyền đã bị che dấu, những vấn đề chưa được giải quyết vẫn còn gây nhức nhối.

Huy động sự ủng hộ từ bên ngoài

Những tác nhân bên ngoài – các chính phủ, các tổ chức quốc tế và đa phương, các công ty, công đoàn, tổ chức tôn giáo, hiệp hội quốc tế của các đảng chính trị, và các tổ chức phi chính phủ khác – đã ủng hộ hầu hết các cuộc chuyển đổi này. Trong một số trường hợp, các tác nhân bên ngoài đã cung cấp địa điểm và điều kiện cần thiết cho cuộc đối thoại giữa các nhóm đối lập khác nhau, cũng như giữa phe đối lập và những người đại diện của chế độ độc tài và những lực lượng xã hội khác. Những đóng góp này được thể hiện rõ ở Nam Phi, một công ty khai khoáng lớn ở nước này đã tài trợ và cung cấp khu vực an toàn ở nước ngoài để tổ chức những cuộc họp bí mật giữa các quan chức chính phủ và các nhà lãnh đạo ANC, như Mbeki nói; sự trợ giúp như thế cũng có vai trò quan trọng đối với Tây Ban Nha và Chile.

Các tác nhân bên ngoài đã giúp củng cố các tổ chức của xã hội dân sự bằng cách chia sẻ kiến thức chuyên môn và khuyến khích, cũng như ủng hộ – thường là rất lâu trước khi chế độ độc tài phải đối diện với thách thức thực sự hay giai đoạn chuyển đổi đã tới. Các tác nhân bên ngoài tạo điều kiện cho việc trao đổi kinh nghiệm về tổ chức đảng chính trị, hệ thống và tổ chức bầu cử, xây dựng liên minh, soạn thảo hiến pháp và thúc đẩy quyền của phụ n ữ, từ những nước khác nhau. Họ còn giúp đào tạo về tổ chức cộng đồng, truyền thông và thông tin, thăm dò ý kiến công chúng, thăm dò ý kiến cử tri ngay sau bầu cử, kiểm phiếu nhanh, giám sát bầu cử, và những khía cạnh thực tiễn khác của quá trình xây dựng chế độ dân chủ. Ở một số nước, các phái đoàn giám sát bầu cử quốc tế giúp củng cố lòng tin vào cuộc bầu cử và kết quả của những cuộc bầu cử đó. Các tổ chức bên ngoài còn cung

cấp những cơ hội về giáo dục và làm việc theo nhóm trên mạng về những vấn đề trọng yếu, giúp cho các cán bộ của phe đối lập chuẩn bị nhận trách nhiệm trong chính phủ. Ví dụ, những hoạt động này có ý nghĩa quan trọng ở Ba Lan, ở nước này, một thế hệ các nhà kinh tế học được đào tạo ở nước ngoài về những biện pháp tự do hóa nền kinh tế quốc doanh kém hiệu quả và khuyến khích các thị trường. Quyết định về chính sách xây dựng nền kinh tế thị trường được ban hành ở Ba Lan, nhưng hợp tác quốc tế đã giúp làm cho việc thực hiện nó trở thành khả thi. Các tác nhân quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận với những kinh nghiệm giải quyết những vấn đề lập đi lặp lại, có thể gây nguy hiểm cho quá trình chuyển đổi: quan hệ quân-dân, công lí trong giai đoạn chuyển đổi, tổ chức các cuộc bầu cử đáng tin cậy, cải cách lực lượng cảnh sát và giám sát các cơ quan tình báo quốc nội, soạn thảo chi tiết việc giải tán các cơ quan tình báo và theo dõi thái độ thù địch, mà Gonzalez mô tả rất sinh động. Họ cũng thúc đẩy những cơ hội truyền thông và đào tạo với nhóm đối tác trong lực lượng vũ trang, các nhóm doanh nhân và người lao động, các hiệp hội nghề nghiệp, và những lĩnh vực khác, những hoạt động này đôi khi đã giúp củng cố quan điểm và hành vi dân chủ giữa các nhóm này. Họ còn trấn an, tư vấn về nhiều vấn đề, và, đôi khi, còn cho những lời khuyên thực tế, chi tiết[163].

Những áp lực có phối hợp từ bên ngoài nhằm kiềm chế đàn áp và tôn trọng nhân quyền, trong đó có quyền tự do thể hiện và hội họp, thường có vai trò quan trọng. Những biện pháp trừng phạt kinh tế cũng rất quan trọng đối với Nam Phi và Ba Lan. Buôn bán, các khoản đầu tư và viện trợ khác nhau và những chương trình hợp tác có ý nghĩa quan trọng đối Ba Lan, Indonesia, Ghana và Philippines. Ngoài áp lực, việc quốc tế công nhận Rawlings vì chấp nhận tiến hành những cuộc bầu cử đa đảng, thủ tục bầu cử công bằng, hợp lí, và giới hạn thời gian nắm quyền củng cố thêm những đóng góp của ông ta vào công cuộc huyển hóa dân chủ của Ghana.

Cuối cùng, các tổ chức, các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ quốc tế đôi khi còn có vai trò quan trọng trong việc đối phó với những nhu cầu cấp bách về xã hội và kinh tế trong giai đoạn chuyển tiếp. Ở Ghana, Ba Lan, Nam Phi, Tây Ban Nha, những tổ chức này còn cung cấp những nguồn lực nhằm hạn chế tác động xã hội do những cuộc cải cách kinh tế gây ra, họ đầu tư vào cơ sở hạ tầng và xây dựng năng lực, cung cấp những khoản giúp đỡ về tài chính và kĩ thuật khác. Trong những năm 1990, Liên minh châu Âu (EU) và chính phủ Mỹ đóng vai trò cực kì quan trọng trong việc giúp đỡ Ba Lan (và các nước Trung và Đông Âu khác) hướng tới chế độ dân chủ. Sự giúp đỡ về kinh tế của quốc tế có thể có tính quyết định khi những khoản này đáp ứng những nhu cầu của địa phương, hợp tác với những tác nhân khu vực và dành việc lựa chọn chính sách cho các cuộc tranh luận và quyết định của giới chính trị khu vực.

163 Các chính phủ nước ngoài cũng cung cấp nơi ẩn náu cho các nhà lãnh đạo đối lập bị đe dọa và sau đó là cho các thành viên của chế độ độc tài bỏ chạy (Marcos của Philippines), cung cấp máy kiểm phiếu tiên tiến và kĩ thuật nhận dạng cá nhân nhằm tạo điều kiện cho cuộc bầu cử trong sạch (Ghana), và thúc ép chính quyền địa phương để đảm bảo rằng phe đối lập có quyền tiếp cận hợp lí với các phương tiện truyền thông đại chúng (cuộc trưng cầu dân ý ở Chile năm 1988). Các tổ chức quốc tế ủng hộ về mặt kĩ thuật cho bộ máy quản lí kinh tế (Ngân hàng Trungương Đức và Quỹ Tiền tệ Quốc tế làm ở Indonesia) và tăng cường áp lực của của khu vực, buộc phải tổ chức các cuộc bầu cử đa đảng tự do và công bằng (Ghana và Mexico).

Những người tiến hành công cuộc chuyển đổi và các tác nhân bên ngoài cần phải hiểu cả những khoản đóng góp tiềm tàng và giới hạn của sự tham gia của bên ngoài. Dân chủ chỉ có thể bén rễ trong xã hội sau khi nó trở thành biện pháp tranh đoạt quyền lực chính trị được nhiều người chấp nhận nhất. Các tác nhân quốc tế có thể làm được việc tốt – kiên trì, lặng lẽ, và theo yêu cầu của những người hoạt động trong khu vực – thúc đẩy chuyển động theo hướng đó, nhưng họ không thể thay thế những tác nhân ở trong nước. Hiểu biết một cách sâu rộng hơn về những khó khăn và trở ngại sẽ gặp, và cần nhiều thời gian để nền quản trị dân chủ có thể đứng vững, sẽ giúp các đối tác quốc tế tránh được những vụ can thiệp vội vàng, kém hiệu quả, có tác dụng ngược và tạo điều kiện cho họ đóng góp một cách phù hợp, trong giai đoạn dài hơn.

Đóng góp của họ có thể rất hiệu quả, khi họ lắng nghe, nêu ra những câu hỏi xuất phát từ kinh nghiệm mang tính so sánh và khuyến khích các chủ thể ở địa phương xem xét các vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau, chứ không đưa ra những câu trả lời được đóng gói sẵn.

Thay đổi bối cảnh cho công cuộc chuyển đổi

Bối cảnh của những thách thức hiện nay và trong tương lai đối với chế độ độc tài khác hẳn những thách của những cuộc chuyển đổi đã diễn ra hồi cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI. Thế giới tiếp tục thay đổi, thay đổi nhanh hơn bao giờ hết.

Địa chính trị và tiêu chuẩn quốc tế đã thay đổi

Hiện nay, thách thức đối với chế độ độc tài hầu như đã thoát khỏi áp lực của Chiến tranh Lạnh. Chiến tranh Lạnh ngăn cản công tác huy động xã hội, đặt ra giới hạn cho những thay đổi chế độ sở hữu, và quyết định những mối liên kết chính trị theo quan niệm cân bằng về địa chính trị trên trường quốc tế. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, các cường quốc chủ yếu đã giảm bớt xu hướng coi quá trình thay đổi về chính trị trong các nước đồng minh độc tài là mối đe dọa, do đó, mở rộng hơn không gian cho các phong trào dân chủ hóa, nhưng, trong những tình huống cụ thể, có thể làm giảm những khoản giúp đỡ quốc tế cho các lực lượng đó.

Cũng cố các tiêu chuẩn và thiết chế pháp lí quốc tế, nhằm bảo vệ nhân quyền và truy tố những tội ác chống lại nhân loại, cũng như việc thành lập Tòa Hình sự Quốc tế đã làm giảm phần nào khả năng là những đàn áp khốc liệt có thể diễn ra mà không bị phản đối hay trừng phạt; những vụ đàn áp tàn bạo vẫn tiếp tục diễn ra ở một vài nơi, như mọi người đã thấy; nhưng ít nhất, đã có những tiêu chuẩn quốc tế, góp phần ngăn chặn những cách làm như thế. Việc Liên Xô tan rã và ảnh hưởng trên trường quốc tế của Mỹ suy giảm trong những năm gần đây đã tạo ra hệ thống quốc tế đa cực hơn. Áp lực quốc tế về mở cửa dân chủ đã giảm đi, khả năng phản ứng của quốc tế đối với những vụ bạo lực và đàn áp trên diện rộng hay giúp đưa ra các giải pháp cũng giảm đi. Một số quyền, trong đó có quyền của phụ nữ, đã được chấp nhận rộng rãi hơn.

Việc hệ thống kinh tế Liên Xô sụp đổ và sự vươn lên của Trung Quốc trong nền kinh tế thế giới củng cố xu hướng tự do hóa kinh tế trên toàn thế giới, cải cách theo

định hướng thị trường, đầu tư tư nhân nước ngoài và toàn cầu hóa quá trình sản xuất, toàn cầu hóa nền tài chính và thương mại thế giới. Hiện nay, hầu hết các chính phủ đều tìm cách mở rộng thương mại quốc tế và tôn trọng các tiêu chuẩn và quy định về tài chính và đầu tư quốc tế; các nền kinh tế khép kín, đặt biệt là những nước vừa và nhỏ, có rất ít khoảng trống trong nền kinh tế toàn cầu. Một số nước củng cố vai trò của nhà nước nhằm tránh sự tập trung quá mức về kinh tế, cải thiện phân phối thu nhập, thúc đẩy phát triển trong các khu vực và bảo vệ môi trường.

Nền quản trị dân chủ ngày càng được nhiều người trên thế giới chấp nhận hơn, coi đây là cơ sở hợp pháp nhất để thiết lập trật tự chính trị. Nhưng có những khái niệm khác, liên quan tới việc chế độ dân chủ kéo theo và đòi hỏi những điều kiện gì.

Các chế độ "độc tài có tính cạnh tranh" được thiết lập ở một số nước, vốn là những chế độ dân chủ chưa hoàn thiện hoặc đang suy sụp, chỉ là những cố gắng nhằm đưa ra các lựa chọn thay thế cho chế độ dân chủ tự do bằng cách kết hợp các cuộc bầu cử tự do vừa phải với nền quản trị độc đoán[164]. Áp lực toàn cầu hoá, cởi mở trước ảnh hưởng quốc tế, và củng cố luật pháp và thiết chế quốc tế có thể làm cho các chính phủ độc tài ngày càng khó khăn hơn trong việc duy trì những hành động chống lại dân chủ và đàn áp nhân quyền một cách có hệ thống, trong đó có quyền của phụ nữ, nhưng chắc chắn là không phải lúc nào cũng thế.

Nhiều chế độ độc tài trong những năm 1970 và 1980, và một vài chế độ độc tài trong những năm 1990, đã cáo chung ở những nước mà trước đây đã từng trải qua nền quản trị dân chủ hiến định; trong một số trường hợp, một số thiết chế dân chủ, về mặt hình thức, cũng vẫn còn. Những người hoạt động chính trị ở những nước này có mạng lưới, có kinh nghiệm trong đàm phán và hình thành các thoả hiệp, và niềm tin để họ có thể cạnh tranh một cách hiệu quả theo các luật lệ dân chủ. Những cuộc chuyển đổi từ chế độ độc tài trong tương lai sẽ diễn ra ở những nước mà trước đây có ít hoặc không có kinh nghiệm dân chủ và trong một số trường hợp, với các nhà lãnh đạo bất đồng chính kiến bị đàn áp trong thời gian dài. Một số nước có truyền thống chính phủ phản ứng nhanh – ví dụ, ở cấp địa phương – có thể được sử dụng nhằm chống lại những chế độ như thế. L ời kêu gọi đầy sức mạnh và có giá trị phổ quát về việc tham gia vào chính quyền tự quản – quá trình tự quản có thể gia tăng cùng với thu nhập và khả năng thể hiện về chính trị – có thể tiếp thêm sức lực cho người dân. Nhưng phát triển văn hoá và các thiết chế của nền chính trị dân chủ đòi hỏi thời gian, công sức, và kĩ năng[165].

164 Thảo luận kĩ lưỡng vấn đề này, xin đọc Levitsky and Way, *Competitive Authoritarianism. Legacies of Prior Democratic Experiences*

165 Như nhà khoa học xã hội châu Âu đã quá cố, Ralf Dahrendorf, nhận xét trong tác phẩm: *Reflections on the Revolutionin Europe:in a Letterintended to Have Been Sent to a Gentlemanin Warsaw*, "Quá trình cải cách hiến pháp ít nhất phải mất 6 tháng; cảm giác chung là mọi thứ mà người ta coi là kết quả của cải cách kinh tế có khả năng sẽ không lan rộng trong vòng sáu năm; điều kiện thứ ba của con đường dẫn tới tự do là cung cấp nền tảng xã hội có thể chuyển đổi hiến pháp và nền kinh tế từ những thiết chế cho hoàn cảnh thuận lợi thành các thiết chế cho mọi hoàn cảnh, có thể đứng vững trước bão tố từ cả bên trong lẫn bên ngoài và sáu mươi năm mới vừa đủ để thiết lập nền móng này" (New York: Times Books, 1990), 99–100.

Những khác biệt về kinh tế-xã hội, giai cấp và nhân khẩu học

Những cuộc chuyển đổi giai đoạn 1970 và 1980, và một số cuộc chuyển đổi trong những năm 1990, chủ yếu diễn ở những nước có giai cấp trung lưu đang gia tăng và có học, thường có xu hướng ủng hộ việc thể hiện về chính trị được nới lỏng và được đào tạo trong lĩnh vực pháp luật, hành chính công, và kinh tế học, giai cấp đã giúp xây dựng nền quản trị dân chủ hiệu quả. Những nỗ lực chuyển đổi ở các nước có thu nhập và mức phát triển thấp, tổ chức công đoàn và tổ chức xã hội yếu, giai cấp trung lưu không lớn, b ộ máy nhà nước yếu, không có khả năng cung cấp các dịch vụ xã hội và an toàn cho công dân, và ít người được đào tạo về quản trị công có thể khó khăn hơn, đặc biệt là khi phải đối mặt với áp lực của người dân đòi lợi ích kinh tế, "cơm ăn áo mặc" ngay lập tức. Những cố gắng khác – đặc biệt là ở các nước vùng Vịnh, Trung Đông và Bắc Phi – sẽ xảy ra ở các nơi giàu tài nguyên, thu nhập cao và giai cấp trung lưu đông đảo. Tuy nhiên, nhiều nước trong số này cũng có bộ máy nhà nước cồng kềnh, vấn nạn ô dù và tham nhũng. Vì lí do địa chính trị liên quan đến vị trí chiến lược hoặc liên quan đến nguồn tài nguyên thiên nhiên, những nước này ít bị áp lực liên tục từ bên ngoài, buộc phải mở cửa hệ thống chính trị. Các chế độ này có nhiều khả năng mua chuộc hay bóp nghẹt các phong trào đối lập.

Nhiều chế độ độc tài hiện nay ở châu Á và châu Phi sống trong những xã hội có sự chia rẽ và bất bình đẳng rất lớn về sắc tộc, tôn giáo và khu vực, góp phần tạo ra sự phân cực. Một số nước đã gia tăng số người trẻ tuổi có học và thất vọng, những người không thể tìm được việc làm với đồng lương đủ sống và do đó, có thể dễ dàng được huy động tham gia phản đối. Những thanh niên tham gia vào các tổ chức chính trị, đảng phái, những thiết chế khác – chứ không chỉ đơn giản là những cuộc biểu tình – là thách thức lớn đối với nền quản trị ở nhiều nước, trong đó có các chế độ dân chủ lâu đời. Các nhà lãnh đạo hiện nay phải có quan hệ tốt với thế hệ mới và khuyến khích họ tổ chức theo lối dân chủ và tiếp tục tham gia.

Tất cả những khó khăn này và nhiều khó khăn khác – trong đó có những tập đoàn tội phạm có tổ chức đầy sức mạnh và những phong trào chính trị cực đoan xuyên quốc gia – tạo áp lực mạnh mẽ lên các thiết chế chính trị yếu kém. Do đó, đây sẽ là thách thức đối với việc hình thành cách tiếp cận và xây dựng các thiết chế có thể tạo điều kiện thuận lợi cho đối thoại và hội tụ, thiết lập cơ chế kiểm soát và đối trọng, trách nhiệm giải trình, xây dựng bộ máy tư pháp độc lập và chế độ pháp quyền, quan chức dân sự kiểm soát tất cả các lực lượng an ninh, và đặt những nền móng khác cho chế độ dân chủ. Xây dựng nền quản trị dân chủ ở những nước mà nhà nước và các thiết chế đều yếu, nhưng có thể xây dựng được, như kinh nghiệm của Ghana đã cho thấy.

Những nỗ lực quốc tế trong việc thúc đẩy dân chủ

Nhiều công cuộc chuyển đổi ở châu Âu, trong đó có Ba Lan, Tây Ban Nha và những nước khác ở Trung và Đông Âu, được hỗ trợ mạnh bởi viễn cảnh tham gia EU và giúp đỡ kinh tế của EU và Mỹ; đấy chính là điều kiện được đặt ra đối với cải cách chính trị.

Một số vụ mở cửa theo hướng dân chủ ở Mỹ Latinh, trong đó có Chile, gặp điều kiện thuận lợi, là do chính quyền Mỹ, hồi cuối những năm 1970 (dưới thời tổng thống Jimmy Carter), một lần nữa nhấn mạnh vấn đề nhân quyền và sau đó, giữa những năm 1980, dưới thời chính quyền Reagan lần thứ hai, là do việc Mỹ quay trở lại chính sách tích cực thúc đẩy dân chủ và nhân quyền. Việc mở cửa theo hướng dân chủ cũng được tăng cường do có sự đồng thuận về quyền con người và các quyền tự do chính trị trong Tổ chức các nước châu Mỹ (OAS) và củng cố các chuẩn mực pháp lí và thiết chế quốc tế, trong đó có Ủy ban Liên Mỹ về Nhân quyền và Tòa Hình sự Quốc tế. Quá trình dân chủ hóa ở Mexico được thúc đẩy bởi sự hợp nhất thị trường lao động, quy trình sản xuất và văn hóa đại chúng giữa Mexico và Mỹ, và việc huy động các doanh nghiệp Mỹ và Mexico và các tổ chức NGO nhằm ủng hộ việc mở cửa theo hướng dân chủ và chế độ pháp quyền, lại được củng cố thêm bởi việc thông qua Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ.

Các thiết chế khu vực, hiện nay và trong tương lai, có thể ủng hộ như cũ, ủng hộ nhiều hơn hoặc trong một số trường hợp (như Hội đồng hợp tác vùng Vịnh) ủng hộ ít hơn nền quản trị dân chủ. Sự tham gia một cách chậm chạp, nhưng ngày càng gia tăng của các tổ chức liên chính phủ trong khu vực đang thúc đẩy và bảo vệ sự trung thực của các cuộc bầu cử. Hiến chương Liên minh Châu Phi về Dân chủ, Bầu cử và Quản trị đã có tác dụng tích cực. Kế hoạch về An ninh và Chính trị của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hàm chứa ngôn ngữ chung về các tiêu chuẩn dân chủ, và Ban Thư ký của ASEAN đã cung cấp các quan sát viên theo dõi cuộc bầu cử phụ, năm 2012, ở Myanmar. Những mối quan hệ đối tác trong khu vực cung cấp các nguồn lực quan trọng mà các nhà lãnh đạo công cuộc chuyển đổi có thể dựa vào.

Sự khác biệt về khu vực và văn hoá

Một số cuộc chuyển đổi tiềm năng đang được (hoặc có thể được) người ta tìm cách thực hiện ở những nước với đa số dân là người Hồi giáo, đấy là khi có sự chia rẽ sâu sắc giữa cách diễn giải mang tính chính thống và cách diễn giải ôn hòa về đạo Hồi, và khi quan niệm về nhà nước dân sự, vai trò của lực lượng vũ trang, và chủ quyền của nhân dân đối đầu với nhau một cách quyết liệt. Indonesia, quốc gia có nhiều tín đồ Hồi giáo nhất thế giới, chỉ trong thế hệ vừa qua đã xây dựng được nền quản trị dân chủ ngày càng hiệu quả hơn, và những khu vực ủng hộ dân chủ cũng tạo được ảnh hưởng ở nhiều nước có đa số công dân là người Hồi giáo. Tuy nhiên, ở một số nước, những khu vực bảo thủ đầy sức mạnh khẳng định rằng luật pháp phải xuất phát duy nhất hay chủ yếu từ luật Sharia và nhà nước phải bắt dân chúng thực hành chính thống tôn giáo và vai trò của đàn ông và đàn bà theo truyền thống. Cả những người bảo thủ có đạo lẫn những người theo phái tự do thế tục đều coi thỏa hiệp về vai trò của luật tôn giáo và địa vị của phụ nữ là không thể chấp nhận được về mặt đạo đức. Do đó, cả hai phe đều có thể ủng hộ các giải pháp của chế độ độc tài, nhưng đấy là những giải pháp khác nhau và vì những lí do trái ngược nhau.

Lực lượng vũ trang ở Trung Đông chủ yếu trung thành với nhà nước dân sự chứ không trung thành với nhà nước tôn giáo, và hiện nay họ đang bị cả những người dân

chủ thế tục và những người theo tôn giáo chính thống thách thức. Các cuộc thảo luận quốc tế có sự tham gia của các nhà lãnh đạo quân sự phải tập trung vào các nguyên tắc và thực tiễn có lợi nhất, cả về sự ổn định chính trị và sự liên kết và tính toàn vẹn của các thiết chế quân sự.

Các thiết chế tôn giáo thường là những lá chắn của chế độ độc tài, nhưng, cuối thế kỷ XX, đôi khi họ cũng ủng hộ quá trình dân chủ hóa, nhất là ở những nước theo Công giáo La Mã như Brazil, Chile, Philippines, Ba Lan và Tây Ban Nha. Vai trò của Hồng y Raul Silva Henriquez và Juan Francisco Fresno ở Chile, Paulo Evaristo Arns ở Brazil, Vicente Enrique Tarancon ở Tây Ban Nha, Jaime Sin ở Philippines và Giáo hoàng John PauliI ở chính đất nước Ba Lan của ngài đều rất quan trọng. Ở Nam Phi, Giám mục Desmond Tutu, thuộc nhà thờ Tin lành Anh giáo, và hàng giáo phẩm từ của các nhà thờ khác, trong đó có một số mục sư dòng Calvinist Hà Lan, cũng ủng hộ quá trình chuyển đổi theo hướng dân chủ dung hợp. Các tổ chức, các phong trào, các chính đảng và tín đồ Hồi giáo ở Indonesia cũng góp phần xây dựng chế độ dân chủ phi giáo phái của đất nước này; vai trò của Abdurrahman Wahid (Gus Dur) xứng đáng được ghi nhận.

Chắc chắn là ở những nước khác, các nhà chức trách Hồi giáo cũng có vai trò quan trọng, nhưng vai trò có thể khác nhau, tùy từng trường hợp, và ở những nền văn hóa Ả Rập và không phải Ả Rập, hệt như vai trò chính trị của các giáo phái Kitô và các nhà lãnh đạo chính trị ở những nước khác nhau (và đôi khi ở ngay trong một nước) cũng khác nhau. Tìm cách làm cho các nhà chức trách Hồi giáo tham gia tích cực hơn vào việc ủng hộ nền quản trị dân chủ là thách thức to lớn. Họ có thể nhận được lợi ích từ những cuộc trao đổi trên bình diện quốc tế về kinh nghiệm liên quan, trong đó có tham khảo về những biện pháp đối phó tốt nhất với các tổ chức xuyên quốc gia có quan điểm cực đoan, thúc đẩy bạo lực nhằm ủng hộ sự nghiệp mang tính giáo phái.

Cuộc cách mạng thông tin và truyền thông

Những cuộc cách mạng trong công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã xói mòn năng lực của các chính phủ trong việc kiểm soát thông tin, giảm chi phí trong việc chia sẻ các quan điểm và tin tức ngoài luồng, tạo điều kiện cho việc tổ chức quần chúng, và làm cho việc dựa vào sự thông cảm và ủng hộ từ bên ngoài trở thành dễ dàng hơn. Một người, bất cứ ở đâu, chỉ cần một chiếc điện thoại di động có camera – ghi lại những hành vi quá lạm – là có thể khơi mào cho cuộc biểu tình phản đối. Khi hầu hết mọi người, đặc biệt là giới trẻ, có thể dễ dàng tiếp xúc với điện thoại thông minh và băng thông rộng thì các quá trình này sẽ tăng tốc. Các mạng xã hội sử dụng những công nghệ này không thể thay thế cho các tổ chức chính trị trong quá trình quản lí, nhưng chúng có thể làm rung chuyển các hệ thống chính trị, bằng cách đòi các đảng phái chính trị và các thiết chế phải thích nghi hoặc sẽ bị suy yếu nghiêm trọng.

Tuy nhiên, những cách tân trong ICT không phải lúc nào cũng tốt cho quá trình dân chủ hóa. Chúng có thể giúp lôi kéo được rất nhiều quần chúng tham gia trong một thời gian rất ngắn, làm cho những người tổ chức phong trào dân chủ có thái độ tự

tin thái quá vào khả năng tiến lên mà không cần những cuộc đàm phán và thỏa hiệp có tổ chức và được tiến hành trong một thời gian dài. Những cách tân này cũng có thể tạo điều kiện cho những kẻ cực đoan khuếch trương sự ủng hộ và có thể giúp tạo ra nhận thức rằng các nhóm bên lề là những tác nhân chính. Các chính phủ phức tạp về công nghệ, đôi khi được các công ty đa quốc gia hỗ trợ, có thể sử dụng chính những công nghệ này để đàn áp người dân. Các chính phủ hiện nay có thể ngăn chặn việc trao đổi thông tin, nhận dạng người biểu tình được ghi lại trên camera an ninh, đe doạ hoặc bỏ tù những người đối lập.

Những người muốn tiến hành hay ủng hộ quá trình chuyển đổi dân chủ phải tìm cách khai thác công nghệ mới và kết hợp công nghệ mới với những công việc tốn nhiều thời gian hơn, nhưng lại là quá trình cực kì quan trọng là thảo luận, đàm phán, xây dựng liên minh, thỏa hiệp và đồng thuận. Họ cũng phải học cách b ảo vệ các lực lượng dân chủ, không để lực lượng này bị ICT lèo lái – cả từ phía các chế độ độc tài lẫn những thành phần cực đoan bài dân chủ.

Phẩm chất của lãnh đạo chính trị

Các nhà lãnh đạo công cuộc chuyển đổi không thể tìm được bất cứ mô hình "đúc sẵn" nào. Các nhà lãnh đạo mà chúng tôi phỏng vấn, những người từng hoạt động trong phe đối lập và những người từng giữ chức vụ trong các chính phủ độc tài, trong đó có các chính trị gia, các luật sư, và các nhà kinh tế học giàu kinh nghiệm; một sĩ quan quân đội cao cấp; một sĩ quan trẻ; một biên tập viên báo chí; một nhà xã hội học; và một kỹ sư hàng không. Họ có những niềm tin và thực hành tôn giáo khác nhau, từ mộ đạo đến không theo tôn giáo nào, trong đó có những người theo Công giáo, những người theo Tin lành và một người Hồi giáo. Thể chất và phong cách cá nhân của họ cũng khác nhau đáng kể.

Một số người, trên thực tế, do tính khí, niềm tin, kinh nghiệm, hay thanh danh, không phải là người dân chủ. Jerry Rawlings cầm quyền suốt một thập kỉ, như là một nhà độc tài quân sự và chỉ đồng ý tổ chức cuộc bầu cử đa đảng, cởi mở, vì bị áp lực cả ở bên trong lẫn bên ngoài, sau khi những cuộc thăm dò ý kiến, được thực hiện một cách bí mật, cho thấy rằng ông sẽ thắng một cách dễ dàng. Cuộc phỏng vấn cho thấy thái độ phức tạp mà Rawlings đã và vẫn có đối với chế độ dân chủ tự do đại diện. F. W. de Klerk đã gắn bó suốt nhiều năm trời với chế độ phân biệt chủng tộc và không cho người da đen chiếm đa số ở Nam Phi hưởng quyền công dân, cho đến khi ông tin chắc, tuy đã hơi muộn, rằng hệ thống này không còn bền vững về kinh tế, chính trị và đạo đức nữa. B. J. Habibie là một cộng sự thân cận của Soeharto, nhà độc tài đã cầm quyền nhiều năm ở Indonesia. Thái độ tôn trọng các thiết chế dân chủ của Habibie dường như đã hình thành trong suốt 20 năm, khi ông làm kĩ sư hàng không ở Đức, không thể hiện một cách rõ ràng cho đến khi ông bị buộc phải nắm quyền sau khi Soeharto ngã ngựa. Bắt đầu mà không có bất kì cơ sở chính trị hay lực lượng ủng hộ quan trọng nào, và những cuộc tuần hành phản đối đang diễn ra trên đường phố, Habibie đã hành động rất nhanh, dân chủ hóa mạnh mẽ qua nhiều bước, nhằm giành cho bằng được tính chính danh.

Aleksander Kwaśniewski, một bộ trưởng trẻ trong chính phủ Cộng sản Ba Lan, người đại diện của chế độ và có vai trò quan trọng trong các cuộc Hội nghị Bàn tròn, sau đó đã thành lập đảng dân chủ xã hội, rồi được bầu làm tổng thống sau chuyển đổi, và cuối cùng, đã giúp củng cố các thiết chế dân chủ và thực hành dân chủ ở Ba Lan. Những nhà lãnh đạo chính trị tiếp theo của Ba Lan mang theo những phẩm chất khác nhau nhằm đối đầu với những thách thức đang thay đổi của quá trình chuyển đổi. Lech Wałęsa là nhà lãnh đạo công đoàn bất đồng chính kiến đã liên kết được những đòi hỏi táo bạo và sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng, nhưng sau đó đã đánh mất tính chính danh, khi ông ta tìm cách tranh đoạt nhiều quyền lực cá nhân hơn nữa. Mazowiecki tập trung vào những lựa chọn chính sách kinh tế và chính trị cứng rắn, cách tiếp cận dung hợp và hoà hợp, và tận dụng mối liên kết quan trọng của Ba Lan với Vatican và quan hệ tế nhị với Liên Xô. Kwaśniewski tập trung chủ yếu vào bộ máy quản lí hiệu quả và xây dựng các thiết chế.

Ernesto Zedillo ngả theo hướng dân chủ ngay từ khi còn trẻ, nhưng vẫn giữ những vị trí quan trọng trong đảng cầm quyền, PRI, của Mexico, khi đảng này kiểm soát hầu như tất cả các vị trí chính trị trong suốt nhiều thập kỉ. Các thủ tục bầu cử trước đây đã được thiết kế nhằm đảm bảo rằng sự thống trị của đảng này sẽ tiếp tục mãi. Việc Zedillo sẵn sàng – khi đã làm tổng thống – chấp nhận những thay đổi về thủ tục và điều kiện cho cuộc bầu cử mở đường cho việc chuyển giao quyền lực ở Mexico và tiến tới nền quản trị dân chủ hiệu quả – mà Zedillo gọi là "dân chủ bình thường".

Tất cả những nhà lãnh đạo này – ngay cả những người có nguồn gốc độc tài – đều kết luận rằng, vì nhiều lí do khác nhau, chính phủ dựa trên chủ quyền của nhân dân và những hạn chế mang tính hiến định là con đường tốt hơn cho đất nước và bản thân họ, tốt hơn là những lựa chọn mà trước đây họ từng có. Một số người nắm vững những nguyên tắc dân chủ mạnh mẽ. Một số người đã phát triển hoặc củng cố cam kết của họ đối với dân chủ nhằm đáp ứng những áp lực xã hội trong những tình huống đang được mở ra. Một số người khác chỉ áp dụng những cách tiếp cận của chế độ dân chủ cởi mở khi nó mang lại lợi thế chính trị cho họ. Không có nhà lãnh đạo nào trong số này là thánh nhân. Tất cả đều là những chính trị gia thực dụng, những người đã tìm cách giành thêm hay giữ vững được ảnh hưởng và giải quyết các vấn đề, đặt cược vào tiến trình dân chủ để làm việc đó và đã giúp lái đất nước mình theo hướng dân chủ. Dù nền tảng hay động cơ của họ có như thế nào đi nữa, thì những nhà lãnh đạo này cũng có một số phẩm chất giống nhau, giúp họ thu được thành công.

- Tất cả các nhà lãnh đạo này đều có – một số người có ngay từ đầu, một số người khác phát triển theo thời gian – ý thức chiến lược về việc hướng tới nền quản trị dung hợp và có trách nhiệm giải trình hơn, và dành ưu tiên tuyệt đối cho công cuộc chuyển đổi hòa bình và từng bước một (chứ không phải là chuyển đổi đầy bạo lực hay giật cục).
- Họ nắm bắt được tâm trạng và tinh thần của nhân dân và củng cố những nỗ lực của các đảng chính trị và các tổ chức xã hội để tiến tới dân chủ.

- Họ tiến hành đa dạng hóa và mở rộng cơ sở ủng hộ của chính mình và làm suy yếu những thành tố có thái độ không khoan nhượng, cả trong lòng chế độ lẫn trong phe đối lập. Họ có thể đánh giá được quyền lợi và ảnh hưởng của nhiều trung tâm quyền lực và các nhóm lợi ích, và thường tìm được những con đường dẫn tới thỏa hiệp chính trị và thích nghi.
- Nhiều người thể hiện quyết tâm và lòng dũng cảm, đôi khi thậm chí sẵn sàng hi sinh cuộc sống của mình, trong khi xã hội lâm vào tình trạng phân hóa dữ dội và bạo lực đã cướp đi mạng sống của một số đồng nghiệp của họ. Những nhà lãnh đạo này là những người có lòng kiên nhẫn, sự kiên trì và sức chịu đựng vô biên khi phải đối mặt với phe chống đối, đối mặt với rào cản và những bước thụt lùi, và có khả năng thuyết phục những người khác, không để họ ngã lòng.
- Họ có lòng tự tin đủ để có thể đưa ra những quyết định khó khăn, quyết đoán và kịp thời. Một số người vốn có khả năng phân tích và tư duy nhạy bén, nhưng họ luôn hướng về phía trước, chứ không băn khoăn về những quyết định đã được đưa ra rồi.
- Hầu hết các nhà lãnh đạo này đều dựa nhiều vào những cộng sự giỏi, những người có chung những giá trị về chính trị và có kiến thức cụ thể để giải quyết những vấn đề khó khăn. Mặc dù họ có thể (và đã) tự mình thực hiện những lựa chọn quan trọng, nhưng đa số các nhà lãnh đạo này đều tập trung chủ yếu vào việc xây dựng đồng thuận, củng cố các liên minh, xây dựng những liên kết chính trị, và liên hệ thường xuyên với các nhóm cử tri chính và quần chúng rộng rãi.
- Nói chung, họ là những người có thể thuyết phục người khác chấp nhận những quyết định của mình. Mặc dù một số người là những nhà hùng biện hay có sức cuốn hút, nhưng họ làm như thế do nhận thức được và đáp ứng được những lợi ích cốt lõi của các chủ thể khác nhau, trong đó có cả kẻ thù, chứ không phải là chủ yếu bằng sự thừa nhận hay sức mạnh của tính cách của họ.
- Mặc dù các nhà lãnh đạo này có nền tảng vững chắc trong xã hội của mình và dựa chủ yếu vào các mối quan hệ ở trong nước, mỗi nhà lãnh đạo đều biết cách huy động sự ủng hộ ở bên ngoài mà không trở thành công cụ của nước ngoài.
- Trên hết, các nhà lãnh đạo này đã nhanh chóng dàn xếp các sự kiện và sử dụng những khúc quanh bất ngờ để nắm thế chủ động. Họ đã chèo lái trong vùng bão tố: khi thì hướng theo dòng chảy, lúc hướng sang trái khi hướng sang phải, đi qua đi lại, khi ghềnh thác đòi hỏi, trong khi vẫn tiến lên phía trước. Họ không quyết định được hướng và tốc độ của dòng chảy, nhưng họ đã có thể giúp dẫn dắt đất nước mình đi vào vùng nước lặng sóng hơn và cuối cùng là hướng tới nền quản trị dân chủ.

Thật khó tưởng tượng rằng những cuộc chuyển đổi vừa qua sẽ thành công đến như thế mà không có những nhà lãnh đạo này và những quyết định của họ. Họ và các những nhà lãnh đạo khác ở những nước này – trong đó có Nelson Mandela, Roelf Meyer, Cyril Ramaphosa, Oliver Tambo, và Desmond Tutu ở Nam Phi; Corazon

Aquino ở Philippines; Lech Wałęsa, Wojciech Jaruzelski, Czeslaw Kiszcak và Adam Michnik ở Ba Lan; Ulysses Guimaraes, Tancredo Neves, Luizinacio (Lula) Da Silva, và các viên tướng Golbery do Couto e Silva, Joao Figueiredo, và Ernesto Geisel ở Brazil; Clodomiro Almeyda, Manuel Bustos, Gabriel Valdes và Andres Zaldivar ở Chile; Cuauhtemoc Cardenas, Manuel Clouthier, Porfirio Munoz Ledo, Ernesto Ruffo, và Vicente Fox ở Mexico; vua Juan Carlos, Santiago Carrillo, Manuel Fraga, và Adolfo Suarez ở Tây Ban Nha – đã giúp mở đường hướng tới dân chủ của những nước này[166]. Các nhà lãnh đạo chính trị hàng đầu không làm việc một mình, và họ không thể thu được thành công nếu không có những lực lượng xã hội, lực lượng chính trị và lực lượng công dân, nhưng họ làm việc một cách sáng tạo và có tính xây dựng với nhiều người khác, trong những giới hạn chặt chẽ, nhằm tạo ra những thực tế mới.

Triển vọng của công cuộc xây dựng chế độ dân chủ ở những nước khác, hiện nay và trong tương lai, phụ thuộc đáng kể vào sự xuất hiện và thành tích của những nhà lãnh đạo như vậy. Như Samuel Huntington nhận xét: "Chế độ dân chủ được dựng lên không phải bởi các xu hướng mà bởi nhân dân. Chế độ dân chủ được tạo ra không phải bởi sự nghiệp mà bởi những người làm nên sự nghiệp"[167]. Các cuộc phỏng vấn này cung cấp bằng chứng phong phú cho nhận định đó.

Hướng tới tương lai

Trong bài trả lời phỏng vấn, Felipe Gonzalez chỉ ra hai điểm cần nhấn mạnh. Ông nhận xét rằng công tác lãnh đạo không được dạy trong các trường đại học, mà phải học trong hoạt động thực tiễn, bằng cách áp dụng những nguyên tắc bao quát vào những hoàn cảnh cụ thể. Và, trích dẫn một đoạn trong tác phẩm của nhà văn Gabriel Garcia Marquez, Gonzalez cho rằng người ta thường học được những nguyên tắc tổng quát từ các giai thoại, từ những câu chuyện về kinh nghiệm mà người ta nhớ được. Đó là tiền đề cơ bản của tác phẩm này.

Các tác nhân mới, công nghệ mới, thiết chế mới, quy tắc mới, thách thức và cơ hội mới đã xuất hiện và không nghi ngờ gì rằng sẽ tiếp tục xuất hiện. Mặc dù các tác nhân và công nghệ thay đổi rất nhanh, nhu cầu thể hiện và hành động chính trị có tính bền vững hơn nhiều. Huy động mọi người để đòi quyền tự do về chính trị, xây dựng không gian đối thoại, làm cho người ta xích lại với nhau và tạo được đồng thuận, trui rèn được thỏa thuận về thủ tục và luật lệ để người ta tham gia, và trấn an các lực lượng chống đối rằng lợi ích cơ bản của họ sẽ được bảo vệ sẽ vẫn là những ưu tiên hàng đầu. Lập ra những cơ chế để giải quyết các vấn đề về công lí và kí ức trong giai đoạn chuyển tiếp; đưa quân đội, cảnh sát và lực lượng tình báo nằm dưới quyền kiểm soát của các quan chức dân sự; và đảm bảo trật tự công cộng và quyền con người sẽ tiếp tục là những thách thức quan

166 Ví dụ, vai trò của vua Juan Carlos của Tây Ban Nhađược Charles Powell nhấn mạnh một cách rõ ràng trong bài báo "Abdicationis the King's Final Gift to a Grateful Spain – Tạm dịch: Thoái vị là món quà tặng cuối cùng của nhà vua dành cho Tây Ban Nha", Financial Times, June 4, 2014.

167 Samuel P. Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman: University of Oklahoma Press, 1991), 107.

trọng nhất. Điều này phù hợp đối với cả những người đang tìm cách xóa bỏ các chính phủ độc tài lẫn những người đang tìm cách chống lại sự đảo chiều của những thành tích dân chủ mà các chính phủ được bầu lên một cách trung thực nhưng sau đó làm suy yếu hay lờ đi cơ chế kiểm sóat và đối trọng của chế độ dân chủ.

Các phong trào xã hội và các tổ chức của xã hội dân sự, được củng cố bằng mạng lưới trên không gian mạng có thể và sẽ gây áp lực lên các chính phủ và các thiết chế khác. Nhưng, mặc dù những tác nhân này và phương tiện kĩ thuật của họ có thể có ích, họ không thể thay thế cho các đảng chính trị, các tổ chức xã hội, và các nhà lãnh đạo chính trị trong việc thực hiện những nhiệm vụ khó khăn là xây dựng và quản lí các liên minh tranh cử, lôi kéo sự ủng hộ của công chúng, chuẩn bị các chính sách công có thể thực hiện được, kêu gọi sự hi sinh vì lợi ích chung, làm cho mọi người tin rằng dân chủ và quản lí một cách hiệu quả là khả thi và chống lại mọi nỗ lực nhằm tước đoạt những quyền công dân căn bản hoặc làm suy yếu trách nhiệm giải trình. Do đó, vẫn cần tầm nhìn, lòng kiên nhẫn, kiên trì và sẵn sàng thỏa hiệp.

Những bài học mà cuốn sách này nhấn mạnh không chỉ áp dụng cho những nỗ lực nhằm xoá bỏ chế độ độc tài; chúng cũng chỉ ra một số nguyên nhân thoái trào và sụp đổ của dân chủ, như hiện nay chúng ta đang thấy ở một số nước châu Âu, châu Phi và Châu Á, cũng như ở Bắc và Nam Mỹ.

Dân chủ không phải là thứ có thể chiếm đoạt, như ngọn núi và dòng sông hay không khí mà chúng ta hít thở. Nó phải được chăm sóc như chăm sóc một khu vườn – tưới nước, bón phân và cắt cành tỉa lá. Quản trị dân chủ đòi hỏi quá trình chuyển đổi liên tục, đáp ứng những đòi hỏi mới cho việc tham gia, những quyền mới hoặc quyền được nới rộng ra, tình đoàn kết công dân và sức khỏe của hành tinh. Nó cũng đòi hỏi tinh thần cảnh giác nhằm ngăn chặn sự tập trung đầy nguy hiểm của quyền lực, ngăn chặn những mối đe dọa đối với các quyền dân sự và nhân quyền và bác bỏ trách nhiệm giải trình. Chúng tôi tin rằng những cuộc phỏng vấn trong cuốn sách này cung cấp cho độc giả những nhận thức thấu triệt có ích cho cuộc đấu tranh trường kì nhằm duy trì đời sống dân chủ.

Các độc giả trong tương lai sẽ phải xem xét một cách thận trọng khía cạnh nào trong những kinh nghiệm của người đi trước ở những quốc gia khác có thể được áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình. Nhận thức được rằng nhiều vấn đề mà họ đang đối mặt cũng đã từng xảy ra ở đâu đó rồi và hiểu một cách tốt hơn những biện pháp giải quyết khác nhau sẽ vô cùng hữu ích. Chúng tôi hi vọng họ sẽ có những phẩm chất và những thành tựu của các nhà lãnh đạo chính trị và các xã hội dân sự mà tác phẩm này soi sáng và truyền cho cảm hứng.

Những bài học mà cuốn sách này nhấn mạnh không chỉ áp dụng cho những nỗ lực nhằm xoá bỏ chế độ độc tài; chúng cũng chỉ ra một số nguyên nhân thoái trào và sụp đổ của dân chủ, như hiện nay chúng ta đang thấy ở một số nước châu Âu, châu Phi và Châu Á, cũng như ở Bắc và Nam Mỹ.

Lời cảm ơn

Viện Quốc tế vì Dân chủ và Hỗ trợ Bầu cử (IDEA) và các giám đốc dự án này, Sergio Bitar và Abraham Lowenthal, đánh giá cao 13 nhà lãnh đạo chính trị đã đồng ý trả lời phỏng vấn. Chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn đối với các trợ lí và các đồng nghiệp khác, những người đã tạo điều kiện cho những cuộc gặp gỡ và những bài viết được đưa vào tác phẩm này.

Chúng tôi chân thành cám ơn những đóng góp của chín chuyên gia, những người đã chuẩn bị lời giới thiệu cho mỗi cuộc phỏng vấn, những người đã xem lại và hoàn thiện "Những cột mốc chính" và "tài liệu đọc thêm", giúp các giám đốc dự án chuẩn bị cho các cuộc phỏng vấn, xem lại phần ghi từ máy ghi âm và đã có nhận xét về đoạn giới thiệu trong hầu như tất cả các truờng hợp và chương cuối cùng.

Bài tiểu luận của Giáo sư Georgina Waylen (Chương 10) về phụ nữ trong các quá trình chuyển đổi dân chủ là đóng góp quan trọng cho dự án này. Chúng tôi xin cảm ơn chín người phụ nữ xuất chúng đã đồng ý trả lời phỏng vấn của Giáo sư Waylen vì họ đã chia sẻ kinh nghiệm và cái nhìn trong cuộc về vai trò của phụ nữ trong quá trình chuyển đổi dân chủ. Chúng tôi cũng đánh giá cao các tác giả của một lo ạt bài báo về nền tảng của đất nước: Maria Esther del Campo Garcia, Jean Franco, Marta Pajarin Garcia, Takyiwaa Manuh và Ani Soetjipto, góp phần vào việc hình thành chương này.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn Laurence Whitehead và Alfred Stepan, những cố vấn cao cấp của dự án này, những người đã giúp các giám đốc dự án chuẩn bị cho các cuộc phỏng vấn bằng cách nêu ra các vấn đề và bình luận về những ý tưởng đang được triển khai trong tâm trí họ. Chúng tôi đánh giá cao những đóng góp quan trọng của Benjamin Mainwaring, trợ lý nghiên cứu chính của chúng tôi, người đã giúp xem xét các tài liệu và những vấn đề nghiên cứu cụ thể, cũng là người đã chấp bút bản thảo đầu tiên. Những cột mốc chính và tài liệu đọc thêm, và đưa ra những đề nghị của ban biên tập. Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự giúp đỡ của James Loxton, Carolina Larriera, Victor Saavedra và Consuelo Amat trong lĩnh vực nghiên cứu. Chúng tôi xin cám ơn sự giúp đỡ của Andrzej Rossa, người đã giải thích ngay lập tức các cuộc phỏng vấn được tiến hành ở Ba Lan; cảm ơn Charles Roberts, người dịch các cuộc phỏng vấn từ tiếng Tây Ban Nha sang tiếng Anh; cảm ơn Kelley Friel, người đọc lại bản thảo, và các nhiếp ảnh gia đã cung cấp cho chúng tôi những bức ảnh trong tác phẩm này.

Chúng tôi đặc biệt đánh giá cao sự giúp đỡ của Mariana Aylwin, vì đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc phỏng vấn người cha của bà, và sự giúp đỡ của Sergio Fausto trong việc biên tập và rút gọn cuộc phỏng vấn đặc biệt kéo dài tới năm tiếng rưỡi đồng hồ với Tổng thống Cardoso. Chúng tôi cũng đánh giá cao các cuộc phỏng vấn không được công bố với Alejandro Foxley ở Chile; Adam Michnik ở Ba Lan; P. V. Obeng ở Ghana; Leon Wessels ở Nam Phi; Carolina Hernandez ở Philippines; Jose Luis Maraval ở Tây Ban Nha; và Lazaro Cardenas, Jeffrey Davidow, Carla Hills, Santiago Levy, Luis Maira, Kevin Middlebrook, Carlos Portales và Carlos Manuel Sada, những người đã giúp chúng tôi chuẩn bị cuộc phỏng vấn chưa từng có với Tổng thống Ernesto Zedillo.

Viện Quốc tế vì Dân chủ và Hỗ trợ Bầu cử (IDEA) đánh giá cao Sergio Bitar và Abraham Lowenthal, sự lãnh đạo khéo léo của họ trong rất nhiều khía cạnh của dự án đầy thách thức này, và đánh giá cao đội ngũ nhân viên của dự án và Hội đồng tư vấn quốc tế vì nhiều gợi ý bổ ích của họ.IDEA và các giám đốc của dự án xin cảm ơn Tiến sĩ Jane Jaquette vì những đóng góp cho dự án này, trong đó có các đề xuất sâu sắc cho chương nói về phụ nữ trong quá trình chuyển đổi dân chủ.

Thượng nghị sĩ Bitar và Tiến sĩ Lowenthal cảm ơn Viện Quốc tế vì Dân chủ và Hỗ trợ Bầu cử (IDEA) và cựu tổng thư kí của tổ chức này, ông Vidar Helgesen, vì đã khởi xướng và ủng hộ công việc này, và đã tuyển dụng chúng tôi làm những người thực hiện dự án. Chúng tôi cũng đánh giá cao sự ủng hộ của Tổng thư kí hiện nay của IDEA, ông Yves Leterme, và đặc biệt là quyết định của ông về việc dịch cuốn sách ra nhiều thứ tiếng và giúp đảm bảo để người ta thấy nó và ảnh huởng của nó. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Sergio Fausto và Giáo sư Vũ Tường vì sự giúp đỡ của họ trong việc dịch sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Việt. Chúng tôi xin cảm ơn nhiều thành viên lỗi lạc của Viện Quốc tế vì Dân chủ và Hỗ trợ Bầu cử (IDEA) vì sự hợp tác của họ, nhưng phải đặc biệt nhắc đến Melanie Allen, một quan chức của chương trình, những đóng góp thực sự chất lượng và những đóng góp về mặt hành chính của ông đã đặt ra tiêu chuẩn khắt khe và đầy cảm hứng. Melanie đã giải quyết vô số các vấn đề cụ thể về hậu cần, ngoại giao và biên tập, ông đưa ra nhiều đề xuất về nội dung và biên tập, trong đó có nhiều đoạn biên tập các cuộc phỏng vấn để xuất bản; và đã liên kết các tài liệu từ các bài viết của Tổng thống Ramos nhằm b ổ sung cho cuộc phỏng vấn ông. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Koert Debeuf vì sự giúp đỡ nhằm đảm bảo rằng giới chính trị, thiết chế, truyền thông, và giới học thuật biết đến cuốn sách này.

Chúng tôi đánh giá rất cao sự ủng hộ về hậu cần của Katarina Jorgensen và Jenefriedaisberg. Nyla Grace Prieto đã hỗ trợ về chuyên môn cho trường hợp của Philippines, Theophilus Dowetin đã cung cấp những kiến thức sâu sắc của người trong cuộc về quá trình chuyển đổi của Ghana, Andrew Ellis đã cho chúng tôi hướng dẫn và kiến thức về quá trình chuyển đổi của Philippines và Indonesia, và Rumbidzai Kandawasvika-Nhundu đã góp phần vào việc hình thành khái niệm ban đầu của Chương 10, nói về phụ nữ trong quá trình chuyển đổi. Hamdi Hassan và Domenico Tuccinardi đã đóng góp một số bài báo về việc chia rẽ giữa tôn giáo và thế tục và triển vọng về nền quản trị dân chủ ở Tây Á và Bắc Phi và ảnh huởng của công nghệ thông tin và truyền thông đối với dân chủ ở Tây Á và Bắc Phi. Nadia Handal Zander đã cung cấp hướng dẫn thực tế có giá trị trong suốt dự án, và tương tự như thế, James Lenahan cũng góp phần làm cho ấn phẩm này trở thành hiện thực. Chúng tôi đặc biệt đánh giá cao Kristen Sample và Helen Kavanagh-Berglund, những người góp ý cho tất cả các chương và giúp đỡ rất nhiều trong suốt dự án. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Brechtje Kemp, người đã giúp xuất bản tác phẩm này.

Chúng tôi xin chân thành cám ơn những người sau đây – được liệt kê theo thứ tự chữ cái – những người đã có ý kiến nhận xét về những phần khác nhau của bản thảo trong quá trình hòan thiện: Manuel Alcantara, Genaro Arriagada, Ayman Ayoub,

Mariano Bertucci, Archie Brown, Rt. Hon Joe Clark, Jane Curry, Jorge Dominguez, Btiar Effendy, Louise Frechette, Stephen Friedman, Frances Hagopian, Evelyne Huber, Steven Levitsky, Soledad Loaeza, Michael Lowenthal, Scott Mainwaring, Cynthia McClintock, Kevin Middlebrook, Gerardo Munck, Philip Oxhorn, Philippe Schmitter, Richard Snyder, Leena Rikkila Tamang, Matthew Taylor, Massimo Tommasoli, Peter Winn, Daniel Zovatto và những người đã tham gia các cuộc hội thảo ở các đại học Brown, Harvard, và McGill và ở Occidental College. Sergio Bitar cũng xin cảm ơn Viện Dân chủ Quốc gia (National Democraticinstitute) cũng như cựu giám đốc của Viện này, ông Kenneth Wollack, và các cán bộ ở Cairo vì đã thu xếp chuyến thăm Ai Cập và buổi trò chuyện với các nhà lãnh đạo các đảng chính trị ở nước này.

Cuối cùng, Sergio và Abe muốn cảm ơn nhau và cảm ơn các bà vợ kiên nhẫn và tuyệt vời của họ. Đây là trải nghiệm cực kì đáng giá.

Về các biên tập viên và tác giả cuốn sách này

Các biên tập viên

Sergio Bitar là kĩ sư, nhà kinh tế học, nhà lãnh đạo chính trị và trí thức ở Chile. Ông từng là Bộ trưởng Bộ Năng lượng và Mỏ trong nội các Salvador Allende. Sau vụ đảo chánh năm 1973, ông trở thành chính trị phạm và bị giam 14 tháng và sau đó thì bị trục xuất sang Mỹ và Venezuela. Ông là một trong những kiến trúc sư của "Liên minh nói 'Không'", đánh bại Tổng thống Augusto Pinochet trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1988. Sau đó Bitar trở thành Thượng nghị sĩ, lãnh đạo Đảng Dân chủ, và từng là bộ trưởng trong các chính phủ của Tổng thống Lagos và Bachelet. Ông là chủ tịch của Quỹ vì Dân chủ của Chile và Giám đốc Dự án Xu hướng Toàn cầu và Tương lai Mỹ Latinh tại cuộc đối thoại liên Mỹ. Thạc sĩ về chính sách công, Đại học Harvard.

Abraham F. Lowenthal, giáo sư danh dự về quan hệ quốc tế, ở Đại học Nam California (University of Southern California), là người thành lập Chương trình Mỹ Latinh thuộc Trung tâm Woodrow Wilson, Đối thoại liên Mỹ và Hội đồng Thái Bình Dương về chính sách quốc tế. Ông đã xuất bản sách về nền chính trị Mỹ Latinh, Quan hệ liên Mỹ, quản trị dân chủ, và chính sách đối ngoại của Mỹ. Tiến sĩ, Đại học Harvard.

Các tác giả

Genaro Arriagada là nhà nghiên cứu chính trị học và chính trị gia. Ông từng là bộ trưởng văn phòng tổng thống trong nội các của Eduardo Frei Ruiz Tagle và đại sứ của Chile ở Mỹ. Ông là giám đốc điều hành chiến dịch nói "Không" trong cuộc trưng cầu dân ý, đánh bại Pinochet. Ông từng là Tổng khư kí và Phó chủ tịch Đảng Dân chủ Cơ đốc giáo, và có nhiều tác phẩm viết về nền chính trị Chile và Mỹ Latinh.

Jane L. Curry là giáo sư chính trị học ở Đại học Santa Clara. Bà là nhà nghiên cứu về quá trình chuyển đổi của Ba Lan, bà cũng là chuyên gia về các công trình nghiên cứu về chuyển đổi và báo chí ở Trung và Đông Âu. Bà đã thu âm hơn 200 cuộc phỏng vấn những người từng tham gia vào quá trình chuyển đổi từ chế độ cộng sản ở Gruzia, Ba Lan, Serbia và Ucraina. Tiến sĩ, Đại học Columbia

Bailiar Effendy là Trưởng khoa Khoa học Chính trị và Xã hội học, Đại học Quốc gia Hồi giáo, Jakarta. Là một giáo sư về chính trị, ông đã xuất bản nhiều tác phẩm viết về chế độ dân chủ Indonesia, về quan hệ giữa tôn giáo và nhà nước, và nền chính trị trong thế giới Hồi giáo. Tiến sĩ, Đại học bang Ohio

Steven Friedman là giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ ở Đại học Rhodes và Đại học Johannesburg. Ông từng là cán bộ công đoàn, nhà báo và khoa học gia; ông có nhiều tác phẩm về quá trình chuyển đổi sang dân chủ của Nam Phi, đặc biệt là vai

trò của các công dân trong quá trình củng cố chế độ dân chủ. Tiến sĩ, Đại học Rhodes

Frances Hagopian là Phó Giáo sư thỉnh giảng ở Jorge Paulo Lemann về Nghiên cứu Brazil ở Khoa quản trị tại Đại học Harvard. Bà đã công bố nhiều tác phẩm về chính trị so sánh ở Mỹ Latinh, tập trung vào quá trình dân chủ hóa, đại diện về chính trị, kinh tế chính trị học, Tôn giáo và chính trị. Tiến sĩ, Viện Công nghệ Massachusetts

Soledad Loaeza là giáo sư ở Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế trường El Colegio De Mexico. Lĩnh vực chuyên môn của bà bao gồm các hệ thống chính trị và bầu cử cũng như quyền lực của tổng thống và quá trình dân chủ hóa ở Mexico. Bà là thành viên Ban cố vấn của IDEA. Bà là Tiến sĩ, Viện nghiên cứu chính trị Paris

Kwame A. Ninsin là giáo sư danh dự chính trị học ở Đại học Ghana (University of Ghana) và là học giả lưu trú ở Viện Quản trị Dân chủ ở Accra. Lĩnh vực chuyên môn của ông bao gồm kinh tế chính trị học của Ghana, quá trình chuyển đổi dân chủ của Ghana, và toàn cầu hoá ở Châu Phi. Tiến sĩ ở Đại học Boston

Mutiara Pertiwi là nghiên cứu viên trẻ ở Viện Nghiên cứu Quốc tế, Đại học Hồi giáo Quốc gia, Jakarta. Các công trình được công bố của bà chủ yếu nói về chế độ dân chủ của Indonesia, các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Châu Á, quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á, quản trị toàn cầu, và chủ nghĩa nhân đạo. Thạc sỹ (Ưu tú), Đại học Quốc gia Australia

Charles Powell là giám đốc Viện Hoàng gia Elcano ở Madrid. Ông là chuyên gia về quá trình chuyển đổi sang dân chủ của Tây Ban Nha, về vai trò của nhà vua trong quá trình chuyển đổi, nền chính trị Tây Ban Nha, và mối quan hệ chính trị và an ninh giữa Tây Ban Nha và Mỹ. Tiến sĩ, Đại học Oxford

Mark R. Thompson là giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á và giáo sư chính trị ở khoa Nghiên cứu Châu Á và Quốc tế Đại học Hồng

Kông (City University of Hong Kong). Lĩnh vực chuyên môn của ông: Chế độ độc tài và quá trình dân chủ hóa mang tính so sánh, đặc biệt ở Đông Nam Á và Đông Âu. Tiến sĩ ở Đại học Yale

Georgina Waylen là giáo sư chính trị ở Đại học Manchester. Bà là một chuyên gia về chính trị so sánh, trọng tâm là giới và kinh tế chính trị học quốc tế, các quá trình chuyển đổi sang dân chủ, quản trị và các thiết chế. Bà là đồng giám đốc tổ chức Feminism and Institutionalism International Network.

Thư mục chọn lọc

Thư mục chọn lọc này bao gồm tài liệu so sánh và lí thuyết (viết bằng tiếng Anh) về các quá trình chuyển đổi từ chế độ độc tài và xây dựng nền quản trị dân chủ.

Danh mục về phụ nữ và quá trình chuyển đổi đã liệt kê trong Chương 10

Alagappa, Muthiah, ed. Civil Society and Political Change in Asia: Expanding and Contracting Democratic Space. Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2004.

Barahona de Brito, Alexandra, Carmen González-Enriquez, and Paloma Aguilar, eds. The Politics of Memory: Transitional Justice in Democratizing Societies. Cambridge: Cambridge University Press, 2001.

Barany, Zoltan. The Soldier and the Changing State: Building Democratic Armies in Africa, Asia, Europe, and the Americas. Princeton, N.J.: Princeton University Press, 2012.

Bellin, Eva. "Reconsidering the Robustness of Authoritarianism in the Middle East: Lessons from the Arab Spring." Comparative Politics 44, no. 2 (2012): 127–49.

Bermeo, Nancy. "Myths of Moderation: Confrontation and Confl ict during Democratic Transitions." Comparative Politics 29, no. 3 (1997): 305–22.

Besley, Timothy, and Roberto Zagha, eds. Development Challenges in the 1990s: Leading Policymakers Speak from Experience. Washington, D.C.: World Bank; New York: Oxford University Press, 2005.

Bratton, Michael, and Eric C. C. Chang. "State-Building and Democratization in Sub-Saharan Africa: Forwards, Backwards, or Together." Comparative Political Studies 39, no. 9 (2006): 1059–83.

Bratton, Michael, and Nicolas van de Walle. Democratic Experiments in Africa: Regime Transitions in Comparative Perspective. Cambridge: Cambridge University Press, 1997.

Brinks, Daniel, and Michael Coppedge. "Diffusion Is No Illusion: Neighborhood Emulation in the Third Wave of Democratization." Comparative Political Studies 39, no. 4 (2006): 463–89.

Brownlee, Jason. Authoritarianism in an Age of Democratization. New York: Cambridge University Press, 2007.

Bunce, Valerie, Michael McFaul, and Kathryn Stoner-Weiss, eds. Democracy and Authoritarianism in the Postcommunist World. New York: Cambridge University Press, 2010.

Bunce, Valerie, and Sharon Wolchik. Defeating Authoritarian Leaders in Post-Communist Countries. New York: Cambridge University Press, 2011.

Burnell, Peter, and Richard Youngs, eds. New Challenges to Democratization. Abingdon: Routledge, 2010.

Carothers, Thomas. Aiding Democracy Abroad: The Learning Curve. Washington, D.C.: Carnegie Endowment for International Peace, 1999.

—. "The End of the Transition Paradigm." Journal of Democracy 13, no. 1 (2002): 5–21.

Chalmers, Douglas, and Scott Mainwaring. Problems Confronting Contemporary Democracies. Notre Dame, Ind.: University of Notre Dame Press, 2012.

Coleman, Isobel, and Terra Lawson-Remer, eds. Pathways to Freedom: Political and Economic Lessons from Democratic Transitions. New York: Council on Foreign Relations, 2013.

Collier, Ruth Berins. Paths toward Democracy: The Working Class and Elites in Western Europe and South America. Cambridge: Cambridge University Press, 1999.

Collombier, Virginie. The Political Economy of Transitions: Comparative Experiences. Oslo: United Nations Development Programme, Oslo Governance Centre, 2013.

Crawford, Gordon. Foreign Aid and Political Reform: A Comparative Analysis of Democracy Assistance and Political Conditionality. Houndsmill: Palgrave, 2001.

Diamond, Larry. The Spirit of Democracy: The Struggle to Build Free Societies throughout the World. New York: Times Books, 2008.

Diamond, Larry, and Leonardo Morlino, eds. Assessing the Quality of Democracy. Baltimore: Johns Hopkins University Press and the National Endowment for Democracy, 2005.

Dobson, William J. The Dictator's Learning Curve: Inside the Global Battle for Democracy. New York: Anchor Books, 2012.

Ethier, Diane. "Is Democracy Promotion Eff ective? Comparing Conditionality and Incentives." Democratization 10, no 1 (2003): 99–120.
Fish, Steven M. "Stronger Legislatures, Stronger Democracies." Journal of Democracy 17, no. 1 (2006): 5–20.
Gandhi, Jennifer, and Ellen Lust-Okar. "Elections under Authoritarianism." Annual Review of Political Science, 12 (2009): 403–22.
Geddes, Barbara. "What Do We Know about Democratization after Twenty Years?" Annual Review of Political Science 2, no. 1 (1999): 115–44.
Gunther, Richard, and Anthony Mughan, eds. Democracy and the Media: A Comparative Perspective. Cambridge: Cambridge University Press, 2000.
Haggard, Stephan, and Robert R. Kaufman. The Political Economy of Democratic Transitions. Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1995.
Hamid, Shadi. Temptations of Power: Islamists and Illiberal Democracy in a New Middle East. New York: Oxford University Press, 2014.
Hayner, Priscilla B. Unspeakable Truths: Transitional Justice and the Challenge of Truth Commissions. New York: Routledge, 2001.
Hobson, Christopher, and Milja Kurki, eds. The Conceptual Politics of Democracy Promotion. Abingdon: Routledge, 2012.
Howard, Philip N., and Muzammil M. Hussain. Democracy's Fourth Wave? Digital Media and the Arab Spring. New York: Oxford University Press, 2013.
Huntington, Samuel P. The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century. Norman: University of Oklahoma Press, 1991.
Karl, Terry Lynn. "Dilemmas of Democratization in Latin America." Comparative Politics 23, no. 1 (1990): 1–21.
Kuran, Timur. "Now Out of Never: The Element of Surprise in the East European Revolution of 1989." World Politics 44, no. 1 (1991): 7–48.
Levitsky, Steven, and Maria Victoria Murillo. "Building Institutions on Weak Foundations." Journal of Democracy 24, no. 2 (2013): 93–107.
Levitsky, Steven, and Lucan A. Way. Competitive Authoritarianism: Hybrid Regimes after the Cold War. New York: Cambridge University Press, 2010.
Lijphart, Arend. Patterns of Democracy: Government Forms and Performance in Thirty-Six Countries. New Haven, Conn.: Yale University Press, 1999.
Lindberg, Staffan I. Democracy and Elections in Africa. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2006.
Linz, Juan J., and H. E. Chehabi, eds. Sultanistic Regimes. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1998.
Linz, Juan J., and Alfred Stepan. Problems of Democratic Transition and Consolidation: Southern Europe, South America, and Post-Communist Europe. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1996.
Mainwaring, Scott, and Anibal Perez-Liñán. The Rise and Fall of Democracies and Dictatorships: Latin America since 1900. Cambridge: Cambridge University Press, 2013.
McAdam, Doug, Sidney Tarrow, and Charles Tilly. Dynamics of Contention. Cambridge: Cambridge University Press, 2001.
McFaul, Michael, and Kathryn Stoner-Weiss. After the Collapse of Communism: Comparative Lessons of Transition. Cambridge: Cambridge University Press, 2004.
Miller, Laurel E., Jeff rey Martini, F. Stephen Larrabee, Angel Rabasa, Stephanie Pezard, Julie E. Taylor, and Tewodaj Mengistu. Democratization in the Arab World: Prospects and Lessons from Around the Globe. Santa Monica, Calif.: RAND, 2012.
Morlino, Leonardo. Changes for Democracy: Actors, Structures, Processes. Oxford: Oxford University Press, 2011.
Munck, Gerardo L., and Carol Skalnik Leff. "Modes of Transition and Democratization: South America and Eastern Europe in Comparative Perspective." Comparative Politics 29, no. 3 (1997): 343–62.
O'Donnell, Guillermo, and Philippe C. Schmitter. Transitions from Authoritarian Rule: Tentative Conclusions about Uncertain Democracies. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1986; tái bản với lời giới thiệu của Cynthia Arnson và Abraham F. Lowenthal, Johns Hopkins University Press, 2013.

O'Donnell, Guillermo, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead. Transitions from Authoritarian Rule, 4 vols. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1986.
Ottaway, Marina. Democracy Challenged: The Rise of Semi-Authoritarianism. Washington, D.C.: Carnegie Endowment for International Peace, 2003.
Pevehouse, Jon C. Democracy from Above: Regional Organizations and Democratization. New York: Cambridge University Press, 2005.
Philpott, Daniel. "Explaining the Political Ambivalence of Religion." American Political Science Review 101, no. 3 (2007): 505–25.
Pridham, G., and P. G. Lewis, eds. Stabilizing Fragile Democracies: Comparing New Party Systems in Southern and Eastern Europe. London: Routledge, 1996.
Przeworski, Adam. Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America. Cambridge: Cambridge University Press, 1991.
Przeworski, Adam, and Fernando Limongi. "Modernization: Theories and Facts." World Politics 49, no. 2 (1997): 155–83.
Reynolds, Andrew, ed. The Architecture of Democracy: Constitutional Design, Conflict Management, and Democracy. Oxford: Oxford University Press, 2002.
Risse, Thomas, Stephen C. Ropp, and Kathryn Sikkink, eds. The Power of Human Rights: International Norms and Domestic Change. Cambridge: Cambridge University Press, 1999.
Rustow, Dankwart A. "Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model." Comparative Politics 2, no. 3 (1970): 337–63.
Sadiki, Larbi. Rethinking Arab Democratization: Elections without Democracy. Oxford: Oxford University Press, 2009.
Sartori, Giovani. Comparative Constitutional Engineering: An Inquiry into Structures, Incentives, and Outcomes. New York: New York University Press, 1994.
Schedler, Andreas, ed. Electoral Authoritarianism: The Dynamics of Unfree Competition. Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 2006.
Sen, Amartya K. "Democracy as a Universal Value." Journal of Democracy 10, no. 3 (1999): 3–17.
Stepan, Alfred, and Juan J. Linz. "Democratization Theory and the 'Arab Spring.'" Journal of Democracy 24, no. 2 (2013): 15–29.
Stoner, Kathryn, and Michael McFaul, eds. Transitions to Democracy: A Comparative Perspective. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2013.
Svolik, Milan W. The Politics of Authoritarian Rule. New York: Cambridge University Press, 2012.
Teorell, Jan. Determinants of Democratization: Explaining Regime Change in the World, 1972–2006. Cambridge: Cambridge University Press, 2010.
Welzel, Christian, and Ronald Inglehart. "The Role of Ordinary People in Democratization." Journal of Democracy 19, no. 1 (2008): 126–40.
Whitehead, Laurence. Democratization: Theory and Experience. Oxford: Oxford University Press, 2002.
Whitehead, Laurence, ed. The International Dimensions of Democratization: Europe and the Americas. Oxford: Oxford University Press, 1996.

Các nhà lãnh đạo quốc gia, những người đóng vai trò quan trọng trong các quá trình chuyển đổi sang quản trị dân chủ, kể cho chúng ta biết những điều này đã được thực hiện như thế nào ở Brazil, Chile, Ghana, Indonesia, Mexico, Philippines, Ba Lan, Nam Phi và Tây Ban Nha. Là kết quả của một sáng kiến của IDEA quốc tế, cuốn sách này trình bày những quan điểm cá nhân của các nhà lãnh đạo quốc gia đã nêu về cách thức chấm dứt các chế độ đàn áp và giữ vững nền dân chủ.

Trong các cuộc trò chuyện với những nhà lãnh đạo quốc gia đã nêu, các biên tập viên Sergio Bitar và Abraham F. Lowenthal đã tập trung làm rõ từng thách thức và mục tiêu chính, cũng như các chiến lược của họ để chấm dứt sự cai trị độc đoán và xây dựng nền quản trị dân chủ.

Viện Quốc tế Hỗ trợ Bầu cử và Dân chủ – International IDEA
Địa chỉ: SE-103 34 Stockholm, SWEDEN
Điện thoại: +46 8 698 37 00
E-mail: info@idea.int, website: <http://www.idea.int>

ISBN: 978-91-7671-296-2 (Print)
ISBN: 978-91-7671-297-9 (PDF)